LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 135

ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH HUYỀN NGHĨA

SỐ 1765
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1765

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH HUYỀN NGHĨA

Đời Tùy Sa-môn Quán Đảnh thuộc Tông Thiên Thai, soạn

QUYỂN THƯỢNG

Chánh đạo vắng lặng không có bắt đầu, không có cuối cùng; diệu lý sâu xa không có mới, cũng không có cũ. Không có điểm bắt đầu mà cho là có bắt đầu đó là vô minh sinh tử, không có cuối cùng mà cho là có cuối cùng đó là chủng trí Niết-bàn. Vô minh sinh tử vốn tự có, nên gọi là cũ, chủng trí Niết-bàn do tu nhân mới được, nên gọi là mới. Kinh này y cứ theo sự bắt đầu của chẳng có bắt đầu mà chia ra ba nhân Phật tánh khác nhau; y cứ theo sự cuối cùng của không có cuối cùng để liệu giản ba đức Niết-bàn, là cực quả khác nhau. Nếu nhân của Phật tánh chẳng phải Nhân, quả của Niết-bàn chẳng phải Quả, thế thì "Nhân như" chẳng khác "Quả như", "Quả như" chẳng khác "Nhân như". Nếu "Nhân như" chẳng khác "Quả như", thì chẳng những Như của Niết-bàn chẳng mới mà Như của Phật tánh cũng chẳng phải mới. Nếu "Quả như" không khác "Nhân như", thì chẳng những Như của Phật tánh chẳng cũ, mà Như của Niết-bàn cũng chẳng cũ. Cho nên cái Như của nhân quả, Phật tánh, Niết-bàn đều chẳng phải mới, chẳng phải cũ. Lý chẳng mới chẳng cũ này tức là Pháp thân; Quả chẳng mới mà mới là Ma-ha Bát-nhã. Đã có chủng trí viên mãn rốt ráo chẳng phải mới mà mới, thì vô minh sinh tử, tai họa cũ mà chẳng phải cũ kia, cuối cùng sẽ Diệt, đó là Giải thoát. Nghĩa của ba đức rõ ràng như thế, chẳng phải dọc, chẳng phải ngang, nhiệm mầu như chữ Y. Nhưng chúng sinh căn tánh có lợi

Độn chẳng đồng, cho nên bậc Đại thánh tùy duyên lập bày giáo nghĩa cũng có Đốn; Tiệm. Đốn như cỏ nhẫn nhục, bò ăn thì thành Đề hồ, Tiệm thì có năm vị, theo thứ lớp dần dần bước đến chỗ viên mãn. Hoặc có căn duyên bất định, thì nói giáo môn chẳng Đốn chẳng Tiệm, ví như hòa thuốc Độc vào sữa. Tất cả đều là hiển bày lý quyền thật rốt ráo nhiệm mầu, khéo léo tùy duyên, thích hợp với các loại căn cơ mà Bậc Năng Nhân đã lập, thật ra chẳng có mảy may mâu thuẫn. Nay kinh này vì muốn khai thông Giáo môn xưa kia, hiển bày phương tiện mật nghĩa của Như Lai, nên nơi Sa-la Song thọ phát tiếng rống của đại Sư tử, Sư tử hống gọi là quyết định thuyết; quyết định thuyết tức là nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Như Lai chẳng vào Niết-bàn; chẳng vào Niết-bàn tức là vào Đại Niết-bàn của đại thừa Vô thượng.

Nếu phiên âm theo tiếng Phạm thì kinh này phải gọi đủ là Ma-ha Bát-Niết-bàn-na Tu-đa-la. Ma-ha là Đại; Bát-Niết-bàn; na là Diệt Độ Tu-đa-la là kinh. Giải thích ba chữ này phải y cứ theo hai nghĩa: riêng và chung.

1/ Nghĩa riêng: Đại là Pháp thân. Kinh ghi "Gọi là Đại, vì tánh nó rộng lớn như hư không, tánh tức là Pháp tánh, pháp tánh tức là pháp thân". Diệt là Giải thoát, Giải thoát hai loại: phiền não sinh tử Diệt hẳn, xa lìa nhân quả trói buộc. Độ tức là Ma-ha Bát-nhã, nên Đại Luận ghi "Tín là năng nhập, Trí là năng Độ". Như thế theo nghĩa riêng thì ba từ của đề kinh này là tên khác của ba đức.

2/ Nghĩa chung: Thì Đại là Đại pháp thân, Đại Bát-nhã, Đại Giải thoát. Diệt là ba đức đều vắng lặng. Độ tức ba đức đều cứu cánh viên mãn. Cho nên chung dùng ba chữ làm tên kinh, nói lên ba đức đều là hoàn toàn vắng lặng rốt ráo. Nghĩa chung và riêng tuy có khác nhau, nhưng đều dùng cực quả vô thượng bí mật, quả chẳng phải quả, để nêu lên tên của Nhất thừa giáo. Còn Tu-đa-la, là từ gọi chung Thánh giáo; Giải thích theo nghĩa riêng về việc có phiên dịch hay không phiên dịch: Nếu y cứ theo bản tiếng Phạm, phải gọi đủ là Ma-ha Bát-Niết-bàn-na. Nay dịch là Đại Diệt Độ. Đại là rộng lớn như hư không, chẳng phải do tướng nhỏ mà nói là lớn, tánh nó rộng khắp chứa đựng tất cả là pháp giới của chư Phật chẳng thể nghĩ bàn, đó là giải thích ba nghĩa của chữ Đại. Diệt là Diệt hai mươi lăm Hữu và các pháp giả dối, thành tựu hai mươi lăm Tam-muội, các loại thị hiện. Lại, pháp sinh Diệt đã Diệt, tịch Diệt là an vui, đó là ba nghĩa giải thích chữ Diệt. Độ là Độ ở chỗ chẳng Độ, là Độ ở chỗ Độ, là Độ qua bờ kia của kia đây, và cũng là Độ qua bờ kia của chẳng kia chẳng đây. Giống như thần Quy, có thể đi được đến

đất liền và dưới nước. Đó là ba nghĩa giải thích chữ Độ. Gồm chung ba pháp, ba mục và ba điểm gọi là Đại Niết-bàn, kho báu kim cương đầy đủ không thiếu sót, chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng chung, chẳng riêng, nhiệm mầu bí mật là Thể của nó; thường trụ bất biến, thường an tịnh mát mẻ, chẳng già chẳng chết là Tông của nó; bỏ Độc Phật tánh vào khắp năm vị, mỗi vị đều có công năng giết người; đánh trống Độc, tuy người không có tâm muốn nghe, nhưng khi nghe thì đều chết, tám Đại tự tại ngã là Dụng của nó, hai chữ Thường trụ là đề hồ vô thượng, cùng với tiếng rống riêng quyết định trong các kinh là Giáo của nó. Như thế, Huyền nghĩa dùng Danh (tên) thì bao gồm, Thể thì thâu nhiếp, Tông thì thường trụ, Dụng thì Độc, Giáo thì tột cùng, để chia ra làm năm chương giải thích.

- Giải thích Danh.
- Giải thích Thể.
- Giải thích Tông.
- Giải thích Dụng.
- Giải thích Giáo.

I. GIẢI THÍCH DANH: Gồm có năm phần: Phiên danh, Thông danh, Vô danh, Mượn danh và Tuyệt danh.

1. Phiên danh: Gồm có bốn thuyết:

1) Không phiên dịch
2) Có phiên dịch
3) Vừa có vừa không phiên dịch
4) Chẳng phải có chẳng phải không phiên dịch.

- Một là: Không phiên dịch:

Năm xứ Thiên Trúc không giống nhau, trong đó ba phương Đông, Nam và Trung thì xa gần có hơi khác nhau, nhưng hai phương Tây và Bắc thì khác nhau nhiều. Như nói Ma-ha, Ma-hê, Nê-viết, Nê-hoàn là âm đọc của ba phương, còn nói Hoàn-lệ-bàn-na, Bát-Niết-bàn-na là âm của hai phương kia. Giống như nước Sở và Hạ ở Trung Nguyên. Có người dùng từ Nê-viết để đặt tên cho bộ kinh hai quyển, dùng từ Nê-hoàn đặt tên cho bộ sáu quyển, còn dùng từ Niết-bàn đặt tên cho Đại bản, các nghĩa này đều không đúng vì bản kinh hai quyển thì nói về tám mươi tuổi vô thường, bản kinh sáu quyển thì nói về kim cương chẳng hoại. Như thế đâu thể dùng phương ngôn để giản lược ý nghĩa? Luận Tỳ-bà-sa ghi “Niết-bàn-na”, nay kinh này không ghi chữ Na vì người dịch đã lược bỏ. Triệu Luận cho rằng gọi Ma-ha Niết-bàn là chánh

âm của vùng đất Thiên trúc, xưa nay thường sử dụng. Có năm nhà chủ trương không phiên dịch:

a) Đại Lượng ở Quảng Châu cho rằng: một tên gọi bao gồm nhiều nghĩa cho nên các dịch giả không phiên, nghĩa ẩn dưới tên nên dẫn đến sự giải thích khác nhau. Ví dụ như nói Đại (lớn) nghĩa là "không có pháp nào hơn"; tức là tất cả pháp chẳng có pháp nào hơn pháp này. Lại Đại là Thường, Đại là hiệu cao nhất của thần thông, là tên chính của thường lạc, vì thế không thể phiên dịch.

b) Danh tự là pháp sắc thanh, không thể một tên gọi viết thành nhiều tên gọi, một nghĩa mà nói được nhiều nghĩa, cho nên không thể phiên dịch.

c) Tên đã để nói lên nghĩa, nghĩa là nghĩa ẩn dưới tên, nên tên là một thì nghĩa đâu có nhiều? Chỉ một tên mà có nhiều cách giải thích. Như chữ "Tức" của Trung Hoa hoặc giải thích là Tử tức (con gái) hoặc giải thích Trưởng tức (người lớn), hoặc giải thích là Tức của "Chỉ trụ" (dừng trú) hoặc giải thích là Tạm thời tiêu tức (nghỉ ngơi), hoặc giải thích là "Báo thị Tiêu tức" (tin tức), v.v... Nếu theo một nghĩa thì mất nhiều nghĩa, vì thế không thể phiên dịch.

d) Một tên có nhiều nghĩa, như Tiên-đà-bà chỉ một tên gọi mà có bốn nghĩa, quan hệ rất nhiều, vì thế không thể phiên dịch. Chỉ có một tên là Tiên-đàn-bà mà tùy lúc sử dụng khác nhau, như trí tuệ, bề tôi, khéo hiểu phù hợp được lòng vua.

Niết-bàn cũng giống như thế, mới ra đời nói Niết-bàn, thì Niết-bàn tức là sinh; sắp mất nói Niết-bàn, thì Niết-bàn tức là Diệt. Nhưng ở đây không có mật ngữ để phiên dịch mật nghĩa kia, vì thế không nên phiên dịch.

- *Hai là: Có phiên dịch*: Lương Võ Đế nói rằng: Phật vốn có bốn âm bình đẳng, tùy theo từng loại mà Ngài giảng nói dạy dỗ khắp chúng sinh, nếu chẳng thể phiên dịch thì quốc Độ này (Trung Hoa) phải thành xa cách giáo hóa, bốn đẳng cũng không cùng khắp?

Dẫn Thích Luận nói: "Bát-nhã" thì tôn trọng, "Trí tuệ" thì nhẹ mỏng, đã dùng khinh thay thế cho trọng, thì đâu không được dùng tiếng Chấn Đán (Trung Quốc)". Thiên Ttrúc, đơn dịch, biệt dịch đều có đủ, đã được phiên dịch, thì gồm mười nhà chủ trương:

1) Trúc Đạo Sinh được người đời tôn xưng là Thánh Niết-bàn, dịch Niết-bàn là Diệt. Dẫn văn kinh rằng "Nghe Đức Phật nói rằng sắp Diệt Độ nên lo buồn thỉnh Ngài trụ thế, còn ma vương thì khuyên Ngài

nên mau Diệt Độ v.v...”

2) Trang Nghiêm Đại Bân dịch Niết-bàn là Tịch Diệt. Dẫn văn kinh rằng “Sinh Diệt Diệt rồi, tịch Diệt là vui”. Thuyết trước là Diệt ở sinh, thuyết sau là Diệt cái sinh, lại Diệt cả cái Diệt, nên nói là tịch Diệt v.v...

3) Bạch Mã Ái dịch Niết-bàn là Bí Tạng. Dẫn văn kinh: “Đều an trụ trong tạng Bí mật tạng”...

4) Trường Can Ảnh dịch Niết-bàn là an vui. Dẫn văn kinh: “Như người hết bệnh gọi là an vui, an vui gọi là Niết-bàn”.

5) Định Lâm Nhu dịch Niết-bàn là Giải thoát, không còn ràng buộc. Đã không còn bị hai loại chết (tử) ép ngặt tức không bị khổ lụy.

6) Thái Xương Tông dịch Niết-bàn là Giải thoát. Dẫn phẩm Tứ Tướng: “Niết-bàn gọi là Giải thoát”. Phẩm Ca-diếp: “Từ bi là Giải thoát chân thật, Giải thoát tức là Đại Niết-bàn”.

7) Lương Võ Đế dịch Niết-bàn là Bất sinh. Dẫn văn kinh “Dứt trừ phiền não, chẳng phải Niết-bàn; chẳng sinh phiền não mới gọi là Niết-bàn”.

8) Triệu Luận dịch Niết-bàn là Vô vi, cũng dịch là Diệt Độ.

9) Hội Kê Cơ chỉ dịch Niết-bàn là Vô vi.

10) Khai Thiện Quang Trạch cùng dịch Niết-bàn là Diệt Độ. Dẫn văn kinh rằng: “Bậc Đại Giác Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn”. Dẫn kinh Niết-bàn bản sáu quyển rằng “Đại Mâu-ni Thế Tôn nay sắp Diệt Độ”. Hai bản hiện còn này chính là có phiên dịch vậy. Ví như Đại Bản ghi Ta-la Song thọ, bản sáu quyển gọi là Kiên cố Lâm Dẫn văn xuôi kinh Pháp Hoa nói: “Giữa đêm sẽ nhập Niết-bàn”. Kệ sau nói: “Đêm nay Phật Diệt Độ”. Lại dẫn kinh Hoa Nghiêm: “Xưa nay chư Phật không Bát-Niết-bàn, trừ khi giáo hóa chúng sinh các Ngài lập ra phương tiện Diệt Độ”. Kinh Di Giáo nói “Phật sắp nhập Niết-bàn nên lược nói giáo giới” và đoạn sau ghi “Thời gian sắp đến, ta sắp Diệt Độ”.

- Ba là: Cũng có thể phiên dịch cũng có thể không phiên dịch: Ngài Tăng Duệ nói “Tiếng Tần lầm lẫn, ấy là quyết định lấy tiếng đó mới thành sách, tiếng Phạm không thể biến đổi ấy là ngay tiếng Phạm mà viết thành. Thầy nghiêm cẩn, thì người ghi chép phải càng thận trọng”.

Nay kinh này dịch Ma-ha là Đại, còn ba chữ Bát-Niết-bàn vẫn giữ nguyên âm Phạm, như thế thì một chữ được phiên dịch, ba chữ không phiên dịch, Phạm Hán ghép chung, chính là ý này.

- Bốn là: Chẳng phải có, chẳng phải không phiên dịch: Chữ Đại là không thể nghĩ bàn, cho nên chẳng thể phiên dịch, cũng chẳng thể không phiên dịch. Nay người Hán phần nhiều không hiểu âm Phạm, lại có rất nhiều thuyết, nhưng không biết ai đúng. Thế gian đều theo thuyết của Khai Thiện mà chưa thể làm khác được. Nay tuy đồng cách phiên dịch ấy nhưng không dùng nghĩa ấy. Tức là cùng dịch Ma-ha là Đại, Bát-niết dịch là Diệt, Bàn-na là Độ, gọi chung là Đại Diệt Độ.

Có phiên dịch ra hay không phiên dịch gồm bốn nhà đã nói xong. Nay nói về bốn cách giải thích của Khai Thiện.

1) Diệt là y cứ theo Pháp, Độ là y cứ theo Người (nhân). Pháp sinh tử Diệt trở về Không, người sinh tử chuyển thành Phật.

2) Diệt gọi là không có vì Diệt cái có trở về không có. Độ gọi là có vì từ nơi này đến nơi kia. Đối với đạo thật pháp thì Người và Pháp đều Diệt, còn đối với đạo nối nhau thì Người và Pháp đều Độ.

3)Diệt là Hữu dư, Độ là Vô dư. Niết-bàn Hữu dư chưa phải là rốt ráo nên chỉ có thể là Diệt, Niết-bàn Vô dư vĩnh viễn giải thoát mới được là Độ.

4) Diệt là nghĩa xưa có nay không, mà thêm từ Độ có nghĩa là xa lìa hẳn. Muốn nói sự chết của phàm phu cũng là Diệt, nhưng chẳng phải xa lìa hẳn sinh tử cho nên không được gọi là Độ. Xét câu thứ nhất rằng: Nếu pháp sinh tử Diệt là không có thì người sinh tử nương vào đâu để Độ? Nếu người giả tạm trong sinh tử chuyển thành Phật, thì pháp sinh tử sao chẳng chuyển thành Niết-bàn. Nay nghiên cứu ý thứ nhất thử xem có nghĩa gì? Nếu y cứ vào pháp Thanh văn thì ba quả vị đầu, pháp sinh tử chưa Diệt, người giả tạm vĩnh viễn Độ; quả thứ tư, tuy nhân pháp đã Diệt, bao gồm quả pháp chưa Diệt mà người giả tạm chưa được Độ. Nếu thân hoại trí Diệt, giả pháp đều vắng lặng, đã vắng lặng thì không luận là Độ, cũng không được thành Phật. Nếu y cứ theo pháp Bồ-tát, thì pháp chẳng Diệt, nhân (người giả tạm) chẳng Độ. Vậy pháp nào Diệt, người nào Độ? Như thế suy ra chẳng phải nghĩaTam tạng giáo.

Nếu theo Cộng pháp Thanh văn, Bồ-tát thì người Ba thừa cũng dùng đạo vô ngôn thuyết, đoạn phiền não để nhập vào Đệ nhất nghĩa; tức thể hội được pháp sinh tử là pháp Niết-bàn; bất luận là Diệt và chẳng Diệt; tức người chịu sinh tử là người nhập Niết-bàn mà bất luận là Độ và không Độ. Đã không có pháp để Diệt, thì đâu cần dùng Diệt để đặt tên, không có người để Độ thì dùng Độ để gọi ai? Như đây suy ra thì chẳng phải nghĩa Thông giáo.

Nếu chỉ y cứ theo pháp Bồ-tát, thì chẳng những Diệt pháp sinh tử

giả dối, mà còn Diệt cả pháp Niết-bàn chân thật, chẳng những Độ kẻ phàm sinh tử, mà còn Độ cả bậc Thánh xuất thế. Các Sư kia nói không liên quan đến chân pháp, lời thì không luận đến Thánh nhân. Do đó suy ra, chẳng phải là nghĩa Biệt giáo.

Nếu y cứ theo pháp của Phật thì Diệt và Độ chẳng ngang, chẳng dọc không hai, không khác. Sư kia phân chia Diệt khác Độ, lìa pháp mà nói về người, như thế suy ra chẳng phải nghĩa Viên giáo.

Đã chẳng phải pháp Tiểu thừa, chẳng phải cộng pháp, chẳng phải pháp Bồ-tát, chẳng phải pháp Phật, lại chẳng phải lời của thánh nhân đi trước, thì chẳng dám là đạo vậy v.v...!

* Xét câu thứ hai: Nếu cho Diệt là không, cho Độ là có, thì thọ nhân có, không này vẫn là Khổ đế, chấp có, không này vẫn là Tập đế, tu có không, này vẫn là Đạo đế, trừ hết có không này vẫn là Diệt đế. Diệt đế chân thật mà chẳng thể dùng có không làm tên thì đâu thể dùng có không mà gọi là Đại Niết-bàn, cho nên biết chẳng phải chân nghĩa của tam tạng giáo; Gọi Diệt là không, gọi Độ là có và cho có không là sinh tử, sinh tử vốn chẳng phải như thế, mà nay thì không Diệt, sinh tử đã không Diệt thì dùng Diệt đặt cho ai? Sinh tử vốn chẳng phải thế thì đâu thể gọi là có, chẳng phải có thì chẳng có pháp Độ cũng chẳng có người được Độ. Vậy dùng Độ đặt cho ai? Đã không thể dùng Diệt Độ đặt cho sinh tử, thì đâu thể dùng Diệt Độ mà gọi Niết-bàn. Trong hư không mà gượng đắp thành gò nỗng. Do đó suy rachẳng phải nghĩa của cộng pháp Thanh văn, Bồ-tát.

- Lại nếu gọi Diệt là không, gọi Độ là có thì đây là dùng tên để gọi pháp, dùng pháp thuận theo tên. Tên vật còn giữ bị cái thấy trói buộc, vậy đâu thể dùng nghĩa thấy để giải thích Đại Niết-bàn. Nếu gọi Diệt là Vô môn, Độ là Môn Có, vậy là Tiểu môn hay Đại môn? Tiểu môn thì năng thông vụng về, sở thông giả dối, kẻ nghèo trụ ở Hóa thành lâu ngày bị vất bỏ, vậy đâu thể dùng năng thông vụng về, mà giải thích Đại Niết-bàn.

Lại nếu gọi Diệt là không, Độ là có để nói về hai Đế Chân Tục, đó là thiên vị, tà chấp hai bên, đâu thể dùng hai bên mà giải thích Trung đạo Đại Niết-bàn. Do đó, suy ra chẳng phải pháp Bồ-tát.

- Lại nếu gọi Diệt là không, gọi Độ là có, thì có chẳng liên quan đến không, không chẳng dính dáng đến có. Diệt chẳng phải Độ, Độ lại khác Diệt, ngang dọc lẫn lộn, giống như ăn trộm trâu chẳng biết chăn dắt, thì sữa còn không lấy được, huống gì là bơ sữa, đề hồ. Như thế suy ra chẳng phải là pháp của Phật.

Đã chẳng phải nghĩa Tiểu thừa, Cộng thừa, Bồ-tát thừa cho đến Phật thừa, thì đó là nghĩa gì?v.v...

* Xét đến câu thứ ba: Niết-bàn Hữu dư chưa phải hoàn toàn rốt ráo nên chỉ có thể gọi là Diệt, Niết-bàn Vô dư vĩnh viễn giải thoát mới được gọi là Độ, cũng thuận theo là Diệt độ thì Tứ trụ chưa phải là rốt ráo Diệt Độ, trần sa mới được gọi là Độ; Diệt Độ trần sa cũng chẳng phải rốt ráo Diệt Độ; mà Diệt Độ vô minh mới được gọi là Độ, Diệt Độ vô minh cũng chưa phải rốt ráo Diệt Độ, rốt ráo Diệt Độ rồi mới được gọi là Độ. Dùng nghĩa sau mà so sánh với nghĩa trước, thì nghĩa trước chưa phải là rốt ráo. Lần thứ ba, lần thứ hai chưa phải là rốt ráo thì đâu thể dùng ý Diệt Độ thứ nhất mà giải thích Đại Niết-bàn.

* Xét câu thứ tư: Nếu phàm phu đã từ có trở về không gọi là Diệt, thì phàm phu từ nơi này đến nơi kia cũng gọi là Độ. Nếu phàm phu chẳng phải Độ thì phàm phu cũng chẳng phải Diệt. Cũng thế, bậc Thánh vốn có rồi không gọi là Diệt, thì bậc Thánh từ nơi này đến nơi kia lẽ ra cũng gọi là Độ. Vậy phàm Thánh đều có Diệt, có Độ, vì sao lại nói khác nhau? Nếu đồng với phàm Thánh thì nhỏ hẹp chẳng cao rộng, khác phàm Thánh thì cũng chẳng phải cao rộng! Chẳng cao thì chẳng phải vô thượng, chẳng rộng thì có bờ mé. Như thế thì đâu thể dùng nghĩa này mà giải thích Đại Niết-bàn.

Nếu xét đủ bốn câu thì phải mười sáu lần giải thích, nhưng nay chỉ nói mười câu, còn sáu lần kia thì tự cũng dễ hiểu được, đâu cần phải nhiều lời!

Người bấy giờ thường cho thuyết của Khai Thiện là hay nhất nên nay đem nghiên cứu, còn các thuyết khác thì gác lại không nói thôi.

Về việc phiên dịch tên gọi đã trình bày, nay là phần giải thích ý nghĩa tên gọi Đại Bát Niết-bàn-na.

Đại có ba nghĩa: Lý đại, Trí đại và Dụng đại. Thích luận cho rằng "Đại, Đa, Thắng". Trong đó, Đại nghĩa là bao trùm rộng lớn, Đa là gồm thâu, Thắng là vượt hơn. Nay nói rằng pháp thân pháp giới cùng khắp tất cả mọi nơi, đó là nghĩa rộng lớn, Báo thân trí cảnh chiếu và phát tương ưng nhau, không có cùng tận, đó là nghĩa gồm thâu, Ứng thân tự tại không bao giờ thôi dứt, đó là nghĩa vượt hơn. Một chữ Đại đầy đủ ba pháp, chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng thể nghĩ bàn, gọi là Bí mật tạng. Bí mật tạng tức là Đại Niết-bàn.

Bát-niết nghĩa là Diệt, Diệt có ba nghĩa: Tánh Diệt, Viên Diệt và Phương tiện Diệt. Tánh Diệt là lý tánh cực kỳ vắng lặng chẳng sinh chẳng khởi. Vì sinh khởi thì không thể làm dao Động, cho nên gọi là

Tánh Diệt. Viên Diệt tức là chiếu soi cùng khắp, không nơi nào thiếu sót, phát ra thì không chỗ nào là không đầy đủ. Vì sáng rõ đẹp đến cùng, cảnh đến tột bậc, nên gọi là Viên Diệt. Phương tiện Diệt, tức là năng lực nhiệm mầu khéo léo. Vì lưu lại ắt phải hội tụ, vì giữ lấy ắt phải khắc phục, cho nên gọi là phương tiện Diệt. Như thế ba Diệt tức ba Giải thoát, Không có trói buộc, không có giải thoát, đó là Tánh tịnh Giải thoát; nhân quả hoàn thành xong là Viên tịnh giải thoát khéo léo thuận theo cơ nghi, không nhiễm, không bị hệ lụy là phương tiện Giải thoát. Ở một chữ Diệt đầy đủ ba thoát chẳng dọc, chẳng ngang, chẳng thể nghĩ bàn, nên gọi là ba điểm. Ba điểm tức là Đại Niết-bàn.

Bàn-na là Độ. Độ cũng có ba nghĩa: Thật tướng rốt ráo Độ, Trí rốt ráo Độ và Sự rốt ráo Độ. Thật tướng Độ là thầy của chư Phật. Vì chẳng phải bên này, chẳng phải bên kia, cũng chẳng phải ở giữa dòng, chẳng phải chủ thể chẳng phải đối tượng, không đầu không cuối nên gọi là Thật tướng Độ. Luận ghi: "Đường lớn trí Độ, Phật khéo qua lại, biển lớn Trí Độ Phật thấu suốt tận đáy" tức là nghĩa này. Trí Độ là trí Như như, xứng hợp với cảnh Như như. Như chiếc rương lớn thì nắp lớn, chiếu và phát tương ưng, nên gọi là Trí Độ. Vì Thầy của Phật độ nên chư Phật cũng độ Luận ghi "Tướng nghĩa của Trí Độ thì Phật không ngăn ngại", chính là nghĩa này. Sự Độ, tức là tự Độ Độ tha; mình và người đều được lợi ích rốt ráo Từ bi. Thệ nguyện tất cả đều đầy đủ, nên gọi là Sự Độ. Ba Độ này tức là ba Bát-nhã. Thật tướng Bát-nhã là Nhất thiết chủng trí, đồng thể với chư Phật. Quán chiếu Bát-nhã là Nhất thiết trí đồng một ý với chư Phật, văn tự Bát-nhã là Đạo chủng trí đồng sự với chư Phật. Chữ Độ đầy đủ ba trí chẳng ngang, chẳng dọc, chẳng thể nghĩ bàn, nên gọi là ba con mắt trên mặt. Ba mắt tức là Đại Niết-bàn.

Nay thực hiện ba lần, giải thích chín nghĩa, sâu cạn, khác nhau mỗi mỗi khác nhau, là tuy nhiều nghĩa gồm thâu, vượt hơn mà, chưa phải là ý chánh của kinh này. Văn Kinh nói: "Pháp thân cũng chẳng phải", thì đâu thể chỉ dùng ba thân giải thích chữ Đại. Văn kinh lại ghi: "Giải thoát cũng chẳng phải", thì đâu thể chỉ dùng ba Giải thoát mà giải thích chữ Diệt. Văn kinh lại ghi: "Bát-nhã cũng chẳng phải" thì đâu thể chỉ dùng ba trí giải thích chữ Độ. Cho nên biết rằng dùng một nghĩa để giải thích thì chẳng phải ý kinh này. Kinh ý là ghi: "Ba pháp đầy đủ gọi là Đại Bát-Niết-bàn, ba pháp là ba trí, ba trí là ba điểm". Ba pháp là chín pháp, chín pháp là ba pháp, ba pháp là chín pháp thì chẳng phải dọc; chín pháp tức ba pháp thì chẳng phải ngang, chẳng chung chẳng riêng cũng giống như thế. Chẳng phải ba mà ba, chẳng phải một mà

một nên gọi là Bí mật tạng, gồm thâu tất cả các pháp. Vào trong đó là thể của chư Phật, là thầy của chư Phật đều gọi là hiệu chủng mới là đầy đủ là Đại Niết-bàn. Đó chính là ý của kinh này. Một trí là ba trí, ba trí là một trí, nên gọi là một mặt mà ba mắt. Niết-bàn cũng như thế, một Giải thoát là ba Giải thoát, ba Giải thoát là một Giải thoát, nên mới gọi là ba điểm của chữ Y. Niết-bàn cũng như thế, ý và sự chẳng lìa nhau, chẳng lẫn lộn nhau, chẳng thể dùng lời mà nói, chẳng thể dùng ý mà suy, nên gọi là Đại Niết-bàn.

2. Thông danh: là giải thích tên gọi chung. Danh từ Niết-bàn thì cùng khắp tất cả chỗ. Với một nghĩa là an vui, thì suốt cả mười pháp giới cũng đều gọi là an vui. Phẩm Phạm Hạnh ghi: "Nếu trong địa ngục lạnh mà gặp được gió nóng, thì cho đó là an vui, do đó ở địa ngục nóng mà gặp được gió lạnh thì cũng cho đó là an vui".

Như thế an vui cũng gọi là Niết-bàn. Như loài vượn uống rượu say, liền nhảy nhót, leo trèo. Nước mùa thu chợt đến, hà bá vui mừng, cá rùa tóe nước tung tăng đùa giỡn, tất cả vui vẻ an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn. Như loài ngạ quỷ đói khát, có cơm nước đầy đủ thì được an vui, an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn. A-tu-la thường có tâm sợ hãi, nếu được chỗ trú ẩn tin cậy thì an vui, an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn. Bà-la-môn Bàn-đề, ăn no vỗ bụng nói rằng "Thân ta hôm nay là Niết-bàn". Đó đều là chấp pháp quả báo ở cõi Dục làm Niết-bàn. Tiên A-la-la đắc định Vô tưởng, chấp pháp ở cõi Sắc là Niết-bàn. Uất-đầu-lam-phất được định Phi tưởng, chấp pháp ở cõi Vô Sắc là Niết-bàn. Kinh nói: "Dứt kết sử của cõi Dục thì được an vui, cho đến dứt trừ kết sử ở cõi Vô sắc thì được an vui; an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn". Đó là lấy nhân thiện làm Niết-bàn. Như Thường, Lạc, Ngã, Tịnh ở cõi trời ba mươi ba đều dùng quả thiện làm Niết-bàn. Như người nặng về tham dục tu tập pháp Nhị thừa do quán Bất tịnh mà sinh an vui, an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn. Cho đến tâm từ, sổ tức, niệm Phật nhân duyên cũng giống như thế. Đó là chấp pháp Nhị thừa phương tiện làm Niết-bàn. Nếu dứt phiền não ba cõi, trải qua được tám muôn, sáu muôn, bốn muôn, hai muôn hoặc một muôn trụ xứ thì được an vui, an vui như thế cũng gọi là Niết-bàn. Đây là chấp quả pháp của Nhị thừa là Niết-bàn. Thích Luận ghi: "Bồ-tát từ lúc mới phát tâm thường quán Niết-bàn để hành đạo", vậy Bồ-tát lúc mới phát tâm cũng gọi là Niết-bàn. Thích Luận còn nói: "Bồ-tát Thập trụ tuy chỗ thấy chưa thấu suốt cũng gọi là Niết-bàn". Còn trụ xứ của chư Phật Pháp Vương, Thánh chủ mới được

gọi là Đại Niết-bàn. Danh từ Niết-bàn tùy tình huống, tùy sự việc mà có ý nghĩa rộng lớn như thế, bởi đó là tên gọi chung.

Ngài Đạt-ma Uất-đa-la (Hán dịch là Pháp Thắng) giải thích rằng: "Phiền não đã Diệt gọi là Niết-bàn Hữu dư". Dẫn kinh "Diệt các phiền não gọi là Niết-bàn"; "Xa lìa sinh tử gọi là Niết-bàn Vô dư". Dẫn kinh nói: Lìa các Hữu mới gọi là Niết-bàn. Đó là y cứ theo đối tượng được Diệt mà giải thích hai loại Niết-bàn. Hai loại Niết-bàn của Nhị thừa chứng đắc, nếu đối với Như Lai thì đều là Hữu dư, chỉ có Phật mới là Vô dư. Kinh Thắng Man nói: "Nhị thừa là Hữu dư, Như Lai là Vô dư". Xưa Diệt là tận, nay Diệt chẳng phải tận". Kinh nói: "Chẳng nên tưởng sinh Diệt tận", Niết-bàn chẳng Diệt, vì chẳng Diệt cho nên là thường. Nếu y cứ theo sự giải thích của Uất-đa thì đó là thông suốt Niết-bàn. Xưa nay đối đãi chỉ có một đường, nghĩa là xưa Tiểu nay Đại đều có Niết-bàn. Nếu phân tích kỹ nghĩa lý thì chẳng phải như thế. Vì sao? Vì Hữu dư, Vô dư của Nhị thừa thì sở Diệt khác, mà Chân đế lại đồng? Lại đối với Như Lai đều là Hữu dư, chỉ có Phật mới là Vô dư. Nghĩa là nếu Nhị thừa kia đã là Niết-bàn Hữu dư, thì đoạn dứt hạt giống phược, phá bỏ vô minh, đi vào vị Bồ-tát, thấy được Phật tánh, thân sinh tử đã lìa, đồng với Phật mà nhập Niết-bàn Vô dư, vì sao quở trách chẳng đúng? Nếu chẳng dứt phiền não, chẳng đến bờ kia, phá trừ am tranh, đều không có phần, vì sao lại nói đối với Phật thì họ đã được Niết-bàn Hữu dư? Nếu Hữu dư, Vô dư của Nhị thừa khi đối với Phật được gọi là Niết-bàn Hữu dư, thì từ địa ngục lên đến Bồ-tát, từ Bồ-tát trở xuống tất cả đều phải như thế. Nếu Niết-bàn chẳng được như thế, thì Niết-bàn Nhị thừa đâu có đúng? Cho nên thuyết của Uất-đa-la không thể y cứ được.

Hỏi: Tên gọi An lạc đã chung cho cả mười pháp giới, vậy tên gọi bốn đức của Phật tánh thì sao?

Đáp: Kinh nói: "Tất cả các pháp đều có tánh an lạc, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, như vậy há chẳng phải là Phật tánh thông suốt hay sao? Văn kinh nói: "Hai mươi lăm Hữu có ngã hay không? Đáp: Có ngã", ngủ nói đạo đạo. Lại cây dương, lá vàng, v.v... há chẳng phải bốn đức thông suốt sao? Nhưng tên thì bao trùm tất cả, mà nghĩa thì không được lẫn lộn. Thuận theo làm ba lần bốn câu liệu giản: (chọn lọc, phân tích):

- Bốn câu đầu là chung, riêng, vừa chung vừa riêng, chẳng phải chung chẳng phải riêng: Chung thì như đã nói ở trên, riêng thì mỗi pháp đều có nguyên nhân, như sáu đường thì lấy việc an thân, thuận tánh làm an vui. Vẫn khởi phiền não nhân ác nhânblấy quả khổ sinh tử thì không

thành nghĩa an vui. Còn người đã dứt phiền não kết sử, khổ vui không theo thân, buồn vui không buộc tâm, được Hữu dư và Vô dư, thân hoại trí Diệt, xa lìa sinh tử, nhập Niết-bàn thì khác với sáu đường. Bồ-tát từ mới phát tâm, vì tất cả chúng sinh mà quán Niết-bàn để hành đạo, như thế đối với Nhị thừa thì riêng, đối với chư Phật thì chung, đây tức là nghĩa vừa chung vừa riêng. Chư Phật thì rốt ráo là Đại Niết-bàn, chẳng phải cùng chung với sáu đường, chẳng phải riêng với Nhị thừa, tức là nghĩa an vui chẳng chung chẳng riêng. Lại tên gọi An lạc, hoặc là bệnh chẳng phải thuốc, hoặc là thuốc chẳng phải bệnh, hoặc vừa là bệnh vừa là thuốc, hoặc chẳng phải bệnh chẳng phải thuốc. Bệnh ví như Trưởng giả đã chết, người con đi trộm trâu về vắt sửa để nuôi, nhưng tất cả bơ sữa đề hồ đều chẳng được. Cũng thế, sau khi Như Lai Diệt Độ, sao chép trộm danh từ thường lạc của chánh pháp. Như sâu đục cây tình cờ thành chữ, chẳng biết phải trái, khởi rộng ra điên đảo, đắm chìm trong sinh tử, tùy chỗ trôi dạt mà có tên gọi khác nhau, hoặc cay, hoặc chua, v.v... Cho nên biết rằng ba cõi, bốn điên đảo chỉ là bệnh chẳng phải là thuốc. Vì muốn trị bệnh này, nên nói bốn vị mặn điên đảo chẳng phải thường đó là bệnh. Bệnh lành hoặc dứt gọi là nhập Niết-bàn. Văn nói: "Trong ba thứ bệnh, không có ba thứ thuốc, trong ba thứ thuốc không có ba thứ bệnh".

Tiểu Niết-bàn này là thuốc chứ chẳng phải bệnh. Tuy bệnh đã lành mà thuốc vẫn giữ, do chấp thuốc này mà thành bệnh. Văn nói: "Sau đó không lâu, vua lại bị bệnh", cho nên biết bốn phi thường vừa là thuốc vừa là bệnh. Vì trị bệnh này nên trở lại dùng Thường, Lạc, Ngã, Tịnh đảo ngược vị mặn. Cho nên bác bỏ bệnh vô thường mà nói Y mới. Đây là ba tu thù thắng, chẳng đồng với bệnh điên đảo của phàm phu, chẳng đồng với "thuốc" thiên lệch của Nhị thừa, cho nên gọi là chẳng phải thuốc, chẳng phải bệnh. Lại Y mới chỉ là thuốc mà chẳng phải bệnh. Chánh pháp chánh tánh là an vui, chẳng phải thuốc chẳng phải bệnh. Lại Tiểu chứ chẳng phải Đại, Đại mà chẳng phải Tiểu, vừa Tiểu vừa Đại, chẳng phải Tiểu chẳng phải Đại. Tiểu tức là Nhị thừa. Tuy đã đoạn phiền não nhưng vẫn còn tập khí, ngã thân, ngã y, ngã khứ, ngã lai. Nghĩa là ta và Phật đồng, chỉ có Thường, Tịnh mà không có Ngã, Lạc vì thấy Tam bảo có khác nhau, là tập khí, nên gọi là Tiểu.

Thế nào là Đại, chư Phật Như Lai, dọc thì vượt khỏi chín cõi, ngang thì gồm thâu tất cả. Không có biên hạn tận cùng cho nên là Thường, vì là bậc Đại Trượng phu cho nên là Thường, hóa Độ được tất cả cho nên là Thường, chẳng thể nghĩ bàn cho nên Thường; Đầy đủ tám

tự tại nên gọi là Ngã; Dứt trừ khổ vui cho nên Lạc, được vắng lặng rộng lớn cho nên Lạc, tất cả đều biết cho nên Lạc, thân thường hằng cho nên Lạc. Vì được thanh tịnh rộng lớn, cho nên nghiệp tịnh, thân tịnh, tâm tịnh, nên gọi là Đại Niết-bàn. Bồ-tát, so với địa dưới cũng là Đại, so với trên cũng là Tiểu. Phàm phu trong sáu đường không dứt các hoặc nghiệp, nên chẳng phải Tiểu, không có bốn đức nên chẳng phải Đại. Y theo trước nên căn cứ ở Lý trở thành, chẳng phải Tiểu chẳng phải Đại, cùng nhau hiển bày khiến cho dễ hiểu đó thông. Lần thứ nhất là nói từ địa ngục trở lên để liệu giản, lần thứ hai nói từ ngoại đạo trở lên để liệu giản, lần thứ ba là luận từ Nhị thừa trở lên để liệu giản.

Hỏi: Như liệu giản sáu đường, Nhị thừa này chẳng phải an lạc, vì sao lại gượng nói là Niết-bàn.

Đáp: Vì chung có nhân duyên bốn Tất-đàn, cho nên nói chung, sao lại hỏi riêng? Sở dĩ nói chung là vì muốn làm cho chúng sinh ưa thích, vì muốn dẫn dắt sinh thiện. Vì phá hoại các ác, vì hiển bày Đệ nhất nghĩa khi xưa. Nói chung như thế không có lỗi. Lại Phật thường y cứ vào ba Đế để nói pháp. Vì y cứ vào Tục đế nên nói của sáu đường, an vui. Vì y cứ vào Chân đế nên nói an vui của Nhị thừa, vì y cứ vào Trung đạo cho nên nói an vui của Phật, Bồ-tát. Vả lại chẳng lìa Tục mà có Chân, Trung, huống là còn được Tức Tục, tức Chân, tức Trung thì vì sao lại chẳng được nói sự an vui chung của sáu đường là Niết-bàn? Ngài Long Thọ nói: “Pháp do nhân duyên sinh, tức Không, tức Ngã, tức Trung” tức là nghĩa này vậy.

3. Giải thích về vô danh:

Đầu tiên nêu lên các giải thích xưa.

Một là nói: Chân như, Thật tế là tên của Chân đế, quả Phật Niết-bàn Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là tên của Tục đế. Nhưng nói Niết-bàn vô danh, là không có tên sinh tử hệ lụy, mà có tên mỹ diệu vậy. Dẫn chứng không có lẫn nhau là: “Niết-bàn không có tên gọi sinh tử, sinh tử không có tên gọi Niết-bàn đó thôi”.

Hai là nói: Niết-bàn, Chân đế đều không có danh, không có tướng, danh tướng không thể đạt đến được, đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt. Dẫn Triệu Luận: “Sông ngòi đua nhau chảy mà chẳng thành dòng, mặt trời, mặt trăng trải trên bầu trời, mà không khắp đủ. Há có danh ở trong đó ư?

Ba là nói: vẫn là còn hai giả của tương tục và đối đãi. Cho nên Niết-bàn chẳng được nói là không tên.

Thuyết thứ nhất thì Chân, Tục đều có tên. Thuyết thứ hai, Chân, Tục đều không tên. Thuyết thứ ba Chân không tên, tục có tên. Như thế phải có thuyết thứ tư là chấp Chân có tên, tục không tên, nhưng thuyết này chưa thấy có người chấp; Nếu nhất định chấp vào đây thì rơi vào bốn kiến chấp điên đảo. Nếu dùng bốn thuyết trên làm phương tiện thì chính là bốn môn của Tam tạng giáo. Vì sao? Vì nếu dẫn không có lẫn nhau thì có tên mỹ diệu là đoạn bỏ Môn Có của Tam tạng giáo, Năng thông là hữu, Sở thông là phi hữu. Đâu thể dùng Năng thông của Tiểu thừa mà giải thích Sở thông của Đại Niết-bàn. Chỉ đường hoang vu làm hành bảo sở, nhận mắt cá là minh châu, nên không có lý do gì là Đại. Nếu nói Chân đế, Niết-bàn đều không có tên, thì đó chỉ là Không môn của Tam tạng giáo. Nếu nói Chân đế không có tên quả Phật Niết-bàn vẫn còn hai giả của tương tục và đối đãi, thì đó là nghĩa vừa có vừa không của Tam tạng giáo. Lại có chấp môn chẳng phải có, chẳng phải không có thì chưa thấy có người này. Niết-bàn của Tam tạng giáo chẳng phải là số pháp, một còn không được làm, làm sao có bốn. Bốn là môn năng thông. Chẳng thể dùng năng thông làm Sở thông. Cho dù nhảy vượt làm bốn môn của Thông giáo, thì cũng không thể dùng Năng thông của Thông giáo làm sở thông của Thông giáo, sao được dùng Năng thông chung để giải thích Sở thông riêng. Lạy nhảy vượt làm Năng thông của Biệt giáo thì cũng không được lấy Năng thông biệt làm Sở thông, vậy đâu thể dùng Biệt năng thông giải thích Viên Sở thông Dùng đây đối chiếu từng chi tiết tự nhiên sẽ trở thành xa cách, cho nên không dùng vô danh để giải thích Đại Niết-bàn, v.v...

- Hỏi: Xưa nay những người nổi tiếng theo ngài La-thập truyền dịch, lúc thăng đường, hay khi nhập thất thì chỉ có ngài Tăng Triệu mà thôi. Tăng Triệu soạn luận Niết-bàn Vô danh, lời lẽ trong đó u huyền bao la đầy đủ, người xem thưởng thức được ý vị, tay không hề rời sách, vậy ý như thế nào?

- Đáp: Bậc Cao tăng Đại đức, đã có chỗ sáng tỏ trong tâm. Nếu chẳng phải tự thân được truyền thọ pháp môn ấy thì khó có thể thấy được. Nghiền ngẫm

Kính ngưỡng văn để lại hiểu được ít nhiều mà thôi.

Nay xét chỉ thú của luận này, thì không ngoài bốn câu. Luận ấy nói: "Niết-bàn Hữu dư, Vô dư, chỉ là tên khác của xuất, xử", là mượn danh để ứng cơ tiếp vật. Nếu không có bậc Thánh thì ai biết "không có", nếu không có bậc Thánh thì ai vui với đạo, đây là Câu nói về Có. vắng lặng rỗng rang không thể dùng hình sắc tên gọi mà đạt được, vi

diệu vô tướng không thể dùng tâm mà biết; như vậy há có tên trong đó sao? Đây là câu nói về không có. Quả có, nguyên nhân của nó là chẳng có, cho nên chẳng thể đạt được mà. Có nguyên nhân của nó là chẳng không, cho nên chẳng thể đạt được mà là không đó thôi. Hửu tình hoảng hốt chìm sâu trong đó, nếu là cảnh có thì năm ấm đã vĩnh viễn diệt, nếu suy là là cảnh không có thì u linh chẳng hết, tức là câu cũng có cũng không. Thế thì, có không tuyệt dứt ở trong, xưng gọi chim mất ở ngoài, nghe nhìn không đến được. Bốn Không vẫn còn mờ mịt, như thế mà muốn dùng Có, Không đặt tên, để chỉ nơi chốn của nó, thì chẳng phải là xa vời lắm sao? Đó là câu chẳng phải có chẳng phải không. Tuy nhiên ngài Tăng Triệu trong luận này, đại ý luận bàn chẳng phải là Tiểu, nên chẳng thể cho là bốn câu của Tạng giáo vậy.

Văn, Luận nói: “Vượt qua dòng có, ngôn từ mà chẳng thấm nhuần dòng chảy ngoài Cõi. đại hoạ Diệt hẳn mà chẳng Diệt họa Niết-bàn”. Cho nên chẳng thể cho là bốn câu của Viên giáo, Biệt giáo.

Trong phần biện luận sai biệt Luận nói: “Ba xe ra khỏi nhà lửa đều ra khỏi sinh tử “Không có” là một vậy. Đây lấy ba, là cả ba đối với “Không có” chứ không phải không có ba; Như Lai thì kết sử và tập khí đều đã dứt hết, Thanh văn thì kết sử hết mà tập khí vẫn còn, hết tức là bỏ thước thì không có thước, bỏ tấc thì không có tấc, dài ngắn tại thước tấc, chẳng phải ở không có. Trí soi xét có sâu cạn, Đức hành có thấp cao, tuy đều đến Bờ kia, nhưng hơn kém khác nhau. Bờ kia đâu có khác, khác chỉ do ta thôi. Do đây mà suy rộng chỗ quy về rốt ráo, thì ba người đều dùng đạo vô ngôn thuyết, dứt phiền não mà vào Niết-bàn, văn nghĩa rõ ràng đâu có gì ẩn giấu. Cho nên biết đó là bốn câu của Thông giáo. Thông giáo giảng bày lý thì chẳng phải có chẳng phải số, nhưng lại dùng bốn câu Có, Không làm cửa thông đường. Nếu chấp vào cửa mà cầu sở thông thì đó là điều sai thứ nhất. Lại như quán thế pháp của Thông giáo chẳng phải là lời tùy tự ý, bản hoài của Như Lai, mà là lời phụ của chi mạt tùy tha ý. Cho nên, phẩm Anh Nhi Hạnh có ghi: “Chẳng biết các tướng khổ vui, ngày, đêm, xa, gần v.v... Chẳng thể làm các công việc lớn nhỏ, gọi là Anh nhi (trẻ thơ). Chẳng biết khổ vui là hết buồn, mừng, chẳng biết ngày đêm là sáng tối bằng nhau, chẳng biết thân sơ là yêu ghét bằng nhau, chẳng làm việc lớn nhỏ bỏ lớn nhỏ. Ba người đồng học quán Thể dụ như trẻ thơ. Đều chứng vô vi, dụ như đi vào nước. Nói về Trí đức của họ thì dụ như ba con thú lội qua sông. Nói về đoạn đức thì dụ cho khôi đoạn (tro tàn). Đó là tông chỉ của kinh khác, chẳng phải yếu chỉ của sách này, thế thì đâu thể dùng kia giải thích đây;

Đó là điều sai trái thứ hai.

Giáo pháp của kinh Pháp Hoa, khởi rồi phá bỏ Hóa thành, lưới nghi của tất cả Bồ-tát đều đã được dứt hết, một ngàn hai trăm vị La-hán tương lai cũng thành Phật, Phật mở cửa phương tiện Thông giáo mà chỉ bày tướng chân thật, vì sao ép vui ba thứ qua sông mà lập lại am tranh? Đó là điều sai thứ ba.

Lại hạng đui điếc không ở trong hội Pháp Hoa, ở phẩm Ai Thán lại vì phân biệt; sở tu trước đây của ông là điên đảo, sở thuyết trước đây của ta cũng chẳng phải chân thật, bác bỏ cái cũ hiển bày cái mới, chỉ chỗ kém nêu ra chỗ hơn thì sao trái ý kinh: "Dấy Động sóng nước, mò lấy gạch đá, nắm bắt bóng trăng. Đó là điều sai thứ tư.

Vậy giềng lưới đã thiếu thì mắt lưới đâu có chỗ nương. Chấp những điều đã vất bỏ của Phật pháp cho là chân thật thì rõ ràng chỉ là luống uổng lập ra mười diễn mà rốt cuộc chẳng phải nói rõ ràng ba đức.

Nay nói về Niết-bàn vô danh: Niết-bàn chỉ cho ba đức Niết-bàn, Vô danh là không có danh của sáu đường an vui. Lại không có danh của môn Có thuộc có tam tạng giáo, thấy có đắc đạo đạt được Niết-bàn, Hữu dư, Vô dư. Cũng chẳng có các danh của môn"thấy không đắc đạo", cũng vô, cũng không, cũng có đắc đạo; cũng chẳng vô cũng chẳng không cũng chẳng có đắc đạo" mà đạt được Niết-bàn Hữu dư, Vô dư; Lại không có danh của môn có thuộc Ba thừa cộng hành, Thập địa Môn Có đắc đạo mà đạt được Niết-bàn Hữu dư, Vô dư. Cũng không có danh của "môn Không", của môn cũng "Không cũng có của môn", "chẳng phải Không chẳng phải có" đạt được, mà đạt được Niết-bàn Hữu dư, Vô dư. Lại không có danh của môn có thuộc Biệt giáo đạt được Niết-bàn thường trụ. Cũng không có danh của môn "Không của môn cũng không cũng có, của môn chẳng phải Không chẳng phải có đắc đạo, mà đạt được Niết-bàn thường trụ.

Không có tất cả các danh phương tiện như thế, vì thuận theo những thứ lìa bỏ ấy nên nói là vô danh; thuận theo những gì đạt được nên nói là Niết-bàn. Đây tức là ý nghĩa Môn Có của Viên giáo. Chẳng phải lìa ngoài danh mà có một Niết-bàn khác, tức các danh là tức các danh là vô danh, thuận tiện là Niết bàn, nên nói Niết bàn vô danh. Đây là Ý môn không của viên giáo. Lại theo những gì (sở) xa lìa nên nói là vô danh theo chủ thể năng xa lìa nên nói Niết-bàn. Năng và Sở hợp lại nói nên gọi là Niết-bàn vô danh. Đây chính là ý nghĩa môn cũng không cũng Có của Viên giáo. Nếu có Năng, Sở thì đều có danh, vì sao nói là

vô danh. Nay không có Năng Sở mà gọi là Niết bàn vô danh. Đây là ý phải có chẳng phải không của Viên giáo. Môn tuy có bốn mà Niết-bàn chẳng có bốn, v.v... Ý nghĩa vô danh vượt qua các danh Niết-bàn như thế, rồi sau mới hiển bày bốn môn Đại Bát Niết-bàn phù hợp Viên giáo. Nhưng các sư không hề phân biệt một hai tiết mục tức liền nói là vô danh, không có những danh nào gọi đó là vô danh. E đời sau nghi ngờ hiểu lầm nên. Cho nên phẩm Phạm Hạnh nói: "Vô duyên từ tức là không duyên với chúng sinh, cũng không duyên với pháp, mà duyên với Như Lai, nên gọi là Vô duyên". Nay cũng giống như thế, không có danh của sáu đường và không có danh của bốn Thánh mà có danh của Bí mật tạng, cho nên nói là Niết-bàn vô danh.

4. Giải thích mượn danh:

Trong phẩm Đức Vương đầu tiên là nói: "Niết-bàn chẳng có tên gọi, chẳng có tướng trạng, vì sao nói có thể thấy nghe? Vì chẳng thể thấy nên không có tướng; vì chẳng thể nghe nên không có tên, Phật dùng mắt Phật, tai Phật còn không thấy được huống chi phàm phu hạ địa mà có thể thấy nghe? Đức Phật đại bi phương tiện, y cứ vào cây Động giải thích gió, đưa quạt dụ trăng để giúp cho chúng sinh hợp với cơ duyên mà được thấy nghe, thấy nghe đó thật chẳng phải thấy nghe mà nói là thấy nghe. Phẩm Ca-diếp nói: "Một tên Niết-bàn có vô lượng tên, cũng có tên là Vô sinh, Vô xuất, cho đến tên là Cam lộ, cũng tên là Cát tường. Tổng nêu hai mươi lăm loại hiển thị vô lượng tên gọi, thảy đều vì chúng sinh mà thiết lập. Kinh nói: "Như Chi-la-bà-di gọi là dầu ăn, thật chẳng phải dầu ăn cũng không có nhân duyên mà gượng đặt tên gọi là dầu ăn". Như kinh nói rộng ra: Niết-bàn cũng giống như thế, không có nhân duyên mà gượng lập tên gọi là Niết-bàn. Luận Trí Độ ghi: "Danh giả lập, giả lập Thọ, giả lập Pháp". Thật chẳng phải sắc tâm mà nói là sắc tâm, là giả lập Pháp. Trong sắc tâm lại lập ra năm Ấm, mười hai nhập mười tám Giới... là giả lập các Trương, Vương, Lý, Triệu ... là giả lập Pháp. Cũng như hòa trộn sắc, hương, vị, xúc là giả lập Pháp, trong bốn pháp này lại sinh ra rễ, thân, cành, lá là Giả lập Thọ, rồi trên rễ, thân, cành, lá, v.v... lại có các tên gọi phong, chiên-đàn, si, bách, v.v... là giả lập Danh. Đại Niết-bàn cũng giống như thế, gượng chỉ cho cái Thật pháp này là Phật sư (thầy của chư Phật) là Phật bí tạng, tức giả lập Pháp. Trên Phật sư lại chia ra ba pháp là Pháp thân, Giải thoát và Bát-nhã, là Giả lập Thọ, trên ba điểm lại lập ra tên gọi Đại Niết-bàn, là Danh giả lập, hoặc gọi là sông, hồ, hang, Động, hoặc gọi là sữa

cháo vị ngon, hoặc gọi là đề hồ thuốc quý, hoặc gọi là Nhất-xiển-đề, hoặc nhất phá giới gương sáng, v.v... thí như nói hư không chẳng thể đạt được, không có chướng ngại, như thế há chẳng phải là danh giả lập bày sao? Nên biết từ địa ngục trở lên, từ Phật trở xuống gọi là an vui, thì tất cả đều là mượn danh. Đại Luận nói: "chúng sanh vô thượng là Phật vậy; Pháp vô thượng là Niết-bàn". Vậy Sở dĩ thiết lập mượn danh này để giúp cho chúng sinh biết danh chẳng phải danh, danh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, cũng chẳng thường có. Kinh Đại Phẩm Bát-nhã ghi: "Bồ-tát, Bồ-tát chỉ có danh tự; Phật, Phật chỉ có danh tự. Danh tự ấy chẳng trụ, cũng chẳng phải không trụ. Danh tự này không gì có" Niết-bàn cũng như thế, Niết-bàn chẳng ở nơi Pháp thân. Kinh nói: "Pháp thân cũng chẳng phải", lại Niết-bàn chẳng phải ở nơi Bát-nhã. Kinh nói: "Bát-nhã cũng chẳng phải". Niết-bàn chẳng ở Giải thoát. Kinh nói: "Giải thoát cũng chẳng phải". Tìm cầu Niết-bàn trong mỗi đức của ba đức chẳng thể được, ba pháp hợp lại để tìm cầu Niết-bàn cũng chẳng thể được. Cho nên, Luận Đại Trí Độ nói: "Nếu có người thấy Bát-nhã thì bị trói buộc, nếu chẳng thấy Bát-nhã cũng bị trói buộc. Nếu có người thấy Bát-nhã thì được Giải thoát, nếu không thấy Bát-nhã cũng được Giải thoát". Pháp thân Giải thoát cũng giống như thế. Thí như các vật huyễn hóa chẳng thể thấy mà thấy, thấy mà chẳng thể thấy, việc này rất ít có. Kinh này tên là Vi Diệu Bất Khả Tư Nghị, nhưng mượn danh mà gọi ba thân này là Bí mật tạng Niết-bàn. Mượn danh tự mà gọi ba Bát-nhã là Ma-hê Tam mục Niết-bàn, mượn danh tự mà gọi ba Giải thoát là Tam điểm Niết-bàn, mượn danh tự đầy đủ ba pháp là Đại Niết-bàn, mượn danh tự dẫn dắt chúng sinh, cũng như nắm tay không, làm cho đứa bé vui, để dụ đứa bé, làm cho nó nín khóc, làm cho đứa trẻ thông minh, khi việc đã xong xòe tay mở nắm tay, thì nắm tay chẳng còn là nắm tay nữa, Niết-bàn cũng giống như thế, dùng Y mới để làm vui chúng sinh, dùng Y mới để dẫn dắt tiến tới, dùng Y mới để phá chấp chúng sanh , dùng Y mới để ngộ cho chúng sinh, đó là bốn thứ lợi ích của mượn danh. Được lợi ích rồi, sao còn chấp vào danh mà sinh ra tranh luận! Giả lập hữu danh đã như thế, thì giả lập vô danh, giả lập cũng hữu cũng vô danh, giả lập chẳng hữu chẳng vô danh cũng giống như thế, v.v... Thuận theo nói sẽ vượt đến nghĩa nhân duyên v.v... Lại như cách trị bệnh nghẹn.

5. Giải thích tuyệt danh (tuyệt dứt tên gọi):

Có người dùng nghĩa "không có" để giải thích tuyệt dứt thì bỏ có

còn giữ không có. Còn không có thì chẳng phải tuyệt dứt không dùng cách giải thích này. Có người dùng "lìa" để giải thích tuyệt dứt nói trong Niết-bàn không có các Có (Hữu) Đây còn chẳng phải là nghĩa của Tiểu thừa, huống chi được sử dụng ở đây. Có người dùng "Diệt" để giải thích tuyệt dứt, nói Diệt các phiền não thảy không còn gì giống như lửa tắt còn giữ ở Niết-bàn thì. Kinh gọi đó là tà giải, hiểu tà, ngại tà, nghĩa này đâu thể dùng? Có người lại dẫn kinh: "Như đại Hương tượng (voi chúa lớn) nhanh chóng dứt hẳn được sự ràng buộc mà đi lại tự do". Đem nghĩa này để giải thích tuyệt dứt. Đây chỉ mới là trong ba hạng Tỳ kheo tu riêng khen ngợi một phía tuyệt dứt của Bồ-tát, ý nghĩa chưa đầy đủ, giống với ý nghĩa vô danh nêu trên, mà chẳng phải là ý tuyệt danh ở đây.

Nếu dùng ngôn ngữ đuổi nhau, đối Không nói Có, cho đến đối với Có, Không nói chẳng phải Có chẳng phải Không; đối đãi không dừng thì ngôn ngữ chẳng tuyệt. Nếu lấy tâm phân biệt mảy may Động niệm khiến tâm khởi tưởng, tức là si mê, thì tâm cũng chẳng dứt, tâm đã chẳng bặt thì ngôi sao được dứt. Nếu biết tâm phan duyên theo ba cõi, duyên theo ba cõi thì sinh Diệt thì vô thường, khổ, không, vô ngã. Dứt sự phan duyên này thì tâm không có gì đạt được, vì tâm tuyệt dứt cho nên ngôn ngữ cũng tuyệt dứt. Đây tức là tu tập "Đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt" chứ không phải tuyệt dứt thật sự. Nếu khi nhập vào kiến đế khổ pháp nhẫn, khổ, minh phát Thế đế khi chết thì gọi là sinh bất sinh. Thân Tử nói: "Tôi nghe nói trong Giải thoát, không có ngôn thuyết, cũng là trong giải thoát không có phân biệt. Đây là thật chứng "đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt". Đó là nghĩa tuyệt dứt của Tam tạng giáo. Chỉ một ý tuyệt dứt này là đã bao gồm tuyệt dứt nhân pháp, huống chiác pháp khác ư? Nhưng khi nhập Chân thì tuyệt dứt mà xuất quán thì chẳng tuyệt dứt. Vì sao? Vì Chân Tục khác nhau. Một tuyệt dứt một chẳng tuyệt dứt, đối đãi rõ ràng, thì sao được gọi là tuyệt dứt. Nếu như thế thì đạo xa lắm, ngay nơi sự mà chân thì bậc Thánh xa lắm? Thể ngộ được điều này tức là thần, thấy sắc đồng với chẳng thấy, nghe tiếng đồng với tiếng vang, người nói pháp chẳng nói chẳng chỉ bày, người phân biệt chẳng có chỗ để liệu giản; chẳng tuyệt dứt, chẳng phải chẳng tuyệt dứt mà gọi là tuyệt dứt. Đây cũng là trong đạo phương tiện. "Đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt". Nếu tuệ không tương ưng nhập vào Đệ nhất nghĩa, hoát nhiên thanh tịnh, không có Năng tuyệt, Sở tuyệt, không có người tuyệt, không có pháp tuyệtt, đó là ý nghĩa Tuyệt danh của Thông giáo. Ý này tuy hợp với Chân đế

mà chưa hợp với Trung đạo đế, tuy dứt Thông mà chưa dứt Biệt. Kinh Tịnh Danh nói: "Kết sử và tập khí chưa dứt trừ nên hoa còn dính trên thân". Đoạn văn sau có ghi "Vô minh chưa dứt, thì thấy trời trăng xoay chuyển" Như người bị bệnh sốt rét. Đối với trong cõi mà nói ngoài cõi; tưởng Hoặc chung đối với Hoặc riêng, tức là chẳng tuyệt dứṭt. Nếu có thể dùng tâm Đại Niết-bàn tu hành năm hạnh, đầy đủ mười công đức, thì bấy giờ một hướng chuyên cần hành Đại Niết-bàn, không còn tâm trong ba cõi, không còn lời nói trong ba cõi. Phương tiện như thế, cũng gọi là đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt, nhưng chưa phải là thầm hợp Trung đạo. Nếu phát khởi công đức đạt từ Trung đạo thì không chung với Thanh văn và Bích-chi-Phật, xưa không được mà nay được, xưa chẳng tuyệt dứt mà nay tuyệt dứt thì, đó là ý tuyệt danh của Biệt giáo. Nhưng khi chứng được tuyệt dứt thì mới đồng với viên tột đỉnh, mà khi tu tập thì có thứ lớp quanh co. Vì sao? Vì phát tâm chẳng thể cùng khắp pháp giới. Cho nên ngoài pháp giới lại có pháp, vì thế chẳng gọi là pháp tuyệt dứt. Hạnh kém thì chẳng thể hành một hạnh là Như Lai hạnh, tức ngoài Như Lai hạnh còn có hạnh, cho nên chẳng gọi là hạnh tuyệt dứt. Chẳng phải là phương tiện vô thượng, vì trên phương tiện lại có phương tiện , nên chẳng gọi là Bặt phương tiện tuyệt dứt. Nếu phát tâm đầy đủ, quán Đại Niết-bàn là các tâm pháp giới, thì ngoài pháp giới không có pháp giới, chỉ một pháp giới, cho nên gọi là pháp giới tuyệt dứt. Lại như kinh nói: "Lại có một hạnh là Như Lai hạnh" thì ngoài hạnh Như Lai không có hạnh khác, cho nên gọi là Độc tuyệt hạnh. Lại như kinh nói: chính thức bỏ thẳng phương tiện, chỉ nói Đạo vô thượng như ở châu Nê-câu-da thẳng vào biển Tâyi, giống như một sợi dây thẳng. Đó là phương tiện tuyệt dứt, Phương tiện tuyệt dứt cũng tuyệt dứt là như Kinh nói: "Đã đoạn tuyệt tất cả tâm nghi cho nên gọi là Giải thoát". Bốn môn của Tam tạng giáo tức là pháp giới, tức hạnh Như Lai, tức là phương tiện cao tột: Vì sao? Vì sinh tử tức Niết-bàn, huống chi pháp Thanh văn, nếu sinh tâm quyết định thì đâu còn lưới nghi. Bốn môn của Thông giáo cũng là pháp giới, vì Cộng thừa (Bồ-tát và Thanh văn) đã xé rách lưới nghi. Bốn môn của Biệt giáo tức là pháp giới, vì Bồ-tát thừa đã xé rách lưới nghi. Đó là tâm dứt trừ tất cả lưới nghi. Gọi là độc tuyệt Giải thoát, chỉ nói một pháp giới, không nói pháp giới nào khác, chỉ nghĩ đến một pháp giới, không nghĩ đến pháp giới nào khác, đó là Trung đạo phương tiện, đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành Diệt. Phương tiện viên giáo cũng có bốn môn. Nếu cho rằng tất cả pháp tuyệt dứt là pháp giới duy nhất, pháp giới đó là y cứ theo Tuyệt danh của

Môn Có; Nếu cho rằng pháp giới còn không có pháp giới thì sao có gì khác; đó là y cứ theo tuyệt danh của môn Không. Nếu cho rằng pháp giới một pháp vi diệu, một pháp tức ba pháp, ba pháp tức một pháp, thì đó là y cứ theo tuyệt danh của môn cũng Có cũng Không. Nếu cho rằng pháp giới chẳng thể nghĩ bàn, thì đó là theo tuyệt danh của môn chẳng Có chẳng Không, tất cả đều là đạo phương tiện. Nếu cho rằng khai thị ngộ nhập, như dùng dao vàng mổ mắt, giúp cho người hết mù, mà thấy được rõ ràng, thì đó gọi là rốt ráo tuyệt dứt ngôn từ. Ngôn từ đầy khắp pháp giới mà chẳng có một ngôn từ; tâm đầy khắp pháp giới mà chẳng có một niệm. Đó chính là ý nghĩa tuyệt danh của Viên giáo.

Nhưng ý chỉ về tuyệt danh, trong các kinh đều khác nhau. Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Như nắm gió hư không, như vẽ hoa trong hư không, trình bày còn khó huống chi chỉ cho người thấy". Kinh Tịnh Danh ghi: "Các pháp không đối đãi nhau vì một niệm chẳng dừng trụ". Các Bồ-tát nói bằng ngôn từ, Văn-thù nói bằng vô ngôn. Tịnh Danh ngậm miệng tuyệt dứt ngôn từ. Ngài Thiện Cát nói: "Ta không nói gì là chẳng giác, chẳng đắc". Long Thọ nói: "Nếu pháp do đối đãi mà thành, thì pháp ấy trở lại thành đối đãi; nay không có nhân đối đãi, cũng chẳng có pháp được thành". Kinh này nói: "Cũng như hư không, chẳng do có hư không nhỏ mà nói lớn. Niết-bàn cũng giống như thế, chẳng do có tướng nhỏ mà nói Đại Niết-bàn". Thế nào là tướng nhỏ? Từ sở chứng của Nhị thừa cho đến sự an vui của phàm phu sinh tử đều là tướng nhỏ, chẳng do tướng nhỏ này mà nói là Đại vậy. Kinh lại ghi: "Thí như có pháp chẳng thể lường tính, chẳng thể nghĩ bàn mới, nên gọi là Đại". Niết bàn cũng vậy, không thể lường tính, không thể nghĩ bàn nên gọi là Đại. Nên biết nghĩa Niết bàn tuyệt danh hiển bày như vậy. Văn đây rất dài hợp, duyên cũng khác, không thể bao nói đại khái, Nay dùng bốn câu để liệu giản. Đó là Bất tuyệt, Tuyệt, Chẳng tuyệt chẳng bất tuyệt và Tuyệt tuyệt. Thế nào là Bất tuyệt? Như sự an vui của sáu đường. Thế nào là Tuyệt? Như Niết-bàn chung của Tam tạng giáo và Thông giáo. Thế nào là Chẳng tuyệt chẳng bất tuyệt? Đó là bốn môn của Biệt giáo? Thế nào là Tuyệt tuyệt? Đó là tuyệt năng tuyệt Sở, nên nói Tuyệt tuyệt. Từ bốn môn của Biệt giáo trở xuống gọi là Sở tuyệt, còn bốn môn của Viên giáo gọi là Năng tuyệt. Dùng Năng tuyệt dứt hết Sở tuyệt, rồi chủ thể tuyệt cũng tuyệt dứt, như que lửa, trước đốt cháy cỏ rồi lại tự đốt cháy. Nên biết tuyệt danh khác vô danh, nghĩa lànhư thế. Cho nên gọi là Tuyệt tuyệt.

Tổng kết một chương giải thích danh, triển khai năm lớp, đều là Ý

bốn môn của Viên giáo. Nếu Đại Niết-bàn gọi là chân thiện diệu hữu vốn tự có, chẳng phải nay mới có, thì đây là nghĩa Môn Có, Cho nên dùng Phiên danh đồng danh để giải thích. Nếu Đại Niết-bàn không, thành Ca-tỳ-la Không, thì đó là nghĩa môn không. Cho nên dùng Vô danh để giải thích. Nếu Đại Niết-bàn cũng là sắc cũng chẳng phải sắc, thì đó là nghĩa của môn cũng không cũng có, cho nên dùng giả danh để giải thích. Nếu Đại Niết-bàn gọi là Trung đạo lìa hai bên, thì đây là nghĩa môn chẳng không chẳng có. Cho nên dùng tuyệt danh để giải thích.

Đã là Đại Niết-bàn thì một còn chẳng có, sao lại nói bốn? Vì bốn là môn. Môn là dùng để nêu lý, nên có nhiều tên, như trời Đế Thích có một ngàn tên, Giải thoát cũng vậy rất nhiều tên gọi. Phẩm Danh Tự Công Đức ghi: "Niết-bàn là Danh, còn những lời khen ngợi khác đều là Tự. Như vậy Niết-bàn là chung mà đương cơ lập đó là Danh, ba điểm v.v... và tất cả các pháp khác đều gọi là Tự. Nếu Pháp thân đương cơ là tổng lại dùng làm Danh, thì Niết-bàn và tất cả pháp lại thuộc về Tự. Nếu vậy lẫn nhau vô định, tuy vô định mà nay đã định dùng Niết-bàn làm danh. Như định, bất định, tổng, biệt đều không đối đãi tất cả chẳng thể nghĩ bàn, tất cả là Đại tuyệt, nên gọi là Tuyệt Đại Niết-bàn".

II. GIẢI THÍCH VỀ THỂ CỦA NIẾT BÀN:

Trước nêu các giải thích xưa:

- Trang Nghiêm nói: "Quả Phật Niết-bàn vượt ngoài hai đế, không thuộc Chân Tục, phàm phu do nhân Hoặc mà cảm quả, là Thế đế phù hư, Thể giả tức Không, đó là Chân đế, quả Phật chẳng bị nhân Hoặc chiêu cảm, cho nên chẳng phải Thế đế, không thể trở lại không, nên chẳng phải Chân đế. Dẫn kinh Nhân Vương chép: "Vượt hơn Thế đế và Đệ nhất nghĩa đế, trụ ở Tát-vân-nhã địa thứ mười một".

- Khai Thiện nói: Quả Phật Niết-bàn lại thuộc về hai Đế. Thể của nó là hai giả "tục và đãi", nên là Thế đế. Hai giả này có thể Không, cho nên là Chân đế, Quả Phật linh trí thầm hợp với Chân đế.

- Trị Thành Tú nói: quả Phật Niết-bàn chẳng phải Thế đế, mà là Chân đế vi diệu vắng lặng, tuyệt dứt. Cho nên nói khi Thế đế tử (kiến tư bị phá) thì gọi là Sinh bất sinh.

- Long Quang cho rằng quả Phật Niết-bàn vốn đủ hai giả là tương tục và tương đãi nên thuộc về Thế đế, là nghĩa tức Chân mà chẳng hợp Chân. Nếu hợp với cHân thì đồng với cảnh ngoan không , tức không có linh trí nên chẳng phải Chân đế.

Có người hỏi bốn nhà này rằng, nếu quả Phật vượt ngoài Nhị đế, thì chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, trong nghĩa của ông vì sao gọi quả Phật một hưởng là vô vi? Nếu thuộc về nhị đế, thì quả Phật lẽ ra phải là vừa hữu vi vừa vô vi. Nếu quả Phật là Chân đế thì Chân đế chẳng thể nói là vô dụng ở nơi chúng sinh. Nếu quả Phật là Tục đế, thì quả Phật một hướng chỉ là Hữu vi. Đây chính là thuyết của Luận sư Thành Thật, tự mâu thuẫn nhau, chẳng hợp với nhân tình, cũng không thuận với Triệu Luận. Luận ghi: "Chẳng thể dùng Hình và Danh mà luận, chẳng thể dùng hữu tâm mà biết, luận thì mất đi cái chân, biết thì trái lại thành ngu, có thì trái với tự tánh, Không có thì thương tổn hình thân". Theo ý của Triệu Luận thì bốn nhà trên rơi vào bốn kiến chấp. Ngoài Phật pháp còn không phải như Niết-bàn môn, huống chi là thể của Tiểu Niết-bàn, còn không phải thể của Tiểu Niêt-bàn thì sao được là thể cộng biệt Niết-bàn môn, còn không là thể của cộng biệt Niết-bàn, thì sao được. Kinh nói: "Nầy các người! Vào đêm trăng mùa xuân, bơi thuyền dạo chơi trên sông, làm rơi hạt lưu ly xuống nước, liền cùng nhau lặn tìm, tranh nhau nhặt sỏi đá, cho là ngọc lưu ly, khi đem lên khỏi nước mới biết là chẳng phải, hạt ngọc này vẫn ở dưới nước, phải giữ cho nước lắng yên trong suốt, giống như nhìn lên hư không thấy mặt trăng chiếu soi vằng vặc trên cao, chẳng phải người mắt sáng thì chẳng thể thấy được, cũng chẳng phải người mù tiếp xúc được. "Xưa nay thường căn cứ ba tụ luận về thể của Niết-bàn. Nói rằng Phật địa là tụ hoàn toàn là có tâm tụ hoàn toàn không có vô tác, tụ sắc cũng không, không có sắc thô mà có sắc thô mà có sắc diệu. Dẫn Kinh nói: "Vì Diệt sắc này mà đạt được thường sắc". Kinh Niết-bàn bản sáu quyển ghi: "Diệu sắc vắng lặng thường an ổn". Lại có thuyết cho sắc là ngăn ngại, không thể nghiền nhỏ tiến tới, cho nên Phật địa không có sắc và không có Vô tác, chỉ có cái linh tri Độc tồn. Kinh nói Sắc có thể ứng hợp đó là sắc của vô cùng. Lại nghĩa diệu quả hiển nói là hiện nói là phi. Dẫn Kinh: "Nguyện các chúng sinh Diệt tất cả sắc nhập vào vô sắc Đại Niết-bàn". Lại chia ra hai cõi có sắc, một cõi vô sắc. Lại vô sắc của cõi Tứ không là chẳng có sắc thô đó thôi. Ba cõi đều có sắc biến dịch sinh tử, ngoài ba cõi thì không có sắc. Địa thứ sáu trở xuống, thân còn ở sinh tử phần đoạn cho nên có sắc, Địa thứ bảy trở lên thân ở ngoài ba cõi cho nên không có. Lại nói Địa thứ bảy như giữa hai nước ên còn có bóng dáng của sắc, Địa thứ tám trở lên thì không có sắc. Lại nói tâm kim cương còn có sắc, nên kinh nói: "Ý sanh thân tuy không còn một lần thọ sinh, nhưng có niệm niệm sinh Diệt, gọi là biến dịch nên nói là Ý sanh thân.

Thân, tức là còn có sắc vậy. Chỉ có Phật địa không có sắc thôi. Vô tác, là trước giai vị tâm kim cương đến có vô tác; chỉ có tâm kim cương là vô tâm và không có vô tác. Có người hỏi về nghĩa này rằng: “Nếu Niết-bàn nhất định có sắc, thì phải có hình dáng dài ngắn, phải nương vào ăn uống, trụ xứ; nếu Niết-bàn nhất định không có sắc thì tâm không có chỗ nương, đâu thể có tâm mà không có sắc chăng? Nếu là ngoan sắc ngơ phải lìa tâm là chấp tướng, thì vì sao lại chẳng lìa”? Như vậy những giải thích trên đều là nói dối, giống như kẻ mù thọt, có thấy Phật cũng là mù thọt. Vua nói với các quan rằng trong kho báu của ta chẳng có loại đao như thế, không nên hỏi vậy.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH HUYỀN NGHĨA

QUYỂN HẠ

Xưa nay lại y cứ vào ba tánh để nói về thể của Niết-bàn. Cho rằng Phật địa hoàn toàn là tánh thiện, hoàn toàn không có tánh ác, còn tánh vô ký thì cũng có cũng không v.v... Quang Trạch nói rằng: Quả Phật thường trụ có hai loại vô ký là Tri giải vô ký và Quả báo vô ký. Như đánh cờ, viết chữ, bắn cung, cỡi ngựa, Xiển-đề cũng có, cho nên chẳng phải thiện; Phật địa cũng có, cho nên chẳng phải ác, tức là tánh vô ký. Về quả báo, như quả báo khổ sinh tử, vô thường, vốn chẳng phải ác, chỉ là vô ký. Niết-bàn địa Thường, Lạc, Ngã, Tịnh cũng chẳng phải thiện mà chỉ là vô ký. Khai Thiện Trang Nghiêm đều nói: "Phật không có vô ký, chỉ có một tánh thiện". Về Tri giải vô ký thì có nhiều giải thích. Trang Nghiêm cho rằng đó là tánh thiện. Khai Thiện thì cho rằng có cả ba tánh vì ở Xiển-đề thì thuộc tánh ác, ở Phật thì thuộc tánh thiện, ở người thì thuộc vô ký. Nói quả báo là vì trong sinh tử có nhiều thứ khác, khác nên. Quả báo có thể là vô ký, còn quả Phật vì sao lại vô ký? Quả Phật chỉ là một tập quả không còn pháp báo đâu thể xếp vào vô ký? Vì tập thiện đã đầy đủ bao gồm thành tựu tập quả. Ba tánh, hoặc có, hoặc không, đối với thể của Tục đế còn chẳng phải chân thật, thì đâu được dùng để giải thích thể của Niết-bàn. Đây đều là thuyết cực đoạn của học phái Số Luận, an lập thể của Phật, cũng như người nhà quê bày lưng trần để dâng hiến Đấng Chí Tôn v.v...

Nay nói về thể của Niết-bàn, từ trên đến đây giải thích về Danh, luận về Không có, không có tất cả phương tiện, giải thích về tuyệt, tuyệt dứt. Năng sở, thì Diệu lý ở danh đâu có thể nghĩ bàn! Đức Vương nói: "Đại Bát-niết-bàn chẳng phải sắc, chẳng phải thanh" làm sao nói là thấy nghe được? Xưa nay các xưa sao có thể dùng sắc làm thể của Niết-bàn? Kinh nói: "Phàm là Niết-bàn, chẳng từ nhân sinh nên thể chẳng phải là quả". Thế thì vì sao xưa nay các sư lại lại dùng quả Phật để giải thích thể của Niết-bàn. Thể của Niết-bàn không nhất định, không có quả, thì vì sao xưa nay các sư lại cho rằng thể của Niết-bàn

nhất định là một pháp? Nên biết rằng thể ấy chẳng phải sắc, chẳng phải thanh, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải một chẳng phải khác, chẳng phải chổ hiểu biết của Thanh văn, Duyên giác, cũng chẳng phải Bồ-tát Thập trụ có thể rõ biết. Tuy nhiên chẳng thể không nói cho nên gượng y cứ vào năm loại để chỉ bày:

1) - Y cứ theo Tánh tịnh Niết-bàn.

2) - Y cứ theo đức Pháp thân.

3) - Y cứ theo Nhất đế.

4) - Y cứ theo bất sinh, bất sinh.

5) - Y cứ theo chánh tánh.

Nói theo Tánh tịnh là chỉ chung cho toàn bộ kinh. Nói theo Pháp thân là chỉ cho phẩm Ai Thán. Nói theo Nhất đế là chỉ cho phẩm Thánh Hạnh. Nói theo Bất sinh là chỉ cho phẩm Đức Vương. Nói theo chánh tánh là chỉ cho các phẩm Sư Tử Hống, Ca-diếp, v.v..., chẳng thể nêu ra đầy đủ, chỉ lược nói mà thôi.

Một là, Về Tánh tịnh, tịnh có ba là Phương tiện tịnh, Viên tịnh và Tánh tịnh.

- Phương tiện tịnh tức là phương tiện khéo léo, quyền biến hòa hợp với vật, như trụ ở Thủ-lăng-nghiêm kiến lập nghĩa Đại, hoặc là một Diêm-phù-đề, hoặc là một Tứ thiên hạ, hoặc là một thế giới đại thiên, hoặc cõi nước mười phương, tùy theo cáo chúng sinh cần đáng được điều phục mà thị hiện các loại ; không sinh mà sinh, nơi cung vua đi bảy bước; không diệt mà diệt tại Song thọ nằm yên, cho đến sáng sớm phát ra ánh sáng, xướng đại âm thanh, thông cáo cùng khắp. Đấng Chánh Giác Thế Tôn, sắp nhập Niết-bàn, nếu còn điều gì nghi thì hôm nay nên hỏi, đó là lời hỏi cuối cùng. Cho nên ba cõi rung chuyển, tám bộ kêu gào, hiến cúng hoa trời đầy khắp hư không, máu và nước mắt chảy đầy mặt đất, cờ phướn che kín mặt trời, mặt trăng, lọng báu trùm phủ đại thiên thế giới. Cho đến giáng hạ làm thân trong chín pháp giới, chẳng sinh mà hiện sinh, chẳng diệt mà hiện diệt, chẳng trước chẳng sau, “nhất thời” đều hiện. Thế nhưng ở tịch diệt, không hề tổn giảm, ở các đường sinh tử chẳng nhiễm chẳng lụy, cho nên gọi là Phương tiện tịnh Niết-bàn.

- Viên tịnh, là nhân đầy quả đủ, rốt ráo thành tựu. Vốn khi mới phát tâm đã dùng tâm Đại Niết-bàn, thực hành hạnh Như Lai, giữ gìn giới sát, ủng hộ chánh pháp, tuyên bố rộng khắp, lợi ích chúng sinh, hồi hướng Đại thừa, mà cảm được thể kim cương vững chắc, pháp thân, thường thân đều đầy đủ, đạt được Đại Niết-bàn. Vì tu đắc, nên an trụ

trong Bí mật tạng, đồng thời tuyên bố rằng tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, ban phát cho tất cả, đầy đủ năm đức thường mệnh, thường sắc, lực dụng vô cùng, an ổn bất động và biện tài vô ngại. Tuy phá phiền não nhưng cũng không có gì phá, tuy trí tuệ viên mãn nhưng không có chủ thể viên mãn, tuy bố thí cho chúng sinh nhưng không thấy có tướng chúng sinh và tướng bố thí, đó gọi là Viên tịnh Niết-bàn.

- Tánh tịnh, là chẳng tu chẳng đắc, chẳng tạo nghiệp, chẳng dứt nghiệp, vốn đã tự có, chẳng phải nay mới thành. Vắng lặng sâu xa, chẳng sinh chẳng diệt, tuy ở trong chốn ô trược, nhưng ô trược chẳng làm mờ tối, như nhìn lên bầu trời trong suốt thấy vầng trăng vằng vặc trên cao, chẳng bị năm thứ che ngăn che. Tuy bị trôi giạt trong vòng cay đắng nhưng mùi vị vẫn chân chánh, vẫn còn trên núi cao. Tuy ở dưới đẫy da, nhưng không bị máu mủ vây nhiễm, đó là tánh tịnh Niết-bàn. Ba thứ Niết-bàn này chẳng thể lìa nhau, tức ba mà một, chẳng thể xen lẫn, tức một mà ba. Tuy là một, ba nhưng chẳng phải là ba, một; tuy chẳng phải một, ba nhưng lại là một, ba. Nhóm họp thì lại càng chia lìa, chia lìa thì lại càng nhóm họp, ngang thì lại càng cao, mà dọc thì càng rộng, nhiệm mầu khó lường chẳng thể nghĩ bàn. Nay muốn phân biệt cho dễ hiểu nên gọi chung Niết-bàn là tên, lấy Tánh tịnh làm thể, lấy Viên tịnh làm tông, phương tiện khéo léo là Dụng. Thực hiện sự phân biệt như thế, tức là giáo. Tuy có phân biệt nhưng cũng chỉ là một pháp, đó là Đại thừa Đại Bát-niết-bàn. Nếu người đạt được ý này thì đâu cần phải nhiều lời. Như có người chưa hiểu thì phải nói thêm.

Hai là, Pháp thân đức: Đức có ba thứ là đức Pháp thân, đức Bát-nhã và đức Giải thoát.

- Pháp thân là thể kim cương vững chắc, chẳng phải sắc mà tức sắc; chẳng phải sắc, chẳng phải chẳng sắc mà gọi là diệu sắc chân thiện. Vì chân cho nên chẳng phải sắc, vì thiện cho nên là sắc, vì diệu cho nên chẳng phải sắc chẳng phải chẳng sắc; Chân tức Không, Thiện tức Giả, Diệu tức Trung. Tất cả pháp cũng giống như thế. Vì có nghĩa ấy nên gọi là Phật pháp, là Phật pháp giới, vì nhiếp tất cả pháp nên gọi là Pháp thân tạng, Pháp thân đức.

- Đức Bát-nhã, tức Vô thượng Điều ngự, Nhất thiết chủng trí, gọi là Đại Niết-bàn, là Gương minh tịnh (sáng sạch). Gương này đã chiếu thì tất cả đều chiếu, vì chiếu Trung cho nên gọi là Gương (gương), chiếu Chân nên gọi là Tịnh, chiếu tục nên gọi là Minh, vì sáng tỏ (minh) thì cảnh tượng rõ ràng (giả hiện), vì tịnh cho nên vọng hết (chân hiện), vì là gương cho nên Viên trung hiển hiện, ba trí đầy đủ trong một tâm nên

gọi là gương sáng sạch. Vì gồm thâu tất cả pháp nên gọi là Điều ngự, là Phật Trí tạng, đó gọi là đức Bát-nhã.

- Đức Giải thoát, tức Như Lai tự tại Giải thoát. Tánh ấy rộng lớn vô cùng, chẳng có sự trói buộc, cũng chẳng có Giải thoát, đó là nghĩa rộng lớn. Thể hội trói buộc tức Giải thoát, là nghĩa xa lìa. Điều phục chúng sinh, là nghĩa không có hai loại Tử, Giải thoát như thế, gồm thâu tất cả pháp, cho nên cũng gọi là tạng Giải thoát, cũng gọi là đức Giải thoát. Ba đức này, không thể xa lìa. Kinh nói: "Pháp thân chẳng phải, cho đến Giải thoát cũng chẳng phải". Ba đức này không thể lẫn lộn. Văn nói: "Ba điểm đầy đủ, không thiếu sót" nên biết tuy một mà ba, tuy ba mà một; tuy là ba, một mà chẳng phải ba, một; tuy chẳng phải ba, một mà ba mà một, chẳng thể nghĩ bàn, gồm thâu tất cả pháp, gồm thâu tất cả người. Văn nói: "Ta và các đệ tử, gồm bốn bộ chúng đều vào Trung đạo vi diệu khó nghĩ suy". Vì thế nay muốn phân biệt để cho dễ hiểu nên đặt Bí tạng làm Danh, dùng Pháp thân gồm thâu tất cả pháp chẳng ngang chẳng dọc làm Thể, dùng Bát-nhã nhiếp tất cả pháp như ba mắt trên khuôn mặt làm Tông; dùng Giải thoát gồm thâu tất cả pháp, như chữ Y ba điểm làm Dụng; giảng bày như thế tức là Giáo. Như thế chẳng những đã sáng tỏ ý nghĩa về Thể của kinh mà các nghĩa khác cũng hiển bày.

Ba là, Nói về Nhất đế:

Người thế gian hiểu về đế thì hoặc là Cảnh, hoặc là Trí, hoặc là Giáo, thì đều có nghĩa này. Nay dùng Lý để giải thích rõ ràng. Nếu lý đúng thì Cảnh chánh, Cảnh đã chánh thì Trí và Giáo đều chánh, dùng Lý giải thích đế thì ý nghĩa rất chính xác; có bốn loại Tứ đế.

1) - Sinh diệt Tứ đế: Tập là năng (chủ thể) sinh, khổ là sở (đối tượng bị) sinh, năng sinh sinh ra sở sinh, sở sinh trở lại sinh năng sinh, Khổ tập xoay vần, sinh tử không dứt. Đạo là năng (chủ thể) hoại, Diệt là sở (đối tượng) hoại, sở hoại cũng hoại năng hoại, năng hoại cũng làm hoại sở hoại, thay nhau sinh diệt, thế nên gọi là Sinh diệt Tứ đế. Nếu nói về tướng trạng, thì chính là ép ngặt nhau để nuôi lớn, năng trừ, sở trừ v.v... như kinh đã nói.

2) -Vô sinh Tứ đế: Suy tìm nguồn gốc của Khổ, Tập thì nó vốn tự chẳng sinh, chẳng sinh thì không có Khổ Tập, đã không có Sở bị hoại, cũng không có Năng hoại, nên gọi là Vô sinh tứ đế. Nói về tướng thì biết khổ chẳng phải khổ mà đạt chân đế; Tập, Diệt và Đạo đế cũng giống như thế, như kinh đã ghi.

3)- Vô lượng Tứ đế: Phân biệt, so lường Khổ, Tập, Diệt, Đạo có

vô lượng tướng, đó chẳng phải điều mà các hàng Thanh văn, Duyên giác hiểu biết.

4) - Nhất Thật Tứ đế: Biết Khổ chẳng phải khổ thì đạt được chân thật, cho đến biết Diệt chẳng phải diệt thì đạt được chân thật. Thật chẳng phải đối trị khổ (Khổ), chẳng phải nhân khổ (Tập), chẳng phải khổ tận (Diệt), chẳng phải khổ (Đạo) mà là Nhất thật, cho đến Diệt cũng như thế. Đó gọi là Nhất thật tứ đế. Chẳng thể lìa Sinh diệt Tứ đế mà có Nhất thật tứ đế. Tức là thoát khỏi sinh diệt mà được Nhất thật. Vô sinh Tứ đế và Vô lượng tứ đế cũng giống như thế. Trong một có vô lượng, trong vô lượng có một, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể luận nói chỉ bày, vì muốn phân biệt, để cho dễ hiểu, nên gọi Nhất nhật Tứ đế là Danh, Diệt đế là Thể. Kinh Thắng Man ghi: “Một y tức là một Diệt đế”; Đạo đế dùng đó làm Tông, lấy cái mà Đạo đế đối trị, tức là Khổ, Tập làm Dụng. Đấng Điều Ngự dùng tâm vui mừng giảng nói chân đế này tức là Giáo. Tuy nói có khác nhau nhưng chỉ một pháp không sai khác.

Bốn là, Nói về sinh, bất sinh: (Trong Hán tạng sót phần này)

Năm là, Nói về chánh tánh:

Tánh có năm thứ là chánh tánh, nhân tánh, nhân nhân tánh, quả tánh, và quả quả tánh.

- Chánh tánh: Chẳng phải nhân, chẳng phải nhân của nhân, chẳng phải quả, chẳng phải quả của quả, tức là chánh tánh.
- Nhân tánh, tức mười hai nhân duyên.
- Nhân nhân tánh, tức là trí tuệ do mười hai nhân duyên sinh ra.
- Quả tánh, tức Tam- miệu Tam-Bồ-đề.
- Quả quả tánh, tức Đại Bát-Niết-bàn.

Nay y cứ vào một việc để làm thí dụ luận bàn, như năm ấm tức sự mà lý, là chánh nhân Phật tánh. Năm ấm là nhân tánh, quán năm ấm sinh trí tuệ tức là nhân nhân tánh, trí tuệ này tăng trưởng và thành tựu quả tánh này, trí tuệ diệt là quả quả tánh. Đối với năm ấm như thế, thì các pháp khác cũng như vậy. Nên biết năm tánh cũng chẳng phải chia cách, ngay nơi năm mà một, ngay nơi một mà năm, một mà không lẫn lộn năm, năm mà chẳng lìa một, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể chỉ bày, gượng phân biệt cho dễ hiểu, nên gọi quả quả tánh là Danh, chỉ cho chánh tánh là Thể, chỉ cho nhân nhân tánh, quả tánh là Tông, chỉ cho nhân tánh là Dụng, thực hành sự phân biệt năm tánh này là Giáo. Tuy có phân biệt, nhưng chỉ là một pháp không hề khác nhau. Nếu người hiểu được thì chẳng những biết được Thể mà Danh, Tông, Dụng, Giáo, gặp sự đều tự rõ ràng. Vì người chưa hiểu cho nên phải nói thêm về Tông.

III. GIẢI THÍCH VỀ TÔNG CỦA NIẾT BÀN:

Có người cho rằng Tông và Thể không khác nhau, nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì nếu nói đến cùng lý thì hai tức chẳng hai, chẳng hai tức hai, đó là điều đúng. Nhưng nếu nói về Danh sự, thì chẳng hai chẳng thể là hai, hai chẳng thể là chẳng hai. Đã lập ra Tông và Thể, thì đâu được cho là giống nhau. Tông tức là cốt yếu. Giáo pháp cốt yếu của sự tu hành chẳng ngoài nhân quả. Kinh này nói về nhân, lược nêu có ba thứ:

1/ Phá chấp về vô thường để tu thường:

Như phẩm Ai Thán, Đức Thế Tôn dùng Thường, Lạc, Ngã trách cho các Tỳ kheo chấp các pháp Vô thường, Khổ, Vô ngã là giả dối chẳng chân thật, cần phải xa lìa, nay sẽ là các ông ba pháp tu thù thắng, đó là phá Vô thường để tu Thường, thì sẽ đạt được quả thường mà hiển bày nơi chẳng phải thường chẳng phải vô thường. Phiền não là củi, trí tuệ là lửa, do nhân duyên này mà thành món ăn Niết-bàn khiến cho các đệ tử đều được vị ngon. Ba pháp tu kém là củi, phiền não. Ba pháp tu thù thắng là lửa trí tuệ, chẳng phải thường chẳng phải vô thường là món ăn Niết-bàn, bốn chúng an trụ trong tạng Bí mật, tức là hưởng vị ngon ngọt. Lại nói rằng: "Như Lai thể hội được cho nên gọi là Thường". Thể tức là bước lên, bước lên mà đi. Vì pháp thường cho nên Phật cũng Thường, cũng là pháp chẳng phải thường chẳng phải vô thường cho nên Phật cũng chẳng phải thường, chẳng phải vô thường.

Hỏi: Đầu tiên vì ông Thuần-đà, Đức Phật chỉ nói một chữ Thường, kế đó là nói về hai chữ Thường trụ, rồi phá chấp cho các Tỳ-kheo mà giảng nói ba pháp tu sao siêu. Ý gì có sự tăng giảm như thế?

Đáp: Đó đều là sự đối đãi giữa xưa và nay. Xưa nói bốn phi thường gom vào vô thường, nay nói bốn đức gom vào thường, nêu thường để phá vô thường. Xưa nói sinh tử vô thường có lưu động, nay dùng thường để phá sinh tử, dùng trụ để phá lưu động. Đó là dùng hai chữ để phá hai chữ. Các Tỳ-kheo bỏ sự theo lý, chỉ tu ba thứ tưởng, nay nêu lý thù thắng để phá lý kém cỏi nên dùng ba pháp tu v.v...

2/ Dùng tâm Đại Niết-bàn để tu tập từ cạn đến sâu, thứ lớp thực hiện như trong phẩm Thánh Hạnh, chỉ bày chuyên hành năm hạnh, đầu tiên là thực hành Giới, Định, Tuệ, cho rằng sống đời tại gia như lao ngục, phạm hạnh như hư không, quán từ đầu đến chân chỉ là tóc, móng, lông, răng, ruột, gan, tỳ vị v.v... quán tám khổ, năm ấm v.v... Kế đó lại biết khổ không khổ mà đạt được chân đế, rồi phân biệt so tính, Khổ, Tập, Diệt, Đạo có vô lượng vô biên tướng trạng, cuối cùng là quán

chẳng Khổ chẳng Tập, chẳng Diệt, chẳng Đạo mà đạt được Thật đế. Như kinh đã chỉ bày đầy đủ. Tu hành các hạnh xong thì được hai mươi lăm thứ Tam-muội, trụ Đại Niết-bàn, được công đức hơn cả chư Phật, không thể nói hết. Nên biết từ cạn đến sâu, nhân thành quả được, hiển bày lý chẳng phải nhân chẳng phải quả. Trước sau đều lấy Thường làm Tông. Trong phẩm Đức Vương cũng nói như thế, đầu tiên là quán bốn đại như cái rương, năm ấm như sự nguy hại, sáu trần như giặc cướp, ái như kẻ thù dối trá, phiền não như sông. Tám Chánh đạo như chiếc bè, vận động tay chân, xẻ dòng mà đi, được đến bờ kia. Giới, Định như động chân, trí tuệ như vận tay, Niết-bàn là bờ kia. Trong phẩm Sư Tử Hống cũng nói như thế. Đầu tiên là từ ít muốn biết đủ, cho đến trụ ở Đại Niết-bàn, lại khéo tu Giới, chẳng thấy có nhân giới, quả giới, một giới, hai giới, v.v... đó gọi là khéo tu. Định, Tuệ cũng như thế, từ đầu đến cuối đều lấy Thường trụ làm Tông.

3/ Trong phẩm Thánh Hạnh ghi: “Lại có một hạnh là Như Lai hạnh” gọi là Đại thừa Đại Niết-bàn. Đại thừa là tu nhân, Niết-bàn là đắc quả. Đại thừa đã là nhân, thì chỗ nào mà không chuyển vận đến. Đại Bát Niết-bàn là quả thì chỗ nào mà chẳng bao trùm: Tất cả đều không chướng ngại người tu hành, con đường ra khỏi sinh tử không đường nào hơn đường này. Đại khái như thế rất dễ hiểu, không cần nói nhiều.

Trong luận này, nơi nào cũng đều đề cập đến Hạnh, như tu mười tưởng, hoặc tri căn, tri dục v.v... nhiều thứ khác nhau, nhưng không ngoài ba loại: Đầu tiên phá vô thường tu thường, tức là dùng Viên tiếp thu Tiểu thừa và Thông giáo. Hai là dùng tâm Đại Niết-bàn tu vô thường rồi tu thường, đây là ý của Biệt giáo, tức là từ Tiệm theo thứ lớp mà vào Đốn. Ba là ngay vô thường mà tu thường, tức là pháp tu của hàng Viên đốn. Tuy ba pháp chẳng đồng nhưng đều lấy nhân thường để quy về tông thường quả, trụ Đại Niết-bàn, tất cả đều như nhau chẳng khác. Cho nên kinh nói: “Nhân tuy vô thường mà quả là thường”. Đây là ý nghĩa của lần giải thích thứ hai. Còn các thí dụ khác, theo đó cũng sẽ hiểu được.

Hỏi: Một chương nói về Thể thì đạt được năm ý, chương nói về Tông có như thế chăng?

Đáp: Tông có ba nghĩa là Tông bản, Tông yếu và Tông trợ.

Tông bản, nghĩa là các hạnh đều lấy tông Đại Niết-bàn làm gốc, gốc được lập thì đạo mới lớn lên, nếu không có giềng mối thì mắt lưới không thể lập được, không có da thì lông chẳng có chỗ dựa. Vì dùng

tâm Niết-bàn làm gốc cho nên Tông được lập. Tông yếu tức chủ yếu của Tông ở Thường, hạnh hội tụ ở Thường, Tông yếu đã thường thì hạnh sẽ thường nên hiển bày được chẳng phải thường chẳng phải vô thường; như chòm sao Thất diệu xoay tròn ở phương Bắc, như ngàn sông đổ về biển Đông. Hạnh lấy Thường làm chủ yếu cũng giống như thế. Tông trợ, trợ là khí lực. Tông Thường được thành là nhờ sự giúp đỡ, hoặc do người giúp đỡ, hoặc do giáo giúp đỡ, hoặc do hành giúp đỡ, hoặc do Đạo giúp đỡ. Do sự giúp đỡ mà có năng lực nên gọi là Tông trợ. Gom chung cả ba thì Tông là giải thích Danh; chỉ nói về Tông bản tức là ý giải thích thể; chỉ nói về Tông yếu tức là ý giải thích Tông, chỉ nói về Tông trợ tức là ý giải thích Dụng; thực hành sự phân biệt ba thứ này khác với các pháp môn khác gọi là ý giải thích giáo.

IV. GIẢI THÍCH VỀ DỤNG CỦA NIẾT BÀN:

Dụng gồm có ba là Bản dụng, Đương dụng và Tự tại khởi dụng.

1/ Bản dụng: Trước là nêu lên các thuyết đã có:

- Linh Vị Tiểu Lượng nói rằng: Trong sinh tử vốn có tánh chân thần, như vải rách gói tượng vàng ròng rớt xuống bùn sâu, người có thiên nhãn biết được nhặt lên rửa sạch và mở ra, tượng vàng ròng vẫn sáng rỡ như cũ. Phật thể chân thần gồm có muôn đức mà bị phiền não che lấp, nếu dứt trừ được hoặc chướng thì Phật thể tự hiện tiền. Các ví dụ như hạt châu trên trán của lực sĩ; cô gái nghèo với kho báu; “bảy báu trong giếng v.v... Bình, thau trong ngôi nhà tối cũng đều như thế, tất cả đều nêu lên công dụng sẵn có này.

- Tân An: Thuật lại kiến giải của Tiểu Sơn Dao rằng: Tâm thần của chúng sinh không cắt đứt chánh nhân Phật tánh nương vào đó, tuy chúng sinh chưa đầy đủ muôn đức, nhưng phải có lý thành Phật, như giữ lý sẽ thành Phật, ấy chính là công dụng sẵn có.

- Khai Thiện Trang Nghiêm nói: Chánh nhân Phật tánh là lý một pháp, không có hai, nhưng y cứ vào hai thời là bản hữu và thỉ hữu khác nhau. Nếu tâm thần bản hữu trợ giúp thì có lý đương quả, nếu có thể tu hành tâm kim cương đoạn, chủng giác hiện khởi, thì gọi là thỉ hữu, lý thỉ hữu vốn đã có. Để chứng minh nên đã dẫn các dụ trong phẩm. Như Lai Tánh như cô gái nghèo, hạt châu trên trán, và nhà tối. Còn nói lên lý bản hữu thì dẫn việc “Trong sữa không có lạc” ở phẩm Ca-diếp và phẩm Sư Tử Hống. Nhưng lạc từ sữa sinh ra, cho nên nói có lạc, lạc chẳng phải bản hữu mà phải nhờ chưng nấu. Cũng như trồng mè, hợp lại nói là có dầu, nhưng dầu cần phải ép mới có. Dẫn phẩm Phật Tánh:

"Chúng sinh trong ba thời thì vị lai sẽ có thân thanh tịnh trang nghiêm", để chứng minh cho lý sẽ có. Cả hai đoạn văn không khác với ý của Tiểu Sơn Dao. Lại dẫn các loại gỗ đá không có lý thành Phật, thì chẳng có lý dụng bản hữu. Chúng sinh ắt phải thành Phật, nhưng ngày nay còn là nhân Phật tánh, nhân là, bản hữu quả là thỉ hữu; bản hữu có lý thỉ hữu, tức là nghĩa công dụng. Có người hỏi về nghĩa của Linh Vị Tiểu Lượng rằng: Nếu hỏi trong thân chúng sinh đã có quả Phật, thì trong nhân đã có quả rồi, trong thức ăn đã có phân, trong bé gái đã có hài nhi. Nếu vốn có quả, vì sao lại trụ trong phiền não mà không chịu ra? Vì sao không phóng quang làm rung chuyển đất trời? Cho nên trong kinh nói: "Nếu nói có, vì sao lại im lặng" chính là để phá sự chấp trước này. Tiếp hỏi ý của Tiểu Sơn Dao rằng: "Lý thành Phật nếu thường là thường tương tục hay thường ngưng lặng". Nếu là thường tương tục, vì sao lại cho rằng vốn có lý quả Phật? Nếu thường ngưng lắng thì trong nhân đã có quả, giống như ý thứ nhất? Tiếp hỏi ý của Khai Thiện Trang Nghiêm rằng: Nếu nói bản hữu có thỉ hữu, thì bản hữu thường trụ cũng có vô thường, nhưng bản hữu chỉ được Thường trụ mà không thể vô thường, cho nên bản hữu chỉ là bản hữu chớ đâu có thỉ hữu. Nếu bản hữu vốn có thỉ hữu, thì lẽ ra vô thường cũng phải có nơi thường mà vô thường thì chẳng thể có ở Thường, cho nên bản hữu đâu thể có thỉ hữu? Nếu bản hữu có thỉ hữu thì liễu nhân có sinh nhân, liễu nhân rõ biết bản hữu là thường thì sinh nhân sinh thỉ hữu là vô thường, thì không được cùng có là bản hữu ngày nay, làm sao có thỉ hữu. Ngao, cò giằng nhau lại tranh nhau đúng sai đã có từ xưa, nay sẽ nói rõ nghĩa này. Nếu chấp nhất định bản hữu và đương hữu (vốn có và sẽ có) thì chẳng phải tông chỉ của tam tạng Thông giáo mà là ý của bốn môn thuộc Biệt giáo và Viên giáo. Bản hữu là Hữu môn, Đương hữu là Không môn, cả hai đều lấy là môn cũng. Có cũng không, cả hai đều dẹp bỏ là môn chẳng phải có, chẳng phải không. Biệt giáo thì y cứ một bên mà không dung thông, cho nên Môn và Lý đều mất, bị các nhà Viên giáo bác bỏ. Vì sao? Vì nếu chấp công dụng Bản hữu thì cũng như sử dụng cây gỗ, người thợ gỗ đẽo gọt, tùy đó sử dụng, nếu gặp gỗ cong thì làm kèo, thẳng thì dùng làm đà ngang, dài thì làm giáo, ngắn thì làm tên. Công dụng của Bản hữu cũng giống như thế. Phật liền phá chấp này. Như thế cây cối còn sống thì không có các công dụng của kèo, tên, v.v..., đến khi người thợ đốn về, tùy theo nhân duyên mà có việc sử dụng. Nếu cắt cong làm thẳng, thì cong sẽ không thể sử dụng làm kèo, nếu uốn thẳng thành cong, thì thẳng không thể làm đà ngang, nếu cắt dài thành từng thẻ thì dài không thể làm giáo,

nếu chẻ ngắn thành củi, thì ngắn không thể làm tên, như thế thì làm sao lại chấp chặt cái dụng Bản hữu. Kinh nói: “Ba đời có pháp, thật không có việc này”. Thế thì sao lại cố chấp Bản hữu; Đương hữu, Đương và Bản không lập thì Dụng an ở đâu? Nếu chỉ nạn phá thì lại mất duyên thích hợp. Vì sao? Vì lý chẳng Bản, chẳng Đương, chẳng phải là Bản Đương, chẳng phải không Bản, Đương. Lại có bốn lợi ích, hoặc nói Bản hữu là thường dụng, Đương hữu tức là vô thường dụng, hoặc nói vừa Bản vừa Đương là Thường dụng và Vô thường dụng, hoặc nói chẳng Đương chẳng Bản là chẳng phải Dụng chẳng phải chẳng Dụng. Bản hữu thường dụng gồm thâu tất cả pháp, thì làm sao không có ba môn dụng? Ba môn cũng gồm thâu tất cả pháp, thì sao lại không có Bản hữu thường dụng. Kinh nói: “Đại Bát Niết-bàn là pháp giới của chư Phật” tức là nghĩa này. Đó là Viên giáo theo duyên mà nói về bốn dụng này, đạt được lợi ích lớn, không giống với các thuyết đã có.

2/ Đương hữu dụng:

Đầu tiên nêu lên những giải thích xưa, có ba:

Một là: Lý ở ngoài các hoặc, nếu dứt được hoặc thì sẽ thấy được. Thí như cây trụ được bao phủ bởi mười lớp giấy, nếu lột bỏ chín lớp thì cũng chưa thấy được Trụ, phải lột sạch mới thấy được Trụ.

Hai là: Dẫn kinh Tiệm Bị để nói về việc tất cả trí tuệ đều do dần dần mà được tròn đầy, không thể một lúc mà ngộ được.

Ba là: Chân đế có thể dần dần rõ biết, quả Phật sẽ đốn ngộ. Vì sao? Vì ngay nơi tục là chân, lại chẳng phải là vật khác, cho nên chân có thể biết từng phần. Quả Phật siêu xuất hoặc nghiệp vì chẳng phải sinh tử cho nên chẳng thể dần dần biết được.

Có người hỏi nghĩa thứ nhất rằng, nếu lý chẳng thể dần dần thấy được, thì hoặc nghiệp đâu thể dần dần dứt trừ, đã không nhận thấy lý thì lấy gì để dứt hoặc. Nếu nói lý có thể dần dần thấy, thì lý đã có phần đoạn, có thể chia ra từng phần để biết. Nếu lý đã Viên thông mà dần dần hiểu hoặc sơ kiến hợp với hậu kiến và không khác với hậu kiến thì chẳng gọi là Tiệm kiến (thấy dần dần), nếu sơ kiến (lúc mới thấy) không hợp với hậu kiến thì chẳng gọi là Đốn kiến. Nếu nói chân lý là tiệm ngộ, Phật là đốn ngộ, thì nghĩa này chẳng đúng. Thích Luận ghi: “Nếu đúng như pháp mà quán Phật, Bát-nhã và Niết-bàn thì cả ba chỉ là một tướng”. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Hư vọng phân biệt sinh tử và Niết-bàn khác nhau mê hoặc pháp của Thánh Hiền, chẳng biết đạo Vô thượng”. Chân đế và Niết-bàn chẳng khác, thì sao lại nói chân đế là Tiệm tri, quả Phật là Đốn ngộ? Nay rõ biết, các thuyết trên thành chấp,

công kích phản bác nhau, sóng nổi dậy thì hạt châu bị che mờ. Rõ ràng lý không có xa gần thì trí tuệ nhận biết được lý ấy cũng đâu có đốn tiệm, trí mà có đốn tiệm thì đâu xứng hợp với lý. Như gỗ vuông đặt vào lỗ tròn thì đâu thể khít nhau, phải đúng như lý mà hiểu và phải hiểu đúng như thật lý. Chẳng thấy tướng mà thấy, vô sở đắc mà đắc, vì có nhân duyên cho nên cũng có tiệm đốn. Trong đây thuận theo có bốn câu là Tiệm tiệm, Tiệm đốn, Đốn tiệm và Đốn đốn. Tiệm tiệm còn chẳng phải tiệm đốn, huống chi là Đốn tiệm. Tiệm đốn còn chẳng phải Đốn tiệm, huống chi là Đốn đốn. Pháp Hoa Huyền Nghĩa nói rằng: "Đốn tiệm tức là khác nhau trong không khác nhau, Đốn đốn là không khác nhau trong khác nhau". Ba loại tu, ba loại kiến là ý trong phần nói về Tông. Tiệm, Đốn tu, Tiệm đốn kiến là Bất định quán, Tiệm lại chẳng giống nhau nên chia thành bốn câu là: Tiệm tu Tiệm kiến, Tiệm tu Đốn kiến, Tiệm tu Đốn, Tiệm kiến và Tiệm tu phi Đốn, Tiệm kiến. Hiểu được một câu này thì ba câu kia cũng sẽ hiểu được. Bốn lần bốn là mười sáu câu chẳng giống nhau. Nên biết hiển bày công dụng của Thể rất nhiều, đâu chỉ dùng một, hai loại để giải thích. Kinh nói: "Một người lực sĩ của nhà vua có thể địch một ngàn người, cho nên một người địch ngàn người". Lại ghi: "Thí như cỏ cây trên mặt đất đều là vật được chúng sinh dùng đến, pháp của ta cũng giống như thế". Nên biết dụng thì đồng cỏ cây, có thể sánh với đại lực sĩ. Cho nên dụng chẳng phải một. Luận xưa nói về dụng chiếu cảnh không giống nhau.

- Hỏi: Tục có ba đời chuyển biến, chẳng có cảnh nào không đến đi. Nếu trí Phật chiếu soi? Thì theo cảnh đến đi sinh diệt vô thường hay không theo cảnh đến đi chẳng tương xứng với cảnh.

Do câu hỏi này mà có bảy câu giải thích khác nhau.

- Dã Thành Tung giải thích rằng: Trí Phật không có một thời kỳ tử diệt. Nếu nói vẫn còn có niệm niệm lưu động theo cảnh đến đi, thì người này khi sắp chết, lưỡi sẽ tan rã trong miệng, là báo ứng của lời nói cẩu thả này.

- Dược Sư giải thích rằng Thể của trí Phật là hường trụ, còn Dụng thì vô thường theo cảnh đến đi. Cách giải thích này cũng trái với kinh, vì kinh nói: "Nếu người có chánh kiến nên nói Như Lai nhất định là vô vi, đâu thể cho rằng Thể là vô vi, Dụng là hữu vi".

Quang Trạch giải thích rằng: Nếu trí vô thường chiếu cảnh thường trụ mà chẳng theo cảnh tức là thường, nay trí thường trụ chiếu cảnh vô thường, thì đâu thể chạy theo cảnh vô thường? Cách giải thích này cũng không thể được.

- Giải thích theo nghĩa chín đời chiếu cảnh, cảnh này tuy ở vị lai, nhưng cũng có nghĩa đương hiện tại và đương quá khứ. Nay vị lai, hiện tại và quá khứ, ngã đều soi chiếu tất cả, cho nên không sinh diệt. Cách giải thích này chẳng đúng, vì trước kia khi còn là vị lai giống như đương hiện tại mà chưa phải là đúng hiện tại, nay vị lai đã là hiện tại, tức là chánh hiện tại, thì đương chiếu đã diệt, há chẳng phải là có sinh diệt hay sao?

- Giải thích theo nghĩa nghịch chiếu: Như Lai nói rằng khi mới thành Chánh Giác, thì một niệm đầu tiên đều nghịch chiếu muôn cảnh. Từ lúc mê chân khởi vọng cho đến thành Phật đều có chiếu soi và sau đó muôn cảnh tự đến đi, ta chẳng cần phải chiếu soi nữa. Như khi vua mới lên ngôi, đã chế ra hình pháp. Nếu người sau trái phạm, thì y cứ theo tội nặng nhẹ mà trị, chẳng cần phải chế lại. Cách giải thích này cũng chẳng đúng. Vì trí Phật chiếu cảnh không hề tạm thời ngừng dứt, mà cho rằng đầu tiên thì có chiếu sau không chiếu. Dẫu được như thế cũng đâu tương xứng với cảnh.

- Khai Thiện cho rằng lúc Đức Phật còn ở giai vị tu nhân mới phát tâm, đã có khả năng ngang thì chiếu mấy cảnh, dọc thì chiếu mấy thời, kế đến nhập vào Sơ địa thì một niệm, ngang đã chiếu trăm pháp, dọc đã chiếu một trăm thời, khi nhập vào Nhị địa thì chiếu một ngàn pháp, cho đến Phật địa thì một niệm ngang chiếu muôn pháp, dọc chiếu muôn thời, như gương sáng trên đài cao. Cách giải thích này cũng không đúng. Vì gương chiếu soi, trước không mà sau có, thì không tránh khỏi lỗi vô thường.

- Linh Vị thì lại mượn hư không làm dụ, cho rằng muôn pháp ở hư không, hư không chẳng sinh diệt mà vật thì có đến đi. Thuyết này cũng chẳng đúng, vì trí Phật linh tri đâu đồng ngoan không.

Nay nói rõ vì Nhị đế trong tam tạng giáo không tương tức, nên hai trí mỗi trí tự chiếu do đó mới có nhiều cách giải thích rườm rà như thế. Còn trong Thông giáo, hai đế tương tức hai trí, hai mà chẳng phải hai, nên không còn sự tranh luận này, huống chi ba Đế tức một Đế, một Đế tức ba Đế, ba trí tức một trí, một trí tức ba trí, một chiếu thì tất cả đều chiếu, tất cả chiếu thì một chiếu, chẳng phải một, chẳng phải tất cả. Chẳng thể nghĩ bàn, đâu có sự hỏi đáp cạn cợt này. Lại theo sự giải thích của Khai Thiện, thì trí Phật chiếu chân cảnh và thầm hợp với chân cảnh, lại không khác với trí cảnh, nên trí thể và chân cảnh không khác. Nếu nói theo phần vị để phân biệt, thì phàm phu chẳng thầm hợp và chẳng hội, bậc Thánh đối với nhân hội mà chẳng thầm hợp. Quả Phật

vừa thầm hợp vừa hội. Thuyết thứ hai cho rằng trí Phật là linh tri, Chân đế là vô tri, hai thể đã khác thì đâu có hữu tri đồng với vô tri. Nhưng thể hội đã cùng cực, thì gọi là thầm hợp, đâu có thầm hợp khác với hội chăng. Kinh Tuệ Ấn Tam-muội nói: “Thầm hợp chẳng thầm hợp, vắng lặng chẳng vắng lặng”. Triệu Luận cũng có từ ngữ “Dụng minh thể tịch”.

Nay hỏi: Chân trí của Phật đã thầm hợp với chân, lại chẳng khác chân, thì Tục trí của Phật cũng phải thầm hợp với tục và chẳng khác tục phải không?

Đáp: Phật tuy biết huyễn nhưng chẳng phải người huyễn, Phật tuy biết tục mà chẳng thầm hợp với tục. Thầm hợp với chân nhưng chẳng đồng với chân. Chẳng nên giải thích nghĩa thầm hợp với chân, thầm hợp với tục như thế. Nếu thầm hợp với Chân thì chẳng ngoài Nhị thừa, còn thầm hợp với Tục thì chẳng ngoài chín cõi. Như vậy đâu thể cho là dụng của trí Phật.

3/ Tự tại khởi dụng: Dụng cùng khắp cả pháp giới. Kinh nói: “Như cây cỏ đầy khắp mặt đất, là vật của chúng sinh sử dụng, pháp của ta cũng giống như thế”. Nên biết trí Phật thù thắng có đại dụng vô lượng vô biên, nay y cứ theo ba loại là Dụng chẳng thể nghĩ bàn, Dụng hai chim cùng bay và Dụng thiện ác tà chánh cùng gồm thâu để giải thích.

- Dụng chẳng thể nghĩ bàn:

Xưa đã có bảy thuyết giải thích:

- Một là: cho rằng có thể khiến cho người khác thấy được núi Tu-di nhét vào hạt cải, thật ra chẳng nhét được, chỉ có người được độ mới thấy. Cách giải này không đúng, vì chẳng nhập vào hạt cải thì làm sao được gọi là thần thông.

- Hai là: cho rằng thật có nhập, vì thần lực của Phật có công năng biến nhỏ thành lớn, chuyển lớn thành nhỏ. Thuyết này cũng chẳng đúng, vì như thế thì dùng lớn chứa nhỏ, chứ đâu thể cho rằng dùng nhỏ chứa lớn!

- Ba là thì giải thích là chẳng cần biết nhập hay chẳng chẳng nhập, đã là chẳng thể nghĩ bàn, thì đâu thể nhất định phán xét là nhập hay chẳng nhập. Thuyết này cũng chẳng đúng, vì quả Phật hay Bồ-tát Thập địa đều không thể nghĩ bàn, có thể không giải thích được, còn các phần vị khác thì có thể dùng lời nói diễn tả; còn nghĩa này, mà nói là chẳng biết sao?

- Bốn là: cho rằng nếu Có thì ngại nhau, nhưng vì lớn nhỏ đều không, cho nên dung nhập được. Thuyết này cũng không đúng, vì như

thế thì đâu có gì để nói là nhập cũng chẳng có lớn nhỏ.

- Năm là : cho rằng trong lớn có tánh nhỏ, trong nhỏ có tánh lớn, dùng tánh lớn của hạt cải dung chứa tánh nhỏ của núi Tu-di. Điều này cũng chẳng đúng, vì nếu chấp tánh nhất định thì đồng với ngoại đạo, lại giống Tỳ-đàm chủ trương nghĩa lớn dung chứa nhỏ, đâu thể cho rằng dùng nhỏ dung chứa lớn.

- Sáu là: Địa Luận cho rằng lớn mà không có tướng lớn, cũng chẳng phải không có cái lớn vô tướng; nhỏ mà không có tướng nhỏ, cũng chẳng phải không có cái nhỏ vô tướng, dùng cái nhỏ vô tướng dung chứa cái lớn vô tướng, rồi cái lớn vô tướng lại nhập vào cái nhỏ vô tướng. Thuyết này cũng không đúng, lớn nhỏ vốn đều là tướng, đã nói là vô tướng thì đâu có nói lớn nhỏ, nếu có lớn nhỏ thì thuộc về hữu tướng. Nếu nhất định là vô tướng thì đồng với Không.

- Bảy là: Hưng Hoàng cho rằng các pháp vốn không có lớn nhỏ, do nhân duyên giả danh đối đãi nhau mà tạm nói lớn là nhỏ, tạm nói nhỏ là lớn, nói lớn là nhỏ thì nhỏ là nhỏ của lớn, nói nhỏ là lớn thì lớn là lớn của nhỏ, cho nên dung hợp nhau được. Thuyết này cũng chẳng đúng, vì lớn chẳng phải tự là lớn, mà do đối với nhỏ cho nên lớn, nhỏ cũng chẳng phải tự nhỏ, mà đối với lớn cho nên nhỏ, đó là rơi vào nghĩa "Tha tánh" (tùy thuộc vào một pháp khác). Tự tánh lớn nhỏ còn không thể dung hợp, thì tha tánh lớn nhỏ đâu thể dung hợp. Nay biết rõ nhỏ chẳng phải tự có nhỏ. Cũng chẳng phải do lớn mà có nhỏ, lớn cũng chẳng phải tự lớn, cũng chẳng phải do nhỏ mà có lớn, mà vì nhân duyên cho nên có lớn có nhỏ, cũng chẳng lìa lớn lìa nhỏ mà có nhỏ, cũng chẳng ở trong ở ngoài ở khoảng giữa, cũng chẳng thường tự có, chẳng thể nghĩ bàn, lớn cũng giống như thế, thông đạt được lý này thì ngay nơi sự là chân, chỉ có người được độ mới thấy sự to lớn chẳng thể nghĩ bàn của núi Tu-di nhập vào cái nhỏ hẹp chẳng thể nghĩ bàn của hạt cải. Đó gọi là dùng lớn chẳng thể nghĩ bàn nhập vào nhỏ chẳng thể nghĩ bàn. Nếu trụ trong Thủ-lăng-nghiêm thì có thể kiến lập nghĩa lớn như kinh đã nói rộng.

Trên đã trình bày Dụng chẳng thể nghĩ bàn hiển bày sau khi đắc đạo. Lý ấy thật thông suốt, cho đến thiện ác, tà chánh cũng giống như thế. Bốn đường là tà, nhân thiên là chánh, ba cõi là tà, Nhị thừa là chánh; Nhị thừa là tà, Bồ-tát là chánh v.v... Tà chánh đều là Dụng cùng khắp pháp giới. Bốn đường là ác, Trời, Người là thiện, ba cõi là ác, Nhị thừa là thiện; Nhị thừa là ác, Bồ-tát là thiện, Dụng này cũng trùm khắp pháp giới. Ba cõi đều vô thường, Nhị thừa là ba vô vi thường, Nhị thừa là vô thường, Bồ-tát là thường, hai dụng thường và vô thường cũng trùm

khắp pháp giới. Như thế môn thì sơ lược mà nghĩa thì sâu rộng.

Cả hai dụng thường và vô thường đều lìa hai bên, như phẩm Điểu Dụ đã nói, tức là cùng một lúc mà có hai tác dụng. Trước sau chuyển đổi là khác thời, dụng có thiên lệch. Nếu đồng thời thì dụng cả hai, nếu có trước sau tức là đơn dụng, không cần phải nói một thứ vì dụng tự tại, cho nên dụng cả thiện ác; như trong phẩm Ca-diếp nói “Thiện Tinh cực ác còn được nhiếp thọ cho xuất gia, huống chi là người lành mà chẳng được thâu giữ hay sao”, hoặc đồng thời cùng dụng, hoặc trước sau đơn dụng v.v...

- Dụng tà chánh thiện ác đều được gồm thâu :

Phẩm Kiều-trần-như ghi: “Tà là ngoại đạo, chánh là Kiều-trần-như, mở mang chánh pháp sâu rộng. Tà là các ma, chánh là A-nan. Tất cả đều bình đẳng thâu giữ, khéo léo hiển bày diệu dụng, du hóa thế gian, làm lợi ích chúng sinh. Nếu ngộ được ý này, thì có dụng tự tại, được bốn Tùy khéo léo, ứng hợp căn cơ, trụ trong Thủ-lăng-nghiêm, thị hiện các tướng mà chẳng làm lay động pháp tánh, giúp cho người thấy nghe đều lợi ích. Nghĩa này rất dễ hiểu, chẳng cần nói nhiều.

- Hỏi: Năm ý của chương này thế nào?

- Đáp: Cũng như đoạn trước, nghĩa là nếu nói chung về ba Dụng là ý nghĩa giải thích Danh, nếu chỉ nói về Bản dụng thì ý nghĩa giải thích thể. Đương dụng là ý nghĩa giải thích Tông, Dụng Tự tại là ý nghĩa giải thích Dụng, nếu phân biệt ba Dụng là ý nghĩa giải thích Giáo.

V. GIẢI THÍCH VỀ GIÁO TƯỚNG: Chia làm hai: 1/ Tăng số, 2/ Nhân duyên kinh này đến Trung Quốc

1) Tăng số: Gồm có năm

a) Một là Sữa (Nhũ)

b) Hai là Chữ

c) Ba là Tu

d) Bốn là Giáo

e) Năm là Vị.

a) Sữa: Danh từ sữa được sử dụng chung cho các Giáo, như ngôn giáo của ngoại đạo cũng gọi là Sữa. Kinh nói: “Lúc bấy giờ vị thầy thuốc khi xưa đã dùng sữa làm thuốc”. Ngôn giáo của Nhị thừa cũng gọi là Sữa. Kinh A-hàm ghi: “Xá-lợi-phất là mẹ đẻ, Mục-kiền-liên là nhũ mẫu (mẹ nuôi), hai người nói pháp nuôi dưỡng bốn chúng.” Đoạn sau cũng nói Phật tánh của Thanh văn, Duyên giác như Sữa, giáo hành của Bồ-tát cũng gọi là Sữa. Cho nên nói rằng: Sữa hương sắc từ tay tuôn

ra ban phát cho chúng sinh để họ được no đủ. Giáo hạnh của Phật cũng gọi là Sữa, cho nên Mục-kiền-liên nói rằng: "Ví như bò con mới đẻ nếu không có sữa thì phải chết, không nghi ngờ gì". Lại nói: "Thầy thuốc khám bệnh cho vua quyết định phải cho uống sữa." Danh từ sữa được dùng cho các giáo. Nếu phân biệt, thì thầy thuốc xưa trộm lấy giáo pháp như trộm danh từ sữa mà chẳng biết ý nghĩa, cứ mãi vui sướng, cứ chấp vô thường, tương tục là thường, chấp vui thú trời người là lạc, chấp năm ấm biến chuyển là ngã, chấp bốn đại dẫy da hôi thối này là tịnh, bị bốn điên đảo này làm mê hoặc, làm cho tâm bị thương tổn, đó là tà giáo.

Sữa của Nhị thừa: Đức Phật dùng phương tiện hòa hợp ba thứ thuốc là mặn, đắng và ngọt cho Nhị thừa sử dụng, để đối trị loại sữa xấu (tà chấp) của bốn chúng, cũng như dùng nêm để tháo nêm. Đây là dùng sữa đặt tên cho bốn phi thường giáo.

Sữa của Bồ-tát: Bồ-tát dùng đại Từ bi tùy theo chúng sinh thích hợp với pháp nào được độ thoát, thì y theo đó chỉ dạy, hoặc nói pháp phương tiện, hoặc nói pháp chân thật, hoặc trị tà thường, hoặc trị vô thường, đều hợp với cơ duyên làm cho được no đủ, đó gọi là sữa giáo của Bồ-tát.

Sữa của Phật là sữa rốt ráo chân thật như kinh đã nói, con bò kia vì khéo điều phục, nên chẳng còn hung hăng chạy nhảy, cũng chẳng nằm yên không chịu đi, chẳng sống ở cao nguyên, cũng chẳng ở bình nguyên, chẳng ăn bã rượu, lúa mạch, cỏ thường, không nhập bầy đàn với những con bò khác. Cho nên sữa của nó có nhiều chất dinh dưỡng, vị ngon bậc nhất, đây là nói lên giáo nghĩa Niết-bàn là loại sữa đặc biệt ngon quý. Giáo nghĩa của ngoại đạo như sữa lừa, nấu vào sẽ thành phân bã, do giáo nghĩa này mà rơi vào ba đường ác, giáo của Nhị thừa như sữa dê hươu, nấu sẽ thành lạc, từ giáo pháp này mà ra khỏi sinh tử, giáo của Bồ-tát như sữa bò hạ phẩm nấu sẽ thành bơ. Từ giáo nghĩa này sẽ chuyển phàm thành Thánh. Cũng từ bậc Thánh mà thành đạo vô thượng, giáo của Phật thừa như sữa bò thượng phẩm, do giáo này mà được an trụ trong tạng Bí mật, nên sữa giáo Niết-bàn là nhiệm mầu cùng tột.

- Hỏi: Vì sao chỉ trong một loại sữa mà chia ra nhiều vị?

- Đáp: Đó là ý của kinh này Như có một bài kệ "xưa có mà nay không" mà có bốn phẩm nêu ra để giải thích ý nghĩa, hoặc nói về đắc vô đắc, hoặc nói về khác nhau, không khác nhau v.v... Ví như có nêu lên thuyết này để ví dụ, cũng không ngại gì. Trong phẩm Đức Vương cũng có bốn câu kệ về bất văn văn, bất sinh sinh v.v... nay cũng như

thế, sữa tà, tà gọi là sữa sữa nhũ, sữa của Nhị thừa gọi là sữa chẳng phải Sữa, sữa của Bồ-tát gọi là chẳng phải Sữa mà sữa, sữa của Phật thừa gọi là chẳng phải Sữa chẳng phải chẳng Sữa, ý thì sâu xa, dụ thì cùng tận, ông có gì để nghi ngờ nữa?

b) Chữ: Thế tục cũng có hai chữ, xuất thế cũng có hai chữ, thượng thượng xuất thế cũng có hai chữ, nay văn này cũng có hai chữ, hai chữ đã chung, nếu phân biệt thì hai chữ thế gian như kinh Thụy Ứng ghi: "Thái tử cưỡi xe dê, đến chỗ thầy học viết, thầy dạy hai chữ Phạm là Khư Lâu, hai chữ này nói về phép lễ, nhạc, y phương, kỹ nghệ, chánh trị của thế gian, nên gọi là hai chữ của thế gian. Lại nói chữ Phạm, phải như trong kinh Kim Quang Minh nói Luận Xuất Dục. Vì nói về việc tu phạm hạnh và khen ngợi quả báo của phạm hạnh nên gọi là Luận Xuất Dục. Chữ Khư, Lâu tương ưng như trong luận Vô Lượng Thắng, nói về mười pháp lành và khen ngợi quả báo của Đế Thích; vì Thiện có công năng phá ác, nên gọi là Thắng Luận. Tóm lại đó là hai chữ thế gian. Tạ Linh Vận cho rằng: "Phạm Khư Lâu là tên người, chữ này có thể thâu gọn các chữ có nghĩa rộng trở thành giản lược, như ở Trung Quốc có lập ra loại Thương Nhã. Từ người mà đặt tên nên gọi là Phạm Khư lâu. Tuy có rộng và tóm tắt nhưng cũng là hai chữ thế gian".

Hai chữ của xuất thế gian, phẩm Anh Nhi Hạnh ghi: "Hai chữ Bà Hòa, chính là hai chữ hữu vi và vô vi". Nếu xuất thế gian và xuất thế thượng thượng cùng là hai chữ, thì Bán Mãn là hai chữ. Các kinh đều cho thời nói pháp ở vườn Nai là Bán tự giáo, thuyết Ma-ha-diễn là Mãn tự, do Đại, Tiểu khác nhau đối đãi cộng thành hai chữ. Các sư giải thích chữ mãn này không giống nhau. Địa Nhân cho rằng sáu hạnh của kinh Niết-bàn đều rõ ràng là Mãn tự. Pháp Hoa là Đại thừa mà chẳng phải Mãn tự, vì vô thường. Ở đây đều chẳng đúng, không cần phải giải thích v.v... Hưng Hoàng chê các sư tạo nghĩa năm mãn: Bán biên mãn, Thụ mãn, Tích túc mãn, Công mãn và Cụ túc mãn, ở đây cũng chẳng cần bàn nói.

Về hai chữ Bán và Mãn, gồm có năm ý: Trực thị bán, Đối bán mãn, Đới bán mãn, Phế bán mãn và Khai bán mãn. Các kinh được nói ở Lộc Uyển là giáo vô thường tức trực thị bán (chỉ là bán), không có Mãn.

Các kinh Phương Đẳng nói vô thường là để dẫn dắt Tiểu thừa, chê Tiểu thừa khen Đại thừa, chính là đối Bán nói rõ Mãn. Kinh Đại Phẩm nói rõ cả ba người cùng học chính là kèm Bán để rõ Mãn. Kinh Pháp Hoa dẹp bỏ phương tiện là phế bán lập mãn, cũng là bỏ quyền bày thật,

tức là bỏ bán nói mãn. Kinh này bác bỏ chỗ kém mà hiện rõ cái hơn, tức là khế Bán để nêu lên mãn “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh”. Tu-bạt-đà-la đắc quả A-la-hán đó là bỏ Bán lập Mãn, phá sinh tử lưu động, nói về hai chữ chữ Thường trụ, thường phá sinh tử, trụ trong phá lưu động, đây cũng là ý bỏ Bán nói Mãn.

Trong tất cả các pháp đều có tánh an vui, cũng là ý bỏ Bán nói Mãn, cho nên biết hai chữ gồm thâu tất cả, chẳng phải chỉ riêng cho một ý nào, như thế biết được hai chữ Thường trụ là tôn quý, cao đẹp nhất trong tất cả các chữ. Tất cả có thể quy kết về bốn câu Nhị thừa vô thường là Bán chẳng phải Mãn, Nhất thừa là Mãn chẳng phải Bán. Nếu vừa bác bỏ Tiểu vừa, kèm theo Tiểu thừa là vừa Bán vừa Mãn. Thế gian thì chẳng phải Bán, chẳng phải Mãn. Ý nghĩa như thế có thể hiểu v.v...

c) Tam tu: Gồm có Tà tam tu, Liệt tam tu và Thắng tam tu.

– Tà tam tu (ba phép tu tà vạy) là thế gian điên đảo, theo lời dạy của tà sư thấy tướng tương tự, nối nhau cho là Thường, thuận ý ưa thích cho là Lạc, vận động tạo tác cho là Ngã, bị ngu si mê hoặc che ngăn như chấp điện chớp, như con tằm, cái kén, mà tìm kiếm không chán, như khát uống nước mặn thật không có ích lợi gì. Về chán ghét khổ thô chướng ở hạ địa mà tìm cầu Thắng, Diệu, Xuất ở Thượng địa nên gọi Tà tam tu.

– Liệt tam tu (ba phép tu thấp kém): Nương vào Bán giáo để phá tà chấp, dùng vị mặn vô thường phá chấp lạt, dùng vị đắng không vui phá chấp ngọt, dùng vị bơ vô ngã để phá chấp cay. Ba cõi đều vô thường, các hữu chẳng có gì vui thú, tất cả đều không, vô ngã, vô ngã sở nên phá trừ vô minh, điệu cử, mạn nghi của Dục nhiễm, Sắc nhiễm, Vô sắc nhiễm như trong các dấu chân thì dấu chân của voi là lớn nhất, trong các tưởng thì vô thường là nhất đó, là Liệt tam tu như trong các kinh đã nói.

– Thắng tam tu (ba phép tu thù thắng): Nương theo giáo pháp thù thắng của Phật mà phá Liệt tam tu. Nghĩa là tu tập ba pháp Thường Lạc Ngã, tức thân thường hằng không biến đổi, dạo chơi nơi Hoa giác, thọ hưởng sự vui vẻ an lạc, đầy đủ và tự tại, không bao giờ dứt, người tu tập như thế nhập vào tạng bí mật thì gọi là Thắng tam tu.

Ngoài Tà tu là chữ Y thế gian, liệt tu là chữ Y cũ, Thắng tu là Y mới, nhưng lý của Đại Niết-bàn là chữ Y chẳng phải cũ, chẳng phải mới. Nay kinh này nói lên giáo pháp Thắng tu rất tôn quý, rất cùng tột của chữ Y mới.

d) Tứ giáo:

Tứ giáo bao gồm một đời hoằng hóa của Đức Phật, như về danh tướng lý thú đều có bản sớ giải thích riêng v.v...

– Tam tạng giáo, tức là tạng Giới, Định, Tuệ: Như đứa trẻ kia theo thứ lớp ra khỏi khổ nạn, sự hành trình lâu xa nên dừng nghỉ tại hóa thành, đó là pháp Tiểu thừa, còn Bồ-tát Viên giáo dùng tâm Đại Niết-bàn tu tập giáo này để giúp đạo tức Thánh hạnh, như kinh nói phao nổi, xương trắng, quán tám khổ v.v... những văn nghĩa biểu thị Tam tạng giáo.

- Thông giáo, hàng ba thừa cùng tu học, xa gần đều thông suốt nếu tiến lên phía trước thì cũng đạt được, đó là pháp Ma-ha-diễn. Bồ-tát Viên giáo dùng tâm Đại Niết-bàn tu tập giáo này thì thành tựu thánh hạnh. Như kinh nói biết khổ chẳng phải là khổ thì đạt được chân đế, cho đến hiểu đạo là vô đạo mà được chân đế, đó tức là văn nghĩa.

- Biệt giáo, chỉ dành riêng cho Bồ-tát mà chẳng chung cho hàng Nhị thừa. Sự và lý được tu tập chẳng phải là cảnh giới mà Nhị thừa biết được. Nếu Bồ-tát Viên giáo dùng tâm Đại Niết-bàn tu tập giáo này thì thành Thánh hạnh. Như kinh nói, khổ có vô lượng tướng, phân biệt suy tính có vô lượng, Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được, cho đến Tập, Diệt, Đạo cũng giống như thế. Đó là văn nghĩa biểu thị cho Biệt giáo-Viên giáo.

Ngay nơi sự là lý, một giáo là tất cả giáo, tất cả giáo là một giáo, chẳng phải một chẳng phải tất cả, chẳng thể nghĩ bàn, tùy theo ý Phật tức là cảnh giới Phật, hàng Nhị thừa và Bồ-tát hạ địa chẳng thể biết được. Như kinh nói: "Chẳng phải khổ, chẳng phải Đế mà có chân thật, cho đến chẳng phải Đạo, chẳng phải Đế mà có chân thật, nên gọi là Nhất thật đế". Đây là văn nghĩa hiển bày Viên giáo.

Tâm đại Niết-bàn của Bồ-tát tu tập tức là Viên tâm, Viên tâm là hạnh chính trong các hạnh, từ cạn đến sâu, đến cùng cực là dừng, như phóng kim cương đến mé thì dừng, nên biết một ý của Thánh hạnh tức là Giáo, tiệm đốn cũng gọi là Giáo tiệm viên, đây là một pháp quán nói trong kinh.

* Lại có một hạnh là hạnh Như Lai, còn gọi là Đại thừa Đại Bát Niết-bàn, tức là lúc mới phát tâm tu hành đã có đốn có viên, tất cả các pháp đều nhập vào trong đó, các dòng đều có vị mặn, đều là tánh của biển, Tiệm viên và Đốn viên không khác nhau, nhưng vì trải qua thứ lớp cho nên gọi là Tiệm. Nay kinh nêu đủ hai văn; vì từ thắng diệu mà đặt tên nên gọi là Giáo viên đốn, là giáo tối tôn, tối thượng trong các

giáo. Nếu phân biệt theo tên chung và tên riêng thì gồm bốn tạng: Tam tạng giáo là Thanh văn tạng;, Thông giáo tức là Tạp tạng; Biệt giáo tức là Bồ-tát tạng, Viên giáo tức là Phật tạng. Trên gồm thâu dưới, cho nên Phật tạng là bậc nhất. Nếu theo bốn câu thì Tam tạng là văn văn, Thông giáo là văn bất văn, Biệt giáo là bất văn văn, Viên giáo là bất văn bất văn, cho đến thí dụ về Sinh sinh cũng giống như thế.

e) Ngũ vị: Tức là năm vị của sữa bò, dụ cho thứ lớp thời gian giảng nói giáo pháp, chứ không phải theo ý sâu cạn của giáo pháp, nếu cho rằng trước cạn, sau sâu thì chẳng đúng. Kinh nói: "Thầy thuốc xem bệnh cho vua, quyết định cho uống thuốc sữa". Và còn ghi rằng: "Nếu được cháo sữa, thì không còn cần gì, tức chân Giải thoát, chân Giải thoát tức Đại Bát Niết-bàn, như thế há là cạn sao? Kinh lại ghi: "Như nước hòa lẫn với sữa, để đến một tháng vẫn chẳng thành lạc, nếu nhỏ một giọt nước của cây phả-cầu hòa vào thì sữa liền biến thành lạc. Phật tánh của chúng sinh cũng giống như thế, nếu vốn có vì sao phải đợi duyên, như thế dụ về lạc chẳng thể nói là cạn được. Kinh nói: "Thí như vị bơ có tám vị, Đại Niết-bàn cũng giống như thế". Thế thì biết dụ về bơ nghĩa lý rất sâu xa. Kinh nói: "Này A-nan! Bích-chi-phật cũng như đề hồ, chẳng thể nói là sâu xa". Nếu ấn định ý nghĩa của vị đầu tiên là cạn, thì vị sau cũng có ý nghĩa sâu, ngăn ngừa lỗi về văn, thì tổn hại đến ý nghĩa. Nếu giải thích theo ý nghĩa thứ lớp trước sau thì không có lỗi.

Bò dụ cho Đức Phật, bậc Đại giác ngộ thành tựu tròn đầy, rỗng suốt như từ máu biến thành sữa, vốn có đầy đủ trong thân bò. Từ bò con cho ra sữa dụ cho thời nói pháp đầu tiên của Đức Phật. Ngay đạo tràng tịch diệt, từ thể của pháp giới lưu xuất ra pháp giới các pháp giáo hóa Bồ-tát. Như mặt trời mới mọc đầu tiên là chiếu trên đỉnh núi cao, cho nên gọi là từ bò sinh ra sữa. Kế là từ Sữa biến thành Lạc, vì người căn cơ thấp kém chẳng thể kham nhận, như câm như điếc, nên Như Lai ẩn giấu thần đức vô biên, thị hiện thân trượng sáu, giấu kín Như Lai tạng, mà chỉ nói Tam tạng cho người nghèo ưa thích, tùy nghi phương tiện khiến phàm thành Thánh, cho nên sau thời Hoa Nghiêm Đại thừa lại nói Tam tạng Tiểu thừa như Sữa sinh Lạc. Kế đó từ Lạc ra Sinh tô như sau thời tam tạng lại dùng Đại để chê trách Tiểu, phá bỏ cảnh giới họ đã chứng đắc và cho rằng đó là hạt giống hư, rễ thối vô dụng. Trước cho sau đoạt như uống lạc để được sinh tô kế đó từ sinh tô cho ra Thục tô, tức là sau thời Phương đẳng, được gửi gắm gia nghiệp, nhận lãnh tài sản khiến các Thanh văn chuyển giáo, dạy Bồ-tát. Lại từ Thục tô sinh ra Đề hồ, như sau thời Bát-nhã, giao phó tài sản, xác định thiên tánh và thọ ký cho họ

thành Phật, nên kinh Pháp Hoa nói tám ngàn vị Thanh văn được thọ ký thành Phật. Thấy tánh Như Lai như mùa thu thâu hoạch, mùa đông cất chứa, không còn làm gì nữa tức là rốt ráo. Chúng sinh không thấy được Phật tánh cho nên Đức Phật mới dùng hai trí chỉ bày cho họ, hoặc nói đại, hoặc nói tiểu, hoặc trách mắng, hoặc nói là giáo hóa, hoặc nói định thiên tánh, nếu chúng sinh đã thấy được Phật tánh thì Ngài liền diệt độ, nơi Song thọ sự chỉ bày đã xong, nói giáo đã dứt, hai dòng pháp đã cạn. Như cho ra sữa đến đề hồ là cùng tột, chư Phật giảng nói giáo pháp đến thấy tánh là cùng tột. Nay kinh này được nói vào thời sau cuối, dụ như đề hồ, tất cả các vị thuốc đều chứa đựng trong đó, nên khen là ngang rộng, đối với bốn vị thì khen dọc cao, cho nên kinh này chỗ nào cũng đều khen ngợi là giáo pháp không thể nghĩ bàn, chính là khen ngợi vị sữa ngon quý, khen ngợi hai chữ Thường trụ, cuối cùng là giáo viên cực và đề hồ diệu vị. Tên tuy nhiều nhưng pháp chỉ có một, một pháp ấy là thầy chư Phật, là mẹ của Bồ-tát, biện tài của chư Phật, Bồ-tát chẳng thể tuyên dương thì ngàn lưỡi của phàm phu đâu thể khen tặng, Nhị thừa đui mù đâu thể hớn hở để xưng tán là nghĩa đó vậy? Nghĩa của năm vị đã được nói đầy đủ trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa.

Tóm lại, tăng từ một đến năm, gom hết tất cả thuyết, tức là ý giải thích danh, nếu chỉ dùng nghĩa lý trình bày qua năm lần tức là giải thích Thể, nếu chỉ dùng nghĩa các hành tướng do nương vào lý sinh khởi được trình bày qua năm phen tức là giải thích Tông, nếu chỉ dùng nghĩa Viên để phá Thiên là giải thích Dụng, thực hiện phân biệt tướng trạng của các vị, tức là giải thích Giáo, nếu y cứ theo các phần trước thì rất dễ hiểu, đâu cần phải nhiều lời giải thích.

2/ Nguyên nhân kinh truyền đến Trung Quốc:

Gồm có hai phần, tức là Duyên Khởi kinh và sớ Duyên Khởi.

a) Duyên Khởi Kinh:

Kinh gồm có bản hai quyển, bản sáu quyển và Đại bản. Bản hai quyển nói về việc Đức Phật tám mươi tuổi nhập diệt mà không nói về thường trụ, thuộc Tam tạng giáo do tiểu duyên chiêu cảm. Bản sáu quyển và Đại bản đều nói về Thường trụ do đại duyên chiêu cảm nhưng do cùng một hội mà nghe khác, cũng như Đại tiểu phẩm Bát-nhã. Tiểu bản là do ngài Pháp Hiển sao chép phần đầu ở Thiên Trúc, dịch thành sáu quyển, còn pho đầu của Đại bản là do ngài Đạo Mãnh mang về. Nay chính là hai bản lược và đầy đủ, người đời vẫn còn nghi ngờ việc này: Nếu cho rằng nghe khác nhau thì vì sao các câu hỏi và yếu chỉ lời

đáp của hai bản lại giống nhau? Nếu là sao chép thì lẽ ra chỉ là lược mà thôi, chứ đâu có lẫn lộn trước sau? Đại bản thì Như Lai nói về việc trộm chó, Đại bản thì kệ nói ba quy y, còn bản sáu quyển thì phần văn xuôi nói ba quy y. Giải thích rằng: Câu hỏi và yếu chỉ lời đáp trong hai bản nhiều điểm khác nhau, ít điểm giống nhau. Xưa sao chép bản Phạm không có trước sau, khi truyền đến Trung Quốc phiên dịch bèn theo ý đổi lại, nhưng hai nghĩa không trái nhau. Ngài Đạo Mãnh sang Thiên Trúc gian khổ, chỉ mang về năm phẩm là Thọ Mạng, Kim cương thân, Danh Tự Công Đức, Như Lai tánh và Đại Chúng Vấn. Khi đến Kinh Châu, gặp lúc Thư Cừ Mông Tốn chiếm cứ Lũng Tây, tự đổi hiệu nước là Huyền Thỉ, đến năm thứ ba Mông Tốn thỉnh ngài Đàm-Vô-la-sám và Đạo Mãnh dịch năm phẩm được hai mươi quyển. Sau Mông Tốn tiếc rằng văn nghĩa chưa đủ nên lại sai sứ đến Tây thiên thỉnh về được tám phẩm là Bệnh hạnh, Thánh hạnh, Phạm hạnh, Anh Nhi hạnh, Đức vương, Sư tử hống, Ca-diếp và Kiều-Trần-như, dịch được hai mươi quyển gồm bốn mươi cuốn truyền bá ở phương Bắc đến niên hiệu Huyền thỉ năm thứ năm là xong. Bấy giờ Giao Hưng (ghi lầm là Giao Trường) lại đổi hiệu là Hoằng Thỉ. Niên hiệu Huyền Thỉ thứ năm tức là niên hiệu Nguyên Hi thứ nhất đời vua Cung đế (viết lầm là Thái Đế) nhà Tấn, kinh truyền đến nhà Tống đời Vũ đế Lưu Dụ, được bốn năm thì sang đời Văn đế, Văn đế rất tôn kính và ưa thích kinh này, cho nên ban sắc cho hai vị Cao tăng danh đức là Tuệ Quán ở chùa Đạo Tràng, Tuệ Nghiêm ở chùa Ô Y, và một vị cư sĩ nổi tiếng thông hiểu các sách là Tạ Linh Vận, huyện lệnh Khang lạc, chứng nghĩa hiệu đính, và chia phẩm Thọ mạng thành các phẩm Tự, phẩm Thuần-đà và phẩm Ai thán, chia phẩm Như Lai tánh thành phẩm Tứ tướng, Tứ y, Tà chánh, Tứ đế, Tứ đảo, Văn tự, Điểu dụ, Nguyệt dụ và Bồ-tát, tổng cộng là mười hai phẩm, cộng với mười ba phẩm đã có thành hai mươi lăm phẩm, ba mươi sáu quyển, hơn một muôn bài kệ. Ngài Đàm-vô-sấm nói rằng: "Nghĩa kinh đã đủ, nhưng văn kinh thì chưa hết, còn thiếu ba phẩm, đó là phẩm Phó chúc, Thiên Thân và Phân Xá-lợi, với hai muôn lời chưa đến Trung Quốc". Tiểu Lượng nói: "Các phẩm được phân chia là của La-thập". Vì ở QuangTrung chưa có kinh Niết-bàn truyền đến, nên e rằng lời nói ấy là sai lầm. Các kinh luật đều nói các phẩm ấy là của Tạ Linh Vận v.v... là đáng tin cậy.

Đầu tiên ba vị muốn lược bỏ trăm câu kệ, nhưng đêm nằm mộng đều thấy một người rất uy mãnh nghiêm khắc quở trách rằng: "Người dùng tâm phàm mà thay đổi ý Thánh, tội ấy rất lớn, nếu không dừng

ngay, ta sẽ dùng chày Kim cương đập nát ra như bụi”. Do đó mà chẳng dám lược bỏ, chỉ lược bỏ lời thô mà giữ lại ý đẹp, như câu “Khóc lóc mặt mũi sưng” đổi thành “Luyến mến tăng bi động”, câu “Lanh lợi miệng ta” đổi thành “Như cách thương con” cho nên văn chương rất bóng bẩy trong sáng.

Kinh là từ ngữ gọi chung, như Pháp Hoa Sớ đã nói, phẩm Tựa thứ nhất cũng giống như Pháp Hoa Văn Cú.

b) Duyên khởi sớ: Lúc tôi còn trẻ theo hầu ngài Tuệ Chửng ở Nhiếp tịnh, ngài Tuệ Chửng trao cho kinh Đại Niết-bàn tôi đã tụng được một nữa, tuy không lanh lợi thông minh nhưng vẫn nguyện muốn được nghe chỉ thú kinh này, bèn mang hành trang đến Thiên Thai, trong tâm vui mừng mong được nghĩa thù thắng. Vừa đến không lâu, lại gặp Đại sư xuất cốc không ngờ rằng ta đức mỏng mà được theo hầu Đại sư về triều đình. Đại sư đã truyền giới cho hai cung, soi sáng cho bảy chúng. Đạo tục đến tham thỉnh không bao giờ dứt. Ta tuy khao khát cam lồ, như đợi nước sông Hoàng Hà trong mát nhưng há có được chăng? Từng diện kiến, thỉnh giảng kinh này, vua đã giáng chỉ cho phép, nhưng tôi vì nghiệp nặng nên không có ngày được nghe. Đến khi nhà Tần sụp đổ, thầy trò tản lạc. Sau được nhóm họp ở Khuông lĩnh, lại đến Kiền lưu (vùng biên giới Trung Quốc), rồi qua Giang lăng lại gặp chiến tranh. Sau vua Dạng đế ban sắc thỉnh Đại sư đến Giang phố, còn ta bị bệnh nặng nằm ở Dự chương, hết bệnh lại xuôi về Nam hồ thì đã nghe Đại sư trở về Thiên Thai. Mùa thu đến Phật lũng, thì mùa đông Đại sư đã nhập diệt. Ôi! Pháp chướng của ta sâu nặng, đâu thể nói hết được! Xưa, năm trăm người mù bảy lần đến chỗ Phật tìm Phật nhưng không gặp Phật, một con chó nghe hai chuông cùng đánh, chó chết giữa dòng mà chẳng được ăn, vào núi ra hang, băng đồi vượt suối, hy vọng nghe được kinh này nhưng rốt cuộc không được mãn nguyện. Ôi! Mặt trời đã khuất núi mà mong có ánh sáng, rùa mù dưới đáy biển mà tưởng được bọng cây thì có thể tìm được sao? Tôi bèn đến tháp Đại sư quét dọn trồng cây, tụng đọc kinh này, suy nghĩ biết rằng do oan nghiệt đời trước mà dẫn đến chướng nạn hôm nay, muốn ẩn cư suốt đời, nhưng việc chẳng như ý muốn, bị ép ngặt không nghỉ ngơi được, đành phải gởi thư về triều đình. Thuận việc tăng sai mà đi, việc xong trở về, ròng rã suốt tám năm. Rồi do cuộc tranh luận ở chùa Nhật Nghiêm nên phải trở lại Hành dương, nước dâng ở rừng Đào lâm, chạy tránh cho nên mất bạn, lại bị dèm xiểm vu cáo mà đày đến Bắc (U kế), đi trên băng để qua sông, thì lại bị sụp băng mà chết, may thay thân vẫn còn, nguy nạn như xuống vực

sâu, như đi trên băng mỏng, sống mà bước trên đất chết, ách nạn nguy hiểm liên miên chẳng thể kể xiết. Xưa mang hành lý, ngàn dặm đi về Đông nam, rồi ba lần bị vu cáo mang tội, bị đày nơi Tây Bắc, do đó mà việc nghe và học không thành tựu. Nhưng tâm mến pháp chẳng mất, bèn tìm những bản sớ xưa, đối chiếu với văn kinh, nhưng lại thấy chẳng hợp. Điều đó khiến cho tôi suốt ngày buồn bực, tựa như thân bị bệnh, cho nên bắt chước kẻ mù rờ voi, học theo kẻ nằm mộng mà bàn về đạo . Vào ngày 10 tháng 10 niên hiệu Đại Nghiệp thứ mười, tôi tạm ngụ ở phía Nam Thiên thai, dùng trí hiểu biết hời hợt cạn cợt của mình đối với ý nghĩa của Đại sư Trí Giả, mà giải thích văn kinh. Nhưng gặp lúc nhà Tùy suy vi giặc giã cướp bóc nổi lên khắp nơi, đến nỗi rừng núi náo động, sông biển nổi sóng cuồng, không đâu có thể dùng làm nơi soạn sớ. Tôi bèn ẩn tránh đến Ốc châu, lấy bóng cây rừng làm màn, trúc làm chiếu, nghiên tầm nghĩa lý của bậc Thánh. Nhưng y phục đã rách nát, thức ăn đã cạn, nên việc biên soạn lẫn lộn trước sau, đành phải ôm giữ chí bé nhỏ mà gởi thân nơi an vui. Bản thảo tạm xong buông bút nghỉ dưỡng bệnh. Lúc bấy giờ, quan huyện lệnh họ Đặng, thỉnh giảng kinh Duy-ma, tôi liền đáp ứng.

Vì không thể thực hiện cả hai, nên phải giữ bản thảo tại dinh của huyện lệnh, bỗng nhà bị cháy sạch, may thay bản thảo được bậc Thánh hộ trì nên chẳng hủy hoại. Sau lại gởi thân đến Sách thành. Thì bọn cướp biển đột nhiên đánh phá, vàng đá đều tan, nhưng nhờ Tiêu Lượng giúp đỡ, nên thân được an mà sớ nguyên vẹn, vì thế cho rằng lửa chẳng đốt được, giặc chẳng hại được. Lần nữa lại nhờ linh dị, nên tâm càng tín thành tinh tấn. Sau đó, tôi lại trở về Toại An để sửa lại bản thảo. Nhưng lại gặp chiến tranh, ăn nghỉ chẳng yên mới dời về An châu. Nơi đây bốn phía là nước, sóng gợn lăn tăn không có dấu vết của người và vật, cảnh trí thanh vắng u nhàn, lại có hai ngọn Vĩ và Quán chập chùng liền nhau rất đẹp. Bên trái có dòng suối, nước lắng trong như gương để soi tâm, bên phải có hồ sen hoa nở hồng xem thật vui mắt, gió luồn qua bụi trúc còn mát hơn cả quạt bằng ngà voi, cỏ tốt làm tòa còn hơn cả chỗ ngồi của họ Đới. Lại thêm mây trắng ráng hồng vẽ lên cây tùng cành quế, tạo thành bức tranh năm màu tuyệt đẹp. Rồi vượn hú, chim kêu hòa âm cùng tiếng ve tiếng ếch, như tám âm điệu phát ra từ tiếng trúc tiếng tơ, thật là tự nhiên mà thanh thoát u nhàn, chẳng phải cảnh nhân gian, nhưng hằng ngày sáng tối vẫn siêng năng trồng lúa đốn củi nuôi dưỡng sắc thân.

Từ khi bắt đầu soạn sớ đến nay đã được năm năm. Trong thời gian

này, không năm nào chẳng gặp chiến tranh, không tháng nào chẳng có đánh nhau. Rau rừng làm thức ăn, nước suối làm thức uống, băng lạnh làm giường, tuyết làm mền chiếu, một mình một cõi, mộng sợ hãi đã hết mà mối lo lắng vẫn còn. Từ ngữ đã có mùi hoang dã ý nghĩa thì chẳng hợp văn kinh, bộ Huyền Nghĩa này một quyển, giải thích văn mười hai quyển, dùng bảy trăm trang giấy (có bờ thì dễ mất, biển rộng thì khó cùng), như cái biết nghiêng lệch của người mù rờ voi, của kẻ mộng nói được đao, thì đâu dám tự cho là tròn đầy? Chỉ vì không phụ bản hoài, vì sợ vô thường chợt đến như đập đá nháng lửa nên chẳng dám đợi lâu. Bôn ba tìm kinh này là trả thân nghiệp, khen ngợi pháp môn Giải thoát là tạ ơn khẩu nghiệp và ý nghiệp. Vì dẹp sạch cỏ dại và thuốc độc để nuôi dưỡng Dược vương, chớ loài bò ngựa, cua càng này đâu dám chống cự với xe, lửa đom đóm này đâu dám sánh với mặt trời.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 135

NIẾT BÀN HUYỀN NGHĨA PHÁT NGUYÊN CƠ YẾU

SỐ 1766
(QUYỂN 1 → 4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1766

NIẾT-BÀN HUYỀN NGHĨA PHÁT NGUYÊN CƠ YẾU

Đời Tống Sa-môn Thích Trí Viên ở Tiền đường soạn

BÀI TỰA

Niết-bàn không có nơi chốn, Phật tánh không có thật thể, mà Bồ-tát thấy đó cho là Giả, Nhị thừa thấy đó cho là Không, còn phàm phu hàng ngày vẫn sử dụng nhưng chẳng biết. Cho nên đạo của Như Lai thật hiếm có. Xưa, Đức Đại Giác Năng Nhân thương xót các loài chúng sinh chưa giác ngộ, nên trên thì quán xét lý diệu, dưới thì lập bày danh hiệu, do đó mà kinh liễu nghĩa Viên thường xuất hiện. Kinh ấy Thể thì nói thấy tâm, được thỏ quên lưới, chẳng biết giềng mối cùng cực. Đến thời kỳ cách xa bậc Thánh, căn cơ chúng sinh có đốn có tiệm, nên Đại sĩ Tứ Y soạn Sớ. Nhưng có một số người quá mê muội chẳng hiểu yếu chỉ này, cho nên bậc Đại sư mới soạn lời ký, khiến cho nhờ ký mà rõ được sớ; từ sớ hiểu được kinh, từ kinh thấu được lý, lý từ đây mà được, vậy thế nào là kinh, thế nào là sớ, thế nào là ký, nếu hòa lẫn thành một thì đạo của Như Lai phục hồi chẳng xa. Nếu xét công lao thì ký có công khải phát, cho nên người cầm bút lập ngôn, thật là khó khăn. Tôi đã từng thử nói về điều này. Hễ muốn giải mối nghi của người trước, mở chỗ ngăn lấp của kẻ sau, thì phải có trí, có học, có tài. Nếu chẳng trí thì đâu thấu được viên lý mà dứt trừ thị phi; nếu không có học thì đâu hiểu lời của bậc Thánh mà thông được lý luận; nếu chẳng có tài thì nói không có văn chương, hành chẳng được cao xa; cả ba phải đầy đủ, mới gọi là Bút tước.

Bộ Huyền sớ này, Đại sư Chương An đã dùng nghĩa thú của Đại sư Trí Giả giảng bày tông chỉ của ngài Long Thọ hầu làm rõ ý kinh. Theo người xưa mà soạn thì chẳng có gì gọi là lớn lao, Viên tôi hèn kém, trí thì mê, học thì ít, tài thì sơ, cho nên chẳng phải là người lập ngôn. Nhưng thầm nghĩ, bản văn này đã thất truyền, cho nên mới biện lý giải phân mà soạn Bút ký cho Huyền Sớ, nên có Huyền Ký hai quyển, Sớ ký hai mươi quyển, nhưng văn thì đơn giản, nghĩa lý thì sâu xa, người học không thể nắm bắt được ý thú, về sau có người thông đạt như Kinh Khê thuở trước nhận ra được chỗ lầm lẫn của tôi, mới cầm bút chỉ bày những điều hay đẹp khiến cho kinh này, sớ này được truyền bá rộng khắp ở đời, mà dẫn dắt nhiều thứ căn cơ vào tạng Bí mật. Đó chẳng phải là tôi có chút công đức hay sao?

Tên kinh là nêu lên lý Đại, văn kinh thì phân tích các nghĩa, các nghĩa do lý Đại mà có. Thí như thấy nguồn thì biết nhánh của nó nhiều, hợp các nhánh lại thì biết nguồn của nó chỉ là một. Cho nên, năm nghĩa của Huyền, năm môn của Sớ, đại khái cũng đều làm rõ ý này, khiến cho lý Đại và các nghĩa, chung và riêng quan hệ nhau mà không vượt ngoài ba đức. Ba đức là sở chứng của Phật, vốn đầy đủ trong chúng sinh. Chúng sinh và Phật không hai, đồng trở về tâm. Nếu như thế thì cái chung của tên kinh, cái riêng của phẩm quyển đều ở trong tâm ta mà chẳng phải vật khác. Tôi có soạn Sớ ký, dùng chỉ quy làm tên, đó là vì giúp cho từ riêng mà biết chung. Bản này dùng phát nguyện làm tên là khiến cho từ chung mà biết riêng. Đó cũng là khen ngợi yếu chỉ nhiệm mầu của sớ chủ, như thế đâu phải là do tôi tự soạn ra chăng? Vả lại, Huyền nghĩa này dùng lời kinh để tạo thành văn chương, nhưng dẫn đủ thì văn dài dòng, lược bỏ thì nghĩa lại thiếu, cho nên mới thô thiển trích dẫn văn kinh, hầu bổ sung cho đại nghĩa, đặt tên cơ yếu. Người thông đạt được tông tôi, nếu chẳng cho đây là những lời phân biệt ngông cuồng để định tội tôi, thì có lẽ có chỗ đáng xem qua mà không giấu giếm.

Đời Tống năm thứ ba, Thiên tử tại vị năm thứ mười bảy, niên hiệu Đại Trung Tường Phù thứ bảy, ngày mười lăm tháng giêng năm Giáp Dần. Sa-môn Thích Trí Viên, tự Vô Ngoại ở Tiền đường, soạn lời tựa tại phương trượng chùa Sùng pháp, ở núi Đại từ.

NIẾT-BÀN HUYỀN NGHĨA PHÁT NGUYÊN CƠ YẾU

QUYỂN 1

Huyền nghĩa này là bản cũ của ngài Chương An, văn nghĩa đã đến chỗ cùng tột rồi, cho nên ngài Kinh Khê không cần phải sửa đổi nữa. Có chỗ cho rằng; đoạn văn sau có câu "một chương đã sót", tức biết đã được tu chỉnh. Nay thì cho rằng chẳng phải như thế, câu nói ấy là do người sau thêm vào, là viết lầm. Vì đó là những lời hẹp lậu thông thường, đâu thể lấy đó làm chứng cứ để cho rằng do ngài Kinh Khê đã sửa đổi. Nếu có sửa đổi thì phải viết: "Bốn, là nói về Bất sinh, và bất sinh" dưới có ghi chú chữ "khuyết" giống như họ Lương san định ba chương lớn của Chỉ Quán đều có ghi chú chữ Khuyết. Nay dùng bảy nghĩa để xem xét rằng phải do ngài Kinh Khê sửa đổi.

1) Nếu sớ văn đã được sửa đổi thì đề mục chung phải lược bỏ hai chữ "Đại Bát" mà bản này lại đầy đủ nên biết không qua sửa đổi.

2) Dưới đề mục không có tên hiệu của người sửa đổi.

3) Có chỗ cho rằng khuyết danh, nhưng dầu có khuyết danh thì không hợp, vì tên của sớ chủ đã viết rõ. Như vậy so sánh trong sớ này thì thích hợp nhất là nói Pháp sư Quán Đảnh soạn. Nay đã hiểu rõ tên húy của sớ chủ, cho nên biết chẳng phải có tu chỉnh.

4) Trong văn hoàn toàn không có lời tự xưng cho nên biết không có sửa đổi.

5) Y cứ theo bộ Tịnh Danh thì ngài Kinh Khê chỉ san lược sớ văn, mà không sửa đổi Huyền nghĩa, cho nên biết chẳng có sửa đổi.

6) Văn sớ bản cũ và bản sửa lại cả hai đều phải còn, mà Huyền nghĩa chỉ có một bản.

7) Y cứ vào văn sớ, nếu phần giải thích nghĩa có thiếu sót thì ngài Kinh Khê thêm vào. Nay đều đã có sửa đổi, vì sao chương Bất sinh thiếu sót không có giải thích?

Nhưng ý nghĩa chẳng phải khó nhận thấy, nhưng sợ người sau xuyên tạc lầm lẫn, cho nên mới bình luận.

A. GIẢI THÍCH ĐỀ MỤC: Gồm có hai phần:

I. Pháp: Đề là huyền nghĩa, vì năm chương giải thích đề, đã hiểu rõ cùng tận yếu chỉ của kinh.

II. Nói về người soạn sớ: Sa-môn, Hán dịch là Cần tức, nghĩa là siêng năng dứt trừ phiền não. Kinh Thụy Ứng ghi: "Vì dứt bỏ vọng tâm mà được bản nguyên, nên gọi là Sa-môn". Nếu dứt trừ vọng tâm kiến hoặc, tư hoặc đạt được bản nguyên Chân đế, đó gọi là Sa-môn Tạng thông; Nếu dứt bỏ vọng tâm trần sa hoặc được bản nguyên Tục đế, đó là Sa-môn Biệt giáo: Nếu dứt trừ vọng tâm vô minh đạt được bản nguyên Trung đạo, đó là Sa-môn Viên dung. Như theo thứ lớp dứt trừ ba hoặc, đạt ba bản, là Sa-môn Biệt giáo; nếu trong một niệm tâm dứt được ba hoặc, là Sa-môn Viên giáo. Nhưng danh từ Sa-môn, trong các giáo lại chung với nhân quả. Nay nói theo sự tích của Sớ chủ, thì ngài chính là Sa-môn trong nhân ở trước Thập trụ.

Quán Đảnh tức là tên húy, Pháp vân địa thứ mười trong ngôi vị Thập địa của Hoa Nghiêm gọi là Bồ-tát Quán đảnh vị. Kinh ghi: "Vì chư Phật rải nước trí tuệ lên đảnh của vị Bồ-tát ấy, cho nên gọi là Quán đảnh; ngài tự là Pháp Vân, tiểu tự là Phi Phàm, nghĩa là bậc Thánh Thập địa chứ chẳng phải phàm phu, Tam Hiền. Ngài vốn họ Ngô, quê ở Nghĩa Hưng thuộc Thường Châu, tổ tiên lánh sang Đông Âu nay là Chương An, Lâm Hải, không trở về quê cũ nữa. Cha ngài mất sớm, mẹ tự nuôi con. Lúc mới sinh được ba tháng, ngài đã muốn đặt tên, mẹ ngài suy nghĩ đến các vật loại mà chưa biết đặt tên gì, cho nên hằng đêm thường niệm Phật, Pháp, Tăng, Ngài liền bắt chước đọc theo, âm thanh câu chữ thật rõ ràng, mẹ ngài kinh ngạc, thưa lại với Hòa thượng Tuệ Chửng chùa Nhiếp Tịnh. Hoà thượng nghe xong liền cười và nói: "Đứa bé này thật phi phàm", liền dùng chữ này làm tự. Lên bảy tuổi, ngài vào làm đệ tử ngài Tuệ Chửng; tài trí ngày càng tiến, Nho Lão ngày càng thông. Đủ hai mươi tuổi được đăng đàn thọ giới Cụ túc. Sau khi Tuệ Chửng viên tịch, ngài đến Thiên Thai thọ học. Lúc bấy giờ là niên hiệu Chí Đức năm thứ nhất đời Trần, ngài hai mươi bảy tuổi. Đại sư Trí Giả có biện tài như nước chảy mây trôi, chỉ có mình ngài lãnh thọ được, có khả năng ghi nhớ. Cho nên, trong các Pháp hội của Đại sư hoặc lúc du phương; thì ngài đều là bậc Thượng thủ. Về sau, đến tháng mười, niên hiệu Đại Nghiệp thứ mười, đời Tùy, ngài dời đến phía Nam Thiên thai, soạn bộ sớ văn này. Trải qua năm năm bộ sớ hoàn thành ở An châu, tức là vào niên hiệu Vũ Đức thứ nhất đời Đường. Ngài thường giảng kinh này (Niết-bàn) tại chùa Nhiếp Tịnh, ở Chương An, một hôm bỗng bọn

cướp biển đến cướp phá, Tăng tục đều bỏ chạy, ngài liền gióng chuông, vẫn giảng kinh, nét mặt không hề sợ hãi. Quân giặc từ xa phất cờ xông đến, bỗng thấy binh lính cờ xí rợp trời, người cao hơn trượng, kẻ cầm cung, người mang kích, mạnh mẽ xông lên, quân giặc hoảng hốt kinh sợ trước thần thông cảm ứng như thế nên liền bỏ chạy. Sự tích này có ghi trong Khoa Tập Thiền của Đường Tục Cao Tăng truyện. Còn những thuận lợi của việc soạn sớ và những khổ nạn vì pháp thì phần sau sẽ nói rõ. Ngày bảy tháng tám niên hiệu Trinh Nguyên năm thứ mười đời Đường ngài thị tịch tại chùa Quốc Thanh thọ bảy mươi hai tuổi, mùi thơm lan tỏa đầy thất. Ngài bảo đệ tử rằng: "Kinh Di-lặc nói: Khi Phật vào thành, khói hương như mây, các con hãy đốt nhiều hương, ta sắp đi đây". Có người bạn đồng học là Trí Hy, đệ tử Đại sư Trí Giả, lúc sắp thị tịch, vào niên hiệu Trinh Quán thứ nhất, nói rằng: "Ta sinh ở cõi trời Đâu-suất, thấy trong hàng tòa báu của Tiên sư Trí Giả đều có người, chỉ còn một chỗ trống, liền hỏi và biết rằng sáu năm sau có Pháp sư Quán Đảnh lên tòa này niêm hương nói pháp. "Theo ý này thì ngài là Bồ-tát Từ Thị thị hiện giáng sinh, còn tính theo năm, nói theo kỳ hạn thì lời của Trí Hy chẳng dối. Như thế thì tên Quán Đảnh tự Pháp Vân, đâu có ngại gì chẳng thật?

Soạn là gom tập văn nghĩa để giải thích.

B. BẢN VĂN: Gồm hai phần:

I.***Tựa chung của huyền chỉ:*** gồm hai:

1) Nêu tên kinh Đại Bát-Niết-bàn.

Vì tựa này là tựa vương mở đề, cho nên lập riêng, như bài tựa Pháp Hoa Huyền Biệt Hành Kinh, cũng gọi là Tựa vương, nếu lược bỏ thì chẳng đúng.

2) Từ "Phàm Chánh v.v... trở xuống": Là phần chính của lời tựa, gồm có hai:

a) Khen ngợi chung về tông quy của ba đức, gồm hai phần:

a1. Khen ngợi tông chỉ nghĩa lý sáng tỏ của kinh: Gồm có ba.

a1.1. Khen ngợi Lý và Sự: gồm có hai.

a2.1.1. Khen ngợi Sự Lý dung tức: gồm có hai:

Khen ngợi Lý tức sự - Sự tức Lý.

Lý tức là lý Tam thiên Tam đế, chúng sinh và Phật nhất quán, nhân quả không khác; Sự tức sự tướng mười cõi mê ngộ, mới cũ khác nhau, đầu cuối khác nhau. Thế thì tức sự mà lý, như sóng tức là nước; ngay nơi lý mà sự, như nước tức là sóng. Cho nên lý và sự là chỗ giải

thích sáng tỏ của kinh này, là chỗ cực trí của Giáo, cho nên ở đầu bản văn dùng để khen ngợi.

+. Khen ngợi Lý tức Sự.

Văn đầu, Chánh đạo, tức là Diệu lý, cả hai đan dệt nhau trong đoạn văn này. Chánh để phân biệt tà đạo, tức là nói theo năm thông. Nghĩa là lý Niết-bàn Phật tánh, không có hai bên mà trùm khắp tất cả, cho nên gọi là Chánh đạo. Diệu thì chẳng ngang chẳng dọc, lý thì gồm thâu tất cả. Không có xao động đầu cuối, cho nên gọi là vắng lặng; không trệ ngại nơi cũ và mới, nên gọi là hư huyền. Lại vắng lặng tức là Diệu lý vắng lặng, hư huyền tức Chánh đạo rảnh rang. Nói Chánh đạo vắng lặng bởi vì chánh đạo tức Diệu lý, nói Diệu lý hư huyền vì Diệu lý là tức Chánh đạo. Tuy hai tên gọi nhưng chẳng có hai thể. Cho nên, theo Lý thì không có Sự khác nhau giữa mới và cũ, đầu và cuối; nhưng theo sự thì rõ ràng có đầu cuối, mới cũ. Nay nói Lý thật chẳng lìa Sự, ngay nơi đầu cuối mà không có đầu cuối, mới cũ mà không có mới cũ, giống như ngay nơi sóng tức là nước.

+. Khen ngợi Sự tức Lý:

Từ “vô thỉ v.v... là mới: Không đầu cuối mà có đầu cuối, không có mới cũ mà có mới cũ, giống như nước tức là sóng. Sóng nước đã dung hợp thành một, thì lý sự đâu có phân ra.

Vô minh sinh tử. v.v ...

Vô minh đối với chủng trí mà nói có đầu cuối, sinh tử đối với Niết-bàn mà nói có đầu cuối. Chuyển vô minh thành chủng trí, ngay nơi sinh tử tức Niết-bàn; vốn tự vì vô thỉ vốn đã mê; Tu nhân mới được là vì nhờ duyên liễu nhân mà được trí đoạn quả.

a2.. Từ “câu kinh này v.v...” Là quy kết để dẫn đến nghĩa lý sáng tỏ của kinh. “Bắt đầu mà chẳng phải bắt đầu v.v...”: Trước thì nói vô minh sinh tử là khởi đầu, nay vì sao nói ba nhân Phật tánh là khởi đầu? Vì thể của vô minh sinh tử tức là ba nhân.

a1.2. Từ “nếu nhân Phật, v.v...” Là giải thích theo phức và đơn, gồm có ba:

– Xét theo định: Từ thế thì v.v... là giải thích nghĩa hai câu trên, “Như” tức là lý sự. Nhân lý tức quả lý, cho nên Phật tánh chẳng phải nhân. “Quả như v.v... là nói về việc vì quả lý tức nhân lý, cho nên Niết-bàn chẳng phải quả.

– “Nếu nhân v.v...”: Là giải thích theo phức về đoạn văn trên. Nghĩa là đã hiểu lý nhân quả đồng thời, thì chẳng những lý sở chứng cực quả chẳng phải cũ chẳng phải mới, mà lý vốn đầy đủ ở phàm phu

cũng chẳng mới chẳng cũ. Trong văn lặp đi lặp lại nhiều lần để giải thích. Cho nên nói: “Nhân như chẳng khác quả như, quả như chẳng khác nhân như”. Đại khái là để hiểu lý nhân quả là một. Hỏi?: Y theo sự giải thích ở trước, Niết-bàn chẳng cũ, vì sao ở đây lại nói chẳng phải mới? Đáp: Nếu nói theo nhân quả đối đãi thì thật có chỗ trái ngược mà nay, tuy phân chia câu để giải thích nghĩa, nhưng cũng hiểu được lý nhân quả đồng thời và chẳng mới chẳng cũ. Cho nên đoạn văn dưới kết luận rằng: “Thế thì cái Như của Phật tánh, Niết-bàn, nhân quả, đều chẳng cũ chẳng mới”.

– “Thế thì v.v....” là phần kết luận của đoạn văn trên.

a1.3. Từ lý chẳng phải mới v.v... là phần kết luận quy về ba đức. Vì lý sự đối nhau cho nên cómột tánh hai tu, cộng thành ba đức. Một tánh nghĩa là phối hợp với Pháp thân; tuy lý vẫn có ba, nhưng nay đối với tu nên thành một; hai tu nghĩa là sự, tuy trí, Đoạn nhưng để thầm hợp với lý; nay đối với tánh chỉ nói có hai; đó là hợp tánh thành một, hợp tu thành hai. Nếu y cứ theo Khai (phân chia) thì Tu và Tánh mỗi thứ có ba. Lý tức có đủ ba Pháp thân, Trí là ba Bát-nhã, đoạn là ba Giải thoát. Khai ra tuy thành chín, nhưng chín chỉ là ba; ba và chín xoay vần dung nhiếp lẫn nhau, không ngại. Đoạn sau nói về Thể, Tông, Dụng, mỗi thứ đều đầy đủ trong nhau, tức là ý này. Ngay nơi lý thành giải gọi là chẳng mới mà mới, ngay nơi lý thành hoặc, nên gọi là chẳng phải cũ mà cũ. Đã là hoặc giải, tức lý cho nên chủng trí chẳng phát, vô minh chẳng dứt mà dứt. Vì ngay nơi một mà ba, cho nên chẳng phải chiều dọc như ba chấm thủy, ngay nơi ba mà một, cho nên chẳng phải ngang như bốn chấm hỏa. Chẳng dọc chẳng ngang như chữ Y (...) mới. Nói về Tu và Tánh thì tiến lùi chẳng phải là một; trong Hiển Tánh Lục có nói đầy đủ việc này.

a2) Nói về điều làm nghĩa lý kinh sáng tỏ và nguyên do: Gồm hai phần:

a2.1) Nêu chung căn cơ được hóa độ có căn tánh lanh lợi, căn tánh trì độn khác nhau.

Tất cả chúng sinh đều có đủ ba đức, bình đẳng không khác nhau. Nhưng do năng lực huân tập sâu cạn, mà kinh thành căn tánh lanh lợi và trì độn khác nhau. Hàng căn tánh lanh lợi, như trong hội Hoa Nghiêm liền ngộ được Viên Thường: Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Vừa thấy thân ta đều tin nhận, mà nhập vào Như Lai tuệ”. Còn người căn tánh trì độn thì trong hội Hoa Nghiêm đều như câm như điếc; hoàn toàn còn như sữa sống; cho nên phải lần lượt trải qua ba vị thần thục, đến kinh

này mới trở về Bí tạng. Kinh Pháp Hoa ghi: "Trừ những người trước đã tu tập Tiểu thừa, còn những người như thế, nay ta đều giúp cho họ được nghe kinh này mà được vào Phật tuệ". Trong đó có căn tánh bất định, thì đối với ba vị mà ngộ được Diệu lý. Đối với hạng trước thì gọi là trì độn, đối với hạng người sau thì gọi là lanh lợi. Do căn tánh chẳng đồng như thế, nên có năm thời giáo khác nhau, mới có sự tùy duyên của bậc Đại Thánh. Đốn tức Hoa Nghiêm, Tiệm tức Ba vị. Thời Lộc Uyển là Tiệm Thỉ, thời Phương Đẳng là Tiệm Trung, thời Bát-nhã là Tiệm Chung, thời Pháp Hoa Niết-bàn xóa bỏ ba thời đốn tiệm mà trở về chẳng đốn chẳng tiệm.

"Đốn thì như v.v..." trở xuống. Là phần nêu lên văn kinh để nói lên ý nghĩa đã giải thích.

Cỏ nhẫn nhục, v.v ... trở xuống: Kinh Niết-bàn quyển hai mươi lăm ghi: "Ở núi Tuyết có một loại cỏ, tên là Nhẫn nhục, nếu bò ăn sẽ được vị đề hồ". Núi Tuyết dụ cho Phật, nhẫn nhục dụ cho giáo, bò dụ cho căn cơ, ăn dụ cho sự tu hành, được đề hồ dụ cho nhập vào ngôi vị. Hàng đốn căn cầu xin Phật nói giáo Viên đốn, nghe giáo tu hành phát sinh kiến giải được nhập Trụ. Chứng ngộ như thế là căn tánh lanh lợi, trong hội Hoa Nghiêm ngộ được lý ba Đức, căn cơ này tuy gồm cả Biệt, nhưng đây là nói theo Viên. "Tiệm thì, v.v... trở xuống: Kinh Niết-bàn quyển mười ba ghi: " Từ bò sinh ra sữa, giống như từ Phật mà có ra mười hai thể loại kinh, tức là thời Hoa Nghiêm; Từ sữa biến thành lạc, từ mười hai thể loại còn chín thể loại, tức là thời A-hàm; Từ lạc biến thành bơ, như từ chín thể loại có ra Phương Đẳng; Từ bơ sống biến thành bơ chín, như từ Phương Đẳng có bơ chín, biến thành đề hồ, như từ Bát-nhã mà có ra Đại Niết-bàn". Nghĩa "Khai Hiển" của Pháp Hoa và Niết-bàn giống nhau, cho nên trong kinh tạm lược bỏ. Đây là sự chứng ngộ của người căn tánh trì độn, như trong hội Hoa Nghiêm: "Hoàn toàn như sữa" phải lần lượt trải qua ba vị theo thứ lớp thành thục, đến kinh này mới tròn đầy ba đức, cho nên gọi là "thứ lớp tròn đầy". "Ví như, v.v..." trở xuống: Kinh Niết-bàn quyển hai mươi bảy ghi: "Hòa thuốc độc vào sữa, thì sẽ giết người. Lạc và hai vị bơ (bơ sống, bơ chín) hòa với thuốc độc cũng như thế". Xưa chứa nhóm liễu nhân gọi là hòa thuốc vào sữa, nhờ hôm nay nghe giáo pháp, thuốc độc bộc phát khác nhau. Như lúc xưa, hai vị bơ gieo trồng giống Viên thừa, nay lại được nghe giáo pháp thì vô minh liền diệt, nên gọi là giết người, sự chứng ngộ này là căn tánh bất định, mỗi vị đều được vào. "Tất cả đều là v.v..." trở xuống là đoạn tổng kết. "Năng Nhân là tiếng Trung Quốc dịch của danh từ Thích-ca. Diệu cùng

khắp quyền thật. Năm thời tăng hoặc giảm cũng không ngoài bốn giáo. Sở thuyên của mỗi giáo đâu lìa mười cõi, Tạng Thông thì nói sáu cõi; Biệt Viên thì nói mười cõi. Từ tức và chẳng tức mà chia thành bốn giáo khác nhau. Nay bậc Năng Nhân rốt ráo hiểu lý, mười cõi chỉ ở nơi tâm, chín quyền một thật, Lý quyền thật bình đẳng. Cho nên gọi là Diệu cùng. “Xảo phó” v.v... trở xuống nghĩa là cũng do chúng sinh đầy đủ lý quyền thật nên mới cảm đến Như Lai bày ra giáo quyền thật. Quyền thật tuy khác mà lý thường bình đẳng. Cho nên luận Bất Nhị Môn ghi: “Do chúng sinh có đầy đủ lý chẳng quyền chẳng thật đó là cơ quyền thật, Phật cũng có quả chẳng quyền chẳng thật, đó là ứng quyền thật. Khánh là tận, Sảng là mất.

a2.2) “Nay kinh này v.v...” là phần nêu riêng ý kinh.

Kinh này khai thông vãng tích v.v... là khai các môn quyền thừa, hiển bày nghĩa thật ngày nay. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: “Mở cửa phương tiện, chỉ rõ tướng chân thật”. Mật nghĩa, tức là Phật không chỉ bày thì hàng Tiểu cơ chẳng biết. Ngoài ra, trước đã lập bày phương tiện, mà Mật nghĩa ở tại Viên giáo, nay lại nói về nghĩa này, cho nên mới gọi là hiểu rõ phương tiện Mật nghĩa của Như Lai. Như Lai rốt ráo chẳng nhập Niết-bàn, nghĩa là hàng căn cơ Tiểu thừa cho rằng Phật là Viên đốn, nguội thân bặt trí, biết Phật thường trụ.

b)Tựa riêng của năm chương Huyền Nghĩa: “Từ kinh này v.v...” trở xuống là gồm:

b1) Tựa: có hai:

b1.1) Giải thích tên gọi các tựa: Gồm có hai:

b1.2) Phiên dịch danh và thích nghĩa: gồm có hai:

b3.1) Giải thích theo ba đức: Gồm có hai:

b4.1) Nêu chung tiếng Phạm.

b4.2) Tùy văn phiên dịch: Gồm có hai:

b4.2) Giải thích tên riêng: Gồm có ba:

b4.2.1.1) Phiên đối khai chương.

b4.2.1.2) Y chương chánh thích.

Hai thứ phiền não sinh tử, tức là kiến hoặc và tư hoặc thuộc giới nội, chiêu cảm sinh tử phần đoạn, vô minh phiền não thuộc giới ngoại, chiêu cảm sinh tử biến dịch. Xa lìa nhân quả trói buộc, nhân tức phiền não, quả là sinh tử. Từ giải thích theo nghĩa chung v.v... là phần giải thích chữ Đại, rộng lớn bao trùm gọi là Đại. Vì ba đức bao gồm trăm cõi, nên đủ để thọ nhận tên gọi Đại. Vì Viên dung, vì không lưu động ở

hai bên, cho nên vắng lặng, tròn đầy dung nhiếp, vì vượt khỏi dòng thác sinh tử, nên đều rốt ráo.

b4.2.1.3) Từ "nghĩa chung và nghĩa riêng v.v..." trở xuống là kết luận ý nghĩa:

Hiển bày đề mục là quả vô thượng chí cực, nghĩa là y cứ theo Niết-bàn do rốt ráo hiển bày để lập đề.

b4.2.2) Thông danh là tên chung của Thánh giáo, vì Đại, Tiểu, Thiên, Viên đều gọi là Kinh. Giải thích riêng về việc có phiên dịch hay không phiên dịch.

Như trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa, y cứ vào Hữu phiên và Vô phiên mà chia ra mỗi thứ đều có năm nghĩa. Năm nghĩa về vô phiên (không phiên dịch): Vì tiếng Phạm bao gồm, còn tiếng Trung Quốc đơn và cạn, không dùng để phiên dịch, nên phải giữ nguyên âm. Đã không phiên dịch thì gồm năm nghĩa: Pháp bản, Vi phát (hiển thị), Dũng tuyền, Thằng hắc và Kết phát. Năm nghĩa của Hữu phiên là: Kinh, Khế, Pháp bản, Tuyến, Thiện ngữ giáo. Thuở xưa, khi Phật pháp mới truyền đến Trung Quốc, Phạm và Hán chưa đối chiếu rõ ràng, cho nên có thuyết Vô phiên, đó là các học thuyết do vùng Hà Tây truyền, và người xưa thường sử dụng. Các nhà chủ trương Hữu phiên, tuy có năm nghĩa, nhưng chỉ dùng nghĩa kinh làm chánh, vì ở Trung Quốc thì lời của bậc Thánh đều gọi là Kinh, cho nên lời Phật nói cũng được gọi là Kinh, đó là phiên dịch theo nghĩa. Vì thế trong tam tạng chỉ gọi là Tạng kinh, trong mười hai bộ chỉ có Kinh bộ.

b3.2) "Nếu có v.v..." trở xuống là giải thích theo ba Đế:

Ba đức và ba Đế đồng thể mà khác tên. Trước y cứ theo ba Đức, kế là y cứ theo ba Đế, Văn chia làm hai phần:

– Phiên dịch lại tên riêng

– Giải thích lại ba chữ

* Y cứ theo Chân, Tục, Trung để giải thích Đại.

+ Nói về Chân đế: Vì chấp trước vào tướng rỗng rang cho nên có Đại, vì thế nói là lớn như hư không.

+ Y cứ theo nghĩa Tục đế: Vì Thể có đủ ba ngàn nên gọi là Đại, vì thế mà nói rằng, tánh nó rộng lớn.

+ Y cứ theo nghĩa Trung đạo đế: Vì ngăn che và chiếu soi không hai, cho nên là Đại, vì thế gọi là không nghĩ bàn, chẳng do tiếng nhỏ:

Nghĩa là hư không dứt bặt đối đãi, chẳng phải đối với nhỏ mà gọi là lớn.

* Y cứ theo Chân, Tục, Trung đều gọi là Diệt:

+ Y cứ theo Chân đế tự lợi mà gọi là Diệt:

Vì diệt sinh tử của phàm phu nên gọi là Diệt. Vì diệt hai mươi lăm hữu chứng Niết-bàn Nhị thừa, nên gọi là vật luống dối.

+ Y cứ theo Tục đế hóa tha để nói Diệt: Vì đã diệt ba hoặc, tùy loại hiện thân, nên nói được hai mươi lăm Tam-muội, như phẩm Thánh Hạnh đã giải thích.

+ Y cứ theo Trung đạo để nói về Diệt: Vì diệt chân diệt tục, nên nói sinh diệt đã diệt, sinh tức tục, diệt tức chân; hai bên đều Diệt, nên gọi là đã diệt, vì thế Trung đạo đế gọi là Tịch diệt lạc.

* Y cứ theo Chân, Tục, Trung để nói về Độ.

Độ nghĩa là vượt qua, không chấp trước ba Đế, nên gọi là vượt qua, còn gọi là Đắc độ.

Chẳng chấp Tục đế nên gọi là Độ nơi chẳng độ; chẳng chấp trước chân, nên gọi là Độ nơi độ:

Qua bờ kia của kia đây, v.v... là y cứ theo Trung đạo đế để nói về Độ. Chẳng chấp sự đồng chiếu soi nên gọi là Độ; bờ kia của kia đây là chẳng chấp trước việc cùng ngăn che, cho nên cũng gọi là Độ chẳng kia chẳng đây. Đây tức là sinh tử tục, kia tức là Niết-bàn Chân. “Thần Quy”, Trung Hoa xưa nay chú thích linh quy rằng: Huyền văn năm màu là tinh của thần quy, trên hưng long phép trời, dưới thì bình định phép tắc của cõi nước, thấy được sự còn mất, rõ được sự lành dữ, đi được trên đất liền và dưới nước. Trung đạo vượt qua hai bên: Nước dụ cho sinh tử; Đất dụ cho Niết-bàn.

b2.2) Tổng kết luận quy về ba pháp, v.v...

Phẩm Ai Thán ghi: “Vì sao gọi là Tạng bí mật, vì giống như ba chấm của chữ Y (...) nếu ngang bằng thì không thành chữ Y, nếu đứng một hàng dọc cũng chẳng thành chữ Y; như ba mắt trên mặt của trời Ma-hê-thủ-la, mới thành chữ Y, ta cũng giống như thế, pháp Giải thoát cũng chẳng phải Niết-bàn. Thân Như Lai cũng chẳng phải Niết-bàn, Ma-ha Bát-nhã cũng chẳng phải Niết-bàn, ba pháp đều khác nhau, cũng chẳng phải Niết-bàn”. Cho nên biết ngay nơi một là ba, ngay nơi ba là một mới gọi là Niết-bàn.

b1.2) Lược tựa, “từ Kim cương, v.v...” trở xuống:

Có bốn pháp nhưng phần giải thích Danh đã nói chung ba pháp: Thể, Tông và Dụng, và nói riêng ba pháp. Chung đã bao gồm riêng, riêng chẳng lìa chung; vì riêng chẳng lìa chung, cho nên Thể tức là Đại, Tông tức là Độ, Dụng tức là Diệt, giáo tướng là phân biệt chung và riêng về ba pháp. Kinh Kim Cương Bảo Tạng quyển hai mươi mốt

ghi: “Như kho báu có đủ các thứ châu báu. Kho tàng sâu kín của Phật cũng giống như thế, đầy đủ không thiếu sót những vật kỳ lạ, nên gọi là Đại Niết-bàn”. Vì chẳng hoại hai bên, nên gọi là Kim Cương; vì gồm thâu Tam thiên cho nên gọi là Bảo Tạng; vì không có sự đổi dời của hai thứ tử cho nên gọi là thường an, không bị ba hoặc thiêu đốt nên gọi là mát mẽ, chẳng già chẳng chết là thường trụ bất biến. Bỏ chất độc vào Phật tánh, chất độc dụ cho Phật tánh, Năm vị dụ cho năm đường. Kinh Niết-bàn quyển hai mươi bảy ghi: “Thí như có người hòa thuốc độc vào sữa, cho đến đề hồ cũng đều có chất độc, tên gọi tuy có thay đổi, nhưng độc tánh vẫn không mất, nếu uống đề hồ thì cũng sẽ chết. Phật tánh của chúng sinh cũng giống như thế, tuy sống trong năm đường thọ thân hình khác nhau, mà Phật tánh vẫn thường nhất không thay đổi. Dùng thấy tánh để phá hoặc thì gọi là giết người, tức là Đại lực dụng của kinh này. Đoạn trước dẫn “trí độc” dụ cho năm thời giáo, ở đây dẫn “trí độc” dụ cho căn cơ năm đường khác nhau. Dẫn một đoạn văn mà dụng ý có khác. Trống độc, như kinh Niết-bàn quyển chín đã nói, thí như có người thoa chất độc vào mặt trống, rồi đánh lên giữa đại chúng, tuy người không có tâm muốn nghe, nhưng khi nghe đều chết, chỉ trừ người không phải chết đột ngột (hoạnh tử). Kinh này cũng như thế, trong đại chúng có người nghe âm thanh kinh, nếu có ba độc thì cũng được diệt hết; tuy rằng không có tâm nghĩ đến, nhưng do năng lực của kinh, phiền não cũng tiêu tan, phạm tội trọng, năm tội nghịch nghe xong cũng gieo được nhân duyên Bồ-đề, dần dần dứt phiền não. Trừ hạng người chẳng chết đột ngột tức là Nhất-xiển-đề. Tám tự tại ngã gồm:

1. Một nhiều: chỉ bày một thân là nhiều thân, số thân lớn nhỏ nhiều như cát bụi, đầy khắp mười phương. Thân Như Lai thật chẳng phải bụi, nhưng do năng lực tự tại nên hiện thành nhiều thân như bụi.

2. Lớn nhỏ, chỉ để bày một trần thân đầy khắp thế giới đại thiên.

3. Nặng nhẹ, dùng thân hình đầy cõi Tam thiên này nhẹ nhàng bay lên hư không, mà thật không có nặng nhẹ.

4. Sắc tâm: Như Lai nhất tâm an trụ bất động, có khả năng thị hiện biến hóa thành vô lượng hình loại.

5. Căn: Sáu căn sử dụng lẫn nhau.

6. Đắc: Đắc tất cả pháp mà không có tướng đắc.

7. Thuyết: Giảng nói một bài kệ, dẫu trải qua vô lượng kiếp, nghĩa cũng chẳng cùng tận.

8. Kiến: Như Lai ở cùng khắp tất cả mọi nơi, như hư không chẳng thể thấy được. Tất cả được ghi trong kinh Niết-bàn quyển mười hai.

Hai chữ Thường Trụ: Phẩm Thọ Mạng ghi: “Thường nên chuyên tâm tu tập hai chữ này: Phật là thường trụ, nếu tu hai chữ này, thì nên biết người ấy tu theo hạnh của ta, mà đến được chỗ ta đến”. Phẩm Tứ Đế ghi: “Hoặc nghe âm thanh hai chữ Thường trụ, dù chỉ một lần thôi, liền được sinh lên cõi trời, là Vô thượng đề hồ.

Kinh ghi: “Từ bơ chín sinh ra đề hồ, như từ Ma-ha Bát-nhã sinh ra Đại Niết-bàn.

b2) Quy về tướng của cực giáo: Từ câu “tên thì bao gồm, v.v...” trở xuống.

Lời của bậc Thánh chỉ dạy kẻ dưới gọi là Giáo, phân biệt đồng dị gọi là Tướng. Nghĩa là phân biệt kinh này nói về Ba đức Viên dung khác với ngang dọc nghiêng lệch của Tiểu thừa. Ngoài ra nếu so với các Bộ trước nói về viên tuy có đồng, nhưng “Kiêm đẳng” thì khác, nay tuy có lập bày lại là cũng đồng biết Phật tánh, nhưng ý nghĩa không bao giờ giống với “Kiêm đẳng”.

Năm xứ thuộc Thiên Trúc chẳng giống nhau.

Nghĩa là năm nước đều gọi là Thiên Trúc, mà ngôn ngữ âm vận khác nhau. Thiên-trúc, có chỗ dịch là Thân Độc, hoặc dịch là Hiền Đậu thì đều sai lầm. Gọi đúng là Ấn-Độ; Ấn-Độ là tên của mặt trăng, mặt trăng có một ngàn tên, đây chỉ là một trong các tên đó. Bởi khai ngộ chúng sinh chiếu soi như mặt trăng, do đó mà có tên là Ấn-Độ. Xa gần hơi khác: Nghĩa là âm điệu phần lớn khác nhau, chỉ có xa gần hơi khác, như ở vùng trung ương thì nói là Ma-ha, còn vùng Đông nam thì gọi là Ma-hê. Như Sở Hạ ở đây nói.

Nghĩa là ở xứ này phát âm khác nhau, như Trung Quốc thì nói là Bát-niết, Tây Bắc thì nói là Niết-Lệ; Hoài Nam thì gọi là Sở, Trung Nguyên thì nói là Hạ, Sở thì gọi là Man-di. Tiếng Trung Nguyên chính xác, giống như vùng Trung Thiên Trúc kia, tiếng Hoài Sở là sai, giống như vùng Tây bắc xứ kia. Xuân Thu Hậu Ngữ ghi: “Con cháu của Tiên Quý Liên nước Sở là Chúc Hùng, con của Quý Liên là bề tôi của Văn Vương, mất sớm, có con là Hùng Nhậm, Nhậm sinh ra Hùng Đạo, vua Thành Vương khen là người có tài võ, nên phong cho đất Sở Man”. Khổng An Quốc ghi: “Nước Sở gọi là Hạ”. Hai quyển nghĩa là vốn có hai kinh, một bản gọi là kinh Phật Bát-Nê-hoàn, hai quyển, do Đức Phật nói tại Thứu Sơn trong thành Vương xá, do Bạch Pháp Tổ dịch vào đời Tây Tấn, một bản gọi là kinh Đại Bát-Niết-bàn, hai quyển, do Đức Phật nói tại giảng đường Trùng Các, ở Đại Lâm nước Tỳ-xá-ly, được ngài Pháp Hiển dịch vào đời Tây Tấn. Hai bản này thuộc hệ kinh Niết-bàn

của Tiểu thừa. Bản sáu quyển gọi là kinh Đại Bát-Nê-hoàn, cũng do ngài Pháp Hiển dịch. Đại Bản thì do Đàm-vô-sấm dịch, gồm sáu quyển, là phần đầu của Đại Bản hiện nay. “Nghĩa này chẳng đúng v.v... là nói lên việc bác bỏ, cho người xưa là sai. “Triệu Luận v.v...”: Luận Niết-bàn Vô Danh ghi: “Nê-hoàn, Nê-viết, Niết-bàn, ba danh từ này trước sau xuất hiện khác nhau, bởi vì Sở Hạ khác nhau. Trong đó Niết-bàn là đúng nhất” cho nên nói là chánh âm của nước kia. “Như nói Đại v.v...”, là dùng chữ Đại nhiều nghĩa của Trung Quốc để dụ cho Niết-bàn. Từ câu “Chẳng nên dịch nghiêng về bên nào” cho đến câu “ở đây”, đoạn này chỉ cho Niết-bàn. Đại Phẩm ghi: “Trong tất cả các pháp thí, Niết-bàn là bậc nhất”. Lại chữ Đại v.v..., phẩm Danh Tự Công Đức ghi: “Nói là Đại, tức là Thường.” “Về Thần thông, kinh Anh Lạc ghi: “Thần gọi là Thiên tâm, gọi chung là Tuệ tánh”. Thiên tâm, Tuệ tánh rốt ráo khai ngộ, đó gọi là Đại, cho nên nói là Cực hiệu. “Thường lạc v.v...”, bao gồm bốn đức cho nên gọi là Đại, là tên chung. Vì vậy chẳng thể phiên dịch. Về Niết-bàn bao gồm nhiều nghĩa nên giữ nguyên âm tiếng Phạm. Là pháp sắc thanh, vì tay viết cho nên thuộc về sắc, miệng tụng nên thuộc về thanh. Không thể viết chồng lên sắc, nói lặp lại là thanh, nghĩa là đã viết tên tiếng Phạm, thì không thể viết thêm tiếng Hoa; Vả lại một tiếng Phạm bao gồm nhiều nghĩa, không thể nói nhiều tên được. Do đó mà chẳng phiên dịch, nghĩa há chẳng có nhiều hay sao? Các vị này không chấp nhận một tên mà nhiều nghĩa. Nhưng chỉ một tên v.v... Chính là phần nói lên ý kiến của mình (Sớ Chủ), lại dẫn chữ Tức của Trung Quốc để thí dụ. Hỏi: Nhiều cách giải thích và nhiều nghĩa, há chẳng đồng hay sao? Đáp: Chẳng đồng. Như khi giải thích là Tử tức (con), thì chỉ có một nghĩa là Tử tức, cho nên danh từ Tử tức không có nhiều nghĩa, đó là do tình kiến của cha con, thầy trò mà có như thế, chẳng phải dùng chung cho tất cả. Hoặc như giải thích là Trưởng tức, nghĩa là dùng sự sinh trưởng để giải thích Tức. Tạm thời tiêu tức (tạm thời nghỉ ngơi), đây tức là dùng sự nghỉ ngơi để giải thích tiêu tức. Báo thị tin tức (báo tin) nghĩa là dùng âm thanh hoặc tín hiệu để báo tin tức. “Một tên mà có bốn nghĩa như một tên là Tiên-đà-bà, mà nói lên bốn việc là muối, đồ vật, nước và ngựa; Vị Đại thần thông minh khéo hiểu. Phẩm Bồ-tát ghi: “Bốn việc như thế cùng có một tên, vị quan thông minh khéo biết danh từ này: Nếu khi vua tắm, mà gọi Tiên-đà-bà, thì quan hầu liền dâng nước, khi vua muốn uống nước, gọi Tiên-đà-bà, liền dâng chén, khi vua muốn đi, gọi Tiên-đà-bà, thì quan hầu liền dâng ngựa”. Kinh dùng việc này để dụ cho mật ngữ của Như Lai, chỉ người có trí tuệ Đại

thừa mới hiểu ý. "Tứ đẳng" (bốn pháp) tức là bốn tâm vô lượng Từ, Bi, Hỉ, Xả. Vô lượng từ cảnh, bốn đẳng từ tâm, cảnh dù vô lượng mà tâm ta thường bình đẳng". Đã dùng khinh thay trọng" tức là dùng Trí tuệ để dịch Bát-nhã. "Chân-đan", hoặc là Chấn-đán, Chiên-đan, Chỉ-na, Chỉ-nan đều là phiên âm tiếng Phạm. Nếu y cứ theo Hoa Nghiêm thì dịch là Hán Địa. Còn luận Tỳ-bà-sa có ghi hai âm: Một là Chỉ-na, Hán dịch là nước Văn vật, lối khen tặng cõi này là một nơi có áo mão văn vật. Một gọi là Chỉ-nan, Hán dịch là Biên Địa, tức xem thường nước này chẳng phải là trung tâm. Tây vực ký dịch Ma-ha Chi-na là Đại Hán Quốc; có lẽ cho rằng mặt trời mọc ở phương Đông, có màu đỏ, nên gọi là Chấn-đán; còn gọi Chân-đan có lẽ là lầm. "Trúc Đạo Sinh", Trúc là họ, Đạo Sinh là tên. Sư vốn họ Ngụy, người ở Cự lộc, thuở nhỏ đã thông minh, lanh lợi, sau gặp Sa-môn Trúc Pháp Thải, bèn xuất gia tu học, do đó mà đổi thành họ Trúc. Gọi là Thánh giả kinh Niết-bàn", đầu tiên ngài Đạo Sinh đến Trường An, theo ngài La-thập học giáo pháp ở Quan trung, được Tăng chúng cho là thần ngộ. Sau sư trở về Kiến khang trụ chùa Thanh viên, chùa xây dựng trên vườn tre của Cung Tư Hoàng hậu họ Trữ đời Tấn, nên có tên như trên. Vì kinh Nê-hoàn sáu quyển truyền đến kinh đô, sư bèn phân tích nghiên cứu nghĩa lý, bỗng nhiên thâm nhập được yếu chỉ, bèn tuyên bố: "Xiển-đề cũng được thành Phật", và soạn ra mười bốn khoa, trong đó khoa thứ mười gọi là "nghĩa chúng sinh đều có Phật tánh", khoa này cho rằng: "Kinh nói Xiển-đề không có Phật tánh", là để răn dạy người ác, chứ chẳng phải thật không có Phật tánh. Vì để cho họ thấy ác, nói không, là không có ác, như thế sẽ có sự kỳ diệu khen chê để dẫn dắt chúng sinh đương thời, há thể chấp văn tự hay sao?" Lúc bấy giờ, Đại Bản chưa truyền đến, một mình sư đầu tiên chủ trương nghĩa này, trái với học thuyết xưa nay, nên các nhà cựu học cho là tà thuyết, tức giận phản đối đưa ra đại chúng quở trách và đuổi đi. Sư ra trước đại chúng, nghiêm sắc mặt thề rằng: "Nếu thuyết của tôi trái với nghĩa kinh, thì xin hiện đời sẽ bị bệnh hủi, còn nếu không trái với Thật tướng, thì nguyện lúc qua đời sẽ được ngồi tòa Sư tử". Nói xong phất tay áo bước ra. Đầu tiên đến núi Hổ khâu ở đất Ngô, chỉ trong vòng mười ngày mà người theo học hơn mấy trăm. Hạ năm ấy, sét đánh xuống điện Phật chùa Thanh viên, rồng bay lên trời, ánh sáng chói lòa ở vách tường phía Tây bắc. Do đó nên chùa đổi tên là Song Quang. Bấy giờ, mọi người than rằng: "Rồng đã đi, thì Đạo Sinh cũng sẽ đi". Không bao lâu, Đạo Sinh đến ẩn cư ở Lô Sơn, giấu thân trong hang núi; Tăng chúng đều kính phục. Sau, kinh Niết-bàn Đại Bản truyền đến Nam kinh,

thật có nói Xiển-đề đều có Phật tánh, rất khế hợp với thuyết của Sư nói lúc trước. Sư tìm được kinh này, liền lên tòa giảng nói. Vào ngày Canh Tý, tháng mười một mùa Đông niên hiệu Nguyên Gia thứ mười một đời Tống, sư lên tòa ở Lô sơn, với thần sắc sáng rỡ, âm thanh rõ ràng, uy nghiêm, sư luận nghị mấy phen, diệu lý tột cùng, khiến người thấy nghe đều được lãnh hội, tâm được an vui. Lúc sắp kết thúc pháp hội, bỗng phất trần tự nhiên rơi xuống, Sư ngồi thẳng, nét mặt nghiêm trang thâu thần nhập diệt, sắt mặt Sư vẫn không thay đổi, giống như đang nhập định. Lúc bấy giờ, chư Tăng vùng Kinh Ấp trong lòng cảm thấy hổ thẹn, vội vàng truy tìm mà kính phục, những người ấy xem xét thấy hiện điềm lành như thế. Sư có soạn Niết-bàn Ký, sự tích có ghi đầy đủ trong Lương Cao Tăng truyện quyển chín. Sư đối với kinh Niết-bàn có kiến giải đầu tiên độc đáo như thế, cho nên người đương thời tôn xưng Sư là Niết-bàn Thánh. "Dẫn v.v..." tức là dẫn văn kinh "Nói diệt chóng diệt", nghĩa là người dịch đã dịch Niết-bàn là Diệt. "Thuyết trước v.v..." trở xuống: Đây là lời phán của Sư (Quán Đảnh). Thuyết trước, nhà phiên dịch được nêu lên trước là chỉ cho Đạo Sinh, nhà phiên dịch được nêu lên sau là chỉ cho Trang Nghiêm; tuyên bố diệt nên chóng diệt là y cứ vào Sinh thân, cho nên nói là chỉ diệt. Nói sinh là diệt, diệt cũng diệt đó là Niết-bàn, hai bên đều diệt nên gọi là tịch diệt. Nói sinh lại diệt, diệt ấy cũng diệt, là Niết-bàn. Hai bên đều diệt, nên gọi là tịch diệt. Bạch Mã Ái dẫn Niết-bàn quyển hai, Trường Can Ảnh dẫn Niết-bàn quyển mười lăm, Định Lâm dẫn kinh Niết-bàn quyển năm, Ung bướu là dụ cho hai thứ tử (chết). Lương Võ dẫn kinh Niết-bàn quyển hai mươi ba, trong nhân dụng trí gọi là đoạn, trong quả dứt hoặc gọi là bất sinh v.v..." "Sư Tăng Duệ v.v..." trở xuống là sư Tăng Duệ dẫn bài tựa Thích Luận của Tăng Duệ. "Tiếng Tần v.v..." Tần thì có Vong Tần, Phù Tần, Dao Tần, Phục Tần. Nay nói Tần tức chỉ cho Dao Tần, còn gọi là Đức Tần; Phù Tần là Tiền Tần. Tăng Duệ là đệ tử ngài La-thập, tức vào thời Dao Tần. Phương sách tức chỉ cho kinh điển ở nước này. Bài Trung Dung trong Lễ Ký ghi: "Chánh trị của Văn Vũ được ghi chép trong phương sách". Trịnh Huyền chú rằng: Phương là tấm ván, Sách là thẻ tre. Có chỗ gọi một thẻ là giản, viết trên nhiều thẻ liên tiếp gọi là sách. Cho nên bài tựa của Tả Truyện có ghi: "Những việc lớn thì ghi trên sách, việc nhỏ thì ghi trên thẻ". "Âm Phạm" không thể biến, tức là âm Phạm không thể phiên dịch. Pháp sư Tam Tạng đời Đường khi nói về chẳng thể phiên dịch, có nêu năm thí dụ:

- Bí mật, như Đà-la-ni.

- Bao gồm nhiều nghĩa, như Bạc-già-phạm
- Cõi nước này không có, như cây Diêm-phù.
- Thuận theo cổ: Như A-nậu-bồ-đề.
- Sinh thiện, như Bát-nhã.

Nay chữ Niết-bàn không phiên dịch tức nhằm vào hai dụ là bao gồm và Sinh thiện; cũng có nghĩa kinh thư này, cùng nghĩa là thành tựu nhiều nghĩa. Tượng nghĩa là thầy, chỉ cho ngài La-thập. Thọ là đệ tử, chỉ cho người ghi chép. Cẩn nghĩa là kính cẩn. "Chữ Đại v.v..." vì y cứ vào lý sở thuyên chẳng thể nghĩ bàn, cho nên văn Hoa Phạm, chẳng dịch cũng chẳng thể chẳng dịch. Vì lý khó nghĩ bàn cho nên chẳng thể dịch; lại vì Ma-ha có thể dịch là Đại, cho nên chẳng thể chẳng dịch.

"Diệt là y cứ theo pháp v.v...", trở xuống: Pháp nói ở đây tức năm ấm, nhân (người) tức giả danh. "Sinh tử v.v..." nghĩa là diệt pháp sinh tử giả dối, chứng pháp Niết-bàn chân thật, chuyển người của nhân phàm phu trở thành người của quả Thánh, đây là dùng từ chuyển để giải thích nghĩa Độ. Diệt gọi là vô, Mục là đề mục, nghĩa là dùng diệt để gọi đề mục là vô, dùng độ gọi đề mục là hữu. Thật pháp tức là Đệ nhất nghĩa đế, giả nhân năm ấm đều chẳng thể sánh bằng, cho nên nói rằng đều diệt; tương tục tức là Thế đế. Từ nhân đến quả, chuyển phàm thành Thánh. Đều độ ba, v.v..." trở xuống là khổ do nương vào thân mà có, nên gọi là hữu dư, thân trí đều diệt nên gọi là Vô dư. Nhưng chẳng phải xa lìa hẳn, nghĩa là tử rồi lại sinh cho nên chỉ gọi là diệt. Phật chẳng thọ sinh trong ba cõi, mới được gọi là Độ. "Quán Đảnh Sư v.v..." trở xuống là vặn hỏi về Khai Thiện; người sinh tử nương vào đâu mà được độ, vả lại người và pháp há lìa nhau sao; do năm ấm thật pháp mà có chúng sinh giả nhân, như nắm tay thành quyền, cho nên không thể khác, pháp đã Diệt trước rồi, thì người ấy chẳng nương vào đâu để được độ? Đây là hỏi vặn nghĩa Diệt của Khai Thiện. Nếu sinh tử v.v..." nghĩa là người đã có thể chuyển, biết được như thế, thì pháp cũng có thể chuyển, vì người và pháp không khác thể thì đâu thể nói là diệt pháp sinh tử? Đây là hỏi vặn nghĩa Độ của Khai Thiện. "Nay nghiên cứu v.v...", trở xuống là nay Sư dùng bốn giáo để so sánh, theo thứ lớp phá bốn cách giải thích của Khai Thiện. Ba quả đầu, sinh tử chưa diệt hết, nghĩa là Sơ quả tuy đã diệt bốn đường sinh tử, nhưng còn bảy lần sinh lên cõi trời và cõi người; quả thứ hai còn một lần sinh; quả thứ ba tuy không còn sinh tử ở cõi Dục, nhưng còn sinh tử ở cõi Sắc và Vô sắc, cho nên nói ba quả trước chưa diệt hết. "Từ pháp v.v..." trở xuống là y cứ vào sự Giải thoát hữu dư để vặn hỏi. Hạt giống trói buộc đã dứt gọi

là nhân diệt; khổ nương vào thân mà tồn tại nên gọi là quả chưa diệt. “Nếu thân hoại trí diệt v.v... trở xuống là y cứ theo vô dư để vặn hỏi. Pháp Giả đều vắng lặng, nghĩa là người giả, pháp báu. Tịch thì bất luận là độ; người đã tịch diệt thì y cứ vào ai để nói về độ. “Lại chẳng được v.v...” trở xuống là giáo Tiểu nghĩa thừa nói rằng hàng Nhị thừa chứng đắc Vô dư, không có nghĩa Phật, vì Bồ-tát Tạng giáo chẳng dứt hoặc, bất luận Diệt và chẳng Diệt, Độ và chẳng Độ, xưa vốn chẳng tự sinh cho nên nay chẳng diệt, vì pháp và người đều như huyễn hóa. “Chẳng những, v.v... trở xuống là đoạn diệt pháp giả dối. Vì ở giai vị Thập trụ diệt pháp chân thật, ở giai vị Thập hạnh diệt pháp giả dối, nên gọi là Diệt, vì phàm phu diệt, Niết-bàn cho nên Độ. Lời bậc Thánh không quan hệ đến pháp chân thật, các Sư kia giải thích Diệt chỉ là pháp sinh tử. “Lời diệt chẳng, v.v...” trở xuống là giải thích Độ. Chỉ nói là người sinh tử chuyển, nên nói rằng “chẳng quan hệ đến chân, chẳng luận về Thánh”. Diệt và Độ chẳng ngang chẳng dọc; Diệt tức ba Giải thoát, Độ tức ba Bát-nhã, thể đồng mà tên khác; ba và một tức nhau chẳng dọc chẳng ngang. “Đã chẳng phải v.v...” trở xuống: Tiểu tức tam tạng giáo, cộng tức Thông giáo, Bồ-tát tức Biệt giáo, Phật tức Viên giáo. Pháp của bậc Thánh xưa cho rằng chỉ có bốn giáo này, nay họ đều cho là không đúng, cho nên chẳng dám nói.

Nhận có không thì còn là khổ v.v...” là lãnh thọ hai kiến cho nên bị ép ngặt đó là Khổ, chấp vào đó mà khởi hoặc nên thành Tập, tu hành đối trị là Đạo, đoạn thường đều lìa là Diệt; đây là phá nghĩa Có, Không của Khai Thiện, hoàn toàn đồng với nghĩa đoạn, thường. Nói vẫn còn là Diệt đế nghĩa là dẫu cho diệt đoạn thường cũng chưa ra khỏi tam tạng giáo của Tiểu thừa, tức chưa thậm nhập Đại thừa, cho nên nói còn là Chân đế của Diệt đế. Đoạn kế là chỉ rõ những điều Khai Thiện nói, còn chưa phải là nghĩa Diệt của Tiểu thừa, thì đâu thể dùng đó để giải thích Niết-bàn viên đốn. “Nếu dùng v.v...” trở xuống: Gọi có là lặp lại nghĩa trên. Nếu cả hai v.v...” trở xuống là xét theo cả hai mà gọi tên sinh tử, nghĩa là dùng Diệt độ y cứ vào Sinh và Tử để nói. “Sinh tử vốn tự v.v...” trở xuống là phần vặn hỏi. “Thì không có pháp độ v.v...” trở xuống: Pháp thật đã không, người giả cũng không, cho nên nói không có người độ (Độ giả). “Đã chẳng thể” v.v... trở xuống vì sinh vốn không, như huyễn hóa. “Vì sao nói v.v...” trở xuống: Sinh tử còn chẳng thật có, huống chi là Niết-bàn. “Vưu Chuế, phần thuyết văn ghi: “Vưu Chuế, mụt nhỏ gọi là Vưu, mụt lớn gọi là chuế”. Thích Danh ghi: Vưu tức là nổi lên, vì nổi lên trên da như đất nổi, gò nổng; nay dùng nghĩa Diệt độ

như Vưu chuế kia, chung với lý chân, dụ như hư không. Nếu dùng v.v...” trở xuống tức y cứ theo Biệt giáo để phá, lại dùng Trung đạo của Sơ địa làm Niết-bàn. Trong chánh văn thì trước nói tà, kế nói Tiểu. Theo hai bên lần lượt đả phá. Dù chẳng phải tà chấp thì cũng là nghĩa Tiểu thừa, dẫu chẳng phải nghĩa Tiểu thừa, thì cũng là Giáo đạo, hai bên nhất định chẳng phải Trung đạo. “Niết-bàn dùng danh mà triệu pháp v.v...”, nghĩa là dùng danh từ Diệt độ để câu triệu pháp hữu vô, lại dùng pháp hữu vô ứng hợp với danh từ Diệt độ. Danh vật vẫn còn, vật tức là pháp. Năng thông thì hạn hẹp, vì Nhị thừa tam tạng giáo tùy phân tích để phá sắc, nên gọi là hạn hẹp (chuyết). Sở thông thì hư giả, vì sở chứng nghiêng về chân, chẳng phải chân thật nên gọi là Ngụy (giả dối). Kẻ nghèo trụ ở Hóa thành, thiếu của báu tài vật Đại thừa, giống như người con nghèo khổ chỉ thích sống ở lều tranh, sợ Phật đạo lâu dài xa xôi, giống như những người khách buôn mỏi mệt, tạm thời nghỉ tại Hóa thành. Kinh Pháp Hoa, ý mở bày phá bỏ sự trệ ngại về nhà tranh, dứt chấp trước về giáo Hóa thành, cho nên nói là lâu ngày bị bỏ rơi. “Vì sao v.v...” trở xuống nghĩa là đâu thể dùng nghĩa “đã bị bỏ rơi trong Pháp Hoa mà giải thích danh từ Viên thường của kinh này”. Nghiêng chấp hai bên, vì xem giáo hiện tại là lý Đản Trung, hai bên sẽ là nghiêng về tà. Hữu chẳng liên quan đến vô v.v...” trở xuống: Hữu vô chẳng dung nhiếp, nên chẳng phải nghĩa viên. “Dọc ngang lẫn lộn v.v...” trở xuống: Vì mỗi pháp đều tự có thể riêng, nên gọi là Dọc, cả hai cùng được cho nên gọi là Ngang. Tức là trộm trâu: Kinh ví dụ ngoại đạo trộm danh từ Thường, Lạc của Phật, cũng như kẻ trộm trâu, nay bác bỏ Khai Thiện chỉ được gọi là Diệt độ, như ăn trộm trâu; mà không biết nghĩa của nó, giống như chẳng biết chăn dắt trâu, cho nên sữa tam tạng giáo còn không được, huống chi là bơ sống, bơ chín, Thông giáo, Biệt giáo, cho đến đề hồ Viên giáo! Lại Diệt độ vô minh cũng chẳng phải rốt ráo, vì phá vô minh mới diệt được một phần chân. Diệt độ rốt ráo, phá hoặc rốt ráo chỉ là Diệu giác. Chữ Diệt độ ở trên hai chữ “mới được” là do văn viết lầm. “Dùng nghĩa sau v.v...” trở xuống: Sau là Diệu giác, trước là Phần chân. “Lần thứ hai, lần thứ ba” hai từ này văn cũng viết sai, mà phải viết là thứ ba thứ hai. Thứ ba là y cứ vào Vô minh trần sa, thứ hai là y cứ theo Tứ trụ trần sa; lần thứ nhất thì Hữu dư và Vô dư còn chẳng được dùng phần phá của lần thứ tư mà giải thích Niết-bàn, huống chi là dùng lần thứ ba, lần thứ hai; lần thứ ba lần thứ hai còn chẳng thật có, huống chi là dùng nghĩa Tiểu thừa của lần thứ nhất để giải thích quả Niết-bàn Viên đốn? Cũng chính là phàm phu từ nơi này đến nơi kia, nên

gọi là Độ, y cứ vào sự lập nghĩa của Khai Thiện, thì Độ tức là thoát khỏi hẳn, chẳng nói từ đây đến kia, ví dụ này chẳng đúng, đã được dùng "lấy hữu trở về vô" để giải thích Diệt, thì lẽ ra phải dùng nghĩa phàm phu chết đây sinh kia để giải thích Độ. Trong văn, đầu tiên là y cứ vào phàm phu để vặn hỏi, xoay vần giải thích, ý cho rằng đã chấp nhận là Diệt thì phải nhận là Độ; nếu chẳng phải Độ, thì lẽ ra cũng chẳng phải Diệt, đâu được cho là Diệt, là chung cho phàm phu, độ chỉ có bậc Thánh, như bậc Thánh v.v..." Kế đến là y cứ vào bậc Thánh để vặn hỏi, đã chấp nhận nghĩa Diệt, đồng với phàm phu, thì lẽ ra nghĩa Độ cũng đồng, cho nên phải nói bậc Thánh từ đây đến kia. "Nếu đồng v.v..." trở xuống là kết luận phần vặn hỏi; Nếu đồng với Tiểu thừa, Phàm Thánh thì gần đồng với Tiểu quả, mà chẳng phải chỗ chí cao cùng cực; hẹp, là chỉ cho sáu đường chứ chẳng bao gồm mười cõi. "Nếu khác v.v..." trở xuống: Nếu khác Tiểu thừa, phàm Thánh, cũng chỉ là Thông giáo, Biệt giáo, cho nên cũng không cao rộng. Vì sao? Vì kết luận phần bác bỏ thì phải mười sáu lần giải thích câu hỏi, lời giải thích thứ ba thứ tư, lẽ ra cũng nên nêu ra hai lời giải trước, theo bốn giáo để vặn hỏi, thành mười sáu lần nay đã lược bớt. Hai lời giải thích trước, nếu y cứ theo bốn giáo để vặn hỏi, thì gồm tám lần, hai lời giải thích sau đều hợp thành một, tổng cộng thành mười lần; nhưng văn của hai lần giải thích sau, tuy chỉ một nghĩa, nhưng mỗi pháp lại bao gồm bốn nghĩa. Lần thứ ba y cứ theo Hữu dư, Vô dư cho đến ba hoặc thì đã bao gồm bốn giáo. Thứ tư thì y cứ theo hạn hẹp, chẳng phải cao rộng để bác bỏ, thì cao rộng thuộc viên, cạn hẹp gồm thâu ba nghĩa mà mỗi pháp gồm bốn giáo, yếu chỉ đã rõ ràng như thế. "Minh triết v.v..." trở xuống là Biểu thị ý nghĩa lược bỏ bớt; triết tức là trí. "Người thời bấy giờ v.v..." trở xuống là biểu thị ý nghĩa nghiên cứu câu hỏi. Vì nghĩa là viễn (xa). Như đã giải thích ở trên, tức là như trước, vẫn y cứ vào danh từ do Khai Thiện phiên dịch. "Giải thích nghĩa chữ Đại v.v... trở xuống là y cứ theo phiên dịch mà giải thích ý nghĩa, trong đó có hai phần, một là dựa vào sự phân biệt rõ ràng, để giải thích nghĩa; hai là chính thức y cứ theo Viên dung, vì để hiển rõ lý. Nếu trước chẳng có sự phân biệt rõ ràng, thì chẳng biết lấy gì để sau hiển bày Viên dung; chẳng có cái Viên dung sau thì sẽ không cách gì biết sự phân biệt rõ ràng, cho nên biết Viên dung không còn có pháp nào khác, mà chỉ là đạt được ba, chín ở trước gồm thâu lẫn nhau. Lại trong hai đoạn văn, đều đưa ra thuyết về Bí tạng trong phẩm Ai Thán để hiển bày nghĩa ấy. Trong thứ lớp có dẫn pháp thuyết văn, dùng để quy kết ba thân, cho nên nói bí mật tạng là Đại Niết-bàn. Như ba chấm của chữ Y,

như ba mắt trên mặt của trời Ma-hê-thủ-la, chỉ là thí dụ, lại dụ cho ba đức, cho nên không có đường khác. Nay theo nghĩa thì chấm là thuộc văn tự, nên quy về đức Giải thoát. Mắt chiếu soi, thì nên quy kết về đức Bát-nhã, còn giải thích Viên dung là tổng hợp các văn thí dụ để kết luận nghĩa ấy, cho nên nói Pháp thân cũng chẳng phải v.v..." Vì thế thuyết bí tạng mà có trong phẩm Ai Thán là pháp dụ và hợp, ba nghĩa không có ý thú khác. Đã dùng pháp dụ để chứng minh cho sự phân biệt rõ ràng, hợp văn để chứng minh Viên dung, thì biết rằng hai đoạn văn này nghĩa đều quy về một đường. "Chẳng thể thấy v.v..." trở xuống tức là bác bỏ đó chưa phải ý của kinh này, nên liền bỏ sự phân biệt rõ ràng mà tìm Viên dung. Nếu được ý này v.v..." trở xuống là giải thích kinh, tức là dùng Biệt dùng Viên, chỗ nào cũng đều như thế. Tú xuất, tú cũng là xuất, cũng là tươi tốt. Trí và cảnh chiếu phát ra sự tương ứng, dùng trí chiếu cảnh, do cảnh mà trí phát, cảnh lớn thì trí lớn, cho nên gọi là tương ưng. Cảnh tức Pháp thân, Trí tức Báo thân. Ứng thân tự tại, tức là ứng hiện khắp pháp giới như gương hiện bóng; hình ảnh đối cảnh tượng mà hiển hiện, cho nên nói là không thể tuyệt dứt. Chẳng sinh chẳng khởi tức trước sinh tức là nhân, sau khởi tức là quả. "Chiếu vô v.v..." trở xuống là dùng nghĩa cùng khắp và nghĩa đủ để giải thích nghĩa Viên. Chiếu soi cùng khắp là vì Viên diệt cùng khắp, chiếu soi ba Đế; tánh diệt phát ra đầy đủ khắp nơi; phát huy đầy đủ ba trí, tuy cảnh và trí cùng nêu, nhưng chính là hiển bày Báo trí Viên diệt. Chiếu soi cùng khắp, nên rốt ráo sáng tỏ, phát huy đầy đủ, nên cùng tột các cảnh. Tạm dừng tất sẽ hội nhập, nghĩa là, dùng pháp bốn giáo để tạm dừng các căn cơ quyền thật, tùy mình tùy người mà hiện sinh hiện diệt, xướng cơ chẳng trái nên gọi là sẽ hội hợp. Giữ gìn thì ứng hợp, ý nghĩa cũng như câu trên, khắc tức là được hơn. "Là thầy của chư Phật", chư Phật tức là trí, thầy tức cảnh, cảnh có thể khai phát ra trí cho nên gọi là thầy của chư Phật. Chẳng phải là bốn, tức là bờ này; chẳng phải rốt ráo là bờ kia, chẳng phải trong phần chân, lưu xuất ra; chẳng thể khế hợp với trí, chẳng thể khế lý, không có nhân bắt đầu, không có quả chung cuộc, thật tướng dứt bặt đối đãi, cho nên tất cả đều chẳng đúng, cho nên nói: "Gọi là Thật tướng độ", thầy của Phật đã độ, chư Phật cũng được độ, nghĩa là cảnh đã dứt bặt đối đãi cho nên trí cũng dứt bặt đối đãi, vì cảnh và trí không hai. Đoạn này tuy nói về trí, nhưng chính là nói về cảnh. "Luận ghi v.v...", trở xuống tức là kệ tán Bát-nhã trong Thích luận. Cảnh phát sinh trí tuệ nên gọi là "Phật thiện lai" (Phật khéo đến). Trí chiếu cảnh cho nên nói "Phật cùng để" (Phật biết tận cùng). "Trí như như v.v..."

nghĩa là toàn cảnh như là trí như, cho nên nói là trí như như; toàn trí như là cảnh như, cho nên gọi là cảnh như như. "Phật vô ngại" tức là nghĩa Đại. Độ mình, độ người, là tự mình ra khỏi hai loại tử; cũng khiến cho người ra khỏi hai loại tử (chết) đó; Vì độ người cho nên chúng sinh được lợi ích, vì tự độ mình cho nên bản thân được lợi ích. Tất cả đều thành tựu, bằng với mười cõi kia, cho nên gọi là xong xuôi. Sâu cạn khác nhau, trong ba lần, mỗi lần đều có sâu cạn, Pháp thân thì sâu, hai thân kia thì cạn, tánh tịnh Niết-bàn, Nhất thiết chủng trí thì sâu, hai tịnh hai trí kia thì cạn. Thân trí và Giải thoát chẳng đồng cho nên có khác nhau. Chưa phải là chánh ý của kinh này, vì ý kinh vốn Viên dung mà nói có thứ lớp, nay y cứ vào chỗ luận thuyết, cho nên nói chẳng phải ý kinh. Ý tức là v.v... trở xuống, là chính thức nói về ba pháp Viên dung. Ba trí tức là ba pháp, nghĩa là ba pháp thân. Vì lý trí dụng đều có thể dùng chung một phép tắc, cho nên cũng có tên là Pháp. Ba trí tức ba Bát-nhã, ba chấm tức ba Giải thoát, pháp thân tức Nhất thiết chủng trí tánh tịnh Niết-bàn; Báo thân tức trí nhất thiết viên tịnh Niết-bàn; Ứng thân tức trí Đạo chủng phương tiện tịnh Niết-bàn. "Ba pháp v.v..." trở xuống là hai lần dung và tức, đầu tiên là chín, ba tương tức, kế đó là ba, một tương tức, vì chín chỉ là ba, ba chỉ là một. Ba pháp tức chín pháp, vì thân, trí và Giải thoát mỗi pháp có ba. Chín pháp tức ba pháp, vì hợp ba thân thành ba Pháp thân, hợp ba trí thành Bát-nhã, hợp ba Giải thoát thành Giải thoát. Chẳng ba mà là ba, nói về ba, một tương dung. Chẳng là như, vì ngay nơi ba là một. Không được lẫn lộn nhau, vì ngay nơi một mà ba. Danh từ Niết-bàn cùng khắp tất cả mọi nơi, Niết-bàn là pháp an vui, tất cả mọi nơi tức mười pháp giới, đây là vì y cứ vào Sự để giải thích, cho nên có mười cõi sâu cạn khác nhau. "Di hầu" (vượn), kinh Mao Thi Thảo Trùng ghi: "Nhu là Di hầu (vượn), người nước Sở gọi nó là mộc hầu". Nhảy nhót leo trèo, Hậu Hán Vương, Diên Thọ Vương Tôn Phú nói: "Leo cây cao trăm trượng, vịn theo cành lá dài". Hà Bá, tức thủy thần tên là Thiên Ngô. Kinh Sơn Hải ghi: "Thiên Ngô có tám đầu, mười tám đuôi", cũng gọi là Thủy bá, Viên Thần Khế nói: "Hà là bá chủ sông nước, trên ứng với sông Thiên Hán, loài, cá vểnh môi lên phát ra âm thanh chứng nghiệm; dưới thì loài trâu bò rất ư hung bạo. Thuyết Văn ghi: "Hiện trên miệng của loài cá". Hoài Nam Tử nói: "Trời mưa, loài cá đớp mồi". Tu-la đánh nhau với trời Đế Thích, thua chạy, sợ hãi trốn vào cọng sen, tức là được chỗ an ổn. Quả báo cõi Dục tức sự no đủ ở cõi Dục là an vui, là báo pháp. Dứt kết sử của cõi dục, văn kinh Niết-bàn quyển hai mươi mốt thường nói về nhân lành, nói về

dứt kết sử là tại cõi người mà ngầm phát sinh định của hai cõi trên, nên gọi là nhân lành. "Nếu ba v.v..." trở xuống là lời văn trong phẩm Anh Nhi Hạnh. Tám muôn v.v... trở xuống: chứng Sơ quả phải trải qua tám muôn kiếp mới thành Bồ-đề, sáu muôn, bốn muôn, hai muôn và một muôn, cũng giống như thế, tương ứng với quả thứ hai, quả thứ ba, quả thứ tư, và Bích-chi-Phật; vì số lần sinh nhiều ít ở cảnh giới bên trong mà việc thành Bồ-đề có mau chậm khác nhau. Kinh có ba đoạn văn, ở quyển thứ mười nói là thành Bồ-đề, thứ mười chín nói là đến Đại Niết-bàn, thứ hai mươi nói là đắc tâm A–nậu Bồ-đề, đã giải thích như trong sớ ký.

"Thích Luận v.v...", trở xuống là các văn nói về pháp giới Bồ-tát, phần nhiều nói về Bồ-tát Tam giáo, hoặc chỉ giảng nói Biệt giáo, nay ở đây dùng Viên giáo phần chân gọi là giới Bồ-tát; cho nên biết, vì từ mới phát tâm tức chỉ cho Sơ trụ, cho nên dẫn văn kinh nói Bồ-tát Thập trụ chỗ thấy chưa thấu suốt, để chứng minh cho nghĩa trên và chỉ giữ lấy cực quả làm Phật giới. Hỏi: Bồ-tát Tam giáo và trước Viên trụ, vì sao chẳng nói đến? Đáp: Vì muốn hiển bày cực quả trụ Đại Niết-bàn là ý chính của kinh, vả lại, dùng nhân chân chánh làm giới Bồ-tát, còn tất cả các giai vị khác đều có thể y cứ theo đó mà biết, mỗi pháp đều có nghĩa Niết-bàn. Tùy tình huống, tùy sự việc, mười cõi mỗi việc đều khác nhau, mỗi việc đều cho là Niết-bàn. Trung Quốc dịch là Pháp Thắng, cũng gọi là Pháp Thượng, tức là một vị A-la-hán, sau khi Phật diệt độ tám trăm năm, vị này trích riêng ba trăm câu kệ trong Bà-sa để làm một bộ riêng, gọi là Tạp A-tỳ-đàm, lại soạn Tăng Nhất Tập để giải thích hai thứ Niết-bàn; Đều trước lập nghĩa, sau dẫn chứng văn trong quyển hai mươi mốt của kinh này. Diệt phiền não tức là dứt trừ hạt giống trói buộc, lìa các hữu tức dứt trừ phược. Đều là hữu dư, Nhị thừa tuy dứt quả trói buộc, nhưng vô minh vẫn còn, cho nên đối với Phật vẫn là hữu dư; vì thế dẫn kinh Thắng Man để chứng minh cho ý nghĩa ấy. "Xưa diệt v.v...", Xưa, giáo Tiểu thừa cho tan thân dứt trí là Niết-bàn, cho nên nói là Tận; nay kinh Đại thừa này, lấy Thường trụ làm Niết-bàn, cho nên nói chẳng phải tận. Nếu y cứ theo nghĩa riêng để phản bác thì xưa nay đối đãi nhau, xưa Tiểu nay Đại đều có Niết-bàn, chính là nghĩa chung, chẳng phải hiển bày riêng Niết-bàn viên cực của kinh này. "Nếu phân tích kỹ v.v..." trở xuống là y cứ theo nghĩa riêng để chia chẻ phân tích; cho nên gọi là "chẳng phải như thế". Cơ tức là bắp thịt, lý tức thớ thịt. Tây Lương Phú của Trường Bình Tử ghi: "Phố chợ luận bàn, phân biệt thiện ác; phân tích mảy may, chia chẻ tỉ mỉ. Chú thích rằng: Ý nói người

này phân tích thiện ác, thì cho dù trong khoảng mảy may, cũng có thể chia chẻ phân biệt được. “Vì sao v.v...” trở xuống lặp lại lập nghĩa của Uất-đa; Sở diệt thì khác, thuyết ấy lấy việc diệt phiền não làm hữu dư, diệt sinh tử làm Vô dư. “Nếu Nhị thừa ấy v.v...” trở xuống: Nay Sư chính thức vặn hỏi, Pháp Thượng đã cho rằng Tiểu thừa lấy việc dứt Kiến sư tử phược làm hữu dư, dứt sinh tử quả phược làm Vô dư, như Đại thừa lẽ ra cũng phải lấy việc phá vô minh căn bản làm hữu dư, phá sinh tử biến dịch làm Vô dư, cho nên Đại thừa, Tiểu thừa, hai giới đều có hai thứ Niết-bàn cao thấp khác nhau, Tiểu đã chưa phá vô minh, thì đâu thể dùng hai loại sở đắc nhỏ hẹp làm Niết-bàn Hữu dư của Đại thừa ư? Nay ông đã cho hai thứ Niết-bàn của Tiểu thừa là Đại thừa Hữu dư; thì lẽ ra Tiểu thừa đã phá vô minh, nhập vào giai vị Bồ-tát rồi. Cho nên mới nói: Nếu như thế v.v...” trở xuống, là đồng với Phật nhập Niết-bàn Vô dư.

“Việc gì v.v...” Đã như Nhị thừa phá vô minh, nhập vào ngôi vị Bồ-tát, vì sao lại bị chê là chẳng phải Đại thừa? Cho nên nói: Bị chê là chẳng đúng. “Chẳng đoạn v.v...” trở xuống: Đưa ra đoạn văn có ý quở trách Tiểu thừa, vì chẳng dứt vô minh căn bản, vì chẳng đến bờ kia. Ba đức, vì đó là am tranh ngoài cửa, chẳng phải ở trong nhà của Trưởng giả. “Vì sao?:” Kết luận lời quở trách, ở đây nếu y cứ theo nghĩa Biệt giáo, thì hai thứ Niết-bàn của Đại thừa, chỉ có Phật mới chứng đắc, cho nên chẳng được đối với Phật mà nói Tiểu là hữu dư. “Lại nếu như v.v...” trở xuống là theo nghĩa chung để thí dụ bác bỏ, chung thì chín cõi lẽ ra đối với Phật cũng được gọi là hữu dư, vì sao chỉ nói Nhị thừa? Đều chẳng đúng; nhiên tức là đúng, nghĩa là đều chẳng phải là Đại thừa hữu dư. Há chẳng phải Phật tánh cùng khắp hay sao? Tánh an vui tức Phật tánh; đoạn trước nói về Niết-bàn, là đã y cứ theo sự, nên chung cả mười cõi, như nói ở địa ngục lạnh gặp nóng là an vui, v.v...” Nay nói về Phật tánh, theo lý lẽ ra cũng chung cả mười cõi. Vì muốn giải thích nghĩa chung, cho nên nêu ra để giải đáp.

■

NIẾT-BÀN HUYỀN NGHĨA PHÁT NGUYÊN CƠ YẾU

QUYỂN 2

Văn nói, v.v... trở xuống là văn trong phẩm Như Lai Tánh. Hai mươi lăm hữu được chia thành sáu đường, gồm bốn châu, bốn đường ác, trời Vô tưởng, trời Na-hàm, sáu tầng trời cõi Dục, Phạm thiên, bốn Thiền cõi Sắc và bốn Không thiên của cõi Vô Sắc. Vì trong hai mươi lăm hữu, sinh tử không bao giờ mất, cho nên gọi là hữu ngã. Chân ngã cũng là Phật tánh phải chăng? Đây là câu hỏi của Ca-diếp; Đáp rằng tức là Đức Phật trả lời: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, tức là nghĩa của Ngã". Về Ngụ ngôn (lời nói mớ), Văn Tuyển ghi: "Ngụ ngôn, Mạc Dư Ưng chú thích rằng: "Nằm mà nói". Nếu theo văn thì phải đọc nghệ , tức ngủ mà nói. Phẩm Như Lai Tánh ghi: "Ví như có hai người bạn rất thân nhau, một người là Vương tử, một người là kẻ nghèo hèn, người nghèo thấy Vương tử có mang một cây đao quý, tâm sinh tham đắm. Sau đó vị Vương tử mang đao báu đến một nước khác, còn người nghèo kia tạm trú tại một ngôi nhà kia, ban đêm nằm ngủ thường mớ, la "đao đao", người bên cạnh nghe được, dẫn đến chỗ vua v.v..." Bồ-tát cũng giống như thế, ngài xuất hiện ở thế gian nói tướng chân ngã, nói xong liền bỏ, giống như vị Vương tử mang đao đến nước khác; còn phàm phu nói tất cả đều có ngã, cũng như kẻ nghèo tạm trú ở ngôi nhà kia, ban đêm ngủ mớ nói "đao đao". "Cho đến thông xanh, lá vàng, v.v..." trở xuống là lời trong phẩm Anh Nhi Hạnh, vì muốn dỗ cho đứa trẻ nín khóc, cho nên dùng lá thông vàng giả làm vàng bạc; dùng người gỗ, ngựa gỗ đều để làm cho đứa trẻ nín khóc. Ví dụ này nói về Thường, Lạc, Ngã, Tịnh luống dối của cõi trời ba mươi ba. Lời sớ ghi: "Lá vàng dụ cho Vọng thường, vàng bạc dụ cho vọng Tịnh, người dụ cho vọng Ngã, ngựa dụ cho vọng Lạc. Sáu đường lấy việc an thân thuận tánh làm vui sướng, v.v..." như trong địa ngục lạnh, thì cho nóng là vui sướng, tất cả các đường khác cũng y theo đó mà biết được. Đối với Phật là thông,

nghĩa là chưa đạt đến rốt ráo, vì còn cách nhau bởi sinh tử biến dịch. Chẳng chung chẳng riêng, vì đây thành bốn câu, cho nên thuộc về song phi (hai lần phi). Nếu nói tóm gọn thì chỉ là chung riêng, chín cõi là chung, cõi Phật là riêng, câu đầu là nói về Bồ-tát nên đối với Phật là chung. Cốc là vắt sữa bò, chỗ nào cũng chảy ra, phẩm Như Lai Tánh ghi: "Ví như trên núi Tuyết có một vị thuốc tên là Lạc vị, do Luân vương chế ra, cho nên chỗ nào cũng làm chiếc ống bằng gỗ để nhận loại thuốc này. Vị của thuốc chân chánh. Sau khi Luân Vương chết, thì thuốc này, hoặc có vị rượu, hoặc là mặn, hoặc là ngọt, cay, đắng, lạt, v.v..." như thế chỉ có một vị, mà tùy chỗ đến có khác nhau. Vị chân chánh của thuốc này vẫn giữ tại núi Tuyết; giống như mặt trăng tròn v. v..." Bí tạng cũng giống thế, vì phiền não cho nên biến thành nhiều vị, có cái gọi là năm đường, bốn tánh, đã giải thích như trong sớ ký. Dứt bỏ bệnh này, đảo tức là thổ (nhả ra, vứt bỏ). "Kinh ghi v.v..." trở xuống: Tức dẫn văn trong phẩm Kiều-trần-như. Ba thứ bệnh tức tham, sân, si; ba thứ thuốc tức Bất tịnh, từ tâm, nhân duyên. Vì sự lý chẳng dung hợp vào nhau, cho nên thuốc và bệnh không liên hệ nhau. Vua lại bị bệnh, tức là dụ cho khách y trong phẩm Ai Thán. Vua bị bệnh, tức là hàng căn cơ nhỏ (Tiểu) chấp vô thường là bệnh. Vừa là thuốc vừa là bệnh: Trị tà thường cho nên gọi là thuốc, chướng ngại chân thường cho nên gọi là bệnh. Ba pháp tu cao quý này tức là Thường, Lạc, Ngã,. Ngang dọc của chữ Y cũ dụ cho ba pháp tu thấp kém, là vô thường, khổ, vô ngã. Lại chữ Y mới v.v..." trở xuống vì đoạn trước đối trị hai bên, cho nên Giáo, Hạnh, Lý của Trung đạo đều có tên song phi (hai lần chẳng phải), nay lại dùng Giáo, Hạnh đối với Lý, thì (giáo, Hạnh của Viên y có thể đối trị hai bên; cho nên gọi là thuốc (dược). Lý tròn đầy dứt bặt hai bên cho nên thuộc về song phi, vì thế nói là chánh pháp chánh tánh v.v... "Chỉ có thường tịnh v.v...", đây là y cứ theo Bán và Bán đoạt nhau, tức là cho hai để đoạt hai; nếu hoàn toàn đoạt, thì bốn đức đều không, như Sớ ký đã nói. "Là tập khí", nghĩa là Tam bảo khác nhau tức là tâm vô minh, vô minh tức tập hết, thì hoa còn dính thân", đây là vô vi duyên với tập khí, chẳng phải tập khí nơi cảnh giới bên trong. Dọc vượt khỏi chín cõi, đây là theo tự hành (tự tu) phá chín cõi để hiển bày cõi Phật, nên gọi là Thụ xuất; nhưng chỉ phá về Sự có chín chớ chẳng phải phá Tánh có chín. Ngang gồm thâu tất cả, ngang thì cùng khắp chín cõi, không bờ, không đáy cho nên là Thường, ngang gồm thâu cho nên nói vô biên, dọc vượt ra cho nên không đáy. Do đạt được chỗ không bờ, không đáy nên gọi là Đại trượng phu. Đã là Trượng phu, lại có Điều phục trượng

phu, nên gọi là năng hóa độ tất cả, tự tha dung nhiếp; cho nên chẳng thể nghĩ bàn. “Dứt khổ v.v...” Cũng dùng bốn câu để giải thích Lạc. Hai câu đầu y cứ theo Đoạn, hai câu sau y cứ theo Trí. Trong hai câu đầu thì một nói về Dụng của dứt, nói dứt khổ lạc, cho nên lạc tức là dứt khổ sinh tử và vui Niết-bàn mà được Trung đạo an vui hoàn toàn, câu sau là nói về Thể của dứt, nên gọi là Đại tịch, vì vậy lạc tức là Trung đạo vắng lặng hoàn toàn, lìa hai bên, nên gọi là Đại tịch. Trong hai câu sau, thì câu thứ nhất luận về Trí Dụng, nói vì (tất cả đều rõ biết) Nhất thiết trí nên Lạc, tức là Trung đạo soi chiếu cả hai bên, nên gọi là Nhất thiết trí; câu sau nói về trí thể. Nói thân thường nên an vui, tức rõ ràng thường biết. Nghiệp tịnh, cho nên chung. “Thân tịnh v.v...” tức ba nghiệp đều thanh tịnh; gồm thân và miệng, nhưng chỉ nêu thân tịnh, tức là muốn nói sắc tâm không hai, bao gồm không, giả trung; nên đều gọi là Tịnh. “Cho nên v.v...” trở xuống là phần tổng kết, nhưng trong đoạn văn này nói về Thường và Lạc, mỗi thứ đều có bốn câu; nói về Ngã chỉ có một câu, còn nói về Tịnh có ba câu, mỗi câu đều tùy theo lời nói, mà không có ý gì khác. “Theo như văn trước thì lẽ ra y cứ vào lý, v.v...” tức là đoạn văn Chánh pháp Chánh tánh chẳng thuốc chẳng bệnh, hiển bày lẫn nhau... ở trước đã theo Lý để nói cái chẳng phải nay lại y theo Sự để nói cái chẳng phải, dùng văn trước để so sánh văn sau, dùng văn sau để so với văn trước, cho nên gọi là hiển bày lẫn nhau. Từ địa ngục trở lên mà phân biệt, tức là trong đoạn văn về chung riêng có nói: Sáu đường lấy an thân và thuận tánh làm an vui. “Từ ngoại đạo trở lên, tức là trong đoạn văn về thuốc bệnh nói về Trưởng giả, chết rồi liền trộm bầy bò. “Nhị thừa trở lên” tức trong đoạn văn về Đại, Tiểu có nói Tiểu là Nhị thừa. “Bốn Tất-đàn”, danh từ này xuất xứ từ Trí luận, Tất là từ ngữ Trung Quốc, Đàn là tiếng Phạm, Tất là cùng khắp, Đàn là bố thí, tức là dùng bốn pháp vui mừng, sinh thiện, phá ác và nhập chánh lý mà ban bố khắp cho loài hữu tình nên gọi là Tất-đàn, Trung Quốc dịch là Thành tựu, Luận ghi: Tất-đàn cũng là Tất-đàm (thành tựu). Xét hai chữ này, đều là âm Phạm, cho nên các nhà Tông học khác có vị cho rằng các nhà Thiên Thai không giỏi tiếng Phạm và Hoa, lại xưa nay cũng đều cho rằng hai chữ này đều là tiếng Phạm, đâu chỉ có đời Đường mới biết? Cho nên Tịnh Danh Huyền Nghĩa ghi: “Tất-đàn là tiếng nước ngoài, các Pháp sư giải thích đều khác nhau, có vị nói là không dịch, vì tiếng nước ngoài bao gồm nhiều nghĩa, ví như Tu-đa-la gồm năm nghĩa, nên ở xứ này không dịch, hoặc dịch là Tông Thừa, Mặc ấn, Thật, Thành tựu, rốt ráo; phiên dịch khác nhau như thế chẳng phải một nghĩa, thật khó

xét định. Ngài Nam Nhạc nói rằng: "Ví như Đại Niết-bàn là một từ ghép chung Phạm Hán". Ngài Nam Nhạc đã thân chứng thì không thể dùng lầm lẫn. Cho nên ngài Trí Giả tông Thiên Thai y cứ vào đó để giải thích nghĩa. Vả lại như từ Long Thọ, các nhà phiên dịch xưa đều cho rằng hai từ này là tiếng Hoa, tức Long là sinh Pháp thân, Thọ là sinh sinh thân; nhưng đến đời Đường thì có thuyết cho rằng Long là tiếng Hoa, còn Thọ là âm Phạm. Phạm là Na-già-thọ-na, Trung Quốc dịch là Long Mãnh; nên biết Long Mãnh là do nhân duyên cha mẹ cầu xin cây (thọ), lại lạm dụng âm Thọ-na, cho nên dẫn đến giải thích khác nhau mà dùng ví dụ cho Tất-đàn; Tất là giải thích "biến" là âm Phạm, lẽ ra cũng không sai lầm, như dịch Rốt ráo cũng là cùng khắp. "Nói lên Đệ nhất nghĩa khi xưa", xưa là Nhân Thiên giáo và Tiểu thừa giáo, mỗi giáo đều cho Niết-bàn của tự giáo là Đệ nhất nghĩa. Dẫn "sự không có lẫn nhau" để chứng minh, tức kinh Niết-bàn quyển ba mươi lăm ghi: "Chỗ của bò thì không có ngựa, chỗ ngựa thì không có bò, nên gọi là không có lẫn nhau. Niết-bàn chân đế, cũng giống với thuyết của nhà đầu tiên, cho Niết-bàn là tục đế; nghĩa là cho rằng Niết-bàn do tu mà được, nên thuộc về Tục đế, dẫn Triệu Luận để chứng minh, cho rằng Niết-bàn tục đế vô danh vô tướng. Ngài Tăng Triệu có soạn bốn bộ luận, đó là Vật Bất Thiên, Bất Chân Không, Bát-nhã Vô Trí và Niết-bàn Vô Danh. Nay dẫn văn trong Vật Bất Thiên: Nước sông đến lúc không chảy, nghĩa là sóng sau sóng trước tuy nối nhau, mà không đến nhau; tánh nó đều thường trụ, tuy trôi mà chẳng chảy. Mặt trời, mặt trăng soi khắp bầu trời mà chẳng chuyển. Nghĩa là mặt trời, mặt trăng soi sáng bầu trời ngày đêm chẳng dứt, vì tánh của nó mỗi pháp thường trụ, cho nên chẳng khắp. "Há có v.v..." trở xuống là kết luận để hiển bày Niết-bàn vô danh vô tướng, nghĩa là các vật như núi sông, trăng sao... cho đến Niết-bàn đều là Tục đế. Còn là nhị giả là tục và đãi. Vì ngầm hợp với chân, vì vô minh đã hết, chẳng phải do thành mà có cái giả, nối nhau duyên với chân, có cái giả đối đãi mê ngộ; vì có hai giả tức là Tục đế cho nên gọi là chân. Chấp trước chân có tên, nghĩa là tục vốn không có danh, do nương vào chân mà lập tên, như bậc Thánh vào thời kiếp sơ, đã y cứ theo chân lý của pháp để tạm lập ra danh từ Tục đế, chân lý năng thông gọi là đường sá, chân lý bất động gọi là núi non. Sở thông chẳng phải có, vì bốn môn sở thông, đều là thiên chân, chỉ có Lân hư gọi là Hữu môn, phân tích phá bỏ Lân hư thì gọi là không môn, cả hai cũng chẳng đúng, y cứ theo nghĩa cũng biết được. "Chỉ ba đường là v.v..." trở xuống là dùng dụ để kết luận ý bác bỏ. Ba đường là tên ba

ngọn núi Thái Hành, Hoàn Viên và Hào Mẫn. Tả Truyện ghi: “Ba non bốn núi, chín châu rất hiểm trở”. Có chỗ gọi là Hoang đồ: Là do người sau vọng sửa đổi. Đó là dụ cho việc dùng Tiểu để giải thích Đại, giống như cho sự nguy hiểm của ba non là đất bằng phẳng của kho châu báu. Mắt loài cá dụ cho Tiểu, minh châu dụ cho Đại, yếu chỉ này rất dễ hiểu. “Hỏi: Xưa nay v.v...” trở xuống là khen ngợi sự vi diệu chân thật của luận mà lập ba câu hỏi: Câu hỏi thứ nhất là lời khen ngợi thứ nhất, là đạo thầy trò truyền thừa cao siêu. “Hai là ngài Tăng Triệu soạn v.v...” trở xuống là khen ngợi lời soạn thuật cao tột.

“Ba là người đời v.v... trở xuống là khen ngợi xưa nay cùng chấp nhận. “Ý như thế nào? v.v... trở xuống là câu hỏi thứ nhất, tuy có đầy đủ ý nghĩa của ba điều hay đẹp được trình bày nhưng so với các nhà hiện nay, thì ai hơn ai kém, cho nên nói: Ý như thế nào? Về Mệnh thế, thì Văn Tuyển, Lý Lăng Thư ghi: “Đều tin vào tài của Mệnh thế, bao gồm văn võ”. Chú thích: “Mệnh tức là danh tiếng, ý nói là tên tuổi vang danh thời đại”. Mạnh Tử nói: “Năm trăm năm ắt có vua làm hưng thịnh, trong đó có bậc vang danh ở đời”. Chú thích: Danh Thế là người tài giỏi dưới bậc Thánh, người đến có thể dạy dỗ. Nhất thế tức là: Sinh đồng thời với bậc Thánh. Thăng đường nhập thất, đạo hạnh còn cạn thấp là thăng đường, đạo hạnh cao sâu gọi là Nhập thất. Luận Ngữ chép: “Khổng Tử nói: Tử Do cũng thăng đường nhưng chưa nhập thất”. Chỉ một mình Triệu mà thôi, môn hạ của ngài La-thập có mười Triết, tám Tuấn và bốn Thánh, thì Tăng Triệu được xếp vào trong đó. Đạo Sinh, Tăng Triệu, Đạo Dung và Tăng Duệ được tôn xưng là bốn vị Thánh, lại thêm Ảnh, Nghiễm, Phùng, Quán thành tám Tuấn, cộng với Đạo Thường, Đạo Tiêu là mười Triết. Tăng Truyện ghi: “Thông tình thì Đạo Sinh, Đạo Dung là thượng thủ, thấu rõ sự lý thì Tăng Triệu, Tuệ Quán là bậc nhất. Lưu Di Dân khi đọc những thiên luận của Tăng Triệu có khen ngợi rằng: “Đâu ngờ trong hàng xuất gia lại có Bình Thúc”. “Dương Dương, v.v... trở xuống: Nghĩa là văn từ Triệu luận mênh mông, dào dạt, làm thỏa mãn người nghe. Luận Ngữ ghi: “Sư Chí lúc mới ra làm quan, tấu khúc loạn của Thiên quan, nghe thật là dào dạt rất hay”.

Sách không rời tay: Thích là buông ra. Trong lời đáp, đầu tiên là tự khiêm nhường, chỉ chung cho mặt trời, mặt trăng ở trong lòng, là dụ cho sự sáng tỏ thông đạt. “Đã chẳng v.v...”, trở xuống là lời tự trách, đã chẳng thân thọ từ ngài Tăng Triệu, nên yếu chỉ sâu xa khó thể biết được. “Toản ngưỡng v.v...”, trở xuống tuy không đích thân thọ luận này từ ngài Tăng Triệu, nhưng đã tìm cầu chỉ thú của ngài nên cũng có biết

được. Toản ngưỡng, Nhan Uyên khen Trọng Ni rằng: "Dùi vào thì biết nó cứng, ngửa lên nhìn thì biết nó cao". Quản Khuy, Trang Tử nói rằng: "Dùng ống nhìn trời cao, lấy dùi chỉ xuống đất". Kế đó trong lời đáp là dùng bốn câu để phán xét văn luận, tức là từ câu luận này... Luận gồm có chín Tích và mười Diễn, tổng cộng gồm mười chín thiên, nay những điều bác bỏ đều nằm trong bài biểu và phần Khai tông thứ nhất, phần Hạnh Thể thứ hai. Những lời nói, câu văn nhiệm mầu cốt yếu trong đó đều không ngoài bốn câu, cho nên dẫn trích xen lẫn không thành thứ lớp. Nay đầu tiên chỉ rõ văn, sau giải thích ý nghĩa.

Chỉ rõ văn ở phần nào:

* Trong "câu có" (hữu cú), thì đầu tiên là văn trong phần Khai tông, còn câu nếu không v.v..." là văn trong bài Biểu.

* Trong "câu không" (vô cú) thì hai câu đầu, là văn trong phần Khai tông, tức câu: Tôi có thử nói về điều đó, đạo Niết-bàn thì vắng lặng rỗng rang. Câu chẳng lẽ có v.v... trở xuống là lời văn trong bài Biểu, ghi đầy đủ tức là câu: "Đã gọi là Niết-bàn, há lại có tên trong đó sao?"

* Trong "câu hai lần cũng", thì câu "Mờ mờ mịt mịt, trong đó có điểm sáng tỏ" thuộc văn trong bài Biểu, còn những câu khác thuộc về văn trong phần Khai tông.

* Câu hai lần phi (song phi cú), cũng là văn trong phần Khai tông. Mà muốn v.v..." trở xuống: Nói đủ là: "Đây là cảnh giới khi muôn vật chưa sinh, là quê hương của mầu nhiệm, "mà muốn" dùng hữu vô đặt tên, hầu chỉ bày nơi chốn; dùng lời nói để diễn tả đạo thần diệu, thì chẳng phải là càng xa hay sao!"

– Giải thích nghĩa: Xuất xử... đến giả danh, hữu dư trụ thế gọi là Xuất, Vô dư nhập diệt gọi là Xử, đây là do ứng cơ mà thị hiện có sinh diệt, không có thật thể, cho nên đều gọi là giả danh. "Nếu không v.v..." trở xuống đây là lời trong thư của vua Tần, bác bỏ các nhà thông hiểu Đệ nhất nghĩa đế, cho rằng tất cả đều rỗng rang vắng lặng, chẳng có bậc Thánh, cho nên ngài Tăng Triệu nêu ra: "Nếu chân đế rỗng rang không có gì gọi là bậc Thánh thì ai biết bậc Thánh đây? Đã có người biết, thì nghiệm biết có bậc Thánh". Cho nên luận nói: Thật biết được đây là bài chiếu sáng suốt. Nếu không v.v..." trở xuống là Ngài Tăng Triệu làm sáng tỏ ý của vua Tần, bậc Thánh bặt ý quên lời, động tịnh đều hợp với đạo, cho nên nói vui chơi với đạo. Tức là câu Hữu, đã có người biết, và vui với đạo, há chẳng phải hữu cú tức vô cú hay sao? Đã không có hình tướng không có tên gọi, lại chẳng có tâm biết, thì đó há

chẳng phải là vô cú hay sao? Cho nên chẳng thể cho là có, đây là câu cũng không, chẳng thể cho là không, đây là câu cũng có. Hoãng là Hữu, hốt là vô, yểu tức mờ mịt, minh là tối. Nghĩa là hữu vô bất định, mờ mịt khó lường, nhưng trong đó lại có điểm sáng tỏ, cho nên nói “có tinh”, mờ mịt là cũng không, có tinh là cũng có, năm ấm diệt hẳn, nên gọi là “cũng vô”, u linh chẳng dứt, nên gọi là cũng hữu. Hữu vi dứt bặt ở trong, vì hòa lẫn mà không thay đổi; chẳng thể cho là Hữu cho nên bặt Hữu; có công năng còn mãi cho nên bặt vô. “Danh nghĩa v.v...” tức nói thể của Niết-bàn, bên trong thì bặt Hữu vô, bên ngoài thì không có danh nghĩa. “Xem nghe v.v...” trở xuống là giải thích hai câu trên; do bên ngoài dứt bặt danh nghĩa, cho nên chỗ thấy nghe của hai cõi chẳng thể đến được; do bên trong dứt Hữu vô cho nên định Tứ không của cõi sắc chẳng thể rõ biết. Viết lên bảng nghĩa là tên gọi; phương hướng bờ cõi là Thể của Lý, chẳng phải là xa lắm sao? Nếu chấp có chấp không thì cách đạo rất xa. “Nhưng v.v...” trở xuống: Đoạn này dùng bốn giáo để phán định ý nghĩa của luận. “Luận v.v...” trở xuống nghĩa là trong phần Khai tông ghi: “Diệt độ, là Đại hoạn dứt hẳn, vượt qua bốn dòng”. Chẳng quan hệ đến cảnh giới bên ngoài, vượt qua bốn dòng là vô minh, hữu, kiến và dục ở cảnh giới bên trong. Chẳng diệt cái họa hoạn ở Niết-bàn, chỉ cho thân năm ấm là đại hoạn. “Cho nên phần nói về sai lầm v.v...” trở xuống: Đã nói luận kia là Đại, lại chẳng phải Biệt Viên, nay tìm văn trong Biện sai, thì biết thuộc về Thông giáo; Biện sai tức là thiên thứ chín, vô vi chỉ là một, luận ghi: Vì đều ra khỏi sinh tử, nên đều gọi là vô vi. “Đây là dùng, v.v... trở xuống là kia nói các đạo ba Thừa, đều do vô vi mà có khác nhau, ba này là ba vô vi, chứ chẳng phải vô vi có ba. “Như Lai v.v...” trở xuống là kinh Phóng Quang chép: “Niết-bàn có sai biệt chăng? Đáp rằng, không sai biệt, chỉ vì Như Lai kết sử và tập khí đã dứt hết, còn Thanh văn thì kết sử và tập khí chưa trừ hết mà thôi; nay xin dùng thí dụ gần gũi đây để chỉ bày ý chỉ sâu xa, như người chặt cây, chặt một thước thì cây ngắn một thước, chặt một tấc thì ngắn một tấc, như ngắn tại thước tấc chẳng phải tại không có thuốc. Lời do Sư dẫn ở đây hoặc có thay đổi. Có bản ghi rằng Thanh văn kết sử đã dứt hết, nhưng tập khí chẳng dứt. “Kết, v.v... trở xuống là phần nhiều hết chữ. Tại thước tấc, chẳng tại không có. Thước tấc dụ cho ba thừa có cạn sâu, không có dụ cho Niết-bàn lý nhất. ‘Tuy đều v.v...” trở xuống là Niết-bàn bên bờ kia, lên xuống tức ba thừa. Dùng đường không nói năng, tức là Đại phẩm và Bát-nhã. “Sản nhiên”, Thượng Thư ghi: “Phương cưu Sản công”, Khổng An Quốc ghi rằng: “Cưu là nhóm họp, Sản là hiện

rõ". "Phàm Thông giáo v.v..." trở xuống, đoạn này Sư bác bỏ bốn điều lỗi của Tăng Triệu, thứ lớp như văn đã ghi. Dưới thì nâng đỡ ngọn ngành, Triệu Luận ghi: "Trên thì theo gốc huyền, dưới thì cứu vớt kẻ chìm đắm", câu đầu là trên cầu, câu sau là dưới hóa. Lý là gốc đạo cho nên gọi là gốc huyền, đứa bé mất quê xưa, cho nên gọi là chìm đắm, phương tiện khéo léo gọi là trẻ thơ, vốn đã tự có chân như cho nên gọi là quê cũ. Nay xét ý này cho nên nói đó là: Chính là, ấy là dứt bặt vui buồn..., hàng Thông giáo hiển bày huyễn hóa tức không, cho nên vui buồn... đều dứt bặt. Đồng với sáng tối, trí thì sáng, hoặc thì tối. Chẳng tạo ra các việc lớn nhỏ. Sớ giải thích rằng: "Anh nhi của Biệt giáo: Chẳng gây năm tội nghịch, gọi là chẳng làm việc lớn; chẳng khởi tâm Nhị thừa, gọi là chẳng làm việc nhỏ. Dùng trẻ thơ làm dụ, đây là y cứ theo ý của phần sau, chỉ là hòa quang đồng trần lợi lạc chúng sinh, khiến cho chúng sinh thấy biết. Bồ-tát đồng với chúng sinh lúc mới tu học, cho nên gọi là hạnh trẻ thơ, thế thì hiện đồng với trời người. Tam giáo cùng với trước Thập trụ của Viên giáo đều gọi là trẻ thơ. Nay xét Triệu Luận, chỉ là Anh Nhi Thông giáo. Dùng ba con thú qua sông để làm thí dụ, dùng ba thừa đều chứng Niết-bàn, mà trí tuệ có sâu cạn để dụ. Văn này xuất xứ từ Đại Phẩm và kinh Niết-bàn quyển hai mươi mốt, tức Thanh văn dụ như thỏ qua sông, Duyên giác dụ như ngựa, Bồ-tát dụ như voi qua sông. Dụ về nguội thân bặt trí, thì trích trong luận Trí Độ, tức Thanh văn dứt chánh kết sử như đốt gỗ thành than, Duyên giác dứt tập khí như đốt than thành tro, Bồ-tát tro than đều chẳng còn. Tông chỉ ở kinh khác, thế pháp của Thông giáo chẳng phải là pháp Viên đốn nay. "Tất cả Bồ-tát v.v..." trở xuống: Bồ-tát thuộc ba giáo: La-hán, Tạng, Thông, đều xé rách lưới nghi đồng thành Phật đạo. "Phật khai mở v.v..." trở xuống là khai mở Thông giáo tức Viên giáo. Vì sao lại lập nghĩa Thông giáo? Về người câm điếc, trong kinh Pháp Hoa, các chúng sinh chưa được Giải thoát thì bị mắng là câm điếc, nay được khai ngộ đều được thông minh lanh lợi. Hội tức là điếc. Bày cũ hiển mới, cũ tức là ba pháp tu kém, mới tức là ba pháp tu cao siêu. "Sóng nổi lên, v.v... trở xuống là dụ cho đánh rơi hạt châu dưới hồ nói trong phẩm Ai Thán, gạch ngói dụ cho lý Tiểu thừa, mặt trăng tức hạt châu, dụ cho lý Viên giáo; đã giải thích ở Sớ ký. Ngài Tăng Triệu dùng lý Sở chứng của ba thừa Tích giáo, để giải thích Niết-bàn Viên dung của kinh này, đâu khác gì nhặt sỏi tưởng là châu. Tức giềng mối, tức là sợi dây lớn ở mép tấm lưới, nếu giềng mối ngay thẳng thì mắt lưới ngay ngắn, nếu giềng mối thiếu sót thì mắt lưới bị hư đứt lệch lạc, không ngay ngắn; nghĩa

Đại của Niết-bàn dụ cho giềng mối; chín, mười chín phần phân tích, mười phần diễn bày (Diễn) là chỉ cho mắt lưới. Nếu nghĩa Niết-bàn hoại diệt thì còn dùng sự phân tích hay diễn bày để làm gì? Cho nên nói là đâu có chỗ gá nương (an ký). "Chấp Phật v.v..." trở xuống: Tích giáo phương tiện, trong kinh Pháp Hoa, Niết-bàn, Đức Phật đã quở trách Quyền giáo, cho nên nói là vất bỏ. Mười phần diễn bày, nghĩa là luận có mười chín thiên, gồm chín phần phân tích mười phần diễn bày (Diễn): Chiết là vặn hỏi, Diễn là lời đáp, giải thích. Mười chín thiên tức là: 1. Khai Tông, 2. Hạch Thể, 3. Vị Thể, 4. Trưng Xuất, 5. Siêu Cảnh, 6. Sưu Huyền, 7. Diệu Tồn, 8. Nạn Sai, 9. Biện Sai, 10. Trách Dị, 11. Hội Dị, 12. Cật Tiệm, 13. Minh Tiệm, 14. Cơ Động, 15. Động Tịch, 16. Cùng Nguyên, 17. Thông Cổ, 18. Khảo Đắc, 19. Huyền Đắc; trong đó thiên một, ba, năm, bảy, chín, mười một, mười ba, mười lăm, mười bảy, mười chín là phần Diễn, chín thiên còn lại là phần phân tích. "Chẳng phải ba đức"; bàn luận của mười Diễn chỉ là làm rõ Niết-bàn của Tích giáo, chẳng phải là ba đức viên thường. "Nay nói v.v..." trở xuống là Sư chính luận bàn về nghĩa Niết-bàn vô danh, xin tìm xem văn mà xét rõ yếu chỉ; so sánh với ngài Tăng Triệu, mặc dù cách xa Đồ hán; lớn nhỏ khác nhau, nhưng không thể sánh được; hơn kém rõ ràng, biết rõ như lòng bàn tay, chẳng phải vì cảm tình riêng. Đầu tiên Sư nêu ra ba đức để giải thích Niết-bàn, kế đó lại lìa chín cõi để giải thích vô danh, sáu đường và Ba thừa của giáo hợp thành chín cõi. Từ "sở ly v.v..." trở xuống: Sở ly tức chín cõi, năng ly (chủ thể xa lìa) tức cõi Phật, vì không có tên Niết-bàn của chín cõi, nên gọi là Vô danh, mà có tên ba đức của cõi Phật; cho nên biết trong bốn chữ Niết-bàn Vô danh, thì hai chữ hiển bày năng ly, hai chữ sau nói rõ sở ly, vì y cứ theo năng sở đối đãi cho nên thuộc về Hữu môn. "Tức các danh là vô danh", nghĩa là vì chín cõi hữu danh, Phật giới vô danh, nên gọi là Niết-bàn. Đây là y cứ theo sự dứt bặt đối đãi cho nên thuộc về Không môn. Niết-bàn chẳng có bốn, nghĩa là ba và một dung nhiếp nhau, đâu còn có bốn tướng? Nên biết bốn môn vẫn là ba quán, vì tức không cho nên gọi là tức vô danh; tức Giả cho nên chẳng lìa tên chín cõi; tức Trung, song chiếu là hai cũng (cũng... cũng), song giả là câu phi (chẳng... chẳng). Nên biết rằng mười giới, nhất tâm, ba quán dung nhiếp yếu chỉ Niết-bàn vô danh, chẳng lìa tâm mà hiển bày rõ ràng trước mắt, há lại nhờ vào chín Chiết mười Diễn quanh co để luận bàn hay sao? Cho nên gọi là vô duyên, nghĩa là không duyên theo hai bên. "Nay cũng v.v...", là không có tên gọi sáu đường, tức Không duyên với chúng sinh, không có tên bốn Thánh nên không duyên với

Pháp, có tên Bí tạng tức duyên với Như Lai. Huống chi hạ địa và phàm phu v.v...", mắt Phật, tai Phật còn không thể thấy nghe, huống chi bốn loại mắt, bốn loại tai khác mà nghe thấy được sao? Hỏi: Mắt Phật, tai Phật mà chẳng thấy nghe được sao? Đáp: Thấy mà không có tướng thấy, nghe mà không có tướng nghe, cho nên nói không có thấy nghe.

Đại bi phương tiện, tức là thuận theo bốn Tất-đàn mà lập giả danh. Cây lay động và giơ quạt dụ cho danh tướng, mặt trăng dụ cho thật lý. "Văn ghi v.v..." tức là lời trong kinh Niết-bàn quyển hai mươi mốt. Chi-la-bà-di sớ ghi rằng: "Chim sẻ này một âm mà hai tên". "Trí Độ v.v..." trở xuống quyển bốn mươi sáu, lại lập năm ấm v.v..." Vì phân tích tâm nên thành năm ấm, phân tích sắc nên có mười hai nhập, sắc tâm cùng phân tích nên thành mười tám giới, vì thế ba khoa này không lìa phạm vi của sắc tâm. "Có chỗ lại gọi là v.v...", đoạn này nói các danh từ đã nêu ghi rải rác trong các văn kinh. Chỗ mà bốn dòng là dục, hữu, kiến, và vô minh, không thể nhiễm đến được, gọi là châu, cồn, bãi. Nhĩ Nhã ghi: "Chỗ đất nổi lên giữa sông mà sinh sống được gọi là cồn, châu nhỏ gọi là bãi". Ngăn chặn được mưa gió phiền não, nghiệp ác gọi là hang động nhà cửa. "Viên pháp cùng khắp cho nên có người tu viên. Như ăn cháo sữa, không có gì hơn, là bậc nhất, vì thế dụ như đề hồ, vì giúp cho hàng xiển-đề khởi thâu tín tâm viên dung, cho nên dụ như cây gậy, kinh Niết-bàn quyển ba mươi bốn ghi: "Kinh này có thể là một cây gậy của hàng nhất-xiển-đề". Giống như người yếu, có thể nhờ vào gậy mà đứng dậy; soi rõ kẻ phá giới giống như gương sáng. Cho nên Kinh nói: "Kinh này là gương sáng, giống như gương thế gian soi bóng các sắc tượng, vì thế gọi là "gương sáng phá giới". Có bản ghi sau chữ vị thêm chữ nhất là sai. "Không thể v.v... trở xuống là giải thích ý nghĩa dụ như hư không. Tức là, vì rỗng rang cho nên nói là như hư không chẳng thật có; vì cùng khắp, cho nên nói là như hư không chẳng chướng ngại. "Đại Luận ghi v.v..." trở xuống: Chúng sinh là giả danh, năm ấm là thật pháp, đều là tên gọi trong nhân, đã chung cho cực quả, thì có thể biết tên gọi quả Niết-bàn, cũng chung trong nhân, cho nên mười cõi đều nói là an lạc. Chẳng ở trong v.v..." "chẳng ở trong" tức chẳng, không, chẳng ở ngoài tức chẳng có. Trung gian tức cả hai. Cũng "thường tự có" tức chẳng có chẳng không. Chữ "này" chẳng trụ, tức bốn tánh không thật có nên gọi là tánh không. Cũng chẳng phải chẳng trụ, là không này cũng không, nên gọi là Tướng không, Niết-bàn cũng như thế. Chư Phật và Bồ-tát là người Năng trụ, Niết-bàn là pháp Sở trụ. Người đã hai không thì Pháp há chẳng phải như thế? Người pháp không hai, thể tánh chẳng khác, Hợp

lại tìm cầu cũng chẳng thật có, nghĩa là đầy đủ ba đức cũng chẳng phải Niết-bàn. Đây là nói về ba đức, hoặc đầy đủ, hay riêng biệt, đều không có tướng nhất định, cho nên riêng biệt hay hợp lại để tìm đều không thật có, mới gọi là Niết-bàn. "Cho nên trí v.v..." trở xuống là dẫn kệ tán thán Bát-nhã trong Đại Luận để nói lên kiến và chẳng kiến, riêng cầu hay hợp cầu, đều trói buộc hay đều giải thoát, là những lời nói lên Niết-bàn chẳng có nơi chốn, là chẳng kiến thoát. "Nếu có người thấy v.v..." trở xuống là đối với pháp sinh khởi sự thấy, thì gọi là kiến bị phược, mê chấp pháp tướng gọi là chẳng kiến phược, xứng pháp sinh khởi cái thấy gọi là kiến đắc, lìa tướng thấy và chẳng thấy gọi là chẳng kiến thoát. Pháp thân, Giải thoát, mỗi pháp đều làm bốn câu giống như Bát-nhã, cho nên nói cũng giống như thế. "Thí như vật huyễn hóa v.v... vì huyễn thể vốn luống dối cho nên chẳng thể thấy, mà có sắc tướng, cho nên nói "mà thấy" chẳng thể thấy mà thấy dụ cho kiến thoát thấy mà chẳng thấy dụ cho chẳng kiến thoát. Nhưng nhờ vào tên gọi để dẫn dắt chúng sinh, tức là giả lập tên ba đức bí tạng để cho chúng sinh ngộ được lý ẩn chứa trong tên gọi, mà thông suốt được danh tức chẳng phải danh, đó là Đại bi phương tiện như cây lay động, giơ quạt... "Thí như nắm tay v.v..." trở xuống là theo thứ tự lần lượt phối hợp với bốn Tất-đàn. Dùng chữ Y mới để làm cho họ ưa thích, hàng căn cơ Đại thừa sinh tâm ưa thích, liền được lợi ích vui mừng, dẫn tiến tức dẫn chúng sinh đến điều thiện lớn; phá bỏ tức phá tiểu ác xưa, ngộ được tiểu tức là Đại. Không có thì chẳng dứt bặt, nơi không mà khởi chấp thì không hề dứt bặt, còn chẳng phải nghĩa của Tiểu thừa, Nhị thừa Thông giáo tức hữu mà đạt không, chứng Niết-bàn. "Voi đầu đàn v.v..." là văn trong phẩm Ai Thán. Trói cột ràng rịt, buộc dàm ở đầu ngựa gọi là kỵ. Thích Danh ghi: Kỵ tức là kiểm. Sở dĩ nói kiểm là để giữ gìn chế phục loài ngựa. Một mảy may động niệm, là nhỏ nhặt yếu ớt. Phần Hệ từ trong Chu Dịch ghi: "Buồn khổ, hối hận, tiếc nuối còn trong giới tâm (tâm yếu ớt)" "Đã chẳng dứt bặt v.v..." âm là gốc của lời nói. Dương Tử pháp ngôn ghi: "Ngôn ngữ là âm thanh của tâm, chữ viết là bức họa của tâm". Đây chính là tu tập đường ngôn ngữ dứt v.v..." tức đạo Phương tiện của Tiểu thừa và nội phàm. Khổ nhẫn minh phát tức là khổ pháp nhẫn, khổ pháp trí đầu tiên trong mười sáu tâm của kiến đạo. Lược nêu ý nghĩa của Kiến đạo bao gồm Tu đạo, vì hai đạo này đều là chân thật chứng ngộ. "Khi Thế đế tử diệt", tức chỗ Kiến hoặc và Tư hoặc bị phá trừ gọi là Thế đế tử. "Chỉ cho việc này v.v...", trở xuống là nêu lên chỗ kém để so sánh với chỗ hơn. Tam tạng thua kém đã bặt nhân pháp sáu đường, huống chi là ba

giáo khác của Đại thừa cao siêu hơn.

“Nhưng khi vào v.v...” trở xuống là khi sắp nói về nghĩa Thông giáo, trước bác bỏ tam tạng. Vì chân tục khác nhau, vì Tam Tạng giáo Sự Lý cách biệt, vì nhập quán hợp với chân cho nên dứt bặt, xuất quán thì nhập vào tục, cho nên chẳng dứt bặt, không như Thông giáo, Sự Lý tức nhau, xuất quán hay nhập quán đều khế hợp dứt bặt. “Như thế thì đạo xa lắm ư v.v...” trở xuống là chính thức bày nghĩa Thông giáo. Hai câu đầu là văn trong Triệu Luận, vì các giáo mà Triệu Luận nói chỉ ở tại Thông giáo mà thôi. Xa là sao? Ý nói chẳng xa. Câu đầu nói về Pháp thì ngay nơi tục là chân, cho nên nói đạo chẳng xa, câu kế nói về người , thì ngay nơi phàm là Thánh, cho nên nói rằng bậc Thánh chẳng xa. Không dứt bặt chẳng phải không dứt bặt, vì đều như huyễn hóa nên không có hai tướng, đạo phương tiện tức là Tánh địa. Không và Tuệ tương ưng: Kiến địa trở lên đều gọi là tương ưng. “Kinh Tịnh Danh ghi v.v...” trở xuống: Tức Thiên nữ trách mắng Thân tử. Vô minh chưa nhổ được. Theo phẩm Ai Thán ghi: “Hàng Nhị thừa bạch Phật rằng, khi xưa con bị tình sắc làm say mê, trôi lăn trong sinh tử, như người say kia nằm ở chỗ dơ uế, nay Như Lai ban cho con pháp lạc, khiến cho con nhổ ra được rượu ác phiền não, nhưng con vẫn chưa tỉnh ngộ hoàn toàn, mà sao lại buông bỏ? “Mặt trời, mặt trăng xoay chuyển”, Kinh ghi: “Như người say rượu kia nhìn thấy mặt trăng trên hư không, vốn không xoay chuyển mà nghĩ là xoay chuyển. Chúng sinh cũng giống như thế, vì bị vô minh phiền não che lấp, sinh tâm điên đảo, ngã chấp là vô ngã, cho đến vui thú chấp là khổ, như người say, không hề có chuyển động mà nghĩ là có chuyển động”. “Như người bị bệnh sốt rét”, là Kinh ghi: “Như người bị bệnh sốt rét được gặp thầy thuốc, sự đau đớn được hết, con cũng giống như thế, bị bệnh tà mạng thiêu đốt, tuy được gặp Như Lai, nhưng bệnh chưa được dứt hết, chưa được an ổn thường lạc vô thượng. “Đối với cảnh giới v.v... trở xuống là kết luận ý kinh. Hoặc, nghiệp chung ở cảnh giới bên trong tuy dứt hết, nhưng hoặc nghiệp riêng ở cảnh giới bên ngoài vẫn còn, cho nên nói kết sử và phiền não tập khí chưa dứt, vô minh chưa hết... Dùng tâm Đại Niết-bàn tu hành, là hiểu đãn trung thứ lớp tu tập năm hạnh, đầy đủ mười đức. Nhưng nói năm hạnh phân biệt rõ ràng là y cứ theo tu, mười đức là y cứ theo chứng, cũng là tu và chứng thông nhau. Nay hãy nói theo sự giáo đạo trước Thập địa, thì cả hai đều ở nơi hạnh tu tập, tức là chỉ vì chuyên tâm, một bề cầu Sơ địa, chân chứng Đại Niết-bàn mà tu các hạnh trước Thập địa. “Không còn tâm ở bên trong cõi v.v...” trở xuống: Tâm bên trong còn tức là trí phân tích thể.

Nói về bên trong cõi tức Tạng giáo, Thông giáo Phương tiện như thế, tức ba mươi tâm của Biệt giáo. Mà chưa phải là thầm hợp Trung đạo, là vì Sơ địa phần chứng là thầm hợp Trung đạo. Chỗ xưa chẳng được; xưa nơi phàm phu vị chưa chứng được trí Trung đạo, nay nghe Trung đạo trí chẳng dứt bặt vô minh. Nay dứt vô minh: "mà khi tu thì có thứ bậc v.v..." trở xuống là từ quả mà đối với nhân thì bị quở là theo thứ lớp cấp bậc, như người leo lên từng nấc thang. Lìa hai bên mà tìm Trung đạo, như dòng sông quanh co uốn lượn. Kinh Niết-bàn quyển mười ghi: "Tất cả sông rạch đều có chỗ quanh co". Phát tâm chẳng cùng khắp pháp giới, tin tánh bản hữu cho đến quả mới phát, cho nên lần lượt diệt chín cõi mà hiện ra cõi Phật, chẳng thể đạt được chín tức Phật, gọi là chẳng khắp. Chẳng phải phương tiện vô thượng, là ba mươi tâm của Biệt giáo chưa phải viên dung, chỉ là phương tiện tương tự . Trên phương tiện lại có phương tiện, là trên phương tiện Biệt giáo lại có phương tiện nội phàm của Viên giáo.

"Nếu phát tâm viên mãn v.v..." trở xuống là nói chung về Viên tuyệt. Trong văn nói về Lý, Hạnh, Giáo đều dứt bặt (tuyệt)đầu tiên nói về lý dứt bặt. Nói các tâm pháp giới, các tâm tức là tâm của chín cõi, đạt được vọng tâm của chín cõi tức chân lý của ba Đế. Cho nên nói pháp giới lại không có pháp giới, nửa là như quán tâm địa ngục, tức đầy đủ lý ba quán Đế, đầy đủ ba ngàn, bao gồm tất cả, không đâu chẳng cùng khắp, lìa tâm này thì không có pháp nào khác, quán chín cõi khác, khởi tâm gồm thâu cùng khắp, cũng đều như thế. Cho nên nói chỉ một pháp giới. "Lại như kinh v.v..." trở xuống là nói lại có một hạnh, đoạn này nói về hạnh tuyệt. "Lại như kinh nói trực tiếp xả bỏ phương tiện v.v..." trở xuống: Đoạn này nói về giáo tuyệt. Câu- da-ni châu là dụ cho giáo, nói sự tức lý như đi thẳng vào biển, kinh quyển mười ghi: "Ở trong thế giới đại thiên này có một châu tên là Câu-da-ni, châu này có dòng sông chảy thẳng không quanh co, tên là Ta-bà-da, giống như sợi dây giăng thẳng đến biển Tây. "Tuyệt phương tiện v.v..." trở xuống là giải thích phương tiện, đầu tiên là nói dứt Thiên, để hiển Viên. Có bản ghi dưới chữ tuyệt phương tiện lại thêm chữ tuyệt nữa, là sai. "Như kinh nói dứt bặt tất cả v.v..." là y cứ vào kinh để lập chung Tam Tạng giáo" .... là , y cứ vào giáo để chỉ bày. Tất cả lưới nghi, tức là chỗ nghi ngờ nghiêng về một bên của ba ggiáo. Đâu khởi lưới nghi, Ninh là lời nguyện, vì nghi là bến bờ của sự hiểu biết, chẳng khởi tâm nghi, thì đâu thể hiểu được? Cho nên phẩm Ca-diếp ghi: "Nếu có người đối với việc này khởi tâm nghi, thì sẽ phá được phiền não lớn như núi Tu-di. Cho nên biết, nếu

chấp Tiểu thừa, là quyết định thì không cách gì vào được Viên. Phương tiện Trung đạo, tức là quán hành tương tự. "Viên này v.v..." trở xuống là kết thành bốn môn. Môn cũng có cũng không; một tức ba là cũng có, ba tức một là cũng không. Chẳng thể nghĩ bàn, tức là chẳng phải ba chẳng phải một, là môn song phi.

"Nếu cho rằng v.v..." trở xuống là Khai, Thị, Ngộ, Nhập chân đạo, tức bốn mươi nhân vị chân thật. Kim bề (dao mổ bằng vàng) dụ cho giáo pháp của Niết-bàn, màng mắt dụ cho vô minh, ba dụ cho ba Đế. Đó gọi là rốt ra dứt bặt, là đối với nhân chân thật của tiền phương tiện mà được một phần hiển hiện, gọi chung là rốt ráo, chẳng phải chỉ riêng cho quả Diệu giác. Mà chẳng có một lời, lời nói do tâm biến hiện, tức lời nói là tâm, tâm không thì lời nói cũng không, cho nên đầy khắp cả pháp giới mà không có một lời để được. Tâm cùng khắp cũng như thế, tâm không có tướng nhất định, chỉ tùy duyên mà biến khởi. Nếu tùy theo duyên nhiễm thì khởi tâm chín cõi, tùy theo duyên tịnh thì khởi tâm cõi Phật, nhiễm tịnh tuy khác, nhưng tâm chỉ là một, vì tâm tánh vắng bặt cho nên chẳng có một niệm.

"Nhưng các kinh v.v..." trở xuống là dẫn kinh để chứng minh. "Các Bồ-tát nói mà có lời v.v..." trở xuống là ba mươi hai vị Bồ-tát mỗi vị đều trình bày pháp môn không hai tức là nói đối với giáo thuyên lý, cho nên gọi là nói mà có lời ngài Tịnh Danh im lặng nói lên tuyệt lý. Ngài Văn-thù khen. Ngài Tịnh Danh rằng: "Vắng lặng không có lời đây mới chính là vào không hai", tức là dùng lời nói ở nơi lý không lời chẳng tuyệt chẳng phải chẳng tuyệt. Như bốn môn của Biệt giáo, là chẳng phải các tuyệt của Tạng, Thông, chẳng phải bất tuyệt của sáu đường. Cây tiền hỏa là que gỗ để lấy lửa, cỏ dụ cho sở tuyệt, que gỗ dụ cho năng tuyệt.

Kế đến là tổng kết chương Thích danh v.v..." trở xuống là chỉ rõ năm lớp trước đều y cứ vào kinh để lập nghĩa, chẳng phải tự đặt ra, cho nên nêu văn kinh để hiển bày môn tiết, gồm thâu năm nghĩa, trong văn có thể thấy được. Đồng Danh tức là tên chung. Bốn tức là môn, Niết-bàn là lý sở nhập, bốn thuyết là môn năng nhập.

"Như Thiên đế v.v... trở xuống: Thiên đế dụ cho lý, ngàn tên dụ cho môn. Niết-bàn là tên, cũng do người dùng thể định làm tên, vì hiển đức mà lập chữ. Chẳng thể trở lại không; ý nói Niết-bàn là diệu hữu. Có hai giả là tương tục và tương đãi, như trước đã trình bày. Chính là nghĩa tức chân; vì tức chân cho nên không hoàn toàn giống với Thế đế. Chẳng thầm hợp với chân: Vì chẳng thầm hợp với chân, cho nên chẳng hoàn

toàn đồng với chân đế, vì thế không giống với cách lập nghĩa của ba Sư trước. “Có người hỏi” trở xuống, tức lần lượt phá bỏ lập luận của bốn Sư trước. Đầu tiên là phá lập luận của Trang Nghiêm. Hai là từ nếu bị v.v...” trở xuống là phá nghĩa của Khai Thiện; ba là, nếu Phật v.v...” trở xuống là phá nghĩa của Trị Thành; “Bốn là, nếu Phật v.v...” trở xuống là phá nghĩa Long Quang. Đây là các sư thuộc luận Thành Thật... vì các vị này đều y cứ vào luận Thành Thật để lập nghĩa, cho rằng quả Phật là vô vi, cho đến Thích nghĩa, dịch tên đều ở tại hữu vi, khiến cho người không phục, gặp bốn lập luận trên đều bác bỏ: Mâu thuẫn, mâu là một loại binh khí, thuẫn là một tấm chắn, Trang Tử nói rằng: “Nước Sở có một người bán mâu và thuẫn, cho rằng cả hai đều rất tuyệt, người mua bèn hỏi rằng nếu dùng cái mâu của ông, đâm vào cái thuẫn của ông thì thế nào? Người bán không đáp được”. Phàm nói ý nghĩa trái nhau thì đều dùng mâu thuẫn để dụ. Khiếp tức là phục.

“Triệu Luận, v.v...” trở xuống là lý Niết-bàn, vì chẳng phải sắc tướng, nên chẳng thể dùng hình tướng, tên gọi mà được; chẳng phải là duyên lự, nên chẳng thể dùng hữu tâm mà biết, vốn không nói năng, cho nên mất đi cái chân thật; vốn chẳng thể biết mà gượng khởi suy nghĩ để biết, cho nên trái lại trở thành ngu chấp, cho nên nếu cho là hữu thì trái với thể phi hữu, nếu cho là không thì tổn thương đến thân chẳng không, đó là do Niết-bàn chẳng có chẳng không”. “Y cứ theo ý của ngài Tăng Triệu mà suy, v.v...” trở xuống là nêu lên chủ ý của ngài Tăng Triệu. Rơi vào bốn kiến chấp, tức là dùng bốn câu để suy nghĩ, luận bàn, vì cho là hữu hay cho là vô đều là tà kiến, cho nên nói rằng không thể dùng tên gọi mà được. Nhưng ngài Tăng Triệu lập nghĩa tuy là lìa tà chấp và lìa bốn môn của Tiểu thừa, nhưng ý chính là ở Thông giáo, như đã trình bày đầy đủ ở phần trên.

“Kinh ghi v.v...” trở xuống là dẫn thí dụ trong phẩm Ai Thán để phá lập thuyết của các sư. Dùng bốn kiến để giải thích đại Niết-bàn, như nhặt sỏi đá cho là ngọc lưu ly, mặt trời mùa xuân dụ cho cảnh say đắm trần dục, cưỡi thuyền dụ cho đang mang nghiệp, du hý dụ cho quả ưa thích, mất châu dụ cho việc không thể hiểu biết. Vì buông lung cho nên tuệ giải mê mờ, gọi là mất. Liền cùng nhau nhảy xuống nước, tin ngôn giáo như vào nước: Cho rằng quả Phật là hai đế v.v...: Như tranh nhau nhặt sỏi đá cho là đã được châu nên vui mừng. Dùng việc này để chỉ cho người nhặt sỏi đá lên, cho đó là lý sâu xa của Niết-bàn, cũng như cho rằng đây là ngọc lưu ly, như thế đều trái với viên thường đều chẳng phải thể chân thật. Vì chẳng phải thể của bốn chấp cho nên nói

là nước lặng yên trong suốt. Vì giáo được chỉ bày, người không thể hiểu được, nên nói ở trong nước cùng khắp tất cả, như nhìn lên hư không bao la tròn đầy, không thiếu sót như mặt trăng kia; chẳng phải cái mà mọi người nắm bắt được. Kết luận ý nghĩa bác bỏ các sư; như nhặt sỏi đá cho là châu, dụ cho việc bác bỏ ba cách tu của Tiểu thừa, nay lại mượn ý này, để bác bỏ những kiến giải khác. Về người mù xúc chạm: Người mù tranh nhau sờ đuôi, ngà v.v...” mà không thấy được toàn thể con voi, dụ cho các sư. Tụ sắc cũng có cũng không, tức là vừa có chân thường diệu sắc, vừa không có vô thường sắc thô. “Kinh nói sắc v.v...” trở xuống: Các sư này giải thích, sợ bị người khác vặn hỏi rằng: Quả Phật nếu chỉ có tâm, vì sao kinh lại nói đạt được thường sắc, cho nên mới dùng hai nghĩa, Chân ứng để giải thích. Một là Ứng hợp với đồng phương loại, cho nên có sắc, hai là nghĩa chân quả bày thấy được, vì thế mới dụ là “vì sắc cho nên nói là sắc”. Dưới chữ Vi không có chữ Phi, hoặc là dưới chữ Vi thiếu ba chữ “Sa81x Kỳ Thật” Lẽ ra phải nói là “nói là sắc thật ra chẳng phải sắc”. Hai cõi có Sắc, tức là cõi Dục và cõi Sắc. Không có thô sắc, Xá-lợi-phất Tỳ-đàm ghi: “Vô sắc hữu sắc”. Kinh này lại ghi: “Sắc ở cõi vô sắc thì hàng Thanh Văn không thể biết được”. Cho nên các sư này mới nhất định cho rằng ba cõi đều có sắc. Địa thứ sáu trở xuống, tức địa thứ sáu của Thông giáo, là ba quả trước vẫn còn sinh, cho nên nói thân còn phần đoạn, Địa thứ bảy trở lên v.v...” là Tư hoặc còn sót lại cũng đã trừ hết, cho nên sinh vào bên ngoài cõi; Ở giữa hai cõi: hai cõi là phần đoạn và biến dịch, cũng là hai cõi Phàm Thánh đồng cư và Phương tiện. Kim tâm tức là tâm Kim cương, chỉ cho Đẳng giác. Tùy ý sinh thân, trong kinh Lăng-già, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: Thế nào gọi là Ý sinh thân? Phật nói: “Ví như ý đi rất nhanh không bị ngăn ngại”, luận y cứ vào dụ này, dùng hai nghĩa của kinh ấy mà giải thích tên chung. Thứ nhất nói như ngoài mười muôn do-tuần, nhớ những gì thấy trước liền khởi niệm niệm nối nhau, nhanh chóng sinh về nơi ấy. Thứ hai nhờ năng lực Tam-muội như huyễn, vì nhớ bản nguyện, cho nên sinh vào hàng Thánh, hai nghĩa đều là do ý nhớ nghĩ sinh, mà có ba loại ý sinh, như sớ ký đã nói; Đều có vô tác tức là đều có tụ thứ ba. Vì sao chẳng lìa, đã lìa vọng sắc thì cũng phải lìa vọng tâm, nếu cho rằng có chân tâm thì đâu ngại gì có chân sắc!

“Như thế v.v...” trở xuống, nay Sư bài bác các nhà giải thích trước, lập hoặc phá đều là nói dối. “Không có loại dao như thế”, như đã giải thích sơ lược ở đoạn sớ ký trước, còn giải thích đầy đủ ở đoạn kinh sau. Nay dùng các việc như người nghèo hèn hoặc lời nói mớ để dụ cho sự

lập luận, giải thích của các Sư.

Tánh vô ký cũng có cũng không, vô ký có bốn thứ: "Dị thục, Oai nghi lộ, Công xảo xứ và Thông quả, quả báo năm ấm của ba cõi năm đường đều là Thời dị thục, Biến dị thục, Dị loại thục, vì đã có đủ ba nghĩa này nên gọi là Dị thục. "Oai nghi lộ, có hai loại: Một là, oai ghi sự, nghĩa là bốn oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi lấy bốn trần làm tánh; Hai là oai nghi tâm, tức ý thức mạnh mẽ, có công năng dẫn phát oai nghi, còn năm thức trước, tự tánh yếu kém, tuy có duyên với oai nghi, nhưng không thể dẫn khởi oai nghi, Thức thứ bảy là Mạt-na, tuy chấp Lại-da làm nội ngã, đã chẳng duyên bốn trần là sắc, thanh nên cũng không phát ra oai nghi. Thức thứ tám A-lại-da tuy có duyên các trần như sắc... Nhưng tánh cũng yếu kém nên chẳng thể dẫn phát oai nghi, nói lộ nghĩa là oai nghi hiện hành như đi trên đường. "Về Công xảo, cũng gồm hai loại: Một là công xảo sự, nghĩa là vẽ họa điêu khắc màu sắc tô điểm, lấy năm trần làm thể. Hai là công xảo tâm, tức là ý thức và mắt tai,..., Chẳng phải là oai nghi, y cứ theo trước đã giải thích. Thông quả, còn gọi là Biến hóa vô ký. Nghĩa là chứ ng quả có lực dụng nơi thần thông, cũng gồm hai loại: Là biến hóa sự, tức là thay đổi hình chất, không mà thành có, Tiểu thừa thì dùng năm trần làm tánh, Đại thừa thì dùng năm ấm làm tánh; biến hóa tâm, tức là ý thức. "Nay nói vừa có tức là quả Phật cũng có Công xảo và Dị thục; vừa không tức quả Phật không có oai nghi lộ và Thông quả, như văn sau Văn Trạch đã phân biệt hai loại. Nghĩa là tự rõ ràng, cho nên nghi chú là vân vân. Một là tri giải tức là công xảo, hai là quả báo tức là Dị thục. Nhưng ở đây lắng bỏ, đều là do tính chấp của người, không đúng chánh lý thì không thể vặn hỏi, tất cả như những lời luận phá ở văn sau. Như nền tảng v.v... trở xuống là giải thích Phật địa có tri giải vô ký. Có nhiều cách giải thích, nên nói là có hai cách giải thích mà không nên nói nhiều về Tánh thiện này, nghĩa là như sự hiểu biết (trí giải) về đánh cờ, viết chữ... điều chẳng phải vô ký, vì quả Phật có, cho nên nói là Tánh Thiện. "Những người khác..." trở xuống là trừ Phật và xiển-đề, còn phàm phu cho đến Bồ-tát đều gọi là những người khác, nghĩa là đánh cờ, viết chữ,..đối với những khác đều được gọi là tri giải, vô ký, còn đối với Phật địa gọi là thiện, mà chẳng phải là vô ký. "Nói về quả v.v... trở xuống là giải thích quả Phật không có quả báo, vô ký. Phần nhiều là dị cụ, cụ đáng lẽ phải viết là thục, do văn viết lầm. Lại không có pháp báo, nghĩa là Phật không có chấp Dị thục trong sinh tử, đoạn này nói Phật chỉ có tập nhân, tập quả. "Phàm ba tánh v.v..." trở xuống là bác bỏ chung. Còn chẳng phải chân thật, là

ba tánh còn chẳng phải thiên chân của Tiểu thừa, Niết-bàn thiên chân không có ba tánh này.

"Đâu thể v.v... trở xuống là còn chẳng phải Thiên chân, làm sao có thể dùng nó để giải thích Đại Niết-bàn cực quả Trung đạo? Như người nông dân bày lưng trần v.v..." Liệt Tử nói: "Chỗ an vui của người quê mùa, chỗ tốt đẹp của người quê mùa". Nghĩa là trong thiên hạ không có ai hơn. Nước Tống có người nông phu thường mặc áo vải gai để qua mùa đông lạnh, khi xuân sang thì tự phơi mình trần dưới ánh mặt trời. Vì không biết rằng trong thiên hạ có biết bao nhiêu người nhà cao cửa rộng, lụa là, áo lông cừu..., cho nên nói với người vợ rằng, nay đã nhờ nắng ấm của mặt trời mà chẳng ai biết được, ta hãy hiến cái áo này cho vua, sẽ được trọng thưởng. Có một người giàu trong làng nói với anh nông phu rằng: "Xưa, có người có các loại đậu xanh, đậu nành, mía, rau cần, v.v..." cho là ngon, bèn đem đến biếu cho một người giàu, người này bèn nếm thử, cảm thấy miệng đắng, bụng lại đau, mọi người tức giận quở trách, người ấy cảm thấy rất xấu hổ, ông cũng giống như thế", các Sư dụ cho người quê mùa, ba tánh dụ cho phơi lưng trần, Niết-bàn dụ cho Đấng Chí Tôn, việc Sư nay bác bỏ, dụ cho người giàu có trong làng. Chia làm năm loại để luận bàn, năm tên tuy khác mà thể chẳng khác nhau. Tánh tịnh tức Pháp thân, cho đến tức là chánh nhân, chánh nhân tức là Bất sinh, cho đến bất sinh tức tánh tịnh, tất cả các nghĩa khác đều như thế. Nêu lên một tức năm, năm tức một. Chỉ chung một bộ tức hai mươi lăm phẩm được gọi chung là Niết-bàn cho nên từ đoạn phương tiện thanh tịnh trở xuống, đầu tiên là phần chánh giải thích về Tướng, có ba:

1) Trong văn nói về phương tiện tịnh thì đầu tiên giải thích nghĩa phương tiện: kế là từ "câu nhưng nơi vắng lặng v.v..." là phần giải thích nghĩa Niết-bàn.

* Giải thích phương tiện tức là hiện thân trong mười cõi. Có hai phần:

- Nói về năng (chủ thể) hiện, do trụ Thủ-lăng-nghiêm, cho nên có thể hiện ra sắc tượng. Âu-hòa, Hán dịch là Đạo chủng trí. "Kiến lập trên Đại nghĩa", kiến là lập nên.

- Nói về sở (đối tượng) hiện, hoặc bốn thiên hạ, trước nói về nơi chốn, từ hẹp đến rộng, từ một cõi Diêm-phù-đề cho đến cuối cùng là mười phương.

* "Nói về hiện thân tùy theo các chúng sinh..." trở xuống: Đầu tiên là nói về việc hiện thân ở cõi Phật, thị hiện sinh diệt, trong văn thị

hiện sinh, thì nói là đi bảy bước, phẩm Tứ Tướng nói đi về hướng Đông bảy bước, là đối với Tiểu cơ, còn hướng về mười phương mỗi phương đều đi bảy bước là đối với đại cơ, trong văn thị hiện diệt độ thì nói là nằm nghiêng, tức sau khi Như Lai đáp ba mươi bốn câu hỏi của ngài Ca-diếp xong, liền nằm nghiêng như đứa trẻ kia và người thường bị bệnh, như phẩm Hiện Bịnh phần đầu đã nói, vì thế v.v...” tức là nói về việc phát khởi tướng nằm nghiêng thị hiện diệt độ trong phẩm Tựa. Tịch Dũng, Tịch là tâm đau xót, Dũng là hớn hở. Ế tức là ẩn, ngăn ngại.

“Cho đến v.v...” trở xuống là thị hiện thân chín cõi. Trở xuống tức chỉ cho sở cảm của các căn cơ yếu kém, chỉ thấy thân ở địa ngục cho đến thân Bồ-tát mà thôi. Vả lại, y cứ theo việc thấy thân thì cho là căn cơ thấp kém, nếu nói theo nghe pháp thì mỗi giới đều nói bốn giáo. Nếu như thế thì Thắng thân nói là Liệt thân, Liệt thân nói là Thắng. Còn nói về ngộ giải thì thắng liệt tự phân biệt lấy. Nay y cứ theo hiện thân, thì cho rằng thấy thân Phật là Thắng, thấy thân chín cõi là liệt, chẳng trước chẳng sau là phần tổng kết mười cõi sinh diệt, tùy căn cơ, lợi ích mà thấy thân, chẳng ngăn ngại lẫn nhau, cho nên nói tức thời đều hiện.

* Giải thích về nghĩa Niết-bàn, từ câu những nơi vắng lặng v.v...” trở xuống: Tuy mười cõi xao động, nhưng không làm giảm bớt, phá hoại sự vắng lặng, do khế hợp với vắng lặng, cho nên nơi sinh thì không nhiễm, nơi tử thì chẳng bị phiền lụy. Nghĩa Niết-bàn đều ở tại đó.

“Cho nên gọi v.v...” là đoạn văn tổng kết.

2) Viên tịnh: Gồm có hai phần, trước nói chung, sau bàn riêng.

a. Trong phần giải thích chung có ghi nhân tròn quả đủ, tức là nhân phần chân thì tròn đầy, quả diệu giác thì gồm đủ. Vốn mới phát tâm, phải giải thích riêng. Trước nói về nhân, kế nói về quả. Trong ba đoạn văn đều có ý tự độ mình và giáo hóa người. Từ đoạn đầu, tức là câu vốn khi mới phát tâm v.v...” cho đến chánh pháp, là phần tư mình trong nhân đầu tiên từ danh tự đạt tánh mà thành tựu tu tập. Cho nên gọi là sơ cơ. Năm hạnh dung nhiếp nhau gọi là hạnh Như Lai.

“Trì giới v.v...” trở xuống là nói riêng về giới của Thánh hạnh. Bất sát đều là Trung đạo, đến đây thì lý sự, tự tha không hai, gọi là hộ trì chánh pháp, tuyên bố cùng khắp v.v...” trở xuống là nói về phần giáo hóa người, mở mang chánh pháp, cho nên gọi là Quảng tuyên, khiến cho người nghe được chứng ngộ, nên gọi là lợi ích, chuyển sự đến lý, xoay nhân về quả, nên gọi là hồi hướng Đại thừa, tự tha ở đây; đầu tiên đều từ danh tự, cuối cùng đạt về Đẳng giác, cho nên đều gọi là trong

nhân. "Cảm được thể Kim cương tâm v.v..." trở xuống là nói về phần tự độ trên quả, cảm tức nhân năng cảm, Đắc tức là quả Sơ đắc, tức cực quả Diệu giác.

"Kim cương v.v... trở xuống là chính thức hiển bày quả Sơ đắc chẳng thể bị phá hoại, cho nên dụ như kim cương, lý có thể làm quy tắc cho nên gọi là Pháp thân, lý không bao giờ thay đổi nên gọi là Thường thân. Ba tên này đều là tên khác của Pháp thân, tuy ba thân mà không hai, vả lại đó là nói theo Thắng thân. Vì nhờ tu đạo mà được, nêu nhân để hiển bày quả, do tu nhân thường mà được quả thường này.

"Đồng thời tuyên bố rằng v.v..." trở xuống, đoạn này nói về giáo hóa người. Tất cả đều có Phật tánh, nếu có một niệm tâm thì đầy đủ ba ngàn, không phân biệt xiển-đề và định tánh, cho nên nói là đều có, y báo chánh báo đều do tâm; chẳng trừ cây cỏ, cho nên nói là đều có. "Ban cho tất cả v.v... trở xuống: Đây là nói về Thuần-đà hiến cúng lần cuối cùng, Phật ấn chứng cho được quả thường. Chữ Thường nầy xuyên suốt đến các chữ mạng, sắc, lực..., ý nói năm pháp đều thường. Đầu tiên là thường giữ gìn nối nhau cho nên gọi là Mạng, thường mạng thì vô thỉ vô chung mà không dứt mất, dùng phi sắc làm sắc, nay Ta, thân này chính là Pháp thân; tác dụng là lực, cùng khắp tất cả mọi nơi, sử dụng vô cùng tận; bất động gọi là an, tuy có lực dụng mà thường an tịnh chẳng động, đối với các căn cơ được giáo hóa đều hiển bày biện tài vô ngại, dùng vô duyên từ bi ban pháp lạc cho tất cả chúng sinh. "Tuy phá phiền não v.v..." trở xuống là giải thích nghĩa Niết-bàn. Đầu tiên y cứ vào tự hành để nói về sự vắng lặng; kế đến, từ câu tuy ban cho chúng sinh v.v..." trở xuống là y cứ theo việc giáo hóa người để nói về sự vắng lặng. Không có chỗ phá, vì phiền não tức trí tuệ; cũng không có năng viên, vì trí tuệ tức phiền não. Không có các tướng chúng sinh và tướng bố thí, vì Phật cũng như, chúng sinh cũng như, như một không hai. Đó là Niết-bàn tròn đầy thanh tịnh, tổng kết về phần nói về tròn đầy thanh tịnh.

3) Tánh tịnh: Văn gồm có hai phần: Đầu tiên là giải thích về tánh tịnh,

"Trong lặng v.v..." trở xuống là giải thích về Niết-bàn.

"Đầu tiên văn ghi Phi tu phi đắc v.v..." trở xuống nghĩa là ba ngàn ba Đế xưa nay vốn đầy đủ, chẳng có tu nhân, chẳng có đắc quả, chẳng có tạo nghiệp, chẳng có dữ nghiệp; chữ Tác lẽ ra phải viết là chữ Chánh, chữ Dữ phải viết là chữ Kỳ. Vì chẳng phải ý nghiệp, cho nên

nói chẳng phải chánh nghiệp; và chẳng phải do thân miệng nên chẳng phải kỳ nghiệp. Kinh Niết-bàn quyển ba mươi bốn ghi: “Chánh nghiệp là ý nghiệp; kỳ nghiệp là nghiệp thân miệng”. Sớ giải thích rằng: Ý là thể của nghiệp. Vì thân miệng tự nhiên phù hợp mà có, như đến kỳ hạn khế hợp, nên gọi là kỳ nghiệp.

“Vốn tự... trở xuống đã chẳng phải nhân quả cho đến ba nghiệp, nên biết xưa nay tự đầy đủ, chẳng phải hôm nay mới tu thành, chứng quả mới có. “Vừa mới trong lặng v.v...” trở xuống là giải thích nghĩa vắng lặng. Bất sinh bất diệt, vì tánh vốn vắng lặng, nên gọi tánh này là Niết-bàn. “Tuy ở trong sóng nước dơ uế v.v...” trở xuống là nêu lên dụ ao nước mùa xuân để giải thích, như trước đã ghi. Năm ế tức là khói, mây, bụi, sương, móc, tay của Tu-la, để dụ cho năm trụ phiền não không làm nhiễm ô tánh tịnh; giống như năm ế chẳng che lấp mặt trăng. Ở đây nói mặt trăng tức chỉ cho hạt châu ở dưới ao nước, năm ế chẳng thể làm cho ẩn khuất. “Theo dòng v.v...” trở xuống: Như đã ghi ở đoạn trước. “Tuy ở dưới lớp da v.v...” trở xuống: Phẩm Như Lai Tánh ghi: “Ví như nhà vua có một đại lực sĩ, giữa hai đầu chân mày có một hạt kim cương, khi đấu vật với các lực sĩ khác vừa chạm đến, hạt châu bỗng nhiên lặn xuống dưới da, mà không biết hạt châu ở đâu. Chỗ hạt châu lặn xuống lại biến thành ung nhọt, bèn mời thầy thuốc đến chữa trị. Thầy thuốc giỏi xem bệnh cho thuốc, nên biết ung nhọt này là do hạt châu gây ra, hạt châu lặn xuống dưới lớp da liền dừng lại”, chi tiết đầy đủ như kinh đã nói. Nay dụ hạt châu cho lý tánh tịnh, vì xưa nay vắng lặng cho nên nói lẫn trong máu mủ mà chẳng nhiễm ô.

“Ba thứ Niết-bàn này v.v...” trở xuống là nói về sự dung hợp lẫn nhau của ba thứ Niết-bàn; chẳng được lìa nhau, vì thể tánh dung nhiếp nhau, cho nên chỉ có duy nhất một pháp; chẳng thể xen lẫn, vì thể dụng đã phân, nên tự thành ra ba loại. Hợp lại thì càng chia lìa vì tức một mà ba, chia ra thì càng hợp lại, vì ngay ba là một, ngang tức dọc cho nên càng cao, dọc tức ngang cho nên càng rộng; lại phải nói thêm tức là lại y cứ theo Pháp thân để giải thích về nghĩa Niết-bàn.

■

NIẾT-BÀN HUYỀN NGHĨA PHÁT NGUYÊN CƠ YẾU

QUYỂN 3

Đức có ba thứ, nhưng ở đây giải thích Thể là y cứ theo Pháp thân, vì ba đức dung hợp nhau cho nên phải nêu đầy đủ, mà ở đây cả ba đức đều tự có đủ ba, nghĩa là ba thân, ba trí, ba Giải thoát chia ra thì thành chín, hợp lại thì thành ba. Ba, chín tuy khác nhưng cùng quy về một thể. Một còn không có một, há lại có chín và ba? Tuy không có chín, ba mà chín, ba vẫn rõ ràng. Quả Phật đã như thế thì sinh nhân cũng giống như thế. Nên biết Thể, Tông, Dụng, cả ba xoay vần nương nhau mà thành tựu, chỉ trong một niệm của ta, nếu biết được yếu chỉ này thì trước sau dễ dàng phân biệt. “Pháp thân là v.v...” trở xuống là giải thích tướng ba đức, mỗi đức tướng đều có đủ ba tướng, dễ dàng thấy trong văn. Đoạn giải thích về Đức pháp thân có ghi: “Chẳng phải sắc tức Báo thân, tức sắc là Ứng thân, chẳng phải sắc chẳng tức sắc là Pháp thân, vì ba thân dung hợp nhau nên gọi là diệu sắc chân thiện. “Chân tức là không v.v...” trở xuống là y cứ theo Ba quán để giải thích nhân tu ba quán, quả chứng ba thân. “Ví dụ như tất cả pháp v.v... cũng tức là nói tâm chân, thiện, diệu ấm; nhập, giới, chân, thiện, diệu v..v... cho đến căn trần chia chẻ, phàm thánh căn tánh lanh lợi hay trì độn đều có thể thêm vào ba chữ Chân Thiện Diệu, để nói lên rằng tất cả các pháp đều trở về ba. “Ví như tất cả pháp v.v...” trở xuống là dùng ba chữ Chân Thiện Diệu để gom nhiếp tất cả ba pháp. “Pháp thân tạng v.v...” trở xuống: Vì bao gồm ba, nên gọi là Tạng đều có đầy đủ Thường, v.v... “Gọi là Đức v.v... trở xuống quy kết cả hai nên nói Tạng đức, cũng giống như thế.

_ Phần giải thích đức Bát-nhã có ghi Nhất thiết chủng trí, Đại Luận: “Nhất tướng tịch diệt tướng, các thứ hành loại tướng mạo đều biết gọi là Nhất thiết chủng trí, Nhất tướng tịch diệt tức là Trung đạo cùng ngăn che, biết rõ các thứ tướng mạo là Trung đạo cùng chiếu soi, cho nên biết ba trí viên dung gọi là Nhất thiết chủng trí, vì thế văn sau kết

luận rằng: Ba trí đạt được trong một tâm, chiếu Trung tức Nhất thiết chủng trí, chiếu Chân tức Nhất thiết trí, chiếu tục tức Đạo chủng trí. "Ba Giải thoát: Tự tại giải thoát v.v..., Tự tại tức phương tiện giải thoát; giải thoát tức Thật tuệ giải thoát, tánh của nó rộng lớn tức là thật tướng giải thoát. "Không trói buộc v.v.... trở xuống là lần lượt giải thích ba nghĩa của thoát. Thể phược tức là thoát; thể tức là đạt được, thể hội, tức thật tuệ thấu đạt được sự trói buộc của kết nghiệp, là Giải thoát. Đây là giải thích hai chữ Giải thoát nêu trên. Điều phục chúng sinh một cách vô ngại tự tại, tức là phương tiện Giải thoát. Đây là giải thích hai chữ Tự tại ở trên. Khiến cho chúng sinh kia xa lìa hai loại chết khổ, gọi là ung nhọt. Ba đoạn văn được dẫn chứng đều là lời trong một trăm câu nói về Giải thoát của kinh này.

"Gồm thâu tất cả pháp, gồm thâu tất cả người, vì pháp thật và người giả của mười cõi, đều ở trong một niệm tức ba đức. "Nhập vào Trung đạo", nghĩa là ta rốt ráo nhập Trung, các ông một phần nhập Trung. "Các nghĩa khác cũng đều hiển bày, nghĩa là bốn chương khác. "Thế gian hiểu về Đế v.v... như Sớ ghi: "Xưa hoặc cho cảnh là Bốn Đế, hoặc cho trí là bốn Đế, nghĩa là phàm phu vô trí thì chỉ có ở cảnh, cho nên Kinh ghi: "Có khổ thì không có đế, hoặc ghi: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, đều là đối cảnh mà nói trí, trí tức là Đế, cảnh phát ra trí, trí chẳng thật có, trí có thể chiếu cảnh, rõ cảnh vốn không. Cảnh trí thành tựu cho nhau nên nói bốn Đế. Sớ thiếu phần y cứ vào giáo để giải thích nghĩa của Đế, lẽ ra cũng nên nói rằng ngôn giáo phân biệt rõ ràng là nghĩa "Đế" chính xác. Kinh ghi: "Tâm vui mừng nói chân đế, thuyết tức là Giáo". Mỗi giáo đều có một đường, cho nên nói rằng: Đều là nghĩa này, nay dùng lý giải thích đế, đây là dùng nghĩa của Hưng Hoàng, cho nên sớ ghi "Hưng Hoàng nói Đế là chỉ cho Phật tánh Niết-bàn, chẳng phải cảnh, chẳng phải trí, chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải thế gian xuất thế gian, cho nên gọi là Thánh đế. Đây là y cứ theo lý mà giải thích". Nhưng nay y cứ theo nhất lý mà tùy cơ, nên có bốn thứ Tứ đế khác nhau, thì nghĩa của Hưng Hoàng chưa rốt ráo. "Đương tức cảnh chánh", vì cảnh là sự, sự lại nương vào lý. Cảnh chánh thì trí giáo đều chánh, vì nương vào cảnh mà phát ra trí, nương vào trí mà nói giáo. Dùng lý giải thích đế v.v..." Lý là gốc của cảnh, trí và giáo. Vì nêu lên gốc là gồm thâu cả ngọn, cho nên dùng lý giải thích nghĩa Đế, thì mới đầy đủ và thích hợp. Năng sinh sinh ra sở sinh, Tập nhân, chiêu cảm quả khổ. Sở sinh lại sinh ra năng sinh, nơi quả khổ lại khởi lên Tập nhân, nhân lại chiêu cảm quả cho nên nói

Khổ, Tập xoay vần. “Đạo là năng hoại”, giới định tuệ có công năng đối trị Khổ Tập. Diệt là sở hoại”, cảnh giới Khổ, Tập đã dứt trừ gọi là Diệt đế. Lại cùng nhau sinh diệt, năng hoại sinh thì sở hoại diệt, đó là bậc Thánh. Sở hoại sinh thì năng hoại diệt tức là phàm phu. Ép ngặt sinh ra và lớn lên... cũng như đối với Tứ đế kế đó. Như kinh, là ba đoạn văn sau đều y cứ vào phần nói về Tuệ Tứ Đế của phẩm Tứ Đế và phẩm Thánh hạnh, cho nên cuối cùng đều có nói “như kinh”, tức chỉ cho hai phẩm này. Có vô lượng tướng là vì y cứ theo mười cõi mà nói về Tứ đế. Rõ biết được khổ, thì chẳng có khổ, ấm nhập đều như, nên không có khổ để dứt bỏ, phiền não tức Bồ-đề, cho nên không có Tập để dứt, tà kiến hai bên đều là Trung đạo, cho nên không có đạo để tu, sinh tử tức Niết-bàn, cho nên không có Diệt để chứng, cho đến liễu được diệt thì không có diệt, vì đều tức Một tâm ba Đế, cho nên nói “mà đạt được thật”. Nhân khổ tức là Tập, Khổ hết tức là Diệt; đối trị khổ tức là Đạo. Trong một có vô lượng, một tức là một thật Tứ đế, vô lượng tức là ba loại bốn đế kia. Lấy chỗ đối trị của đạo để làm dụng, nghĩa dụng hiển bày chính là chỗ khổ và tập đã dứt hết. “Đấng Điều Ngự tâm vui mừng v.v... trở xuống là lời hỏi của ngài Ca-diếp; hỏi vì sao các Đấng Điều Ngự với tâm vui mừng nói chân đế, nên Phật đáp bằng phẩm Tứ đế. Chỉ là một không khác nhau, trước y cứ theo lý để giải thích về Đế, thì nhiệm mầu ở ý này. “Ở đây đã thiếu một chương”, đây chẳng phải là chánh văn, vì nói lên bản cổ đã bị mất một chương nói về nghĩa Bất sinh bất sinh, và do người sau hiệu đính ghi chú, ở quyển thượng hoặc là chú thích ở bên ngoài bản, người viết không hiểu lại đưa vào chánh văn, cũng như trong sớ đầu tiên dưới chữ “Như thị” có hai chữ “Trùng điểm”, cũng là lặp lại trong chánh văn; lại chữ “Như thị” trong chánh văn đã thiếu, người đời sau khi phát hiện đã ghi chú. Mà nay hai chữ Trùng điểm dưới chữ Như thị, người viết không hiểu cũng đưa vào văn, câu “chim oanh vũ học nói” xem xét thật đúng. Nhưng nghĩa bất sinh bất sinh, nếu muốn nói thì như trong phẩm Đức Vương nói bốn câu là sinh sinh, sinh bất sinh, bất sinh sinh, bất sinh bất sinh; Sinh sinh là vô minh sinh tử, sinh bất sinh là Đoạn đức Giải thoát, bất sinh sinh là Trí đức Bát-nhã, bất sinh bất sinh là lý thể Pháp thân, bốn câu này là ngay nơi một mà bốn, ngay nơi bốn mà một, vì muốn cho dễ hiểu, nên gọi chung là bốn câu, tức gọi bất sinh bất sinh là Thể, bất sinh sinh là Tông, sinh bất sinh làm Dụng, luận thuyết như thế tức là Giáo, thế thì chẳng những nghĩa thể của kinh được hiển bày mà các nghĩa khác cũng dễ thấu rõ.

“Tánh có năm v.v...” trở xuống: Trong đó chánh nhân được y cứ

theo lý, bốn thứ khác thì y cứ theo sự. Vì y cứ theo lý, cho nên tuy chẳng phải nhân quả mà thể cùng khắp trong nhân quả, và cảnh nhân duyên sinh ra trí tuệ đã làm nhân thì trí tuệ đối với quả, cũng lại là nhân, cho nên gọi là Nhân nhân. Tánh của quả quả, là trí đức Bồ-đề đã là quả, lại được quả Niết-bàn đoạn đức cho nên gọi là Quả quả. Nay hãy v.v...” tức là y cứ vào năm ấm để trình bày về cảnh năm ấm thường hiện tiền, cho nên pháp chỉ quán, đầu tiên là quán chín pháp như ấm, phiền não v.v...”, và đợi có phát khởi mới quán. Nay vì theo nghĩa chủ yếu, cho nên y cứ vào năm ấm để trình bày năm tánh. “Năm ấm ... sở dĩ cũng là nghĩa lý, vì năm ấm là sự, Phật tánh là lý, sự do lý thay đổi, sự này tức lý, nên gọi là sở dĩ, năm ấm là nhân lại sinh ra nhân trí tuệ, cho nên gọi là Nhân nhân. Hỏi: Năm ấm là quả, sao gọi là Nhân? Đáp: Phàm phu, hướng về quả, hướng về Phật vẫn là nhân. “Trí tuệ tăng thành”, là trí tuệ tăng trưởng mà thành, phần chứng hay rốt ráo chứng ngộ đều gọi là trí tuệ tăng thành. “Sở diệt” tức vô minh, chỗ vô minh diệt tức quả Niết-bàn. “Những pháp khác v.v...” tức chỉ cho giới, nhập v.v...”

Tánh của quả Quả làm tên v.v...” trở xuống là vì tên kinh là Đại Niết-bàn, Chánh tánh là thể”. Vì chánh tánh là Diệu lý. Nhân nhân tánh và quả tánh làm tông, vì lấy nhân quả làm tông. Hỏi: Đã dùng nhân làm tông vì sao không gồm chung Niết-bàn đoạn quả? Đáp: Thật ra thì gồm cả, nhưng đề kinh chỉ y cứ theo quả quả mà lập nghĩa, đã vừa thuận tiện lại vừa đúng tên. Nếu y cứ theo nghĩa vừa nêu để lập, cũng nên gom nhiếp cả năm tánh để làm tên. “Nhân tánh làm Dụng”, mười hai nhân duyên làm sở phá, dùng sở để hiển năng, thì nghĩa của Dụng đã rõ. “Hai tức chẳng hai”, hai là nhân quả, chẳng hai tức lý Thể, vì sự lý dung nhiếp làm một cho nên cùng tương tức bất nhị. “Chẳng thể là hai” v.v... vì danh và sự phân riêng, thì thể bất nhị chẳng thể làm tông nhân quả, cho nên nói là “Không thể là hai”. Câu sau cũng giống như thế.

“Đã lập tông thể v.v...” chính là y cứ phân biệt danh và sự mà lập năm chương. Cốt yếu của việc tu hành, như cổ họng của thân, như cổ của chiếc áo, cho nên nói là Yếu. Không pháp nào hơn pháp nhân quả, vì nhân gồm thâu muôn điều thiện, quả thâu nhiếp muôn đức. “Cho nên lược nêu lên ba loại, tức là ba tu, năm hạnh, một hạnh, vì lần lượt giải thích nên không nêu lên trước;

Hỏi. Tịnh Danh Huyền Nghĩa ghi: “Niết-bàn chẳng phải không có nhân của năm hạnh, mà quả chánh nhân lại phụ lấy quả làm tông. Vả lại ở trên nói chẳng có gì hơn nhân quả, vì sao lại dẫn ba đoạn văn

nói về nhân để giải thích nghĩa Tông? Đáp: "Tuy dẫn văn nói về nhân, nhưng nói nhân thì phải có quả, cho nên phù hợp với câu trên; kinh phân biệt chỉ bày thì đồng với nghĩa của Tịnh Danh Huyền Nghĩa. Trong văn nói về ba tu có nói rằng: "Đạt được quả Thường thành Niết-bàn thực". Trong văn nói về năm hạnh thì ghi: "Tu hạnh này rồi thì đạt được hai mươi lăm Tam-muội, trụ Đại Niết-bàn". Bờ kia rộng lớn là nói trong phẩm Đức Vương, trụ Đại Niết-bàn là nói trong phẩm Sư Tử Hống và Đại thừa Đại Niết-bàn nói trong phẩm Nhất Hạnh, đều là quả đạt được. Cho nên biết nói về nhân mà ý là ở quả. Thế thì ý của kinh là nói rõ về Tông, vì trong kinh chủ yếu là nói quả là sở chứng của người tu hành. Bác bỏ các Tỳ-kheo, dùng Viên để bác bỏ Tiểu thừa. Giảng nói về chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, tức là thể do nhân quả hiển bày. Ba pháp tu kém hơn, tức là vô thường, sở phá. "Là củi phiền não", vì hàng Nhị thừa, vô minh hoàn toàn vẫn còn; Ba pháp tu cao tu tức là nhân quả hiện tại. Niết-bàn thực tức là lý sở chứng, phần lý hay cực lý đều gọi là thực (thức ăn). Bốn chúng tức là bốn mươi nhân chân thật. Tức vị ngọt ưa thích, vì trí năng chứng lý cho nên dụ cho cam thị (món ngọt). Thực tế tu hành, tức thật chứng tánh thể ấy mà tu nhân đến quả. Pháp thường v.v... tức là cảnh sở chứng, Phật là trí năng chứng". Vì sao có thêm bớt? Tăng thì đến hai, ba giảm thì hai còn một. Bỏ sự theo lý, là các Tỳ-kheo bỏ các hạnh Tiểu thừa mà đối với Phật xưng tán lý quán ba tu khổ, vô thường, vô ngã của giáo khi xưa, cho nên kinh nói: "Thí như trong các dấu chân thì dấu chân voi là lớn nhất. Tưởng Vô thường này cũng như thế. Nêu lên lý cao siêu để phá lý kém hơn, khổ, vô thường v.v..." là lý kém sút, Thường, Lạc, Ngã là lý cao siêu. Hỏi: Vì sao chỉ nói ba tu? Đáp: Không muốn lạm bàn đến quả chứng ngộ, vả lại nay chỉ nói về nghĩa tu cho nên không nói thêm, nhưng đã có thêm bớt do căn cơ nên lẽ ra tăng đến bốn".

Hai là v.v... trở xuống là y cứ theo thứ lớp năm hạnh để nói về nhân tu tập. Đầu tiên gọi là giới định tuệ", vì trong năm hạnh, thì Thánh hạnh đứng đầu cho nên gọi là Sơ Thánh hạnh không ngoài ba thứ, cho nên nêu lên giới, định, tuệ. "Nhà như lao ngục v.v..." trở xuống: Đoạn này lần lượt giải thích, đoạn văn đầu tiên là nói về Giới Thánh hạnh, tức kinh ghi: "Tại gia không có gì vui sướng, chỉ như lao ngục, xuất gia an nhàn như hư không xa rộng vô cùng". Văn nói Phạm hạnh không phải chỉ cho bốn loại phạm hạnh, mà chỉ cho xuất gia là phạm hạnh, vì lìa những nhiễm ô của trần thế. Đây là nói về Giới Thánh hạnh. "Từ đầu đến chân v.v..." là nói về Định Thánh hạnh, đây là thiền định đặc biệt

thù thắng, văn dẫn tuy tóm lược mà đầy đủ nghĩa có tu có chứng. "Từ đầu đến chân là chỉ cho tu; từ "chỉ có v.v.." trở xuống là chỉ cho chứng. Chứng loại thiền đặc biệt này khai mở thân bốn đại này, mà thấy thân mình có đủ ba mươi sáu vật. Quán sát trở xuống, là nói về Tuệ Thánh hạnh. Có bốn thứ tuệ hạnh, đầu tiên là quán tám khổ... là sinh diệt, kế đến, là vô sinh, rồi vô lượng và cuối cùng là vô tác, đều có thể nhận thấy trong văn. "Như kinh", là chỉ cho quyển mười một kinh này. "Đắc hai mươi lăm Tam-muội, tức quả tuệ hạnh đạt được là do tu tuệ hạnh, nghĩa là ở giai vị Vô úy đạt được hai mươi lăm Tam-muội, tùy cơ lợi ích chúng sinh. "Phần chứng ba đức gọi là trụ Đại Niết-bàn, huống chi đạt được công đức như Phật", là nêu lên phần chứng quả để so sánh với cực quả. Từ cạn đến sâu, nhân là cạn mà quả là sâu. Nói lên chẳng phải nhân, chẳng phải quả, dùng sự của nhân quả để hiển bày lý song phi (hai lớp phủ định). "Đức Vương, v.v... trở xuống là nói về năm hạnh, là y cứ theo tu hành, còn mười đức thì dùng để làm rõ về chứng. Cho nên phẩm kia có ghi: "Bồ-tát tu hành Đại Bát-niết-bàn, chứng mười thứ công đức", nhưng năm hạnh cũng gồm cả chứng, mười đức cũng gồm cả tu, bỏ phụ giữ chánh, phân biệt thành hai trong sớ ký đã nói; "Bốn đại như cái rương, Đại như rắn độc, thân như hòm rương, bốn đại thành thân như rắn độc trong rương". "Năm ấm như sự nguy hại", kinh ghi: "Năm kẻ Chiên-đà-la vung đao đi theo". Văn kinh nói rất rộng không thể ghi hết. "Cắt dòng", dòng dụ cho phiền não sinh tử. Từ nhân gọi là sông phiền não, từ quả thì nói là dòng sinh tử. Trong kinh có nói về sáu con sông là: Phiền não, sinh tử, nghiệp thiện, nghiệp ác, Phật tánh và Niết-bàn.

"Đầu tiên từ thiểu dục tri túc ... tức quyển hai mươi lăm kinh này lần lượt nêu ra mười việc là ít muốn, biết đủ, tịch diệt, tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh tuệ, giải thoát, khen ngợi giải thoát và dùng Niết-bàn hóa độ chúng sinh. Nay chỉ lược nêu một, hai và mười, nên gọi là cho đến. "Lại siêng năng tu tập giới hạnh v.v...", là văn trích dẫn trong quyển thứ hai mươi chín kinh này. Kinh ghi: "Nếu thấy có giới, giới tướng, giới nhân, giới quả, giới thượng, giới hạ, giới tụ, giới nhất, giới nhị, thử giới, bỉ giới, giới diệt, giới đẳng, giới tu, giới giả, giới Ba-la-mật. Nếu có người thấy như thế, thì chẳng phải là tu giới". Giải thích rằng: "Thấy có giới thể, có giới tướng là phòng phi chỉ ác, khi tu gọi là nhân, khi thành gọi là quả, Thánh là bậc thượng, phàm phu là bậc hạ, nhiều giới gọi là tụ, chung là một, riêng là hai, mình là đây, người là kia, dứt trừ lỗi lầm gọi là diệt, những điều thiện khác gọi là đẳng, tu tập

bảy môn trên gọi là giới tu, người tu gọi là tu giả, giới có công năng đưa đến quả gọi là Ba-la-mật. Người thấy các tướng như thế gọi là chẳng tu giới. Vì văn này hiển bày tướng tu, cho nên nói chẳng thấy. Định tuệ v.v... cũng như thế, nghĩa là định, định tướng, định nhân, định quảv.v...", cũng giải thích như giới. Từ đầu đến cuối, đầu là nhân, cuối là quả. Chỗ nào chẳng vận chuyển, chỗ nào chẳng gồm thâu được, nhân lớn quả lớn thì nơi nào chẳng gồm thâu, cho nên nói nhân chuyên chở muôn điều lành, quả thì bao gồm muôn đức. Nhân quả dung thông, tức sự mà lý. "Tất cả v.v..." nhân tròn, quả đủ, đầy khắp dung nhiếp tất cả, gọi là người vô ngại, chúng sinh và Phật không khác, gọi là nhất đạo, tu chứng như thế thoát khỏi hai thứ tử. Hoặc tu mười tưởng, cho đến tri dục là lời trong quyển ba mươi bốn kinh này, ghi rằng: "Nếu Bồ-tát, bốn chúng tu hành mười tưởng, thì nên biết những người này sẽ đạt được Niết-bàn, mười tưởng là tưởng vô thường cho đến tưởng vô ái". Tri căn tri dục, kinh ghi: "Bồ-tát đối với ba mươi bảy phẩm mà biết căn, biết nhân, biết nhiếp, biết tăng, biết chủ, biết đạo, biết thắng, biết thật, biết rốt ráo, thì được gọi là thanh tịnh phạm hạnh", Kinh lại ghi: "Ba mươi bảy phẩm, chủ yếu là nhân của dục, gọi là minh xúc v.v..."". Vì thế, nay văn này gọi Tri căn Tri dục. "Tiếp Tiểu thừa, tiếp Thông giáo", Tiểu tức Tam tạng giáo, dùng pháp viên thường để dắt dẫn hai giáo Ba thừa. Đây là y cứ vào chung để dẫn dắt, cho nên nói là "Tiếp tiểu", nếu nói tiếp cả ba thì chẳng chung với sáu độ của Bồ-tát thừa và hai giáo Nhị thừa, việc này có nói rõ trong sớ ký. "Từ Tiệm vào Đốn" là trước Thập địa là Tiệm, nhập vào Sơ địa trở lên là Đốn.

"Cho nên kinh nói v.v...". trở xuống là dẫn văn kinh trong phẩm Ca-Diếp để chứng minh cho ý Biệt giáo; gốc đã lập thì đạo phát sinh, gốc Niết-bàn đã lập, thì các hạnh lại sinh. Vậy Niết-bàn chỉ là gốc của các hành thôi sao? "Như không có v.v..." trở xuống là như không có giềng mối thì mắt lưới không thể lập được. Giềng mối và da dụ cho Niết-bàn; mắt lưới và lông dụ cho các hành; mĩ nghĩa là không quan trọng là ở thường, tuy phá nghiêng chấp lần lượt viên dung ba hạnh khác nhau, mà quả thường không khác nhau. Cho nên văn kinh trước ghi: "Tuy cả ba khác nhau, nhưng đều lấy Thường làm Tông". "Các hành đều hội về thường, hành tức là nhân, thường tức là quả. Có thể hiển bày, lý được hiển bày từ quả, tức là nghĩa của Tông bản đã nêu ở trước, cho nên biết gốc của Tông là y cứ theo lý, còn Tông chủ yếu y cứ theo trí, hổ trợ Tông thì y cứ theo hành, do đây mà tìm văn nghĩa thì không điều gì chẳng sáng tỏ. Thất diệu tức là mặt trời mặt trăng và năm

sao. “Bắc thần”, Kinh Châu Tinh Chiêm ghi: “Bắc thần gọi là Thiên quan, là Bắc cực, Bắc cực tức là Thiên tọa của Tử cung (cung điện màu tím)”. Luận Ngữ ghi: “Trị dân phải dùng đức, thí như chỗ của Bắc thần chiếm, thì các sao khác vây quanh”. Giống như muôn sông... Thượng Thư ghi: “Sông Giang, sông Hán đều đổ ra biển Đông”. Thất diệu muôn sông dụ cho hành, Bắc thần, Đông hải dụ cho Trí.

“Hoặc người v.v... trở xuống là nhân, Lý, Giáo, Hạnh đều giúp đỡ, khiến cho phần chân, cực quả thường trí được khai phát. Tức là nương vào người mà nghe giáo, nương vào giáo để tu hành, nhờ hành mà khế hợp với lý; từ bốn pháp này mà chứng đắc phần chân cho đến cực quả. Cho nên nói do giúp đỡ mà có được sức lực. Hoặc do đạo giúp đỡ, Đạo tức là lý, cũng là dùng Thiên nhân, thiên Giáo v.v... để giúp đỡ, như trong phần đối trị trợ khai của chỉ quán có nói. “Như vải thô xấu...” tức là dụ trong kinh Như Lai Tạng. Kinh ghi: “Như có người mang tượng vàng ròng đến một nước khác, dùng vải dơ uế, thô xấu bọc lại ném ngoài đồng, người có Thiên nhãn nhìn thấy bảo mọi người bỏ vải dơ hiện ra tượng vàng ròng, tất cả đều vui mừng. Thiên nhãn của Ta cũng giống như thế, thấy chúng sinh kia bị nghiệp ác phiền não trói buột chịu nhiều đau khổ, sinh tử, lại thấy chúng sinh kia ở trong vô minh bụi nhơ, mà tánh Như Lai vẫn bất động, không hề bị hủy hoại”. “Hạt châu trên trán lực sĩ...” là dụ cho kinh này. Hạt châu trên trán thì như kinh đã dẫn ở đoạn trước. Phẩm Như Lai Tánh trong kinh Bảo Tạng ghi: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh từ trước đến nay thường bị phiền não che lấp, cho nên chúng sinh không thể thấy được; như cô gái nghèo trong nhà có kho vàng ròng, kẻ lớn người nhỏ trong nhà, chẳng ai biết được”. “Trong giếng v.v...” trở xuống: Kinh ghi: “Như trong ngôi nhà tối có giếng nước và vô số châu báu, mọi người đều biết là có, nhưng vì tối cho nên không thấy, có người khéo léo thắp đuốc chiếu sáng ngôi nhà, nên mới thấy được. Người này chắc chắn sẽ không nghĩ rằng nước và hạt châu xưa nay không có, Niết-bàn cũng như thế, vốn tự có, chẳng phải nay mới có. Các đức Đại trí Như Lai dùng phương tiện khéo léo, thắp đèn trí tuệ, khiến các Bồ-tát thấy được Niết-bàn”. Chánh nhân Phật tánh nương vào chúng sinh này, vì tâm thần không đoạn diệt. Nhưng y cứ theo.... nghĩa là lý ấy vốn chỉ có một, nhưng y cứ theo thời gian thì có hai, cho nên nói: “Việc trong hai thời”, chữ Dị mà viết chữ Nhược là sai. “Vốn có v.v...” trở xuống: Lúc khởi đầu tuy chưa có việc đương quả, nhưng có lý đương quả, Thời mà viết là Trợ (giúp đỡ) là sai. Kim tâm tức Đẳng Giác, Chủng Giác tức Diệu Giác. Nói trong sữa dụ cho chúng

sinh, lạc dụ cho Phật tánh, đun khuấy dụ cho sự tu hành. Chữ Dao (rượu) lẽ ra phải viết chữ Lao (khuấy), nghĩa là muốn trở thành lạc phải khuấy sữa. Ứng Pháp sư ghi: "Nên viết là Kiểu, là lên men rượu". Văn kinh phần nhiều đọc chữ Dao (rượu) là Lao. Tam Thương thuyết văn đều cho là rượu có cặn (rượu đục), Dao chẳng phải tự thể; mè dụ cho chúng sinh, dầu dụ cho Phật tánh, ép dầu dụ cho tu hành. Xét hai đoạn văn này, tức là đoạn văn trong phẩm Như Lai Tánh nói về chứng bản hữu, và đoạn này trong Sư Tử Hống và phẩm Ca-diếp nói về chứng Đương Hữu. "Lại dẫn các loại gỗ đá..." phẩm Ca-diếp ghi: "Chẳng phải Phật tánh nói là Phật tánh, chẳng phải Phật tánh tức là tường vách gạch ngói". Các vị Sư này chỉ biết lược bỏ văn nói về gỗ đá, mà đâu biết lý y chánh dung nhiếp lẫn nhau. Nên biết gỗ đá, bụi cõi đều do tâm biến hiện, đương thể tức tâm, tâm ta thành Phật thì sát trần đều thành Phật. "Đâu có cây gỗ nào ở riêng ngoài tâm, cho nên, chẳng có các dụng bản hữu" nghĩa là chỉ biết chúng sinh, có các dụng bản hữu, còn gỗ đá thì không, mà đâu biết rằng trong nhân đã có lý y báo chánh báo dung nhiếp nhau, trên quả đã có các sự y báo, chánh báo dung nhiếp nhau. Trong nhân đã có quả, bác bỏ sự giải thích kia, cũng đồng như ngoại đạo. Nếu tương tục thường, vì nhân nối nhau mà đạt đến quả. Lẽ ra cũng vô thường, vì người kia không biết yếu chỉ hai chim cùng bay, nên mới có câu hỏi này, nếu đạt được yếu chỉ "hai chim cùng bay", thì thường và vô thường đều là lý sẵn có. "Liễu nhân rõ bản hữu v.v..." Liễu nhân là trí chiếu tánh bản hữu, như đèn chiếu vật, sinh nhân là phước từ nhân đến quả, như đất nặn thành bình. "Ngao cò v.v..." trở xuống: Nay Sư bác bỏ hai nhà giải thích trên. Bên chuyên chấp, thì không chấp nhận chuyên phá, bên chuyên phá, thì không chấp nhận chuyên chấp; cả hai tranh cãi nhau như ngao cò, đều bị Sư là ngư ông bắt sống. Phần Hậu Ngữ thứ mười trong kinh Xuân Thu ghi: "Nước Triệu sắp đánh nước Yên, Tô Đại vì nước Yên đến bàn với Triệu vương rằng: Thần từ xa đến đây, lúc đi ngang qua một dòng sông nhỏ, thấy một con ngao vừa há miệng ra, thì bị một con cò mổ vào thịt của ngao, ngao liền khép vỏ kẹp mỏ cò, cò nói: Ngày nay không mưa, ngày mai không mưa sẽ thấy ngao chết khô, ngao thấy vậy cũng bảo cò rằng: "Hôm nay không mở, ngày mai không mở thì cò sẽ chết". Cả hai chẳng ai chịu thả ai, ngư ông thấy vậy bắt sống cả hai. Nay Triệu đánh Yên, Yên Triệu giao tranh, dân chúng cực khổ, binh lính mỏi mệt, thần e rằng có một ngư ông là nước Tần cường thịnh đang chờ bắt. Vì thế, xin Đại vương xét kỹ". Vua Triệu nghe thế bèn không đánh Yên.

"Nay nên v.v..." trở xuống là bác bỏ cả hai nhà. Đầu tiên y cứ theo lý chẳng phải ba thời để bác bỏ thuyết chuyên chấp, kế đến y cứ theo bốn thuyết về hợp duyên để bác bỏ thuyết chuyên phá. Trong đoạn văn đầu tiên nói chẳng phải yếu chỉ của Tam tạng giáo và Thông giáo, đó là vì tên gọi Phật tánh chẳng thuận với hai phái này. Người thợ mộc giỏi tính toán thì mặc tình mà sử dụng, quĩ tức là độ (so lường, tính toán). Tả Truyện ghi: "Núi có cây, người thợ mộc đo đạc tính toán". Dưới ba chữ "Hữu mộc nhậm" thiếu chữ Dụng. "Sác dụng", Ty Thương ghi: "Giáo dài một trượng tám thước", hoặc gọi là Sóc, chữ thường dụng. "Phật liền phá bỏ", đây là đoạn văn phá định tánh trong phẩm Sư Tử Hống. Thần trực vi khúc, viết Thần là lầm, lẽ ra phải viết là ủy (uốn ép). Sớ Trần-như Phẩm ghi: "Lúc trước đoạn cây cong thì làm khung cửi, nay uốn thẳng để làm gường, lúc trước đoạn cây thẳng thì làm giường, nay uốn cong làm khung cửi. Nếu chuyên v.v..." trở xuống là y cứ theo bốn thuyết hợp duyên để bác bỏ các nhà chuyên phá. Là pháp giới chư Phật, pháp giới cùng khắp, bốn môn dung nhiếp nhau. Các nghĩa xưa v.v..." trở xuống: Nay bốn câu dung nhiếp khác nhau, các cựu Sư mỗi vị đều có sở chấp, tại y cứ theo lý, nếu chẳng phải bốn câu thì khác với các nhà chuyên chấp, mà tùy cơ nói bốn câu thì không đồng với các nhà chuyên phá. Cả hai nhà này đều bị phá. Nên dứt hết hoặc nghiệp, Hoặc cần phải dần trừ, lý thì nên đốn ngộ. "Chẳng thể cùng lúc v.v..." trở xuống: do trí dần dần đầy đủ cho nên lý dần dần được thấy rõ. Ba là v.v..." trở xuống: Các Sư này cho rằng quả Phật ở ngoài Nhị đế, cho nên lý (chân) có thể dần biết, quả nên đốn chứng. Đã thấy chẳng phải lý v.v..." vì dứt hoặc là do thấy được lý. "Lý đã thông suốt"; vì lý thể viên thông như hư không chẳng thể phân chia để biết. "Nếu đầu tiên v.v..." trở xuống: đoạn này lặp đi lặp lại để vặn hỏi. Đầu tiên đã có thể xứng hợp với sau cùng, tức là Đốn kiến, thì chẳng phải là sau mới thấy. "Đầu tiên chẳng xứng hợp với sau cùng v.v..." trở xuống nghĩa là đầu tiên thì cạn, sau cùng thì sâu. Vì đã có sâu cạn thì chẳng phải là Đốn kiến. Nhưng các Sư thứ hai chỉ chấp Tiệm kiến, e rằng họ bị nạn phá mà chuyển sang chấp Đốn. Cho nên mới có sự ngăn chặn này. Đúng như pháp quán Phật, Phật tức là quả Phật, Niết-bàn tức là chân đế, không giống với các Sư ở trước chấp Niết-bàn là Tục đế. Phật và Niết-bàn đã là một tướng, chẳng lẽ Chân lại Tiệm kiến, mà Phật lại đốn chứng hay sao? Dẫn kinh Hoa Nghiêm, kinh Hoa Nghiêm cho rằng ngay nơi Tục là Chân cho nên có thể phần biết, quả ở ngoài Hoặc, chẳng tức sinh tử cho nên chẳng thể Tiệm chứng. Đã chẳng phải tức sinh tử, thì há chẳng phải là hư vọng

phân biệt sinh tử khác Niết-bàn hay sao? Vì quả Phật không có chứng ngộ, chỉ có chứng Niết-bàn thôi. Chân và Niết-bàn, vì quả Phật và Niết-bàn được chứng ngộ tức là chân đế. Y cứ theo đây có thể biết rằng các thuyết chấp quả Phật này không ngoài các Sư Nhị đế vặn hỏi, như dùng thuyết của Sư để hội thông thì tất cả đều là nghĩa Thông giáo, nếu y cứ theo Đương giáo thì chẳng ra ngoài nhị đế, nếu căn cứ theo bị tiếp kiến Trung, thì vượt ngoài Nhị đế.

"Nay nói về các nhà giải thích v.v..." trở xuống là sắp nói nghĩa chính, trước phá các thuyết của cựu Sư chống đối nhau. Cho nên nói là theo đuổi nhau, do sự tranh luận này mà nước xao động, hạt châu diệu lý bị che lấp. "Nhưng lý thì v.v..." trở xuống: đoạn văn có thể chia làm hai phần, đầu tiên là nói về lý không có Đốn Tiệm. Kế đồ` Hữu nhân duyên" trở xuống, là nói về Tiệm Đốn tùy cơ, y theo lý thì không giống với các nhà chuyên chấp, theo cơ thì không giống với các nhà chuyên nạn phá. "Đâu có xứng với lý", vì như lý mà hiểu mới gọi là trí, cho nên trí chẳng xứng lý thì đều là tà chấp. "Như vuông đặt vào tròn v.v..." trở xuống, như đục vuông lắp vào cán tròn, nên nói là không tương ứng. "Không thấy v.v..." trở xuống: Không thấy là y cứ theo lý, không chứng đắc là y cứ theo trí, đều chẳng phải Tiệm Đốn, vì năng sở như một nên chẳng thấy, chẳng đắc mà lại là thấy, là đắc. Ý nghĩa trong đoạn nói về Tông, tức là đoạn văn trước nói: "Đầu tiên phá vô thường mà tu thường, tức là dùng Viên giáo để tiếp Tiểu, tiếp Thông giáo, kế đó là dùng tâm Đại Niết-bàn tu Vô thường, rồi tu Thường, tức đầu tiên là tu theo thứ lớp Biệt giáo, sau cùng tức vô thường mà tu Thường, đó là hàng căn cơ viên đốn. Tuy có ba thứ khác nhau, nhưng đều lấy thường làm Tông, cùng quy về quả thường, hai giáo trước là Đốn Tiệm, một giáo sau là Đốn đốn. Tạng Thông được Tiếp và thứ lớp biệt giáo đã hội quy, thì hiển bày được giáo trước là Tiệm của Đốn; Đốn không có khác nhau, Tiệm thì có khác nhau cho nên xưa nói "khác nhau trong không khác nhau"; vì giải và hành đều Đốn nên gọi là Đốn đốn. Là quán bất định, gồm hai câu trước và sau là Tiệm tiệm,... tức là ba thứ chỉ quán. "Tiệm lại v.v... trở xuống, nghĩa là y cứ vào câu Tiệm tiệm mà chia làm bốn câu, văn trước chỉ nói ba câu, ở đoạn này lại chia nhỏ thành Tiệm tiệm, cho nên văn trước bị thiếu. Ở đây chia nhỏ, vẫn còn thiếu ba câu, trước sau quan hệ, nêu lên được bốn câu đầy đủ. Tiệm tu tiệm kiến, tức là hàng đương giáo Tạng Thông, tu hành thấy chân; Tiệm tu đốn kiến là Bồ tát trước Thập địa của Biệt giáo, tiệm tu lên Sơ địa là Đốn kiến. Tiệm tu Đốn tiệm kiến, là Biệt giáo tiếp Thông giáo, tiếp quy về Địa tiền trở

thành Tiệm kiến, tiếp quy Đăng địa thì gọi là Đốn Kiến. Tiệm tu chẳng phải Đốn tiệm kiến, tức Viên giáo tiếp Thông giáo, Biệt giáo, vì khác với ba giáo trước, nên chẳng phải Đốn Tiệm. Ba câu kia cũng có thể hiểu được nghĩa là Tiệm đốn, Đốn tiệm, Đốn đốn mỗi thứ đều chia làm bốn câu, có thể y cứ theo sự phối hợp giải thích về Tiệm mà hiểu được. Nay nói về bốn nghĩa trong Đốn đốn để chỉ bày cho hậu học. Đốn đốn tu mà tiệm kiến, tức là tu viên đốn mà chứng cảnh giới Ba thừa Tạng Thông. Đốn đốn tu mà Đốn kiến, nghĩa là viên tu viên thành, Đốn đốn tu Đốn Tiệm kiến, nghĩa là tu viên đốn, chứng đắc cảnh giới Bồ-tát Biệt giáo, Đốn đốn tu phi đốn tiệm kiến, nghĩa là vì y cứ theo lý cho nên cả hai đều chẳng đúng; cũng là phát sinh cảnh phiền não. Tác dụng chiếu cảnh, tức là trên tác dụng của Đương hữu đã có công năng chiếu cảnh. Sự tích lưỡi bị nát bấy trong miệng đã có nói trong sớ ký. Nên nói Như Lai chắc chắn là vô vi, Thể dụng đều là vô vi. "Đâu thể v.v..." trở xuống là quở trách thuyết của Dược Sư trái với kinh. "Quang Trạch v.v... trở xuống: Trí vô thường là trí của phàm phu, cảnh thường trụ là cảnh Phật, nghĩa là trí phàm phu quán Phật chẳng tùy theo cảnh Phật là thường trụ, thì nay Phật trí quán phàm phu há lại duyên theo cảnh phàm phu là vô thường hay sao? Đây cũng chẳng đúng. Đại Luận ghi: "Nếu như pháp quán Phật, Bát-nhã và Niết-bàn thì cả ba chỉ là một tướng, há chẳng phải trí phàm theo cảnh Phật là thường hay sao? Nếu đúng, thì trái lại trí Phật chạy theo tục cảnh là vô thường. Lập nghĩa chín đời chiếu cảnh, quá, hiện, vị lai mỗi đời đều chia làm ba. Muốn biết trí Phật không thay đổi, hãy y cứ theo ba đời vị lai mà nói. Lại có nghĩa đương hiện tại: đương tức là vị lai.

"Nay chạy theo vị lai v.v..." nghĩa là khi đến vị lai, thì vị lai thành hiện tại, còn hôm nay thành quá khứ cho nên nói là quá khứ. Ví như hôm nay nhìn về ngày mai thì ngày mai là vị lai, khi đã đến ngày mai, thì hôm nay đã thành quá khứ, nếu hôm nay lại biết việc ngày mai thì gọi là "biết tất cả việc trong ba thời" vì hôm nay là hiện tại, ngày mai là vị lai, vì ngày mai nhìn lại hôm nay là quá khứ. Đã trong một niệm chiếu soi cùng khắp, cho nên chẳng nên duyên theo cảnh sinh diệt. Cách giải thích này cũng không đúng, nay bác bỏ. Chiếu Đương trí đã dứt, vì nay chiếu tức là chánh hiện tại. Hướng tức là Đương hiện tại trí đã dứt. "Chẳng sinh diệt hay sao?" Chiếu đương trí đã diệt, chiếu hiện trí mới sinh đó chính là vô thường. Trong văn nói chiếu đương trí, nếu viết Tri là sai. "Nghịch chiếu", quán ngược về quá khứ gọi là nghịch chiếu. Nhà lập nghĩa chín đời ở trên y cứ theo ba thời của vị lai là thu-

ận chiếu Từ đầu tiên lưu chuyển đến, Lưu chuyển đến là khởi đầu của việc mê chân khởi vọng. Nhà vua lên ngôi, Dịch Vĩ ghi: “Thiên tử, là hiệu của Đấng Chí Tôn, kế thừa trời mà cai trị muôn vật, sửa đổi chính trị, thống nhất một mối, mỗi vị vua đều có khuôn phép thay trời làm cha, thay đất làm mẹ để nuôi dưỡng con người. Rốt cuộc không hợp với cảnh, cảnh thể thường chiếu, trí thể cũng như thế, nếu sau mà chẳng chiếu thì đâu thể hợp với cảnh.

“Khi Phật còn ở nhân vị v.v...” trở xuống: Ở Địa tiền là lúc tu nhân. Đạo phát sơ tâm: Tức dẫn dắt, khai phát chúng sinh mới phát tâm, lúc bấy giờ tâm Ngài chiếu suốt ngang dọc, nhưng lực dụng còn yếu kém chưa thể cùng khắp, cho nên nói số cảnh, số thời, số tức là ba, bốn, năm nếu y cứ vào đoạn sau nói rằng trăm ngàn muôn xoay vần mà tăng tiến, thì số hợp với mười cảnh, nghĩa là mười phương, cho nên gọi là Ngang, thời là ba thời cho nên gọi là Dọc. Treo gương trên đài cao. Lương Nguyên Đế Giảng Học Bi ghi: “Xem rõ gương treo trên nhà cao kia, bưng chén đứng ở ngã tư, đợi rượu”. Hoặc viết Đường thành Đài là sai. “Muôn vật ở tại không”, muôn vật dụ cho cảnh, hư không dụ cho trí Phật. Huống chi ba Đế tức nhất đế..., Đế và Trí tức ba tức một, đã là tương tức, thì há sở chiếu là tục cảnh, năng chiếu là tục trí, là vô thường hay sao? Bậc thánh trong nhân vị là Bồ-tát Sơ địa trở lên. Vừa thầm hợp vừa khế hội. Minh là y cứ theo thể nhất, Hội là y theo khế hợp. Minh và Hội ý nghĩa khác nhau. Thứ hai v.v... trở xuống giải thích rằng: Các Sư lập nghĩa, phá nghĩa thầm hợp nhất của Khai Thiện. Hai thể đã khác, trí Phật có biết, chân đế không biết, biết và không biết khác nhau, cho nên nói là Thể khác nhau. “Há có thể v.v...” trở xuống là trách Khai Thiện. “Chỉ hiểu, v.v... trở xuống là biểu thị nghĩa của mình lập; hội đã cùng tột thì thành thầm hợp. Không dùng thể nhất làm thầm hợp. Tuệ Ấn v.v... dẫn chứng nghĩa Hội cực là thầm hợp, tịch diệt cũng thầm hợp. Triệu Luận v.v... trở xuống: Đây là văn trích trong thiên Bát-nhã vô tri của Triệu Luận. Cho nên Luận ấy ghi: “Dụng tức Tịch, Tịch tức Dụng, Dụng và Tịch là một thể. “Đức Phật tuy biết huyễn”, là như trong kinh, có vị Trưởng giả hỏi Phật rằng: “Cù-đàm biết huyễn thì lẽ ra là người huyễn mới phải?” Đức Phật hỏi lại rằng: “Ông biết Chiên-đà-la, vậy ông có phải là Chiên-đà-la hay không? Nếu không thì Như Lai biết huyễn, cũng đâu phải là người huyễn”. Nếu thế thì v.v...” trở xuống y kinh để bày nghĩa, phải biết trí trung đạo chiếu cả hai (song chiếu), đương thể ngăn cả hai (song giá), cho nên biết Tục mà chẳng thầm hợp Tục, biết Chân mà chẳng đồng chân. Thứ ba là Đương hữu khởi dụng.

Chánh văn phần trước sắp xếp chương cú, thì ghi tự tại khởi dụng, ở đây lại ghi Đương hữu, nghĩa là phần thứ ba dựa nhau thế cũng làm sáng tỏ nghĩa nên gọi là Đương hữu khởi dụng. Xem lại chương trước, ghi là "hiện thành cho nhau" trong sớ, loại ví dụ này rất nhiều, hoặc sửa đổi văn, Đương hữu ghi là tự tại là sai. "Vả lại, y cứ theo ba loại v.v... trở xuống tức là Ba luân trong việc giáo hóa. Chẳng thể nghĩ bàn tức là núi Tu-di nhét vào hạt cải, đây là Thân luân hiện thần thông, hai chim bay lượn là song chiếu; Thường và vô thường, tức là tâm luân. Soi xét cơ tà chánh, thiện ác là song nhiếp, nghĩa là Thánh giáo v.v... mang đến đã đầy đủ, tức là khẩu luân nói pháp. Về dụng Bất tư nghị. Trong phần nói về thân mật, phẩm Tứ Tướng, kinh Niết-bàn có ghi: "Này người Thiện nam! Đại Niết-bàn này có lập nghĩa Đại, các ông phải nên dốc lòng lóng nghe! Ta sẽ giải thích đầy đủ, chớ nên nghi sợ. Nếu có vị Đại Bồ-tát trụ đại Niết-bàn, thì có thể nhét núi chúa Tu-di to lớn như thế vào trong hạt cải. Các chúng sinh cư trú trên núi chúa Tu-di cũng không cảm thấy bị chật chội, cũng không thấy tướng qua lại, vẫn như cũ không khác, chỉ có người được độ, thấy Bồ-tát nhét núi Tu-di vào trong hạt cải rồi trả về chỗ cũ. Đó gọi là Dụng Bất khả tư nghị, như thế xưa nay có bảy nhà giải thích khác nhau. "Một, giải thích rằng, v.v... trở xuống là lần lượt nêu ra nghĩa của bảy nhà. Sao lại cho là thần thông? Nếu chúng sinh thấy được thì đâu thể bàn nói thần thông của Bồ-tát, huống chi kinh đã dạy: "Cao lớn như thế, mà đặt vào hạt cải", mà các Sư này lại nói rằng: "Thật sự chẳng có vào", thật trái với lời Phật. Ba giải thích là v.v..." trở xuống đây là các Sư tông Thành Thật lập nghĩa giải thích, dưới là phần sớ văn giải thích phẩm Tứ Tướng, để phá nghĩa của các Luận sư này là: "Phương tiện khéo léo của bậc Thánh, phàm phu không thể biết được", cho nên họ nói: "Đã không thể nghĩ bàn. "Ngoài ra.." trở xuống: Những điều khác, lời kinh nói, đều là cảnh giới của bậc Thánh, mà đã có thể giải thích nghĩa thì có thể nghiệm biết được, đâu có thể đối với phương tiện khéo léo, mà nói là không thể biết? Tiểu Đại đều không, nghĩa của Trường Sa giống với nghĩa này, tụng rằng: "Tu-di vốn chẳng thật có, hạt cải xưa nay không, đặt không vào chẳng có, chỗ nào chẳng dung nhau". "Nếu là đúng v... " trở xuống, là phần nạn phá nghĩa trên. Đại tiểu dung nhập vào nhau chính là nói về sự dụng, thì chẳng nên dùng lý giải Không để giải thích. "Trong lớn có tánh nhỏ", Tu-di có tánh hạt cải nên có thể nhỏ. "Trong nhỏ có tánh lớn", hạt cải có tánh Tu-di nên có thể lớn. "Thuyết này cũng v.v..." trở xuống là phá thuyết này, có ba điều sai lầm: Một là giống ngoại đạo, hai là giống

Tiểu thừa, vì chấp tánh nhất định nên dù cho chẳng phải ngoại đạo thì cũng đồng với nghĩa của Tiểu thừa hữu môn, cho nên nói tựa như Tỳ-đàm; ba là không thành diệu dụng, cho nên nói: lại là Đại dung Tiểu nghĩa của các Sư Địa Luận lại giống với nghĩa của các Sư thứ tư. Hưng Hoàng cho là pháp tánh vốn không, dứt bặt các tướng Đại Tiểu, cho nên nói vốn không có Đại Tiểu, Thế đế đối đãi giả dối, mà nói có Đại Tiểu, thật ra Thể vẫn không khác, chỉ là một pháp hữu vi. Tiểu là tiểu của đại, hạt cải là tướng Tiểu của Tu-di. Đại là Đại của Tiểu, Tu-di là tướng Đại của hạt cải, ở trong một pháp hữu vi mà có hai tướng này, thì đâu ngại gì không dung nhập nhau, cho nên nói rằng "được tương dung" "Lớn chẳng tự là lớn,..." nghĩa là Tu-di tự nó không có tướng Đại, phải đợi có tướng nhỏ của hạt cải mới thành tướng Đại; Nhỏ chẳng phải tự là nhỏ... hạt cải tự chẳng phải tướng nhỏ, đợi có tướng lớn của Tu-di mới có tướng nhỏ, vì thế rơi vào chấp trước Tha tánh của ngoại đạo.

"Tự tánh" trở xuống là nêu lên thuyết của Sư thứ năm để so sánh bác bỏ Hưng Hoàng. Sư thứ năm giải thích rằng trong lớn có tánh nhỏ, trong nhỏ có tánh lớn, tức là tự tánh lớn nhỏ, nghĩa ấy rất khéo, còn bị ta phá, huống chi nghĩa này thuận chấp tha tánh, ý nghĩa rất kém? "Nay nói rõ v.v..." trở xuống là nói về hai nghĩa của Sư, một là y lý khởi dụng, hai là dụng cùng khắp pháp giới, vì phần chứng Diệu lý, cho nên có Đại dụng mà tự tại ứng cơ, cùng khắp mười cõi; Văn được chia làm hai: Đoạn một cũng chia làm hai, đầu tiên nói về lý dứt bặt bốn chấp, vì tướng nhỏ của hạt cải, tướng lớn của Tu di cả hai đều là Sự, mà Sự tức Lý, và dứt bặt bốn tánh, há lại giống với các Sư kia hay sao? Trong văn, đầu tiên nói về Tiểu, kế đến dùng Đại làm dụ, trong đoạn nói về Tiểu, câu đầu nói chẳng phải tự sinh. "Cũng không v.v... trở xuống là nói chẳng phải tha sinh. Đại chẳng phải v.v..." trở xuống hai câu này thuộc về suy Đại, nhưng do tương đối mà có nên dùng đoạn này để suy luận tiểu, đến đoạn sau nói "Đại cũng như thế" mới chính là nói về Đại. Vì nhân duyên cho nên có Đại tiểu, nói về không cộng sinh, nên biết hai chữ cũng không ở câu trên thông xuống ý dưới. "Cũng chẳng v.v..." trở xuống nói chẳng phải không có nhân sinh. Chẳng ở v.v..." trở xuống là dẫn kinh để chứng minh rằng lý dứt bặt bốn chấp, bên trong thuộc mình, bên ngoài thuộc về người tha; ở giữa và hai bên thuộc cộng sinh, thường tự có thuộc, không nhân sinh do diệu lý này vốn dứt bặt bốn chấp, cho nên chẳng thể dùng tâm để suy nghĩ luận bàn. "Đại cũng v.v..." trở xuống là nói đại nêu tiểu có thể biết được, cho nên nói cũng như thế: "Thông đạt v.v..." trở xuống là nói về việc y cứ vào lý khởi

dụng. Thông đạt được lý này, tức thông đạt được lý dứt bặt bốn chấp nói ở trước; “Tức sự mà chân”, đạt được Sự đại tiểu, tức là lý thật tướng. Chỉ ứng hợp với người được độ, tức là người năng cảm, thấy không thể nghĩ bàn, tức là sự năng ứng, do đường cảm ứng giao nhau mà thấy được. Lớn nhỏ đều nói chẳng thể nghĩ bàn, vì Tu-di lớn, hạt cải nhỏ, đều do tâm biến hiện, đều do tâm tánh, mà tâm tánh này vốn đầy đủ, y vào chánh vậy, tâm tánh đã một thì cùng tương nhập đâu có gì nghi ngờ? Chỉ do mê thì không có Dụng bên ngoài, lý này hiển bày thì dụng xoay chuyển vô cùng, trong thì quả trụ Lăng-nghiêm, ngoài thì lập ra đại nghĩa. “Như kinh đã nói”, tức phẩm Tứ Tướng; “Đã một lần nói về v.v...” trở xuống là nói về Dụng khắp pháp giới. Dụng ở Đạo hậu v.v...” trở xuống chỉ hiện biến ở cõi Phật. Lý ấy thật thông đạt, nghĩa là cùng khắp mười cõi, cho đến hiện thân ở địa ngục v.v...”

“Cho đến v.v...” trở xuống là dùng ví dụ các dụng thiện ác v.v...” uống cũng khắp cả Bồ-tát mười cõi. Là chánh, v.v...” trở xuống tức nói về tà chánh của chín cõi đều là cõi Phật. “Thuộc chẳng phải tà, chẳng phải chánh v.v...” trở xuống là nói về thiện ác, ý nghĩa so sánh như thế. “Ba cõi v.v...” trở xuống là nêu lên dụng hai chim cùng bay, cũng cùng khắp mười pháp giới. Ba vô vi thường này, nghĩa là Hư không, Trạch diệt và Phi trạch diệt, nêu chung là ba, thật ra chỉ là chứng Trạch diệt vô vi, như sớ ký dùng Chân không dụ cho sinh tử, cho nên chân không gọi là thường.

“Lại Nhị thừa v.v...”, trở xuống là Bồ-tát phá Không xuất Giả, Không đã được phá, cho nên nói Nhị thừa vô thường, Bồ-tát là thường. Dụng củathường và vô thường, đầu câu nên có chữ nhị (hai) tức là phần phân chương ở trước gọi là hai, là Dụng của hai chim cùng bay. Đều mất hai bên, thể của trí Trung, chẳng thường chẳng vô thường, cho nên nói đều mất, ngay nơi mất mà chiếu, hai bên đều Dụng, mà Dụng lại có hai khác, một đồng, như phẩm Điểu Dụ dùng đôi uyên ương cùng bay, cùng nghỉ, để dụ cho hai Dụng của Niết-bàn đồng thời. “Trước sau v.v...” trở xuống là hai đơn Dụng, như đoạn trước dùng vô thường phá tà thường. Nay kinh dùng chân thường phá vô thường và dùng việc chữa lành bệnh để thí dụ. “Thích nghi một v.v...” trở xuống là kết luận nêu hai ý, tức khi dụng tuy là một nhưng đối với ý Phật thì cả hai cùng lúc, cho nên đơn Dụng chẳng mất nghĩa hai chim cùng bay (song du). Vì Dụng tự tại, Đơn và Đồng thời lại thích hợp. “Thiện ác...” ví dụ việc nhiếp thiện hay nhiếp ác cũng là Song du, đâu ngại gì có Đơn, Kép khác nhau, cho nên nói hoặc Song dụng hoặc tiền hậu.

"Tà tức ngoại đạo..." đầu phẩm Kiều-trần-như, Đức Phật mới dạy Tỳ-kheo Kiều-trần-như nói năm ấm thường trụ, quy kết về hạnh chánh quán, xả bỏ sắc vô thường mà đạt được sắc thường trụ v.v...", nếu biết được như thế, thì gọi là Sa-môn, là Bà-la-môn, phá bỏ ngoại đạo luống dối tự xưng, đều chẳng thực hành. Ngoại đạo nghe lời Thế Tôn dạy tâm sinh sân hận, bèn vặn hỏi luận nghị, có mười ngoại đạo, ngoại đạo thứ mười là Hoằng Quảng. Vì là người phương tiện, cho nên thuộc về chánh; kinh ghi: "Vị Bà-la-môn này, đã phát tâm Bồ-đề vào thời Phật Phổ Quang Minh ở kiếp quá khứ, đã thông đạt rõ biết tướng các pháp, vì hóa độ chúng sinh nên thị hiện sống theo ngoại đạo". "Tà tức là các ma v.v..." Kinh ghi: "Thế Tôn biết rồi, liền hỏi Kiều-trần-như rằng: Tỳ-kheo A-nan bây giờ ở đâu? Đáp Tỳ-kheo A-nan đang ở trong rừng Ta-la, cách đây khoảng hơn mười hai do-tuần, bị sáu mươi bốn ngàn ức ma làm não". Đều bình đẳng nhiếp phục, nghĩa là không chỉ nhiếp phục Trần-như mà A-nan cũng được nhiếp hóa, các ma và ngoại đạo cũng được Như Lai nhiếp hóa trở về trong Bí tạng. "Nếu ai thấy được ý này...", nghĩa là thấy ba ý là không thể nghĩ bàn. "Đầy đủ ba ý này" là có đủ Dụng tự tại. "Tứ tùy", Thiền kinh gọi là Tùy, Đại luận gọi là Tất, nghĩa là tùy lạc dục, tùy tiện nghi, tùy đối trị và tùy đệ nhất nghĩa. "Trụ Thủ-lăng-nghiêm tức là phần trụ và rốt ráo trụ, đều có thể khởi dụng ở mười cõi, cho nên nói thị hiện các thứ tuy suốt ngày thị hiện mà chẳng lìa Lăng-nghiêm, nên gọi là pháp tánh Bất động. Những người thấy nghe, những người thấy hình tướng hoặc nghe âm thanh đều được bốn lợi ích. "Nếu chỉ nói bản dụng tức là thể", vì bản dụng là tại lý cho nên thuộc về Thể. Đương Dụng, là ở tại quả, cho nên thuộc về Tông. Tự tại hóa độ cho nên thuộc về Dụng. "Tay tuôn ra sữa hương sắc", đây là lời văn trong kinh Quán Âm, nay y cứ theo quán để giải thích thì hai tay biểu thị cho hai trí, tuôn sữa biểu thị cho việc giảng nói giáo pháp, khiến cho chúng sinh được no đủ pháp vị; Người thầy thuốc xưa trộm giáo pháp, tức chỉ cho ngoại đạo trộm giáo pháp của Phật, dùng danh từ Thường, Lạc của Phật, cho nên nói là trộm lấy danh từ sữa; Không hiểu nghĩa này là không hiểu chân nghĩa của bốn đức. "Mà bị ..." trở xuống là: Do không hiểu bốn đức, nên khởi bốn điên đảo, vọng chấp niệm niệm nối nhau là Thường, vọng chấp nhận sự vui thú ở cõi trời, cõi người là Lạc; vọng chấp nhận sự chuyển động tự do là Ngã, vọng chấp nhận thân dơ uế được da dẻ bao bọc này là Tịnh, do bốn việc này mê hoặc mà sinh ra bốn điên đảo. "Độc loạn" là bốn điên đảo là sữa độc làm loạn chân tâm, mà thương tổn pháp thân, nguy hại đến tuệ mạng.

"Mặn, đắng và ngọt" là dụ cho ba tu. Dùng nêm tháo nêm, về Tiết thì thuyết văn nói Tiết tức là Tẩm (tứ lâm thiết) tức là dùng cái nêm "sữa chánh" để tháo nêm "sữa tà" hoặc nói là phương tiện, dùng vô thường của Tiểu thừa để trị tà thường, hoặc nói pháp chân thật, tức là dùng viên thường trị vô thường. Đây tức là Thập Hạnh của Biệt giáo, tùy cơ lợi ích chúng sinh.

"Như kinh" tức văn trong phẩm Ai Thán. "Nghé" dụ cho Phật, đạt được lý Trung đạo nhu hòa, khéo léo thuận theo chúng sinh, cho nên gọi là Điều ngự khéo. Chẳng theo không, chẳng trụ có, chẳng ở Niết-bàn cao nguyên, chẳng cùng với sinh tử dưới thấp, chẳng nhiễm Tam-muội Chân đế, như chẳng uống rượu; chẳng dính mắc Tam-muội Tục đế như chẳng ăn hèm bả, trí Nê-hoàn dễ được như cỏ tươi, trí phân biệt khó sinh như lúa mạch, trâu đực không có sữa ví như không có từ bi. Cho nên để nói rằng Phật có tâm từ bi Bất cộng.

Chuyển phàm thành Thánh, đây là theo Biệt giáo, chuyển đổi hạnh phàm phu trước Thập địa, (Địa tiền) thành bậc thánh Đăng địa cũng chuyển bậc Thánh thành vô thượng đạo, chuyển bậc Thánh Thập Địa thành Diệu giác vô thượng đạo. "Phật giáo như sữa bò thượng diệu nghĩa là viên tín, viên tu, đầu và cuối chẳng hai, cho nên nói là được an trụ trong tạng Bí mật. Nêu kệ Tứ xuất để chứng minh cho nghĩa trên tức là bài kệ nói về xưa không mà nay có. Nhân Sư gọi là kệ Tứ xuất, kệ Tứ trụ tức Niết-bàn như căn nhà, bốn xuất như bốn trụ, nhất xuất là phẩm Bồ-tát, nhị xuất là phẩm Phạm Hạnh, tam xuất là phẩm thứ hai mươi lăm, tứ xuất là quyển hai mươi sáu, cả bốn về đại ý thì đồng mà duyên thì khác. Một, phẩm Bồ-tát thì giải thích khác nhau, không khác nhau; hai giải thích đắc và vô đắc; ba giải thích hữu bất định, hữu vô bất định vô; bốn, là phá thuyết định tánh, vô định tánh. Cho nên nói là luận về không khác nhau, khác nhau ... y cứ vào đây mà nói thì không có lỗi, y cứ vào tứ xuất này mà nói sữa có nhiều loại. Sữa tà ác gọi là sữa sữa, sinh tử dụ cho sữa, Niết-bàn dụ cho chẳng phải sữa, nhân quả của phàm phu là câu sinh cho nên gọi là sữa sữa. Vì sao ông còn nghi ngờ? Lời kết luận trách cứ người vặn hỏi, "Tử" là từ tôn trọng khen tặng người nam. Theo thầy học viết chữ, thời xưa ở nơi này, khi con trai được sáu tuổi thì dạy cho số đếm và tên các phương hướng, mười tuổi thì vào tiểu học, dạy cho các việc như Lục giáp viết chữ và tính toán, gọi là văn học.

"Luận xuất dục", là bộ luận nói về Phạm thiên xa lìa cõi Dục. Thích thiên tức là trời Đao-lợi.

Các loại Thương Nhã, Thương và Nhã có rất nhiều loại. Thương

có thương Hiệt thiên, Bãi thương, Tam thương. Nhã thì có Quảng nhã, Bát-nhã, Tiểu nhã. Thương là tên người. Đế Vương Thế Kỷ ghi: "Hoàng đế rủ xiêm áo, Thương Hiệt đặt ra văn". Nhã chẳng phải tên người; Nhĩ tức là gần. Thấy nghe rộng có thể gần gũi mà học được đến chân chánh, nên gọi Nhĩ Nhã. Tạ Linh Vận chánh dẫn Thương Hiệt để chứng minh cho từ Phạm Khư-lâu là tên người, còn Nhã thì kèm theo mà có.

"Lại là hai chữ thế gian này", ví như hai bộ sách, Thương và Nhã ở xứ này đều nói nghĩa văn tự hỗ huấn, gọi là hai chữ, cho nên Phạm là một người, Khư-lâu là một người. "Bà-hòa, là tiếng của đứa bé Tập nói, dụ cho Tiểu giáo phương tiện. Gọi là hữu vi vô vi, tức Khổ Tập là hữu vi, Diệt đạo là vô vi, ở đây gọi hai đế sinh diệt là hai chữ.

"Bán Mãn là hai chữ", Hữu vi vô vi nói ở trước hợp lại thành chữ Bán, đối với Đại thừa là chữ Mãn.

"Sáu hạnh đều biết rõ" là hơn kém mỗi thứ đều có ba tu.

"Là Đại mà chẳng phải Mãn", nghĩa là ở giáo Niết-bàn hơn kém đều nói, thì Đại Tiểu gồm đủ, cho nên gọi là Mãn; Pháp Hoa phế bỏ Tiểu thừa, nên chỉ là Đại mà chẳng phải Mãn.

" Do là vô thường", chữ Do nên viết là Du (giống, như), nghĩa là nói thường trụ tức chỉ ở Niết-bàn. "Các nghĩa này đều chẳng đúng",là giáo pháp kinh Pháp Hoa khai quyền hiển thật vượt hơn các giáo đã nói, đang nói và sẽ nói, là cao siêu bậc nhất, mà lại cho là chẳng phải Mãn. Tướng thế gian Thường trụ, biết các pháp thường vô tánh, rõ ràng là đã nói Thường trụ, mà lại cho là Vô thường, thật là trái ý Thánh, ngược với văn kinh, quá điên loạn, thật không thể nói được, cho nên văn nói là chẳng cần vặn hỏi. Hưng Hoàng nêu lên năm thứ Mãn, đã nói lược ở sớ ký. Chê Tiểu thừa, khen Đại thừa, chê Tam tạng giáo, khen ba giáo sau (Thông, Biệt, Viên).

Đới bán, là đới Nhị thừa (kèm theo Nhị thừa).

Phế bỏ Bán tự giáo để hiển bày Mãn tự giáo, nếu nói theo Bốn giáo, thì ba giáo sau đều được tên gọi là Mãn. Nếu ở Pháp Hoa, Niết-bàn, thì ba giáo trước gọi là Bán, chỉ có Viên mới được gọi là Mãn.

"Xóa bỏ bán để hiển bày Mãn"; nói phế là y cứ theo đối đãi, nói khai là để y cứ theo tuyệt dứt đối đãi, cho nên biết hai chữ Bán và Mãn, tên thì dùng chung, nhưng nghĩa thì khác nhau.

Tu-bạt, Hán dịch là Thiện Hiền, phẩm Kiều-trần-như ghi: "ngoài rừng Ta-la, có một vị Phạm chí, tên là Tu-bạt-đà, một trăm hai mươi tuổi, được định Phi tưởng, nghĩ là mình đã được Niết-bàn, Đức Phật bảo A-nan gọi đến nói cho Tu-bạt nghe về Đệ nhất nghĩa đế, Tu-bạt liền

chứng quả A-la-hán”.

Tu-bạt nghe giáo Viên thường mà chứng Tiểu quả, vì Tiểu bán tức là Đại mãn.

Nói rõ về hai chữ Thường Trụ, như phẩm Ai Thán đã ghi, lại y cứ vào năm thời để quy về bốn câu, đó là Lộc Uyển, Pháp Hoa, Niết-bàn, và hai vị nhân thiên giáo trước Lộc Uyển.

“Tà tam tu” là thế gian điên đảo, theo tà tu chỉ dạy thấy các tướng nối nhau, nối nhau cho là Thường, cảm thấy thân tâm ưa thích cho là lạc, chấp cái chuyển động vận hành cho là Ngã, đầu tiên y cứ theo tà tuệ để giải thích, kế đó y cứ theo tà thiền để giải thích, như chấp điện chớp chống diệt, dụ cho vọng tưởng chẳng trụ lâu, phù du lao vào đèn dụ cho vọng lạc, chỉ là khổ, tầm tự trói mình dụ cho vọng ngã chẳng được tự tại.

“Truy cầu không chán, như khát mà uống nước mặn, nước đường,thật không ích gì, do khởi tà chấp mà tìm cầu năm trần”. Cũng là ... trở xuống chán lìa khổ thô chướng ở cõi dưới mà tìm cầu thắng diệu siêu xuất ở cõi trên, tức y cứ theo tà thiền để giải thích, tức là sáu hạnh quán. Các ngoại đạo với chi giác quán ở Sơ thiền, thì nhàm lìa giác quán, cho Sơ thiền là khổ thô chướng. Vì hai pháp giác quán làm tán loạn tâm định cho nên gọi là khổ, từ hai pháp này sinh hỷ lạc nên gọi là thô, hai pháp làm ngăn ngại tâm định ở cõi trên nên gọi là chướng. Nhị thiền không giống với cảnh giới này nên gọi là Thắng Diệu Xuất, tu tập Ba thiền trên và bốn không cũng giống như thế. Vì nhàm chán ba pháp, ưa thích ba pháp nên gọi là Tà tam tu.

Có công năng phá được vô minh, điệu cử, mạn, nghi và tham của cõi Dục, cõi Sắc và Vô sắc.

Nói về Ba tu có công năng phá hoặc nhiễm tức là tham. Dạo chơi nơi giác hoa, bảy giác như hoa nên gọi là giác hoa.

“Tà-tu v.v...” trở xuống là văn trong phẩm Ai thán chữ Y thế gian, liệt tu là chữ Y xưa, thắng tu là chữ y mới, lý Đại Bát-niết-bàn là chữ y chẳng cũ chẳng mới. Đây là văn trong phẩm Ai Thán chỉ có hai chữ Y là cũ và mới. Nay theo nghĩa lập lại thêm chữ Y thế gian và chữ Y chẳng cũ chẳng mới, cũng như y cứ theo văn trước chỉ có sữa mà chia ra nhiều loại. Luận Trí Độ nói về bốn y, Bồ-tát y theo nghĩa mà đặt tên, tên là pháp thí, đây là một thí dụ. Nhưng kinh dùng chữ Y cũ dụ cho ngoại đạo, nay vì y cứ theo nghĩa lập thêm chữ Y thế gian cho nên dùng chữ y cũ dụ cho Nhị thừa.

“Có bản sớ riêng”, là chia Tịnh Danh Huyền Sớ thành ba bộ, đó

là Tứ Tất bốn quyển, Tứ giáo bốn quyển, Tam quán lưỡng quán. Nay chỉ cho Tứ giáo.

"Đó là tạng giới, định, tuệ", Luật tạng nói về giới, Kinh tạng nói về định và Luận tạng nói về tuệ. Tạng có ba thứ riêng cho nên gọi là Tam tạng, đây là hợp chữ để giải thích. Trong bốn Niệm xứ cho rằng có Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát nên nói ba là, Kinh Luật Luận . "Cho nên gọi là Tam tạng; Đây là giải thích riêng từng chữ.

Là những trẻ thơ kia v.v... Ba thừa đều gọi là trẻ thơ, lần lượt tu hành ba học như bước lên từng bậc thang.

"Sợ phải lâu dài", chẳng thể đi xa năm trăm do-tuần.

"Dừng nghỉ ở hóa thành". Đây chỉ là y cứ theo Nhị thừa, nếu là Bồ-tát, trong nhân thì không nhập, đến quả mới nhập.

Bố-tát dùng tâm đại Niết-bàn tu hành thì thành Thánh hạnh, đây là chỉ cho Bồ-tát Viên đốn, tu ba học của Tiểu thừa để giúp đạo, cũng là người tu hành theo thứ lớp chỉ quán. Đoạn sau nói về Thông giáo và Biệt giáo cũng giống như thế. Thân dụ cho tiểu giới, xương trắng dụ cho tiểu định, tám khổ dụ cho tiểu tuệ. Xa gần đều thông suốt, hàng độn căn là gần thì thông với thiên chân, lợi căn là xa thì thông với Trung đạo, tức là căn cơ thọ tiếp.

"Nếu tiến lên phía trước thì sẽ đạt được", là nhờ vào lời văn bỏ Tiểu bày Đại của kinh Pháp Hoa, để tạo thành ý nghĩa hàng Thông giáo được tiếp nhận.

"Sự lý được thực hiện", sự tức trải qua nhiều kiếp tu hành, nhập Không ra Giả, lý thì mới phát tâm đã biết Trung đạo đăng địa, chẳng phải là điều mà hàng Ba thừa của hai giáo biết được, vì chân lý chứng ngộ của Bồ-tát hai giáo vốn không đã đồng với Nhị thừa, thì ắt thuộc về Nhị thừa. Cho nên văn trước nói: Không chung với Nhị thừa.

Chẳng phải là điều mà hàng Nhị thừa và Hạ địa biết được, là giáo pháp viên dung ba Đế, chẳng phải là nhị thừa Tạng Thông giáo và Hạ địa của Biệt giáo biết được. Hạ địa tức là trước Thập địa, chứng đạo đồng với Viên giáo thì sẽ biết được từng phần. "Từ cạn đến sâu", là ba giáo đều có sâu cạn, Viên giáo chỉ có sâu mà thôi. Bồ-tát tu đủ bốn giáo, cho nên nói là từ cạn đến sâu.

"Tức là giáo Tiệm đốn" là trải qua thiên Tiệm mà của ba giáo cho đến Viên Đốn. Cho nên gọi là Tiệm Đốn, Tiệm Viên. "Đây là một pháp quán ghi trong văn", tức là theo thứ lớp tu tập năm hạnh từ Tiệm đến viên, trong ba thứ chỉ quán thì thuộc về Thứ đệ chỉ quán.

"Lại có một hạnh là hạnh Như Lai": Một hạnh tức chẳng theo thứ

lớp năm hạnh, trong ba loại Chỉ quán tức thuộc về Viên đốn chỉ quán. “Xe mới khởi hành”: Văn Tuyển ghi: “Phát chẩn thanh lạc nhuế”. chú thích: “Chẩn là xe cộ (xa), nghĩa là đánh xe đến Lạc dương. Nay dùng xe khởi hành để dụ cho người mới tu học.

“Lại chẳng có gì khác nhau”, pháp Viên giáo không khác nhau nhưng vì từ Tiệm mà vào, nên gọi là Tiệm viên, chẳng phải cho rằng Viên có Tiệm có Đốn khác nhau.

“Thông giáo là Tạp tạng”, vì đương giáo hóa ba thừa và hàng căn cơ được tiếp nhận chẳng giống nhau, nên gọi là Tạp.

“Chính là thí dụ dùng để nói lên thứ lớp thuyết giáo của Đức Thích Tôn”, là dùng việc bò đầu tiên cho ra sữa, dụ cho việc Phật ra đời, đầu tiên nói Hoa Nghiêm, cho đến cuối cùng sữa thành Đề hồ dụ cho Đức Phật, cuối cùng nói Pháp Hoa, Niết-bàn như trong quyển mười ba có nói.

“Chẳng nên dùng ý sâu xa để hiểu”, chẳng nên cho rằng sữa nhất định là kém dở (cạn) thì cho Hoa Nghiêm là kém, đề hồ nhất định là tuyệt (sâu), thì cho Niết-bàn là cao siêu. Nên biết vì y cứ theo thứ lớp sinh nhau, cho nên có năm, mà trong các vị đều có ý viên dung, cho nên không có hơn kém, Lộc uyển hiển bày vô, Bí mật cũng nói hữu, đây cũng chẳng y cứ theo khai hay chẳng khai, để phân biệt hơn kém.

“Nếu cho rằng đầu tiên là cạn sau cùng là sâu, nghĩa là chẳng đúng v.v...” trở xuống là nên giải thích theo thứ lớp thì không phạm lỗi, đoạn này dẫn văn kinh để phá định chấp. Về kiến chấp sâu cạn được dụ, nếu bốn vị cạn hẹp thì chẳng nên dụ là sâu xa, nếu đề hồ sâu xa, thì chẳng nên dụ cho cạn hẹp.

“Thầy thuốc khám bệnh cho vua, v.v...” Thầy thuốc dụ cho Phật, vua dụ cho chúng sinh, bệnh dụ cho chấp vô thường, sữa dụ cho kinh này, tức là dùng Thường, Lạc để phá vô thường.

Tô (bơ) ngọt có tám vị, khi còn là sữa lạc thì có vị lạt, khi thành đề hồ thì vị đậm, tô ở khoảng giữa nên có đủ tám vị. Đó là vị sống, vị chín, vị tô, vị tương, vị sữa, vị ngọt, vị lạt, vị béo; kinh dùng vị này dụ cho Niết-bàn có đủ tám đức là thường lạc, ngã, tịnh, hằng an ổn, không nhiễm nhơ, mát mẻ, không già không chết.

So ra nó rất sâu rộng, huống là so sánh, chẳng thể nói là sâu, đã dụ cho Nhị thừa, pháp ấy là cạn.

Như máu biến thành sữa, vô minh tức là minh, như máu biến thành sữa, từ thể của pháp giới lưu xuất ra pháp giới, tức nương vào Lý Viên đốn mà nói Giáo Viên đốn.

NIẾT-BÀN HUYỀN NGHĨA PHÁT NGUYÊN CƠ YẾU

QUYỂN 4

"Như mặt trời v.v..." trở xuống: Mặt trời dụ cho thể của pháp giới, chiếu dụ cho pháp giới, núi cao dụ cho Bồ-tát.

"Như điếc v.v..." trở xuống, dụ cho hàng Tiểu cơ ở trong hội Hoa Nghiêm, không đạt được lợi ích lớn, vì điếc cho nên không thể nghe nhiều, vì câm cho nên không thể nói được.

"Ẩn vô lượng thần đức, thị hiện thân một trượng sáu, ngăn che Như Lai Tạng": Đầu tiên là y cứ theo ẩn thân, kế là y cứ theo ẩn pháp, câu đầu thần đức là thân Xá-na; một trượng sáu, là thân Đức Thích-ca; ngăn che Như Lai tạng là nói về ẩn pháp.

Như Lai tạng, tức là pháp Viên đốn giúp cho chúng sinh phàm phu có thể chuyển thành bậc Thánh.

"Vô sinh vô dụng": hạt giống hư thì không thể sinh gốc rễ, hư thối thì vô dụng.

Trước cho sau đoạt, ban cho pháp Tiểu tức Lộc Uyển, đoạt Tiểu tức Phương đẳng.

"Trao gửi gia nghiệp, nhận lãnh tài sản", đây là dùng thí dụ Cùng tử trong kinh Pháp Hoa, dụ này nói về việc Thế Tôn giao phó gia nghiệp Đại thừa, để giáo hóa Bồ-tát, như các bộ Bát-nhã phần nhiều do Không Sinh, Thân Tử, Mãn Nguyện đối đáp.

Trao tài sản định thiên tánh, tức là cha con gặp nhau, xác định thiên tánh, như kinh ghi: "Đây thật là con ta, ta chính là cha nó", để dụ cho kinh Pháp Hoa bỏ quyền Nhị thừa, tất cả đều được thành Phật.

Cho nên kinh ghi: "Tám ngàn vị Thanh văn trong hội Pháp Hoa, được thọ ký thành Phật, thấy Như Lai tánh giống như mùa Thu thì thâu hoạch, qua mùa đông thì cất giữ, không còn làm gì nữa, không còn làm gì nữa tức là rốt ráo. Đây là văn trong quyển chín nói về tám ngàn vị Thanh văn trong kinh Pháp Hoa. Cho nên biết rằng việc khai hội của Pháp Hoa, Niết-bàn, đều được gọi là đề hồ. Nhưng ý nghĩa kia phế bỏ,

đây lập bày có ít khác nhau, đó là bản hoài đối với Pháp Hoa đã xong, đến thời giáo này bèn nhập Niết-bàn.

"Chúng sinh chẳng thấy Phật tánh nên dang cánh tay hai trí để chỉ bày", là nêu chung ý nghĩa của việc giáo hóa, chúng sinh vốn đầy đủ, không khác với Phật, hàng ngày thường sử dụng mà chẳng biết, đắm chìm trong sinh tử, cho nên Phật ra đời, dùng cánh tay nhị trí để cảnh tỉnh đường mê, chỉ bày bản tánh, vừa mới hiển bày lại nghĩ đến việc chê bai chánh pháp, căn cơ khác nhau, nên có năm thời giáo hóa. Hoa Nghiêm Lộc uyển, Phương đẳng, Bát-nhã, "một thuở nọ" thuần thục, bèn đặt ra khai quyền, Pháp Hoa, Niết-bàn do đây hưng khởi.

Hoặc nói Đại, hoặc nói Tiểu, hoặc quở trách, hoặc nói giáo, hoặc nói là định thiên tánh. Nói về năm thời thì Hoa Nghiêm chỉ nói Biệt Viên, cho nên thuộc về Đại; Lộc uyển chỉ nói Ba tạng, cho nên thuộc về Tiểu; Phương đẳng quở trách Thiên tiểu, khen ngợi Viên đại, ý muốn cho chúng sinh ghét Tiểu ưa Đại; Bát-nhã giao phó Đại pháp, dẫn dắt hàng Bồ-tát dần dần trở thành thông thái; Pháp Hoa khai quyền gọi là định Thiên tánh.

"Nếu chúng sinh v.v..." trở xuống: Vì ở hội Pháp Hoa đã thấy được Phật tánh, cho nên ở kinh này vào Niết-bàn. Như vậy, nghĩa thấy tánh của hai kinh là một.

"Phật Niết-bàn giữa hai cây Ta-la", tức là kinh ghi: "Nằm theo tư thế nghiêng về hông phải", nói lên một đời giáo hóa đã xong, nội trí dẫn dắt đã dứt.

"Lời dạy đã dứt, hai sông đã cạn", kinh ghi: "Vắng lặng không có âm thanh", là giáo đã hết; hai con sông thì sông Bạt-đề lớn ở phía Nam thành và sông Hy-liên nhỏ ở phía Bắc thành, hai sông cách nhau một trăm dặm, Phật nhập Niết-bàn dưới bốn cặp tám cây Ta-la ở khoảng giữa hai con sông này.

chư Phật nói giáo, tột cùng là nói thấy tánh, còn kinh này là lời sau cùng dụ như đề hồ, tất cả các vị đều gồm đủ trong đó, Đức Phật Đăng Minh Ca-diếp xuất hiện ở tịnh độ, giảng nói kinh Pháp Hoa, rồi liền Niết-bàn. Nay Đức Thích Tôn xuất hiện ở cõi uế cho nên cần phải phò luật để thu thập các căn cơ. Hai kinh tuy khác nhau, nhưng nghĩa thấy tánh không khác. Nếu theo phò luật để nói về Niết-bàn thì chỉ có ở cõi uế. Cho nên, nếu y cứ theo Thường để nói về Niết-bàn thì tịnh uế đều được.

"Chỉ là thầy của chư Phật, mẹ của Bồ-tát", vì có khả năng khai phát trí rốt ráo, cho nên gọi là thầy chư Phật, vì năng sinh trí phần chân

cho nên gọi là mẹ của Bồ-tát.

"Chỗ khác nhau giữa Phật và Bồ-tát thì chẳng thể nói được, dù phàm phu có ngàn lưỡi cũng đâu thể khen ngợi được, Nhị thừa đui mù thì đâu thể dùng tay múa may xưng tán được. Đoạn này là nêu lên sự cao quý của Phật, Bồ-tát để so sánh với sự thấp kém của phàm phu; ngàn lưỡi trăm mũi, ý nói là dùng ngôn ngữ rất nhiều cũng đâu thể được; tay múa may, theo bài tựa Mao Thi ghi: "Khen ngợi không đủ, cho nên ca vịnh, ca vịnh không đủ cho nên tay múa, chân nhảy nhót".

"Nếu chỉ dùng năm sở dĩ làm ý của Thể", lý được năm lần trình bày gọi là sở dĩ, nghĩa là từ chữ Mãn sữa thượng phẩm cho đến thắng tu Viên giáo sở thuyên đề hồ đều là chánh thể của kinh này. Lập các danh tướng, lẽ ra phải viết là hành tướng, vì nương vào lý khởi hành là ý của Tông.

"Ý đối phá", là trong năm phen đều có dùng Viên để phá Thiên.

Đều nói là nếu chuyên, chuyên tức là một mình, nghĩa là trong năm phen đều bao gồm các nghĩa, nay nếu chỉ dùng một ý thì thành Thể, Tông, Dụng v.v..." khác nhau.

Bản hai quyển, bản sáu quyển, Đại bản như quyển thượng đã nói Đại bản, tuy có hai bản Nam, Bắc khác nhau, nhưng đều lấy tên là Đại, bản sáu quyển gọi là Tiểu bản.

"Cùng trong một hội mà nghe khác nhau", cần nghe rộng thì ở Đại bản, tóm lược thì ở tiểu bản.

"Ví như Đại Tiểu phẩm", kinh Bát-nhã cũng có Đại phẩm và Tiểu phẩm nên lấy làm thí dụ. Y cứ theo mục lục các kinh, thì Đại phẩm Bát-nhã được dịch xong vào ngày hai mươi ba tháng tư niên hiệu Hoằng Thỉ năm thứ năm đời Tần, gồm hai mươi bảy quyển. Trúc Pháp Hộ dịch pho đầu vào niên hiệu Đại Khương năm thứ nhất đời Tần lấy tên là Quang Tán Bát-nhã. Sau ngài La-thập dịch lại gồm mười quyển, gọi là Tiểu phẩm. Tiểu phẩm này cũng lược sao chép lại phần trước của Đại phẩm. Nếu như thế, thì thuyết kế nói là đúng, bản sáu quyển chỉ hết phẩm Bồ-tát.

"Nay có hai bản quảng và lược"; là bản sáu quyển thì lược nêu ở phần trước, Đại bản thì rộng gồm cả phần sau.

"Mọi người còn nghi ngờ", hoặc cho là nghe khác, hoặc cho là có quảng và lược, khó có thể xác định, cho nên mọi người còn nghi ngờ.

"Như Lai nói trộm chó", Bản sáu quyển, Ca-diếp hỏi về trộm chó. Đại bản thì ba quy y nói ở phần kệ, bản sáu quyển thì ba quy y nói ở văn xuôi. Giải thích, lời hỏi ý đáp, giống thì ít, khác thì nhiều, v.v..."

Hai kinh này, trước sau khác nhau. Như Lai nói thì xếp ở sau, Ca-diếp nói thì đặt phía trước. Thâu nghĩa là trộm cắp, dụ cho ma kiến, chó dụ cho ma Ái, như phẩm Tứ y nói ba quy y trong phẩm Như Lai Tánh.

Người đời Tần dịch là bản sáu quyển, được dịch vào đời Đông Tấn, là Đại bản, bản dịch vào đời Bắc Lương, đều chẳng phải dịch vào đời Tần, nói người đời Tần thì chỉ có bản dịch vào đời Dao Tần rất thạnh hành, cho nên các nhà Nghĩa học kế thừa nhau sử dụng. “Hề hổ giả”; Hề tức là thay đổi, viết là Hề không có bộ thủ là lầm. “Xưa, Đạo Mãnh quên thân mà mang được năm phẩm kinh từ Thiên-Trúc trở về, xét Dịch Kinh Đồ Kỷ và Tăng Truyện đều ghi là Đàm-vô-sấm đến Cô Tang vào năm Nhâm Tý, tức là niên hiệu Huyền Thỉ thứ nhất đời Tần, có mang mười quyển trước của kinh Niết-bàn, ở một nhà thế tục. Mông Tốn nghe danh ngài Vô-sấm nên thỉnh dịch kinh. Khởi dịch vào niên hiệu Huyền thỉ năm thứ ba, tức năm Giáp dần, đến niên hiệu Huyền Thỉ năm thứ mười, Tân Dậu, đã dịch được hai mươi ba bộ kinh luận, tổng cộng gồm một trăm bốn mươi tám quyển, có Tuệ Tung ghi chép. Ngoài ra bài tựa Nam Sơn Niết-bàn Hoằng Truyền có ghi: “Vào niên hiệu Huyền Thỉ thứ ba đời Thư Cừ, thuộc Bắc Lương có vị Tam tạng Pháp sư người Thiên-trúc là Đàm-vô-sấm, Hán dịch là Pháp Phong, mang mười quyển thuộc phần đầu bản Phạm kinh Niết-bàn đến Cô Tang, được Ngụy chúa Mông Tốn ban thưởng tiếp đãi long trọng, mời ở lại trong cung Nhàn Dự ở kinh thành nhà Lương, lần lượt trải qua ba lần, phiên dịch được bốn mươi quyển, hoàn thành vào niên hiệu Vĩnh Sơ năm thứ hai đời Tống Vũ Đế thời Nam Bắc Triều. Y cứ vào những lời văn trên thì chắc chắn kinh này, phần đầu là do Đàm-vô-sấm mang đến, chẳng nên nói Đạo Mãnh mang về. “ Thư Cừ Mông Tốn”, vốn là người Hồ, làm đến chức Tả Thư Cừ của Hung Nô, cho nên lấy chức quan làm họ. Mông Tốn làu thông kinh sử, giỏi về thiên văn; giết Đoàn Nghiệp rồi tự xưng là Lương Châu Mục, sau lại phá được Nộc Thiện ở Cùng Tuyền, thừa thắng vào Cô Tang, tiếm vị, xưng là Tây Hà Vương. Lũng Hữu tức Lũng Tây, viết là Hữu hoặc Hậu đều không đúng.

“Tự lấy niên hiệu là Huyền Thỉ”, là đổi niên hiệu là Huyền Thỉ. Lúc bấy giờ Dao Trường lại lấy niên hiệu là Hoằng Thỉ, chẳng phải là Huyền Thỉ. Từ niên hiệu Huyền Thỉ thứ năm, tức niên hiệu Nguyên Hy thứ nhất đời Thái Đế nhà Tấn, rồi truyền đến Tống Lưu Dụ được bốn năm, đến Tống Văn Đế, Văn Đế ưa thích kinh này bèn sắc chỉ cho sư Tuệ Quán chùa Đạo Tràng; Tuệ Nghiêm chùa Ô Y là hai bậc Cao tăng thạc đức, cùng với Tạ Linh Vận, huyện lệnh Khương Lạc, nổi tiếng ở

đời, cùng nhau sửa chữa, hiệu đính kinh này.

Đây là duyên khởi của kinh Niết-bàn bản Nam. Kinh đã từ Bắc Lương vào Giang Nam, sau được hiệu đính, cho nên khác với phẩm quyển của bản cũ, bèn có tên là Nam Bản Niết-bàn. Dao Trường giết Phù Kiên, đổi Trường An thành kinh đô Thường An, đổi niên hiệu là Bạch Tước, sau là Kiến Nguyên; Dao Trường mất, con là Dao Hưng kế vị, đổi niên hiệu là Hoàng Sơ, sau đổi Hoằng Thỉ là lầm; phải nói là Dao Hưng Hoằng Thỉ, chẳng phải Huyền Thỉ, để phân biệt niên hiệu hai nước.

Niên hiệu Huyền Thỉ năm thứ năm tức là niên hiệu Nguyên Hi thứ nhất đời Tấn Cung Đế, Cung Đế tức là vị vua thứ mười một của nhà Đông Tấn, đóng đô ở Kiến Khang, làm vua được một năm thì nhường ngôi cho Lưu Dụ, là Tống Vũ Đế, cho nên văn gọi là "kế truyền đến Tống Lưu Dụ".

Niên hiệu Nguyên Hi thứ nhất đời vua Cung Đế nhà Tấn, tức là niên hiệu Vĩnh sơ thứ nhất đời vua Vũ Đế nhà Tống, vì cùng năm ấy đổi tên niên hiệu Tống Vũ Đế Lưu húy Dụ, tự là Đức Dư. Được bốn năm, nghĩa là Tống Vũ Đế làm vua ba năm thì băng, Trưởng tử là Nghĩa Phù kế vị, tức Thiếu Đế, Thiếu Đế hỗn loạn bị Thái hậu phế làm Vinh Dương Vương, chỉ làm vua hai năm. Em thứ ba của Vũ Đế húy là Nghĩa Long lên ngôi, tức Văn Đế. Thiếu Đế lên ngôi vào năm thứ ba đời Vũ Đế, làm vua hai năm, đến niên hiệu Nguyên Gia thứ nhất đời vua Văn Đế là bốn năm, đây là năm mà kinh Niết-bàn Đại bản mới đến Nam Triều, cho nên trong Khai Hoàng Lục ghi: "Niên hiệu Nguyên Gia thứ nhất đời vua Văn Đế nhà Tống thời Nam Bắc Triều mới đến Kiến Khang, lúc bấy giờ là niên hiệu Huyền Thỉ thứ chín.

Đây là hai vị Cao minh, lời tôn xưng người có đạo đức cao, trí tuệ sáng tỏ, sự tích như Lương Cao Tăng Truyện quyển bảy đã ghi.

Huyện lịnh Khương Lạc: Nam sử quyển mười tám ghi: "Tạ Linh Vận, thuở nhỏ rất hiếu học, thông hiểu các sách, giỏi văn chương, cùng với Nhan Diên Chi được xem là bậc nhất ở vùng Giang Tả, ngang dọc sôi nổi thì hơn Diên Chi, nhưng sâu kín thì không bằng. Được tập phong là Khương Lạc Công. Nay văn ghi là Huyện Lệnh, e là sai.

"Kháng thế dật quần": Là vượt trên tất cả, kháng là nêu tất cả toàn bộ, dật quần là siêu xuất, vượt hơn. Nam sử ghi: "Dùng tước Quốc công phong cho viên ngoại Tán Kỵ Thị Lang, không nhận mà làm Tham quân cho Lang Da Vương Đại tư mã. Xe ngựa phục sức đẹp đẽ, y vật rất nhiều, sửa đổi đặt định lại hình thức luật lệ; mọi người đều tôn sùng

ông và gọi là Tạ Khương Lạc. "Khai Hoàng Tam Bảo Lục ghi": Tạ Linh Vận, là Xử Sĩ đất Trần, là người trị định. Tạ Linh Vận tự xưng là Xử Sĩ, Linh Vận người ở Dương Hạ, quận Trần, từng làm Thái thú Vĩnh Gia, nơi đây có núi non đẹp đẽ, ông rất ưa thích, bèn thỏa chí ngao du; cáo bệnh từ quan, đến huyện Thỉ Ninh tạo lập dinh thự, sông lượn bên núi, cảnh trí thật đẹp, thuận lợi cho việc nhàn cư. Nhân đó làm bài Phú Sơn Cư; mỗi khi ông lên núi thường mang đôi guốc gỗ, khi lên thì tháo bỏ đế trước, khi xuống thì bỏ đế sau. Lúc bấy giờ, Thái thú Cối Kê là Mạnh khởi kính tin Phật Pháp, Linh Vận đến nói rằng: "Đắc đạo thì nên tu tuệ nghiệp, nếu sinh cõi trời thì Ngài trước tôi, nhưng thành Phật thì sau tôi". Mạnh Khởi nghe vậy rất tức giận. Nay cách thành Phú Châu về phía Đông nam bốn dặm có đài dịch kinh; Nhan Lỗ Công đời Đường soạn văn bia ghi: "Khương Lạc Hầu đời Nam Tống là Tạ Công, vào niên hiệu Nguyên Gia thứ nhất, đã dịch kinh Niết-bàn tại đây, do đó mà lấy tên là phiên kinh đài".

Hỏi: Tạ Công chỉ sửa sang bản cũ, đâu thể gọi là phiên dịch?

Đáp: Dịch kinh thì có người dịch ngữ, ghi chép, sửa văn, chứng nghĩa, nhuận sắc, tất cả đều gọi là dịch giả, nay Tạ Công làm chức trị định tức là chứng nghĩa và nhuận sắc. Vì thế gọi Tạ Linh Vận dịch kinh.

"Chia phẩm Thọ Mạng v.v..." trở xuống: Chia phẩm Thọ Mạng thành bốn phần và đổi tên là Trường Thọ, chia phẩm Như Lai Tánh thành mười phần. Gồm mười hai phẩm, là số phẩm mới được chia thành mười hai phẩm và hai phẩm cũ là Thọ Mạng và Như Lai Tánh, tổng cộng là mười bốn phẩm, đó đều là y cứ theo tên phẩm trong bản sáu quyển mà phân chia. Cho nên, Tam Bảo Lục ghi: "Linh Vận v.v..." cho rằng phẩm mục trong bản dịch kinh Niết-bàn của Đàm-vô-sấm quá giản lược, người mới học khó có thể hiểu được, bèn y cứ vào chánh bản kinh Nê-hoàn cựu dịch mà thêm vào. Văn có khúc mắc thì được sửa chữa. Còn với những phần đã có trước, tức là cộng với các phẩm như Đại Chúng Vấn v.v..." Bản Bắc chỉ có mười ba phẩm bốn mươi quyển, Nam bản hai mươi lăm phẩm ba mươi sáu quyển, cho nên Sư Tuệ Viễn ở phương Bắc gọi bản Bắc là kinh quyển nhiều phẩm ít, gọi kinh bản Nam là quyển ít phẩm nhiều.

Còn ba phẩm, đến niên hiệu Lân Đức đời Đường thì phần sau của kinh có nói, cho nên còn thiếu phẩm Phân Xá-lợi. Trong phần sau lập phẩm khác với ý của Đàm-vô-sấm, giống như sớ ký quyển hai mươi có nói. "Xưa nay Quan Trung v.v..." trở xuống: Quan Trung là đất Tần, ngài La-thập trụ ở đây, chưa thấy Đại bản, cho nên biết các phẩm chia

ra không phải của ngài La-thập.

“Kinh lục cho rằng v.v...” tức là Bảo Xướng Lục đời Lương và Khai Hoàng Tam Bảo Lục quyển mười ba đời Tùy ghi: “Sa-môn Phạm Tuệ Nghiêm ở Thanh Hà và Xử Sĩ Trần Quận là Tạ Linh Vận thêm phẩm mục và hiệu đính”, cho nên nay cũng y cứ theo đó mà biết là ý của Tiểu lượng chẳng phải.

“Lúc đầu ba vị v.v...” đó là nói về sự tích, không giống với Lương Cao Tăng Truyện và Khai Hoàng Lục, e rằng có truyền thuyết khác. Nhưng cả hai bản đều cho rằng có ba mươi sáu quyển, lúc đầu mới lưu hành được mấy bản, chưa được rộng khắp, thì một hôm Tuệ Nghiêm nằm mộng, thấy vị thần rất cao lớn, nghiêm giọng nói rằng: “Niết-bàn là một bộ kinh tôn qúy vì sao các ngươi dám khinh thường mà thêm bớt”. Tuệ Nghiêm giật mình thức giấc, trong tâm lo sợ. Đến sáng bèn nhóm hợp chúng Tăng, muốn thâu lại các bản đã lưu hành, lúc bấy giờ có người biết được liền can ngăn rằng: Đây là muốn khuyên răn người sau thôi! Nếu kinh này trái lý, vì sao không tức thời cảm mộng mà bây giờ mới có”. Tuệ Nghiêm cho là đúng, lát sau lại nằm mộng thấy vị thần đến bảo: “Các ngươi vì dốc sức siêng năng truyền bá kinh này, mai sau sẽ thấy Phật”.

“Nhưng Pháp Hoa Sớ đã nói”, tức Pháp Hoa Huyền Nghĩa quyển tám, nói về phiên và không phiên, mỗi trường hợp đều có năm nghĩa. “Cũng như bản kia”, tức là như văn cú, vì Huyền Nghĩa và Văn Cú đều giải thích kinh, nên gọi chung là sớ. Giải thích nghĩa phẩm Tựa chỉ cho văn cú, nên sớ văn sau chỉ giải thích thẳng vào năm việc của lời Tựa. Lại sớ văn sau, đầu tiên là lời văn nêu chung năm chương. Vì thế đầu tiên không ghi hai chữ “phẩm Tựa”; như Pháp Hoa Sớ, đầu tiên là giải thích phẩm Tựa cho nên ghi “Tựa là tường tựa”, do đó đầu sớ ghi hai chữ “phẩm Tựa”. Nếu phỏng theo Pháp Hoa Văn Cú mà đầu sớ này thêm hai chữ “phẩm Tựa”, là không đúng, như Tịnh Danh Sớ đầu tiên cũng không ghi hai chữ “phẩm Tựa” dụng ý mỗi bên đều khác nhau thì đâu thể lấy làm tiêu chuẩn được, vả lại sớ văn đã qua hiệu đính, tiêu đề đã được tỉnh lược, cho nên bỏ hai chữ Đại Bát, chỉ đề là Niết-bàn Sớ, đây là ý của ngài Kinh Khê, nếu có thêm hai chữ Đại Bát cũng không đúng; chính danh Tuyên Ni khuyên bảo hàng hậu học nên khéo suy nghĩ chọn lựa. “Nhị sớ v.v...” trở xuống là thứ hai phần duyên khởi của sớ có hai phần:

1) Nêu chung

2) Nguyên do: Gồm hai phần:

a. Nguyên nhân xa soạn sớ: Có hai

- Học kinh ở Nhiếp Tịnh.

Duyên khởi: Lý do gọi là duyên, hưng phát gọi là khởi. Dư tức là ngã (ta), Đồng niên là tuổi còn thơ. Nhiếp Tịnh là tên một ngôi chùa ở Chương An, trụ trì là ngài Tuệ Chương. Truyện ghi rằng: "Bảy tuổi vào làm đệ tử Chửng Công", có ghi chép đầy đủ ở quyển thượng. Sư nói: "Tôi có đọc Cao Tăng truyện, biết các cao đức danh tiếng xưa nay ít có người không đọc kinh này, không ngờ cố mệnh của Đấng Pháp Vương, di chúc của Từ phụ, lẽ ra phận làm tôi hiền con thảo phải vâng thờ, thế mà gần đây giảng tòa lại vắng vẻ không người, chánh pháp dần dần chìm mất, có thể nghiệm biết ở điều này. Tôi làm việc khâu vá lại những giềng mối đã đứt, dựng lại cờ hiệu đã đổ ngã, để cùng thấy nghe, cùng thực hành mà gắng sức làm cho lưu thông, như thế mới xứng đáng là trung thần hiếu tử.

- Cầu yếu chỉ ở Thiên Thai: Từ câu "tôi trung kém cõi v.v..." trở xuống gồm hai ý:

b. Nêu riêng duyên khác nhau có hai:

- Nói về tám chướng ngại không được nghe pháp, gồm có hai:

Thầy hiện còn mà không được nghe có hai:

* Nói về tám chướng:

Nói "Tẩu" hoặc "Bộc" hoặc "Mông" đều là lời khiêm nhường. Đông Kinh Phú ghi: "Tẩu tuy chẳng thông minh mà khéo đạt" Chú ghi: "Tẩu là người bị sai khiến"; đây là lời công tử khiêm nhường tự cho rằng mình không bén nhạy thông đạt. Mong nghe chỉ thú, nghĩa là đã tụng đọc văn, nay nguyện nghe được ý thú.

Mang hành trang đến Thiên thai, cấp tức là hòm đựng sách vở. Sử Ký ghi: "Tô Chương đời Hậu Hán, tự là Sĩ Thành, người ở Bắc Hải, mang hòm sách theo thầy bất kể ngàn dặm xa xôi". Thiên Thai tức là nơi Đại sư Trí Giả cư ngụ. Đào Ẩn Cư Chân Cáo ghi: " Cao một muôn tám ngàn trượng, chu vi tám trăm dặm, núi có tám lớp, bốn mặt bằng nhau, đúng vào địa phận của Đẩu Ngưu, trên thì ứng với sao Thai nên gọi là Thiên Thai". Dư địa chí ghi: "Núi Thiên Thai còn gọi là Đồng Bá, là ngọn núi đẹp nhất ở vùng này".

"Tâm ưa thích lam nhiễm", Lưu Tử ghi: Mầu xanh có ra từ mầu lam, thì xanh ở nơi lam; nhiễm tức là nhuộm, ở đây dùng nghĩa nhuộm để dụ cho việc theo thầy cầu học, không được thắng nghĩa.

Mới lên núi, phủ tức là mới, ý nói chưa bao lâu.

"Lại gặp thầy xuất cốc", gặp lúc Đại sư Trí Giả vâng chiếu Trần

Hậu chúa xuống núi. Truyện của sớ chủ có ghi: "Vào niên hiệu Chí Đức thứ nhất đời Trần, theo thầy đến kinh đô trụ chùa Quang Trạch.

"Chẳng những v.v..." trở xuống là lời tự khiêm, nghĩa là không ngờ rằng mình đức mỏng mà được hầu hạ thầy, theo thầy về triều đình diện kiến hoàng đế. Dịch Vĩ ghi: "Đế là hiệu của trời, đức sánh với trời đất, vị không có riêng tư, gọi là Đế". Hương đồ tam cung (truyền giới cho ba cung) có chỗ nói là sáu cung, đều do văn này khi xưa chẳng ai ghi chú, giảng đọc, cũng không có người, nên việc truyền chép sai lầm khiến cho ngư thành Lỗ, nay cho rằng ba cung chắc chắn là chẳng phải hai cung hoặc sáu cung thì thông dụng hơn, có thuyết lại cho rằng ba cung, vì đó là địa danh, dẫn truyện Sớ chủ trong Đường Cao Tăng truyện: "Ba cung tức là Lô Phụ (Lô sơn), Cửu Hướng và Hành Phong, nơi nào cũng gần gũi hầu hạ". Tham phỏng di tích cố sự, điều này chẳng phải như thế, vì nay đang nói về Đại sư ở tại kinh đô Kim Lăng, chẳng phải ở ba cung như kể trên, nay xét ba cung tức Đông Nhạc Thái Sơn, cho nên Mao Quân Nội truyện ghi: "Hang động ở núi Đại Tông (Thái sơn) chu vi trên ba ngàn dặm, gọi là "vùng trời Tam cung không động". Nói nhị cung, Văn Tuyển ghi: "Hai cung luyến mộ, điện các bồi hồi", hai cung chỉ cho cung của Đế và Thái tử. Cho nên phần Đại Sư Biệt Truyện ghi: "Trần chúa thân hành đến chùa xả thân đại thí". Lại ghi: "Từ Hoàng Thái tử trở xuống đều nương tựa quy y, tôn làm bậc giới phạm". Vì thế nên nói hai cung, trong Tục Cao Tăng Truyện cũng chỉ cung của Đế và cung của Thái tử là hai cung; đã thọ nhận giới pháp nên gọi là Đồ hương. Kinh nói: "Thường dùng giới hương xoa vóc sáng", hoặc cho rằng Đại sư là giới sư của hai vua Tùy và Trần, tức hai cung. Điều này chẳng đúng, vì ở đây chính là đang nói về việc Trần chúa tôn phụng. Văn sau ghi: "Đất Kim Lăng sụp đổ mới trở về nước Tùy", chẳng lẽ đang ở đời Trần mà nói trước về đời Tùy? Không như thế thì không trái. Có chỗ cho rằng sáu cung, tức đặc biệt chỉ cho thiên tử, nghĩa này cũng có thể thông. Sáu cung, theo Châu Lễ: "Thiên tử và Hoàng hậu lập sáu cung gồm tam phu nhân, chín tần, hai mươi bảy thế phụ, tám mươi mốt ngự thê". Trịnh Huyền chú ghi: "Sáu cung thì vua một cung, sau năm cung là: Hoàng hậu một cung, ba phu nhân một cung, chín phi tần một cung, hai mươi bảy thế phụ một cung, tám mươi mốt ngự thê một cung, tất cả một trăm hai mươi vị. Hoàng hậu ở tại cung chánh, lễ nghi đồng với vua".

Bảy chúng, là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Sáu chúng thì phiên danh và thích nghĩa như

sớ văn đã ghi, còn Thức-xoa-ma-na, Hán dịch là Học pháp nữ, không học thì không đắc giới, trước tiên học sáu pháp để luyện tâm, đó là thọ duyên. Luật Tứ Phần ghi: "Người nữ mười tám tuổi nên học giới hai năm". Lại ghi: "Tuổi còn nhỏ đã hứa hôn, mười tuổi nên trao cho sáu pháp". Luật Thập Tụng ghi: "Sáu pháp là luyện tâm, để thử xem đại giới thọ duyên trong hai năm là luyện thân, để biết có thai hay không". Thức-xoa-ma-na phải học đủ ba pháp:

- Học căn bản tức là giữ bốn giới trọng.
- Học sáu pháp là: Có nhiễm tâm xúc chạm nhau, trộm của người bốn đồng tiền, cắt đứt mạng sống súc sinh, nói dối, ăn phi thời và uống rượu.
- Học hành pháp, phải học tất cả các giới hạnh của Tỳ-kheo-ni.

(Soi sáng bảy chúng), nghĩa là dùng hương giới xông ướp cho hai cung, dùng ánh sáng đạo chiếu soi bảy chúng.

- "Đạo tục tham thỉnh": Đạo là năm chúng xuất gia, tục là hai chúng tại gia.

"Chen nhau", người tham vấn huyền chỉ, thưa hỏi pháp yếu, qua lại không dứt.

"Tuy vua v.v..." trở xuống: Cam lộ dụ cho chỉ thú kinh Niết-bàn. Thụy Ứng Đồ ghi; "Lộ mầu cam đậm nên gọi là cam lộ. Vua ban cho ân tuệ thì có cam lộ rơi xuống thấm nhuần cây cỏ, cam lộ tức nhuần thấm lòng nhân, còn gọi là Thiên tửu.

Như đợi nước Hoàng Hà trong, nghĩa là đợi Đại sư Trí Giả giảng kinh này, như đợi nước sông Hoàng Hà trong, thật là khó được, Thập Di Ký của Vương Tử Niên ghi: "Đan Khâu một ngàn năm cháy một lần, Hoàng Hà một ngàn năm trong xanh một lần, Vua và các bậc Thánh đều cho đó là điềm lành lớn, vả lại nước Hoàng Hà trong thì có bậc Thánh xuất hiện. Tả Truyện ghi: "Tử Tứ nói châu thi có câu: Đợi nước sông Hoàng Hà trong thì người thọ đến bao nhiêu?" Đỗ Dự chú thích: "Nghĩa là tuổi thọ con người ngắn ngủi mà thời gian đợi nước Hoàng Hà trong thì quá dài".

"Có hẹn mà chẳng có ngày": Nghĩa là tuy có hứa giảng nói, nhưng tôi bị nhiều chướng nạn, nên rốt cuộc chẳng có ngày được nghe. Đãi tức là đến, Kim Lăng là địa danh. Ngô, Tấn, Tống, Tề, Trần, Lương đều đóng đô ở đây và gọi là Giang Nam, Kiến Khang Thật Lục ghi: "Vốn là ấp Kim Lăng của Sở, nhà Tần đổi thành Mạt Lăng, Ngô đổi thành Kiến Nghiệp, Mẫn Đế nhà Tần húy là Nghiệp nên đổi thành Kiến Khang. Nguyên Đế lên ngôi thì gọi là cung Kiến Khang.

Thổ Băng (đất lở); vào niên hiệu Khai Hoàng thứ tám, vua Văn Đế nhà Tùy, sai Tấn vương Dương Quảng, Thanh Hà Công Dương Tố lãnh năm mươi vạn quân chinh phạt nhà Trần, đoàn quân hùng mạnh cờ xí rợp trời, trống chiên dậy đất, bỗng chốc bình định Giang Đông, cầm tù chúa nhà Trần. Nhà Trần thoắt đã tiêu tan, dụ như đất lở. Văn Tuyển, Trần Lâm Hịch ghi: "Sẽ đất lở ngói tan, chẳng đợi máu đổ". Thầy trò tan tác: Nước Trần đã bị phá, pháp hội liền đình chỉ, thầy trò lìa nhau như mưa phân tán. Luận Tuyệt Giao ghi: "Lạc dịch tung hoành khói bay mưa tuôn". Đại sư di chúc: "Sáng đồng vân tập, chiều như mưa phân tán". Viết chữ Lưỡng là sai. Sau gặp ở Khuông Lĩnh, Khuông Lĩnh tức Lô Sơn, Lô Sơn ký ghi: "Vào thời Châu Uy vương có người tên là Khuông Tục, lúc còn sống đã có thần thông linh nghiệm, thích cảnh vắng vẻ nên đến cư trú nơi núi này, người đời gọi là Lô quân, cho nên núi có tên như thế". Đại Sư Biệt Truyện ghi: "Kim Lăng đã bại, nên quay về Kinh Tương, khi đến Ích Thành, thì mộng thấy một vị tăng nói: "Đào Khảm hiện điềm lành cung kính bảo vệ, Viễn Công thầm thỉnh". Vì thế, Đại sư trụ ở Lô Sơn. Bỗng nhiên, Tầm Dương xảy ra chiến tranh loạn lạc, chùa miếu bị đốt phá, chỉ có núi này không bị xâm hại.

Lại thuộc Kiền Lưu, Tả Truyện ghi: "Kiền Lưu thuộc vùng biên giới Trung Quốc". Đỗ Dự ghi: "Kiền Lưu đều bị giết" tức là gặp lúc Tầm Dương chiến tranh loạn lạc. Giang Lăng tức là Kinh Châu.

Nhưng gặp sương mộc, tức là vẫn gặp binh lửa; Bao Phác Tử ghi: "Sương trắng bao vây bốn mặt thành, không quá một trăm ngày sẽ có đại binh đến". Tam Quốc Danh Thần Tán ghi: "Trần vụ nghĩa là sỉ nhục".

"Dạng Đế ban sắc v.v..." trở xuống: Giang Phố tức Giang Đô, nay là Dương Châu, cũng gọi là Lạc Phố. Văn Tuyển ghi: "Trở về Lạc phố". Chú thích ghi: "Dương Châu là Lạc Dương của nhà Lương. Ban sắc, khi Dạng Đế chưa lên ngôi, trấn thủ ở Giang Hoài, hai lần thỉnh Đại sư Trí Giả. Lần đầu thỉnh đến Giang Đô xin truyền giới pháp, tức là vào niên hiệu Khai Hoàng năm thứ mười một, việc xong Đại sư trở về lập chùa Ngọc Tuyền ở Giang Lăng. Lần thứ hai thỉnh đến Giang Đô soạn Tịnh Danh Sớ. Ở đây nói là khi Đại sư lại ra Giang Đô, thì sớ chủ (Quán Đảnh) bị bệnh phải ở lại Hồng Châu, còn lần đầu thì được theo hầu. Truyện của sớ chủ ghi: "Vào niên hiệu Khai Hoàng thứ mười, khi Tấn Vương trấn thủ Dương Việt, tôi có theo hầu Đại sư Trí Giả đến trụ ở Bang Cấu". Theo chế độ nhà Hán thì lời thiên tử ban xuống gọi là Sắc, Thái tử thì gọi là Lịnh, các vương thì gọi là Giáo. Khi Dạng Đế

trấn thủ Dương Việt thì là Vương. Sau lên ngôi nên mới gọi là sắc trưng. Cho nên Biệt Truyện chép: “Vâng sắc soạn Tịnh Danh Sớ”. Đảnh bị bệnh phải ở lại Dự Chương, Đảnh là lời sớ chủ tự xưng, đầu tiên gọi là Dư, kế đó xưng là Tẩu, bây giờ xưng tên, đó là sự thay đổi theo văn thể mà thôi. Dự Chương là tên quận, nay là Hồng Châu. Đại sư một lần nữa đến Giang Đô mà sớ chủ bị bệnh phải ở tạm tại Hồng Châu, không được theo hầu, cho nên đã xa cách Thánh sư, đâu thể nghe được kinh này.

“Mới giương buồm đến Nam Hồ”, Nam Hồ tức Hồ Cung Đình, cũng gọi là Cũng đình, nghĩa là khi bệnh đã bớt liền xuôi thuyền về Nam Hồ.

Vội đến Giang Đô để gặp Đại sư, nhưng lại gặp Tùy Văn Đế tuần thú về Đông, Tấn Vương vào triều. Do đó, Đại sư phải quay về Đông đến Thiên Thai, nên không có thời gian để giảng kinh và hầu hạ Đại sư về Đông. Đây là lần cuối cùng Đại sư trở về Thiên Thai, lúc bấy giờ là mùa xuân niên hiệu Khai Hoàng năm thứ mười sáu.

“Đông toàn” là trở về Đông, mùa Thu đến Phật Lũng, Thần Ấp Thiên Thai Sơn ký ghi: “Từ chùa Tu Thiền đi về hướng Nam hai trăm bước gặp một tảng đá bằng phẳng dường như có người đẽo gọt thành, người xưa truyền rằng, Đức Phật thường phát ra ánh sáng ở đây, cho nên gọi là Phật Lũng”. Mùa xuân rời Giang Đô, mùa thu mới đến đây, là vì phải tùy nơi giáo hóa lợi sinh, cho nên hành trình có chậm. Mùa đông thì nhập tịch, tức là vào giờ mùi ngày hai mươi bốn tháng mười một cùng năm, Đại sư ngồi kiết già trước tượng Phật Di-lặc ở chùa Thach Thành cửa Tây Thiên Thai mà thị tịch. Ôi! Pháp chướng của ta, “y” tức “duy” là phát ngữ từ, dư tức là ngã. Pháp chướng, tức là muốn nghe pháp nghĩa của kinh này mà rốt cuộc chẳng được, do tám việc trước mà thành chướng. Đó là: Gặp Đại sư rời cốc, người tham học thưa hỏi quá đông, Kim Lăng sụp đổ, Kiền Lưu phản loạn, Giang Lăng chiến tranh, bệnh ở lại Dự Chương, đi về phía đông đến Thiên Thai, thì Đại sư nhập diệt. Do tám chướng này mà ta không được nghe pháp, nên gọi là pháp chướng. Nếu chẳng ra khỏi cốc thì đã được nghe; tuy ở Đế Kinh, nhưng nếu ít người thưa hỏi thì chắc sẽ được nghe; người thưa hỏi nhiều, nhưng Kim Lăng nếu được an ổn lâu dài thì sẽ được nghe; cho đến nếu Đại sư không nhập diệt, dù có pháp chướng đời trước thì cuối cùng vẫn được nghe. Cho nên, chướng gặp Đại sư nhập diệt thật là sâu nặng, vì thế ở dưới than rằng “mặt trời đã khuất núi, mà rùa mù còn ở dưới đáy biển”

Đâu thể nói nên lời! Hề tức là Hà (đâu), tức là pháp chướng quá

nhiều đâu thể dùng lời mà nói hết.

* Dẫn sự cảm thương: Từ “xưa năm trăm v.v...” trở xuống có hai:

+ Dẫn việc để so sánh chính mình: Kinh Hiền Ngu quyển sáu ghi: “Ở nước Tỳ-xá-ly có năm trăm người mù, xin ăn để tự sống, một hôm nghe người nói, có Đức Như Lai ra đời, những người mù này liền bàn rằng: Nếu chúng ta gặp Như Lai sẽ được Ngài cứu giúp; bèn hỏi rằng: Hiện giờ Như Lai ở đâu? Người kia đáp: “Phật đang ở nước Xá-vệ”, năm trăm người này mỗi người góp một đồng tiền vàng, nhờ người dẫn đường. Người này lấy tiền, liền dẫn năm trăm người mù đến nước Ma-kiệt bỏ ở đầm lầy. Những người mù không biết đây là đâu bèn dắt nhau đi, băng qua đồng ruộng làm hư nát lúa mạ của người. Vị Trưởng giả đi thăm đồng thấy ruộng lúa bị dẫm nát, rất tức giận la mắng, những người mù xin thương xót, kể lại việc đã xảy ra. Trưởng giả liền sai người dẫn năm trăm kẻ mù đến nước Xá-vệ, khi đến nước Xá-vệ thì nghe Đức Thế Tôn đã đến nước Ma-kiệt-đà, năm trăm người mù này đến nước Ma-kiệt-đà thì Thế Tôn đã trở về Xá-vệ, như thế trải qua bảy lần, Phật biết năm trăm người mù lòng tin đã thuần thục nên ở lại Xá-vệ đợi họ. Họ được gặp Phật, nhờ ánh sáng Phật mà mắt họ được sáng trở lại, Phật lại nói pháp cho nghe, nghe xong họ đều chứng quả A-la-hán.

“Kỳ hoàn v.v...” Kinh Thí Dụ quyển ba ghi: “Xưa có một người làm hai nghề, cưới hai người vợ, khi đến người vợ nhỏ, thì người vợ này nói rằng: “Tôi trẻ còn ông già, tôi không thích ông ở đây, ông hãy đến với người vợ lớn; người chồng bèn nhổ hết tóc bạc rồi đến chỗ người vợ lớn, vừa đến thì người vợ lớn liền nói: “Tôi đã già, tóc đã bạc, còn ông thì đầu tóc đen thế kia, vậy nên đi đi; người chồng bèn nhổ tóc đen rồi đến chỗ người vợ nhỏ; cứ như thế ít lâu sau trên đầu không còn tóc, hai người vợ đều ghét và bỏ đi, người chồng buồn bã mà chết. Người này vào thời quá khứ, là một con chó trong một ngôi chùa kia, ở bờ đông của con sông có một ngôi chùa, khi chó nghe tiếng kiền-chùy thì đến và được thức ăn. Hôm sau, hai chùa đồng lúc đánh kiền-chùy, chó bơi qua sông, muốn qua chùa Tây thì sợ chùa Đông có thức ăn ngon, khi muốn qua chùa Đông thì sợ chùa Tây có thức ăn ngon, chó cứ ở giữa dòng như thế mà chết chìm. Kỳ-hoàn là tên gọi chung các chùa, chứ chẳng phải chỉ cho chùa Kỳ-hoàn.

“Chỉ đến chỗ Phật mà không gặp Phật, chó chết giữa dòng mà không được ăn” là tổng kết hai việc trước, tức là năm trăm người mù tìm tới cõi nước kia mà chẳng gặp Phật, cho nên nói là “Duy cương vô kiến”; chó nghe tiếng kiền chùy của hai chùa mà chết giữa dòng, rốt

cuộc chẳng được ăn, cho nên nói là "Duy trầm vô đắc".

+ Vào núi v.v..." trở xuống là dùng việc của mình để so sánh với việc kia: Bản thân nhiều chướng nạn, như những người mù, như con chó kia, vào núi ra cốc, gồm có tám chướng; trong đó vào núi có hai chướng thứ bảy và tám, ra cốc có sáu chướng trước.

– "Băng đồi vượt suối", là giải thích câu trước rằng: "Phù đọa" là sai, phải viết là "thừa lăng" (Băng đồi), nghĩa là vào núi thì băng đồi, ra cốc thì vượt suối, phải chịu nhiều gian khổ mà chẳng được nghe kinh này. Bắc chinh phú trong Văn Tuyển ghi" Thừa lăng cương để đăng giáng", giải thích: "Lăng cương đều chỉ cho đồi núi". Tả Truyện ghi: "Ngô đem tất cả Tố giang (sông ngòi) nhập vào đất Trịnh". Nhĩ Nhã ghi: "Ngược dòng thì gọi là Tố hồi, xuôi dòng thì gọi là Tố du". Tự Lâm ghi: Xuôi dòng gọi là Duyên, ngược dòng gọi là Tố".

"Mặt trời đã v.v..." trở xuống là nêu dụ, than thở vì Đại sư đã nhập diệt, mặt trời dụ cho kiến giải của thầy tròn sáng, khuất núi dụ cho thầy đã nhập diệt. Nhai là núi. Hoàn Nam Tử ghi: "Mặt trời đã khuất sau ngọn Yêm tử", chú thích: "Cũng gọi là núi Lạc Thường". Rùa mù dụ cho mình không có mắt trí tuệ, đáy biển dụ cho sự si mê lâu dài. Tạp A-hàm quyển mười sáu ghi: "Phật bảo các Tỳ kheo rằng: Như dưới đáy biển có một con rùa mù sống đã vô lượng kiếp, cứ một trăm năm nổi lên một lần, lại có một bọng cây nổi trên mặt biển, tùy sóng gió mà trôi dạt đông tây. Rùa mù một trăm năm nổi lên, muốn gặp được bọng cây này, nhưng rùa bơi về phía Đông thì bọng cây trôi về phía Tây, xoay vần như thế, hoặc cách xa nhau, hoặc được gặp nhau. Phàm phu trôi nổi trong biển lớn năm đường, lại được thân người cũng khó như thế". Nay mượn văn này để dụ cho việc rất khó gặp được sư.

"Nhờ ánh sáng. tưởng bọng cây", tức là đêm khuya mà có người còn mong cầu ánh sáng mặt trời để soi rõ vật, rùa ở đáy biển mà tưởng gặp được bọng cây để an thân, điều ấy thật không thể có, cho nên nói "Há được hay sao?"

Thầy thị tịch, suy nghĩ lại nghiệp chướng của mình. "Tôi bèn v.v..." trở xuống là Đại sư đã nhập diệt, không được nghe chỉ thú kinh này, mới suy xét lại tội lỗi đời trước, vì thế mà phát tâm sáng tối giữ gìn tháp miếu, tụng đọc văn kinh cầu mong đời vị lai được gặp thầy nghe pháp; quét tháp là nguyện gặp thầy, tụng kệ là mong nghe pháp. Ấn-độ gọi là Tháp-bà, Trung Quốc gọi là phần mộ. Quét dọn tháp mộ trồng các loại cây, về mộ phải có cây cho nên gồm nêu. Gia ghi: "Phần mộ của vua, cao ba nhận trồng cây bách, phần mộ Chư hầu cao 1.5 nhận,

trồng cây tùng, phần mộ của hàng đại phu cao tám thước, trồng cây hòe, thứ dân không xây phần tháp, trồng cây dương liễu.

"Canh phục khôi trường" là thay đổi tịnh y. "Kính thờ tháp miếu" nghĩa là thường thay y sạch sẽ, tụng kinh trước tháp. Pháp Hoa ghi: "Mặc y phục mới, sạch sẽ, trong ngoài đều thanh tịnh". Đất Xà-duy của Như Lai gọi là khôi trường, nay nơi an táng Đại sư cũng được gọi là khôi trường là mô phỏng theo sự tích xưa; bài tựa Pháp Hoa Sớ ghi: "Trở về Thiên Thai, vẫn gặp Hạc Lâm". Hạc Lâm là khôi trường. Thạch kệ là kinh Niết-bàn, như trong phẩm Thánh Hạnh ghi: "Đại sĩ Tuyết Sơn đã được nửa bài kệ bèn viết trên cây, cỏ, đá, vách để chỉ cho người sau". Nên gọi kinh này là Thạch kệ. Sớ chủ khi còn nhỏ đã tụng nữa bộ kinh này, cho nên biết rằng lần này tụng toàn bộ, chẳng phải chỉ một bài kệ.

"Xét nghiệp đời trước, mà ẩn cư suốt đời", nghĩa là suy nghĩ do tội lỗi kiếp trước mà gây nên chướng nạn hôm nay. Bèn dùng thân này quét tháp, miệng tụng văn kinh, ẩn cư cầu chí, mong rằng đến hết đời này, nên gọi là "suốt đời".

Nói về năm nạn không thành tựu được ý nguyện:

1) Sự việc không theo ý muốn của mình, vì việc tăng sai muốn ẩn cư hết đời mà phải cùng Trí Tảo về kinh đô, cho nên nói việc chẳng theo ý muốn. Vì bị việc này ép ngặt, cho nên nói là không thể nghỉ ngơi, tất cả được chép đầy đủ trong Quốc Thanh Bách Lục.

"Mang chiếu chỉ, biểu, điệp"; Điệp, biểu, sắc đều dùng rương để cất giữ. Bách Lục ghi: "Một hòm sách vàng cho chúng Tăng ở Thiên Thai".

"Tây khảo khuyết đình" (hướng về tây đến khuyết đình) Khảo phải viết là Triều (hướng về), khuyết là song khuyết, làm bằng đá, trên đó có tạc chìm các hình dạng chim thú kỳ lạ, đặt hai bên đường ngoài cổng, còn gọi là tượng khuyết, ngụy khuyết. Theo Châu Lễ, Thái Tể vào tháng giêng treo pháp Lý Tượng ở Tượng Ngụy để cho muôn dân xem biết. Theo Tả Truyện: "Đời Ai Công, năm thứ ba, mùa hạ, mệnh thư của Hoàng tử đặt ở Tượng Ngụy ghi: "Cựu chương chẳng thể quên". Thôi Báo Cổ Kim chú ghi: "Khuyết tức là quán. Xưa ở trước cổng thường dựng hai cổng để tượng trưng cho cung môn, trên đó có thể ở được, vì từ đây có thể nhìn thấy những cảnh vật ở xa, cho nên gọi là quán; các quan chức trước khi vào chầu, khi đến đây thường xét nét các khuyết điểm của mình, nên gọi là Khuyết. Nơi nhà vua cư ngụ gọi là Khuyết Đình, nhà Tùy đóng đô ở Trường An.

Vì việc riêng mà đi, vì việc công mà về, tức là thuận với tăng sai mà đi, vâng sắc chỉ mà trở về. Hoặc độ tăng tạo tượng, hoặc xây dựng đạo tràng, tất cả đều được ghi đầy đủ trong Bách Lục. Bách Lục ghi: "Nay khiến Đại đô đốc Đoàn Trí Hưng, tiễn sư về chùa". Vì thế nói "Tư khứ công hoàn".

"Trải qua v.v..." trở xuống là đi và về vì công việc tăng sai suốt tám năm.

2) Vì tranh luận phải đi:

Chùa Nhật Nghiêm, tuy không phải tăng sai nhưng vì tranh luận, mà một lần nữa phải vào đế kinh. Nhật Nghiêm là tên một ngôi chùa, Đường Cao Tăng Truyện ghi: "Lúc bấy giờ, Dạng Đế còn làm Tấn vương, đã xây dựng phủ đệ và chùa Nhật Nghiêm tại Khúc Trì ở kinh đô, Hàn Dương tức Trường An nay là quận Vĩnh Hưng. Việc tranh luận mà không truyền bá, không ghi chép là khuyết điểm của việc sưu tầm mô phỏng truyện ký.

3) "Ban đêm gặp nước lụt phải chạy tránh":

Núi Đào Lâm gặp nước dâng phải chạy tránh, chính là câu: "Thả trâu ở Đào Lâm" ghi trong Thượng Thư. Tả Truyện: "Tấn Hầu khiến Chiêm Gia, Xử Hà đến giữ ải Đào Lâm". Đỗ Dự chú: "Đào Lâm thuộc huyện Hoa Âm ở Hoằng Nông. Ở đây nói khi đến Đào Lâm, ban đêm nước ngập tràn phải mau chạy tránh, cho nên thất lạc bạn đồng hành.

4) Do sàm tấu ở đây: Lại bị sàm tấu là dối gạt người, khi đến kinh đô gặp phải những lời dèm siểm, cho rằng ta làm mê hoặc người, Dạng Đế tin những lời này và đày ta đến Hà Bắc. U và Kế là hai châu ở Hà Bắc.

5) Đi qua băng mỏng ngựa bị sụp: Mùa đông qua sông cho nên đạp trên băng mỏng để qua bờ Bắc, vì thế ngựa sụp băng mà chết, may thay thân mạng vẫn còn.

Gặp ách nạn đi trên băng mỏng, Thơ ghi: "Run rẩy như đi bên bờ vực thẳm, như đi trên băng mỏng". Sớ chủ muốn nói: Xưa, nghe lời thơ làm Dụ để tự răn nhắc, mà nay thân đang gặp thực tế như thế, cho nên câu sau ghi: "Sống mà đi trên đất chết". Đâu thể nói hết, là ách nạn như thế đâu thể nói hết được.

Tổng kết tất cả đều mất:

"Xưa mang hành trang v.v..." trở xuống là mang lương thực, hành trang về Đông Nam, tức chỉ cho câu: "Hành trang đến Thiên thai" đã nói ở đoạn trước vào núi ra cốc, đến đi vùng Dương Việt, đâu chẳng hơn ngàn dặm. Văn Tuyển ghi: "Hành trang muôn dặm, đội nón trúc

lợp bằng lá; sử ký ghi: Ngu Khanh mang giầy gai, tay kẹp nón lá". Đoạn văn trước là nói vua... Hiếu Thành nhà Triệu vừa được ban cho một trăm dật vàng, văn sau là nói được phong làm Thượng Khanh.

"Mang tội đến Tây Bắc", tức là chỉ cho đoạn văn: "Lại bị sàm tấu là dối gạt". Ba lần bị dèm siễm, ba công tử con của Tống Hiến Công đều bị Ly Cơ dèm siễm, cho nên nói là Tam Xiểm. Sớ chủ muốn lấy đó để dụ cho bản thân mình. Ba vị công tử là Thái tử Thân Sinh, Trùng Nhĩ, và Di Ngô. Tả Truyện quyển năm ghi: "Lúc đầu, Tấn Hiến Công muốn lập Ly Cơ làm Phu nhân, khi bói mai rùa thì không tốt, khi bói cỏ thi thì tốt; Công bèn theo cách bói cỏ thi, người bói mai rùa nói rằng: "Thệ thì ngắn, bốc thì lâu dài, chẳng bằng theo sự lâu dài thì hơn". Công không nghe theo và vẫn cho Ly Cơ làm phu nhân, sinh được Hề Tề, em gái Ly cơ sinh Trác tử. Vì muốn lập Hề Tề nên cùng Trung Đại Phu bày mưu, Ly Cơ bảo Thái tử: "Vua mộng thấy Tề Khương, vậy phải mau sắm vật tế lễ". Thái tử bèn tế lễ ở Khúc Yêu, rồi đem thịt về dâng cho Hiến Công, Hiến Công đi săn, nên Ly Cơ để ở cung, sáu ngày sau, Hiến Công trở về, Ly Cơ bèn bỏ thuốc độc vào và dâng lên, Hiến Công sinh nghi nên ném xuống đất thì thấy sủi bọt, cho chó ăn thì chó chết. Ly Cơ khóc lóc nói rằng: "Thái tử chính là giặc!" Thái tử nghe được liền chạy đến Tân Thành. Hiến Công giết thầy của Thái tử. Đỗ Nguyên Hy bảo Thái tử rằng: "Thái tử trình bày thì vua sẽ hiểu được". Thái tử nói: "Vua mà không có Ly Cơ, thì ăn không ngon ngủ không yên, nếu ta trình bày ra thì Ly Cơ sẽ có tội; mà vua già rồi, nếu làm như thế thì ta chẳng vui thích gì? Nguyên Hy nói: "Thái tử có chạy trốn không"? Thái tử đáp: "Dẫu vua thật chẳng xét tội ấy, nhưng đã bị mang tiếng như thế, nếu có đi thì ai dung nạp ta?" Do đó, Thái tử không đi mà tự ải ở Tân Thành vào tháng mười hai năm Mậu Thân. Ly Cơ lại sàm tấu hai vị Công tử kia rằng: "Cả hai người kia đều đồng mưu". Do đó, Trùng Nhĩ chạy đến đất Bồ; Di Ngô chạy ra đất Quật. Nói Đông nam, Tây bắc, nghĩa là kinh đô ở giữa, thì Dương Việt ở Đông nam, U kế ở Tây bắc.

Nghe và suy xét, lúc trước mong được nghe kinh, mới mang hành trang về Đông nam, vì gặp tám chướng nên không được nghe kinh, sau muốn suốt đời suy xét tội lỗi ngày trước, nhưng do bôn tẩu lên Tây Bắc gặp năm nạn, cho nên không thể suy nghĩ được, vì thế nói cả hai đường đều không thành tựu.

Lý do soạn sớ:

Lòng mến pháp vẫn không dứt, về sau tuy được sống còn trở về Thiên thai, tuy xưa hai duyên nghe và suy nghĩ đều mất, nhưng tâm mến

pháp vẫn không lui sụt, vì thế mới tìm những bản sớ khác để xem xét yếu chỉ của kinh, thì biết nghĩa đã trái ý kinh, do đó mới phát tâm soạn sớ. Các bản sớ xưa tức là các bản sớ nghĩa của Quang Trạch ở Hà tây, v.v...” đến nay vẫn còn.

Chẳng đúng với văn kinh, tức trái văn kinh, sai yếu chỉ, ương ương là buồn bực; “bệnh chư” tức là “bệnh chi”, nghĩa là thấy nghĩa trong các bản sớ chẳng đúng, thì thân như bị bệnh ở đây là nguyên nhân gần để soạn sớ.

° Thời gian và nơi chốn soạn sớ: Gồm có hai:

° “Bắt chước kẻ mù v.v...” gồm có hai phần:

Tự khiêm kém cỏi, nói lại bản hoài:

Kinh Niết-bàn quyển ba mươi ghi: “Thí như vua bảo Đại thần rằng: “Ông nên dắt đến đây một con voi, và bảo cho các người mù biết, lúc bấy giờ những người mù kia, đều dùng tay sờ voi, người sờ trúng ngà voi, thì cho rằng voi giống như rễ cây lai phục, người sờ trúng tai voi thì cho rằng voi giống như cái ky v.v...” “cuối cùng kinh tổng kết lại rằng vua dụ cho Như Lai, thần dụ cho kinh Phương Đẳng Đại Niết-bàn, voi dụ cho Phật tánh, những người mù dụ cho chúng sinh vô minh”.

Trong mộng nói đạo, như kinh Niết-bàn quyển mười tám ghi, đã nói lược ở trên. Đạo dụ cho Phật tánh, lời nói luống dối lúc nằm mơ, chẳng phải thật được đạo, đều là sớ chủ tự khiêm cho rằng tâm suy nghĩ yếu chỉ kinh như người mù sờ voi, đâu biết được toàn thể; miệng đọc văn kinh như nằm mộng nói Đạo, chẳng phải thật có.

Nói về thời xứ: Ngày mười tháng mười niên hiệu Đại Nghiệp thứ mười v.v... gồm có hai:

a. Thời gian, nơi chốn: Gồm có hai:

- Thời gian và nơi chốn bắt đầu soạn:

Đại Nghiệp là niên hiệu của vua Vạn Đế đời Tùy, năm thứ mười tức năm Giáp Tuất.

Ngụ ở phía Nam Thiên Thai, Tiểu Nhĩ Nhã ghi: “Lô là tạm cư ngụ, cũng là nhà riêng. Hoàng Đế làm Lô (biệt xá) để tránh nóng bức, giá rét, xuân thu thì đi nơi khác, đông hạ thì ngụ ở đây. Vì thế nên gọi là ký chỉ (tạm cư ngụ). Thần ấp, Thiên Thai Tạp Ký ghi: “Xích Thành là cửa Nam, Thập Thành là cửa Tây”, nay nói Nam Thiên Thai, tức là ở Xích Thành.

Nương vào ý của thầy mà biên soạn.

Dùng trí cạn hẹp để hiểu nghĩa ý của Đại sư Trí Giả, Trang Tử nói: “Nhìn trời qua ống nhỏ, nghĩa là pháp môn của ngài Trí Giả cao

rộng vô cùng, còn sự hiểu biết suy tìm của mình như dùng ống mà nhìn trời. Ý nghĩa, nghĩa tức là năm thời bốn giáo, ý tức là ba Quán, sáu Tức. Y cứ theo nghĩa ý này mà giải thích chỉ thú kinh này. Thượng Thư ghi: "Vâng chiếu soạn năm mươi chín thiên truyện. Đại Nghiệp là nói thời gian soạn sớ; Nam Thiên Thai là chỉ cho nơi soạn sớ. Noi theo Trí Giả, nghĩa là nêu? lên tông chỉ đã học.

Nạn duyên:

Gồm hai phần:

- Lánh nạn: Bốn lần di chuyển, hai lần gặp được điều linh dị. Vào niên hiệu Đại Nghiệp thứ mười hai, có chim lớn như đại bàng bay vào nội điện, vào phòng vua đến sáng mới bay đi. Tháng chín, vua tuần du Giang đô, để thay vua là Hữu Lưu giữ Tây đô, vua nước Triệu là Đồng Lưu giữ Đông đô; khi đến Giang đô, Dạng Đế đam mê tửu sắc.

Tháng năm sao rơi biến thành đá ở quận Ngô, đom đóm xuất hiện nhiều đến mấy hộc, ban đêm dạo núi ánh sáng chiếu khắp hang động, sao Vũ Lâm xuất hiện lớn như cái đấu; lầu Vương Lương âm thanh đạo phát ra như tường đổ; Uỗng thỉ xuất hiện ở Bắc Đẩu; mỗi hộc gạo tám, chín muôn đồng tiền, lại dùng loại tiền Tích hoàn nhỏ như sợi chỉ. Tháng mười Lý Mật dấy binh ở vùng Lương Sở, Âu Kiến Đức, Lư Minh Nguyệt v.v..." tự xưng hiệu. Trộm cướp giặc giã khắp cả châu huyện, lại có các đảng giặc như sư Mạnh Hải Công, Từ Hiên Lãng, Châu Xán, Lưu Vũ Dụng, Tiết Cử, Tiêu Tiển, Lý Tử Thông, Thẩm Pháp Hưng v.v..." dẫn quân đánh phá cướp bóc, nhiều thì đến mấy mươi vạn, ít thì vài ba vạn thuộc hạ. Trong nước không có nơi nào an ổn. Vì thế nên nói trộm cướp tung hoành. Lúc bấy giờ, Thiên thai thuộc sự kiểm soát của Thẩm Pháp Hưng. Tạp ký ghi: "Niên hiệu Đại Nghiệp thứ mười bốn, Thẩm Pháp Hưng chiếm cứ Hải Châu"; đổi huyện Lâm Hải thành Hải Châu.

- Ẩn náu tại Ốc châu, nặc tức là ẩn, Ốc Châu là tên một ngọn núi ở đất Diệm, là nơi ngài Chi Độn ẩn cư. Xích thành đã loạn lạc lại phải ẩn lánh, tránh nạn giặc cướp nên đến núi Ốc châu. Bóng cây làm màn, trúc làm chiếu, vì ẩn tránh nơi núi rừng hoang vắng, nên không có phòng nhà, chỉ có bóng cây rừng làm màn trướng, tre trúc lót làm giường, cũng giống như người xưa trải chiếu gai mà ngồi. Loại Tiểu Trúc chỉ sống ở vùng Cối kê. Nhĩ Nhã ghi: "Cái đẹp ở vùng Đông nam chỉ có Tiểu Trúc ở Cối kê thôi". Y phục và lương thực đã hết.

Đơn là hết, nghĩa là lánh nạn ở nơi núi sâu hang cùng, y phục đã rách nát, lương thực đã hết sạch, cho nên việc biên soạn lẫn lộn trước

sau.

"Bấy giờ v.v..." trở xuống là nói về thiếu duyên biên soạn, lại đến nơi khác xin ẩn náu. Bỉ chí (chí bé nhỏ thấp hèn) là lời tự khiêm nhường.

"Gởi thân nơi an ổn", tức là tạm nương náu nơi chỗ an ổn. Toại An là một huyện nay thuộc Mục châu, quan huyện lệnh họ Đặng, tức Toại An lệnh.

"Liền nhận lời mời giảng kinh Duy-ma". Chẳng thể thực hiện cả hai, tức là đã lo việc giảng kinh nên dừng soạn sớ. Do đó giữ bản thảo tại dinh huyện lệnh, thầm giữ bản này nghĩa là Hiền Thánh thầm giữ gìn, cho nên nhà cháy mà bản sớ vẫn còn. Vì thế nói là chẳng thành tro, "Dương Dương" tức gió thổi làm cho bay đi.

"Lại gởi đến Sách Thành": Giảng kinh xong, lại gởi đến Sách Thành, với ý muốn sửa lại bản thảo, Sách Thành không biết là nơi nào, nay ở huyện Tiên cư có Sách Ngọc Bảo, có lẽ là nơi này.

"Ngọc đá đều hết": Ngọc đá dụ cho sang hèn, hiền ngu. Giặc biển cướp phá sang hèn đều tiêu, cho nên nói là "đều hết". Thượng Thư ghi: "Lửa cháy Côn Lôn, ngọc đá đều bị thiêu hết". Tiêu Lượng là tướng soái đương thời.

"Lại được bảo tồn", tức thân được bình an, sớ được giữ gìn.

"Đốt chẳng cháy", tức đoạn trước nói, ngầm giữ bản này tránh khỏi bị cháy thành tro, giặc không làm gì được; tức giặc cướp Sách Thành, ngọc đá đều hết, mà chỉ có sớ này vẫn còn. Lại nhờ Linh dị, lần đầu thì lửa chẳng đốt cháy, lần sau thì giặc không cướp được. Lệ là cố gắng thành tâm.

Thực là ăn uống ngủ nghỉ không lúc nào an ổn.

Cảnh trí vắng vẻ, hợp với lòng mong cầu, nên siêng năng sửa chữa, gồm có hai phần: Cảnh trí u nhàn hợp với lòng mong cầu: Lễ Ký ghi "Dùng mai rùa là bốc, bói cỏ thì gọi là vu, người xưa mỗi khi dời nơi ở thường thực hành bốc, cho nên kinh Ly Tao có pháp Bốc cư ". Tả Truyện ghi: "Phi trạch là bốc, duy lân là bốc". Nay sớ chủ gọi di cư là bốc cư. An Châu thuộc huyện Lạc An, nay là huyện Tiên Cư. Tăng Truyện ghi: "Vùng núi non phía Nam Lạc An gọi là An Châu. Nhưng danh từ An Châu mới có từ thời Sớ chủ mà thôi. Thai Châu Đồ kinh ghi: "Núi Quản trúc cách huyện về phía Đông nam năm dặm, cao hai mươi trượng, chu vi hai dặm, dưới chân núi có một cái đầm, vào niên hiệu Vũ Đức thứ hai đời Đường, người dân ở vùng này thỉnh Tôn giả Quán Đảnh chùa Quốc thanh đến chùa Quang minh giảng kinh, lúc bấy giờ cá

trong đầm này đang bị nhiều người đến đánh bắt, Tôn giả liền dẫn Tăng tục đến bên đầm giảng kinh Kim Quang Minh, khuyến dụ ngư phủ thôi đánh bắt cá. Một đêm, trời bỗng nổi cơn mưa to gió lớn, sáng ra đầm này biến thành đất liền (châu); vì đầm này ở huyện Lạc an, nên gọi là An châu.

Về Vi Lan, Lạn, Nhĩ Nhã ghi: "Nước sông trong sóng gợn lăn tăn, sóng lớn gọi là lạn, sóng nhỏ gọi là dật".

"Không dấu chân người và thú" là vì núi cao, khe sâu cách trở, người và thú không đến được.

Núi non liên tiếp, Phong tức núi Vĩ Mỹ, Quát là núi Quát Thương, Đào Hằng Cảnh, Ngọc Hội ghi: "Cách Tây nam núi Quát Thương trên một trăm dặm, có núi Vĩ Mỹ giống như cung vua, có nhiều điềm linh dị, rất hùng vĩ và đẹp lạ". Hoàng Triều Tân Tu Đồ Kinh ghi: "Núi Đại Quát Thương ở về phía Tây huyện một trăm tám mươi dặm".

Gồm đủ cái đẹp của hai núi này, nghĩa là cảnh tượng An Châu có cả hai cái đẹp của hai ngọn núi này.

"Thủy cảnh", nghĩa là khe suối trong vắt, mặt nước yên lặng, soi sáng như gương. Cứ trì là ao có hoa sen nở. Nhĩ Nhã ghi: "Sen chính là phù cừ", Quách Phát chú: "Sen tên khác là phù dung, vùng Giang Đông gọi là Hà; Hồng ba là hoa màu hồng.

Về "quạt ngà voi", luật Thiện Kiến ghi: "Ưu-ba-ly lên tòa cầm quạt được làm bằng ngà voi, trước khi kết tập Luật tạng".

Thê thiến tức là cỏ tươi, gia cũng là hơn.

Tòa họ Đới, Đông Quán Hán Ký: "Đới Phùng tự là Thứ Trọng, được phong làm Thị Trung, một hôm vào triều, vua hội tất cả các quan bảo rằng: các vị hãy luận bàn kinh sử và cùng nhau thưa hỏi về nghĩa lý, nếu ai trả lời không thông thì bị chiếm chỗ ngồi, nhờ luận rất thông nên Đới Phùng đoạt luôn trên năm mươi chỗ. "Nay sớ chủ được gió luồn qua khe trúc, có tòa ngồi bằng cỏ xanh, còn hơn cả quạt của Ưu-ba-ly, hơn cả trà của họ Đới. Vì đó là do làm ra mới có, còn đây chỉ là tự nhiên chân, điều đó thật sự hơn hẳn mà chẳng phải có ý khoa trương. Văn sau nói mầu sắc tạo thành bức họa, âm thanh phát ra từ tiếng tơ tiếng trúc cũng giống như thế, mây trắng ráng hồng vẽ trên thông xanh quế sẫm, thêu dệt xen lẫn tạo thành những đường nét với năm mầu sắc khiến cho bức tranh có mầu sắc rực rỡ của hội hoa. Vượn hú chương ngâm, ve ca ếch kêu, hòa nhau tạo thành âm thanh giống như nhạc Bát âm, trúc huyện Phiên Linh trở thành âm thanh dở. Chiêu Ẩn Thi của Tả Thái Xung ghi: "Chẳng phải chỉ có đàn và sáo trúc, mà núi sông cũng

có âm thanh trong trẻo” Chương cũng thuộc loài nai. Về tám âm, Ngũ Kinh Thông Nghĩa ghi: “Vàng, đá, tơ, trúc, tiếng bầu, tiếng da, tiếng gỗ, tiếng đất”, tiếng vàng là chuông, tiếng đá thuộc khánh, tiếng tơ là đàn, tiếng trúc là tiêu sáo, tiếng bầu thuộc sênh, tiếng đất thuộc vận, tiếng da thuộc trống, tiếng gỗ thuộc về chúc ngữ.

Thật là từ tự nhiên mà được, gió qua rừng trúc, cỏ tốt làm tòa, cảnh trí như bức tranh, âm thanh của vật loại như nhạc bát âm, đều là tự nhiên, nên gọi là cao trí.

Thanh thoát u nhàn, minh là u nhàn vắng vẻ, luân là người; cảnh tự nhiên này thật là thanh thoát vắng vẻ không người, đều trở về nơi ta. Hoặc gọi Luân là ẩn cư nơi núi rừng.

Nhưng vẫn v.v... trở xuống là nói về Tư duyên cần khổ, “Thì” tức là gieo trồng, cấy lúa để đủ ăn, nhặt củi để đun nấu.

“Ký nhiễm v.v...” trở xuống là đến khi bắt đầu soạn sớ, nói về việc khiêm nhường mà cảm thương chính mình. Gồm có hai phần:

* Cảm thương gặp nhiều hoạn nạn: Ký tức là chí (đến khi), từ lúc soạn xong tính đến lúc bắt đầu soạn là năm năm. Tức là niên hiệu Vũ Đức thứ nhất đời Đường Cao Tổ là năm Mậu Dần, soạn xong. Tùy Dạng Đế lên ngôi đổi niên hiệu là Đại Nghiệp, làm vua mười ba năm, năm thứ mười hai dời đến Giang Đông, cũng năm thứ mười ba Đường Tông khởi nghĩa đóng quân ở Thái nguyên, phá Tổng Lão Sinh ở Hoắc ấp, cầm chân địch ở tại chỗ, vào Trường An Tôn Dạng Đế làm Thái Thượng Hoàng, đưa Hựu là con của Thái tử Văn Đức, cháu của Dạng Đế lên ngôi lấy hiệu là Cung Đế, đổi tên nước là Nghĩa Ninh. Niên hiệu Nghĩa Ninh thứ hai nhường ngôi cho Đường Công, đổi tên nước là Vũ Đức. Đã nói trải qua năm năm, tức là biết niên hiệu Vũ Đức thứ nhất là soạn xong. Năm năm này sáu lần dời chỗ ở, đầu tiên ở phía nam Thiên Thai, thứ hai đến Ốc Châu, thứ ba Đến Toại An, thứ tư đến Sách Thành, thứ năm lại về Toại An, thứ sáu ở An Châu, cùng với tám chướng đã gặp từ trước và năm nạn thành mười chín nạn duyên. Trong sáu lần sau, nếu kể thêm hai lần gặp hỏa hoạn và giặc cướp thì thành hai mươi mốt nạn. Năm nạn là Tăng sai, tranh luận, gặp nước dâng, bị vu cáo, và ngựa sụp băng; Tám chướng năm nạn thuộc về lý do xa để soạn sớ. Tìm sớ cũ là lý do gần, sáu lần sau thuộc về các chướng duyên trong lúc soạn sớ.

Hỏi: Tám việc trước là chướng, vì sao gọi là nhân duyên xa?.

Đáp: Vì không được nghe pháp cho nên tự soạn sớ, nếu có nghe thì sớ là do thầy giảng nói, đâu được cho là tự soạn sớ. Tám việc trước làm chướng ngại, khiến không được nghe pháp, sáu việc sau tuy gian

khổ, nhưng rốt cuộc cũng thành tựu được sớ. Than ôi! Chánh pháp khó được nghe, chánh đạo khó hành trì, việc ấy thật như thế.

– "Can qua v.v..." trở xuống: Khổng An Quốc ghi: "Can là thuẫn, qua là kích". Luận Ngữ ghi: "Mưu dấy động can qua trong nước". "Rau rừng nước trong" là nói đời sống đạm bạc. "Băng làm giường, tuyết làm chăn" là nói về cái khổ chịu đựng giá rét. Những kẻ kia có đủ tăng tướng, đầu tròn áo vuông, ăn no mặc ấm, lại nghe được những lời di giáo, gặp được lúc đất nước thái bình, nhưng miệng chẳng bàn đến lời xuất thế, tâm chẳng nghĩ đến đạo chí chân, tự chịu tối tăm, trái lại còn xem nhẹ tông học, ta biết những kẻ đó sẽ vời lấy nghiệp ba đường, sớ chủ là bậc Thánh há chẳng buồn hay sao?

Mộng bỏ nghĩ ất, ất phải viết là nhất, lời tựa Chiêu Minh Văn Tuyển chép: "Tâm chánh trực đã phục hồi, lòng lo nghĩ chưa dứt". Nay cho rằng bị binh lửa làm kinh hoàng, bị chiến tranh làm sợ hãi, nhưng mộng kinh hãi đã hết, mà lo lắng vẫn còn. Từ ngữ đượm mùi hoang dã.

* Nói về việc tự khiêm mà nhắc đến bản hoài. Về Dã chất, Luận Ngữ ghi: "Chất thì hay, văn thì mộc mạc", ý nói văn từ thì thô sơ, ý nghĩa thì kém cõi. "Há hiểu văn ư"? Nghĩa là ý nghĩa lập ra rất cạn cợt, đâu thể khế hợp với lời văn viên đốn của kinh này, ở đây nói nghĩa thì tối, lời thì vụng, đều là lời tự khiêm.

"Có bờ dễ nguy khốn", Nhĩ Nhã ghi: "Trùng Nhai ngạn". Chú thích: "Hai bên vách đá gọi là ngạn". Đãi là nguy hiểm, nghĩa là nếu có thân thì chóng diệt như đất bên bờ dễ lở.

"Biển rộng khó cùng", rộng lớn như biển xanh, bao la thật khó cùng khắp, cho nên chẳng thể dùng thân dễ mất này mà thấu được nghĩa mầu khó cùng tận kia.

Như cái biết nghiêng lệch v.v... trở xuống như người mù sờ voi, như nằm mộng nói được đao, hoặc chỉ biết được một phần ý nghĩa mà dám cho là thông hiểu toàn bộ viên lý sao? "Chỉ vì v.v..." trở xuống là nói về ý soạn sớ. Đã nghiêng lệch vì sao lại soạn ra sớ, cho nên mới nói: "Chỉ vì không phụ bản hoài", nói bản hoài, đầu tiên vì muốn hiểu kinh này mà gần gũi Đại sư Trí Giả. Tức là đoạn ghi: "Tôi tuy không thông minh nhưng cũng mong nghe được chỉ thú này", do đó mà hành lý đến Thiên thai, tâm vui mừng được nghe yếu chỉ.

Vô thường như đập đá nháng lửa, Hoài Nam Tử ghi: " Người sống trong trời đất này, như đập đá nháng lửa, như ánh chớp lóe qua khe cửa". Sớ chủ tự cho rằng vô thường chợt đến như tia lửa tóe ra do đập

đá, không thể mãi nghiên cứu nghĩa kinh được, cho nên mới chóng mau hoàn thành lời sớ.

“Co duỗi v.v...” trở xuống là tự khen ngợi, câu đầu “Tìm kiếm quyển kinh thường trụ, là đều trã cho thân nghiệp”, là nói về việc đi đây đó tìm kinh; câu hai là khen ngợi pháp môn Giải thoát, là đáp tạ cho khẩu nghiệp, khen ngợi việc soạn sớ, tức do tâm suy nghĩ mà miệng luận bàn, xưng dương.

“Thô vân Độc thảo”: Thô là viết lầm, phải viết là Tiêu cổn tức là làm cỏ, vun xới lúa. Tả Truyện ghi: “Thí như người nông phu làm cỏ lúa và vun xới lúa”. Nhưng câu: “Độc thảo dược vương” xuất hiện ở kinh này, phẩm Như Lai Tánh ghi: “Thí như ở núi Tuyết có nhiều loại cỏ thuốc mọc, nhưng cũng có nhiều cỏ độc, thân chúng sinh cũng giống như thế, tuy có bốn đại như rắn độc, nhưng trong đó cũng có thuốc hay, người thợ giỏi gọi là Phật tánh”. Hoặc chấp chữ sai liền tìm hươu nai là duyên xới cỏ, thì đâu khác gì thấy ba con thú lội qua sông lại cho rằng heo đi trên mặt nước. Cao Tăng Truyện, ngài Đạo Phi bình luận về việc sa thải Tăng rằng: “Những vị Tăng thanh cao không muốn lộ cho người biết, còn những hạng Tăng xấu ác thì đi khắp nơi”, như thế việc chánh là muốn dọn sạch cỏ mà e rằng cỏ và lan đều bị cắt bỏ, như việc gạn lọc vàng theo cát bùn mà trôi sạch, đoạn này dùng tiêu cổn mà nghĩa đồng với sớ. Nay sớ chỉ bác bỏ nghĩa sai lầm của các vị sư, giống như việc cày bỏ cỏ độc, mà hiển bày chánh lý Phật tánh như chăm bón thuốc hay. Cho nên đoạn văn trước ghi: “Dùng sớ nghiệm kinh thì sớ không hợp văn kinh, nên trong tâm suốt ngày buồn bực, như bị bệnh”. Càng bọ ngựa, ánh sáng đom đóm, loài bọ ngựa tánh hay tức giận, mỗi lần gặp vật gì thì giương hai càng để chống cự. Trang Tử nói: “Bọ ngựa nổi giận giương càng, chống chọi lại với xe, đâu tránh khỏi bị bánh xe nghiền nát”. Văn Tuyển ghi: “Muốn dùng búa bọ ngựa mà chặn đoàn xe lớn”? Chú thích “Hai chân trước của bọ ngựa đưa lên giống như hai cây búa”. Thôi Báo Cổ Kim Chú ghi: “Lửa đom đóm còn gọi là Huy dạ, cảnh thiên, tập tập, lân, đơn lương, đơn ô, dạ quang, tiêu chúc, đều chẳng thể chống cự với xe, sánh với mặt trời, Quảng Nhã ghi: “Mặt trời còn gọi là Diệu linh”, nghĩa là bọ ngựa không thể chống cự với xe, ánh sáng đom đóm đâu thể sánh bằng mặt trời. Đây là sớ chủ tự khiêm nhường cho rằng kiến giải của mình thấp kém, không thể sánh bằng các Đại sư.

Sự tích về bậc Thánh Tổ Tông ta vì chí cầu pháp mà chịu nhiều gian khổ, đều ghi trong bản văn này. Người truyền tông này chẳng suy nghĩ đến hay sao? Kinh Thi ghi: “Chặt cây, chặt cây, điều đó chẳng xa,

chẳng lẽ không gắng sức hay sao?" Hoặc cuối quyển sớ có nửa trang phê bình, đó lá do người sau lầm chép vào.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 135

ĐẠI BÁT NIẾT BÀN KINH SỚ

SỐ 1767
(QUYỂN 1 → 33)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1767

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

Đời Tùy, Pháp sư Chương An Quán Đảnh soạn.

Đời Đường Sa-môn Trạm Nhiên, tông Thiên Thai hiệu đính.

QUYỂN 1

BÀI TỰA KINH NIẾT-BÀN BẢN NAM

Đời Nguyên,Viện Sùng Thánh Sa-môn Sư Chánh thuộc tông Thiên Thai soạn thuật.

Đức Phật của chúng ta là bậc Đại Thánh trong hội Song lâm cuối cùng giảng nói kinh này cho các Tỳ-kheo đời mạt pháp và các chúng sinh trên khắp mặt đất rõ tâm thấy tánh, đầy đủ giới luật, mở rộng tông Thường, Ma-ha Chỉ Quán nương theo đó mà phò luật bàn Thường. Dụ cho chuộc mạng bằng châu báu, nên kinh nói: Nếu kinh này còn thì Phật pháp còn, nếu kinh này diệt thì Phật pháp diệt, mạng mạch của Phật pháp còn mất đều lệ thuộc vào đó. Bắt đầu từ việc Thư Cừ Mông Tốn thỉnh Pháp sư Đàm-vô-sấm và Pháp sư Mãnh hai lần phiên dịch, gồm mười ba quyển, thành bốn mươi pho, lưu hành về phương Bắc. Đến đời Tống Văn Đế ban sắc cho hai sư Nghiêm và Quán, đồng cảm tạ Khang Lạc, lại cùng nhau trị định, chia thành hai mươi lăm phẩm, rút ngắn thành ba mươi sáu pho, lưu hành về Giang Nam. Trong thời gian đó, người nói, nghe, lãnh ngộ rất đông, các tác phẩm được soạn ra cũng nhiều, như Tăng truyện có ghi. Cách Thánh càng xa, thần căn chuyển hành trì độn. Tổ của tôi là Tôn giả Chương An dựa theo Tông chỉ của Long Thọ và dùng nghĩa môn Thiên Thai soạn sớ chia kinh rất phù hợp với ý Phật, ngài Kinh Khê san bổ, đạo pháp thêm sáng. Sau khi ngài

Từ Vân ở Tứ Minh giảng Cô Sơn Tác Ký thì thưa thớt ít người nghe. Vì sao? Vì văn kinh mênh mông, nghĩa sớ sâu kín, thêm vào đó khoa chưa nhập kinh, khó bề tìm kiếm. Ngài Sư Chánh khắc chí sách này có lúc hoàn thành. Vào năm Nhâm thân đời Tống, Pháp sư Ngụ Cổ Nguyên làm Thượng thủ dưới trướng ngài Vĩnh Thanh Luân, bèn mô phỏng theo thể lệ của kinh Pháp Hoa và Quang Minh dùng khoa cú của sớ phân nêu trong kinh. Những gì sớ không nhắc lại là đều khó quyết định, cùng các bạn phân tích qua lại. Phương trượng chủ quyết định thì phải quy về đây. Mỗi đêm nhóm họp dưới mái Mạo Phong, chuyền nhau nghe đọc kinh khoa sớ ký. Việc dự định nhóm họp này là do Đại Từ Hoài Tổng, Báo Từ Đại Thành, Đại Vân Cư Giản, Thọ Tinh Văn Thắng, Long Hoa Thanh Chính, Viên Hoa Hoài Thản, Thiên Trúc Pháp Hàng. Bắt đầu từ tháng tám mùa Thu này và kết thúc vào cuối mùa Xuân năm sau, Vô Cực Đông Đường đáng độ, được hiệu đính lại. Tăng Lục Đạo An ở Bạch Vân Cổ Sơn xem xét lưu thông, nguyện cùng người sau thọ trì đọc tụng, đúng như lời dạy tu hành. Trên không cô phụ Phật Tổ, dưới không quên bỏ tánh linh của mình.

Chúc thọ một người mà công đức thấm nhuần chín cõi. Soạn lời tựa vào ngày Thánh chế, năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Chí Nguyên.

PHẨM 1: TỰA (PHẦN ĐẦU)

Từ xưa đã chủ trương việc y văn giải thích ý nghĩa, còn chia chương đoạn bắt đầu phát khởi từ Tiểu Sơn Dao, Quan Nội Phùng v.v... Do đây thành phép tắc. Nên văn cú của kinh này kéo dài ra, rút ngắn lại chẳng phải một mà có đến hai, ba, bốn, năm, bảy, tám loại. Như Lương Vũ Đế chỉ lập trung tiền, trung hậu; Khai Thiện chỉ lập phần Tựa và Chánh tông; Quang Trạch lại thêm phần Lưu thông; Linh Vị thì hỏi có duyên khởi, đáp thì có dư thế; Hà Tây lập ra năm môn; Bà-tẩu nêu bảy phần; Hưng Hoàng lập tám môn. Tuy mỗi môn đều có điểm đặc sắc riêng mà đều cho kinh ngăn che, luận khai mở, như “mục nữ thêm nước” là ngăn che, “làm cạn chỗ sâu, chia bớt gánh nặng” là khai mở.

Nay kinh này được chia làm năm môn, qua bảy phần giải thích:

1.- Nêu chương.

2.- Chỉ chỗ.

3.- Giải thích tên gọi.

4.- Sinh khởi.
5.- Chung riêng.
6.- Dẫn chứng.
7.- Giải thích khác.

1/ Nêu chương: gồm có năm:

- Triệu thỉnh chúng Niết-bàn.
- Khai diễn thiết lập Niết-bàn.
- Thị hiện hạnh Niết-bàn.
- Hỏi đáp nghĩa Niết-bàn.
- Chiết phục nhiếp thọ dụng Niết-bàn v.v...

2/ Chỉ chỗ văn:

Đầu tiên từ "như thị" cho đến "máu chảy ướt đất" là triệu thỉnh, từ phẩm Thuần-đà đến phẩm Đại Chúng Vấn là thiết lập; từ phẩm Hiện Bệnh đến phẩm Đức Vương là hạnh; toàn phẩm Sư tử là nói nghĩa; từ phẩm Ca-diếp đến hết kinh là dụng.

3/ Giải thích tên gọi:

Đạo chẳng thể một mình vận hành phải có đủ thời, xứ và bạn. Nay thời Niết-bàn đã đến nên ở miệng phát ra ánh sáng, tùy loại phát ra âm thanh làm tỉnh ngộ, giúp tất cả đều cảm được mà nhóm họp đến rừng Câu-thi-na này. Do duyên dẫn đến gọi là Triệu, mời gọi đến là Thỉnh. Đại chúng thì có Quyền và Thật, Quyền thì triệu, Thật thì thỉnh, năm mươi hai chúng ở mười phương đều nhóm họp đến là vì việc hiển phát Đại Bát-Niết-bàn. Cho nên gọi là triệu thỉnh chúng Niết-bàn.

Từ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, Đức Phật đã nhóm họp tạng đại Niết-bàn khó được này, vốn không có gì bí mật sẻn tiếc, nhưng do người không thể lãnh thọ hết, cho nên đầu tiên bôi thuốc độc, sau đó tẩy rửa; trước thì đồng, sau thì khác, mà đợi tìm thời cơ. Như do Thuần-đà hiến cúng mà thiết lập sắc, lực thường; nhân Tỳ-kheo thỉnh trụ mà bài bác hư dối nói chân thật, hết lòng khuyên hỏi, Ca-diếp lãnh thọ chỉ thú, tùy câu hỏi mà thí cho, khiến tất cả không còn ngăn trệ, vì mưa pháp tràn đầy khắp thành Câu-thi này, nên gọi là khai giảng thiết lập Niết-bàn.

Nhưng tạng Bí mật sâu lắng, nếu chẳng thực hành thì chẳng thể đến, nên Đức Phật dùng phương tiện khéo léo thị hiện giúp chúng sinh tu tập, trước đạt được ba đức bí tạng, cho nên Đức Thế Tôn nằm nghiêng hông bên phải im lặng không nói, không chỉ bày, thị hiện hạnh bệnh, đến khi ngài Ca-diếp thưa hỏi thì ngồi kiết già, nói ba chỉ cho một, Bồ-tát vâng thực hành năm hạnh, mười đức, cho nên gọi là thị hiện hạnh Niết-bàn.

Nhưng vì nghĩa Niết-bàn rộng lớn vô tận, muốn nêu lên một thì bao gồm nhiều, như nói mặn mà luận về biển. Cho nên liên tục sáu lần chỉ hỏi về Phật tánh, Đức Phật trả lời đầy đủ từng vấn đề một, nhưng thể của Phật tánh chẳng phải thiện, chẳng phải ác, thiện ác đều dụng, cùng khắp không bến bờ. Vả lại, dùng rộng lớn bao gồm sơ lược, dùng sơ lược để thâu gồm rộng lớn. Nếu dùng thiện thì La-vân được nhiếp thọ, dùng ác thì Thiện Tịnh bị thâu phục. Hai người đã như thế thì những người khác đều có thể y theo đó mà biết. Vả lại, thể chẳng phải tà chánh mà tà chánh song dụng, như dùng chánh thì đầu tiên nhiếp thọ năm anh em Trần như, dùng tà thì cuối cùng thâu phục tà đồ và mười ngoại đạo. Đầu tiên và cuối cùng đã như thế thì khoảng giữa cũng như thế, nên gọi là dụng Niết-bàn.

4/ Sinh khởi:

Do có chúng nên mới có thí pháp, do thí nên lập ra hạnh, do hạnh mà thấy nghĩa, chứng nghĩa thì có dụng, cũng có thể nói dụng do nghĩa, nghĩa do hạnh, hạnh do thí, thí do có chúng nhóm họp, nghịch thuận làm nguyên do cho nhau, nên thành ra thứ lớp. Chẳng có bắt đầu mà bắt đầu, nên có triệu thỉnh, chẳng chung cuộc mà chung cuộc, nên có đại dụng. Ác hết thì tà tiêu, thiện dứt thì chánh cũng bặt. Việc chiết phục, nhiếp thọ đã xong thì rốt ráo vắng lặng, nhập vào Niết-bàn.

5/ Chung riêng:

Đầu tiên, khoảng giữa và sau cùng, tất cả đều vì đối với chúng mà giảng nói, nếu không có chúng thì chỉ là nói suông mà không có ai lãnh thọ, nên nói chung là tất cả chúng, còn nói riêng là các chúng nhóm họp đầu tiên, nên gọi là triệu thỉnh. Nói chung thì một lời một việc đều thí cho tất cả chúng sinh, nói riêng là đối với người thưa hỏi, do người cầu mà ban cho, câu văn đã nhiều thì sự việc ấy cũng rõ, nên gọi là giảng nói thí Niết-bàn. Nói chung thì việc dạy dỗ chúng sinh đều có khuôn phép đều gọi chung là hạnh, nhưng nói riêng là năm hạnh mười đức; văn rõ thì việc hiển, nên gọi là hạnh Niết-bàn.

Kinh này trước sau đều nói về Phật tánh, Phật tánh là chung thì không nơi nào chẳng luận, còn riêng thì một phen hỏi đáp chỉ nói về Phật tánh, văn nhiều thì sự hiển, nên gọi là nghĩa Niết-bàn.

Nói chung thì cả một bộ đều dẫn dắt, làm lợi ích chúng sinh, như cỏ thuốc trên mặt đất này dùng chung cho tất cả chúng sinh, pháp ta cũng như thế, nên gọi là Chung. Nếu nói riêng thì chỉ gồm thâu tà ác, văn nhiều thì ý hiển, nên nói riêng về Dụng.

6/ Dẫn chứng:

Đầu tiên là dẫn nhiều văn, kế đó là dẫn một nơi. Dẫn nhiều văn: Như phát ra âm thanh, phát ra ánh sáng thông cáo cùng khắp, khiến mọi người mau đến chỗ ở của Phật, vì câu hỏi cuối cùng, há chẳng phải là triệu đến ư? Phẩm Sư Tử Hống ghi: “Phát ra tiếng rống sư tử, triệu thỉnh các Đại Bồ-tát trong mười phương đến rừng Sa-la.”

Phẩm Thuần-đà ghi: “Nay ta ban cho ngươi thường mệnh, sắc, lực.” Phẩm Đức Vương ghi: “Nay ông muốn đến tận biển Đại Niết-bàn, gặp ta có nhiều năng lực ban cho tuệ thí.” Phẩm Thánh Hạnh ghi: “Bồ-tát đối với Đại Niết-bàn, phải chuyên tâm tu tập năm hạnh.” Lại ghi: “Tu Đại Niết-bàn được mười công đức.” Trong phẩm Sư Tử Hống thì dùng sáu câu hỏi về Phật tánh như: “Vì sao gọi là Phật tánh?” Như Lai trả lời đầy đủ, Phật tánh là nghĩa của Đại Niết-bàn. Phẩm Ca-diếp ghi: “Tâm từ đi khắp thế gian, thế gian chẳng ngoài thiện ác, tà chánh.” Chuyển mười tiên ngoại đạo, nhiếp một kẻ ác, tức là dụng Niết-bàn.

Dẫn văn một nơi, phẩm Sư Tử Hống ghi: “Phật tánh cũng gọi là Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, cũng gọi là Tam-muội Sư tử hống, cũng gọi là Phật tánh”, nhưng Phật tánh chẳng phải một, vì sao lại nói có năm? Vì dùng năm tên gọi, khiến cho hiểu chẳng phải năm. Chúng được triệu thỉnh đều là đồng hạnh tri thức của Như Lai. Nếu từ gốc đức thì đều trụ nơi Lăng-nghiêm, nếu từ thị hiện thì đó là năm mươi hai chúng, cho nên dùng tên gọi Thủ-lăng-nghiêm để chứng minh cho chúng được triệu thỉnh. Nay nói thêm rằng năm mươi hai chúng tức là gồm ba chúng như Tỳ-kheo v.v... một chúng Bồ-tát là một, từ hai hằng hà sa đến ngàn ức hằng hà sa, Tăng số chúng có hai mươi mốt, chúng đồng số có tám, vô số chúng là một, chúng trung gian có bốn: Chư thiên sáu tầng trời cõi Dục, Phạm thiên, Tu-la, Trời Ma, trời Đại tự tại, Tứ phương có bốn; hợp chung có năm mươi hai. Đức Vô Thượng Điều Ngự dùng Nhất thiết chủng trí, chiếu soi cùng khắp các cơ và lý không mảy may khác nhau, khai mở chân thường, hiển bày thật tánh, khai mở Giác tạng để ban phát cho chúng hội đương thời. Nếu từ trí Phật thì gọi là Bát-nhã, nếu từ việc lập giác thì gọi là Niết-bàn thí, Nên biết tên gọi Bát-nhã vì sao dùng để chứng minh cho Niết-bàn thí? Đó gọi là năm mươi mốt hạnh chân chánh nhu hòa chất trực, chẳng thể nghiêng động, mà có khả năng đập nát phiền não kết hoặc; nếu từ việc tu tập thì gọi là Hạnh, nếu từ thí dụ thì dụ như Kim cương, nên biết Tam-muội Kim cương có thể dùng để chứng minh cho hạnh Niết-bàn. Nghĩa tức là chỉ thú của danh, cho nên ẩn dưới danh từ Niết-bàn đã có chỉ thú của Phật tánh, Phật tánh là nghĩa Niết-bàn. Nghĩa này tự tại, quyết định, không

sợ sệt. Nếu từ chủ thể thí dụ thì dụ như sư tử hống, nếu từ đối tượng để thí dụ tức là nghĩa Phật tánh. Nên biết tên gọi Sư tử hống có thể chứng minh cho nghĩa Niết-bàn. Thể Dụng tức là nhau thì trong tất cả pháp đều có tánh an lạc đều là Phật tánh; Tức thể mà Dụng thì năng du hóa thế gian, nhiếp ác nhiếp tà đều trở về chân thiện. Nên biết tên gọi Phật tánh có thể chứng minh cho dụng của Niết-bàn.

Nay đã y theo kinh chia chương, văn nghĩa có nơi y cứ, chứ chẳng phải phân biệt suông.

7/ Nêu giải thích khác:

Lương Vũ Đế lập Trung tiền, Trung hậu là y cứ theo thời gian để chia văn kinh. Nếu thế theo sáng sớm và buổi chiều thì có thể được, còn hoàng hôn và nửa đêm thì lại xếp vào văn nào. Kinh Cư Sĩ Thỉnh Tăng ghi: "Nói pháp này trải qua một vòng, đó là Trung tiền, Trung hậu của năm nào?" Nay tùy theo pháp mà chia chương thì chẳng có lỗi này.

Khai Thiện lập hai phần là Tựa và Chánh.Tựa là triệu thỉnh, Chánh là bốn chương. Quang Trạch có cả phần Lưu thông, nhưng ít chia chương. Linh Vị lập hai phần là: Về hỏi có duyên khởi, về đáp có dư thế, vậy chỗ nào cũng đều có hỏi đáp, vậy chỗ nào cũng có dư thế. Như Hà Tây dùng hai quyển đầu làm môn Hữu duyên dẫn dắt xưa nay, thì được thật mà mất quyền, còn ở đây lập ra môn Triệu thỉnh là bao gồm quyền thật. Lấy quyển thứ ba đến phẩm Đại Chúng Vấn làm môn Rộng lược, đó là chỉ y cứ theo văn từ nhiều ít, ở đây lập môn Khai diễn Niết-bàn thí thì gồm cả lược và rộng, dùng năm hạnh làm môn Niết-bàn hạnh, mười công đức làm môn Công đức Bồ-tát, hạnh và công đức đều ở trong nhân, nên ở đây hợp thành chương hạnh thì văn không dài dòng. Từ phẩm Sư Tử đến hết kinh lấy làm môn Phật tánh Trung đạo chẳng thể nghĩ bàn, thế thì lẫn lộn khó hiểu, nay chia ra nghĩa và dụng thì dễ hiểu văn ý hơn.

Các sư Địa Luận lấy quyển thứ nhất làm phần Thần thông phản thị, thì được quyền mà mất thật, ở đây lập triệu thỉnh thì không bị nghiêng lệch; kia lấy quyển thứ hai làm phần Chủng tánh phá nghi dứt chấp, từ quyển thứ ba Đến phẩm Đại Chúng Vấn là phần Chánh pháp thật nghĩa, ở đây lập chương Niết-bàn thí là gồm đủ hai phần trên. Kia lấy năm hạnh mười công đức làm phần Phương tiện tu thành, lấy phẩm Sư Tử Hống làm phần Bất phóng dật chứng nhập; nhưng phần tu thành ở trước đã là chứng nhập, chứng lại nhập chứng, chẳng phải là phiền phức trùng lặp sao? Ở đây hợp thành chương Nghĩa. Kia lấy phẩm Ca-diếp làm phần Từ bi trụ trì, phẩm Kiều-trần-như làm phần Hiển tướng; ở đây

lấy các việc dứt ác hướng thiện, hiển tà về chánh, hợp thành chương Dụng. Như Hưng Hoàng thì đầu tiên trích dẫn môn Kim tích hữu duyên là dùng ý của ngài Pháp Lãng; thứ hai là môn Phá nghi trừ chấp là dùng ý của các sư Địa Luận, thứ ba là Lược quảng môn, thứ tứ là môn Hạnh, thứ năm là môn Vị, môn thứ sáu là môn Hành Trung đạo đều dùng ý của Pháp Lãng; môn Phương tiện dụng, môn Tà chánh không hai thì có khai hợp, khác với thuyết của Hà Tây, nhưng danh nghĩa chẳng khác.

Giải thích riêng:

Chương Triệu Thỉnh là do các nhà chú giải kinh lập ra, xưa gọi là Tựa chung, Tựa riêng. Vì ba đời đều nói đồng nhau nên gọi là Tựa chung, vì căn cơ chủng loại của giáo môn khác nhau, nên gọi là Tựa riêng. Vả lại, đối với các giáo Đại, Tiểu, Biệt, Viên mà Đức Phật đã nói ra trong một đời giáo hóa đều có đặt "Như thị", nên gọi là Chung, nhân duyên của mỗi kinh đều khác nhau, nên gọi là Riêng. Lại các kinh, đầu tiên đều có hai chữ "Như thị", tức đồng là từ ngữ "khuyến tin". Trong phần Tựa chung có năm hoặc sáu việc, tùy theo chủ và xứ chia hay hợp: Như thị là lý được truyền; tôi nghe là người truyền; một thời là năng truyền và sở truyền, là thời hợp cơ hợp lý; Phật là chủ được tôn thờ; Trụ là nơi được nghe; chúng tức là bạn trực tiếp thọ nhận, tất cả xoay vần chứng minh khuyến tin lẫn nhau, chẳng phải luống dối, muốn cho mai sau thuận theo mà chẳng nghi ngờ.

Hơn nữa, các kinh Đại Tiểu thừa, đầu kinh đều có lời khuyên tin, tin Đại thừa, tin Tiểu thừa, thì Đại Tiểu khác nhau. Nếu chẳng khác thì không có Tiểu, Đại, Biệt, Viên khác nhau. Nếu có khác nhau thì làm sao phân biệt được? Nay lược giải thích, nếu nói năng truyền và sở truyền tương tựa nhau là Như, năng truyền và sở truyền chẳng trái là Thị, thì đó là tin theo ý của Tam Tạng giáo, nếu nói giải hợp với chân là Như, thân tàn trí diệt là Thị, thì đó là tin theo ý của Thông giáo. Nếu nói xứng cơ là Như, sự nghịch lý thuận là Thị, thì đó là tin theo ý của Biệt giáo; nếu nói cõi ma tức cõi Phật là Như, một sắc một hương đều Trung đạo là Thị, thì đây là Tin theo ý của Viên giáo. Như thị đã thế thì tôi nghe v.v... là so sánh cũng rất dễ hiểu. Cho nên ngài Long Thọ nói nếu tin thì nói việc ấy như thị, nếu chẳng tin thì nói việc ấy chẳng như thị.

Ba nghĩa tin đầu là tin của Phương tiện quyền như thị, một tín sau là tín của Viên dung nhất thật như thị. Tựa chung riêng này các Sư đều sử dụng, thế gian thường được nghe, chẳng cần phải nói nhiều, đã giải thích đầy đủ trong Pháp Hoa Sớ. Ở đây chỉ y cứ theo một nghĩa giáo, vì các nghĩa kia đều y cứ vào đó.

Nay nói năm câu của Tựa chung, cũng có thể nói là Tựa đối với năm chương. Trong đó, "Như thị" là tựa thỉnh, "tôi nghe" là tựa thí, "một thời" là tựa hạnh, "trụ xứ" là tựa nghĩa, "cùng nghe" là tựa dụng. Như thị là tựa Niết-bàn chúng, chẳng khác là Như, không trái là Thị, nếu chẳng được Như thị hoặc khác thì nhất định là khác, trái thì nhất định là trái. Người đạt được ý này, biết khác chẳng phải khác, trái chẳng phải trái. Đầu tiên từ loài trùng kiến trở lên đều là khác loài khác hình, quả báo rối rắm, cho đến chư Thiên, Phạm thế, lọng báu che khắp tam thiên lớn nhỏ, tinh thô khuynh đoạt lẫn nhau, nếu dùng mắt trâu dê mà nhìn thì đều thấy trái nhau, đâu được "như thị" ư? Người đạt được Như thị biết Pháp thân Đại sĩ, trong Thủ-lăng-nghiêm, thị hiện các thân hình, biết khác chẳng phải khác, vì thế gọi là Như, biết trái chẳng phải trái nên nói là Thị, nên biết "Như thị" là tựa triệu thỉnh chúng.

"Tôi nghe" là tựa thí Niết-bàn: Ta xưa chẳng nghe mà nay lại được nghe, thấy tám hộc lương thực ban phát khắp cả đại chúng, nghe về quả báo của hai thời bố thí bình đẳng không khác nhau, chữ mới, bốn đức Niết-bàn, Phật tánh bí mật. Tất cả các pháp vị chưa được nghe thì được nghe, cho nên biết "tôi nghe" là tựa Niết-bàn thí.

"Một thời" là tựa hạnh Niết-bàn: Hạnh "một thời" chẳng phải hạnh có thứ lớp, chứng "một thời" chẳng phải là chứng có trước sau. Văn kinh ghi: "Lại có một hạnh là hạnh Như Lai, chẳng phải là hạnh thứ đệ", trong một niệm đều đầy đủ, hiện thân trong năm đường, cùng lúc chứng đắc, nên biết "một thời" là tựa hạnh Niết-bàn.

"Chổ ở" (trụ xứ) là tựa nghĩa Niết-bàn: Xứ là nơi thân trở về nghỉ ngơi, nói lên Phật tánh là chỗ rốt ráo của tông, xua tà dẫn ác hướng về Câu-thi-la, chẳng khô chẳng tươi mà ở khoảng giữa vắng lặng, tự tha đến chỗ cùng tột thì đều dứt bặt. Cho nên biết "nơi chốn" là tựa nghĩa Niết-bàn.

"Cùng nghe" là tựa dụng Niết-bàn: Các thần núi, rừng, sông, biển; các loại bò dê, sâu bọ, rắn rết đều là chúng cùng nghe; tức cùng dạy dỗ ba người con, cùng làm ba thứ ruộng, thiện ác đều gồm thâu, tà chánh đều hóa độ, cho nên biết chúng "cùng nghe" là tựa dụng Niết-bàn.

Đã phối hợp riêng năm tựa và năm chương, bây giờ lại nói một tựa có tựa của năm chương. Nói về chúng thì chẳng ngoài tám Phật, tám Phật và Phật hiện tại chẳng khác là Như, chẳng trái với Phật là Thị, hai thời thí không khác nhau nên gọi là Như, đồng vào bí mật nên gọi là Thị; là hạnh của Như Lai nên gọi là Như, một hạnh gồm thâu tất cả hạnh gọi là Thị; cùng một Phật tánh là Như, nghĩa và thể chẳng hai là Thị.

Tà ác chẳng hai là Như, không lỗi là Thị. Cho nên biết Như thị là tựa chung cho cả năm chương. Tôi nghe cũng như thế, xưa nghe bốn chúng chẳng phải là tám Phật, nay nghe tám Phật tức bốn chúng, xưa con nghe nói trước sau có hơn kém, năm quả đổi dời, nay con nghe được hai thời bố thí bình đẳng không khác nhau đều là Thường, Lạc. Xưa được nghe sông suối quanh co, chẳng chảy thẳng ra biển, nay được nghe sông Câu-da-ni (sông Kim sa) như sợi dây thẳng tắp đổ ra biển, xưa nghe nói mắt thịt còn chẳng thấy không, huống chi thấy tánh, nay nghe nói người tu học Đại thừa tuy có mắt thịt mà gọi là mắt Phật, mắt Phật thấy tánh rõ ràng thấu suốt. Xưa nghe thiện ác như sông Vị trong, như sông Kinh đục, tà chánh khác đường, nay nghe nói cá Để-nhĩ và thần rùa đều cùng ở dưới nước. Đó là "tôi nghe" là tựa chung của năm chương.

"Một thời", tức "một thời" phát ra ánh sáng, phát ra âm thanh triệu thỉnh, "một thời" nhóm họp đến rừng Ta-la, "một thời" hiển tạng bí mật của Như Lai, "một thời" nghe thí Niết-bàn thường, "một thời" nghe cung kính vâng làm, "một thời" an trụ trong tạng bí mật, nhập vào nghĩa Niết-bàn, "một thời" đã nghe hai chữ Thường Trụ, khai phát cha mẹ thân thích bảy đời và các chúng sinh oán thân, thiện ác. Cho nên "một thời" là tựa chung của cả năm chương.

"Nơi chốn", phát ra ánh sáng và phát ra âm thanh đồng triệu thỉnh đến chỗ Phật, Đức Phật dùng nơi chốn của Phật để ban phát cho chúng hội đương thời; từ nơi chốn của Phật mà khởi hạnh Niết-bàn, thấy nơi chốn của Phật chính là thấy nghĩa, vì nơi chốn của Phật dẫn dắt kẻ tà ác, cho nên "nơi chốn" là tựa chung của năm chương.

Đồng thấy nghe âm thanh và ánh sáng thường trụ, là Như, chứ chẳng nghe các phương tiện khác, cho nên đồng nghe sự hỏi đáp cuối cùng; về thường mệnh, sắc, lực, an ổn, vô ngại biện; cùng nghe hạnh trực nhập như sông Câu-da, cùng nghe nghĩa bí tạng như biển Tây, "cùng nghe" tà ác có dụng của Phật tánh. Vì thế chúng cùng nghe là tựa chung của năm chương.

Năm tựa, mỗi tựa đối với ba điểm thì "Như thị" là tựa chung của ba điểm, chẳng dọc chẳng ngang, chẳng chung chẳng riêng, nên gọi là Như thị; "Tôi nghe" là tựa Bát-nhã; "Một thời" là tựa Giải thoát; "Nơi chốn" là tựa pháp thân; Cùng nghe là tựa ba điểm chẳng luống dối. Năm tựa là tựa của bốn đức, trong đó "Như thị" là tựa chung của bốn đức, "tôi nghe" là tựa Lạc, "một thời" là tựa Tịnh, "nơi chốn" là tựa Thường, "cùng nghe" là tựa Ngã, dùng năm tựa để nêu lên nghĩa chính của tựa kinh. Tất cả đều y cứ vào đây, chẳng cần phải nói nhiều, các

nghĩa khác tự suy nghĩ cũng dễ hiểu.

Ngã văn (Tôi nghe): Có ba loại “Tôi nghe”: Tôi tôi tôi, không tôi không tôi tôi, chẳng phải tôi chẳng phải không có tôi; nghe nghe nghe, chẳng nghe chẳng nghe nghe, chẳng nghe chẳng phải chẳng nghe (Ngã ngã ngã, vô ngã vô ngã ngã, phi ngã phi vô ngã, văn văn văn, bất văn bất văn văn, bất văn phi bất văn), là nghĩa phương tiện đã được nghe từ xưa, còn viên nói về “Tôi nghe” là chẳng phải tôi chẳng phải không tôi, chẳng nghe, chẳng phải chẳng nghe, là ý chánh của kinh này.

Nhất thời (một thời): Cho một (nhất) là số, là nghĩa của thế gian, Không là một là nghĩa của Nhị thừa, chân tục hợp thành một là nghĩa của Bồ-tát; một tức tất cả, tất cả tức một, chẳng phải một chẳng phải tất cả mà một và tất cả chính là ý “một thời” của kinh này.

“Phật” gồm có ba thân bốn nghĩa, nghĩa sau cùng là ý kinh này, y cứ theo trước cũng có thể biết.

“Trụ xứ” (Nơi chốn): Âm Phạm gọi đủ là Câu-thi-na-kiệt, Hán không dịch, hoặc dịch là Giác thành, vì có ba góc. Kinh Hoa Nghiêm chép: “Phía Nam Giác thành,” tức là chỉ cho thành này, hoặc gọi là thành Thoa thảo hay thành Mao, vì ngôi thành này lợp bằng tranh nên gọi như thế. Hoặc gọi là thành Tiên nhân, vì khi xưa có một vị tiên Trường Thọ ở đây, vì tôn kính vị tiên này nên dùng tên tiên đặt tên trụ xứ, cũng đặt tên cho một nước, nên gọi là nước Câu-thi.

Lực sĩ sinh địa, tức là hàng lực sĩ trong nhân gian có sức mạnh địch lại muôn người, nhóm họp khoảng ba mươi vạn người cùng sống tại một nơi, không lập ra vua quan, mà cùng nhau tự sống theo luật pháp, cũng không bao giờ có bạo loạn, tức là kẻ sĩ, nên gọi là sinh địa.

“A-di-la-bạt-đề” tức là sông Kim sa, rộng hai mươi trượng, nằm ở phía Nam của thành này, hoặc có nơi cho là rộng bốn mươi trượng.

“Ta-la song thọ”, Hán dịch Ta-la là kiên cố, mỗi phía hai cây, bốn phía tám cây, đều cao năm trượng, bốn cây khô, bốn cây xanh tốt; phía dưới thì rễ liền nhau, phía trên thì cành lá hợp nhau, hợp nhau tựa như liền nhau, khô tươi tựa như giao nhau; cành lá sum suê, hoa lớn như bánh xe, quả lớn như chiếc bình, ngọt như mật, có đủ sắc, hương, vị; nhân đó lấy tên tám cây này đặt tên cho rừng là rừng Kiên Cố.

Chỉ một ngôi thành này mà thấy khác nhau, nếu thấy đất đá thì đó là trụ xứ của người, thuộc về nghĩa thế gian, nếu thấy vô thường, khổ, không, hưng phế, thì đó là nghĩa trụ xứ của Nhị thừa; nếu thấy là nơi phát tâm Bồ-đề, là nơi gặp Phật ở quá khứ, là nơi nguyện, nơi tu thiền định, v.v... thì đó là trụ xứ của Bồ-tát; nếu thấy bốn đức tròn đầy, rốt

ráo đầy đủ, từ bi xót thương thì chỉ cho người, Mao thành biểu thị cho Thường, lực sĩ biểu thị cho Ngã, sông Kim sa biểu thị cho Tịnh, giữa hai cây Sa-la biểu thị cho Lạc. Lại mỗi việc đều biểu thị cho bốn đức như ngôi thành chẳng hư hoại biểu thị cho Thường, dồi dào biểu thị cho Lạc, ngăn địch biểu thị cho Ngã, không có các mạn biểu thị cho Tịnh; lực sĩ không có thần biểu thị cho Thường, tâm an biểu thị cho Lạc, mạnh khỏe biểu thị cho Ngã; dung mạo vui hòa biểu thị cho Tịnh. Sông thường chảy biểu thị cho Thường, cát vàng biểu thị cho Tịnh, trong mát biểu thị cho Lạc, phước lành biểu thị cho Ngã: Cây Ta-la như văn sau ghi: "Hai cây phía Đông biểu thị cho Thường, hai cây phía Nam biểu thị cho Lạc, hai cây phía Tây biểu thị cho Ngã, hai cây phía Bắc biểu thị cho Tịnh". Lại hai cây tươi tốt biểu thị cho Thường, bóng mát biểu thị cho Ngã, hoa biểu thị cho Tịnh, quả biểu thị cho Lạc. Nếu biết được bốn đức chung riêng này thì đó là trụ xứ của chư Phật.

Nếu cho rằng chúng cùng nghe là người sinh tử, thì đó là chỗ thấy của phàm phu, thấy là bậc Thánh thì đó là chỗ thấy của Nhị thừa, thấy là Bồ-tát Sơ địa trở lên thì đó là chỗ thấy của Bồ-tát, thấy là tám Phật trong chín Phật thì đó là chỗ thấy của chư Phật. Nếu đạt được ý này, thì các câu sau hãy y cứ theo đây mà giải thích.

Về chúng cùng nghe được chia thành hai: Chúng nhóm họp và chúng oai nghi.

1/ Chúng nhóm họp:

Nay luận thêm rằng:- Nếu y cứ theo một nhà thì phải lấy năm mươi hai chúng làm chúng cùng nghe. Cho nên cùng nghe bao gồm năm mươi hai. Nay nêu Tỳ-kheo đầu tiên nên nói là cùng nghe. Cùng nghe có năm là dữ, thán, loại, chúng và số. Nay văn ít các nghĩa hợp nhau mà có. Nói dữ tức là cùng. Thích Luận dùng bảy điều nhất để giải thích "cùng" là nhất xứ, nhất thời, nhất giới, nhất tâm, nhất kiến, nhất đạo và nhất giải thoát. Các Tỳ-kheo có chung bảy điểm này với Phật, cho nên nói "đồng với Phật". Nếu theo ý của Tam Tạng giáo thì Phật với thân trượng sáu cùng với các Tỳ-kheo trụ tại xứ Câu-thi, vào thời Niết-bàn, đồng một giới luật nghi, đồng một tâm thiền định, đồng cái thấy vô lậu, đồng một đạo Niết-bàn, đồng là Giải thoát hữu dư. Cả bảy thứ đều đồng với Phật, cho nên nói là cùng. Nếu theo nghĩa của Thông giáo thì có năm đồng và hai biệt. Vì sao? Vì trí tuệ thể hội các pháp, ngay nơi sắc thấy không chẳng phải sắc diệt rồi mới không, cái thấy này chẳng đồng với đạo Ma-ha-diễn, chẳng đồng với Tam Tạng giáo, vì đạo chẳng đồng, nên biết đó là hai khác. Nếu theo nghĩa của Biệt giáo, thì Đức

Phật với thân đặc thù tôn kính đối với hai điểm như thời, xứ v.v..., thì hai hạng Tỳ-kheo trước chẳng thể thấy, như đốt đuốc cho người mù, đâu có ích lợi gì, vì họ mắt mù. Đối với giới, tâm, kiến, đạo, giải thoát thì hai hạng Tỳ-kheo trước chẳng thể nghe, như tấu nhạc cho người điếc, đâu có ích gì, vì tai họ điếc. Đức Phật này chẳng chung với hai hạng Tỳ-kheo ở trước; Tỳ-kheo trong đây còn chẳng cùng chung với hai Đức Phật trước huống chi là hai Tỳ-kheo kia. Nếu theo nghĩa của Viên giáo thì bảy điều Nhất của Phật đều là cảnh giới Phật, chỉ đồng với Bồ-tát Viên giáo trụ trong Thủ-lăng-nghiêm, thị hiện tướng Tỳ-kheo, đã chẳng chung với ba Phật trước, huống chi là đồng với ba hạng Tỳ-kheo kia.

Nay nói "chung" tức đều là đại quyền và khai hiển đã xong. Đại tức là lời khen đức. Thích Luận ghi: "Ma-ha, Hán dịch là Đại, đa, thắng". Vì được Thiên vương và các bậc Đại nhân cung kính nên nói là Đại, làu thông bốn Phệ-đà và Tam Tạng nên nói là Đa, vượt hơn chín mươi lăm loại ngoại đạo nên gọi là Thắng, đây là giải thích theo Tam Tạng giáo. Được bậc Hiền thánh kính ngưỡng nên gọi là Đại, thông đạt các pháp môn Tích và Thể nên gọi là Đa, vượt hơn hai loại giải thoát tâm và tuệ nên gọi là Thắng, đây là giải thích theo Thông giáo. Được bậc Hữu học và Vô học cung kính nên nói là Đại, thông đạt các pháp môn Đại Tiểu nên nói là Đa, vượt hơn Thanh văn, Bích-chi-Phật nên gọi là Thắng, đây là giải thích theo Biệt giáo. Được hàng Thất phương tiện cung kính, nên nói là Đại, thông đạt các pháp môn Quyền, Thật nên gọi là Đa, là bậc Thượng thủ trong chúng Tất định nên gọi là Thắng, đây là giải thích theo Viên giáo. Đại quyền và khai hiển như trước đã nói.

Tỳ-kheo tức là khí loại, gồm có ba nghĩa nên gọi là Tỳ-kheo:

1) Khất sĩ: Tức chẳng thực hành ngưỡng khẩu thực, hạ khẩu thực, phương khẩu thực, duy khẩu thực, mà theo thứ lớp khất thực, thực hành thanh tịnh để nuôi mạng sống.

2) Phá ác: tức thực hành bảy chi giới cấm và thiền định để khóa chặt tâm khỉ vượn, làm cho lang sói vô thường sợ hãi, chế phục mọi phiền não.

3) Bố ma: Tức tu ba pháp này thì Thiên ma buồn khổ, lo lắng họ sẽ được ra khỏi cảnh ma, lại sợ độ người khác. Đó là nghĩa của Tam Tạng giáo.

Nếu thể đạt các pháp, chẳng thực hành ngưỡng, hạ, phương, duy khẩu thực để nuôi lớn tuệ mạng; đó là nghĩa Khất sĩ. Biết ác chẳng phải ác, cũng chẳng có người biết, đó là nghĩa Phá ác; chẳng được làm cho sợ hãi, vui mừng, chẳng kinh sợ vui mừng gọi là Bố ma. Đó là giải thích

nghĩa Tỳ-kheo theo Thông giáo.

Tu tập từ cạn đến sâu, theo thứ lớp trải qua ba Đế, cầu pháp hỷ Trung đạo gọi là Khất thực; theo thứ lớp phá năm trụ gọi là Phá ác; vì phiền não đã bố thì nghiệp bố, nghiệp đã bị bố thì ấm bố, ấm đã bị bố thì thiên ma bố, đó là nghĩa Bố ma. Đây là giải thích nghĩa Tỳ-kheo theo Biệt giáo.

Trong tất cả pháp đều có tánh an lạc, gọi là cháo sữa chân thật, dùng đó để nuôi lớn; là nghĩa khất thực trong tánh an lạc thuần là Phật pháp, không có ác để phá nên gọi là Phá ác; ma cũng Như, Phật cũng Như, gọi là Bố ma: Đó là giải thích nghĩa Tỳ-kheo theo Viên giáo.

Y cứ theo các kinh đều có chữ "Chúng", bốn người trở lên sống hòa hợp gọi là Chúng. Thích Luận có nêu bốn hạng Tăng: Phá giới, Á dương, Hữu tu và Chân thật. Hai hạng sau hợp với Bách Nhất yết-ma, còn hai hạng trước thì chẳng thể chấp nhận. Noãn v.v... là Hữu tu, (có khổ thẹn) bốn quả là chân thật, đây là nghĩa Chúng của Tam Tạng giáo. Càn tuệ tánh địa là hữu tu, địa thứ tám trở lên là Chân thật, là nghĩa Chúng của Thông giáo. Ba mươi tâm là Hữu tu, mười địa là Chân thật, là nghĩa Chúng của Biệt giáo. Thập tín là Hữu tu, bốn mươi mốt địa là Chân thật, tức nghĩa Chúng của Viên giáo. Còn hai hạng Tỳ-kheo kia, các giáo đều nói về ác đồng nhau, không khác nên chẳng nói riêng. Hữu tu và chân thật lại có bốn nghĩa: Phát khởi, ảnh hưởng, đương cơ và kết duyên; hợp lại để làm rõ nên nói là Chúng.

Số tám mươi ức trăm ngàn, đó là chỉ số người, hoặc số nhân pháp không, hoặc số pháp môn, hoặc số thật tướng, v.v...

2/ Nói về trước sau vây quanh, tức oai nghi.

Hoặc dùng ba nghiệp cung kính phát động, hoặc dùng bốn môn nhập Không phát động, hoặc dùng bốn môn nhập gIả phát động, hoặc dùng bốn môn nhập Trung đạo phát động.

Từ câu "ngày rằm tháng hai..." trở xuống là Tựa riêng thứ hai, tức là văn triệu thỉnh, có ba phần: Nói về năng triệu, sở triệu và kết triệu.

Năng triệu lại có ba ý: Dùng âm thanh triệu thỉnh, dùng ánh sáng triệu thỉnh và chấn động triệu thỉnh.

Trong phần âm thanh triệu thỉnh lại có sáu ý: Thời gian phát âm thanh biểu thị cho pháp; thời gian phát âm thanh ứng hợp với căn cơ; bản mạt của âm thanh; ngang dọc của âm thanh; âm thanh có cảm ứng; trong âm thanh có khen ngợi và thông cáo.

Từ câu "ngày rằm tháng hai v.v..." trở xuống là nói về thời gian phát ra âm thanh biểu thị cho pháp.

Tháng hai là khoảng thời gian giữa mùa xuân, biểu thị cho Trung đạo. Ngày rằm là thời gian mặt trăng tròn đầy, biểu thị cho Viên thường, cho nên lấy ngày trăng tròn tháng hai biểu thị cho pháp Trung đạo tròn sáng.

Từ câu "sắp Niết-bàn v.v..." trở xuống là nói về thời gian phát âm thanh xứng cơ.

Đạo cơ bấy giờ đã thuần thục, đúng thời chẳng sớm chẳng trễ, đến dự hội, cho nên văn kinh sau ghi: "Các vị Tiên ở Hương sơn, các lực sĩ ở Câu-thi, Thuần-đà, Tu-bạt, gốc lành đã thuần thục, nên tuyên bố Niết-bàn, khiến đều được vào tạng bí mật". Kinh Pháp Hoa ghi: "Nếu có người đáng dùng diệt độ để độ thoát, thì thị hiện diệt độ để độ thoát cho họ", chính là nghĩa này.

Từ câu "Đức Phật v.v..." trở xuống là nói về gốc ngọn của âm thanh.

Thần lực là gốc, âm thanh là ngọn, từ gốc (bản) phát khởi ra tích, khiến cho tất cả ngộ được chẳng gốc chẳng ngọn. Vả lại Không tuệ là gốc, Chủng trí là gốc, Thật tướng là gốc.

Từ câu "âm thanh ấy v.v..." trở xuống là nói về sự ngang dọc của âm thanh.

Vang khắp là lan theo chiều ngang, thấu đến Hữu đảnh là chiều dọc. Có người giải thích Hữu đảnh chỉ là cho trời Phạm thế, tức trời Ni-trá, không có sắc, không có thân, chẳng thể nghe âm thanh, nên chẳng phải Hữu đảnh. Có người lại dẫn kinh Nhân Vương rằng: "Năng lực của định Vô sắc có thể biến hóa ra mây hương hoa, v.v... để cúng dường Phật," vì sao chẳng thể biến hóa thành thân, nghĩa này cũng chẳng thể vặn hỏi.

Nay lập ba phen ngang dọc: 1/ Ngang thì phủ cả sáu đường, dọc thì thấu ba cõi; 2/ Ngang thì trùm cả bốn loài sinh, dọc thì suốt cả Ba thừa; 3/ Ngang thì gồm cả mười cõi, dọc thì cho đến Đẳng giác. Vậy nên biết không chỉ trời Ni-trá là Hữu đảnh. Nếu lấy đảnh của ba cõi tức là cõi Phi Tưởng. Hơn nữa, đảnh của ba hữu tức Vô học, lại có một đảnh là Diệu giác. Hai đảnh được triệu, một đảnh được thỉnh. Ý này rất rộng, đâu thể dùng Phạm thế để so sánh.

Từ câu "tùy theo v.v..." trở xuống là nói về sự cảm ứng của âm thanh.

Tùy loại thì cảm chẳng phải một, bảo khắp thì ứng chẳng phải là hai. Vì dùng âm thanh chẳng hai mà ứng chỗ cảm chẳng phải một, thật là chẳng thể suy nghĩ, bàn luận.

Từ “ngày hôm nay v.v...” trở xuống là nói về khen ngợi và thông cáo trong âm thanh. Gồm có hai là khen ngợi và thông cáo. Khen ngợi khiến mọi người tôn kính, thông cáo làm cho mọi người buồn thương quyến luyến. Phần khen ngợi lại có hai ý: Khen ngợi hai đức và tổng kết hai đức.

Đầu tiên là khen ngợi nội đức, kế đến là khen ngợi ngoại đức. Sau đây là văn thứ nhất.

Nội đức vô lượng mà chỉ khen ngợi ba hiệu là vì muốn nói về ba việc:

1/ Khen ngợi Như Lai, tức thành tín chư Phật, khiến sinh tâm tôn trọng, kính mến, là bậc cha lành của thế gian.

2/ Ứng cúng là ruộng phước tối thượng, khiến sinh nghiệp lành, đứng đầu thế gian.

3/ Chánh biến tri, tức năng phá trừ nghi trệ, phát sinh trí hiểu biết, là thầy của thế gian. Cho nên văn kinh ở sau ghi: “Từ nay chúng ta không có người đứng đầu, không còn người thân thích, không còn nơi tôn kính”.

Nói về ngoại đức. Ngoại đức có vô lượng nhưng chỉ nêu bốn đẳng, là muốn nói bản phụ sư, quân; bản thời thệ nguyện đều đủ bốn đẳng; ở đây sẽ lấy việc lợi ích cứu khổ ban vui làm chính yếu. Thương là đại Từ, xót là đại Bi, che chở là đại Hỷ, bình đẳng là đại Xả.

Tổng kết về khen ngợi.

Gồm hai ý: Đầu tiên nói làm nơi nương tựa là kết luận ba hiệu, kế là nói làm ngôi nhà cho thế gian là kết luận bốn đẳng.

Từ câu “Đấng Đại Giác v.v...” trở xuống là thông cáo.

Cáo tức là bảo, đầu tiên là bảo khiến dứt nghi, kế đến là bảo nên hỏi. Đấng Đại Giác Biến Tri năng đoạn nghi ở trước, bốn Đẳng từ bi, v.v ắt cho phép hỏi sau, hỏi sau thì dạy dỗ giảng nói đạt được Niết-bàn thí, dứt nghi trừ ngụy được chân, chữ Ý mới hiển bày. Dùng âm thanh báo khắp là tựa lập giáo, ý này đã rõ. Trước chỉ khen ngợi ba hiệu, nay chỉ bảo là Đại giác, Đại giác chính là Biến tri, tức nói thầy là chủ là cha, chẳng cần phải nói nhiều. Vả lại, Như Lai là hiệu đầu tiên, Đại giác là hiệu sau cùng, khen trước bảo sau, đắp đổi nhau chỉ nêu một bên mà ý thì đủ khắp. Nếu y cứ theo trước mà phân biệt thì mỗi đoạn nói về bốn nghĩa đã đạt được, ý tự hiển bày, nên chẳng cần nói lại nữa.

Kế đến từ câu “lúc bấy giờ v.v...” là nói về dùng ánh sáng triệu thỉnh. Có bốn ý: Thời gian phát ra ánh sáng; nơi phát ra ánh sáng; ánh sáng chiếu soi và ánh sáng làm lợi ích. Sau đây là văn đầu tiên.

Sáng tối giao nhau là lúc bình minh, biểu thị cho trí sáng sinh ra, các hoặc tối tăm tiêu diệt, là năng lực của Niết-bàn. Vì duyên này thích hợp nên chọn lúc bình minh mà phát ánh sáng.

Kế đến là nơi phát ra ánh sáng.

Diện môn tức là miệng, miệng chẳng có sáu màu mà sáu màu ở miệng, đó là nói lên Phật tánh chẳng phải sáu pháp, chẳng lìa sáu pháp. Lại xanh, vàng, trắng, đỏ là màu sắc cố định, nói lên tùy tự ý; pha lê, mã não chẳng phải màu sắc cố định, tùy theo vật mà thay đổi, nói lên tùy tha ý. Vả lại, biển Đại Niết-bàn là nơi cư ngụ của các loài chúng sinh có thân lớn, như các loài rùa, cá, các loại châu báu; phát ra các thứ ánh sáng, chính là nói lên cho ý này. Hơn nữa vì cứu vớt sáu đường, thanh tịnh sáu căn, nên phát ra ánh sáng có sáu màu.

Từ "ánh sáng chiếu khắp v.v..." trở xuống là nói về chỗ chiếu soi.

Chiếu tam thiên Đại thiên cho đến mười phương là chiếu theo chiều ngang, nếu so sánh với âm thanh thì lẽ ra cũng phải có chiếu theo chiều dọc, nhưng chẳng chiếu là vì cao rộng đồng hiện.

Từ câu "trong đó v.v..." trở xuống là nói về lợi ích của ánh sáng. Có người ở đây cho là chúng mới đến; đã có từ "trong đó" thì đâu cần nói là mới. Lại nói ba nghiệp v.v... thì có thể biết. Nay văn này gồm có hai:

1/ Dứt trừ ba chướng: Chúng sinh nơi sáu đường là báo chướng, tội cấu là nghiệp chướng, phiền não chướng thì như trong văn.

2/ Từ câu "những chúng sinh này v.v..." trở xuống là nói về ba nghiệp quyến luyến sinh ra điều thiện, theo văn có thể dễ thấy. Chướng trừ thì thiện sinh, mau được thấy Phật. Chỉ nơi phần Tựa dùng ánh sáng triệu thỉnh, thì ý nghĩa hạnh Niết-bàn đã hiểu rõ.

Từ câu "bấy giờ mặt đất v.v..." trở xuống là nói về việc mặt đất rung chuyển triệu thỉnh.

Đất rung chuyển thì nước rung chuyển, đất nước nương nhau, nên đều rung chuyển, biểu thị cho vô minh và ái kiến nương nhau; có duyên si ái cho nên dùng đất rung chuyển để biểu thị. Lại nói chấn tức là khởi rung động mạnh thuộc về hình, chấn động từ tiếng rống để giật tỉnh là thuộc về âm thanh chấn động. Nói rộng ra thì có sáu loại, mười tám loại chấn động v.v... Nhưng âm thanh hay ánh sáng chấn động thì hoặc trước, hoặc sau, hoặc đồng thời, do cảm thấy khác nhau, đâu thể chấp nhất định được.

Từ câu "lúc ấy các chúng sinh v.v..." trở xuống là nói về người

được triệu thỉnh, theo văn gồm có hai, đầu tiên là nói chung về người được triệu thỉnh, tức chúng sinh lúc bấy giờ. Kế đến từ câu "bấy giờ có v.v..." trở xuống là nói riêng về người được triệu thỉnh, tức là tùy loại mà nêu riêng. Triệu thỉnh chung gồm có bốn: Nén đau khổ, khuyến thỉnh, giải thích sự khuyến thỉnh và giải thích về sự đau khổ. Sau đây là văn thứ nhất.

Nghe nói bậc Thầy giỏi, đấng cha lành nhập diệt, làm sao chẳng khổ được. Nhưng khổ thì chìm đắm trong biển sầu bi, không có lợi ích gì cho mình và người, nên nói phải nén bớt lại.

Thứ hai, từ câu "nên cùng v.v..." là khuyến thỉnh.

Nếu nén đau khổ mà yên trụ trong đó thì cũng vô ích, cần phải cầu xin, cho nên mới nói "nên đến trụ xứ của Phật". Nói một kiếp hay chưa đến một kiếp, nếu xin một đại kiếp thì ngại gặp Phật sau, nên chỉ xin một Tiểu kiếp. Con người từ tuổi thọ tám mươi bốn ngàn tuổi, dần dần giảm xuống chỉ còn mười tuổi là một Tiểu kiếp.

3/ Từ câu "cùng chấp tay v.v..." trở xuống là văn giải thích vì sao khuyến thỉnh, có ba ý: Phát khởi; chánh giải thích; và kết luận.

Chấp tay chỉ là đầu mối phát khởi cầu xin sự xót thương. Kế là: Từ câu "lại nói lời rằng v.v..." trở xuống là giải thích ý khuyến thỉnh.

Phàm Như Lai tức là cưỡi trên Như mà đến thì thế gian sẽ có Phật, nếu Như Lai đi thì thế gian sẽ không có Phật, nên nói thế gian trống vắng, muốn cầu cha lành Như Lai. Phật là Bậc Ứng Cúng, nếu cúng dường Ngài thì được phước vô cùng, nếu không có Bậc Ứng Cúng thì nghiệp lành sẽ khô cạn, nên nói chúng sinh hết phước, muốn thỉnh cầu Bậc Ứng Cúng Chủ. Trí biến tri ngăn che điều ác, mở bày điều lành, nếu không có Biến tri, thì không có người dẫn dắt chỉ dạy, nên nói là pháp bất thiện thêm lớn, muốn thỉnh cầu Chánh Biến Tri Sư. Ý của việc thỉnh cầu như thế, nên liền đến chỗ Phật, chẳng nên chậm trễ.

Thứ ba, là kết luận việc cầu thỉnh, tức là "liền đến chỗ Phật".

Thứ tư, từ câu "nói như thế v.v..." trở xuống là giải thích về khổ.

Tâm từ bi trùm khắp thế gian, gặp người khổ thì cứu giúp, gặp người nghèo thì ban vui. Nay đấng Từ Bi đã lìa bỏ thế gian, thì nghèo khổ trói buộc. Hai lần nói "trống vắng" không ai cứu, không ai giúp, không còn ai để tôn thờ là giải thích về nỗi khổ không có chủ. Nói nghèo cùng cô độc, một mai xa lìa đấng Thế Tôn vô thượng, là giải thích nỗi khổ không có thân thích. Nói dẫn có điều nghi, sẽ biết hỏi ai? Là giải thích nỗi khổ không có thầy. Cứ như thế lần lượt giải thích thành nghĩa sầu khổ.

Kế đến từ câu "lúc bấy giờ, có vô lượng v.v..." trở xuống là nói về triệu thỉnh riêng. Theo văn có hai ý: Triệu thỉnh người ở cõi này; triệu thỉnh người ở cõi khác. Thỉnh người ở cõi này gồm ba ý: Triệu thỉnh chúng ở cõi Diêm-phù; triệu thỉnh chúng ở cõi trung gian; triệu thỉnh chúng ở cõi trên. Thỉnh chúng cõi Diêm-phù lại có ba là triệu thỉnh chúng Thanh văn, chúng Bồ-tát và các chúng khác. Thích luận nói Bồ-tát thực hành Trung đạo nên y cứ ở khoảng giữa của đầu và cuối, như Pháp Hoa Sớ có nói đầy đủ, có sự thì có biểu thị. Có người phần trước chia làm hai ý là tăng số liệt và giảm số liệt, ở ý thứ nhất lại chia làm hai chúng là đạo và tục. Ở đây thì y theo ý trước. Đầu tiên là chúng Thanh văn, lại có hai là tăng và ni. Tăng lại được chia làm hai là chúng ở bên Phật và chúng từ nơi khác đến.

Hỏi: Gần bên Phật đâu cần phải triệu thỉnh?

Đáp: Tuy chẳng triệu thỉnh đến, nhưng sợ sau hỏi, hơn nữa theo số nhiều, cho nên cũng nói là triệu thỉnh. Chúng gần Phật có ba ý: Sở triệu, phụng triệu và thuận triệu.

Đầu tiên là nói "bấy giờ, có vô lượng", trên đã có số nhất định mà ở đây nói vô lượng là vì ở trên nêu lên các vị đứng đầu, còn ở đây là gọi chung quyến thuộc nên nói là vô lượng. Nói đại đệ tử tức như em như con, lấy kính nhường hai bên đều đầy đủ mà gọi một người. Nói Tôn giả tức những người tu phạm hạnh kính trọng lẫn nhau, gọi là Tôn giả. Như kinh A-hàm nói: "Các Tỳ-kheo từ nay gọi bậc lớn là Đại đức, người nhỏ là Trưởng lão, vì khen ngợi đức nghiệp nên tôn xưng là Trưởng lão".

Ca-chiên-diên, Hán dịch là Phiến Thằng. Bạc-câu-la dịch là Thiện Dung. Ưu-ba-nan-đà dịch là Đại Hỷ, hoặc là Trùng hỷ, ngài có thân tướng khôi ngô nên cha mẹ đặt tên là Đại Hỷ, nếu tại gia ngài sẽ làm Luân vương, rồi xả thân làm Ma vương, Đức Phật biết trước việc này, nên hiện mười tám thứ thần biến mà bảo rằng: "Ông nên xuất gia, sẽ được như thế", cha mẹ ngài nghe được liền chứng được ba Minh, sáu Thông, nên đặt tên là Trùng Hỷ.

Kế là thấy ánh sáng Phật tức nói về phụng triệu.

Lẽ ra phải nói thấy ánh sáng và thấy mặt đất rung chuyển. Ở đây lược nêu một việc mà gồm cả hai điều.

Thứ ba, thân rung động là thuận triệu.

Ở trên nói thấy ánh sáng thì ba chướng tiêu trừ, phát sinh ba điều lành, nay lược bỏ không nêu ba chướng, chỉ nói các điều lành, như văn đã ghi.

Hỏi: Bậc La-hán thì tâm buồn khổ đã dứt, vì sao lại đến như thế?

Đáp: Đó là tập khí còn sót lại, chẳng phải là chánh sử. Vả lại, làm phép tắc khiến chúng sinh kính mến. Lại hoặc riêng chưa dứt, chứ chẳng phải hoặc chung. Nói ưu bi tức là pháp giới Phật gồm thâu tất cả pháp, cho nên văn sau nói có lo lắng hay không có lo lắng cũng đều là cảnh giới Như Lai. Nếu y cứ theo bốn giáo để phân biệt thì chẳng cần nói nhiều.

Kế đến từ câu "lúc bấy giờ, có tám mươi trăm ngàn v.v..." là nói về việc triệu thỉnh chúng từ bên ngoài, có hai ý là sở triệu và phụng triệu. Sở triệu có bốn là số, loại, thán và kết. Thứ nhất là nói về số rất dễ hiểu.

Kế là nói Tỳ-kheo là nêu chủng loại, như trước đã giải thích.

Thứ ba, từ câu "đều là bậc A-la-hán v.v..." trở xuống là trước tán thán đức tự hành.

La-hán là giai vị Vô học, tâm được tự tại là bậc Câu Giải thoát, đây là khen ngợi đức bất sinh. Việc làm đã xong là khen ngợi trí Vô học và đức Ứng cúng. Lìa bỏ phiền não, điều phục các căn, căn tức là giặc, kinh Di Giáo nói "năm căn này là giặc"; đây là khen ngợi đức giết giặc.

Kế đến, từ câu "như Đại long vương v.v..." trở xuống là khen ngợi đức hóa độ người.

Đã nói có oai đức lớn thì chẳng cần tự ra oai, biết là lợi ích chúng sinh, được người tôn kính. Voi là loài có sức mạnh nhất trên đất liền, dụ cho tuệ; rồng là loài có sức mạnh nhất ở dưới nước, dụ cho định. Hoặc chỉ nói voi là rồng voi, như voi báu Bà-la của trời Đế Thích, đi trong hư không, nháy mắt đã vượt qua muôn dặm, hóa thân có ba mươi hai cái ngà, mỗi ngà có bảy cái ao, mỗi ao có bảy hoa sen, mỗi hoa sen có bảy ngọc nữ, mỗi ngọc nữ đều tấu nhạc làm vui cõi trời Tam thập tam. Nếu lấy rồng voi, làm dụ thì chỉ thuận với đức hóa độ người. Chiên-đàn dụ cho giới làm lợi ích chúng sinh; sư tử dụ cho tuệ làm lợi ích chúng sinh. Dùng hai pháp này khéo léo thành tựu cho người, lại được các chúng thanh tịnh vây quanh.

Thứ tư, từ câu "vô lượng công đức như thế v.v..." trở xuống là kết luận.

Đã nói vô lượng, thì biết là kết luận hai đức tự tha. Nói đệ tử chân thật của Phật thì Tích là Phật tử Tiểu thừa chân thật, Bản là Phật tử Đại thừa chân thật. Dùng Phật tử Đại thừa chân thật để kết luận công đức tự tha.

Kế đến là nói về phụng triệu, gồm có ba là phát ra ánh sáng, phát

ra âm thanh và chấn động. Đầu tiên phát ra ánh sáng triệu thỉnh, có hai ý: từ câu "sáng sớm khi mặt trời vừa mọc v.v..." trở xuống là vây quanh triệu thỉnh.

Sáng sớm là mới sáng, đánh răng nói lên việc làm đầu tiên trong ngày, là nói lên việc phát động hiển bày thắng hạnh, đầu tiên thấy ánh sáng Phật; kế đến từ câu "đồng nói với nhau v.v..." trở xuống là thuận vây quanh triệu thỉnh.

So với trước cũng không có văn nói dứt ba chướng chỉ có văn nói về ba nghiệp lành. Đồng nói với nhau là khẩu nghiệp lành, toàn thân nổi gai ốc là thân nghiệp lành, sinh đau khổ vô cùng là ý nghiệp lành. Ba-la-xa là tên một loại cây, lá màu xanh, hoa có ba màu, khi mặt trời chưa soi đến thì có mầu đen, mặt trời chiếu đến thì hoa biến thành màu đỏ, các gân đỏ đều hiện; khi mặt trời lặn thì hoa biến thành màu vàng, nói lên việc chưa phụng triệu, tức nghiệp chẳng sinh như mầu đen, đã phụng triệu đau buồn như màu đỏ, không có Phật như màu vàng.

Từ câu "muốn lợi ích v.v..." trở xuống là phân biệt ý thuận triệu thỉnh.

Lợi ích chúng sinh thì phân biệt chẳng phải hạnh tự lợi, thành tựu Đại thừa phân biệt chẳng phải Tiểu thừa, hạnh bậc nhất không phân biệt, chẳng phải cạn cợt. Đó mới hợp với văn nói về đệ tử chân thật của Phật.

Kế đến, từ câu "hiển phát Như Lai v.v..." trở xuống là phụng âm thanh triệu thỉnh.

Cũng có hai phần: Phát ra âm thanh lớn bảo khắp, nên hỏi lần cuối cùng. Nay vâng phụng lệnh triệu thỉnh này, để nói lên pháp giáo bí mật phương tiện của Như Lai, mở thường tông, hỏi về chỗ rốt ráo, khiến hưng khởi giáo sau cùng; từ câu "vì chẳng cắt đứt v.v..." trở xuống là nói về thuận âm thanh triệu thỉnh. Nếu thuận theo thanh giáo của Phật thì nói pháp chẳng dứt.

Thứ ba, từ câu "vì các chúng sinh v.v..." trở xuống, là nói về vâng theo địa động triệu thỉnh, cũng có hai ý: 1/ Núi biển rung chuyển là lật đổ tà kiến, thấy được Phật tánh. Nay vâng theo sự triệu thỉnh này. Kế đến vì nhân duyên điều phục, mau đến chỗ Phật trụ, tức là vâng theo sự chấn động triệu thỉnh. Triệu và được triệu cùng nhau lãnh ngộ. Đây chính là trí hay biết trí.

Thứ hai, nêu chúng ni. Có hai ý: Là nêu chúng và phát tích. Nêu chúng lại có hai là sở phụng và sở triệu. Sở triệu có bốn là danh, số, vị, thán.

Trong phần nêu lên thì nêu ba vị Thượng thủ. Câu-đà-la chưa thấy lịch. Ni, di, nữ, là từ gọi chung người nữ ở hai phương. Nếu nói riêng thì tại tục gia gọi là nữ, thọ năm giới gọi là Di, xuất gia gọi là Ni. Nhưng trong luật cũng gọi là "a-di", "a-di" lấy pháp làm người thân.

Như thế có thể biết được giai vị của họ.

Trong phần khen ngợi ở trước, khen ngợi tự hành, như trên đã nói; kế đến từ câu "như loài rồng lớn v.v..." trở xuống là khen ngợi đức hóa tha, cũng như trên đã giải thích.

Kế đến, từ câu "cũng vào lúc sáng sớm v.v..." là nói về phụng thuận ba thứ triệu thỉnh, như trên đã giải thích.

Từ câu "trong chúng Tỳ-kheo-ni" v.v... trở xuống là phần phát tích. Có hai ý: Nói về Tích và bản; giải thích để thành tựu. Đầu tiên là nói các Tỳ-kheo ni là nêu Tích, kế đến đều là Bồ-tát là nói bản. Trước nêu vị chung nên nói "đều là", kế đến từ câu "giai vị v.v..." trở xuống là nói riêng về giai vị cao. Nêu Bồ-tát chỉ là nói chung mà chưa phân biệt cao thấp. Vì thế giải thích Bản thì cao, Tích thì rộng.

Đầu tiên nói là rồng trong loài người, mới chỉ là trong thế gian, như rồng thì chẳng có gì lạ, mà chính là rồng trong các bậc Hiền thánh.

Kế là nói giai vị Thập địa là giải thích Bản cao; thị hiện làm thân nữ là nói về Tích rộng. Vì sao nói Tích rộng? Vì tu bốn Tâm vô lượng. Vì sao nói Bản cao? Vì đạt được định tự tại. Làm Phật còn được, huống chi các hình tượng trong chín cõi kia mà chẳng làm được ư? Có người chia đoạn này ra làm hai đôi là Bản tích và Nhân quả, nhưng nhân quả thật khó thấy.

Kế là nói về chúng Bồ-tát. Cũng gồm hai ý như trên. Đầu tiên là sở triệu, lại có sáu ý: Số, loại, vị, danh, khen ngợi và kết luận.

Thứ nhất, văn ghi "một hằng hà sa" tức là nêu số lượng.

Các kinh phần lớn dùng hằng hà sa làm số lượng là có bốn nghĩa: 1. Vì nhiều người biết đến; 2. Xuống tắm dưới sông Hằng thì được phước; 3. Lớn nhất trong tám con sông; 4. Là nơi Đức Phật đản sinh, là quê hương của bậc Thánh, cho nên được dùng đến, đó chính là ý của bốn Tất-đàn.

Bồ-tát, Hán dịch là Đạo tâm, Đại đạo tâm. Thích Luận giải thích mười nghĩa của Bồ-tát:

1. Giáo hóa tất cả chúng sinh.
2. Cúng dường tất cả chư Phật.
3. Làm thanh tịnh tất cả cõi Phật.
4. Giữ gìn tất cả Phật pháp.

5. Làm cho không dứt tất cả hạt giống Phật.
6. Phân biệt rõ tất cả cõi Phật.
7. Biết rõ tất cả chúng đệ tử của Phật.
8. Phân biệt rõ tâm tất cả chúng sinh.
9. Biết dứt tất cả phiền não cho chúng sinh.
10. Biết rõ căn cơ của tất cả chúng sinh.

Mười môn này đứng đầu, còn có vô lượng a-tăng-kỳ các môn khác. Vì thế gọi là Bồ-tát ma-ha-tát, trong kinh Đại Phẩm, Đức Phật cũng tự nói mười nghĩa của Ma-ha-tát, đó là:

1. Đại trang nghiêm trong vô lượng sinh tử.
2. Xả bỏ tất cả những gì mình có.
3. Có tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh.
4. Dùng Ba thừa mà độ thoát tất cả.
5. Độ tất cả, độ tất cả rồi liền quên công đức cứu độ kia.
6. Biết rõ tất cả pháp mà chẳng sinh tướng các pháp.
7. Chỉ dùng tâm Nhất thiết trí thực hành sáu độ.
8. Nên học trí tuệ, rõ biết tất cả pháp.
9. Rõ biết các pháp là Nhất tướng.
10. Rõ biết vô lượng tướng.

Mười môn này đứng đầu nên gọi là Ma-ha-tát, ngài Long Thọ giải thích mười nghĩa này như sau:

1. Đại trang nghiêm tức chẳng tính ngày tháng năm, trong vô lượng trăm ngàn muôn ức kiếp sinh tử, làm lợi ích, độ thoát tất cả chúng sinh.

2. Xả bỏ tất cả những gì mình có, tức xả bỏ tất cả sang hèn ở trong ngoài mà không hối tiếc.

3. Bình đẳng đối với tất cả chúng sinh, tức đối với yêu ghét, thân sơ, oán thân đều bình đẳng.

4. Dùng ba Thừa độ thoát, tức thuận theo khả năng chịu đựng của mỗi người mà giúp cho đều đến được Niết-bàn.

5. Quên công đức tức chẳng sinh tâm kia đây, cũng chẳng thấy người độ và người được độ.

6. Biết chẳng sinh, là biết tất cả pháp chẳng sinh.

7. Thực hành sáu Độ là dùng tâm thanh tịnh, không tạp nhiễm để thực hành sáu Độ, hồi hướng Nhất thiết trí.

8. Rõ biết tất cả pháp, là tất cả việc làm của thế gian đều biết rõ.

9. Môn nhất tướng là rốt ráo không, tướng Niết-bàn xa lìa ý tưởng

phân biệt.

10. Vô lượng môn là các tăng số pháp môn một, hai, ba, bốn v.v... mười môn này là đầu, nhưng còn vô lượng môn khác, vì thế gọi là Ma-ha-tát. Trong đó phải nói về bốn hàng Bồ-tát, như trong văn Biệt ký, phần nhiều khen ngợi về đức của các Bồ-tát Viên giáo.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 2

PHẨM 1: TỰA (PHẦN CUỐI)

Thứ ba, từ câu “là rồng trong loài người v.v...” trở xuống là nói về vị.

Rồng trong loài người là nêu ra địa vị phương tiện, đạt địa vị Thập địa là trụ ngôi vị chân thật, an trụ bất động là bản tế thường vắng lặng; phương tiện hiện thân tức là đến khắp các địa dưới và pháp giới để giáo hóa làm lợi ích.

Thứ tư, từ câu “Tên các vị v.v...” trở xuống là nêu tên.

Một hằng sa chúng, nhưng chỉ nêu hai vị. Hải Đức tức là Bồ-tát Hải Tuệ nói trong kinh Đại Tập; cũng như văn sau nói tám thứ không nghĩ bàn của biển Đại Niết-bàn, từ đó mà đặt tên là Hải Đức v.v... Vô Tận Ý, trong kinh Đại Tập nói vị Bồ-tát này tự nói về tên mình, nêu lên tám mươi pháp môn để giải thích về Vô Tận Ý.

Thứ năm, từ câu “Tâm các vị v.v...” trở xuống là văn khen ngợi đức, gồm có ba:

- Trước chỉ khen trên cầu Phật đạo.
- Y cứ bốn hoằng thệ, gồm dưới hóa chúng sinh.
- Kết luận việc trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sinh.

Đầu tiên nói kính trọng, tức y theo lý mà luận, như văn sau ghi: “Thầy của chư Phật chính là Pháp.” Kinh Đại Phẩm nói lúc Đức Phật mới thành đạo, Ngài quán sát rằng ai có thể kính trọng Thật tướng Bát-nhã, thì ta sẽ kính trọng người đó, chính là nghĩa này. Nói an trụ, ở đây là y cứ theo chứng mà luận, như văn sau ghi: “Tất cả chúng sinh cho đến chư Phật đều an trụ trong tạng bí mật”, tức là nghĩa này; hiểu sâu xa, là y cứ theo trí mà luận, như văn sau ghi: “Làm phát sinh trí tuệ sâu rộng của Bồ-tát, như rương lớn thì nắp lớn, giếng sâu thì dây gàu dài”, tức là nghĩa này. Ưa thích tức y cứ theo sự hạnh mà luận, như văn sau ghi: “Tám chữ ở núi Tuyết chẳng lấy làm khó, ngày cắt ba lạng thịt trên

thân không hề than khổ”, tức là nghĩa này. Nói giữ gìn tức là nói theo giáo, như văn sau ghi: “Vua Tiên Dự thực hành tru lục, Giác đức phá trận”, chính là nghĩa này. Tâm trên cầu Phật đạo của các Bồ-tát đến đây như biển, lược nêu năm nghĩa để hiển bày tướng trạng mà thôi.

Kế đến từ câu “khéo hay thuận theo v.v...” trở xuống là khen ngợi đức dưới hóa chúng sinh, đầu tiên là khen ngợi chung bốn thệ nguyện rộng lớn, kế đến là khen ngợi riêng.

Bồ-tát đã được ngôi vị Thập địa, an trụ chẳng động, chẳng chứng Niết-bàn, lẽ nào lại vào sinh tử. Nhưng vì nhớ đến bản nguyện đã lập nên thuận theo thế gian, dùng tâm đại bi thuận theo khởi hai thệ nguyện rộng lớn, dùng tâm đại từ thuận theo khởi hai thệ nguyện rộng lớn. Đây là ý khen ngợi chung.

Kế đến, từ câu “phát thệ nguyện v.v...” trở xuống là khen ngợi riêng.

Chưa được độ, sẽ độ là khen ngợi riêng lời thệ nguyện đầu tiên. Nói “đã trì giới ở quá khứ”, giới là đối trị của tội cấu, vì đối trị cho nên thoát khỏi tội cấu trói buộc. Nói “chỉ dạy cho những người chưa biết” là khen ngợi riêng lời nguyện thứ hai. Tiếp nối hạt giống Phật tức là pháp môn vô lượng, là khen ngợi lời nguyện thứ ba. Nếu nói khắc tượng gỗ chiên-đàn, đúc tượng báu, biên chép Tu-đa-la, cạo tóc, nhuộm y, đó chỉ là tướng trong sự theo Tam bảo chẳng dứt. Nếu phát tâm Bồ-đề thì gọi là Phật bảo; thể ngộ đạo Đại thừa gọi là Pháp bảo; sự lý dung hòa gọi là Tăng bảo. Đây là lý tánh Tam bảo chẳng dứt. Kinh Tiểu Bát-nhã ghi: Quyển kinh ở chỗ nào thì chỗ đó có Phật và Tăng bảo. Văn kinh sau ghi “Nếu biết Thường trụ, nên biết nhà này có Phật”. Từ đây mà suy thì Tam bảo chẳng dứt, tức vô lượng pháp môn. Từ câu “Xoay bánh xe pháp ở đời vị lai” tức thệ nguyện thành tựu Phật đạo vô thượng, đây là khen riêng lời thệ nguyện thứ tư.

Thứ ba, từ câu “Dùng đại trang nghiêm v.v...” trở xuống là tổng kết bốn thệ nguyện rộng lớn.

Đây cũng là gồm kết luận trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sinh, nên nói đại trang nghiêm. Nếu kết luận riêng bốn thệ nguyện rộng lớn thì nói vị lai thành Phật dùng tướng tốt trang nghiêm thân, dùng mười lực, bốn vô úy để trang nghiêm tâm là đại trang nghiêm. Kinh Đại Phẩm thường dùng sáu Độ, ba mươi bảy phẩm để trang nghiêm. Trong kinh Tiểu Bát-nhã thì dùng “không” trang nghiêm mà trang nghiêm. Còn kinh này văn sau nói dùng phước đức của sáu Độ, trí tuệ của mười Địa làm hai trang nghiêm.

Thứ sáu, từ câu "thành tựu v.v..." trở xuống là kết luận, trước là nói chung, sau nói riêng.

Đầu tiên là kết luận chung trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sinh, là phước đức trí tuệ, kế đó là nói "bình đẳng quán chúng sinh xem như con một, v.v..." tức là kết luận riêng về bốn thệ nguyện rộng lớn là dưới hóa độ chúng sinh.

Kế đến, từ câu "cũng vào lúc sáng sớm v.v..." trở xuống là nói về vâng phụng ánh sáng triệu thỉnh.

Từ câu "khắp mình nổi gai ốc, v.v..." trở xuống là nói thuận theo ánh sáng triệu thỉnh.

Chỉ nêu thân và ý, lược bỏ không nêu khẩu nghiệp lành và ba chướng.

Từ câu "hiển phát v.v..." trở xuống là nói về việc vâng phụng và thuận theo đất rung chuyển triệu thỉnh. Như đã giải thích ở trên.

Thứ ba, từ câu "hai hằng hà sa v.v..." trở xuống là nêu các chúng khác, có ba: Hai mươi mốt chúng tăng số; tám chúng đồng số; một chúng vô số.

Đầu tiên từ câu "hai hằng hà sa v.v..." trở xuống là nói chúng tăng số, có ba: Thứ nhất là sở triệu, cũng có năm ý là: Số, loại, danh, khen ngợi và kết luận.

Đầu tiên nói hai hằng hà sa là số.

Vì chẳng phải số lượng mà thế gian biết được, nên dùng hằng hà sa để làm dụ.

Từ câu "Ưu-bà-tắc v.v..." trở xuống là nói về loại.

Luận Xá-lợi-phất Tỳ-đàm nói, người nam người nữ lìa dục; luận Chánh Pháp Hoa gọi đó là Thanh tín sĩ nữ; kinh Đại Ai gọi đó là Huân sĩ, Huân nữ, hoặc gọi là Thiện túc nam nữ. Tuy có nhiều tên gọi nhưng đều chỉ chung cho hai chúng tại gia. Nếu nói riêng thì thân tuy là thế tục, nhưng chưa lập gia đình, thường theo hầu Như Lai, đây là hai chúng lìa dục. Nếu đã kết hôn, nay thọ trì năm giới, dứt hẳn pháp thế tục, có công đối với Phật pháp nên gọi là Huân sĩ. Nếu không thiếu pháp thế tục, thọ trì năm giới, lại giữ tám trai giới thì gọi là Thiện túc nam nữ. Nếu chỉ thọ ba quy y thì gọi là vô phần Ưu-bà-tắc, nếu lãnh thọ một hoặc hai giới thì gọi là Thiểu phần, nếu thọ ba hoặc bốn giới thì gọi là Đa phần, nếu thọ đủ năm giới thì gọi là Mãn phần; kinh gọi Cụ túc tức Mãn phần. Lại thọ trì năm giới chỉ cầu quả báo trời người thì gọi là Vô phần. Nếu sợ khổ sinh tử mà chí cầu Niết-bàn thì gọi là Thiểu phần, nếu vì chúng sinh gọi là Đa phần, nếu biết giới là pháp giới gồm thâu tất cả,

chỉ vì Phật đạo, thì gọi là Mãn phần.

Nói đầy đủ oai nghi tức có oai nghi luôn thường đi chung với lễ, thường đi chung với giới, thường đi chung với vô thường, thường đi chung với từ bi, thường đi chung với thật tướng, thường ở trong định Thủ-lăng-nghiêm, năng thị hiện các loại thân hình, thị hiện khắp mười cõi, giở chân đặt chân đều là Phật pháp. Nhà dân quán rượu đều là chánh đạo, trụ trong oai nghi Phật, đó mới gọi là đầy đủ. Nên biết năm giới và oai nghi lại có Bản và Tích; năng ở nơi bản bất động mà hiện tích cùng khắp, gọi là đầy đủ giới và oai nghi.

Hỏi: Nghĩa của Ưu-bà-tắc như thế, còn Thanh văn, Bồ-tát và Phật thì thế nào?

Đáp: Theo nghĩa lý thì tất nhiên là có, nhưng chưa thấy danh giáo. Hoặc có người chẳng tin, nay thử nói xem. Hàng bốn thiện căn là Vô phần, Sơ quả Thanh văn là Thiểu phần, quả thứ hai, thứ ba là Đa phần; hàng Vô học là Mãn phần. Lại bốn phần này nếu đối với Đại thừa, đều gọi là Vô phần; còn đã dứt trần sa hoặc gọi là Thiểu phần, nếu dứt một, hai phẩm vô minh gọi là Đa phần; nếu dứt hết vô minh gọi là Mãn phần. Nên kinh Pháp Hoa ghi: “Như chúng con ngày hôm nay mới thật là Thanh văn, dùng âm thanh Phật đạo, khiến cho tất cả đều được nghe”, đó là Đa phần Thanh văn. Còn Tuệ tánh địa gọi là Vô phần Bồ-tát. Nếu Sơ địa đến Lục địa dứt hoặc đồng với A-la-hán, thì gọi là Thiểu phần; Thất địa tu phương tiện đạo gọi là Đa phần; Bát địa, thì đạo và quán song tu là Mãn phần. Lại ba mươi tâm là vô phần; Sơ địa và Nhị địa là Thiểu phần, Tam địa đến Cửu địa là Đa phần; Thập địa là Mãn phần. Lại Thập tín là Vô phần; Thập trụ là Thiểu phần, Thập Hạnh Thập hồi hướng là Đa phần, Thập Địa là Mãn phần. Lại Thập địa của Thông giáo, ba mươi tâm của Biệt giáo là Vô phần; Thập Địa của Biệt giáo và Thập trụ của Viên giáo là Thiểu phần; Thập hạnh, Thập Hồi Hướng của Viên giáo là Đa phần; Thập Địa của Viên giáo là Mãn phần. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh mà không thấy, không tác dụng được gọi là Vô phần Phật. Sơ trụ; Sơ địa có thể làm Phật ở trăm cõi nước tức là Thiểu phần Phật; Nhị trụ, Nhị địa trở lên là Đa phần Phật; Diệu giác là Mãn phần Phật. Từ nghĩa này mà biết trong mỗi pháp môn đều có quyền thật, bản tích, tức là nghĩa này.

Hỏi: Còn về nghĩa sâu bọ, rắn rết thì thế nào?

Đáp: Một pháp lành có bốn phần, một pháp ác cũng giống như thế, nhưng chưa thấy danh giáo, nên gác qua chẳng nói. Vả lại, nếu nói theo quyền thì việc làm của tiểu Bồ-tát là Vô phần rắn rết; việc làm của

Sơ địa, Sơ trụ là Thiểu phần; cho đến việc làm của Thập trụ Thập địa là Đa phần, việc làm của Như Lai là Mãn phần, cho nên có đủ chúng quyền thật; thật thì triệu, quyền thì thỉnh, nên gọi là Triệu thỉnh.

Từ câu “đó là v.v...” trở xuống là nêu tên, chỉ nêu hai vị, Vô Cấu Xưng Vương hoặc gọi là Duy-ma-la-cật, là người đã quở trách tám ngàn Bồ-tát, năm trăm La-hán; Thiện Đức là vị đã lập đại hội bố thí ở nhà của cha mẹ. Hai vị này thường là bậc Thượng thủ.

Từ câu “thích quán xét v.v...” trở xuống là ý thứ tư, khen ngợi đức. Đầu tiên là khen ngợi, sau là kết luận. Trong phần khen ngợi thì có khen ngợi trên cầu và khen ngợi dưới hóa. Từ đoạn “mười ba đối trị môn v.v...” trở xuống là khen ngợi trên cầu.

Xưa nói lấy khổ làm thuốc để trị bệnh lạc, thường, vô thường cũng như thế. Nay nói đó là giáo lúc đầu chứ chẳng phải là ý kinh này. Xưa lại nói các môn đã trị này là sáu hành quán, nên dẫn văn sau: “Vô thường là sinh tử, thường là đại Niết-bàn; vô ngã là Thanh văn, Duyên giác; ngã là Pháp thân Như Lai; khổ là tất cả ngoại đạo; lạc là đại Niết-bàn; bất tịnh là các pháp hữu vi; tịnh là chánh pháp của chư Phật, Bồ-tát”, để phân biệt, nhưng sáu quán hạnh này từ trước đến đây chưa nói, đến quyển hai mới trình bày. Vả lại trong phẩm Điều Dụ mới nói về “song du” (đồng hành), vì thế chẳng nên dùng đó để khen ngợi đức của Ưu-bà-tắc. Đây là các nhà giải thích kinh dùng ý sau mà khen ngợi việc trước, như Hưng Hoàng, v.v... Các vị Tỳ-kheo lúc mới đến chưa phải là bậc La-hán, mà các nhà giảng kinh lại dùng đức của bậc Vô học mai sau mới ngộ mà khen ngợi ở đây. Tỳ-kheo còn chẳng được như thế, thì chúng thế tục đâu được như thế ư? Nên biết đó là những vị đồng hạnh với Phật, đã thông đạt pháp quán này từ lâu, cho nên mới khen ngợi.

Nay xin phân biệt: Một, là thuốc bệnh nương nhau làm chủ, có thể là đối trị, sáu hạnh đồng hành song du há có thể là đối trị ư? Giải thích rằng: Thuốc bệnh làm chủ lẫn nhau, bệnh đã hết mà còn giữ thuốc là thiên đối trị. Sáu hạnh và (sự đồng hành) song du đắp đổi nhau là thuốc bệnh, bệnh hết thuốc bỏ là đối trị viên mãn. Nếu thế thì người đồng hạnh Phật đã thông đạt sáu quán từ lâu, được khen ngợi thì chẳng nghi ngờ gì, còn các thật hạnh khác thì sao? Từ quyền dẫn đến thật thì cũng có ý như thế, như văn sau ghi: “Người thọ nhận giáo pháp trước kia thì dùng thuốc vô thường trị bệnh thường, bệnh thường đã dứt lại chấp vô thường”, nghe thuốc thường trụ phá bệnh vô thường là giáo hôm nay sử dụng; như văn sau nói dùng ba tu hơn phá ba tu kém, tức là nghĩa này. Hai, là vốn chẳng thọ nhận giáo pháp trước kia, mà tu tập thứ lớp pháp

đại Niết-bàn, trước tu Vô thường đối trị Thường, kế đó tu Thường đối trị Vô thường, phá hai mươi lăm hữu được hai mươi lăm Tam-muội, trụ trong đại Niết-bàn, đó là hiển bày đại Niết-bàn dần dần chuyển thành sâu; cho nên đầy đủ hai thứ đối trị. Vì sao lại suy ra có một là giáo trước kia, một là giáo hiện nay? Ba là lại có một hạnh là hạnh Như Lai, đầy đủ Thường, Vô thường, vừa thường vừa vô thường, chẳng thường chẳng vô thường; viên tu sáu quán, gồm đối trị thường và vô thường, lại bệnh thuốc tương quan, bệnh hết thì thuốc cũng bỏ, bệnh và trị đều lìa, như thế gọi là môn đối trị. Nếu nói một hạnh là tất cả hạnh, như phẩm Thánh Hạnh đã nói, nếu nói theo sự đồng hành (song du) thì như phẩm Điểu dụ đã nói. Ưu-bà-tắc đầy đủ các đức hạnh này, nhưng hai ý trước cạn, một ý sau là sâu xa. Như văn sau ghi: "Quán sát sâu xa các môn đối trị", là khen ngợi ý thứ ba.

Năm mươi hai chúng có căn tánh khác nhau, nhưng chẳng ngoài ba loại; quyền tức là đồng thật dẫn đến Niết-bàn, được vào Niết-bàn thì một loại còn không có, huống chi có ba. Thế thì nghĩa của môn đối trị chân thật cũng hiển phát ý nghĩa giáo pháp phương tiện bí mật của Như Lai. Trong văn chính là khen ngợi quyền dẫn đến thật. Nếu không có thật hạnh thì quyền đâu có gì để dẫn, nếu không có quyền thì thật chẳng có chỗ để làm khuôn phép. Đã khen ngợi quyền, cũng phụ khen ngợi thật, thế thì đâu thể phán định ở giáo trước, giáo sau. Nếu xét qua các câu để phân biệt thì nên nói dính mắc tục là khổ, đắm nơi chân là lạc; đắm nơi chân là khổ, phân biệt là Lạc, Thường, Ngã, Tịnh cũng giống như thế. Vả lại, đắm nơi không là khổ, đại Niết-bàn là lạc; đắm nơi Không là lạc, đại Niết-bàn là khổ; cho đến tăng thượng chẳng tăng thượng cũng giống như thế.

Hỏi: Hằng và Thường có gì khác nhau?

Đáp: Chẳng thuận theo nhân duyên là Thường, trước sau chẳng khác là Hằng, cả hai đều thuộc bệnh hai bên. Cả hai đồng làm thuốc, bệnh, gọi đó là môn thông vào Trung đạo, chẳng phải thuốc chẳng phải bệnh, lìa hai bên lìa chính giữa.

Nói "thích nghe" tức là ý kính trọng Đại thừa nói ở trước, như biển chứa trăm sông, như hư không dung chứa sắc. Nói cho người nghe, tức trí biết ở nơi thuyết, trí khéo léo hiểu sâu xa, cũng gồm cả dưới hóa độ chúng sinh. Ở đây đồng lấy lý làm ý Đại thừa, kính ngưỡng Đại thừa tức là ý an trụ nói ở trên; làm đầy đủ cho những người kính ngưỡng, tức gồm cả ý dưới hóa độ chúng sinh. Khéo léo gìn giữ tức ý sâu xa đã nói ở trước; ưa thích tức như trên y cứ theo Sự; bảo vệ giữ gìn tức như trên

y cứ theo Giáo.

Khen ngợi chung bốn thệ nguyện rộng lớn, như trên đã nói đủ.

Từ câu “dùng đại trang nghiêm v.v...” trở xuống là văn kết luận việc khen ngợi, như trên đã nói.

Từ câu “thảy đều v.v...” trở xuống là đoạn thứ năm, kết luận, như văn kinh đã ghi.

Từ câu “cũng vào lúc v.v...” trở xuống là vâng phụng ánh sáng triệu thỉnh.

Chỉ nói về thời gian vâng phụng sự triệu thỉnh, tức là ba triệu thấy, nghe và biết.

Từ câu “vì muốn trà-tỳ v.v...” trở xuống là nói về thuận triệu thỉnh.

Vì sao văn trên nói là hiển phát giáo bí mật, còn ở đây lại nói trà-tỳ, như thế thì làm sao dung hội lời hiển phát nói thẳng cho chúng xuất gia ở trên. Đây là nói về nghĩa do Sự mà hiển Lý, nhờ nơi tài vật mà thông suốt được pháp cho chúng tại gia. Trà-tỳ tức là hỏa thiêu. Sắp đặt gỗ thơm tức là nhờ vào việc thiêu để hiển bày lý chẳng thiêu, nhờ vào diệt để nói về chẳng diệt, và nói lên chẳng diệt chẳng phải chẳng diệt. Sắp đặt thức ăn cúng dường là nhờ vào ăn để nói chẳng phải ăn, nói lên chẳng phải ăn chẳng phải không ăn, cho nên phương tiện được mở, giáo bí mật được hiển bày. Đó là vâng phụng âm thanh triệu thỉnh. Nói gỗ thơm có trang nghiêm đủ các thứ báu là do diệt mà nói chẳng diệt, hiển thị chẳng diệt chẳng phải chẳng diệt, đầy đủ các pháp mầu. Món ăn có ba đức, sáu vị, lọng báu, tòa báu, đều được trang nghiêm đẹp đẽ, là nói lên trong lý từ bi cứu độ tất cả chúng sinh cũng có đủ các pháp môn.

Từ câu “các Ưu-bà-tắc v.v...” trở xuống là nói về thuận đất chấn động triệu thỉnh.

Ở trên nói làm nhân duyên điều phục chúng sinh, ở đây lại nói gồm thâu chúng sinh khiến họ được điều phục, thì ý nghĩa cũng giống.

Từ câu “Các Ưu-bà-tắc này đều đã v.v...” trở xuống là nói về thuận theo ánh sáng triệu thỉnh.

Nên trừ ba chướng; ở đây chỉ nói sinh ba nghiệp lành đều như văn đã ghi.

Từ câu “mỗi người đều mang vật cúng dường v.v...” trở xuống là nói về việc hiến cúng, cũng là văn nói về thuận triệu thỉnh.

Từ câu “Ba hằng hà sa chúng v.v...” trở xuống gồm có ba đoạn. Trong đó về người được triệu thỉnh có bốn ý là: Số lượng, chủng loại, danh hiệu, và khen ngợi.

Đầu tiên nói ba hằng hà sa là nêu số lượng.

Từ câu "các Ưu-bà-di v.v..." trở xuống là nói về chủng loại, như đã giải thích ở trên.

Thứ ba, từ câu "thọ đức v.v..." trở xuống là nêu tên ba vị.

Lấy thọ mệnh làm đức, tức là thường, v.v... Có người cho rằng Đức Man là Thắng-Man, nhưng Thắng-Man là vợ vua, chẳng nên dùng so sánh ở đây. Xá-khư là người mẹ sinh ba mươi hai trứng.

Từ câu "đều có khả năng chịu đựng v.v..." trở xuống là khen ngợi đức. Văn khen ngợi gồm có hai phần: một, là sơ lược khen ngợi sự trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sinh; hai, là khen rộng về việc trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sinh.

Đầu tiên nói có khả năng hộ trì là khen đức trên cầu Phật đạo. Hộ tức là hộ trì giáo chánh pháp, như thủ hộ Đại thừa nói trên. Trì tức giữ gìn sự lý chánh pháp, như kính trọng cho đến ưa thích Đại thừa nói trên. Nói vì độ trăm ngàn tức là nói nguyên do của thệ nguyện; hiện thân nữ tức là việc làm của thệ nguyện, cho nên nói đây là đoạn văn khen ngợi sơ lược.

Kế đến, từ câu "chê trách gia pháp v.v..." trở xuống là khen ngợi rộng về đức trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sinh, lại nói rộng thêm ý hộ trì. Trong phần khen ngợi rộng có ba ý: Một, là khen ngợi trên cầu Phật đạo; hai, là khen ngợi dưới hóa chúng sinh; ba, là kết luận chung hai đức.

Văn khen ngợi trên cầu có hai ý: Một là nói về sự quán, hai là tổng kết thành tựu công đức. Văn sự quán có hai: Một, là nêu cảnh sự; hai, là nêu năm môn.

Đầu tiên quở trách gia pháp, tức là quán cảnh nếu chỉ dùng đức và hạnh của người phụ nữ như quét dọn, v.v... làm gia pháp thì quá cục hạn. Nếu lấy ba cõi luân hồi làm gia pháp thì quá xa vời. Nay chỉ dùng năm ấm làm gia pháp. Các quả báo hạn cuộc, nhỏ hẹp trói buộc mà phàm phu lại cố nuôi dưỡng, còn bậc Hiền thánh thì xả bỏ, cho nên nói là chê trách.

Kế đến từ câu "tự quán thân này v.v..." trở xuống: Đầu tiên là quán khổ, bốn đại tàn hại lẫn nhau, các loài trùng độc cắn rút thân thể. Bốn đại tàn hại lẫn nhau là nói thân là nơi nhóm họp các khổ. Nói thân này dơ uế, tức là quán bất tịnh, là năm thứ bất tịnh. Nói bị lao ngục tham dục trói buộc, tức cho rằng có lớp da mỏng phủ lên trên gọi đó là tịnh; trói buộc mãi mãi cho nên gọi là lao ngục trói buộc. Nói chó chết tức rốt ráo bất tịnh, nói chín nơi bài tiết tức tự tướng bất tịnh; từ câu "như

thành trì v.v...” trở xuống là không quán. Bùn, gỗ, đất, đá do giả duyên lập thành, ác quỷ ba độc sống ở trong đó. Bên ngoài thì luống dối, bên trong thì tà vạy, vì thế gọi là Không. Nói thân này chẳng bền chắc là quán vô ngã; thân này vô thường là quán vô thường; hai quán thô tế như văn đã ghi.

Kế đến, từ câu “đâu thể dùng dấu chân trâu v.v...” trở xuống là kết luận công đức, kết luận sự quán, có bảy ý: Thứ nhất, nêu thí dụ kết luận sự quán, tức quán biết thân này khổ não, hoạn lụy rất nhiều.

Thứ hai nêu ba Tam-muội để kết luận sự quán, là đạo lý sâu xa mầu nhiệm.

Nhân duyên, là sự quán, tức trong ngoài suy cầu kiểm nghiệm chẳng thật có, cho nên là không. Không tức là chẳng có tướng các ấm, cũng chẳng có tướng không. Vì không tướng nên chẳng tạo tác. Thích Luận ghi: “Nhị thừa duyên với chân, quán ba Tam-muội, Bồ-tát duyên với Thật tướng quán ba Tam-muội v.v...”

Thứ ba, là nêu Đại thừa kết luận sự quán hợp với khế kinh.

Thứ tư, là nêu năng thuyết để kết luận việc trên cầu Phật đạo mà chẳng bỏ việc dưới hóa độ chúng sinh. Sự quán tức là pháp chỉ dạy người.

Thứ năm, từ câu “hộ trì v.v...” trở xuống là nêu hộ trì để kết luận Sự quán tức Lý quán, chẳng động bản địa.

Thứ sáu, từ câu “xem thường thân nữ v.v...” trở xuống là nêu lời chê trách Sự tích, tức dùng Bản của Bồ-tát để kết luận Sự quán là việc làm của nguyện lực.

Thứ bảy, là kết luận sự quán tức chánh quán, phá hoại được sinh tử.

Theo văn rất dễ hiểu, các ý này cũng là môn đối trị nói ở chương Ưu-bà-tắc. Tánh người nam ngay thẳng, nên chỉ nói đối trị, tánh người nữ ái nhiễm, nên nói đủ năm môn. Năm môn đều duyên thật tướng, ngay nơi sự mà lý là diệu trong chương Bồ-tát, còn ưa thích Đại thừa, thủ hộ Đại thừa thì như trên đã giải thích. Nói tuy hiện thân nữ mà thật là Bồ-tát, tức là ý nghĩa an trụ Đại thừa nói trên.

Kế đến, từ câu “khéo hay thuận theo v.v...” trở xuống là khen ngợi đức dưới hóa độ chúng sinh, như trên đã giải thích.

Từ câu dùng đại trang nghiêm v.v... trở xuống là gồm kết luận việc trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sinh, cũng giải thích như trên.

Câu “cũng vào lúc sáng sớm”, là nói về vâng triệu thỉnh.

Từ câu "mọi người bảo nhau rằng v.v..." trở xuống, là nói về thuận triệu thỉnh.

Nói "nên đến", tức là nên thuận theo ba sự triệu thỉnh, hiến cúng và phép tắc cung kính.

Từ đoạn "bốn hằng hà sa chúng v.v..." trở xuống có hai ý: một, nói về người được triệu thỉnh, có bốn ý là: số lượng, chủng loại, khen ngợi và tên gọi. Đầu tiên nói bốn hằng hà sa chúng là nêu số lượng.

Kế đến nói "Tỳ-xá-ly v.v..." là nêu chủng loại.

Tỳ-xá-ly, Hán dịch là Hảo đạo; ngài Tăng Triệu dịch là Quảng nghiêm, ngài La-thập dịch là Quảng bác, đều y cứ theo sự phồn hoa của nước ấy mà đặt tên. Ly-xa còn gọi là Lê-xương, Di-ly đều do phiên âm khác nhau mà thôi, dịch ý là Biên địa chủ hoặc Truyền Tập Quốc Chánh. Ngài Quán Đảnh nói rằng nước ấy có năm trăm vị Trưởng giả thay nhau làm vua, nên gọi là Truyền tập quốc chánh. Khi thôi làm Quốc chánh thì ra bên ngoài làm Biên địa chủ v.v... Nói quyến thuộc của vua tức các Ly-xa này đều từng là vua, có thân thích với hoàng tộc, thuộc về chủng tánh vua chúa.

Từ câu "vì cầu pháp v.v..." trở xuống là khen ngợi đức, có hai ý: Khen ngợi và kết luận.

Khen ngợi có hai:

1/ Vì cầu pháp, chỉ có câu nói về trên cầu.

2/ Nêu ba cặp nói về việc dưới hóa độ chúng sinh. Cặp thứ nhất là nói về giới thí. Hai là nói về chiết phục nhiếp thọ. Ba, là nghe và nói như văn. Văn tương tợ nói về việc dưới hóa độ chúng sinh, nhưng lại gồm cả sự trên cầu Phật đạo. Kế đến, từ câu "đều thành tựu v.v..." trở xuống là kết luận, như văn kinh đã ghi.

Nêu tên gọi: Như văn kinh đã ghi.

Từ câu "họ bảo nhau rằng v.v..." trở xuống, là nói về thuận triệu thỉnh.

Nếu không vâng phụng triệu thỉnh thì đâu có thuận theo, nêu lên thuận, thì biết là đã có phụng và thuận triệu thỉnh, nhưng chỉ nói thuận đất chấn động triệu thỉnh thì các ý khác cũng rất dễ hiểu.

Kế đến là nói về hiến cúng.

Phép tắc cung kính như văn đã ghi: Nói bảy cây Đa-la, tức là nói tánh khí vua cao ngạo, chẳng chịu ở dưới các loài, nhờ thần lực của Phật giúp đỡ nên bay lên cao bảy cây Đa-la. Có chỗ cho rằng tùy nghi như thế.

Kế đến, là từ câu "năm hằng hà sa đại thần v.v..." trở xuống, có

hai ý: 1/ Người được triệu thỉnh; 2/ Thuận theo triệu thỉnh. Người được triệu thỉnh, có bốn ý: Số lượng, chủng loại, khen ngợi, danh hiệu. Số lượng và chủng loại thì như văn đã ghi.

Trong phần khen ngợi, có trên cầu Phật đạo và dưới hóa độ chúng sinh. Như văn đã ghi.

Từ câu "sắm sửa phẩm vật cúng dường v.v..." trở xuống là nói về thuận triệu thỉnh.

Sắm sửa phẩm vật cúng dường, do món ăn mà khai mở pháp thường, là thuận theo âm thanh triệu thỉnh. Đến rừng Ta-la là thuận đất chấn động triệu thỉnh. Tâm vô cùng buồn khổ là thuận theo ánh sáng triệu thỉnh.

Kế là nêu thành Tỳ-xá-ly. Đã nói nhiều hơn sáu lần, lẽ ra nên nói là sáu hằng hà sa, nhưng số lượng của vua có thể tính, chỉ trừ một người là A-xà, còn những người khác không tính hằng hà sa cho nên không nói về số lượng. Theo văn có ba ý: Một là, người được triệu thỉnh; hai, là vâng triệu thỉnh; ba, là thuận theo triệu thỉnh. Ý thứ nhất có hai là chủng loại và tên gọi. Trong các chủng loại, trừ vua Xà-thế là vì vị vua này được nói ở văn sau.

Nêu tên gọi thì như văn đã ghi.

Từ câu "Dẫn theo bốn thứ binh v.v..." trở xuống là phần thuận theo triệu thỉnh.

Từ câu "các vị vua này v.v..." trở xuống là phần khen đức.

Khen ngợi đầy đủ cả đức trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sinh, mà chẳng theo thứ lớp là vì để hiển bày nghĩa không nhất định.

Kế đến từ câu "cũng vào lúc sáng sớm v.v..." trở xuống là nói về triệu thỉnh.

Nói "mang các món ăn ngon v.v..." là văn thuận theo triệu thỉnh.

Kế đến nói bảy hằng hà sa phu nhân, trên là nêu các phu nhân của vua đương đời, ở đây là nêu các phu nhân, phi tần của tiên vương. Văn có hai là người được triệu thỉnh và thuận theo triệu thỉnh. Đoạn thứ nhất được triệu thỉnh có bốn: Số lượng, chủng loại, nêu tên và khen ngợi.

Về chủng loại thì phân biệt với các vua ở thế gian. Lại nêu lên Bản gồm ba Tam-muội, Tích là thân nữ, đó đều là chủng loại thuộc về quyền hóa.

Về tên gọi thì như văn kinh đã nêu.

Khen ngợi đức trên cầu Phật đạo dưới hóa độ chúng sinh, như văn đã ghi: "Mỗi người đều nói với nhau" là thuận theo triệu thỉnh, như văn đã ghi.

Kế đến là nói tám hằng hà sa Thiên nữ. Theo văn gồm có ba: Đầu tiên là nói chúng được triệu thỉnh, có bốn ý: Số lượng, chủng loại, nêu tên và khen ngợi. 1. Về số lượng thì như văn kinh đã ghi. 2. Nói Thiên nữ là nêu chủng loại. 3. Nêu tên, như văn đã ghi. 4. Từ câu "nói rằng v.v..." trở xuống là khen đức, có ba ý: Khen ngợi quả báo được cái thấy của mắt trời. Từ câu "các thiên nữ này v.v..." trở xuống là khen ngợi trên cầu Phật đạo. Từ câu "khéo năng thuận theo v.v..." trở xuống là khen ngợi dưới hóa chúng sinh, ý thứ nhất như văn kinh ghi.

Kế đến, trong phần khen ngợi trên cầu Phật đạo thì nói "muốn nghe Đại thừa" là hiểu sâu xa Đại thừa; nói "oai nghi đầy đủ" là an trụ Đại thừa, những ý khác thì như văn kinh đã ghi.

Là từ câu "khéo năng thuận theo v.v..." trở xuống là khen ngợi dưới hóa, như trước đã giải thích.

"Cũng vào lúc sáng sớm" là nói về vâng triệu thỉnh.

Kế đến, đoạn nói "chín hằng hà sa chúng Long vương, có ba ý: Thứ nhất là nói về chúng được triệu thỉnh, có ba: Là số lượng, chủng loại và tên gọi.

Vâng triệu như văn đã ghi. Từ câu "sắm sửa các phẩm vật v.v..." trở xuống là nói về thuận theo triệu thỉnh. Như văn kinh đã ghi.

Kế là nói "mười hằng hà sa chúng quỷ thần vương", văn có hai: Thứ nhất là nói về chúng được triệu thỉnh, có ba ý là số lượng, chủng loại và tên gọi.

Ở đây là nêu tên chung, còn tên nêu ở văn sau chính là bốn vị Thiên vương.

Từ câu "này các Nhân giả, hãy mau đến v.v..." trở xuống là thuận theo triệu thỉnh.

Về phẩm vật cúng dường thì như văn đã ghi.

Kế là từ hai mươi hằng hà sa các loài chim đầu đàn tăng số đến một ngàn ức hằng hà sa quỷ thần, cho đến Bạch Thấp vương, chỉ lược nêu số lượng, chủng loại và tên gọi mà thôi.

Các vị vua này đã xa lìa tâm ác, không còn ăn thịt mọi người, đối với kẻ oán ghét mà sinh tâm Từ bi. Dung mạo các vị vua này rất xấu, nhưng nhờ thần lực Phật mà đều được xinh đẹp.

Trong các chủng loại kể trên hoặc có khen ngợi đức độ đều rất dễ hiểu. Đây là hai mươi mốt chúng trong tăng số thứ nhấtt. Văn sau lại có ghi mười vạn ức hằng hà sa các thiên tử, Phong thần, Vũ thần. Ba chúng này có số lượng đồng nhau.

Từ hai mươi hằng hà sa Tượng vương cho đến hai mươi hằng hà sa

vị Tiên, gồm năm chúng đều có số lượng bằng nhau.

Năm chúng đồng số lượng đã kể xong, tất cả loài ong chúa ở cõi Diêm-phù-đề là chúng vô số.

Thứ hai là nêu chúng trung gian. Khoảng giữa Diêm-phù-đề và vô lượng thế giới gọi là Trung gian, có hai ý: Một là, kết đoạn trước, nêu đoạn sau; hai là, gồm buồn thương, xa thì triệu thỉnh.

Kết đoạn trước tức là tổng kết ba mươi bốn chúng nêu ở trước. Phân biệt hai chúng thì có sự có hiển. Sự tức là ngài Ca-diếp nhập định diệt tận, vì ở trong định cho nên chẳng đến được; còn ngài A-nan bị ma trói buộc cho nên cũng chẳng đến. Hiển, nghĩa là ngài Ca-diếp vì hiển bày việc chẳng bỏ giới nhỏ, ngài Ca-diếp là Trưởng tử mới giữ gìn được Phật pháp. Khi Phật sắp nhập diệt thì nên bỏ các giới nhỏ, bèn bảo A-nan: "Sau khi ta diệt độ, những giới nhỏ nhặt, nếu giới nào giữ được thì giữ, nếu giới nào không cần giữ thì được phép bỏ" . Về sau ngài Ca-diếp hỏi thế nào là giới nhỏ nhặt, thì A-nan lại không biết, ngài Ca-diếp quở A-nan rằng: "Ngài ở gần Phật, nhận lãnh Thánh chỉ của Phật, mà nay nói không biết, vậy nay làm sao biết giới nào nên bỏ, giới nào không nên bỏ? Vả lại sợ bị ngoại đạo chê bai là các giới do thầy đặt ra, sau khi thầy diệt độ thì bỏ, vì thế chẳng nên xả bỏ. Nếu ngài Ca-diếp đến thì đâu thể chấp chánh việc này. Ngài A-nan vì muốn nêu lên sự khen ngợi, phó chúc, năng lực thần chú của Phật lúc cuối cùng. Nếu ngài A-nan đến thì chẳng thể hỏi được, cũng chẳng khen ngợi, cũng chẳng khiến cho ngài Văn-thù mang thần chú để giải nạn. Ý nghĩa hai chúng không đến là như thế.

Hỏi: Đức Phật bảo bỏ các giới nhỏ nhặt mà ngài Ca-diếp chẳng vâng theo, thì thầy trò trái nhau, vì sao như thế?

Đáp: Không đúng, Đức Phật vì hàng lợi căn, thuận theo lợi ích của họ mà nói, còn ngài Ca-diếp là hàng độn căn, thì lại bảo phải giữ như cũ, cho nên chẳng có chống trái.

Kế đến là nêu đoạn sau, gồm có ba: một, là nói về trời, người; hai, là nói về sơn thần; ba, là nói về thần sông biển.

Tức là trời, người ở trên và dưới bốn thiên hạ, kinh nói trung gian, trung gian thì nơi nào chẳng thâu, tuy văn chẳng nói ba thiên hạ và trăm ức thiên hạ, nhưng theo nghĩa mà suy cũng rất dễ hiểu. Vì sao ở thế giới xa khác còn đến được, mà Đông phất, Tây cù thì chẳng đến được? Mười phương còn đến được, vì sao trăm ức Tứ thiên chẳng đến được? Nếu theo lời văn của trung gian, thì rất nhiều chúng, chỉ có thể dùng ý xét biết, chẳng thể chép ra văn, v.v...

Kế là các thần núi trở xuống v.v... ở đây cho rằng hình núi hình thần chưa hẳn như thế, như thần cây hiện hình người bán thân mà chẳng có hình cây cối; thần núi không hẳn phải là hình quả núi, mà là vị thần nương gá vào núi mà thôi. Trước nêu các núi, kế là nói về tướng, sau nói đến chỗ Phật. Thần biển cũng như thế. Như văn, Hi liên, tương truyền chỉ Bạt Đề là Hy-liên. Ở đây nói chẳng đúng, vì sông Bạt-đề lớn, sông Hy-Liên nhỏ, có người cho rằng sông rộng bốn trượng, tám trượng ở phía Bắc thành, còn sông Bạt-đề ở phía Nam thành, hai sông cách nhau một trăm dặm. Đức Phật trụ ở giữa mà Niết-bàn, rải hoa có thể đến được. Hy-Liên chưa được phiên dịch. Kế đến, từ câu "rừng cây biến thành mầu trắng v.v..." trở xuống là nói gần thì buồn thương, xa thì triệu thỉnh. Đã lập họp tức là thương, chưa tập hợp thì triệu thỉnh. Lại chia làm hai: Thứ nhất gần thì thương có ba tướng ba tướng.

Ta-la, như trước đã giải thích. Khu rừng này rất xanh tốt, bỗng nhiên biến thành màu trắng như lông hạc trắng. Trong rừng có loài hạc trắng, lúc rừng biến thành màu trắng thì không thể phân biệt được hạc. Đây là nói lên nếu tươi là nhất định thì chẳng thể bỗng nhiên thay đổi. Nếu nhất định là khô thì chẳng thể như hạc trắng. Khô đã như hạc thì khô chẳng phải khô; tươi bỗng nhiên thay đổi thì tươi chẳng phải tươi. Chẳng khô, chẳng tươi mà ở khoảng giữa vào Niết-bàn, tức là nói lên chẳng sinh, chẳng diệt mà hiện sinh diệt. Rừng Ta-la chỉ là một loại biến đổi, tùy cơ hiểu khác nhau. Hàng thượng căn thì đạt được Bản, hàng hạ căn thì buồn thương ở Tích, hàng trung căn thì ở khoảng giữa đạt và buồn. Phẩm Hiện Bệnh chép: "Hàng phàm phu thấp kém thấy thì cho là chắc chắn Niết-bàn, chỉ có các Bồ-tát như ngài Văn-thù-sư-lợi, v.v... thì biết Như Lai thường trụ bất biến", tức là nghĩa này.

Kế đến, nói nhà cửa lâu đài trên hư không được trang hoàng đẹp đẽ.

Đây là nói lên thân tướng Phật là bậc nhất trong trời, người. Nay thân duyên đã cùng tận, trí tuệ vô thượng không còn ngự trị, bậc hạ sĩ phải buồn thương. Nhà là nương dưới đất, mà nay lại ở trên hư không, thì hư không có nhà, lại được điêu khắc, chạm trổ rõ ràng, chẳng lay động, chẳng rơi rớt, có các thứ mầu nhiệm trang nghiêm, đó là nói lên hư không có cất giữ đầy đủ không thiếu, là điều mà hàng trung căn ưa chuộng. Vả lại, nhà cửa đẹp đẽ trang nghiêm, lợi ích, nên gọi là có. Ở trên hư không cao xa, chẳng có người thọ dụng, gọi là Không. Nếu việc Có, Không này chẳng còn, gồm thâu Không và có này trở về chẳng không chẳng có, đó là chỗ thông đạt của bậc Đại sĩ. Kẻ hạ căn thì buồn,

bậc thượng căn thì thông đạt, còn người trung căn thì ở khoảng giữa của buồn và thông đạt, giữa đầu và cuối.

Dưới các tòa nhà có suối nước, ao tắm. Đây là nói lên thân miệng của Phật, vì ứng phó chúng sinh mà lưu xuất ra các ngôn giáo, giống như ao tắm có hai công năng là rửa sạch cấu uế và xua tan nóng bức, nói lên lời Phật dạy có công năng dứt sạch khách trần bên ngoài, vô minh bên trong. Có hoa sen là nói lên tôn kính lời Phật dạy, tức là tu nhân. Nhân đó mà dạo khắp thế giới, cho nên lấy hai nơi làm dụ. Hóa duyên sắp hết như nhà làm trên cao, nêu ngôn giáo ban bố thấm nhuần, như suối trong chảy vào ao tắm. Nói về bản thể của nó, thì chẳng đi chẳng lưu giữ. Nói về lợi ích thì nên nói có đi và lưu giữ. Văn kinh ghi: "Đều thấy tướng Niết-bàn của Như Lai", nếu xem qua chỉ có chỗ thấy của kẻ hạ căn, nếu nói đủ thì lại có ý thượng căn thông đạt, hạ căn buồn khổ như trước đã nói. Tuy ba tướng này trước sau khác nhau, nhưng ý thì đồng với trước. Trước dùng âm thanh lớn khuyên hỏi, hỏi thì giáo bí mật hiển bày, như ở đây nói dưới tòa nhà có dòng suối trong mát chảy khắp làm lợi ích cho nhiều người. Trước nói từ miệng phát ra ánh sáng năm màu chiếu soi, dứt trừ ba chướng, sinh ba điều lành, khiến người lập hạnh để thăng tiến, như nay nói nhà cao bỗng hiện trên hư không trang hoàng đẹp đẽ. Trước nói nước và đất rung chuyển, biểu thị cho phá tà đảo thấy tánh thường. Nay nói rừng cây biến thành màu trắng, như lông hạc trắng khiến chẳng ngại nơi khô tươi mà trở về Trung đạo, thể hội được chỗ cùng tột. Nhưng chúng sinh chẳng ngộ được thì lại hiển bày các tướng vỗ tay, gần thì buồn thương, xa thì triệu thỉnh, tướng tuy khác nhau mà ý nghĩa thì đồng như trước, chỉ là một lần nữa làm cho chúng sinh được khai ngộ mà thôi.

Từ câu "bốn vị Thiên vương v.v..." trở xuống là nói triệu thỉnh chúng ở xa. Nếu chia đoạn từ văn trước thì đây là đoạn ba, triệu thỉnh chúng thượng giới gồm có năm chương. Đầu tiên là thỉnh các vị trời cõi Dục, trước thỉnh bốn vị Thiên vương.

Đây là nêu chủng loại. "Mỗi người đều bảo nhau" là vâng triệu thỉnh.

Do nghe âm thanh và thấy ánh sáng nên dùng mắt trời quán xét thấy người cúng dường.

Tự sắm sửa phẩm vật đến trụ xứ của Phật cúng dường, là nói về thuận theo triệu thỉnh.

Nói về trời Đế Thích, chỉ có hai phần là chúng triệu thỉnh và thuận triệu.

Nói cho đến các vị trời ở tầng trời thứ sáu tức là lược bỏ không nêu ba tầng trời ở giữa.

Nói trên đến trời Hữu đảnh tức là Sắc đảnh, lại nêu thêm Phạm thiên, như văn đã phân biệt ba đảnh, v.v... trước nói về thần lực của Phật thì nên hiểu chung cho ba đảnh, ở đây nói về vật cúng thì chỉ nói về Sắc đảnh.

Kế đến là nêu vua Tu-la. Thân chánh báo Xá-chi-phụ kém hơn cõi trời, vì sao lại nói là ánh sáng của thân rực rỡ hơn, vì đó đều là ánh sáng của bậc Đại Bồ-tát nên nói là rực rỡ.

Kế đến là nói về Ma chúng. Ma; Hán dịch là Sát giả. Ba-tuần gọi là ác trong ác, trụ ở tầng trời thứ sáu, là đứng đầu cõi Dục. Theo văn có ba: Thứ nhất, nêu loại và số. Thứ hai là khai ân xá trở xuống. Thứ ba, là sắm sửa phẩm vật cúng dường.

Hiến cúng có hai là hiến thần chú và hiến phẩm vật.

Đức Phật chỉ nhận câu thần chú mà chẳng nhận vật cúng dường.

Hỏi: Ma đã xấu ác thì đâu thể có thần chú thiện được?

Đáp: Thần chú này của Đức Phật quá khứ, tình cờ Ma vương có được. Như người dân trong nước tình cờ bắt gặp được vật báu đem về dâng lên vua. Có người giải thích rằng: “Một, thần chú là tên quỷ thần, nghe tên thì chẳng được làm hại. Như người ăn trộm rình rập tài vật của người, người chủ biết tên, hô hoán tên này lên, thì kẻ ăn trộm chẳng dám hành động. Hai, chú là tên của các vua quỷ thần, nếu gọi tên người chủ thì chủ sẽ bảo thuộc hạ chẳng được làm hại. Ba, chú như sấm sét, quỷ thần sợ uy lực nên không dám hại. Bốn, chú là lời bí mật, như hiệu lệnh trong quân, tương ứng thì tha, không tương ứng thì trị. Quỷ thần cũng giống như thế, thuận thần chú thì che chở, không thuận thần chú thì phá. Năm, chú là sắc chỉ của Phật, chẳng ai dám chống trái. Có người vặn hỏi rằng: “Chú là chú minh, là chú đại minh, là chú vô đẳng đẳng, nếu là tên của quỷ thần, thì làm sao khiến cho người giác ngộ được đạo quả. Ở đây giải thích chẳng đúng như thế. Nếu một bề giải thích theo sự thì chẳng khế hợp với đạo, nên lập ra pháp môn để giải thích, như thế các phiền não là tên của quỷ, vô minh là tên của quỷ vương; thiện phá được ác, giống như sấm sét, ngay nơi sự mà thật là mật ngữ. Đệ nhất nghĩa đế là sắc chỉ của Phật, y cứ theo pháp môn này sẽ được đắc đạo. Hơn nữa, đây là ý bốn Tất-đàn chung và riêng, trong đó bốn ý trước là riêng, một ý sau là chung, y theo cách giải này thì chẳng ngại.

Kế đến, trời Đại Tự Tại tức là trời Ma-hê-thủ-la trụ trên đỉnh cõi Sắc, là người đứng đầu thế giới đại thiên. Bồ-tát Thập địa cũng hiện

tích nơi đây. Như kinh Pháp Hoa nói "Thế giới chủ Phạm vương", ý này thế nào?

Như nói người đứng đầu thế giới Ta-bà thì chính là chỉ cho Thủ-la. Nếu nói Thi-khí Đại phạm v.v... Tức là chỉ cho Nhị thiền gồm thâu Phạm vương của Tam thiền và Tứ thiền. Nếu nói là thế giới chủ, thì thật ra chỉ có quản lãnh một Tiểu thiên giới mà thôi; các nhà kết tập kinh muốn khen nên nói là thế giới chủ. Nay xin nói thêm rằng: "Đây là trung tâm của thế giới đại thiên nên được gọi là người đứng đầu thế giới đại thiên, nếu nói thấp hơn thì chẳng đúng".

Y theo văn có hai:

1/ Cùng với quyến thuộc là chúng được triệu thỉnh.

2/ Nói về hiến cúng là thuận theo triệu thỉnh.

Đức Phật biết thời, nên im lặng không thọ nhận, chẳng thỏa mãn được ước nguyện, các trời Tự tại và các vị trời vô cùng buồn khổ ngồi về một phía.

Kế đến từ câu "bấy giờ, ở phương Đông v.v..." trở xuống, là triệu thỉnh chúng ở phương khác. Có chỗ cho rằng âm thanh và ánh sáng không đến đó được, Đức Phật cõi ấy tự bảo các chúng đến cõi này. Nếu y theo văn trước nói ánh sáng chiếu khắp thế giới Tam thiên, cho đến mười phương cũng giống như thế, thì đâu chẳng phải là do ánh sáng triệu thỉnh mà lại nói là Đức Phật cõi ấy sai bảo. Theo văn thì có đủ ba ý triệu thỉnh: 1/ Dùng cơm thơm dâng hiến Phật là ánh sáng triệu thỉnh; 2/ Đến cõi kia lễ kính là chấn động triệu thỉnh; 3/ Cầu xin giải nghi là âm thanh triệu thỉnh.

Y theo văn có hai đoạn: 1/ Nói về một phương; 2/ Nêu ba phương. Phương Đông có ba cặp: 1/ Đức Phật cõi kia nói về Đức Phật cõi này, chúng cõi này thấy chúng ở cõi kia; 2/ Đại chúng cõi này dùng không nghĩ bàn chẳng thấy mà thấy để thấy được Bồ-tát Vô Biên Thân cõi kia, Bồ-tát Vô Biên Thân dùng không nghĩ bàn chẳng đến mà đến để đến cõi này; 3/ Dùng vật cúng của Đức Phật kia cúng dường Đức Phật cõi này, Đức Phật cõi này không thọ nhận vật cúng của Đức Phật cõi kia. Ba hình ảnh ấy là ba điềm lành ở đầu kinh. Trong đó, Đức Phật cõi kia nói về Đức Phật cõi này, đại chúng cõi này thấy đại chúng ở cõi kia là điềm lành phát ra âm thanh. Đại chúng cõi này thấy đại chúng ở cõi kia, đại chúng ở cõi kia thấy đại chúng ở cõi này là điềm lành mặt đất rung chuyển. Đức Phật cõi kia cúng dường Đức Phật cõi này, Đức Phật cõi này, không thọ nhận, tức là điềm lành phát ra ánh sáng.

Trong cặp đầu trước tiên là Đức Phật cõi kia nói về Đức Phật cõi

này, văn kinh có bốn ý: 1. Nói về gần xa, 2. Đức Phật cõi kia nói về Đức Phật cõi này. 3. Đi đến; 4. Hiện điềm lành như trong văn kinh. Thứ đến. Đại chúng cõi này thấy đại chúng cõi kia cũng có bốn: 1. Sợ hãi; 2. An ổn; 3. Thấy đại chúng cõi kia; 4. Than khổ.

Đại chúng thấy Phật lẽ ra sinh vui mừng, vì sao lại than khổ? Vì nghe Đức Phật cõi kia nói Đức Phật cõi này sắp nhập Niết-bàn. Đây là điềm lành phát âm thanh nêu ở trước. Biết mặt đất rung chuyển, run sợ kinh hãi là điềm đất rung chuyển nêu ở trước. Thấy như ánh sáng của gương là điềm lành phát ra ánh sáng đã nêu ở trước. Nghe thấy như thế rồi, Đức Phật cõi kia vì cõi này mà làm ra tướng Niết-bàn. Vì thế than lời khổ.

Hỏi: Đại chúng ở cõi này đều là người đồng hạnh với Phật, vì sao lại kinh sợ?

Đáp: Nay nói về thật, nên ý chẳng ở nơi quyền. Vả lại, ngôi vị Thập địa có thượng hạ phẩm. Việc Bồ-tát thượng phẩm làm, hạ phẩm chẳng biết. Việc do Phật lực tạo ra, nếu Phật mượn năng lực thần thông thì hàng côn trùng đều biết, nếu không mượn thần lực thì không thể biết. Cho nên chẳng thể biết được Bồ-tát Vô Biên Thân nương vào thần lực của Phật mà hiện điềm lành này. Thủ-la kinh sợ thì có gì phải nghi.

Kế đến là cặp thứ hai, từ câu "đại chúng thấy mỗi lỗ chân lông của Bồ-tát Vô Biên Thân" trở xuống v.v... là nói về vị Bồ-tát này hiển bày không nghĩ bàn chẳng thấy mà thấy.

Nói một lỗ chân lông tức là thấy nhỏ, mà dung chứa bảy mươi tám ngàn ngôi thành có các vật trang nghiêm đẹp đẽ tức là thấy lớn. Nhưng thân lượng đồng như hư không, hư không chẳng có lớn nhỏ, đâu thể nói hết, mà lại chẳng ngại từ kia đến đây. Lớn nhỏ dung nạp nhau, lỗ chân lông chẳng rộng ra, ngôi thành chẳng tóp nhỏ lại. Lại nghe âm thanh vui vẻ thọ hưởng an vui, lại nghe nói: "Khổ thay, khổ thay". Lại nghe âm thanh Đại thừa. Đó là nói chẳng khổ chẳng vui, không chướng ngại nhau. Cho nên Bồ-tát hiện các tướng này, là để nói lên hôm nay Đức Phật nhập Niết-bàn, là việc không nghĩ bàn.

Kế đó, từ câu "bấy giờ, Bồ-tát Vô Biên Thân và vô lượng Bồ-tát v.v..." trở xuống là nói các Bồ-tát cõi kia hiện không nghĩ bàn chẳng đến mà đến.

Cặp thứ ba, đầu tiên là nói về cúng dường Phật; chẳng thọ nhận, như văn kinh ghi; nói về ba phương khác; đều như văn kinh đã ghi.

Hỏi: Thân đã vô biên, thì cõi kia, cõi này đều ở trên đầu sợi lông, mà lại nói từ cõi kia đến cõi kia, thế thì từ biên kia đến biên này; trong

đó đại chúng thấy từ cõi kia đến, tức là ở biên này thấy biên kia, sao lại nói là vô biên?

Xưa giải thích rằng có ít phần vô biên nên có đến đi. Ở đây chẳng phải như thế. Đã nói rộng lớn như hư không, hư không đâu có ít phần nhiều phần ư? Đã nói ít phần tức là chẳng đồng với hư không. Nay nói sắc không nghĩ bàn của Bồ-tát tức biên và vô biên, vô biên tức biên, chẳng phải biên chẳng phải vô biên. Biên tức vô biên, rộng lớn như hư không. Vô biên tức biên thì từ kia đến đây, đây thấy kia đến. Tuy biên vô biên, chẳng phải biên chẳng phải vô biên mà năng hiện ra biên vô biên, nên gọi là không nghĩ bàn. Nếu có nhất định thì chẳng phải không nghĩ bàn. Như thân Phật Thích-ca chỉ cao một trượng sáu mà Phạm thiên ở trên cõi Sắc chẳng thấy được đảnh tướng, chẳng thấy chẳng phải không thấy, mà thấy và chẳng thấy. Thí như đặt gương bên thân, thân hiện bóng trong gương, ở trong mà chẳng phải ở trong, chẳng ở trong mà ở trong. Như mặt trời chẳng bay xuống ao nước, ao nước chẳng bay lên trời mà bóng mặt trời hiện trên mặt nước. Sắc vô ngại còn khó nghĩ bàn, huống chi dùng tình chấp mà suy biết không nghĩ bàn được ư?

Kế đến từ câu "Ta-la-song-thọ v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba, kết luận triệu thỉnh, có hai ý: 1/ Kết luận chúng nhóm họp; 2/ Kết luận các tướng tốt đã hiện. Hiện điềm lành là để nhóm chúng, chúng đã nhóm rồi, thì điềm lành cũng phải biến mất, cho nên phải kết luận cả hai. Đầu tiên kết luận về nhóm chúng, có ba ý: 1/ Nói về nơi chốn không nghĩ bàn; 2/ Người không thể nghĩ bàn; 3/ Lặp lại về nơi chốn không thể nghĩ bàn. Thứ nhất, ba mươi hai do-tuần dung chứa năm mươi hai chúng với cờ phướn lọng báu mà người không bị chướng ngại, vật cúng không bị tổn hại. Lại hạt bụi hoặc đầu mũi kim dung nạp Bồ-tát Vô Biên Thân và biết bao quyến thuộc với vô số vật cúng, mà người chẳng chướng ngại, vật cúng chẳng hư hoại. Đó là nơi chốn không nghĩ bàn. Kế đến là nói về người, có ba ý: 1/ từ câu "Mười phương như bụi cát v.v..." trở xuống là kết luận chúng cõi khác nhóm họp trên đầu mũi kim, và Diêm-phù là kết luận chúng cõi này nhóm họp tại Ta-la song thọ. Đây là nói về người không nghĩ bàn. 2. Phân biệt nên nhóm họp mà chẳng nhóm họp, chẳng nên nhóm họp mà nhóm họp. Đáng nhóm họp đến là hai chúng Ca-diếp và A-nan, chẳng nên đến là ba chúng rắn độc, ác nhân và ác quỷ. Nhưng ở đây nói đến hay chẳng đến đều không nghĩ bàn. 3. Nói về lợi ích của chúng nhóm họp đến.

Các chúng đến hay không đến đều khởi tâm từ, đến hay chẳng đến đều bình đẳng đối xử trang nghiêm thanh tịnh. Thần La-na-bà là

thuộc chúng đã nhóm họp đến, chúng sinh trong cõi tam thiên đại thiên là chúng chẳng được đến. Lại phân biệt từ bi và chẳng từ bi bi; chẳng từ bi là nhất-xiển-đề, vì chẳng sinh tâm từ. Nhưng từ và chẳng từ đều không nghĩ bàn.

Từ câu "lúc bấy giờ cõi tam thiên nhờ thần lực Phật v.v..." trở xuống là lặp lại nơi chốn không nghĩ bàn.

Tam thiên là cõi của các chúng nhóm họp, thế giới mười phương là cõi của các chúng chẳng nhóm họp, tất cả đều trang nghiêm thanh tịnh như cõi Cực lạc, nên nói mười phương cũng giống như thế. Vì chúng nhóm họp đến, nên đạt đến lợi ích này. Cõi chẳng có chúng nhóm họp, chúng chẳng nhóm họp chẳng phát tâm còn không nghĩ bàn, huống chi Như Lai thị hiện sinh diệt, đâu thể nghĩ bàn được. Kết luận chúng nhóm họp đã xong.

Kế đến, từ câu "từ miệng của Như Lai v.v..." trở xuống là kết luận hiện tướng lành.

Từ trên đến đây đã kể chín điềm lành, gom về ba ý nhưng chỉ thâu về một. Vì sao? Vì âm thanh, ánh sáng và gió đều từ miệng phát ra, nếu thâu được ánh sáng vào miệng thì âm thanh và gió cũng giống như thế. Thâu âm thanh là dứt giáo, có nghi thì hỏi ai, đây là nói lên việc thầy đã ra đi; thâu ánh sáng là bặt chiếu soi, thì ba chướng ngăn che đạo pháp, ba nghiệp lành chẳng sinh, đây là nói lên chủ đã ra đi; thâu gió là dứt thần biến, thì biết lấy gì mà chuyển điên đảo; đây là nói lên người thân đã ra đi.

Đại chúng thấy một việc mà hiểu được ba ý: Thấy thâu âm thanh vào miệng thì biết sắp mất bậc thầy, nên than khóc, nói chẳng nhận trời, người cúng dường. Đây là lỗi của khóc. Do sầu thương, không có pháp thực. Thấy thâu ánh sáng vào miệng, biết sắp mất chủ, cho nên khóc nói mặt trời Thánh tuệ từ nay tắt hẳn, ba chướng ai dứt, ba thiện ai phát khởi. Thấy thâu gió vào miệng, tức biết sắp mất người thân, vì thế than khóc nói thuyền pháp chìm đắm, ai phá vô minh bờ này để sang đến bờ Niết-bàn bên kia. Ba lần khóc là khóc thầy, khóc chủ và khóc người thân.

Than thở là ý cảm động, kêu gào than khóc là miệng xót thương, tay chân run rẩy là thân khổ, ba nghiệp buồn tiếc đến như thế.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 3

PHẨM 2: THUẦN-ĐÀ (PHẦN ĐẦU)

Phẩm này được chia thành ba phần để giải thích:

- Nói về sơ mật.
- Nói về đức hạnh.
- Giải thích tên gọi.

1/ Nói về sơ mật:

Theo bản tiếng Phạm thì còn thuộc về phẩm Thọ Mạng, nói về nghĩa khai phá xưa nay, thường vô thường. Cho nên đối với nghĩa thì sâu kín, đối với văn thì sơ lược. Tạ Linh Vận y cứ theo người, theo việc mà đề là phẩm Thuần-đà thì đối văn đã sâu kín, đối với nghĩa lại sơ lược. Nay nói về chương Niết-bàn thí, đối với hai văn Phạm Hán đều không bị lỗi lầm, tùy người ở trước mà bố thí mạng thường, thuận việc sau mà bố thí thường tu, v.v...

2/ Nói về đức hạnh:

Thuần-đà thuộc về số chúng, hai hằng hà sa vì sao lập riêng một phẩm? Lược nêu mười điểm để giải thích: 1/ Chúng đương thời cúng dường trước, sau mới thỉnh, còn Thuần-đà trước thưa thỉnh, sau mới cúng dường; 2/ Đại chúng ba lần thỉnh mà Thế Tôn vẫn im lặng không nhận, Thuần-đà một lần thỉnh mà Như Lai đã thọ nhận; 3/ Do đó mà thọ của đại chúng hội; 4/ Do nơi thọ thực mà khai pháp thường; 5/ Tự thỉnh an trụ; 6/ Đại chúng thỉnh; 7/ Miệng vàng khen ngợi; 8/ Đại chúng khen ngợi; 9/ Đại chúng hỏi đáp; 10/ Thệ nguyện vào thời quá khứ.

Vì thế đại chúng chẳng phải một mà chẳng lập phẩm.

Hỏi: Mười điều của Thuần-đà hơn cả đại chúng, vì sao chẳng cúng trước mà lại dâng cúng dường sau cùng?

Đáp: Cúng dường sau là nhường cho đức của người khác. Xưa nói năm điều kính nhường là nghèo nhường giàu, phàm nhường Thánh, thô nhường diệu, ít nhường nhiều, gần nhường xa. Nay y cứ theo văn nêu

mười nhường: 1/ Tục nhường đạo: Tức nhượng chúng Tăng ni; 2/ Phàm nhường Thánh: Là bậc Học và Vô học; 3/ Cạn nhường sâu là các Bồ-tát; 4/ Hèn nhường sang là vua chúa, đại thần; 5/ Hiển nhường minh tức trời rồng quỷ thần; 6/ Ít và thô nhường nhiều và diệu là các trời người; 7/ Tài vật nhường pháp tức ma chúng; 8/ Đồng loại nhường dị loại tức sư tử, chim, trùng, v.v...; 9/ Gần nhường xa là các Bồ-tát ở mười phương; 10/ Vì ở bên thành mà nhường người ẩn lánh là Tiên nhẫn nhục. Năm điều nhượng chẳng gồm thâu văn, còn mười ý thì bao gồm tất cả.

Hỏi: Vì sao? Xưa im lặng nay cũng im lặng, mà có thọ và chẳng thọ khác nhau?

Đáp: Ý Phật khó biết. Nay y theo chung riêng mà giải thích. Hai sự im lặng xưa và nay đều là bốn Tất-đàn, Thế giới và Vị nhân im lặng có thọ và chẳng thọ, Đức Phật thuận theo thế giới, cho nên có hai sự im lặng thọ và chẳng thọ khác nhau, hoặc nên im lặng mà thọ nhận, nên im lặng mà không thọ nhận. Hai, đều vì sinh ra điều lành, vì muốn phát sinh cội lành cho người, nên có hai sự im lặng, phá ác đạt đạo cũng như thế. Bậc Thánh không bao giờ nói suông, phàm phu chẳng thể biết được. Giải thích riêng, chúng đương thời chẳng có chỗ nương tựa, duyên kém thì chẳng thể cảm, nên khiến truy tìm duyên khi xưa, đó gọi là thế giới im lặng chẳng thọ nhận. Nếu đầu tiên mà nói ngay chẳng thọ nhận thì các chúng cúng dường sau không phát tâm, nhưng chúng cúng dường đều đã nhóm họp, cần phải thọ nhận bình đẳng, đó gọi là Vị nhân im lặng chẳng thọ. Im lặng chẳng thọ tức chê trách kia chẳng thể do thọ thực để nói về chẳng thọ thực, trừ vô thường hiển thường, không có năng lực mạnh mẽ đối trị; đó gọi là Đối trị im lặng chẳng thọ. Nếu là thân thọ thực thì có thể im lặng thọ thực, còn pháp thân thường thì chẳng thực chẳng thọ, đó là Đệ nhất nghĩa im lặng chẳng thọ. Im lặng chẳng thọ là cảnh giới Phật, nghĩa chẳng thể cùng tận, chỉ lược nói bốn nghĩa mà thôi.

3/ Giải thích tên gọi:

Thuần-đà là tên người. Quyển sáu ghi: "Họ Hoa, tên Tử", Thuần tử và Thuần-đà hai văn nêu ra lẫn nhau. Bản xưa ghi: "Vốn tên là Thuần-đà, sau đại chúng tôn xưng đức hiệu làm Diệu Nghĩa. Nay nói chẳng phải như thế, Thuần-đà là âm Phạm, Diệu nghĩa là tiếng Trung Quốc, trước lập hiệu là dự báo cho việc sau cùng, vì thế đại chúng khen ngợi, chẳng nên phân chia danh và đức khác nhau. Giống như Thiện Cát và Không Sinh. Nhưng Diệu nghĩa sâu xa rộng lớn, chẳng thể nói hết, nay lược nêu mười nghĩa là: Nghĩa diệu, giải diệu, đàn diệu, vị diệu, đức

diệu, cảm diệu, thông diệu, thuyết diệu, điền diệu, ích diệu.

Nghĩa diệu tức ba điểm bốn đức, chẳng dọc chẳng ngang, chẳng chung chẳng riêng, Phật và chúng sinh đều an trụ trong tạng bí mật. Văn ghi: "Cảnh giới Phật không thể nghĩa bàn, đối với tất cả pháp đều có tánh an vui."

Giải diệu, tức hiểu thấu đại Niết-bàn, trí tuệ nhiệm mầu, chiếu soi đến cùng tận lý tánh, động thì hợp với cơ nghi, phát tâm rốt ráo, bình đẳng không khác nhau. Văn kinh ghi: "Thuần-đà gọi là giải diệu nghĩa, tuy làm thân người, nhưng tâm là tâm Phật."

Đàn diệu, tức tám hộc bốn đấu mà đầy đủ tất cả đại chúng. Văn kinh ghi: "Khiến ông đầy đủ Đàn Ba-la-mật."

Vi diệu, tức tuy là cư sĩ mà bao trùm cả hàng Vô học, làm người thợ thấp hèn mà Thích, Phạm đều quy kính, như ánh sáng của trăng rằm che mờ các vì sao, là vì vương tử của chúng Ưu-bà-tắc. Văn kinh ghi: "Như còn nhỏ xuất gia mà nhập vào số Đại tăng."

Đức diệu, như mười điều khác nhau, mười việc phải nhường đã nói ở trước, được Phật và đại chúng khen ngợi. Văn kinh ghi: "Nam-mô Thuần-đà, Nam-mô Thuần-đà!" Được chúng tôi kính mến.

Cảm diệu, như Đức Phật phương Đông dẫu hiện thần thông rộng lớn, trời người vội vã mang cơm thơm cúng dường mà chẳng thọ, chín phương kia cũng giống như thế, huống chi trời người. Thế mà Thuần-đà chỉ một lần thỉnh thì Đức Phật xót thương nạp thọ. Cho nên biết phẩm vật diệu mà chẳng diệu, món ăn thô mà chẳng thô, chẳng diệu chẳng thô. Văn kinh đã ghi: "Vì tất cả chúng hội, xót thương thọ nhận lần cúng dường sau cùng của Thuần-đà".

Thần thông diệu, đầu tiên là sắm sửa vật cúng, mặt đất khởi sáu thứ rung chuyển, khi chính thức dâng cúng thì nói một trăm ba mươi mốt câu kệ, như kinh đã ghi.

Thuyết diệu, tức khéo nêu năm câu hỏi, khéo đáp năm hữu vi, như kinh đã ghi.

Điền diệu, tức là sau cùng nhập diệt, là thửa ruộng tốt. Kinh ghi: "Ông vì chúng sinh mà làm ruộng phước tốt."

Ích diệu, do nhận Thuần-đà cúng dường mà nhận của đại chúng hội, tài thí làm lợi ích tất cả. Do thọ thực mà khai mở pháp thường, tức pháp thí làm lợi ích tất cả, như kinh đã nói.

Đại sĩ Thuần-đà đầy đủ mười diệu và vô lượng các diệu khác, nên đặt tên là phẩm Thuần-đà. Nếu y cứ theo tên kinh thì nên gọi là Thập đại, nếu theo tên người thì gọi là Thập diệu, Diệu và Đại hơi khác

nhau.

Từ đây đến hết phần chúng hỏi là Niết bàn thí, văn kinh phân làm ba. Phẩm này nắm quả thường trụ đặt định cho chúng tạp loại ở cõi này. Phẩm Ai Thán trình bày ba pháp tu cao quý đặt định cho chúng Thanh văn ở cõi này. Phẩm Trường thọ trở đi là tùy theo điều được hỏi mà trình bày để đặt định cho chúng Bồ-tát ở cõi này v.v... Hỏi: Có văn kinh nào nói về sự đặt định, do chúng phương khác chăng? Đáp: Từ Phẩm Hiện Bệnh trở đi là nói rõ năm hạnh mười đức; phẩm Sư Tử Hống, Vấn Tánh và Ca-Diếp, Kiều-trần-như đều đặt định cho các Bồ-tát ở phương khác. Nhưng Đức Phật bình đẳng nói pháp, như mưa nhuần thấm tất cả, đâu để cho phân cách; nhưng từ xưa chia văn là để hiển bày chỗ khởi đầu và kết luận, trong chỗ không khác nhau mà nói khác nhau.

Hỏi: Nếu thế thì từ đầu đến cuối chỉ là một chương Niết-bàn thí, không có chương khác ư?

Đáp: Ở trước nói ý chung, nên được giải thích như thế.

Phẩm này có bốn phần:

1/ Nhân cúng dường thức ăn mà nói về chẳng thọ thực, chẳng thọ thực tức là dùng Thường phá Vô thường, mở bày nghĩa chẳng phải thường chẳng phải vô thường.

2/ Do thỉnh trụ mà dùng chẳng trụ phá trụ, mở bày nghĩa chẳng trụ chẳng phải không trụ.

3/ Do luận nghĩa mà dẹp bỏ hữu vi vô vi, khai mở nghĩa chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi.

4/ Do thôi thúc cúng dường mà nói vì diệt cần thọ thực, không diệt chẳng thọ thực để mở ra nghĩa chẳng diệt chẳng phải không diệt.

Bốn đoạn này có thể tìm thấy trong văn kinh.

Nói sinh khởi, tức là đại chúng được triệu thỉnh đến với mục đích mở bày chỗ bí mật, cho nên do thọ thực mà nói về thường, thì nên trụ; do thường mà thỉnh trụ, thì trụ chẳng phải tròn đầy rốt ráo. Vì thế ngăn trụ, mà dùng vô trụ phá trụ, trụ và vô trụ đều trở thành nghĩa được mất, nên hữu vi vô vi đều phải bỏ. Nếu bỏ chẳng đúng mà tìm đúng, thì phải cũng thành chẳng phải, nên tức chẳng phải mà phải. Vì thế, văn kinh ghi: "Phương tiện Niết-bàn tức phải mà chẳng phải", cho nên thôi thúc nay cúng dường là đúng lúc; lần thứ hai, thứ ba cũng giống như thế. Đúng, chẳng đúng đều chẳng phải, vắng lặng là an vui, sự cùng lý tận. Cho nên cúi đầu, nuốt lệ mà sắm sửa vật cúng.

Nói về chung riêng, tuy có chia làm bốn đoạn nhưng chẳng phải một bề. Vì sao? Vì tròn đầy nhiệm mầu, chẳng thể nói hết được ý ng-

hĩa, tùy âm thanh của mỗi loài mà mỗi loài đều hiểu khác nhau, chẳng thể hiểu giới hạn pháp nơi viên đốn. Nay dùng ba ý để so sánh: 1/ Nêu riêng Thường phá Vô thường. Văn ghi: "Nay ta ban cho ông thường mệnh, sắc, lực, an ổn, vô ngại biện". Lại nói riêng về Ngã, vì có Ngã nên mới nói ngã trụ, ngã quán. Nếu không có Ngã thì ai trụ, ai quán. Văn kinh ghi: "Nay ông nên quán". Nói riêng về Tịnh, hữu vi thì bất tịnh, vô vi là Tịnh. Văn kinh ghi: "Khéo che lấp tướng hữu vi của Như Lai." Nói riêng về Lạc, Lạc tức Niết-bàn, tất cả chư Phật đều đến nơi này. Văn kinh ghi: "Sinh đã chẳng trụ, vắng lặng là vui."

Nếu một bề theo ý riêng thì thành đối trị, mất yếu chỉ Viên giáo, nghĩa này rất dễ hiểu.

Về nói chung, nay nói Thường, chẳng nói Thường khác với ngã, mà Thường tức là Ngã, cũng tức là Tịnh, Lạc. Ngã tức là Thường, tức là Tịnh, tức là Lạc; Tịnh và Lạc cũng giống như thế. Văn kinh ghi: "Pháp Thường này là pháp giới của chư Phật". Nếu chỉ là thường thì thường đã thiếu, không đủ bốn đức, thế thì đâu được gọi là Pháp giới ấn? Cả ba rõ ràng, chẳng chung chẳng riêng, rốt ráo thanh tịnh. Vì sao? Nếu chỉ là thường phá vô thường, thì đó là pháp đối đãi, là điều mà kinh luận dứt bỏ. Thích Luận chép: "Vô thường là pháp đối trị, chẳng phải Đệ nhất nghĩa, dùng thường đối trị vô thường cũng giống như thế". Trung Luận ghi: "Nếu pháp do đối đãi mà thành thì pháp ấy lại thành pháp đối đãi". Nay nói thường tức chẳng phải thường chẳng phải vô thường, nên chẳng có chung và riêng. Nếu là chung thì chung do đối với riêng, riêng đã chẳng phải thì chung há là phải ư? Nên biết thường chẳng phải chung, chẳng phải riêng. Văn kinh ghi: "Quả báo của hai lần bố thí đều bình đẳng không khác nhau"; không chung không riêng gọi là bình đẳng. Ngã cũng giống như thế, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã. Văn kinh ghi: "Nay ông nên quán cảnh giới của Phật." Cảnh giới Phật tức không phải ngã không phải vô ngã. Tịnh cũng giống như thế, chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh. Văn kinh ghi: "Hữu vi vô vi đều xa lìa", bỏ hữu bỏ vô, tức chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh. Lạc cũng giống như thế, chẳng phải lạc chẳng phải không lạc, gọi là tịch diệt lạc. Văn kinh ghi: "Chẳng nên suy nghĩ tuổi thọ dài ngắn", không dài không ngắn tức chẳng phải lạc chẳng phải không lạc. Ba ý như thế cũng chẳng thể nhất định là ba, chẳng ngang chẳng dọc, chẳng chung chẳng riêng, tức chung mà riêng, tức chẳng chung riêng, chẳng phải một, hai, ba mà là một, hai, ba. Nên biết viên diệu là hiểu được Thường. Vả lại, bốn đoạn văn này đồng thành tựu cho ý trước phát khởi ý sau. Thành tựu ý trước,

tức trước phát ra âm thanh lớn thông báo khắp tất cả nên hỏi lần cuối cùng. Vì muốn hiển bày giáo bí mật phương tiện, nay lại thật vì khai phát giáo nghĩa đồng chẳng phải (song phi). Ở trước nói từ miệng phát ra ánh sáng, dứt chướng sinh thiện tất cả đều muốn thành tựu hạnh Đệ nhất nghĩa không. Nay thật muốn khuyên quán cảnh giới của chư Phật. Ở trước nói đất rung chuyển, phá đổ tám đảo, đều trở về chỗ Phật. Nay thật muốn chỉ rõ hữu vi vô vi nên dứt bỏ, muốn cầu chánh pháp nên tu học như thế. Tu học như thế rồi thì vắng lặng là vui, đồng với chỗ đến của Như Lai. Nên Niết-bàn thí thành tựu các nghĩa triệu thỉnh nói ở trước, phát khởi ý sau, chỉ dạy quán cảnh giới Phật tức là đức Bát-nhã, muốn cầu chánh pháp nên học như thế, hãy dứt bỏ hữu vi vô vi, tức là đức Giải Thoát; vắng lặng là an vui, là nơi Phật đạt đến, tức là đức Pháp thân. Chia văn như thế tức là hiển rõ nghĩa "Phật nói trước, giữa và sau đều tốt đẹp", không luống uổng việc phân chia chương đoạn.

Văn nói về việc hiến cúng gồm bốn đoạn: Thỉnh, thọ, hỏi, đáp. Văn thỉnh có hai: 1/ Các nhà kết tập kinh nói về đức; 2/ Phát lời trần thỉnh. Nói về đức lại có hai là nói về đức và oai nghi cung kính. Trước nói về đức kính nhường, sau là nói về đức làm việc.

Trong phần nói về đức kính nhường gồm mười ý. Ưu-bà-tắc thì như trước đã giải thích, trong ý này gồm có ba điều nhường là tục nhường đạo, phàm nhượng Thánh và cạn nhượng sâu. Thành Câu-thi, như đã giải thích ở trước, ở đây là có hai nhường là gần nhường xa, bên thành nhường ẩn lánh. Con của người thợ, gồm hai nghĩa, nếu là con của người thợ tầm thường thì thấp hèn, chưa biết thuộc nghĩa nào? Nhưng đã chỉ rõ hèn nhượng sang, thô nhường diệu. Nói mười lăm người đồng bạn, có bản ghi năm mươi; bản hai quyển ghi năm trăm người. Nói mười lăm là y cứ theo người đứng đầu, nói năm mươi là theo người gần gũi, nói năm trăm là y cứ theo đồ chúng. Hoặc một câu này gồm ý đồng loại nhượng dị loại, hiển bày nhường ẩn mật, ít nhường nhiều. Nay nói về ý nghĩa thì người này chính thức thỉnh Phật thọ nhận cúng dường, tức là dùng tài nhường pháp. Y cứ theo văn để chứng minh cho nghĩa, thì nghĩa tự đầy đủ. Kế là từ câu "vì khiến thế gian được quả lành" là nói về đức làm việc.

Quả lành có nhiều nghĩa, nhưng chỉ nêu bốn quả sau: vừa ý, vô lậu, tùy phần và rốt ráo. Quả Vừa ý, thì Hiền Thánh chê trách, văn kinh ghi: "Nay ta ở nơi đây chẳng cầu thân trời, người". Quả Vô lậu tức là quả nguội thân bặt trí của Nhị thừa mà các nhà kết tập kinh khen ngợi, chẳng phải là quả tự điều tự phục. Quả tùy phần tức là quả báo của ba

Hiền, mười Thánh, trụ phần quả báo chứ chẳng phải cùng cực; như văn kinh ghi: “Hôm nay con cúng dường vật thực, nguyện được quả báo vô thượng”, nên chẳng phải phần quả, nói “vì muốn làm cho chúng sinh được Phật bồ-đề” là nói quả Rốt ráo.

Kế đến từ câu “bỏ oai nghi của thân v.v...” trở xuống là nói về oai nghi cung kính khác nhau.

Oai nghi có nhiều phép khác nhau như Tục oai nghi, Đạo oai nghi, pháp môn oai nghi, Phật oai nghi. Như khi vua Ba-tư-nặc đối trước Đức Phật, bỏ năm oai nghi là mũ, kiếm, ngọc bội, giày, xe cộ; những người khác tuy không có năm vật này, nhưng cũng cởi bỏ khăn bịt đầu, đai, đi bộ đến v.v..., tất cả đều là oai nghi thế tục. Đạo oai nghi tức các phép tắc, quy cũ như bày vai phải, đắp ba y, đội mũ trời, đắp y trời v.v... Pháp môn oai nghi, tức các pháp môn Sinh nhẫn, Pháp nhẫn. Phật oai nghi là các Pháp tướng Đại nhân, vẻ đẹp phụ, mười Lực, bốn Vô úy, mười sáu pháp Bất cộng... Hoặc có thể xả bỏ y phục thế tục, đắp mặc y phục của đạo, hoặc xả y phục sự mà nhận y phục pháp môn; hoặc ngay y phục thế tục là mười Lực, bốn Vô úy, v.v... Nói “vén y bày vai phải” thì có Tục kiên, Đạo kiên, Quyền kiên, Thật kiên. Tục kiên, như trong Tả truyện nói bày vai tạ tội. Đạo kiên, như đệ tử phục dịch thầy thì phải bày vai phải, phủ vai trái để dễ làm việc. Quyền kiên, tức quyền hóa để dễ hành đạo, cho nên bày quyền che thật. Cách giải thích này để đối với kinh khác, chẳng phải ý của giáo này. Nay nói mở thật che quyền tức là che quyền vô thường mà lộ bày thật đồng chẳng phải (song phi), chính là khế hợp căn cơ, lợi ích vạn vật, thuận tiện dễ được, nên nói “vén y bày vai phải”. Gối phải chạm đất, mặt trời di chuyển theo chiều bên phải là thuận theo thế gian, dùng gối chân phải chạm đất tức Thế giới Tất-đàn; mặt trời là thuần dương, biểu thị cho trí dẫn dắt hạnh, đây là Vị nhân tất-đàn; kinh Văn-thù ghi: “Bên phải là chánh đạo, bên trái là tà đạo”, dùng chánh dẹp tà, đây là Đối trị Tất-đàn. Đầu gối biểu thị cho hạnh, đất biểu thị cho lý, vì hạnh khế hợp với lý, nên nói đầu gối chạm đất, tức là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Ý này có thể dùng chung để giải thích các kinh khác. Nếu y cứ theo kinh này thì đầu gối biểu thị cho hạnh thường, đất là lý thường dùng hạnh đạt đến lý, nên gọi là gối phải chấm đất, đây là Đệ nhất nghĩa. Chẳng giải thích chắp tay. Giải thích thêm rằng: Nếu giải thích theo Sự thì rất dễ hiểu, như người thế gian chắp tay nói lên sự cung kính. Nếu nói theo pháp được biểu thị thì có hai biểu thị, là hai lý quyền thật. Các giáo, các vị đều có hai lý này. Nay kinh này hợp, không ngoài Lý quyền thật.

Nói buồn thương, buồn tức là buồn cho người, cảm là cảm Phật. Hạnh của người khác nhau, thì bi chẳng phải một. Không nhận các vật cúng thì phước đức chẳng sinh, nên sinh ra buồn, chẳng nhận vật cúng thì chẳng thể do cúng dường mà khai mở giáo Thường, cho nên buồn. Thường đã chẳng mở ra, đồng chẳng phải (song phi) chẳng hiển bày nên buồn. Nếu Đức Phật thọ nhận vật cúng dường, Đàn ba-la-mật cuối cùng thành tựu thì các nguyện của mình và đồng bạn được tròn đầy, vì thế dùng bi (buồn) để trợ giúp đại chúng, dùng cảm để cầu thỉnh Phật, không giải thích "lễ chân Phật". Giải thích thêm rằng: "Chạm đầu mình vào chân Phật, nên quả của các giáo đều trở về nhân của Viên".

Kế đến từ câu "bạch Phật rằng v.v..." trở xuống là nói về trần thỉnh, văn có ba: 1/ Nêu thỉnh; 2/ Chánh thỉnh; 3/ Kết thỉnh. Nêu thỉnh lại có hai: 1/ Nêu thuyền Tam bảo; 2/ Nêu tự tha cầu được độ.

Đầu tiên là nêu Thế Tôn và Tỳ-kheo tăng, tức là hai ngôi báu; Phật và Tỳ-kheo đã đầy đủ trí và đoạn tức là pháp bảo. Xót thương tức là pháp môn Từ bi, chỉ một chữ này tức là Pháp bảo. Tam bảo như thế tức là chúng vô cúng làm ruộng phước cho chúng hữu cúng. Nếu chẳng có chúng vô cúng thì vật cúng không có nơi để cúng. Nếu cúng mà chẳng có người thọ nhận, thì cúng chẳng biết đâu mà cúng, cho nên cần phải thỉnh.

Nói "của chúng con" tức là của những người đồng nghiệp. Nói "lần cuối cùng", tức là từ đầu tiên cho đến chung cuộc, khi Như Lai ra đời là làm lợi ích lần đầu tiên, hôm nay nhập vào Niết-bàn là làm lợi ích lần cuối cùng cho chúng sinh. Như Lai không còn lần nào để thọ nhận nữa, chúng con cũng không còn lúc nào để cúng dường nữa, cho nên nói là cuối cùng. Nói "vì độ vô lượng" là nêu đại chúng. Như thế người và ta đều muốn nương vào chiếc thuyền, thỉnh cầu được độ thoát.

Từ câu "Thế Tôn v.v..." trở xuống là phần chánh thỉnh, có ba ý: Là pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết có hai: 1/ Vì mất cho nên thỉnh; 2/ Vì mong cầu nên thỉnh. Vì mất lại có hai ý: 1/ Nêu lên điều mất; 2/ Giải thích điều mất. Một, là nói về điều mất. Tức mất ba ngôi báu. Nói không có chủ tức là mất Phật, không có người thân tức là mất Pháp, không ai cứu tức là mất Tăng.

Từ câu "không có gì để hộ trì v.v..." trở xuống là giải thích điều mất. Không còn chúa thì tôi trung không còn ai để che chở, không còn người thân thì con hiếu không nơi nương tựa, không còn thầy thì học trò không có nơi hướng đến. Đã chẳng có chúa để phò giúp thì không còn vinh hoa không còn lợi lộc, nên nói là nghèo. Không còn người thân để

nương tựa, tức người thân đi chẳng về thì không còn sinh trưởng, không còn bóng mát che chở nên nói là nghèo cùng. Không có thầy để quy hướng, tức là thầy chẳng chỉ dẫn đường lối thì không có sự dạy bảo, không có sự thành tựu, nên nói là khốn khổ.

Giải thích điều mất, ý nghĩa đã rõ. Kế đến, từ câu "muốn từ Như Lai v.v..." trở xuống là nói về sở cầu cho nên thỉnh. Theo văn có hai ý: 1/ Nói về điều mong cầu; 2/ Giải thích điều mong cầu.

Cầu Phật, nhất thể mà được ba lợi ích. Phật là ruộng tốt tức từ trên mà cầu lộc, nên nói cầu "món ăn ở tương lai", vì Phật làm cho pháp thân tuệ mạng lớn lên, tức là từ người thân cầu sinh, Phật có khả năng chỉ dạy, khiến được chánh đạo, tức là từ thầy cầu thành tựu. Nếu từ Như Lai thì gồm đủ ba nghĩa nêu trên.

Kế đến, từ câu "nguyện xin v.v..." trở xuống là giải thích điều mong cầu.

Kế đến, từ câu "Bạch Đức Thế Tôn, như Sát-lợi v.v..." trở xuống là dụ thuyết, có hai: 1/ Dụ cho nghèo cùng, tức là dụ cho việc đã mất, không chủ, không còn người thân mà cầu thỉnh nói trên. Vì không chủ nên nghèo, không người thân nên cùng. 2/ Dụ dùng sức làm ruộng, dụ cho điều cầu thỉnh, tức cầu món ăn tương lai mà thỉnh nêu trên.

Trong dụ nghèo cùng nêu lên bốn chủng tánh xưa gọi là bốn tộc tánh. Nghĩa này chẳng đúng. Vì hiện thấy bốn tộc họ này đều được vinh hiển một phương, chưa bị suy tàn. Nay nói bốn tộc tánh này có cao thấp khác nhau, nên biết nghĩa ấy chẳng đúng. Nay nói bốn chủng tánh.

1/ Sát-lợi: Hán dịch là Điền chủ, tức là các vị vua chúa yêu dân trị nước.

2/ Bà-la-môn: Hán dịch là Tịnh hạnh, là những người học rộng, thông đạt.

3/ Tỳ-xá: Chưa thấy dịch, có lẽ là những người bình dân như làm ruộng, buôn bán.

4/ Thủ-đà-la: Cũng chưa thấy dịch, có lẽ là người làm các nghề thấp hèn như hốt phân, khiêng thây chết ...

Xưa dụ bốn chủng tánh này với bốn loài sinh, dụ cho sáu đường. Nghĩa này chẳng đúng. Nếu dụ cho bốn loài sáu đường thì quá cạn thấp. Không gồm thâu hết ý nghĩa, nay dụ cho căn tánh của chín pháp giới; gom chín thành bốn loại: Căn tánh của Bồ-tát phương tiện đã có khả năng giáo hóa người, gồm chung muôn loài, nên muốn cho dòng Sát-đế-lợi; hàng Thanh văn, Duyên giác đồng được Niết-bàn. Thanh tịnh vô lậu dụ cho Bà-la-môn; hai cõi trời, người là đường lành, dụ cho Tỳ-xá;

bốn đường ác là địa ngục, ngạ quỷ v.v... dụ cho Thủ-đà-la. Vì sao? Vì tất cả chúng sinh đều đồng một Phật tánh, vị ấy chân chánh, Nhất thể Tam bảo, bình đẳng không khác nhau, nhưng bị phiền não che lấp, trôi lăn trong sáu đường, làm các thân hình, nên các cõi phân cách, vị lẫn lộn, hoặc ngọt hoặc mặn, hoặc đắng hoặc lạt; không có chủ, không người thân, mất nhà, mất nước, Nhất thể Tam bảo ẩn kín không hiển bày được. Bên ngoài thì xa lìa Tam bảo, đánh mất pháp lành nên nói "nghèo cùng". Thiện ác cách nhau nên nói "đi xa đến". Chẳng phải "cội nguồn của mình nên nói là nước khác". Phẩm Tánh ghi: "Tất cả chúng sinh dù có Phật tánh, nhưng đều chẳng thấy được, là do bị ba độc che lấp, nên đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, hay sinh vào nhà Sát-lợi v.v..." tức là nghĩa này. Nếu dụ quán khai thì bốn chủng tánh như Sát-lợi v.v... dụ cho căn tánh của bốn hạng người, là hợp nghĩa. Như xét theo lời trong phần Hợp Dụ ghi: "Như người có bốn tánh nghèo đó là thân con", có thể dụ cho một người có đủ bốn căn tánh, thì nghĩa thích hợp. Mà văn lại ghi: "Cứu vớt vô lượng khổ não cho chúng sinh," thì dường như y cứ theo nhiều người để lập dụ. Nhưng lập dụ đã có hai văn, chẳng thể cứ một bề, nếu đạt được ý này thì biết một người đã như thế, nhiều người cũng như thế, cho nên một người có hai dụng không ngại nhau.

Nhưng tông chỉ kinh này nói về thường, luận về tánh, xét theo phần pháp thuyết ở trên thì mất ba tánh, ba tánh chẳng hiển bày thì nghĩa thuyết lại không có. Chánh tánh chẳng hiển bày nên nói không có người thân. Duyên tánh chẳng hiển bày nên nói không có chủ. Liễu tánh chẳng hiển bày nên nói không cầu. Nêu chung ba điều mất, để làm đầu mối thỉnh cầu. Trong phần nói về điều cầu thỉnh trong pháp thuyết có nói: "Chỉ từ Như Lai cầu xin món ăn tương lai", tức chỉ từ chủ mà cầu lộc, đó là cầu duyên nhân. Duyên tánh giúp cho liễu tánh, liễu tánh giúp hiển bày chánh tánh. Đây là nêu một việc để thỉnh cầu.

Trong phần nói về điều mất của dụ thuyết có nêu nghĩa thỉnh riêng ba tánh, tức nói chúng sinh đều có tánh chánh nhân, nhất thể Tam bảo, bình đẳng không khác nhau, nhưng bị hoặc nghiệp che lấp, làm các thân hình, có bốn chủng tánh khác nhau, đây là nêu khác để cầu chẳng khác, riêng thỉnh Như Lai hiển bày chánh tánh. "Vì nghèo cùng nên phải đi xa, đến nước khác", không có chủ là nghèo, không có thân thích là cùng, không thầy là khốn khó. Đây là nêu nghèo cầu giáo, thỉnh riêng Như Lai hiển bày tánh duyên nhân. Ra sức làm ruộng cho đến dứt sạch cỏ và vật dơ, là nói đầu tiên từ trời, người cho đến Bồ-tát, chỉ dứt phiền não, chỉ được ít phần, còn gốc lành vô thượng chưa đâm

chồi, chỉ mong cầu trời mưa, trời rưới một trận mưa thì liền đâm chồi, đây là thỉnh riêng Như Lai hiển bày tánh liễu nhân. Nhưng ba Phật tánh chẳng chung chẳng riêng, chỉ thuận theo căn duyên mà có hai lần thỉnh cầu chung riêng. Còn các văn khác như kinh đã nói. Đoạn Như Lai thọ nhận ở sau có hai ý: Như nói "nay ta sẽ dứt trừ sự nghèo cùng cho ông", là hứa chịu làm người đứng đầu, hiển bày tánh duyên nhân. Nói "ban mưa pháp vô thượng" là hứa chịu làm thầy, hiển bày tánh liễu nhân; nói "mưa xuống ruộng thân ông, làm cho nẩy chồi pháp", là hứa chịu làm người thân, hiển bày tánh chánh nhân. Đây là hứa riêng ba nhân Phật tánh. Từ câu "Vì sao? Này Thuần-đà! Thí thực có hai quả báo không khác nhau, vì sao không khác nhau? Vì nếu nhận làm chủ tức đã làm người thân, làm thầy, nếu đã làm thầy, làm người thân tức là làm chủ. Ba việc này là một bình đẳng không khác nhau. Nếu hiển bày duyên nhân, tức hiển bày liễu nhân; liễu nhân chánh nhân đã hiển bày tức là hiển bày duyên nhân. Ba tánh này hiển bày một cách bình đẳng không khác nhau. Đây là hứa chung ba nhân Phật tánh. Có người nói rằng: Ở đó chưa nói về Phật tánh, làm sao có cách giải thích này? Đáp: Kinh nói Phật tánh, đó là chánh tông. Nếu đầu tiên chẳng khai mở, thì sau lấy gì để nương theo. Bởi thế đầu tiên thỉnh cầu một thể Phật làm chủ, làm người thân, làm thầy. Thân nhất thể ban cho thường mệnh, sắc lực. Chủ nhất thể ban cho thường an, sư nhất thể sư ban cho thường vô ngại biện; khiến cho Nhất thể Tam bảo, ba Phật tánh trong tự thân hiển bày, tự tha trong ngoài đều bình đẳng không khác nhau. Bậc thượng căn lợi trí đã đồng với Thuần-đà, còn người chưa hiểu thì đến phẩm Ai Thán mở tạng bí mật, an trí các người con, sẽ thâm nhập vào đó. Phẩm Trường Thọ, phẩm Kim Cương thứ lớp theo nhau, cho đến phẩm Ca-diếp, Sư Tử Hống v.v... hiển bày Phật tánh. Nếu đầu tiên khai tông mà chẳng nói về Phật tánh thì khai nghĩa gì? Lấy nghĩa gì làm tông? Sợ rằng theo văn giải thích sẽ rời rạc lẫn lộn. Cho nên ngầm nêu ra ý này.

Kế đến, từ câu "ra sức làm ruộng v.v..." là lập dụ cho điều mong cầu nói trên.

Dụ này lược nêu các pháp lành trời, người, Nhị thừa phương tiện, Bồ-tát, đều là ít phần duyên nhân, cho nên nêu lên để cầu thỉnh. Nói "ra sức" tức là nói nhàm chán đường ác và cảnh nghèo cùng, ưa thích pháp lành trời người; nên nói "ra sức làm ruộng". Câu "khéo điều phục trâu cày", có hai ý: 1/ Nếu trâu dụ cho thân lành thí dụ này còn thuộc trời người; 2/ Nếu điều phục trâu dụ cho bảy nghiệp của thân và miệng, thì dụ này thuộc về giới; ruộng tốt dụ cho định, bằng phẳng dụ cho tuệ; cắt

cỏ hoang dụ cho dứt phiền não. Ở đây cũng có hai ý: 1/ Nếu trừ bốn trụ là dụ cho pháp lành của Nhị thừa, nếu dứt trần sa là dụ cho Bồ-tát của ba giáo Thông, Biệt, Viên. “Chỉ cầu mưa pháp v.v...” là chánh thức cầu liễu nhân; chỉ mong cầu Như Lai là cầu chủ, cầu người thân; cầu mưa pháp là cầu thầy. Nếu có đủ ba điều mong cầu thì như nghèo được chủ, cùng được người thân, như kẻ mới học được thầy. Cho nên Phật tánh hiển bày, yếu chỉ của việc mong cầu là ở đây. Đức Phật tùy theo điều mong cầu, đáp ứng theo lời thỉnh mà ban cho. Ban thường mệnh, sắc, lực là chấp nhận làm người thân, hiển bày chánh tánh; ban cho thường an là chấp nhận làm chủ, hiển bày duyên tánh; ban cho thường vô ngại biện là chấp nhận làm thầy, hiển bày liễu tánh. Trước sau chẳng trái nhau, mới biết được chỉ thú của văn.

Thứ 3, từ câu “nói điều phục trâu v.v...” trở xuống là hợp dụ. Trước hợp với nghĩa “ra sức làm ruộng”, sau hợp với nghĩa “nghèo cùng”. Văn chẳng theo thứ lớp, vì nói nghèo và làm việc chẳng cần phải nhất định trước sau. Chỉ vì nghèo nên làm việc, phải làm việc vì nghèo. Đầu tiên từ trời, người cho đến Bồ-tát của ba giáo đều là nghèo, tuy có khác nhau một ít, nhưng đều nghèo tài bảo vô thượng của Như Lai. Chẳng theo thứ lớp hợp thuyết là do ý này.

Kế là hợp với nghĩa ra sức làm ruộng, có hai ý: 1/ Hợp với các pháp; 2/ Hợp với nhất thể.

Trong phần hợp với các pháp thì không hợp với trời người, là do văn kinh lược bỏ không nêu. Bảy chi nghiệp của thân, miệng là dùng giới để giữ gìn, ngăn ngừa, hợp với điều phục trâu. Định trợ giúp cho tuệ nên hợp với ruộng tốt, tuệ không còn khác nhau nên hợp với bằng phẳng; trừ bốn trụ hoặc hợp với trừ dơ uế, trừ hoặc trần sa là dụ cho trừ sỏi đá, đất bạc màu.

Kế đến, từ câu “Bạch Đức Thế Tôn! Nay thân con đã có trâu điều phục, ruộng tốt, dẹp bỏ các vật dơ bẩn, chỉ cầu mưa pháp cam lộ của Như Lai.

Thân đã có giới nên hợp với trâu đã điều phục, định hợp với ruộng tốt, tuệ hợp với trừ uế. Tuy có đủ duyên lành, nhưng chưa thể hiển bày chánh tánh. Từ câu “chỉ mong v.v...” trở xuống, là hợp cầu ngôn giáo liễu nhân, từ câu “nghèo bốn tánh v.v...” trở xuống là hợp với nghĩa nghèo cùng ở trên.

Ở trên y cứ theo bốn tánh, nay y cứ theo một thể, đã giải thích ở trước. Từ câu “cứu vớt v.v...” trở xuống là hợp với ý bốn tánh riêng biệt nêu trên.

Thứ ba, từ câu “vật cúng của chúng con v.v...” trở xuống là song kết, gồm có ba:

1/ Kết luận sự thỉnh cầu trong phần pháp dụ ở trên.

Phần Pháp Thuyết có nói “Thọ nhận phẩm vật ít ỏi này của chúng con, rồi vào Niết-bàn”; dường như chỉ thỉnh Phật, nay kết luận dụ thuyết lại nói “mong đầy đủ cho Như Lai và đại chúng”; kết luận thì không chỉ riêng cho Phật mà còn đầy đủ cho năm mươi hai chúng. Vả lại, đó là để nói lên việc có thể dùng một bữa ăn mà ban phát khắp cho đại chúng. Chúng thì nhiều mà cúng đầy đủ, vật cúng ít mà khắp đủ cho nhiều chúng. Tức là dùng vật cúng không nghĩ bàn cúng dường chúng không nghĩ bàn.

2/ Từ câu “chúng con hôm nay không có chủ v.v...” trở xuống, là kết luận điều mất trong phần pháp và dụ thuyết nói trên.

3/ Như “La-hầu-la’ là kết luận nghĩa cầu mất trong phần pháp dụ ở trên.

Phật là kim luân tức là chủ của La-hầu-la, và là người thân, là thầy. Con và tất cả chúng sinh cũng giống như thế, ba việc như một, cùng được như La-hầu-la.

Từ câu “bấy giờ Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là phần thứ hai, là thọ nhận cúng dường. Văn có ba: 1/ Hứa thọ nhận vật cúng; 2/ Chánh thức thọ cúng; 3/ Giải thích cúng dường. Phần hứa nhận lại có hai: 1/ Nói về hứa nhận; 2/ Đức Phật tự hứa nhận.

Đầu tiên các nhà kết tập kinh nêu ba hiệu, Phật đã chấp nhận lời thỉnh cầu của Thuần-đà, cho nên nêu ba hiệu để đối nhận. Nói Thế Tôn hứa là chủ, nêu Chủng Trí tức hứa làm thầy, nêu Điều Ngự tức hứa là người thân. Đã hứa làm chủ tức là dứt nghèo, đã hứa làm người thân tức là dứt sự cùng, đã hứa làm thầy tức là diệt khốn khó. Ba điều mất trở lại được, ba điều mong cầu lại thành tựu. Thế Tôn là bậc được tất cả các loài kính ngưỡng, như ở thế gian con hiếu kính thờ cha mẹ như Bà-la-môn thờ lửa, như các vị trời thờ phụng Đế Thích. Phụng thờ cha là nghĩa thân, phụng thờ lửa là nghĩa thầy, phụng sự Đế-thích là nghĩa chủ. Vả lại, nói Thế Tôn như mặt trời Phật mà các vì sao Hữu học Vô học kính ngưỡng, như núi báu Tu-di Phật được bốn biển Bồ-tát vây quanh, như các dụ rừng chiên-đàn, sư tử, v.v... dụ cho giới định tuệ, được thế gian kính ngưỡng, nên gọi là Thế Tôn.

Nói trí Nhất thiết chủng trí, hoặc dùng sắc thân tướng tốt đối với tất cả, tất cả đều hiểu nên gọi là trí Nhất thiết chủng trí. Vì sao? Vì chúng sinh thế gian thờ tám mươi vị thần, mỗi vị thần là một vẻ đẹp,

tùy theo chỗ thấy của họ mà thấy được vị thần mình thờ phụng, trên một thân Như Lai có đủ khắp tất cả, khiến họ hiểu được, nên gọi là trí nhất thiết chủng. Vả lại, chẳng lấy sắc thân làm Phật mà lấy trí Nhất thiết chủng làm Phật, Nhất thiết chủng trí nương vào sắc thân này mà thấy tướng trang nghiêm, nên biết vì đầy đủ trí tuệ nên gọi là trí Nhất thiết chủng. Điều ngự hợp với cơ duyên, hễ sinh, liền diệt ứng với thọ bất thọ, đều vì điều phục chế ngự tất cả chúng sinh. Các kinh khác ghi là Điều Ngự và Trượng Phu thành hai hiệu, kinh này hợp thành một hiệu. Văn ghi: "Tự đã là trượng phu, lại còn điều phục Trượng phu." Nói "lành thay! Lành thay!" ấn chứng cho hai lần thỉnh ở Pháp và Dụ.

Từ câu "nay ta dứt trừ v.v..." trở xuống là nói về việc Đức Phật tự nói lời chấp nhận.

Dứt nghèo là nhận làm chính, mưa pháp là nhận làm thầy, khiến sinh mầm pháp là nhận làm người thân.

Từ câu "nay ông muốn v.v..." trở xuống là chánh thức thọ nhận.

Nói "hôm nay muốn cầu thường mạng, sắc lực" là lặp lại lời cầu được cha, "cầu an vui" là thuật lại lời cầu được chủ; "cầu biện tài vô ngại" là nói lại lời cầu được thầy. Nói "nay ta sẽ ban cho ông", tức là chấp nhận ba việc nêu trên. Xưa nói thể chánh của kinh Niết-bàn là dùng Thường đối trị Vô thường, cho nên lời tựa về năm thời ghi: "Bát-nhã tuy nói về Phật Tôn-đặc mà lại thành nghĩa vô sinh, Lăng-nghiêm tuy nói bảy trăm tăng-kỳ nhưng đâu bằng Vô Lượng Thọ của Pháp Hoa. Vô lượng thọ của Pháp Hoa còn vô thường, đến giáo Niết-bàn thì mới nói về thường, lạc. Xa thì bác bỏ vườn Nai, gần thì phá Pháp Hoa, đồng trở về Niết-bàn viên thường, là thuyết cùng nguồn tận tánh. Người nói như thế chỉ là trích một câu đối duyên của các kinh mà lập nghĩa Vô thường, chỉ lấy một nghĩa Thường phá bệnh của Niết-bàn làm thể chánh, cả hai đường đều chẳng đúng. Vì sao? Vì Bát-nhã là mẹ sinh ra chư Phật, Niết-bàn là thầy dạy bảo chư Phật, kinh Lăng-nghiêm nói ba thân Phật, Niết-bàn nói ba điểm, Pháp Hoa nói Nhất thừa, Niết-bàn nói Phật tánh. Nhất thừa tức là Phật tánh, tất cả chúng sinh đều là Nhất thừa. Như thế sao lại dùng Nhất thừa phá Nhất thừa, pháp thân sao lại phá pháp Phật, thầy Phật sao lại phá mẹ Phật. Cho nên biết nếu mê phương tiện, lầm các bộ giáo, cùng lập đúng sai, thì mất đi chỉ thú chân chánh, nên ở đây chẳng sử dụng.

Sư Địa luận tuy chẳng chấp năm thời, nhưng dùng đương hiện thường phá nghĩa vô thường, cho nên ý nghĩa cũng tương tựa, đồng như thuyết xưa. Hưng Hoàng giải thích rằng: "Thường và Vô thường, tức

thuốc bệnh đối trị nhau, Vô thường trị Thường. Nếu biết Vô thường là phương tiện trị Thường, thì bệnh hết, thuốc cũng nên bỏ. Nếu chẳng biết mà chấp giữ thuốc, thì thành bệnh, bệnh tức là đoạn kiến. Cho nên nói "vua hôm nay bị bệnh nặng". Thường trị Vô thường cũng là phương tiện, bệnh lành thì thuốc cũng bỏ. Nếu chẳng biết lại chấp giữ thì thành chấp thường. Biết cả hai chỉ là phương tiện để dứt, dứt đoạn thường thì chẳng rơi vào đoạn thường. Cho nên biết nếu thấy pháp sinh thì dứt chấp đoạn, nếu thấy pháp diệt tức là diệt chấp Thường. Nếu chẳng biết thì lại rơi vào hai kiến. Nay nói cách giải thích ở đây chẳng đồng như thuyết xưa; nếu đạt được ý này thì không có chỗ để phân cách; nếu theo lời mà sinh ra tưởng, thì đều đồng với bệnh trước. Vì sao? Vì bác bỏ Thường và Vô thường mà nói cả hai là phương tiện cho nhau, lại chẳng phải thường chẳng Vô thường làm chánh thể, thì như tránh không tìm không, cách không càng xa hơn. Vì sao? Vì Đức Phật nói "quả báo của hai lần thí đều bình đẳng, không khác nhau"; nếu xưa nói năm quả Vô thường, nay nói Thường, thì đó là khác nhau, nếu Thường, Vô thường đều chẳng phải thường chẳng phải vô thường, mới được gọi là bình đẳng không khác nhau. Cũng gọi là hiển phát giáo bí mật phương tiện. Nếu đạt được ý này thì Bát-nhã và Lăng-nghiêm đều là bí mật. Nhưng nghĩ Thường ở đây là chỗ cốt yếu của giáo này, là trọng tâm của các kinh, là ngôi nhà của các Thánh, là pháp giới chẳng thể nghĩ bàn của chư Phật, là trí tuệ chẳng thể nói hết của Như Lai. Như ngưng nhiên thường, như đương hiện thường, như phá bệnh thường, đâu hợp với viên lý? Nay thử nói xem. chư Phật ra đời là vì việc nhân duyên lớn. Việc Nhân duyên lớn là Thường trụ. Pháp Thường bao gồm dung nhiếp tất cả nên nói là Đại, thường kiến lập các pháp nên nói là Sự; hằng cơ, hằng cảm nên gọi là Nhân duyên. Thường không khác nhau mà khác nhau nói là thường. Văn kinh ở sau ghi: "Nơi chư Phật y cứ là pháp, pháp Thường nên chư Phật cũng Thường." chư Phật ba đời đều nương sự thường này, thường không có sư đệ mà sư đệ đều thường." Phân biệt như thế gọi là thế giới Thường.

Các văn như: "Nay ta dứt trừ nghèo cùng cho ông, tuôn mưa pháp lên ruộng thân của ông, làm cho mầm pháp sinh khởi", hoặc câu "Nay ông muốn cầu thọ mạng, sắc, lực, an ổn, vô ngại biện ở ta, ta sẽ ban cho ông thường mệnh, sắc, lực, an ổn, vô ngại biện", hoặc là nói: "Nay ta thương xót ông và tất cả, vì thế đêm nay ta sẽ nhập Niết-bàn, nếu trời người cúng dường hôm nay, cúng dường cho ta lần cuối cùng, thì sẽ được quả báo bất động"; tất cả đều nói pháp thường phát sinh thiện

thường, đó gọi là Vị nhân thường. Nói: "Nếu muốn lìa bỏ bốn điên đảo thì nên biết Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Ngã là nghĩa Phật, Thường là nghĩa pháp thân, Lạc là nghĩa Niết-bàn, Tịnh là nghĩa chánh pháp." Dùng bốn pháp này để phá bốn điên đảo.

Kinh lại ghi: "Trước tu tập tướng mạo bốn pháp đều là điên đảo"; muốn được tu tập chân thật các tưởng, như người trí kia khéo tu Ngã tưởng, Thường tưởng, Lạc tưởng, Tịnh tưởng; Như người thầy thuốc giỏi, trước dùng vị mặn, đắng trị gốc bệnh, gốc bệnh đã dứt, nhưng còn lo ngại mặn, đắng nên sau đó dùng sữa thanh tịnh để trị mặn, đắng. Đức Phật cũng giống như thế, trước dùng Vô thường trị bệnh Thường, bệnh Thường đã dứt thì lại còn bệnh Vô thường. Nay dùng Chân thường phá bệnh vô thường xưa. Nên nói: "Ta làm bậc Y vương, muốn chế phục ngoại đạo, vì thế mới nói vô ngã vô nhân", do nhân duyên này mà nói có ngã. Về Thường phá Vô thường cũng giống như thế. Lại hai cây ở phương Đông là nói Thường phá Vô thường. Dụ hai chim cùng bay là nói Như Lai không hai mà có hai dụng. Các văn như thế là nói về dùng pháp Thường phá Vô thường. Thích Luận cũng nói Thường và Vô thường đều là pháp Đối trị, chẳng phải là Đệ nhất nghĩa, đó gọi là đối trị Thường. Đệ nhất nghĩa thì chẳng phải Thường, chẳng phải Vô thường. Nay kinh này cũng nói quả báo của hai lần bố thí bình đẳng không khác nhau. Nếu dùng Thường phá Vô thường, thì Vô thường khác Thường, vậy thành khác nhau, chẳng phải Đệ nhất nghĩa. Đệ nhất nghĩa, tức chẳng phải thường chẳng phải vô thường, cho nên chẳng khác nhau. Nếu dụ hai chim cùng bay là nói về hai dụng, hai chim đều dừng là song tịch thì ngay nơi dụng là tịch, vắng lặng là an vui, là đại Niết-bàn. Những văn như thế đều nói về Đệ nhất nghĩa thường. Nên biết thường này là bốn Tất-đàn vô ngại, tức là thường cũng phân cách việc nhân duyên lớn, thường cũng là diệu lý rốt ráo vắng lặng, thường cũng sinh ra kiến lập các pháp, thường cũng đối trị, phá các hoặc điên đảo. Tự tại như thế, vì sao chỉ y cứ theo thuốc bệnh đối trị để nói, mất đi yếu chỉ viên thường, trái với kinh luận. Vả lại, Đại Niết-bàn vốn tự có, chẳng phải đến nay mới có. Hơn nữa hai mươi lăm hữu đều có ngã, ngã tức là nghĩa Phật tánh, Phật tánh tức là Thường. Phật tánh mạnh mẽ không thể hủy hoại. Luận nhiều văn nghĩa là nói về hiện Thường. Lại nói: "Người có tâm, đều sẽ thành Phật, vị lai sẽ được Thường, Lạc, Ngã, Tịnh". Các văn như thế là nói về đương Thường. Lại nói: "Ba đời đều có pháp, thì không có việc này. Đã không có ba đời, vì sao lại có hiện Thường, đương Thường". Kinh Tịnh Danh ghi: "Chỉ dùng văn tự thế tục

mà nói có ba đời, chứ chẳng phải Bồ-đề có quá khứ, vị lai, hiện tại". Nếu cố chấp "đương" và "hiện", vẫn y cứ vào ba đời, chẳng hiểu được ý ta, đâu thể hiểu được lời kệ". Thường này hiển phát được giáo pháp phương tiện bí mật của Như Lai. Xưa, che lấp thường, nay khai mở nói về thường không có khác, nhưng Thường hôm nay khác với Vô thường khi xưa, vô Thường xưa tức là thường hôm nay.

Nói "hôm nay ta sẽ dứt trừ nghèo cùng cho ông". Nếu trừ bốn đường nghèo cùng, tức là trừ các điều ác Vô thường mà hiển bày Thường. Văn kinh sau có ghi: "Sám hối bốn giới trọng, trừ tâm hủy báng pháp, dứt trừ năm tội nghịch, diệt Nhất-xiển-đề", tức là nghĩa này. Nếu dứt nghèo cùng Trời người tức là dứt các điều lành Vô thường mà hiển bày ra Thường; văn kinh ghi: "Hôm nay, ở đây con chẳng cầu thân trời người, dẫu có được thì tâm cũng chẳng ưa thích". Lại nói: "Do diệt sắc này mà được sắc Thường", tức là nghĩa này. Nếu dứt nghèo cùng Nhị thừa, tức trừ vô lậu vô thường mà hiển bày Thường; như kinh ghi: "Vì hàng Thanh văn mà khai phát tuệ nhãn", tức là nghĩa này. Nếu dứt phương tiện nghèo cùng của Bồ-tát tức dứt trừ sáu Độ vô thường của Thông, Biệt mà hiển bày Thường. Văn kinh ghi: "Khiến cho các Bồ-tát thấy rõ được Phật tánh", lại nói: "Từ đây về trước, chúng ta đều là người tà kiến". Tóm lại, dứt bỏ hữu sư thì có vô sư, dứt các kinh chẳng liễu nghĩa, thấy đều là liễu nghĩa. Đó gọi là hiển bày giáo bí mật phương tiện của Như Lai, đều được đặt trong Tạng bí mật ba điểm, bốn đức. Hơn nữa, Thường này tức là Phật tánh, Phật tánh tức Thường. Đã khai mở Thường, tức là khai mở Phật tánh. Đã vì các ông làm người thân mà hiển bày chánh nhân, làm chủ hiển bày duyên nhân, làm thầy hiển bày liễu nhân. Dứt trừ nghèo cùng mở tánh cảnh giới. Nói: "Đều sẽ được quả báo bất động", tức là mở bày tánh quả. Nếu y cứ theo nghĩa này thì người nào, giáo nào, hạnh nào, vị nào, dụng nào mà chẳng phải là Thường. Pháp nào chẳng phải là phi Thường phi vô thường. Há lại có các tánh Ba thừa, thiện ác khác nhau. Rốt ráo đều là đại Bát-niết-bàn không nghĩ bàn, đường ngôn ngữ dứt, cảnh tâm hành bặt; dọc thì sâu, ngang thì rộng, không bờ không đáy, năng lập ra nghĩa đại, đầy khắp pháp giới, chẳng thể cùng tận. Đâu được ấn định là lắng trong, phá bệnh đương thường và hiện thường. Nghĩa thường như thế giống như hư không, lược đối với bốn nhà mà nêu lên đại ý.

Kế đến tên của năm quả trong phần chánh thức thọ nhận, văn không giải thích.

Nay luận thêm rằng: Năm quả này gồm thân muôn đức của nhân

quả, nên trước giải thích tên, kế đến đối luận với pháp. Năm pháp đã thường cho nên đầu tiên nói về Thường. Vận động giữ gìn gọi là mạng; thường mạng tức vô thỉ vô chung, không bao giờ đoạn dứt. Vì chẳng phải sắc là sắc, nên hôm nay thân ta là Pháp thân. Tác dụng là lực, cùng khắp tất cả mọi nơi, dụng vô cùng vô tận. Bất động là an, tuy đầy đủ lực dụng, nhưng vững chắc bất động. Đối với các thứ căn cơ đều có biện tài vô ngại, dùng vô duyên từ bi ban khắp tất cả. Kế là đối luận với pháp. Đây là ba mật, trong đó mạng tức là ý mật, sắc lực và an ổn là thân mật, vô ngại biện tức khẩu mật; cũng gọi là bốn đức, trong đó ý là Thường đức; thân là Lạc đức, Ngã đức; miệng là Tịnh đức. Nếu đạt được ý này thì biết tất cả các pháp đều là năm quả. Phật có đủ năm quả này để ban cho người, năm quả đều là thường, nên ban phát cũng vô tận. Nói vô tận tức năm quả.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 4

PHẨM 2: THUẦN-ĐÀ (PHẦN GIỮA)

Từ câu “vì sao? v.v...” trở xuống là giải thích về thí.

Giải thích phần đầu và phần sau thì khoảng giữa có thể hiểu được. Ý này chẳng phải ở giáo sau khai nghĩa thường, mà đầu tiên cũng đã như thế. Đã nêu các giáo thì sẽ so sánh biết được hành vị chứng nhập cũng như thế. Ấn pháp Thường ấn chứng tất cả, không gì chẳng Thường. Trước, sau cúng dường là Hạnh thường. Trước, sau pháp thí là Giáo thường. Hai thí trước sau ắt có người là Nhân thường; quả báo trước, sau là Chứng thường, chứng thì có vị là Vị thường; bình đẳng không khác nhau tức là Pháp thường. Lại nói: “Bình đẳng không khác nhau”, nếu theo văn kinh trả lời thì có nhiều nghĩa, hoặc trước sau đều thọ, đều thật, đều chẳng thật, hoặc trước sau đều được năm quả; hoặc trước sau đều thấy Phật tánh đều dứt phiền não, đều năng nói pháp. Nếu theo kinh Lăng-nghiêm thì trước sau đều như không. Nếu y cứ theo Thích Luận thì trước sau đều là thật tướng các pháp. Nếu theo ý kinh này thì trước sau đều là thường. Thường tức là Thường của chẳng Thường, chẳng Vô thường. Nếu đạt được ý chẳng thường chẳng Vô thường, thì đối với tất cả pháp, Giáo, Hạnh, Vị, Nhân đều bình đẳng, không khác nhau.

Hỏi: Tất cả chúng sinh thường là Hiện thường hay Đương thường?

Đáp: Như trên đã nói ba đời đều Thường.

Hỏi: Nếu Hiện thường thì có phải chúng sinh tức là Phật hay không?

Đáp: Như con trong thai, đâu chẳng đồng với họ của cha. Nếu đồng họ với cha, thì đâu ngại gì già trẻ.

Gồm có sáu tức: 1/ Tất cả chúng sinh là Lý tức Thường; 2/ Nghe đại Niết-bàn, thấu hiểu được Phật tánh là Danh tự tức Thường; 3/ Biết tánh khởi tu là Quán hạnh tức Thường; 4/ Như ban đêm thấy gốc cây

là Tương tự tức Thường; 5/ Dao vàng mổ mắt, ba quán rõ ràng là Phần chân tức thường; 6/ Đến Đại giác vô thượng là Cứu cánh tức Thường. Các Thường như thế thì ấn định là thường gì.

A-nậu-bồ-đề, thì phiên dịch tên, giải thích nghĩa như chúng ta thường thấy. Nói "thọ nhận cúng dường lần cuối cùng" tức là việc làm trong một đời đã xong, lợi ích của pháp đã đầy đủ, ông nghe thấy hôm nay, nên theo đó mà thực hành bố thí, thì Đàn ba-la-mật đầy đủ.

- Thuần-đà vặn hỏi, gồm hai ý:

1/ Bác bỏ chung chẳng đúng. 2/ Vặn hỏi riêng. Trị Thánh nêu bốn ý, Khai Thiện nêu năm ý, tên gọi khác nhau. Ở đây nói năm ý:

1/ Có trí đoạn và không có trí đoạn.

2/ Có Thánh hiệu, không Thánh hiệu.

3/ Đầy đủ bốn thân năm thân.

4/ Đầy đủ các Độ và nhãn, chưa đầy đủ các Độ và nhãn.

5/ Được năm quả, không được năm quả.

Câu vặn hỏi thứ nhất có nói đủ mình và người, bốn câu sau chỉ nói về mình. Những câu vặn hỏi này vốn nói về người thọ, còn tạo phước cho người thì đã nêu ở trước, đến đây sợ văn dài dòng, nên lược bỏ chẳng nêu. Nhưng năm câu vặn hỏi này thật trúc trắc khó hiểu. Vì sao? Vì chí lý vắng lặng, chẳng đại chẳng tiểu, nếu hiện Tích giáo hóa thì duyên có lợi và độn, Ứng có hơn và kém. Tiểu duyên thấy thì đầu cuối đều kém, đại duyên thấy thì trước sau đều hơn. Nếu đầu tiên nơi cội cây nhận bát sữa từ mục nữ, thọ xong thì mười phương đều đầy đủ. Đây là chỗ thấy kém, hạn hẹp của hàng Tiểu duyên. Như đầu tiên ngồi trên đài sen, các Bồ-tát quyến thuộc đều ngồi trên các cánh sen, chư Phật mười phương đều phát ra ánh sáng từ giữa hai đầu chân mày, nhập vào đỉnh của đài hoa; quyến thuộc của chư Phật cũng phát ra ánh sáng từ giữa hai đầu chân mày, rồi vào đỉnh cánh hoa. Bồ-tát ở đài hoa nhập Tam-muội, thọ chức thành báo Phật; Bồ-tát ở cánh hoa thành ứng Phật. Đây là chỗ thấy cao quý của người có duyên lớn. Nên biết mục nữ và chư Phật khác nhau, sữa và ánh sáng cũng khác hẳn nhau. Đây là hai Phật Đại Tiểu thọ thí lần đầu tiên. Nếu thấy Phật tự khất thực đến nhà Thuần-đà, thọ món canh nấm chiên-đàn, nửa đêm nhập diệt, đồng đến Song lâm, trà-tỳ thân Phật, thì đó là chỗ thấy hạn hẹp của hàng Tiểu duyên. Nếu thấy Thuần-đà buồn thương, chỉ cúng tám hộc bốn đấu, trở thành cúng dường không nghĩ bàn, đầy đủ cho tất cả đại chúng, thấy các Đức Phật mười phương đều sai các đại đệ tử mang đầy cơm thơm, đến dâng cúng Phật sắp Niết-bàn, thì đó là chỗ thấy cao quý của người có

duyên lớn. Nên biết khất thực và được người đến dâng cúng khác nhau, cơm thơm và canh nấm hẳn là khác nhau. Đó là tướng trạng của hai Phật đại tiểu thọ thí lần cuối cùng. Như thế, nếu so sánh với trí đoạn cho đến năm quả, thì mỗi mỗi cũng khác nhau. Thuần-đà trúc trắc đem đại duyên ở sau và tiểu duyên lúc đầu để tạo thành các câu vặn hỏi khác nhau. Đức Phật đã dùng chỗ thấy khác nhau giữa đầu tiên và sau cùng của hàng đại duyên để trả lời, thì trong đục rõ ràng, trước sau không hai, nay lại dẫn kinh để phân biệt. Trong kinh Thắng Thiên Vương, lúc đầu tiên Đức Phật ngồi dưới cội cây, có bốn tướng, hoặc là thấy ngồi trên tòa cỏ cát tường, hoặc trên thiên y, hoặc thấy ngồi trên tòa bảy báu, hoặc trên hư không. Kinh Tượng Pháp Quyết Nghi nói Đức Phật nhập Niết-bàn cũng có bốn tướng, hoặc thấy nơi rừng cây đất đá ở Câu-thi, hoặc thấy đó là bảy báu trang nghiêm, hoặc thấy đó là chỗ đi của chư Phật Bồ-tát ba đời, hoặc thấy đó là cảnh giới chân như thật tướng thuần là Phật. Trước sau đã hiện bốn tướng khác nhau, như thế so sánh với trí đoạn cho đến năm quả, thì biết mỗi thứ cũng khác nhau.

Nay đối với giáo chủ mà nói lược. Như Phật của Tam Tạng giáo, đầu tiên thọ cháo sữa, chưa có trí đoạn, chẳng thể giáo hóa người được trí đoạn; pháp phàm chưa lìa thì chẳng có hiệu Thánh. Thân thể khổ hạnh gầy yếu, cần phải tạp thực, trí vô lậu chưa phát, bên trong còn phiền não; quả phược vẫn còn, là thân hậu biên, sẽ trở về diệt tận. Đó là thân Vô thường, tuy có thực hành Bố thí, nhưng chưa được lý Ba-la-mật. Đàn độ chưa đầy đủ, cho đến Bát-nhã cũng giống như thế, đó là thân do cha mẹ sinh ra, chỉ có mắt thịt, chưa có Thiên nhãn thông và Thiên nhãn minh, nên chưa có bốn thứ mắt. Nếu đã thọ thực rồi thì mình đã được năm lợi ích lại làm cho người được năm lợi ích này. Xét lời của Thuần-đà, thì Thuần-đà đã chỉ dẫn Phật của Tam Tạng giáo lúc mới thành đạo để vặn hỏi. Nếu Phật của Thông giáo thì khi tu đạo Bồ-tát đã dứt trừ chánh sử, vô lậu đã hiện tiền, mình đã được trí đoạn, cũng dạy cho người được, đã bỏ pháp phàm, vào Thánh vị, thệ nguyện nhờ tập khí trợ giúp mà ngồi đạo tràng, thị hiện thân có thọ thực, mà không còn bốn trụ, chỉ có tập khí. Đó gọi là thân Vô thường, thân hậu biên, chẳng phải là thân Vô thường, thân hậu biên còn chánh sử, đã bặt ba luân; Đàn Ba-la-mật cho đến Bát-nhã đã đầy đủ, đã được bốn thứ mắt mà chưa được mắt Phật. Thị hiện thọ sủy thực, để tạo phước lợi cho người, làm cho người được năm quả. Thuần-đà vặn hỏi chưa đạt đến nghĩa này. Nếu là Phật của Biệt giáo, Viên giáo, thì lúc mới thọ nhận vật cúng như Phật đã nói: “Từ khi ta thành Phật đến nay đã vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, đã

có đủ trí đoạn, sẽ làm cho người được trí đoạn; cho đến chẳng ăn, chẳng tiêu, không có năm sự quả, mà thị hiện mới thành đạo, mới thọ nhận, sau cùng diệt độ, sau cùng thọ nhận." Đâu thể dùng cái thấy thấp kém ở đầu mà vặn hỏi chỗ thấy cao siêu lúc sau cùng ư? Hai quả đầu và cuối cùng không khác nhau, ý nghĩa đã hiển rõ.

Thứ tư, Đức Phật đáp, gồm hai ý: 1/ Chánh thức trả lời năm câu hỏi; 2/ Thọ nhận vật cúng của cả chúng hội. Đầu tiên là đáp câu hỏi thứ ba về bốn thân, năm thân.

Về thân có lập ly và hợp nên có bốn loại năm loại. Thường là chủ của giáo này, nên phải trả lời trước. Nhưng Thuần-đà trước nêu Phật của Tam Tạng giáo lúc khởi đầu để vặn hỏi. Phật thuộc Tam Tạng giáo sáu năm khổ hạnh, khí lực suy giảm khô cạn, phải dùng cháo sữa để nuôi dưỡng, khiến thân lực sung mãn, thì đó là thân ăn uống, thân ăn uống thì từ nghiệp duyên mà sinh, nên đó là thân phiền não. Nhưng ba mươi bốn tâm đã dứt, tử phược đã hết, chỉ còn quả phược, nên đó là thân hậu biên, vì rốt cuộc sẽ nhập diệt, nên đó là thân Vô thường. Vì thế mà nêu lên để vặn hỏi Phật. Nay dùng năm thân phá bốn thân, chính là nói hậu biên đồng với Vô thường, nên hợp chung là thân Vô thường. Ông nêu bốn thân là chỗ thấy của người có duyên nhỏ, chỗ thấy của người có duyên lớn thì không có bốn thân này. Vì sao? Vì ánh sáng tức trí tuệ, trí tuệ tức là thường trụ, thân thường trụ thì chẳng phải thân ăn uống. Vả lại, ánh sáng tức là trí tuệ, ánh sáng trí tuệ phá phiền não tối tăm, thì chẳng phải thân phiền não. Nếu đầu tiên đã dứt phiền não, còn có quả phược thân hậu biên. Nay chẳng phải là mới dứt nên chẳng phải là thân hậu biên. Bốn đại quả phược có thể là Vô thường, còn trí tuệ thường trụ thì như Kim cương cho nên chẳng phải Vô thường. Chỗ thấy của người có duyên lớn chỉ có ba, mà không phải là bốn, huống chi Như Lai đã từ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp không có bốn thân này. Đại Tiểu đều chẳng phải; bốn hay ba thân đều dứt, tức chẳng ăn, chẳng phải chẳng ăn, chẳng thường chẳng phải Vô thường, chẳng phiền não chẳng phải không phiền não; chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp, chẳng phải biên chẳng phải vô biên, chẳng phải Kim cương chẳng phải không phải Kim cương, hay ứng hợp các duyên mà tạo bốn thân ba thân, nhưng đối với Như Lai chẳng có bốn chẳng có ba. Sâu xa lại càng sâu xa, vì thế ý nghĩa hai quả báo của hai lần cúng dường không khác nhau đã rõ.

Kế đến, từ câu "này người thiện nam, người chưa thấy Phật tánh v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ nhất có trí đoạn hay không có trí đoạn.

Thuần-đà nêu Đức Phật của Tam Tạng giáo khi còn tu hạnh Bồ-tát, đã cưới vợ, sinh con, bỏ nước, bỏ vương vị, ngồi trên tòa cỏ dưới cội Bồ-đề, rời tòa tắm gội, thọ thực; lúc ấy chưa dứt mảy may phiền não, chưa thể giáo hóa chúng sinh. Thuần-đà đã y cứ theo đây mà vặn hỏi. Đức Phật lại y cứ theo chỗ thấy của người có duyên lớn, mà đáp phá hai duyên thành Phật của Tạng và Thông. Vì sao? Vì chỗ thấy của hai duyên không chỉ đối với Tam Tạng giáo, khi chưa thọ thực chẳng thấy được Phật tánh, khi thọ thực rồi thành Phật cũng chẳng thấy; Phật Thông giáo cũng giống như thế. Nên biết chưa thấy Phật tánh thì phá cả hai giáo. Nếu Bồ-tát ở đài hoa khi thọ Phật chức, nhập định Kim cương, chứng vị Phật, được Tam-bồ-đề, thấy suốt được Phật tánh, đạt được thân thường, Pháp thân, thân Kim cương thì gọi là trí mà không có bốn loại thân; tức là đoạn, cũng khiến cho người khác đầy đủ trí đoạn. Vả lại, nhập Tam-muội Kim cương, tức là thành thân Kim cương phá thân Vô thường, đó là một phen trí đoạn, được Tam-bồ-đề tức Pháp thân phá thân phiền não, là một phen trí đoạn, rốt ráo thấy tánh tức là thân Thường phá thân ăn uống, lại là một phen trí đoạn, cũng có thể khiến cho người đầy đủ trí đoạn. Vì thế quả báo của hai lần cúng dường không khác nhau. Trí đoạn chẳng khác nhau nên có thể gọi là thời khác nhau.

Thứ ba, từ câu "lúc bấy giờ, Bồ-tát phá hoại bốn ma v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ hai có tôn hiệu, không có tôn hiệu.

Thuần-đà y cứ vào ngày Bồ-tát thuộc Tạng giáo còn tại gia, có tướng Luân vương là trời trong loài người, từ khi xuất gia đến khi thọ thực, chưa đắc đạo, còn là Liệt sinh thiên (sinh vào cõi trời thấp kém), đâu thể được tôn hiệu. Cũng chẳng phải sinh lên cõi trời trong loài trời, cho đến không được sinh lên cõi trời trong các tầng trời thanh tịnh, nên nói vẫn là chúng sinh. Đức Phật nay chẳng dùng Tam Tạng giáo để trả lời, mà là dùng chỗ thấy của người có duyên lớn, là Bồ-tát ngự trên đài hoa để phá bốn ma, cho nên Thích Luận ghi: "Được đạo Bồ-tát, phá ma phiền não, được thân pháp tánh phá ma chết, năm ấm, được Tam-muội Bất động phá ma Thiên tử". Kinh này cũng giống như thế, nói nhập định Kim cương, thành thân Kim cương phá ma Thiên tử, liền sinh lên cõi trời, được Tam bồ-đề, tức Pháp thân phá ma phiền não, ma ấm, được thấy Phật tánh, tức là thân thường phá ma chết. Công đức như thế há chẳng phải sinh lên cõi trời, cõi trời thanh tịnh, là trời trong trời ư? Nay nhập Niết-bàn cũng phá ma bốn đảo là Vô thường v.v...; không có bốn đảo tức phá ma phiền não; không có ma phiền não, ma ấm, chết ma

chết, thì không có ma trời. Mới thành đạo, sau diệt độ đều phá bốn ma, đều chẳng phải chúng sinh, đều có tôn hiệu là Thiên trung thiên v.v... không khác nhau.

Từ câu "bấy giờ, Bồ-tát v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ tư về sáu Độ, năm mắt. Thuần-đà y cứ vào Phật Tam Tạng giáo nên chỉ thấy bỏ nước và ngôi vua, chẳng thấy nói pháp, chỉ thấy xả bỏ tài vật, chẳng thấy lý Đàn độ, nên nói là chưa đủ Đàn ba-la-mật cho đến Bát-nhã, chỉ thấy chướng bên trong, nên nói chỉ có mắt thịt, không có mắt Phật cho đến mắt tuệ. Nay Đức Phật y cứ vào chỗ thấy biết của người có duyên lớn trên đài hoa, tuy chẳng nói pháp, nhưng trước đã thông đạt tài pháp, Sự lý Đàn Ba-la-mật cho đến Bát-nhã đều đầy đủ, vượt hơn cả chỗ thấy biết của Trời, Người, Nhị thừa và Bồ-tát. Vả lại, nay Đức Phật chỉ nói về pháp thí, thì các Độ khác và năm mắt, y cứ theo đây cũng sẽ biết được, nên lược bỏ không đáp. Trước đã thông đạt, nay lại vì chúng sinh mà hiển bày rộng sự thông đạt ấy, nên hai thí dụ đều không khác nhau.

Từ câu "Này Thiện nam! Thân Như Lai v.v..." trở xuống là trả lời câu thứ năm, về có năm quả, không có năm quả.

Thuần-đà y cứ theo năm công đức của thí thực trong Tam Tạng giáo là mạng, sắc, lực, an và biện để nói thí chủ sẽ được năm quả báo. Nay nghe Đức Phật nói: "Ta thật chẳng thọ thực, thí chủ cũng không có năm sự quả". Phật đã dùng Bản địa và Sơ thành để trả lời: "Ta từ vô lượng kiếp đến nay đã chẳng thọ, chẳng thực, rốt ráo thanh tịnh", người có duyên nhỏ lúc đầu thấy miệng có dùng cháo sữa, người có duyên lớn lúc đầu thấy đảnh thọ phát ra ánh sáng. Nhưng đối với Pháp thân chẳng thật, chẳng phải chẳng thật. Người có duyên nhỏ về sau thấy có thọ canh nấm, người có duyên lớn thấy thọ nhận khắp chúng hội. Nhưng đối với Như Lai thật không có khất thực, không có thọ nhận. Vì thế, hai lần thí đầu và cuối có đồng quả báo không khác nhau.

Kế là, nói Như Lai thọ nhận phẩm vật của đại chúng, từ câu "hôm nay ta v.v..." trở xuống là nói nhận đại chúng cúng dường.

Kế đến là thỉnh Phật trụ lại thế gian. Văn có bốn phần là nhân thỉnh, đẳng thỉnh, già thỉnh và trùng thỉnh. Trước nói về sinh khởi bốn ý; chúng đều hiến cúng thỉnh Phật an trụ thế gian, vật cúng đã chẳng thọ, thỉnh trụ lại chưa trình bày, Đức Phật do Thuần-đà mà nhận vật của đại chúng cúng dường, đại chúng do Thuần-đà lại thỉnh Phật trụ thế, Thuần-đà vâng theo, làm vui tâm đại chúng, Đức Phật thọ nhận đại chúng cúng dường, mở rộng pháp thường. Pháp thường thì chẳng trụ, cho nên

chẳng nên thỉnh trụ. Pháp thường sâu xa, đại chúng chưa đạt đến, vì tâm chúng quá thiết tha, ân cần nên lại thỉnh Phật an trụ. Hưng Hoàng giải thích rằng: “Đại chúng cùng nghe tiếng nói rằng không bao lâu Như Lai sẽ diệt độ, lại nghe trả lời rằng Pháp thân là thân thường hằng, tức là đầu tiên nghe nói diệt, cho rằng như đèn tắt, nghe nói thường thì cho là thường trụ thế. Như Lai tức không đi không trụ, không phải như kia thấy trụ thấy diệt. Diệt tức là trụ, trụ là diệt, chẳng khởi vắng lặng mà hiện thân ở các hội khác. Tướng diệt rõ ràng mà thường nơi tướng trụ, chẳng diệt mà thường diệt, như thế Như Lai diệt hay trụ đâu có ích lợi gì cho chúng sinh”. Nay giải thích rằng Phật không có diệt hay trụ, vì duyên khác nhau, nên lược chia bốn ý: 1/ Hoặc có người thấy Phật diệt liền sinh tâm vui mừng mà nói rằng vô lượng chúng sinh ở trước hoặc sau Phật ra đời, còn nay ta may mắn thấy được sự ra đời và nhập diệt của Ngài, nên tự an ủi là được, đây là Thế giới nhân duyên thấy diệt; 2/ Có người khóc than sầu não, bứt tóc đấm ngực, ba nghiệp đều hiện khởi sự tiếc thương, thì đó là Vị nhân nhân duyên thấy diệt; 3/ Có người thấy diệt liền phá được vô lượng ác, cho rằng Như Lai còn diệt độ vì sao ta lại còn chấp trước, đó là Đối trị nhân duyên thấy diệt; 4/ Có người thấy diệt liền vào tạng bí mật, đến chỗ Phật đã đến, đã rõ ràng thấy tánh, đồng với Pháp vương Tử, đó là Đệ nhất nghĩa nhân duyên thấy diệt. Hoặc có thể một người có đủ bốn việc, hoặc ba việc, hoặc hai việc như trên, hoặc bốn người mỗi người đều được một việc, có nhiều loại khác nhau, nhưng đối với Như Lai thì không có diệt hay trụ. Hãy nêu việc của Thuần-đà, hoặc có lúc buồn khổ, có lúc vui mừng, hoặc nói “Như Lai chẳng vào Niết-bàn, con chẳng thể ôm lòng sầu khổ”, hoặc có lúc tự nói: “Hôm nay, con và Pháp vương Tử Văn-thù-sư-lợi v.v..., nếu đại chúng không có duyên thì Thuần-đà đâu có duyên, nên biết nếu Thuần-đà chẳng như thế thì hẳn là Thuần-đà có duyên”. Đối với một câu diệt độ mà có bốn duyên khác nhau, thì ba câu khác là trụ, vừa diệt vừa trụ, chẳng diệt chẳng trụ y cứ theo đó rất dễ hiểu.

Trong văn nhân thỉnh có ba đoạn là vui mừng khen ngợi và thỉnh. Lúc đầu, Đức Phật không thọ nhận, nên buồn khổ, nay nghe Đức Phật thọ nhận tất cả, nên đều vui mừng, vui mừng là do Thuần-đà, cho nên khen ngợi, muốn toại nguyện tâm mình, vì thế mới tiến thỉnh.

Văn trong phần vui mừng có hai là phần văn xuôi và kệ tụng. Phần văn xuôi lại có hai là sơ lược và đầy đủ.

Lược nêu bốn ý khen ngợi, đó là danh, lợi, đức, nguyện. Danh là tiếng tăm, tức trước lập Diệu nghĩa, sau đó nêu tên, lại dùng sau mà

xét tên trước thì biết chẳng phải luống suông, nên đồng lên tiếng khen rằng: “Ít có thay Thuần-đà”. Nói nghĩa Đại tức là rộng lớn không bến bờ, nói nghĩa diệu tức là sâu thẳm không đáy. Lại Thường, Vô thường là nghĩa sâu xa; một thường tất cả đều thường, tức là nghĩa Đại, chẳng thường chẳng Vô thường tức là nghĩa Diệu, như trước đã nói.

Kế đến, từ câu “Hôm nay, ông v.v...” trở xuống là nói về Lợi. Tức nơi đất phước tốt lành, tất cả đồng nhóm họp, mười phương đều nhóm họp, cờ phướn treo cao đến Phạm thế, lọng báu che phủ cả Tam thiên, nhưng Như Lai vẫn im lặng, không mảy may nạp thọ. Thuần-đà cầu xin sau cùng, Đức Phật thọ nhận tất cả vật đã dâng cúng ở trước. Thanh danh như thế thật trùm khắp thế gian, chẳng ai sánh bằng. Cho nên đại chúng khen rằng: “Ông ở hiện đời đã được danh lợi lớn”.

Nói về Đức, một chữ Đức này tức là chữ đức đứng sau mười điều nhường và đứng trước năm quả. Một người chỉ dùng tám hộc phẩm vật ít ỏi mà đầy đủ cả Đàn độ, đó tức là Đức. Nói về Nguyện là ba chữ như nguyện v.v... đầy đủ, trong đó bốn chữ đầy đủ chung cho cả bốn việc ở trên là Danh, Lợi, Đức. Và đối với Phật quá khứ lập thệ, đối với Phật hiện tại nguyện đã xong, cho nên nói là Nguyện đầy đủ.

Từ câu “Lạ thay! Thuần-đà, v.v...” trở xuống là rộng khen ngợi. Từ sau hướng về trước để khen ngợi bốn đức. Đầu tiên lại nêu sáu điều khó để rộng khen nguyện thứ tư viên mãn.

Khi một vị trời sắp qua đời thì có năm tướng suy hiện ra, các vị trời khác chúc nguyện rằng: “Nguyện được sinh về cõi lành, nguyện được lợi ích tốt đẹp”, được lợi ích sống nơi cõi người là do trì giới. Văn sau nói: “Đất ở mười phương cõi nước rất nhiều, đất dính trong móng tay thì rất ít, bỏ thân trời, người làm thân trong ba đường ác thì nhiều, bỏ thân ở cõi trời, cõi người được thân trời, người thì rất ít cũng giống như thế; bỏ thân cõi trời được thân cõi trời, các vị trời chẳng vui mừng; bỏ thân cõi trời được thân người là điều mong muốn của các vị trời. Như hai người ở hai bên núi Tu-di, một người cầm một cây kim, người kia muốn nhờ gió để phóng sợi chỉ xuyên qua lỗ kim, việc này rất khó. Nếu sinh trong loài người mà trì giới được thì cũng khó như thế. Dưới đáy biển có một con rùa mù, một ngàn năm mới nổi lên một lần, gặp bộng cây nổi mà chui vào trong đó, việc này cũng rất khó. Nếu ở trong cõi người gặp thời có Phật thì càng khó hơn việc này. Đặt cây kim trên mặt đất, đứng từ cung trời Phạm thiên thả một hạt cải cho găm vào đầu kim, việc ấy thật là khó; gặp Phật sinh tín tâm lại càng khó hơn, sinh tín nghe pháp còn khó hơn nữa. Thỉnh Phật thọ nhận lần cúng dường cuối

cùng lại càng khó hơn. Sáu việc này đối với người khác thì khó, nhưng đối với Thuần-đà thì dễ, nên đại chúng khen rằng: “Lạ thay Thuần-đà! Ông đã được lợi ích vô thượng khó được, như hoa Ưu-đàm”. Hoa biểu thị cho Luân vương. Nếu cúng dường Phật lần cuối cùng, đạt được năm quả thì sẽ được làm Pháp vương. Đại chúng đã thọ ký cho Thuần-đà. Phần khen ngợi rộng về nguyện mãn đã xong.

Kế đó, từ câu “Nam-mô v.v...” trở xuống là khen ngợi rộng về đức.

Nam-mô hoặc dịch là Cứu ngã, hoặc dịch là Quy mạng, là quỳ gối, nghĩa là quỳ hai gối. Có đủ đức của mười nhường, năm quả và Đàn độ nên được khen ngợi. Nam-mô có ba nghĩa: 1/ Miệng niệm là khẩu nghiệp; 2/ Quỳ gối là thân nghiệp; 3/ Quy mạng là ý nghiệp.

Từ câu “giống như trăng thu v.v...” trở xuống là khen ngợi lợi ích.

Thu là mùa âm, trăng là tinh của âm, đến thời thì rất thạnh, ánh sáng phát ra che lấp các vì sao, trăng thu vằng vặc sáng rỡ cả bầu trời, chiếu soi khắp mặt đất, tất cả đều nhìn thấy. Thuần-đà cũng giống như thế, đã có lợi ích mầu nhiệm và thời gian tốt đẹp hội hợp, lập bày diệu nghĩa, hơn hết trong chúng, đối với Phật khai mở nghĩa Thường, mong được Phật thọ nhận tất cả vật cúng của chúng hội. Nên được tất cả đại chúng dùng ba nghiệp quy mệnh.

Từ câu “Nam-mô Thuần-đà, tâm như tâm Phật v.v...” trở xuống là khen ngợi danh hiệu.

Ở trên nói là giải nghĩa diệu, tức Danh và Pháp hợp, nói “tâm như tâm Phật” là Danh và Phật hợp, nói “thật là Phật tử” là Danh và Tăng hợp. Hợp với Tam bảo, tức nói lên thân ấy là nhất thể Tam bảo, cũng là năm quả, ba điểm, bốn đức, năm Phật tánh v.v... là tất cả pháp giới, như trước đã nói. Khen ngợi Thuần-đà là chủ, tức tâm như tâm Phật; khen ngợi là thầy gọi là giải nghĩa diệu, khen ngợi là người gọi là có thân như La-hầu-la.

Kế đến là phần Kệ Tụng khen ngợi, có hai phần: 1/ Một câu kệ tụng khen ngợi; 2/ Ba câu kệ thỉnh.

Đầu tiên là văn ghi là “ông” tức chỉ cho Thuần-đà, đây là khen ngợi danh hiệu nêu trên. Sinh trong loài người tức là một trong sáu nạn, là khen ngợi về nguyện đầy đủ. Nói vượt hơn tầng trời thứ sáu là bằng Phạm thiên vương. Thỉnh Phật mở pháp thường là khen ngợi đức. Nói “ta và tất cả chúng” là khen ngợi thanh danh. Ở trên ghi: “Đồng cất tiếng khen rằng ta và tất cả”, tựa như có người làm chủ xướng. Nếu xét theo văn sau thì dường như ngài Văn-thù làm chủ thỉnh cầu.

Kế đến, là kệ thỉnh, có hai: 1/ Gồm tám câu là nói vì chúng mà thỉnh.

Đây là nói vì tất cả chúng, kế đến bốn câu là yêu cầu thỉnh.

Dùng mạng mà yêu cầu, tức là nếu Phật chẳng trụ thế gian, thì chẳng thọ nhận được cam lộ, Pháp thân tuệ mạng chẳng thể giữ vẹn.

Kế đến là phần nêu lời thỉnh cầu, Văn có hai: 1/ Phần văn xuôi là lời các nhà kết tập kinh tự nêu; 2/ Kệ tụng là lời thỉnh của Thuần-đà.

Phần văn xuôi.

Đã chết là nói lược, lẽ ra phải nói là chết chủ, cha mẹ và thầy. Trước kia vâng theo âm thanh và ánh sáng, đại chúng nhóm họp, buồn khổ khóc than, máu đổ thấm đất, nên nay nói là đã chết. Mong được ban cho thường mệnh, sắc, lực, an, vô ngại biện, trùm khắp pháp giới, hứa nhận làm chủ, cha mẹ, thầy, nên nay nói bỗng nhiên sống lại. Đại chúng vui mừng trước, Thuần-đà vui vẻ sau là một điều kính nhường.

Phần kệ, gồm bảy mươi bốn câu được chia thành hai: 1/ Gồm bốn mươi sáu câu là nêu lời chúng khen ngợi; 2/ Gồm hai mươi tám câu, nêu lời chúng thỉnh cầu. Văn đầu tiên lược nêu ba điều khen ngợi: 1/ Gồm chín hàng nêu lời khen ngợi về nguyện lành, trong đó trước nêu sáu điều khó, sau từ câu “giống như v.v...” trở xuống gồm mười câu là nêu thí dụ để kết luận.

Đầu tiên nói “đạt tự lợi” là khen ngợi được thiện lợi là khó, được thân người ở cõi lành là khó. Nói “dứt trừ” là nêu những việc xa lìa khi đạt được thiện lợi. Nói “kho vàng báu” là nói gặp Phật ra đời là khó. Nói “chẳng sợ v.v...” tức là nói về “chỗ xa lìa”. Hoa Ưu-đàm là khen ngợi sinh tín tâm là khó. Như hạt cải ghim vào đầu mũi kim là nói được cúng Phật lần cuối cùng là khó. Từ câu “Phật chẳng nhiễm pháp thế gian v.v...” trở xuống là nói nghe được pháp là khó.

Từ câu “nay con dâng phẩm vật v.v...” trở xuống là khen ngợi đức.

Nhân nơi cúng mà phát nguyện, nguyện được quả Vô thượng, chẳng nguyện được thân các Hữu.

Kế là lập dụ để kết luận, trong đó từ câu “như hoa Y-lan tỏa mùi thơm chiên-đàn v.v...” trở xuống là nói việc cúng vật nhỏ bé mà đầy đủ cho đại chúng; do thọ thực mà nói lên chẳng thọ thực, chẳng thọ thực chẳng phải chẳng thọ thực. Mùi đạo, gió đức đã khai phát, tất cả đều chẳng phải thường, chẳng phải không Vô thường.

Từ câu “nay con được hiện báo v.v...” trở xuống là khen ngợi lợi ích như văn đã ghi.

Từ câu "tất cả các thế gian v.v..." trở xuống là chánh thức nêu lời chúng thỉnh, có ba: 1/ Gồm tám câu nói về buồn khổ; 2/ Gồm mười hai câu nói về lợi ích thỉnh trụ; 3/ Gồm tám câu là kết luận hai ý trên.

Văn ghi: "Thế gian không Điều ngự" tức là không có chủ, cha mẹ và thầy, nên sinh ra khổ não.

Kế đó, từ câu "Như Lai ở trước chúng Tăng" về sau là nói chung về lợi ích của Tam bảo; nói như núi Tu-di là nói riêng về lợi ích của thầy. Núi ánh sắc nước, nước đồng màu núi. Thầy nói pháp, như pháp hành trì, đó là lợi ích của thầy. Hai câu "trí Phật khéo dứt v.v..." là nói lợi ích của Trí độ. Như mây che mát mẻ, là nói lợi ích của phương tiện khéo léo. Hai ý này nói về lợi ích của người thân. Từ câu "Như Lai khéo dứt trừ" v.v... trở xuống là nói lợi ích của chủ. Giặc cướp phiền não nhiễu loạn người tu hành; mặt trời Phật chiếu soi sự nhiễu loạn, đưa về chân chánh, nên nói đó là lợi ích của chủ.

Kết luận.

Nếu mất ba lợi ích ở trên thì buồn khổ xúc động là kết luận ý khổ não ở trên. Nếu được ba lợi ích thì tín tâm thêm lớn là kết luận ý thỉnh trụ ở trên.

Từ câu "Đức Phật bảo Thuần-đà v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba ngăn chặn sự thỉnh cầu. Cũng gồm văn xuôi và kệ tụng. Văn xuôi có hai: 1/ Khen ngợi các điều khó; 2/ Dùng điều khó để ngăn chặn sự thỉnh cầu. Sau đây là đoạn một.

- Sáu điều khó được này xoay vần nương nhau, trong đó có ba điều khó vào thời không có Phật, ba nạn vào thời có Phật. Nay chỉ nói ba điều khó vào thời Phật ra đời, những điều khó khác cũng dễ hiểu.

- Kế là, dùng các việc khó được để ngăn chặn sự thỉnh cầu, gồm có ba: 1/ Dùng việc khó để ngăn chặn; 2/ Dùng cảnh giới Phật để ngăn chặn; 3/ Dùng hai dụng để ngăn chặn.

1/ Dùng các điều khó để ngăn chặn. Ông nêu lời khen ngợi của bốn chúng, tự vui với sáu điều khó. Sáu điều khó và bốn chúng khen ngợi là do ta Niết-bàn, ban cho ông các công đức như thường mạng v.v... cho đến ban cho tất cả. Nếu ta trụ lâu ở thế gian thì sẽ không có lần cúng dường cuối cùng, chẳng thỏa mãn thệ nguyện, bốn chúng không khen ngợi, danh cũng luống dối, mất đi tự lợi, lại chướng ngại cho người. Vậy sao đã có sự vui thích được cúng dường lần cuối, mà còn thỉnh an trụ lâu dài. Nếu trụ lâu thì không có hậu cúng, nếu có hậu cúng thì không có trụ lâu. Ông đã tự mâu thuẫn, cho nên Đức Phật nói "chẳng nên" là ý này.

2/ Từ câu “nay ông v.v...” trở xuống là nêu cảnh giới Phật để ngăn lời thỉnh.

Cảnh giới Phật chỉ có Phật mới biết, các địa dưới chẳng thể biết được, là cảnh mà đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành bặt. Cực còn thì mất, cực mất thì còn, chẳng còn chẳng mất tức là trụ mà chẳng trụ, chẳng trụ tức trụ, chẳng trụ chẳng phải không trụ. Cảnh giới như thế, nếu nói về nói thì ngậm miệng, nắm giữ nó thì lại mất, dứt bặt suy lường, cho nên mới ngăn rằng “chẳng nên”.

Hỏi: Thuần-đà ở giai vị Thập trụ, đâu thể ngăn chặn đồng như phàm phu chẳng biết gì?

Đáp: Biết có sáu thứ v.v... cũng như vì nơi thấp mà ức chế nơi cao, cao còn chẳng có, thì thấp tự dứt, chẳng thể so sánh.

3/ Từ câu “đều là Vô thường v.v...” trở xuống, là nêu hai dụng để ngăn lời thỉnh.

Nhưng cảnh Phật huyền diệu và dụng cao quý của Phật, ông chẳng biết. Thường và Vô thường như hai con chim cùng bay, đi hay ở đều thích hợp, tùy cơ ẩn hiện. Hoặc có lúc dùng Trụ, hoặc có lúc dùng chẳng trụ. Vì chẳng trụ tức trụ, cũng là chẳng phải trụ chẳng phải không trụ. Xưa dùng Vô thường thí được năm quả, thì tất cả các hạnh đều Vô thường. Nếu chắc chắn là Vô thường, thì nay đâu được chỉ dạy Thường thí được năm quả, khắp tất cả pháp đều mở bày nghĩa Thường. Nên biết chẳng phải thường, chẳng phải Vô thường mà là Thường, là Vô thường. Lại xưa dùng Vô thường nói về năm quán môn, là cảnh giới của người, nay dạy dùng thường để nói về năm quán môn tức là cảnh giới của mình. Thế thì đâu thể định là tự hay tha mà nói tự tha như thế. Nên biết, đó đều là dụng cao siêu của Phật. Nếu dụng đã Thường thì đâu cần nhọc thỉnh; nếu dụng là Vô thường, cũng chẳng cần thỉnh. Nên nêu hai dụng mà ngăn chặn nói là “chẳng nên”.

Kế đến bốn mươi sáu câu, chia làm hai: 1/ Gồm bốn mươi hai câu nói về dụng Vô thường; 2/ Gồm bốn câu nói về dụng thường. Đoạn đầu lại chia làm hai: 1/ Ba mươi sáu câu nói chung về các hành Vô thường; 2/ Gồm sáu câu nói về dụng Vô thường. [Đầu tiên lại chia làm năm: Gồm mười bốn câu nói về quán Vô thường. Bốn câu nói về quán khổ. Bốn câu nói về quán không. Tám câu nói về quán vô ngã. Sáu câu nói về quán bất tịnh.

Hỏi: Các vị trời là do hóa sinh, lại là bất tịnh ư?

Đáp: Tuy không hôi hám, nhưng bậc Hiền Thánh nhàm chán, nên cũng nói là bất tịnh.

Kế đến, từ câu “các dục v.v...” trở xuống là nói về dụng Vô thường.

Kinh Thụy Ứng ghi: “Dạo chơi bốn cửa thành, khởi tâm nhàm chán, nên chẳng tham đắm. Lìa dục suy nghĩ, tức sáu năm khổ hạnh, chứng pháp chân thật, liền đạt được ba mươi bốn tâm, phát sinh tuệ vô lậu. Hôm nay sẽ Niết-bàn tức là lần cuối cùng, không còn gì nữa.

Kế đến, bốn câu, từ câu “ta vượt đến bờ kia v.v...” trở xuống là nói về dụng thường.

Nói vượt, tức là vượt đến bờ kia của kia đây, cũng vượt đến bờ kia của chẳng phải kia chẳng phải đây, được tự tại đối với kia đây. Cho nên, không chỉ ta thoát khỏi tất cả khổ, mà còn vượt ra tất cả lạc, và không khổ không lạc vì thế gọi là Đại lạc. Ngã và Tịnh cũng giống như thế. Có người phán định rằng ba mươi tám câu trước là nói về Phật đồng với hạnh Thường, Vô thường, cũng là nghĩa chân chẳng chân. Tám câu sau là nói về các hành đồng với nghĩa “Vô thường mà Thường, chẳng chân mà chân” của Như Lai. Thường và Vô thường này đã hiển bày được pháp chân thật chẳng Thường chẳng Vô thường. Nay cho rằng, nếu như thế thì Thường và Vô thường là hai phương tiện, nhờ hai phương tiện mà hiển bày được chân thật, cũng như kinh Anh Lạc dùng hai quán phương tiện mà vào Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế. Đó chính là ý sâu cạn của ba Đế. Cảnh giới của Bồ-tát làm sao đồng với cảnh giới Phật? Văn kinh lại có nói rằng: “Nên quán cảnh giới Phật”, cảnh giới Phật tức ba Đế là một Đế, một Đế tức là ba Đế, chẳng phải một Đế, chẳng phải ba Đế mà lại là ba Đế, một Đế. Một không tất cả không, thì ba Đế đều không; một giả tất cả giả thì ba Đế đều giả; một trung tất cả trung thì ba Đế đều trung. Trung là tục chân, tục chân tức là trung, không hai không khác. Như thế mới gọi là cảnh giới chư Phật. Vì thế dùng cảnh giới Phật để ngăn lời cầu thỉnh. Như một không tất cả không, thì sao lại phải thỉnh trụ thế? Cho đến một trung tất cả trung, thì sao lại phải thỉnh trụ thế. Ý nghĩa ngăn chặn lời thỉnh là ở đây, vì sao lại phải dùng cảnh giới Bồ-tát để giải thích cảnh giới Phật. Nếu chỉ y theo văn thì khó thấy nghĩa này, nay lại y cứ theo kệ tụng để giải thích. Ba mươi tám câu trước là nói một không tất cả không. Một bài kệ lìa dục (bốn câu) là nói một giả tất cả giả, một bài kệ “ta vượt đến bờ kia v.v...” là nói một trung tất cả trung. Trong phần kệ nêu rộng và giải thích ý nghĩa cảnh giới Phật trong phần văn xuôi. Hãy dừng ý này ở đây, sau sẽ giải thích thêm.

Tiếp là thỉnh lại, hoặc nói chẳng phải thỉnh lại, vì Phật chẳng trả lời lần nữa. Cho nên phải nói hai mặt, nếu so với trước thì gọi là thỉnh

lại, nếu sánh với ở sau thì gọi là khởi đầu mối tranh luận. Trong đó có ba ý: 1/ Lãnh ý chỉ; 2/ Khiêm nhường cảm tạ; 3/ Chánh thỉnh.

- Nhận lãnh ý chỉ, từ việc dùng các điều khó để ngăn chặn lời thỉnh phát sinh, vì sáu điều khó do Phật nói, thật đúng như lời Phật dạy.

- Khiêm nhường và cảm tạ từ cảnh giới Phật phát sinh. Cảnh giới chư Phật rộng lớn không bến bờ, sâu không đáy, loài muỗi mòng đâu thể biết được? Đó là nói lên phần Tri chứ chẳng phải Cứu cánh tri. Tri tức là khiêm nhường; cảm tạ tức là từ nơi dụng sinh, mong được Đức Phật thọ cúng để thành tựu Đàn độ lần cuối cùng, lậu hoặc xan tham bỏ dứt v.v... là do Bồ-tát Văn-thù mong Đức Phật thọ, cúng để thành tựu Trí độ. Vì đều là bậc Đại Bồ-tát, cho nên nêu loài rồng voi để dụ cho trí đoạn. Vả lại nêu người tuổi nhỏ để dụ cho mình, lấy việc mới thọ giới để dụ cho việc mới thành tựu. Lìa nơi sâu xa mà vượt lên trụ trên cao, là nhờ ân đức của Phật Bồ-tát, nên phải tạ ân, tức là cảm tạ dụng Vô thường của Phật.

- Chánh thỉnh dụng thường trụ, làm sinh khởi pháp lành cho chúng sinh. Đại chúng hết lòng thưa thỉnh, mà Như Lai chưa hứa nhận, cho nên lại cầu thỉnh. Có ba thứ là pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết như văn kinh.

Nói người đói khát, gồm có hai cách giải: 1/ Đại chúng kính mến dù chịu đói khát cầu xin Như Lai trụ thế, tâm cũng không bao giờ thay đổi. Đó là lập dụ vì chúng sinh; 2/ Vì Phật lập dụ, Đức Phật suy nghĩ đến các loại chúng sinh, cũng như kẻ đói khát, nguyện xin Phật trụ thế, cũng không thay đổi. Cho nên hợp dụ rằng: Nguyện xin Đức Thế Tôn cũng giống như thế", nên biết vì Phật mà lập dụ. Lời Thánh sâu kín khéo léo, không thể chấp nghiêng về một bên.

Tiếp là phụ luận, thế nào là phụ luận?

Trước giải thích tên gọi, kế là y theo văn để giải thích tên gọi. Lại chia làm ba: 1/ Giải thích tên gọi; 2/ Nêu ý; 3/ Phân biệt.

Giải thích tên gọi: Nói phụ luận, vì trước nói hiến cúng là chánh, nói hữu vi vô vi là phụ. Lại chúng đương thời là người phụ, vì chúng đương thời chưa hiểu là phụ, nên phải nói rõ. Vả lại, trong hai người thì thật tuệ là chánh, phương tiện là phụ, phát khởi câu hỏi đáp này, đó là quyền xảo, nên gọi là phụ luận. Lại cảnh giới Như Lai là chánh, hai dụng là phụ. Nay đều được gọi là nói về sở luận, cho nên đối với hai dụng gọi là phụ luận. Đây là dùng ý bốn Tất-đàn để luận nghị.

Nêu ý nghĩa: Vì sao phải phụ luận? Do hiến cúng mà Đức Phật dùng pháp Thường phá Vô thường. Nói "hai lần thí đều bình đẳng không khác nhau", thì người căn tánh lanh lợi hiểu được chẳng phải Thường

chẳng phải Vô thường, còn người mê thì sinh kiến chấp có hơn kém, chê Vô thường mà ưa thích thường. Như Lai lại do việc thỉnh trụ mà dùng chẳng trụ phá trụ. Lại nói “cảnh giới Phật không thể nghĩ bàn” thì người căn tánh lanh lợi liền hiểu chẳng trụ chẳng phải không trụ, còn người mê thì cho rằng chẳng trụ cao quý hơn trụ, lầm lẫn tự mê không thể hiểu được. Vì thế, ngài Văn-thù dùng Vô thường và chẳng trụ quở trách việc thỉnh trụ. Thuần-đà lại dùng thường trụ vặn hỏi Vô thường chẳng trụ, đối kháng qua lại để hiển bày điều phi lý. Cho nên nói “hữu vi vô vi đều bỏ”. Đó là thầm chỉ Như Lai sẽ nói rõ ở văn sau.

Nêu đúng để hiểu sai, rõ ràng rất dễ hiểu. Vì nghĩa này cho nên phải phụ luận. Vả lại, ở trên Thuần-đà nói đồng với Pháp vương tử Văn-thù-sư-lợi v.v... thì chúng bấy giờ nghi ngờ cho rằng ngài Văn-thù là cổ Phật, hạnh đã cao xa, giải ngộ đã sâu sắc, khéo hỏi khéo đáp, còn Thuần-đà là người mới phát tâm, vị còn thấp, giải còn cạn cợt, trên tay đã thấy hỏi mà chưa nghe đáp, vì sao gọi là bằng được, cho nên phải phụ luận. Ngài Văn-thù giải ngộ sâu xa mà thua, Thuần-đà giải ngộ cạn hẹp mà thắng. Cạn hẹp là thắng hay chẳng thắng, sâu kín là thua hay chẳng thua. Chẳng phải thắng mới hiển được nghĩa bằng nhau. Y cứ vào sự lý này thì rõ được ý nghĩa của việc phụ luận. Sơ lược như thế rất dễ thấy, chẳng cần phải luận nhiều để phân biệt chọn lựa.

Hỏi: Ngài Văn-thù nói về Tam-muội không là chánh pháp, lẽ ra là vô vi; Thuần-đà đối với hữu mà nói về vô, vô đối với hữu, lẽ ra là hữu, vậy vì sao lại nói ngài Văn-thù chấp hữu, Thuần-đà chấp không?

Đáp: Ngài Văn-thù phò trợ Không của giáo xưa, so với Đại thừa là hữu, Thuần-đà phò trợ giáo nay, đối với Hữu mà nói vô, Hữu diệt chẳng có Vô, lại được gọi là Vô.

Hỏi: Thuần-đà lại mới đầy đủ Đàn độ, thì hạnh cạn mỏng, chẳng nên nói là hơn; ngài Văn-thù là cổ Phật thì giải đã sâu xa, chẳng nên nói là thua. Đáp rằng: Vì thích hợp với cơ nghi của chúng sinh mà hai vị đắp đổi nhau làm chùy làm châm, chứ chẳng nhất định có thắng thua. Chẳng bại mà bại nhưng chẳng tổn giảm chỗ sâu xa, chẳng thắng mà thắng nhưng chẳng thêm chỗ cạn hẹp. Vả lại, nếu Văn-thù cùng bỏ thì thắng thua đều bỏ, nếu Văn-thù chấp xưa, theo xưa là đúng, thì so với nay là sai. Thuần-đà chấp giáo hôm nay, theo nay là đúng, so với xưa là sai. Nếu lập ra bốn câu, mỗi câu chấp hai dụng hiển thể thì đều đúng, mỗi câu chấp hai dụng tổn thương đến thể thì đều sai. Mỗi câu đều nói về thể dụng, thì mỗi câu có một đúng một sai. Ngay nơi thể là dụng thì đều chẳng đúng chẳng sai. Toàn văn có hai: 1/ Phụ luận; 2/ Nói về tông.

Trong phần phụ luận lại có ba: 1/ Ngài Văn-thù quở trách khuyến hóa; 2/ Thuần-đà quở trách khuyến hóa; 3/ Ngài Văn-thù khen ngợi. Thứ nhất, lại có hai ý: 1/ Quở trách; 2/ Khuyến hóa.

Sau đây là văn Khuyến hóa.

Nêu lại lời cầu thỉnh, ông chẳng nên nói thế v.v... là quở trách, "ông nên quán và học như thế" là lời khuyên bảo.

Kế đến nói về Thuần-đà bác bỏ và khuyên học. Có hai ý: 1/ Bác bỏ cả hai ý là thuyết và quán; 2/ Khuyên hai ý là thuyết và quán. Một, bác bỏ cả hai ý, lại có hai đoạn: 1/ Bác bỏ thuyết và quán sai; 2/ Kết luận thuyết và quán sai. Về thuyết và quán sai lại có hai ý: 1/ Bác bỏ thuyết; 2/ Bác bỏ quán. Bác bỏ thuyết có ba ý: 1/ Chẳng nên nêu hiệu thắng đồng với hiệu kém; 2/ Chẳng nên nói pháp kém đồng với pháp cao quý; 3/ Kết luận là sai và hủy nhục thứ nhất.

Như Lai là hiệu cùng tột của chư Phật, xưa nay chẳng khác nên nói là Như Lai, đâu thể dùng hiệu rất tôn quý mà sánh đồng với các hành? Các hành là tên của sinh tử thấp kém, là phiền não của chúng sinh tầm thường thô lậu. Nếu so sánh Như Lai đồng với các hành, tức là phá thường trụ thành biến diệt, đặt Niết-bàn làm sinh tử, đâu thể như thế được.

Kế đến, từ câu "thí như bọt nước v.v..." trở xuống, là nêu ba thấy, một nghe để nói chẳng nên dùng pháp kém so đồng với pháp cao quý.

Pháp cao quý tức bốn đức, pháp kém thấp tức bốn đảo. Bọt nước dụ cho Vô thường, bánh xe dụ cho khổ. "Tôi nghe nói tuổi thọ của các vị trời rất dài", vị trời có tuổi thọ rất dài là vị trời ở cõi trời Phi tưởng, Phi phi tưởng không có hình sắc để thấy, vì vậy nói là "tôi nghe". Cho nên dài đối với ngắn, ngắn tức là thọ thai, đây là nói về bất tịnh.

Hỏi: Vô sắc vì sao lại bất tịnh?

Đáp: Tuy chẳng phải sắc bất thiện, nhưng bậc Hiền thánh nhàm chán, nên cũng gọi là bất tịnh. Như chủ một ngôi làng mất thế lực là dụ cho vô ngã. Cho nên biết, chẳng được nói bốn đảo đồng với bốn đức.

Tiếp đến từ câu "Đức Thế Tôn cũng giống như thế v.v..." trở xuống là nói về mất và hủy nhục.

Nếu so hơn đồng với kém thì mất đi tôn hiệu Thiên Trung Thiên, cũng mất đi thắng pháp bốn đức. Nếu nêu kém đồng với hơn thì hủy nhục danh hiệu cao quý của Phật Thế Tôn, cũng hủy nhục các thắng pháp như Thường v.v... Từ câu "vì thế v.v..." trở xuống là bác bỏ quán. Cũng có ba:

1/ Chẳng nên quán danh hiệu cao quý đồng với danh hiệu kém.

Tức văn kinh ghi: “Chớ nên quán Như Lai đồng với các hành.”

2/ Chẳng nên quán pháp cao quý đồng với pháp thấp kém.

Văn kinh ghi: “Vì biết mà nói hay không biết mà nói”, tức là nếu biết Như Lai chẳng phải là các hành mà gượng nói là đồng tức là mê hoặc pháp trên, lẫn lộn pháp dưới.

3/ Nói về mất và hủy nhục.

Nếu Như Lai đồng với các hành thì chẳng được gọi là Thiên Trung Thiên, thế thì mất tên gọi tôn quý cao siêu, và pháp tôn quý, cao siêu. Nếu khiến cho các hành pháp đồng với Như Lai thì đó là hủy nhục danh hiệu và pháp tôn quý cao siêu, v.v...

Kế là từ câu “thí như vị vua v.v...” trở xuống là lập hai dụ để kết luận quán và thuyết sai lầm. Dụ thứ nhất là kết luận quán sai lầm; dụ thứ hai là kết luận thuyết sai lầm. Văn thứ nhất có hai phần là dụ và hợp.

Trong dụ thứ nhất nói vua là dụ cho chúng sinh, lực sĩ dụ cho Phật. Lực sĩ vì vua lập công, Phật vì chúng sinh mà giáo hóa. Vua thấy lực sĩ có nhiều tài năng nên ban thưởng tước cao lộc hậu. Chúng sinh nhận được ân sâu của Phật nên bày ra bốn thứ cúng dường cần dùng, lực sĩ dùng tài nghệ chế phục, chứ chẳng dùng uy lực; Như Lai chỉ dùng thần thông trí tuệ giáo hóa, chứ chẳng dùng sức mạnh Na-la-diên.

Phật có đầy đủ các công đức, vì sao hôm nay ngài lại suy đoán phân biệt, quán Như Lai đồng với các hành. Đây há chẳng phải là kết luận về quán sai lầm hay sao? Kế là dụ tuổi thọ ngắn ngủi để kết thúc luận thuyết sai lầm, cũng có hai là dụ và hợp.

Trong dụ này, cha mẹ dụ cho chúng sinh, người con dụ cho Phật, thầy tướng dụ cho ngài Văn-thù, chúng sinh cảm đến Phật thí như cha mẹ, Phật tùy cơ mà ứng thí như sinh con.

Phật chân thật trường thọ mà ngài Văn-thù nói đoản thọ, há chẳng phải là quở trách lỗi của thuyết ư? Xét văn này sẽ rõ.

Kế đó từ câu “Thí như cô gái nghèo v.v...” trở xuống là khuyên thuyết và quán. Xưa nói rằng cô gái nghèo dụ cho sinh giải, trượng phu dụ cho hộ pháp. Khai Thiện nói rằng: Cô gái nghèo dụ cho sinh giải, trượng phu dụ cho xả mê. Trị Thành cho rằng cô gái nghèo dụ cho hộ giải, trượng phu dụ cho hổ thẹn. Chiêu-đề cho rằng cô gái nghèo dụ cho thuyết Phật là vô vi, trượng phu dụ cho sự ngăn che tướng hữu vi của Phật. Nay nói cô gái nghèo dụ cho Từ, sinh con dụ cho Thuyết, trượng phu dụ cho Cương, đi xa dụ cho Quán, văn dụ đã hiện rõ. Vả lại, gồm thâu từ trên đến đây chẳng phải là nói suông, chỉ vì đối với Thánh mà

dạy phàm, nhờ vào bậc trên mà khuyên bảo kẻ dưới, chứ chẳng phải là bác bỏ lời khuyên bảo của ngài Văn-thù. Hơn nữa, khuyên hàng Bát địa cũng vô ích, vì bậc Thánh rốt ráo chẳng cần phải khuyên, vì chẳng phải trên chẳng phải dưới. Từ giai vị Sơ phát tâm trở lên, chưa viên mãn trở xuống, thì cần phải quở trách và khuyên bảo. Văn dụ đã hiển bày rõ.

Đầu tiên về dụ khuyên thuyết có khai và hợp. Khai thì có sáu, "từ" là từ "Lý từ" cho đến "Cứu cánh từ". Đoạn "cô gái nghèo v.v... lại thêm khổ bệnh" là dụ cho Lý từ.

Nghèo dụ cho vô trí, bệnh là vô đoạn, không có nhà cửa dụ cho không có năm quả thường trụ, không có người cứu giúp dụ cho không có chủ, không có người thân. Cô gái tuy nghèo bệnh, vẫn có nghĩa sinh con, lý không có trí đoạn mà vẫn có nghĩa giải thích. Văn sau ghi: "Từ là gốc của tất cả pháp".

Câu "bị đói khát ép ngặt phải đi khắp nơi khất thực", là dụ cho danh tự từ.

Không có trí là đói, không có định là khát, bị si tán ép ngặt muốn cầu trí tuệ thanh tịnh thì tơ trắng dễ nhuộm, biết sơ lược về danh số, hiểu một ít về nơi chốn, đó là Danh tự từ.

"Dừng nghỉ ở khách xá" là dụ cho Hành từ.

Quán năm ấm như khách trọ chiều hợp sáng tan; quán sáu nhập như người tham tìm vật trong ngôi làng hoang vắng, quán sáu trần như giặc ác ngu si, chẳng biết tránh lửa đốt, thương xót tất cả bọn họ, há chẳng phải là quán Hành từ ư? Cùng với từ này hợp, nên gọi chung là giải thích, giải thích chưa hiển bày như người nữ tuy có khả năng sinh, nhưng đứa con chưa sinh ra, có thể dụ như mang thai.

"Nương náu mà sinh một đứa con" là nói về Tương tự tức từ.

Đoạn trên nói quán ngôi nhà năm ấm sinh ra sự hiểu biết thanh tịnh, dụ như nương gá để sinh con. Đoạn này nói về tâm Từ đã rõ (từ thuyết), dụ như đứa trẻ đã sinh ra. Nói chung cho phần từ thuyết ở trước đều có chướng nạn, khi đến Tương tự thì từ đều đã chế phục, lại có mạnh và yếu, cho nên ở vị này nói các chướng nạn thông đến phần từ thuyết ở trước. Chủ của ngôi khách xá xua đuổi là dụ cho báo chướng, làm chướng ngại nghĩa tuệ giải, cho nên nói là đuổi đi. Từ và giải đồng nghĩa dụ như bế con, đến thành Niết-bàn dụ cho đến nước khác. Sau Danh tự từ và trước Chân từ, khoảng giữa hai từ này dụ cho nửa đường. Gặp mưa gió lớn dụ cho nghiệp chướng bên trong, chí rận cắn hút dụ cho nghiệp chướng bên ngoài, lội qua sông Hằng dụ cho phiền não chướng, bồng đứa bé lội qua sông dụ cho nghĩa dầu ở trong ba chướng

mà không bỏ chánh thuyết, tức là thuyết ấm, giới, nhập chẳng phải thường chẳng phải Vô thường, nói các nghiệp ác chẳng buộc chẳng thoát, nói các phiền não chẳng sáng chẳng tối. Từ Tương tự từ đến Tương tự giải, chướng mà chẳng thể chướng cho nên nói là lội qua sông. Nước chảy xiết dụ cho năng lực của ba chướng rất mạnh xâm đoạt Từ thuyết. Thể của Từ thuyết mầu nhiệm chẳng bị ba chướng khuất phục, cho nên nói chẳng buông bỏ. Nói mẹ con đều chết đuối là dụ cho từ và giải quán đều từ nơi tương tự chuyển nhập. Phần chân, cho nên nói rằng đều chết đuối.

Kinh ghi "do công đức của tâm từ này mà cô gái ấy sinh lên cõi Phạm thiên". Thiên là dụ chỉ chung cho quán Phần chân từ và Cứu cánh từ. Văn sau là hợp và dụ, nghĩa ấy tự hiển bày. Từ câu "Thưa ngài Văn-thù v.v..." trở xuống là phần hợp dụ. Trước hợp chung bốn từ, sau hợp chung hai từ. Nói chung thì từ phần nói về Lý từ ở trước đến đây thì không nên giải thích nghiêng về một bên, kiến giải nghiêng về một bên, nói nghiêng về một bên. Văn thứ nhất có ba ý:

1/ Chân chánh bảo vệ chẳng được nói nghiêng về một bên.

2/ Dẫn lỗi chẳng được nói nghiêng về một bên.

3/ Vì trái lý nên chẳng được nói nghiêng về một bên.

Nói nghiêng về một bên chẳng phải chân chánh hộ trì, chân chánh hộ trì chẳng phải thiên thuyết. Thiên thuyết chẳng có mắt tuệ, mắt tuệ thì chẳng thiên thuyết. Thiên thuyết thì trái chánh lý, chánh lý đâu có thiên thuyết. Ba văn đều có chỗ phá bỏ.

Từ câu "nếu người có chánh kiến v.v..." trở xuống là hợp hai từ ở sau, hợp với Viên thuyết ở trước không cho Thiên thuyết, hợp với khai Thiên thuyết ở sau, chẳng cho Viên thuyết. Nếu nói chung thì trước sau đều có thiên viên hiển bày lẫn nhau, tức trước chưa dùng cơ lý nên chỉ cho nói Viên mà ngăn Thiên, nên văn kinh ghi: "Tự trách mình ngu si." Sau thấy cơ lý, nên cho lập Thiên thuyết, huống chi là Viên. Cho nên văn kinh ghi: "Người có chánh kiến" tức là Viên kiến. Nếu thấy hữu vô thì chẳng gọi là Vô vi. Không có hữu vô, mới gọi là Viên. Văn có bốn đoạn: 1/ Khai thiên thuyết; 2/ Giải thích thấy cơ; 3/ Nêu dụ hợp với chết; 4/ Hợp với chứng. Thứ nhất là Khai thiên thuyết, như văn kinh.

Hai, Giải thích thấy cơ. Hay vì chúng sinh là thấy cơ Thế giới (Thế giới tất-đàn), sinh pháp lành là thấy cơ Vi nhân (Vi nhân tất-đàn), cũng là cơ Đệ nhất nghĩa (Đệ nhất nghĩa tất-đàn), sinh tâm thương xót là thấy cơ Đối trị (Đối trị tất-đàn).

Thứ ba, thứ tư như văn kinh đã nêu.

Kế là, từ câu “như người đi xa v.v...” trở xuống là khuyên quán. Có dụ và hợp. Trong phần dụ lại có hai: 1/ Chánh khuyên; 2/ Trùng khuyên. Văn thứ nhất, bản sáu quyển gọi là dụ Trượng phu.

Ở đây mở ra sáu nghĩa quán, tức là từ Lý quán cho đến Cứu cánh quán. Đi xa dụ cho Lý quán, cách giai vị cuối cùng rất xa nên gọi là xa; lý vắng lặng mà chiếu soi nên gọi là đi, giữa đường dụ cho Danh tự quán. Khoảng giữa của đầu và cuối gọi là Trung. Mệt mỏi tức dụ cho phiền não mệt nhọc, sinh tử trói buộc, khiêm nhường thưa hỏi. Nghỉ tạm tại ngôi nhà kia dụ cho Quán hạnh tức, ba cõi huyễn cư, giống như tạm nghỉ; năm dục chẳng phải mình, chỉ vì người mà tạm nương gá ấm nhập như ngôi nhà, bị vô minh che lấp dụ như nằm; mê mờ chẳng tỉnh dụ cho ngủ; bỗng nhiên lửa cháy, lửa là Vô thường, đến không có đường tắt, nên nói là phát khởi, phát khởi Vô thường tức là báo chướng. Trên đã nói đầy đủ về ba chướng, ở đây chỉ nêu một. Liền tỉnh giấc dụ cho tương tự quán, xưa chưa được mà nay được, gọi là giật mình; Tương tự giải gần với chân gọi là tỉnh thức. Nói nhất định phải chết là biết tướng hoặc bị loại trừ, hoặc tuy mạnh nhưng không lâu sẽ bị dứt trừ, như ra biển được bình an, cho nên nói “chắc chắn sẽ chết”. Tuy biết chắc chắn phải chết mà vẫn chưa chết, tức là chưa được nhập vào Thánh vị là do bạch pháp, cho nên hổ thẹn. Y phục quấn thân, y phục dụ cho quán, thân dụ cho cảnh. Nếu Thiên quán, thì chiếu cảnh chẳng khắp, như thế thật đáng hổ thẹn. Viên quán thì chiếu khắp các cảnh, cho nên không hổ thẹn. Vì thế nói là quấn thân liền chết đi; có người cho rằng bị vặn hỏi mà khuất phục là chết, nhưng bị vặn hỏi chết thì người chết phải vô lượng kiếp sinh lên cõi Phạm thiên, nhưng đã chẳng thể sinh, thì biết nghĩa ấy chẳng đúng. Nay nói chết, là tương tự quán dần dần chuyển dứt. Sinh lên cõi trời Đao-lợi dụ cho phần chân quán phát khởi dụ này, sẽ thành hai nghĩa, nếu y theo ba mươi hai vị quan tức là nghĩa phần chân, nếu y theo một chủ là nghĩa rốt ráo. Nhưng nói Luân vương và Phạm vương là thuộc Cứu cánh quán. Nói chẳng đọa vào ba đường v.v... là dụ cho chỗ xa lìa.

Từ câu “người thiện nam v.v...” là lại khuyên chớ nên quán.

Từ câu “Thưa ngài Văn-thù! Như Lai chân thật v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Chỉ hợp với câu trên “liền qua đời” tức là từ phần chứng quán trở đi. Từ câu “nếu quán Như Lai được như thế v.v...” trở xuống là hợp với trời Đao-lợi ở trên. Có người dùng ba mươi hai tướng của văn này hợp với chủ chứ chẳng phải hợp với quan. Nếu thế thì tám mươi kiếp hợp

với tám mươi vẻ đẹp phụ, Luân vương vô địch hợp với mười tám pháp bất cộng. Nay nói tám mươi vẻ đẹp phụ cũng chẳng chung với pháp khác, cho nên chỉ hợp với rốt ráo.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 5

PHẨM 2: THUẦN-ĐÀ (PHẦN CUỐI)

Từ câu "ngài Văn-thù khen rằng v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về ngài Văn-thù khen ngợi, có bốn ý: 1. Lãnh thọ lời của Thuần-đà; 2. Khen ngôn hạnh tương ưng; 3. Khen hợp với Phật chỉ; 4. Nhận lời khuyên. Vả lại, khuyên lãnh thọ hai lời khuyên trước và hai lần chê trách. Ý một như văn đã ghi. Từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là nói về ngôn hạnh tương ưng. Nói nhân duyên sống lâu tức là chánh kiến, chánh trí, chánh hộ, chánh thuyết, là nhân duyên thường trụ. Đây là lãnh thọ ý Tương tự giải trong phần Hợp dụ ở trước, nên nói là nhân duyên. Nói "khéo biết Như Lai là pháp Thường trụ" đây là lãnh thọ ý phần chân giải ở trước. Nói "khéo che lấp tướng hữu vi của Như Lai" là lãnh thọ ý tựa giải trong phần hợp dụ ở sau. Nói "thường an vui" là lãnh thọ ý phần chân giải trong hợp dụ ở sau. Nếu lãnh thọ hai giải chân và tự, tức là gồm lãnh thọ ý sáu vị. Nhưng ngài Văn-thù chỉ dùng một lời mà có quở trách khuyên bảo, còn Thuần-đà thì dùng bao nhiêu lời như thế để quở trách khuyên bảo. Ngài Văn-thù lại chẳng bác bỏ mà lại khen ngợi, đó là do Thuần-đà nói hợp với giáo, hợp với cơ. Bậc Thánh chỉ nói về pháp mình được, chứ chẳng nói pháp của người. Cho nên biết Thuần-đà thuộc giai vị Phần chứng, vì thế ngài Văn-thù dùng phần chứng để khen ngợi ngôn hạnh của Thuần-đà, tức là phát khởi Tích năm giới, hiển Bản phần chân của Thuần-đà.

Nay nói thêm rằng: "Nên biết mười nhường là nói theo Tích. Lại dùng Tiểu lúc đầu mà vặn hỏi Đại sau cùng, cũng là vì ngại rằng chúng hội đương thời và đời vị lai chấp Tiểu lúc đầu vặn hỏi Đại sau cùng, làm trở ngại Đại sau cùng là dùng để phá Tiểu lúc đầu. Nói chúng đương thời tức là chúng mới. Vì sao? Vì giáo môn trong một đời là nhằm phá bỏ, đào thải để hội về chút điều lành, đâu thể chấp Như Lai chắc chắn là nhập Niết-bàn đồng với Tiểu thừa lúc đầu tiên ư? Chánh là vì hàng

độn căn Tiểu thừa ở đời sau chấp Tiểu, cho nên kinh Pháp Hoa ghi: "Trừ sau khi Phật diệt độ", nếu chẳng như thế thì đâu có việc Trời, Người, Bồ-tát, Thanh văn dâng cúng phẩm vật thượng diệu, cờ phướn, lọng báu đẹp lạ, đều im lặng chẳng thọ nhận, lại thọ nhận phẩm vật tầm thường ít ỏi của một người thợ trong thành, rồi nhân việc này mà lãnh thọ vật cúng của tất cả chúng hội; lại khéo vặn hỏi Phật, được Phật khen ngợi, luận nghị với ngài Văn-thù. Cho nên biết Thuần-đà chẳng phải người như thế.

Từ câu "sau này Như Lai v.v..." trở xuống là khen ngợi ngầm hợp ý chỉ của Phật. Tức chỉ cho các phẩm Ai thán, v.v... sẽ nói rộng.

Từ câu "ta và ông v.v..." trở xuống là nói về thọ nhận lời khuyên. Ông khuyên ta che đậy hữu vi, ta cũng khuyên ông che đậy vô vi. Tuy suốt ngày nói Hữu mà chẳng thể biết hết được dụng của Hữu, suốt ngày nói Vô mà chẳng thể đến được chỗ cùng cực của Vô. Lời nói chẳng thể đến được, dứt bặt mà xa lìa.

Nói xa lìa tức chỉ cho rộng mà lìa bỏ sơ lược, tức là Thế giới xa lìa, chánh thể của Niết-bàn chẳng phải thể chẳng phải dụng, chẳng phải hữu vi, vô vi. Đã chẳng phải chánh thể thì có thể xa lìa, đó là Đệ nhất nghĩa xa lìa. Ông khuyên ta che đậy Hữu, ta khuyên ông che đậy Vô, đúng sai đều có, chẳng biết đâu là chánh, đó là Đối trị xa lìa. Hữu vi vô vi là phụ luận. Nay chính là dùng hiến cúng làm tông, lìa bỏ phụ luận mà giữ tông, cho nên nói hãy xa lìa. Đây là vị nhân xa lìa. Kế là từ câu "ông hãy mau cúng dường Đức Thế Tôn cho đúng lúc. Cúng dường như thế là bậc nhất trong các pháp cúng dường".

Như lúc mới đi, lúc mới đến, lúc bệnh, lúc vật mới thành thục, nay cúng dường lần cuối là thời gian mới đi.

Tiếp là khuyên nên mau chóng. Như phép tắc của Phật xưa thì quá giờ ngọ không được thọ thực. Nay đã gần đến thời gian này. Khuyên hãy cúng Phật và Tăng. Chính là lần cúng dường cuối cùng, khi Phật Niết-bàn.

Từ câu "Thuần-đà v.v..." trở xuống là chê trách, có ba: 1. Chẳng biết thời; 2. Chẳng biết nhanh; 3. Chẳng biết Phật.

- Bảo đúng thời: Ngài bảo tôi cúng dường đúng thời, thì đối với Phật có thể là đúng thời, còn tất cả đại chúng đều chẳng Niết-bàn, nên đó là phi thời, phi thời mà đòi hỏi cúng dường, theo lý là thuộc về tham.

- Chẳng biết nhanh: Sáu năm Đức Phật tu khổ hạnh, ngày chỉ ăn một hạt mè, một hạt gạo, huống chi hôm nay chỉ trong giây lát mà bảo

nhanh.

- Chẳng biết Phật. Ngài cho rằng Như Lai cần ăn uống hay sao? Ngài Văn-thù đồng với sự thấy biết của người khác, cho rằng cần phải ăn uống. Thuần-đà đã biết ăn tức là chẳng ăn, nên chê trách ngài Văn-thù rơi vào ba điều chẳng biết.

Kế đến từ câu "Phật bảo v.v..." trở xuống là nói về Phật ấn khả khen ngợi để thành tựu ý trước phát khởi ý sau. Ấn chứng cho lời chê trách, tức thành tựu cho ý trước, khen ngợi đạo trí là phát khởi văn sau.

Từ câu "ngài Văn-thù bảo Thuần-đà v.v..." trở xuống là nói về vui vẻ hứa khả, có năm ý: 1/ Vui vẻ chấp nhận; 2/ Phá vui vẻ chấp nhận; 3/ Đồng vui vẻ chấp nhận; 4/ Hiểu vui vẻ chấp nhận; 5/ Dứt vui vẻ chấp nhận.

Bấy giờ, đại chúng cho rằng Thuần-đà hạnh còn cạn cợt, cho nên Đức Phật ấn khả lời nói của ông ấy để phá tình chấp đương thời.

1. Ngài Văn-thù do sự nghiêng lệch này mà chúc mừng rằng: Ông nói vô vi, được Phật vui lòng chấp nhận".

2. Thuần-đà dùng viên mãn phá thiên lệch. Chẳng phải chỉ vui vẻ chấp nhận tôi, mà còn vui lòng đối với tất cả. Đầu tiên là ấn định.

3. Ngài Văn-thù lập hai phen, đồng thời trước quyết định. Nếu nhất định vui lòng chấp nhận tất cả chúng sinh, thì ta nói hữu vi cũng nên vui vẻ chấp nhận. Nếu chẳng vui lòng chấp nhận ta thì cái vui viên mãn bị phá, tất cả nghĩa chẳng thành, lại thành cái vui thiên lệch, thế thì thành ra Phật có yêu ghét ư? Đó là lập chế phục.

4. Ngài Thuần-đà biết đó là chế phục, nên lập ra hai phen giải thích: Không có vui lòng chấp nhận nghiêng lệch nhiễm ô; Có vui lòng chấp nhận thanh tịnh cùng khắp.

Không nghiêng lệch, có ba:

a) Bác bỏ, không vui vẻ chấp nhận nghiêng lệch.

b) Giải thích ý không nghiêng lệch.

c) Nêu dụ để hiển bày, như văn ghi.

Từ câu "bình đẳng đối với tất cả v.v..." trở xuống là nói về vui lòng chấp nhận thanh tịnh đối với tất cả. Tức là cảnh giới Như Lai, chúng ta chẳng thể biết được.

5. Từ "quốc vương v.v..." trở xuống là nói về dứt bặt cả vui lòng chấp nhận. Chẳng nên nói nghiêng lệch suy lường khắp cả. Văn trên ngài Văn-thù nói hữu vi vô vi đều xa lìa, tức là bặt lời, chẳng thể nói là vui lòng, nay nói có vui lòng, không vui lòng đều là cảnh giới Phật, chẳng thể suy lường, tức là bặt suy nghĩ về vui lòng chấp nhận. Đầu tiên

là dụ cho phần trí chẳng bằng rốt ráo. Vua cưỡi xe bốn ngựa là dụ cho trí rốt ráo, các quan cưỡi xe lừa dụ cho phần chân trí, sau dụ cho phần đoạn chẳng bằng rốt ráo. Rùa, rồng ở nước dụ cho vô minh, còn thực hành hạnh Bồ-tát, cho nên chẳng thấy rõ ràng. Chim cánh vàng bay trên cao dụ cho vô minh đã hết, Phật chẳng thực hành nên thấy được rõ ràng.

Khai Thiện cho rằng dụ trước là nói giai vị thấp chẳng biết giai vị cao; dụ sau là giai vị cao rõ biết giai vị thấp. Trị Thành cho rằng cả hai dụ đều nói giai vị thấp chẳng thể biết giai vị cao, đầu tiên chẳng biết thượng trí, sau chẳng biết thượng cảnh. Linh Vị cho rằng dụ đầu tiên là nói chẳng biết Pháp thân, dụ sau nói chẳng biết Ứng thân.

Từ câu "Văn-thù v.v..." trở xuống là khen ngợi phát dương.

Khen ngợi lời nói của Thuần-đà nên nói là "đúng thế, đúng thế". Vì ông đã rõ biết được cảnh giới Phật không thể suy lường, nên khen tặng. Phát tức dẹp bỏ nghĩa nghiêng về một bên của ta. Vì ông thử, ta thử thì chẳng phải thật, cho nên nói hữu vi chẳng phải hữu vi; ông suy chưa rõ, cho nên nói vô vi chẳng phải vô vi. Trước ngài Văn-thù nói "hãy xa lìa" tức đường ngôn ngữ dứt, nay Thuần-đà nói "là cảnh giới Phật, ta chẳng thể biết" tức cảnh tâm hành bặt. Xét hỏi đến chỗ nhỏ nhiệm thì bặt lời, nghiên cứu đến chỗ tột cùng thì suy nghĩ dứt, cho nên thuyết và quán đều dứt bặt.

Từ câu "lúc bấy giờ, từ miệng v.v..." trở xuống là phần thứ tư thúc giục cúng, Văn có bốn: 1. Thúc giục dâng cúng; 2. Thỉnh trụ; 3. Lãnh giải; 4. Bày biện vật cúng.

1. Thúc giục dâng cúng:

Từ trên đến đây, các điềm lành đều có hiển bày, cho nên biết ánh sáng này chính là để thúc giục cúng dường. Trước đây, ngài Văn-thù khuyên Thuần-đà nên đúng thời cúng dường thì bị vặn hỏi quở trách, nay Đức Phật đích thân thúc giục, thì chẳng dám từ chối như trước. Văn có hai ý: Phát ra ánh sáng thúc giục; Phát ra âm thanh thúc giục. [1. Phát ra ánh sáng thúc giục có hai: a) Thúc giục; b) Im lặng. [a) Đầu tiên thúc giục lại có ba ý: 1. Phát ra ánh sáng; 2. Hiểu ánh sáng; 3. Thuận theo ánh sáng.

Chiếu trên thân ngài Văn-thù, tức là trên Đức Phật đã ấn chứng lời nói của Thuần-đà hợp với giáo hợp cơ, nay phát ra ánh sáng chiếu trên thân ngài Văn-thù cũng là để nâng đỡ người trên, giáo hóa kẻ dưới. Hai người luận biện đều do thần lực Phật.

Kế đến, nói "tức biết việc này" là hiểu được duyên do.

Có một vài người cho rằng thấy sắc biết tâm, ngài Văn-thù thấy

ánh sáng thì hiểu được ý Phật.

Thứ ba là thuận theo ánh sáng, thôi thúc cúng dường.

b) Buồn rầu im lặng, vì thúc giục cúng dường nên buồn rầu, chưa chịu im lặng.

2. Phát ra âm thanh thúc giục, cũng có hai ý: a) ba lần thúc giục. b) Buồn bã khóc than.

2. Thỉnh trụ:

Từ câu "Lại bạch đại chúng rằng v.v..." trở xuống là phần thỉnh trụ, theo văn gồm có hai ý: a) Bảo chúng cùng thỉnh; b) Trùng thỉnh. [a) Bảo chúng cùng thỉnh có hai: 1/ Bảo chúng cùng thỉnh; 2/ Phật đáp. Thứ nhất, như văn kinh đã ghi. Kế là, thứ hai Phật đáp, có hai: 1/ Phật ngăn sự khóc than; 2/ Thuyết năm môn quán.

Về quán có hai ý: 1/ Quán; 2/ Kết luận.

Sáu dụ đầu tiên là nói về không, ba dụ kế tiếp là vô thường, ba dụ kế là bất tịnh, hai dụ kế là vô ngã. Thứ ba là kết luận.

Vì sao lại nói năm môn? Vì ông thỉnh ta trụ thế, vốn là vì khai đạo, nếu thường quán năm môn này thì chẳng khác gì ta trụ thế. Nếu chẳng quán được, ta trụ thế có ích lợi gì? Kinh Di Giáo nói nếu giữ gìn giới cấm, thì chẳng khác gì Phật trụ thế", chính là nghĩa này.

b) Trùng thỉnh: cũng có hai là hỏi và đáp.

Về thỉnh như văn kinh ghi.

Trùng đáp, có hai: 1/ Đáp; 2/ Giải thích. Thứ nhất như văn đã ghi. Ông cho rằng trụ ở thế gian là thương xót, ta cho rằng nhập Niết-bàn là thương xót v.v...

Trong phần giải thích có hai là văn xuôi và kệ tụng. Phần văn xuôi như văn đã ghi.

Văn kệ và hai bài kệ ở sau đồng một ý. Trong phần kệ nói ở sau, có hai: 1/ Kệ, 2/ Văn xuôi.

3. Lãnh giải:

Từ câu "bấy giờ Thuần-đà v.v..." trở xuống là nói về lãnh giải. Văn gồm có hai: a) Lãnh giải; b) Thuật lại để thành tựu

Lãnh giải: Tuy biết chẳng diệt mà chẳng thể chẳng buồn, chẳng thể chẳng cầu thỉnh, tuy biết Như Lai diệt mà chẳng diệt, nên chẳng thể chẳng mừng, chẳng thể chẳng vui.

Thuật lại để thành tựu, văn có hai ý: 1/ Thuật lại việc chẳng thể chẳng vui; 2/ Dứt tâm chẳng thể chẳng buồn, Đầu tiên là việc vui: Ông đã biết được Như Lai phương tiện, cũng phải biết Như Lai chân thật, cho nên nêu hai chim để dụ cho quyền thật không thể lìa nhau. Mùa

xuân dụ cho cơ nghi hội đủ; ao Vô phiền nhiệt dụ cho Niết-bàn tự tại vô úy. chư Phật cùng dùng hai pháp hợp duyên vô ngại tự tại, không ngăn ngại. Ông có thể hiểu được như thế, lành thay! Lành thay!

Kế là, từ câu "Thuần-đà, ông chẳng nên v.v..." trở xuống là nêu bốn nghĩa để ngăn chặn tâm chẳng thể chẳng buồn: Một là, nêu cảnh giới của Như Lai chẳng thể nghĩ bàn. Hay dở, tốt xấu đều như huyễn hóa, huyễn trường, huyễn đoản, chẳng trường chẳng đoản, đâu có gì đáng buồn khổ. Hai là biết Như Lai phương tiện. Đối với hay dở, tốt xấu mà Như Lai không đắm nhiễm thì đâu có gì phải buồn khổ? Ba là biết Như Lai Niết-bàn: Thành tựu nhân Đàn độ cho ông, được quả bất động, nhân quả đầy đủ, có gì đáng buồn khổ. Bốn ta là ruộng tốt, thành tựu nhân quả cho ông. Ông đạt được nhân quả tức tự đã là ruộng tốt, lại có thể làm cho người khác có đủ nhân quả. Tự lợi lợi tha đầy đủ, đâu có gì buồn khổ. Theo văn rất dễ hiểu.

4. Bày biện vật cúng: Từ "bấy giờ Thuần-đà v.v..." trở xuống là bày biện vật cúng, có hai ý: a) Tự khiêm nhường; b) Bày biện vật cúng.

Văn đầu tiên nói Niết-bàn và chẳng Niết-bàn, là nghĩa trong dụ hai chim cùng bay. Tức là cảnh giới của Như Lai thì các giai vị dưới chẳng thể biết.

Kế đến, trong phần bày biện vật cúng, nói "cùng ngài Văn-thù", câu này có hai ý: 1/ Cho rằng ngài Văn-thù rõ biết lần cúng dường cuối cùng nên cùng với pháp lữ bày biện; 2/ Bản sáu quyển cho rằng đốt hương, rải hoa, hết lòng cúng dường Phật và ngài Văn-thù, mà chẳng nói là đồng.

PHẨM 3: AI THÁN (PHẦN ĐẦU)

Nỗi khổ chất chứa trong lòng gọi là Ai, buồn cảm nói thành lời gọi là Thán. Lược theo việc lập danh nên gọi là phẩm Ai Thán.

Nếu nói rộng thì bên trong mất đạo pháp là Ai, bên ngoài mất bóng từ che chở là Thán. Văn kinh ghi: "Mất bóng mát và pháp vị, như trâu nghé mất mẹ", đó là Thế giới Tất-đàn. Đã sinh thiện mà bị lầm cho nên Ai; chưa sinh thiện mà bị che lấp, cho nên Thán: Văn Kinh ghi: "Nuôi nấng các con mà giao cho Chiên-đà-la, già trẻ bệnh khổ mà đi trên con đường nguy hiểm", đó là sinh thiện. Vả lại việc ác hiện đời

chưa dứt cho nên Ai, ác ma say sắp khởi cho nên Thán. Văn kinh ghi: "Như người bị bệnh nặng ăn những món không ăn được", đó là đối trị. Vả lại, lẽ ra đạt được bí mật mà không đạt được nên Ai; lẽ ra chẳng mất bí mật mà lại mất cho nên Thán; Văn kinh ghi: "Chỉ dùng pháp bí mật dạy cho một mình ngài Văn-thù, bỏ rơi chúng con", đây là Đệ nhất nghĩa. Nhưng bốn căn duyên cảm đến Phật, thì Phật xuất hiện thế gian, nếu bốn cơ hết thì Phật tuyên bố nhập diệt. Cho nên y cứ vào bốn Tất-đàn để giải thích phẩm Ai Thán: Trong bản Phạm thì văn này còn thuộc phẩm Trường Thọ, Tạ Linh Vận chia làm hai, lược nêu mười điểm khác nhau: 1/Phẩm trước y cứ theo người, phẩm sau y cứ theo việc; 2/ Phẩm trước đối với Tục, phẩm này đối với Đạo; 3/ Phẩm trước nói về cúng, phẩm này không có cúng; 4/ Phẩm trước song thỉnh; 5/ Phẩm trước y cứ theo người, phẩm này y cứ theo mình; 6/ Phẩm trước nói lược Phật tánh thường trụ; phẩm này nói đủ ba điểm, bốn đức; 7/ Phẩm trước nói về giáo hôm nay, phẩm này nói đủ hai giáo xưa nay; 8/ Phẩm trước đối với hai căn cơ; phẩm này chỉ đối với Phật mà nói; 9/ Phẩm trước khởi chấp sinh nghi; phẩm này phá chấp dứt nghi; 10/ Phẩm trước nghe pháp ức chế bi thương, phẩm này thấy đất rung chuyển mà buồn thương. Nhưng lo nghĩ này lại có chung và riêng. Nay nêu một bên để phân biệt điểm khác nhau. Hưng Hoàng giải thích phẩm này có bảy là ba lần thỉnh, ba lần đáp và kết hợp. Đầu tiên, phát khởi rằng: "Đức Phật nhập vào Niết-bàn chúng sinh cô độc, cho nên cầu thỉnh trụ thế". Đức Phật đối rằng: "Ông vốn vì hiến cúng và nghe pháp. Nay ta đã thọ nhận, phát sinh phước đức cho ông; nói pháp chữ Y, phát khởi trí tuệ cho ông. Nếu chẳng thọ học thì trụ lại thế gian, có lợi ích gì?" Kế là cầu thỉnh, Như Lai khi xưa dạy vô thường, năm mươi năm mới được thành tựu. Nay nói chữ Y mới, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nên phải trụ lâu để dạy bảo. Nếu nhập Niết-bàn, chẳng bằng trở lại tu theo pháp xưa? Nêu dấu vết của voi, mùa thu cày cấy, sợ chỉ dạy mà chẳng thọ nhận, Đức Phật đối luận: "Chẳng phải hoàn toàn không chỉ dạy, cuối cùng cũng giúp ông hiểu được chữ Y mới. Cho nên kinh ghi: "An trí các con vào tạng bí mật, ta cũng trụ trong đó, gọi là nhập Niết-bàn". Trước dùng tâm buồn khổ mà thỉnh cầu, nhưng Phật đã chẳng hứa sẽ trụ lại thế gian, cần phải thay lời chê trách, dùng thân mạng để yêu sách thỉnh cầu trụ thế. Như Lai nếu đã đầy đủ Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đã xa lìa bốn điên đảo, thì được tự tại trụ nữa, đã xa lìa bốn điên đảo, lời nói thường lạc hóa thành nói suông. Nếu Thế Tôn chẳng trụ thế, thì chúng ta chưa dứt trừ vô minh nên chẳng thể trụ lâu ở thế gian, cũng nên cùng với Như Lai nhập vào

Niết-bàn. Đức Phật liền đáp lại rằng: Việc trụ hay diệt của ta như hai con chim cùng bay, hằng trụ như thế, đâu cần phải thỉnh trụ. Trụ mà hằng diệt, thì cũng đâu cầu thỉnh. Ông chẳng hiểu ý nghĩa này, thì đâu được đồng với ta mà nhập Niết-bàn. Ba lần thỉnh mà chẳng đồng ý, tình không chỗ đáp ứng mà sinh nghi, nếu vô thường chẳng phải giáo xưa, nay chẳng nên nói thường lạc; nếu đúng là giáo xưa, vì sao chẳng nói sớm? Thế thì Như Lai phạm lỗi căn cơ khác nhau. Phật liền biết mà giải thích rằng: Xưa nói vô thường là phá bệnh thường của ông, nay ông lại chấp vô thường, lại là bệnh, nên ta nói là thường. Bệnh của ông có trước sau, nên giáo có hưng phế. Ông gượng cho là lập giáo có sớm muộn xa gần, Như Lai lại muốn thuận theo, như thế đâu phải Như Lai sai lầm căn cơ? Thật ra sớm muộn là do ông! Lại đổ lỗi cho Như Lai? Sinh khởi các nghĩa như thế rất dễ nhận thấy. Lại ba lần thỉnh ở trước, ba lần Như Lai trả lời ở sau, một đoạn ở giữa, mỗi chỗ đều có quan hệ nhau. Đó là bảy ý huyền đàm của Hưng Hoàng. Nếu muốn y theo văn giải thích thì sinh ra trái nghịch.

Nay nói rằng phẩm này đối với các Tỳ-kheo mà nói về pháp chữ Y mới tu ba pháp cao quý, theo văn có thể chia làm bốn đoạn:

- Đại chúng thỉnh.
- Như Lai đáp
- Tỳ-kheo nghi chấp.
- Phật phá trừ các nghi.

Đại chúng thỉnh, có hai phần: 1, Duyên thỉnh; 2, Chánh thỉnh. Duyên tức là đất rung chuyển, biết Như Lai sẽ Niết-bàn, cho nên buồn khổ thỉnh trụ lâu ở thế gian.

Hỏi: Ai làm đất rung chuyển để tạo duyên?

Đáp: Pháp chẳng ở nhân, cũng chẳng ở duyên, cũng chẳng lìa nhân duyên. Đã tự nhân duyên thì đâu có người làm ra, tuy không có người làm ra, nhưng cũng do Phật dùng thần thông làm rung chuyển mặt đất, khiến cho người rầu buồn kính mến, đặt những người có duyên vào trong Giải thoát; cũng là do trí lực của Phật nói pháp, vui mừng đặt người có duyên vào Bát-nhã; cũng do thể lực của Phật chẳng buồn chẳng vui, đặt người có duyên vào Pháp thân. Cũng là trí lực của Thuần-đà và Bồ-tát Văn-thù khiến cho chúng sinh khai ngộ, nhập vào Bát-nhã; cũng là năng lực thần thông của hai người làm cho khi diệt độ mặt đất rung chuyển, khiến cho chúng sinh kính tiếc nhập vào Giải thoát; cũng là năng lực Đệ nhất nghĩa của hai người khiến chúng sinh chẳng buồn chẳng vui, nhập vào pháp thân. Cũng là đại chúng chiêu cảm

năng lực đối trị; nghe pháp vui mừng chiêu cảm năng lực Vị nhân, đất rung chuyển buồn khổ cảm Đệ nhất nghĩa; chẳng buồn chẳng vui dẫn đến đất rung chuyển; Nghĩa của duyên có vô lượng, như kinh Tịnh Danh ghi: "Hoặc sinh ra sợ hãi, hoặc vui mừng, hoặc xa lìa, hoặc dứt nghi; đó là thần lực pháp bất cộng" y cứ theo đất rung chuyển lại chia làm bốn ý: Thời gian, nơi chốn, tướng trạng, lý do. Thứ nhất nói về thời gian.

Đức Phật dùng bốn việc để ngăn sự buồn khổ ở thành Hoa Thị: Thuần-đà thì nín lặng hơi cố tỉnh, cúi đầu nuốt lệ. Đại chúng nghe pháp thì tâm buồn thương tạm dứt. Bây giờ, hai vị đã đi, pháp âm đã bặt, lại muốn tăng thêm pháp lành buồn thương, nên sau khi đi chưa lâu, làm cho mặt đất rung chuyển.

Nói về nơi chốn, mặt đất là nói về nơi chốn theo chiều ngang, Phạm thiên là nói nơi chốn theo chiều dọc. Hoặc cho Sơ thiền là Phạm thế, hoặc chỉ chung cho bốn Thiền đều là Phạm thế. Tuy chẳng phải đất liền, nhưng lại có cung điện báu nên cũng đều rung chuyển, tức là việc này.

Hỏi: Ở trên nói âm thanh và ánh sáng thấu đến cõi Phi tưởng là cõi Hữu đảnh. Nay nói đất rung chuyển đâu chỉ đến Phạm Cung?

Đáp: Ở trên nói Hữu đảnh, thì văn kinh nói Hữu đảnh rất rộng để giải thích xa hơn; ở đây nói Phạm thế, thì đồng với văn mà thôi. Nếu y cứ theo văn sau thì khi rung chuyển có thể làm cho người động tâm. Nói khắp mặt đất rung chuyển thì bốn tâm ở cõi Vô sắc cũng bị động, tức là việc này.

Nói về tướng trạng, có ba ý: 1/ Tướng động lớn nhỏ; 2/ Tướng sáu thứ rung chuyển; 3/ Tướng của ba mươi tám thứ rung chuyển. Ba tướng này đều lấy hình và thanh làm gốc, hình thì có động, giật và khởi; thanh thì có chấn, giác và rống. Nếu chỉ có hình hoặc thanh thì gọi là Tiểu động; nếu hình thanh đồng thời động thì gọi là Đại động. Hình thanh mỗi thứ đều có ba, tất cả thành sáu; trong mỗi thứ lại có ba thứ khác là động, biến động và đẳng biến động; như thế thành mười tám động. Nếu phân biệt cõi Diêm-phù-đề, một Tứ thiên hạ, Tiểu thiên giới, Trung thiên giới, Đại thiên giới, mười phương, mỗi loại thứ lớp kế nhau để so sánh thì có Tiểu động, Đại động và Đại đại động. Có người cho rằng kinh này nói sáu động, kinh Hoa Nghiêm nói mười tám động, nghĩa này đúng như thế? Đó là đặc biệt lược nêu một loại động trong hình, trong âm thanh trong một loại chấn mà thôi. Vả lại, văn kinh có ghi: "Đại động" và "khiến tâm chúng sinh động"; nên biết như thế, thì ý nghĩa gồm cả mười tám thứ rung chuyển, khác với nhân tình.

Nói về nguyên do, y cứ theo đây cũng có Tiểu do, Đại do, Đại đại do. Nếu Luân vương sinh hoặc chết, cõi nước có chủ, mất chủ thì vui hoặc buồn mà rung chuyển, đó gọi là Tiểu động. Như vui hoặc buồn do Bích-chi, La-hán ra đời, hoặc nhập diệt khiến cõi nước có bậc Ứng Cúng hoặc không có bậc Ứng cúng mà đất rung chuyển, gọi là Đại động. Như thần đất, thần núi và các trời rồng v.v... vui hoặc buồn do Phật ra đời hay nhập diệt khiến được hay mất Đấng Ứng Cúng mà rung chuyển, đó gọi là Đại đại động. Nay kinh này nói về tám tướng của Như Lai, chỉ thiếu lên cõi trời và hàng ma, vì văn lược bỏ không ghi. Trong tám tướng thì tướng Như Lai nhập diệt, mặt đất rung chuyển là nói riêng về lý do. Nếu nói chung như trước đã giải thích, Thuần-đà và đại chúng đều là nhân duyên của rung chuyển. Xưa đã phân biệt từ ngữ mặt đất rung chuyển là lời của các nhà kết tập kinh, hoặc nói là Phật thuyết. Các sư Trung Quán cho rằng chẳng phải như thế vì đương thời nghe nói như thế, há là của nhà kết tập kinh? Văn lại không có lời Phật bảo, làm sao biết là của Phật nói? Thế thì đúng là đất có rung chuyển nên mới có lời này.

Kế đến, từ câu: "Bấy giờ, các Trời Rồng v.v..." trở xuống là phần chánh thỉnh. Văn có ba ý: 1/ Gồm phần văn xuôi và bốn mươi sáu câu kệ là phần ai "buồn khổ" cầu thỉnh; 2/ Hai hàng kế là phần cầu thỉnh; 3/ Gồm văn xuôi và năm dụ là cơ thỉnh. Thứ nhất, văn xuôi là lời thuật.

Lấy việc toàn thân nổi gai óc, khóc than buồn khổ để làm tướng thỉnh cầu.

Kế là mười một hàng rưỡi kệ, được chia làm ba: 1/ Gồm hai hàng một câu lược thỉnh; 2/ Bảy hàng một câu thỉnh suông; 3/ Hai hàng là kết thỉnh.

Đầu tiên nói Điều Ngự Sư, vị tiên và trâu mẹ, tức là lược nêu ba việc, để làm đầu mối Ai Thỉnh, theo văn rất dễ hiểu.

Kế đến, từ câu: "giống như người bệnh nặng v.v..." trở xuống là dụ mất thầy.

Từ câu: "Như nước không có chúa v.v..." trở xuống là dụ cho mất chủ.

Từ câu: "Thí như con Trưởng giả v.v..." trở xuống là dụ cho mất cha mẹ.

Vừa mất cả cha mẹ.

Từ câu: "Như Lai nhập vào Niết-bàn v.v..." trở xuống, có tám câu, là kết luận Ai thỉnh.

Văn trên đầu tiên nói trâu nghé mất mẹ, nay kết luận lại nói:

"Chúng con và chúng sinh, đều không ai cứu giúp", chữ giúp là kết luận không còn chủ, chữ cứu là kết luận không còn thầy.

Kế đến từ câu: "Như mặt trời mới mọc v.v..." trở xuống, có tám câu là nêu hai dụ mặt trời và núi để cầu thỉnh.

Chỉ khen ngợi Phật mà đầy đủ ba lợi ích. Mặt trời có ba nghĩa: 1. Ở trên cao, tròn đầy và sáng tỏ dụ cho sự lợi ích về chủ; 2. Có công năng giúp muôn vật sinh ra và lớn lên, dụ cho sự lợi ích về người thân; 3. Chiếu soi xua tan tối tăm, dụ cho sự lợi ích về thầy. Văn dụ nói về chiếu soi, văn hợp nói về dứt tối, tức nói về nghĩa thầy là chính, phụ thêm hai khả năng kia, núi cũng có ba nghĩa: 1/ Vòi vọi đứng giữa biển khơi, dụ cho lợi ích về chủ; 2/ Sâu đến tận đáy biển dụ cho lợi ích về người thân; 3/ Sắc nước cùng mầu núi dụ cho lợi ích về thầy. Đức của thầy như núi sừng sững giữa các biển hay phát ra tuệ mầu, chiếu soi hàng si mê tăm tối; ở đây lời tuy sơ lược nhưng ý thì chứa đựng.

Xưa giải thích câu: "Mặt trời lại tự chiếu", có nhiều ý, tranh luận khác nhau. Trang nghiêm ở Khai Thiện cho rằng Phật có trí tự chiếu; Quang Trạch cho rằng quả Phật không có trí tự phản chiếu. Các sư Trung quán vặn hỏi Quang Trạch rằng: "Phật không có trí phản chiếu, thì lẽ ra không tự biết thành Phật và chẳng thành Phật?" Quang Trạch giải thích rằng: Phật tuy không có trí nhưng biết làm và chẳng làm; nếu khi muốn biết thì nhờ vào trí của chư Phật, vì Phật đồng nhau. Nay lại hỏi rằng: "Phật đã đồng, thì chư Phật đều không có trí, vậy đâu thể nhờ được? Lại nếu chỉ có thể biết người mà không có trí tự biết, thì lẽ ra chỉ là giác tha mà không được gọi là Tự giác. Đó là một trong bốn lỗi của Quang Trạch. Bốn lỗi là: Cho chân ở ngoài trục, trục ở ngoài chân; cho đất vốn bất tịnh, giả thành tịnh, như rải phân bò lên làm cho đất thanh tịnh; cho rằng đến giai vị Diệu giác không có trí phản chiếu tức người chỉ thấy ngón chân mà không biết gì khác; cho rằng trí của Như Lai là bạch tịnh vô ký.

Kế là hỏi Trang nghiêm ở Khai Thiện rằng: "Ông cho rằng trí phản chiếu để chiếu Nhất thiết chủng trí, thì dùng trí nào để chiếu Trí phản chiếu? Cho nên thật vô cùng". Các sư Trung quán tự nói rằng: "Phật không có riêng trí phản chiếu, mà chỉ là trí tự hữu trí, năng phản chiếu. Nói như thế thì phá cả hai nhà. Nay nói Phật có một trí mà ba trí, ba trí mà một trí, chẳng phải ba trí, chẳng phải một trí, mà ba trí một trí. Một là đại chủng trí phá tối tăm bên ngoài; hai là trí nhất thiết năng phản chiếu; ba là Nhất thiết chủng trí, chẳng trong chẳng ngoài, chẳng tự chẳng tha, ngay nơi một mà ba, để vặn hỏi Quang Trạch; ngay nơi

ba mà một để vặn hỏi Khai Thiện; ba và một khó nghĩ bàn có thể nạn phá các sư Trung quán. Hai bài kệ trên cũng gọi là phần cầu thỉnh. Như Lai ở tại thế gian làm lợi ích như thế, cầu mong Đức Phật lưu lại thế gian phát ra ánh sáng chiếu soi, làm lợi ích cho chúng con, cho nên nói là cầu thỉnh.

Từ đoạn văn xuôi về sau là phần thứ ba nói về căn cơ cầu thỉnh. Trình bày lại sự giải thích của các Sớ xưa; có năm dụ: 1/ Dụ có trước không có sau; 2/ Dụ sợ hãi; 3/ Dụ trái với bản thệ; 4/ Dụ bất bình đẳng; 5/ Dụ không từ bi. Dụ thứ nhất có ba phần là khai, hợp và kết.

Vua dụ cho Phật, các Vương tử dụ cho bốn chúng. Nói học nghề văn võ tức đầu tiên từ vườn Nai cho đến cuối cùng là Pháp Hoa, các kinh được nói ra, có những chướng ngại rất lớn. Nay thì không phải như thế, vì kết hợp với pháp nhị thừa thì sẽ thấy được. Nói đoạn chánh tức chánh kiến; nhớ nghĩ yêu thương dụ cho thiền định; nghề nghiệp dụ cho thần thông; Chiên-đà-la dụ cho vô minh, tập khí. Đầu tiên là dạy cho Ba học, dường như có bắt đầu (hữu thủy); chẳng hết các hoặc còn dư nên nói là vô chung.

Về dụ sợ hãi, cũng gồm ba ý.

Xưa nói các luận dụ cho thông đạt các kinh. Nay giải thích chẳng phải như thế, dụ này là phá bốn ma; nhưng chẳng trụ thế gian là vì sợ ma chết.

Dụ cho trái với thệ nguyện, thì không có phần kết thỉnh.

Người dụ cho Phật, nghề nghiệp dụ cho thệ nguyện xưa độ hết chúng sinh, việc quan là dụ cho Khởi ứng thân, vào tù dụ cho vào sinh tử; người hỏi, xưa dụ cho chư Phật mười phương, hoặc dụ cho thật trí hỏi quyền trí; hoặc cho rằng giả lập câu hỏi này. Nay dùng cơ dụ cho người bên cạnh, cơ hết thì xong việc, xong việc như ra khỏi ngục tù, cho nên nói là an vui. Nhà Hạ gọi nhà tù là Đài, nhà Ân gọi là Đủ lý, nhà Chu gọi là linh ngữ; Bạch Hổ Thông nói linh là khiến, làm cho; Cử tức là nêu lên; tức khiến cho ngươi nghĩ đến lỗi lầm mà nêu lên tội trạng, v.v...

Phương thuốc tức mười hai thể loại kinh, phương thuốc bí truyền tức là giáo bí mật; ngài Văn-thù dụ cho các Bồ-tát, chẳng dạy cho người ngoài là dụ Nhị thừa.

Dụ cho không từ bi, có ba, theo văn rất dễ hiểu.

Xưa giải thích cơ thỉnh, chỉ là thỉnh đối với thầy mà không có hai nghĩa chủ và người thân. Nay thử giải thích, thí dụ thứ nhất chê trách (cơ) người thân của pháp; hai là dụ kế tiếp chê trách chủ của pháp; hai là dụ sau cũng chê trách thầy của pháp. Nói về dụ thứ nhất chê trách

người thân của pháp, hễ nói về thân là lấy niệm từ làm gốc, lúc mới sinh thì dạy bảo tựa như cha mẹ nghiêm từ, sau giao phó cho Chiên-đà-la thì liền trái với cốt nhục, pháp gần gũi cũng giống như thế, từ miệng Phật sinh tức là dưỡng dục, được phần Phật pháp tức là xinh đẹp, người học dụ cho tư duy, hàng Vô học dụ cho tập khí. Theo ý của Đại thừa thì có vô minh, đó đều là vô minh độc, làm hại pháp thân; lìa bỏ con mà đi tức là giao phó cho Chiên-đà-la.

Kế là nói về hai dụ kế tiếp, chê trách vị Pháp chủ, nói đến Chủ là dùng oai lực chế phục kẻ địch, dùng ân đức là dạy nuôi người dân. Dụ trước uy vũ chưa lớn, dụ sau ân huệ chưa đủ. Thông đạt các luận như đối trước kẻ địch mà sợ hãi. Nay sợ luận này giống như bị địch khinh khi. Đấng Pháp Vương cũng giống như thế, dứt sự sợ hãi cho chúng sinh. Chúng sinh chưa tránh khỏi, nên Phật có sự sợ hãi. Người mới học nghề dụ cho người dân có kế sinh nhai, bắt vào ngục dụ cho dân không nương nhờ vào đâu mà sinh sống; bỏ phế sự nghiệp dụ cho không có trí tuệ, đóng ngục dụ cho không có ân. Đấng Pháp Vương cũng giống như thế, đầu tiên là chỉ dạy cho người Học, Vô học tu tập nghiệp đạo phẩm, nhưng còn trong lao ngục suy nghĩ, tập khí, vô minh; trăm họ có tội là do một mình ta; chúng sinh còn nhân khổ não, vì sao Như Lai muốn được an vui?

Kế là nói hai dụ để chê bai Pháp sư, thầy thì phải có đức dạy bảo. Dụ trước là chê trách thầy, bên trong tham tiếc phương thuốc quí, dụ sau chê trách thầy bên ngoài không chỉ cho con đường an lành. Xét các dụ đều có ý sâu xa, mà ngay dụ này cốt yếu là nói về việc so sánh với ngài Văn-thù được chỉ dạy riêng, mà mình thì hổ thẹn đi trong đường hiểm. Đó há chẳng phải là chê trách thầy ư?

Tiếp đáp lời thỉnh cầu, đầu tiên là đáp lời bi ai thỉnh cầu, gồm có phần văn xuôi và kệ tụng. Thứ nhất là phần văn xuôi.

Đầu tiên là ngăn sự bi thương bên ngoài, khuyên tu quán tâm bên trong. Phàm phu thì có tám gió được mất, vui buồn; Đạo và tục trái nhau, lên xuống khác nhau. Vì sao? Vì mất chẳng thể dùng sầu não mà thu hoạch. Văn sau nói: "Nếu thường sầu não thì sầu tăng trưởng, nào có ích lợi gì? Chẳng bằng siêng năng ngăn chặn hai thứ ác, làm sinh khởi hai điều lành; ác là gốc của buồn vui, thiện thì không có buồn vui, chỉ nên thanh tịnh". Cho nên siêng năng tinh tấn, ngăn dứt khổ não. Vắng lặng vô vi gọi là chánh niệm. Chánh niệm là gì? Tức là vô niệm. Nếu vô niệm thì ai là người thân, là chủ, là thầy; ai là tôi, là con, là trò; ai đi, ai trụ; ai độ, ai chẳng độ; ai là người sầu, sầu vì điều gì? Vắng lặng

không hiện điềm gì; do đó trời, người đạt được đường chánh; ngừng dứt chẳng khóc than. Vả lại, dùng dụ để hiển bày rõ Phật là duyên sinh ra điều lành, được điều lành như được con yêu, mất điều lành như con chết. Nay nghe Cận Tuệ chẳng lo mất điều lành, cho nên nói chôn cất đã xong, v.v...

Kế đến là phần kệ tụng, có hai: 1/ Gồm bốn câu nói về ngăn buồn khổ; 2/ Gồm bốn câu khuyên quán; nhưng cả hai lại có ý nghĩa đắp đổi nhau, chẳng nên suy nghĩ một bề.

Đầu tiên là nói khai ý tức là mở ý tinh tấn, còn chẳng lo buồn huống chi là khai mở định tuệ. Vả lại, nói khai tức khai ý thật tướng. Sinh tử Niết-bàn, hai bên đều vắng lặng. Kệ ghi: "Vì thế nên im lặng". Lại nói khai mở tức rõ biết hai dụng đều là phương tiện, cho nên nói pháp của chư Phật như thế.

Ưa thích chẳng buông lung là khuyên chánh niệm tuệ, giữ tâm là khuyên học định, xa lìa là khuyên tinh tấn; tự vui là kết luận chớ nên buồn khổ ở trước; thọ an vui tức là giữ niệm tuệ này, ông nên chánh niệm tu tâm, chẳng nên như phàm phu, than khóc có ích gì. Nhưng các Tỳ-kheo đều được quả vị cao, đâu đồng với phàm phu; đây chỉ là đối với Thánh mà quở trách phàm, là chánh đáp phần bi ai cầu thỉnh.

Từ câu: "Tỳ-kheo trở xuống v.v..." là đáp lại lời cầu thỉnh và khen thỉnh.

Các thầy tôn xưng Phật như mặt trời, như núi, có các lợi ích chiếu soi, gìn giữ, v.v... Pháp thân thường trụ chẳng mọc chẳng lặn, thuận theo căn cơ mà có hai dụng, lúc ẩn lúc hiện. Mặt trời tuy chiếu khắp thế gian, nhưng chỉ có người mắt sáng mới nhìn thấy. Núi tuy chót vót giữa biển khơi, nhưng chỉ có người đi biển mới nhìn thấy được. Các thầy đồng với kẻ đui mù, không ra biển lớn, thì có ích gì? Nếu nói là có ích thì nay ta khuyên các thầy hỏi, nếu chẳng hỏi được, thì ta sẽ khai mở đầu mối cho các thầy, nếu như hỏi được thì ta sẽ nói pháp cam lộ, rồi mới nhập Niết-bàn. Đã chẳng thể hỏi thì cầu trụ thế có lợi ích gì? Đây là Đức Thế Tôn chê Thuần-đà chẳng đạt, để ngăn lời cầu thỉnh, và hiểu cả Đức của Bồ-tát. Chánh đáp lời khen thỉnh và cầu thỉnh, xưa giải thích có mười lăm cặp, đều y cứ theo giáo đầu tiên, lập nghĩa thuốc và bệnh. Trong đó nghĩa Không dụ cho thuốc, nghĩa chẳng không dụ cho bệnh, cho đến hai và chẳng hai cũng đều như thế. Có người chỉ y cứ theo giáo hôm nay cho rằng nghĩa Không là sinh tử, nghĩa Chẳng không là Niết-bàn, cho đến hai và chẳng hai cũng như thế. Nếu có hỏi thì giảng nói pháp môn cam lộ, có ích cho các thầy, nếu chẳng hỏi, thì thỉnh trụ có ích gì? Hưng

Hoàng nói văn sau có đủ các ý này. Văn sau chính là y cứ theo ý trước sau, trong đó nghĩa không là giáo xưa, nghĩa chẳng không là giáo nay, cho đến hai và chẳng hai cũng giống như thế.

Nay nói nghĩa này rất rộng, gồm cả việc khai mở lời thỉnh cầu của đại chúng, cho nên văn ghi: "Trong các pháp như thế, ta sẽ thuận theo dứt ghi". Các kinh giải thích không có lỗi, nhưng nay lại y cứ vào ba thứ là không bất không, chẳng không chẳng bất không, cho đến hai chẳng phải hai, chẳng hai chẳng phải không hai cũng giống như thế. Lại y cứ theo bốn loại là: Không Bất không, vừa Không vừa Bất không, chẳng phải Không chẳng phải Bất không, cho đến hai và chẳng hai cũng như thế. Giáo xưa, giáo nay đều dùng ba loại, bốn loại này để phân biệt rộng tức là ba môn, bốn môn của giáo xưa và giáo nay.

Từ câu: "Này các Tỳ-kheo, chư Phật ra đời rất khó, v.v..." trở xuống là đáp lời cơ thỉnh. Hưng Hoàng cho rằng đây là tám bậc, là lời giải thích của các Sư kia: 1/ Khen năm điều khó; 2/ Khen ngợi lìa tám nạn; 3/ Nêu nhân xưa của Phật và nêu quả Phật ngày nay; 4/ Đoạt nói quả ấy chẳng thật; 5/ Đoạt nói nhân ấy chẳng thật; 6/ Hiển bày chân pháp tánh và khuyên tu tập; 7/ Khuyên xả bỏ xưa và nương vào nay; 8/ Chánh thức chỉ bày chữ Y mới.

Đầu tiên là khen ngợi, có hai: 1/ Khen ngợi; 2/ Chỉ bày. Trước đoạt sau ban cho, tạo thành thứ lớp. Đầu tiên là nói năm điều khó này, đối với người khác thì là khó, nhưng đối với các thầy là dễ. Tám nạn thì thật khó xa lìa, mà xa lìa được, cho nên khen ngợi. Đã khen ngợi xa lìa các nạn; được quả A-la-hán, tức là đối với đầu tiên; vừa khiến cho các thầy được vào tạng Bí mật là đối với sau cùng, vì sao lại nói là có trước, không có sau? Lại nói "để luống uổng", tức đối với Tiểu là đúng, đối với Đại là sai, cho nên nói "luống uổng". Lại nêu nhân xưa thành quả ngày nay, chính là đáp lời cầu thỉnh, tức nói Như Lai từ nhiều kiếp lâu xa, đã bỏ đầu, mắt, tủy, não để cầu đại Niết-bàn, chỉ vì lợi ích chúng sinh, đâu thể sợ hãi ư? Vì thế bác bỏ quả ấy rằng: "Quả của các thầy nói thật luống dối, chẳng phải Pháp bảo chân chánh; không có giới, định, tuệ; chẳng thể trang nghiêm thành báu chánh pháp". Người giữ thành báu, chứng Niết-bàn là viên, tổng, bao gồm, cho nên chẳng thể phiên dịch. Hưng Hoàng cho rằng: "Niết-bàn chẳng chung, chẳng riêng mà tên gọi bao gồm chung riêng". Dùng nghĩa này mà đáp nghĩa chẳng đạt bản thể. Vì thế bác bỏ nhân kia rằng: "Phát tâm Bồ-đề, gọi là Xuất gia. Thầy chẳng phát tâm Bồ-đề, chẳng gọi là Xuất gia. Ca-sa chỉ là y nhuộm mà thôi, ông chẳng nhuộm chánh pháp, nên chẳng phải Y Đại

thừa. Tuy ông có cạo tóc mà chẳng phải vì chánh pháp, dứt các kết sử. Vì thế khuyên bảo, chỉ dạy pháp tánh chân thật. Tiểu thừa xưa là hữu giả, Đại thừa nay là chân thật. Xưa lấy vô vi làm pháp tánh, nay lấy diệu hữu làm pháp tánh, pháp tánh không hề là hữu, không hề là vô, vì nhân duyên cho nên nói hữu nói vô. Biết xưa vô vi là pháp tánh, như Ca-diếp nói: "Thân là thân pháp tánh, vì sao còn thân, nếu còn thân thì chẳng phải pháp tánh". Nên biết khi xưa lấy Vô vi làm pháp tánh, thì Như Lai liền phá bỏ. Diệt chẳng phải pháp tánh, pháp tánh chẳng phải là pháp diệt, lấy đây mà trả lời nghĩa bất bình đẳng. Các thầy chấp lấy diệt độ mà bác bỏ, cho ta không bình đẳng, vì thế bỏ xưa theo nay, đây là chánh thức giải thích. Nghi rằng: "Khiến cho con bỏ xưa theo nay", xưa sao chẳng nói?" Đức Phật giải thích rằng: "Thí như mặt đất, pháp ta cũng như thế, trị bệnh cho chúng sinh, đầu tiên là nói vô thường để trị bệnh cho các thầy, nay nói Thường cũng để trị bệnh cho các thầy". Trước sau đều vì trị bệnh. Cho nên nói chữ Y mới là vì đã khuyên bỏ xưa theo nay, nên phải cần chữ Y bí mật, khiến các thầy trụ nơi đó, chẳng phải bỏ các thầy, không chỉ con đường bằng phẳng, chẳng phải không có từ tâm, trước sau trả lời năm câu cơ thỉnh.

Ở đây cho rằng không đúng, được năm điều khó, lìa tám nạn chỉ một ý, đâu thể chia làm hai? Chỉ y cứ theo lời bác bỏ mà đáp năm câu cơ thỉnh, văn nghĩa đầy đủ, đâu nhọc dùng tám giai đoạn để cùng đáp, vì thế chẳng cần. Y cứ theo văn để chia làm ba: 1/ Khen ngợi ban cho; 2/ Bác bỏ thâu đạt; 3/ Khuyến khích khen ngợi. Hễ muốn đoạt thì trước phải cho. Cơ thỉnh đã quá thiết tha thì nay bác bỏ, thâu đoạt cũng phải sâu nặng, đã bác bỏ đó là luống dối, thì cần chỉ bày chân thật, như thế cho, đoạt, chê, khen tự thành thứ lớp. Trong ba ý trên thì gồm ba cặp: 1/ Khen ngợi ban cho, tức được và lìa, cho nên khen ngợi; 2/ Bác bỏ và thâu đạt, tức chẳng được chẳng lìa, chẳng được chân thật, chẳng lìa luống dối, nên cần phải bác bỏ; 3/ Khuyên bảo cố gắng, tức nên lìa nên được giáo xưa, phải lìa chữ Y mới được, vì thế cần phải khuyên.

Từ câu: "Đức Phật ra đời là khó v.v..." trở xuống là phần khen ngợi ban cho, được và lìa. Lại gồm ba là giải thích, dụ, kết luận.

Đầu tiên văn kinh nêu lên năm điều khó, đoạn này so với đoạn trên, có việc có việc không. Đoạn trên vì người thế tục chẳng khen ngợi cắt ái xuất gia, chẳng khen ngợi A-la-hán khó được. Ở đây vì người xuất gia, chẳng khen ngợi được cúng dường lần sau cũng là khó, chẳng khen ngợi nghe pháp là khó, còn các điều khác đều giống nhau.

Lìa tám nạn là được thân người, lìa ba đường; được gặp Phật,

không sinh trước sau Phật, lìa trời Trường Thọ, Uất-đơn-việt, biên địa, được xuất gia các căn không thiếu; được quả A-la-hán, lìa Thế trí biện thông.

Kế đến, nêu cát vàng và hoa Ưu-đàm-bát để dụ.

Từ câu: "Xa lìa v.v..." trở xuống là kết luận.

Kế đến, từ câu: "Các ngươi gặp ta v.v..." trở xuống là bác bỏ thâu đoạt, chẳng thể chẳng lìa. Nay điểm qua ý này để trả lời năm câu cơ thỉnh. Nói "Các thầy gặp ta, đầu tiên ta bảo các thầy nêu được năm điều khó, lìa tám nạn là ta khéo dạy lúc đầu, nay ta lại dạy bảo các thầy chẳng nên để luống uổng, là ta khéo chỉ dạy lúc sau cùng; vậy đâu thể cho là ta có trước mà không có sau? Như dùng ý để giải thích các câu văn trên, như: "Sinh dưỡng các người con, hình dáng xinh đẹp", là Phật đầu tiên có dạy, "giao phó cho Chiên-đà-la" là cuối cùng Phật không chỉ dạy. Nếu lấy theo ý Phật thì chẳng nên nhận người thân là Phật, vì sao? Vì chẳng biết Phật không phải Vương tử; chẳng biết thành báu hình dáng chẳng đẹp đẽ, vô minh che lấp tức Chiên-đà-la, đâu cần tráo phó? Đó là vô thỉ vô chung, chuyển lỗi trở về các Tỳ-kheo.

Từ câu: "Khi xưa ta v.v..." trở xuống là đáp nghĩa trái với bản thệ. Khổ hạnh khó làm chẳng phải chỉ một đường; Ta xem điều ấy như vị ngọt thơm, lập ra phương tiện vô thượng, môn ấy chẳng phải Tiểu, mà ta không hề tham tiếc. Chỉ vì các thầy buông lung, chẳng tin nhận, chẳng hành trì, đối với pháp Đại thừa chẳng chịu tu học, chứ chẳng phải ta không ban ân huệ. Thân mạng, ai lại không xem trọng, nhưng ta lại xem nhẹ sinh, xem nhẹ tử, trải qua vô lượng kiếp xương chất cao như núi, tủy não đầy biển đầy sông, huống chi là vợ con, quốc thành, xả bỏ vô số. Ân đức to lớn như thế, chỉ vì các thầy buông lung, không biết hổ thẹn, ở mãi trong lao ngục, không được ra khỏi, chứ chẳng phải ta không ban ân đức. Đây là do lỗi không biết hổ thẹn, không thọ học để chuyển lỗi về các Tỳ-kheo.

Từ câu: "Tỳ-kheo các thầy làm thế nào trang nghiêm v.v..." trở xuống là thứ hai nói về nghĩa sợ hãi. Thành báu chánh pháp của ta có đầy đủ công đức, trong đó giới là tường thành cao vót, nguy hiểm, các ma và giặp cướp không thể dòm ngó được; Định là các hào nước sâu rộng không bờ không đáy, có sóng lớn nguy hiểm, năm trần, sáu giặc đều bị chìm đắm. Tuệ là đài quan sát, chiếu soi từng vật nhỏ, thông đạt tất cả xưa nay, rõ ràng đầy đủ. Ngôi thành của ta như thế, thật là uy vũ, có gì phải sợ? Chỉ vì các thầy không có thành, không có ngăn ngừa, mà có sợ có hãi; cho nên trả sự sợ hãi về các Tỳ-kheo.

Từ câu: “Nay các thầy gặp v.v...” trở xuống là trả lời cơ thỉnh bất bình đẳng. Trong ngoài ngôi thành chánh pháp đều được trang nghiêm bằng các thứ ngọc báu, huy hoàng rực rỡ, chẳng những không cùng mà còn không ngăn ngại. Những người thương buôn nhặt lên thì cho là đá sỏi, đó là do người lấy có tâm hạn hẹp, chứ chẳng phải ngôi thành không bình đẳng. Đây là dùng lỗi nghiêng chấp trả về cho các Tỳ-kheo.

Từ câu: “Tỳ-kheo các thầy v.v...” trở xuống là trả lời câu cơ thỉnh thứ năm, nói không có Từ bi không chỉ cho con đường bằng phẳng. Tâm các thầy thấp kém đã tự cho là đủ nên chẳng nhàm chán đường nhỏ; chẳng tham cầu Đại thừa, tức chẳng thích đường bằng phẳng; đắp ca-sa là chẳng nhàm chán xóm nghèo; chẳng cầu pháp thực là chẳng thích vị thượng diệu; cạo bỏ râu tóc là chẳng nhàm chán trí nhỏ. Chẳng vì chánh pháp tức chẳng thích ánh sáng Đại thừa. Các thầy chẳng nhàm chán, thì tâm Bi chẳng thể cứu giúp; các thầy chẳng ưa thích thì tâm từ chẳng thể ban cho. Quẩn quanh trong đường hiểm, quay lưng lại với con đường bằng phẳng. Đây là dùng lỗi không ưa thích nhàm chán để chuyển lỗi về cho các Tỳ-kheo. Đã đối trả trước năm câu cơ thỉnh bây giờ đến y văn giải thích. Từ câu: “Các thầy gặp ta v.v...” trở xuống là ý thứ hai nói về một cặp chẳng được chẳng lìa. Văn có hai đoạn: 1/ Nói sơ lược; 2/ Giải thích rộng.

“Các thầy gặp ta” là nói lược về điều chẳng được, “chẳng nên để luống uổng” là lược nói chẳng xa lìa Ngã (Ta) tức là chân Phật, Phật này cũng là Thường, là Lạc, là Ngã, là Tịnh; là thân Kim cương, chẳng phải thân hậu biên, chẳng phải thân tạp thực. Chân Phật này các thầy chẳng thể biết được, chỉ biết ứng hóa, ứng hóa chẳng phải chân, chẳng phải người nói pháp. Kinh Tịnh Danh ghi: “Thầy chẳng gặp Phật, chẳng nghe pháp, chẳng dự vào hàng tăng, đồng như sáu vị giáo chủ ngoại đạo”. Đây là nói chẳng biết chân Phật, tức là chê trách chẳng được; “chẳng nên để luống uổng” tức là đoạt, nói kia chẳng lìa. Thế nào là chẳng lìa? Tức tuy là tám nạn mà chẳng được không nạn, tuy được bốn quả mà chẳng được chân quả. Quả đã chẳng chân, thì nạn cũng chẳng lìa, cho nên nói là luống uổng, tức là đoạt nói, kia chẳng được.

Kế đến, từ câu: “Ta đã từ lâu xa v.v...” trở xuống là giải thích rộng về chẳng được; có hai ý: 1/ Chê trách chẳng được Tam bảo chân thật; 2/ Chỉ bày rõ về Tam bảo chân thật. Văn chê trách lại có ba: 1/ Giải thích rộng về chân Phật; 2/ Giải thích rộng về chân Pháp; 3/ Giải thích rộng về chân Tăng. Giải thích rộng về ba nghĩa này để nêu rõ việc chẳng được. Đầu tiên giải thích chân Phật, có hai:

Đầu tiên là nêu phương tiện trước khi đạt đạo, cho nên nói: “Ta đã từ lâu xa về trước”; kế là nêu phương tiện sau khi chứng đạo, cho nên nói: “Nay được vô thượng”. So sánh sau với trước thì đều là vô thượng. Phương tiện vô thượng, nếu đối với trước khi chứng đạo thì đó là viên nhân, nên văn sau ghi: “Lại có một hạnh là hạnh Như Lai”; nếu đối với sau khi chứng đạo thì đó là viên dụng; nên văn sau ghi: “Hai con chim cùng bay”. Nêu phương tiện vô thượng trước và sau khi chứng đạo, để giải thích thành nghĩa Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của chân Phật, nhưng các thầy chẳng thể biết, các thầy chỉ biết đó là thân tâm trí diệt nhập vào Niết-bàn, cho nên không có viên dụng sau khi chứng đạo. Tuy cũng có nhân trước khi chứng đạo, nhưng chẳng phải Viên nhân. Đây là chê trách các Tỳ-kheo chẳng biết chân Phật.

Từ câu: “Này các Tỳ-kheo! Thế nào là trang nghiêm v.v...” trở xuống, là giải thích rộng chẳng thấy Chân Pháp.

Chân pháp tức Diệu sắc chân thiện sinh ra diệu thiện, cam lộ tròn đầy, đầy đủ không thiếu, cũng gọi là đề hồ; tất cả các pháp đều ở trong đó; tất cả công đức của ba học ngang dọc, cao rộng đầy khắp trong đó, cũng giống như tường thành, hào rộng, tháp canh, đó gọi là chân Pháp. Các thầy quán “không” để dứt các hoặc, hoặc hết thì quán cũng mất, lấy thân trí làm Niết-bàn hữu dư; nếu vào vô dư tức trí chân thật dứt, đồng với hư không, mãi mãi vắng lặng, đó gọi là nghèo pháp lạc. Nhiếp luận gọi đó là người thấp kém, Pháp Hoa gọi đó là việc hèn kém, kinh này gọi là đá sỏi luống dối. Đó là chê trách chẳng được chân Pháp.

Từ câu: “Tỳ-kheo các thầy v.v...” trở xuống là chê trách chẳng phải Tăng chân chánh; có hai: Đầu tiên là chê trách chung là dùng tâm kém cỏi, chẳng kính mến mà cầu pháp Đại thừa. Kế đó chỉ riêng y cứ theo công đức của nhân quả để chê trách. Vốn lấy công đức nhân quả gọi là Tăng. Nhân quả của các thầy chẳng phải chân Tăng thì tuy đắp ca-sa mà chưa phá bỏ năm trụ ác, chẳng làm cho ma trong và ngoài sợ hãi; tuy hành khất thực trải qua nhiều nơi, mà chẳng phải Khất sĩ Ứng cúng; tuy cạo bỏ râu tóc nhưng chẳng phải Sát tặc, Bất sinh. Thế thì chẳng phải chân Tăng . Ở trên nêu chân Phật chân Pháp để bác bỏ ngụy Phật ngụy Pháp. Nay bác bỏ ngụy Tăng cũng chẳng ngoài tướng của chân tăng. Trước sau đắp đổi nhau hiển bày ý nghĩa. Đó cũng là nêu chân chánh thì biết giả dối, ngay nơi giả dối tức biết chân chánh.

Từ câu: “Tỳ-kheo các thầy! Nay ta chân thật v.v...” trở xuống là chỉ rõ chân Tam bảo. Y theo văn có hai: 1/ Nêu lên, tức là câu: “Nay ta chân thật”. Chân chánh đối đãi với giả dối khi xưa, sự thật đối đãi với

hư vọng khi xưa.

Tiếp đến là chánh thức chỉ bày.

Nói Ngã (ta) là Phật bảo, đại chúng là Tăng bảo, pháp tánh Như Lai là Pháp bảo. Trong Pháp bảo lại có ba điểm: Như Lai là Bát-nhã; pháp tánh là Pháp thân, chẳng điên đảo là Giải thoát. Ba điểm này gọi là kho tàng chứa tất cả pháp. Phật và Tăng cũng giống như thế.

Từ câu: "Vì thế các thầy v.v..." trở xuống là nói nên lìa nên được. Gồm có hai: Một là khuyên lìa bỏ luống dối; hai là khuyên tu chân thật.

Phàm thể luống dối chính là do vô minh; vô minh chưa dứt chẳng thể tránh khỏi sự luống dối, cho nên khuyên lìa bỏ vô minh.

Từ câu: "Này các Tỳ-kheo! Thí như v.v..." trở xuống là khuyên tu chân thật; gồm bốn ý: 1/ Dụ thuyết tạng bí mật; 2/ Pháp thuyết tạng bí mật; 3/ Giải thích tạng bí mật; 4/ Kết luận tạng bí mật; Dụ thuyết tạng bí mật: Phần dụ thuyết lại có ba: a) Dụ đại địa; b) Dụ cỏ thuốc ở các núi; c) Dụ vì chúng sinh thọ dụng.

Nói mặt đất, mặt đất chẳng những có công năng chuyên chở tất cả; mà còn chẳng sinh mà sinh là sinh cây thuốc; cũng không sử dụng mà sử dụng, vì sự sử dụng của chúng sinh. Vậy cây thuốc được sinh chẳng lìa mặt đất năng sinh, tức được sinh là vì chúng sinh sử dụng. Chúng sinh tuy được lấy dùng, nhưng cũng chính do nghiệp của họ chiêu cảm nên mặt đất, phước đức chiêu cảm cây thuốc. Cả ba xoay vần nương nhau, chẳng thể xa lìa. Chủng loại chẳng phải một, một đầy đủ ba, có thể dụ cho Bí; ba tức là một, có thể dụ cho Mật; đầy đủ tất cả có thể dụ cho Tạng. Cho nên nêu việc này dụ cho tạng Bí mật.

Pháp thuyết tạng bí mật:

Pháp thân như mặt đất, mặt đất như Pháp thân, nên nói "Cũng như thế". Nêu ba thứ Pháp thân hợp với ba nghĩa của mặt đất. Ở đây nói "Sinh ra pháp vị cam lộ mầu nhiệm", là nêu ba Bát-nhã hợp với ba nghĩa của cây thuốc trên các núi. "Vì chúng sinh sử dụng" là nêu ba Giải thoát để hợp với ba nghĩa của dụng.

"Nay ta sẽ khiến cho các chúng sinh vào trong tạng bí mật", tức là siêu hợp với dụng; "bốn bộ chúng nhập tạng Bí mật", tức là siêu hợp cỏ thuốc. "Ta cũng vào trong đó" là siêu hợp với mặt đất. Nếu khổ bệnh đã hết thì công dụng của thuốc và mặt đất cũng dứt. An trụ nơi vắng lặng, chúng sinh được lợi ích, công đức Bát-nhã bặt thì dụng củu1pháp thân cũng dứt, đồng trở về Tạng Bí mật vắng lặng. "Tất cả chúng sinh": Là chỉ cho người mới phát tâm sắp bước lên địa vị Sơ trụ; bốn chúng là

hàng trung tâm ấy có bốn mươi giai vị; Phật là bậc Hậu tâm ấy đã qua giai vị Diệu giác. Đồng vào Tạng bí mật tức đồng thấy Phật tánh.

Hỏi: Chúng sinh vào bí tạng có đồng với chư Phật hay không?

Đáp: Có sáu vị phân biệt v.v...

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 6

PHẨM 3: AI THÁN (PHẦN CUỐI)

Lại nữa, theo văn trên thì mặt đất dụ cho Phật bảo, cỏ thuốc trên núi cao dụ cho Pháp bảo, để chúng sinh sử dụng là dụ cho Tăng bảo. Kế là hợp văn. Nói: “Pháp ta cũng như thế” là Phật; “sinh ra cam lộ” là pháp; “vì chúng sinh” là Tăng.

- ***Giải thích tạng bí mật:***

Từ câu: “Thế nào gọi là v.v...” trở xuống là giải thích khác, kế đó y văn giải thích.

Các sư Địa luận cho rằng thức A-lại-da còn ở trong vọng hoặc gọi là tạng Bí mật. Các sư Thành Thật cho rằng quả Phật đương lai ở bên ngoài chúng sinh, tất cả chúng sinh đều được quả Phật; lý này thuộc về người, cũng là ở bên trong; tức thời chưa có thì cũng có ở bên ngoài, vì ở ngoài cho nên chẳng phải ở trong, vì ở trong nên chẳng phải ở ngoài, đó là tạng Bí mật. Về Niết-bàn bản hữu, luận rằng trong thân chúng sinh có Phật cũng chẳng phải thân mật có ở bên ngoài, chẳng phải trong thân, chẳng phải ngoài thân mà có, đều chẳng phải là mật; mà chúng sinh tức Phật mới gọi là Mật. Luận này phá hai thuyết ở trước. Như giáo xưa thuyết thì ẩn tức là bí mật, ngăn che gọi nghĩa là Tạng, vô thường ngăn che thường, hữu tướng ngăn che vô tướng, chẳng hiểu che lấp hiểu, khiến thường v.v... ẩn, danh là Bí mật tạng. Như người thân hình tàn phế, như ngoại đạo luận, v.v... các loại thí dụ mà văn sau sẽ giải thích rộng, đó là tạng Bí mật của giáo khi xưa. Nay kinh này khai mở, giống như mặt trăng vằng vặc trong sáng trên hư không, chẳng như giáo xưa. Nhưng vì chánh pháp mầu nhiệm chẳng thể nghĩ bàn, bặt danh lìa tướng, chúng sinh chẳng thể hiểu được, nên gọi là Bí mật. Pháp giới bao trùm, gom giữ tất cả pháp, chẳng thể sử dụng hết, nên gọi là Tạng. Văn sau ghi: “Chẳng dọc chẳng ngang, chẳng chung chẳng riêng là nghĩa của Bí mật. Ba nghĩa này đầy đủ không thiếu là nghĩa của Tạng. Văn

nghĩa thật rõ ràng, đâu như các lời giải thích khác. Nên nói Niết-bàn để phá các Sư, nêu kinh Niết-bàn để phá giáo phương tiện; Gió lớn thổi cuốn mây mù, thì bầu trời lồng lộng trên cao.

Nay giải thích Bí tạng. Văn có ba: 1) Dụ ba điểm; 2) Dụ ba mắt; 3) Hợp với ba đức. Ba văn này luận chung là từ sự nhập lý, ba điểm là Văn tự, đó là y cứ theo ngôn giáo. Ba mắt là thiên nhãn. Đây là y cứ theo hạnh tu; ba đức là thầy của Phật, tức y cứ theo lý. Lại ấn của Phật ấn chứng giáo hạnh. Hễ có ngôn thuyết tương ưng với đó thì gọi là giáo Bí mật, tu tập tương ưng với ấn Phật thì gọi là hạnh Bí mật, chứng đắc tương ưng thì gọi là lý Bí mật. Cho nên y cứ vào ba loại để giải thích Lý, Giáo, Hạnh.

1/ Dụ ba điểm:

Trong ba điểm của chữ Y có nói: "Thế nào là chữ Y mới?" Ở Ấn-Độ có chia ra chữ Y mới và chữ Y cũ. Chữ Y cũ thì ngang dọc lìa nhau. Mượn đây để so sánh, trong đó ngang giống như bốn chấm Hỏa, dọc giống như chấm thủy, mỗi chấm không nối liền nhau. Chẳng phải ngang thì chẳng giống chấm hỏa, chẳng phải dọc thì chẳng giống chấm thủy, phải như tướng trạng của chữ Thổ chữ Thảo trở xuống rất nhỏ nhiệm. Ở nước này vạch nhỏ nối liền nhau, đó là tướng của chữ Y mới. Chữ Y cũ dụ cho ba đức của giáo xưa, Pháp thân vốn có, Bát-nhã tu thành, vào vô dư rồi mới là Giải thoát, không còn thân trí; như ba chấm thủy theo chiều dọc mà lìa nhau; nếu y cứ theo thân và trí để phân biệt thì được hữu dư Giải thoát; một thời được ba pháp; mỗi pháp khác nhau như các chấm hỏa nằm ngang, không quan hệ nhau. Còn chữ Y mới là dụ cho ba đức của giáo nay, Pháp thân tức là chiếu, cũng là tự tại, tên là một mà ba, ba mà thể không khác nhau; cho nên chẳng phải ngang, chẳng phải trước, chẳng phải sau, nên chẳng phải dọc. Một tức ba như điểm lớn, ba tức một như vạch nhỏ; ngay nơi ba là một; ngay nơi một là ba; chẳng thể dùng một, ba để nói năng; chẳng thể dùng ba, một để suy nghĩ, nên gọi là không thể nghĩ bàn, không thể nghĩ bàn là chẳng phải ba chẳng phải một, đó gọi là tạng bí mật, như chữ Y thế gian. Câu này là căn bản của kinh, vì hiển bày nghĩa ấy, nên mở rộng sự hỏi đáp, lập thành hai mươi lăm phẩm, mênh mông vô tận. Nếu không đạt được ý này, thì mê lầm căn bản, lấy gì làm chỗ trở về.

2/ Y cứ theo ba mắt để giải thích.

Ma-hê-thủ-la trụ trên đỉnh cõi Sắc, thống lãnh cõi Đại thiên. Một mặt có ba mắt, ba mắt trên một mặt, chẳng thể nói riêng là một là ba, ngang, dọc, chung, riêng; làm trang nghiêm dung mạo của Ma-hê, đứng

đầu thế giới, chiếu suốt cả Tam thiên. Nếu chẳng ngang dọc thì thành tựu việc trang nghiêm, chủ thế giới, chiếu suốt Tam thiên. Ba đức cũng như thế, nếu là ngang dọc, chung riêng thì chẳng thành bí mật. Chẳng ngang chẳng dọc thì bí mật mới thành.

3/ Y cứ theo ba đức để giải thích Tạng bí mật:

Quả địa có rất nhiều đức, nhưng chỉ nêu ba đức là vì nói lược gồm rộng; thân của Pháp thân chẳng phải sắc chẳng phải vô sắc. Vì chẳng phải sắc, nên chẳng thể thấy theo hình tướng; vì chẳng phải Vô sắc nên chẳng thể dùng tâm suy lường để biết. Dù chẳng phải sắc nhưng hiện sắc khắp mười phương, lớn nhỏ dung nhập, chẳng rộng chẳng hẹp. Vì chẳng phải không phải sắc, nên cũng có thể tìm cầu; làm phát khởi trí tuệ sâu rộng của chúng sinh. Nên biết: “Sắc của Như Lai vô tận”. Đó là đức Pháp thân. Bát-nhã chẳng phải sự hiểu biết, chẳng phải văn tự. Vì chẳng phải sự hiểu biết, nên chẳng thể suy nghĩ, phân biệt; vì chẳng phải văn tự, nên chẳng thể nói năng, viết chép. Lại cũng chẳng phải chẳng hiểu biết, chẳng phải chẳng có văn tự. Vì chẳng phải chẳng hiểu biết, nên chẳng đồng với nguội thân bặt trí; vì chẳng phải không có văn tự, nên chẳng đồng với nghiêng về không. Tuy chẳng hiểu biết, nhưng không đâu chẳng thiếu, ba đế cùng khắp là cảnh giới Phật, phàm thánh đều rõ ràng. Tuy chẳng phải văn tự mà đầy đủ Bán, Mãn, thấu suốt các văn tự thế gian, xuất thế gian, thượng thượng xuất thế gian, lưu trú khắp thế giới như sông dài biển rộng, không thể cùng tận. Kinh Tịnh Danh ghi: “Chỉ dùng một âm giảng nói pháp, chúng sinh tùy loại đều hiểu được, đều cho rằng Đức Thế Tôn dùng tiếng mình, đó là thần lực pháp Bất cộng”, tức là đức Bát-nhã. Giải thoát, tức chẳng động chẳng tịnh, chẳng buộc chẳng thoát. Vì chẳng buộc nên năm trụ chẳng trói được, vì chẳng thoát, nên mười trí chẳng thể làm rỗng không. Chẳng thoát mà thoát, hai bên chẳng thể gò bó; như thuyết trong một trăm câu Giải thoát. Chẳng buộc mà buộc, tức là bị những kẻ ngu si, tà chấp, Nhất-xiển-đề, ngoại đạo trói buộc. Nên hiện ra hạnh bệnh, hạnh trẻ thơ, trụ nơi Thủ-lăng-nghiêm, thị hiện thiện ác, tùy nơi chúng sinh được điều phục, dù có thô lậu nhưng cũng đều lập bày để độ thoát; như thầy thuốc trị bệnh, như hoa sen trong nước, không nhiễm đắm. Đó là đức Giải thoát.

Thân nghiệp của Phật không thể nghĩ bàn tức Pháp thân, khẩu nghiệp của Phật không thể nghĩ bàn tức Bát-nhã, ý nghiệp của Phật không thể nghĩ bàn tức Giải thoát. Cho nên biết ba đức gồm thâu tất cả đức. Kinh Đại Phẩm nói sắc tịnh là Bát-nhã tịnh; thọ, tưởng, hành,

thức tịnh là Bát-nhã tịnh. Kinh Pháp Hoa ghi là Như Lai trang nghiêm, lại nói là sáu căn thanh tịnh. Các kinh đều nói khác nhau, nhưng đều được ba đức gồm thâu, bao gồm chung, riêng, gom chung sự lý. Dùng sơ lược gồm thâu rộng nhiều, nhưng chẳng vượt ngoài ba đức. Nếu chỉ chấp nghiêng về ngang, dọc, chung, riêng, một khác thì đều chẳng phải tạng bí mật. Văn kinh ghi: “Pháp thân cũng chẳng phải, Bát-nhã cũng chẳng phải, Giải thoát cũng chẳng phải; chẳng dọc, chẳng ngang, chẳng chung, chẳng riêng, ba và một tức nhau, một trong vô lượng, vô lượng trong một, chẳng phải một chẳng phải vô lượng, đó gọi là tạng Bí mật.

Kết luận tạng bí mật:

Từ câu: “Nay ta an trụ v.v...” trở xuống là ý thứ tư, kết luận về tạng Bí mật.

An trụ trong ba pháp tức là kết luận ba đức. Nhập Đại Niết-bàn là kết luận Tạng bí mật; như chữ Y thế gian là kết luận ba điểm. Văn lược qua không nói về ba mắt. Nhưng Phật thường an trụ trong ba pháp, mà nói rằng: “Nay ta v.v...” là thuận theo cơ duyên, cho nên nói: “Vì chúng sinh, nên gọi là nhập vào Niết-bàn”, tức là ý này.

Từ câu: “Bấy giờ, các Tỳ-kheo v.v...” trở xuống là chương nói về nghi chấp. Văn có ba ý: 1/ Chấp; 2/ Thỉnh; 3/ Nghi. Trước Đức Phật đã bác bỏ và thâu đoạt, đoạt là chỗ chứng ngộ, chưa thể xả bỏ ngay, vì thế nên còn chấp. Phật nói chữ Y mới, vừa nghe chưa thể hiểu được, nếu muốn học thì phải thưa thỉnh; hai giáo xưa nay đều do Đức Phật nói vì sao một là giả dối một là chân thật, vì thế có nghi.

Văn nói về chấp có hai: a) Các Tỳ-kheo buồn khổ; b) Chính thức nói về điều chấp. Sau đây là văn thứ nhất.

Nghe Đức Phật an trụ trong ba pháp gọi là nhập vào Niết-bàn, rõ biết nghĩa an trụ không thể nghĩ bàn, mà sinh ra kiến giải bỏ đây trụ kia, cho nên buồn khổ.

Kế đến, từ câu: “Thế Tôn! Ngài đã khéo nói về v.v...” trở xuống là điều chấp. Có người cho rằng thuật lại pháp đã nghe ở trên, nhưng ở trên chưa từng nói, chỉ là chấp giáo xưa. Văn chấp lại có hai: 1) Chấp; 2) Khen ngợi. Trong phần thứ nhất lại có ba: Theo giáo chấp lý; Theo hạnh chấp lý; Chánh chấp lý.

Nói “Hãy khéo nói” là vì chấp giáo xưa là hay đúng, cho nên nói là khéo; tức giáo ấy đúng, thật có thể giảng nói nghĩa lý.

Dụ như dấu chân voi, tức chấp hạnh xưa, là hạnh cao nhất trong đường hướng đến, cho nên lấy dấu chân lớn dễ trụ. Hạnh có trí và đoạn. Tưởng là môn đầu tiên của trí, cho nên gọi là đầu tiên của các môn. Từ

câu: "Tinh tấn v.v..." trở xuống là chấp đoạn, dứt tư, nên biết cũng dứt tà kiến; vì thế nói sau mà chẳng nói trước. Nói: "Cho đến vô thường tưởng", tức hoặc đã dứt thì trí cũng bặt.

Từ câu: "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu lìa vô thường v.v...." trở xuống, là nói về chấp lý.

Trong lý này chính là nói chẳng lìa chẳng phải chẳng lìa; nếu lìa vô thường thì lẽ ra chẳng nhập Niết-bàn, nếu chẳng lìa vô thường thì còn có các hoặc. Vì chẳng lìa chẳng phải chẳng lìa, nên có thể dứt các hoặc; thầm hợp với lý, hội ngộ với chân, há có hơn pháp này sao, mà bác bỏ cho là ngụy tạo? Có người giải thích lìa thì giáo xưa chẳng đúng, nếu chẳng lìa thì giáo xưa là đúng. Ý này xét theo văn thật khó lường được.

Từ câu: "Bạch Đức Thế Tôn! Thí như v.v..." trở xuống là khen ngợi. Tự khen ngợi ba điều chấp ở trên. Mùa thu cày xới đúng pháp thì có hai điều lợi: 1/ Cỏ chẳng thể mọc; 2/ Đất màu mỡ, đây là khen ngợi giáo. Cỏ chết là khen ngợi đoạn; màu mỡ là khen ngợi hạnh; vô thường là khen ngợi lý.

Văn nói về Thỉnh:

Từ câu: "Bạch Đức Thế Tôn! Như vị Đế vương v.v..." trở xuống là thưa hỏi về giáo chữ Y mới được nghe ở trước. Vì ưa thích tu học, nếu Như Lai diệt độ thì sẽ thọ giáo với ai? Do đó mà thưa hỏi. Trong phần cơ thỉnh ở trên, phần nhiều lập dụ người thân, Đức Phật chê trách, chẳng cho là chân thật. Nay chẳng dám lập dụ người thân, chỉ lập dụ chủ và thầy, đó chính là chỉ dạy chung, ý nghĩa rất rộng. Gồm có năm dụ: Đầu tiên là Dụ thỉnh chủ; bốn dụ sau là thưa hỏi thầy. Xem văn hợp dụ thì đó là thưa hỏi học tập chữ Y mới. Vì sao? Vì vị A-la-hán đã phá bốn trụ, nhưng vô tri vô minh chưa dứt; đã nêu hoặc riêng, biết là thưa thỉnh giáo chữ Y mới. Đầu tiên nói về ân xá, tức chung cho hàng Thanh văn chưa dứt hai hoặc thưa hỏi. Kế là dụ về Chú sư, cũng chỉ chung cho các Thanh văn chưa dứt vô minh thưa hỏi; dụ hương tượng là nói riêng về hàng Hữu học chưa dứt tư hoặc thưa hỏi; dụ bệnh sốt rét là nói riêng về hàng Vô học chưa dứt một bên thưa hỏi; dụ người say là nói chung tất cả phàm Thánh thưa hỏi. Hai dụ trước như văn đã ghi. Thứ ba là dụ hương tượng, trước là dụ, sau là hợp.

Trong phần hợp có nói năm, mười, bảy phiền não. Ở đây giải thích có ba loại: Nói năm tức là năm cái, mười là mười truyền, bảy là bảy lậu. Các sư Sớ luận nói bốn độn sử ở cõi Dục là tham, sân, si, mạn, đều mê năm hạnh, năm hạnh là Kiến đế có bốn, Tư duy có một, năm hạnh trên

mỗi hạnh lại có bốn, thành hai mươi hạnh; hai cõi trên mỗi cõi dứt một sân; thì năm hạnh của cõi dưới mỗi cõi lại còn ba, thành mười lăm, hai cõi thành ba mươi, cộng với cõi Dục có hai mươi thành năm mươi và bảy sử chung cho các tâm, tức bảy lậu là căn bản. Các sư luận Thành Thật cho rằng: Kiến đế có mười sử đều mê bốn Đế, thành bốn mươi, Tư duy có bốn sử mê bốn Đế thành mười sáu, hợp với Kiến đế là năm mươi sáu, cộng với vô minh thành năm mươi bảy. Hưng Hoàng cho rằng năm môn quán, mỗi môn có ba điên đảo, là tưởng, kiến và tâm, tổng cộng là mười lăm, nhân với ba cõi thành bốn mươi lăm; bốn đế mỗi đế có ba điên đảo, là mười hai điên đảo, cộng với bốn mươi lăm thành năm mươi bảy.

Trong dụ người say thực hành ba nghiệp ác, bị quả báo là hợp với uống thuốc và mửa ra các hoặc, v.v...

- Văn nói về Nghi:

Từ câu: "Bạch Đức Thế Tôn! Thí như cây chuối v.v..." trở xuống là Nghi giáo. Nếu giáo xưa chẳng đúng thì Phật chẳng nên nói; nếu giáo xưa là đúng thì chẳng nên phá bỏ. Nếu giáo nay là đúng thì sao chẳng nói sớm; giáo nay nếu chẳng đúng vì sao khen ngợi là thật; vì thế mà sinh nghi. Văn có ba: 1) Nói về vô ngã; 2) Dẫn chứng; 3) Nói về dụng.

- Nói cây chuối là y cứ theo hành ấm, nói nước cặn dơ là y cứ theo sắc ấm, hoa Thất diệp là y cứ theo ba ấm.

- Dẫn lời Phật nói: "Tất cả pháp không có ngã, ngã sở".

- Từ câu: "Như dấu chân chim trong v.v..." trở xuống là nói về dụng vô ngã.

Giáo xưa năng dứt Kiến, Tư hoặc. Sở dĩ nói vô ngã là vì giáo xưa của Phật nói về vô ngã, dùng ngã tu vô ngã. Nếu có ngã thì thật không có việc ấy. Vì sao nay nói có ngã, cho nên nêu vô ngã làm đầu mối nghi giáo.

Từ câu: "Bấy giờ, Đức Thế Tôn khen các Tỳ-kheo v.v..." trở xuống là phá chấp trừ nghi, văn có hai: 1/ Khen ngợi vô ngã; 2/ Phá chấp. Văn thứ nhất, trên có ba ý, vì sao chỉ khen Vô ngã? Vì Vô ngã là gốc của các nghi chấp v.v... Vì sao lại khen người hỏi? Vì đó là pháp giải đáp của thế gian như thế!

Đầu tiên dùng Vô ngã phá tà, lại có thể sử dụng để sinh ra điều lành. Vả lại, muốn đoạt thì trước phải ban cho. Chấp đắm pháp thấp kém mà cảm được pháp cao siêu, đó là lý bốn Tất-đàn.

Kế đến nói về phá, có ba ý: 1/ Phá lý nghiêng về một bên, văn sau ghi: "Ba pháp tu này không có thật nghĩa", tức là phá bỏ. Hai, là

phá hạnh nghiêng về một bên, văn sau ghi: “Các hạnh tu tập đầu tiên, đều là điên đảo”. Ba là phá giáo nghiêng về một bên văn sau ghi: “Sữa được đoạn ở trước, lời này chẳng thật”. Ba ý này mỗi ý có hai là nêu chấp và đáp phá. Đầu tiên là phá lý nghiêng về một bên. Trước nêu lên, kế đó là đáp phá. Trước nêu ra, gồm có ba: 1/ Tiếp lời Phật khen ngợi mà nêu lời chấp; 2/ Lập dụ; 3/ Từ câu: “Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là kết luận.

Say có hai lỗi là điên đảo mê loạn và trái với pháp lành.

Kết luận khen ngợi, gồm có hai:

1/ Kết luận lỗi của say và chẳng tu.

2/ Khen ngợi không lời và tu điều lành.

Kế đến là Phật phá, tức là dùng lời đáp để phá. Có hai ý: 1/ Phá ở ý không điên đảo là điên đảo, xoay người say trở về; 2/ Phá khéo tu thành chẳng khéo tu, xoay sự chẳng khéo tu trở về. Phá điên đảo, có bốn ý: 1/ Khuyên nghe nhắc lại; 2/ Nói về việc điên đảo của các Tỳ-kheo; 3/ Nêu việc không điên đảo; 4/ Kết luận sai lầm để trở về.

Trong phần khuyên nghe nói nhắc lại là nêu lại sở chấp của các Tỳ-kheo; “chỉ biết văn tự, chẳng biết ý nghĩa”, thì Văn là ngôn ngữ, nghĩa là lý thú. Ngay nơi người say cũng nghe được lời nói, mà chẳng hiểu được ý nghĩa lời nói; cũng nói được mà không có thật nghĩa. Các thầy cũng giống như thế! Nghe nói kia trôi lăn hay chẳng trôi lăn, tự cho là khéo tu, thật ra chẳng phải khéo tu.

Trong ý nói về điên đảo có nêu ra mặt trời, mặt trăng là để phá dụ điên đảo. Nói chúng sinh, có người cho rằng: “Mượn Tỳ-kheo để chỉ cho chúng sinh”, ở đây nói chẳng phải như thế, đã nói chuyển cái say trở về thì biết Tỳ-kheo là chúng sinh. Nói Ngã chấp vô ngã là phá điên đảo, cũng là phá chấp cho rằng vô thường, vô ngã là đúng. Các thầy cho rằng vô thường, vô ngã là đúng, đúng này chẳng phải thật, chẳng phải vô ngã mà gượng chấp là vô ngã. Như người say kia, vật không xoay chuyển mà nghĩ rằng có xoay chuyển.

Từ câu: “Ngã tức là v.v...” trở xuống là nêu chẳng điên đảo, là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Điều các thầy cho là đúng thì chẳng đúng, tức bác bỏ điều đúng của họ. Phật nghĩa là Giác, vì được tự tại nên gọi là Ngã; Thường là Pháp thân vì Pháp thân chẳng từ duyên sinh, cho nên nói Thường. Lạc tức Niết-bàn, vì Niết-bàn không có thọ, nên gọi là Đại Lạc. Tịnh tức là pháp, vì pháp vô nhiễm. Điều mà các thầy cho là sai thì nay là đúng. Các thầy chẳng biết nghĩa này là do say.

Từ câu: “Tỳ-kheo các thầy v.v...” trở xuống là chuyển cái say trở về v.v...

Tỳ-kheo cho rằng thường là điên đảo, vô thường chẳng điên đảo, Phật lại nói vô thường là điên đảo, thường chẳng phải điên đảo. Như mặt trời, mặt trăng vốn chẳng xoay chuyển, người say thấy cứ xoay chuyển. Trời, Trăng đâu có say mà là lỗi của người say. Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, thật chẳng vô thường mà gượng chấp là vô thường, đó là lỗi của người điên đảo.

Kế đến, từ câu: “Nếu các thầy nói v.v...” trở xuống, là phá cho rằng khéo tu, thật ra chẳng khéo tu. Có bốn ý: 1/ Nêu hai pháp tu; 2/ Gồm nói về tám điên đảo; 3/ Chuyển lỗi về các Tỳ-kheo; 4/ Chỉ nêu pháp tu cao quý.

Đầu tiên là nói: “Nếu các thầy nói v.v...” là nêu pháp khéo tu của các Tỳ-kheo. Nói “không có thật nghĩa” là bác bỏ khéo tu mà cho là chẳng khéo tu, như lời nói của người say không chân thật. Hai pháp đối đãi nhau, ý nghĩa có rộng và lược, hoặc có mười môn, tám đảo, sáu hạnh khác nhau, nay chỉ lược đối với ba pháp mà thôi.

Kế là, từ câu: “Khổ mà chấp là lạc v.v...” trở xuống là gồm nói tám điên đảo. Các thầy tu tám điên đảo như thế, vì sao tự cho là khéo tu, văn kinh ghi: “Người này chẳng biết thật tu các pháp.”

Từ câu: “Các thầy đối với v.v...” trở xuống là gồm chuyển tám đảo trở về. Văn gồm chuyển tám đảo trở về các Tỳ-kheo. Văn có hai: 1/ Chuyển bốn điên đảo Thường, Lạc v.v... về các Tỳ-kheo; 2/ Chuyển bốn điên đảo Vô thường, Vô ngã v.v... về các Tỳ-kheo. Văn thứ nhất lại có hai ý: 1/ Chánh thức chuyển các điên đảo; 2/ Ba phen phân biệt. Thứ nhất, như Văn ghi.

Kế là ba phen thế, xuất thế, đảo chẳng đảo, có chẳng có. Đầu tiên là nói về thế xuất thế.

Phàm lý cùng tột thì như hư không, chẳng phải thế gian xuất thế gian. Người mê hoặc thành điên đảo gọi là thế gian; người ngộ được thì thành tựu các đức gọi là xuất thế gian. Vô minh che lấp các thầy nên chỉ là điên đảo mà chẳng phải đức. Như có người hỏi rằng: Nếu là điên đảo, vì sao gọi là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh?

Kế là, từ câu: “Pháp thế gian v.v...” trở xuống là nói về có và không có.

Cho nên đối với thế gian phân biệt chữ và nghĩa. Nghĩa thì như văn sau nói: “Chỉ có tên”, vì thế chẳng phải đức mà không có nghĩa ấy.

Từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống là nói có đảo và không có đảo. Cho nên chỉ có bốn điên đảo, ba điên đảo, để hiểu rõ thế gian không có nghĩa. Xưa nói: "Ba điên đảo, thì tâm không có điên đảo mà thức tâm là điên đảo". Lại nói, thức tâm không điên đảo, ba điên đảo là: tưởng đảo thuộc về tưởng, tâm đảo thuộc về thọ, kiến đảo thuộc về hành. Vả lại, có chung và có riêng. Ba điên đảo chung ở bốn tâm, nếu phân biệt thì thức tâm có tâm đảo, tưởng và thọ có tưởng đảo, hành tâm thì có kiến đảo. Vả lại, hễ có tâm duyên cảnh tức là tâm điên đảo chung, tưởng tượng tức là tưởng điên đảo chung, năng phân biệt là kiến đảo. Vả lại, sơ tâm khởi vọng chấp đắm tức là tâm điên đảo, tâm duyên thành tưởng là tưởng điên đảo; tưởng thành chấp chặt là Kiến điên đảo. Kiến điên đảo ở phàm phu; tâm điên đảo tưởng điên đảo thì thuộc về Hữu học, còn Vô học thì không có điên đảo.

Nay cho rằng vì sao lại trả điên đảo về cho các Tỳ-kheo, vì các Tỳ-kheo này cho rằng vọng tâm thì diệt hết, tâm thật thì chẳng hết, mà thành ba điên đảo là tâm vô lậu, không tưởng và kiến chấp thiên lệch. Mỗi điên đảo gồm có bốn điên đảo, thành mười hai điên đảo, cho nên kết lỗi về các Tỳ-kheo.

Hỏi: "Thế gian cũng có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, xuất thế gian cũng giống như thế" thì lẽ ra nên nói: "Thế gian có vô thường, vô ngã, thì xuất thế gian cũng giống như thế!"

Đáp: Dụ vô thường, vô ngã của Nhị thừa tức là thế gian, vô thường vô ngã là phương tiện vô thượng của Phật, tức là xuất thế gian. Hỏi thì có danh mà không có nghĩa, v.v... thế gian, xuất thế gian, điên đảo và đức, chẳng điên đảo và đức, tu cao quý và tu thấp kém, đều ứng hợp với bốn câu phân biệt. Lại thế gian chỉ là đảo, không có đức. Xuất thế gian chỉ là đức, không có đảo; ngay nơi đảo mà chẳng đảo là đức của thế gian điên đảo; khởi dụng phương tiện là đức xuất thế gian, lệ với tất cả các nghĩa khác cũng đều như thế. Xưa nói rằng: Vô thường vô ngã là pháp tu thấp kém, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là pháp tu cao quý. Lại nói: Đơn tu tức là kém, song tu là hơn. Lại chẳng phải Thiên viên tu là hơn. Nay hỏi các pháp tu này phối hợp với căn cơ nào? Đơn thắng tu thuộc về người thứ lớp, song thắng tu thuộc về người Bất định; chẳng Thiên chẳng Viên tu thuộc về người đốn tu, v.v...

Từ câu: "thế nào là nghĩa, v.v..." trở xuống là chỉ nói về pháp tu cao quý, theo văn có hai: 1/ Đối với kém mà nói hơn; 2/ Khuyên tu pháp cao quý.

Nếu nói chung về tu kém, thì có rất nhiều lỗi, nhưng chỉ phá những

lỗi nặng nhất mà thôi. Sinh tử có trói buộc nên Vô ngã; Thanh văn có nơi hướng đến, nên vô thường; ngoại đạo dùng khổ dứt khổ, nên khổ; pháp hữu vi nhiễm ô nên bất tịnh v.v... Chỉ nêu hơn phá kém như kinh đã ghi. Nay nêu ý cho rằng: Văn đầu tiên nói: "Ngã tức Như Lai" là chỉ nêu Tam bảo mà gồm chung tất cả pháp. Nói: "Thường là Pháp thân" là nêu ba điểm để gồm thâu tất cả pháp; nói: "Lạc tức Niết-bàn" là nêu bốn đức gồm thâu tất cả pháp; nói: "Tịnh tức vô vi" là nêu pháp giới gồm thâu tất cả pháp. Nhưng các nghĩa này chẳng dọc, chẳng ngang, chẳng một, chẳng khác, chẳng thể nghĩ bàn. Cho nên nói là "nghĩa", gọi là "cao quý".

Kế là, từ câu: "Nếu muốn v.v..." trở xuống, là khuyên tu, như văn kinh ghi.

Kế la từ câu: "Bấy giờ, các Tỳ-kheo v.v..." trở xuống là phá hạnh nghiêng về một bên, cũng gọi là đáp lời thỉnh. Văn có hai: 1/ Nêu lời thỉnh; 2/ Đáp lời thỉnh. Đầu tiên lại có ba ý: 1/ Lãnh thọ ý chỉ khen ngợi Phật; 2/ Nhân khen ngợi mà thưa hỏi; 3/ Dùng thân mạng để yêu sách, kết thỉnh. Tất cả như văn kinh đã ghi.

Từ câu: "Bấy giờ, Đức Phật bảo các Tỳ-kheo v.v..." trở xuống là phần đáp lời hỏi. Văn có hai ý: 1/ Quở trách chẳng nên; 2/ Chánh thức đáp.

Đầu tiên là quở trách, Như Lai diệt độ hay an trụ đều chẳng phải cảnh giới của các thầy. Các thầy đã chẳng phải là sự diệt để có thể an trụ của Như Lai thì làm sao có thể thuận diệt theo được?

Kế là, phần chánh đáp, có hai: 1, Y cứ theo người mà đáp; 2, Y cứ theo pháp mà đáp. Lúc trước các thầy thỉnh trụ, chính là muốn học pháp, nay lưu lại người và pháp, đối với việc tu học đã đầy đủ rồi, lại cần gì phải thưa hỏi nữa. Đoạn thứ nhất lại có ba: 1/ Phó chúc cho người; 2/ Khen ngợi người đồng Như Lai; 3/ Giải thích khen ngợi.

Ý thứ nhất và thứ hai như kinh đã ghi.

Ý trong phần giải thích là vua giao phó lại cho vị Đại thần. Tuần tức là đi. Đức Phật muốn cho truyền bá đến phương khác, nên giao phó lại cho ngài Ca-diếp.

Từ câu: "Các thầy nên biết v.v..." trở xuống là y cứ vào pháp để đáp lời hỏi, có hai ý: 1/ Đáp lời hỏi; 2/ Phá hạnh nghiêng lệch. Trong ý thứ nhất lại có pháp, dụ và hợp. Trong dụ, từ câu: "Như mùa xuân v.v..." trở xuống là dụ cho hạnh nghiêng lệch. Xưa nói là Văn, Tư, Tu tuệ, xét văn thì chẳng hợp. Nay y cứ theo Hà Tây Đạo Lãng chia làm hai: 1/ Khởi hoặc mất lý; 2/ Tu học cầu lý. Một câu đầu là nói về khởi

hoặc. "Mùa xuân", thì muôn vật mới sinh trưởng dụ cho đầu tiên hoặc khởi. Vả lại nhân hoặc mà sinh hiểu, nên nói là mùa xuân. Hai câu kế: "Có những người v.v..." trở xuống là nói về nơi mất hạt châu. Xưa nói ao lớn là giáo vô thường, Đạo Lãng nói là biển sinh tử. Chữ Dục (tắm), có nơi viết là chiểu (cái ao) nhưng phần nhiều viết là Dục. Ba câu, từ: "Bơi thuyền dạo chơi, v.v..." trở xuống là nói về nhân duyên mất hạt châu. Xưa nói Văn tuệ kiến giải cạn hẹp nên gọi là dạo chơi. Hà Tây nói tâm sân hận ngã mạn dụ cho bơi thuyền, năm dục lạc như dạo chơi; mất châu báu lưu ly dụ cho mất Phật tánh. Xưa nói mất lý, hoặc mất kiến giải là "chìm sâu vào nước". Đây chỉ là chìm mất chứ không phải mất hẳn. Xưa nói Viên lý ẩn nơi giáo Vô thường, nên nói là chìm sâu trong nước. Lại lý Phật tánh bị sân nhuế, ngã mạn, sinh tử nhận chìm, không thể hiển hiện được.

Kế là từ câu: "Bấy giờ, các người v.v..." trở xuống tức là tu tập giải ngộ cầu được lý, có hai ý: 1/ Y cứ vào giải xưa mà thiên tu tức là ngụy tu; 2/ Nói y cứ giáo nay mà Viên tu tức tu tập thù thắng. Xưa nói: "tranh nhau nhặt lấy" là Thiên tu quán vô thường, khổ, mà tập học. Ngói đá tức làm thương tổn dụ cho khổ, cỏ cây giả dối dụ cho Vô ngã, cát đá dưới đáy ao phân tán dụ cho Vô thường; "mỗi người đều cho là đã được lý". Từ câu: "Vui mừng đem lên v.v..." trở xuống là dụ cho Viên tu giáo hôm nay. Xưa cũng nói là ba tuệ, nay cho rằng ý chẳng phải như thế, còn gọi là giai đoạn cuối của Thiên tu, vì nói về lý chưa được cùng tận. Cho nên Văn ghi: "Biết chẳng phải thật"; xét qua có bốn ý: 1/ Biết giáo xưa chẳng chân; 2/ Do năng lực của Phật tánh, nên chúng sinh ngộ được; 3/ Nói về tin hiểu; 4/ Nói về tuệ kiến tức là được lý. Văn đầu tiên tức nói giáo nay đã khởi thì mới biết được giáo xưa chẳng chân. Hai nhà giải thích xưa cho rằng từ "vui mừng" là thuộc về câu trước, "nhặt đem lên" là thuộc về câu sau. Trang nghiêm cho rằng: Từ "Vui mừng nhặt lấy" là thuộc về câu trước; "đem lên" là câu sau, ở đây nói chỉ là một câu mà thôi.

Kế là: "Bấy giờ, hạt châu quý v.v..." trở xuống là nói do năng lực Phật tánh mà rõ được chân tu. Đó là do nghe được giáo hôm nay nói về Phật tánh, nhờ vào năng lực Phật tánh khiến chúng sinh chứng ngộ. Nói "Còn ở trong nước", tức là Phật tánh chẳng ở đâu xa, chỉ ở trong thân năm ấm sinh tử. "Nước lắng trong" là dụ cho việc nhờ vào năng lực Phật tánh mà chúng sinh ngộ.

Từ câu: "Bấy giờ mọi người" v.v... trở xuống là nói về tin hiểu, dụ cho việc đã thấy biết mà chưa nắm bắt được. Nói "như mặt trăng" là dụ

cho Viên lý Trung đạo, rốt ráo không thiếu sót.

Từ câu: "Bấy giờ, v.v..." trở xuống là nói về Tuệ kiến. Nói "Bình thản" là dụ cho việc ở trong sinh tử như ở trong Niết-bàn.

Kế là, từ câu: "Tỳ-kheo các thầy chẳng nên, v.v..." trở xuống là phần hợp dụ, lại có bốn ý: 1/ Hợp với Thiên tu; 2/ Hợp với Viên tu; 3/ Từ câu: "Nên biết v.v..." trở xuống là hợp với Thiên tu; 4/ Từ câu: "Muốn được hạt châu thật, v.v..." trở xuống là hợp lại với Viên tu. Đoạn kinh này là chỗ đáng để tâm, nên phải dẫn các lời giải thích xưa, xin người đọc chớ ngại dài dòng. Nay giải thích chương này: Các Tỳ-kheo tuy đã nghe nói giáo chữ Y mới, nhưng chưa dứt được chấp xưa, cho rằng Phật vô thường, vì vậy nên vẫn thỉnh trụ thế. Tuy tin pháp thường mà chưa tin Phật thường; miệng tuy xin nghe giáo mới mà tâm còn giữ giáo xưa. Nên Phật chê trách họ vẫn cứ chấp giáo xưa, nên ngài nói: "Các thầy chẳng nên nói như thế!" Đức Phật đáp lại lời cầu thỉnh giáo mới, cho nên nói: "Chánh pháp của ta, hôm nay phó chúc cho Ca-diếp." Duyên trụ thế của Như Lai đã hết, cho nên diệt độ; căn cơ giáo hóa của Ca-diếp đã hưng khởi, nên được trao phó. Trong thì đồng với đức của Phật, ngoài thì nhận làm Đại thần, nắm giữ giáo chánh pháp; viết chữ Y mới tròn đầy, làm nơi nương tựa. Đáp lời cầu thỉnh, trong đó vì người học chữ Y mới, cho nên nói phó pháp cho Ca-diếp. Văn sau vì hàng chẳng học chữ Y mới, nên nói: Ca-diếp vô thường, chẳng thể kham nhận sự phó chúc, mỗi pháp đều nói theo nhân duyên.

Dùng pháp trả lời sự thưa hỏi, có hai: 1/ Dùng pháp thuyết phá; 2/ Lập dụ thuyết phá. Pháp thuyết: Các thầy muốn học chữ Y mới phải bỏ mê sinh tín, nếu còn vọng chấp thì chẳng hiểu được chân pháp. Cho nên nói: "Vô thường tưởng và khổ tưởng mà các thầy tu tập trước kia, chẳng chân thật"

Trong dụ thuyết, lại có hai dụ và hợp. Thứ nhất là nêu dụ, từ câu: "như vào mùa xuân, v.v..." trở xuống, tức là nêu dụ vì buông lung mà đánh mất vật báu. Kế là lập dụ cầu được và chẳng được, cũng gọi là dụ có phương tiện, dụ không có phương tiện.

Mùa xuân là thời gian mà muôn vật đều đổi mới, ưa thích, dụ cho năm trần sáu dục là cảnh làm cho người đắm say. "Mọi người" là dụ chỉ chung cho những kẻ buông lung. "Xuống ao lớn tắm rửa", ao lớn dụ cho sông sinh tử, tắm dụ cho sân nhuế, ngã mạn, yêu, ghét. Bơi thuyền dụ cho cỡi trên các nghiệp. Dạo chơi là dụ cho tham đắm quả đáng yêu. Đánh rơi hạt châu lưu ly là dụ cho không có giải ngộ, do đó mà buông lung; Tuệ giải bị che mờ, nên gọi là "đánh rơi mất". Cho nên chương

này phá hạnh mất làm chánh, chẳng phải nói trước có giải mà sau bị mất. Vì chấp đắm dục lạc mà che mờ tuệ giải nên nói là đánh mất; “chìm sâu đáy nước” là dụ cho bị sinh tử che lấp.

Từ câu: “Bấy giờ, mọi người, v.v...” trở xuống là nói về dụ không có phương tiện thì cầu giải chẳng được.

“Mọi người” là chỉ chung cho các chúng sinh mê lầm, lập riêng cho họ ba trụ. “Cùng nhau lặn xuống hồ”, là đồng tin giáo nghĩa đầu tiên, giống như lặn xuống hồ; “Tìm hạt châu này”, là dụ cho việc lập ba pháp tu kém; “Tranh nhau nhặt ngói, đá” là dụ cho chứng ba pháp tu đó là chân thật. “Tự cho đã được” tức nói đã được diệt độ. “Vui mừng đem lên” là dụ cho ý khen ngợi dấu chân voi. Thứ nhất là khéo tu nội chấp Vô ngã. Bên trong vẫn còn chấp trước, nên nói là vui mừng, hướng về Phật khen ngợi nên nói là “đem lên”; cũng là dụ cho ý chấp chặt sinh nghi.

Từ câu: “Mới biết chẳng thật” v.v... trở xuống là dụ cho nghĩa có phương tiện cầu giải thì được.

Dụ cho việc nghe giáo hôm nay phá lý hạnh của giáo xưa, chẳng phải thật, mới biết khổ, vô thường là giả dối đồng như đá gạch. Cho nên nói: “Mới biết chẳng chân thật”. Tất cả từ trên đến đây gồm sáu ý cùng giải thích văn “cầu được giải”. Phàm hạt châu quý, thì châu là vốn có, chẳng phải đến hôm nay mới có, nhưng chúng sinh tham đắm dục lạc, chìm sâu dưới đáy nước; vọng quán xét tìm cầu, rốt cuộc chẳng thể được, đó là lý tức châu báu; vì nghe giáo hôm nay, biết việc trước chẳng thật, biết chữ nghĩa mới từ bộ kinh này, đó là danh tự tức châu báu. Nương vào giáo quán lý, lý là sở thuyên, nên nói còn ở dưới đáy nước. Năng thuyên như sở thuyên, sở thuyên như năng thuyên, nên nói là nhờ năng lực hạt châu nên nước lắng trong. Bấy giờ, mọi người mới thấy hạt châu báu, vẫn còn ở dưới đáy nước, giống như ngửa nhìn mặt trăng trên hư không là tương tự tức châu báu. Ngửa nhìn mặt trăng phảng phất như hạt châu là tự giải đã gần với chân, nên nói là thấy; thế thì vị tương tự đã nói: Hư không dụ cho tương tự thường, trăng tròn dụ cho Tương tự lạc, ánh sáng trăng dụ cho Tương tự tịnh, chẳng trên chẳng dưới, so sánh trên với dưới tự tại vô ngại là tương tự ngã v.v... Lúc ấy, có người trí là dụ cho phần chứng tức châu báu; dùng một đặt cho người; người đạt được môn, nên gọi là một người. Năng lực phương tiện dụ cho Viên tu trước chứng đạo. Bình thản, tức an ổn trong sinh tử, lập tuệ giải Niết-bàn, chánh quán nhiệm mầu, xét nét tường tận, chẳng mê mờ nước giáo, chẳng xao động sóng tâm, tương ưng với lý, là phần chứng

châu báu. Đây là y cứ vào sáu vị để hiển bày nghĩa người có phương tiện thắng tu, còn cầu được châu báu thì y cứ theo hạnh thì ý nghĩa thuận tiện hơn.

Từ câu: "Tỳ-kheo các thầy v.v..." trở xuống là sự hợp nhất của hai dụ được và mất, có hai ý gom vào hai phen hợp, phen thứ nhất hợp với được mất của ba tu, phen thứ hai hợp với được mất của bốn tu.

Như ứng dụng ý này vào khắp các pháp, đều có hai pháp tu là hơn và kém. Cho nên văn kinh ghi: "Mọi nơi mọi lúc nên tu tập Ngã tướng, Thường, Lạc, Tịnh tưởng". Đâu chỉ kinh này, đâu chỉ một cảnh, nơi nào cũng đều thành quán, hãy suy xét điều này.

Từ câu: "Bấy giờ, các Tỳ-kheo v.v..." trở xuống là chương phá nghi về giáo. Văn có hai: 1/ Nêu lên; 2/ Phá.

Đầu tiên là nêu đủ Giáo, Hạnh, Dụng và Lý khi xưa. "Như Phật nói khi xưa", là Giáo; mà "tu học" là Hạnh; "xa lìa ngã mạn" là Dụng; "Nhập Niết-bàn" là Lý. Hạnh là Lý đã phá xong, lời nói đã thành, ý chính ở giáo, vậy giáo xưa là đúng thì nay chẳng nên bác bỏ, nếu giáo nay là đúng, vì sao chẳng nói sớm hơn?

Kế là phá, có hai ý: 1/ Khen ngợi lời hỏi.

Kế là lời đáp, có hai: 1/ Dụ; 2/ Hợp. Trong dụ có bốn: 1/ Dụ bệnh bốn điên đảo; 2/ Dụ cho thuốc ba tu; 3/ Dụ cho bệnh ba tu; 4/ Dụ cho thuốc bốn đức. Dụ thứ nhất lại có sáu ý: 1/ Một là nói về người bệnh, tức chỉ cho vua. Bên trong mê lầm thường tịnh, bên ngoài hiện oai của Ngã, tham dục dẫn đến chấp đắm lạc, đó gọi là bệnh.

Hai là, dùng cái thấy điên đảo, tức là ngoại đạo.

Ba, là tin nhận tà đảo. Ban bổng lộc nhiều thì tin tà thuật.

Bốn là chỉ dùng toàn là thuốc sữa tức là thuốc tà đảo. Màu trắng là thường, vị ngọt là lạc, chất béo là ngã, nói thuốc là tịnh, đây là thuốc tà.

Năm, là câu "cũng lại chẳng biết", dụ cho Tự kỷ là tà.

Sáu là từ câu: "Vị vua này" v.v... trở xuống là nói về chẳng tự biết bệnh.

Vua chẳng phân biệt tức người bệnh chẳng biết, đây là bệnh điên đảo. Đã lược giải thích xong, sau đây lại y văn giải thích. Vua lấy thủ lãnh làm nghĩa; người được giáo hóa cũng có đồ chúng, dụ như vua, vô minh dụ cho mê lầm, tham đắm dục lạc là ngu độn, có thế trí tức trí nhỏ hẹp, thầy thuốc dụ cho ngoại đạo, thật chẳng thể trị bệnh cho người, nhưng cũng muốn được chúng sinh mời thỉnh. Truyện Xuân Thu ghi: "Tâm chẳng thấy rõ được nghĩa của đức thì gọi là ngoan, miệng chẳng

nói lời trung tín là hiêu". Ngoại đạo cũng giống như thế, bên trong không có chân giải, bên ngoài không có lời khéo léo. Bổng lộc tức là chúng sinh được giáo hóa cúng dường ngoại đạo. Nói "chỉ dùng thuốc sữa" ý nói là thuốc thì ít mà bệnh thì nhiều. "Chẳng biết thuốc và bệnh, lại chẳng biết nguồn gốc của bệnh phát khởi" tức là ba độc tám đảo của chúng sinh đều do chấp tướng, chấp tướng là do duyên vô minh, nhưng họ chẳng biết bệnh. Tuy biết thuốc sữa mà thật chẳng biết thuốc. Phật giả thuyết mà ta lại gượng chấp là tức là lìa, rồi nói là xanh, vàng, trắng, đen, v.v... Các bệnh gió, lạnh, nóng tức là dùng thuốc chẳng đúng bệnh. Gió dụ cho sân, lạnh dụ cho si, nóng dụ cho ái. Điều mà vị Vua này chẳng biết, chẳng những không biết thuốc mà còn chẳng biết bệnh.

Từ câu: "lại có một thầy thuốc giỏi, v.v..." trở xuống là dụ cho thuốc ba tu. Có ba ý: 1/ Nói về thầy thuốc; 2/ Nhân duyên trị bệnh; 3/ Chính thức trị bệnh.

Từ câu: "Thầy thuốc của, v.v..." trở xuống là nói về duyên trị bệnh, có hai: 1/ Nói về đồng; 2/ Nói về khác. Về đồng lại gồm có ba: 1/ Đồng sinh nghiệp; 2/ Đồng học nghiệp; 3/ Đồng duyên giáo hóa. Thứ nhất là đồng sinh nghiệp.

Tức nói Như Lai gá sinh vào cung vua, cưới vợ sinh con, mà chúng sinh chẳng biết học hỏi, lại ngã mạn cống cao.

Kế là, đồng học nghiệp.

Cưỡi xe dê đến thầy học tập, thí võ ở vườn sau, cưỡi ngựa vượt thành, cởi bỏ mũ báu, đến A-la-la, sáu năm khổ hạnh, v.v... Bốn mươi tám năm: Kinh A hàm nói: "Theo ngoại đạo tu học, trước phải làm người hầu hạ bốn mươi tám năm, sau đó mới dạy phép tắc". Pháp Sư Tăng Tông nói rằng: "Hễ Phật ra đời là năm mươi năm, từ Pháp Hoa đến Niết-bàn mới nói về nghĩa bản địa lâu xa, ba thời giáo trước chỉ nói thân này thành Phật, không có thân bản địa nào khác. Nhưng vì kính thầy, cho nên tự nói suốt đời còn là đệ tử của ngoại đạo, nên nói bốn mươi tám năm; chỉ còn lại hai năm từ thời Pháp Hoa đến Niết-bàn, thì có thân bản địa riêng, nên chẳng phải đệ tử". Cách giải thích này quá sai lầm. Khai Thiện nói: Bốn mươi năm tức bốn Thiền, tám năm tức tám Định. Kinh Niết-bàn bản sáu quyển nói bốn mươi tám năm. Trị Thành nói: Trong tám thiền mỗi thiền có sáu hạnh, tức xa lìa khổ, thô, chướng của cõi dưới mà duyên theo thắng, diệu, xuất của cõi trên, hợp thành bốn mươi tám. Theo Thiên Thai Chỉ Quán thì lấy bốn kiến làm gốc, mỗi kiến có ba giả, mỗi giả có bốn câu, tức mỗi kiến có mười hai câu, bốn kiến thành bốn mươi tám câu, tức bốn mươi tám năm dụ cho bốn mươi

tám năm tà pháp.

Thứ ba, "Cùng vào ra mắt Vua" là nói đồng một duyên giáo hóa.

Nhưng ngoại đạo thật không có trí quán xét căn cơ, chỉ là tà giáo hóa, vì thế nêu lên trước mà nói là đồng.

Kế là từ câu: "Bấy giờ thầy thuốc giỏi, v.v..." trở xuống là nói về khác nhau; có hai ý: 1/ Hơi khác; 2/ Hoàn toàn khác nhau.

Đầu tiên Văn ghi: "Y phương", nghĩa là như Đề-vị nói năm giới, vì Văn Lân trao ba quy y, nói kỹ nghệ tức là thần thông, như trong Kinh Thụy Ứng nói. Trị quốc, chữa bệnh tức chỉ ba quy y, phá tà nhập chánh thí như trị quốc. Năm giới đối trị năm ác thí như trị bệnh. Vả lại, quy y và giới đều là pháp phá tà trị ác. "Bấy giờ, vua nghe xong" liền trở về chánh, "đuổi ra khỏi nước" tức bỏ tà theo đúng.

Từ câu: "Bấy giờ thầy thuốc giỏi, v.v..." trở xuống là nói hoàn toàn khác nhau, có hai ý: 1/ Quán căn cơ hoàn toàn khác nhau; 2/ Lập giáo hoàn toàn khác nhau.

Trong phần quán căn cơ thì có hỏi có đáp, nhưng thật ra chẳng hiển rõ sự đối đáp của hai người. Đầu tiên là xin một ước nguyện chỉ là quán căn cơ đầu tiên, kế đó Vua liền đáp, tức là căn duyên đã thầm hợp. Nói cánh tay phải và các phần của thân; tay phải vận động thuận tiện dụ cho vô thường, khổ của giáo xưa, còn các phần khác của thân dụ cho cơ và giáo sau đều là thuận theo, tức đã có ý nghĩa của đại cơ. Lại giải thích tay phải dụ cho ngã kiến, các phần khác dụ cho các hoặc. Cách giải thích này chỉ đúng với giáo đầu tiên. Vị thầy thuốc giỏi nói rằng: Tôi chẳng dám mong cầu nhiều, là quán lại các căn cơ, nhưng chỉ cần một căn cơ của giáo lúc đầu. Nói làm thương tổn nhiều người, tức là từ ngã kiến sinh hoặc, có hại rất lớn. Nếu nghe chánh giáo mà còn chấp Ngã, thì sẽ dứt mất cội lành. Nói chết ngang trái là dùng để dứt trừ hoặc, đó gọi là qua đời, còn hoặc chướng ngại giải gọi là chết ngang trái. Từ câu: "Bấy giờ, vua đáp v.v..." trở xuống là nói chúng sinh được hóa độ, lại truyền nhau điều chưa được nghe, thì hàng căn cơ thượng, trung, hạ đều được ngộ.

Từ câu: "Bấy giờ, vị thầy thuốc giỏi v.v..." trở xuống là chánh thức lập giáo.

Ở đây nêu lên năm vị tức là năm quán môn, cay dụ cho bất tịnh, đắng dụ cho vô ngã; mặn dụ cho Vô thường, ngọt dụ cho không, lạt dụ cho khổ.

Từ câu: "Sau đó không lâu v.v..." trở xuống là chính thức trị bệnh.

Chúng sinh lại khởi bệnh vô thường; trước phá tà thường nên nói giáo nghĩa vô thường, chúng sinh chẳng biết, lại khởi chấp nhất định tất cả đều vô thường, cho nên thành bệnh. Thí như có người si mê cho nai là ngựa, người hiểu biết nói rằng đó là nai chứ chẳng phải ngựa. Tuy biết nai chẳng phải ngựa mà lại chấp "không" là ngựa, nơi nào lại có "không" là ngựa? Cho nên không có ngựa là bệnh. Khởi điên đảo vô thường, lại có nhiều thứ: 1/ Cho quả Phật là vô thường, bệnh này dễ thấy; 2/ Cho sinh tử là vô thường, bệnh này khó thấy, vì sao? Vì sinh tử là Phật tánh chân thường, đã cho là vô thường há chẳng phải bệnh ư? Văn kinh ghi: "Vua lại bị bệnh" tức là chúng sinh bệnh. Văn có hai: 1/ Chánh thức khởi bệnh; 2/ Căn duyên hợp với Phật. Đầu tiên là như văn kinh ghi.

"Liền bảo thầy thuốc này rằng, v.v..." trở xuống là căn duyên hợp với Phật, như sai người đến nói với thầy thuốc. Bản xưa ghi: "Nay ta bị bệnh nặng sắp chết".

Thứ tư, từ câu: "Thầy thuốc xem bệnh cho vua v.v..." trở xuống là nói về thuốc chân thường có bốn đức ngày nay. Văn có bốn: 1/ Giảng nói; 2/ Chúng sinh chẳng thọ nhận; 3/ Như Lai nói lại; 4/ Chúng sinh mới tin nhận. Văn thứ nhất lại có bốn ý: 1/ Chánh thức nói; 2/ Bỏ quyền; 3/ Bày thật; 4/ Thuốc bệnh trị lẫn nhau. Đầu tiên là Như Lai chánh thức nói về thường.

Kế là, từ câu: "Trước kia tôi nói, v.v..." trở xuống là bỏ quyền.

Bản xưa ghi: "Nói bỏ thuốc sữa là nói dối nghiêm trọng", nay kinh này đã được hiệu đính thì chỉ nói: "Chẳng phải lời chân thật", tức nói giáo xưa chỉ vì quyền nghi mà nói, chứ chẳng phải rốt ráo.

Từ câu: "Nếu uống vào v.v..." trở xuống là hiển bày thật.

Tức chỉ dạy giáo thường, lạc v.v... ngày nay.

Từ câu: "Hôm nay vua bị nóng bức v.v..." trở xuống là nói thuốc bệnh trị nhau.

Vô thường dụ như lửa, có thể đốt cháy thế gian, nên nói là nóng bức. Nay thuốc viên thường giống như sữa, trị được bệnh nóng.

Từ câu: "Bây giờ, vua bảo thầy thuốc, v.v..." trở xuống là nói chúng sinh chẳng chịu nhận. Tức các Tỳ-kheo nghi chấp ở trước chẳng chịu tin nhận lời nói thường trụ. Văn có bốn là hai ý kinh sợ và hai ý chê trách, tức châm biếm Như Lai khen ngợi ngoại đạo.

Từ câu: "Trước kia thầy nói v.v..." trở xuống là nêu hai ý chê trách.

"Trước thầy nói là độc vì sao nay lại bảo dùng?" Tức là dùng giáo

xưa để chê giáo nay; nay đã bảo dùng sao trước kia lại nói là độc? Tức là dùng giáo này để chê giáo xưa. Xoay vần hai lời này thì thành hai ý chê trách. Nói: "Muốn lừa dối ta ư?" Là hoàn thành ý trên.

Thứ tư, là từ câu: "Như lời thầy nói v.v..." trở xuống là khen ngợi ngoại đạo, như trong văn.

Thứ ba, từ câu: "Bây giờ vị thầy thuốc giỏi v.v..." trở xuống là Như Lai nói lại. Tức phá chấp giải nghi. Văn có bốn ý: 1/ Ngăn chặn lời nói của Vua; 2/ Chánh thức giải nghi; 3/ Hỏi lại; 4/ Đáp. Đây là văn thứ nhất, tức ngăn chặn lời nói của vua.

Từ câu: "Như sâu ăn lá cây, v.v..." trở xuống là chánh thức giải thích, có hai ý là dụ và hợp.

Trong đó, Thể chung là dụ, nay lại vì dụ lập để nói về Ngã mà ngoại đạo gượng chấp, tình cờ đồng với ngã của ta ở đây, nhưng chẳng thể hiểu nghĩa, như sâu ăn lá cây.

Kế là từ câu: Đại vương nên biết v.v..." trở xuống, là hợp dụ, như văn kinh.

Từ câu: "Bấy giờ vua hỏi, v.v..." trở xuống là hỏi lại.

Từ câu: "Thầy thuốc đáp, v.v..." trở xuống là trả lời. Văn có hai: 1/ Nêu lên hai môn; 2/ Giải thích hai môn.

Nêu hai chương môn. Một, là môn thuốc độc tà thường; hai là môn cam lộ chân thường.

Kế là, từ câu: "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích hai môn, có hai: 1/ Giải thích rộng về cam lộ; 2/ Lược giải thích thuốc độc. Sở dĩ như thế là vì đã giải thích rộng về cam lộ, thì trái lại với cam lộ là thuốc độc, đâu cần nói nhiều. Giải thích cam lộ có ba ý là nêu lên, giải thích và kết luận. Đầu tiên là nêu lên, rất dễ hiểu.

Xưa giải thích bảy việc: Việc thứ nhất. Vốn nói sữa mà lại nói là bò, vì muốn nói sữa từ bò sinh ra, dụ cho giáo do Đức Phật nói. Ở đây nói bò tức là bò nghé, bấy giờ chẳng cho ăn bã rượu v.v... Về sau trở thành bò lớn, thì cho sữa rất tốt, dụ cho lúc còn làm Bồ-tát chẳng khởi đoạn thường, quả thường chứng được. Các Pháp sư nói bã rượu khiến người mê say, dụ cho ái của năm dục; cỏ trơn, trơn là sắc bén dụ cho lợi sử; trấu cám thì thô nhám dụ cho độn sử. Hưng Hoàng nói rượu là vị chân thật, dụ cho gượng nói cầu chân, thì không được vị chân thật. Lại nói rượu trong nổi bên trên, cặn bã lắng phía dưới, dụ cho đoạn thường, cao thấp. Cỏ trơn láng dụ cho dục tham, trấu cám dụ cho sân nhuế.

Từ câu: "Bò nghé điều phục, v.v..." trở xuống là việc thứ hai, nói về có quyến thuộc tốt.

Nơi chăn thả là việc thứ ba, là nói về cảnh giới hình thành chẳng cao chẳng thấp. Hoặc giải thích tâm ngã mạn là cao, tâm ái là thấp; hoặc cho rằng Nhị thừa là cao, phàm phu dụ cho thấp.

Uống nước trong sạch, v.v... trở xuống là việc thứ tư, nói chỉ có nước trong sạch Bát-nhã.

Không đùa giỡn chạy nhảy, không chung bầy với bò đực, là việc thứ năm, ngoài dụ bò đực là loài bò không thể cho sữa, trong hợp với tri thức xấu ác là người đoạn thường, không thể nào lãnh thọ được giáo pháp Trung đạo viên thường, đó là loại bò đực.

Ăn uống điều hòa là việc thứ sáu, xưa nói nước thiền định dụ cho uống, tư lương trí tuệ dụ như ăn, tức là nói định tuệ đều thích hợp. Lại nói dùng tuệ phương tiện tự nuôi lớn, chẳng để mất, nên nói là điều hòa.

Đi đứng đúng pháp đúng nơi, là việc thứ bảy. Xưa nói tinh tấn siêng năng là đi, lấy bỏ thích hợp gọi là đứng. Lại nói thường trụ trong Trung đạo bình chánh, nên nói đi đứng đúng pháp.

Kế là từ câu: "Trừ loài sữa này, v.v..." trở xuống là giải thích môn thuốc độc.

Nay cho rằng nghĩa trên chẳng đúng, vì sao? Vì đã nêu cam lộ phá sữa độc, thì lẽ ra phải nói nghĩa Thường phá Vô thường, đâu cần dùng hai sử lợi và độn để giải thích? Lại dùng cỏ trơn, trấu cám để khoe mình mà chê người; lại cao nguyên và vùng thấp đâu khác gì Thanh văn dứt hoặc kiến tư, đâu khác gì với Vô ngã và Ngã sở của Nhị thừa? Đều là vô thường, như thế làm sao phá bệnh. Nay chẳng dùng nghĩa ấy mà giải thích bảy việc như sau:

Bò dụ cho Giáo chủ là dụ cho Pháp thân, thường thân, thân Lô-xá-na tôn-đặc, khác với thân vô thường một trượng sáu. Sữa dụ cho giáo thường, sữa này cũng gọi là Đề hồ. Văn sau nói: "Bò này ăn cỏ nhẫn nhục, cho ra đề hồ, tức là nghĩa này. Bã rượu, rượu trong dụ cho định vô vi, cặn dụ cho định hữu vi. Phật chẳng đắm nhiễm Tam-muội của chân đế như chẳng uống rượu trong, chẳng chấp trước Tam-muội tục đế nên nói chẳng ăn bã rượu. Cỏ trơn trấu cám, trí Nê-hoàn dễ được như cỏ trơn, trí phân biệt khó sinh như trấu nhám. Trí Phật chẳng phải Nhất thiết trí, chẳng phải Đạo chủng trí. Bò nghé điều phục thì được lý Trung đạo, nhu hòa, thuần thiện. Chẳng ở cao nguyên, chẳng ở nơi thấp, tức chẳng chứng Niết-bàn, chẳng sống trong sinh tử. Uống nước trong sạch thì chẳng phải bùn lầy năm dục, chẳng phải cặn đục vô minh, xa lìa hai bên này tức là nước trong sạch Phật tánh; chẳng theo không chân;

chẳng đến tục giả. Chẳng cùng bầy với bò đực, bò đực chẳng cho sữa, dụ cho không có từ bi để nói Phật có từ bi bất cộng. Ăn uống điều hòa, vào không thì đói, ra giả thì no, Trung đạo thì chẳng vào, tức chẳng đói chẳng no. Đi đứng đúng phép, đúng nơi, tức trụ trong tạng bí mật là đứng đúng nơi, hai chim cùng bay là đi đúng phép. Giải thích như thế là phù hợp với kinh, với nghĩa. Thường phá vô thường, văn lý đều hợp, đâu thể đồng với cách giải thích khác?

Từ câu: "Bấy giờ Đại vương v.v..." trở xuống là nói chúng sinh được giáo hóa, có bốn ý: 1/ Thọ nhận giáo hóa là truyền bá; 2/ Những người khác chẳng tin nhận; 3/ Nói lại; 4/ Mới tin nhận.

Văn kinh, đầu tiên là nói tự mình tin nhận, sau là truyền cho mọi người, tức là người thượng căn đã được tuệ giải thì truyền trao hóa độ hàng trung căn hạ căn, khiến cho đều được ngộ.

Kế là, từ câu: "Người trong nước nghe, v.v..." trở xuống là nói hàng trung hạ chẳng tin nhận.

Từ câu: "Vua nói, v.v..." trở xuống là một lần nữa truyền trao hóa độ.

Từ câu: "Bấy giờ vua, v.v..." trở xuống là nói hàng thượng, trung, hạ căn đồng thời lãnh ngộ.

Kế là từ câu: "Tỳ-kheo các thầy v.v..." trở xuống là hợp dụ hai thuốc hai bệnh vốn có nói ở trên. Trong phần hợp thuyết này chỉ hợp với hai thứ thuốc, chẳng hợp hai thứ bệnh. Vì sao? Vì vốn nghi kinh giáo có thuyết và không thuyết. Tức nếu giáo xưa chẳng đúng thì chẳng cần nói; nếu giáo nay đúng thì sao chẳng nói sớm hơn? Nay dùng ý này để dứt nghi. Vì tà thường nên chẳng được nói sớm, nay dùng Thường phá bệnh tà thường, cho nên chỉ được nói xưa không vô thường nay hợp thẳng, khiến hiểu được giáo môn, cho nên chẳng nói bệnh.

Văn Kinh, đầu tiên là hợp với thuốc vô thường, sau là hợp với thuốc chân thường. Trong ví dụ trên, trước nói về đầu tiên thì đồng, sau nói về cuối cùng khác nhau. Nay cũng hợp đầy đủ hai ý, cho nên trước hợp với đồng.

Ở đây nói Như Lai là Đại y vương, là hợp với thầy thuốc giỏi ở trước, hiểu rõ tám thuật. Xuất hiện ở thế gian là hợp với từ phương xa mà đến.

Kế là, từ câu: "Hàng phục tất cả, v.v..." trở xuống là hợp với sự khác nhau. Đầu tiên là hợp với dần dần khác nhau, tức là hợp với các lời: "Cùng vào ra mắt vua, nói các phương thuốc, các nghề nghiệp trị nước, chữa bệnh v.v..." ở đoạn trên.

Kế là, từ câu: “Muốn hàng phục ngoại đạo” v.v... trở xuống là hợp với đốn khác nhau, tức là ý của giáo này.

Vô ngã, vô thường hợp với các vị thuốc cay, đắng, mặn, ngọt, lạt hòa hợp với nhau.

Kế là, từ câu: “Các Tỳ-kheo nên biết, v.v...” trở xuống là hợp với ý của giáo này, tức kết luận lỗi của ngoại đạo nêu ở trước.

Kết luận giáo nay là đúng.

Vì điều phục chúng sinh, vì đúng thời cho nên phải nói Vô ngã.

Một câu “Vô ngã như thế”, gồm có hai cách giải thích: 1/ Lời này thuộc về ý sau; 2/ Lời này còn thuộc về ý trước, vì là giáo chân thường nên hợp với giáo sau. Văn có ba:

Một là, chánh thuyết.

Hai là, phân biệt lỗi của ngoại đạo.

Ba là, nói sự chân thật của Như Lai.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 7

PHẨM TRƯỜNG THỌ (PHẦN ĐẦU)

Ba phẩm trên do ngài Tuệ Nghiêm, Tuệ Quán đặt tên, phẩm này giữ lại tên của bản cũ; chỉ đổi chữ Mạng thành chữ Trường, chuyển chữ Thọ ra phía sau. Từ ngữ của Thiên Trúc thì trái ngược, nhưng chẳng chuyển được. Người dịch có thay đổi chút ít mà ý chẳng khác. E rằng đây là y cứ theo câu: "Như Lai tức là trường thọ", hoặc y cứ theo kệ tụng: "Vì sao được trường thọ (sống lâu) ?" Trường tức là thường, vì sao chẳng dùng thường làm tên? Chính là muốn nói từ Thường, Lạc, Ngã, Tịnh mà được Trường thọ. Từ sở đắc mà đặt tên.

Nay giải thích Trường thọ có bốn ý:

1) Đồng chư Phật: Tất cả pháp thân, trí tuệ, thọ mạng đều đồng với chư Phật, nên gọi là Trường thọ.

2) Vì chúng sinh thích trường ghét đoản, mà dẫn lập gốc lành.

3) Phá bỏ cách tu thiên chấp vô thường hạn hẹp, chỉ bày Thường của pháp tu viên mãn tối thắng.

4) Trường đoản (dài ngắn) hình thành nhau, là pháp môn đối trị; ở đây hợp với trường của chẳng phải trường đoản, cho nên nói là Trường thọ.

Đây là phần tùy chúng Bồ-tát thưa hỏi là phần Niết-bàn bố thí ở đoạn thứ ba. Trong phần hỏi đáp của mười bốn phẩm, thì ý nghĩa Trường thọ đứng đầu. Từ phẩm này trở đi, các phẩm khác đều tùy nghĩa mà lập các tên gọi khác.

Văn có hai là: Khuyên hỏi và chánh thức hỏi. Đầu tiên khuyên các Tỳ-kheo, kế là khuyên đại chúng. Khuyên các Tỳ-kheo có ba ý; vì phép tắc đều nói ba lần, để nói lên ý Phật tha thiết; cho nên đầu tiên khuyên dứt nghi, kế đó khuyên thọ ký, sau là khuyên lợi ích chúng sinh. Ở trên điều nghi đã dứt, nên lần đầu tiên khuyên thì im lặng; chẳng nhận sự phó chúc, kế là khuyên người lại từ chối; đã không có năng lực

giáo hóa nên sau cùng khuyên thì chuyển đổi.

Vì sao chỉ khuyên hỏi về giới luật? Hà Tây cho rằng Phật pháp có hai là Kinh và Luật, trên đã hỏi về Kinh rồi, thì nay khuyên hỏi về Luật. Nghĩa này chẳng đúng vì kinh thì sâu xa, Luật thì cạn mỏng, đã có thể hỏi kinh, há chẳng hỏi Luật mà phải đợi khuyên bảo? Các sư Trung Quán nói rằng Luật là gốc của Thanh văn; là tông của kinh này, như chẳng sát sinh là nhân để được quả sống lâu vì thế chỉ khuyên hỏi về Luật. Nghĩa này cũng chẳng đúng. Nay xét theo Kinh nói: "Đối với các giới luật", cho nên luật nghi, định, đạo đều gọi là giới. Các lời nói chẳng phải một, đâu chỉ đề cập đến luật nghi? Vả lại, nếu theo văn sau mà nghiệm văn trước thì biết chẳng những khuyên hỏi về luật. Vì không là tuệ, tịch là định. Nên biết Thế Tôn khuyên các Tỳ-kheo hỏi về giới, định, tuệ. Có người giải thích theo hai Đế, cũng chẳng đúng, vì văn hai Đế quá ẩn, văn ba Đế thì rõ ràng. Vì sao? Vì giới định tuệ là thềm thang để vào chân, tức khuyên hỏi về Chân; nói bản tánh vắng lặng tức khuyên hỏi về Trung; Thông đạt rõ ràng tức chiếu cả hai đế, là khuyên hỏi về Tục. Lại văn kinh ghi: "Chớ nên cho Như Lai chỉ tu vắng lặng", tức là nói Như Lai chẳng những tu chân tục, là khuyên hỏi về đệ nhất nghĩa đế chẳng chân chẳng tục.

Tiếp là khuyên lại lần nữa, gồm có khuyên và từ chối.

Đến đây khuyên hỏi về giới luật, chỉ lược bảo, còn nói đủ thì như văn trên; lại theo ý văn dưới thì Đức Phật muốn phó chúc, cho nên lấy giới luật làm đầu mối khuyên bảo.

Kế là từ chối, đối với giới luật đã không thể hỏi, tức là từ chối chẳng kham nhận. Văn có pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết lại có ba: 1/ Chánh thức từ chối; 2/ Giải thích; 3/ Kết luận.

Từ chối, vì không có trí tuệ mà từ chối, chẳng thể hỏi han đối với ba hiệu, như Văn đã ghi.

Kế là giải thích sự từ chối, giải thích ba hiệu đều chẳng thể nghĩ bàn.

Cảnh giới Như Lai là pháp sâu xa, đồng chư Phật nên có hiệu là Như Lai. Nói: "Chúng con chẳng thể hỏi" là từ chối bản tánh vắng lặng nói trên. Nói: "Tất cả thiền định chẳng thể nghĩ bàn" tức đạt đến cùng tận rốt ráo sâu xa mầu nhiệm; có thể làm ruộng phước cho tất cả nên gọi là Ứng cúng. "Con chẳng thể hỏi" là từ chối sự thông đạt rõ ràng nói trên; giảng nói giáo hóa chẳng thể nghĩ bàn", tức đạt đến cùng tận bờ mé ngôn thuyết, dẫn dắt chúng sinh thế nào là đạo thế nào là phi đạo, nên gọi là Chánh Biến Tri. "Chúng con chẳng thể hỏi", tức từ chối lời

nói về giới luật ở trên. Vả lại, giải thích từ chối chẳng thể hỏi về chân; nói "giảng nói giáo hóa", tức chẳng thể hỏi về tục.

Tiếp đến là kết luận.

Nói "không trí tuệ", tức không có ba trí.

Kế là nói về dụ, có bốn: 1/ Thanh văn chẳng kham nhận sự gửi gắm; 2/ Như Lai chẳng nên gửi gắm; 3/ Thanh văn gượng thọ nhận sự gửi gắm; 4/ Như Lai mất vật đã gửi gắm.

- Nói về chẳng kham nhận.

Nói người già tức là nói số năm quả báo ở cõi Diêm-phù-đề sắp hết, dụ cho Thanh văn. Mười hai duyên quán, mỗi chi của mười hai chi từ quá khứ đến hiện tại, nên nói một trăm hai mươi. Quá khứ hiện tại đã diệt nên già chết diệt, vô minh diệt cho đến già chết diệt, sắp vào Niết-bàn. Thân thể gầy ốm, bệnh hoạn kéo dài, chánh sử tuy diệt hết mà tập khí vẫn còn. Hơn nữa Vô minh biệt hoặc chưa bị xâm tổn mảy may, nên nói là bệnh hoạn kéo dài. Nói "nằm mãi trên giường" tức chìm không trệ lặng, mất cả thần thông du hý. Nói "chẳng thể đi đứng", trong đó "chẳng thể vào Hữu" tức là nói "chẳng thể đứng dậy"; chẳng thể nào nối tiếp giòng giống Tam bảo là nói "chẳng thể đi". "Khí lực suy yếu" là nói không có mệnh, thường trụ như không có khí, không có mười lực mạnh mẽ, như không có lực; thiếu chân thật, cho nên nói suy, chẳng phải thắng tu nên nói là yếu. Mạng sống chẳng còn bao lâu dụ cho sắp vào cảnh thân diệt trí đoạn.

- Kế là, từ câu: "Có một nhà giàu có v.v..." trở xuống là dụ cho việc Như Lai chẳng nên phó chúc (gửi gắm).

Trí và đoạn đã viên mãn nên nói là giàu có. "Vì duyên sự muốn đi" việc giáo hóa cần cầu nên nói là duyên sự; từ Như mà ứng nên nói là muốn đi. Trăm cân vàng tức trăm câu Giải thoát, Hán thư nói một muôn là một cân vàng, đã có một trăm cân vàng tức có một trăm muôn. Một câu Giải thoát đã có một muôn Giải thoát làm quyến thuộc, một trăm câu Giải thoát thì có một trăm muôn Giải thoát làm quyến thuộc. Nói "Hoặc trải qua mười năm, hai mươi năm" có ba cách giải thích: 1/ Nói là mười kiếp, hai mươi kiếp; 2/ Trong cõi người có mười, cõi trời có hai mươi; 3/ Chánh pháp là mười, tượng pháp là hai mươi. Nghĩa này chẳng đúng, vì nếu như thế, đến mai sau trở về thì thế nào? Nay nói hoặc chung là mười, hoặc riêng là hai mươi, tùy duyên dứt trừ hoặc chung, hoặc riêng cho chúng sinh, gọi là giao phó việc nhà. Nhận sự gửi gắm, tức là dứt các hoặc chung riêng, cảm tạ trở về. Nói "Khi trở về thì trao lại cho ta" xưa có hai cách giải thích: Một là Chỉ cho Đức Thích-ca

ứng hóa ở các cõi khác đã hết, mà cảm đến cõi này đã phát khởi; mai sau trở về còn thấy được pháp báu của ta khi xưa. Hai, là Ngài Di-lặc hạ sinh còn thấy được Pháp báu của Đức Thích-ca. Vì pháp thân chẳng khác nên nói: "Trao lại cho ta". Nay giải thích rằng hoặc chung riêng đã dứt hết tức là nói: "Khi trở về thì trao lại cho ta", nghĩa này tạm đúng.

- Từ câu: "Người già bệnh, v.v..." là nói hàng Thanh văn dối thọ nhận.

Nói "không có người thừa kế", xưa có hai cách giải thích: 1/ Tức không có con trai tâm lành và con gái tâm từ bi; 2/ Không có quyến thuộc để thọ nhận sự giáo hóa nối nhau đến mai sau. Nay giải thích đó là không có tín tâm thường trụ. Bệnh nặng rồi chết dụ cho thân diệt trí dứt.

Tư, "người tài chủ này trở về, v.v..." là nói Như Lai đã bị mất vật gửi gắm, tức pháp báu đã mất.

Nói người ngu si, có hai cách giải thích: 1/ Nói người được gửi là ngu si, vì chẳng biết định liệu sức mình, vọng nhận vật của người gửi; 2/ Nói người gửi là người ngu si. Theo lời này, ví như gửi cho Thanh văn thì đó là người si, nếu chẳng gửi thì đó chẳng phải là người ngu si.

Kế đến, từ câu: "Bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là hợp dụ, nhưng chỉ hợp với vọng nhận làm mất, chứ không hợp với hai ý trước. Hợp với hai ý sau, đầu tiên là hợp với ý thứ ba.

Kế đến, từ câu: "Hôm nay con v.v..." trở xuống là hợp với ý thứ tư.

Từ câu: "Đức Phật bảo v.v..." trở xuống là phần thứ ba, khuyên lợi ích chúng sinh; gồm có ba: 1/ Khuyên; 2/ Suy ra công đức; 3/ Khen ngợi. Thứ nhất là như văn ghi.

Thứ hai là phần suy ra công đức. Có hai ý: 1/ Dụ; 2/ Hợp. Dụ lại có bốn:

1/ Dụ khen ngợi Bồ-tát.

Hai mươi lăm là dụ cho hai mươi lăm Tam-muội; mạnh khỏe, xinh đẹp là dụ cho các Tam-muội đứng đầu; có nhiều tài bảo tức là nói tất cả Tam-muội đều nhập vào đó; nói cha mẹ trong đó có ba Đế tức nhất Đế là mẹ, nhất Đế tức ba Đế là cha; pháp hỷ là vợ, tâm lành là con, đạo phẩm là quyến thuộc, tôn thân là chư Phật mười phương.

2/ Từ câu: "Bấy giờ, có người v.v..." trở xuống là dụ cho việc đáng phó chúc, giống như giải thích ở trên.

3/ Từ câu: "Người trai tráng v.v..." trở xuống là dụ cho việc nhận lời gửi gắm.

4/ Từ câu: “Người này bị bệnh v.v...” trở xuống là dụ cho chẳng mất chánh pháp.

Thứ ba từ câu: “Thế Tôn, v.v...” trở xuống là hợp với dụ chẳng nên phó chúc.

Kế là hợp với ý nên gửi.

Từ câu: “Bấy giờ, Đức Phật khen, v.v...” trở xuống là lời khen ngợi.

Tâm vô lậu, tâm A-la-hán tức là quên lời mà suy ra công đức. Hai là duyên tức Thanh văn chẳng có khả năng, Bồ-tát có khả năng; hoặc khéo có khả năng hỏi đáp; hoặc pháp bảo trụ lâu dài, làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, đều xuất phát từ văn trên.

Từ câu: “Lúc bấy giờ, Đức Phật v.v...” trở xuống là phần thứ hai khuyên chung đại chúng nên thưa hỏi.

Đức Phật đã có tâm bình đẳng rộng khắp, nếu được người hỏi thì có lợi ích rộng khắp. Vả lại, đối với khuyên riêng mà lập khuyên khắp. Trước khuyên riêng, sau là khuyên khắp, để nói riêng hay khắp đều bất định, nói lên chẳng riêng chẳng khắp.

Hỏi: Tỳ-kheo thiếu đức nên hết lòng ba phen khuyên thưa hỏi, Bồ-tát thì không phải như thế, vì sao lại khuyên hai, ba lần?

Đáp: Phật như sư tử giết voi và thỏ, đều ra sức chứ rốt cuộc không có hơn kém, cho nên đều khuyên bảo ba lần.

Hỏi: Nếu thế, Bồ-tát cũng không có nghi, sao lại có lời từ chối?

Đáp: Tỳ-kheo đều không có, Bồ-tát đều có. Vì có hỏi nên biết có nghi. Vì thế, Bồ-tát có thể nhận sự phó chúc; vì có từ tâm, nên có thể làm lợi ích chúng sinh. Vả lại đồng nói là không, nhưng ý thì khác, tức Bồ-tát giải ngộ đã lâu, nếu không còn nghi thì tự khiêm nhường thoái lui, khen ngợi Phật, Bồ-tát tức là suy ra công đức.

Hỏi: Vì sao nói theo mệnh thì chẳng thể tính lường, còn nói theo luận biện thì chẳng thể tận, hoặc giới, hoặc quy mà khuyên hỏi.

Đáp: Có quan hệ rất nhiều, lược nêu bốn ý:

1/ Như Lai là một đại thí chủ rất giàu có, tùy người cầu xin mà ban cho đầy đủ, nếu hỏi về mệnh, thì khai mở các nghĩa Sống lâu, Thân kim cương, Mật thân. Như hỏi về luận biện là khai mở các nghĩa Bát-nhã, Bốn tướng, Khẩu mật; như hỏi về quy về và giữ giới tức khai mở Thiện nghiệp; Thủ-lăng-nghiêm có thể kiến lập nghĩa lớn trăm câu và các nghĩa giải thoát, mật ý v.v... cho đến khai mở các nghĩa Tà chánh, Bốn đảo, Bốn Đế, Như Lai tánh, Văn tự, Nguyệt dụ, Điểu dụ. Niết-bàn thí được hiển bày:

2/ Như Lai là một vị đại thí chủ có vô lượng phương tiện, nếu hỏi về mệnh là khai mở Thiên hạnh, nếu hỏi về biện tài là khai mở Phạm hạnh, nếu hỏi về quy giới là mở Thánh hạnh, hạnh Anh nhi; nói về sự ngăn ngừa của quy giới là khai mở Bệnh hạnh. Nếu năm hạnh được lập, thì mười đức tự hiển bày, hạnh Niết-bàn tự rõ;

3/ Như Lai là thí chủ có thành báu chánh pháp trang nghiêm vô lượng. Như Lai có thể hỏi mà không có chỗ để hỏi, có thể đáp mà không có người năng hỏi. Trăm ngàn châu báu, tìm chỗ gửi gắm, mong được người năng hỏi. Nếu hỏi mệnh tức là thường trang nghiêm, hỏi biện tài là thích trang nghiêm, hỏi giới là thanh tịnh trang nghiêm, hỏi ba quy y là Ngã trang nghiêm. Hỏi được đáp được đủ hai trang nghiêm, thì nghĩa Niết-bàn ở song thọ được hiển.

4/ Như Lai là thí chủ có vô lượng từ bi, xót thương nhớ nghĩ đến những kẻ tà ác, nếu hỏi về quy đức dùng thường biện tài để nhiếp tà, nếu hỏi về giới, tức dùng thường mệnh để nhiếp ác, dụng của Niết-bàn được hiển bày. Vì các nghĩa này cho nên nêu lên ba việc để làm đầu mối thưa hỏi.

Hỏi: Đầu mối thưa hỏi thông suốt về sau, hay thông đến ý trước?

Đáp: Hỏi về mệnh tức là thường tu, hỏi về biện tài là lạc tu, hỏi về ba quy y tức Ngã tu; hỏi về mệnh tức là đức thường của Pháp thân. Hỏi về biện tài tức là lạc, thuộc đức Bát-nhã; hỏi về quy giới tức là tịnh Ngã thuộc đức Giải thoát, lại hỏi về mệnh tức là thường mệnh, thường sắc, thường lực; hỏi về biện tài là thường ngữ; hỏi về quy giới tức là Thường an. Văn kinh ghi: "Nếu hỏi được như thế, thì sẽ lợi ích cho tất cả chúng sinh", tức chung cả trước sau. Đầu mối thưa hỏi rộng lớn bao trùm như thế.

Đoạn chánh hỏi thứ hai có bốn ý: 1/ Muốn hỏi; 2/ Cho hỏi; 3/ Khiêm hỏi; 4/ Chánh thức hỏi. Thứ nhất là muốn hỏi, lại có hai ý: 1/ Người kiết tập kinh tự thuật; 2/ Tự xin phép hỏi; lại trong đoạn tự thuật có bốn phần: 1/ Nói về bản vị; 2/ Nói về Tích và Tông; 3/ Nói về cảm; 4/ Nói về oai nghi. Thứ nhất nói về bản vị.

Vị có chung và có riêng, Bồ-tát là vị chung, Đồng tử là vị riêng. Luận ghi: "Mới mười hai tuổi mà có thể hỏi", có bốn ý: 1/ Chánh pháp chẳng phải sắc, nên chẳng thể cho là người còn nhỏ mà bỏ pháp, vì trọng pháp nên trọng người; 2/ Phát sinh pháp lành cho các Tỳ-kheo: đối với đạo Bồ-tát có lòng tin tưởng vững chắc; 3/ Chiết phục người có tâm cống cao; 4/ Nói Phật lực rộng lớn. Nếu y cứ theo Thập trụ, thì thuộc Cửu trụ. Nếu so sánh với Đồng tử Văn-thù, tức là Thập địa đảnh,

Thánh vị thật khó biết. Hãy dùng Thập địa mà giải thích Đồng tử.

Thứ hai nói về Tích và Tông.

Nói Bà-la-môn, tức thùy tích gá vào dòng họ tôn quý; nói Đại Ca-diếp là thác sinh vào nhà quý tộc, đây là dòng họ đứng đầu.

Thứ ba, "nhờ oai thần của Phật": tức là cảm.

Làm Thượng thủ của chúng quyết định, cảm thần lực của Phật che chở mà làm chủ thưa thỉnh hỏi đáp, khiến năm mươi hai chúng đồng uống được cam lộ. Chẳng phải bậc đại căn khí này thì ai kham nhận được?

Thứ tư, từ câu: "đứng dậy khỏi chỗ ngồi v.v..." trở xuống là nói về oai nghi.

Từ câu: "Bạch Phật v.v..." trở xuống là phát khởi thưa hỏi.

Tuy Đức Phật đã khuyên chung, nhưng có cho phép hỏi hay chưa, vì thế phải xin phép hỏi.

Kế là từ câu: "Đức Phật bảo v.v..." trở xuống là Phật cho phép.

Từ câu: "Bấy giờ, Ca-diếp v.v..." trở xuống là phẩm khiêm nhường thưa hỏi. Văn có ba cặp: 1/ Đại tiểu; 2/ Cao rộng; 3/ Nhờ giúp. Thứ nhất như văn ghi.

Nói Như Lai xót thương tức Đại từ bi, là đại trong đại; nói con như loài muỗi mòng là Tiểu trí, Tiểu trong tiểu. Dùng Tiểu mà hỏi Đại, đâu thể tương xứng được ư?

Cặp kế tiếp. Đức của Phật cao vòi vọi, tức là nói uy lực của Phật rất cao; sư tử khó điều phục tức là nói chúng đông nhiều; thân Như Lai giống Kim cương là nói sắc thân Phật rộng lớn, trí tuệ cũng rộng lớn; biển trí vây quanh thì trí của chúng hội cũng lớn. Phật và Đại chúng rộng lớn như thế, con như muỗi mòng, thì đâu thể hỏi được.

Cặp thứ ba. Nếu nói về lớn nhỏ, thì chẳng nói cũng đủ cách bặt. Nay lại nhờ vào oai thần của Phật giúp sức cho trí tuệ, nhờ gốc lành của đại chúng thêm vào biện tài của con, nên mới thưa hỏi được.

Từ câu "liền ở trước Phật v.v..." trở xuống là phần chánh thức hỏi. Xưa nói có ba thứ khác nhau: 1/ Phần kệ; 2/ Số câu hỏi; 3/ Lý do khởi hỏi.

Nói về phần kệ khác nhau: Hà Tây nói bảy mươi sáu câu đầu là hỏi, mười sáu câu sau là xin đáp; có Sư cho rằng tám mươi bốn câu đầu là hỏi, tám câu sau là tự khiêm, có Sư lại cho rằng từ đầu đến cuối đều là lời hỏi; có sư cho rằng hỏi và xin đáp đều có. Mười sáu câu sau cũng là lời hỏi, mà đó chính là dư lực về sự thưa hỏi khéo léo của ngài Ca-diếp, là nhân sinh khởi các phẩm. Lại cũng có thể là lời hỏi về hạnh

sâu xa, hỏi về năm hạnh mười đức, tánh an vui, là hỏi về Sư tử hống, Ca-diếp, v.v...

Thứ hai là số câu hỏi khác nhau, Lương Võ Đế nói có ba mươi hai câu hỏi; Hà Tây nói ba mươi bốn câu hỏi, Linh Vị Lượng, Trị Thành Tố, Trang Nghiêm Mân đều y theo thuyết trên, Trung Tự An nói ba mươi lăm câu hỏi, Khai Thiện nói ba mươi sáu câu hỏi, Quang Trạch nói ba mươi bảy câu hỏi.

Nhân sinh khởi khác nhau; Khai Thiện nói mỗi câu hỏi đều từ phẩm Thuần-đà và Ai Thán phát sinh. Thái Xương Tông cho rằng tất cả đều ngay đó thưa hỏi, chứ chẳng phải sinh ra từ văn trước. Linh Căn Linh Chánh có người cho rằng từ văn trước sinh, có người cho rằng chẳng từ văn trước sinh, đâu thể nhất định một bên, Từ văn trước sinh thì kinh ghi: "Làm sao được sống lâu"; từ phẩm Thuần-đà sinh, thì kinh ghi: "Như Lai tức Trường thọ"; hỏi về thân Kim cương tức là từ pháp thân, thân thường, thân Kim cương sinh ra; "xin Phật chỉ bày pháp bí mật mầu nhiệm", từ phẩm Ai Thán, tạng Bí mật mà sinh; làm sao rộng lớn được", từ Ca-diếp làm nơi nương tựa cho đại chúng sinh. Nếu có quan thuộc từ văn trước sinh, nếu không có quan thuộc thì chẳng phải từ trước phát sinh. Hưng Hoàng cho rằng các câu hỏi này chẳng nên nói từ phẩm, mà nói chung về giáo một đời của Đức Thích-ca Như Lai, tức đầu tiên hạ sinh nơi cung vua, đến cuối cùng là Ta-la song thọ. Vì sao? Vì văn kinh ghi: "Trong biển lớn sinh tử, làm sao làm bậc thầy lái thuyền?" Tức là hỏi về đầu tiên, là việc mới thành đạo; lại hỏi: "Làm sao bỏ sinh tử như rắn thay da?" Đây là hỏi về cuối cùng, là việc sau cùng Niết-bàn; khoảng thời gian ở giữa, pháp môn giáo hóa chẳng phải một mà còn hiển phát giáo bí mật phương tiện của Như Lai, các thứ thị hiện, hễ đến liền đi; ý này rất rộng lớn bao la, đạo đại giác đại minh trùm khắp xưa nay.

Nay xét chín mươi hai câu kệ, thì bảy mươi sáu câu trước tuy là lời hỏi, mà trong hỏi lại có thỉnh cầu: "Cúi mong Đại tiên chỉ dạy". Mười sáu câu kệ sau tuy là lời thỉnh cầu, nhưng trong đó lại có lời hỏi về tánh an vui, các hạnh v.v... Tất cả đều có khai hợp khác nhau. Như bốn câu kệ đầu tiên hợp thành hai câu hỏi, nếu chia ra thì thành bốn câu. Nói một câu kệ: "làm sao biết ma trời?" Nếu hợp thì một câu hỏi, nếu khai thì thành hai câu. Nếu tính thẳng theo từ "Làm sao" thì có ba mươi hai câu, nếu tính số kệ hợp thì cũng chỉ có ba mươi hai câu hỏi; nếu tính số kệ khai thì có ba mươi bốn câu hỏi; Nếu tính ba lời hỏi trong số bài kệ thỉnh mà cộng với các kệ hợp thì lại có ba mươi lăm câu hỏi; nếu tính

ba bài kệ trong lời thỉnh, cộng với các lời "làm sao" thì cùng có ba mươi lăm câu hỏi. Nếu tính ba bài kệ trong lời thỉnh cộng với số kệ khai thì có ba mươi bảy câu hỏi. Mỗi câu có lấy bỏ khác nhau, dài ngắn khác nhau, ý nghĩa là ở đây. Số thêm bớt là do người, chẳng cần phải nhọc tranh luận.

Nay y cứ theo Hà Tây tính theo số bài kệ khai, chẳng tính theo số bài kệ hợp, thì có ba mươi bốn câu hỏi, đáp đầy đủ trong phẩm Đại Chúng Vấn.

Nói về lý do khởi câu hỏi có xa gần: Nếu cho rằng các câu hỏi do văn các phẩm trước sinh khởi, thì hàng Thanh văn không hề nghe nói về Thường, khi mới nghe sẽ sinh nghi. Còn Bồ-tát đã được nghe từ lâu, vì sao lại sinh nghi? Vả lại, hàng Thanh văn nghe nói thì đã dứt được nghi chấp, còn Bồ-tát là người lợi căn vì sao chưa hiểu? Giải thích rằng: Vì duyên cho nên có nghi.

Nếu thế thì các câu hỏi chẳng do văn trên. Lại nói Bồ-tát đã biết Phật ứng thuyết pháp này, nương theo thần lực của Phật, dự làm người thưa hỏi, thì Phật lực không đâu chẳng đến, vì sao chẳng đến gần hai phẩm? Lại nói là hỏi về một đời giáo hóa trước sau của Phật, thì đã khác với kinh, hoàn toàn chẳng tương ưng. Kinh hỏi về nhân sống lâu thì kinh cũng trả lời rằng: Khi xưa Phật dốc lòng nghe pháp, trì giới không sát sinh, đó là nhân sống lâu, nay lại y cứ theo một đời giáo hóa, từ cung vua đến nay, thì Phật nghe pháp nơi nào, thọ giới từ ai, thọ giới gì? Nếu không có các việc ấy thì nói một đời giáo hóa, chẳng thể thành lời luận bàn rốt ráo của Sư kia.

Nay cho rằng chẳng hội với văn, cho nên chẳng phải là lời rốt ráo. Lại thử nêu ra ý nghĩa ấy xem: Kinh nói: "Làm sao được sống lâu?" Đây là hỏi về nhân gốc của quả Thường. Phật đáp: "Nếu nghiệp là nhân của Bồ-đề", thì dốc lòng nghe nhận, nghe rồi giảng nói cho người khác nghe, Ta tu nghiệp này mà được Tam-bồ-đề". Nay vì người nói rộng nghĩa này. Nhân như thế thì bao trùm chứ chẳng phải một đời. Như trong kinh Pháp Hoa nói số kiếp như bụi nhỏ còn chẳng thể biết. Nay chính là hỏi về nhân lâu xa ấy. Nếu xưa là thường, thì thường chẳng thể tu, nhưng chưa biết nhân của quả thường sống lâu như thế nào? Nếu hỏi nghĩa này thì nhậm vận hiển được nhân thường chẳng thường chẳng vô thường, dẫn đến được quả thường chẳng thường chẳng vô thường, muôn đức của quả đều là nhân đồng chẳng phải dẫn đến quả đồng chẳng phải. Tùy nghĩa có vô biên, nhưng tóm lại chỉ là hỏi về các pháp môn nhân quả, hành vị, thệ nguyện, công đức, trí tuệ, đạo phẩm, sáu Độ v.v...

của bản sơ ở quá khứ. Nếu hỏi: “Vì sao kinh này, rốt ráo đến bờ kia?” Đây là hỏi đầu và cuối của một đời giáo hóa và hiện tại tùy duyên lập bày các giáo. Vì sao? Vì nếu không có đầu tiên thì không có cuối cùng. Nay đã hỏi về sau cùng, lại nhậm vận hỏi về đầu tiên, đã hỏi về đầu tiên và cuối cùng thì khoảng giữa tự biết. Nếu biết một đời giáo hóa, từ trước đến sau đều đối với vô lượng cơ duyên mà lập ngôn giáo, chẳng thể nói cùng tận. Tuy chẳng thể nói hết, nhưng tóm lại chỉ là hỏi về vô lượng pháp môn tùy tự, tùy tha, tùy tự tha ở hiện đời.

Nếu hỏi: “Làm sao được rộng lớn, làm nơi chúng y chỉ?”, là hỏi về phương tiện được lập bày ở đời sau, về tông chỉ dẫn dắt chúng sinh, quốc sư, đạo sĩ, nho gia, trụ trong Thủ-lăng-nghiêm, hiện các thứ thân hình; tuy có vô lượng vô biên mà tóm lại chỉ là hỏi về các pháp môn quyền thật, phương tiện khéo léo, dẫn dắt, gánh vác, độ thoát chúng sinh ở đời vị lai. Đó là lược nêu ba câu để hiển bày ý câu hỏi này chẳng ngoài ba cõi. Cho nên Văn kinh ghi: “Cảnh giới chư Phật sâu xa như thế, đầy đủ lợi mình lợi người, vô lượng pháp môn đâu ngoài ba cõi?” Nếu tìm về xa xưa thì vời vợi chẳng cùng; nếu tìm hiện tại thì mênh mông chẳng thấy bờ mé, nếu tìm đến vị lai thì xa xôi chẳng tận. Vì thế nên bao gồm xưa nay. Đạo đại minh đại giác có thể gọi là cảnh giới của chư Phật, đâu chỉ là nhân gần của hai phẩm, lại cũng chẳng phải là xa do một đời giáo hóa.

Nay nói ý thưa hỏi rộng lớn như thế, còn sợ chưa hiểu được văn nói về cảnh giới chư Phật, huống chi các Sư nói, đâu hợp với ý chỉ của Phật. Hưng Hoàng châm biếm người rằng: “Chẳng biết sừng thỏ có hay không mà lại vọng tranh cãi nhau là dài, là ngắn, chẳng biết nghĩa các lời mà tranh nhau về số lượng nhiều ít, đâu có ích gì?”

Nay y cứ theo ý của Hà Tây gồm hai mươi ba bài hệ, chia làm hai: 1/ Mười chín bài kệ đầu là chính thức nêu ba mươi bốn câu hỏi; 2/ Bốn bài kệ sau là xin đáp. Thứ nhất, bốn câu kệ đầu là hỏi về nhân quả của Phật, Phật tu nhân được quả; chẳng thể nói là hiện tại, vị lai, gượng có thể chỉ là quá khứ!

Bốn câu kế, từ câu: “Vì đối với nơi kinh này v.v...” trở xuống là hỏi về giáo hôm nay. Giáo hôm nay vì hợp cơ mà nói, chẳng thể nói là quá khứ, vị lai nên gượng nói là hiện tại.

Từ câu: “Làm sao được rộng lớn v.v...” trở xuống gồm sáu mươi tám câu, tùy nghĩa chung cả ba đời, mà trên đã nói thuộc hai đời rồi, nên ở đây gượng có thể nói là vị lai.

Vì sao nói là gượng? Vì Đại Niết-bàn chẳng thuộc ba đời, chẳng

nên cho Bồ-đề có quá khứ, vị lai, hiện tại. Đó đều là dùng văn tự thế gian mà gượng nói.

Kế là mười sáu câu xin đáp ba ý trước. Đầu tiên là bốn câu nguyện xin vì các Bồ-tát mà nói các hạnh mầu nhiệm.

Trước hỏi về quả sống lâu, quả phải có nhân, nhân tức là hạnh. Cho nên biết bốn câu kệ này xin đáp pháp môn ở quá khứ.

Kế là bốn câu, xin đáp về hiện tại.

Trước hỏi: “Làm sao mở bí mật?”, ở đây xin đáp tánh an vui xưa nay chưa khởi; cho nên biết xin đáp về hiện tại.

Kế đến, tám câu kệ sau cùng xin đáp về vị lai.

Trên hỏi về chỗ y chỉ rộng lớn, ở đây xin đáp về pháp môn vị lai, tự có thể rõ bày. Đã nêu về số câu hỏi và văn kết luận xin đáp đã xong, kế đến là nêu chỗ văn trả lời. Hỏi: “Làm sao được sống lâu?”, gồm có bốn câu hỏi sẽ trả lời ở văn sau của phẩm này, và phẩm Kim Cương Thân. Câu: “Vì sao hỏi kinh này, rốt ráo đến bờ kia?” Là trả lời ở phẩm Danh Tự Công Đức. [Câu “Xin Phật mở bí mật”, là đáp trong phẩm Tứ Tướng.

Câu: “Làm sao được rộng lớn, làm y chỉ cho chúng?”; câu: “Thật chẳng phải La-hán v.v...” là trả lời ở phẩm Tứ Y.

Câu: “làm sao biết ma trời”, gồm có hai câu hỏi được trả lời trong phẩm Tà Chánh.

Câu: “Làm sao các Điều ngự, vui mừng nói chân đế?”, là đáp ở phần Tứ Đế. [Câu: “Giảng nói bốn điên đảo” là đáp trong phẩm Tứ Đảo.

Câu: “Làm sao tạo nghiệp lành?”, “thấy được tánh khó thấy”, đều được trả lời ở phẩm Như Lai Tánh.

Câu: “Làm sao hiểu rõ Mãn tự”, là đáp trong phẩm Văn Tự.

Câu: “Làm sao cùng chung hạnh Thánh” là đáp ở phẩm Điểu Dụ.

Câu: “Làm sao như Nhật Nguyệt, Thái bạch và Tuế tinh” là đáp ở phẩm Nguyệt Dụ. (Đã hết mười lăm câu hỏi).

Câu: “Vì sao chưa phát tâm”, trở xuống có mười hai câu hỏi đều trả lời ở phẩm Bồ-tát.

Câu: “Vì sao chưa phát tâm?” Đáp là: “Mộng thấy La-sát ép ngặt, khiến cho phát tâm?”.

Câu: “Làm sao ở trước đại chúng, mà được không sợ hãi?”, thì dùng mười hai bài kệ để đáp.

Câu: “Làm sao ở đời trược?”, là dùng dụ bốn hoa để đáp.

Câu: “Làm sao sống phiền não”, “như thầy thuốc chữa bệnh”, v.v... là dùng mười bốn dụ để trả lời. Câu: “Trong biển lớn sinh tử, làm sao lái thuyền giỏi?”, là dùng bốn dụ về Phong Vương để đáp.

Câu: “Làm sao xả sinh tử, như rắn thay da cũ?”, là dùng hai dụ thợ vàng để đáp. (Rồng có thể thoát cốt, nên có thể dụ cho Niết-bàn).

Câu “Làm sao quán Tam bảo” được trả lời bằng việc cây Am-la Diêm-phù. Câu: “Nếu Ba thừa vô tánh” được trả lời bằng bài kệ ngài Văn-thù dùng bài kệ về bản vô để đáp. Câu: “Vì sao các Bồ-tát, được chúng bất hoại”, nêu nhân duyên hộ pháp để trả lời.

Câu: “Làm sao vì người mù, mà làm người dẫn đường” là dùng ý “miệng người chẳng biết được sáu vị” để đáp. [Câu: “Làm sao hiện nhiều đầu”, là trả lời bằng câu: “Vì chúng sinh làm cha mẹ”. Câu: “Sao là người nói pháp, thêm lớn như trăng mọc?” Là trả lời bằng câu: “Như người có con mới sinh được sáu tháng”.

Câu: “Làm sao lại thị hiện, rốt ráo nhập Niết-bàn”, là gồm có bảy câu hỏi được trả lời trong phẩm Đại Chúng Vấn. Trong đó, câu: “Làm sao lại thị hiện, rốt ráo nhập Niết-bàn” là đáp bằng các việc phát ra ánh sáng và cúng dường. Câu: “làm sao làm người dũng, thị hiện người, trời, ma”, là đáp bằng các câu: “Nếu có Tỳ-kheo dùng thệ nguyện của Như Lai, mà phát thệ nguyện rằng, đối với thế gian tối thắng chẳng thể quán thường là Chiên-đà-la”. Câu: “Làm sao biết pháp tánh, mà thọ nhận pháp lạc?” Được trả lời bằng tám mươi bốn câu kệ.

Câu: “Làm sao các Bồ-tát, dứt hết tất cả bệnh?” Được trả lời bằng việc ba người bệnh. [Câu: “Làm sao vì chúng sinh, giảng nói pháp bí mật”, được trả lời bằng các câu kệ giải thích rộng về hữu dư và vô dư.

Câu: “Làm sao nói rốt ráo, và nói không rốt ráo?” Được đáp bằng các câu: “Thế nào gọi là nghĩa vô dư? Thế nào là Nhất thiết nghĩa? Chỉ trừ các pháp lành, trợ đạo Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, còn tất cả xa lìa các bệnh ở trên.

Trên là dùng câu ba người bệnh được diệt tội; sao nói gồm đạo Vô thượng, cũng được đáp bằng câu này. Như có người bệnh, nếu gặp hay chẳng gặp đều được khỏi, đây là rất gần với Phật; nếu gặp liền hết bệnh, nếu chẳng gặp thì chẳng hết là hơi gần Phật; nếu gặp hay chẳng gặp đều chẳng hết, đây là cách xa Phật. Lại nói dùng câu: “Đại chúng phát tâm, Như Lai thọ ký”, để đáp câu hỏi này. Nay dẫn mười điểm để chứng minh cho việc đáp lời hỏi đã hết:

1/ Trong kệ khởi phát lời hỏi theo thứ lớp mà có, trong phần văn xuôi cũng theo thứ lớp mà đáp, nên biết hỏi đáp đã hết.

2/ Trong phần kệ khi đặt các câu hỏi xong, lại tự khiêm nói rằng: "Tánh an vui, sâu xa mầu nhiệm, chúng con chẳng thể biết được, cầu xin Như Lai vì các Bồ-tát mà giảng nói"; như từ ý này thì biết hỏi đáp đã hết.

3/ Nếu lời đáp chẳng hết thì chẳng nên cảm tạ ân đức; khi đáp đã hết thì chúng được lợi ích, đảnh lễ, đốt hương, rải hoa cúng dường, cho nên biết hỏi đáp đã hết.

4/ Từ trên đến đây là nhóm họp đại chúng hết lòng khuyên bảo hỏi đáp; nếu chưa xong, thì đâu được nằm để Niết-bàn, đã nằm nghiêng bên hông phải, im lặng chẳng nói, tức là biết hỏi đáp đã hết.

5/ Nằm mà phó chúc cho ngài Văn-thù; Đại chúng lại thỉnh, đã thọ lãnh, rồi ngồi kiết già, sắc mặt vui hòa mà nói về năm hạnh, cho nên biết hỏi đáp đã hết.

6/ Đã đến gần Đức Vương làm chúng đối cáo; khách chủ đã khác, nên biết hỏi đáp đã hết.

7/ Sư tử đã hỏi, người hỏi đã khác, nên biết hỏi đáp đã hết.

8/ Văn kinh ghi: "Khi Như Lai mời khai kinh Niết-bàn thì có nói về ba hạng người, nói ba hạng người là việc cuối cùng của các lời đáp, thật chẳng phải đầu tiên của lúc mới nói kinh, nay nói lúc mới khai, chính là mới khai của lần nói sau, chẳng phải mới khai của lúc mới nói kinh; đã có nói trước và nói sau khác nhau, nên biết hỏi đáp đã hết.

9/ Trước hỏi nhiều thì số quyển đáp ít, sau số câu hỏi ít thì số quyển trả lời chẳng thể nhiều, nên biết lời đáp đã hết.

10/ Hà Tây xem bản Phạm mà miệng đọc lời dịch, Đàm-vô-sấm tha thiết chỉ bảo, tự nói bảy mươi sáu câu kệ, mười sáu câu kệ sau cũng chẳng phải là lời hỏi. Nếu không tin người này thì tin được ai?

Từ câu: "Lúc bấy giờ, Đức Phật khen, v.v..." trở xuống là phần thứ ba Đức Phật đáp, có hai ý: 1/ Khen lời hỏi; 2/ Đáp lời hỏi. Phần khen lời hỏi lại có hai: 1/ Khen; 2/ Tự khiêm, lại trong phần khen có hai ý: 1/ Khen chung; 2/ Khen riêng để đáp lại hai lời thỉnh riêng và chung ở trên; ba mươi bốn câu hỏi là phần thưa hỏi riêng các pháp, sau đó là phẩm hỏi chung. Đầu tiên là đáp lại phần hỏi chung, nên nói "lành thay! lành thay!"

Sở dĩ có lời khen này, là vì sự hỏi đáp qua lại ở thế gian phải có lời khen nhau. Đức Phật chẳng trái với thế pháp, nên trước khen ngợi; người chỉ thấy tuổi nhỏ, chẳng mong rằng có trí sâu, nay nghe hỏi nghĩa sâu mầu, mới biết trí chẳng cạn hẹp. Vả lại thấy Phật khen ngợi, thì đều phát tâm cho là đặc biệt. Vì thế cần phải khen ngợi. Các chúng ở

cõi khác đến, thấy các Bồ-tát nhỏ mà hỏi các việc mầu nhiệm lớn lao, thì sẽ sinh tâm kính phục, cho nên phải khen ngợi. Vả lại, mỗi câu hỏi đều hợp với lý, nên cần phải khen ngợi, tất cả đều có chỗ đặt định. Kế là khen riêng, tức khen riêng câu hỏi về ba đời. Đầu tiên là khen hỏi về pháp môn quá khứ.

Gồm có ba nghĩa: 1/ Nêu quả khen nhân, nói thầy chưa được chẳng phải là hoàn toàn không được, tức là phần chứng trong nhân, chẳng phải là quả địa rốt ráo, vì thế chưa được. 2/ Là nêu tạng sâu xa bí mật để khen lời hỏi; tức thầy hỏi về sống lâu, Phật lấy nhất thiết chủng trí làm mệnh; mệnh trí này là quả địa chứng đắc, nên nói là ta đã được; đã được, chẳng phải là mới được. Vì đã viên mãn, chỉ có Phật và Phật mới đạt đến cùng tận, nên nói là Tạng sâu xa bí mật mà thầy có thể hỏi được, vì thế khen ngợi pháp mà thầy đã hỏi. 3/ Là khen được che chở, ở trên thưa hỏi rằng: "Nương thần lực Phật", nay vì che chở mà khen ngợi, nên nói bằng nhau không khác.

Trên hỏi: "Vì sao đối với kinh này, rốt ráo đến bờ kia?" Đức Phật nêu ba nghĩa để khen ngợi: 1/ Nêu việc đầu tiên để thành tựu cho sau cùng, khen ngợi Ca-diếp khéo hỏi, bao gồm cả đầu cuối của một đời giáo hóa, nên nói: "Lúc ta ngồi nơi đạo tràng, mới thành Chánh giác." Hai, là khen một người mà công bằng đại chúng, nên nói: "Các Bồ-tát cũng có hỏi ta về nghĩa sâu xa". Ba, là khen các Ca-diếp hiện được đại chúng giúp đỡ. Ở trên thưa hỏi rằng: "Nhờ năng lực gốc lành của chúng", nay nói công đức của câu nghĩa chẳng khác, là khen lời hỏi về pháp môn hiện tại.

Từ câu: "Hỏi như thế, v.v..." trở xuống là khen ngợi hỏi về pháp môn vị lai.

Ở trên đã hỏi:Làm sao được rộng lớn, làm chỗ nương cho chúng sinh?" Đây là nói về lợi ích, rất dễ hiểu v.v... Xưa giải thích câu: "Khi ngồi tại Đạo tràng", cũng có người hỏi rằng có chỗ cho đó là câu hỏi trong kinh Hoa Nghiêm, kinh dịch chưa hết, văn đó chưa đến nước này; hoặc cho là giáo Thiên phương bất định, văn cũng chưa đến nước này; hoặc cho là thuộc về giáo Bí mật, chẳng phải giáo hiển bày, tất cả các nghĩa này đều chẳng đúng. Nay nói đạo tràng chính là nói ngồi lúc đầu tiên viên mãn, chứ chẳng phải là đạo tràng phương tiện. Quyển thứ hai ghi: "Ta đã thành Phật từ vô lượng kiếp lâu xa". Như kinh Pháp Hoa nói: "Từ khi ta thành Phật đến nay thật là lâu xa". "Xưa các Bồ-tát có hỏi nghĩa này, như nay không khác", chính là đối với lời hỏi ở quá khứ, chẳng phải là khởi đầu của một đời giáo hóa. Chẳng nên y cứ vào đạo

tràng tịch diệt và Thiên phương hay bí mật.

Từ câu: "Bấy giờ Ca-diếp, v.v..." trở xuống là phần thứ hai nói về tự khiêm. Trước Phật khen Ca-diếp ở trên thì đồng với Như Lai, dưới thì đồng với Bồ-tát, nên tự khiêm cũng có hai ý: 1/ Khiêm nhường cho rằng điều mình hỏi, ngang dọc chẳng bằng ai; 2/ Nguyện nghe pháp lãnh thọ, tăng thêm tu trì. Văn thứ nhất:

Chẳng thể bay qua biển lớn, tức nói theo chiều ngang chẳng bằng ai; "chẳng thể vòng khắp hư không" là nói theo chiều dọc chẳng bằng ai.

Văn nói: "Cung kính vâng lãnh" tức cao sâu, "ra sức giữ gìn" tức là rộng lớn. Vì sao biết được? Vì kế là giải thích: "Nguyện cho con được trí tuệ sâu xa."

Từ câu: "Phật bảo Ca-diếp, v.v..." trở xuống là phần thứ hai chánh pháp, được chia thành hai: 1/ Theo thứ lớp đáp ba mươi bốn câu hỏi; 2/ Đại chúng cúng dường.

Thứ nhất là đáp: Đầu tiên, hết phẩm này là trả lời về sống lâu. Lại được chia thành hai: 1/ Nếu có nhân quả thì rơi vào nghĩa Thường, nếu không có nhân quả thì rơi vào nghĩa Đoạn, nếu mở bí mật của nhân quả, nếu nói nhân quả, thì đây là thù thắng chút ít; nếu vì hiển Niết-bàn mà nói cả nhân quả thì lời này mới rất thù thắng. Vì Niết-bàn không phải nhân quả, vì phương tiện mà nói nhân quả. Ung dung xem xét, hiển bày chánh pháp nên gọi là nhân quả. Nay nói nếu nhân tự là nhân, quả tự là quả thì rơi vào tự tánh; 2/ Nếu nói do nhân mà có quả, do quả mà có nhân thì rơi vào tha tánh; nhân quả do nhân duyên mà có nhân, nhân quả do nhân duyên mà có quả thì rơi vào cộng tánh. Vì chẳng phải nhân chẳng phải quả nên có nhân quả thì rơi vào vô nhân tánh. Tất cả đều rơi vào đoạn thường. Chỉ dùng bốn tất-đàn để nói nhân quả, hiển bày phi nhân quả. Cho nên nói là nhân quả. Văn trước chẳng phải không nói quả, văn sau chẳng phải không nói nhân. Từ nhiều, từ chánh mà chia làm hai môn. Đầu tiên trả lời về nhân, có ba ý" 1/ Khuyên nghe; 2/ Chánh đáp; 3/ Luận nghĩa. Đầu tiên là khuyên nghe.

Sắp nói thuốc mầu cam lộ sống lâu, nếu bịt tai chẳng nghe thì tư tu đều mất, nên cần phải khuyên bảo tất cả. Thích Luận nói: "Chuyên chú nghe pháp, như người khát nước, nhất tâm vào ngữ nghĩa".

Từ câu: "Nghiệp sống lâu mà Như Lai, v.v..." trở xuống là chánh đáp. Văn có năm cặp: 1/ nêu người quả và người nhân, để chỉ ra nghiệp; 2/ Nêu pháp quả và pháp nhân để khuyến nghiệp; 3/ Nói tự hành và hóa tha để chứng nghiệp; 4/ Khai dụ và hợp, dụ để so sánh với nghiệp; 5/

Nêu quả báo và hoa báo để kết luận về nghiệp.

Đầu tiên là nói về người, người chứng quả tức Như Lai, người ở nhân tức Bồ-tát. Nếu không có nghiệp này thì không gọi là Bồ-tát, Phật không có nghiệp này thì không gọi là Như Lai. Nghiệp này thành nhân thì nhân gọi là Bồ-tát, nghiệp này thành quả, thì quả gọi là Như Lai. Nếu nghiệp chắc chắn là nhân thì chẳng được làm quả nếu nghiệp chắc chắn là quả thì chẳng được làm nhân. Nếu biết nghiệp này chẳng phải nhân chẳng phải quả, có khả năng làm nhân, làm quả thì dù có khả năng làm nhân quả, mà nhân quả đều không thật có, đường ngôn ngữ dứt, cảnh tâm hành bặt; là cảnh giống như không thể nghĩ bàn, các Bồ-tát tinh tấn (Tạng, Thông) chẳng thể biết được, huống chi là hàng phàm tình tâm trí tối tăm mà mong suy lường được ư? Tôi chẳng dùng ý mình để lập, mà chỉ nói lại điều nghe được mà thôi.

Quả pháp đức Bồ-đề, nhân pháp tức ba tuệ, nghe là Văn tuệ, nhận là Tư tuệ, chuyên nói lại cho người nghe là Tu tuệ. Nếu Bồ-đề không có nghiệp này thì chẳng thành quả, ba tuệ không có nghiệp này thì chẳng thành nhân. Cao tột chẳng có đỉnh, rộng lớn chẳng có bờ, đạt được nhiều thành tựu. Tưởng ấy như thế nào? Nếu nghiệp phá được nghiệp thì đó là phá nghiệp, từ nghiệp mà trụ lập tất cả pháp gọi là Lập nghiệp. Chẳng phá chẳng lập mà năng phá năng lập, mới là chánh nghiệp. Chánh nghiệp này chẳng thể nói ba, chẳng thể nói một. Nói là một thì mất dụng, nói là ba thì tổn thương đến Thể. Ngay nơi Thể mà Dụng, tức Dụng mà Thể. Tức Thể mà Dụng, cho nên nói "nghiệp này năng làm nhân cho Bồ-đề", đạt đến quả Bồ-đề tức Thể Dụng trước chứng đạo; "lại thường giảng nói cho người nghe", tức Thể Dụng sau chứng đạo. Ngay nơi Dụng là Thể, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải tự, chẳng phải tha. Cho nên văn ở trên ghi: "Do năng lực của hạt châu khiến nước trong lắng", đó há chẳng phải ngay nơi Thể là Dụng ư? Văn sau ghi: "Đại từ, đại bi gọi là Phật tánh", há chẳng phải ngay nơi Dụng là Thể ư?

Thứ ba, từ câu: Này người thiện nam! v.v..." trở xuống là nói tự hành hóa tha để chứng thật cho nghiệp.

"Ta tu tập nghiệp này nên được Bồ-đề", tức là Thể Dụng trước chứng đạo, nay nói cho người nghe pháp là Thể Dụng sau chứng đạo. Nhưng quả của ta đã thành từ lâu xa, là nghiệp trước khi chứng đạo, chẳng phải đến nay mới có, cho nên biết, đó là nói về pháp môn quá khứ, là trả lời câu hỏi thứ nhất.

Thứ tư, là lập dụ, gồm có dụ và hợp.

Thí như Vương tử là dụ như trước chứng đạo. Vương tử dụ cho chúng sinh; phạm tội dụ cho khởi nhân ác, hạ ngục dụ cho chịu quả ác; thương xót dụ cho thiên tánh liên quan nhau; nhớ nghĩ dụ cho nhổ trừ nhân khổ; đích thân ngự đến ngục thất dụ cho nhổ sạch quả khổ. Vương tử thuộc giòng Sát-lợi, phạm tội bị hạ ngục, thì mọi người cũng thế, đồng một Phật tánh, bị tội nghiệp trói buộc, trôi lăn trong sinh tử, cũng có Phật tánh, cũng không có Phật tánh, như Vương tử là người tù, người tù là Vương tử. Vì nghĩa này, cho nên có Từ ban vui, Bi nhổ gốc khổ.

Từ câu: “Bồ-tát cũng giống như thế v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Nêu lên ba pháp để hợp với dụ: 1/ Nêu con một để hợp với Đồng thể đại Bi, so sánh với ngay nơi thể là dụng; 2/ Nêu bốn tâm vô lượng là nhổ nhân khổ, là ban nhân lành, là nhổ quả khổ, là ban quả vui; đại Hỷ là vui mừng, đại Xả là bình đẳng dụ cho ý nghĩa Dụng chẳng lìa Thể, ngay nơi Dụng là Thể; 3/ Nêu bốn thệ nguyện rộng lớn, nếu y cứ theo bốn Đế thì Khổ đế không chỉ chung cho bốn đường, Tập đế không chỉ chung cho mười điều ác, Đạo đế không chỉ là khuyến thiện, Diệt đế không chỉ là thân diệt trí đoạn. Cảnh của hoằng thệ bao gồm cùng khắp, cho nên dùng ba pháp để hợp dụ mà so sánh với nghiệp.

Thứ năm, là nêu hai báo để kết luận.

Bậc Thánh lấy tuệ làm mạng, trí tuệ tự tại, nên tuổi thọ dài lâu, tức là dụ cho quả báo; sinh về cõi trời hưởng thọ an vui là dụ cho hoa báo, v.v...

Từ câu: “Bấy giờ v.v...” trở xuống là phần luận nghĩa, có bốn phen hỏi đáp: 1/ Trước hỏi sau đáp. Hỏi có ba ý: 1/ Thuật lại điều chưa hiểu; 2/ Cho rằng chẳng nên; 3/ Chánh thức hỏi. Thứ nhất nói chưa hiểu.

Lãnh nhận nghiệp sống lâu chẳng có nhân, chẳng có quả, chẳng có tự chẳng có tha, nên nói là sâu xa, kín đáo.

Kế đến cho rằng chẳng nên.

Cảnh giới con một là đồng thể đại từ, thể đã không có yêu ghét, vì sao nói là tưởng như con một, nếu đồng như nghĩ đến con một, thì ái khởi, ái đã khởi thì sao nói là đồng thể? Đồng thể làm sao nói là khởi ái? Vì thế nói là “chẳng nên”.

Thứ ba, là vặn hỏi. Những người phá giới, gây ra năm tội nghịch cần phải trị phạt, trái với từ bi, làm sao xem là bình đẳng được? Bình đẳng thì không trị phạt, vì sao nói là trị, trị thì trái với từ, thể của từ và trị trái nhau, cả hai xoay vần chướng ngại nhau, ý vặn hỏi từ đây sinh ra.

Đức Phật dùng một lời mà đáp cả ba ý.

Nói “Ta xem chúng sinh đồng như La-hầu-la” tức là đồng thể

từ, tâm từ này thanh tịnh, nhiệm mầu bậc nhất; đó chẳng phải là từ ái nhiễm. Tâm từ này sâu xa kín đáo, chẳng những khó hiểu mà còn khó nói, ngay nơi thể là dụng, chẳng trở ngại, bình đẳng xem như La-hầu-la. Đã ngay nơi thể là dụng thì Từ cũng giống như thế, một lời mà đáp cả ba việc, ý nghĩa ở tại đây. Nhưng ngài Ca-diếp hỏi Bồ-tát tu tâm Từ, là hỏi việc trước chứng đạo; Đức Phật dùng quả từ sau khi chứng đạo để đáp rằng: "Ta xem chúng sinh đồng như con một, là nêu việc sau để trả lời việc trước, nhưng trước sau chẳng khác."

Kế là, từ câu: "Ca-diếp lại bạch, v.v..." trở xuống là lần hỏi đáp thứ hai. Trước là hỏi, sau là đáp. Trong phần hỏi lại nêu việc xưa để hỏi về nghĩa nay.

Lực sĩ không có tâm Từ, đập nát đồng tử lén nghe thuyết giới, đồng tử bị dứt mạng căn, tức là việc khi xưa. Nếu nói thừa lực của Phật, tức là Như Lai sai khiến giết hại, tổn thương tâm Từ, trái với ý nghĩa thương con một, tức là hỏi vặn nghĩa hôm nay.

Kế là Phật đáp, nói về tâm từ ba đời, có ba ý: 1/ Nói về đồng tử, là việc xưa, nếu trả lời việc này, tức là định tâm Từ quá khứ.

2/ Đồng tử và Kim cương đều là người huyễn hóa. Dùng chày như huyễn giết hại mạng huyễn, há là thật ư?

3/ Lập quyền để trừng trị ác, chính là dùng đại Bi nhổ trừ nhân khổ, chánh là dùng đại Từ ban cho quả vui. Rất từ bi, rất khéo léo, chẳng phải là ý nghĩa con một, thì là gì?

4/ Có người giải thích vì giúp cho thấy cơ mà còn hại năm trăm vị Bà-la-môn, còn thật có việc hại. Nếu dùng ý này mà giải thích thì không có việc tổn hại.

Kế đến, từ câu: "Ca-diếp v.v..." trở xuống là nói về tâm từ hiện tại. Vốn chỉ cho hạnh từ của ba nghiệp, văn có ba ý:

- Tâm Như Lai đối với tất cả chúng sinh xem như con một, dù đó là kẻ hủy báng chánh pháp, Nhất-xiển-đề, tà kiến, hủy giới, đều xem như con một, huống chi người khác? Tâm thường bình đẳng tức là ý từ.

- Từ câu: "Thí như Quốc vương v.v..." trở xuống là nói về khẩu từ. Có ba: 1/ Nói về quốc pháp; 2/ Nói về Phật pháp; 3/ Kết luận trị tội.

Đầu tiên nêu hình phạt nghiêm khắc của một nước, lấy sự bạo ác làm gốc. Hai là nêu giềng mối chánh pháp của Phật lấy Từ làm Tông. Nêu điều sai để hiển bày điều đúng. Trong lấy Từ làm Tông, nêu điều sai để hiển bày điều đúng. Trong Phật pháp có ba: Nếu đuổi hẳn ra khỏi chúng, nếu bốn Yết-ma thì chẳng đuổi ra khỏi chúng, chỉ không được làm chủ Yết-ma, mười bốn tri sự. Nay gọi chung là Yết-ma, nhưng trong

đó khinh trọng. Đầu tiên là nói Yết-ma khu khiển, tức trong luật gọi là Yết-ma khu xuất, xưa có hai Tỳ-kheo là Mã Sư và Mãn Túc ở trong một xóm nọ làm ô uế nhà người, phạm hạnh xấu ác, Đức Phật bảo làm pháp Yết-ma đuổi hai vị Tỳ-kheo này ra khỏi xóm ấy. Yết-ma quở trách, tức luật nói Yết-ma khổ thiết. Có hai Tỳ-kheo là Bàn-đồ và Lô-xá ưa thích tranh cãi, luôn cấu kết thành hai bên để tranh cãi với người, khi vào đến thành, dùng lời lẽ tố cáo, buộc mở dây y lẫn nhau, nhiều lần như thế, Đức Phật biết được bảo làm yết-ma khổ thiết, khiến khổ não ép ngặt. Yết-ma trí, tức là Yết-ma y chỉ, xưa có Tỳ-kheo Trí Việt bị người xem thường, mấy lần phạm tội, mấy lần não loạn chúng tăng, Đức Phật biết được bảo làm Yết- ma y chỉ, khiến y chỉ một vị ngay thẳng có đức độ, quản thúc dạy dỗ để khỏi phạm nữa. Yết-ma cử tội, tức luật gọi là Yết-ma Hạ Ý; Tỳ-kheo Uất-đa-la thường được cư sĩ Chất-đa là tự chủ chùa Am-la cúng dường thức ăn ngon. Sau Cư sĩ gặp ngài Ưu-bà-tư-na, bèn thỉnh về nhà cúng dường mà không báo cho Tự chủ biết, Uất-đa-la giận dữ nói rằng: "Thức ăn thức uống tuy ngon, nhưng không có bánh mè hoan hỷ". Vì vị cư sĩ này khi còn niên thiếu, nhà nghèo thường làm nghề này, vì thế Uất-đa-la mới châm biếm. Cư sĩ do đó cũng lập dụ rằng: "Như gà và chim cùng sinh một con, thì con ấp hoặc kêu tiếng gà, hoặc kêu tiếng chim. Nếu Ngài hoặc nói lời lành, hoặc nói lời ác". Vì cư sĩ biết cha mẹ của Tỳ-kheo này là người của hai nước khác nhau, nên mới dùng dụ đó để châm biếm. Đức Phật biết được, bảo làm pháp Yết-ma hạ ý, tức bảo một vị trong Tăng dẫn Tỳ-kheo này đến nhà cư sĩ hạ mình sám hối. Yết-ma Bất khả kiến, tức là nói về ba tẩn trong tám Yết-ma, ba tẩn: Bất kiến tẩn, bất sám tẩn và ác tà bất trừ tẩn. Trong kinh này không nêu tên gọi Bất sám, mà nêu Diệt tẩn, đó chỉ là một việc, mà kinh giáo nêu khác nhau. Nay nói Bất khả kiến tức Bất kiến tẩn, xưa có Tỳ-kheo Xa-nặc nhiều lần phạm tội, các Tỳ-kheo khác khuyên sám hối, Xa-nặc nói rằng: "Tôi chẳng thấy tội", Đức Phật liền bảo làm Yết-ma Bất kiến tẩn. Yết-ma Bất sám, lại Xa-nặc mấy lần phạm tội, các Tỳ-kheo khác khuyên, liền đáp rằng: "Tuy tôi đã thấy tội, nhưng không thể sám hối", Đức Phật bảo làm Yết-ma Bất sám. Diệt là Yết-ma diệt tẩn, Vị xả ác kiến tức là trừ tẩn; nhân duyên sinh khởi việc này là do Lợi-tra nói: "Dục chẳng chướng ngại đạo pháp", ba lần khuyên ngăn mà chẳng chịu bỏ, nên Phật bảo làm Yết-ma ác tà bất trừ tẩn.

Từ câu: Này người thiện nam! Như Lai, v.v..." trở xuống là kết luận trị tội.

Khiến cho họ không gây ra nhân ác, không có quả ác, tức là Đại

từ ban cho sự Vô úy.

Từ: “Này người thiện nam! Nay thầy nên biết, v.v...” trở xuống là nói về thân hành từ.

Xưa nói chiếu cõi người là một, chiếu cõi trời là hai, chiếu năm đường là năm, lại nói Thường quang là một, phi thường quang là hai, ở miệng là ba, giữa hai đầu chân mày là bốn, toàn thân là năm.

Từ câu: Này người thiện nam! Thầy chưa thấy pháp, v.v...” trở xuống là nói hành từ ở đời vị lai. Nhưng nói Tỳ-kheo trị Phật tức là Tỳ-kheo Hộ pháp. Toàn văn có bốn: 1/ Nêu đời vị lai; 2/ Nói về trì giới và hủy giới; 3/ Lập dụ; 4/ Kết.

Văn thứ hai và ba rất dễ hiểu.

Trong dụ có nói bạo ác là dụ cho người phá giới, bị bệnh nặng là tội đã lộ, vua nước láng giềng đem binh là dụ cho người trì giới trị phạt, vua bệnh không còn thể lực là dụ cho người phá giới đã dứt điều ác; sợ hãi tu điều lành là nói về lợi ích. Trong dụ nói về ba loại, ba loại này có gì khác nhau? Đầu tiên có mỗi trụ riêng biệt, mỗi học hạnh phi pháp, nên dùng người trẻ tuổi tóc bạc để làm dụ. Vả lại, giải dứt bốn trụ hoặc, trị nhau như vua láng giềng; dứt hoặc trần sa hoặc, trừ cấu uế trên thân thể như dẹp trừ cây độc. Dứt vô minh ác hoặc đồng thể như nhổ bỏ tóc bạc.

Từ câu: “Thiện Tỳ-kheo v.v...” trở xuống là kết luận.

Đây là phân biệt chân ngụy. Không trị phạt người phá hủy giới cấm, loạn Phật pháp, là giặc trong Phật pháp, không có lòng từ, dối trá làm người thân, là giặc của người ấy. Nếu trị phạt tức là hàng Thanh văn hộ pháp, là đệ tử của ta. Vì dứt ác cho họ tức là người thân của họ.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là phen hỏi đáp thứ ba. Trước hỏi sau đáp. Trong phần hỏi có hai ý: 1/ Ca-diếp bác bỏ ý chỉ của Phật; 2/ Nêu sự việc để vặn hỏi. Đoạn thứ nhất.

Trước nói người có thể quở trách mới chính là đệ tử ta; người chẳng thể xua đuổi là kẻ giặc trong Phật pháp; đây là nêu một đúng một sai; tức là nếu có yêu ghét lấy bỏ thì chẳng phải là tâm bình đẳng, xem chúng sinh như con một. Lên xuống khác nhau cho nên cung kính bác bỏ.

Như một người thoa hương, một người dùng đao chém mà đối xử bình đẳng, không sinh tâm yêu ghét, thế thì một giữ một phạm thì cũng chẳng có thưởng phạt. Đã có khen thưởng người giữ gìn, thì có trách phạt người phạm, lẽ ra phải trị người chém, thưởng người thoa. Chém thoa đã bình đẳng, thì giữ và phạm lẽ ra cũng bình đẳng. Nếu có kẻ

phạm giới cấm, thì lời này có lỗi. Nếu chẳng trị kẻ dùng dao chém thì lời kia luống dối. Dùng hai đường tiến lùi để kết luận câu vặn hỏi.

Kế đến là Phật đáp, có ba là khai dụ, hợp dụ và so sánh để hiển bày. Khai dụ có bốn: 1/ Sinh các con; 2/ Phó chúc cho nghiêm sư; 3/ Dặn dò dạy dỗ; 4/ Được phước không có tội.

Vua quan là dụ cho Phật, Bồ-tát; sinh dưỡng các người con là dụ cho sinh tín, sinh tín khác nhau, nên mới nói "các người"; dung mạo xinh đẹp là dụ cho giới ngăn ngừa sắc; thông minh dụ cho định tuệ phòng hộ thân. Nói hai, ba, bốn có người cho rằng một, hai là hai chúng xuất gia; nói ba, bốn là hai chúng tại gia. Nghĩa này chẳng đúng. Xưa nói hai Tiểu, Đại; ba là ba căn; bốn là bốn bộ; nghĩa này cũng chẳng đúng; lại nói một là Nhất thừa; hai là Tiểu thừa. Nếu thế, một con nhiều con chỗ nào cũng chấp đắm, vì nơi nơi đều có, cho nên thành quá loạn. Nay nói lấy tín tâm làm con, vì sinh tín khác nhau, nên lược nêu bốn loại là Tạng, Thông, Biệt, Viên; mỗi giáo đều có ba học, tất cả đều được nói là xinh đẹp thông minh. Y cứ theo văn hợp ở dưới, lấy người phá hoại chánh pháp làm con, thì chẳng trái nhau. Ba thứ tín nghiêng về một bên thì phá hoại pháp tánh, tức là lấy bi làm con; nếu y cứ theo chánh tín thì lấy Từ làm con.

Kế là giao phó cho nghiêm sư.

Xưa nói bốn ý là Sư y cứ theo văn hợp ở sau, lấy nhà vua và bốn bộ chúng làm Sư. Đây là những người nắm giữ chánh pháp, người nắm giữ chánh pháp thì lấy pháp làm thầy. Văn sau nói: "Thầy chư Phật chính là Pháp". Pháp có nghiêm và chẳng nghiêm, chẳng nghiêm có ba thứ, nghiêm tức là Viên pháp.

Từ câu: "Mà nói rằng v.v..." trở xuống là dặn dò nghiêm khắc chỉ dạy.

Nói: "Có thể dạy dỗ" tức là chỉ dạy từ Thiên nhập Viên. Nói oai nghi lễ tiết là dụ cho giới Viên giáo; nghề nghiệp dụ cho Định Viên giáo, thư số dụ cho Tuệ Viên giáo. Học Viên giáo mau thành tựu thì chẳng cần khổ trị, nếu chẳng mau thành tựu thì phải khổ trị. Gậy dụ cho trí, do gậy nên ba người con chết, do trí nên Thiên bị phá. Thiên bị phá cho nên ba đứa con chết, Viên được lập nên con một thành tựu. Nói phá thiên, chẳng phải chỉ trị hủy phạm, mà sự giữ gìn hay hủy phạm của Tạng, Thông, Biệt, cũng đều khổ trị. Vì sao? Vì đối với ba Tạng giáo là giữ gìn mà đối với Viên giáo là phạm; Thông, Biệt cũng giống như thế. Cho nên tuy nói chết ba đứa con, ta rốt cuộc cũng chẳng tiếc. Đứa con Viên giáo tin thường, nên chẳng bị chết, chỉ vì chưa đạt đến giai vị rốt

ráo, nên phải chịu khổ trị. Xưa cho bốn bộ là bốn người con, gậy giết bộ nào? Bộ nào không chết, nghĩa hợp chẳng thành, chẳng đúng với Văn kinh, nên nay chẳng dùng.

Kế là trong phần hợp dụ thì Như Lai hợp với vua, quan; xem người hủy pháp hợp với các người con; vua và bốn bộ chúng hợp với thầy dạy, ba phẩm pháp hợp với lễ tiết v.v...; cần phải khổ trị hợp với dùng gậy đánh chết; nói "không có tội" là hợp với nghĩa "chỉ có phước mà không có tội", v.v...

Từ câu: Này người thiện nam v.v..." trở xuống, là so sánh để hiểu rõ.

Vua và thầy chỉ nghĩ đến con mình, còn chẳng phải con thì chẳng nghĩ nhớ, chỉ thành tựu cho con mà không thành tựu cho người khác, nghĩ nhớ nghiêng về một bên, khổ trị nghiêng về một bên mà còn không có tội, huống chi Như Lai tâm từ bình đẳng, thành tựu bình đẳng. Vua và thầy nghĩ nhớ riêng, chỉ dạy riêng mà còn được phước vô lượng, huống chi là Như Lai bình đẳng nghĩ nhớ, bình đẳng chỉ dạy mà chẳng đạt được phước ư? Vì thế nêu công đức của ba thời, trong đó khéo tu là hiện đời, sống lâu là vị lai, biết đời trước là quá khứ.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 8

PHẨM 4: TRƯỜNG THỌ (PHẦN CUỐI)

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật, v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ tư. Trước hỏi, sau đáp. Hỏi có ba ý: 1/ Bác bỏ lời Phật chỉ dạy; 2/ Lập dụ để giải thích ý bác bỏ; 3/ Hợp dụ kết luận nêu lỗi.

Ý thứ nhất. Trên nói tu tâm bình đẳng được phước ba đời, Ca-diếp cho rằng nghĩa này chẳng đúng.

Từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống là ý thứ hai lập dụ, có ba:

a) Như người biết pháp chỉ có lời nói.

b) Từ câu: "Về nhà v.v..." trở xuống là nói không có hạnh hiếu thuận.

c) Câu: "Người biết pháp này, v.v..." là kết luận về ngôn hạnh trái nhau.

Ý thứ ba/ Hợp dụ, kết luận lỗi, có ba. Nói tu tập tâm bình đẳng là hợp với biết pháp nói ở trên.

Từ câu: "Nay Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là hợp với ý không có hạnh ở trên.

Từ câu: "Như Lai v.v..." trở xuống là hợp với ngôn hạnh trái nhau nói ở trên.

Nếu nói thực hành tâm Từ sẽ được sống lâu, vậy đoản thọ thì do tâm ác. Đây là kết luận ý hạnh trái nhau. Chẳng sát sinh thì tuổi thọ dài lâu, nhưng nay lại có tuổi thọ ngắn ngủi, giết bao nhiêu chúng sinh? Đây là kết luận thân hạnh trái nhau. Về miệng và hạnh trái nhau, như trên đã nói.

Hưng Hoàng nói lại lời giải thích của người khác rằng: "Ca-diếp thường chấp Tích để vặn hỏi, Đức Phật thường dùng Bản để đáp"; rồi phá như sau: "Như thế thì hỏi đáp không bao giờ liên quan nhau ư? Nếu chỉ y cứ vào thân trượng sáu, người nghi không đạt thì nói là Vô thường; người hiểu đạt thì biết đó là Thường. Nếu Thường mà khác, là chẳng

phải Thường". Cách giải thích này chưa được rõ. Thường có nhiều nghĩa:

1. Phật dùng Thường để đáp? Lại vô thường cũng có rất nhiều nghĩa, Ca-diếp chấp vô thường nào? Kế là Phật đáp, có hai ý: a) Chê trách Ca-diếp dùng lời thô; b) Nói về thường thọ bậc nhất.

a) Nói lời thô, tức là thầy dùng quả mà suy ra nhân, mới nói rằng Như Lai có tâm oán, và giết hại chúng sinh. Sao thầy chẳng dùng nhân để suy ra quả, mà nói tuổi thọ Như Lai dài lâu, sẽ không có nhân ác; mà cho rằng có, nên gọi là lời thô.

b) Nói "là bậc nhất trong các pháp thường" tức là đối với thường nào mà nói là bậc nhất? Vì có loại thế gian nối nhau chẳng dứt gọi là Thường; lại có ba vô vi thường; trong đó, do dứt phiền não mà được thường của Như Lai. Thường của Như Lai tức hiện hữu, nên nói là Đệ nhất. Đây là nghĩa của Tam tạng giáo. Vả lại, thường của Chân đế là đối với sinh tử luống dối mà lập, nghĩa là chân thường này đã không có sinh tử, cũng không có chân, cũng không có chiếu ứng. Thường của Như Lai vốn tự có. Không có đối đãi, thường thật chiếu soi, nên gọi là Đệ nhất. Đây là nghĩa của Thông giáo. Lại nói Thường này lưu xuất Thường và Vô thường, tức Phi thường phi vô thường, là chỉ Chân thường mà thôi; đây là nghĩa của Biệt giáo. Thường của Như Lai ngay nơi biên là Trung, đầy đủ ba điểm, chẳng dọc chẳng ngang, vì thế nghĩa Thường này là bậc nhất, đây là nghĩa của Viên giáo.

2. Từ câu: "Bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống, là nghĩa thứ hai, Phật đáp về quả sống lâu. Có hai đoạn: 1/ Nói về Phật bảo là thường; 2/ Nói về Tam bảo là thường.

Phật bảo là thường lại có hai ý:

a) Lược hỏi đáp; b) Luận nghĩa.

Đầu tiên là hỏi, như văn kinh. Kế là Phật đáp, có bốn dụ: 1/ Dụ nói về các thọ nhập thường thọ; thường thọ là bậc nhất; 2/ Thường thọ lưu xuất ra các thọ, thường thọ là bậc nhất; 3/ Dụ thường thọ chẳng phải thường chẳng phải vô thường, nên thường thọ là bậc nhất; 4. Dụ cho thường thọ năng xuất năng nhập, nên thường thọ là bậc nhất, cũng là nói sông thọ mạng sinh tử chảy vào sông Niết-bàn; sông Niết-bàn lưu xuất ra sông sinh tử, chẳng phải sinh tử, chẳng phải Niết-bàn, mà năng sinh tử, năng Niết-bàn. Sau đây là dụ thứ nhất. Xưa giải thích tám con sông dụ cho bốn loài sinh, mỗi loài đều có nhân quả. Vả lại bốn loài sinh là bốn, trời, người, mặt đất, trời người hư không, tổng cộng là tám. Nay cho rằng trong loài người, trong cõi trời, nơi mặt đất và trong hư

không đều có tuổi thọ Sinh ấm và Trung ấm, đó là tám con sông. Nếu luận theo xuất nhập thì tất cả tuổi thọ dài ngắn của Sinh ấm, trung ấm đều sẽ thành tuổi thọ của quả Phật, như tám sông lớn sẽ đổ vào biển cả; tất cả các tuổi thọ đều quy về thường mạng, đó là nghĩa nhập.

Dụ thứ hai nói nghĩa xuất. Sông đại Niết-bàn thường mệnh là gốc lưu xuất ra tuổi thọ dài ngắn của các loài người, trời, trên mặt đất, trong hư không; như hồ A-nậu chảy ra bốn con sông lớn. Kinh Đại Phẩm ghi: "Từ Bát-nhã xuất sinh ra Sát-lợi, Bà-la-môn v.v...", kinh Tịnh Danh nói: "Từ gốc vô trụ mà lập tất cả pháp". Đó là nghĩa xuất.

Dụ thứ ba, chẳng phải xuất nhập. Nếu nhất định chấp là xuất nhập, thì làm sao xuất nhập được; nên chẳng phải là xuất nhập, nên nêu lời khen ngợi hư không.

Dụ thứ tư: Năng xuất nhập là nêu lời khen ngợi đề hồ.

b) Phần luận nghĩa. Văn có ba: 1/ Nhiếp chung câu hỏi; 2/ Hỏi về tánh thế gian; 3/ Hỏi về pháp tánh. 1. Nói về nhiếp tông, đầu tiên là lời hỏi, như văn kinh ghi.

Kế là đáp, có bốn: 1/ Chẳng phải; 2/ So sánh; 3/ Kết luận; 4/ Khuyên, rất dễ hiểu.

Y cứ theo tánh thế gian để hỏi. Có hai: Một là xướng hai môn thế gian và xuất thế gian. Hai là vặn hỏi. Có hai ý: Vặn hỏi về hai giáo không khác nhau và vặn hỏi về hai lý chẳng khác.

Kế là Phật đáp, đều là trả lời về khác nhau. Đầu tiên là đáp về giáo. Trước Phật nói về giáo thường, ngoại đạo trộm giáo thường. Trộm và chẳng trộm khác nhau, sao nói chẳng khác. Đáp các ý này có bốn: 1/ Phật bị trộm; 2/ Phật nhận trở về; 3/ Kết luận nêu chánh giác; 4/ Khuyên tu. Thứ nhất lại có khai và hợp.

Nói Trưởng giả là dụ cho Phật; đàn bò dụ cho thuyết giáo; các mầu sắc dụ cho căn cơ khác nhau; nói cùng một bầy đàn là nói lý bình đẳng, giao cho người chăn thả là dụ cho người truyền kinh, cho ăn cỏ uống nước tức là tùy cơ giáo hóa làm lợi ích, chỉ vì đề hồ là dụ cho cầu thường trụ, chẳng mong được sữa lạc tức chẳng cầu Nhị thừa và trời, người vô thường, vắt sữa tự uống là dụ cho người truyền kinh được lợi ích; Trưởng giả qua đời là Phật diệt độ, giặc cướp đàn bò là dụ cho giáo của Phật bị trộm; không có phụ nữ là nói không có tầm từ; tự vắt sữa uống là dụ cho lợi ích đạt được. Từ câu: "bảo nhau" trở xuống là dụ cho việc kính mến lý sâu xa. Nói: "Chúng ta không có vật chứa", tức chẳng đúng căn tánh. Nói: "Dẫu có được sữa, cũng không có nơi chứa" tức dẫu có giữ giới cũng chẳng phải là gốc thường trụ. Nói: "Chỉ có túi da", tức

cảm báo cõi trời, cõi người, dẫu có trì giới thì cũng thành nghiệp của các Hữu. Chẳng biết cách làm là không có phương tiện định tuệ. Lạc dụ cho pháp lành trời, người; lạc đầu tiên dụ cho tương tự đạo, đề hồ sau cùng dụ cho chân đạo; đổ thêm nước là dụ cho việc khởi tri kiến ngã nhân. Nói tất cả đều mất là dụ cho khởi kiến thì rơi vào đường ác, pháp lành, trời, người đều mất.

Từ câu: "Phàm phu cũng thế, v.v..." trở đi là phần hợp, văn có hai là lược nêu và giải thích rộng.

Pháp lành của phàm phu là trộm pháp thừa của Phật. Nói Thừa tức là thời Tượng pháp và Mạt pháp, trộm cắp sinh khởi, còn vào thời chánh pháp thì chẳng sinh khởi được.

Sau khi nhập Niết-bàn là hợp với việc Trưởng giả qua đời; nói tuy được là hợp với việc chẳng biết làm cách nào; vì Giải thoát là hợp với thêm nước vào sữa; có ít phạm hạnh là hợp với việc vắt sữa tự uống; thật chẳng biết do tu ít phạm hạnh mà được sinh Phạm thiên là hợp với việc không có phụ nữ. Tuy tu hành sinh lên cõi trời mà thật chẳng biết nhờ vào Phật pháp.

Từ câu: "Vì thế, sau khi, v.v..." trở xuống là nói về nay Phật nhận trở về. Văn có ba là pháp, dụ và hợp. Pháp như văn đã ghi.

Nói Luân vương là dụ cho Phật hôm nay. Quân cướp tan rã tức là xua đuổi ngoại đạo khắp sáu ngôi thành lớn. Đàn bò không tổn hại là nhận đầy đủ Thường, Lạc, v.v... trở về. Giao cho người chăn tức phó chúc cho người mở mang truyền bá. Liền được đề hồ, tức tự tha đều khế hợp pháp tánh thường trụ.

Từ câu: "Pháp Luân vương, v.v..." trở xuống là hợp với Phật hôm nay ra đời. Nói phàm phu không thể là hợp với việc xua đuổi ngoại đạo; từ câu: "Các Bồ-tát, v.v..." trở xuống là hợp với người chăn dắt.

Từ câu: "Này người Thiện nam v.v..." là kết luận nêu chánh pháp.

Nói chẳng phải, v.v... rất dễ hiểu.

Từ câu: "Ca-diếp nên biết v.v..." trở xuống là phần khuyên tu, gồm có hai: Khuyên tu; Phân biệt tu. Ý khuyên tu lại có hai: Khuyên ngài Ca-diếp; và khuyên chung.

Phân biệt tu: Là chọn lọc điều xưa mà trình bày điều nay.

Nếu có người tu hai chữ làm tướng diệt, tức là pháp tánh thân diệt trí đoạn của giáo xưa; nếu tu hai chữ Thường Trụ, tức là pháp tánh của giáo nay.

3. Hỏi đáp về pháp tánh. Hỏi có bốn ý: 1/ Nêu câu hỏi, xin đáp; 2/

Nêu việc xưa để vặn hỏi việc hôm nay; 3/ Dùng việc hôm nay để vặn hỏi việc khi xưa; 4/ Kết luận.

Ý thứ nhất rất dễ hiểu.

Ý thứ hai. Xưa dạy thân trí đều xả, nay hỏi pháp tánh tức là xả thân mà chẳng nói xả trí. Các Sư Số Luận cho rằng trí có hai thứ là trí Hữu lậu diệt tức là Niết-bàn; trí Vô lậu diệt tức là phi số duyên, chẳng chấp là Niết-bàn. Đã có phải và chẳng phải, nên chẳng nói xả trí. Luận sư nói rằng hai trí diệt đều là Niết-bàn mà có hai nghĩa: Nếu nói đạo năng dẫn đến diệt, thì bên này chẳng phải là Niết-bàn, nếu nói là quả cùng tận, thì bên này là Niết-bàn, đã có phải và chẳng phải, nên chẳng nói xả trí. Quán Sử cho rằng chẳng phải như thế, đó là do văn kinh lược bớt. Nói "Vô sở hữu" là lời vặn hỏi, cho nên dùng pháp tánh để vặn hỏi về thân Thường trụ.

Từ câu: "Nếu thân là có v.v..." trở xuống là ý thứ ba dùng việc hôm nay để vặn hỏi việc khi xưa.

"Nếu thân là có", tức là dùng thân để vặn hỏi về pháp tánh. Pháp tánh thì không, thân thì có, có không ngại nhau, dùng đó để vặn hỏi.

Câu: "Thân có pháp tánh, v.v..." trở xuống là ý thứ tư kết luận điều chẳng hiểu.

Phật đáp, có hai: 1, Bác bỏ; 2, Lập dụ.

- Bác bỏ: Ta không hề nói diệt thân, diệt trí gọi là pháp tánh. Đó là xưa nói, còn nay thì chẳng phải như thế, cho nên bác bỏ.

- Lập dụ dụ, có hai: Dụ; và Hợp. Trong Dụ lại có hai: 1/ Chánh dụ; 2/ Lập dụ để bác bỏ.

Đầu tiên là nói trời Vô tưởng, các sư Số Luận nói: "Về Vô tưởng, niệm đầu tiên còn có tâm khởi, từ đó sinh ra ái kết mà thành Vô tưởng lạc. Dẫu cho tâm diệt thì lại có Phi sắc Phi tâm thay thế vào chỗ có tâm". Các Luận sư nói: "Tâm chẳng thể diệt mà nói Vô tưởng, là vì lúc bấy giờ tâm rất sâu kín như trùng trong thân vi trùng, như cá trong băng, dường như không có tâm sâu kín. Còn nói không có sắc tưởng, tức không duyên với sắc thể.

Kế đến, từ câu: "Chẳng nên hỏi, v.v..." trở xuống là thí dụ để bác bỏ.

Ở đây nói về năm ấm, nói làm sao trụ tức là sắc ấm, vui vẻ thọ lạc tức thọ ấm, làm sao hành tưởng là hai ấm kế tiếp, thấy nghe là thức ấm. Có người giải thích rằng chỉ nói bốn ấm, sau nói nếu là thực hành trong tâm tưởng thì chẳng nên nói riêng là hành ấm.

Kế đến, từ: Này người thiện nam v.v..." trở xuống là hợp dụ. Có

hai: 1/ Chánh hợp dụ; 2/ Hợp với dụ bác bỏ.

Đầu tiên là hợp với trời Vô tưởng thành tựu sắc ấm mà không có sắc tưởng. Pháp tánh của Như Lai thành tựu vắng lặng, bất luận là diệt hay chẳng diệt.

Kế là, từ câu: “nay thầy chẳng nên, v.v...” trở xuống là hợp với lời quở trách.

Từ câu: Này người thiện nam v.v...” trở xuống là phần hai, nói chung về Tam bảo nhất thể là quy y thường. Văn kinh có hai ý: 1/ Nói về Tam bảo là thường; 2/ Luận nghĩa. Thứ nhất lại có ba ý: 1. Khuyên tu thường; 2. Nói về được mất; 3. Chánh thức nói về quy y.

Đầu tiên khuyên quán tưởng là thường, sau nói không có tưởng vô thường.

Kế là, từ câu: “Nếu đối với ba pháp, v.v...” trở xuống là nói về được mất.

Nêu điều mất để răn, nêu điều được để khuyên. Như khi xưa bốn thời đều chẳng được, nói ba pháp quán tưởng dị, mà chẳng đắc giới, vì sao? Vì đó là Biệt thể quy y. Cho nên Khai Thiện ghi: “Trước đã đắc đạo đắc giới. Nếu chẳng đắc, thì khi giáo hôm nay khởi, vì sao chẳng thọ? Đã chẳng thọ nên biết là đã đắc. Nếu thấy hôm nay giáo nhất thể khởi mà còn chấp Biệt khi xưa, chẳng nương vào Viên hôm nay, tức chẳng tin, nên nói không có giới. Văn nói: “Nếu có thể đối với không nghĩ bàn này” là lời khuyên.

Thứ ba, từ: này người “Thiện nam v.v...” trở xuống là chánh thức nói về quy y. Văn có ba là khai, dụ và hợp và nêu điều sai khác đều đúng.

Từ: “Ca-diếp, v.v...” trở xuống là phần luận nghĩa, có hai: 1/ Hỏi đáp; 2/ Lãnh hội khen ngợi.

Đều có thể tự hiểu, v.v... Hưng Hoàng cho rằng Cây dụ cho thường trụ, ảnh dụ cho Như Lai, làm chỗ quy y cho chúng sinh. Ngài Ca-diếp vặn hỏi cây trong chỗ tối không có bóng, là dụ cho Như Lai sau khi diệt độ không còn làm chỗ quy y cho chúng sinh. Đức Phật đáp trong chỗ tối cây vẫn có bóng, nhưng mắt thịt không thấy được, là dụ cho nghĩa Như Lai vẫn thường làm chỗ nương, mà người phước mỏng không thấy, nên nói rằng không có chỗ nương.

PHẨM 5: KIM CƯƠNG THÂN

Kim cương là vật năng dụ, thân là pháp được dụ. Kim cương có bốn nghĩa: 1/ Là loại vàng tía, làm nền móng của thế giới; 2/ Thể của nó rất bền chắc không gì phá hoại được; 3/ Dụng của nó rất cứng chắc, sắc bén không gì hơn; 4/ Màu sắc chẳng nhất định, chói sáng, khó nhìn. Vàng tía dụ cho Pháp thân chí cực, gồm thâu tất cả pháp, Thể bền chắc dụ cho thường trụ bất động, lìa trăm lỗi, bặt bốn câu; sắc bén dụ cho vắng lặng chiếu soi, đại giác đại minh; chẳng nhất định thí dụ cho năng lực vô ngại tự tại, biến hiện cùng khắp tất cả mọi nơi. Nhưng Pháp thân đầy đủ vô lượng công đức, ở đây chính là muốn nói về nghĩa lìa trăm lỗi, bặt bốn câu, bền chắc thường trụ, để đáp lời hỏi về thân Kim cương ở phẩm trên. Nếu nói theo vật dụ thì gọi là phẩm Kim cương thân, nếu y cứ theo pháp được dụ thì gọi là phẩm Pháp thân. Đây là dùng pháp và dụ để đặt tên, nên gọi là phẩm Kim Cương Thân.

Vả lại, ở trên tuy nêu ba mươi bốn câu hỏi, nhưng chỉ gồm vào một ý, tức là sống lâu. Trong đó, thân Kim cương là năng lực bền chắc chẳng thể hủy hoại, đó là Pháp thân, Thường thân, chẳng phải thân tạp thực. Viên và Thông chẳng cách biệt, nếu biết được sống lâu sẽ biết được thân Kim cương, cho đến thông đạt được tất cả các câu hỏi. Nếu chúng sinh hiểu được sống lâu, thì cũng hiểu được thân Kim cương, cho đến các câu; vì người chẳng hiểu, nên lại phải phân biệt giải thích. Nếu dùng chung mà đặt tên, thì chẳng phải không có nghĩa riêng; nếu dùng biệt mà đặt tên, thì chẳng phải không có nghĩa thông. Chung chẳng được đặt tên, thì chung chẳng phải chung; riêng chẳng được đặt tên, thì riêng chẳng phải riêng; chẳng phải chung chẳng phải riêng mà là chung là riêng. Nay từ ý biệt mà nói về thân Kim cương, trả lời câu hỏi thứ hai. Có người giải thích rằng sống lâu là pháp, pháp này tùy thuộc vào người; Kim cương là người, người này có tuổi thọ, sức bền chắc là Dụng. Đây là dùng người, pháp, thể, dụng khác nhau để phán xét về chung riêng. Nay nói tất cả muốn phân biệt, vì sao không theo văn kinh. Văn trước ghi: "Nay ta ban cho các thầy thường mệnh, sắc, lực, an, vô ngại biện." Trước đã nói lược, ở đây giải thích rộng thêm. Nói sống lâu tức là thường mệnh, thân Kim cương tức là thường sắc, bền chắc tức thường lực, danh tự công đức tức thường an, nói bốn tướng tức thường vô ngại biện. Về sau trả lời các câu hỏi cũng chẳng lìa năm quả thường trụ này. Nói năm quả, cho nên gọi là riêng, nói thường trụ nên gọi là chung. Như chung, riêng, tụ, tán mà chẳng phải chung, riêng, tụ, tán, tự

tại vô ngại. Nói về một ý chung riêng mà bao gồm tất cả nghĩa lý, suy ra tự biết, chẳng cần phải nói nhiều.

Lại có người cho rằng sống lâu, chết yểu, có thể hoại không thể hoại, thường hay vô thường, thì mỗi thứ tự có hai bên, chẳng quan hệ nhau; tức chẳng trường chẳng đoản, chẳng hoại chẳng phải chẳng hoại, chẳng thường chẳng phải vô thường đều ở ngoài hai bên. Đó là ngang dọc, chung riêng, là một nghĩa khác, chứ chẳng phải là ý chính của kinh này. Ở đây giải thích chẳng phải như thế mà cho rằng ngay nơi trường, là đoản, nên nhập diệt rừng cây khô; ngay nơi đoản là trường, nên nhập diệt nơi rừng cây tươi. Hai cây ở phương Đông nói lên nghĩa phá vô thường mà nói thường, tức chẳng trường chẳng đoản. Giữa hai cây là nói lên chẳng tươi chẳng khô; Trung đạo pháp tánh Đệ nhất nghĩa đế, một trung tất cả trung; tươi tức là một chân tất cả chân, khô tức một tục tất cả tục. Ba Đế tức một Đế, một Đế tức ba Đế, khác nhau mà không khác nhau, không khác nhau mà khác nhau, mà khác nhau mà không khác nhau. Cảnh giới chư Phật đầy đủ như thế, chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể phá hoại, nên gọi là phẩm Kim Cương Thân. Y cứ vào văn có hai: 1/ Nói về quả Pháp thân; 2/ Nói về nhân Pháp thân. Trong phần hỏi ở trên gồm có hai ý, nay đáp thành hai chương. Đầu tiên là nói về quả Pháp thân; lại có hai: a/ Nói về Pháp thân; b Luận nghĩa.

Lược nêu năm thân để nói về nghĩa Pháp thân. Xưa nói Pháp thân, Thường thân là ngay nơi thể mà đặt tên; nói thân bất hoại, thân chẳng phải do tạp thực là từ lìa lỗi mà đặt tên, nói thân Kim cương là từ dụ đặt tên. Lại nói bốn thân tương quan lẫn nhau mà thành. Thường thân, cho nên chẳng hoại; vì chẳng hoại, nên đó là Thường thân; vì chẳng tạp thực, cho nên dùng Kim cương để dụ. Nay nói bốn câu đều là đương thể, đều là lìa lỗi, đều là pháp, đều là dụ, cũng thành tựu cho nhau. Vì sao? Vì Kim cương có bốn năng lực để hiển bày Pháp thân, Pháp thân có bốn đức để thành ý của dụ. Kim cương lập thế giới là dụ cho Pháp thân, Thể cứng chắc dụ cho thường thân, sắc bén dụ cho thân bất hoại, bất định dụ cho thân chẳng do tạp thực. Kinh chính là ý này để đặt tên phẩm, đâu có cách giải thích ư?

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật, v.v..." trở xuống là ý thứ hai, luận nghĩa, có ba là: hỏi, đáp và lãnh ngộ. Thứ nhất là hỏi, đầu tiên hỏi kế đến là giải thích. Sau đây là văn hỏi:

Nêu những điều thấy biết để vặn hỏi về những điều không thấy. Đã nhập diệt, là thân vô thường; bị khổ bệnh làm hại, là thân hư hoại; đã bị nát thành xá-lợi, là thân bụi đất; thọ Thuần-đà cúng dường, là thân

tạp thực. Đã chẳng thấy bốn thân, cũng chẳng thấy thân Kim cương.

Kế đến, từ câu: "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích thân vô thường đầu tiên, các thân sau so sánh cũng có thể tự hiểu.

Từ: "Phật bảo v.v..." trở xuống là lời đáp. Có ba ý: 1/ Bác bỏ lời hỏi; 2/ Chánh đáp; 3/ Kết luận khuyên tu. Ý một như văn kinh ghi.

Trong phần chánh đáp có đủ một trăm điều chẳng phải, nhưng một trăm điều chẳng phải này, nếu tính theo số đơn thì có một trăm sáu mươi câu, nếu tính theo số phức thì có một trăm câu. Đã nói một trăm điều chẳng phải theo lý thì nên nói là phức số, nhưng trong một trăm điều chẳng phải này, hoặc có câu đồng chẳng phải đều xã bỏ, hoặc một còn một mất; tuy chẳng phải thường trụ, nhưng chẳng phải cả niệm và niệm diệt, đó là ý đồng chẳng phải; nếu Như Lai nói "chẳng phải thân là thân", tức là một còn một mất. Nhưng tương truyền xưa nay chẳng giải hết một trăm điều chẳng phải chỉ giải thích một câu "chẳng phải thân là thân". Nay nêu bảy nhà: Một cho rằng chẳng phải thân, tức chẳng phải thân thọ thực; là thân, tức Pháp thân; hai, cho chẳng phải thân, tức chẳng phải thân thọ sinh, là thân tức Pháp thân. Ba, cho chẳng phải thân tức chẳng phải thân trước định Kim cương dụ, là thân tức thân sau định Kim cương dụ. Ba nhà này đều cho Tục là chẳng đúng, Chân là đúng. Bốn, cho chẳng phải thân là Pháp thân ngầm hợp với Như, thân này ứng hiện mười phương; năm, cho chẳng phải thân là Chân đế, thân này tức Tục đế. Hai nhà này cho Chân là sai, cho Tục là đúng. Sáu, cho chẳng phải thân tức chẳng phải chân thân, là thân tức thân có tướng tốt. Một nhà này mơ hồ, chẳng biết thân nào là sai, thân nào là đúng, tuy mơ hồ nhưng rốt cuộc lại có sai và đúng. Bảy, Hưng Hoàng cho rằng Pháp thân chẳng phải là đúng là sai, đúng chẳng phải đúng, sai chẳng phải sai, bặt một trăm sai, dứt một trăm đúng, không có đúng, không có sai mà năng đúng năng sai. Cho nên nói thân này chẳng phải thân. Quán Sư nói rằng: "Là thân, chẳng phải thân đều do nhân duyên mà thành tựu cho nhau, Pháp thân chẳng phải thân, nhưng không ngại là thân. Suốt ngày là thân mà lại chẳng phải thân, suốt ngày là chẳng phải thân mà lại là thân. Văn lại ghi: "Là không, là lìa không, tuy chẳng thường trụ mà chẳng phải niệm và niệm diệt". Hai nhà này một ý: Nay chưa rõ biết chỉ thú của các nhà, chỉ chép ra đây mà thôi. Đại sư Thiên Thai nói ba loại bốn câu là đơn, phức và cụ túc.

Bốn câu đơn: tức là đúng sai, vừa đúng vừa sai, chẳng đúng chẳng sai.

Bốn câu phức: là đúng là sai, chẳng phải đúng chẳng phải sai,

cũng là đúng sai, cũng chẳng phải là đúng sai, chẳng phải là đúng sai, chẳng phải chẳng đúng sai.

Là đúng chẳng phải đúng đúng, vừa đúng vừa chẳng phải đúng đúng; chẳng phải đúng sai chẳng phải đúng đúng. Bốn câu trước y cứ theo sai, bốn câu sau y cứ theo đúng. Cũng là nói trước là đơn, sau là phức.

Nói cụ túc, là đúng đúng, là đúng chẳng phải là đúng đúng, là đúng đúng cũng là đúng đúng cũng chẳng là đúng đúng, là đúng chẳng phải đúng đúng, chẳng phải chẳng phải là đúng đúng, đây là câu hữu cụ túc. Chẳng phải đúng chẳng phải chẳng phải đúng, chẳng phải vừa đúng cũng chẳng phải đúng, chẳng phải đúng đúng chẳng phải không đúng, chẳng phải đúng đúng chẳng phải chẳng phải đúng đúng, chẳng phải vừa đúng đúng cũng chẳng phải đúng đúng, chẳng phải chẳng phải đúng đúng, chẳng phải chẳng phải chẳng đúng đúng. Đây là câu vô cụ túc, các câu cụ túc khác so sánh cũng có thể tự hiểu, chẳng cần phải nói. Nhưng y cứ theo ba loại bốn câu trong Ma-ha Chỉ Quán của Đại sư Thiên Thai thì dễ thấy được.

Luận thêm rằng: Đã nói chỉ y cứ theo văn chỉ quán thì dễ thấy, nay so sánh với văn ấy xem. Sai và đúng mỗi trường hợp có ba thứ bốn câu:

Trước y cứ theo đúng, đúng chẳng phải đúng, vừa đúng vừa chẳng đúng, chẳng phải đúng chẳng phải chẳng phải đúng, đó là câu đơn.

Thị thị, thị bất thị; bất thị thị, bất thị bất thị; vừa thị vừa bất thị thị, vừa thị vừa bất thị bất thị; phi thị thị bất thị thị, phi thị phi bất thị bất thị. Đó là câu phức.

Thị thị là bất thị, thị vừa thị vừa bất thị, Thị thị là phi bất thị, bất thị là bất thị bất thị, bất thị vừa thị vừa bất thị; bất thị chẳng thị chẳng bất thị, vừa thị vừa bất thị thị, vừa thị vừa bất thị bất thị, vừa thị vừa bất thị vừa thị vừa bất thị, vừa thị vừa bất thị, phi thị phi bất thị, phi thị phi bất thị thị, phi thị phi bất thị bất thị, phi thị phi bất thị vừa thị vừa bất thị, phi thị phi bất thị phi thị phi bất thị.

Các câu về phi: cũng có ba thứ bốn câu: phi, bất phi, vừa phi vừa bất phi, chẳng phi chẳng bất phi, đó là câu đơn. Chẳng phải phi chẳng phải bất phi, chẳng phải phi phi chẳng phi chẳng phi, cũng phi cũng chẳng phải phi phi, cũng phi cũng bất phi bất phi, phi phi phi bất phi phi, phi phi phi bất phi bất phi, đây là câu phức, phi phi, phi bất phi, phi vừa phi vừa bất phi, phi phi chẳng phải phi bất phi, bất phi chẳng phải bất phi bất phi, bất phi vừa phi vừa bất phi, bất phi phi chẳng phải phi bất phi,

vừa phi vừa bất phi phi, vừa phi vừa bất phi bất phi, vừa phi vừa chẳng phi vừa phi vừa bất phi, vừa phi vừa bất phi phi chẳng phải phi bất phi, phi phi chẳng phải bất phi phi, phi phi chẳng phải bất phi bất phi, phi phi chẳng phải bất phi, vừa phi vừa bất phi, phi phi chẳng phải bất phi, phi phi chẳng phải chẳng bất phi. Trên là vẫn giữ nguyên sự giải thích của Đại sư Chương An trước kia mà chẳng dám thay đổi. Tuy đúng và sai mỗi mỗi có các câu riêng, nhưng đều nói chẳng đúng tức là sai, chẳng sai tức là đúng mà thành ba loại bốn câu, cho nên có đối đãi nhau. Nếu so sánh ba loại bốn câu này với "sai" của các sự giải thích ở trước, thì bốn câu nào là sai, bốn câu nào là chẳng sai? Các loại bốn câu này sai, các Sư kia chỉ nêu ra kiến giải bốn câu, mà chưa nêu ra chỗ thấy bặt ngôn ngữ, như thế mà kết là Pháp thân ư? Nay nói chẳng phải thân, tức chẳng phải thân tạp thực, chẳng phải thân cát bụi mà các kiến đã chấp, cho nên nói chẳng phải thân. Ngay nơi sai là đúng, là Pháp thân, thường thân, Kim cương thân; nhưng thân Phật chẳng đúng chẳng sai, mà hay vì chúng sinh hiện chẳng phải thân, là thân. Lại giải thích "trừ nhất pháp tướng" tức chẳng hai, thân Như Lai thật là song phi mà nói Pháp thân là vì duyên, nên nói "trừ nhất pháp tướng". Kinh Đại phẩm nói: "Trừ tâm Nhất thiết trí". Xưa nay, chẳng những không giải thích một điều chẳng phải, mà còn không nêu ra ý nghĩa, vì sao nêu một trăm để làm phi, đó là y cứ vào đâu? Nay thử nói xem! Thân Như Lai lìa một điều chẳng phải, như văn sau ghi: "Đầy đủ một trăm phước thành một tướng, như thế xoay vần tạo thành ba mươi hai tướng". Nói một trăm phước, tức là giữ giới chẳng sát sinh có năm tâm là hạ, trung, thượng, thượng thượng, thượng trung thượng, cho đến chánh kiến cũng giống như thế. Năm mươi tâm này gọi là Sơ phát tâm quyết định thành tựu. Năm mươi tâm này gọi là một trăm phước. Như thế một trăm phước thành một tướng. Lại nói một pháp lành có đủ mười điều lành là một trăm phước. Thích Luận nói: "Người trong cả Đại thiên mất nhãn mất mạng, nếu có người cứu được nhãn và mạng ấy, thì được một phước, như thế một trăm lần gọi là một trăm phước đức". Đối với một trăm phước mà nói về một trăm điều ác, thì trăm điều ác là "sai". Từ một trăm ác mà vời lấy thân tạp thực, thân cát bụi, thân vô thường trong bốn đường, đó là "chẳng phải thân". Từ một trăm phước mà cảm được thân Như Lai đầy đủ các tướng quý và đẹp, đó là Pháp thân, thường thân, thân Kim cương. Được ba vô vi gọi là thường thân, tám mươi ức ma chẳng thể phá hoại nên gọi là thân Kim cương, nên gọi "là Thân". Đây là thân Phật theo Tam tạng giáo lìa một trăm điều chẳng phải.

Vả lại, thân thanh tịnh đầy đủ ba mươi hai tướng do một trăm phước chiêu cảm đều là hữu vi, quả báo hữu vi thì các Hiền thánh nhàm chán. Thích Luận ghi: "Vật độc chẳng nên chứa thức ăn; nếu chứa thức ăn vào sẽ chết người". Có tâm hành thì tu hành chẳng đạt đến đạo; cho nên biết chánh ý vặn hỏi của Ca-diếp là ở đây, "Nay con chỉ thấy thân tạp thực, vô thường, cát bụi". Cho nên một trăm phước là "sai", tánh của phước là không, cho nên "đúng". Vì thế nói: "Hễ cái gì có tướng thì đều là luống dối, nếu thấy các tướng chẳng phải tướng, tức là thấy Như Lai". Đó là lấy pháp không làm thân, không mà bất đắc không là thân Kim cương. Đó là thân Phật Thông giáo lìa một điều chẳng phải.

Lại trong "không" chẳng có pháp, chẳng phải, chẳng quấy, cũng chẳng có thân, thì đâu thể lấy không làm "đúng", nếu chẳng phải "đúng", thì là "sai". Nhị thừa được không, vì sao chẳng được gọi là "đúng"? Nhị thừa chẳng thể hiện, chỉ vì đó là nghiêng về không; phi thời thủ chứng, nên gọi là thân tạp thực. Không này phá hoại được, tức là thân vô thường, không này cần phải bỏ, tức là thân cát bụi. Cho nên không tức "chẳng phải thân". chư Phật chứng đắc "không" mà hiện thân, vì đó là Trung đạo không. Trung đạo là Pháp thân, Thường thân, thân Kim cương. Đó là thân Phật theo Biệt giáo lìa một trăm điều chẳng phải.

Vả lại, bặt dứt một trăm điều ác, vào một trăm phước, lìa một trăm phước vào một trăm không, bỏ một trăm Không vào một trăm Trung, theo thứ lớp từ cạn đến sâu, ngang dọc, chung riêng đều bặt dứt. Theo thứ lớp thủ chứng là thân tạp thực, trước sau hơn kém là thân vô thường, ngăn ngại khác nhau là thân cát bụi, cho nên phân biệt bác bỏ.

Thân Phật tròn đầy, mầu nhiệm, không có bất cứ một chướng ngại gì. Vô lượng trong một, một trong vô lượng, chẳng phải một chẳng phải vô lượng, chẳng phải một chẳng phải khác, đầy đủ không thiếu, gọi là đại Niết-bàn. Ác tức Trung đạo, không hai không khác, tất cả các pháp đều là tánh an vui. Trăm ác còn Trung, huống chi một trăm phước không, mà chẳng "Tức Trung" ư? Pháp "Tức Trung" là Pháp thân, Thường thân, thân Kim cương, đó mới được gọi là "đúng", là thân Phật theo Viên giáo lìa một điều chẳng phải.

Lìa một điều chẳng phải trước gọi là thân Phật, thì đó là ý của các kinh khác. "Tức chẳng phải" của giáo thứ tư là ý chính của kinh này. Xưa nay các Sư không phân biệt, nên tuy có nêu một điều chẳng phải mà chẳng biết nghĩa nào là "sai"? Nói Pháp thân mà chưa biết thân nào là "đúng". Đó là giải thích đại ý, có thể thấy được cảnh giới chư Phật

mầu nhiệm khó lường, nghiên tầm lại càng khó hơn. Lại có người giải thích rằng một câu nói về trời, người đầu tiên có đầy đủ công đức của chín mươi chín câu, một câu nói về Niết-bàn. Sau cùng cũng đầy đủ công đức của chín mươi chín câu trước; các câu ở giữa cũng giống như thế. Vì sao? Vì một câu đã là Pháp thân, thì đầy đủ các công đức. Y cứ theo văn kinh thì có ba phen: ba câu trước là một phen, nói về chẳng phải thân trời người, dường như phi tục nhập chân.

Ý vào chân, ngay nơi tục là chân đều chẳng đúng, cả hai đều xả bỏ, như phóng Kim cương đến tận mé Kim cương luân là dừng!

Kế đó tám mươi câu là một phen nói về chẳng phải thân, là thân, dường như phi chân xuất tục.

Như Lai độ thoát tất cả chúng sinh, mà không có độ thoát; làm cho chúng sinh hiểu biết, vì không có ai làm cho được hiểu biết, làm cho chúng sinh giác ngộ, vì không có ai giác ngộ cho họ; hay chư Phật nói pháp, vì không hai; chẳng thể suy lường, vì không gì sánh bằng; bình đẳng như hư không, không có hình mạo đồng với tánh vô sinh, chẳng đoạn chẳng thuờng, thường thực hành nhất thường, chúng sinh thấy là ba, chẳng lui sụt, chẳng dời chuyển, dứt tất cả kết sử chẳng run sợ, chẳng xúc chạm, chẳng phải tánh mà trụ trong tánh, chẳng hợp chẳng tan, chẳng dài chẳng ngắn, chẳng tròn chẳng vuông, chẳng phải ấm nhập giới, mà là ấm nhập giới, chẳng thêm chẳng bớt, chẳng hơn chẳng thua; thân Như Lai thành tựu vô lượng công đức như thế.

Ý xuất tục, tức không tức trung, một xuất thì tất cả xuất, tùy theo người được độ, đều sẽ thấy nghe.

Mười bảy câu sau là một phen nói không ai biết, không ai chẳng biết, dường như đồng chẳng phải hai bên.

Tức biên nhập trung có bên nhập vào trung tâm một sắc một hương đều là Trung đạo. Tuy phân biệt như thế, nhưng chẳng nên chấp một bề, nếu chấp một bề, thì chẳng thành mầu nhiệm. Mầu nhiệm thì tức nhập (vào) tức xuất (ra) tức trung (ở trung tâm). Lại tức xuất tức nhập tức trung, tức trung tức nhập tức xuất, chẳng phải là một, hai, ba hay là một, hai, ba.

Từ: "Như Lai v.v..." trở xuống là kết luận khuyên tu, có hai ý: 1/ Kết luận, như thế mới gọi là Pháp thân mầu nhiệm đầy đủ các công đức, bốn thân khác cũng kết như thế. Như nói Thanh văn, Duyên giác biết được là kết thành thân thường; Nhị thừa biết Vô thường chẳng thể biết Thường. Nói: "Chẳng nuôi lớn" là kết thành thân chẳng do tạp thực; chân thân chẳng đồng như vật dễ hư hoại là kết thành thân chẳng hoại.

Kết thành thân Kim cương thì như văn đã ghi: "Thị hiện khổ bệnh, vì điều phục chúng sinh", tức thị hiện thân hư hoại. Nếu theo văn này thì cũng nên nói thị hiện thân ngựa, nai chẳng phải Pháp thân; lại cũng nên thị hiện các thân vô thường sáng sinh chiều diệt; lại cũng nên nói thị hiện thân tạp thực làm thợ săn, ăn thịt các loài thú, v.v... lại cũng nên thị hiện các thân chẳng phải Kim cương như cây chuối, bọt nước, v.v... nói về năm câu Pháp thân, tức nhập vào cái chẳng phải thân. Lại thị hiện ở thân phi pháp, tức là ý xuất ra thân này. Tức nhập tức xuất, tức xuất tức nhập, tức là công đức mầu nhiệm. Chẳng nhập chẳng xuất là ý nghĩa chẳng thể giảng nói. Y cứ vào nghĩa nhập năm thân, thì thân đầy đủ một trăm câu, tức năm trăm câu; y vào nghĩa xuất năm thân, mỗi thân đều có một trăm câu, tức năm trăm câu, tổng cộng có một ngàn câu. Lại tức nhập tức xuất, tức xuất tức nhập là hai ngàn câu; phi tức nhập chẳng phải tức xuất, chẳng phải tức xuất chẳng phải tức nhập là hai ngàn câu, tổng cộng gồm năm ngàn câu. Văn kinh ghi: "Vô lượng công đức mầu nhiệm như thế", đâu chỉ có năm ngàn câu ư? Đó là y cứ theo văn kinh này mà lập năm ngàn câu!

Kế đến, từ: "Ngày hôm nay thầy, v.v..." trở xuống, là khuyên tu.

Khuyên tự hành hóa tha, như văn ghi.

Từ: "Bạch Phật, v.v..." là lãnh ngộ.

Nhận lãnh hai lời khuyên ở trên.

Từ câu: "Dạ vâng, v.v..." trở xuống là phần thứ hai đáp về nhân Pháp thân. Nhân có năng lực dẫn đến đắc quả, khả năng này gọi là lực, tức là đáp câu hỏi "Được năng lực đại kiên cố."

Trước ngài Ca-diếp nghi là vô thường chóng hư hoại, nay nghe Phật nói một điều chẳng phải, chẳng phải các thân tạp thực, cát bụi, v.v... sau đó mới hiển bày Thường thân thường còn chẳng hoại, Ca-diếp ngộ giải được, rất vui mừng, nhưng chưa biết nhân thành tựu Pháp thân này, nên lại nêu thắc mắc. Nói thân Kim cương là nêu ý trước, nói "Do nhân gì?" là khởi ý sau.

Đức Phật đáp, có ba ý: 1/ Chánh đáp; 2/ Lãnh hội; 3/ Khuyên tu. Thứ nhất lại có nói lược và nói rộng. Nói sơ lược có hai ý: 1/ Nói về hộ pháp; 2/ Dẫn chứng. Văn thứ nhất:

Hộ pháp chẳng thể bị hủy hoại, nên hôm nay được thân thường trụ chẳng hoại. Đây là dùng nhân Tương tự mà trả lời.

Kế là từ câu: "Ta nhờ nhân, v.v..." trở xuống là lược dẫn chứng.

Từ câu: "Này người Thiện nam v.v..." trở xuống là trả lời rộng; có hai: 1/ Nói rộng về hộ pháp; 2/ Dẫn chứng đầy đủ. Đầu tiên lại có hai:

1/ Xuất gia; 2/ Tại gia.

Tại gia hộ pháp, chỉ giữ lấy việc làm nơi bản tâm, bỏ sự theo lý, giúp đỡ mở rộng Đại giáo. Cho nên nói hộ trì chánh pháp. Vì chẳng câu nệ tiểu tiết, nên nói chẳng tu tập oai nghi, hộ pháp có bốn cầu: 1/ Xuất gia, tại gia đều chẳng thể hộ trì, tức là hàng Tỳ-kheo không có danh và hạnh, và người thế tục không có thế lực; 2/ Xuất gia, tại gia riêng chẳng thể hộ trì, lại có hai loại, mỗi loại đều chẳng có khả năng; 3/ Xuất gia, tại gia riêng có thể hộ trì như Phật và Tiên dự; 4/ Xuất gia, tại gia đều có khả năng hộ trì như kinh này.

Xưa đúng thì nay sai, nay sai thì xưa đúng; nay và xưa đều sai, nay và xưa đều đúng. Khi xưa thời bình, pháp lại hưng thịnh, chỉ nên giữ giới, chẳng nên cầm đao gậy; ngày nay gặp thời thế nhiều hiểm nạn, pháp lại suy đồi, thì nên cầm đao gậy, chẳng nên giữ giới. Nay và xưa đều là thời hiểm nạn đều cần phải cầm gậy; nay xưa đều thái bình thì nên giữ giới. Giữ hay bỏ đều tùy nghi, chẳng nên chấp một bề.

Kế là, từ câu: "Ca-diếp bạch Phật, v.v..." trở xuống là nói xuất gia hộ pháp; gồm có hai là hỏi và đáp.

Trong phần hỏi lấy việc bỏ lý giữ sự để vặn hỏi.

Trong lời đáp bỏ sự giữ lý, như văn đã ghi.

Từ câu: Này người thiện nam! v.v..." trở xuống là dẫn chứng rộng các văn. Có bốn ý: 1/ Bản duyên hộ pháp; 2/ Từ câu: "Lúc bấy giờ, v.v..." trở xuống là nói về hạng hộ pháp; 3/ Từ câu: "Liền qua đời, v.v..." trở xuống là nói về quả báo của việc hộ pháp; 4/ Từ câu: "Bấy giờ v.v..." trở xuống là kết hợp. Hai văn trước như kinh đã ghi.

Nói về A-súc, kinh Đạo Hạnh dịch là Vô Nộ, kinh Phóng Quang dịch là Diệu Lạc. Vô Nộ và Diệu lạc hai hiệu này chứng minh thành tựu cho nhau. Kinh Tịnh Danh nói là Vô Động. Tiền sinh của vua là Tỳ-kheo thứ nhất, hậu sinh của vua là Tỳ-kheo thứ hai. Lại y cứ theo bốn y thì vua là Sơ y, Tỳ-kheo thứ nhất là y thứ hai. Nói Thanh văn, nhưng chẳng phải Tiểu thừa mà chính là Đại thừa Thanh văn. Ở đây nêu hai hạng người, nhưng định người vào làm chứng, hoặc lấy cả hai làm chứng minh.

Ý thứ tư như văn kinh.

Kế là câu: "Ca-diếp bạch Phật, v.v..." trở xuống là nói về lãnh ngộ.

Ta dùng sự hiểu biết thường hằng để hiểu thân thường của Phật, thì rõ ràng chẳng mất khắc chạm trên đá.

Từ câu: "Vì nhân duyên này, v.v..." trở xuống là phần khuyến

tu. Có hai ý: 1/ Nêu chung nhân quả để khuyên bốn chúng. 2/ Khuyên riêng hàng tại gia, cho phép cầm đao gậy. Văn có hai: 1/ Khuyên, chia làm bốn: 1/ Hỏi; 2/ Đáp; 3/ Lãnh thọ; 4/ Thuật. Hỏi, có hai ý: 1/ Hỏi có thầy hay không có thầy; 2/ Hỏi về trì hay phạm giới. Một là hỏi Tỳ-kheo có người cầm dao gậy hộ trì, là có đức của thầy hay không có đức của thầy.

Theo lời Phật đáp lại có hai: 1/ Chánh đáp; 2/ Kết luận khen ngợi. Trong phần chánh đáp có hai ý: 1/ Đáp có hay không có giới; 2/ Đáp có thầy hay không.

Chánh đáp: Văn thứ nhất lại có hai ý.

Người không có giới luật này theo người hộ pháp mà làm người hộ pháp, thì chẳng phải người không có giới.

Kế là hỏi về việc đã tự giữ giới thì làm sao giáo hóa người.

Phật đáp cho phép người hộ pháp, như văn kinh ghi.

Từ câu: "Người hộ pháp v.v..." trở xuống là lời đáp thứ hai về có thầy hay không, trước nói lược, sau giải thích rộng.

Trong phần nói lược có ba ý: 1/ Trì kinh; 2/ Trì luật; 3/ Phá dẹp kẻ phá giới. Có đủ ba đức này, mới đáng gọi là thầy. Chánh kiến là sự giải ngộ bên trong, giải ngộ kinh luật, gặp duyên hóa đạo phá dẹp kẻ ác gọi là dụng bên ngoài.

Từ: "Này Ca-diếp! Nếu có Tỳ-kheo, v.v..." trở xuống là trả lời rộng ba ý trước, nhưng không theo thứ lớp. Đầu tiên là đáp rộng về phá dẹp. Thứ hai, nêu chung ba chúng nói về thầy trò phá hoại chúng. Thứ ba, là nói về chúng thanh tịnh để phá hoại hai chúng trước.

Từ: "Người giỏi giữ giới, v.v..." trở xuống là nói trì luật thì sẽ phá dẹp được hai chúng trước.

Trong luật có nói sáu thứ năm pháp: 1/ Hàng hữu học, hàng vô học, ở đây là nói về năm pháp thần giải, được lìa y chỉ, có khả năng làm thầy. Trong đó bốn việc so với luật thì hỏi đáp có hơi khác nhau, còn một việc thì khác với luật. Luật gọi là Tụng Mộc-xoa, ở đây gọi là tùy thời giáo hóa. Năm pháp Thần giải là: 1/ Điều phục chúng sinh; 2/ Biết giới khinh; 3/ Biết giới trọng; 4/ Là luật thì chứng biết; 5/ Chẳng phải luật thì không chứng biết. Vì sao? Vì khi điều phục chúng sinh, không được chọn lựa thời tiết, nơi chốn, lại không được một bề điều phục. Khi chưa quán xét căn cơ. Biết giới trọng có thể tự hiểu. Biết giới khinh, tức mười ba hữu dư, chín việc trước vừa phạm là thành tội, không cần can ngăn; bốn tội sau có can ngăn, hai lần can ngăn mà không nghe, thì cũng chưa đủ phương tiện kết tội; đến ba lần can ngăn mà không bỏ

mới kết thành chánh tội. Chẳng phải luật nghi thì chẳng chứng, tức biết người kia phạm luật, nên chẳng chứng trí cho; thí như có người nói Phật vào trong hàng phàm phu thọ hưởng năm dục, mà tự quên mình là bậc Thánh. Sau gặp Thiện tri thức nói rằng: "Thầy là bậc Thánh, sao làm việc này?" "Mới tự biết mình là bậc Thánh. Lại Phật vào địa ngục thay chúng sinh chịu khổ, thật có bị sự đau khổ do cắt thịt chẻ xương, v.v... Những lời như thế, thầy chẳng nên chứng biết cho. Vì bậc Thánh đâu có như thế? Lại nói: "Di-lặc ứng hóa đến năm trăm thân, ta là một trong các thân đó", những lời này đều chẳng nên chứng biết. Khéo biết một chữ, tức là chữ Luật. Phải y cứ theo chữ Luật để giải thích năm tên gọi, như chỉ Quán đã nói, v.v...

Từ câu: "Khéo trì Khế kinh, v.v..." trở xuống là nói rộng về trì kinh.

Nói cũng như thế, tức so sánh với luật có năm việc: 1/ Tùy thời giáo hóa; 2/ Biết hữu dư; 3/ Biết vô dư; 4/ Chẳng phải kinh thì chẳng chứng; 5/ Là kinh thì nên chứng.

- Kết luận khen ngợi:

Câu: "Phật pháp vô lượng" là kết luận khen ngợi.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần lãnh ngộ.

Từ câu: "Phật khen ngợi, v.v..." trở xuống là nói lại để chứng minh thành tựu.

Năm pháp của hàng Hữu học là Tín, Giới, Định, Tuệ và Học rộng, từ năm vị dừng tâm cho đến A-na-hàm. Năm pháp của hàng Vô học, tức là năm phần Pháp thân, đồng với quả thứ tư. Năm pháp thần giải như trước đã nói. Năm pháp chứa nuôi đệ tử là: 1/ Đủ mười hạ. Vì đủ mười hạ là bậc Trưởng túc, có khả năng nuôi đệ tử; 2/ Nghiêm trì giới luật, không trái phạm mảy may; hôm nay chẳng phạm thiên thứ nhất thì gọi là chẳng phạm; các thiên sau có thể cho sám hối; 3/ Học rộng: Đại Tiểu thừa, nội ngoại điển đều tinh thông, nếu chẳng đủ Tam tạng, thì phải thông một tạng, nếu không có gì, thì chẳng được nuôi đệ tử. 4/ Có khả năng dứt trừ được các nghi ngờ hối hận cho đệ tử; nếu có đệ tử xả giới hoàn tục, thì nên nói cho nghe về sự khổ đau ép ngặt; 5/ Có khả năng dứt trừ những tà ác của đệ tử; đệ tử đã không có y phục, ẩm thực, thế lực, liền muốn bỏ đạo, thì phải dứt trừ niệm tà ác này cho họ ngay, Hai thứ năm pháp kia thì không nói.

PHẨM 6: DANH TỰ CÔNG ĐỨC

Danh tự thế gian thì có khác có đồng, nói đồng thì đó là tên gọi về mặt Thể, nói khác thì đó là dùng danh để gọi Thể. Tự là dùng để khen ngợi đức. Phật pháp cũng giống như thế, thuận theo thế gian mà gượng chia ra đồng khác. Như lấy đại Niết-bàn làm danh, còn tất cả các lời khen ngợi khác như không thể nghĩ bàn, cảnh giới chư Phật, chánh pháp môn, v.v... đều là Tự. Nhưng Danh và Tự này đều có công đức. Ở đây đầu tiên là phân biệt công đức của Danh. Văn kinh nêu bảy thiện bảy dụ để giải thích danh của kinh này; đó là: Ngữ thiện, Nghĩa thiện, Văn thiện, tinh thuần đầy đủ là Độc nhất thiện, thanh tịnh là Hạnh thiện, phạm hạnh là Từ thiện, Kim cương bảo tạng là Bị cụ thiện. Dung thành y cứ vào Thượng, Trung, Hạ mà lập ra mười thiện, Khai Thiện hợp thành tám thiện. Nay y cứ vào bảy thiện lành, nên chẳng cần kể hai thuyết kia. Dụ thứ nhất nói về Đại là nghĩa rộng, đó là tám con sông đều đổ về biển; là nghĩa sâu: là nói một phương thuốc sâu xa bí mật; là nghĩa cực: là nói sự mong cầu dứt hẳn; là Đệ nhất nghĩa tức nói dấu chân voi là bậc nhất; là nghĩa thắng tức là nói mùa thu cày cấy là tốt nhất; là nghĩa tịch, tức là nói khéo trị loạn tâm; là nghĩa cụ túc, tức nói tám vị đầy đủ. Mỗi nghĩa đều gọi đó là Đại Bát-niết-bàn. Đây là công đức của Danh.

Kế là khen ngợi công đức của Tự: Công đức có ba: 1/ Thầy của chư Phật, văn kinh ghi: "Là pháp tu tập của vô lượng vô biên chư Phật Thế Tôn". 2/ Môn của các Bồ-tát, văn kinh ghi: "Bồ-tát tu tập Đại Niết-bàn này, đạt được chánh pháp môn, có thể làm lương y. 3/ Lấp bốn đường ác cho chúng sinh, văn kinh ghi: "Chúng sinh nghe danh hiệu kinh này mà đọa vào bốn đường, thì không bao giờ có việc ấy". Nhưng công đức của Niết-bàn thật vô lượng vô biên, chẳng thể nghĩ bàn, chỉ lược nêu ba điều mà thôi. Giải thích công đức của Tự, kinh Niết-bàn bản sáu quyển ghi là phẩm Thọ Trì, đây là từ người năng trì mà đặt tên, kinh này theo pháp được trì mà đặt tên, mỗi bản cho nêu một bên. Phẩm này trong lời đáp câu hỏi: "Vì sao đối với kinh này, rốt ráo đến bờ kia?" Trong văn nói chư Phật tu tập đã đến bờ kia, Bồ-tát được nghe thì đến giữa dòng, chúng sinh nghe tên thì bắt đầu đi ở bờ này. Nhưng sông Niết-bàn chẳng có bờ này, bờ kia hay giữa dòng mà hiện bờ này, bờ kia và giữa dòng. Theo văn có thể chia làm bốn đoạn: 1/ Khuyên trì; 2/ Hỏi; 3/ Đáp; 4/ Lãnh ngộ,

Khuyên, lại có hai: 1/ Khuyên trì, 2/ Thọ trì.

Thọ trì công đức chẳng rơi vào bốn đường. Xưa nói rằng: "Nghe kinh, tu hành, đạt đến Thánh địa thì chẳng đọa", Vì tạo duyên xa, khởi ác thì đọa, nhưng nhờ duyên này nên sau có thể phản tỉnh hối tâm". Lại nói khi nghe kinh này thì lý giải và văn tuệ tương ưng, theo lý thì chẳng đọa. Hưng Hoàng nói: "Nghe tên kinh", vì văn sau ghi: "Vì danh tức vô danh cho nên nghe tức chẳng nghe", vì vậy mà biết đây là nói nghe tên, thì chánh giải vô sinh còn vượt ngoài trời người, huống chi là bốn đường? Nên biết công đức vượt được giòng Hữu, là cảnh giới Phật, Nhị thừa chẳng biết được". Nay chẳng giải thích như thế. Vì nghe kinh thì danh giải ngộ, công đức của sự giải ngộ tự sinh, đâu liên quan gì đến công đức nghe kinh, đó chẳng nói gì đến tương ưng. Vì chỉ giữ năm giới, năm giới chỉ có một ít điều lành mà còn chẳng đọa vào đường ác, huống chi là tu hành. Đại Niết-bàn là tên gọi sâu rộng, cao siêu bậc nhất, vắng lặng đầy đủ, tin điều này là thọ, chẳng để quên sót là trì, nghe tên được như thế, thì chẳng đọa vào đường ác, chẳng đợi hiểu sâu.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần hỏi, có hai ý: a/ Hỏi về công đức của tên gọi. b/ Hỏi về vâng giữ công đức.

Trước nghe khuyên trì, cho đến nghe danh, nhưng vẫn chưa hiểu, cho nên mới hỏi lại.

Phật đáp hai câu hỏi ở trên, cũng có hai chương. Trước trả lời về danh, lại có ba: 1/ Định danh; 2/ Nói về bảy thiện; 3./ Nêu bảy dụ. Văn thứ nhất rất dễ hiểu. Văn thứ ba nêu bảy thiện.

Xưa giải thích rằng ba phần Tựa, Chánh và Lưu thông tức đầu, giữa và sau đều thiện. Chiêu-đề nói muôn đức là sơ thiện; quả và thiện khác nhau, thuyết này chẳng nên dùng. Kinh y cứ theo hành thí làm sơ thiện, giữ giới làm trung thiện, được quả báo làm hậu thiện, v.v...

Văn thứ ba, là nói về bảy dụ.

Có người giải thích chỉ có sáu dụ, lược giảng thí dụ lớn sau cùng giải thích về Đại Bát-niết-bàn. Nay hãy xét văn kinh, thì dụ đầu tiên giải thích về Đại, sáu dụ sau giải thích Bát-niết-bàn. Nhưng nói chung là giải thích tên gọi mà chẳng phân biệt.

Hỏi: Trong đây dùng Thường, vì chẳng khác nhau phải không?

Đáp: Xem qua thì tên khác mà ý thì đồng. Vì chẳng phải Thường chẳng phải Vô thường, nên gọi là Thường; vì chẳng Tiểu chẳng Đại, nên nói là Đại, vì thế lấy sự tương quan nhau mà giải thích. Nói "hàng phục các kiết" tức ma phiền não; ma tánh tức ma trời, buông bỏ thân mạng tức ma ấm và ma chết. Còn năm dụ khác rất dễ hiểu. Một dụ sau cùng nói tám vị là dụ cho bốn đức. Khai thường mà có ra Hằng, vì

chẳng phải duyên sinh nên là thường, chẳng vì duyên mà diệt nên gọi là Hằng. Khai lạc ra ngoài an, vì bên ngoài không thể phá hoại là an, bên trong không có thọ dụng điều gì là lạc; vô cấu và mát mẻ đều thuộc về Tịnh, chẳng già chẳng chết đều thuộc về Ngã. Hỏi: "Vì sao tám vị của bơ có người dùng làm nước tám công đức? Đáp: Ở đây chẳng phải như thế, nước và sữa có thể khác nhau, chẳng quan hệ, v.v... nhuyễn mịn thuộc về xúc, chẳng hôi thuộc về hương, khi uống vào thì chẳng có vị đắng, mà điều hòa vui sướng, đó là công năng, sao đều cho là vị? Có người chỉ nói sáu vị? Đáp: Ở đây cũng chẳng phải vì đắng, cay, mặn, lạt, ngọt, vừa, không bao giờ đối nhau, nghĩa ý chẳng hợp, số lượng lại chẳng đủ.

Nay cho rằng khi còn là sữa và lạc thì vị loãng, lại không có đủ các vị, khi thành đề hồ thì lại quá đặc, vị đã thuần nhất, chỉ một chất bơ ở khoảng giữa mới gồm đủ các vị, mới làm dụ được. Bơ thì có sinh vị, thục vị, hai vị lạc và tương, sữa là vị gốc, tất cả là năm vị, thêm ngọt, lạt, và béo thành tám vị.

Thứ hai, từ: Này người thiện nam v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi vâng giữ.

Trên trả lời về sinh thì rộng, nay đáp vâng giữ vì sao lại sơ lược? Vì đã thông đạt danh tự rồi, thị thọ trì công đức cũng chẳng phải ít, cho nên chẳng nói nhiều.

4) Lãnh ngộ: Từ "Bạch Phật, v.v..." trở xuống là lãnh hiểu. Thứ nhất là lãnh, đầu tiên là lãnh nhận danh hiệu, sau là lãnh nhận thọ trì.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 9

PHẨM 7: BỐN TƯỚNG (PHẦN ĐẦU)

Bốn là số lượng, Tướng thì như kinh dùng bốn tướng để chỉ bày phân biệt. Đại Bát-Niết-bàn, rõ ràng nhìn thấy được là lập danh. Các câu hỏi đáp ở trước đều bao gồm ba đức, nhưng ý nghĩa chỉ sơ lược, chưa hiển bày; đến phẩm này Đức Phật trả lời câu hỏi: "Xin Phật mở bí mật để giải thích Pháp thân, nói về một trăm câu để giải thích Giải thoát. Nay giải thích Bát-nhã từ đây mà đặt tên, nên gọi là Bốn tướng. Hỏi: Xin Phật mở bí mật, lại nói là giảng nói bí mật, vậy khai mở, giảng nói cái gì? Xưa nói rằng: "Khi xưa nói Pháp thân và Bát-nhã mà chưa nói Giải thoát, nay khai mở bí mật, vậy khai mở cái gì? Nay khai mở Niết-bàn đầy đủ ba đức". Đó chỉ là mới giải thích về khai mở mà chưa nói về giảng nói. Khai Thiện nói: "Bốn tướng là đáp về khai mở bí mật, Hiện Bệnh là đáp về thuyết bí mật". Đây chỉ là nêu hai văn, mà chưa định chỗ khác nhau. Hưng Hoàng nói: "Nói theo chiều dọc là khai, nói theo chiều ngang là thuyết. Xưa dùng vô thường che lấp thường, nay dùng thường che lấp vô thường, cả hai che lấp nhau; xưa và nay che lấp nhau, thì Ca-diếp thỉnh khai, Phật nói hai thuyết xưa và nay là hai dụng phương tiện của Niết-bàn, đồng hiển bày chẳng phải thường chẳng phải vô thường. Lại, xưa nói ba điểm vô thường, nay khai thường; giáo xưa nói thẳng vào tự độ và độ tha là bốn tướng, nay khai thành Bát-nhã; xưa nói thân này cưới vợ sinh con, nay khai thành Pháp thân; xưa nói hữu vi Giải thoát, tức là ý địa năng duyên trong trí, nay khai thành Giải thoát. Ba đức đều thường, đều là phương tiện của Niết-bàn. Đây là y cứ theo chiều dọc để nói về việc khai tướng bí mật mầu nhiệm. Nếu y cứ theo chiều ngang, xưa muốn nói thường mà chẳng được nói, là vì tà thường, nay mới nói thường có đủ hai dụng. Văn sau ghi: "Xưa nói hữu dư, như sông chảy quanh co, nay nói vô dư, sông chẳng chảy quanh co. Xưa nay thành tựu cho nhau, cùng hiển bày một đạo. Đây là y cứ theo chiều

ngang mà nói về tướng bí mật mầu nhiệm". Nghĩa này chẳng đúng, vì thường, vô thường, vừa thường vừa vô thường, chẳng thường chẳng vô thường, bốn câu này đều che lấp chánh lý. Cho nên, Thích Luận ghi: "Bát-nhã ba-la-mật, bốn bên chẳng thể chấp, lửa Tà kiến thiêu đốt". Vả lại bốn câu đều là pháp môn phương tiện, thí như mật ngữ của vua, vị đại thần thông minh mới hiểu được. Bốn câu này cũng đều là chánh lý, cho nên nói: "Tất cả các pháp đều có tánh an vui". Nếu thế, tất cả đều bị che phủ, đâu chỉ nói thường và vô thường che lấp lẫn nhau, mà không nói về hai pháp khác? Nếu nói về phương tiện thì đâu chỉ nói thường và vô thường chỉ là hai dụng, còn hai câu khác chẳng phải phương tiện? Nếu nói theo khai mật thì lẽ nào chỉ riêng nói khai mở điều chẳng phải thường chẳng phải vô thường mà chẳng khai mở ba câu kia? Ở nơi xa xôi hẻo lánh tự hoại, trong đó chắc chắn có thể suy nghĩ mà biết được.

Nay nói bốn câu che lấp lẫn nhau là chung cho bí mật; bốn câu đối trị lẫn nhau là chung cho phương tiện; bốn câu tức lý đều được khai mở bí mật, đều gọi là Niết-bàn, ngộ giải như thế gọi là khai mở bí mật. Lại dùng bốn câu để phân biệt lại, mà tự có khai chẳng có thuyết, có thuyết chẳng có khai, vừa khai vừa thuyết, chẳng có khai chẳng có thuyết. Nếu theo tự hành là Khai, nếu theo hóa tha là Thuyết; Tự tha đều nói là vừa khai vừa thuyết; chẳng Tự chẳng tha thì chẳng có khai chẳng có thuyết. Bốn câu hôm nay bao gồm phàm Thánh, chẳng riêng cho Phật. Lại mỗi câu đều có khai và thuyết; trong đó Tự hành giảng lý là Khai, tự thuyết sự chứng ngộ của mình là Thuyết. Trong thuyết lại có hai, phân biệt pháp thường là khai bí mật; giảng nói tất cả gọi là Thuyết; Hưng Hoàng chỉ có một câu này. Tự hành hóa tha lại có hai: khiến người đồng được quả sở đắc như mình là Khai, trao pháp của mình cho người gọi là Thuyết; chẳng tự chẳng tha cũng có hai, đến được nơi chẳng đến là Khai, thường không giảng nói là Thuyết. Phân biệt khai mở, thuyết bí mật như thế mà tướng khác nhau cũng không khác nhau. Xưa nói phẩm này chỉ nói về Ba mật, chẳng nói về Ba đức. Cũng có người nói phẩm này nói về Ba đức, chẳng nói về Ba mật. Lại có người nói chỉ nói về Ba mật tức khai Ba đức. Khai khẩu mật tức Bát-nhã, khai thân mật tức Pháp thân, khai ý mật là Giải thoát. Nhà thứ ba y cứ theo nghĩa khác nhau mà chia làm ba chương. Nay dùng ba chương này để giải thích văn. Nhưng nói ba mật cũng có trong nhau, mà từ số nhiều để sắp đặt thành ba mật. Y cứ theo bốn tướng để khai Bát-nhã: 1/ Phá Thiên; 2/ Hiển Viên. Vì sao xưa nói Bát-nhã vô tướng lìa tướng, nay nói Bát-nhã

tức tướng vô tướng? Chỉ vì Bát-nhã là bốn tướng, bốn tướng là Bát-nhã, tức tướng vô tướng mà chẳng cầu vô tướng. Niết-bàn vắng lặng còn không phải Niết-bàn, mà đầy đủ bốn tướng. Tuy khai làm bốn tướng, mà bốn tướng, tức nhất tướng là Đại Niết-bàn. Từ Niết-bàn khai ra bốn tướng tức Tục đế. Bốn tướng, tức nhất tướng, là Chân đế. Một tướng tức bốn tướng, nên chẳng phải một, bốn tướng tức nhất tướng, nên chẳng phải bốn. Chẳng phải một, chẳng phải bốn gọi là Đại Niết-bàn, chẳng chung chẳng riêng, chẳng ngang chẳng dọc mới hiển bày được ý viên.

Nếu y cứ theo thân trong mười cõi để khai mở Pháp thân, thì cũng phá Thiên hiển Viên. Xưa nói Pháp thân vô ngã, ví như Bát-nhã, v.v... Y cứ theo một trăm câu để khai mở Giải thoát, tức cũng phá Thiên hiển Viên. Xưa lìa một điều chẳng phải, bặt bốn câu là Giải thoát, nay nói Giải thoát tức là một trăm câu, một trăm câu tức Giải thoát, Giải thoát tức (chẳng phải) phi tức Giải thoát, ví như trước giải thích, v.v... Y cứ theo khẩu mật, thì có hai ý: 1/ Chính thức nói khẩu mật; 2/ Nói cả hai mật thân và ý. Đầu tiên là nói khẩu mật, văn có hai: 1/ Nói về bốn tướng; 2/ Phân biệt Niết-bàn. Trong đoạn một lại có hai: 1/ Nói một tướng tức bốn tướng; 2/ Nói bốn tướng tức một tướng.

Đầu tiên lại có ba: Một là nêu chung. Hai là liệt kê. Thứ ba là giải thích, có bốn, nhưng Tự chánh và khéo hiểu là tự hành; chánh tha và hỏi đáp là hóa tha. Trong tự hành có ý hóa tha; theo số nhiều thì thuộc Tự hành, hóa tha cũng như thế. Trong khẩu mật, có cả thân mật và ý mật mà phần nhiều thuộc về khẩu; thân và ý cũng như thế. Nêu Đại Niết-bàn là một, mà chỉ bày phân biệt có bốn. Y cứ theo Tự Chánh, văn có hai: 1/ Nói về Tự Chánh của Phật; 2/ Dụ cho Tự chánh của Tỳ-kheo.

Đầu tiên là nói "Nếu Phật Như Lai", tức là người chánh; "thấy" là trí chánh; "các nhân duyên" tức chính duyên ở cảnh; "mà có sở thuyết" tức là chánh giáo. Trong phần nói về người chánh có nêu lên hai hiệu, trong đó nêu Phật là Chánh giác; Như Lai và Phật, ý nghĩa chẳng khác. Nghĩa Tự Chánh của hai hiệu này hợp thuyết, nên nói "nếu Phật Như Lai". Nói "thấy" tức dụng, là mắt Phật chiếu cảnh nhân duyên. Thật tướng chẳng phải nhân nên chẳng phải Tự; cũng chẳng phải ở duyên cho nên chẳng phải Tha, chẳng cộng, chẳng phải không nhân, biết rõ thật tướng gọi đó là "thấy". Vì thấy "chánh" nên sở thuyết cũng chánh.

Kế là dụ Tỳ-kheo. Cảnh Phật khó hiểu, nêu cạn so sánh với sâu để cho dễ hiểu. Lại có ba: 1/ Thấy lửa; 2/ Thệ nguyện; 3/ Kết luận.

Thấy đống lửa, lửa từ duyên sinh, xét đống lửa này thì lửa là tự sinh, hay từ củi sinh, hay từ củi lửa sinh, hay lìa củi và lửa mà sinh? Nếu

khi lửa diệt thì lửa đến phương Đông, hay đến Nam, Tây, Bắc? Sinh đã không có nơi, thì diệt cũng chẳng có chỗ đến. Nhân duyên của đống lửa này, chẳng thể chấp lấy bốn câu, nếu chấp sẽ bị lửa tà kiến đốt cháy, quán thân cũng giống như thế; chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải vừa có vừa không, chẳng phải chẳng có chẳng không, đều chẳng thể gọi là chánh kiến.

Kế đến, từ câu: "Nói rằng, v.v..." trở xuống là vì thấy nên lập thệ: Thà rằng tôi ôm đống lửa cháy rực, chứ chẳng bao giờ dám khởi tà kiến. Như có, không, cho đến chẳng có chẳng không, cũng chẳng khởi tà thuyết đối với Phật, Pháp, Tăng và mười hai thể loại kinh.

Thà ôm đống lửa lớn đốt thân: tức là thề chẳng khởi tà kiến. Dao bén cắt lưỡi: Tức là thề chẳng khởi tà thuyết. Nếu nghe người nói cũng chẳng tin nhận là nói chánh kiến của mình chẳng bị làm nghiêng động. Đối với người này sinh tâm thương xót, là nói thệ nguyện của mình chẳng bị tà hạnh làm dứt mất. Tỳ-kheo chánh kiến cho đến chánh thuyết mà còn như thế, huống chi là Như Lai.

Từ câu: "Nên thọ trì, v.v..." trở xuống là kết luận.

Như quán đống lửa, phá định chấp thân kiến, để kết thành Tự chánh. Xưa có người hỏi rằng: Thầy khai mở Niết-bàn ra thành bốn tướng, mà Tự chánh và Chánh tha là hai tướng, thì cũng nên khai nhất bảo thành Tam bảo, tự giác và giác tha khai thành hai Bảo; Bảo chẳng thể khai thành hai, thì Tự chánh và Chánh tha đâu được nói hai tướng ư?

Đáp: Giáo môn thì khác nhau, đâu thể nói hết, chỉ vì duyên mà có các thuyết khác nhau. Nay nếu nói đến thì Tự giác và Giác tha đồng y cứ vào trí Phật, chỉ là một bảo, còn Tự chánh và Chánh tha thì y cứ vào tướng Tự tha; tướng tha chẳng phải Tự, chẳng được nói một. Trí tự giác giác tha tuy là trí Phật, nhưng chẳng được nói là hai, v.v...

Y cứ theo văn Chánh tha thì có bốn đoạn: 1/ Dùng hoan hỉ Chánh tha; 2/ Dùng Vô ngã Chánh tha; 3/ Dùng thường lạc Chánh tha; 4/ Dùng Đệ nhất nghĩa Chánh tha.

Đoạn một, biết mà cố hỏi khiến cho thầy vui mừng, há chẳng phải là thế giới ư? Dùng vô ngã, vô thường điều phục Hiền thánh, khiến phát sinh gốc lành, há chẳng phải vị nhân ư? Dùng thường lạc xuất thế gian, há chẳng phải đối trị ư? Nếu muốn đi xa, thì tài bảo giao phó cho người tốt, đó là Đệ nhất nghĩa. Theo văn để hội nghĩa, thì lý thật rõ ràng.

Nuôi trẻ mới sinh, chỉ nên dùng chất bơ, nếu dùng thức ăn mềm hoặc cứng đều chẳng được; Chánh tha cũng giống như thế, đầu tiên phải

từ từ sửa đổi những lỗi nhỏ nhặt. Người nữ sinh con dụ cho nghe pháp tự nuôi lớn, mớm chất bơ dụ cho việc khen ngợi, vui mừng, quá nhiều thì thành bệnh. Cho nên nói: “Cho mớm nhiều chất bơ, có yểu thọ chăng?” Bơ còn chẳng cho dùng nhiều, huống chi là các thức ăn mềm hay cứng. Quá vui mừng thì chướng ngại cho đạo, huống chi sinh điều lành và đối trị. Nói “Cần phải liều lượng mà cho dùng chất bơ là dụ cho Thế giới Tất-đàn. Cho nên văn kinh ghi: “Như Lai thật nói khiến cho người vui mừng”. Vả lại nói người nữ tâm nghi rằng cho dùng chất bơ quá nhiều, tức nghe mình chẳng được nghe pháp, Đức Phật giải thích khiến cho được chuyên tâm, đó là tướng Chánh tha. Vả lại, trẻ mới sinh dần dần lớn, thì giảm sữa mà cho dùng thức ăn, đó là dụ cho việc khuyên tiến tu, sinh ra công đức, tức là Vị nhân Tất-đàn. Văn kinh ghi: “Cũng nói Vô thường, Khổ không, Vô ngã”. Đến khi đứa trẻ đã lớn, bây giờ cho dùng những thức ăn cứng còn tiêu, huống chi là sữa, dụ cho công đức đã lớn, có thể chịu đựng được sự quở trách bác bỏ, đó là Đối trị Tất-đàn. Đến khi đứa trẻ lớn lên thành người, có thể trao cho gia nghiệp, chỉ cho vật báu, đây là dụ cho sinh thiện phá ác đã xong, lại trở về tông yếu, hội nhập chỗ rốt ráo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Cho nên văn kinh ghi: “Nên giao phó kho báu cho người tốt”. Suy xét văn kinh này, cần phải lập bốn Tất-đàn.

Văn dùng vui mừng để chánh tha gồm năm đoạn:

1/ Người nữ im lặng.

2/ Như Lai cố hỏi.

3/ Người nữ khen ngợi Đức Phật.

4/ Cầu chỉ dạy pháp nhiều ít.

5/ Kết luận khiến vui mừng.

Xưa có bốn cách giải thích: 1/ Cho là khi đang nói pháp, người nữ đến; 2/ Cho rằng chẳng phải như thế, bấy giờ Phật đã tám mươi tuổi, gọi người nữ là chị, há lại có bà lão mà lại sinh con ư? Đây là dẫn việc xưa mà thôi; 3/ Cho rằng Đức Phật giáo hóa đồng tử ở trước; 4/ Chẳng phải là người nữ, chỉ là giả lập, ngụ ngôn mà thôi.

Từ câu: “Thế Tôn, v.v...” trở xuống là dùng sinh thiện để Chánh tha. Xưa dùng lời này để hợp với dụ ở trên. Lại nói người nữ gọi Phật là Thế Tôn, hoặc Phật tự xưng là Thế Tôn, nay dùng đoạn văn này để ấn thành cho ý trước, phát khởi văn sau, nói “tiêu hay chẳng tiêu” là chứng thành cho ý trước; nói Vô thường, v.v... là phát khởi văn sau. Đoạn này lại có ba:

1/ Chứng thành sự vui mừng ở trước.

2/ Từ câu: "Cũng nói, v.v..." trở xuống là sinh thiện.

3/ Từ câu: "Nếu Phật Thế Tôn v.v..." trở xuống là phân biệt với người chẳng phân biệt đối trị...

Từ câu: "Phật lại bảo người nữ, v.v..." trở xuống là dùng đối trị để chánh tha. Văn có hai: Nêu chẳng có khả năng nhận lãnh và nói về đối trị.

Dùng ba vị xuất thế đối phá ba vị thế gian. Nhưng ba vị mặn, chua, đắng là vị báo của phàm phu; vô thường, khổ, vô ngã là đạo vị của Hiền thánh; cả hai gọi chung gọi là thế gian tam-muội. Ngọt, cay, lạt cũng là vị báo của phàm phu; thường lạc, ngã là Đạo vị xuất thế, cả hai hợp lại gọi chung là Xuất thế Tam-muội. Đây là có ý riêng, v.v...

Từ câu: "lại bảo người nữ, v.v..." trở xuống là dùng Đệ nhất nghĩa để chánh tha.

Văn chia làm hai: 1/ Tất-đàn dụ cho đứa con ác; chẳng trao cho kho báu; 2/ Đệ nhất nghĩa dụ cho đứa con hiền, trao cho kho báu. Chẳng trao phó cho Thanh văn, nên chẳng dùng chân đế làm Đệ nhất nghĩa. Lại lấy Thanh văn làm sinh thiện, là chẳng phải chỉ cho Đại thừa. Đây là Đại Tiểu cùng chung làm bốn Tất đàn. Nói "nên biết nhà này có Phật", Phật là nghĩa thường, là nghĩa giác. Giác là nghĩa biết rõ, người này hiểu được thường, nên nhà ấy có Phật.

Tiếp là nói hay tùy hỏi mà đáp. Văn có hai: 1/ Chánh thức giải thích về hỏi đáp; 2/ Nói về không ăn thịt.

Đầu tiên Phật nêu câu hỏi vô phương (tức câu hỏi vượt qua phép tắc), nên dùng lời đáp vô phương. Chỉ y cứ vào pháp thí làm đầu, những việc khác lệ theo đây. Nếu chẳng hành thí mà được gọi là thí, thì không giữ giới lẽ ra cũng được gọi là Thi-la, cho đến Vô trí được gọi là Bát-nhã.

Lời đáp có năm câu ví dụ, có hai cách giải thích: 1/ Đầu tiên chẳng biết kia chẳng ăn các thịt, nên thí cho cá thịt, vì người kia chẳng thọ nhận, nên ta chẳng hao tổn mà thành đại thí chủ. 2/ Cho rằng, trước đã biết người chẳng ăn các thứ thịt, vì muốn nói lên cho người biết đức ấy, nên thí cá thịt, người ấy chẳng nhận, ta không hao tổn, mà người kia lại nổi tiếng. Vả lại, thấy làm phước thì tùy hỷ mà không ngăn chặn, cũng gọi là đại thí. Lại thấy người khổ, dùng phương tiện cứu giúp, đã không hao tổn mảy may mà được gọi là đại thí.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật, v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai, chế giới cấm dùng cá thịt. Gồm sáu lần hỏi đáp:

1) Nêu không được ăn thịt. Có Sư nêu mười nghĩa để giải thích

việc không nên ăn thịt: 1/ Đều có Phật tánh, cuối cùng rồi sẽ thành Phật; 2/ Chư Phật Bồ-tát biến hóa vô cùng; 3/ Quyến thuộc luân hồi; 4/ Đồng là bốn đại, năm ấm; 5/ Tịnh huyết bất tịnh; 6/ Mình chẳng có khả năng, mà lại muốn ăn thịt kẻ khác; 7/ Vốn tự không oán cừu, mà lại làm hại một cách ngang trái; 8/ Trái ngược với sự hóa đạo của Bồ-tát; 9/ Ăn ít mà tội nhiều; đã chẳng dứt việc ăn thịt mà còn mong có phần ở mười phương. 10/ Oán đối thật vô cùng, nếu giết một mạng thì đền năm trăm mạng. Cho nên chẳng được ăn thịt.

Nói như ăn thịt con, vì cha con đồng một thể từ thiên nhiên, rơi lệ mà nuốt, chứ chẳng tham đắm mùi vị. 1/ Có một sự tích: Xưa có một vị vua trên đường đi, vì đói khát đã ăn thịt con, để vượt qua đoạn đường nguy hiểm; 2/ Người con cắt thịt mình dâng cho cha mẹ; 3/ Nêu dụ như ăn thịt con; 4/ Chẳng những chỉ ăn thịt mới tưởng như ăn thịt con, mà hễ khi thọ nhận rau, quả, v.v... đều là một phần mạng sống của chúng sinh, nên tưởng như ăn thịt con.

2) Nói dứt hạt giống đại Từ, có ba cách giải thích: 1/ Phật là Đại từ; 2/ Sơ địa là đại Từ; 3/ Hàng Tánh địa là đại Từ. Đại Từ thì phải nhờ vào Tiểu Từ làm hạt giống: Nếu ăn thịt, thì không còn tiểu từ; nên nói dứt hạt giống, lại nói: Chúng sinh là hạt giống đại từ, chắc chắn sẽ thành Phật; kinh Hoa Nghiêm nói các chúng sinh là con Phật, ăn thịt là làm dứt mất hạt giống Phật.

3) Nói ba thứ tịnh nhục tức chẳng thấy, chẳng nghe, chẳng nghi. Có hai cách giải thích: 1/ Chẳng thấy vì ta mà giết, chẳng nghe chẳng nghi cũng giống như thế. 2/ Nếu chẳng thấy, chẳng nghe nhưng lại nghi, thì việc giết này bất luận là vì ta hay không, nếu chẳng nghi thì nên nói là vì ta, liền thành bất tịnh.

4) Nói về mười thứ bất tịnh nhục. Trong phẩm Phạm Hạnh nói: "Người, rắn, voi, ngựa, heo, chó, gà, chồn, sư tử, khỉ, trong đó khỉ giống người, rắn giống rồng voi, ngựa là con vật cứu nước, heo, chó, chồn là các vật thấp hèn, sư tử đứng đầu các loài thú, người là đồng loại của mình. Chín thứ thanh tịnh là: tức ba loại thấy, nghe, nghi, mỗi loại có tiền phương tiện, hậu phương tiện và căn bản thành chín.

5) Nói về món ăn ngon: Nếu thuận theo lời của người, thì nói là món ăn ngon, nếu theo ý mình thì chẳng nên nói là ngon.

6) Nói năm vị sữa bò, cho đến các vật chứa bằng vàng bạc đều chẳng nên dùng.

Phật đáp có tám:

1) Quở trách chẳng đồng với Ni-kiền Tử. Ni-kiền là ngoại đạo lõa

hình, tự nhịn đói, một thái quá một bất cập. Ở đây nên dung hòa. Như nói các vật báu đều làm cho khởi tâm tham, nên chẳng cho cất chứa. Như năm vị chẳng phải phần chánh của thân, nên cho thọ dụng; chẳng phải như Ni-kiền tử một bề chế định?

2) Nên biết, Như Lai khai mở ba, ngăn che mười. Đâu thể đồng như ngoại đạo kia? Cho rằng chúng sinh chẳng thể dứt bỏ ngay, trước là dứt bỏ ba thứ tướng, ba thứ ngoài; kế đến là dứt mười loại, kế đến dứt mười thứ ngoài; dứt tưởng tham, nên dứt tất cả.

3) Cấm ngay các đệ tử không được ăn tất cả các thứ thịt. Trong giới Bồ-tát, từ lâu đã chế định các tội khinh cấu; vì độ chúng sinh, tuy hiện có ăn thịt mà thật chẳng ăn.

4) Nói về việc ăn thịt thì gây oán thù mãi mãi. Hóa đạo chẳng thể thực hành, cách bặt với chúng sinh.

5) Nói về việc chấp Tiểu thừa ăn thịt, hủy báng Đại thừa dứt ngay, tranh luận sai lầm.

6) Nói ăn thịt sinh ra nhiều việc ác.

7) Trừ năm đói kém và bát bị ô uế.

8) Kết chế, như văn kinh đã ghi.

Từ câu: "Làm thế nào hiểu rõ được nghĩa nhân duyên, v.v..." trở xuống là tướng thứ tư. Nếu nói chung thì định các kinh điển đều là giáo nhân duyên giả danh. Nếu nói riêng thì sự tướng của ba Tạng giáo là giáo nhân duyên. Nay văn này chỉ nói riêng về giới luật, vì muốn chế giới, trước phải có duyên khởi, kế đó nói về giới thể, sau cùng mới nêu giới tướng. Cho nên gọi là nhân duyên. Hai tạng kinh luận thì ít nói đến, chẳng nhiều như ở đây, nên chẳng nói riêng. Văn có hai phen hỏi đáp: 1/ Giả lập nhân để hỏi, một là hỏi vì sao chẳng nói ngay, 2/ Hỏi về đọa, 3/ Hỏi về luật, 4/ Hỏi về mộc-xoa. Câu hỏi thứ nhất là hỏi chung, ba câu sau là hỏi riêng.

Vì sao Như Lai chẳng nói sớm cho các đệ tử nghe năm thiên bảy tụ, để họ tu hành, mà đợi đến khi phạm mới đặt ra? Vua Ba-tư-nặc, Hán dịch là Hòa Duyệt, vua rất nhân từ; nếu khi chẳng say thì thường giữ niệm ái, khi uống rượu thì lẽ ra tội chết lại cho sống v.v... Phật ngự ở nước này, muốn chế giới không trộm cắp, bèn hỏi vua theo phép nước thì trộm bao nhiêu thì bị tội nặng? Vua trả lời là năm quan, Phật liền y cứ theo phép nước. Đức Phật có việc chế giới, phần nhiều hỏi vị vua này, cho nên nay nêu lên vua này, ý nghĩa là như thế. Nghĩa sâu mầu, tức là vì sao chẳng nói sớm về các thiên tụ giới luật? Giới là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Đại thừa nên nói sâu mầu. Câu hỏi thứ hai là câu

hỏi về giới và Tỳ-ni tụng, vì nghĩa có bao gồm. Mộc-xoa gọi là Giải thoát. Tỳ-ni là diệt, diệt bao gồm cả Giải thoát. Hỏi Mộc-xoa gồm cả Tỳ-ni. Luật có hai nghĩa: Nói về lý khinh trọng; 2. Già chế. Nay y theo nghĩa già chế (ngăn cấm) gồm thêm nghĩa giới. Giới là ngăn dứt, luật là gồm thâu. Biên chép thành văn gọi là Luật, miệng thầm đọc gọi là Tụng, một thể mà hai tên gọi.

Tiếp là Phật đáp bốn câu hỏi, lại đáp thêm về Mộc-xoa. Xưa cho đây là năm câu hỏi, v.v... Theo lời đáp thì chẳng có thứ lớp. Đầu tiên đáp về Mộc-xoa, kế là đáp về nghĩa đọa, thứ ba là đáp lại về nghĩa Mộc-xoa, thứ tư là đáp về luật, thứ năm là đáp câu hỏi chung.

Đầu tiên trả lời Mộc-xoa. Tri túc, tịnh mạng là nghĩa của Mộc-xoa. Kế là trả lời nghĩa đọa. Đọa có khinh và trọng. Nếu phạm năm thiên thì đọa bốn đường ác, nghĩa đọa này là chung. Lại nghĩa đọa chỉ riêng cho phạm tội trọng v.v... Đọa còn có nghĩa là nuôi lớn thì chỉ ở phạm tội khinh. Khinh đọa thì ở hai đường, trọng đọa thì ở địa ngục.

Từ câu: “Ba-la-đề, v.v...” trở xuống là đáp lại về Mộc-xoa.

Từ câu: “Luật, v.v...” là trả lời về Luật.

Một câu nói đầu mới thuận vào ba tạng, vào giới oai nghi tức Tỳ-ni tạng, vào kinh sâu xa tức Tu-đa-la tạng, nghĩa hay là Tỳ-đàm tạng. Thập tụng chỉ nêu chín mươi, Di-sa-tắc nêu chín mươi hai, trong đó một là có giới ni chẳng bệnh chẳng được đến nói pháp, hai là lấy vật của tăng về mình. Ở đây nói chín mươi mốt là vì giáo môn có rộng và lược.

Từ câu: “Hoặc có người, v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi chung: “Vì sao không nói ngay.”

Sở dĩ chẳng chế ngay năm thiên là sợ người đồng phá, nên chế ngay năm thiên e rằng người chẳng giữ hết được. Vì thế chế định dần dần từ khinh đến trọng. Nói đầy đủ tức đầy đủ tất cả điều ác. Tận tất cả tướng tức tất cả điều lành. Nói không có nhân duyên, thì không có nhân duyên Phật pháp, cũng có nghĩa là bác bỏ nhân duyên.

Từ câu: “Bấy giờ, có người thiện nam v.v...” trở xuống là phen thứ hai, giả lập hỏi Như Lai vì sao không nói trước. Văn có hai: Trước hỏi vì sao chẳng nói trước?

Kế là hỏi: “Muốn rơi vào”, như văn kinh đã nói rất dễ hiểu.

Đức Phật đáp: Có hai. Trước là đáp câu hỏi về rơi vào. Sau là đáp ý vì sao chẳng nói trước, văn có dụ và hợp. Trong dụ có dụ Luân vương. Dụ có ba ý: Đầu tiên nói mười điều lành dụ cho đốn giáo.

- Kế nói người làm ác dần dần dứt trừ, dụ cho Tiệm giáo.

- Thứ ba, hành pháp của Thánh vương, tức là bỏ ngôi vị, xuất gia dụ cho hội Tiệm trở về Đốn.

Văn hợp cũng như thế, có hai ý: 1/ Chánh hợp, 2/ Nêu bánh xe báu để nói về ý khai hợp. 1. “Tuy có nói” là hợp với ý Đốn giáo. “Phải do Tỳ-kheo” là hợp với ý Tiệm giáo. Nói “Thấy Pháp thân Như Lai” là hợp hội ý đốn giáo.

Nêu bánh xe báu để dụ cho Tam bảo không thể nghĩ bàn, hiển thị đốn tiệm khai hợp của Như Lai.

Dù trước có nói hay chẳng nói, thì chúng sinh đều chẳng thể suy lường được, nên gọi là không thể nghĩ bàn. Từ câu: “lại nữa, Tự chánh, v.v...” trở xuống là phần thứ hai nói về bốn tướng nhất tướng. Trước phân biệt hiển bày Đại Niết-bàn, nên nói một tướng bốn tướng. Nếu nhất định là một là bốn thì đâu được là một là bốn. Cho nên biết chẳng phải một chẳng phải bốn, mới được nói là một, là bốn. Có người dùng Nhị thể Nhất thể Tam bảo thuộc về Tiểu thừa, chẳng thể thuộc về dụ ở đây. Một bốn, bốn một, đều là ý Đại thừa. Nhất thể Tam bảo, Tam bảo nhất thể thì sẽ so sánh được, như văn trên gọi chung là Niết-bàn, gọi riêng là ba đức v.v... Đoạn văn này có hai ý: 1/ Chánh thức nói về bốn và một; 2/ Hỏi lại giải thích nghi. Thứ nhất là nói về bốn tướng tức một tướng.

Chứng gọi là Tự Chánh. Thường phá vô thường là Chánh tha. Nhân hỏi mà đáp đầy đủ gọi là tùy hỏi đáp. Phân biệt ba điểm là nhân duyên. Tên gọi khác mà thể đồng; chẳng phải là pháp khác, nên nói là một tướng. Văn trên dùng Pháp thân làm riêng, tạng Bí mật làm chung. Vì thế khác nhau. Nhưng hiển thì gọi là Pháp thân, ẩn thì gọi là Tạng; hoặc có lúc là chung, có lúc là riêng, Giải thoát và Bát-nhã đã bình đẳng không khác nhau, ví dụ cũng như thế.

Kế là hỏi ngược lại, trong đó có nghi và chất vấn, có đáp và giải thích, y theo văn rất dễ hiểu.

Hỏi: Bốn tướng tức một tướng có phải là bốn tất-đàn hay chăng? Đáp: Theo nghĩa thì gồm thông, xem văn cũng có thể so sánh lập bốn tất-đàn. Trong đó, Đại Bát-niết-bàn là Đệ nhất nghĩa, vì Thanh văn mà nói, thường là đối trị, nhân nơi hỏi mà đáp rõ là Vị nhân, ba điểm thành thế giới v.v...

Từ câu: “Phật bảo Ca-diếp v.v...” trở xuống là phần thứ hai phân biệt. Nếu Niết-bàn tức bốn tướng bằng nhau không khác nhau, vì sao lại phân biệt Niết-bàn mà chẳng phân biệt bốn tướng. Tên bốn tướng thì khác với xưa, tên Niết-bàn thì đồng với trước. Xưa dứt duyên trói buộc,

chẳng y, chẳng chánh gọi là Niết-bàn, cho nên dứt phiền não rồi thì có pháp thường trụ. Xưa, Niết-bàn diệt các Hữu, nay Niết-bàn có Diệu hữu; xưa Niết-bàn không có y báo chánh báo, nay Niết-bàn có pháp làm thầy. Xưa Niết-bàn không có chánh báo, nay Niết-bàn có Như Lai. Nếu chẳng phân biệt thì không thể biết được sự khác nhau.

Văn kinh có bốn ý: 1/ Phật phân biệt; 2/ Ca-diếp luận nghĩa; 3/ Lãnh giải; 4/ Thuật lại để chứng thành. Thứ nhất, là Phật phân biệt lại có hai, đầu tiên giả lập năm câu hỏi:

1. Nói về dứt hoặc.
2. Nói về diệt các hữu.
3. Nói về diệt y.
4. Nói về diệt chánh.
5. Diệt chung các hữu, đều dẫn giáo xưa y cứ theo ý Phật, theo văn rất dễ hiểu.

Kế là từ câu: "Này Ca-diếp, v.v..." trở xuống là lời Phật đáp, có ba: 1/ Quở trách; 2/ Trả lời; 3/ Kết luận nêu khác nhau. Thứ nhất là quở trách, có chung và riêng. Quở trách chung là Tà.

Dùng Thiên để vặn hỏi về Viên, nên nói là Tà.

Kế là từ câu: "Thầy chẳng nên, v.v..." trở xuống là quở trách Ca-diếp.

Nói chẳng nên tức chẳng nên cho danh đồng nhau mà lẫn lộn đó là Vô thường. Nên nói chẳng nên sinh khởi ý tưởng.

Kế là lời đáp, có ba: 1/ Đáp diệt hoặc và đáp diệt y.

Văn kinh ghi: Diệt phiền não giả, giả tức là chủ, đã không còn người chủ của phiền não thì y báo không có chỗ lệ thuộc, nên chẳng gọi là Vật. Nếu y cứ theo nghĩa xưa, thì lấy không vật làm Niết-bàn. Nếu theo nghĩa nay thì chỉ cho chỗ xa lìa. Rốt ráo thanh tịnh, vắng lặng là lạc, vô thường là ngã, thường thì như văn đã ghi. Niết-bàn hôm nay là chỗ xa lìa, chỗ đạt được nên khác với giáo xưa.

Kế là từ câu: "Diệt hết các hữu, v.v..." trở xuống là trả lời hai câu hỏi diệt hữu, diệt chánh.

Tướng tức là Hữu, chỉ cho cả chánh báo. Nếu y cứ theo nghĩa xưa, thì quả diệt của diệt hữu là Niết-bàn. Nếu y cứ theo nghĩa nay thì chỉ cho chỗ xa lìa. "Không còn gì" tức là Lạc, trong sạch là Tịnh, thường trụ là thường, bất thoái là ngã, v.v...

Thứ ba, từ câu: "Nói năng các đóm lửa" v.v... trở xuống là đáp câu hỏi chung thứ năm.

Các đóm lửa tức phiền não, diệt tức Niết-bàn hữu dư, văng ra liền

tất không trụ trong năm đường tức Niết-bàn vô dư. Nếu y cứ theo giáo xưa thì gọi là Niết-bàn. Nếu y cứ theo nghĩa nay thì chỉ cho chỗ xa lìa; "đều là thường trụ, không thay đổi" tức nói đến về sở đắc, khác với xưa.

Từ câu: "Lại nữa, này Ca-diếp, v.v..." trở xuống là kết thành sự khác nhau.

Xưa đối với Niết-bàn không có người chánh báo, nay trong Niết-bàn có chư Phật. Xưa Niết-bàn không có y báo, nay Niết-bàn có Diệu hữu. Nói cung kính tức Niết-bàn của giáo xưa dứt phiền não, không còn pháp hữu; nay trong Niết-bàn có pháp thường trụ. Nói "Vì pháp thường nên chư Phật cũng thường", đây là nói tắt, nếu nói đủ thì là: "Vì pháp Lạc, Ngã, Tịnh, Thường cho nên chư Phật cũng giống như thế".

Kế là từ câu: "Ca-diếp lại bạch Phật, v.v..." trở xuống là luận nghĩa. Gồm hai phen hỏi đáp. Phen thứ nhất, trước hỏi sau đáp. Trong lời hỏi có hai, dường như lập ba câu hỏi, dường như y cứ theo nghiệp hữu phiền não.

Đầu tiên nói: "Lửa phiền não tắt, Như Lai cũng diệt", nghĩa là do phiền não, nên có người, phiền não đã diệt, thì đâu thể còn người? Mà nói là Như Lai thường còn không thay đổi.

Kế là ý nói "Mạt sắt đỏ tắt, không biết được nó sẽ đi về đâu", đó là do nghiệp vận chuyển, nếu nghiệp diệt thì chẳng thể có được chỗ đến; vì sao lại nói là thường, lạc, ngã, tịnh? Văn sau nói: "Mạt sắt nóng đỏ, tắt rồi thì không thể đỏ lại", vì có hoặc nghiệp nên được "hữu", nghiệp phiền não hữu đã diệt, thì đâu thể diệt hữu được?

Phật đáp. Nói sắt là dụ cho phàm phu, Như Lai chẳng phải như thế. Nay nói phàm phu gồm có hai nghĩa: 1/ Ngoại đạo và hàng Thế trí đã dứt hoặc rồi, hoặc lại sinh, là phàm phu; 2/ Hàng Nhị thừa dứt hoặc chung rồi thì lại sinh hoặc riêng, nên cũng gọi là phàm phu vô thường. Như Lai chẳng phải như thế, chẳng đồng với hai bên, nên nói là Thường.

Từ câu: "Ca-diếp! v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai, câu hỏi này lại gồm thâu hai ý trên. Trước hỏi, sau đáp. Thứ nhất là hỏi.

Phàm phu diệt hoặc rồi, thì hoặc lại sinh, cho nên vô thường, Như Lai đã diệt hoặc thì lẽ ra cũng là sinh, cũng là vô thường.

Kế là Phật đáp, có hai: 1/ Quở trách điều sai; 2/ Chuyển dụ. Thứ nhất quở trách, bảo chẳng nên.

Vì sao? Vì Phật chẳng phải hai thứ phàm phu nêu trên, ngài đã dứt trừ hoặc chung riêng từ lâu, vì thế bảo: "Chẳng nên".

Kế là chuyển dụ để đáp.

Thể của phàm phu nóng như sắt khó chảy, trí Phật hừng hực như lửa cháy gỗ, gỗ cháy hết còn lại tro, diệt phiền não rồi thì còn Niết-bàn. Như áo rách, chặt đầu, bình vỡ, vật hư nát trước, rồi mới có tên. Phiền não dứt rồi thì đạt được Niết-bàn, chẳng đồng với câu hỏi của các thầy.

Từ câu: "Ca-diếp, v.v..." là lãnh giải.

Tiếp là thuật lại để chứng minh thành tựu.

Cung ở phía sau là cảnh giáo hóa thống trị dụ cho Diêm-phù-đề, Vườn ở phía sau là nơi thưởng ngoạn, dụ cho Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Từ câu: "Ca-diếp lại hỏi, v.v..." trở xuống là phần thứ hai, khai rộng về thân mật. Sáu đường hình thể khác nhau, nói đều là chỗ làm của bậc Thánh, những người khác chẳng như thế. Nay mở bày bí mật của Pháp thân. Trước khai mở Bát-nhã thành bốn tướng, hợp bốn tướng thành Niết-bàn. Niết-bàn là Pháp thân Giải thoát. Đây là dùng một vòng khai mở khẩu mật rồi, nay lại khai mở Pháp thân thành các thân, hợp với các thân thành Niết-bàn. Bát-nhã và Giải thoát. Có người cho rằng một vật che lấp một vật khai mở đều hiển bày, không hề tương quan nhau, chẳng lẽ lý tất nhiên như thế ư? Chỉ là che lấp nơi khai mở, khai mở nơi bị ngăn che. Các Sư luận Thành Thật cho rằng đây là quyền xảo đối với các phàm phu chưa hiểu. Nay nói nếu điều này chẳng hiểu, thì các điều khác làm sao hiểu được? Các Sư Địa Luận cho rằng đó là dụng của pháp giới, nay nói rằng lìa thể mà có dụng ư? Có người nói lớn nhỏ dung chưa nhau là thuật của bậc Thánh, nay nói rằng có một thuật nào chẳng phải là nhân duyên, nhân duyên tức không, tức giả, tức trung, chỉ ứng với người được độ mới thấy được, há chẳng phải là nhân duyên ư? Nhân duyên diệu tuệ có thể dùng một hạt bụi dung nạp vô lượng, dùng vô lượng dung chứa một hạt bụi. Dài ngắn, quá khứ, hiện tại, dẫn kia đến đây, ném đây đến kia, đều tự tại vô ngại. Trang Chu đạt thể hóa thành bươm bướm, lại biết trong mộng đã đi đến chân trời nơi mờ mịt còn như thế, huống chi là bậc chí đức ư?

Theo văn là khai mở thân mật và luận nghĩa. Đầu tiên là khai mật, gồm có hỏi và đáp. Trong phần hỏi lại có bốn: 1/ Lãnh chỉ; 2/ Chánh thức hỏi; 3/ Kết vặn hỏi; 4/ Thỉnh đáp. Thứ nhất như văn kinh.

Kế là thưa hỏi.

Da-du, Hán dịch là Văn, La-hầu dịch là Cung sinh, v.v...

Thư ba và thứ tư như văn kinh.

Lời đáp, có ba: 1/ Bác bỏ chung; 2/ Khuyên lắng nghe; 3/ Chánh

đáp. Phần đầu như văn kinh ghi.

Từ câu: “Niết-bàn” trở xuống là khuyên nghe.

Từ câu: “Nếu có Bồ-tát v.v...” trở xuống là phần chánh đáp, có hai: 1. Nêu chung các Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn, có tám lần “lại có”; 2/ Nêu riêng đức Thích-ca. Phần một được chia làm hai: 1/ Bảy lần “lại có” trước là chánh giải thích; 2/ Một lần “lại có” sau là tổng kết.

Trong đoạn đầu, xưa giải thích Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn, có ba: 1/ Phật ứng làm Bồ-tát, thị hiện làm người thân; vì năng trụ quả, nên gọi là trụ Đại Niết-bàn; 2/ Cho rằng chẳng phải như thế, nếu là Phật thì nói Phật trụ Niết-bàn, vì sao phải nói Bồ-tát trụ Đại Niết-bàn? Trụ có hai là Tín trụ và Chân tu. Đã là người nhân thì chỉ là Tín trụ. Có người vặn hỏi hai cách giải thích này rằng: “Nếu là Phật ứng làm Bồ-tát, thì đây là Phật trụ Đại Niết-bàn, chẳng liên quan gì đến Bồ-tát; còn nếu là Tín trụ thì đâu thể làm các việc lớn như thế? Thế lực của Niết-bàn xa lìa nhân quả, tuy chẳng phải nhân quả mà năng làm nhân quả. Nếu dùng người thân để đối với Niết-bàn, thì cho Niết-bàn là nhân, vì có người còn ở nhân trụ nơi đó. Nếu dùng người đã chứng quả đối với Niết-bàn, thì cho Niết-bàn là quả, vì có người đã chứng quả trụ nơi đó. Ví như chánh tánh chẳng phải nhân chẳng phải quả, mà năng là nhân là quả, v.v...

Nay nói rằng Bồ-tát Viên giáo từ lúc mới phát tâm thường quán Niết-bàn hành đạo. Nên văn trên ghi: “Tất cả chúng sinh đều an trụ trong tạng bí mật”, vậy vì sao Bồ-tát Viên giáo chẳng trụ trong Đại Niết-bàn? Cho nên nói Bồ-tát là vì nêu nhân để hiển bày quả. Nhân còn như thế, huống chi là quả, nghĩa này tự nhiên thành tựu. Vì sao lại nói là Phật ứng làm Bồ-tát? Vì sao lại nói Bồ-tát chẳng thể biểu hiện các việc như thế? Văn sau ghi: “Bồ-tát trụ trong Đại Niết-bàn tu tập các hạnh”, vậy sao chẳng thể trụ trong Đại Niết-bàn hiện các thứ thần biến? Vì thế chẳng dùng các cách giải thích trên. Bảy lần “lại có” này là từ ít đền nhiều, đầu tiên nêu một núi Tu-di nhét vào hạt cải cho đến mười phương nhét vào trong một hạt bụi, dần dần chuyển so sánh càng rộng lớn hơn, nhiệm mầu chẳng thể nghĩ bàn.

Kế là tổng kết, rất dễ hiểu.

Từ câu: Này người thiện nam! Ta từ lâu đã trụ, v.v...” trở xuống là nêu riêng về đức Thích-ca. Văn có ba: 1/ Nói lược về pháp hóa đạo; 2/ Nói rộng về xứ phương tiện; 3/ Tổng kết. Thứ nhất, như văn kinh.

Thứ hai, từ câu: “Ở cõi Tam thiên, v.v...” trở xuống là nói rộng về cả phương tiện. Lại có ba: 1/ Nói chung về việc thí hóa ở cõi Tam thiên; 2/ Nói riêng về thí hóa ở Diêm-phù-đề; 3/ Tổng kết các phương tiện.

Riêng y cứ theo Diêm-phù-đề, văn lại có bốn: 1/ Nói về ứng hiện ở đời này; 2/ Nói về ứng hiện ở các đời khác; 3/ Nói lại về đời này; 4/ Lặp lại về các đời khác.

Trong đoạn đầu nói về ứng hiện ở đời này. Nói Ma-da, kinh Hiền Kiếp dịch là Cực Diệu, kinh Thụy Ứng dịch là Nhật Diệu, lại dịch là Đại Trí Mẫu. Hướng về mười phương, mỗi phương đều đi bảy bước, về việc này Hà Tây cho rằng loài voi đầu đàn lúc mới sinh thì đi bảy bước, Như Lai thị hiện đồng hạnh với tượng vương. Trị Thành cho rằng thị hiện vượt ngoài sáu đường, nên đi bảy bước. Kinh Đại Thiện Quyền nói: "Mỗi phương đều đi bảy bước và ứng với bảy Giác phần, giác và chưa giác. Đi về phía Nam là nói làm ruộng phước vô thượng, Hà Tây giải rằng: "Ấn Độ vốn lấy phương Nam làm bên phải, bên phải là thuận tay, để dụ cho Phật pháp dùng tịnh giới làm chính yếu, nên gọi là ruộng phước vô thượng". Khai Thiện nói: "Phương Nam thuộc về dương, sinh ra vạn vật, nên nói là ruộng phước".

Hà Tây nói: "Phương Tây là phía sau, nên nói là sinh đã hết, là thân cuối cùng". Khai Thiện cho rằng: "Tây là phương của mùa Thu, nghĩa là nói về đất chết". Về phương Bắc, Hà Tây nói: "Tiếng Phạm vốn là Thắng, nên nói "đã vượt sinh tử". Phương Đông đứng đầu trong các phương, bao gồm nghĩa nuôi lớn.

Từ câu: "Ở cõi Diêm-phù-đề v.v..." trở xuống là phần thứ hai, nói về các đời khác.

Nếu y cứ theo một phương thị hiện xuất gia, tức ngay đời này thành Phật, nay nói bốn quả tức là nói về đời khác. Vả lại, do chúng sinh cảm thấy khác nhau, nếu nói đời này thì cũng được. Như hàng Nhị thừa đều nói Như Lai là A-la-hán. Thích Luận nói: "Trong pháp Thanh văn, thì quả A-la-hán gọi là quả Phật."

Thâu-đầu-đàn, Duyệt-đầu-đàn, Hán dịch là Bạch Tịnh, cũng dịch là Tịnh Phạn, v.v...; Cù-đàm, Thiện Kiến Tỳ-bà-sa dịch là Diệt Ác, A-hàm dịch là Thuần Thục.

Từ câu: "Thị hiện v.v..." trở xuống là phần thứ tư, nói lại về việc ứng hiện ở các đời khác.

Từ câu: "Ca-diếp lại bạch, v.v..." trở xuống là phần thứ hai, nói về nghĩa, gồm có hỏi và đáp.

Trong đây luận nghĩa lại nêu lên dụ đèn tất ở trên. Diệt thì không bao giờ sinh, đâu được nói Lăng-nghiêm thị hiện vô cùng! Đó là dùng ý trước để vặn hỏi ý sau.

Văn đáp có ba, thứ nhất là quở trách lời hỏi.

Thứ hai là nêu dụ để đáp.

Thứ ba, là trách ngược lại.

Ca-diếp vâng đáp, nhân đó mà vặn hỏi.

Đức Phật đáp; gồm bốn ý: 1/ Trách lời hỏi; 2/ Định Tông chỉ; 3/ Hợp dụ; 4/ Phân biệt.

Thứ nhất và thứ hai như văn kinh ghi.

Thứ ba, hợp với dụ đèn tắt, nói Niết-bàn của A-la-hán diệt hẳn chẳng sinh, Niết-bàn của Như Lai thì diệt mà chẳng diệt, vô sinh mà sinh.

Từ câu: "Nếu thọ thân v.v..." trở xuống là thứ tư, phân biệt. Nói Na-hàm chẳng thọ sinh, là chẳng thọ sinh vào cõi Dục. Na-hàm Đại thừa thì chẳng thọ sinh vào hai bên.

PHẨM 7: TỨ TƯỚNG (PHẦN CUỐI)

Từ đầu quyển này là phần thứ ba khai mở ý mật để nói về đức Giải thoát. Toàn văn gồm có hai: 1/ Nói về khai mật; 2/ Nói về Giải thoát. Có người nói là khai mở ý mật, Hưng Hoàng nói là khai mở thân mật. Cả hai nói chưa hết ý. Nay nói khai chung ba mật của ba nghiệp. Văn ghi: "Lời Như Lai khai phát hiển bày", há chẳng phải là khai mở khẩu mật ư? Văn kinh ghi: "Tâm Như Lai không bỏn sẻn", đó chẳng phải là khai mở ý mật hay sao? Văn kinh ghi: "Pháp thân Như Lai đầy đủ không thiếu sót", há chẳng phải là khai mở thân mật hay sao? Nơi Kinh có văn chung, không thể nói nghiêng về bên nào. Vì sao? Vì Đức Phật thị hiện thành tướng phàm phu, nói pháp Bán tự, thuận theo cơ nghi, dùng ba nghiệp phương tiện ngăn hiểu được, bèn cho đó là ẩn tàng, nay khai phương tiện là chân thật. Người trí rõ biết chẳng có gì ẩn tàng. Đó là y cứ theo ba nghiệp khai mật. Lại y cứ theo bốn câu khai mật, đó là: người khai mật của Phật, Phật khai mật của người, Phật khai mật của Phật, người khai mật cho người. Người khai mật của Phật: Đầu phẩm ngài Ca-diếp nói: "Phật pháp chẳng như thế, tất cả đều giúp cho chúng sinh được sự hiểu biết"; tri là khai ý mật, kiến là khai mở thân mật khẩu mật v.v...

- Phật khai mật cho người: Chỉ bày cho chúng sinh các kho báu giác ngộ, chỉ bày hạt châu trên trán, đặt trong tạng bí mật. Đó là khai mật cho người.

- Phật khai Phật mật: Từ khi ta đắc đạo thường nói Bát-nhã, Pháp thân, Giải thoát. Nay thân của ta và các sắc tượng tức là Pháp thân. Nếu con khôn lớn đã có năng lực chịu đựng, còn Như Lai thì không có tâm bỏn sẻn. Đó là Phật khai nghĩa mật của Phật.

-Người khai nghĩa mật cho người: Như Đức Vương nói: "Ta hiểu một câu, nửa câu, vì hiểu một câu nửa câu, cho nên thấy đôi chút Phật tánh. Như lời Phật dạy, con cũng sẽ được đạo Niết-bàn". Vả lại, có mười hai câu khai mật, tức là bốn câu, mỗi câu khai mở cả ba nghiệp, tức thành mười hai câu khai mật. Lại không khai không che, không hiển không mật, vì sao? Vì lý Phật tánh không hề có khai mở thì cái gì là ngăn che? Đã không có khai mở và ngăn che thì đâu có hiển và mật. Một câu chẳng được thì chẳng có nhiều câu. Vì chúng sinh nghe mà chẳng hiểu, nên gọi là Mật; người trí hiểu rõ thì không có hiển mật. Vì không có hiển mật nên gọi là Khai. Không khai mà khai như trước đã giải thích.

Vấn Thích Luận ghi: "Bát-nhã là hiển bày, Pháp Hoa là bí mật", xưa giải thích rằng: "Bát-nhã là đạo Đại thừa, nói vô trụ là hiển bày, Pháp Hoa bác bỏ Tiểu là Bí mật. Bí mật thì chẳng liễu, hiển bày thì liễu. Nghĩa này chẳng đúng, vì pháp tánh chẳng hiển chẳng mật, do duyên mà có hiển mật. Các kinh đều nói như thế, đâu chỉ có thể dùng ý riêng của ngài Long Thọ để giải thích, làm mất ý các kinh ư? Kinh này cũng dùng Vô thường phá Thường, đâu chẳng phải là liễu ư? Cho nên ở trước khai mật, ở đây nói về Giải thoát, hai nghĩa tương quan nhau. Vì sao? Nếu chắc chắn là có khai mở, có che lấp thì bị khai mở che lấp làm cục hạn, chẳng thể được Giải thoát. Chẳng khai mở, chẳng che lấp, mà khai mở mà che lấp, khai mở che lấp đều tự tại, mới gọi là Giải thoát. Cho nên hai văn này đều thuộc về đức Giải thoát. Văn khai có hai: 1/ Khai mật; 2/ Luận nghĩa. Khai mật lại có ba ý: "1/ Hỏi; 2/ Đáp; 3/ Lãnh giải. Về hỏi lại có ba câu: 1/ Chẳng phải mật tạng là nói không; 2/ Là mật ngữ là nói có; 3/ Kết luận.

Tạng tức là lý. Lý không có khai mở hay che lấp, vì sao nói là mật, nên gọi là không.

Kế đến, từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống là nói vì có lời cho nên có. Lời tức là giáo, giáo vốn do duyên, duyên thì có khai mở và che lấp, nên có mật ngữ, ví như có thân mật, ý mật. Văn nói về mật ngữ có pháp, dụ và hợp. Thứ nhất là pháp, như văn kinh ghi.

Trong dụ nói về nhà ảo thuật và người máy, lẽ ra là hai việc. Ảo thuật có hai: Một là năng lực ảo thuật kém, chẳng cho người thấy; Hai

là sợ người bắt chước theo, nên chẳng cho thấy. Người máy cũng như thế. Hai việc đã đồng, nên cùng chung một dụ.

Hợp dụ để kết luận, như văn kinh đã ghi.

Thứ hai, là Phật đáp, có hai: 1/ Khen lời hỏi để đáp câu không có tạng bí mật.

Kế là nêu chín ví dụ để trả lời câu hỏi "chỉ có mật ngữ". Nhưng trong các dụ, hoặc thuận hoặc nghịch. Mùa thu dụ cho thuận; gom chứa vàng bạc là dụ cho nghịch, y theo văn rất dễ hiểu.

Trong chín dụ được chia làm ba: 1/ Bảy dụ đầu là bác bỏ ba nghiệp mật; 2/ Trưởng giả dạy con là giải thích nhân duyên khai mật; 3/ Dụ Long vương là nói về nhân duyên không có khai mật. Thí dụ thứ nhất.

Mùa Thu là mùa âm, trăng là tinh của âm, tinh của âm gặp mùa Thu thì càng rực sáng. Trăng dụ cho Phật có khả năng ứng hiện; Thu dụ cho cơ năng cảm. Cảm và ứng hợp nhau, thì chỉ có khai mở, mà không có mật.

Dụ thứ tư nói: "Tuy nợ pháp xuất thế", Hà Tây giải thích rằng: "Bản thệ của Phật là độ tất cả chúng sinh, chúng sinh chưa cùng tận, mà Phật nhập vào Niết-bàn, nên nói là nợ. Hưng Hoàng nói: "Khi Phật đắc quả là vì chúng sinh, đâu chỉ có hành nhân mà vì chúng sinh thôi ư? Nhưng đắc quả mà chúng sinh chưa cùng tận, nên nói là nợ". Các nghĩa này đều chẳng khác với Hà Tây. Nay có hai cách giải thích: 1, Sơ tâm là tiểu phú, đắc quả là đại phú, năng độ chúng sinh, chúng sinh chẳng chịu độ, giống như người nghèo chẳng chịu gặp chủ nợ xin các vật, thì chủ biết cho ai? Nghĩa nói là nợ, thật ra chẳng có nợ. Văn sau nêu dụ Long Vương là hiển cả ý này. 2/ Vả lại, lúc Phật mới phát tâm, nguyện làm cho chúng sinh nhàm chán, xả bỏ các Hữu, đó gọi là chẳng nợ thế pháp, thệ nguyện làm cho chúng sinh tu tập pháp xuất thế, gánh vác việc này, như mặt đất giữ gìn muôn vật, trước sau chẳng đổi, nên nói: "Tuy "phụ" pháp xuất thế", đây là nói việc gánh vác, chẳng phải là nợ.

Kế là nói về dụ Trưởng giả dạy con, có hai ý: 1/ Vì bí mật mà lập dụ; 2/ Vì khai mở mà lập dụ. Thứ nhất lại có khai và hợp. Phần khai lại có bốn: 1/ Muốn dạy pháp Đại thừa; 2/ Vì cơ duyên chẳng có khả năng nhận lãnh, nên lại nói Tiểu thừa; 3/ Chẳng nói Đại; 4/ Kết luận không che dấu. Thứ nhất và thứ hai như văn kinh.

Trong phần chẳng nói Đại có chép luận Tỳ-già-la, Hán dịch là Luận Tự bản, Hà Tây cho đây là một bộ luận nói về âm thanh, là bộ sách căn bản của văn tự thế gian, giải thích chung về bốn biện, chê bai thế gian, khen ngợi pháp xuất thế gian, lời lẽ thanh nhã, nghĩa lý sâu xa.

Tuy là một bộ luận của ngoại giáo, nhưng không có tà pháp. Há chẳng phải là những điều phải làm của bậc Đại sĩ phương tiện ư? Văn hỏi đáp rất dễ hiểu.

Thứ tư, là kết luận, như văn kinh ghi.

Từ câu: "Đức Phật nói v.v..." trở xuống là hợp dụ thứ nhất. Đầu tiên là khen ngợi, chính là hợp với ý muốn nói Đại thừa.

Từ câu: "Vì các Thanh văn, v.v..." trở xuống là hợp với ý Tiểu thừa.

Thứ ba, từ câu: "Mà chẳng nói v.v..." trở xuống là hợp với ý chẳng nói Đại thừa.

Thứ tư, từ câu: "Như vị Trưởng giả kia, v.v..." trở xuống là hợp với câu không có bí tạng.

Kế là từ câu: "Như vị Trưởng giả kia, v.v..." trở xuống là vì khai mật mà lập dụ.

Kế là từ câu: "Đó chính là, v.v..." trở xuống là phần hợp, như kinh ghi.

Xưa dẫn văn này để chứng minh cho nghĩa vô thường là Tiểu, Thường là Đại. Hưng Hoàng vặn hỏi nghĩa này rằng: "Đại phẩm cũng nói vô thường, là Tiểu thừa ư?" Giải thích rằng: "Vô thường chung cho Đại và Tiểu, đồng thời nói Bán tự Mãn tự cũng giống như thế." Nay nói rằng vô thường là giáo Tam tạng, Thường mà vô thường là Thông giáo, Thường là Biệt giáo, tức thường tức vô thường mà chẳng thường chẳng vô thường là Viên giáo. Nên dùng bốn ý đó để phân biệt các kinh, đâu thể theo một bề mà khởi lên tranh luận. 3, từ câu: "Lại nữa, v.v..." trở xuống là lập dụ vì không có nhân duyên mật.

Nói chẳng gieo hạt thì không có duyên mật, chẳng nẩy mầm thì không có duyên khai mở, như văn đã ghi.

Thứ ba, từ câu: "Ca-diếp lại nói v.v..." trở xuống là phần thọ lãnh, hiểu rõ.

Từ câu: "Như lời Phật nói, v.v..." trở xuống là phần luận nghĩa. Có hai: 1/ Luận nghĩa; 2/ Lãnh giải. Phần luận nghĩa lại có hai phen hỏi đáp. Đầu tiên là hỏi, có ba ý:

1/ Lãnh ý chỉ Thường của giáo nay.

2/ Dẫn vô thường của giáo xưa.

3/ Hỏi vì sao?

Phật đáp, có hai ý: 1/ Nói về xưa quyền; 2/ Nói về nay thật.

Trong phần nói về xưa quyền có nêu vua Ba-tư-nặc, Kinh Ương-quật dịch là Hòa Duyệt, kinh A-hàm dịch là Tổ Mẫu Dương.

Kế đến, từ câu: "Nay ta, v.v..." trở xuống là nói về nay thật.

Lưỡi rớt, vì thường mà nói vô thường, nên vời lấy tội này. Xưa có Pháp sư Tung ở chùa Bành Thành nói rằng: "Trí Phật lưu động", khi vị pháp sư này sắp qua đời thì lưỡi nát bấy trong miệng, đến lúc này vẫn chẳng thay đổi tâm chấp!

Từ câu: "Ca-diếp lại nói, v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai.

Câu hỏi này là từ ý Như Lai thường còn không thay đổi mà sinh. Lời kệ chỉ có ba câu hỏi mà văn xuôi có bốn câu hỏi.

Phật trả lời câu hỏi thứ nhất, có ba ý: nói không chứa nhóm, tức là nêu chứa nhóm để nói chứa nhóm, không chứa nhóm. Nói Tăng cũng giống như thế là nói không chứa nhóm mà chứa nhóm. Bồ-tát thực hành trong vô tác, nên gọi là không chứa nhóm.

Kế là, từ câu: "Cũng được gọi là v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ hai.

Từ câu: "Cũng khó tìm v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ ba.

Câu: "Ta nói người này" là đáp câu hỏi thứ tư.

Nay nói Đức Phật đáp câu hỏi thứ tư, là hiển bày rộng về thường trụ. Không chứa nhóm là tịnh, biết đủ là lạc, khó tìm là Ngã, không có chỗ đến là Thường. Lại không chứa nhóm là không còn Tập, biết đủ là không còn khổ, khó tìm là có đạo, không có chỗ đến là có diệt. Vì có diệt nên chẳng có khổ, vì có Đạo nên chẳng còn Tập. Đạo và Diệt đều là nghĩa Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đã rõ ràng.

Kế là, từ câu: "Ca-diếp lại nói v.v..." trở xuống là lãnh giải.

Từ câu: "Đức Phật bảo Ca-diếp" trở xuống là phần thứ ba, chính thức nói về Giải thoát. Có người dùng đoạn này để chứng thành cho Ca-diếp. Toàn văn có ba: 1/ Nói lược về Giải thoát; 2/ Nói rộng về Giải thoát; 3/ Tổng kết Giải thoát.

Trong phần nói lược Giải thoát có hai phần: 1/ Lược nói; 2/ Luận nghĩa. Lược nói có ba ý: 1/ Nêu sự rộng lớn; 2/ Nói không có ung nhọt; 3/ nói về nơi chốn Giải thoát. Vì bao trùm tất cả không sót vật gì, không thể tìm cầu được bờ mé, nên gọi là rộng lớn; Dâm nộ si đã trừ hết, hoạn lụy đã dứt hẳn, nên nói là không còn ung nhọt; cảnh trí tương ưng nên nói là nơi chốn. Đó là nói lược ba điểm chẳng lìa nhau, cũng là Thể Dụng thành tựu, cũng là tự tha đầy đủ. Ba ý tuy sơ lược mà nghĩa lý lại trùm khắp. Văn rộng lớn có pháp và dụ.

"Nói Đại, nghĩa là tánh ấy rộng lớn", đây là thuận theo danh mà giải thích nghĩa, chẳng nên cho rằng Đại là đối với Tiểu. Vì sao? Vì văn

trên đã dùng nghĩa thường để giải thích Đại, ở đây dùng nghĩa rộng để giải thích Đại, văn sau lại dùng nghĩa không nghĩ bàn, bặt dứt đối đãi.

Trong dụ có hai ý là dọc và ngang. Người tuy có nhiều đức, nhưng quan trọng là tuổi thọ. Tuổi thọ vô lượng tức là ý dọc của dụ, hợp với hạnh bên trong. Hạnh có nhiều đường, nhưng quí nhất là chánh pháp. Cho nên nói là bậc siêu xuất trong loài người. Từ câu: "Như Ta dạy, v.v..." trở xuống là nói một người có tám, có nhiều công năng, tức là ý ngang của dụ, nói về các đức. Đối chiếu dụ này với pháp thì có đủ ngang dọc để giải thích nghĩa Đại.

Từ câu: "Nói Niết-bàn v.v..." trở xuống là nói không nẩy sinh ung nhọt. Có người dẫn nghĩa này để phiên dịch từ Niết-bàn là Vô Lụy, vô lụy là không nẩy ung nhọt. Hưng Hoàng giải thích: "Niết-bàn là từ gọi chung của Ấn Độ, còn Giải thoát, là từ gọi riêng của Trung Quốc. Theo lý, lẽ ra phải dùng từ chung này để phiên dịch từ chung kia; dùng từ riêng này để phiên dịch từ riêng kia. Vì sao lại dùng từ riêng Giải thoát để dịch từ gọi chung của nước kia, mà dịch Niết-bàn là Giải thoát?" Ở đây chẳng dịch từ chung mà dịch theo từ gọi riêng là không ung nhọt, chính là nói chung bao gồm cả riêng, riêng thì có nghĩa không ung nhọt. Cho nên dùng riêng giải thích chung, như cách dịch danh từ này, đâu thể lẫn lộn.

Pháp thuyết nói về tự không bị bệnh ung nhọt, để dụ nói trị bệnh ung nhọt cho người. Hai ý này đắp đổi nhau hiển bày.

Từ câu: "Giải thoát xứ" v.v... trở xuống có hai phần: 1/ Tự Giải thoát; 2/ Điều phục người khác.

Nói Xứ (nơi chốn), là dùng Đệ nhất nghĩa đế làm nơi chốn, chẳng hiểu được nơi chốn này thì chẳng được Giải thoát. Tự mình đã an trụ ở nơi chốn này lại điều phục người khác. Phổ Hiền Quán ghi: "Xứ được Thường Ba-la-mật thâu nhiếp mà thành", tức văn này nói rằng: "Đó là nghĩa xứ sâu xa chân thật"; nên biết dùng Đệ nhất nghĩa đế làm xứ đã hiển bày rõ.

Kế đến, từ câu: "Tùy nơi có, v.v..." trở xuống là hóa tha xứ.

Chẳng những hiển bày Viên giáo mà còn bác bỏ Tiểu giáo. Pháp thân và Bát-nhã khi xưa, tuy độ được chúng sinh mà không có Giải thoát, cho nên vừa nhập diệt thì diệt hẳn. Tự chẳng thể ở nơi một nơi chốn để độ người, huống chi nói đến khắp các nơi chốn. Nay Giải thoát, thì tùy các loại chúng sinh được điều phục ở mười cõi, sáu đường, bốn loài sinh đều vào khắp các nơi mà điều phục chúng. Tuy ở địa ngục mà thân tâm chẳng khổ, tuy ở loài súc sinh mà không sợ hãi; tuy ở nơi ngạ quỷ

mà thường không đói khát; tuy ở cõi trời cõi người mà không dính mắc việc của trời người; tuy ở tại Nhị thừa mà dùng âm thanh Phật đạo, đại bi giáo hóa tất cả mọi nơi, không có các phiền lụy ung nhọt, đắm nhiễm. Vì nghĩa này nên gọi là Giải thoát xứ, chẳng phải chỉ có nơi chốn đang xúc chạm mới không nhiễm, lại có Bát-nhã chiếu sáng pháp thân tự tại, chỉ có Giải thoát xứ, đầy đủ ba điểm. Như thế thì bác bỏ giáo xưa, để hiển bày nghĩa hôm nay đã rõ ràng.

Thứ hai, từ câu: "Ca-diếp bạch v.v..." trở xuống là phần nói về nghĩa. Trên nói ba nghĩa, ở đây chỉ nói về hai nghĩa. Đầu tiên là nêu hai phen hỏi đáp, nói về nghĩa không có ung nhọt. Như văn đã ghi.

Sau đó là ba phen hỏi đáp, nói về Giải thoát xứ. Phen thứ nhất như văn kinh ghi.

Phen hỏi đáp thứ hai, có hai: 1/ Hỏi hai việc, 2/ Trả lời, có hai, là giải thích hai nghĩa và kết luận hai việc.

Các Sư xưa giải thích quả Phật thường trụ có sắc thì dẫn lời văn này. Lại có Sư cho rằng quả Phật Vô Sắc mà nói là Sắc, vì đó là diệu tuệ hiển bày, nên gọi là Sắc. Có sư cho rằng vì ứng hiện làm sắc. Có sư lại cho rằng trong ba nhóm thì hai nhóm chẳng phải sắc, một nhóm là sắc. Dùng sắc tự hiển bày dụ cho sự Giải thoát của quả Phật. Hưng Hoàng cho rằng: Nếu nhất định có sắc, có vô sắc thì lẽ ra chẳng có đạt chữ "hoặc". Nói hoặc tức là vì duyên mà làm sắc hay vô sắc, hoặc là vô sắc tức vô sắc mà sắc. Vì nghĩa này nên Nhị thừa chẳng thể hiểu được, chúng sinh là cảnh giới của họ.

Nói Thanh văn vô sắc, vì hàng Nhị thừa sợ hãi sắc giống như sợ gông cùm, nên Phật mới nói Vô sắc. Bồ-tát thể hội được sắc tức vô sắc, nên nói sắc mầu nhiệm lặng trong. Nay giải thích đều chẳng phải như thế. Thể của Giải thoát không hề là sắc và vô sắc. Văn sau ghi: Chẳng thể nói sắc mà chẳng phải sắc; chẳng thể nói không mà chẳng không; vì hai duyên này nên nói sắc, vô sắc, chẳng phải sắc cũng là sắc, sắc cũng chẳng phải sắc, chẳng phải sắc chẳng phải chẳng phải sắc, chẳng thể nghĩ bàn.

Phen hỏi đáp thứ ba chính là để hiển rõ ý nghĩa này. Đó là cảnh giới của chư Phật, hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được, chính là ở nghĩa này.

Từ câu: "Bấy giờ Ca-diếp, v.v..." trở xuống là nói rộng về Giải thoát. Có hỏi và đáp.

Lời hỏi có hai ý: Hỏi về hạnh Niết-bàn, là hỏi về nhân và hỏi về nghĩa Giải thoát là hỏi về quả. Các sư Trung Quán cho rằng chẳng cần

phân biệt nhân và quả, mà chính là hỏi thẳng vào hạnh đức của Giải thoát này; hạnh đức tức là hành. Nay cho rằng chẳng phải như thế, đã xin nói rộng về ba nghĩa trên. Hành, nghĩa là thực hành giảng nói khiến cho ý nghĩa mở rộng thêm. Xin mở rộng ý nghĩa rộng lớn ở trên; nói Giải thoát, tức xin mở rộng ý nghĩa không có ung nhọt nói trên. Nói nghĩa, là xin mở rộng về Giải thoát xứ ở trên. Ở trên đã lược nêu ba nghĩa, thì ở đây xin giải thích rộng, đâu có cách giải thích nào khác.

Kế là trong phần đáp, tương truyền có một trăm câu. Chiêu-Đề cho rằng nếu tính theo chữ "Giải thoát" ở đầu câu thì chỉ có tám mươi bốn câu, nếu hợp các câu lớn nhỏ thì có chín mươi bảy câu. Nếu chia chi tiết thì trên một trăm câu, vì một trăm câu là số tròn, nên nói một trăm câu, ví như nói một trăm Ba-la-mật trong Đại phẩm, nhưng chỉ có chín mươi câu, v.v...

Xưa nay chưa thấy ai giải thích một trăm câu này. Chỉ có một quyển Nghĩa ký của Chân Đế, nhưng sơ lược chẳng thể hiểu. Xưa trong một lần an cư ở chùa Linh Thạch, Đại sư Thiên Thai đã giải thích một trăm câu Giải thoát này. Trong mỗi câu lại có một trăm câu. Có trăm vạn pháp môn, người học trước đã tự đầy đủ mà không ghi chép, để đến nay thất truyền, thật tiếc thay! Cho người sau chẳng được nghe!

Trên đã nêu ba nghĩa, lược giải thích về Giải thoát, sau nói một trăm câu giải thích rộng. Trong mỗi câu đều có ngang dọc, thấy có ung nhọt, cho đến giải thích xứ, điều phục chúng sinh. Các câu đều như thế! Vì sao? Vì ba điểm tức nhau, đầy đủ không thiếu, ba nghĩa được đầy đủ. Chỉ có thể âm thầm chiếu soi, đâu thể bày tỏ ở ngôn từ. Nếu muốn nói rộng thêm, mà trí lực chẳng đủ, thì hãy cố gắng, chuyên tâm nghiên cứu chẳng lùi mà chia văn giải thích.

Đầu tiên từ câu: "Gọi là xa lìa" cho đến câu: "Chẳng sinh một niệm lành", là giải thích rộng về nghĩa Giải thoát xứ. Từ câu: "Thí như đống lúa", v.v... đến câu: "Thí như vật huyễn hóa" là giải thích rộng về nghĩa tánh rộng lớn. Lại từ câu: "Không có thân thể, v.v..." đến câu: "Cứu giúp những người sợ hãi" là nói lại nghĩa không ung nhọt ở trên. Từ câu: "Tức là quy xứ, v.v..." đến câu: "Tắm rửa rồi trở về nhà, v.v..." là nói lại nghĩa Giải thoát xứ. Từ câu: "Không tạo tác lạc, v.v..." đến câu: "Dứt tất cả tham, tất cả tướng" là nói lại nghĩa không ung nhọt. Trong đây đã là văn giải thích rộng, nên giải thích lại không có lỗi.

Các Sư Trung Quán chỉ giải thích một câu kép cho rằng Giải thoát chẳng như thế tuy không có bờ này mà có bờ kia, nghĩa là kia đây đối đãi nhau. Nếu bác bỏ cả hai thì chẳng có đây kia. Bờ này bờ kia đã lìa,

sau đó dùng chẳng đây chẳng kia để kết luận, ví như bặt đối đãi, chẳng lớn chẳng nhỏ để kết luận là Đại; dùng chẳng phải bờ này chẳng phải bờ kia để kết luận là bờ kia. Vả lại, giải thích đối đãi nhau cũng như nói ác thì đọa mà lành thì thăng. Dùng chẳng phải để hiện bày điều phải, thì bờ này là sinh tử, bờ kia là Niết-bàn. Vì muốn chê bai pháp thấp kém mà tôn trọng pháp tối thắng, nên mới nói: "Tuy không có bờ này mà có bờ kia".

Nói Giải thoát là giết chết bốn rắn độc, là lấy bốn độn sử làm bốn rắn độc tức: tham, sân, si, mạn. Cũng chính là nói về bốn thứ, chung cho kiến hoặc, tư hoặc, làm thương tổn Pháp thân tuệ mạng.

Hỏi: Dứt hoặc là nhân, Giải thoát là quả, vì sao lại nói Giải thoát là dứt trừ bốn rắn độc?

Khai Thiện dẫn kinh cho rằng năng lực của vô minh rất lớn, trí Bồ-đề của Phật mới dứt trừ được. Quả thì có Đẳng giác, Diệu giác. Đẳng giác là Đoạn. Trang Nghiêm dẫn kinh cho rằng: "Thượng sĩ thì đoạn, vô thượng thì chẳng đoạn". Các sư Trung Quán nói: "Quả dứt chẳng dứt, chẳng phải chẳng dứt, duyên hợp chẳng dứt, như Trang Nghiêm". Nay nói nếu y cứ theo bốn giáo: Ba tạng giáo dứt quả chẳng dứt nhân; Thông giáo khi ở giai vị tu nhân thì dứt bỏ chánh sử, khi đạt được quả thì dứt bỏ tập khí; Biệt giáo đoạn nhiều phần nhân và một phần quả. Viên giáo thì từ nhân đến quả đều xứng hợp trí Phật, chẳng dứt, chẳng phải chẳng dứt; chẳng dứt mà dứt, dứt tức chẳng dứt, mà dứt tất cả các hữu, tức xa lìa các sinh tử ở ngoài lý; sinh ra các pháp lành vô lậu, đó tức là y cứ theo Niết-bàn trong lý. Cắt đứt các đường tức là đoạn các đường có sở đắc. Như bốn câu ngã, vô ngã đều dứt mà chẳng dứt ngã kiến, tức chẳng trừ ngã trong lý. Nay nói dứt tất cả Hữu tức là phá giả, nói sinh ra vô lậu là vào không; đoạn dứt các đường là dứt bỏ cả hai bên; nói chẳng dứt ngã kiến tức là vào Trung, gọi là Giải thoát. Nghĩa này thông suốt hơn nghĩa của các sư, rất dễ thấy.

Từ câu: "Ba bước nhảy vọt và ba quy y, v.v..." trở xuống là tổng kết Giải thoát, có hai: 1/ Tổng kết; 2/ Luận nghĩa.

Phần tổng kết nói ba lần nhảy vọt, tránh được sợ hãi là tổng kết ý không có ung nhọt ở trên; nói ba quy y là tổng kết ý Giải thoát xứ ở trên, nói ngay nơi một mà ba là ngang rộng, nói ngay nơi ba là một là dọc sâu, để tổng kết về nghĩa tánh rộng lớn nêu trên. Có người giải thích rằng vì sợ thợ săn cho nên ba lần vọt nhảy, vì sợ ma ngoại đạo nên thọ ba quy y. Lần nhảy thứ nhất là dụ cho quy y Tăng, tránh được thợ săn, nhưng còn gần; lần nhảy thứ hai dụ cho quy y Pháp; lần nhảy thứ ba dụ

cho quy y Phật, mới được an ổn. Cho nên văn sau sẽ nói về việc chim bồ câu núp vào bóng ngài Xá-lợi-phất vẫn còn run sợ, chưa được an ổn. Lại y cứ theo thứ lớp Tam bảo, lần nhảy thứ nhất dụ cho quy y Phật, lần nhảy thứ hai dụ cho quy y pháp, lần nhảy thứ ba dụ cho quy y Tăng. Đầy đủ ba bảo mới không còn sợ hãi. Có người cho rằng trước là nói Biệt thể Tam quy, sau mới là Nhất thể Tam quy. Nay cho rằng chẳng phải như thế, trong đây chỉ có Nhất thể Tam quy, do đại chúng thời bấy giờ chưa liễu ngộ, nên ngài Ca-diếp hỏi tiếp được Phật chỉ dạy một lần nữa.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật, v.v..." trở xuống là nêu ba việc đã luận nghĩa: 1/ Nói về ba quy; 2/ Hỏi về sự vui vô tác; 3/ Hỏi về chẳng sinh chẳng diệt. Trăm câu đã rộng nhiều, ở đây lược nêu ba câu hỏi.

Nói thêm rằng: Sau các câu nói về Giải thoát lập ba câu hỏi này, tin rằng ba câu hỏi này gồm thâu vạn pháp môn.

Câu hỏi thứ nhất về ba quy y.

Đã nói Giải thoát, Như Lai, Niết-bàn, chỉ là một pháp lẽ ra là một thể một quy, vì sao lại nói ba quy. Đây là nêu ba vặn hỏi một.

Phật đáp có bốn ý: 1/ Vì thể diệu cho nên có ba; 2/ Vì phân biệt danh nghĩa nên có ba; 3/ Vì dẫn chứng cho nên có ba; 4/ Vì tự tại cho nên có ba. Sau đây là ý thứ nhất.

Nếu Giải thoát, Niết-bàn chắc chắn là một thể chẳng được nói ba, thì chẳng phải diệu, chẳng phải là bảo, chẳng đáng nương tựa. Ngay nơi ba là một, ngay nơi một là ba mới thật là diệu bảo, mới đáng nương tựa. Văn kinh ghi: "Vì sợ sinh tử cho nên cầu ba quy y, cho nên biết Niết-bàn là một". Chính là nghĩa này.

Ý thứ hai: Giải thoát, Như Lai và Niết-bàn đều là thường, cho nên tên gọi thì đồng mà nghĩa thì khác. Từ đồng cho nên nói một, từ khác cho nên nói ba. Danh thì một nghĩa thì khác còn được nói ba, thì danh nghĩa đều khác đâu chẳng thể nói ba?

Ý thứ ba, vì dẫn chứng nên có ba.

Đối với giáo xưa trên Biệt thể Tăng còn có Tam bảo, huống chi nay trên Nhất thể Phật mà chẳng đủ ba hay sao?

Ý thứ tư, vì tự tại bất định cho nên nói ba.

Giáo xưa vì phá tà cho nên nói một là ba, ba chẳng trái một. Nay vì phá Biệt nên nói ba là một. Một chẳng trái ba, ba và một như thế là cảnh giới của Phật, chúng sinh chẳng thể biết được.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là hỏi về niềm vui vô tác, có hai ý: Thứ nhất là lãnh nhận ý chỉ.

Thứ hai từ câu: "Vì sao?, v.v..." trở xuống là vặn hỏi.

Ý hỏi nếu rốt ráo an vui gọi là Niết-bàn, tức vô sở hữu, vậy ai thọ nhận sự an vui?

Đức Phật đáp có ba là Dụ, hợp, kết.

Vì mệt bụng cho nên mửa ra, đã mửa ra thì không còn gì, mới được gọi là an vui, niềm vui vô thọ của Phật cũng giống như thế.

Từ câu: "Ca-diếp nói, v.v..." trở xuống là hỏi về chẳng sinh diệt. Có bảy lần hỏi đáp. Bốn phen hỏi đáp trước như văn kinh đã ghi.

Phen hỏi đáp thứ năm. Vì sao Như Lai lại nói hai thuyết? Câu hỏi này từ đâu phát khởi? Ở trên hoặc dùng hư không dụ cho Pháp thân, hoặc chẳng dùng; hoặc dùng mây sấm dụ cho Pháp thân, hoặc chẳng dùng; hoặc nói một mà ba, hoặc nói ba mà một, chấp lấy đó để vặn hỏi là: "Nói hai thuyết".

Đức Phật dùng hai dụ để trả lời. Hại Phật và hại mẹ tuy chẳng làm hoại thân, nhưng tội nghịch đã thành, đều chẳng thể nói nhất định. Nếu nói thân đã chết nhưng thân chưa chết. Nếu nói không tội thật ra là phạm tội. Như Lai biết đúng thời, nên hoặc có lúc nói thuyết bất định, dùng bốn Tất-đàn đều chẳng luống dối.

Thứ ba từ câu "Ca-diếp bạch Phật, v.v... cũng là nói về nhận lãnh hiểu rõ.

Thứ tư, từ câu "Đức Phật khen v.v..." trở xuống là thuật lại để thành tựu.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 10

PHẨM 8: TỨ Y (BỐN CHỖ NƯƠNG TỰA)

Bốn là số lượng, y là nương tựa. Nghĩa là tất cả thế gian đều nương vào đó mà được lợi ích. Nói bốn y thì có hai loại:

Một, nương vào tự pháp giữ lấy lợi ích, nếu chỉ nương vào pháp, mà chẳng nương người thì chẳng gọi là y. Nếu nương vào người thì gồm được cả pháp. Văn ghi: "Có bốn hạng người ra đời giữ gìn, xây dựng, làm lợi ích, nghĩa là mạnh mẽ nên lập ra bốn y" để trả lời câu hỏi "làm sao được rộng lớn, làm chỗ nương tựa cho chúng" ở trước.

Hỏi: Rộng lớn tức là pháp, được là thuộc về người, vậy nói thẳng rộng lớn cũng có thể nương tựa, không cần phải có người. Nếu được pháp là người thì phải có pháp?

Đáp: Ở trên hỏi về người được pháp, nay phải đáp về người được pháp. Cho nên biết từ người mà đặt tên là bốn y. Vả lại, xưa thì người có lẫn lộn chân ngụy. Nay pháp lẫn lộn đại tiểu, nên nương vào người mà bỏ pháp, khiến nương vào người chân chánh để giữ lấy chánh pháp. Vì thế nương vào bốn hạng người để lập pháp bốn Y.

Xưa nương vào pháp bỏ người, thì người không có pháp, pháp chẳng cùng khắp. Như bỏ đây theo kia để tìm kiếm hư không. Nay nói người là người nắm giữ pháp chẳng bỏ đây theo kia, nên từ bốn hạng người mà lập phẩm Tứ Y. Đó là dùng ý bốn Tất-đàn để giải thích phẩm.

Hỏi: Như Lai là Bậc chánh nhân, vì sao chẳng tạo lập hình tượng Như Lai? Bốn quả chẳng phải là chánh nhân, thì đâu thể lập hình tượng bốn quả?

Đáp: Phật tuy là chánh nhân, nhưng tượng Phật xuất hiện sau khi Phật diệt độ, nên chẳng được tạo tượng Như Lai. Bốn quả tuy chẳng phải chánh nhân, nhưng bốn quả là ruộng phước chân thật, dễ thực hành việc hóa đạo, nên tạo tượng này.

Hỏi: Nếu nói các hình tượng khác khó làm. Vì sao kinh Thủ-lăng-nghiêm nói Bồ-tát thị hiện các thứ thân hình giáo hóa chúng sinh?

Đáp: Nếu nói chung thì có tạo tác tất cả thân, nếu nói riêng thì chỉ có bốn quả, tự có Như Lai là Như Lai, Như Lai là Tứ y, Tứ y là Như Lai, bốn y là bốn Y, bốn Y là bốn Quả, bốn Quả là bốn Quả, bốn Quả chẳng thể là bốn Y; tuy có các nghĩa như thế, nhưng nay chỉ lấy một nghĩa là bốn Y để làm hình tượng bốn quả.

Hỏi: Như Lai là bốn Y, có thể nói bốn Y là một Y chăng?

Đáp: Ở trên đã khai thác tướng thành bốn tướng, hợp bốn tướng thành một tướng. Khai thác có một trăm Giải thoát, hợp thì chỉ có Như Lai Niết-bàn. Nay từ Niết-bàn khai lập bốn y, nếu hợp thì trở lại Phật là bốn y.

Hỏi: Vì sao đầu tiên bảo nương vào Pháp, sau lại bảo nương vào Người?

Đáp: Khi Đức Phật mới ra đời thì có rất nhiều kẻ tà, nên bảo nương vào chánh pháp, bỏ người tà, về sau không có người tà, chỉ có pháp Tiểu, nên bảo nương vào người chân chánh, mà bỏ pháp Tiểu. Cũng là nói lúc đầu vì người lợi căn, cho nên bảo nương vào pháp, nay phần nhiều là người độn căn nên bảo nương vào Người. Nếu nói một cách rốt ráo thì người pháp đều phải nương tựa. Văn kinh ghi: "Nương vào pháp là pháp tánh, pháp tánh tức Như Lai". Xưa nói về hành vị của bốn y đều khác nhau. Các sư Địa luận nói trước ba mươi tâm là giai vị đệ tử, ba mươi tâm là giai vị sư, Sơ địa trở lên là y thứ hai, cũng thuộc về giai vị sư. Các sư Thành Thật cho rằng sáu tâm của Thập trụ trở xuống là giai vị đệ tử, Thất trụ trở lên là y thứ nhất thuộc về giai vị sư. Lại nói trước mười hai tâm là vị đệ tử, tâm thứ mười ba là y thứ nhất thuộc về sư. Các sư kia thấy Hoa Nghiêm nói mười ba tâm là chính, là Đạo, là Tôn, là Thắng. Lại mười bảy tâm trở lên là giai vị đệ tử, tâm thứ mười tám trở xuống là y thứ nhất thuộc giai vị sư. Lại nói mười chín tâm trở xuống là giai vị đệ tử, hai mươi tâm trở lên đến đạo chẳng chung tâm là y thứ nhất, thuộc về giai vị sư. Các sư Trung luận cho rằng Thập tín đều chẳng phải là giai vị sư. Từ sơ tâm của Thập trụ đến lục trụ là y thứ nhất thuộc giai vị sư, từ thất trụ đến thất địa là y thứ hai, Bát địa, Cửu địa là y thứ ba. Thập địa là y thứ tư. Nói theo sự khác nhau thì đầu tiên có phiền não không có Niết-bàn, sau cùng có Niết-bàn không có phiền não. Nếu nói theo không sai khác thì đầu và cuối đều có phiền não, đều có Niết-bàn. Nhưng các sư Địa luận trong nghĩa Biệt luận nghĩa Viên; còn luận Thành Thật ba mươi tâm chẳng dứt biệt hoặc, mà trong đó lại

lập y, nên nghĩa Biệt, Viên đều chẳng thành tựu. Nay y cứ theo giai vị trước Thập địa chưa dứt Biệt hoặc là Sơ y, thập địa đã dứt biệt hoặc là ba y còn lại, đây là nghĩa của Biệt giáo; nếu y cứ theo Thập tín là sơ y, ba mươi tâm và Thập địa đã dứt biệt hoặc là ba y sau, đây là nghĩa của Viên giáo. Nghĩa Viên lại có chung và riêng. Chung thì bốn mươi tâm thành lập bốn y. Riêng thì Thập tín là y thứ nhất, Sơ trụ đến lục trụ là y thứ hai, trụ thứ bảy đến trụ thứ chín là y thứ ba, thập trụ là y thứ tư. Những nghĩa khác cũng giống như thế. Các sư kia nói y thứ nhất có giai vị sư và đệ tử. Nay chẳng phải như thế, bốn y đều là giai vị sư, vì có khả năng làm chỗ nương cho tất cả thế gian; cũng đều là tử vị, vì mở mang truyền bá Phật pháp. Nếu nói riêng thì y thứ nhất là giai vị đệ tử, một y sau chỉ là giai vị sư, hai y giữa có cả giai vị sư và đệ tử...

Toàn phẩm này được chia làm tám chương: 1. Nêu danh tướng: 2. Nói về lợi ích: 3. Nói về thời gian xuất hiện: 4. Nói về gieo nhân: 5. Phán tội phước: 6. Khuyên cúng dường; 7. Phân biệt chân ngụy: 8. Hợp xưa nay.

Chương thứ nhất lại có ba: một, nêu chương khen ngợi; hai, là nêu số khen ngợi; ba, là bày tướng khen ngợi.

Phần nêu chương. Trong Đại Niết-bàn có bốn hạng người, bốn hạng này đều đắc pháp Niết-bàn, nên gọi là người trong Niết-bàn. Nếu đã đắc pháp vì sao nói sơ y có tánh phiền não? Nay nói đắc pháp có rất nhiều loại. Sơ y là tướng tự đắc pháp, ba y sau là phần chân đắc pháp. Chân và tự hợp luận đều ở trong Niết-bàn. Trong đó khen ngợi chung đức tự hành hóa tha của bốn hạng người. Nơi có Phật pháp thì chẳng khiến cho duyên khác nhiễu loạn, nên nói là năng hộ. Đối với nơi không có Phật pháp thì hưng khởi, nên gọi là kiến lập. Hai là nơi có và không đều có khả năng trụ trì, nên nói là nhớ nghĩ. Ba câu này là đức tự hành. Nơi không có Phật pháp thì làm cho chúng sinh được nghe được thấy, nên nói là thương xót. Ở chỗ có Phật pháp thì làm cho thêm hưng thạnh, nên nói là nhiều lợi ích. Ở cả hai nơi có và không đều có khả năng làm nơi nương tựa. Các câu này đều khen ngợi đức hóa tha.

Từ câu "những gì là bốn..." Trở xuống là phần nêu số lượng khen ngợi.

Có tánh phiền não, nếu y cứ theo Biệt giáo thì đó là giai vị ba mươi tâm, theo Viên giáo thì định là mười tánh. Hai giai vị này đều đã dứt trừ hoặc chung, chẳng được nói là có sự phiền não; vì đã chế phục hoặc riêng, nên sự chẳng khởi nhưng còn tánh. Cho nên nói là có tánh phiền não. Nói hai quả đầu là y thứ hai, nếu theo Biệt giáo thì đó là từ

Sơ trụ đến lục trụ, nếu y theo Viên giáo, thì chỉ một đường phán định là từ Sơ trụ đến Lục trụ. Nếu y cứ theo Thông cộng thừa thì định đó là từ Kiến địa đến Bạc địa, chưa lìa dục. Nếu y theo Đại thừa thì đó là Thất địa, cũng chưa lìa nhục thân. Nói quả thứ ba là y thứ ba. Theo Biệt giáo thì xếp đó vào Bát địa và Cửu địa; nếu theo Viên giáo thì định đó là Bát trụ. Theo Tiểu thừa thì định đó là quả Bất hoàn ở cõi dục. Nếu theo Đại thừa thì định đó là Thất địa chẳng trở lại ba cõi. Quả thứ tư thì có thể tự biết. Nếu muốn phân biệt kỹ thì nên y cứ theo Viên giáo để sắp xếp.

Từ câu "vì sao, v.v..." trở xuống là phần chỉ bày tướng và khen ngợi. Có hai: một, là nêu tướng của bốn hạng người; hai, là khen ngợi chung các đức. Văn thứ nhất lại có bốn. Thứ nhất là người có thời gian. Lại có ba: Một là tướng phục đạo; hai là tướng tu hành; ba, là tướng của vị.

Tướng phục đạo: Phiền não chưa dứt nên gọi là "còn", ngay nơi sự đã bị chế phục, nhưng thể của hoặc vẫn còn, nên gọi là Tánh. Vì thế gọi là phục đạo.

Nói về tướng tu hành. Các hạnh chế phục hoặc, chẳng ngoài Tự và Tha. Tự hành thì chẳng ngoài Giới học và Tuệ học; hóa tha chẳng ngoài sinh thiện và phá ác. Tóm lại thì chẳng ngoài hai trí Quyền Thật. Khéo biết phương tiện là Quyền trí, pháp bí mật là Thật trí, xem văn rất dễ hiểu. Tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân là xuất xứ từ kinh Di Giáo. Đó là: Ít muốn, biết đủ, xa lìa, tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh tuệ, chẳng nói suông. Tức là từ ít muốn là đạo cho đến chẳng nói suông là đạo, nói suông là chẳng phải đạo.

Nói về tướng của các vị: Có ba: Một, là dùng phàm để phân biệt Thánh; Hai, là dùng Thánh phân biệt phàm; Ba, là dùng nhân phân biệt quả để định giai vị.

Đầu tiên nói là phàm chẳng phải Thánh, tức là Bồ-tát chẳng phải Phật, chẳng phải người thứ tám tức là dùng Cộng địa để giải thích. Người thứ tám là đoạn đạo, sơ y là phục đạo, nên chẳng phải là người thứ tám. Vả lại, nếu từ sau so sánh với trước thì Bát nhân địa là thứ tám, cho nên nói chẳng phải người thứ tám.

Y thứ hai về tướng cũng có ba: một, là chứng tướng; hai, là hành tướng; ba, là vị tướng.

Trong chứng tướng có nói "nếu được chánh pháp" tức là đoạn đạo chứng; Biệt hoặc đã dứt thì Phật tánh mới hiển bày tương ưng với pháp. Nhờ tu đạo mà đắc nên nói là đắc pháp.

Về hành tướng, nói thọ trì chánh pháp tức là từ chân khởi hạnh; ví

như hạnh Tiểu thừa tu đạo cũng chẳng ngoài tự hành, hóa tha. Nhưng hạnh chứng đạo thì tâm hạnh thuần là pháp, chẳng có phi pháp. Nên nói là vật bất tịnh, thật chẳng có việc này.

Thứ ba từ câu "đó gọi là, v.v..." trở xuống là nói về giai vị thấp nhỏ để thưa hỏi.

Các sư xưa nói chưa được định sắc, vô sắc. Nếu thuận theo bốn nhẫn, thì đó là được phục và thuận nhẫn, chưa được Vô sinh vắng lặng. Nay nếu y cứ theo các hạng trước thì như thế. Vì dùng trước để phân biệt sau thì gọi là người thứ hai, dùng sau để phân biệt trước thì chưa được trụ xứ thứ hai và thứ ba. Theo Tiểu thừa thì Phật là bậc nhất, Thân Tử là hạng nhì, A-nan hạng ba. Trong đó vì dùng ý nghĩa trước sau đồng nhau để phân biệt, cho nên Phật là bậc nhất, y thứ tư là bậc thứ hai, y thứ ba là bậc thứ ba, người này chưa được trụ xứ thứ hai thứ ba, gọi là Bồ-tát chắc chắn đã được thọ ký ở nhân vị, chắc chắn sẽ được quả. Người này đã dứt trừ vô minh, thấy được Phật tánh, duyên đã thành thục, được tám tướng thành đạo, nên gọi là "đã được thọ ký".

Xưa có ba cách giải thích, đều không thể hiểu. Hà Tây cho rằng người sau là từ người trước mà đặt tên, như thứ tư là từ thứ ba, thứ ba là từ thứ hai, thứ hai là từ thứ nhất, tức gọi là người thứ nhất. Cho nên chưa được trụ xứ thứ hai thứ ba, các sư Trung Quán giải thích rằng: "Hợp Thánh phàm cùng thuộc một, nhưng chỉ là y thứ nhất chưa được trụ xứ thứ hai thứ ba. Y và Tăng nhất tập thì quả thứ nhất, thứ hai, thứ ba là người y thứ hai, sơ quả chưa được y thứ hai, quả thứ hai chưa được y thứ ba. Rõ ràng là hai quả này đều chưa được đồng có công dụng, cho nên thuộc một y". Cách giải thích này dễ thấy, chẳng giống như các sư kia.

Nay giải thích này nếu y cứ theo người y thứ nhất của Viên giáo đã dứt trừ hoặc chung xa lìa hẳn ba cõi, há có việc y thứ hai chưa được trụ xứ cõi sắc, Vô sắc ư? Nếu y cứ theo y thứ nhất là trước thập địa của Biệt giáo cũng đã dứt hoặc chung, sớm xa lìa ba cõi thì chẳng nên dùng Sắc, Vô sắc làm trụ xứ thứ hai thứ ba, cũng chẳng nên dùng Sơ quả làm trụ xứ thứ nhất, Tư-đà-hàm làm trụ xứ thứ hai.

Người thứ ba cũng có ba ý: một, là chứng tướng; hai, là hành tướng; ba, là vị tướng.

Chứng tướng rất nhiều chỉ lược nêu ba nghiệp thanh tịnh. Từ câu: "Chẳng phỉ báng chánh pháp" v. v... trở xuống là nói khẩu tịnh; từ câu "và bị khách trần v.v..." trở xuống là nói về ý tịnh. Từ câu "Chẳng che giấu xá-lợi v.v..." trở xuống là thân tịnh. Xương thịt che phủ, pháp thân ẩn tàng, nên gọi là Như Lai tạng. Nay pháp thân đã hiển, xá-lợi chẳng

ẩn tàng tức là thanh tịnh. Chẳng luận nói ngã tức lặp lại về khẩu tịnh; thọ thân không có trùng là lặp lại thân tịnh; khi chết chẳng sợ hãi là lặp lại ý tịnh.

Kế là từ câu: "A-na-hàm v.v..." trở xuống là nói về hành tướng.

Gọi là Bất hoàn như trên đã nói, tức là nói ở quyển bốn, chẳng trở lại cõi Dục cho đến ba cõi, tức là vãng hạnh. Hay vào cõi Dục mà chẳng bị hai mươi lăm hữu làm nhiễm ô phạm hạnh. Qua lại đều lợi ích cho chúng sinh cho nên gọi là chu toàn.

Thứ ba, từ câu "ngôi là Bồ-tát v.v..." trở xuống là Pháp tướng vị.

Tướng của y thứ tư cũng có ba: một, là chứng tướng; hai, là vị tướng; ba, là hành tướng. Tuy chẳng theo thứ lớp như trước, nhưng ba nghĩa đồng nhau.

Nói dứt phiền não tức giết chết hai tên giặc chung, riêng, là nói về nhân đã mất, xả bỏ gánh nặng, tức chẳng thọ hai thân phần đoạn và biến dịch, là nói về quả tiểu. Lợi mình đã thành là được điều chư Phật đã được; việc làm đã xong tức đã đến Thập Địa, học hạnh đã cùng tận tròn đầy, cũng gọi là Ứng Cúng.

Nói: "Trụ ở Thập Địa" tức là sắp xếp giai vị, để nêu lên nơi chốn.

Thứ ba từ câu "được trí tự tại v.v..." trở xuống là nói về hành tướng.

Được trí tự tại là tự hành tướng; thuận theo sự ưa muốn của chúng sinh tức là hành tướng hóa tha, muốn thành Phật thì liền thành, là kết luận về trí tự tại.

Từ câu "đó gọi là, v.v..." trở xuống là phần thứ hai, khen ngợi chung công đức tự hành và hóa tha của bốn hạng người.

Từ câu "Ca-diếp bạch v.v..." trở xuống là phần thứ hai nói về lợi ích của sự nương tựa, bên ngoài thì phá dẹp tà ma, bên trong thì dứt sạch kết nghiệp. Công thì cùng, dụng thì diệu làm lợi ích thế gian. Theo văn có hai ý: một, là giáo hóa Thanh văn hàng phục; hai, là chẳng hóa Bồ-tát hàng phục. Phen thứ nhất hỏi và đáp. Hỏi có ba câu: một, là nói chẳng phải y; hai, là giải thích chẳng phải y; ba, là kết luận. Nói chẳng phải y, nên văn kinh ghi rằng:

Cù-sư-la, Hán dịch là Mỹ Âm.

Đức Phật đáp, có hai ý: 1) Cho phép hỏi và quán xét; 2) Chánh thức hàng ma.

Phật là duyên bên ngoài, bên trong phải rõ tín và trí. Trí thì chiếu phá tà nghi, tin thì thọ trì chánh pháp. Đối với Phật còn cần tín và trí,

huống chi những người khác.

Chánh hàng ma có hai: một, là dụ; hai, là hợp.

Trong dụ có ba: một, là dụ ma đến, hai, là dụ ma bị hàng phục; ba, là dụ ma thoái lui.

Chó trộm dụ cho ma, ngôi nhà dụ cho Phật pháp. Ban đêm vào nhà dụ cho chánh pháp suy vi, đệ tử sinh khởi vô minh là dụ cho ban đêm. Kinh Niết-bàn bản sáu quyển nói là chó giặc.

Kế đến từ câu “Nô tỳ v.v...” trở xuống là dụ hàng ma.

Trong ba thừa thì Thanh văn là thấp nhất, dụ cho nô tỳ; giết chết là dùng năm sợi dây (ngũ hệ) mà trói buộc, khiến ma ngụy chẳng đi được, ý nghĩa cũng như giết chết.

Thứ ba từ câu “con chó trộm v.v...” trở xuống là dụ ma lui tan.

Từ câu “các thầy v.v...” trở xuống là hàng phục ma Ba-tuần.

Về ngũ hệ, có hai cách giải thích: một, năm thây bị trói buộc; hai, trói buộc ở năm chỗ.

Năm thây chết dụ cho năm thứ bất tịnh, dùng để quán hàng phục ma ái, năm sự trói buộc dụ cho năm môn quán hàng phục ma kiến. Ma kiến là trộm, ma ái là chó.

Từ câu “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai, chẳng dạy Bồ-tát hàng ma. Chương này có hỏi và đáp. Trong lời hỏi có hai: một, nói về việc nương vào pháp cũng tự đầy đủ.

Thứ hai, nói vào việc đâu cần nương vào người.

Phật đáp, có ba ý: Một là cho phép; hai, là chánh đáp; ba, là khen ngợi. Cho phép như văn kinh ghi.

Kế đến là chánh pháp, có ba: Một là pháp; hai là dụ; ba là quy kết thành. Pháp thuyết lại có hai: Một là nêu hai chương.

Hai là giải thích Đại và Tiểu.

Hàng Thanh văn tuy có mắt trời mà lại là mắt thịt, vì chẳng thấu suốt được lý nên bị ma ngăn ngại, vì thế phải chỉ dạy. Bồ-tát tuy là mắt thịt mà lại là mắt Phật, chiếu soi cùng khắp, cõi ma tức cõi Phật. Vì thế không chỉ dạy.

Dụ thứ hai có ba: Một, dụ Phật dạy Thanh văn; hai, dụ Phật chẳng dạy Bồ-tát; ba, dụ Bồ-tát chỉ dạy Thanh văn. Thứ nhất lại có khai và hợp. Khai dụ lại có ba, là dạy phương tiện, dạy khởi niệm và dạy phá địch.

Đầu tiên dạy phương tiện, nói mạnh mẽ là dụ cho Phật tánh, yếu đuối dụ cho Thanh văn. Hàng Thanh văn thường nương vào Phật. Bốn niệm xứ là cung, năm niệm căn như tên, thần thông như giáo, năm niệm

hệ như dây.

Kế là từ câu “Lại bảo v.v...” trở xuống là chỉ dạy ba niệm cao quý.

Chẳng sợ là dạy về giới, thấy người trời là dạy về định, mạnh mẽ là dạy về tuệ.

Từ câu “bấy giờ, có người, v.v...” trở xuống là dạy phá địch, gồm có ba: ma đến, ma bị hàng phục và ma bỏ đi.

Ma không có trí tuệ nên nói là không có năng lực mạnh mẽ, biến thành thân tướng tốt đẹp, giả tạo thân tướng mạnh mẽ. Tà định là cung, tà tuệ là đao, nghề nghiệp thế gian là khí giới, vào trận la hét dụ cho năm đế, sáu ấm, mười chín giới, mười ba nhập, v.v...

Từ câu “Đối với kẻ này v.v...” trở xuống là chánh thức hàng phục.

Từ câu “Những kẻ ấy v.v...” trở xuống là nói ma lui tan.

Từ câu “Này người thiện nam...” Trở xuống là hợp dụ.

Chỉ hợp với hai ý sau, chẳng hợp với ý thứ nhất. Siêng năng bền chắc là hợp với ý chỉ dạy ba niệm cao quý ở trên.

Từ câu “Này người thiện nam v.v...” trở xuống là phần thứ hai, chẳng dạy Bồ-tát hàng ma, có ba: một, là chẳng dạy hàng ma; hai, là giải thích chẳng hàng ma; ba, là lập dụ để hiển bày.

Nói nghe kinh sâu xa, tức là nghe ma giới tức Phật giới. Vì nghĩa này cho nên chẳng dạy hàng phục.

Bên trong chuyên chở Đại thừa, bên ngoài nương vào Phật lực, các ma và giặc cướp như đom đóm gặp mặt trời, mất hết ánh sáng trên thân. Đó là giải thích ý nghĩa chẳng hàng phục.

Lập dụ để hiển bày nghĩa, tự rất dễ hiểu.

Từ câu “Này người thiện nam v.v...” trở xuống là dụ cho Bồ-tát dạy Thanh văn. Có dụ và hợp. Dụ có bốn: 1) Ma nhiếp hóa Thanh văn; 2) Thanh văn bị nhiếp hóa; 3) Dùng bốn y để hàng ma; 4) Thanh văn trở về tánh cũ, lại phát tâm. Ma dùng năng lực thần thông, biến hóa giống như rồng dữ, không có tâm từ bi. Ác ma này nhiếp hóa các Thanh văn giống như muốn hại người thì nhìn vào người ấy, là dụ cho thần thông, phun khí độc là dụ cho tà thuyết.

Kế đến, từ “vì thế v.v...” trở xuống là hàng Thanh văn chịu sự giáo hóa.

Thấy hình là thấy biến hóa, nghe tiếng là nghe sự biện thuyết, chạm thân là bị mê hoặc bởi thuật biến hóa kia, đều chết tức là mất gốc lành.

Từ câu “có thần chú thiện v.v...” trở xuống là ý thứ tư, nói về bốn y hàng ma.

Người giỏi thần chú tức là pháp lực trung đạo Đại thừa Niết-bàn.

Từ “các loài thú, v.v...” trở xuống là nói về Thanh văn trở về tánh cũ và phát tâm.

Từ câu “Thanh văn, Duyên giác, v.v...” trở xuống là hợp dụ, hợp đủ bốn dụ. Trước hợp với dụ Thanh văn để nhiếp hóa.

Kế là hợp với ma giáo hóa Thanh văn.

Từ “Người học Đại thừa v.v...” trở xuống là hợp với dụ bốn y hàng ma.

Từ “Thanh văn v.v...” trở xuống là hợp với dụ trở về tánh cũ và phát tâm.

Từ “Lại nữa, này người thiện nam v.v...” trở xuống là phần thứ ba kết thành, có ba:

1) Kết luận về Thanh văn có giáo hóa.

2) Kết luận chẳng giáo hóa Bồ-tát,

3) Kết luận cả hai ý.

Từ “Đại Niết-bàn, v.v...” trở xuống là phần khen ngợi, khen người và pháp của Bồ-tát. Đầu tiên khen ngợi người và pháp ở hiện tại. Khen ngợi người và pháp ở vị lai.

Từ câu: “Bây giờ, Đức Phật bảo v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba nói về thời gian xuất hiện bốn y. Đúng thời là có ích, phi thời là vô ích. Nếu Phật còn tại thế, chánh pháp vẫn hưng thạnh, đức còn hưng thạnh thì đạo đâu cần trợ giúp để mở mang truyền bá. Như sau khi Phật diệt độ, chánh pháp suy tàn, không thầy chẳng thuốc. Vì cần phải cứu chữa, nên mới giả lập bốn y. Văn có ba: Một là, Đức Phật nói thời gian chung; hai là, Ca-diếp hỏi riêng; ba là, Ca-diếp phân biệt. Sau đây là ý thứ nhất, nói về thời gian chung.

Thời gian sau khi Đức Phật Niết-bàn là chỉ cho ba thời chánh, tượng, mạt. Đó là nói chung về thời gian.

Kế là, từ câu “Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là Ca-diếp hỏi về thời gian riêng. Gồm có hỏi và đáp. Lời hỏi có hai: Một là, sau khi diệt độ bao lâu thì chẳng đúng như pháp.

Hai, là thời gian sau khi diệt độ bao lâu thì đúng như pháp mà cứu vớt.

Kế là từ câu “Phật bảo, v.v...” trở xuống là Phật trả lời hai câu hỏi.

Bốn mươi năm sau, thời kỳ chánh pháp gồm tám mươi năm được

chia làm trước và sau, đây là nói bốn mươi năm sau. Về các thời kỳ chánh, tượng, pháp, các kinh nói khác nhau. Có kinh nói chánh và tượng pháp mỗi thời kỳ đều một ngàn năm; có kinh nói mỗi thời kỳ chỉ năm trăm năm; có kinh nói chánh pháp chỉ có năm trăm năm, tượng pháp một ngàn năm; có chỗ nói chánh pháp một trăm năm, hoặc nói tám mươi năm. Do duyên có đậm nhạt mà nói có dài ngắn. Nếu bốn mươi năm trước cách Phật còn gần, người đúng như pháp còn nhiều, bốn mươi năm sau cách Phật hơi xa, nhưng còn có người thấy Phật. Như Thích Luận nói: Ưu-ba-cúc-đa thấy một vị Tỳ-kheo-ni một trăm hai mươi tuổi, bèn hỏi về sắc tướng của Phật, oai nghi của các Tỳ-kheo. Nên biết bốn mươi năm sau còn có người thấy Phật. Sợ rằng thời gian phi pháp khởi lên, nhiều người phỉ báng chánh pháp, cho nên giải thích rằng: Chánh pháp năm trăm năm trừ bốn trăm hai mươi năm, chỉ lấy tám mươi năm mà chia làm trước sau. Bốn mươi năm đầu kinh này lưu thông cùng khắp, bốn mươi năm ẩn mất trong đất.

Có thuyết nói rằng chẳng đúng như thế. Sau khi Phật diệt độ một trăm mười sáu năm, vua lập đại hội, các bộ phái khác nhau sinh khởi chấp trước, Ưu-ba-cúc-đa chẳng thể dung hội được. Bấy giờ, Phật pháp đã suy vi dần, đâu đợi đến bốn trăm sáu mươi năm sau mới ẩn vào trong đất. Nên biết Ca-diếp và A-nan giữ gìn chánh pháp bốn mươi năm không khác với lúc Phật còn tại thế, bốn mươi năm sau thì cách Phật đã xa, chánh pháp dần suy vi. Nhưng văn sau, Ca-diếp hỏi Phật cách bốn mươi năm sau chánh pháp ẩn mất vào lòng đất, bao giờ thì xuất hiện trở lại. Phật đáp chánh pháp diệt, còn tám mươi năm, bốn mươi năm đầu còn lại xuất hiện, qua thời gian này thì ẩn mất, tức là đúng với lời này. Đó là việc hưng phế của chánh đạo của bốn trăm hai mươi năm sau.

Có một cách giải thích rằng: Ba mươi tuổi Phật thành đạo, nếu nói có người mười tuổi ngộ đạo, đến khi Phật diệt độ thì người ấy sáu mươi tuổi, trước sau đều thấy Phật, có thể dung hội Đại Tiểu. Sau khi Phật diệt độ bốn mươi năm, thì việc giáo hóa giống như thời Phật không khác; sau thời gian này trở đi thì người không thấy Phật; chẳng thể theo đúng chánh lý, sinh chấp đoạn chấp thường, cho nên nói ẩn mất vào lòng đất, nhưng chẳng nói một trăm ba mươi năm là vì nêu tuổi cao các căn không lanh lợi nên không thể giữ gìn chánh pháp, do đó không nói.

Hỏi: Người mười tuổi thấy Phật mới thành đạo, vậy Ca-diếp, A-nan sinh vào ngày Phật đắc đạo, đó cũng là chẳng thấy lúc đầu, làm sao giữ gìn được chánh pháp giống như thời Phật còn tại thế?

Đáp: Hai vị này thì Ca-diếp là Trưởng tử, A-nan được Tam-muội Phật giác, chẳng nên so sánh với những người khác.

Từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là Phật trả lời người đúng pháp có khả năng cứu giúp. Văn có hai ý là chánh đáp và khen ngợi.

Phần chánh đáp lại có hai: một, là khen chê Đại Tiểu; hai, là nói về cứu giúp. Về khen chê thì có dụ và hợp. Dụ có bốn, một là thí dụ về Đại thừa, hai, là thí dụ về Tiểu thừa; ba, là kết luận chê trách; bốn, là kết luận khen ngợi..

Gạo thơm ngon dụ cho thường, mía ngọt dụ cho lạc, đường phèn dụ cho ngã, đề hồ dụ cho tịnh, gạo xấu dụ cho vô thường, v.v...

Hợp dụ như văn đã ghi.

Từ "Người Thiện nam v.v..." trở xuống là nói về bốn y cứu giúp. Trước dụ sau hợp. Trong dụ lại có ba: một, là nói về Tiểu thừa giáo hóa; hai, là nói về Đại thừa giáo hóa; ba, là nói về Tiểu thừa được sự giáo hóa của Đại thừa. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Hàng Tiểu thừa mỗi người đều có quyến thuộc, có người thống lãnh, nên nói là như vua. Sự giáo hóa của Tiểu thừa là hạnh nhỏ nghiêng về một bên, thí như núi sâu, vào hầm vô vi, nên nói là nơi hiểm ác. Tuy có mía ngọt nhưng tham tiếc chẳng muốn ăn, sợ hết là dụ cho sự giáo hóa của Tiểu thừa, chuyên thực hành hạnh nhỏ hẹp, ngăn ngại đạo lớn. Tuy có giáo Đại thừa, nhưng dùng tâm hữu vi suy cầu mà thọ trì tụng đọc là dụ cho tham tiếc, có sở đắc là dụ cho sợ lương thực hết.

Từ câu "Có vua nước khác, v.v..." trở xuống là bốn y cứu giúp.

Dùng đạo pháp thống lãnh cai trị nên gọi là vua; Xe chở, theo sự mà giải thích thì xe chở kinh luận Đại thừa ban cho. Lại nói dùng năng lực thần thông giáo hóa, khiến cho Đại thừa mở mang truyền bá rộng lớn là dụ cho xe chở. Lại dùng trí phương tiện chỉ dạy khiến họ được Giải thoát. Hưng Hoàng nói rằng dùng thân hoằng đạo thí như xe chở. Nay nói dùng hạnh Đại thừa giáo hóa nên nói là xe chở.

Kế là, từ câu "Bốn hạng người, v.v..." trở xuống là hợp dụ.

Chỉ hợp với hai ý sau, hợp năm lỗi với ý tham tiếc, gom chứa ở trên. Nói vì lợi dưỡng là nhân địa ngục, vì danh dự là nhân ngạ quỷ, vì giải pháp tăng trưởng tâm ngã mạn là A-tu-la, vì y chỉ là nhân súc sinh, vì mua bán là nhân thế trí biện thông, nghiệp của ngoại đạo.

Kế là từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là khen ngợi và khuyên bảo. Đầu tiên khen ngợi kinh, sau là khuyên người.

Vua vào núi sâu khiến núi sâu được bình an, dụ như kinh này đối

với những người có sự thấy biết nhỏ hẹp, khiến cho họ thấy cong là ngay, đất tức Kim cương dụ cho bỏ lý Tiểu thừa, liền có lý Đại thừa.

Người tức Kim cương là bỏ Tiểu thừa liền có Đại Bồ-tát.

Từ câu, "Ca-diếp bạch rằng, v.v..." trở xuống là phân biệt thời gian, gồm có hỏi và đáp.

Ý hỏi là sau khi Phật diệt độ bốn mươi năm kinh sẽ ẩn mất vào lòng đất, là mất hẳn hay lại hưng khởi. Kế là, Phật đáp tám mươi năm còn lại, có thuyết cho rằng thời chánh pháp còn tám mươi năm, thì bốn mươi năm đầu kinh lại hưng khởi, qua bốn mươi năm sau thì kinh lại ẩn mất. Có thuyết cho rằng thời chánh pháp có một ngàn năm trăm năm, còn tám mươi năm, thì bốn mươi năm đầu kinh lại xuất hiện, đến bốn mươi năm sau thì kinh ẩn mất.

Từ câu "Ca-diếp bạch v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư nói gieo trồng sâu cạn để hiển bày bốn y. Phần nghĩa vi diệu của kinh sâu xa, chẳng dễ gì được nghe, huống chi mong được hiển bày phân tích chỗ sâu kín mầu nhiệm. Bốn y như chỉ nam giảng nói nghĩa mầu, mở ra thì trùm khắp pháp giới, thâu lại chẳng có mảy may. Chẳng phải điều mà những người hẹp lậu làm được.

Theo văn gồm có hai là hỏi và đáp. Phần hỏi lại có ba: 1) Nêu thời kỳ ác; 2) Tìm người tốt; 3) Thỉnh đáp.

Thời kỳ ác có bốn câu: Chánh giới chánh giáo đều tiêu diệt, người ác pháp ác hưng thịnh. Bốn câu này hợp với thời có năm trược loạn. Vì sao? Vì khi chánh pháp diệt là kiến trược, chánh giới bị hủy là mạng trược, phi pháp thêm lớn là phiền não trược, không có chúng sinh đúng pháp là chúng sinh trược, thời gian là kiếp trược.

Tìm cầu người tốt có sáu câu: Tin gọi là nghe, chẳng quên sót là vâng giữ, xem văn là đọc, đọc thuộc lòng là tụng, truyền văn là biên chép, truyền nghĩa là giảng nói, đó là năm bậc Pháp sư. Lại ba nghiệp, trong đó thọ trì thuộc về ý, tụng đọc giảng nói thuộc về miệng, cúng dường biên chép thuộc về thân nghiệp.

Nơi cõi đời có năm trược ác, cũng có người ba nghiệp đúng như pháp, tức là xin trả lời về việc này.

Lời đáp có ba ý: Một, là khen ngợi câu hỏi; hai, là chánh đáp; ba, là khuyên tu. Thứ nhất như văn ghi.

Nói chín con sông, các sư xưa giải thích rằng: Gặp một vị Phật, phát một nguyện là tính một hạt cát. Tuy gặp nhiều Phật mà chẳng phát nguyện thì chẳng tính là một hạt cát. Tuy thấy một Phật, mà phát nhiều nguyện cũng chỉ tính một hạt cát; tuy phát một nguyện mà thấy nhiều

Phật, cũng chỉ tính một hạt cát. Cứ tính lường như thế đầy một sông Hằng, gọi là một Hằng hà sa. Sông Hy-liên và sông Hằng là hai sông khác nhau. Sông Hy-liên ở phía Bắc thành Câu-thi, còn gọi là Tiểu-bạt-đề, sông hằng thì đổ vào biển Đông là con sông lớn nhất trong bốn con sông ở Ấn-độ, cho nên khác với sông Hy liên.

Nếu y cứ theo hạnh thì Hy-liên chỉ dụ cho nghĩa mới nghe kinh, không phỉ báng chánh pháp; một Hằng hà thì thêm phần tin ưa; hai Hằng hà thì thêm đọc tụng, ba Hằng hà thì thêm giảng nói nghĩa cạn thấp, bốn Hằng hà thì nói một phần nghĩa; năm Hằng hà thì giảng nói thêm tám phần nghĩa; sáu Hằng hà thì thêm mười hai phần; bảy Hằng hà thì thêm mười bốn phần; tám Hằng hà thì đầy đủ mười sáu phần nghĩa. Bốn Hằng hà là từ hoặc để giải ngộ nên khó, năm Hằng hà là từ giải để ngộ nên dễ; từ sáu Hằng hà trở lên thì vào nơi sâu xa kín đáo là khó, như làm chức Thái úy thì dễ, làm đến Thừa tướng thì khó. Nghĩa này còn khó hiểu, nói mười sáu phần, thí như thế gian cho mười sáu lượng là một cân.

Tiên Tuệ nói Hy-liên dụ cho giai vị đệ tử, tám con sông Hằng dụ cho giai vị sư. Mỗi mỗi phối hợp với bốn y, v.v...

Khai Thiện, Tự Thành cho rằng chín Hằng hà đều là vị sơ y, trong đó Hy-liên đến hai Hằng hà là sơ tâm tập chủng tánh, ba Hằng hà đến năm Hằng hà là trung tâm tánh chủng tánh, sáu Hằng hà đến tám Hằng hà là hậu tâm đạo chủng tánh; cũng quá khó hiểu. Nêu toàn Phật pháp là dụ một cân, thì sơ y người đã cùng, Phật pháp đã hết, vậy đến y thứ ba, y thứ tư thì thế nào? Nếu nói sơ y là một cân, thì đó đã tự là pháp của sơ y, đâu liên quan gì đến Phật pháp.

Nay nói Hy-liên đến ba Hằng sa là y thứ nhất; một phần đến tám phần là y thứ hai; mười hai phần, mười bốn phần là y thứ ba; mười sáu phần là y thứ tư. Cho nên đầy đủ văn mà giải thích cũng rõ ràng ý vị.

Thứ ba, là từ câu "Nếu có người phát tâm v.v..." trở xuống là khuyên.

Trên nói chín Hằng hà gặp Phật dần dần đến chỗ sâu xa, sợ rằng chúng sinh bấy giờ không phát tâm, nên lại khuyên phát tâm, để mai sau giữ gìn được chánh pháp vô thượng.

Từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là phần thứ năm nói về tội phước của hủy và tin. Ở trên nói từ Hy-liên trở lên chỉ có tin mà thôi. Nay nói từ Hy-liên trở xuống thì có tin và phỉ báng, có tội có phước. Khuyên làm phước ngăn tội. Theo văn gồm có hai: một, là nói về nhân quả tội phước; hai, là khuyên tu phước quy kết về y. Văn thứ

nhất lại có bốn: một, là nói về tướng phỉ báng.

Phật là bậc thầy của tất cả chúng sinh, nay nhập Niết-bàn, trời người đều buồn bã đau khổ, cho đến các loài trùng độc, người có lòng nhân đều quyến luyến. Chỉ có một kẻ ác nói Như Lai diệt độ thật vui thích, đó là một điều ác. Ít muốn biết đủ, thọ trì giới cấm, đầy đủ oai nghi mới gọi là Tăng; người kia đã xả bỏ tức phạm hai ác. Pháp Đại thừa là thầy của Hiền thánh, chỉ có một kẻ chống trái chẳng tin Tam bảo, tức là tướng phỉ báng.

Từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là nói về tướng tín.

Tự hành thì sinh nghiệp lành ở ba cõi, hóa tha thì dứt ác ở hai đời, đồng nêu một bên để hiển bày tướng tin nhận.

Từ câu "Nếu có người chẳng tin, v.v..." trở xuống là nói về quả báo của kẻ phỉ báng.

Từ câu "hiện đời, v.v..." trở xuống là nói về hiện báo. Từ câu "Sau khi qua đời, v.v...." trở xuống là nói về sinh báo. Từ câu "Đời đời thường sinh, v.v..." trở xuống là nói về hậu báo.

Từ câu "Nếu có người, v.v..." trở xuống là thứ tư, nói về quả báo của người có tín tâm.

Từ câu "Thân tướng vốn xấu xí, v.v..." trở xuống là nói về chuyển báo chướng. Từ câu "Như có người xuất gia, v.v..." trở xuống là chuyển phiền não chướng. Lập dụ có nhiều loại, nếu lập dụ về giới Đại thừa là dụ cho chân giải của Thập địa; nếu lập dụ theo mười giới, là dụ cho tương tự giải trước Thập địa, như ý nói trong phẩm Thuần-đà. Ở đây lập dụ theo vô giới, đầu tiên là từ phàm phu phát tâm, là giai vị Thập trụ, tuy chưa dứt hoặc, nhưng trong nhân mà nói có quả tức là chuyển phiền não chướng. Ở trên nói người ác là y cứ theo ba báo mà nói theo chiều ngang. Ở đây nói người lành là y cứ theo ba chướng, mà nói theo chiều dọc. Lời văn đan dệt giảng bày lẫn nhau.

Từ câu "Hoặc có chúng sinh, v.v..." trở xuống là khuyên tu phước, kết luận các ý.

Văn này rất rộng, bất luận là đệ tử hay chẳng phải đệ tử, do thiện hay do ác, chỉ cần phát tâm nghe thì đã gần Bồ-đề. Do tham, do sợ hãi, do lợi dưỡng là từ ba độc mà phát tâm, còn được như thế, huống chi đối với chín Hằng sa gieo trồng các cội lành và bốn y. Tức có thể tin rằng trước sau đều có chiếu soi nhân quả của người phỉ báng chánh pháp.

Từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn thứ sáu khuyên cúng dường. Văn có hai ý: một, là khuyên cúng dường; hai, là

luận nghĩa. Thứ nhất lại chia làm hai: một, là khuyên cúng dường; hai, là hỏi đáp. Sau đây là văn thứ nhất.

Phàm bốn y đem lại lợi ích rất lớn, tạo nhân nơi chín Hằng hà sa sâu dày, rất khó gặp được. Cho nên khuyên cúng dường.

Đức Phật trả lời cũng có hai ý là chánh đáp và dẫn kệ. Thứ nhất như văn kinh.

Xây dựng chánh pháp là tướng ruộng phước. Hà Tây cho rằng phát giới, thọ trì Đại thừa, giải thích cho người nghe và hộ trì chánh pháp, thì đó là tướng ruộng phước. Nay văn kinh chỉ nói về hộ pháp, tức gồm các việc nên bỏ thân mạng là tướng cúng dường. Đó là dùng nặng để đoạt nhẹ.

Kế là phần kệ, đầu tiên là dẫn kệ thờ thầy.

Thứ hai là dẫn kệ thờ chủ.

Nếu người biết pháp này
Hoặc già, hoặc còn trẻ
Thì phải nên cúng dường
Cung kính và lễ bái
Cũng như các vị trời
Thờ phụng trời Đế Thích.

Thứ hai từ câu “Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là phần luận nghĩa. Trước hỏi sau đáp. Hỏi có lãnh chỉ và trình bày điều nghi xin đáp.

Kế là trình bày lời nghi, có ba: một, là nêu ba định; hai, là nói ba nạn; ba, là nói ba kết.

Từ câu “Những người xuất gia, v.v...” trở xuống là ba nạn.

Nếu theo giáo xưa, thì chẳng nên lễ kính. Nếu theo nghĩa nay thì nên cúng dường. Hai ý trái nhau nên lập ra câu hỏi.

Từ “Như lời Phật nói v.v...” trở xuống là kết luận. Như văn kinh ghi.

Hoặc nói ba kết, trong đó lấy câu “Tỳ-kheo giữ giới cũng có phạm” là kết luận câu “Người xuất gia không lễ kính người tại gia”.

Từ câu “Đức Phật bảo v.v...” trở xuống là phần đáp. Có hai là lược đáp và giải thích rộng.

Phần đáp lược thì văn gọn mà ý rất rộng. Vì sao? Vì ta vì hàng Bồ-tát mà nói kệ ấy, chứ chẳng phải vì hàng Thanh văn, thì trừ cả ba nghi ở ba việc. Phần trả lời rộng văn rất nhiều, mà chỉ nói về giữ lễ đối với kẻ phá giới, mà chẳng nói có tội, cho nên ý nghĩa cạn hẹp. Nhưng trả lời một điều này thì hai điều kia có thể y theo đó mà trừ diệt.

Thứ hai, là trả lời rộng, văn có ba: một, là nêu thời gian; hai, là

lập dụ; ba, là kết luận. Về thời gian, văn có bốn câu: 1. Thời uế trược; 2. Cứu giúp uế trược; 3. Hòa với uế trược; 4. Nói về vô tội.

Nói "Như ta đã dạy ở trước" là chỉ cho đoạn văn ở trước, văn trước là Ca-diếp hỏi được Đức Phật ấn chứng thì thành Phật nói. Chánh pháp diệt là kiến trược, phá hủy chánh giới là mạng trược, phi pháp tăng trưởng là phiền não trược, tất cả Hiền thánh ẩn mất chẳng xuất hiện là chúng sinh trược, cất chứa các vật bất tịnh là kiếp trược.

Kế là, từ câu "Bốn hạng người này, v.v..." trở xuống là nói về cứu uế trược, tức là người có khả năng cứu thoát sự uế trược.

Người này xuất thế dẹp loạn trược, làm hưng thịnh lại chánh pháp, khiến người biết trược và chẳng trược.

Thứ ba, thấy các Tỳ-kheo tức là chỉ cho các bọn trược ác, không trị phạt mà còn hòa quang là vì cơ duyên chưa thành thục.

Thứ tư, từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là kết luận vô tội.

Người phá giới như thế, dù tuổi nhỏ hay tại gia, ta đều phải cung kính cúng dường.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." là lập dụ, gồm có hai là dụ và hợp. Văn dụ có ba: một, vì thời mà lập dụ; hai, vì đồng mà lập dụ; ba, vì xét tội mà lập dụ. Trong đó có giải thích trì giới và hủy giới, lại chia ra Đại và Tiểu thừa, cho nên phải dùng việc ấy để giải thích văn.

Nắm giữ ngôi pháp chỉ dụ như vua, duyên hết lìa thế gian dụ cho vua băng hà, Thái tử dụ cho đệ tử truyền trao hóa độ. Gieo trồng gốc lành đối với chư Phật bằng số cát sông Hy-liên và một sông Hằng thí, vì gốc lành còn cạn mỏng, cho nên nói là còn nhỏ. Đây là dụ cho thời kỳ chánh pháp bị hủy diệt. Chiên-đà-la là hạt giống phá hoại pháp thân tuệ mạng; giàu là dụ cho nghiệp ác thêm lớn; có nhiều quyến thuộc là dụ cho bè đảng phá giới; soán ngôi vua là dụ cho kẻ phá giới thống trị, đây là dụ cho thời kỳ phá giới thêm lớn. Cư sĩ, Bà-la-môn trong nước dụ cho ba hạng người giữ giới. Trong đó, hàng thượng phẩm thì xa lìa, chẳng giống nhau, nên dụ cho việc chẳng muốn gặp vua; hạ phẩm chẳng thể tự xa lìa, nên nói như cây cối. Lại cây cối dụ cho thượng phẩm, như đồng tử chẳng xa lìa mà có khả năng giữ gìn chánh pháp; đây là dụ cho thời kỳ tất cả Hiền thánh ẩn mất không xuất hiện.

"Ngăn chặn các con đường" là nói việc ra uy làm phước. Trong đó "ngăn chặn các con đường" là dụ cho Tỳ-kheo ác lập ra cấm chế phép tắc, ngăn chặn con đường trì giới. Bảy ngày nổi trống là thí dụ lập ra phép tắc, mở cửa buông lung. Quán đảnh sư, ở Ấn Độ ngày xưa khi

vua lên ngôi, thì sai một vị bà-la-môn bảy đời vinh hiển, cao quý, dùng bình báu chứa đầy nước bốn biển rưới lên đỉnh đầu vua, vị này gọi là Quốc sư. Bấy giờ muốn trao cho ấn thiên tử mà xưng đế hiệu. Việc này dụ cho trong chúng Tỳ-kheo tội ác, cầu yết-ma sư vấn hòa tăng ba lần xướng: "Việc này nên giữ gìn như thế". Chia cho nửa nước, nghĩa là như Ô-hồi giống như Tăng chánh ở nước này, Đạt-lợi-tra giống như Tăng đô ở nước này, cả hai đồng yết-ma lẫn nhau mà thống lãnh đồ chúng. Nói "không ai đến" là dụ cho việc người giữ giới hổ thẹn khi vào chúng Tỳ-kheo tội ác, chẳng cùng hành sự. Từ câu "mà nói rằng v.v..." trở xuống là ra oai tạo phước, phi pháp càng lừng lẫy. Nói "Nếu chẳng có ai làm Quán đảnh sư" tức là nêu người phá giới làm chủ. Thuốc cam lộ bất tử, tức là nói tiếng tăm lợi dưỡng, các vật an thần đều đồng nhau, là dụ cho thời kỳ phi pháp hưng thịnh.

Thứ hai, từ câu "bấy giờ v.v..." trở xuống là dụ cho hòa đồng. Văn có bốn: một, là đồng tử nhận lãnh; hai, là vua vui mừng; ba, là mọi người giận dữ kinh sợ; bốn, là cùng làm việc lâu dài.

Bà-la-môn là tịnh hạnh; nói đồng tử là dụ cho nhân vị; nhược quán là hai mươi tuổi, là thời kỳ cường tráng, dụ cho hai trí sáng tỏ; hạnh thanh tịnh dụ cho giới; tóc dài dụ cho Từ; giỏi chú thuật trí tuệ khéo léo, ta xưa là đồng sự.

Kế đến vua vui mừng vì việc giáo hóa ác không bị ngưng trệ.

Các Bà-la-môn giận dữ, tức là những người trì giới mà không biết cơ duyên sinh hiềm khích.

Thứ ba, từ câu "Bấy giờ, đồng tử v.v..." trở xuống là vì xét tội mà lập dụ. Gồm có hai: Một, là trị ác; hai, là lập thiện. Trong văn trị ác lại có bốn: Một, cùng nhau tu định; hai, cùng giữ gìn đại pháp; ba, mở mang truyền bá Đại thừa; bốn, là chính thức tẩn xuất.

Một là tu định. Ta xả bỏ phép nhà, là trì giới Đại thừa; đến làm thầy vua tức là làm chúng sinh phá giới; dạy cho vua mật chú tức là muốn làm cho vào Đại thừa, nhưng ý này chưa hiển bày nên nói là sâu kín.

Hai, từ "Đồng tử đáp v.v..." trở xuống là nói về cầu pháp.

Thuốc bất tử, tức lý Phật tánh thường trụ ẩn nơi kẻ phá giới. Nói chẳng biết tức là điều ác ngăn che lý mầu. Nói "mang đi" là chẳng tiếc chúng phá giới, tùy ý người khai hóa.

Ba Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là nhiếp phục Đại thừa để giáo hóa.

Mời các đại thần là dụ cho người đến học; các đại thần tâu vua là

dụ cho người mê đã được khai ngộ, lại truyền hóa cho người. Vua nói với Đại sư là dụ cho sinh tín tâm, cầu giải ngộ.

Bốn, là bấy giờ Đồng tử lại cho các thứ thuốc khác, tức là y luật nghiêm khác trị phạt quở trách. Vua đã uống tức là chịu trị phạt khuất phục; thuốc phát tác làm mê man tức là suy tìm sự lý, phát sinh buồn khổ hối hận, mới tự biết là thây chết trong biển Phật. Trước là đại thần tâu với vua là hàng Thượng căn đã ngộ; vua hỏi xin được thuốc là hàng Trung căn ngộ; mê man là dụ cho hàng hạ căn ngộ.

Kế đến, từ câu "Lúc ấy v.v..." là lập người lành. Văn có bốn: một, là lập thiện; hai, là đuổi ác; ba, là không phạm; bốn, là phụ khen ngợi.

Nói lập Thái tử con vua trước là dụ cho bản thể Đại thừa trở lại địa vị thống soái. Tòa sư tử của vua chẳng được ngồi, là dụ cho kẻ phá giới chẳng tương ưng với Đệ nhất nghĩa không. Trị quốc chăn dân tức kẻ phá giới làm loạn đạo Thường, nhiễu loạn người dân lành.

Từ câu "Giải độc, v.v..." trở xuống là nói về pháp thật tướng sám hối. Đuổi ra khỏi nước là phế bỏ giới hạn quy định trì phạm được sự phân biệt quyết định của Tiểu thừa.

Thứ ba, thứ tư như văn kinh.

Kế là từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là hợp dụ. Chỉ hợp với hai, chẳng hợp với thời kỳ. Thứ nhất là hợp với nghĩa hòa đồng.

Dùng "năng lực phương tiện" là hợp với câu "Ta xả bỏ phép nhà" ở trên. Cùng với các vị Tăng phá giới chung làm việc, là hợp với câu "làm thầy của vua". Thích luận nêu lên bốn thứ Tăng, trong Phá giới tăng đồng với Tạp tăng, tức là loại Tăng cất chứa vật bất tịnh; hữu tu tăng tức là Giả danh Tăng.

Từ câu "Bấy giờ, Bồ-tát v.v..." trở xuống là hợp với xét trị kẻ phá giới.

Tám việc bất tịnh là cất chứa vàng bạc, tôi tớ, trâu dê, kho tàng, mua bán, cày cấy, tự tay làm thức ăn, chẳng thọ nhận mà ăn. Vì tám việc này làm nhiễm ô chánh đạo, mất oai nghi, tổn hoại nhiều nên gọi là Bất tịnh.

Từ câu "Bây giờ v.v..." trở xuống là kết thành. Lại có hai: một, là kết luận có tội hay không; hai, là kết luận chỉ vì Bồ-tát, chẳng vì Thanh văn.

Từ câu "Tuy có cung kính, v.v..." trở xuống là nói người giữ giới cung kính người phạm giới mà không có tội; thọ nhận bất cứ vật bất tịnh nào cũng không có tội. "Vì sao v.v...?" trở xuống là giải thích nghĩa không tội.

Từ câu "Vì nhân duyên này, v.v..." trở xuống là nói người giữ giới được người hủy giới cúng dường cũng không có tội như văn ghi.

Kế là nói về việc nếu trái với lời này thì có tội, trái với tâm này là có tội.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là kết luận về Bồ-tát. Có hai ý: một, là trước dẫn kệ; hai, là phán định.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là đoạn thứ bảy phân biệt. Có ba phần: một, là hỏi đáp; hai, là y cứ theo pháp để phân biệt; ba, là nhận lãnh hiểu rõ. Thứ nhất lại có hỏi đáp.

Hỏi có hai ý là có hoãn chăng và còn hay mất. Lẽ ra là một câu, nhưng Phật trả lời hai câu nên biết có hai ý.

Từ câu "Đức Phật nói v.v..." trở xuống là lời đáp. Trước đáp mất hay chẳng mất, kế đó đáp hoãn hay không. Thứ nhất lại có pháp dụ.

Trong Luật giải thích rằng: "Nếu là người phá giới thì giới sẽ mất". Các sư số Luận cho rằng giới thể vẫn còn, chỉ giới bị ô nhiễm mà thôi. Văn sau ghi: "Mất hay chẳng mất đều là nói suông, chẳng hiểu được ý Phật". Nay kinh này nói bốn y hiển bày đồng với phá giới cho nên không mất.

Dụ có hai ý: một, là không sửa thì nước chảy ra, sửa thì nước không chảy ra. Phạm mà sám hối thì chẳng có lỗi, không sám hối thì có lỗi.

Kế là hợp hai dụ rất dễ hiểu.

Kế là từ câu "Đối với thừa, v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ hai.

Xưa nói hàng Thanh văn đối với giới thì gấp, đối với thừa thì hoãn. Có người nói Thừa như giềng mép lưới, giới như mắt, được gốc Trung đạo thì giới tự tròn đầy. Nay nói thì chẳng như thế, kinh chỉ nêu Bồ-tát gấp thừa, mà hoãn giới. Nếu nói đủ thì Thanh văn, Bồ-tát mỗi bậc đều có bốn câu, như Biệt ký.

Kế là y cứ theo pháp để phân biệt, gồm có ba ý: một, là y cứ theo ruộng phước để phân biệt; hai, là y cứ theo trí để phân biệt; ba, là y cứ theo mắt trời để phân biệt. Thứ nhất, là y cứ theo ruộng phước lại có ba là pháp, dụ và hợp.

Hỏi: Phẩm Phạm Hạnh ở sau có khiến bình đẳng bố thí, tại sao trái với ý này?

Đáp: có ý nghĩa riêng của đoạn ấy. Ở đây nói bốn y nên phân biệt chân ngụy; phạm hạnh nói về tâm từ bình đẳng, nên chẳng phân biệt, ở đây khuyên làm ruộng phước, Phẩm Phạm Hạnh khuyên làm thí chủ,

v.v...

Thứ hai, từ câu "Như ca-la v.v..." trở xuống là dùng trí để phân biệt. Đầu tiên là dụ, sau là hợp.

Kinh Niết-bàn bản sáu quyển ghi là Ca-lưu-trị-mâu, đều không thấy dịch. Chỉ biết được đây là hai thứ quả một độc một lành, dụ cho người giữ giới và phạm giới. Người nữ dụ cho phàm ngu chấp sự; đứa trẻ dụ cho thí chủ vô trí. Hỏi được quả này nơi nào là tìm thấy cội gốc. Cười mà bỏ đi dụ cho việc đã biết luống dối thì xả bỏ.

Từ câu "Trong đại chúng, v.v..." trở xuống là hợp dụ.

Thọ tám bất tịnh là hợp với ca-la-ca; chẳng thọ tám bất tịnh là hợp với trấn-đầu-ca. Người trì giới và kẻ phá giới cùng trụ là hợp với hai loại cùng trong một khu rừng. Có Ưu-bà-tắc y cứ vào giáo mà hỏi, kế đó là dẫn việc ở Kỳ hoàn làm chứng, kế đó nói chẳng cùng ở chung, v.v... Là hợp với người trí hỏi người nữ.

Từ câu" Nếu có người thọ, v.v..." trở xuống là tự khinh hủy người si mê, hợp với chê cười mà bỏ đi.

Thứ ba là từ câu "Thí như phố chợ, v.v..." trở xuống là y cứ theo trời, người để phân biệt. Gồm có hai phần là dụ và hợp.

Núi Tuyết dụ cho diệu lý Niết-bàn thường trụ. Thuốc là dụ cho hạnh thanh tịnh y cứ vào Niết-bàn lập ra. Người bán thuốc dụ cho kẻ gian xảo làm việc. Vị thuốc khác dụ cho người hủy giới chẳng phân biệt. Người không phân biệt được thuốc dụ cho thí chủ vô trí.

Từ câu "Ca-diếp v.v..." trở xuống là hợp.

Giả danh tăng hợp với vị thuốc khác; chân thật tăng hợp với thuốc cam lộ: Mắt thịt hợp với người không biết phân biệt; Mắt trời hợp với người khéo phân biệt. Mắt trời không chỉ có thể phân biệt được nhân luống dối, không nên lễ bái cúng dường mà còn thấy được quả chẳng nên lễ bái cúng dường.

Thứ ba, từ câu "Ca-diếp bạch rằng, v.v..." trở xuống là phần lãnh giải. Đầu tiên là khen ngợi, kế là vâng lãnh.

Từ câu "Như lời Thế Tôn nói v.v..." trở xuống là đoạn thứ tám, hội thông pháp bốn y của giáo xưa và người bốn y của giáo nay. Văn có hỏi và đáp. Trong phần hỏi lại có hai phần nêu y của giáo xưa và xin hội thông.

Đầu tiên là nêu y của giáo xưa. Nhưng A-hàm nêu ra thứ lớp của bốn y như sau: Y pháp chẳng y người, y liễu nghĩa chẳng y chẳng liễu nghĩa, y nghĩa chẳng y ngữ, y trí chẳng y thức. Thứ lớp này đối với ngài Ca-diếp nêu ở đây có khác nhau. Lương Vũ Đế cho rằng: "Văn này là

nhất định”. Các Pháp sư khác nói: “Kinh này nêu lên các y của giáo xưa nên A-hàm là nhất định; hoặc cho rằng người dịch kinh lầm, hoặc cho rằng đối với giáo xưa tuy là liễu, nhưng đối với giáo này thì chẳng liễu, nêu y liễu nghĩa đặt ở sau.”

Nay ta lấy giải thích về thứ lớp của A-hàm, người của giáo nghĩa xưa là vô thường, nên chẳng thể nương tựa; còn pháp Thường là pháp đáng được nương theo. Pháp có Đại và Tiểu, pháp Đại là liễu nghĩa vì thế đáng nương theo. Vì đối với ngôn ngữ dễ sinh chấp trước, nên chẳng đáng được nương theo; thấu suốt được nghĩa ẩn trong ngôn ngữ, thể của nghĩa không dính mắc, nên cần phải nương theo. Thức thì chấp trước, trí thì Giải thoát, vì thế nên nương theo trí.

Từ câu “Bốn pháp như thế v.v...” trở xuống là chánh thỉnh hội thông.

Từ câu “Đức Phật bảo rằng, v.v...” trở xuống là lời đáp có hai: Trước là hội thông riêng, sau là hội thông chung. Sở dĩ hội thông chính là vì nói. Nay y người và xưa y pháp, hai lời trái nhau nên phải hội thông riêng. Văn có bốn: Một, là hội người và pháp, y pháp tức y người; hai, là nói xưa chẳng y người, tức chẳng y vào người không có pháp; ba, nói nay y người là y người có pháp; bốn, nêu người dưới để so sánh với người trên.

Đầu tiên là nói y pháp tức y người, người và pháp chẳng khác. Hưng Hoàng nói: Xưa lấy pháp bỏ người, kết cuộc trở lại y trí; nay lấy người bỏ pháp, kết cuộc trở lại y người. Vậy người xưa đã phá, pháp xưa cũng dứt. Người nay đã tồn tại, pháp xưa cũng lấy. Người và pháp của giáo nay không hai. Người xưa tức là Thanh văn, Duyên giác, đâu thể y được. Pháp xưa tức là giáo phương tiện Bán tự, nếu chẳng ngộ được thì cũng nên phá, nếu có người liễu ngộ được thì chẳng trừ pháp này.

Kế là, từ câu “Lại có, v.v...” trở xướng là nói xưa chẳng y theo người không có pháp.

Từ câu “Như trên đã nói v.v...” trở xuống là nói nay y chỉ người có pháp:

Thứ nhất là nói nên y chỉ.

Thứ hai, là giải thích nên y chỉ.

Thứ ba, là khen ngợi đức.

Thứ tư, là giải thích lời khen.

Từ câu “Nếu có người v.v...” trở xuống là nêu người dưới so sánh với người trên.

Nói hàng ngoại đạo phàm phu biết Phật là thường trụ, lại chẳng bị

lợi dưỡng xoay chuyển, còn có thể y chỉ, huống chi bốn hạng người mà chẳng y chỉ hay sao?

Kế đến, từ câu "Y pháp v.v..." trở xuống là hội chung bốn y. Có ba: một, là y theo giáo này mà hội; hai, là nêu xưa nay đối đãi để hội; ba, là kết luận. Thứ nhất có hai là hội và kết luận. Đầu tiên là y cứ theo thứ lớp để hội. Văn có bốn đoạn:

1/ Y pháp có ba cặp: một, là gồm nêu; hai, là gồm giải thích; ba, là gồm kết luận.

Y pháp tức là pháp diệu hữu, chẳng y hàng Thanh văn tức là gồm nêu.

Pháp tánh tức là Như Lai, Thanh văn tức là hữu vi là gồm giải thích.

Gồm kết luận rất dễ hiểu.

Văn kế gồm có hai: Một là hội y nghĩa.

Giác liễu tức Bát-nhã, chẳng yếu kém là Pháp thân, đầy đủ là Giải thoát. Giáo xưa nêu đủ Giải thoát thì không có thân trí, thân trí còn thì Giải thoát chẳng đầy đủ, lại chẳng được Tam bảo.

2/ Từ câu "Chẳng y ngữ v.v..." trở xuống gồm có hai đoạn, trước nói về ngữ không có lý, sau nói về ngữ loạn chánh, thứ nhất.

Câu "Như lời Phật dạy tham cầu không thỏa mãn" v.v... trở xuống có hai cách giải thích: một, cho rằng đây là Đức Phật dẫn lời trong kinh điển của ngoại đạo; hai, cho rằng Đức Phật tự nói kinh, phàm phu chấp đắm sinh lỗi, chẳng được y theo đó mà tu hành.

Từ câu "Lại nói rằng v.v..." trở xuống là làm loạn chánh pháp.

3/ Giải thích y trí chẳng y thức.

Nếu biết Pháp thân là thường, tức là chân trí, nếu nói vô thường tức là thức.

4/ Giải thích liễu nghĩa. Có ba phần: một, là nêu tông; hai, là đối với các pháp; ba, là nói về tông.

Đầu tiên là y cứ theo hai duyên của Đại thừa để so sánh với liễu nghĩa và chẳng liễu nghĩa.

Kế là, từ câu "Lại có Thanh văn v.v..." trở xuống là nói về các pháp. Có năm cặp đối đãi là: một, đại tiểu thường vô thường, đại tiểu nói thật hay chẳng thật, diệt hay chẳng diệt, theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu "Thanh văn thừa v.v..." trở xuống là phần nói về tông. Đầu tiên là nói về Tiểu thừa, sau nói về Đại thừa; mỗi thừa đều có trước nêu, kế là giải thích về sau là kết luận.

Kế là, từ câu "Bốn y như thế v.v..." trở xuống là tổng kết.

Từ câu "Vả lại y nghĩa v.v..." trở xuống là phần thứ hai nói về xưa nay đối đãi hội thông, để giải thích hai ý trước. Văn cú liên quan với pháp và người chỉ có ba. Toàn đoạn có ba phần: một, là giải thích chung hai y; hai, là giải thích y thứ ba; ba, là giải thích y thứ tư. Thứ nhất là giải thích hai y, lại có ba ý: một, là giải thích y nghĩa gồm với y pháp; hai, là giải thích chẳng y nhân; ba, là giải thích chẳng y ngữ.

Thứ nhất, chỉ nói về y nghĩa, kế đó về sau chẳng nói về ý ngữ, nhưng ngữ thế vẫn làm nhân cho nhau, nên vẫn nói đến chẳng y người. Lại nói về y nghĩa tức là y pháp, vì thế không có văn y pháp riêng, nhưng có y nhân. Đây là thứ nhất chỉ nói về y nghĩa. Từ câu "Pháp gọi là thường v.v..." trở xuống là giải thích pháp, sau là kết luận hai ý.

Từ câu "Nếu có người nói v.v..." trở xuống là giải thích chẳng y người.

Từ câu "Nếu có người v.v..." trở xuống là giải thích chẳng y ngữ.

Từ câu "Y trí v.v..." trở xuống là thứ hai, giải thích riêng về y thứ ba, y trí chẳng y thức.

Cái gọi là thức làm, thức thọ, không có hòa hợp tăng, nhưng chỉ có thức làm nhân, thọ thức của quả chấp trước, đó đều là sinh tử, chẳng phải là Tăng thường trụ nhất thể.

Thứ ba, từ câu "Y liễu nghĩa v.v..." trở xuống là giải thích riêng về y thứ tư, nói về liễu nghĩa và chẳng liễu nghĩa.

Nếu nói có chín duyên được nhận chứa tám vật bất tịnh, tức là liễu nghĩa:

1. Không có đàn-việt cung cấp.

2. Gặp thời đói kém.

3. Xây dựng chánh pháp.

4. Tịnh thí.

- Có nhiều cách giải khác nhau:

1. Có đủ bốn duyên mới được cất chứa.

2. Hễ được một duyên nào đều được.

3. Trong ba duyên trước mỗi duyên đều được cất chứa, nhưng phải tịnh thí.

Một việc tịnh thí đã chẳng thể không có, thế thì hai duyên đầy đủ mới được cất chứa.

Nếu nói đúng thời hay không đúng thời, đều cho phép cất chứa thì chẳng liễu nghĩa. Ba phần tức là ba tạng.

Từ câu "Ta vì v.v..." trở xuống là thứ ba kết luận.

Hoặc có lúc mắt thịt và mắt trời đối đãi nhau, thì chướng ngại

trong và ngoài; hoặc mắt pháp, mắt tuệ đối đãi nhau thì nói về chiếu chân tục, khác với ở đây dùng mắt thịt và mắt tuệ đối đãi để nói về phàm Thánh khác nhau.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 11

PHẨM 9: TÀ CHÁNH

Tà là ma, chánh là Thánh. Tà ma có rất nhiều loại như tà ác, tà dục, tà thiên, tà tiệm. Tà ác là hàng xiển-đề phỉ báng chánh pháp, phạm bốn tội trọng, năm tội nghịch, mười điều ác, chiêu cảm quả báo trong bốn đường.

Kinh ghi: "Nói cho cất chứa các vật bất tịnh tức là phỉ báng chánh pháp; chấp chín thể loại kinh, cho rằng không có Phương đẳng tức là phỉ báng chánh pháp. Nếu muốn hành dâm thì nên cởi bỏ pháp phục, tức phạm bốn tội trọng, tất cả đều gọi là tà ác". Tà dục tức chỉ chung cho nhân quả của hai mươi lăm hữu là nhân duyên phiền não, nghiệp, ấm và ma trời. Kinh ghi: "Nương vào ái dục của cha mẹ hòa hợp mà sinh ra, nuôi lớn thân này. Ái là phiền não, thân này là ấm. Dùng thân hữu lậu làm thân vô lậu, tức ma trời. Xưa tu khổ hạnh là nghiệp", tức là nghĩa này.

Nói tà thiên tức là vô thường, khổ, không, Niết-bàn nghiêng về một bên của Thanh văn, Duyên giác. Kinh ghi: "Như Lai vô thường thay đổi, giảng nói pháp vô ngã". Chính là nghĩa này.

Nói tà tiệm tức là phân biệt khác nhau, xả bỏ hai bên, chỉ cầu Trung đạo, đó cũng là Tam-muội ma, tâm Bồ-đề ma, v.v... Kinh ghi: "Như Lai đối với các tà luận của ngoại đạo không hiểu biết gì, đối với các phương thuốc thế gian cũng không biết. Vì không biết nên gọi là Như Lai. Đối với kẻ dùng đạo giết hại hoặc người dùng hương xoa thân đều chẳng sinh yêu ghét, chỉ hay đối xử bình đẳng. Vì thế gọi là Như Lai", chính là nghĩa này.

Nói chánh tức là Thánh, Thánh chánh có nhiều bậc, đó là chấp chánh, thiện chánh, chân chánh, phương chánh. Bốn tà đã xuất phát từ văn kinh, thì trái với tà tức là chánh, nên chẳng cần phải nói thêm. Bốn tà, bốn chánh này tức là bốn Tất-đàn. Tà ác là nặng nhất, là gốc của

các tà, tức thế giới Tất-đàn. Tà của tà dục, là vì người trong sạch, thanh cao mà đặt ra tên gọi này, nên đó tức là Vị nhân Tất-đàn. Tà thiên là chỉ cho phá sinh tử mà nhập vào Niết-bàn, tức Đối trị Tất-đàn. Tà tiệm, chỗ đến của tà tiệm là thường trụ, từ môn thứ lớp mà đặt tên tà này, tức là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

Chánh cũng như thế, chấp chánh là ma, là chủ cõi Dục, chấp chánh cõi Dục tức Thế giới tất đàn. Thiện chánh là pháp thiện thế gian, vì thành tựu các pháp thiện nên gọi là Vị nhân Tất-đàn. Chân chánh là pháp xuất thế, dùng để đối phá thế gian mới gọi là Chánh, đó là thứ lớp của Đại thừa, luôn dẫn đến Thật tướng, Thật tướng là Đệ nhất nghĩa. Nói chung về tà chánh thì tướng trạng như thế. Nay kinh này nêu ra hai pháp hai hạng người, đó là kinh ma, luật ma, người trì kinh ma, người trì luật ma, đó là bốn ma. Ý này rất rộng bao gồm các tà nói ở trước. Chánh cũng có bốn là kinh Phật, luật Phật, người trì kinh Phật, người trì luật Phật đó là bốn chánh. Bốn chánh này gom hết bốn chánh nói ở trước. Từ các nghĩa này đặt tên nên là phẩm Tà Chánh.

Phẩm trả lời câu hỏi của ngài Ca-diếp nêu ở phần kệ trước "làm sao biết ma trời làm hoặc loạn đại chúng? Như Lai và ma nói thế nào phân biệt được?". Nhưng bốn y có đức rất lớn, có khả năng phân biệt tà chánh, tuy hai nghĩa giúp nhau thành tựu, nhưng bốn y thì trả lời về rộng lớn, tà chánh thì trả lời về phân biệt. Hai phần tuy có đủ hai ngụy vọng hình và thanh, mà phẩm trước phần nhiều nói về hình loạn, phẩm này phần nhiều nói về thanh loạn. Văn có năm đoạn:

1/ Nói lược về tà chánh.

2/ Nói rộng về tà chánh.

3/ Nói nghĩa.

4/ Thọ lãnh, hiểu rõ.

5/ Thuật lại để chứng thành.

Trong đoạn một lại có hỏi và đáp.

Hỏi thì nêu lại ý ở phẩm bốn Y, trả lời thì nêu tà Tam bảo. Trong đó, ma là tà Phật, pháp được nói ra là tà pháp, người thọ trì là tà tăng. Như trong Bách Luận có nói về Ca-tỳ-la tự cho mình là Phật, có sở thuyết (pháp) và đệ tử (tăng). Vì sự hoặc loạn này mà phải có bốn Y nêu trên.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật, v.v..." trở xuống là nói rộng về tà chánh, có hỏi và đáp.

Hỏi về Tam bảo tà chánh làm sao phân biệt, như văn có nói. Ở trên hỏi "làm sao biết ma trời, hoặc loạn các đại chúng" là hỏi về hình

ảnh loạn. Hỏi "Như Lai nói và Ba-tuần nói, thế nào mà phân biệt được" là hỏi về âm thanh loạn. Nay hỏi về ma và những điều ma nói tức là hai câu hỏi trên. Nói làm theo hạnh ma tức là đồng đảng tùy theo ma mà tạo ra hình ảnh loạn và âm thanh loạn.

Trả lời rộng, có hai là trả lời về hình ảnh loạn và trả lời về âm thanh loạn.

Nói bảy trăm năm, là vì chánh pháp vốn là một ngàn năm, vì độ người nữ nên bị giảm năm trăm năm. Năm sáu trăm đến bảy trăm là thời kỳ tượng pháp. Kinh Ma-da có nói: "Vào khoảng sáu trăm năm sau Phật Niết-bàn thì ngài Mã Minh ra đời, đến bảy trăm năm thì ngài Long Thọ ra đời. Bấy giờ ma hưng thạnh liền có bốn y". Ma có thần thông hữu lậu biến hóa thành bốn bộ, bốn quả và sắc thân Phật. Giống như thợ săn tuy đắp y ca-sa mà có tâm giết hại. Ma cũng như thế, bên ngoài hiện hình tướng bậc Thánh, mà trong tâm luôn có mưu đồ bất chánh. Vô lậu thì ở tại tâm, chẳng ở nơi sắc, vì sao nói tạo thân vô lậu, cũng là năm ấm vô lậu, cho nên ma học theo.

Từ câu "Khi ma Ba-tuần v.v..." trở xuống là phần thứ hai nói về thanh loạn. Văn có năm đoạn:

1. Loạn thân Phật.
2. Loạn kiết giới.
3. Loạn đức của Phật.
4. Loạn kinh luật.
5. Loạn tội phước.

- Đầu tiên là nói về loạn thân Phật, lại có bốn:

1. Loạn sinh.
2. Loạn hạnh.
3. Loạn khi vào miếu.
4. Loạn nạp phi.

Đầu tiên như văn kinh, nếu nói thật có sinh là ma nói, nếu nói chẳng sinh mà sinh là Phật nói.

Nói về hạnh cũng nên nêu như thế, nhưng nay chẳng nêu, là vì chẳng phải hạnh là ma nói, là hạnh tức Phật nói. Vì sao? Vì ma tà ác muốn che đức của Phật, hiển bày lỗi của Phật, nên gọi là loạn hạnh Phật.

Vào miếu cưới vợ, như văn kinh có nói.

Từ câu "Nếu có kinh luận nói, v.v..." trở xuống là nói về loạn giới. Như văn kinh có nói.

Nói sáu mươi bốn năng: Nghĩa là Phật có ba mươi hai tướng tốt,

ngoại đạo muốn khoe hơn cả Phật nên nói là có sáu mươi bốn năng. Lại Phật có ba mươi hai tướng đều là do nghiệp nhân quá khứ cảm được, ngoại đạo lại tin theo để đối cầu, cho nên đặt ra sáu mươi bốn năng.

Từ câu "Nếu có thuyết nói v.v..." trở xuống là làm loạn đức của Phật.

Trong đây nói Phật chẳng biết tốt xấu, chẳng phân biệt oán thân, dao hại, hương thoa chẳng ưa chẳng ghét, như có người nói đâm mà mắt chẳng nháy, đây là dùng tâm ngu si làm loạn đức của Phật.

Từ câu "nếu có kinh nói v.v..." trở xuống là làm loạn kinh luật, gồm có hai đoạn:

Y cứ thường, vô thường để làm loạn kinh luật.

Y cứ chung kinh luật để làm loạn, như văn kinh có nói.

Từ "Có người nói, v.v..." trở xuống là làm loạn tội phước. Văn có ba phen:

1. Lại nói về chánh.

2. Nói về tà.

3. Nói về chánh.

Tỳ-kheo tự biết chẳng phải bậc Thánh đáp vì chẳng phải bậc Thánh thì không phạm tội, là nói về Chánh.

Từ câu "lại có kinh luật nói v.v..." trở xuống là nói về tà.

Từ câu "Như có chỗ nói, v.v..." trở xuống là lại nói về chánh.

Nói "Nếu nói quá một pháp" tức khi nói giới đầu tiên là hỏi "có thanh tịnh không?", ba lần như thế, nếu tất cả im lặng, tức là thành nói dối. Nói "Tất cả chúng sinh tuy có Phật tánh, nhưng phải trì giới", nghĩa là Phật tánh là chánh nhân, trì giới là duyên nhân.

Từ câu "Ca-diếp bạch rằng v.v..." trở xuống là phần thứ ba nói về nghĩa. Văn có ba phen:

1. Nói về Phật tánh.

2. Nói về người phạm lỗi.

3. Nói về tỉnh mộng.

Phen thứ nhất là trước hỏi sau đáp.

Trong phần đáp "Như Lai nói ngã hoặc nói vô ngã đó là Trung đạo". Trung Luận chép rằng "Đối với thật tướng các pháp thì không có ngã, chẳng phải không có ngã. Ngã, vô ngã đều là giả danh. Nói ngã là giả, nói vô ngã là thật, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã là Trung đạo".

Phần thứ hai, là trước hỏi sau đáp. Trong phần đáp ở trước nói về phạm, kế là nói chẳng phạm, sau lại nói về phạm. Như văn kinh có

nói.

Phen hỏi đáp thứ ba, trước hỏi sau đáp. Trong mộng thấy hành dâm không có tội, nhưng khi tỉnh dậy phải ăn năn, nếu tỉnh dậy mà vui sướng thì phạm tội. Trong kinh Đại Phẩm ý cũng nói như thế.

Ma-ha Lăng-già, Hán dịch là Xích sắc (màu đỏ), trái với văn sau nói "đắp y màu đỏ", vậy giải thích thế nào?

Giải rằng: Văn sau là Phật nói khi chưa chế giới. Lại giải thích rằng: Màu đỏ cũng có nhiều loại: quá đỏ như trái càn-đà thì cấm, đỏ nhạt ở đây chẳng cấm.

Từ câu "Ca-diếp bạch rằng v.v..." trở xuống là phần thứ tư thọ lãnh ngộ.

Thứ năm, là thuật lại để chứng thành.

PHẨM 10: TỨ ĐẾ

Phật nói phẩm này để trả lời câu hỏi: "Vì sao các Đức Thế Tôn tâm ưa nói chân đế?"

Các sư xưa cho rằng lúc trước Đức Phật thuận theo chúng sinh, chỉ nói hữu lượngTứ đế , trong ba cõi, tâm bậc Thánh chưa được vui mừng. Nay y cứ theo thường trụ mà nói vô lượng Tứ đế, vượt ngoài ba cõi nên tâm Phật vui mừng; cũng gọi là Tứ đế hữu vi vô vi, cũng gọi là Tứ đế hữu tác, vô tác. Nay hỏi hữu lượng chỉ vượt phần đoạn; vô lượng cũng chẳng vượt khỏi biến dịch. Nghĩa chẳng vượt khỏi đã đồng nhau thì đều là hữu lượng; lượng và vô lượng là đối với hai duyên Tiểu Đại mà lập, đâu đáng để vui mừng. Lại hữu lượng là hữu vi, thì đâu thể nói ba là hữu vi, một là vô vi. Nếu thế thì nghĩa hữu vi chẳng thành. Nếu vô lượng là vô vi thì đâu còn sinh tử biến dịch.

Giải rằng: vì chẳng bị tác dụng phần đoạn của thân mạng nên gọi là vô vi, chứ chẳng phải không có ba tướng.

Nếu thế thì thật chẳng có vô vi, vô vi chẳng thành thì vô tác cũng hoại. Kinh Thắng Man tuy có danh giáo này, nhưng duyên thì khác nhau; chẳng được dùng Tứ đế vô lượng của kinh kia.

Các Sư xưa lại giải thích về năm thời Tứ đế. Cho rằng thời thứ nhất là y cứ theo sự, như khổ là tướng ép ngặt, v.v... Từ thời thứ hai đến thời thứ tư là y cứ theo lý, như năm thọ ấm là không, chẳng có gì là nghĩa khổ, nghĩa tức là lý.

Giải thích rằng: Khi nhập quán thì bặt danh dứt tướng, không còn bốn việc này nhưng nhờ vào bốn phương tiện nên nói bốn Đế. Như đến vị Kiến đế nhập chân, không còn tám nhẫn, tám trí, chỉ duyên theo diệt mà thôi. Nói nhẫn và trí là đặt tên theo phương tiện. Vì nghĩa này nên bốn thời chẳng nói về Phật tánh, vì vậy tâm Phật không vui mừng. Thời thứ năm lấy trí làm Đế.

Văn ghi: Không có khổ mà có chân thật, nên nói Phật tánh, vì thế tâm Phật vui mừng.

Nay hỏi, nếu là hữu lượng vô lượng như trước, thì như trước đã vặn hỏi, nếu chẳng phải hữu lượng, vô lượng thì Đế đâu có tên riêng, đã không có tên riêng thì đâu có lý riêng. Sao lại dùng nghĩa này để giải thích kinh Niết-bàn ngày nay?

Nay nói phẩm này và phẩm Thánh Hạnh có đồng, có khác. Phẩm Thánh Hạnh có nói về bốn loại Tứ đế. Văn này chỉ nói Nhất thật Tứ đế. Tướng trạng của nó như thế nào? Thật tướng của Phật tánh cùng

khắp tấc cả mọi nơi, nếu đối với bốn việc mà thấu suốt được thật tướng thì mới gọi là Đế. Nếu chẳng thấu suốt thì chẳng phải là đế. Kinh đã có văn minh chứng, đâu nên nghi ngờ. Nghĩa là biết cảnh giới sâu xa, thường trụ bất biến, Pháp thân mầu nhiệm của Như Lai, gọi đó là Đế. Đây là nêu quả Phật làm khởi điểm, nhưng thật ra là chung cho cả địa ngục, súc sinh, ấm giới nhập; tất cả đều thấu suốt Pháp thân thường trụ, chẳng thay đổi là Khổ Thánh đế; đối với bất tịnh mà sinh chân trí, chẳng hoại chánh pháp, tức là Tập Thánh đế; trong đoạn diệt mà biết Như Lai tạng, là Diệt Thánh đế; biết rõ Tam bảo và chánh Giải thoát gọi là Đạo Thánh đế. Đế chẳng phải là bốn, nhưng y cứ theo bốn Đế thấu suốt đế nên gọi là bốn Đế.

Như Lai ra đời vốn là nói về nghĩa này, nhưng đã ngăn che tướng trạng, nay khai mở. Như xưa thoa thuốc vào vú, nay rửa sạch thuốc. Vì thế tâm vui mừng nói chân đế.

Từ nghĩa này mà đặt tên nên gọi là phẩm Tứ Đế.

Toàn văn có hai đoạn: một nói về Tứ đế; hai, là thọ lãnh hiểu rõ.

Thứ nhất, nói về Tứ đế, có bốn chương. Mỗi chương có sáu câu, như theo thứ lớp và không theo thứ lớp khác nhau chương. Thứ nhất, là sáu câu nói về khổ: Nói mê hoặc; nói về quả mê hoặc; nói về giải; nói về quả của giải; kết luận về giải; kết luận mê hoặc.

Một tức là bốn, bốn tức là một, gọi là không nghĩ bàn, thế thì văn này đã rõ. Đầu tiên là nói về hoặc, có hai ý: Nói thẳng vào khổ; vì chẳng giải ngộ cho nên khổ.

Văn sau nói khổ có ba thứ: Khổ chẳng phải Đế, chẳng phải thật; khổ là Đế mà chẳng phải thật; chẳng phải khổ chẳng phải Đế là thật.

Từ câu “Nên biết v.v...” trở xuống là nói về quả hoặc.

Từ câu “Nếu có người v.v...” trở xuống là nói về giải ngộ.

Từ câu “Vừa lọt qua tai v.v....” trở xuống là nói về quả của giác ngộ.

Từ câu “Nếu biết như thế v.v...” trở xuống là kết luận về giải ngộ.

Từ câu “Nếu chẳng biết v.v...” là kết luận mê hoặc.

Kế là chương tập cũng có sáu, thứ lớp như trước. Đầu tiên nói về hoặc.

Cho nên không biết v.v...” trở xuống là nói về quả của hoặc.

Từ câu “Nếu có trí v.v...” trở xuống là nói về giải ngộ.

Từ câu “Vì nhân duyên v.v...” trở xuống là nói về quả của giải ngộ.

Lại nhắc lại sự mê hoặc xưa, nêu điều sai để hiển bày điều đúng.

Từ câu "Nếu biết v.v..." trở xuống là kết luận về giải ngộ.

Thứ ba, chương Diệt đế, cũng có sáu, nhưng thứ lớp hơi khác, thứ nhất nói về hoặc.

Nói "Tu nhiều về pháp không" thì một là Nhị thừa mê đắm Không, hai là ngoại đạo bác vô.

Kế là, nói "Tu diệt khổ" là nói về giải ngộ.

Lẽ ra cũng nói là ngược với pháp Thanh văn, nhưng chỉ nói ngoại đạo có hai nghĩa:

Từ trên đến đây là quở trách Thanh văn.

Hàng Thanh văn trái với lý tức là ngoại đạo.

Từ câu "Nếu có người tu tập v.v..." trở xuống là nói về quả của hoặc.

Từ câu "nếu có người chẳng v.v..." trở xuống là nói về quả giải ngộ.

Từ câu "Nếu được như thế v.v..." trở xuống là kết luận về giải ngộ.

Chương Đạo đế cũng có sáu, thứ lớp lại như trước, nhưng phần kết luận ở sau hơi khác. Đầu tiên là nói về hoặc.

Trước chỗ bị hoặc, sau nói về mê hoặc.

Từ câu "vì nhân duyên này v.v..." trở xuống là nói về quả của hoặc.

Từ câu "Nếu có phát tâm lớn v.v..." trở xuống là nói về giải ngộ.

Từ câu "Nhờ một niệm này v.v..." trở xuống là nói về quả giải ngộ.

Từ câu "Nếu có người v.v..." trở xuống là kết luận về hoặc.

Từ câu "Nếu tu pháp này v.v..." trở xuống là kết luận về giải ngộ.

Thật ra là kế nói về Đạo Diệt, nhưng nói bốn Đế là vì Đạo Diệt là phần cuối cùng của bốn Đế, là Đế thứ tư.

Ca-diếp bạch Phật, v.v... trở xuống là nói về nhận lãnh, hiểu rõ.

PHẨM 11: TỨ ĐẢO (bốn điên đảo)

Đảo là hoặc, ở trên nói người say thì mê loạn, thấy trời đất xoay chuyển là so sánh để hiển bày hoặc nghiệp. Như số lượng của Đảo chẳng nhất định, hoặc một, hai, ba, bốn, tám cho đến rất nhiều. Nói một tức chỉ nói vô minh luống dối bao phủ trói buộc. Nói hai tức là kiến đảo, tưởng đảo chấp trước mà dẫn đến thương tổn. Nói ba gồm có si tâm là tâm đảo, cuồng loạn là tưởng đảo và phân biệt là kiến đảo. Nói bốn tức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh luống dối chẳng thật. Nói tám tức là không có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, là ngói đá chẳng phải chân. Nói rất nhiều tức chỉ cho Niết-bàn rốt ráo thanh tịnh, chẳng phải đảo, chẳng phải đế. Trước là Phật ra đời, lập giáo phá các đảo, giáo pháp còn để lại thế gian, đến khi cách xa bậc Thánh thì chúng sinh phần nhiều chấp văn tự mà đánh mất chỉ thú, chẳng biết thuốc phương tiện, thì thuốc trở thành chất độc, liền sinh khởi bốn đảo Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Vì thế, hôm nay Phật ra đời đã ban cho thuốc vô thường, khiến nôn ra hết các thuốc độc kia. Bệnh đã hết mà còn chấp giữ thuốc, đó là mê lầm phương tiện của Phật, khởi chấp vô thường v.v... Phật quán bệnh này nên dùng thường v.v... để chữa trị. Thường v.v... Ở đời mạt pháp là bệnh, phải truyền trao cho Phật sau (Phật Di-lặc) mới chữa trị được.

Chung thì lẫn nhau trước sau đều gọi là bốn đảo. Nếu trị bệnh thường v.v... thì như giáo xưa. Nếu trị bệnh vô thường thì như phẩm Ai Thán, phẩm này chỉ nói về bệnh mê hoặc. Nếu biết bệnh là biết thuốc. Lìa đảo thì không có đế, nhưng theo duyên thì nên nói về bốn đảo. Văn nói có tám đảo, còn tên phẩm là bốn đảo, là do các nhà dịch kinh đã lược ghi, y theo hợp thuyết nên có bốn. Nay hợp đề là muốn đối với Tứ đế mà thành tựu cho nhau. Cho nên gần thì nói ba phẩm thành tựu cho nhau, ma nói, Phật nói, nói chung về tà chánh. Tứ đế nói riêng về chánh giải. Tứ đảo nói riêng về tà hoặc. Nếu chỉ biết đế hay đảo, thì như chỉ biết chữ nhân hoặc chữ nhập, chỉ biết người hoặc đào ngột (một loài thú dữ), chẳng thể biết đầy đủ, chẳng thể gọi là chánh thiện thành tựu đầy đủ, chẳng thể tạo ra nghiệp lành. Nếu biết đủ các Tà, Chánh, Đảo, Đế gồm thông thì gọi là chánh thiện, thành tựu đầy đủ, tạo ra nghiệp lành. Nghiệp tức là Như Lai tánh, thứ lớp thành tựu cho nhau, hợp thành bốn Đảo, nghĩa này hợp lý. Vì thế gọi là phẩm Tứ Đảo.

Văn có hai đoạn, trước nói bốn đảo sau nói thọ lãnh, hiểu rõ. Phần đảo gồm bốn chương, chương thứ nhất có ba:

1. Nêu cảnh khổ.

2. Nêu thể của khổ.

3. Kết luận.

Nói quả Phật chẳng phải khổ mà cho là khổ, đây là mê hoặc phải vời lấy quả khổ; bèn cho đó là hiểu, tức là trong khổ sinh ý tưởng là vui (lạc). Nói vô thường thay đổi, nghĩa là cho Phật có hành khổ; xả thân vào Niết-bàn cho Phật là hoại khổ. Kia nói Như Lai là thường, tức là Đảo; vô thường tức là Đế.

Từ câu "nếu ta nói v.v..." trở xuống là nói về Tâm đảo.

Trong vui mà nghĩ là khổ. Vô thường mà nghĩ là thường, là đảo thứ hai. Trong cảnh đảo gồm nêu hai tưởng, trong thể chỉ giải thích một tưởng, vì ở trên đã gồm nêu, nên chẳng muốn dài dòng. Nhưng trong văn kinh đầu tiên cũng có nêu ra cảnh đảo, sau đó nói thể đảo và kết luận, rất dễ thấy.

Nói chẳng tu tức là tu Bát-nhã không tuệ.

Hai điên đảo sau có thể tự thấy trong văn kinh ở sau:

Thứ hai, là thọ lãnh, hiểu rõ. Có hai: lãnh giải và nói về mình mê hoặc.

Nói riêng nếu bỏ cho là bác không nhân quả thì gọi là tà kiến. Ca-diếp từ lâu đã không còn chấp chung các tâm đảo là tà, nên Ca-diếp còn có tà kiến, v.v...

PHẨM 12: NHƯ LAI TÁNH

Tên phẩm này không nêu Phật mà nói là Như Lai, là vì muốn đồng với ba đời. Chư Phật ba đời đều lấy Như Lai làm hiệu đầu tiên, vả lại nêu hiệu đầu tiên để hiển bày chín hiệu sau. Như tức chẳng khác, phá các dị chấp. Như Lai tức là Phật, Phật tức là Như Lai. Nên gọi là phẩm Như Lai Tánh Tứ Tất-đàn. Như Lai là hiệu cao quý của cực quả, tánh là tên gốc của chí lý. Chẳng phải cực quả mới gọi là Như Lai mà bản tánh của chúng sinh cũng được gọi là Như lai. Như Lai là định cho quả, tánh là thuộc về nhân. Tuy nhân quả đều nêu, mà ý chính ở nơi nhân, nên nói phẩm Như Lai Tánh. Lại tánh bản tánh của quả ẩn kín, rất khó luận bàn, cho nên nêu chỗ hiển bày để đặt tên cho chỗ ẩn kín, gọi là phẩm Như Lai tánh. Tánh lý chứa đựng, đầy đủ các tánh thiện ác, ba thừa; nêu hơn bỏ kém, nên nói là Như Lai tánh. Như Lai là tên gọi chung, hễ có tánh thì đều là Như Lai ở vị lai. Thep Khai sĩ bốn Y giống như Như Lai. chư Phật mười phương đều gọi là Như Lai. Đối với một vị Phật, thì hóa, ứng, báo và Pháp thân đều gọi là Như Lai. Nhưng văn kinh chính thức nói về Như Lai của Như Lai tạng. Trong hai mươi lăm hữu đều có Ngã, đồng với Ngã nên gọi là Như. Dùng Như chỉ cho người nên gọi là Lai, thường hằng chẳng thể hủy hoại, nên gọi là Tánh, từ đó đặt tên phẩm là Như Lai tánh. Nên biết Như Lai tạng này tức là Phật tánh. Các sư giải thích nghĩa tạng rất khác nhau.

Các Luận sư cho rằng quả Phật ở tương lai, hiện thời chưa có, nên gọi là tạng. Lại có người nói Phật tánh là tâm thần của chúng sinh, tâm thần tự có năng lực tránh khổ cầu vui. Khai Thiện nói rằng: “Sáu pháp (năm ấm và thần ngã) là Phật tánh”. Tất cả nghĩa này đều chẳng đúng. Phẩm này lấy Như Lai làm tự tánh, chứ chẳng lấy tâm thần, chẳng lấy sáu pháp. Vả lại, Như Lai tạng thì ẩn kín, còn tâm thần và sáu pháp đều hiển bày. Như Lai tạng là thường, tâm thần và sáu pháp là thay đổi, vô thường hoàn toàn không tương quan đến tánh Như Lai, nay đều chẳng sử dụng.

Các sư Địa Luận cho rằng: “Các hoặc che lấp lý nên gọi là Tạng”. Nghĩa này chẳng đúng.

Nay nói thêm rằng: “Chẳng phải không nhưng đều chẳng hợp với tên phẩm này”.

Các sư Địa Luận cho hoặc và lý khác nhau, nên hoặc làm ngăn che lý. Nay y cứ theo văn kinh nói rằng: “Trong tất cả pháp đều có tánh an vui”, thế thì đâu có hoặc vô tánh ngăn che tánh vô hoặc. Vì chẳng

hợp với yếu kinh, nên không sử dụng.

Nay nói thêm rằng: “Chẳng những hoặc là tánh tương tức, mà còn gồm thâu tất cả, cho nên Niết-bàn là pháp gì mà không ở trong đó. Tất cả chúng sinh đều là tướng Niết-bàn, tất cả cỏi nước đều là tướng Niết-bàn”. Các Luận sư cho rằng: “Ngay nơi quả là tánh tức ngoài thân, sáu pháp là tánh tức trong thân”. Các sư Địa Luận cho rằng: “Hoặc ngăn che A-lê-da”. Tâm tức bên trong. Hưng Hoàng cho rằng: “Chẳng trong chẳng ngoài”, đây là chỉ y cứ theo chánh tánh. Địa Luận chỉ y cứ theo Bản hữu. Các Luận sư chỉ y cứ theo duyên liễu. Lại y cứ theo đương quả, quả tánh và quả quả tánh, đều bị kinh này quở trách như người mù sờ voi, chẳng hợp với yếu chỉ của kinh.

Nay nói bốn câu đều bình đẳng thanh tịnh không tranh cãi, nên gọi là Như, dùng bốn Tất-đàn khéo léo chỉ bày cho chúng sinh, nên gọi là Lai. Thường hằng chẳng thay đổi nên gọi là Tánh, đâu chỉ có một pháp là Tạng tánh ư? Lại có người chấp rằng: “Như Lai tạng chẳng thể chẳng có”. Nghĩa này không đúng, Phật tánh chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải vừa có vừa không, chẳng phải chẳng phải có chẳng phải không, thì đâu được cho là có. Tuy chẳng phải bốn câu này, nhưng khi có nhân duyên thì trong một môn nói đủ bốn Tất-đàn. Cho nên nói Như Lai tạng chẳng thể không có. Dùng hữu để tiếp đoạn, dùng hữu để phá thường, dùng hữu để giúp cho ngộ. Khi ngộ Phật tánh thì Phật tánh chẳng thật có, ba môn khác cũng giống như thế”. Vì sao chấp có mà hại ba môn kia? Như có người hỏi về nhân duyên chiếc cầu, sinh ra tranh luận mà có ích gì. Ở đây nói Phật tánh, ý nghĩa như thế, nếu có ý này, thì cũng ở trong bản tánh, trung gian và cực quả, vừa ẩn vừa hiển, vừa ở trong vừa ở ngoài, như kho vàng trong nhà, lớn nhỏ thế nào chẳng biết, nên khéo đào lên chỉ rõ cho người, được người kính ngưỡng, tức là nghĩa này.

Hỏi: Tạng, lý và tánh đồng khác như thế nào?

Đáp: Chỉ một nghĩa mà thôi. Nếu muốn phân biệt thì lý và hoặc nói chung gọi là Tạng, hoàn toàn chẳng nói đến hoặc thì gọi là Lý, chẳng thể thay đổi thì gọi là Tánh. Có Sư phát khởi năm dụ: Đầu tiên hỏi trong hai mươi lăm hữu có Ngã chăng? Đức Phật đáp bằng cách nêu cô gái nghèo có kho báu, dụ cho có ngã nhưng ẩn kín, không hiển bày. Hỏi: Nếu thế sao chẳng nói sớm? Phật nêu việc thoa thuốc độc để dụ, tức do bệnh Thường chưa hết, nên chẳng được rửa vú. Hai, là bệnh trước và sau do nói theo chúng sinh, ẩn hiển, thoa hay rửa, là nói theo lời dạy của Phật. Hỏi: Như thế chúng sinh đâu có sáu đường lên xuống

khác nhau? Phật bèn nêu việc do đấu tranh mà làm mất hạt châu, sinh ra buồn vui khác nhau. Hỏi: Nếu thế thì sao lại đấu tranh? Phật lại nêu vị thuốc cam lồ chân chánh còn ở trên núi cao, chỉ có một ít đức lưu chuyển, mà thành mặn lạt. Lại hỏi: Nếu thế thì chân vị chẳng thay đổi, ai làm tổn thương cho được? Nếu chẳng làm tổn thương được thì không có tội giết hại. Đức Phật lại nêu cuốc, xẻng bén có thể xuyên qua sỏi đá, nhưng chẳng thể làm tổn hại kim cương, như Phật chẳng thể bị làm hại, nếu khởi tâm hại Phật thì phạm tội nghịch. Tánh chẳng thể bị hủy, nếu vọng khởi tâm làm tổn thương các ấm thì phạm tội sát. Nhưng một lời đáp có thể hiểu, vì sao lại nói nhiều lần? Đó là Phật tánh khó chỉ bày, phải bổ vạn búa mới khai mở. Phát khởi năm dụ là sự suy nghĩ khéo léo của các Sư xưa, cho nên nay giữ lại. Nhưng một phẩm này đáp câu “Làm sao tạo nghiệp lành?” Và câu “thấy được tánh khó thấy”. Hai câu này thành tựu cho nhau, tức chỉ do nghiệp lành mà thấy được tánh. Tánh do nghiệp lành, nghiệp là mở đầu, tánh là kết thúc, từ kết thúc mà đề tên phẩm. Nếu từ người mà giải thích thì nghĩa nghiệp lành tức hành nhân giả danh hay gây tạo thiện ác, làm lành tức tu luyện tâm thần đạt đến Chánh giác. Các sư Trung Luận hỏi rằng: “Trong sinh tử có người giả, người này có Phật tánh hay chăng?” Kia đáp: “Chẳng có Phật tánh” tức đồng thời cũng chẳng có ngã, đã chẳng có ngã thì ai tạo nghiệp lành. Vả lại, ông nói giả tức chẳng có tự tại, cả hai trái nghịch nhau. Các sư Địa Luận cho rằng thể của pháp giới có dụng thiện ác, thể dụng đầy đủ trong vọng hoặc. Như đất che phủ vàng không làm hư hoại. Vọng hoặc đã như thế thì dụng hay vô dụng cũng đâu thể tạo nghiệp. Ở đây nói nghĩa này như đi qua kho vàng mà không thể thấy, bấy giờ chẳng thể tạo nghiệp lành, khi đã đào lên rồi thì đâu cần tu nghiệp lành. Nhổ sạch cỏ dại là dạy Tiểu thừa tạo tác, chẳng phải là nghiệp lành. Hàng dị nhân dùng phương tiện chỉ kho vàng cho con, mà từ trong nhà đào tìm thấy, đó chính là nghĩa hay làm ra nghiệp lành. Nếu nói theo sáu vị, thì vị đầu tiên chẳng thể tạo nghiệp lành, vị sau cùng chẳng cần tạo nghiệp lành, bốn vị ở giữa là các vị tạo nghiệp lành. Nếu y cứ theo bốn câu, thì ẩn tức chẳng thể, hiển thì chẳng cần, vừa ẩn vừa hiện chính là năng tạo tác nghiệp lành. Trả lời về tạo nghiệp lành có hai ý:

1. Phật tánh làm duyên cho nghiệp lành.
2. Phật tánh chánh khởi nghiệp lành.

Thứ nhất lại có hai ý nói về nghiệp duyên và luận nghĩa. Trong phần nói nghiệp duyên có hỏi và đáp.

Hỏi gồm từ bốn điên đảo mà sinh; tất cả thế gian tuy nói có ngã

mà chẳng gọi là Phật tánh, còn chân ngã xuất thế gọi là Phật tánh, cho nên mới hỏi. [Trong hai mươi lăm hữu, nếu chắc chắn có ngã, thì có chẳng phải có, nếu chắc chắn là không thì ai tạo nghiệp lành. Cho nên hỏi hai mươi lăm hữu có ngã hay chăng?

Đức Phật dùng hai dụ để trả lời. Dụ thứ nhất là nói bản hữu chẳng thấy được, dụ thứ hai là nói chẳng được nói để giải thích nghi ngờ. Trong dụ thứ nhất thì có pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết có hai: 1/ Nói về bản hữu; 2/ Nói chẳng thể thấy.

Nhưng Phật tánh chẳng phải bản hữu, chẳng phải đương hữu, nhưng vì nhân duyên nên nói như thế.

Dụ thứ hai, có bốn đoạn: Dụ bản hữu, dụ chẳng thể thấy; dụ duyên cảm; dụ hiển thuyết.

Đoạn thứ nhất có các ý như: Vì thiếu duyên,liễucho nên nói là nghèo, có khả năng sinh khởi nên gọi là người nữ, nương vào năm ấm nên nói là Nhà, có chánh Phật tánh nên nói là Vàng, tánh này chứa đựng nên nói là kho, tánh này rộng lớn nên nói là nhiều.

Nói: "Mọi người lớn nhỏ trong nhà", các sư xưa giải thích là: "Bốn quả thánh là Đại, ba cõi phàm phu là Tiểu". Nghĩa này chẳng rõ. Các sư Trung Luận cho rằng: "Chỉ có Bồ-tát là Đại, Thanh văn là Tiểu". Nghĩa này cũng chẳng rõ. Nay nói trời, người là dụ cho Tiểu, Nhị thừa phân tích đạt đến Không là dụ cho Đại. Nhị thừa phân tích đạt đến không là Tiểu, Nhị thừa không thể là Đại, Thanh văn đãn Không là Tiểu, Bồ-tát đãn Không là Đại; Bồ-tát đãn Không là Tiểu, Bồ-tát xuất gia là Đại, đều chẳng thể biết được.

Từ câu "bấy giờ, có một người lạ v.v..." trở xuống là nói về duyên cảm.

Trong phen hỏi đáp này, trước dùng đạo Tiểu thừa để dẫn dắt nên nói là "nhổ sạch cỏ dại".vì chẳng hợp cơ duyên nên nói là "chẳng thể làm được"; "nếu chỉ kho vàng cho con tôi" tức là nêu duyên, là năng lực giáo hóa muốn trước vì người, nói "tôi cũng muốn thấy", là sau mới vì mình.

Từ câu "Người này liền v.v..." trở xuống là phần nói rõ.

Thứ ba, là hợp dụ có hai, trước là hợp chung, sau là y văn mà hợp. Thứ nhất là hợp rất dễ thấy.

Dụ thứ hai cũng có hai là dụ và hợp. Dụ có bốn câu:

1/ Nói về khởi bệnh chấp hữu ngã.

2/ Nói về thuốc vô ngã.

3/ Bệnh tà ngã dứt.

4/ Phát khởi giáo chân ngã.

Ý nghĩa đồng với phẩm Ai Thán. Nhưng dụ ở phẩm kia thì hiển, dụ này thì ẩn. Có bốn sư xưa giải thích về người nữ và thầy thuốc.

Nói người nữ dụ cho Pháp thân, thầy thuốc dụ cho Ứg thân.

Nói người nữ dụ cho thật trí.

Nói người nữ dụ cho Phật trước, thầy thuốc dụ cho Phật sau.

Nói người nữ dụ cho trí Phật, thầy thuốc dụ cho cơ duyên.

Văn trên đã nói nghèo dụ cho chúng sinh. Người nữ này đã chẳng nói nghèo dụ cho trí Phật ứng hiện cao siêu, sinh con dụ cho chúng sinh thọ học giáo pháp sinh giải ngộ, sức giải ngộ còn yếu kém nên nói là đứa trẻ, vì chấp tà thường nên nói là bị bệnh.

Kế đến từ câu "Người nữ buồn rầu, v.v..." trở xuống là dụ về thuốc vô ngã. Có ba ý:

1. Dùng trí Phật quán cơ.

2. Biết được cơ, lập ra giáo hóa.

3. Dứt tà ngã.

Thứ nhất như văn kinh.

Quyền trí khởi bi nên gọi là buồn rầu, tìm căn cơ vô ngã nên nói là tìm thầy thuốc.

Ba loại thuốc là dụ cho ba tu vô thường.

Thứ ba, từ câu "Rồi bảo người nữ v.v..." trở xuống là dứt trừ tà ngã.

Ở đây sữa dụ cho chân ngã, chân ngã chưa đúng thời nên nói "Chớ cho nên", dùng vị đắng thoa lên đầu vú là dụ cho dùng vô ngã ngăn che chân ngã. Như đắng và ngọt, tánh trái nhau, trước đã hòa hợp ba vị thuốc, vì sao trong đó lại có sữa? Ở đây cũng là vị đắng vô ngã, trái nghịch với thường.

Thứ ba, từ câu "Đứa bé khát sữa v.v..." trở xuống là dụ cho bệnh tà ngã tiêu trừ.

Trước nói về bệnh dứt, kế nói thuốc không cần nữa, duyên chân ngã đã phát khởi, nên nói là khát sữa; ngã và vô ngã trái nhau, cho nên nói là hơi độc. Vô ngã trị tà, tà tiêu rồi thì thuốc cũng bỏ, nên nói là thuốc tiêu.

Thứ tư, người mẹ rửa vú là dụ cho giáo chân ngã hưng khởi. Có bốn ý:

1. Nói cho nghe.

2. Trái ý.

3. Nói lại.

4. Thọ hạnh dễ thấy.

Kế đến từ câu “Như Lai cũng như thế, v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Chỉ hợp với hai thứ thuốc, chẳng hợp với hai thứ bệnh, vì vốn chỉ nghi ngã và vô ngã khác nhau. Vì thế nên hợp với thuốc trị, còn bệnh là phụ, nên chẳng hợp. Phẩm Ai Thán cũng như thế.

Hỏi: Ẩn kín gọi là Như Lai tạng, ngã là Phật tánh. Vậy tất cả chúng sinh có tánh ngã chăng?

Đáp: Tất cả chúng đều có tánh nhưng chưa thành Phật, vì thế có ngã mà chưa thành ngã đức. Vì sao? Vì người thì riêng, pháp thì chung. Pháp chung nên có tánh có ngã, vì người riêng nên chẳng phải Phật, chẳng phải đức.

Hỏi: Pháp là pháp của người, giáo xưa đã không có người riêng, vậy pháp là pháp của ai.

Đáp: Pháp thuộc về pháp tánh.

Từ câu “Ca-diếp bạch rằng v.v...” trở xuống là phần nói về nghĩa, có hỏi và đáp. Trong phần hỏi ở trước nói hai mươi lăm hữu có ngã, nay hỏi về nghĩa này. Đầu tiên nói chung là vô.

Kế là, từ câu “Vì sao, v.v...” trở xuống là lập riêng câu vặn hỏi, hợp thành bốn ý:

1. Gồm có bốn câu y cứ theo quả.
2. Gồm có hai câu y cứ theo nhân.
3. Gồm có bốn câu y cứ theo quả.
4. Gồm có hai câu hỏi về xứ sở.

Thứ nhất gồm có hai cặp trước sinh sau diệt, thắng thua khác nhau rất dễ thấy.

Thứ hai, y cứ theo nhân mà hỏi, gồm có hai:

1. Nói mười ác là y cứ theo nhân ác.
2. Từ câu “Sau khi uống rượu, v.v...” trở xuống là y cứ theo duyên ác.

Thứ ba, lại y cứ theo quả, có bốn câu:

1. Y cứ theo quả khổ.
2. Y cứ theo duyên khổ.
3. Theo sự quên lãng.
4. Theo sự nhớ nghĩ.

Thứ tư, là hỏi về nơi chốn, có hai câu:

1.Hỏi riêng ở nơi nào.
2. Hỏi về cùng khắp nơi thân.

Hoặc có thể chỉ lập sáu cặp mười hai câu, hoặc lập mười câu hỏi về hiện dụng và hỏi về nơi chốn.

Thứ hai, từ câu "Đức Phật bảo v.v..." trở xuống là lời đáp mười hai câu hỏi. Đầu tiên là nêu hai dụ để trả lời về việc tìm cầu dụng hiện tiền. Kế là lập thí dụ xẻng bén để trả lời về nơi chốn. Nói hiện dụng tức là Ca-diếp hỏi chân ngã nếu là thường thì lẽ ra không sinh diệt? Kiến là nói hơn kém khác nhau để vặn hỏi, ý Đức Phật đáp là có chân ngã, nhưng bị sân si che lấp nên chẳng thể thấy. Vì thế có sau cùng diệt mất, lên xuống khác nhau. Dụ trước thì được mà mất, dụ sau thì mất mà được. Nhưng sự giải ngộ nhiệm màu này phàm phu chưa đạt được, thì đâu thể nói là mất. Đây là lời đạo lý; vì được là chẳng được, nên nói được mà lại mất; được chẳng được riêng, mà được ở chỗ mất, mất chẳng có mất riêng, mà lại mất ở chỗ được. Được mà không có chỗ để được, mất cũng chẳng có gì để mất.

Trong hai dụ đầu tiên, dụ thứ nhất có ba ý là dụ, hợp và kết. Dụ lại có bốn:

1. Tánh lý vốn có.
2. Gặp duyên khởi hoặc.
3. Căn duyên được tiếp hóa.
4. Thánh ứng phá hoặc.

Nói cung vua là dụ cho chỗ Phật thống lãnh, lực sĩ dụ cho chúng sinh, có năng lực hàng ma, chế phục ngoại đạo, nên nói là lực sĩ. Nói giữa hai đầu chân mày dụ cho Trung đạo. Hạt châu kim cương dụ cho lý, hoặc dụ cho giải, hoặc nói lý và giải viên tịnh, không thể phá hoại như hạt ngọc kim cương.

Kế là từ câu "Người này cùng với v.v..." trở xuống là gặp duyên khởi hoặc, mất đi lý sẵn có. Có hai lý:

1. Khởi hoặc.
2. Mất lý.

Nói các lực sĩ khác là dụ cho ma trời, ngoại đạo và các tri thức ác. Đấu vật là dụ cho đoạn thường trái với chánh quán, chánh quán phá đoạn đường nên nói đấu vật với nhau. Đầu chạm với nhau là dụ cho dùng thân kiến xúc chạm Trung đạo giải.

Kế là từ câu "Hạt châu trên trán v.v..." trở xuống là nói mất chánh lý.

Chìm vào thân đoạn thường tà kiến.

Thứ ba "Nơi ấy có vết thương" tức là cơ duyên chiêu cảm khổ báo.

Hai là kiến làm thương tổn chánh giải, nên nói là vết thương. Xưa nói chiêu cảm quả khổ sinh tử là vết thương. Mời thầy thuốc là các căn cơ thỉnh Phật. Nói: "Bấy giờ, có thầy thuốc giỏi", tức là Thánh trí rõ biết mất lý thì vời lấy quả khổ. "Liền dừng trụ nơi đó", tức nói mất mà chẳng mất.

Thứ tư, từ câu "Bấy giờ thầy thuốc, v.v..." trở xuống là nói thuyết pháp phá hoặc. Gồm hai ý là dụ thiên thuyết, dụ viên thuyết. Thứ nhất là dụ Thiên thuyết.

Vô ngã kiềm chế tà thường, như thầy thuốc đến tìm châu. Lực sĩ kinh ngạc đáp, dụ cho việc thọ học giáo pháp mà quán vô ngã. Từ mê được giải ngộ, nên nói kinh ngạc trả lời "vô lẽ là huyễn hóa" tức là quán vô ngã; ở nơi đâu? Là quán vô thường. Buồn rầu khóc lóc là quán khổ. Đây là thuyết Thiên giáo.

Kế là từ câu "Thầy thuốc v.v..." trở xuống là dụ thuyết Viên giáo. Gồm có bốn ý:

1. Nói cho nghe.
2. Chẳng nhận.
3. Nói lại.
4. Liền nhận.

Ví dụ nói về Phật tánh, qua một lần thì chẳng chịu nhận.

Nói dưới da tức ẩn nơi đoạn thường. Dạng của nó hiện bên ngoài. Các sư xưa nói: "Đương quả thì ở đương lai". Hưng Hoàng nói: "Trí Phật ngầm chiếu". Nay nói tánh lý rỗng không, cùng khắp mọi nơi, ảnh nó hiện ra bên ngoài.

Kế là đến câu "Bấy giờ, lực sĩ v.v..." trở xuống là nói chúng sinh chẳng nhận.

Xưa nói dưới da là dụ cho hiện tại, dưới gân là dụ cho vị lai; nếu nói hiện tại, vì sao chẳng phá hoặc mà ra, nếu ở vị lai lẽ ra chẳng thấy. Hưng Hoàng nói: "Nhẹ dụ cho da, nặng dụ cho gân".

Thứ ba từ câu "Bấy giờ, thầy thuốc v.v..." trở xuống là Như Lai nói lại.

Gương dụ cho viên kinh chiếu soi mặt tín tâm. Văn rõ ràng, lý hiển hiện, tín tâm chắc thật sáng tỏ.

Thứ tư, từ câu "Lực sĩ thấy v.v..." trở xuống là tin nhận.

Kế là, từ câu "Này người thiện nam! v.v..." trở xuống là hợp dụ. Nhưng chỉ hợp ba ý, chẳng hợp với ý thứ nhất. Đầu tiên là hợp, thứ hai là gặp duyên khởi hoặc.

Trong dụ có hai, nay chỉ việc khởi hợp với việc đánh vật.

Kế là, từ câu “Cho nên rơi vào v.v...” trở xuống là hợp với ý thứ ba là vời lấy khổ báo, cảm ứng đều mất.

Đoạn này đáp chung mười câu hỏi.

Thứ ba, từ câu “Lực sĩ kia v.v...” Trở xuống là hợp với ý thứ tư là Thánh ứng nói pháp, đầu tiên là hợp với Thiên thuyết. Trước có Phật nói chúng sinh thực hành quán vô ngã, nay chỉ hợp với ý sau. Văn có hai: Đầu tiên thực hành quán tưởng, sau là nói không biết.

Trong đoạn này có nhắc lại dụ để chánh hợp.

Từ câu “Thí như chẳng phải Thánh v.v...” Về sau là nói tuy quán vô ngã, nhưng chẳng hiểu. Vì sao? Vì phải biết chân ngã, thì mới biết vô ngã. Đã chẳng biết ngã nên ngã chẳng thành. Trước nêu dụ, sau là hợp.

Kế là, từ câu “Như Lai nói rằng v.v...” trở xuống là Viên thuyết. Trước nêu dụ, có bốn, nhưng chỉ hợp với hai ý sau. Đầu tiên hợp với ý thứ ba, Như Lai nói lại.

Từ câu “Các chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp với ý thứ tư là tin nhận. Trước là hợp, sau là dụ y theo chánh ý. Trong hợp, trước nói khi có hoặc thì chẳng tin.

Sau là nói khi dứt hoặc thì tin nhận.

Thứ ba là kết luận, khen ngợi không nghĩ bàn.

Từ câu “Lại nữa này Thiện nam! v.v...” trở xuống là dụ cho cỏ thuốc ở núi Tuyết. Xưa nói là giúp cho lời đáp câu hỏi trên. Các sư Trung Quán cho rằng đây là dụ cho nghĩa mất mà lại được. Gồm có khai dụ và hợp dụ. Khai dụ có bốn:

1.Nói về mất.

2. Nói về được.

3. Nói lại về mất.

4. Nói lại về được.

Thứ nhất nói về mất, gồm có hai ý là lý tánh và nói về mất. Văn thứ nhất. Núi Tuyết dụ cho thân chúng sinh. Một vị thuốc: Là dụ cho Trung đạo không hai cho nên gọi là một vị; lý này có dứt trừ được mê hoặc điên đảo cho nên, gọi là thuốc; gọi chung là vị thuốc. Vị rất ngọt, dụ cho giáo lý tương xứng. Tức giáo là thuốc, lý là vị ngọt.

Nói: “Ở trong rừng sâu” trở xuống là muốn nói phiền não che phủ, cho nên mất lý, phiền não sâu dầy, mê hoặc điên đảo kết chặt nhau, khiến cho người chẳng thấy.

Kế là từ câu “Có người nghe v.v...” trở xuống là ý thứ hai nói về được. Văn có hai:

1. Được chút phần.

2. Được đầy đủ.

Thứ nhất nói ngửi mùi, có người cho rằng y kinh mà tin hiểu biết rõ, nên gọi là ngửi mùi. Có người lại cho rằng Bồ-tát Thập trụ sự thấy biết chưa được sáng tỏ, nên nói là ngửi mùi.

Từ câu "vào thuở quá khứ v.v..." trở xuống là nói được đầy đủ. Đức Phật trước đã chứng lý này. Làm các ống tre tức là nói giáo, dụ cho liễu nhân của hàng Thập địa. Dùng nhân mà tiếp lấy quả, nên nói là tiếp lấy thuốc. Nói khắp mọi nơi tức là dụ cho việc nhiều đời ở quá khứ tu nhân Thập địa. Nói từ đất chảy ra đổ dồn vào các ống tre, là dụ cho nhân quả tương ứng, liễu nhân chắc chắn đã chân chánh nên nói là chảy ra.

Thứ ba, từ câu "Sau khi vua băng hà v.v..." trở xuống là nói lại về mất. Tức là Phật trước Niết-bàn đã lâu, chúng sinh buông lung, kết thành các phiền não, làm mất cả chánh lý. Sáu vị dụ cho sáu đường. Vị sắc thì chân chánh. Sau khi khởi hoặc trôi vào vào sáu đường, hoặc là chua, hoặc là mặn. Vị chân thật của thuốc này vẫn còn giữ lại trên núi cao là dụ cho chánh tâm của thân chúng sinh chẳng khác, nhưng tùy trôi lăn vào sáu đường mà có khác. Nói phàm phu phước mỏng dù khổ công tu tập mà chẳng được, là dụ cho người có tâm chấp trước, dù có khổ công tu tập thiền tuệ, tìm cầu chân lý thì cũng chẳng đạt được. Cũng dụ cho các việc nghiên cứu, tìm cầu mà muốn thấy lý tánh, thì chẳng có liên quan gì.

Thứ tư, từ câu "lại có Thánh vương v.v..." trở xuống là nói lại về được.

Tức là Phật hiện tại chứng được lý này.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là hợp dụ, nhưng chỉ hợp với hai ý nói về mất, chẳng hợp hai ý nói về được. Thứ nhất là hợp với nghĩa có lý mà mất.

Trước nói "Ở trong rừng sâu v.v...", nay hợp với rừng phiền não che phủ. Ở trước, dụ thứ hai nói "Người không thấy", nay hợp với chúng sinh chẳng thấy.

Từ câu "Vì phiền não v.v..." trở xuống là hợp với ý thứ ba, nói lại về mất.

Đó là nói hoặc chua, hoặc mặn, chính là trả lời câu hỏi về hơn kém, khác nhau ở trên.

Từ câu "Phật tánh mạnh mẽ v.v..." trở xuống là trả lời hai câu sau trong mười hai câu ở trước, là câu hỏi trách tìm, sau là tìm xứ sở trong

mười nơi chốn. Trước có hỏi về chung riêng, nay chính thức trả lời câu hỏi chung. Tuy y cứ theo năm ấm mà nói có tánh này, nhưng thân có thể hủy hoại mà tánh chẳng thể hủy hoại. Thân là chỗ ở của tánh, tánh của thân là Phật tánh, thân của tánh chẳng phải Phật tánh. Văn có hai đoạn là chánh thuyết và luận nghĩa. Phần chánh thuyết có ba:

1. Nêu ý nghĩa chẳng thể hoại.
2. Nói rộng.
3. Tổng kết.

Từ câu "Ca-diếp bạch rằng, v.v..." trở xuống là phần nói về nghĩa, có hỏi và đáp. Thứ nhất là hỏi.

Trước nói Phật tánh mạnh mẽ chẳng hoại, lẽ ra không có tội sát sinh. Kế là Phật đáp, trước nêu pháp, sau lập dụ. Pháp có bốn câu: một nói năm ấm sẽ bị sát hại nên thành việc ác.

Nói "trụ trong năm ấm", là có người cho sáu pháp là Phật tánh, thì chẳng hiểu văn này. Sáu pháp chỉ là năm ấm, đâu có việc năm ấm trụ trong năm ấm, chúng sinh trụ trong chúng sinh. Nếu có tâm thần là Phật tánh, thì tâm là bốn ấm, vậy tâm thần trụ trong tâm thần hay sao? Có người cho đương quả là Phật tánh, vì đương quả thuộc chúng sinh. Như nói trụ trong năm ấm, nếu đương quả là có, lại chẳng phải đương quả. Nếu không có thì thuộc về nơi nào?

Các sư Địa luận dùng ý A-lê-da là Phật tánh bị hoặc che lấp để giải thích văn này, đó lại hợp với câu hỏi: "Nếu có Phật tánh thì lúc mới sinh lẽ ra biết ngay" ở trên.

Nay y cứ theo văn sau để giải thích, Phật tánh chẳng tức sáu pháp, chẳng lìa sáu pháp. Vì chẳng tức nên chẳng giống các sư kia, vì chẳng lìa nên trụ trong năm ấm. Nếu nói theo thật lý thì Phật tánh đâu có trụ và chẳng trụ. Vì chỉ duyên nên có các thuyết khác, nếu chắc chắn chấp điều ấy, thì trở ngại, văn kinh trước sau rốt ráo thanh tịnh, đâu có nói trong ngoài, đương và hiện, trụ hay chẳng trụ.

Nay nói thêm rằng: Lời này đã cùng tột, vả lại đối với năm ấm, nói theo năm ấm thì có tánh này, chẳng phải nói theo cỏ cây.

Nay nói thêm rằng: Giảng nói lời này vẫn còn gồm cả phương tiện.

Kế là từ câu "Vì nghiệp nhân duyên v.v..." trở xuống là giải thích nghi ngờ.

Nghi rằng: Hoặc cho là chỉ có sát sinh mới đọa vào địa ngục, chứ đâu được nói có hai mươi lăm hữu. Nay giải thích rằng do nghiệp duyên khác nhau, nên sinh ra các đường khác nhau.

Thứ ba, từ câu “Người chưa phải v.v...” trở xuống là phân biệt với các ngoại đạo.

Tự cho đã được Thánh vị, chấp ngã có khác nhau.

Thứ tư, từ câu “Ra khỏi tướng ngã thế gian v.v...” trở xuống là nói về tướng ngã.

Từ câu “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là nêu dụ. Trong đó có hai là dụ và hợp. Dụ lại có hai:

Vì năm ấm có thể hủy hoại mà lập dụ.

Vì Phật tánh chẳng hoại mà lập dụ.

Trong dụ nói: “Biết rõ kho tàng giấu kín dưới lòng đất” là dụ cho người giết, xẻng sắc bén dụ cho dụng cụ giết, thường giết các tảng sỏi đá, v.v...

Kế đến, từ câu “Đếm kim cương v.v...” trở xuống là vì Phật tánh nên lập dụ, theo văn rất dễ thấy.

Trong phần hợp chỉ hợp với ý chẳng hoại.

Từ câu “Kinh Phương Đẳng v.v...” trở xuống là chương thứ hai, chính thức nói Phật tánh làm sinh khởi nghiệp lành. Văn có hai:

1. Nói về tạo nghiệp lành.
2. Nói về nghĩa.

Văn thứ nhất.

Có người cho rằng Phật tánh năng khởi, là khởi chánh đạo, tạo tác nghiệp lành. Nay xem thí dụ trước thì Phật tánh chỉ là duyên của nghiệp lành. Lại văn nói dùng giáo pháp Phật tánh, gây ra các nghiệp thiện ác. Nên lập dụ để dụ cho nghĩa này.

Từ câu “Bồ-tát Ca-diếp v.v...” trở xuống là phần nói về nghĩa. Thứ nhất là lời hỏi về cam lộ và thuốc độc, như văn kinh.

Kế là Đức Phật đáp, có ba:

1. Nói về hai hạng người ngu và trí.
2. Nói về Nhất thể Tam bảo.
3. Nói về Viên quán Trung đạo.

Diệu giải thứ lớp sinh nhau, do trí mà chẳng mê hoặc, giáo biết nhất thể, Tam bảo diệu quán được thành nghiệp lành năng tác. Người ngu trái với điều này nên điều lành chẳng thành. Thứ nhất là y cứ theo ngu trí, có ba ý: một, Đức Phật nêu câu hỏi.

Thứ hai, ngài Ca-diếp trả lời.

Thứ ba, Đức Phật giải thích, gồm ba mươi câu kệ. Trong đó mười tám câu đầu, nói về ngu trí; kế là mười hai câu sau chỉ nói về trí. Văn thứ nhất có hai dụ, hai hợp. Hai câu đầu nói đều được uống cam lộ mà

kẻ chết yểu, người được sống lâu; kế là hai câu nói đồng uống thuốc độc mà kẻ chết người sống.

Xưa nay có ba thuyết:

1. Cho rằng đồng học giáo pháp Đại thừa mà có được, có mất. Ví dụ ở sau nói đồng học Tiểu thừa mà có được, có mất.

2. Y cứ theo thầy và trò, thầy nói giáo Đại thừa vô đắc, nếu có đệ tử hiểu là Đại thì sống, chấp Tiểu giáo thì chết.

3. Chỉ là một kinh Đại thừa, đối với người thì được gọi là cam lộ, đối với người mất lý thì gọi là thuốc độc.

Tức là nói về người thọ giáo có sống có chết, thành tựu qua lại lẫn nhau.

Nay nói về mất, tức đủ cả hai tên cam lộ và thuốc độc. Yêu mến đấm nhiễm thì gọi là cam lộ, thương tổn phá hoại gọi là thuốc độc. Đầy đủ hai nghĩa này thì gọi là giáo nghiệp lành.

Dưới mỗi đoạn kệ đều có hợp dụ, xem kỹ sẽ thấy. Thí như người bị bệnh hủi uống thuốc độc, bệnh hết rồi uống thuốc giải độc được tỉnh lại. Thí như người tu tập vô thường, khổ, không, dứt hoặc, biết đó chỉ là phương tiện, thì liền xả bỏ mà vào Đại thừa.

Từ câu “Thanh văn và Duyên giác” trở xuống là chỉ nói về trí.

Đoạn này đều nói theo người, đầu tiên y cứ theo Nhị thừa, kế đó y cứ theo Bồ-tát, sau cùng y cứ theo chúng sinh. Dường như y cứ theo ba Đế mà tạo nghiệp lành. Bồ-tát ngay nơi trung tinh tấn tu nghiệp lành; Nhị thừa ngay nơi không là trung để tu nghiệp lành; chúng sinh ngay nơi giả là trung làm các nghiệp lành. Cho nên nêu ba hạng người, có lẽ ý nghĩa như thế.

Từ câu “Ca-diếp! Thầy phải v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai, nói về Nhất thể Tam bảo. Nhưng giáo xưa nêu sai để rõ đúng, phá tà về chánh để nói về biệt thể Tam bảo. Nghĩa này dễ thấy. Trong phẩm Trường Thọ ở trước nói về hộ pháp có nêu lên pháp quy, nương vào chư Phật mà thành Nhất thể Tam bảo, mà chẳng cho quy y tự thể riêng, quy y tự thể riêng thì chẳng đủ quy giới. Nay văn khuyên tu quy thân mình thì sẽ thành Nhất thể Tam bảo. Hiển bày nơi tự thể mà thành nghiệp lành, nên tránh khỏi bị ma trói buộc. Mỗi pháp đều có chỗ y cứ. Văn có ba đoạn: 1. Khuyên. 2. Nói về nghĩa. 3. Thọ lãnh, hiểu rõ.

1. Khuyên:

Văn thứ nhất nói “Phân biệt rõ” là khuyên phân biệt Nhất thể Tam bảo ở tự thân. Đầu tiên là khuyên, kế là giải thích. Thứ nhất, như văn kinh đã nêu. Kế là, từ câu “Nếu quán xét kỹ” v.v... là giải thích việc

khuyên tu.

"Được vào bí tạng" là lý sinh thiện, tức nghĩa cam lộ. Nói "Người này đã xuất thế" tức là phá ác. Hai nghĩa đều có, dùng nghĩa này chứng minh cho văn, khác với thể nghĩa nói là ba. Nói "Biết ngã" tức Phật bảo, "ngã sở" tức hai bảo Pháp và Tăng. Ba bảo tuy không khác thể, nhưng nói theo nghĩa thì có ba. Vả lại, Phật thì giác, Pháp thì bất giác, Tăng thì hòa hợp. Đối với một Phật tánh mà nói có ba nghĩa này.

2. Nói về nghĩa:

Từ câu "Bấy giờ Ca-diếp, v.v..." trở xuống là phần nói về nghĩa, gồm có hai phen hỏi đáp:

1. Đều chẳng nhận.

2. Đều quy y, Phật chẳng chấp nhận.

Phần hỏi có bốn câu, chia làm bốn đoạn:

1. Sáu câu đầu nói không biết.

2. Tám câu kế hỏi về tự thể riêng của giáo xưa.

3. Mười tám câu kế nói về Nhất thể của giáo nay.

4. Tám câu cuối kết luận về hỏi và xin đáp.

5. Thứ nhất, nói chung không biết.

Nói vô thượng là không biết quy y Phật, nói vô úy là không biết quy Tăng. Thế nào là vô ngã? Là không biết quy Pháp.

Kế là từ câu "Thế nào là quy Phật" trở xuống là tám câu nói về tự thể riêng. Lại gồm có ba: hai câu kệ thứ nhất hỏi về Phật bảo.

"Được an ổn": như trong phẩm Tứ Tướng đã giải thích.

Kế là bốn câu hỏi về pháp.

Thứ ba là hai câu hỏi về Tăng.

"Được lợi ích vô thượng" như trước nói Ba-xà-ba-đề cúng dường Tăng, đã được công đức Phật pháp, cho nên nói "Được lợi ích vô thượng".

Thứ ba, từ câu "Thế nào thuyết chân thật" v.v... trở xuống có hai mươi câu hỏi về Nhất thể. Văn có bốn đoạn: một, gồm sáu câu là nêu pháp thuyết.

Từ câu "nếu vị lai chẳng thành" v.v... trở xuống là nói trong thân mình có ẩn tàng Tam bảo, vị lai sẽ thành thì hãy nên quy y. Nếu chẳng thành thì có quy y được chăng? Chẳng giống như thứ lớp quy y tự thể riêng. "Chẳng dự biết", không dự biết là y theo tự chiếu, thứ lớp là y cứ theo người.

Kế là từ câu "Vì sao chưa có thai" v.v... trở xuống gồm bảy câu là dự thuyết.

Có thai là dụ cho sự giải ngộ, mang thai phải mười tháng. Mười tháng dụ cho Thập địa. Nếu đã có giải thì tròn đầy mười Địa sẽ được thành Phật. Nếu không có giải thì cho dù trải qua hằng muôn tháng cũng không thành Phật.

Thứ ba, một câu "Nghiệp v.v..." là hợp dụ.

Thứ tư, từ câu "Như lời Phật đã nói v.v..." trở xuống gồm bốn câu hỏi về Phật nói không nhất định.

Hoặc khiến quy y hiện tại, hoặc bảo quy y vị lai, làm cho người ngu phải chịu khổ luân hồi sinh tử.

Từ câu "Ưu-bà-tắc giả danh" trở xuống v.v... gồm có tám câu, kết luận lời hỏi và xin đáp. Bốn câu đầu là nói mình không biết để kết luận xin đáp. Bốn câu sau là nói Phật biết nên xin giải đáp.

Từ câu "Ca-diếp thầy nên biết v.v..." trở xuống là Phật trả lời bốn câu hỏi, theo thứ lớp từ sau về trước. Thứ nhất gồm có bốn câu, Như Lai chấp nhận dứt nghi, đáp lại lời thỉnh cầu như văn kinh ghi.

Kế là bốn câu trả lời về Nhất thể.

Trước nói có thai, tức là hỏi theo liễu nhân. Nay Phật dùng Trung đạo chánh nhân để đáp, để nói Bồ-tát và Phật chẳng khác. Vì thế đâu dễ cho rằng "Không có bào thai thì Thập địa không thể quy y".

Câu "Và các Bồ-tát" xưa có ba cách giải thích:

1. Cho là có chữ "và" nghĩa là thầy và các Bồ-tát đều đồng với Đức Phật thứ bảy.

2. Đổi chữ "đối với" thành chữ "và".

3. Chẳng cần đổi vẫn biết các Bồ-tát đều là Phật.

Nếu theo một ngàn vị Phật ở kiếp Hiền thì thuộc vị Phật thứ tư. Nếu tính bảy vị Phật (từ Tỳ-bà-thy Phật quá khứ v.v...) thì thuộc vị Phật thứ bảy. Phật nghĩa là Giác, tức Phật tánh năng giác, đồng với nghĩa Phật.

Thứ ba, là gồm tám câu trả lời về tự thể riêng.

Bồ-tát nhập chánh nên phải quy y. Tà lấy Thiên thần làm Phật bảo, theo phép giết lúc hạ đao, nói với con dê rằng: "Đây là Bà-tẩu giết ngươi, mà được sinh lên cõi trời" tức là Pháp bảo. Người giết là Tăng bảo. Phá bỏ ba tà này để trở về ba chánh.

Hỏi: Giáo xưa dùng ba chánh phá bỏ ba tà, vì sao chẳng dùng chánh ngã để bỏ ngã tà? Nếu dùng vô ngã phá ngã tà; vì sao chẳng dùng không Tam bảo phá tà Tam bảo?

Đáp: Theo phép đối trị thì lược nêu hai thứ:

1. Dùng hữu môn để đối trị, tức là lập chánh để phá tà.

2. Dùng không môn để đối trị tức dùng vô ngã để phá tà ngã.

Mỗi pháp đều có phương cách riêng. Tam bảo là cảnh quy y nương tựa, nên dùng hữu môn; tà ngã là tuệ bên trong, nên dùng không môn để phá.

Thứ tư, từ câu "Quy y Tam bảo như thế" gồm hai câu, là đáp lời than chẳng biết ở trước.

Nay nói biết thì đạt được vô sở úy, chẳng nên nói là không biết.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật rằng v.v..." trở xuống là lần hỏi đáp thứ hai. Trong lời hỏi là đồng muốn quy y. Ba loại Tam bảo đều là do Phật nói, vì sao có lấy và bỏ. Đầu tiên gồm có bốn câu, muốn quy y tự thể riêng Tam bảo của giáo xưa.

Tự thể riêng đã phá tà, tức là đường chánh.

Tám câu kế là nói muốn quy y Nhất thể chẳng phải tự ẩn mật.

Bốn câu sau là nói muốn quy y Nhất thể y tha hiển bày.

Đã ra khỏi sinh tử, đã thành Chánh giác, nên nói các hữu không còn (vô sở hữu); lại cũng có thể nói: Các vị có đức có Phật hiện thành vô sở hữu đức không có hai mươi lăm hữu.

Từ câu: "Bây giờ, Phật bảo v.v..." trở xuống là Đức Phật trả lời. Phật đáp Phật muốn phân biệt cho Ca-diếp biết chẳng nên quy y sai lầm. Văn có ba:

1/ Tự thể riêng của giáo xưa có y và chẳng y.

2/ Nhất thể khi hiển bày thì có y và chẳng y.

3/ Nhất thể khi ẩn chính là điều cần khuyên, một bề nên quy y.

Văn thứ nhất nói về y và chẳng y, có hai: một, là nói nay chẳng cần quy y; hai, là nói xưa thì cần quy y. Thứ nhất lại có hai ý: Tự thể riêng là giáo xưa, là vì duyên nên nay chẳng nên quy y.

Quy y của giáo xưa phá tà, thì xưa nên y.

Kế là, từ câu: "Vì sao? v.v..." Trở xuống là giải thích nghĩa chẳng y.

"Trong Phật tánh có hai ngôi báu Pháp và Tăng", tức không chỉ trong Phật đã thành mà Phật tánh cũng có Pháp và Tăng, trong Phật sẽ thành cũng có hai tánh là Phật và Pháp, Pháp và Phật không hai tức là Tăng bảo. Nơi thân đã đủ ba thì đâu cần quy y tự thể riêng của Tam bảo.

Kế đến nói nên y có hai ý:

1, Từ câu "Vì muốn hóa độ, v.v..." trở xuống là nói khi xưa thì nên quy y.

Kế là, từ câu "Nếu muốn v.v..." trở xuống là giải thích thêm nghĩa

nên quy y.

Hưng Hoàng nói về bốn giả là Lý duyên, Tựu duyên, Đối duyên và Nhân duyên, xưa là đối với tà mà nói rõ chánh, nên phải y. Nếu y cứ theo bốn Tất-đàn của ngài Long Thọ thì thuộc về đối trị.

Kế là từ câu "Bồ-tát nên v.v..." trở xuống là nói Nhất thể khi hiển bày. Có hai ý là có y và chẳng y. Văn nói về chẳng y lại có hai, thứ nhất là nói chẳng y.

Văn ghi "Thân ta, nay nên quy y Phật", tức từ đây quy y Phật trong thân mình, thì đâu cung kính Phật khác".

Kế là từ câu "Vì sao?" là lại giải thích ý nghĩa chẳng y.

Nhưng ta và Phật khác không khác nhau thì đâu cần quy y Phật khác.

Kế là, từ câu "Nếu muốn tôn trọng, v.v..." trở xuống là nói về người quy y lại có nghĩa quy y. Vì tôn trọng lẫn nhau nên phải quy y. Văn có hai ý.

1. Nói về người quy y.

2. Giải thích.

Pháp thân là bản địa, xá-lợi là Ứng thân. Muốn làm cho chúng sinh khởi lên ý cung kính ngã, tức là muốn chỉ dạy chúng sinh phát khởi nghiệp lành.

Từ câu "Cùng khiến cho chúng sinh v.v..." trở xuống là nói về phải một bề quy y Nhất thể Tăng bảo sâu kín mà hôm nay khuyên bảo. Văn có ba đoạn là pháp, dụ, hợp. Trong phần pháp thuyết lại có năm ý là: Một, là phân biệt Nhất thể Tam bảo. Trong đó, lại có ba ý: Đây là ý thứ nhất, nói về tự thân có Phật bảo.

Từ câu "Tất cả chúng sinh" tức là nói tự thân có Pháp bảo.

Từ câu "lại có chúng sinh" v.v... trở xuống là nói trong thân mình có Tam bảo.

Hỏi: Thân có Pháp và Tăng, nếu đúng như thế, vì sao lại có Phật?

Đáp: Trong thân có Phật tánh, Phật tánh tức là Pháp thân Phật bảo, có khả năng nói pháp này, tức là Pháp bảo. Người thọ được pháp này tức là Tăng bảo. Người khác còn quy y Tam bảo nơi thân mình, huống chi ta chẳng tự quy y ư?

Hỏi: Hợp ba thừa về một thừa, gọi là Nhất thừa. Vậy lẽ ra cũng hợp Tam bảo thành Nhất bảo. Nếu hợp ba thừa về một thừa mà không có ba thừa khác nhau, thì hợp Tam bảo về một cũng không có gì khác nhau.

Các sư luận Thành Thật, các sư Số Luận chẳng dám so sánh, còn các sư Trung Quốc thì có sự so sánh này. Hội Tam quy, nhất hợp Tam bảo về Nhất bảo. Về nghĩa nói ở trên thì Phật, Pháp, Tăng khác nhau, cũng như hội ba thừa thành một thừa, về nghĩa nói thì ba thừa cũng khác nhau. Cho nên kinh Pháp Hoa ghi: "Chân thật là Thanh văn, chân thật là A-la-hán."

Từ câu "Nếu có phân biệt" v.v... trở xuống là đoạn thứ hai, nói vì người mà làm Nhất thể Tam bảo.

Nêu thể là Phật, Phật là giác; nêu thể là Pháp, pháp là bất giác; nêu thể là Tăng, giác và Bất giác không trái nhau.

Từ câu "Đối với v.v..." trở xuống là ý thứ ba kết luận về tự thể riêng của Tam bảo.

Vì những phàm phu đui mù bẩm sinh mà phân biệt như thế.

Từ câu "Ta lại vì" v.v... trở xuống là ý thứ tư kết luận về Nhất thể.

Vì hàng Nhị thừa chứng đắc quả Thánh, ta sẽ nói trong thân ta có Nhất thể Tam bảo.

Từ câu "Các Bồ-tát này v.v..." trở xuống là ý thứ năm, kết luận hai nghĩa.

Vì chúng sinh ác mà làm Phật sự, là kết luận về tự thân nói đối với Biệt thể. Vì những người trí làm Phật sự cũng kết luận tự thân nói Nhất thể.

Thứ hai là phần dụ thuyết, có ba dụ: Thứ nhất, là dụ Đại tướng; hai, là dụ Thái tử; ba, là dụ Đại thần. Cho nên nêu ba thí dụ, là vì dùng Đại tướng dụ cho Liễu nhân, Thái tử dụ cho Chánh nhân, Đại thần dụ cho Duyên nhân. Lại cũng thí dụ cho Tam bảo, trong đó Thái tử dụ cho Pháp bảo, Đại Tướng dụ cho Phật bảo, Đại thần dụ cho Tăng bảo.

"Đại tướng suy nghĩ" có ba ý: Một là lâm trận đối địch, hai là nghĩ ta bậc nhất, ba là các binh sĩ nương tựa. Các binh sĩ nương tựa nơi ta dụ cho duyên nhân, hàng phục kẻ thù dụ cho liễu nhân, nói bậc nhất dụ cho chánh nhân.

Thái tử cũng giống như thế, kế thừa nghiệp bá vương dụ cho chánh nhân, chế phục các Vương tử dụ cho liễu nhân, các Vương tử khác quy y lại dụ cho Duyên nhân.

Nói như vua, là Tiểu vương tức trở thành thí dụ thứ nhất, còn vương tử thì thuộc về thí dụ Đại thần.

Thứ ba từ câu: "Bồ-tát cũng giống như thế" v.v... trở xuống là hợp dụ, gồm có hai là chánh hợp và kết luận khuyên bảo.

Thứ nhất. Nói ba việc và một thể, nghĩa là phân biệt nói ba là từ một thể, trên một thể về nghĩa nói có ba. Như trong Niết-bàn có ba điểm, nhưng thật ra chẳng khác nhau.

Kế là từ câu: "Như Lai v.v... trở xuống là kết luận khuyên bảo. Lại có hai: Một là, khuyên xả bỏ Biệt thể Tam bảo của giáo xưa; hai, khuyên giữ lấy Nhất thể Tam bảo của giáo nay. Trong phần khuyên xả bỏ lại có hai: Một là, nêu Tam bảo của giáo xưa; hai là, khuyên xả bỏ.

Trong tự thể riêng của giáo xưa thì nêu đầu dụ cho Phật bảo, đầu là trên hết; tay chân dụ cho Pháp bảo và Tăng bảo. Vì giáo hóa chúng sinh mà thị hiện có các thứ lớp này.

Kế là từ câu: "Vì thế v.v..." trở xuống là khuyên xả bỏ.

Kế là từ câu: "Đối với Đại thừa v.v..." trở xuống là kết luận khuyên giữ lấy Nhất thể trong thân.

Như Đại tướng, Đại thần, từ trong thân lập ý quyết định chẳng giữ tự thể riêng và Phật đã thành.

- Thọ lãnh, hiểu rõ:

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật" v.v... trở xuống là phần thứ ba nhận lãnh hiểu rõ, văn có bốn đoạn: 1/ Thọ lãnh hiểu rõ; 2/ Phật khuyên giữ gìn; 3/ Khen ngợi; 4/ Phật thuật lại để chứng minh thành tựu. Đoạn thứ nhất lại có ba ý: Phát khởi đầu mối; tự thọ lãnh hiểu rõ; thệ hóa độ chúng sinh. Theo văn rất dễ biết.

Từ câu: "Vì nghĩa này, v.v..." trở xuống là thứ hai, Đức Phật khuyên giữ gìn. Chỉ khuyên tự hiểu rõ và hóa tha nói ở trước. Tự giải tức là cao thăng tạng bí; hóa tha tức dưới độ kẻ ngu mê.

Từ câu: "Ca-diếp lại nói, v.v..." trở xuống là khen ngợi. Khen ngợi Phật tánh tức là Nhất thể khi ẩn, tướng tốt, v.v... là Nhất thể khi hiển bày.

Từ câu: "Bấy giờ v.v..." Trở xuống là thứ tư, Đức Phật thuật để chứng minh thành tựu.

Từ câu: "Nay ta v.v..." Trở xuống là phần thứ ba, nói về Viên quán Trung đạo. Văn có ba ý: 1/ Đức Phật hứa giảng nói; 2/ Chính thức nói; 3/ Khen ngợi giáo pháp.

Nói: "Chứng nhập Như Lai tạng", chứng nhập là do quán, chẳng quán thì không thể chứng nhập.

Từ câu: "Nếu nói ngã trụ" v.v... trở xuống là phần chính thức nói. Văn có hai là lược nêu và giải thích rộng. Phần lược nêu lại có ba ý: một, là nêu Trung đạo; hai, là nói về hoặc trái lý Trung đạo; ba, là nói về pháp quán phá hoặc.

Nêu Trung đạo tức là nói chẳng phải có chẳng phải không. Nói ngã trụ tức là nói chẳng có ngã trụ trong thân, tức là pháp Thường không lìa khổ. Thường tức là ngã, thân tức là khổ. Đó là chẳng phải Đạo.

Nếu vô ngã là nói chẳng phải vô, nếu chắc chắn là không, thì không có tu nhân để đạt đến quả vị, cũng không có cha mẹ và các pháp lành thế gian. Không này chẳng phải Đạo. Đã dùng có không để hỏi thì chẳng được nói có không, tức chẳng phải có chẳng phải không. Đó gọi là thuyết Trung đạo.

Từ câu: "Nếu nói các pháp" v.v... trở xuống là nói về hoặc trái với lý Trung đạo. Văn có hai ý là nói về hoặc và kết luận.

Nói về hoặc có sáu câu gom thành ba câu đối đãi. Trong đó ba câu chấp Thường, ba câu chấp Đoạn. Đối với sinh tử mà chấp đắm như thế thì chướng ngại, chẳng thấu đạt được lý, nên gọi là Hoặc. Như Khai Thiện nói rằng: "Sinh tử chỉ một bề là khổ, không có vui". Quang Trạch nói: "Trong sinh tử có vui chân thật". Trang Nghiêm nói: "Trong sinh tử có vui luống dối: Vui luống dối, chính là bị hành khổ ép ngặt, cho nên chẳng phải là an vui chân thật". Nhưng lời của ba vị sư này đều bị kinh quở trách. Trong đó Khai Thiện nói sinh tử là khổ, tức thuộc về đoạn kiến vừa nêu trên. Quang Trạch nói chỉ một bề là vui, tức thuộc về chấp thường vừa nêu. Trang Nghiêm nói vui luống dối, lại bị hành khổ ép ngặt tức thuộc về vừa thường vừa đoạn nói ở đây. Lẽ ra cũng có câu chấp thứ tư nhưng không biết là ai.

Kế là từ câu: "Người tu tất cả, v.v..." trở xuống là kết luận. Văn có ba: pháp, dụ và hợp.

Trong pháp thuyết nói: "Tu tất cả pháp là thường thì rơi vào chấp đoạn", có hai ý: Một cho rằng vốn tự chấp thường, người khác lại dùng Đoạn để vặn hỏi nghĩa thường, vì không lập được nghĩa của mình, cho nên lại chấp Đoạn. Vốn tự chấp Đoạn, người khác lại dùng Thường để vặn hỏi nghĩa Đoạn, vì chẳng lập được nghĩa của mình, cho nên lại chấp Thường. Hai, là hai chấp làm nhân cho nhau, tức thấy tu tập Đoạn là lỗi lầm, thì tự tu tập Thường, thấy tu tập Thường là sai liền tự tu Đoạn. Từ câu: "Như loài trùng Bộ Khuất" v.v... trở xuống là dụ.

Kinh Niết-bàn bản sáu quyển gọi trùng Bộ Khuất là Tích yêu trùng. Chu Dịch ghi: Loại trùng Xích hoạch này, trước phải co lại để mong duỗi thẳng ra. Người đời cho là do rễ dâu biến thành. Chưa hẳn hoàn toàn như thế, rễ dâu biến thành ve, cỏ mục biến thành đom đóm, ở đây cũng giống như thế. Loại trùng này tức là yêu tích.

Câu: "Tu thường đoạn v.v..." là hợp dụ.

Nói Đoạn là do Thường mà sinh, nói Thường là do Đoạn mà sinh, cho nên có thí dụ này.

Từ câu: "Vì nghĩa này" v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về phép quán phá hoặc. Văn có hai: một, là chính thức nói về quán; hai, là kết luận, giải ngộ.

Đầu tiên cũng có ba cặp sáu câu. Đối với vô ngã ở đoạn trên, ở đây lẽ ra phải nói Ngã, nhưng trong kinh lại nói là Thường; có hai cách giải thích: 1/ Cho là viết lầm; 2/ Cho rằng Thường là từ chung, còn ngã v.v... là từ riêng. Muôn đức của quả Phật gọi chung là Thường. Nói các pháp khác tức các pháp ngoài pháp Trung đạo Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, tức chỉ cho Phật, Pháp, Tăng. Chánh Giải thoát và Bí tạng của Như Lai. Nên biết Trung đạo là chân pháp, hai bên là các pháp khác.

Từ câu: "Nên biết v.v..." trở xuống là kết luận và giải thích. Có hai là Pháp và Dụ.

Trong pháp ở đầu nói "người ngu không nghi", gồm có hai cách giải thích: 1/ Nghi là bến bờ của giải ngộ người ngu không giải ngộ, cho nên không nghi; 2/ Trung đạo rõ ràng dễ thấy biết, người ngu còn chẳng nghi, huống chi người trí. Y theo văn, dường như lời giải sau đúng hơn.

Từ câu: "Như người gầy ốm" v.v... trở xuống là dụ thuyết.

Lại dụ về hai ý giải thích ở trước. Nếu y cứ theo hoặc thì người ngu do phân biệt mà sinh các kiến chấp, như uống bơ thì được khỏe mạnh. Nếu y cứ theo sự giải thích ở sau thì bơ là một loại thuốc tốt, người khỏe mạnh uống vào thì vẫn khỏe tốt, người gầy ốm uống vào thì khí lực đầy đủ; dụ cho pháp Trung đạo, người ngu cũng hiểu biết. Bản sáu quyển ghi: "Uống rồi thì mê man", tức chẳng biết ý mê hoặc.

Từ câu: "Pháp hữu vô v.v..." trở xuống là phần thứ hai nói về Trung đạo. Có hai ý: 1/ Y cứ theo pháp hữu vô để hiểu Trung đạo; 2/ Y cứ theo các pháp "không hai" để hiển bày Trung đạo. Đoạn thứ nhất nói: "Hữu vô", chẳng nên chấp lấy nhất định. Như nói hữu là vô, nói vô là hữu, hữu là hữu của vô, vô là vô của hữu; đối với vô mà nói hữu, hữu chẳng nhất định là hữu; đối với hữu mà nói vô; vô chẳng nhất định là vô; chẳng hữu chẳng vô tức là Trung đạo.

Kế là nói về Bất nhị; vô nhị (không có hai) khác với bất nhị (chẳng hai), không có cái chẳng hai khác với hai, hai và chẳng hai đều chẳng nên chấp lấy. Cho nên chẳng phải hai chẳng phải chẳng hai, tức Trung đạo. Văn nói về hữu vô gồm có pháp và dụ.

Trong phần pháp thuyết, văn kinh quá ngắn gọn, chỉ có một câu nêu tánh của hữu vô bất định. Nếu như kia nói thì ba vô vi chắc chắn

là vô, chẳng thể là hữu, ba tụ chắc chắn là hữu, chẳng thể là vô; ở đây chẳng phải bất định thì chẳng gọi là Trung đạo.

Từ câu: "Thí như tánh của bốn đại" v.v... trở xuống là nêu dụ. Trước là dụ, sau là hợp.

Dụ thứ nhất là nói hữu vô (có không) định, như Phật tùy duyên. Nếu đối với người chấp hữu thì nói chẳng có pháp hữu, nếu gặp người chấp vô thì nói chẳng có pháp vô. Bốn đại cũng giống như thế, như thầy thuốc giỏi, biết rõ các bệnh. Nếu bệnh khởi thuộc thủy thì dùng thuốc có tánh hỏa để trị; nếu bệnh thuộc về hỏa, thì dùng thuốc có tánh thủy để trị; Địa, phong cũng giống như thế. Nếu thầy thuốc tồi, chẳng biết triệu chứng của bệnh, thì luống dối cho thuốc chẳng đúng bệnh.

Kế là từ câu: "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là hợp dụ. Đầu tiên hợp chung, sau là hợp riêng. Văn thứ nhất rất dễ biết.

Kế là, từ câu: "Nếu nói có, v.v..." trở xuống là hợp riêng. Gồm có hai ý: 1/ Nêu hữu, vô để hợp; 2/ Nêu thường, vô thường để so sánh với hợp. Văn thứ nhất có hai ý: 1/ Phá riêng hữu, vô; 2/ Tổng kết để khuyên.

Văn thứ nhất có ba câu: 1/ Trí chẳng nhiễm ô, có hai cách giải thích: một, là cho rằng người trí nghe Phật nói có Phật tánh thì chẳng chấp đắm; còn người ngu thì hỏi về nơi hiện thọ dụng, hoặc là nói trong sáu căn, hoặc là nói ở khắp trong thân. 2/ Nếu nghe nói Phật tánh là có thì nên biết ý Phật chẳng chắc chắn ở nơi có, có là biểu thị cho không; câu thứ hai: "Không tức là nói dối", tức phá không; cũng có hai ý: 1/ Cho rằng đạo lý chẳng phải không, định là không thì trái đạo lý, nên gọi là nói dối; 2/ Cho rằng Phật tánh tuy có, nhưng chưa có dụng hiện tiền, nên nói là không. Thầy là người hiểu biết chẳng nên cho là vọng. Câu thứ ba: "Nếu nói là có", vì tâm có quá nặng nên lại bác bỏ; nói "chẳng nên im lặng", tức nếu có Phật tánh, thì nên hiện điềm lành, vì sao lại im lặng? Ý thứ hai cho rằng nếu chắc chắn là có, thì y cứ theo Ngài mà suy nghiệm, vì sao lại im lặng?

Kế là từ câu: "Cũng chẳng nên, v.v..." trở xuống là kết luận chẳng cho tranh luận.

Nói có nói không, cho đến nói cả bốn câu, cũng đều là nói suông.

Từ câu: "Nếu nói khổ, v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai nêu khổ, vô thường v.v... để so sánh hợp. Văn có năm ý: 1/ Y cứ theo khổ; 2/ Y cứ theo vô thường; 3/ Y cứ theo ngã và vô ngã; 4/ Y cứ theo vắng lặng; 5/ Y cứ theo huyễn hóa. Tất cả đều vì giải hoặc mà đối luận. Y theo

văn rất dễ hiểu.

Kinh ghi: “Tuy có đến đi mà thường trụ bất biến”, nghĩa là đến đi mà chẳng đến đi, ngay nơi động mà tịch.

Từ câu: “Nếu nói vô minh v.v...” trở xuống là ý thứ hai, y cứ theo chẳng hai chẳng khác để nói về Trung đạo. Gồm có Pháp và Dụ. Pháp thuyết có ba: 1/ Y cứ theo nhân duyên để nói về không hai; 2/ Y cứ theo quán hạnh để nói về không hai; 3/ Tổng kết nói về không hai. Nhân duyên là cảnh, quán là trí chiếu. Tổng kết cảnh và trí này, đầu tiên nêu mười hai nhân duyên để nói về không hai. Gồm có ba ý: Thứ nhất là nêu vô minh. Thứ hai kế là nêu hành và thức. Thứ ba là nêu thiện ác.

Các sư xưa nói vô minh là hoặc, minh là giải. Lại nói vô minh, hành là thuộc quá khứ, thức v.v... thuộc hiện tại. Nếu phân biệt ba thời như thế thì chẳng hợp ý kinh. Kinh nói minh và vô minh, hành và thức v.v... Khác nhau là pháp của người ngu, người trí rõ biết tánh của chúng không hai.

Từ câu: “Nếu nói v.v...” trở xuống là ý thứ hai, y cứ theo quán hạnh để nói về không hai. Có ba câu: thứ nhất là nêu khổ. Thứ hai là nêu vô thường. Thứ ba là nêu vô ngã.

Từ câu: “Ngã và Vô ngã” v.v... trở xuống là đoạn thứ ba, tổng kết về không hai, gồm có ba: 1/ Kết luận khen ngợi; 2/ Kết luận khuyên tu; 3/ Kết luận và hợp. Thứ nhất gồm hai ý: 1/ Kết luật lời Phật khen ngợi. Sau cùng là kết luận đã nói xong.

Kết luận khuyên bảo, gồm có hai: 1/ Khuyên giữ gìn pháp không hai. 2/ Khuyên trì kinh Bất nhị.

Từ câu: “Như ta v.v...” trở xuống là kết và hợp.

Ngầm chỉ cho Bát-nhã. Xưa nói: “Đây là dẫn ví dụ tim đèn trong phẩm Thâm Áo”; có chỗ cho rằng Đại Phẩm độ chưa hết, kinh này tiếng Phạm hẳn đã có lời văn này. Hoặc cho rằng Đại Phẩm tuy chẳng chính thức nói ra, nhưng nghĩa không hai chẳng sai khác, lại nói: Có hai gọi là có sở đắc, không hai gọi là không sở đắc. Vả lại, nói hai là nhãn và thức, thức bên trong phân biệt rõ, nhãn bên ngoài thấy sắc. Đây là hai, nhãn thức không hai, mới là người trí liễu đạt, các pháp cũng giống như thế.

Từ câu: “Như từ sữa v.v...” trở xuống là dụ thứ hai để thành nghĩa nhân duyên không hai. Như năm vị sinh nhau, chẳng phải tự tánh, tha tánh, tức là thuộc nhân duyên, nhân duyên là Trung đạo, ý nghĩa đã rõ ràng. Văn có ba: 1/ Nêu năm vị; 2/ Pháp tự và tha; 3/ Kết luận nghĩa nhân duyên. Đầu tiên là nêu năm vị.

Năm vị sinh nhau để thành tựu nghĩa không hai ở trước.

Kế là từ câu: "Tánh của lạc v.v..." trở xuống là phá tự tha. Trước là lập môn, sau là giải thích. Môn thứ nhất nói lạc từ sữa mà sinh, đó là chương môn, kế là so sánh bốn vị. Văn thứ nhất có hai ý: 1. Nói từ sữa sinh lạc tức chương môn này.

Từ câu: "Là từ v.v..." trở xuống là môn Thị, Phi.

Từ câu: "Nếu từ tha sinh v.v..." trở xuống là ý thứ hai, giải thích hai chương môn. Trước giải thích môn Phi, kế là giải thích môn Thị. Trong môn phi, trước giải thích chẳng từ tha sinh, kế là giải thích chẳng từ tự sinh. Phá tha sinh có thể tự hiểu.

Phá tự sinh có nói: "Chẳng nên tương tự nối nhau", nghĩa là đã tự sinh thì chỉ có một pháp, vậy lấy gì để có tương tự nối nhau. Nhưng nay lại thấy sau kế sữa thì có lạc, tô, v.v... Cho nên biết chẳng từ tự sinh. Tự sinh thì năm vị phải sinh đồng thời, nay đã có trước sau nối nhau, đâu phải đồng thời.

Từ câu: "Tuy chẳng phải đồng thời" v.v... trở xuống là giải thích môn Thị.

Sau khi pháp tự tha, thì nhân duyên giả thuyết nói lạc từ sữa sinh ra, mà chẳng phải tự, chẳng phải tha. Nhưng nói là trước đã có, là vì do nhân duyên nhiều chất ngọt. Nói chẳng tự biến đổi, tức là sữa có vị ngọt, lạc có vị chua. Trong phần nói về nghĩa sẽ hỏi về điều này.

Từ câu: "Bò này ăn v.v..." trở xuống là ý thứ ba kết luận về nhân duyên. Trước là dụ, sau là hợp.

Nói ăn cỏ uống nước là dụ cho việc lãnh thọ kinh giáo. Máu huyết chuyển biến thành sữa dụ cho việc chuyển ác thành thiện. Nói ăn cỏ ngọt là dụ cho việc lãnh thọ giáo pháp Đại thừa; ăn cỏ đắng là dụ cho việc lãnh thọ giáo Tiểu thừa. Núi Tuyết là dụ cho kinh này, cỏ phì nhị là dụ cho Phật tánh. Bò ăn vào dụ cho chúng sinh. Đề hồ là dụ cho quả Phật. Nếu nương vào kinh này mà tu hành thì được quả Phật vô thượng. Không có các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, đen là dụ cho việc nương vào giáo tu tập, thì không có các quả Thanh văn, trời người, chỉ thuần được đề hồ, tức dụ cho quả Niết-bàn. Ở đây rõ ràng hiển bày sáu vị.

Từ câu: "Các chúng sinh này v.v..." trở xuống là phần hợp dụ; có hai là hợp và nói về nghĩa. Trong phần hợp có hợp với hai và hợp với không hai.

Nói vô minh chuyển biến thành minh, kinh khác nói rằng: "Khi minh khởi thì diệt vô minh". Các sư xưa có ba cách giải thích:

1. Cho rằng đoạn là biến, biến là đoạn, văn thì hai mà nghĩa chỉ

một.

2. Cho rằng biến là nói theo thể, đoạn là y cứ theo dụng. Trong một tâm thể có hai nghĩa thiện, ác. Chỉ trong một tâm của ta, mà biến thiện thành ác, biến ác thành thiện, mà tâm chẳng biến. Nếu y cứ theo tâm dụng, thì phải dứt vô minh mới được minh, chẳng dứt thì chẳng được. Đây là nghĩa của Trang nghiêm.

3. Khai Thiện chê Trang Nghiêm là thấp kém, nên y cứ theo việc tu tập duyên nhân và liễu nhân để giải thích.

Từ câu: "Ca-diếp v.v..." trở xuống là nói về nghĩa. Trước nói trong sữa, trước đã có tánh của lạc. Văn có hai: 1. Thưa hỏi; 2. Trả lời. Trong phần vặn hỏi lại có hai ý: thứ nhất là ấn định.

Thứ hai là vặn hỏi, trong đó có hai: 1/ Hỏi nhất định là có; 2/ Hỏi nhất định là không. Hỏi nhất định là có gồm có ba: một là chánh thức thưa hỏi.

Trong sữa có lạc tức là đã có, vì sao nói là sinh? Phàm nghĩa sinh, phải thì trước không nay có mới gọi là Sinh.

Hai là từ câu: "Nếu pháp vốn không v.v..." trở xuống là giải thích câu vặn hỏi.

Ba là từ câu: "Nếu nói trong sữa, v.v..." trở xuống là vặn hỏi cả hai.

Nếu sữa là nhân của lạc, thì cỏ cũng là nhân của sữa, v.v... Ngược lại, nếu cỏ là nhân của sữa, thì lẽ ra sữa là quả của cỏ; cỏ là nhân của sữa, trong cỏ có sữa, vậy sữa là quả của cỏ; trong sữa lẽ ra cũng có cỏ. Nhân duyên sữa và lạc so sánh nhau như thế. Đây là hỏi cả hai, văn kinh chỉ nêu một bên mà thôi.

Từ câu: "Nếu nói trong sữa v.v..." trở xuống là ý thứ hai, vặn hỏi chắc chắn là không.

Chỉ nên hỏi về có, chẳng nên hỏi về không, sợ rằng Đức Phật chuyển biến so lường mà nhập không, cho nên ngăn chặn ngược lại mà vặn hỏi về không.

Từ câu: "Thiện nam!" v.v... trở xuống là phần thứ hai, Đức Phật trả lời. Văn kinh có ba: 1/ Xét về dụ; 2/ Trùng hợp dụ; 3/ Kết luận ý của dụ. Thứ nhất lại có ba: 1/ Chẳng phải định chấp; 2/ Dùng lý giải; 3/ Kết luận chẳng phải định chấp. Trong phần chẳng phải định chấp lập ba chương môn, sau đó theo thứ lớp giải thích và phá bỏ.

1/ Môn Định hữu; 2/ Môn Định không; 3/ Môn Tha sinh.

Giải thích ba môn: Đầu tiên là giải thích môn, chẳng được nhất định chấp có.

Nói trong sữa có lạc, vì sao sữa trắng còn lạc thì vàng, sữa ngọt, lạc thì chua. Màu sắc và mùi vị khác nhau, vì sao nói chắc chắn là có.

Kế là giải thích trong sữa, không nên chắc chắn là không có vị lạc.

Kinh nói hòa chất độc vào sữa, lạc cũng có thể giết người; nghĩa là khi trước hòa chất độc vào sữa, sau đó sữa biến thành lạc. Người uống vị lạc này bị chất độc giết người, vậy đâu thể nói trong sữa chắc chắn không có lạc.

Từ câu: "Bò này ăn cỏ v.v..." trở xuống là phần thứ hai, dùng lý để giải thích, gồm có hai:

1. Nói sữa từ cỏ sinh lại là nhân duyên giả thuyết.

2. Nói lạc từ sữa sinh cũng là nhân duyên giả thuyết.

Hai văn, mỗi văn có hai ý: Hai ý thứ nhất, đầu tiên là nói từ duyên mà có, sau kết luận là nhân duyên.

Phước lực của chúng sinh, gồm có ba nghĩa:

1. Phước của bò mẹ, khi muốn cho con bú, thì máu biến thành sữa.

2. Phước của bò nghé, khiến bò mẹ có sữa.

3. Phước người chăn dắt, nếu người không có phước, thì không đủ sữa cho bò nghé, huống chi đầy đủ cho người?

Từ câu: "Sữa này diệt rồi v.v..." trở xuống là nói lạc từ sữa sinh. Có hai ý: 1/ Nói về do duyên sinh; 2/ Kết luận nói nhân duyên.

Làm đông đặc tức dùng đũa khuấy cho đặc, Yên là khói lửa. Có bản viết chữ Lạc, mà bản này viết bộ Dậu và chữ Hòa (Tô), tức chẳng phải dùng vật mà khuấy, cũng chẳng phải tên của loại rượu, nếu tên của loại rượu thì lẽ ra phải viết chữ Dậu và chữ Hiếu, đó là do viết lầm.

Từ câu: "Cho nên v.v..." trở xuống là ý thứ ba, kết luận chẳng phải chấp nhất định.

Từ câu: "Minh và vô minh v.v..." trở xuống là phần thứ hai, lại hợp dụ.

Trong đây khai thành nghĩa chuyển, đoạn; như trước đã giải thích.

Từ câu: "Vì nhân duyên này, v.v..." trở xuống là kết luận ý của dụ.

Từ câu: "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba khen ngợi giáo, khuyên thọ trì. Có hai ý: 1/ Khen ngợi lý tánh Phật; 2/ Khen ngợi giáo. Khen ngợi lý lại có hai, trước nêu cỏ nhẫn nhục, sau là nêu hai dụ. Trước là nêu, sau là hợp dụ.

Từ câu: "Các chúng sinh v.v..." trở xuống là hợp hai dụ.

Từ câu: "Thí như trong v.v..." trở xuống là khen ngợi giáo. Có hai ý: 1/ Khen ngợi kinh; 2/ Khuyên tin nhận. Văn thứ nhất có dụ và hợp. Hư không dụ cho Pháp thân; nổi sấm là dụ cho việc nói pháp, mây giăng là dụ cho từ bi; ngà voi dụ cho chúng sinh; mắt võng dụ cho Phật tánh. Lại có ba cách giải thích:

1. Có một loại cỏ tên là Tượng nha (ngà voi), khi sấm động thì có mắt võng.

2. Cho rằng đây là ngà voi có mắt võng, kinh ghi: "Bốn loại voi là Ưu-bát-la... Khi nghe trời nổi sấm, thì trên ngà có mắt võng Ưu-bát-la, v.v...

3. Cho rằng chẳng phải trên ngà voi có mắt võng thật, mà các đường vân trên ngà voi nổi lên giống như hoa.

Từ câu: "Phật tánh của chúng sinh v.v..." trở xuống là hợp dụ; có ba phen hợp. Có thể tự thấy trong văn kinh sau.

Từ câu: "Nếu có thiện nam v.v..." trở xuống là ý thứ hai, kết luận khuyên tin nhận.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." Trở xuống là đoạn lớn thứ hai của phẩm này, trả lời về ý thấy được tánh khó thấy. Văn kinh gồm có bốn lần hỏi đáp; 1. Nói về hạnh sâu xa chứng kiến: 2. Nói về hạnh thấy nghe cạn hẹp: 3. Thấy nghe để thù đáp ý năng thấy. 4. Chứng kiến là thù đáp ý khó thấy. Trong phần chứng kiến lại có hai: Lần thứ nhất rất dễ thấy; lần thứ hai, có hỏi và đáp.

Phần đáp có nêu chung mười việc.

Đầu tiên dùng một trăm người mù để dụ chung cho tất cả chúng sinh. Trăm là số tròn, giống như ở thế gian có rất nhiều họ mà nói là trăm họ. Cầu thấy tánh, giống như trị bệnh đau mắt, đến chỗ thầy thuốc, tức căn duyên cảm đến Phật, bấy giờ thầy thuốc dụ cho Phật thùy ứng. "Dao vàng v.v... " có bốn cách giải thích:

1. Dụ cho kinh này, nói một ngón tay, ba ngón tay là dụ cho giáo ba thừa khi xưa; dao vàng dụ cho tuệ phương tiện của Phật, một ngón tay, ba ngón tay dụ cho căn duyên ngộ đạo; lột màng mắt là dụ cho việc dứt bỏ vô minh phiền não.

2. Cho rằng ba ngón tay dụ cho ba tuệ.

3. Cho rằng thời giáo thứ nhất là dụ cho một ngón tay; thời Bát-nhã đến thời Pháp Hoa là dụ cho hai ngón tay, thời Niết-bàn dụ cho ba ngón tay.

4. Dụ cho ba nhẫn là Tín nhẫn, Thuận nhẫn và Vô sinh nhẫn.

Giải thích ba nhẫn có hai ý:

1. Thập tín là Tín nhẫn, ba mươi tâm là Thuận nhẫn, Thập địa là Vô Sinh nhẫn.

2. Sơ địa đến Tam địa là Tín nhẫn, Tứ địa đến Lục địa là Thuận nhẫn, Thất địa đến Thập địa là Vô sinh nhẫn.

Nay giải thích chẳng phải như thế. Kinh chỉ hợp với Phật tánh, thì đâu thể giải thích cách khác được. Đưa một ngón tay thì trả lời chẳng thấy, là dụ cho việc đã nhập chân đế thì chẳng thấy Phật tánh. Hai ngón tay cũng chẳng thấy, là dụ cho hai đế không, giả cũng chẳng thấy tánh. Ba ngón tay mới thấy chút phần, là dụ cho một đế ba Đế tức Không, Giả, Trung là Phật tánh. Sơ trụ đến Sơ địa có thể thấy chút phần.

Từ câu: "Kinh Đại Niết-bàn v.v..." trở xuống là hợp dụ. Trước là chánh hợp, sau là so sánh với Thanh văn. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Nếu hợp theo văn, thì dao vàng dụ cho giáo Niết-bàn, ba ngón tay dụ cho Phật tánh, tức ba đức, ba Đế. Văn kinh ghi: "Người bị vô ngã làm mê hoặc loạn, thì chẳng liễu ngộ, giáo xưa mê lầm nơi vô ngã, cho nên chẳng thấy tánh. Theo giáo nay, đạt được chân ngã mới thấy Phật tánh.

Kế là nêu chín dụ, rất dễ thấy.

Từ câu: "Ca-diếp bạch rằng v.v..." trở xuống là phần thứ hai, có hai phen hỏi đáp nói về hạnh thấy nghe cạn thấp. Phen hỏi thứ nhất, có thể tự thấy.

Đức Phật đáp, có bốn phần: Dụ, hợp, khuyên và khen chê.

Nói trời Phi tưởng phi phi tưởng, là đỉnh của ba hữu bốn không, chẳng có thân mà có thức, chẳng có tưởng mà có tưởng. Việc này khó biết, Phật tánh cũng giống như thế, Nhị thừa chẳng thể rõ biết.

Thứ hai là hợp, khuyên và khen chê; theo kinh rất dễ thấy.

Từ câu: "Ca-diếp bạch rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Hàng phàm phu chẳng phải Thánh, có tánh chúng sinh đều nói có ngã".

Nói phàm phu chẳng phải Thánh, tức là ngoại đạo. Họ tự xưng là Thánh. Nếu phàm phu đối với lý, tức là Thánh phàm phu. Nội đạo, ngoại đạo đều nói có ngã, và tánh có ngã, hai việc này thế nào?

Phật nêu dụ hai người giàu và nghèo, có ba phần là dụ, hợp và kết. Lập dụ có ba: 1. Bồ-tát giáo hóa; 2. Thanh văn giáo hóa; 3. Như Lai giáo hóa. Thứ nhất, Bồ-tát giáo hóa lại có bốn: 1. Thuyết giáo; 2. Thọ giáo; 3. Xả ứng; 4. Khởi hoặc.

Bạn thân nhau, tức con đường giáo hóa của năng hóa, sở hóa giao thông nhau. Vương tử rất giàu có tài vật, chân ngã hiển hiện nên nói là

giàu. Chúng sinh chấp ngã trong thân, đầy đủ các kiến, cho nên nói là nghèo. Qua lại giao du, là cảm ứng tương quan nhau.

Câu: "Bấy giờ v.v..." trở xuống là ý thứ hai, chúng sinh thọ giáo.

Thấy đao của Vương tử, chẳng phải chứng kiến, chỉ nghe Bồ-tát nói Phật tánh chân ngã. Đao quý dụ cho Trung đạo Phật tánh chân ngã. Tâm sinh tham đắm là ưa thích pháp này.

Từ câu: "Sau đó v.v..." trở xuống là phần thứ ba, nói về Bồ-tát xả ứng hóa.

Giữ gìn chân ngã nên nói là "mang đao"; việc cơ cảm rất sâu kinh nên nói "đi đến", lại giáo hóa ở nơi khác, nên nói là "nước khác".

Từ câu: "Người nghèo này v.v..." trở xuống là ý thứ tư, nói về phàm phu khởi hoặc.

Từ câu: "Người bên cạnh v.v..." trở xuống là thứ hai, nói về Thanh văn giáo hóa.

Lẽ ra nên nói đủ bốn quả, văn kinh lược không nêu vị Vương tử thứ ba. Vị vương tử thứ nhất dụ cho Sơ quả, ngầm cho là: "Các vương tử khác" có thể gồm hai, ba".

Các sư xưa cho rằng người bên cạnh là dụ cho căn cơ, căn cơ theo người này, là cảm Sơ quả cho nên nói là thâu.

Hưng Hoàng nói: Người bên cạnh là dụ cho năm phương tiện tự giải, vua dụ cho Sơ quả chân giải. Tự chỉ là phục, chân mới dứt phá kiến chấp kia đây. Nói dẫn đến chỗ vua, tức chúng sinh đối với Sơ quả, ý nghĩa cũng như vua tôi. Đoạn cắt dụ cho việc phân tích năm uẩn tìm ngã chẳng được. Vì có bẩm thọ pháp này nên nói "vốn từng là bạn thân". Năng hóa, sở hóa chẳng khác đường, nên nói là "cùng ở một nơi". "Mắt nhìn thấy" là dụ cho Văn tuệ; tay chạm là dụ cho Tư tuệ; cầm lấy là dụ cho Tu tuệ, đều chẳng được Tư tuệ, Tu tuệ nên nói là: "Chẳng dám chạm tay vào, huống chi là dùng dao ư?". Sừng dê dụ cho tà kiến, chấp ngã. Vui cười dụ cho sự xót thương, kinh lạ; chưa muốn phá tà chấp này nên nói: "Tùy ý mà đi"; lập Vương tử khác tức là bốn quả thứ hai thí hóa. Vương tử thứ tư dụ cho quả thứ tư.

Từ câu: "Sau đó một thời gian v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba, nói về Như Lai giáo hóa.

Chỉ nói Bồ-tát là Vương tử trước kia, nay đã thành Phật. Một thời gian, là chỉ nói về vô ngã; chẳng nói chân ngã là vì xem văn sau, trong phần hợp có nói về giáo của ngã. Hoa Ưu-bát-la là kế thần Bà-la-môn màu trắng, sừng dê là thần Sát-lợi màu vàng, đống lửa là thần Tỳ-xá màu đỏ, rắn đen là thần Thủ-đà màu đen.

Từ câu: "Này thiện nam" trở xuống là hợp với ba dụ.

Dụ nói có một thanh đao quý là hợp với câu: "Nói chân tướng của ngã". Nói rồi liền xả bỏ".

Từ câu: "Thanh văn, Duyên giác" v.v... trở xuống là hợp với bốn quả giáo hóa đã nói trong phần thứ hai ở trên.

Từ câu: "Vì dứt trừ v.v..." trở xuống là hợp với ý thứ ba, Như Lai giáo hóa. Có hai: 1. Nói về vô ngã giáo, là hợp với ý trước.

Từ câu: Này thiện nam! v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói về giáo pháp chân ngã.

Trong dụ trước không phải chỉ có nghĩa này.

Từ câu: "Nếu có phàm phu v.v..." trở xuống là kết luận thành ý nghĩa của lời đáp, trong văn kinh rất dễ thấy.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 12

PHẨM 13: VĂN TỰ

Phẩm này có bốn ý:

1. Thứ lớp: Phẩm Như Lai Tánh ở trên nói về lý trong danh tự, phẩm này nói về danh tự trong lý để trả lời câu hỏi: Làm sao biết Bán tự và nghĩa của Mãn tự nêu trên. Phẩm Danh Tự Công Đức ở trước chính là nói về kinh này, chỉ nói về giáo pháp Mãn tự xuất thế vô thượng. Phẩm này nói chung về các giáo, như Bán tự giáo và Mãn tự giáo thế gian, xuất thế gian thượng thượng.

2. Về khai mật: Có người giải thích Vô thường là Bán, Thường là Mãn. Hưng Hoàng bác bỏ rằng: "Như hai mảnh Tra và Lê, là Mãn của Bán". Kia lại giải thích rằng: "Xưa nói vô thường, chẳng thể gọi là Mãn tự, giáo nay nói cả thường và vô thường, nên gọi là Mãn tự". Hưng Hoàng lại bác bỏ rằng: "Nếu lấy Thường thêm vào Vô thường, thì một mảnh Lê thêm vào nửa mảnh Tra lẽ ra thành một quả; đây là Mãn đầy đủ". Hưng Hoàng giải thích thể của Niết-bàn Phật tánh chẳng phải thường, chẳng phải vô thường; mà thường và vô thường đầy đủ, mới gọi là Mãn.

Nay nói Hưng Hoàng quở trách các sư xưa, có lẽ là nghiêng về Bán, hoặc là Mãn đầy đủ, tự nói chẳng phải thường chẳng phải vô thường mà thường và vô thường là Mãn, đây cũng bốn mảnh tra, lê, thị, lật hợp thành một quả. Nay y cứ theo phẩm này, khai tất cả chữ đều là Mãn tự. Kinh ghi: "Như Lai ra đời có khả năng diệt trừ giáo pháp Bán tự, vì thế nay các thầy nên xa lìa giáo pháp Bán tự, mà thuận theo Mãn tự, đối với tất cả pháp không ngăn ngại, không chấp đắm", vốn đối với Bán tự mà nói Mãn tự, đã không có Bán cũng không có Mãn. Nên biết tự chẳng phải tự, vì không có tự tức là Mãn tự. Văn kinh lại ghi: "Chữ Bán là căn bản của văn chương trong kinh, sách, ký luận; chữ Bán là căn bản của ngôn luận về tất cả pháp lành. Tất cả văn tự trong các Dị

luận và chú thuật đều là Phật nói, chẳng phải do ngoại đạo nói". Nên biết, pháp mà Phật nói đều là chánh pháp của nội đạo. Ở đây lấy chánh pháp làm giáo Mãn tự. Văn kinh lại ghi: "Nếu biết rõ văn tự, thì sẽ khiến cho chúng sinh thanh tịnh khẩu nghiệp. Phật tánh cũng như thế, chẳng nhờ vào văn tự mới thanh tịnh, Phật tánh vốn tự thanh tịnh. Nên biết các tự đều là Phật tánh, Phật tánh chẳng phải tự, chẳng phải chẳng phải tự, mà năng thành tự và chẳng phải tự, nên gọi là Mãn tự. Tuy có ba nghĩa nhưng chớ nên có ba cách hiểu. Vì ngay nơi tự không phải tự, không phải tự tức là tự, cũng tức chẳng phải tự, chẳng phải chẳng phải tự, đầy đủ không thiếu sót, chẳng dọc, chẳng ngang mới chính là Mãn tự. Thí như các thứ vàng, bạc, đồng đưa vào lò để chế tạo thành một vật, nhưng tất cả đều chẳng mất; đó cũng gọi là các loại, các loại là một, cũng chẳng phải một, chẳng phải các loại mà là một và các loại. Khai mỗi tự đều là Phật tánh, pháp tánh pháp giới cũng lại như thế, bao gồm tất cả chữ, chẳng phải một tự tất cả tự, mà đầy đủ một tự tất cả tự. Như thế, há phân cách Bán tự mà cho chẳng phải là Mãn tự? Đó là khai mở bí mật mà nói Mãn tự. Từ nghĩa này đặt tên nên gọi là phẩm Văn Tự.

Văn có ba đoạn:

1. Lược nêu gốc của Tự.
2. Nói rộng về nghĩa của Tự.
3. Thọ lãnh hiểu rõ và thuật thành.

Văn thứ nhất, đầu tiên là nêu chung các Dị luận và chú thuật đều do Phật nói. Câu này có hai cách giải:

1. Căn bản đều ở trong Phật pháp, như Tam bảo, Tứ đế, bốn đức Niết-bàn đều là danh giáo của Phật pháp. Khi Trưởng giả đi rồi, bọn cướp cướp đoạt đàn bò, tức là nói ngoại đạo trộm giáo của Phật mà đưa vào kinh sách của mình.

2. Đây là Phật phương tiện giảng nói, như kinh Thanh Tịnh Pháp Hạnh ghi: "Ca-diếp là Lão Tử, Nho Đồng là Nhan Hồi, Quang Tịnh là Khổng Tử". Nếu như cách giải thích trước thì Phật nhận trở về, theo cách giải thích sau thì Phật dùng phương tiện ban cho. Nếu triển khai tất cả văn tự đều là chánh pháp của Phật, thì chẳng nhận cũng chẳng cho.

Từ câu: "Ca-diếp bạch v.v..." trở xuống là nói rộng về tự nghĩa. Có hai phen hỏi đáp. Đầu tiên là hỏi, như văn kinh sau ghi:

Từ câu: "Phật nói v.v..." trở xuống là Như Lai đáp. Có ba: một, là nói về căn bản của văn lý.

Từ câu: "Để giữ gìn v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói về căn bản của văn tự.

Từ câu: Hàng phàm phu v.v...” trở xuống là ý thứ ba, nói về việc tu học Bán tự mà ngộ Mãn tự.

Từ câu: Ca-diếp lại bạch v.v...” trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai. Lời hỏi, như văn kinh ở sau ghi:

Từ câu: “Này người thiện nam v.v...” trở xuống là Như Lai đáp. Có ba đoạn: 1. Nói chung về các tự; 2. Giải thích riêng về Bán tự và Mãn tự; 3. Kết luận nêu được và mất. Ở đây cũng nói về nghĩa không có Tự.

Thứ nhất lại có bốn:

1/ Lấy âm theo tự, tức là nói về âm.

2/ Lấy tự theo âm, tức là nói về tự.

3/ Nhân của âm và tự.

4/ Lợi ích của âm và tự.

Đầu tiên là nói âm tùy theo tự, có mười bốn âm. Chính mười bốn âm này trở đi, xưa nay có sáu cách giải, gồm hai đường. Bốn cách giải trước là giải theo Thiền; hai cách giải sau là giải theo Phức. Sáu cách là:

1/ Tông sư cho rằng: Sách thiếu hai chữ, thầy chẳng thông hiểu, nên chẳng thấy hai âm, chỉ có mười hai âm.

2/ Chiêu-đề thêm vào hai chữ Tất-đàn.

3/ Lương Vũ Đế thêm vào hai chữ Niết-bàn. Dẫn kinh rằng: “Cái gọi là Tự tức là Niết-bàn”.

Khai Thiện cho rằng trong mười hai chữ, chỉ lấy mười chữ, còn hai chữ Am, A là dư thanh, cho nên kinh giải thích âm Pháo nói: “là nghĩa rốt ráo trong mười bốn âm”. Lại dùng thêm bốn âm Lỗ, Lưu, Lư, Lâu thành mười bốn âm, đặt bốn âm vào giữa mười hai âm. Đó là A, A, Y, Y, Ưu, Ưu, Lỗ, Lưu, Lư, Lâu, Yên, Ai, Ô, Pháo.

Trang Nghiêm giải thích theo Phức, cho rằng mười chữ đầu là sáu âm; hai mươi lăm chữ trong ba mươi bốn chữ, năm chữ thành một âm là có năm âm, chín chữ còn lại trong ba mươi bốn chữ chỉ lấy bốn chữ Da, Ra, Hòa, Xa là một âm, cộng với năm âm trước thành sáu âm, cộng chung thành mười hai âm. Các chữ La, Sa, Ta, Ha, La thành một âm chậm, các chữ Lỗ, Lưu, Lư, Lâu thành một âm nhanh, cộng chung thành mười bốn âm.

Trị Thành cho rằng mười hai chữ đầu cứ hai chữ là một âm, thành sáu âm; hai mươi lăm chữ kế, năm chữ là một âm thì có năm âm; chín chữ sau, ba chữ là một âm thì có ba âm. Cộng chung thành mười bốn âm.

Các Sư Trung Quán theo thứ lớp bác bỏ có sáu cách giải thích như sau:

Nếu nói thiếu hai chữ, tức các ngoại đạo không biết hỏi lại thái tử, thái tử đã tự biết, nay thành Phật nói kinh Niết-bàn, há chẳng thêm hai tự, mà nay còn nói sách chép thiếu.

Phá Chiêu-đề: Tất-đàn là tên chung của mười bốn âm chữ Phạm, đâu thể đặt tên chung vào tên riêng.

Bác bỏ Lương Vũ Đế, Niết-bàn cũng gọi là Bàn-lợi, Niết-lệ, Bàn-na là sáu chữ, lại nói bát Niết-bàn-na là bốn chữ; vì sao chỉ lấy hai chữ?

Phản bác Khai Thiện: Trừ hai chữ Am, A thêm vào bốn chữ Lỗ, Lưu, Lư, Lâu. Nếu bốn chữ ấy là âm, vì sao chẳng xếp theo thứ lớp của âm mà đặt sau các chữ.

Phản bác Trang Nghiêm: Văn kinh hiện nói mười bốn âm, âm và chữ khác nhau đâu được xếp lẫn lộn. Nghĩa của Trang nghiêm chẳng thành, thì nghĩa của Dung Thành cũng mất. Vả lại, Hà Tây cho mười hai chữ đầu là mười hai âm, bốn chữ cuối hợp thành hai âm. Bản kinh xưa nói: "Lỗ, Lưu, Lư, Lâu" tức là bốn chữ thành hai âm, thêm mười hai âm trước thành mười bốn âm. Vả lại, bản Phạm chỉ nói chữ mà không nói âm. Nay mười hai chữ hoặc mười sáu chữ là thuận theo sự sử dụng của thế gian.

Lại có cách giải thích rằng: Mười hai chữ đầu là âm, Ca, Khư trở xuống là chữ. Có người cho rằng mười hai chữ đầu có ba việc là tự, ngữ và âm. Do Tự này làm đầu mối cho ngôn luận, sau đó mới đến các chữ khác, nên nói là Tự bản. Đầu tiên nói chữ Bán tức là pháp thế gian, Phật tánh là Mãn tự. Lại chín thể loại kinh là Bán tự. Kinh Đại thừa là Mãn tự, lại nói trong bản tiếng Phạm không có từ Bán, chỉ lấy việc chưa thành tựu là Bán, đã thành tựu là Mãn. Hưng Hoàng chỉ nói các bên Bán cho mau đủ mà không có các nghĩa Mãn tự tại. Hà Tây cho rằng mười hai chữ đầu dụ như cơm, hai mươi lăm chữ sau dụ như canh, chín chữ sau gồm thâu tất cả câu, như người giữ cửa, cũng như anh lạc, chín chữ sau cùng vừa là chữ, vừa là âm, hai chữ Lư, Lâu thì người sơ cơ chẳng thể học tập.

Từ câu "Hít hơi v.v..." trở xuống là thứ ba, nói về nhân duyên của Tự.

Đều có khác nhau, cho nên Ca, Khư v.v... là âm thanh trong cuống lưỡi; Đa Tha là âm thanh trên lưỡi; Tra, Trá là âm thanh ở đầu lưỡi; Ba, Pha là âm thanh giữa hai môi; Già, Xa là âm thanh răng, cho nên nói

đều do răng và lưỡi có khác nhau.

Từ câu "Nghĩa của chữ như thế v.v..." trở xuống là nói về lợi ích của chữ.

Trước nêu ý nghĩa của chữ, sau nói về Phật tánh chẳng phải như thế.

Từ câu "lại bán tự v.v..." trở xuống là phần thứ hai giải thích riêng về bán tự và Mãn tự. Gồm có ba: pháp, dụ và hợp.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba, nói về ý nghĩa không có tự.

Phen hỏi đáp cuối cùng là lãnh giải và thuật thành, như văn kinh có ghi.

PHẨM 14: ĐIỂU DỤ

Hà Tây cho rằng phẩm Văn Tự, phẩm Điểu Dụ và phẩm Nguyệt Dụ đều nói về Chân và Ứng, nhưng Bán Mãn của văn tự chỉ là thường vô thường của Điểu Dụ, thường vô thường của Diểu Dụ chỉ là ẩn hiển của Nguyệt Dụ. Do văn tự mà hiểu lý, thông đạt thường vô thường, năng ẩn năng hiển.

Nay lại theo thứ lớp giải thích thêm. Như Lai thường y cứ theo hai Đế, ba Đế để nói pháp. Cho nên biết văn tự là lời Phật dạy. Tức từ văn tự mà đạt ba Đế, đầy đủ một giáo tất cả giáo. Vì muốn hiển bày đầy đủ Tu-đa-la nên tựa đề là phẩm Văn Tự, kế là phẩm Điểu Dụ, tức y giáo lập hạnh tức là hạnh song lưu, hai hạnh đồng quán. Một hạnh là tất cả hạnh. Văn kinh sau ghi: "Lại một hạnh là hạnh Như Lai". Sau phẩm Văn Tự là nói về hai chim cùng bay, cho nên thành thứ lớp. Cũng là y giáo sinh trí. Trí đối với giáo thì giáo thành cảnh, do cảnh mà phát trí, do trí mà lập hạnh, giáo chuyển thành cảnh, trí chuyển thành hạnh. Từ đó lập thành thứ lớp.

Phẩm này trả lời câu "làm sao cùng chung Thánh hạnh như Ta-la-ca-lân?" Đây là nêu chim để so sánh với hạnh để làm lời đáp. Năng dụ là Ta-la-Ca-lân-đề, sở dụ là song lưu cộng hành. Các sư xưa giải thích khác nhau, hoặc nói Ta-la là song, Ca-lân là chim; nhưng Ta-la dịch là vững chắc, đâu thể nói là song; hoặc dịch Ta-la là một, Lân-đề là một, như thế đây là hai loại, chẳng thể gộp thành đôi. Ca-lân-đề là một cặp, dẫn văn kinh: "Chim có hai loại, mộ là Uyên ương; hai là Lân-đề". Đây là hai loại chim thành một cặp. Hoặc nói Ta-la dịch là Uyên ương. Trong câu hỏi là hỏi về Ta-la. Trong lời đáp là đáp về Uyên ương. Vì loại thì khác mà nghĩa đồng, nên lấy Uyên ương thay cho Ta-la. Hoặc nói Lân-đề không dịch, hoặc dịch là Thiên hạc, lại dẫn văn của bản sáu quyển ghi: "Nhạn, Hạc, Xá-lợi". Nhưng người Trung Quốc chẳng thông thạo tiếng Phạm, vì thế chỉ tăng thêm tranh luận. Ý chính chỉ là thí dụ so sánh, lấy nghĩa trống mái thường có nhau, bay hay đậu đều chẳng xa lìa nhau, để dụ cho vô lượng trong một, một trong vô lượng, chẳng một chẳng vô lượng, mà là một mà là vô lượng. Gọi song lưu mới được gọi là cộng hành.

Hỏi: Đây là phàm và phàm cùng hành, hay Thánh và Thánh cùng hành, hay Thánh và phàm cùng hành? Có người giải thích rằng:

- Quán sinh tử vô thường mà chẳng biết Niết-bàn là thường; quán Niết-bàn thường mà chẳng biết sinh tử vô thường. Hai cách giải thích

trên chưa rõ, giống như chỉ biết vàng mà chẳng biết thau (thau tựa như vàng) chỉ biết thau mà chẳng biết vàng. Nếu biết rõ hai chất này mới gọi là song quán khổ vui. Ngã và vô ngã cũng giống như thế. Thánh cũng thực hành như thế, phàm cũng giống như thế, nên gọi là cùng hành. Ở đây chẳng phải như thế vì trái với dụ. Dụ nói hai chim cùng bay, còn như lời nói một chim ở sinh tử thấp nhất, một chim ở Niết-bàn cao tột, thăng trầm khác nhau, thì ý cùng bay chẳng hiển bày. Dù cho hai chim cùng bay dưới thấp, chẳng cùng bay trên cao, cùng bay trên cao chẳng cùng bay dưới thấp, thì nghĩa cùng bay chẳng thành. Các sư lại dẫn Bán, Mãn y cứ một pháp, "cùng bay" y cứ hai pháp. Vậy nếu cho sinh tử là vô thường, quả Phật là thường cùng là Mãn, thì hai vật khác nhau như quả lê quả nại, làm sao gọi là Mãn được. Song du là quán trong sinh tử có thường và vô thường, quán trong quả Phật cũng có thường và vô thường, lấy hai thường của sinh tử và Niết-bàn làm một cặp Mãn; lấy hai vô thường của sinh tử và Niết-bàn làm một cặp Bán, tức hai pháp cùng khởi mới gọi là song du.

Ở đây giải thích nghĩa này đều chẳng phải như thế, hai Thường đều khởi tức là hai con trống đồng bay, hai vô thường đều khởi tức là hai con mái cùng bay, như thế thì trái với thí dụ, nghĩa "cùng bay" chẳng thành. Nay nói "cùng bay" tức sinh tử có cả thường và vô thường, Niết-bàn cũng giống như thế. Dưới thấp, trên cao, cùng bay, cùng nghỉ, ngay nơi sự là lý, ngay nơi lý là sự, nhị đế tức trung, trung tức nhị đế, chẳng phải nhị và trung mà năng nhị và trung. Thế thì nghĩa cùng bay thành tựu, trống mái cùng thành. Ý nghĩa sự lý đã thành thì danh tự quán hạnh cho đến rốt ráo "cùng bay" đều thành, ngang dọc đầy đủ không giảm ít. Trong đó có đủ phàm và phàm cộng hành, phàm Thánh đồng hành, phi phàm phi thánh cộng hành. Y theo người và pháp để phân biệt cũng thành. Vì nghĩa này nên gọi là phẩm điểu dụ.

Văn có hai đoạn là chung và riêng. Trong phần nói chung lại có hai:

1. Sơ lược.
2. Nói về nghĩa.

Trong phần sơ lược, trước là dụ sau là hợp.

Trong dụ có nêu hai con chim là dụ cho Thường và Vô thường, nhưng văn hợp thì hợp với ngã và vô ngã, đó là do văn kinh lược bớt. Nay nói thêm rằng: "Vì nghĩa hiển bày đồng nhau, nên thay nhau nêu lên, nếu nói đủ thì có sáu việc".

Kế là nói về nghĩa, trước là hỏi.

Kế là đáp, gồm có pháp và dụ.

Nói dụ pháp là khổ, là vui. Các sư xưa giải thích rằng: "Sinh tử khác Niết-bàn, Niết-bàn khác sinh tử, nên nói là khổ vui". Các sư Trung Quán cho rằng lời trước phần nhiều là bác bỏ các điên đảo, y cứ theo chiều dọc để nói về thường và vô thường. Nay phẩm này tạm thời nói thường và vô thường, tức chỉ trong sinh tử có pháp, khác mà nói là khổ, có pháp khác mà nói là vui (lạc) cho đến ngã, vô ngã cũng giống như thế.

Dụ sau nêu năm loại hạt, mỗi hạt khác nhau, để thành tựu cho ý thức. Trong phần dụ riêng ở sau có ghi: "Hoa là Vô thường mà quả lại Thường", tức chẳng phải thường trụ nơi thường. Nói hoa là chẳng nhất định nên quả vô thường đã định, vì thế nói là Thường. Nhờ đây để hiển bày vô thường thành thường.

Từ câu "Các giống loại như thế v.v..." trở xuống là nói riêng về cộng hành. Có hai: 1. Nói riêng. 2. Nói về nghĩa.

Thứ nhất lại có ba: Y cứ theo sinh tử để nói về vô thường, y theo Niết-bàn để nói về vô ngã, y theo sinh tử và Niết-bàn để nói về khổ và vui.

Nhưng hai ý trước là nói theo chiều ngang, một ý sau là nói theo chiều dọc. Theo lý nên luận đủ, nhưng văn kinh hiển bày thay cho nhau.

Văn thứ nhất, lại có hai:

1. Chính thức nói về hai hạnh.

2. Kết luận.

Trong phần chính luận lại nêu lên năm dụ: dụ thứ nhất có dụ và hợp; trong dụ lại có ba là lập dụ, nói về nghĩa và thọ lãnh, hiểu rõ.

Nói mầm là dụ cho vô thường trong sinh tử, khi hạt chín là dụ cho Thường trong sinh tử.

Kế là nói về nghĩa, trước là hỏi sau là đáp.

Trong phần đáp nói thường của sinh tử khác với thường của Như Lai.

Thứ ba, từ câu "Ca-diếp v.v..." trở xuống là thọ lãnh, tin hiểu, sau là thuật thành theo văn rất dễ thấy.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là hợp dụ.

Chưa nghe kinh thì nói đều là vô thường, nghe rồi đều nói là thường, đó há chẳng phải là đủ thường, vô thường trong sinh tử ư? Nói các định trong khế kinh. Tu-đa-la dịch là Khế kinh, thuộc về Định tạng nên nói là các định. Bốn dụ sau đều có hợp.

Dụ kế có nói về quặng vàng, ngọc chưa mài giũa gọi là Phác, vàng chưa luyện lọc cũng gọi là Phác. Đây là nói một bên có bộ mộc (?) một bên có bộ ngọc (?) khác nhau. Vàng chưa luyện gọi là quặng, quặng khác tên với vàng v.v... Chiêu-đề đọc là Phác, các Sư Trung Quán đọc là khoáng, nhưng chữ Phác (?) có hai cách đọc.

Từ câu "Vì thế tôi nói v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai, kết luận một chương.

Chánh nên nói là thường và vô thường, mà lại kết luận là vô ngã, nghĩa là muốn nêu tất cả cũng đều như thế.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật" v.v... trở xuống là phần thứ hai, y cứ vào Niết-bàn để nói về hai hành Vô ngã và Ngã. Không có ưu bi thì không có ngã, có ưu bi thì có ngã. Văn có hai: trước hỏi, sau đáp. Trong lời hỏi lại có chánh hỏi và kết luận câu hỏi.

Vừa xem văn thì cho đó là câu hỏi không có đầu mối. Nhưng Đức Phật nói kinh Niết-bàn cũng có vô thường, vô thường là hữu vi, hữu vi là ưu bi. Nay hỏi về ưu bi tức hỏi Niết-bàn có vô thường chăng.

Đức Phật đáp, có bốn ý:

1. Giải thích lời hỏi.
2. Khen lý.
3. Giải thích về lý một lần nữa.
4. Lại khen ngợi lý.

Văn thứ nhất lại có hai là dụ và hợp. Trong dụ có ba là chính thức lập dụ; lại vì dụ mà lập dụ; lấy dụ hợp dụ.

Đầu tiên là nói trời Vô tưởng là lập dụ.

Kế là nêu dụ Thần cây để hiển bày ví dụ trời Vô tưởng, tức vì dụ mà lập dụ.

Từ câu "Phật pháp v.v..." trở xuống là dụ hợp dụ.

Thứ hai, từ câu "trời Vô tưởng v.v..." trở xuống là khen lý sâu xa. Trước dụ, sau hợp. Lại nữa, này thiện nam!

Như Lai thật không có ưu bi, nhưng trong không mà nói có. Chúng sinh có khổ mà chưa thoát ra được nên khó thấy Phật có khổ. Đã có khổ thì có ưu bi. Phật đã dứt trừ nhân khổ, được an vui bậc nhất, nên không có ưu bi. Có ưu thì không có Ngã, không có ưu thì có Ngã. Nếu ứng theo chúng sinh thì nói Như Lai có ưu, nhưng theo thật lý thì chẳng có. Nay bởi rằng đã thị hiện có bi, lẽ ra phải có khổ. Nếu tâm địa của Như Lai chẳng nghĩ đến chúng sinh, thì lẽ ra chẳng khổ.

Hỏi: Như Lai thật không có ưu bi, vì sao thầy nói Như Lai thật có hỷ? Ở đây cũng hỏi lại rằng: Phật không có ưu hỷ (lo buồn, vui mừng),

vì sao nhất định nói Như Lai không có ưu? Ta nói Như Lai thật không có ưu hỷ, nói ưu hỷ là lời bất định.

Thứ ba, là từ câu "Thí như hư không v.v... trở xuống là giải thích thêm về câu hỏi, có hai dụ. Trước nêu nhà trụ, sau đó nêu nhà ảo thuật. Hai dụ thiện nam, thiện nữ dụ với sau hợp. Dụ thứ nhất có hai: Một, là vì pháp lập dụ.

Từ câu "Tâm cũng như thế v.v..." trở xuống là vì dụ lập dụ.

Sau lại nêu tuổi thọ của trời Vô tưởng, cũng vì dụ lập dụ.

Từ câu "Như Lai ưu bi v.v..." trở xuống là chính thức hợp.

Từ câu "Thí như nhà ảo thuật v.v..." trở xuống là dụ, có hai: trước dụ, sau hợp.

Thứ tư, Từ câu "Như Lai có ưu v.v..." trở xuống là khen ngợi lại về lý. Có bốn là pháp, dụ, hợp và kết. Sau đây là pháp thuyết.

Từ câu "Thí như v.v..." trở xuống là dụ thuyết.

Nếu y cứ theo Tỳ-đàm thì có ba nghĩa độ: một, người độ; hai, căn độ; ba, địa độ. Quả vị thấp chẳng biết quả vị cao, quả vị cao biết được quả vị thấp, đó là người độ. Người độn căn chẳng biết hàng Trung căn, hàng trung thượng căn biết được hàng hạ căn, đây là căn độ. Sơ thiền chẳng thể biết nhị, tam, tứ thiền; nhị, tam, tứ thiền biết được sơ thiền, đó là địa độ. Luận Thành Thật chẳng cho như thế, mà nói về nghĩa biết lẫn nhau, nói vượn khỉ còn thấy tâm Phật, há lại có việc người độn căn chẳng biết người lợi căn hay sao?

Nay cũng có biết một vài phần, cho nên cũng dược nói là biết; vì chưa được đầy đủ cho nên cũng có thể nói là Không.

Thứ ba là hợp dụ, thứ tư là kết luận, theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu: Này thiện nam v.v..." trở xuống là phần thứ ba, y theo sinh tử và Niết-bàn để nói về khổ vui. Tức nói theo chiều dọc. Văn có hai đoạn là giải thích và luận nghĩa. Trong đoạn giải thích có ba là dụ, hợp và kết. Sau đây là phần dụ thuyết.

Hai con chim dụ cho Pháp thân; chim con dụ cho chúng sinh; giữa mùa hè nước dâng ngập, dụ cho tâm sinh điên đảo; chọn nơi cao ráo dụ cho bệnh vô thường cần có thuốc thường, thường là nơi cao nguyên; bệnh thường tức vô thường là thuốc, vô thường là nôi cao nguyên, tức chẳng phải thường chẳng phải vô thường, thường vô thường đầy đủ, mới là xa lìa các đảo. Nói vì nuôi dưỡng là dụ cho việc giúp cho chúng sinh hiểu được lý thường và vô thường; nói "sau đó mới trở về chốn cũ an ổn vui chơi", là dụ cho việc Như Lai độ chúng sinh đã xong, sau đó dạo chơi trong vườn hoa Chánh giác.

Từ câu "Như Lai ra đời v.v..." trở xuống là phần hợp dụ.

Từ câu "Đó gọi là v.v..." trở xuống là ý thứ ba, kết luận thành tựu ý nghĩa.

Từ câu "Ca-diếp bạch rằng v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai, có ba phần hỏi đáp đều là phân biệt sáu hành. Sau đây là phần thứ nhất, trươi hỏi sau đáp. Lời hỏi theo văn rất dễ hiểu.

Trong đoạn văn kinh ở trên có bao gồm cả nghĩa thường và vô thường, ngã vô ngã.

Từ câu "Phật bảo v.v..." trở xuống là Như Lai đáp có bốn:

Nêu hai bài kệ tám câu làm lời đáp:

Văn xuôi để giải thích.

Đoạn đầu lại có hai: bài kệ thứ nhất nói về hai quả là sinh tử và Niết-bàn; bài kệ thứ hai nói về hai nhân duyên sinh tử và Niết-bàn.

Hai câu đầu của bài kệ thứ nhất nói về quả Niết-bàn; hai câu sau nói về quả sinh tử. Bài kệ sau cũng giống như thế.

Kế là phần văn xuôi, từ câu "Nói nếu buông lung, v.v..." trở xuống là giải thích hai bài kệ trên, y theo văn rất dễ hiểu.

Thứ ba, là từ câu "Như người v.v..." trở xuống là nói về bậc thấp chẳng biết được trên cao, để nói về khổ, có hai là dụ và hợp.

Nói chẳng thấy dấu chim là muốn nói rõ chim bay trong hư không thì không có vết tích như đi trên đất. Cũng có lông cánh, hơi thở, nơi đang bay cũng có dấu vết, chỉ vì chẳng phải chỗ thấy của người đứng ở dưới mặt đất.

Hợp dụ như văn kinh ghi.

Từ câu "Siêng năng mạnh mẽ v.v..." trở xuống là nói bậc trên rõ biết người dưới để nói về lạc. Văn có hai: đầu tiên có hai bài kệ giải thích ý này. Bài kệ thứ nhất nói về người.

Bài kệ sau nói về pháp.

Kế là đoạn văn xuôi ngắn, giải thích chung hai bài kệ.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là phần hỏi đáp thứ hai. Trước hỏi sau đáp. Trong lời hỏi có hai: một, là nói chẳng phải Phật nói; hai, là vặn hỏi.

Nghĩa là đã nói rằng không còn ưu không còn hỷ, vì sao lại nói là lên đài trí tuệ?

Đức Phật đáp "vì phàm phu có ưu nên nói Như Lai có ưu", đây chính là nghĩa đối trị. Vả lại, vì nhớ nghĩ đến chúng sinh cho nên ưu. Như ngài Tịnh Danh nói: "Vì chúng sinh nên Bồ-tát bị bệnh".

Phần thứ ba, trước hỏi sau đáp, y theo văn kinh rất dễ hiểu.

PHẨM 15: NGUYỆT DỤ

Phẩm Điểu Dụ ở trước nói “cùng bay” là nói theo chiều ngang, tức đồng một thời. Nay phẩm Nguyệt Dụ nói ẩn hiển là nói theo chiều dọc, tức có trước sau. Trước ngang sau dọc, lập thành thứ lớp. Và nói cùng bay “tức tự hành”, lập ẩn hiển hợp thời tức “hóa tha”, lại cũng thành thứ lớp.

Hà Tây cho rằng ba phẩm đều nói một ý chân ứng, đó chỉ có một đường. Hỏi đáp đã có ba ý, làm sao nói là một được. Vốn có hai câu hỏi một câu đáp, một hỏi hai đáp, một hỏi một đáp. Hà Tây cho là một câu. Hai câu kia xem văn rất dễ hiểu.

Nay nói lời hỏi đã khác, lời đáp cũng khác nhau. Phẩm trước hỏi về cộng hành, lấy chim làm dụ để đáp. Nay đối với ba thứ ánh sáng mà lập ba câu hỏi. Đức Phật lấy mặt trăng làm dụ để đáp. Nhưng trong lời hỏi chẳng những hỏi về mặt trăng mà còn hỏi đủ cả ba loại ánh sáng. Trong đó đối với mặt trăng thì tướng tròn khuyết, mặt trời thì tướng dài ngắn, các vì sao thì tướng lành dữ. Tuy có chút khác nhau mà đồng dụ cho ẩn hiện. Vì trước là trả lời về mặt trăng, nên lấy đó đặt tên phẩm.

Nay nói thêm rằng mặt trăng gồm thâu mặt trời và các vì sao nên lấy làm tên phẩm. Vả lại, tên thì khác mà nghĩa thì đồng, cho nên dùng nghĩa mặt trăng thuận tiện hơn.

Lương Vũ Đế cho các học sĩ soạn nghĩa Thiên Địa, có ba phần: một, là tuyên dạ; hai, là châu bể; ba, là linh hiển. Nghĩa tuyên dạ đã phế bỏ từ lâu, không truyền bá, các học sĩ suy lý chẳng tìm được. Chu Tản tức Chu Công hỏi Bàn Tề, nói về nghĩa Thiên địa như sau: “Trời như cái dù tròn, bốn bên thấp mà ở giữa cao”, đây là nghĩa trời phủ trùm, đây là nói mặt trời mặt trăng di chuyển theo chiều ngang đồng với Phật pháp. Linh hiển tức là nghĩa Hỗn thiên. Hỗn thiên đồ của văn xuôi có ghi: “Mặt trời như con gà vàng, Thiên như con gà trắng. Mặt trời mọc ở phương Đông dần dần lặn ở phương Tây. Lại từ đất xuất hiện rồi lại nhập vào đất, tức mọc ở phương Đông, nhiễu quanh bầu trời rồi chuyển nhập vào đất. Cho nên nói mặt trời mọc ở Phù tang, lặn ở Mông Phạm”. Nói mặt trời, mặt trăng chuyển theo chiều dọc. Kinh Trường A-hàm và kinh Lâu Thán ghi: “Quả báo của nhật, nguyệt, thiên tử đồng với Tứ thiên vương, tuổi thọ là năm trăm năm”. Các sư xưa nói hai trăm năm mươi tuổi. Mặt trời ngang dọc đều năm mươi do-tuần, mặt trăng ngang dọc bốn mươi chín do-tuần; những vì sao nhỏ không dưới ba do-tuần, một trăm hai mươi dặm vuông. Thành của mặt trời do hai

chất báu tạo thành, gồm có hai phần hỏa tinh, hai phần kim tinh. Mặt trăng cũng do hai chất báu tạo thành, gồm có hai phần lưu ly tinh, hai phần bạch ngân tinh nhiễu quanh. Núi Tu-di chiếu soi bốn thiên hạ. Kinh Lâu Thán quyển năm ghi: "Vào kiếp sơ chưa có ba thứ ánh sáng này, sau do phước lực của chúng sinh mà cảm được loạn phong. Loạn phong thổi vào hỏa tinh và vàng vòng tạo thành mặt trời, thành quách mà Nhật thiên tử cư ngụ gồm có bảy lớp, chiếu từ đông sang tây dài hai ngàn dặm, Nam Bắc, cao thấp cũng đồng như thế, chu vi chung là tám ngàn dặm. Loạn phong lại thổi gom lưu ly và bạc trắng tạo thành nơi cư ngụ của Nguyệt thiên tử, thành ấy có bảy lớp, từ Đông sang Tây dài một ngàn chín trăm sáu mươi dặm, từ Nam đến Bắc, từ trên xuống dưới cũng giống như thế, chu vi chung là bảy ngàn tám trăm bốn mươi dặm. Loạn phong thổi thủy tinh gom thành nơi cư ngụ của Tinh thiên tử, tất cả đều do gió lớn giữ chặt, giống như mây nổi di chuyển theo chiều bên phải. Ngôi sao lớn nhất có chu vi bảy trăm hai mươi dặm, ngôi sao trung bình chu vi bốn trăm tám mươi dặm, ngôi sao nhỏ nhất chu vi một trăm hai mươi dặm. Mặt trăng do có ba việc mà giảm: một là di chuyển nghiêng lệch; hai là có hình phục thị thần, màu sắc như lưu ly, che trước mặt trăng; ba là do sáu mươi thứ ánh sáng mặt trời chiếu vào cho nên giảm. Lại có ba việc làm cho tăng: một là di chuyển ngay thẳng; hai là trong hai mươi lăm ngày ở tại chánh điện chẳng có thị thần che ở trước; ba là mặt trời có sáu mươi thứ ánh sáng chiếu đến mà mặt trăng chẳng thọ nhận.

Phẩm này chính là để trả lời câu: "Làm sao như trời, trăng, thái bạch và tuế tinh". Đã trả lời đầy đủ ba thứ ánh sáng, mà lấy Nguyệt Dụ là tên, như trước đã giải thích: Một, là nguyệt ở khoảng giữa, nên từ trung mà đặt tên, nguyệt có tròn có khuyết, dụ cho ẩn hiện dễ thấy, văn kinh nói về nguyệt nhiều, nên từ dễ, từ số nhiều để đặt tên phẩm. Xưa nay nói cuối phẩm này từ câu: "Khi mặt trời mọc thì sương móc đều tan biến" đến hết phẩm là thuộc về văn phẩm của Bồ-tát, nhưng do người dịch kinh xếp lầm, đó chỉ là văn khen ngợi lực dụng của kinh. Hưng Hoàng thì không nhất định, hoặc cho là thuộc phẩm trước, hoặc nói là của phẩm sau. Các Sư Trung Quán thì cho là thuộc phẩm trước.

Nay văn phẩm được chia làm hai là đáp vấn và kết luận khen ngợi kinh. Đầu tiên là y cứ theo ba thứ ánh sáng để chia làm ba đoạn dùng để trả lời ba câu hỏi: Một, là y cứ theo mặt trăng có sáu ý: mọc lặn, khuyết tròn, lớn nhỏ, thiện ác, dài ngắn, ưa chán. Đầu tiên là nói về mọc lặn. Trước là dụ, sau là hợp như văn kinh ghi.

Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là nói về tròn khuyết, trước là dụ sau là hợp.

Kinh Trường A-hàm ghi: “Từ ngày mười sáu trở đi, ngày đầu tiên một vị hắc y thị thần lên hầu, ngày thứ hai là thị thần lên hầu, cho đến ngày ba mươi thì các thần đều lên hết, cho nên mặt trăng dần dần khuyết”. Từ ngày mồng một trở đi các thần dần dần xuống, đến ngày rằm thì xuống hết, nên mặt trăng dần dần tròn. Hai, là cho rằng nhật thiên tử phát ra sáu mươi thứ ánh sáng, được ánh sáng mặt trăng cho nên khuyết. Nếu Nguyệt thiên tử ở tại chánh điện sau do phát ra ánh sáng đối diện Nhật thiên tử, cho nên mặt trăng tròn. Ba, là cho từ ngày mồng một thì xuất hiện mặt ngân bạc, cho đến ngày mười lăm thì mặt ngân bạc hiện hoàn toàn, mặt lưu ly ẩn, từ ngày mười sáu mặt lưu ly bắt đầu xuất hiện, đến ngày ba mươi thì mặt lưu ly hoàn toàn hiện, mặt ngân bạc hoàn toàn ẩn.

Nói do núi Tu-di, nghĩa là do năm ngọn gió thổi tự nhiên vận chuyển. Năm ngọn gió gồm: Trì phong, trụ phong, động phong, chuyển phong và hành phong.

Thế gian nói sáu tháng là một lần xâm thực. Sách ghi: “Do sự vận hành mà gặp nhau. Sáu tháng là một chu kỳ, âm dương ngăn ngại nhau nên có sự xâm thực này”. Kinh nói là do Tu-la tạo ra.

Thứ ba, Từ câu “Lại nữa, thí dụ v.v...” trở xuống là nói về lớn nhỏ. Trước là dụ sau là hợp.

Thứ tư, là từ câu “Như La-hầu-la v.v...” trở xuống là nói về thiện ác và chế giới. Văn có ba:

1. Ngăn cấm.
2. Khinh trọng.
3. Như Lai dạy bảo.

Tất cả đều có dụ và hợp.

Thứ năm, từ câu “Như người thấy mặt trăng, v.v...” trở xuống là nói về dài ngắn, cũng có dụ và hợp.

Nói “Các vị trời trong chốc lát thấy nguyệt thực” đây là y cứ theo Tứ thiên vương đồng thấy mặt trăng này, còn trời Đao-lợi thì tự có ánh sáng của thân, chẳng cần mặt trời mặt trăng.

Thứ sáu, Từ câu “Thí như v.v...” trở xuống là nói về ưa và chán. Trước là dụ, sau là hợp.

Văn kinh nói “Nếu chúng sinh có tham sân si chẳng được gọi là nhạo kiến” vì chúng sinh này chẳng thích nhìn mặt trăng, hay vì mặt trăng chẳng khiến người thích nhìn? Có hai cách giải thích: một, do ba

độc nên chúng sinh chẳng thích nhìn mặt trăng; hai, là cho rằng mặt trăng là bất nhạo kiến, như kẻ trộm thì cho mặt trăng là bất nhạo kiến (chẳng thích nhìn).

Từ câu “Thí như mặt trời v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai nêu mặt trời, trước dụ sau hợp.

Nói “ba mùa khác nhau”. Một, là vì trong Phật pháp chẳng nói đến mùa thu, nên chỉ nói ba mùa. Thuyết khác cho rằng trong Phật pháp có nói về mùa thu. Như kinh ghi: “Mùa thu cày cấy là tốt nhất”. Lại văn trên nói: “Qua mùa Hạ thì gọi là mùa Thu, mùa Thu thì mưa dầm”. Kinh Kim Quang Minh ghi: “Nói ba vì ba đã gồm thâu đầy đủ bốn mùa”. Trong luật nói ba mùa là để phân biệt với tặc trụ. Nay trong kinh này nói ba mùa chẳng phải để phân biệt tặc trụ, mà vì mùa xuân đồng nhau, nên chẳng phân biệt.

Hợp dụ có hai: một, dùng tuổi thọ của Như Lai để hợp; hai, là dùng kinh giáo để hợp. Theo văn kinh rất dễ hiểu.

Từ câu “Thí như các vì sao v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba, nêu sao để dụ. Văn có ba ý: một, là nêu các vì sao; hai, là nêu bóng tối; ba, là nêu sao Tuế. Mỗi trường hợp đều có dụ và hợp. Hai ý trước theo văn kinh rất dễ hiểu.

Nói “nửa tháng không trăng” (hắc nguyệt), kinh Ưu-Bà-tắc ghi: Ngày mười sáu đến ngày ba mươi gọi là hắc nguyệt”. Kinh Niết-bàn bản sáu quyển ghi: Tuế tinh là chi đẩu tịnh. Lương Vũ Đế dịch là ác tướng tinh hoặc nói là tuế âm, hoặc gọi là nhung âm, hình dáng như cây chổi. Người thế gian gọi là điêu, hoặc gọi là ma, nghĩa là nó tạo ra sự lo sợ về thay cũ lập mới. Tức là như Bích-chi-Phật ra đời vào thời không có Phật.

Từ câu “Thí như mặt trời v.v...” trở xuống là phần thứ hai, kết luận khen ngợi. Văn có ba đoạn: là khen ngợi, khuyên tin và kết luận. Khen ngợi lại có hai: một, là khuyên diệt ác.

Kế là khen ngợi nghĩa sâu xa.

Từ câu “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là khuyên tin, gồm có hai: khuên tin và khuyên học.

Kết luận khen ngợi như văn kinh ghi.

Nay dùng ba văn kết luận ba dụ về ánh sáng để khen ngợi giáo, hạnh, lý. Kết luận nhật dụ khen ngợi giáo thường trụ, kết luận nguyệt dụ khen ngợi lý thường trụ, kết luận hạnh dụ khen ngợi hạnh thường trụ.

PHẨM 16: BỒ-TÁT

Về thứ lớp của phẩm này, các phẩm trên đã trả lời mười ba hoặc mười lăm câu hỏi về việc của Phật. Đức Phật đã trả lời xong. Từ phẩm này trở xuống có mười chín câu hỏi về việc của Bồ-tát, Đức Phật cũng đều đã trả lời. Có sư cho rằng phẩm này trả lời từ mười hai đến mười bảy câu hỏi. Nay nói đáp mười hai câu hỏi, nhưng chẳng thể nêu hết tên mười hai câu hỏi. Từ đầu tiên để đặt tên nên nói là Bồ-tát, giải thích nghĩa Bồ-tát lược có bốn bậc.

1. Bồ-tát Tam Tạng giáo: Từ khi gặp Phật Thích-ca, cúng dường ba việc thì gọi là sơ tâm; ba a-tăng-kỳ một trăm kiếp tu nhân tướng quý và vẻ đẹp làm Trung tâm; ngồi dưới cội Bồ-đề là Hậu tâm.

2. Bồ-tát Thông giáo. Đầu tiên là tin suông các pháp như huyễn hóa, chưa thấm nhuần được dòng nước lý gọi là Càn tuệ địa; nước lý đã nhuần thấm tinh thần, hàng phục và dứt trừ kiến tư hoặc gọi là Trung tâm; du hý thần thông, làm thanh tịnh cõi nước, tập khí dư thừa như làn khói mờ nhạt, nghiệp chướng cạn mỏng, đó gọi là Hậu tâm.

3. Bồ-tát Biệt giáo: Từ Thập trí đến ba mươi tâm là Sơ tâm, hàng Thập địa là Trung tâm, Bồ-tát Đẳng giác là Hậu tâm. Ba bậc Bồ-tát này nhiếp pháp không cùng tận, hễ thoái lui thì không gồm thâu được tất cả chúng sinh, còn tiến đến thì chẳng nhiếp phục được người có căn tánh Phật.

4. Bồ-tát Viên giáo: Đầu tiên là lý tánh Bồ-tát, đến danh tự, quán hạnh, tương tự, phần chứng và rốt ráo Bồ-tát. Đầu tiên nói lý tánh là chung cho tất cả chúng sinh và cuối cùng là Diệu giác đều gọi là Bồ-tát. Vì thế, Bồ-tát Ca-diếp hỏi: "Vì sao chưa phát tâm mà gọi là Bồ-tát". Cho nên biết chẳng hỏi vể ba bậc Bồ-tát kia mà chính là hỏi Bồ-tát Viên giáo. Y cứ theo Bồ-tát Viên giáo, nhưng chẳng hỏi về năm vị sau, mà chỉ hỏi về Bồ-tát lý tánh. Cho nên từ ý được hỏi mà lập tên, chính là dùng Bồ-tát lý tánh để nêu phẩm. Còn về lời đáp của Như Lai cũng tức là đáp về lý tánh, tức chưa phát tâm mà gọi là Bồ-tát. Nhưng lý tánh này làm nhân, ánh sáng của giáo Niết-bàn làm duyên, từ hủy báng mà tin thì chuyển thành danh tự. Danh tự tức là Bồ-tát phát tâm, lý tánh tức là chưa phát tâm. Nghĩa của lời hỏi và đáp đã rõ ràng trong văn, đâu thể có cách giải thích khác mà hợp với tông chỉ của kinh? Từ đây mà đặt tên, nên gọi là phẩm Bồ-tát. Nhưng Hà Tây nói phẩm này trả lời bốn câu hỏi đồng một ý. Nghĩa là người chưa phát tâm do kinh mà phát tâm, được thấy Phật tánh, vì thấy Phật tánh nên đối với chúng sinh không

sợ sệt; cho đến vì thấy Phật tánh như thầy thuốc trị các bệnh, chẳng bị bệnh ô nhiễm.

Nay ý viên đốn của kinh này, không nơi nào chẳng thông suốt, vì sao chỉ nói trả lời bốn câu hỏi mà thôi, cho đến thấy tánh, hay làm người lái thuyền giỏi, năng thoát khỏi lớp da cũ, như cây thiên ý, v.v... năng lực Phật tánh, không gì chẳng làm được. Toàn thân đều thông mà lại thiếu mi mắt. Nay y cứ theo lời đáp mười hai câu hỏi mà chia thành hai đoạn là tự hành và lợi tha. Trong phần tự hành lại có hai là đáp sinh thiện và đáp diệt ác. Trong phần đáp sinh thiện, trước là nêu dụ khen ngợi kinh để phụ đáp câu hỏi trên, sau đó chính thức đáp câu hỏi.

Thứ nhất khen ngợi kinh để phụ đáp. Có hai ý: một, là phụ trả lời; hai, là phân biệt.

Hưng Hoàng nói rằng nhờ năng lực của kinh Niết-bàn, mà người chưa phát tâm phải phát tâm, lại ép ngặt khiến phát tâm, như mộng thấy La-sát tức là nghĩa này. Nếu thế thì do nhân bên trong, duyên bên ngoài mà khiến phát tâm. Phát tâm mới gọi là Bồ-tát, chứ chẳng phải chưa phát tâm mà gọi là Bồ-tát. Lại luận biện thêm: trước đã nghe kinh, nhưng nửa chừng quên các niệm, nay lại được âm thanh, ánh sáng thâm nhập vào thân, mói chịu phát tâm. Vậy trước khi phát tâm đã là Bồ-đề. Nay chẳng y theo cách giải thích này. Vì sao? Vì trước khi nửa chừng quên, thì đã từng phát tâm, nếu chưa phát tâm thì làm sao gọi là nửa chừng quên mất. Vì sao lại cho là chưa phát tâm mà gọi là Bồ-tát? Ánh sáng Niết-bàn, có hai cách giải thích: một, là Đức Phật phát ra ánh sáng trong thân chiếu vào các lỗ chân lông của chúng sinh, Phật liền Niết-bàn, nên gọi là Niết-bàn quang; hai, là vì giáo pháp Niết-bàn nói về lý rất rõ ràng dụ như ánh sáng, hạng Nhất-xiển-đề bất thiện, ánh sáng chẳng chiếu vào tâm. Bốn tội trọng, năm tội nghịch đầy dẫy, cội lành cạn mỏng nên gọi là lỗ chân lông. Ánh sáng dụ cho giáo, lỗ chân lông dụ cho trí. Khế kinh tức Tu-đa-la tạng, cho nên nêu ba tạng để làm chỗ kém mà hiển bày Niết-bàn là cao quý. Vả lại, kinh này đương cơ cao quý hơn các kinh khác.

Thứ hai là phân biệt, trước hỏi sau đáp. Trong phần hỏi, trước là thọ lãnh và khen ngợi yếu chỉ. Kế là cung kính bác bỏ, cuối cùng là vặn hỏi. Thứ nhất là lãnh nhận yếu chỉ.

Trước là thọ lãnh lời khen sinh thiện, tức phần trước phẩm này. Kế là thọ lãnh lời khen diệt ác, tức là cuối phẩm trước.

Kế là cung kính bác bỏ.

Sau cùng là vặn hỏi, có ba ý: một, là hỏi về trì phạm bình đẳng;

hai, là hỏi về khen thiện trị ác chẳng bình đẳng; ba là hỏi về khó dễ.

Đầu tiên, từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là vặn hỏi trì phạm bình đẳng.

Nếu ánh sáng nhập vào thân, thì đều sẽ phát tâm, vậy giữ giới phá giới, tu thiện làm ác đâu có gì khác nhau?

Từ câu "Vì sao Như Lai v.v..." trở xuống là vặn hỏi về bất bình đẳng.

Bốn y xuất thế, chính là muốn để thưởng phạt. Nếu nhờ ánh sáng mà phát tâm thì đâu cần đến thưởng phạt.

Thứ ba, là từ câu "Bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là hỏi về khó dễ.

Trên nói "một Hy-liên cho đến ba Hằng hà còn chưa hiểu nghĩa", đây là nói về khó. Nay nói vừa qua tai liền dứt được phiền não, tức là nói về dễ. Đã chẳng hiểu nghĩa, làm sao dứt được hoặc, dùng nghĩa khó này mà hỏi về nghĩa dễ. Nay nói Ca-diếp dùng Biệt mà hỏi về Viên. Y cứ theo Biệt để nói về nghĩa thì trì phạm, lên xuống, thưởng phạt tự đã khác nhau, làm sao nói là bình đẳng? Nếu nói theo Viên thì tất cả đều là Phật tánh, sao lại chẳng bình đẳng. Theo biệt mà luận thì chứa nhóm điều lành mới hiểu được kinh. Cho nên Đức Phật đáp: "Việc lớn đức lớn". Tức là ý Viên giáo.

Từ câu "Phật bảo v.v..." trở xuống là phần đáp, có hai là chánh đáp và giải thích lời đáp. Phần chánh đáp có hai: một, là nói về lấy bỏ; hai; là nói về chánh đáp. Trong phần lấy bỏ có hai ý: một, là phân biệt, trừ Nhất-xiển-đề.

Kế là nói tất cả còn lại đều sẽ phát tâm.

Nhưng người phát tâm, chẳng phải là tùy nghi mới gọi là người phước đức lớn nghe được việc lớn.

Thứ hai là giải thích lời đáp.

Phước lớn, việc lớn là bí tạng, là Như Lai Phật tánh, đây chẳng phải phân biệt với hạng Nhất-xiển-đề, vì hạng Nhất-xiển-đề há chẳng có bí tạng Phật tánh. Muốn nói danh tự Bồ-tát v.v... cho nên phân biệt Nhất-xiển-đề. Lấy chung tất cả các căn cơ khác là muốn nói về Bồ-tát lý tánh. Nếu không có nghĩa Biệt, Viên của Thiên Thai thì làm sao giải thích được kinh.

Từ câu "Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần thứ hai chánh đáp câu hỏi, trước hỏi sau đáp.

Đầu tiên là hỏi, chính là nêu lại lời thỉnh ở trên, có gần và xa: Xa thì nêu mười hai câu hỏi ở phần kệ trước, gần thì lời nói ở đầu phẩm.

Từ câu v.v... trở xuống là phần đáp. Có hai là chánh đáp và phân biệt trừ Nhất-xiển-đề. Chánh đáp lại có hai: một, là nhờ kinh mà có mộng; hai là khen ngợi kinh.

Nhờ kinh mà phát sinh điềm mộng, tức là trả lời bốn địa vị Bồ-tát, trừ một vị trước, bỏ một vị sau, chỉ đáp về bốn vị ở giữa. Vì sao? Vì Ca-diếp hỏi về nhân Bồ-đề, chính thức trả lời ý này, nên lược nêu bốn giai vị, trong đó được nghe kinh Niết-bàn là Bồ-tát danh tự, mộng thấy La-sát tỉnh giác phát tâm là nói Bồ-tát quán hạnh, nói đại Bồ-tát là Bồ-tát phần chứng. Giải thích văn như thế, rất dễ hiểu.

Từ câu “Này người thiện nam v.v...” trở xuống là nêu mười dụ, để phân biệt trừ Nhất-xiển-đề. Văn có bốn:

1. Gồm một dụ mà song giản.
2. Một dụ mà giản riêng.
3. Bốn dụ mà song giản
4. Bốn dụ mà giản riêng.

Dụ thứ nhất trừ bỏ Nhất-xiển-đề, giữ lấy gốc lành nên gọi là song giản.

Hư không dụ cho pháp thân, mây dụ cho ứng thân, mưa chớp dụ cho ứng thân nói pháp. Mặt đất, ruộng thấp, ao hồ dụ cho bốn giai vị Bồ-tát. Cây khô, núi đá, cao nguyên, gò đồi là dụ cho Nhất-xiển-đề chẳng tin nhận Phật pháp.

Kế là một dụ, vì chỉ phân biệt Nhất xiển đề nên gọi là giản riêng.

Thứ ba, gồm có bốn dụ. Dụ thứ nhất rất dễ hiểu.

Trong dụ thứ hai nói hòa Dược vương thọ vào sáu loại như sữa, lạc v.v... Xưa giải thích rằng y theo kinh lập sáu quán hạnh. Nói thuốc bột là dụ cho văn xuôi nói rộng, thuốc viên dụ cho kệ tụng. Thoa lên vết thương là dụ cho văn tuệ, xông ướp là dụ cho tư tuệ, thoa mắt là dụ cho tu tuệ. Thấy dụ cho đọc, ngửi dụ cho tụng, rễ dụ cho nói thuyết, thân dụ cho lý, vỏ dụ cho văn từ, v.v...

Khai Thiện nói chỉ có chín dụ, chẳng lấy một dụ kim cương sau cùng. Trong dụ thứ sáu nói về kim cương có nêu sừng dê trắng, Thích luận nói sừng dê núi.

Từ câu “v.v...” trở xuống là đoạn hai của toàn phẩm. Nhưng trước trả lời về việc chưa phát tâm, tức là nói về nghĩa sinh thiện. Kế là trả lời ba câu hỏi, thuộc về nghĩa diệt ác. Sinh thiện diệt ác là con đường quan trọng của Bồ-đề, là nhân gần để đắc quả Phật. Ngài Ca-diếp vì các chúng sinh đời sau mà khai mở tầm nhìn của mắt, cho nên có câu

hỏi này.

Về diệt ác, có ba câu hỏi, tức là diệt ba chướng. Đầu tiên là đáp câu "Làm sao ở trước đại chúng mà không sợ hãi" là diệt nghiệp chướng; kế là đáp câu "Làm sao ở trong đời trược, chẳng nhiễm như hoa sen" là diệt báo chướng. Thứ ba là đáp câu "Làm sao đối với phiền não chẳng bị nhiễm ô" là diệt phiền não chướng.

Nay nêu lên mười hai câu kệ để trả lời câu hỏi thứ nhất. Trong đó tám câu trước nói về sám hối diệt tội chướng; bốn câu kệ sau là nói về hộ pháp diệt tội chướng. Đó là bỏ nghiệp ác, tu công đức, sửa lỗi lầm.

Nói chung về sám hối, gồm có mười ý. Nghĩa là nghịch thuận mỗi trường hợp có mười ý. Như Biệt Ký đã ghi, trong đó sám hối và hộ pháp là hai. Trong phần sám hối có hai đoạn: một, là bài kệ đầu nêu điều sai; hai, là bài kệ kế hiển bày việc đúng.

Đầu tiên là y cứ vào việc ác để nói về sám hối. Trước là nêu kệ hỏi, kế giải thích lời kệ để làm lời đáp. Theo kinh rất dễ hiểu.

Nói "Việc này đáng sợ" tức là hủy báng chánh pháp; Ai đáng sợ hãi? Đó là người trí. Vì sao? Vì người phỉ báng chánh pháp, không có tâm lành và phương tiện. Đường nguy hiểm tức là các hành.

Thứ hai, từ câu "Ca-diếp bạch v.v..." trở xuống là y cứ theo gốc lành để nói về sám hối, trước cũng nêu kệ hỏi.

Ý nghĩa bài kệ này thế nào?

Kế là giải thích kệ làm lời đáp, có ba phần giải thích kệ.

Thứ nhất nói thấy việc làm tức là hiện tại, kiếp sinh tử tức quá khứ, đến nơi chẳng đến tức vị lai. Nói sám hối tất cả nghiệp chướng trong ba đời.

Kế là nêu điều lỗi, nói chẳng thấy việc đã làm tức là Nhất-xiển-đề.

Từ câu "Nếu có Bồ-tát v.v..." trở xuống là nêu điều đúng.

Thứ hai, Từ câu "ác không phải là thọ, v.v..." trở xuống là bài kệ thứ ba nói về hộ pháp diệt nghiệp. Vì năng lực hộ pháp rất lớn, diệt được nghiệp chướng, lại cảm được quả sống lâu và quyến thuộc chẳng chia lìa.

Trước là nêu kệ hỏi, sau là đáp giải thích.

Giải thích bài kệ này có bốn ý là nêu điều sai, nói điều phải, nêu lại điều sai, khen ngợi kinh.

Hà Tây nói: Thời tiết ở Thiên Trúc nóng, sữa ngưng đọng trong thời gian rất ngắn thì thành lạc. Văn kinh muốn nói người ác chẳng thọ quả báo ngay, chẳng như sữa chóng thành lạc. Văn chẳng đặt chữ bất,

nên chẳng cần thêm vì chữ bất ở trên là chung cho đoạn sau.

Kế là, Từ câu “thí như sứ vua v.v...” trở xuống nói về việc lấy hộ pháp để diệt tội chướng. Trước nêu dụ sau là hợp.

Vua dụ cho Phật, sứ giả dụ cho bốn y, giỏi bàn luận dụ, cho trí tuệ bên trong, khéo có phương tiện dụ cho bên ngoài giỏi nói pháp. Bên trong thì có thật trí, bên ngoài thì khéo nói pháp giáo hóa, người như thế có thể hộ pháp, làm lợi ích cho chúng sinh. Vâng mạng tức là truyền ý chỉ của Phật, đến nước khác là nhập vào sinh tử, dù mất mạng cũng không che giấu lời dạy tức khinh thân trọng pháp; bỏ thân để hoằng pháp.

Hợp dụ rất dễ hiểu.

Thứ ba, Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là nêu lại điều sai, lặp lại bài kệ ở trước.

Thứ tư, là từ câu “Vì thế nên biết, v.v...” trở xuống là khen ngợi kinh. Trước khen ngợi diệt ác. Từ câu “Như hoa sen, v.v...” trở xuống là khen ngợi sinh điều thiện. Theo văn kinh rất dễ thấy.

“Lại nữa, này người thiện nam! v.v...” trở xuống là đoạn ba của phẩm, trả lời câu “Làm sao trong đời ác, chẳng nhiễm như hoa sen” là một báo chướng. Văn có hai: một, là nêu dụ hoa sen làm chánh đáp; hai, là nêu dụ về gió để trợ đáp.

Đây là giải thích báo chướng. Vì sao lại nói hóa sinh nơi bùn lầy, cho nên nói là sinh trong phiền não, ý chánh là ở báo chướng, rất dễ thấy.

Từ câu “Thí như thầy thuốc, v.v...” trở xuống là đoạn thứ tư của phẩm, trả lời câu “Làm sao đối với phiền não chẳng bị phiền não nhiễu loạn?” tức là đáp câu hỏi về phiền não chướng, gồm có mười bốn dụ. Trong đó, mười hai dụ trước là dụ cho giáo được nói, hai dụ sau là dụ cho người nói.

Một, dụ thứ nhất là dụ cho giáo xưa, trước là dụ sau là hợp.

Dụ cho giáo xưa, nói tám thứ thuốc là dụ cho tám chánh, lại nói năm môn như vô thường, bất tịnh, khổ, vô ngã, vắng lặng cộng với nhân duyên, từ bi, quán bất tịnh là tám môn. A-tát-xà không có phiên dịch, chỉ nói là bệnh không thể trị.

Thầy thuốc dụ cho giáo nay, rất dễ hiểu.

Thứ ba, như văn kinh ghi ở sau.

Dụ thứ tư nói về sinh thiện và diệt ác, gồm có ba: Một, là nêu dụ; hai, là hỏi đáp phân biệt; ba, là nêu dụ.

Thứ nhất có dụ và hợp.

Xưa giải thích thổ là dụ cho sám hối tội hiện tại, hạ là dụ cho sám hối tội quá khứ. Chung cho sinh thiện và diệt ác là thuốc thoa thân; riêng trì giới diệt ác là thuốc nhỏ mũi; cầu lý là xông ướp; thọ trì văn kinh là thuốc tẩy; thọ trì kệ tụng là thuốc viên; thọ trì văn xuôi là thuốc tán.

Hưng Hoàng chia thành tám câu. Bốn câu đầu dụ cho vô thường của giáo xưa. Thổ dụ cho khổ, Hạ dụ cho vô thường, thuốc thoa thân dụ cho vô ngã, thuốc nhỏ mũi dụ cho bất tịnh. Bốn câu sau dụ cho giáo nay. Đức thường dụ cho thuốc xông, đức tịnh dụ cho thuốc rửa, đức lạc dụ cho thuốc viên, đức ngã dụ cho thuốc bột.

"Người ngu si chẳng chịu uống, thầy thuốc bèn dắt về nhà", xưa giải thích rằng: Chúng sinh điên đảo, không ưa thích giáo, chẳng thọ nhận, nên nói chẳng chịu dùng. Dắt về nhà là chỉ cho khổ báo trong ba đường là nơi chốn gây ra tội lỗi. Hưng Hoàng cho rằng một lần nói chẳng thọ nhận thì lại nói một lần nữa. Nay giải thích rằng từ bi là ngôi nhà của bậc thánh, khởi từ tâm vì họ giảng nói, nên nói là dắt về nhà. [Nói "người nữ sinh sản", xưa cho rằng người nữ dụ cho sinh ra điều lành; Xà-lâu, Hán dịch là nhu y; đứa trẻ (nhi) dụ cho thường, y dụ cho phiền não, phiền não khó dứt bỏ nên gọi là xà-lâu chẳng ra. Hưng Hoàng nói người nữ dụ cho Bồ-tát, sinh sản dụ cho chánh quán, y dụ cho hai giáo thường và vô thường. Lá nhau bao bọc đứa bé, như đứa bé ra, lá nhau cũng phải ra, nếu lá nhau chẳng ra thì đó là đại hoạn. Giáo thường và vô thường vốn sinh ra Trung quán, nếu quán giải thành, thì giáo này phải dứt bỏ, nếu chẳng bỏ thì trở thành bệnh.

Sau là hợp hai dụ, rất dễ hiểu.

Kế là phân biệt. Trước hỏi, sau Đức Phật đáp rất dễ hiểu.

Thứ ba, Từ câu "Như đứa trẻ kia v.v..." trở xuống là nêu thêm dụ để giải thích lại ý trước.

Chánh quán dần dần thêm lớn dụ như đứa trẻ dần dần khôn lớn. Trước nhờ giáo sinh giải, nên nói là thầy thuốc rất giỏi. Thuốc và bệnh khác nhau nên nói là biết rõ. Khi chưa nghe kinh này, tất cả chúng sinh thường sống trong vô minh, cho nên nói là ta vốn khi còn ở trong thai. Nói ban thuốc cho mẹ ta, mẹ là dụ cho kinh giáo, thuốc dụ cho vô thường và thường đối trị lẫn nhau. Bệnh hết giải sinh nên nói là được an ổn. Tâm mê hoặc đã dứt, lại khen ngợi giáo, nên nói kỳ lạ thay. Mười tháng có hai cách giải, hoặc cho mười sử ngăn che, hoặc nói là thập địa tròn đầy. Nói nhường khô nằm ướt, xưa nói mạn là khô, ái là ướt. Hưng Hoàng cho rằng Nhị thừa là khô, phàm phu là ướt. Dọn dẹp chất bất

tịnh, xưa nói là dứt vô minh. Hưng Hoàng nói là dẹp bỏ điên đảo đoạn thường, dung nạp Trung đạo, nên nói là nuôi dưỡng thân ta.

Từ câu "Phạm bốn trọng cấm v.v..." trở xuống là hợp dụ, rất dễ hiểu.

Từ câu "Thí như thầy thuốc v.v..." trở xuống là dụ thứ năm.

Có nhiều cách giải thích khác nhau về đoạn văn này: một, là nói thầy thuốc dụ cho Phật, con của thầy thuốc dụ cho Bồ-tát, thuốc dụ cho kinh giáo; hai, là nói thầy thuốc dụ chung cho các giáo, con thầy thuốc dụ cho giữ giới diệt tội, rắn độc dụ cho phỉ báng chánh pháp, rắn giống rồng, phỉ báng chánh pháp tựa như Nhất-xiển-đề. Rồng dụ cho năm tội nghịch, rít dụ cho bốn trọng cấm; thuốc hay dụ cho lý, thoa trên giày dép dụ cho giáo, chạm thuốc độc dụ cho việc phá tâm phỉ báng pháp. Lại nói giày dép là vật thấp kém dụ cho tâm bất thiện, bất thiện được điều phục thì phá được các ác độc.

Từ câu "Thí như có người v.v..." trở xuống là dụ thứ sáu.

Người dụ cho Phật, thuốc độc dụ cho giáo nay, thoa lên mặt trống dụ cho giáo xưa. Lại nói người dụ cho kinh này tuy không có tâm muốn nghe, bỗng nhiên được nghe, sẽ dứt được hoặc.

Từ câu "Thí như ban đêm v.v..." trở xuống là dụ thứ bảy.

Giáo xưa như đêm tối, giáo nay dụ cho trời sáng. Từ câu "Giống như mưa lớn v.v..." trở xuống là dụ thứ tám.

Nói tám mươi có ba cách giải: một, là nên nói tám ngàn, như trong phẩm Trì nói tám ngàn vị được thọ ký, vì người dịch kinh lầm lẫn nên chỉ nói tám mươi; hai, là bản Phạm chỉ nói tám mươi người được thọ ký, văn kinh đó chưa truyền đến Trung Quốc nên nói là không; ba, là đây chẳng phải số lượng tất cả mà chỉ tính số lượng các vị Thanh văn tuổi cao, gặp hội Pháp Hoa mới được tin hiểu.

Hai cách giải thích sau chẳng nên sử dụng. Vì nếu nhất định lấy tám mươi làm số lượng thì số này quá nhỏ, không bao gồm các vị được thọ ký. Nếu nhất định là các vị tuổi cao, thì cần gì nói có hơn có kém. Vì thế chẳng nên sử dụng.

Từ câu "Mùa thu thì thâu hoạch v.v..." trở xuống là dụ thứ chín.

Tuy chẳng phải là dụ chính cho giáo, nhưng cũng cần dựa vào giáo mà được thâu giữ.

Từ câu "Thí như thầy thuốc, v.v..." trở xuống là dụ thứ mười.

Thầy thuốc dụ cho kinh này, Sứ dụ cho người mở mang, đây là chương cú nói về diệt tội sinh phước. Con của người khác, tức xưa là con Phật, vì gây ra bốn trọng cấm, năm tội nghịch, nên thành con của người

khác. Bị phi nhân làm hại là dụ cho ngoại đạo dụ dẫn. Nếu người chậm trễ ta sẽ tự đi: là dụ cho người mở mang kinh chẳng hợp duyên giáo hóa, Phật tự hành giáo hoá. Lại nói chậm trễ là dụ cho sai cơ, nếu đạt được lý là dụ cho tự ta đi đến.

Từ câu "Thí như người điếc v.v..." trở xuống là dụ thứ mười một.

Từ câu "thí như thầy thuốc, v.v..." trở xuống là dụ thứ mười hai.

Vua dụ cho chúng sinh phạm tội, người sẽ chết dụ cho người rơi vào đường ác. Vua chẳng tin dụ cho người chẳng thọ giáo này, chẳng thấy trong bụng là chẳng thấy vị lai, thuốc xổ dụ cho sám hối tội xưa, vua chẳng chịu uống dụ cho chúng sinh chẳng chịu sám hối. Dùng chú thuật làm cho chỗ kín nổi ung nhọt là dụ cho năng lực của kinh này làm cho trong mộng thấy đọa vào địa ngục.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống gồm có hai dụ, là phần thứ nhất nói về người thuyết giáo, văn có hai: dụ trước nói chủ của giáo xưa, dụ sau nói chủ của giáo nay.

Mười hai dụ ở trên cũng giống như thế, dụ thứ nhất là dụ cho các giáo xưa, mười một dụ còn lại là dụ cho giáo nay. Dụ giáo xưa nói tám thuật, giáo nay nói hơn tám thuật. Văn sau hợp dụ, đều dùng Phật và Bồ-tát để hợp. Cho nên biết dụ cho giáo chủ của xưa và nay.

Từ câu "Thí như thuyền lớn v.v..." trở xuống là phần thứ năm của phẩm, trả lời câu "Làm sao trong biển sinh tử, làm người lái thuyền giỏi" ở trước.

Trước trả lời trừ chướng, chỉ tự cởi mở trói buộc, nay trả lời thuyền sư là cởi mở trói buộc cho người, trước khi tu nhân là nhờ vào kinh mà đạt được năng lực tự hành; nay là lúc đạt quả nhờ vào kinh mà có năng lực hóa tha. Trước là năng lực Pháp thân thiện tuệ, nay là năng lực Ứng thân ứng hiện. Văn gồm bốn dụ; hai dụ trước là chánh đáp, hai dụ sau là khen ngợi kinh giúp đáp.

Đầu tiên nói về thuyền, chưa nói đến thuyền sư, và những người được độ. Thuyền dụ cho Niết-bàn, thuyền sư dụ cho chủ giáo hóa, người được độ tức người được sự giáo hóa.

Hai dụ về gió và gió lớn đều khen ngợi kinh này, theo văn rất dễ thấy.

Từ câu "Như rắn thay da v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ sáu là ứng hiện.

Câu hỏi: Làm sao xả bỏ sinh tử như rắn thay da? Ở đây lại nêu dụ về rắn làm câu trả lời. Có hai dụ: dụ thứ nhất là thí dụ rắn làm chánh đáp, thứ hai dụ thợ vàng là trợ đáp.

Rắn dụ cho một phương ứng hiện đến, thợ kim hoàn là dụ cho nơi nơi ứng đến, chốn chốn thị hiện đi.

Từ câu "cây Am-la, v.v..." trở xuống là đoạn thứ bảy của phẩm, trả lời câu "làm sao quán Tam bảo, giống như cây Thiện ý". Nay lại nêu lên loại cây ở nhân gian làm lời đáp. Cây cõi trời, tùy các vị trời muốn thấy hoa quả dài ngắn thì thuận theo ý của họ mà hiện, dụ cho việc Đức Phật ứng hợp cơ duyên, đáng hiện sinh nơi cung vua, đáng thị hiện diệt độ nơi Ta-la, v.v... cây ở cõi người ba mùa khô tươi khác nhau, lấy đó làm dụ thì thuận tiện, nhưng cũng chẳng nên chấp. Văn có năm đoạn:

1. Nói về Phật có ba thân khác nhau.
2. Nói về mật ngữ của Như Lai.
3. Nói về hưng suy.
4. Khuyên lập chí trượng phu.
5. Nói về khởi diệt.

Ba đoạn trước nói về Tam bảo, trong đó thân Phật là Phật bảo, mật ngữ là Pháp bảo, hưng suy là Tăng bảo. Nhưng Tam bảo lại có hai: một, nhất thể; hai, biệt thể, đều y cứ theo nhân quả.

Phật là người đã chứng quả, Tăng là người còn ở nhân. Trong đó nói: "Tăng có hưng suy" tức là biệt thể. Đầu tiên dụ cho thân Phật có ba phần là dụ, hợp và lãnh giải. Theo văn rất dễ hiểu.

Kế là, Từ câu "này người thiện nam, v.v..." trở xuống là nói về Pháp bảo. Văn có bốn là pháp, dụ, hợp và kết.

Trang Nghiêm nói rằng: "Mật ngữ là tên chung của Niết-bàn, chẳng thể dịch thành tên riêng. Như bốn phi thường từ Đại thừa mà nêu ra, một vô thường có đủ bốn nghĩa, mỗi nghĩa đều có ý riêng. Nay nhờ một việc mà nói về mật ngữ, tức Đức Phật chỉ nói một mà đầy đủ bốn nghĩa. Như nói câu hữu, tức đủ các câu vô, vừa hữu vừa vô, chẳng phải hữu, chẳng phải vô. Nếu chỉ biết câu hữu thì chẳng gọi là vị quan thông minh. Ở đây hợp với nghĩa bốn giáo. Như Phật nói sinh diệt, tức chẳng sinh diệt, tức vừa sinh diệt vừa chẳng sinh diệt, tức chẳng sinh diệt chẳng phải chẳng sinh diệt. Nếu chỉ hiểu sinh diệt của Ba tạng, thì chẳng phải là vị quan thông minh. Lại hợp với bốn môn, từ hữu môn cho đến phi hữu phi vô môn v.v... cũng như thế. Kinh Niết-bàn bản sáu quyển lập dụ khác với ở đây, trong đó nghĩa thứ ba là thanh kiếm, nghĩa thứ tư là thau dùng để tắm rửa.

Thứ ba là hợp dụ, trước hợp với vô thường, sau hợp với Thường.

Văn đầu tiên nói đủ bốn Vô thường, hợp với bốn câu.

Từ câu “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là hợp với giáo thường.

Cũng nói bốn pháp mà chẳng đối đãi với đoạn trước. Đầu tiên nói về bất động, kế đến nói vô tướng, thứ ba nói thường trụ bất biến, thứ tư nói Phật tánh, tuy nói có bốn pháp mà chỉ là một Niết-bàn, như bốn câu mà chỉ là một Tiên-đà-bà.

Thứ tư, từ câu “Các Tỳ-kheo v.v...” trở xuống là phần tổng kết, y theo văn kinh rất dễ hiểu.

Thứ ba, từ câu “Như cây Ba-la-xa v.v...” trở xuống là nói về tướng suy của hai ngôi báu. Có ba:

Nói về kinh không có oai đức, tức Pháp suy; Tỳ-kheo khởi lỗi lầm tức Tăng suy. Chỉ dạy kỹ về mở mang truyền bá kinh, tức là nói về hai ngôi báu.

Văn thứ nhất trước là dụ, sau là hợp.

Cây thuốc gặp trời mưa mới có công năng chữa bệnh, nếu gặp lúc khô hạn cây thuốc sẽ chết, không còn công năng chữa bệnh. Chánh pháp cũng như thế, nếu có đệ tử tài trí mở mang truyền bá pháp này, phá dẹp các điên đảo; nếu gặp các Tỳ-kheo, tội ác thì chánh pháp sẽ diệt.

Thứ hai, là từ câu “Chánh pháp của Như Lai v....” trở xuống là nói Tỳ-kheo sinh khởi lỗi lầm, tức Tăng suy.

Do những người ác ở đời mạt pháp lười biếng, tạo nhiều việc ác khiến cho Tăng suy.

Thứ ba, từ câu “Thí như cô gái chăn bò v.v...” trở xuống là chỉ dạy kỹ về mở mang truyền bá kinh. Bảo người tốt hộ trì; do người sinh khởi lỗi lầm làm cho hủy hoại Pháp và Tăng. Trước là dụ, sau là hợp.

Về dụ này, các sư xưa giải thích rằng: Vốn chỉ có một đấu sữa, đầu tiên thêm hai phần nước, tức thêm hai phần đấu thành ba đấu, kế là thêm sáu đấu thành chín đấu, kế thêm hai phần nữa là mười tám đấu, thành hai mươi bảy đấu, lại thêm hai phần nữa thành tám học một đấu. Có người giải rằng: Chẳng phải như thế, vốn chỉ một đấu, đầu tiên hai phần là thành ba, thêm hai phần thành năm, thêm hai phần thành bảy, thêm hai phần thành chín.

Hợp dụ có bảy câu, trước nói bốn lần thêm nước là dụ cho người dịch thêm vào, sau chính là dụ cho người mở mang chánh pháp; người nữ chăn bò dụ cho người mở mang kinh; tánh người nữ tà vạy dụ cho việc người mở mang kinh chẳng thể quên mất tâm vì pháp mà cầu lợi lộc bất chánh, vì thế dụ như người nữ. Lần thứ hai thêm hai phần, lần thứ nhất là lược bỏ các lời sâu xa mầu nhiệm, thứ hai là thêm vào văn từ thế gian. Lần thêm hai phần thứ ba: thứ nhất là chép phần trước ra

phía sau, thứ hai đem phía sau đặt ra phía trước. Lầm thêm hai phần thứ tư là đem đoạn trước, đoạn sau đặt vào giữa, đem đoạn giữa đặt phía trước, phía sau.

Có người cho rằng lần thứ tư thêm hai phần, một là nói chỗ ngăn che được khai mở, hai là chỗ khai mở thì ngăn che.

Từ câu "Bây giờ có nhiều người ác v.v..." trở xuống là hợp với lần thêm thứ ba.

Từ câu "Các người ác có đọc tụng v.v..." trở xuống là hợp với lần thêm thứ tư.

Dụ thứ năm nói thọ học tức là cầu pháp: nói vì con cưới vợ, đãi khách". Các sư xưa giải thích rằng: "Con" dụ cho kiến thường giải, "vợ" dụ cho cảnh thường, "khách" dụ cho các tri kiến khác. Lại "con" dụ cho thật trí Trung quán, "vợ" dụ cho thầy trò kế thừa khác nhau. Người thế gian vì muốn đời sau có người nối dòng nên cưới vợ, dụ cho việc muốn sự giáo hóa chẳng dứt, nên thầy truyền trao cho trò. Nói "Cần muốn gấp sữa này" là dụ cho người cầu pháp, mong mau được tri giải. "Đến chợ mua" dụ cho việc đến giảng đường cầu pháp. "Người bán sữa" là dụ thứ sáu nói người mở mang kinh vì mong cầu lợi dưỡng. Dụ thứ bảy ghi: "Người này nói rằng" tức là dụ cho người nghe pháp phân biệt rõ được nghĩa sâu cạn. Nói "Ta gấp đãi khách" là dụ cho việc người nghe pháp nói rằng "Vì không nghe gì mà đến nơi này". "Mua rồi đem về nhà" là dụ cho việc nghe rồi khởi quán, biết tất cả đều không. Nói "Còn hơn ngàn lần" là dụ cho việc tuy không được yếu chỉ sâu xa, nhưng cũng còn là Đại thừa, hơn kinh diển tiểu thừa gấp bội.

Thứ hai, từ câu "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là hợp đủ với bảy ý trên.

Đại sư Thiên Thai giải thích rằng: Cô gái chăn bò dụ cho Phật, sữa nguyên chất dụ cho Pháp Niết-bàn. Đức Phật muốn nói pháp này nhưng pháp chẳng thể nói, muốn nói phải y cứ theo đế, đó là Nhị đế, nên nói là thêm hai phần nước. Còn các cô gái chăn bò khác là dụ cho các Bồ-tát soạn luận giải kinh. Vì kinh khó hiểu nên soạn Ưu-ba-đề-xá để trình bày giáo Nhị đế, đây là lần thứ hai thêm nước. Cô gái gần thành là dụ cho các sư truyền kinh, vì luận khó hiểu nên soạn nghĩa sớ để giải thích luận, đây là lần thêm thứ ba. Người nữ trong thành dụ cho người thọ học, vì sớ khó hiểu nên soạn ký để giải thích sớ, là lần thêm nước thứ tư. Văn kinh lấy nghĩa Tỳ-kheo đời ác trược sao lược chia thành nhiều phần mà hợp với lần thêm nước thứ nhất, chẳng lấy Như Lai vì duyên nói pháp; duyên thích sao lược là y cứ theo Nhị đế mà phân biệt. Phật

hợp với sở duyên đầy đủ; người trí hợp với năng duyên đầy đủ thì cũng trái với kinh. Trong lần hợp thứ hai có nói: "Ẩn giấu lời sâu xa bí mật" là dường như soạn luận giải thích kinh.

Từ câu "Lại nữa, này thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư khuyên lập chí trượng phu, có hai:

1. Khuyên.
2. Thọ lãnh, hiểu rõ.

- Phần đầu lại có hai:

1. Khinh chê thân nữ.
2. Xếp vào thân nam.

Từ câu "Vì sao? v.v..." trở xuống là sắp xếp.

Kinh nêu ra hai câu, nếu nói rộng sẽ thành bốn câu.

Từ câu "Như con v.v..." trở xuống là đoạn thứ năm nói về Đại pháp khởi diệt, kế là nói về khởi diệt, thứ nhất gồm có dụ và hợp.

Vào đời ác trược thì nhiều người ác, ít người mở mang truyền bá kinh này, như nước tiểu của con ve kia không cứu được khô hạn.

Từ câu "Thí như hết mùa Hạ thì sang Thu v.v..." trở xuống là nói chung về khởi diệt.

Từ câu "Bấy giờ, Văn-thù v.v..." trở xuống là phần thứ tám, trả lời câu hỏi "Nếu ba Thừa vô tánh". Văn có hai:

1. Giải thích kệ nghi, đồng thời bác bỏ câu hỏi trên.
2. Ca-diếp nói về nghĩa làm chánh đáp.

- Văn thứ nhất có năm câu:

1. Ngài Văn-thù nêu Thuần-đà có điều nghi.
2. Như Lai đồng ý giải đáp.
3. Ngài Văn-thù nêu ra điều nghi.
4. Như Lai giải thích.
5. Ngài Văn-thù nhận lãnh hiểu rõ.

Nhưng đây là trả lời câu hỏi, đâu thể bỗng nhiên nêu tâm nghi. Nghi tự mình còn chẳng quyết định được hay sao mà lại bảo người khác nêu. Hà Tây cho rằng Bồ-tát Văn-thù là bậc Đại sĩ du phương, thường giúp đỡ Đức Thích-ca, là bậc Thượng tọa trong chúng, thường làm chủ khải phát. Vì thế nêu lên nghi ngờ. Bậc Thánh thì không còn ta, người, chỉ vì lợi ích chúng sinh huống chi là hai vị bạn thân, nên nêu nghi đâu có gì hại. Thuần-đà từ đâu mà sinh nghi? Trước lập năm câu hỏi, trong lời Đức Phật đáp rằng: Chưa thấy tánh là Vô thường, thấy tánh là Thường. Như Lai thọ trai xong nhập Tam-muội kim cương, cơm này tiêu rồi thì thấy Phật tánh, được Tam-Bồ-đề. Như thế Thường này tức vốn

không nay mới có, có rồi lại thành không, thì thành vô thường, nên biết Như Lai chẳng phải Thường, vì sao lại nói là gồm đáp ngài Ca-diếp hỏi: "Nếu Ba thừa vô tánh, làm sao có ba thừa khác nhau?"

Nay nêu bài kệ để nói về khác nhau và không khác nhau, nên được nói là gồm đáp câu hỏi. Lời hỏi của ngài Ca-diếp ngầm hợp với lý. Nếu Ba thừa đồng với tánh Nhất thừa, thì đâu thể nói là ba hạng khác nhau. Nếu nói Ba thừa hoàn toàn chưa có tánh Nhất thừa, thì sao lại nói là có. Nếu nêu kệ đáp thì sai và chẳng sai đều dứt bỏ, đó là ý gồm đáp. Nhưng Thuần-đà và Phật nói về nghĩa chưa thấy tánh là Vô thường, thấy tánh là Thường. Bấy giờ, có ba hạng căn cơ giải ngộ, bậc Thượng căn ngộ ở phẩm Ai Thán; hàng Trung căn ngộ ở phẩm Ca-diếp Vấn; người hạ căn chưa được giải ngộ. Nay ngài Văn-thù lại vì những người này mà thưa hỏi.

Bài kệ này có bốn lần nêu lên:

1. Nêu ở phẩm này.
2. Nêu ở phẩm Phạm hạnh.
3. Nêu ở phẩm hai mươi lăm.
4. Nêu ở phẩm hai mươi sáu.

Đại ý ở bốn phần này đều đồng mà duyên thì khác. Trong phẩm này là giải thích nghĩa khác nhau không khác nhau; trong phẩm Phạm Hạnh giải thích Sở đắc và Vô sở đắc; phẩm hai mươi lăm giải thích nghĩa Trung đạo hữu chẳng nhất định là hữu, vô chẳng nhất định vô, chẳng phải hữu chẳng phải vô. Phẩm hai mươi sáu giải thích nghĩa pháp định tánh nói vô tánh. Bốn việc này cũng là ba căn cơ hạ phẩm. Các Luận sư Thành Thật nói rằng: Kim cương tâm chưa phải là Thường. Hậu tâm mới là Thường. Vô thường thì xưa có nay không, thường thì xưa không nay có. Đây chính là giải thích điều nghi của Thuần-đà, chẳng liên quan đến ý bài kệ, vả lại giải thích xưa có là xưa có phiền não, đây là xưa của ngày xưa; nói nay không tức nay không có Bát-nhã, đây là nay của ngày xưa, đều là xưa có nay không của trước vị Kim cương tâm. Nói "Ba thời có pháp chẳng có việc này", tức là y cứ theo quả Phật thường trụ sau Kim cương tâm, chẳng thuộc ba đời, cho nên nói "chẳng có việc này". Lại nói hai câu kệ trên chẳng khác với trước, mà nói người ba thừa cùng vào Niết-bàn vô dư, cho nên nói "Ba đời có pháp là chẳng có việc ấy".

Lại giải thích rằng: Xưa có phiền não, nay không có phiền não, chẳng thuộc về ba đời; xưa không có Niết-bàn, nay có Niết-bàn, cũng chẳng thuộc ba đời. Sự giải thích của các sư chẳng thể dứt nghi tâm của

Thuần-đà. Đó chỉ là vì xưa các thầy đã vô thường nay cũng vô thường, xưa chưa được thường, nay mới được thường. Xưa không nay có, thì thuộc về ba đời. Mối nghi rõ ràng đâu có liên quan đến ý bài kệ.

Các sư Địa luận cho rằng pháp Thường chẳng phải mới được. Xưa nay đầy đủ thể dụng, bị vọng hoặc che lấp, về sau mới hiển. Nếu thế thì trước ẩn sau hiển, cũng có thể nói hiển rồi lại ẩn; cũng có thể nói đã hiển mà chẳng ẩn, thì ẩn cũng có thể chẳng hiển.

Tam tạng Pháp sư cho rằng sinh tử có không có bắt đầu nhưng có cuối cùng, Niết-bàn có bắt đầu mà không có cuối cùng. Hôm nay mới được cho nên nói có bắt đầu. Đã một lần được thì xong việc hẳn, nên nói không có cuối cùng. Người giải thích như thế lại đồng với các sư Địa luận. Tiểu thừa cũng có thể nói như thế, hoặc diệt đạo còn xưa không nay có, đều là vô thường. Người lập thuyết này y cứ theo các sư xưa, không tránh được lời vặn hỏi của Thuần-đà.

Hưng Hoàng cho rằng ý vặn hỏi của Ca-diếp là nói Ba thừa, mỗi thừa đều được Niết-bàn, vì sao lại đồng một Phật tánh, lẽ ra là cùng đồng một Phật thừa. Đức Phật trả lời Ba thừa chỉ một Phật tánh, xưa ngay nơi một mà ba, nay nói ba là một, đâu thể nói Ba thừa trước kia vô tánh, mà nay mới có tánh, chỉ tùy duyên mà nói có khác. Xưa chưa ngộ thì xưa có nay không. Nay mới ngộ thì xưa không nay có. Thí như Phật Đăng Vương Đa Bảo ở quá khứ, là xưa có nay không; Phật Di-lặc ở vị lai là xưa không nay có, đó cũng là hiện tại đến quá khứ, hiện tại đến vị lai. Đây cũng thuộc ý nửa trên của bài kệ. Đến khi nói về Phật tánh đâu có liên quan gì đến có không và nay xưa, tức là ý nửa sau bài kệ. Lại chê trách các lời giải thích khác rằng: Có ba để lập ba thì thành khác nhau, nếu không khác nhau thì mất đi sự khác nhau. Khai một thành ba thì mất đi một, hợp ba thành một thì mất đi ba. Nay nói chẳng phải như thế mà vì xưa ba còn là một của nay, một của nay là ba của giáo xưa. Khai thành ba thì mất một, hợp thành một thì mất ba, là khác nhau tức không khác nhau, không khác nhau tức khác nhau. Nếu hiểu ý này thì câu "xưa có nay không, ba đời có pháp thì không có việc ấy" cũng có thể nói "xưa có nay không, ba đời có pháp thì thật có việc ấy". Vô thường và thường, cảnh trí chẳng phải cảnh trí, nhân quả chẳng phải nhân quả, cũng ví dụ như thế. Vả lại nói "Xưa có chỉ là có, nay không chỉ là không". Lại nói nửa trên bài kệ là có, nửa dưới bài kệ là không. Câu "Chẳng có việc này" là chẳng phải có chẳng phải không. Xưa không nay có cũng ví như thế.

Nhưng Hưng Hoàng dùng Phật tánh đồng nhất là xưa có, mới ngộ

là nay không để giải thích. Dùng Phật tánh chẳng nay chẳng xưa để giải thích nửa bài kệ sau, rồi nói đây là nghĩa khác nhau, không khác nhau. Đây là chia văn thành hai dòng, nghĩa không quan hệ nhau.

Nay chẳng nói như thế, chỉ y cứ một câu mà nói khác nhau tức không khác nhau, không khác nhau tức khác nhau, một đế tức ba Đế, nên nói xưa có; Ba đế nói một đế nên nói nay không. Tức là ba, một chẳng phải ba, một. Nên nói "Ba đời có pháp thì không có việc ấy" như thế xoay vần nhau chẳng lìa. Đó mới là khác nhau tức không khác nhau, không khác nhau tức khác nhau. Cho nên dứt hết các câu hỏi cho Ca-diếp, không còn dư thừa. Cũng là dùng thường tức vô thường, vô thường tức là thường, chẳng phải thường chẳng phải vô thường để giải thích mối nghi của Thuần-đà. Mây tạnh, băng tan, trí ngộ cũng như thế. Ngộ một tức ba là xưa có, ngộ ba tức một là nay không, ngộ ba, một chẳng phải ba, một gọi là "không có việc ấy". Như thế thì lời hỏi nào chẳng dẹp, tâm nghi nào chẳng dứt. Cho nên xưa có thì một có tất cả có, Là Thế giới Tất-đàn; nay không là một không tất cả không là Đối trị Tất-đàn; tất cả vừa có vừa không tức là Vị nhân Tất-đàn. "Ba đời có pháp, thì chẳng có việc ấy" là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Nay một Tất-đàn tức bốn Tất-đàn, mới dứt được câu hỏi giải thích mối nghi.

Nói thêm rằng: Nếu nghi nạn của hai người đều trừ dẹp, đều giải thích, thế thì vật cơ dung hợp, thể hội được xưa có tức hữu cú hữu môn, nay không tức vô cú vô môn; Thanh văn, Duyên giác vừa khác nhau vừa không khác nhau, tức câu vừa hữu vừa vô, môn vừa hữu vừa vô. "Ba đời có pháp, thì không có việc ấy" tức câu phi hữu phi vô, bốn và một tức nhau, đó mới là dứt vặn hỏi giải điều nghi.

Các Sư Trung Quán có ba lời giải thích: một, là ba câu trên nêu ra những điều sai, trừ tánh hữu tánh vô, một câu sau kết luận không có việc ấy. Hai, là xưa vốn có tức chẳng có, có này có thể khiến thành vô; xưa vô tức chẳng vô, vô này có thể khiến thành hữu. Hữu này chẳng phải hữu cho nên phi hữu, vô này chẳng vô nên phi vô, phi hữu phi vô nên nói chẳng thuộc ba đời. Ba, là cho rằng hai câu đầu nói không khác nhau mà khác nhau, hai câu sau nói khác nhau mà không khác nhau. Giải thích điều này có hai nghĩa: một, là đương thể; hai, là vì duyên. Đương thể tức là pháp thân bản địa cho nên không khác nhau; vì duyên nên có ba thừa khác nhau. Lại giải thích xưa có nay không, tức là chẳng có xưa của nay, xưa này chẳng phải nay, tức là chẳng phải xưa của nay. Xưa không có nay có tức chẳng có nay của xưa, nay này chẳng phải xưa, tức là chẳng phải nay của xưa. Cho nên chẳng thuộc các đời. Đại ý cách

giải thích này rất dễ hiểu.

Từ câu "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần thứ hai chánh thức đáp câu hỏi trên. Có bốn:

1. Nói không khác nhau.
2. Nói có khác nhau.
3. Lãnh thọ cả hai nghĩa.
4. Nói lại về có khác nhau.

Đầu tiên có hỏi và đáp, lời hỏi như văn kinh ghi.

Lời đáp có hai dụ, dụ trước nói về nghe kinh tin hiểu, dụ sau nói chứng biết. Trong dụ trước lại có hai là lập dụ và hợp dụ. Trong lập dụ lại có ba: Đầu tiên dụ về chúng sinh đều có Phật tánh, kế là dụ về đặt nghi ngờ, sau cùng là dụ về giải ngộ.

Trưởng giả hoặc dụ cho Phật, hoặc dụ cho chúng sinh, đàn bò dụ cho sáu đường, màu lông khác dụ cho muôn loài chúng sinh khác nhau trong sáu đường. Một người chăn dắt dụ cho người có tín tâm, hoặc nói dụ cho Bồ-tát mở mang kinh điển giáo hóa chúng sinh. Vì việc cúng tế là dụ cho người mở rộng kinh điển báo ân Phật. Vắt hết sữa cho vào một cái thùng là dụ cho việc quán chúng sinh đồng một tánh Trung đạo. Màu trắng dụ cho lý tánh thanh tịnh.

Từ câu "Liền kinh ngạc v.v..." trở xuống là dụ về nghi ngờ.

Liền sinh kinh ngạc, v.v... trở xuống là trách câu hỏi của ngài Ca-diếp, chúng sinh đã khác, Phật tánh há là một hay sao?

Thứ ba, từ câu "Người này nghĩ rằng v.v..." trở xuống là thí dụ về giải ngộ.

Do nghiệp báo của chúng sinh mà sữa chỉ có một màu, cho nên biết được tánh chân nhân của chúng sinh tức là một Trung đạo.

Kế là hợp dụ, lại hợp với ba ý trên. Thứ nhất là hợp với ý đồng một Phật tánh.

Từ câu "Mà các chúng sinh" v.v... trở xuống là hợp với ý nghĩa nghi ngờ.

Từ câu "Các chúng sinh này v.v..." trở xuống là hợp với giải ngộ.

Kế là từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là dụ về chứng biết. Trước là dụ sau là hợp, y theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu "Ca-diếp v.v..." là phần thứ hai nói về có khác nhau, có hai phen hỏi đáp.

Đầu tiên là hỏi ba thừa đồng một Phật tánh, cho nên đồng với Niết-bàn thường trụ của Như Lai, lẽ ra chẳng phải thân diệt trí đoạn, khiến cho cả ba khác nhau. Văn nói: "Chẳng đồng với Niết-bàn của Như

Lai". Có bản ghi: "Chẳng đồng với Niết-bàn của Như Lai mà chẳng Bát-niết-bàn". Hai câu này đồng nghĩa. Vì "bát" tức là đồng chứng thường trụ, chẳng "bát" tức thường trụ bất biến, không hề chứng nhập.

Ý Phật đáp là người biếng nhác nên nói ba thừa, thật ra đồng nhất Bát-niết-bàn với Như Lai. "Nếu thế gian không có Phật", đây là lời giả thiết, chứ thật chẳng phải như thế. Vì vậy thật không có Nhị thừa được Niết-bàn. Phật không ra đời thì có Nhị thừa được hai Niết-bàn, nếu Phật ra đời thì đồng với Như Lai, được một Niết-bàn.

Phen hỏi đáp thứ hai, như văn kinh ghi.

Từ câu "Ca-diếp nói v.v..." trở xuống là phần thứ ba thọ lãnh, tin hiểu.

Từ câu "Ca-diếp nói v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, nói lại về khác nhau. Có ba ý.

Thứ nhất và thứ hai là hỏi đáp, đối với không khác nhau Phật vẫn đáp khác nhau.

Thứ ba là từ câu "Ca-diếp lại hỏi v.v..." trở xuống là nêu ý thưa hỏi.

Đã nói Phật tánh của Thanh văn cao siêu hơn, vì sao phàm phu được thọ ký thành Phật trước.

Ý Phật trả lời là chẳng phải do Phật tánh, nên trước phát nguyện mau thành, thì mau được thọ ký.

Từ câu "Lại bạch v.v..." trở xuống là đoạn thứ chín trong phẩm, trả lời câu "Vì sao các Bồ-tát chẳng phá hoại đại chúng?" Là Ca-diếp lặp lại câu hỏi để xin đáp.

Đức Phật nói việc hộ pháp để làm lời đáp.

Từ câu "Ca-diếp bạch rằng v.v..." trở xuống là đoạn thứ mười của phẩm, trả lời câu "Làm sao làm mắt sáng dẫn đường cho kẻ mù bẩm sinh" ở trên.

Trước nêu môi miệng khô cháy, tức là nghĩa mù bẩm sinh.

Trước là Phật đáp về miệng, mất vị, kế là nói về mù bẩm sinh.

Nói miệng mất vị, tức chẳng biết vị Tam bảo thường trụ. Miệng mất vị tức là mù bẩm sinh. Nếu chấp nhất định là có nhưng xem xét tìm kiếm thì tức là vô.

Vì mù nên chẳng biết, nói chẳng biết tay chân là chẳng biết Phật tánh trong thân.

Từ câu "Lại nữa, Như Lai v.v..." trở xuống là đoạn mười một của phẩm trả lời câu "làm sao hiện nhiều đầu" ở trên.

Phật đáp, Như Lai thị hiện các thân hình, tức là nhiều đầu; nói các

thứ pháp tức là nhiều lưỡi, v.v...

Từ câu "Như người sinh con, v.v..." là đoạn mười hai của phẩm, trả lời câu "Làm sao người nói pháp được tăng trưởng, như câu hỏi trăng mới mọc".

Trước nêu trăng mới mọc để hỏi, nay Đức Phật y cứ theo sinh con, đều có ý tăng trưởng để đáp. Kinh nói mười sáu tháng, có hai cách giải: Hoặc là nói mười lần sáu tháng, tức là năm tuổi, hoặc là một tuổi và bốn tháng. Theo văn rất dễ hiểu.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 13

PHẨM 17: NHẤT THIẾT ĐẠI CHÚNG SỞ VẤN

Bản sáu quyển gọi là phẩm Tùy Hỷ, bản xưa gọi là phẩm Ưu Bi Thán Tụng. Bản sáu quyển lấy ý từ ngài Ca-diếp thấy Thuần-đà tu thành tựu đạo Bồ-tát, thì mình cũng tùy hỷ, để đặt tên phẩm. Bản xưa lấy ý từ Đức Phật nhận sự cúng dường của Thuần-đà xong liền nhập Niết-bàn, khiến đại chúng lo buồn, than thở mà đặt tên phẩm. Vậy nay lấy ý gì để đặt tên phẩm ở trên? Có hai cách giải thích:

Trong văn kinh thấy không có lời đại chúng thưa hỏi nhau, cho nên việc đại chúng hỏi Phật, chỉ có hóa Phật thọ đại chúng cúng dường, đó là cảnh mà đại chúng thưa hỏi.

Nay Như Lai thọ nhận cúng dường xong sẽ nhập Niết-bàn, chúng ta về sau sẽ cúng dường ai, đại chúng an ủi hỏi han lẫn nhau.

Các Sư Trung Quán cho rằng ngài Ca-diếp phát khởi lời hỏi là vì đại chúng. Phật là người được hỏi; Người hỏi và người được hỏi, ý là ở phẩm này, từ đó mà đặt tên, nên gọi là đại chúng sở vấn.

Nay nói rằng văn kinh chẳng có ghi lời hỏi, chỉ y cứ theo lời đáp để hiển bày lời hỏi. Ở trên nói thường trụ bất biến, ở đây thị hiện tướng Niết-bàn, tướng và thuyết trái nhau, đại chúng sẽ hỏi về nghĩa này. Đức Phật dùng kệ đáp, rốt ráo thường trụ, chẳng nhập Niết-bàn. Từ đáp mà hiển bày câu hỏi, nên gọi là phẩm Đại Chúng sở Vấn.

Toàn văn có hai đoạn lớn:

1. Thứ lớp đáp các câu hỏi.
2. Vui mừng lãnh ngộ.

Trong đoạn thứ nhất, Hà Tây nói phẩm này đáp bảy câu hỏi, gồm có bốn chương. Chương thứ nhất đáp câu hỏi thị hiện tướng Niết-bàn và đáp câu hỏi thị hiện trời, người và đường ma. Thứ hai nói kệ xong và đáp câu hỏi về biết pháp tánh. Thứ ba giải thích bài kệ hữu sự. Chính thức trả lời về câu hỏi bí mật, gồm đáp câu hỏi xa lìa bệnh và đạo Vô

thượng. Thứ tư là nói “vì sao gọi là nghĩa vô dư” và đáp câu hỏi về rốt ráo.

- Chương thứ nhất có hai:

1. Đại chúng phụng cúng.
2. Như Lai thọ cúng.

- Trong phần phụng cúng có hai ý:

1. Duyên khởi.
2. Dâng cúng.

- Duyên khởi lại có năm:

1. Phát ra ánh sáng.
2. Muốn dâng cúng.
3. Trời người ngăn chặn.
4. Lại phát ra ánh sáng.
5. Dâng cúng.

Lấy lời này làm lời đáp để thị hiện tướng Niết-bàn, Hà Tây cho rằng thị hiện Niết-bàn có ba loại:

1. Thị hiện bằng lời nói.
2. Thị hiện bằng thần thông.
3. Thị hiện ngay nơi sự.

Ngay nơi sự nghĩa là thọ thực lần cuối, rồi gỗ thơm, dầu thô; thần thông tức phát ra ánh sáng, hiện các điềm báo trước, lời nói tức là bảo Thuần-đà rằng: “Các thầy muốn ta trụ lâu ở thế gian, thì hãy nhanh chóng hiến dâng cúng dường lần cuối cùng”. Đó là ý trả lời.

Từ câu “Bấy giờ trời, người, v.v...” trở xuống là ý thứ hai hiến cúng, có hai:

1. Đại chúng cúng dường.
2. Thuần-đà cúng dường.

Thứ nhất lại có hai: một, là đại chúng cúng dường. Thứ hai, là Tỳ-kheo đắp y ôm bát.

Thuần-đà dâng cúng, có bốn: một, là sắp bày vật cúng. Thứ hai, là thay đổi cõi nước. Thứ ba, hết lòng cầu thỉnh. Thứ tư, là khen ngợi.

Từ câu “Bấy giờ, Thế Tôn v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai, Như Lai thọ cúng. Có bốn:

Một, là nhận đại chúng cúng dường.

Thứ hai, là Thuần-đà dâng cúng.

Thứ ba, là đại chúng khởi niệm, lớn nhỏ dung chứa lẫn nhau.

Thứ tư, đại chúng buồn than.

Cho nên đáp cả câu “Chỉ cho trời, người, ma, ngoại đạo”. Hà Tây

cho rằng các việc như: Thế giới biến thành trang nghiêm thanh tịnh, vô lượng hóa Phật hiện trong một lỗ chân lông, Thuần-đà dâng ít mà cung cấp cho tất cả đại chúng. Đây là những việc thù thắng ít có, làm cho cả chúng hội đương thời thấy rõ. Cho nên đó là đáp cả câu hỏi "Chỉ cho trời, người và ngoại đạo".

Từ câu "Bấy giờ Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là câu thứ hai, trả lời câu "Biết pháp tánh, thọ pháp lạc".

Văn có hai: trước trả lời về biết pháp tánh, sau trả lời về biết pháp lạc. Thứ nhất có hai, trước dùng nghĩa biết pháp tánh, sau là văn xuôi nêu khen chê, được mất. Đầu tiên gồm bốn mươi tám câu kệ, chia làm ba phần:

Gồm mười sáu câu, khuyên dứt buồn lo và lắng nghe.

Năm mươi hai câu nói về pháp tánh.

Gồm mười sáu câu kết luận khuyên tu tập.

Thứ nhất gồm mười sáu câu.

Kế là năm mươi hai câu, chia làm hai. Trong đó bốn mươi tám câu đầu gồm sáu cặp đối đãi, mỗi cặp gồm tám câu, hiển bày lý pháp tánh; bốn câu sau kết luận ngăn chặn sự buồn khổ, nhưng chính thức chỉ bốn mươi tám câu, mà văn sau ghi năm mươi hai câu là gom luôn phần kệ kết luận.

Trong bốn câu đầu của cặp thứ nhất nói về chim cắt, hai loại chim này có thể ở chung một nơi, nếu là quạ và cú mèo, thì chẳng thể ở chung một nơi.

Kế là cặp thứ hai rất dễ hiểu.

Cặp thứ ba nói hoa thất diệp, là loại hoa rất hôi, còn hoa Bà-sư rất thơm, Ca-lưu là loại cây độc, còn cây Trấn-đầu là cây lành quả ngọt.

Ba cặp khác y theo kinh rất dễ hiểu.

Trong phần kết luận khuyên tu có nói: "Tam bảo đồng với chân đế". Khai Thiện giải thích rằng quả Phật thầm hợp với chân, chân đã thường bặt thì quả cũng thường bặt. Trang Nghiêm cho rằng: "Quả Phật ở ngoài chân, chẳng thuộc về chân, đó là thường diệu tuyệt, đồng với chân, cho nên nói đồng với chân đế". Nghĩa của hai Sư giải thích còn thuộc thiên chân. Nói quả vượt ngoài chân, lại nói đồng với chân, đã đồng thì đâu thể vượt ngoài, đã vượt ngoài thì đâu thể là đồng. Nay nói Phật Tăng là người; đế tức Trung đạo, pháp Trung đạo, Pháp tức là người, người tức là pháp, nên nói Tam bảo đồng với kệ chân đế.

Sau kệ là phần văn xuôi, nói về khen chê, được mất.

Trang Nghiêm cho rằng văn này trả lời câu "Chỉ cho trời, người và

đường ma, trong đó Chiên-đà-la là đường ma, A-la-hán dụ cho đường trời người". Có sư chẳng dùng nghĩa này, A-la-hán chẳng phải người, Chiên-đà-la chẳng phải ma. Đây chỉ là kết luận ý được mất ở trước. Nói biết Tam bảo thường đáng thọ nhận cúng dường. Như A-la-hán đó gọi là được. Nếu chẳng biết thường thì làm thương tổn pháp thân, như Chiên-đà-la đó tức là mất.

Kế là từ câu "Bấy giờ đại chúng trời, người, v.v..." trở xuống là nói về thọ pháp lạc, nhờ sự việc mà làm lời đáp. Trước nói về thọ pháp lạc, sau là sắp đặt cúng dường.

Từ câu "Bấy giờ, Phật bảo, v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai, lãnh thọ điềm lành và kết thành, có hai:

1. Bảo Ca-diếp lãnh thọ.

2. Bảo Thuần-đà lãnh thọ.

Trong phần Ca-diếp thọ lãnh, văn kinh có ghi "Lại thấy đại chúng nói mười ba bài kệ". Có thuyết cho rằng Phật và đại chúng mỗi vị đều nói mười ba bài kệ. Văn này là Phật nói, còn kệ do đại chúng nói thì chưa đến. Có thuyết cho rằng lại "thấy đại chúng" là thuộc về câu trên; "nói mười ba bài kệ" là thuộc Phật nói, không phải là đại chúng nói. Trong phần bảo Ca-diếp lãnh giải văn kinh gồm có bốn: Thứ nhất, (bảo mệnh lệnh). Thứ hai, nhận lãnh. Thứ ba, suy công đức về Phật. Thứ tư, suy ra Bồ-tát có thể biết.

Kế là bảo Thuần-đà, cũng có bốn: Thứ nhất, bảo. Thứ hai, vâng lãnh. Thứ ba, Phật kết luận. Thứ tư, Ca-diếp tùy hỷ.

Từ câu "Bạch Thế Tôn v.v..." trở xuống là chương thứ ba trả lời câu hỏi "Làm sao vì chúng sinh giảng nói nơi bí mật?" ở trên. Lại đáp cả câu hỏi "lìa hẳn tất cả bệnh, gần được đạo Vô thượng." Nhưng bài kệ Hữu dư là lời ẩn kín, tùy duyên chẳng phải nghĩa bình đẳng hiển lý rốt ráo. Nay hiển bày chỗ ẩn kín làm cho bí mật được hiển bày, tức là đáp câu hỏi ở trước. Nhưng văn lại nói ba hạng người gây ra năm tội nghịch, bốn trọng cấm, hủy báng chánh pháp, tội được tiêu diệt, bệnh lành, tức là đáp cả câu "lìa hẳn tất cả bệnh". Do bệnh lành tội diệt, nên gần đạo Vô thượng. Đáp cả hai câu hỏi, ý ở tại nơi đây. Toàn văn có hai:

- Lược hỏi đáp.
- Nêu bảy bài kệ.

Đầu tiên là lược hỏi hữu dư, vô dư; kế là lược đáp hữu dư là chẳng liễu tức mật, vô dư là liễu tức hiển.

Kế là từ câu "Thuần-đà bạch rằng v.v..." trở xuống là nêu rộng bảy bài kệ; hỏi đáp có bảy chương; bảy chương này có chỗ cho là Thu-

ần-đà nêu, có chỗ cho là ngài Văn-thù nêu, hoặc là Đức Thế Tôn tự nói. Chương một là Thuần-đà thưa hỏi, văn có sáu đoạn:

1/ Phân biệt với Nhất-xiển-đề.

2/ Giữ lấy ba hạng người có tội.

3/ Giải thích ý giữ lấy

4/ Giải thích ý phân biệt.

5/ Kết luận kệ.

6/ Duyên khởi.

Đầu tiên nêu kệ xin. Giải thích: Vì sao tất cả bố thí đều được khen ngợi, bố thí trì giới đều được khen ngợi, còn bố thí phá giới vì sao được khen ngợi?

Trong lời Phật đáp là trừ bỏ Nhất-xiển-đề.

Phen hỏi đáp thứ hai, thứ ba, rất dễ thấy.

Thứ tư, hỏi thế nào là Xiển-đề. Kế là trong lời Phật đáp, có ba phen.

Đầu tiên nói chung bốn bộ đệ tử phỉ báng chánh pháp, không bao giờ sám hối, tuy sai mà cho là đúng thì cũng hướng về con đường Nhất-xiển-đề.

Phen thứ hai nêu lên bốn trọng cấm và năm tội nghịch, nếu biết chắc chắn phạm việc nặng như thế, mà tâm không mảy may hổ thẹn sợ hãi, chẳng chịu phát lồ sám hối, thì đối với Phật pháp không bao giờ có tâm giữ gìn kiến lập, lại hủy báng xem thường, nói nhiều lời lỗi lầm, người như thế cũng hướng về con đường Nhất-xiển-đề.

Trừ ba hạng người đã nêu trên, còn tất cả các bố thí đều đáng được khen ngợi.

Từ câu “Bấy giờ, Thuần-đà v.v...” trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai. Giữ lấy ba người tội tức phạm bốn trọng cấm, v.v... có ba ý:

1/ Hỏi đáp lược nêu ba tướng.

2/ Nói rộng về bốn tội trọng.

3/ Nói riêng về nhân duyên phỉ báng.

Thứ nhất như văn kinh nói.

Kế là trong phần nói rộng, trước là hỏi, kế là trong lời đáp có ba ý:

1/ Nói về pháp diệt ác.

2/ Giải thích pháp diệt ác.

3/ Nói về ác diệt.

Thứ nhất, pháp diệt ác.

Hà Tây nói có sáu thứ thuốc quý:

1/ Phát tâm Bồ đề.

2/ Hổ thẹn sám hối tội lỗi.

3/ Giữ gìn chánh pháp.

4/ Cung kính người hộ pháp.

5/ Hiểu rõ tướng tội.

6/ Thọ trì, giảng nói kinh điển Đại thừa.

Sáu thứ thuốc quý này so với sáu duyên ở đây phần nhiều đồng nhau, chỉ có chút khác nhau:

1/ Mặc pháp phục.

2/ Hỗ thẹn sửa đổi.

3/ Phát tâm hộ pháp.

4/ Cúng dường người hộ pháp.

5/ Tự mình thọ trì đọc tụng.

6/ Giảng nói cho người nghe.

Hà Tây nói phát tâm và hiểu rõ tướng tội, cũng có thể hiểu được lời này.

Thứ hai, từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích gồm có dụ và hợp.

Thứ ba, từ câu "Nếu có người hủy báng v.v..." trở xuống là nói về điều ác bị dứt trừ.

Cần phải nói đủ như trước, mà đoạn văn này lược bớt, chỉ nói quy y chánh pháp và nêu điều phải trái. Phạm năm tội nghịch tức là nói năm tội nghịch có thể dứt trừ, cũng nêu điều đúng, điều sai. Ba tội ở đoạn này đều có thể dứt trừ, là trả lời cả câu hỏi "lìa bỏ tất cả bệnh". Lại tội đã diệt tức là gần đạo Vô thượng.

Từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là ý thứ ba, giải thích ý giữ lấy ba hạng người có tội, gồm có pháp, dụ và hợp.

Dụ có bốn:

1/ Chưa sinh giải.

2/ Đã sinh giải.

3/ Nói về hộ pháp.

4/ Được quả báo.

Dụ thứ nhất, nói lúc tạo tội phá giới.

Người nữ dụ cho Bồ-tát tu hành cạn hẹp, có bao gồm ý nghĩa sinh giải; nói như người nữ mang thai là giải chưa phát, còn ẩn kín. Gặp thời loạn lạc là dụ cho chúng phá giới, con đường trì phạm bị cắt đứt, nên nói đến xứ khác.

Thứ hai là nói vào miếu thờ trời là dụ cho sinh giải.

Miếu thờ trời dụ cho kinh này, y kinh mà sinh giải. Quê hương an ổn sung mãn, tức nghe công đức giữ giới mà được quả báo như thế.

Thứ ba, từ câu "Nửa đường v.v..." trở xuống là dụ cho hộ pháp.

Tà kiến đoạn thường dụ cho sông Hằng, tà biện cong vạy dụ cho nước sông chảy mạnh, thà mất báo thân chứ không lìa bỏ giải ngộ, nên nói là chẳng thể một mình đến bờ kia.

Thứ tư, từ câu "Sau khi qua đời, v.v..." trở xuống là được quả báo sinh lên cõi trời.

Từ câu "Phạm bốn trọng cấm v.v..." trở xuống là hợp dụ.

Từ câu "Thuần-đà lại nói v.v..." trở xuống là giải thích phân biệt Nhất-xiển-đề. Trước là hỏi, kế là đáp, gồm có pháp, dụ và hợp.

Trong pháp thuyết ý nói: bố thí cho người này không được phước.

Từ câu "Thí như có v.v..." trở xuống là dụ.

Đã đập vỡ hạt mà đem trồng, thì hạt không thể nẩy mầm là dụ cho Nhất-xiển-đề. Nhưng xiển-đề sửa đổi thì chẳng phải là Nhất-xiển-đề. Văn sau nói: Nhất-xiển-đề được thành Phật cũng gọi là phỉ báng Phật; nói Nhất xiển đề không được thành Phật cũng gọi là phỉ báng Phật. Nếu nói Nhất xiển đề sửa đổi thành Phật thì mới chẳng phỉ báng Phật.

Hợp dụ như văn kinh có ghi.

Thứ năm, từ câu "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là kết luận ý nghĩa các bài kệ.

Trước nói tất cả bố thí đều được khen ngợi, tức là thuyết hữu dư. Ở đây nói có khác nhau tức là thuyết vô dư.

Thứ sáu, từ câu "Thuần-đà lại nói v.v..." trở xuống là nói về duyên khởi bài kệ.

Từ câu "Lại nữa v.v..." trở xuống là chương hai, Đức Phật nói kệ, có ba:

1. Đức Phật nêu kệ.
2. Văn-thù nêu kệ hỏi lại Phật.
3. Như Lai giải thích.

Văn thứ nhất rất dễ thấy.

Văn thứ hai trong lời hỏi lại của ngài Văn-thù có nói Phương Đẳng A-hàm, A-hàm dịch là Pháp Quy, tức chỗ nhóm họp về của các pháp. A-hàm chung cho Đại thừa, Tiểu thừa. Tiểu chỉ nói là A-hàm, Đại thì thêm Phương Đẳng.

Văn thứ ba, từ câu "Đức Phật bảo v.v..." trở xuống là Đức Phật giải thích.

Từ câu "Bấy giờ Văn-thù-sư-lợi v.v..." trở xuống là chương ba, ngài Văn-thù lại vặn hỏi. Đầu tiên là lời vặn hỏi, kế là Phật dạy, sau là Phật đáp.

Nói chín mươi lăm ngoại đạo hướng về đường ác; Thanh văn là chánh, tức là đường lành. Kinh Hoa Nghiêm nói chín mươi sáu thứ đều là tà đạo, hai văn này làm sao hội thông? Giải rằng: Hoa Nghiêm chỉ cho thực hành Nhị thừa, nên chẳng nói là chánh. Cổ Bách luận ghi "Thuận hóa Thanh văn đều là ngoại đạo".

Kế là Đức Phật đáp.

Từ câu "Bấy giờ Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là chương thứ tư, Đức Phật nêu kệ, có ba:

1/ Đức Phật nói kệ.

2/ Ngài Văn-thù nói kệ.

3/ Phật ấn chứng, khen ngợi.

Từ câu "Bấy giờ ngài Văn-thù v.v..." là chương năm, ngài Văn-thù nói kệ. Lại có hai:

1. Ngài Văn-thù nói kệ.
2. Như Lai ấn chứng.

Nói tham ái và vô minh, các sư kia giải thích rằng: Tâm tham là bên trong dụ như mẹ, vô minh là cảnh bên ngoài dụ như cha. Nhưng chỉ là tham ái chẳng lẽ lại đọa vào Vô gián ư? Do tham khởi tà kiến, cho nên đọa lạc, nghĩa này chẳng đúng. Tham ái và vô minh đều có trong người. Vô minh là gốc để thọ thân giống như cha, tham là cành lá phiền não giống như mẹ. Vả lại, cha là duyên xa như vô minh, mẹ là duyên gần như tham ái.

Từ câu "Bấy giờ, Như Lai v.v..." trở xuống là chương sáu. Như Lai nói kệ có ba: một, là Như Lai nói kệ; hai, ngài Văn-thù vặn hỏi; ba, Như Lai giải thích.

Chương bảy, ngài Văn-thù nêu kệ; có hai ý: Một, là ngài Văn-thù nêu kệ, hai là Như Lai giải thích ngược lại.

Từ câu "Bấy giờ, Ca-diếp v.v..." trở xuống là chương thứ tư, đáp câu hỏi "Thế nào là hỏi rốt ráo và chẳng rốt ráo?" Ở trên, gồm có hỏi và đáp.

Trong phần đáp có nêu đủ ý trên. Vô dư tức là nghĩa rốt ráo, vì sao gọi Nhất thiết nghĩa chẳng phải là rốt ráo. Phật trả lời hai câu hỏi, nói "chỉ trừ trợ đạo là nghĩa vô dư" để đáp câu hỏi về rốt ráo; còn các pháp khác có cả hữu dư và vô dư, là đáp câu "Nhất thiết nghĩa chẳng gọi là nghĩa rốt ráo".

"Chỉ trừ các pháp trợ đạo là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh", Hà Tây cho rằng: Trợ đạo là nhân, thường lạc là quả; Muôn hạnh là nhân, được muôn đức là quả. Nghĩa vô dư này là lời chân thật, nói cho người lợi căn. Vì không pháp nào chẳng gồm thâu nên gọi là Nhất thiết, cũng gọi là Vô dư. Còn các pháp khác đều gọi là hữu dư; trong hữu dư cũng có vô dư. Như nói Tứ đế cho Thanh văn, nói mười hai nhân duyên cho Duyên giác. Vì xứng hợp căn khí mà nhận lấy, nên gọi là Vô dư.

Hưng Hoàng cho rằng: Nói trợ đạo là nói chung chứ không phải riêng y cứ theo nhân. Nay lấy thường làm quả, pháp thiện làm nhân. Nhân quả này đều là trợ đạo, làm duyên phá các điên đảo. Chẳng phải nhân chẳng phải quả mới là chánh đạo, mới là nghĩa vô dư.

Từ câu "Bồ-tát Ca-diếp, v.v..." trở xuống là đoạn lớn thứ hai của phẩm nói về đại chúng vui mừng thọ lãnh, tin hiểu. Đầu tiên chia làm hai chương:

Theo thứ lớp trả lời các câu hỏi. Vui vẻ thọ lãnh, tin hiểu.

Nay theo thứ lớp trả lời câu hỏi đã xong, kế là nói đại chúng vui mừng. Văn có hai:

1/ Chính thức thọ lãnh, tin hiểu.

2/ Hiện bệnh kết luận hoàn thành.

- Văn thứ nhất lại có hai đoạn:

1/ Ngài Ca-diếp thọ lãnh, tin hiểu.

2/ Đại chúng thọ lãnh, tin hiểu.

Đoạn một có hai ý:

1/ Lãnh giải, khen ngợi.

2/ Ca-diếp lại hỏi về công đức.

Từ câu "Bấy giờ, các vị trời, v.v...." trở xuống là đoạn hai, nói đại chúng lãnh giải. Văn có ba ý:

1/ Đại chúng khen ngợi khuyến thỉnh.

2/ Như Lai ngăn tâm lo buồn của đại chúng.

3/ Đại chúng cúng dường phát tâm.

Ý đầu lại có bốn bài kệ. Chia làm ba: một, là gồm bốn câu nêu lời thỉnh.

Thứ hai, là giải thích lý do. Nêu hai vị xuất gia và một vị tại gia chưa đến thì chẳng nên nhập diệt. Ý thứ hai, là bốn câu kết.

Trong phần Như Lai dứt trừ tâm lo buồn làm lời đáp, có mười câu, chia làm hai:

Gồm tám câu đáp lời hỏi.

Gồm hai câu, ngăn dứt tâm lo buồn.

Câu "A-nan bậc học rộng, tự nhiên sẽ hiểu rõ, pháp thường và vô thường", bản sáu quyển lại ghi "Tự biết thường, vô thường". Khi Như Lai Niết-bàn thì một chân đen sậm, một chân sáng sạch; sáng sạch biểu thị cho pháp thân thường trụ, đen sậm biểu thị cho thân ứng tích vô thường.

Ý thứ ba từ câu "Bấy giờ, đại chúng v.v..." trở xuống , đại chúng cúng dường phát tâm. Lại có ba:

1/ Cúng dường.

2/ Phát tâm.

3. Đạt quả vị.

Theo kinh rất dễ hiểu.

Từ câu "Bây giờ, Đức Thế Tôn, v,v..." trở xuống là văn thứ hai, Như Lai kết luận hoàn thành, lại có ba ý:

1/ Thọ ký.

2/ Phó chúc.

3/ Hiện bệnh.

Xưa nói: Từ phó chúc trở xuống là phẩm Hiện Bệnh. Nay thì chẳng như thế, hiện bệnh là kết thành ý đây không trở ngại trước là ở đây.

Nói đau lưng là trích từ luận Đại Trí Độ: Khi xưa, Đức Thế Tôn còn làm một con nai đầu đàn chịu chết để đợi một con thỏ cuối cùng qua sông. Ngày nay, Đức Phật vì đợi Tu-đạt nên nói là đau lưng.

PHẨM 18: HIỆN BỆNH.

Trang Nghiêm gọi đây là vòng thứ hai, Lương Vũ đế gọi là Trung hậu (sau ngọ), Khai Thiện gọi đây là đáp câu hỏi lìa tất cả bệnh, Hưng Hoàng thì cho cả hai, tức trước tuy đã có đáp rồi nhưng đâu ngại gì lại nói; sau tuy lại nói nhưng đâu ngại gì đáp ở trước. Các Sư Trung Quán hai lần so sánh, so với trước là kết luận để thành tựu câu đáp trước, so với sau thì sinh khởi năm hạnh. Tuy có hai lần so sánh, nhưng so với trước là phụ, so với sau là chánh.

Ở đây chẳng phải như thế, từ phẩm này trở đi là nói về hạnh Niết-bàn, thứ ba. Văn có hai:

1/ Nói về tu tập năm hạnh.

2/ Nói về chứng mười đức.

- Thứ nhất lại có năm:

1/ Hạnh Bệnh.

2/ Hạnh Thánh.

3/Hạnh Phạm.

4/ Hạnh Trời.

5/ Hạnh Trẻ thơ.

Nay nói về hạnh thứ nhất. Từ đây đặt tên nên gọi là phẩm Hiện Bệnh. Nhưng tên phẩm là Hiện Bệnh mà nội dung văn lại nói không bệnh. Nghĩa này thế nào? Do cuối phẩm trước khi thọ ký phó chúc xong, Phật liền nói: "Bây giờ ta bị đau, toàn thân đau nhức, như đứa bé và những người thường bị bệnh kia". Cho nên ghi là phẩm Hiện Bệnh. Do hiện bệnh này mà dẫn đến có ba lần xem xét, ba thỉnh, nói Như Lai không bị bệnh.

- Toàn phẩm được chia làm bốn:

1/ Nói về xem xét và thỉnh cầu

2/ Hiện tướng không bệnh.

3/ Đại chúng cúng dường.

4. Nói rộng về không bệnh.

- Đầu tiên có ba lần xem xét, ba lần thỉnh:

1. Thỉnh nói pháp.

2. Thỉnh dứt ác mạn.

3 Thỉnh cả hai việc.

Ba lần xem xét: một, là xét về tự hành; hai, là xét về hóa tha; ba, là xét về chứng quả. Giữa hai thứ ba tướng này đều trước là xem xét, kế là thỉnh, hợp thành ba đoạn, chia thành sáu chương.

Đầu tiên là xem xét về tự hành: Đức Phật thì muôn hạnh tròn đầy, các khổ đã dứt, chẳng lẽ lại bị bệnh ư?

Kế là xem xét về hóa tha: Phật tự độ đã xong, công đức hóa tha đã đầy đủ, dứt trừ được bệnh ba độc cho chúng sinh, há lại bị bệnh ư?

Sau là xem xét về chứng quả: Phật địa đã tròn đầy, chủng trí đã hiện tiền, vắng lặng thường trụ, há lại bị bệnh khổ ư?

Văn xét về tự hành có hai:

1/ Nói về nhân của vô bệnh.

2/ Nói là có nhân vô bệnh.

Chỉ nói bốn phần là vì chung cho kiến hoặc, tư hoặc, còn năm kiến và nghi chỉ riêng ở Kiến đế. Các nhân của bệnh chung riêng, chư Phật chắc chắn không còn.

Từ câu "Có hai duyên v.v..." trở xuống là xem xét biết có nhân vô bệnh.

Thương xót thuộc về nội tâm, ban phát thuộc về ngoại xả. Trong cầu ngoài cứu vớt, dứt trừ các khổ não, đó là nhân của vô bệnh.

Kế là từ câu "Bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là thỉnh nói pháp, có bốn ý:

1/ Thỉnh chỉ dạy các đệ tử.

2/ Thỉnh nói pháp Đại thừa.

3/ Thỉnh dạy pháp không lui sụt, tức là sinh điều lành.

4/ Thỉnh trị kẻ ác, tức là diệt ác.

Theo văn rất dễ hiểu, đây cũng là ý bốn Tất-đàn.

Kế là từ câu "Các Bồ-tát, v.v..." trở xuống là xem xét về hóa tha. Văn có hai:

1/ Nói về hóa tha trừ ba chướng.

2/ Nói về hóa tha và phát nguyện.

Đầu tiên lại nói chia làm ba: một, là nêu ba chướng; hai; là giải thích; ba, là kết luận, thứ nhất như văn kinh ghi.

Giải thích có ba:

1/ Giải thích chướng phiền não.

Bốn câu phân biệt: lợi mà chẳng sâu, vừa sâu vừa lợi; nếu thường khởi thì chướng hại cho việc tu đạo, là phiền não chướng.

Sâu mà chẳng lợi, chẳng sâu chẳng lợi, vì chẳng thường sinh khởi, tuy là phiền não nhưng chẳng gọi là chướng.

Nói chung bốn câu thì đều là phiền não chướng, ở đây chỉ phân biệt riêng cho nên nói như thế. Bảy mạn như kinh ghi. Luận Thành Thật có nêu đại mạn thành tám mạn, văn kinh ở đây đã được ghi. Hà Tây lập

chín mạn, tức là tiểu trung thượng, đẳng trung đẳng, đơn mạn, mỗi mạn được chia thành hai. Tiểu trung thượng: nghĩa là tự cậy mình hiểu biết hơn người, người thì ngu si kém cỏi, luôn tự mạn đối với người kém hơn. Đẳng trung đẳng tức mình bằng người mà tự cho mình hơn người. Mạn mạn tức cho trí tuệ của mình hơn tất cả mọi người, không ai bằng mình; Đại mạn tức đẳng trung thượng và thượng trung đẳng; Bất như mạn nghĩa là mình kém người rất xa mà cho rằng chỉ kém một chút. Ngã mạn nghĩa là quán năm ấm là ngã, chấp là nhân của ngã, tà mạn nghĩa là thật không có công đức mà cho là có công đức.

Kế là giải thích nghiệp chướng. Quyết định nghiệp của bốn đường làm chướng ngại sơ quả; quyết định nghiệp cõi dục làm chướng ngại quả thứ ba; quyết định nghiệp cõi sắc, Vô Sắc chướng ngại quả thứ tư. Ở đây nói bệnh ác nặng là báo chướng. Vì sao lại giải thích là nghiệp? Xưa có hai cách giải thích: Một, là cho rằng bệnh nặng thật là báo chướng mà giải thích là nghiệp, vì đó là trong quả mà nói nhân; hai, cho rằng năm nghiệp Vô gián giống như bệnh nặng, nên lấy đó làm dụ.

Thứ ba, là giải thích báo chướng có nói về người hủy báng chánh pháp và Nhất-xiển-đề có liên quan gì đến báo chướng hay chăng? Có hai cách giải: một, cho rằng sinh vào nhà phỉ báng chánh pháp và Nhất-xiển-đề, há chẳng phải là báo chướng ư?; Hai, cho rằng người ác có hai là nghiệp ác và báo ác, ví như chim sẻ nặng về dâm dục, rắn nặng về sân đều do nghiệp quả của kiếp trước.

Từ câu “Bạch Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là xin trừ ác mạn. Văn có hai đoạn: một, xin trừ ác mạn của người ngu.

Thấy Phật hiện bệnh, khởi ý tưởng cho là sẽ chết, tức khởi niệm ác.

Từ câu “Bạch Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là xem xét biết Phật đã chứng quả, năng lực của thân đầy đủ mà lại bị bệnh hay sao? Văn có hai:

1. Nói về năng lực của thân
2. Nói về năng lực của trí.

Trong phần nói về năng lực của thân vượt hơn tất cả các sức mạnh của các loài để so sánh. Voi Ưu-bát-la màu xanh, voi Phân-đà-lợi mầu đỏ. Có thuyết cho rằng khi loài voi này đi dưới chân có hoa Ưu-bát-la, do đó mà đặt tên. Kinh Đại Noa ghi “Đi trên hoa sen là loài voi trắng”, đây là lời minh chứng. Lại nói khi trời nổi sấm chớp trên ngà loài voi này có nổi các mắt võng hoa Ưu-bát-la nên lấy đó đặt tên. Các loại voi khác cũng giống như thế. Bát-kiền-đề, Hán dịch là kiên cố; Na-la-diên

dịch là Kim cương.

Từ câu "Nay Như Lai v.v..." trở xuống là phần thứ ba, gồm có thỉnh nói pháp và dứt ác.

Sau là phần kệ, có hai mươi tám câu: Mười hai câu đầu là chánh thỉnh; mười hai câu kế là giải thích lời thỉnh; bốn câu cuối là lời thỉnh. Phần chánh thỉnh gồm có: một, bốn câu đầu là thỉnh nói pháp; hai, tám câu thỉnh dứt ác mạn.

Ca-diếp là đệ tử Phật, vì sao đồng như ngoại đạo, gọi Phật là Cù-đàm? Giải rằng: Gọi Cù-đàm chẳng nên phân biệt kỹ, như người sân gọi và người vui mừng gọi, cũng đều gọi là Trương vương, huống chi lại nói là Cù-đàm thánh đức, há lại đồng với ngoại đạo có tâm ngã mạn được ư?

Kế là giải thích lời thỉnh, gồm có hai: Bốn câu đầu giải thích dứt ác.

Kế là gồm tám câu giải thích thỉnh nói pháp.

Sau cùng là kết luận, theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu "Bấy giờ, Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là phần thứ hai, Phật hiện không có tướng bệnh. Văn có ba:

1/ Nói về ánh sáng làm lợi ích.

2/ Hoa sen làm lợi ích.

3/ Hóa Phật làm lợi ích.

Ba ý này đều có sự có lý. Về sự tức sắc bệnh thì tiều tụy, sắc khỏe mạnh thì vui hòa. Nay phát ra ánh sáng rực rỡ không có tướng bệnh. Hoa sen là điềm lành chẳng phải tướng bệnh. Hóa Phật là do Như Lai tạo ra, nếu là người bệnh thì chẳng thể làm được, nếu làm được thì chẳng bị bệnh. Nói về lý, ánh sáng từ thân xuất hiện, biểu thị cho Pháp thân, hoa chứa đựng quả, biểu thị cho Giải thoát. Phật là giác tuệ, biểu thị cho Bát-nhã. Đầy đủ ba đức mà lại bệnh ư? Ba chương mỗi chương đều có hai: trước phát ra ánh sáng, sau là lợi ích.

Nói đại Bi xông ướp vào tâm, đức của Phật vô lượng, đâu chỉ có đại Bi. Văn trên nói: "chư Phật ba đời đều lấy đại bi làm gốc, từ bi như thế, nay ở đâu?" Nay để đáp lời này nên nói: "Đại bi xông ướp vào tâm". Trước cũng có phát ra ánh sáng nhưng không nói hơn trăm ngàn mặt trời, chính là vì hiện bệnh, chẳng phải thật bệnh mới có thể phát ra ánh sáng xé rách lưới nghi, dùng đại Bi xông ướp vào thân.

Từ câu "Tuệ thí cho chúng sinh v.v..." trở xuống là nói về lợi ích.

Kế là, từ câu "Các tia sáng này v.v..." trở xuống là nói về lợi ích.

Hoa làm lợi ích khắp cả ba đường. Như thế đã biết rõ hoa biểu thị

cho Giải thoát. Tám địa ngục lạnh giá, thì bốn địa ngục trước y cứ theo âm thanh, bốn địa ngục sau y cứ theo màu sắc. Khi người tội mới đến, thấy đầm hoa liền yêu thích mà vào, đây là từ cảnh được thấy mà đặt tên. Hoặc nói mầu sắc của địa ngục như bốn hoa.

Từ câu "Mỗi đóa hoa này v.v..." trở xuống là nói hoa Phật làm lợi ích, cũng có hai đoạn như trước.

Từ câu "bấy giờ tất cả, v.v..." trở xuống là đoạn ba nói về đại chúng cúng dường khuyến thỉnh. Y theo khuyến thỉnh, nghĩa là lúc trước thấy hiện bệnh nằm, e rằng sẽ Niết-bàn. Bây giờ, thấy ánh sáng biết chưa nhập diệt, nên mới thỉnh nói pháp. Trước là cúng dường sau là thưa hỏi.

Nói Kiền-đà, Hà Tây gọi là loài ma quỷ, thường khiến cho vai người bị đau. Ưu-ma-đà là loài quỷ làm cho người say. A-bà-a-la là loài quỷ khiến cho người cuồng loạn.

Thứ hai là nói kệ, khuyến thỉnh gồm ba mươi câu. Được chia làm hai: một, gồm có hai mươi tám câu đầu, là phần chính thỉnh; hai, là gồm hai câu và phần văn xuôi và tự sự của nhà dịch kinh.

- Văn thứ nhất có ba đoạn:

1/ Bốn câu là khởi thỉnh.

2/ Gồm hai mươi câu, giải thích ý thỉnh cầu.

3/ Gồm bốn câu là kết thỉnh.

Đoạn thứ nhất, như văn kinh.

Kế là hai mươi câu, chia làm năm: một, gồm bốn câu, nói vì bản thệ nên phải thỉnh.

Kế đến vì sợ đọa đường ác cho nên thỉnh.

Thứ ba, kẻ phàm phu ngu si chẳng biết cho nên thỉnh.

Thứ tư, vì ban thí pháp cam lộ nên thỉnh.

Thứ năm, vì trị bệnh cho nên thỉnh.

Kết luận lời thỉnh, như văn ghi.

Từ câu "Các đại chúng, v.v..." trở xuống là lời tự sự của nhà dịch kinh. Gồm có hai: một, thỉnh rồi thì im lặng.

Hai là nơi âm thanh vang đến.

Nói đến trời Tịnh cư, trời Tịnh cư là tột đỉnh của cõi Sắc, có hình thể có nhĩ thức, còn cõi Vô sắc chẳng như thế nên âm thanh chẳng đến. Trong phẩm tựa nói Hữu đảnh, v.v... Thí như thế gian Sinh thiên, Thiên tịnh thiên, lẽ ra nên nói Sinh tịnh cư, Vô lậu tịnh cư, Đệ nhất nghĩa tịnh cư, v.v...

Từ câu "Bấy giờ, Phật bảo v.v..." trở xuống là phần thứ tư của

phẩm nói rộng về vô bệnh, có hai:

1. Nói Như Lai không bị bệnh.

2. Nêu hạnh Bệnh để giải thích.

Văn thứ nhất có ba ý: một, là nói vô bệnh; hai, là nêu xưa để chứng cho nay; ba, nói hiện bệnh là phương tiện mật ngữ.

Ở đây, đầu tiên là khen ngợi Ca-diếp. Ca-diếp là người đứng đầu về thưa hỏi nên khen ngợi. Khen "Lành thay!" Là khen chung, bốn câu kế là khen riêng, tức khen điều đã đạt được và điều đã xa lìa. Lìa tức xa lìa duyên ác bên ngoài và nhân ác bên trong. Được tức là được nhân lành bên trong và duyên lành bên ngoài.

Thứ hai, từ câu "Này thiện nam, v.v..." trở xuống là nói ta từ lâu đã không bị bệnh này.

Quá khứ vô lượng là nêu việc xưa để chứng minh cho việc nay.

Thứ ba, Từ câu "Như nói Như Lai v.v..." trở xuống là nói về việc hiện bệnh chính là phương tiện mật ngữ. Trong đó, nêu mười hai mật ngữ, mười một việc đầu là nêu loại.

Một việc sau là hợp với vô bệnh.

Từ câu "Ca-diếp! Thế gian có ba hạng người v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai nêu bị bệnh để đối với vô bệnh, người như thế là bị bệnh, Phật chẳng như thế há lại có bệnh ư? Văn có hai: trước là nói về ba hạng người, sau là nói về năm người bệnh, trong đó có ba người bệnh khác với người bệnh nêu ở trước. Ba người bệnh ở trước chẳng chữa lành được. Nay ba người là chẳng chữa lành, chẳng lành và lành, đều chữa lành.

Nói vì lợi dưỡng, vì xúc xiểm, vì dối người mà biên chép, thọ trì kinh này, ý nghĩa khác xa với văn trước, đâu thể không thọ không trì, không cho người phá giới đọc tụng. Đây là yếu chỉ cho và đoạt. Đầu tiên nêu ba hạng người không thể chữa trị là khai trừ ba; hàng trị lành và chữa lành cũng tức là chưa nghe; nói đều chữa lành tức chai ra sáu việc như vì sợ hãi, vì lợi dưỡng v.v... Y cứ theo năm Pháp sư hợp với ba mươi loại. Lại chia thành năm người bệnh, hợp thành ba mươi tám loại, v.v...

Đã nói gặp duyên thì lành bệnh, không gặp duyên thì chết, tức là bốn quả Thanh văn và Duyên giác. Tất cả các vị này mang bệnh mà tu hành nên gọi là có bị bệnh mà tu hành. Bồ-tát còn ở nhân vị cũng nên lệ theo đây. Như các hạng người này, có thể nói bị bệnh. Phật đã dứt trừ hết các hoặc tức là không còn bệnh. Sơ quả dứt ba kiết là ngã kiến, nghi và giới thủ. Bảy lần sinh vào trời người là nói lược, nếu nói rộng là

gồm mười bốn, hai mươi tám lần. Văn ở đây ghi tám muôn kiếp thành Bồ-đề, văn sau ghi tám muôn kiếp mới phát tâm Bồ-đề, cần phải hội thông hai văn đều nói một vị. Quả thứ ba dứt trừ năm hạ phần, tức là phiền não ở cõi Dục gồm tham, sân, ngã kiến, nghi và giới thủ. Đây là năm kết ở hạ phần. Bậc A-la-hán ra đời gặp Phật hoặc không gặp Phật, nên chẳng phải hạnh Độc nhất. Bích-chi-phật chắc chắn ra đời vào thời không có Phật, nên gọi là hạnh Độc nhất.

PHẨM 19: THÁNH HẠNH (PHẦN 1)

Phẩm này nói về bốn môn: thứ tự, thích danh, gốc ngọn và thuyết chẳng thuyết.

Thứ tự: Hà Tây cho rằng trước là môn nói rộng lược về quả Niết-bàn, kế là năm hạnh nói về tu nhân Niết-bàn, sau là mười đức nhóm họp công đức khuyên thực hành nhân. Xưa cho rằng: Năm hạnh là nói về nhân, mười đức nói về quả. Khai Thiện cho rằng năm hạnh là nói về năm hạnh hữu, mười đức nói về hạnh không. Ở đây cho rằng chẳng phải ý nghĩa như thế. Hà Tây y cứ theo văn "từ quả nói nhân" thuộc về nghĩa thừa nhiếp không liên quan. Vì sao? Vì trước nói về quả viên cực, còn năm hạnh thì nói nhân thứ bậc, vuông tròn chẳng đồng loại, nên nghĩa chẳng hợp. Còn các sư xưa cho năm hạnh là nhân, lẽ ra chẳng nên nói việc làm của Phật là hạnh Thánh. Nếu nói mười đức là quả thì cũng chẳng nên nói Bồ-tát tu hành kinh đại Niết-bàn được mười công đức. Vả lại, năm hạnh chẳng phải viên nhân, mười đức chẳng phải cực quả nên chẳng thành thứ tự.

Khai Thiện nói năm hạnh là hữu cũng chẳng đúng. Hạnh Thánh là khai đạo pháp không. Hạnh Phạm là tu mười một "không", trụ trong giai vị bình đẳng. Hạnh Trời là lý Đệ nhất nghĩa. Hạnh Trẻ thơ thì chẳng đến chẳng đi. Hạnh Bệnh là mật ngữ của Như Lai, như thế đâu chỉ là nghĩa của hạnh hữu.

Nói mười đức là nghĩa "không" thì cũng chẳng đúng. Mười là số lượng của pháp. Xưa chẳng được, chẳng nghe, chẳng biết, nay được nghe biết, đã nghe một câu, nửa câu thì thấy được chút Phật tánh, đâu chỉ một bề y cứ theo hạnh "không".

Ở đây nói thứ tự: nghĩa là trước do thọ thực mà nói chẳng thọ thực để giảng rộng về đại bát Niết-bàn thí rồi. Nay nhân nơi bệnh mà nói về chẳng bệnh. Bệnh có ba thứ; một là chẳng thể chữa trị; hai là phải chữa trị mới lành; ba là chẳng cần trị. Chẳng thể chữa trị hay chẳng cần chữa trị đều chẳng cần phương thuật.

Dùng cách trị bệnh có hai: một là theo thứ tự; hai là không theo thứ tự. Chữa trị theo phương pháp này thì gọi là tu hành. Vì có tu cho nên có chứng, có chứng nên có mười công đức, có công đức cho nên không bệnh, không bệnh cho nên thể hiển bày, thể hiển bày nên thấy tánh, thấy tánh cho nên cùng khắp pháp giới, thâu nhiếp tà ác, thâu nhiếp tà ác xong thì phó chúc, thiêu thân, phân bố xá-lợi. Nếu theo nghĩa này thì khéo thành thứ lớp.

Giải thích danh từ: văn kinh ghi: "Thánh là việc làm của chư Phật Bồ-tát, cho nên gọi là hạnh thánh". Câu này có hai ý: một là việc làm của Bồ-tát tức là hạnh thứ lớp; hai là việc làm của chư Phật tức chẳng phải thứ lớp. Đó là nói "có một hạnh tức hạnh Như Lai", nay gọi chung là hạnh thánh. Nghĩa này chưa rõ cần phải phân biệt giải thích. Vì sao? Vì Thánh là chánh, còn việc làm của Bồ-tát trước cạn sau sâu, chân chẳng biết tục, tục chẳng biết trung. Tức là thiên mà chẳng phải chánh, nhưng gọi chung là hạnh Thánh thì chưa phải là ý riêng. Như nói có một hạnh là hạnh Như Lai, thì một hạnh tức tất cả hạnh, một trí là tất cả trí. Cho nên biết viên hạnh gọi là Thánh, gọi là chánh. Vì thế trong văn kinh nói kinh Đại thừa này gọi là Phật thừa, Phật thừa này là tối thắng tối thượng, bậc căn tánh viên mãn tu hạnh Như Lai ở Phật thừa này.

Kinh Pháp Hoa nói: "Phật tử hành đạo rồi, đời sau thành Chánh giác" chính là nghĩa này. Văn kinh có hai đoạn là giải thích chung và giải thích riêng. Mọi người phần nhiều theo cách giải thích chung mà không biết cách giải thích riêng. Nay từ ý riêng giải thích nên gọi là hạnh Thánh.

Nói hạnh Phạm, Phạm tức là thanh tịnh, vào các hữu, đồng với trần tục, đây là y cứ theo công năng mà giải thích tên nên gọi là hạnh Phạm. Hạnh Trời là y cứ theo đế lý để đặt tên. Hạnh Trẻ thơ là y cứ theo dụ để đặt tên. Hạnh Bệnh là y cứ theo đối trị mà đặt tên. Hạnh Như Lai là y cứ theo người cơ Viên đặt tên.

Nếu nói chung về hạnh, thì chẳng trụ gọi là hạnh, nghĩa là tự chứng ngộ chẳng dính mắc, lại khiến người cũng chẳng trụ nên gọi là Hạnh. Văn kinh nêu năm hạnh, một hạnh, mà Thánh hạnh là đầu tiên, nay y cứ theo đầu tiên mà đặt tên, nên gọi là hạnh Thánh.

Cành gốc: Có người cho rằng hạnh Bệnh là gốc, từ bệnh sinh ra bốn hạnh kia, nghĩa này không đúng. Người này thấy văn nói về hạnh Bệnh ở trước mà cho là gốc. Đây chỉ là đọc văn, đâu liên quan gì đến suy nghĩa. Vì sao? Vì bệnh đồng với nghiệp ác của người, thuộc về cành lá, sao lại lấy ngọn làm gốc? Văn kinh ghi: "Bồ-tát trụ trong đại Niết-bàn chuyên tu tập năm hạnh, thế thì Niết-bàn là gốc. Nói Niết-bàn tức là hạnh Trời, duyên vào Niết-bàn mà hóa tha thì gọi là hạnh Phạm. Lý Niết-bàn đã hiển bày, nương vào lý tự tiến tu thì gọi là hạnh Trời; nương vào lý mà hóa tha đồng với điều lành gọi là hạnh Trẻ thơ, đồng với ác thì gọi là hạnh Bệnh. Như thế thì chẳng lấy hạnh Trời làm gốc ư, mà lại bỏ theo ngọn?

Có Sư cho rằng năm hạnh đồng là hạnh Bệnh, dẫn văn cho rằng:

"Năm hạng người này đều bị bệnh mà tu hành, chỉ có Phật mới vô bệnh", nghĩa này chẳng đúng. Năm người bị bệnh tu tập hạnh thánh để trừ bệnh của mình thì đâu thể nói là hạnh Bệnh, chỉ có Phật vô bệnh mới hiện được hạnh Bệnh. Nếu theo thứ lớp năm hạnh, thì hạnh Bệnh ở sau; nếu y cứ theo nghĩa một hạnh tức năm hạnh, thì một hạnh Bệnh có năm hạnh Bệnh. Ngài Ca-diếp suy về Phật, vì Phật vô bệnh tức là hạnh thánh, suy quả vô bệnh tức là hạnh Trời; đại bi huân kết vào tâm tức là hạnh Phạm; giống như đứa trẻ kia tức là hạnh Trẻ thơ; và như người thường bị bệnh tức hạnh Bệnh. Một đầy đủ năm gọi là viên hạnh, là hạnh Như Lai, bốn hạnh kia cũng giống như thế. Nếu nói theo chung riêng thì cũng lấy hạnh Trời làm chung, bốn hạnh kia là riêng. Tuy giải thích như thế nhưng chẳng trọn vẹn.

Có người cho năm hạnh là nhân, một hạnh là quả, nghĩa này chẳng đúng. Đã đều gọi là hạnh thì đâu thể phán định nghiêng về một bên. Có Sư cho rằng năm hạnh là riêng, một hạnh là chung, một chia thành năm, năm gom thành một, gom chia khác nhau, lý tuy như thế, mà hạnh chẳng phải như thế. Cảnh giới chư Phật thì Nhị thừa và Bồ-tát chẳng thể biết được. Trên thì có thể gom hoặc chia cảnh dưới, dưới chẳng thể chia cảnh trên.

Phẩm này nêu tên năm hạnh nhưng chỉ nói ba hạnh, không nói hai hạnh còn lại. Vì sao? Vì hạnh Trời là hạnh chung, là gốc của các Thánh, ý này có thể thấy cho nên xa chỉ tạp hoa.

Nay nói thêm rằng: "Vì trong Tạp hoa từ đầu đến cuối chưa đầy đủ các nghĩa sự lý, hạnh nguyện, nhân quả của Bồ-tát thiên viên, chẳng bằng chỉ cho kinh, khiến nhờ sự chỉ bày mà tìm về xưa, thấy văn rộng ấy chẳng vượt khỏi nhất lý. Sơ trụ trở lên là hạnh của các vị trời nên gọi là hạnh Trời; hạnh tức là trời cho nên gọi là hạnh Trời; vì các vị trời tu hành cho nên gọi là hạnh Trời; nhân nơi trời mà hành tiến tu nên gọi là hạnh Trời; xa chỉ cho trời nên gọi là hạnh Trời. Có chung có riêng, suy nghĩ sẽ tự biết.

Hạnh Bệnh, thì trước đã hiện nói, sau khi chứng đạo tự hiện rõ, cho nên không nói hai hạnh ấy, chỉ nói ba hạnh mà thôi. Nay nói thêm rằng: "Đã chẳng nói hai hạnh thì hoàn thành hiện phẩm chưa có". Nếu thế thì nên nói kết luận phẩm trước phát khởi phẩm sau. Bệnh và vô bệnh kết luận cho nhau. Trước nói thường là trả lời câu hỏi của ngài Ca-diếp, nói hành nhân quả tức là khởi phẩm sau. Nếu chẳng thế thì chỉ nói bốn hạnh, chẳng nói một hạnh.

Văn phẩm được chia làm ba:

1/ Nêu cả năm và một.

2/ Giải thích cả năm và một.

3/ Kết luận về năm hạnh.

- Trong phần một trước nêu hạnh thứ lớp. Gồm có bốn:

1/ Nêu người tức là Bồ-tát.

2/ Nêu pháp sở duyên, là đại Niết-bàn.

3/ Nêu tên tức thứ lớp năm hạnh.

4/ Kết khuyến, nghĩa là có trị thì lành, không trị thì chẳng lành, vì thế cho nên khuyên.

Nêu hạnh chẳng thứ lớp, gồm có ba: một, nêu tên hạnh tức là nói "lại có một hạnh." Hai, nêu người chẳng theo thứ lớp, tức là Như Lai. Ba vì nhân hạnh của Như Lai, tức là người ở địa vị nhân.

Đại thừa là viên nhân, Niết-bàn là viên quả, tức ngay nơi nhân là quả đầy đủ không thiếu, đó là một hạnh tức tất cả hạnh. Vì người này sẽ hết bệnh, cho nên không khuyên.

Hỏi: Hai hạnh năm và một đều duyên Niết-bàn, nghĩa ấy thế nào?

Đáp: Tuy đều duyên Niết-bàn, nhưng lập hạnh có khác. Một là duyên Niết-bàn, nên lấy Niết-bàn làm hạnh, mỗi hạnh đều là Niết-bàn, mà có thiên viên. Người chẳng thấy nghĩa này mà vọng nói nhân quả, gom chia, thật là lầm lẫn.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 14

PHẨM 19: THÁNH HẠNH (PHẦN 2)

Từ câu "Ca-diếp thế nào là Bồ-tát v.v..." trở xuống là phần thứ hai gồm cả giải thích. Văn có ba: Là Thánh hạnh, Phạm hạnh và Anh nhi hạnh (hạnh trẻ thơ).

Hạnh Thánh có hai ý:

Giải thích cả hạnh thứ lớp và hạnh chẳng thứ lớp.

Kế là khen ngợi kinh.

Đầu tiên là giải thích năm và một; trước giải thích hạnh Thánh, có ba: Một là giải thích Giới hạnh; hai là giải thích Định hạnh; ba là giải thích Tuệ hạnh.

Đầu tiên giải thích Giới hạnh lại gồm có ba: Một là giải thích giới hạnh; hai là giải thích giới quả; ba là giải thích tên các hạnh. Giải thích về giới hạnh thì trước giải thích thứ lớp, sau giải thích chẳng thứ lớp.

Giải thích giới hạnh thứ lớp có hai: Một là lập tâm; hai là lập hạnh.

Lập tâm có hai: Một là duyên gặp người; hai là duyên gặp pháp. Sau đây là duyên gặp người.

Nếu từ Thanh văn nghe là dụ cho việc gặp người nuôi bệnh, gặp Như Lai là dụ cho thầy thuốc, nghe kinh Đại Niết-bàn là gặp thuốc hay, nghe rồi sinh tín là lập tâm ưa thích nhàm chán, cầu đạo Vô thượng tức là Bát-nhã, nói có đại chánh pháp tức là Pháp thân, nói chánh hạnh là Giải thoát. chư Phật là Phật bảo, đạo Vô thượng là Pháp bảo, đại chúng là Tăng bảo. Trong đó, chẳng phải không có pháp duyên, vì từ số nhiều mà đặt tên nên gọi là duyên gặp người, tức kiến lập tâm.

Kế là nói về pháp duyên: "Lại có kinh Phương Đẳng" tức là nói từ kinh này mà nghe được ba Đức, ba Bảo v.v... nói ưa thích tìm cầu là sinh khởi tâm ưa thích, nếu xa lìa các yêu thích là khởi tâm nhàm chán. Được pháp làm duyên thì sẽ kiến lập tâm, đó là đối trị. Đã gặp được nhân

duyên, ưa thích, nhàm chán rõ ràng, chấn động khiến cho ma sầu não.

Từ câu “bấy giờ, Bồ-tát v.v...” trở xuống là phần thứ hai nói về lập hạnh. Có hai ý là thọ giới và giữ giới. Văn nói về thọ giới có hai là cầu thầy và thọ giới, như văn kinh đã ghi.

Từ câu “đã xuất gia v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về giữ giới, gồm có pháp và dụ.

Dụ có hai là dụ và hợp.

Dụ có năm tội: Bốn Trọng cấm, Tăng tàn, Thâu-lan-già, Ba-dật-đề và Cát-la.

Văn hợp lại có sáu, tức thiên thứ ba, chia làm hai là ba mươi Xả đọa và chín mươi Đọa để hợp với văn dụ. Hoặc có thể nói xả đọa được chia làm hai là kinh túc sám và đối thú sám. La-sát có hai cách giải thích: Một là dụ cho ác tri thức bên ngoài, hai là dụ cho tâm điên đảo bên trong. Như trong phần thanh tịnh trì giới ghi ở chỉ quán bốn.

Từ câu “nếu Bồ-tát có thể, v.v...” trở xuống là đoạn hai nói về giới chẳng thứ lớp. Gồm bốn:

1/ Đầy đủ cành gốc.

2/ Đầy đủ lý sự.

3/ Đầy đủ khinh trọng.

4/ Đầy đủ thệ nguyện.

Nói căn bản tức là tánh trọng; quyến thuộc trước sau tức là phương tiện khởi sau khi đắc đạo; hai điều này thuộc về nhiếp luật nghi giới. Chẳng phải các ác giác tức là phòng hộ ý căn, là Định cộng giới, hai giới này thuộc về Nhiếp thiện pháp giới. Hồi hướng Đại thừa tức nhiếp chúng sinh giới. Tánh trọng làm gốc lưu xuất ra các giới.

Kế là từ câu “Này Ca-diếp v.v...” trở xuống là nói lại có hai thứ giới đầy đủ sự lý.

Nói cành gốc ở trước đều thuộc về sự, nhiếp phàm phu năng hành, giới chánh pháp thì tương ưng với lý, là giới mà bậc Thánh thọ trì.

Thứ ba, từ câu “lại có hai loại v.v...” trở xuống là nói về có đủ giới khinh trọng.

Các sự lý nói ở trước đều là Trọng. Từ câu dứt sự chê bai của thế gian về sau là khinh. Bồ-tát giữ gìn đầy đủ bình đẳng không khác nhau với tánh trọng giới. Tiếp tử, xưa gọi là tiếp tức chỉ cho các loại cây lê thị. Các sư Trung Quán âm là “đế”, là tên của Quảng Thành Hầu đời Hán. Lễ ký lại ghi: “Vì kẻ sĩ hái dưa cắt ngang, chỉ bỏ rễ mà thôi”. Ý nói các ông chẳng được cất giữ. Nói hoàng mộc chẩm, có hai cách giải: một, cho rằng đây là chiếc gối gỗ, bên trong rỗng như loại cổ hoàng (trống); hai là đoạn làm gối có các đường vân đẹp giống như hoa vàng. Ba-la-tái, Lương Vũ Đế gọi là song lục, loại này mới có vào thời gần

đây. Khiên đạo tức ăn hai lần, bát đạo hạnh thành đều là các trò vui.

Thứ tư, từ câu “này người thiện nam v.v...” trở xuống là nói đầy đủ thệ nguyện. Giữ vững tâm là thệ; mong mỏi đạt đến là nguyện. Văn có hai là nguyện cho mình và nguyện cho người. Phần Tự thệ có mười hai câu: trong lời thệ chẳng khởi tâm phá giới.

Kế là có sáu thệ nguyện chẳng thọ của tín thí bên ngoài.

Thứ ba, có năm thệ nguyện, nói chẳng bị nội căn ngoại trần phá hoại.

Từ câu “Bồ-tát hộ trì, v.v...” trở xuống là nguyện cùng với người hộ trì.

Văn kinh nêu mười loại giới. Chỉ một pháp hộ trì mà chung cho chín loại kia. Giới thanh tịnh và giới thiện pháp thuộc về pháp nhiếp thiện. Bất khuyết, bất tích nếu thuộc về già cấm là thuộc về luật nghi. Nếu thuộc về ly quá là thuộc về thiện pháp. Năm giới sau, nếu y theo ý vận chuyển rộng lớn thì đều thuộc về nhiếp chúng sinh. Bất thoái tức là và, quán rượu, cung vua không lui sụt giới đã thọ. Tùy thuận nghĩa là tương ứng với lý. Rốt ráo tức tất cả đều đầy đủ. Ba-la-mật tức đây kia đều cùng tột. Chỉ giữ tâm giới tức đầy đủ tất cả giới, đó gọi là một giới tất cả giới. Giới là pháp giới, nhiếp tất cả pháp, đó là giới hạnh tròn đầy.

Kế đến, từ câu “Bồ-tát tu trì v.v...” trở xuống là nói về giới quả. Nếu nói theo báo nhân chiêu cảm quả báo, tức là gần thì cảm quả báo trời, người. Nếu nói theo tập nhân chiêu cảm tập quả, thì xa cảm pháp nhân thường trụ. Nay chẳng phải gần, chẳng phải xa, mà chỉ lấy Bất động địa làm quả. Xưa có ba cách giải thích: một là cho địa thứ tám làm Bất động địa; hai là cho Sơ địa thành tựu chân giải là Bất động địa; ba là y cứ theo kinh Thập Địa phối hợp Nhị địa và thi-la, ở đây nói bất động tức là Nhị địa. Ở đây cho là chẳng phải. Vì trước đã gồm nói về hạnh thứ lớp như đã phân biệt ở trên, thì nay hợp luận về quả, thì phải y cứ theo chứng đạo. Nếu chứng đạo là đồng xứ, thì đồng xứ tức Sơ địa. Nếu chỉ y cứ theo thứ lớp ba học để nói về quả, thì nhập lý gọi là Trụ, trụ là Bất động. Thập trụ là giới quả. Từ trụ sinh ra công đức gọi là Hạnh, hạnh lấy tự tại làm nghĩa, thì Thập hạnh là quả định. Đất bao hàm nghĩa năng sinh, chuyên chở muôn vật và vô sở úy, tức là tuệ quả. Đây là ý nghĩa hạnh thứ lớp. Nếu y cứ theo viên để nói về quả giới thì chính là Sơ trụ. Ý của văn kinh không đơn thích mà phải hợp luận, đó chính là dùng Sơ địa chứng đạo đồng xứ để nói về giới quả. Như thế rất hợp với nghĩa gồm nói về quả ở trên. Đến phần giải thích thì nghĩa này

sẽ được hiển bày.

Văn có bốn là nêu, dụ, giải thích và kết luận. Nêu thì như văn kinh.

Nói Bất động nghĩa là thường nên bất động, vì lạc nên chẳng đọa, vì ngã nên chẳng thoái, vì tịnh nên chẳng tan.

Hỏi: Thích luận nói rằng tám gió chẳng làm lay động, nhưng gió Tùy-lam thổi đến thì tan nát như cỏ mục. Vì sao ở đây nói gió tùy-lam bình thường chẳng thể làm lay động?

Đáp: Luận giải thích theo kiếp tận.

Thứ ba, từ câu "Bồ-tát v.v..." trở xuống là giải thích, gồm có ba: một, là y cứ theo ba Đế để giải thích.

Sắc, thanh, hương, vị là quả lành trong tục đế. Địa ngục là quả ác trong tục đế. Thanh văn, Bích-chi-Phật là người trong chân đế. Dị kiến, tà phong là pháp trong chân đế; sinh tử, thiện ác, Niết-bàn, nhân pháp đều chẳng thể làm lay động, không đọa lạc, không thoái thất, không tan nát đó là nói lên thường, lạc, ngã, tịnh của giai vị giới quả thuộc trung đạo.

Kế là, thứ hai y cứ theo ba chướng để hiển bày ba thân.

Ba độc là phiền não chướng. Bốn trọng, hủy báng chánh pháp là nghiệp chướng. Bỏ giới trở về thế tục là báo chướng. Báo chướng diệt thì pháp thân hiển bày. Nghiệp chướng tiêu thì ứng thân hiển lộ. Phiền não chướng dứt thì báo thân hiện tiền. Nếu đạt đến Sơ địa ba thân hiện thì ba chướng diệt.

Thứ ba y cứ theo bốn đức.

Ma phiền não chẳng làm lay động tức là đức tịnh. Chẳng bị ma ấm làm đọa lạc tức là đức lạc. Chẳng bị ma trời làm lui sụt là đức ngã. Chẳng bị ma chết làm tan hoại là đức thường. Nói Sơ địa này có bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh là giới quả thì hai nghĩa đều thích hợp.

Thứ tư, từ câu "này người thiện nam v.v..." trở xuống là kết luận về giới Thánh hạnh.

Từ câu "Nầy người thiện nam! Thế nào gọi là hạnh Thánh v.v..." trở xuống là phần thứ ba giải thích cả danh từ Thánh hạnh. Văn có ba: nêu lên, giải thích và kết luận.

Phần giải thích có ba: một, nêu hai hạng người Thiên và Viên, để hiển bày giải thích cả hai.

Thứ hai, nêu riêng hai pháp định, tuệ để thành tựu giới.

Thứ ba, nêu chung bảy Thánh tài, bảy Giác pháp để giải thích bậc Thánh.

Bậc Thánh thực hành pháp Thánh, pháp Thánh thành tựu cho bậc Thánh nên gọi là hạnh Thánh. Nếu chứng đạo đồng xứ thì nên dùng giai vị sở địa giới, định, tuệ có đủ bảy Thánh tài, bảy giác đạo để giải thích bậc thánh.

Thứ ba là kết kuận như văn kinh ghi.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn hai nói về hạnh định tuệ. Văn có hai phần:

Nói về định có thứ bậc.

Nói về định tròn đầy.

Sau nói về quả, Khai Thiện dùng bốn Niệm xứ quán để giải thích hạnh định, các Sư đều thuận theo. Nghĩa này chẳng đúng vì có hai điều sai lầm trái với kinh, hại cho nghĩa. Nói trái kinh, văn kinh ghi: "Thực hành pháp quán này thì được bốn niệm xứ, được bốn Niệm xứ rồi trụ trong Kham nhẫn địa". Nếu nhất định cho Thánh hạnh là bốn Niệm xứ, thì lẽ ra kế là vào giai vị Kham nhẫn. Nếu chưa được Kham nhẫn thì làm sao được bốn Niệm xứ. Nói hại nghĩa, nay nói về định mà dùng bốn Niệm xứ là thuộc về tuệ. Sau nói về tuệ hạnh nên dùng tám định, vậy lẽ ra cũng nên nói giới hạnh là định hạnh, điều sai này chẳng nhỏ.

Ở đây chia ra mười sáu pháp đại thắng, tám bội xả, chín tưởng, đã chẳng phải là căn bản thì đều có quán tuệ biết được vô thường, vô ngã. Ngã là gốc của các điều ác, nên được đặc biệt nói đến. Các sư thấy lập vô ngã quán thì liền cho là niệm xứ.

Văn có hai:

Nói pháp môn đặc biệt cao quý.

Nói tám bội xả.

Đầu tiên được chia thành hai là tu và chứng.

Nói tu đức quán xét thân này từ đầu đến chân. Kế là nói về chứng, có hai: Một là nói về tướng chánh chứng; hai là từ câu "Bồ-tát v.v..." trở xuống là nói về pháp chứng này và giải đều phát khởi.

Đầu tiên là nói ba mươi sáu thứ như tóc, lông, móng, răng v.v... là chứng pháp đặc biệt cao quý này thì khai phát thấy toàn thân từ bên trong, bên ngoài và khoảng giữa mỗi chỗ đều có mười hai thứ, tổng cộng là ba mươi sáu thứ. Não là ở trên, hạch ở dưới chân, nêu chung trên dưới.

Hà Tây và Chiêu-đề đều cho là hạt đào, vì trong não có xương nhỏ như hạt đào, hạt mai. Biển Thước chỗ có ba sợi lông ở ngón chân gọi là hạch, vì trong đó có hạch.

Từ câu "Bồ-tát chỉ nghĩ v.v..." trở xuống là nói trong định đặc biệt

này cùng phát khởi với giải, chẳng sinh đắm trước.

Văn này đã lược, chỉ suy nói vô ngã, nếu nói đủ thì phải nói cả khổ, không, vô thường.

Thứ hai, từ câu "trừ bỏ da thịt v.v..." trở xuống là nói về tám bội xả quán. Văn có hai là tu và chứng.

Đầu tiên là nói tu, nghĩa là quán trừ da thịt là tướng tu. Kế là, từ câu "chỉ quán xương trắng" v.v... trở xuống là nói về tướng chứng. Có hai: một, là nói về tướng chứng.

Từ câu "lại nghĩ rằng v.v..." trở xuống là nói về giải của tướng chứng, không sinh chấp đắm, tức đã dứt trừ tất cả sắc dục lại tăng tấn sự chứng ngộ, từ đoạn này trở xuống lại nói về bốn giới trọng. Nói "lại nghĩ rằng" là nói duyên nơi chứng mà khởi quán. Đầu tiên là nói trừ ba dục, tức là tướng chứng, tựa như chứng chín tưởng mà chẳng thấy văn nói về tu tập. Đó là tu bội xả mà chứng chín tưởng cũng có nghĩa này.

Kế là "quán xương màu xanh thấy mặt đất, v.v..." câu này dường như nói về quán thắng xứ, trong đó nói "khi quán xương màu xanh" là nói về tướng tu.

Từ câu "khi Bồ-tát quán như thế, v.v..." là nói về tướng tu bội xả; câu "giữa hai đầu chân mày phát ra ánh sáng mầu xanh, vàng, v.v..." là nói về tướng chứng. Câu "thấy rồi tự hỏi, v.v..." là duyên chứng mà khởi nội quán, ngoại quán. Từ câu "nếu bị sỉ nhục" đến câu "ai chịu sự sỉ nhục" là kết luận về nội quán.

Từ câu "Nếu ta chẳng nhẫn, v.v..." trở xuống là kết luận về quán tuệ. Vì thế nếu khéo biết ngăn dứt các chướng, nuôi lớn tâm định, chẳng tạo nhân của pháp ác thì không có quả địa ngục.

Từ câu "Bấy giờ, Bồ-tát v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai nói về quả định. Trong đó nói về người cầu Giải thoát, định tuệ sở tu song tu, nên nói: "quán như thế rồi, được bốn niệm xứ". Niệm xứ năng dứt trừ các kết sử để nhập vị, vị tức giai vị Kham nhẫn. Văn có hai phần là nêu lên và giải thích.

Xưa nói về địa thứ năm thì Thiền Ba-la-mật tròn đầy. Nay nói chẳng phải như thế, nếu mỗi y cứ theo biệt viên mà nói riêng về định quả thì như trước đã giải thích, nếu hợp luận thì Sơ địa nhẫn chịu tham dục cho đến đói khát là pháp nhẫn. Chịu đựng muỗi mòng cho đến khổ sở là Sinh nhẫn. Nói thân tâm khổ não là tổng kết.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là nói về hạnh viên định. Có người nói rằng phân biệt loại trừ phá giới lẽ ra là sau phần giới hạnh, nhưng lại nói ở đây. Có ba cách giải thích: một, cho rằng người

dịch kinh lầm; hai, là muốn hợp hai địa để không khác thể, trước gọi là Bất động, ở đây nói là Kham nhẫn, thật ra chỉ một địa; ba, cho rằng đến trì giới chưa thể thấy cơ, chẳng thể hành sát sinh, đến định thì thấy cơ có thể làm các việc hủy giới. Nghĩa này chẳng đúng. Ở đây, chính là nói về ý nghĩa viên định.

Hỏi: Văn kinh này nói: "Khi chưa lên Bất động địa thì có được phá giới chăng? Sao lại nói là Viên định?

Đáp: nếu chẳng phải là viên giới thì sao được ngay nơi hủy là trì, đã đạt đến trì hủy tự tại thì định cũng như thế, ngay nơi tán là định. Chẳng khởi viên định mà hành sát sinh mới là viên định. Giới có thể hiểu thì ngay nơi giới là định, chẳng cần phải ghi nhiều. Vì thế gọi văn này là hạnh viên định.

Hỏi: Trước nói về viên giới rồi mới nói về quả viên giới, nay nói định quả rồi mới nói đến viên định, vì sao?

Đáp: Trước sau chẳng nhất định, chỉ cần hiển bày viên định. Văn có ba phần hỏi đáp:

1/ Sơ lược.

2/ Nói rộng.

3/ Ngài Văn-thù thuật.

Sự trái, lý thuận thì lẽ ra chẳng chịu quả báo ác.

Phật trả lời như văn kinh ghi.

Từ câu "Lại có hạnh Thánh v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về hạnh thánh. Văn có hai:

Nói về tuệ hạnh.

Nói về tuệ quả.

Nói về tuệ hạnh có hai: Một, là giải thích tuệ hạnh; hai, là giải thích tên tuệ hạnh.

Đầu tiên, là giải thích tên tuệ hạnh lại chia làm hai: một là giải thích tuệ thứ lớp; hai là giải thích viên tuệ.

Giải thích tuệ thứ lớp lại có ba: Một, giải thích tuệ tứ đế; giải thích tuệ nhị đế; ba, giải thích tuệ nhất thật.

Có người cho rằng đây là nghĩa khai hợp, trong rốt ráo không nói là Nhất đế.

Kế là từ nhất đế khai thành hai, lại khai hai thành bốn, cũng khai bốn thành mười sáu, cho đến vô lượng. Nếu hợp thì hợp vô lượng thành mười sáu, hợp mười sáu còn bốn, hợp bốn còn hai, hợp hai về một, hợp một về không.

Nay nói tuy có hợp tan, khai hợp mà danh nghĩa lại khác, đối với

duyên đều khác nhau, mà phần lớn lại có liên quan nhau. Nay lược với đối với duyên Tam tạng mà nói tuệ tứ đế; đối với duyên Thông giáo mà nói tuệ Nhị đế; đối với duyên Biệt giáo mà nói tuện nhất thật đế, hoặc lấy trí làm bốn đế; hoặc cho khổ, tập, diệt, đạo đều là cảnh. Đối với cảnh mà nói trí, trí tức là đế. Cảnh năng phát trí, khiến trí vô sở hữu, trí lại năng chiếu cảnh, biết rõ cảnh vốn không. Cảnh trí giúp nhau thành tựu nên nói là Tứ đế.

Hưng Hoàng cho rằng: "Nói Thánh đế thì đó là Phật tánh Niết-bàn, chẳng phải cảnh, chẳng phải trí, chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian, nên gọi là Thánh đế. Nếu y cứ theo các Sư, mỗi mỗi chấp một kiến để giải thích văn thì chẳng đúng, vì nghĩa Bốn đế rất rộng đâu thể giải thích theo một bề.

Nay văn nêu lên ba loại Tứ đế: Nếu nói khổ, có tướng ép ngặt tức là hữu tác hữu đế; nếu nói: "biết khổ không khổ mà có chân đế, v.v..." thì đó là Vô Sinh tứ đế; từ câu "khổ vô lượng tướng, v.v..." trở xuống là nói về Vô lượng Tứ đế. Ba loại tứ đế này đều là quán cảnh của Bồ-tát. Bồ-tát trụ trong Đại thừa đại bát Niết-bàn tức là tuệ Vô tác tứ đế. Vì năng sở hợp luân nên có bốn loại.

Văn đầu tiên có ba lượt giải thích, giải thích rộng và kết luận. Lại chia thành sáu: Nêu lên, giải thích tên, giải thích dụng, giải thích thể, giải thích chế lập, giải thích rộng về thể.

Thứ nhất như văn kinh.

Kế là giải thích danh, tức dùng ép ngặt để giải thích khổ. Thân là gốc khổ, là nơi các khổ nhóm họp nên gọi là ép ngặt. Tập năng sinh trưởng, đó là nhân năng sinh quả. Diệt là tướng vắng lặng, không còn sinh tử. Đạo gọi là Đại thừa, tức từ nhân vận chuyển đến quả. Nếu cho rằng bốn đế là nghĩa của Tam tạng, sao lại nói đạo là tướng Đại thừa? Nếu chỉ đem đối với Tam tạng thì đạo của Bồ-tát Tam tạng giáo là trên hết, nên cũng gọi là Đại thừa.

Khổ là hiện tướng nói về dụng. Khổ là quả báo, quả thì hiển hiện. Tập là nhân tướng, nhân tướng ẩn kín nên nói là chuyển tưởng. Các sư Số Luận cho rằng: "Thấy hiển tướng, thấy ẩn kín, từ ẩn kín đến hiển bày tức là chuyển tướng". Người thế gian nói khổ đều là y cứ theo việc hiện tiền, chẳng cần nói về sự nối nhau, nên gọi là hiện tướng. Tập là nghiệp, lực dụng của nghiệp sẽ phải nối nhau, hai tâm chuyển biến nên gọi là chuyển tướng. Diệt là trừ tướng, trừ cái bị trừ, tức là trừ Khổ, Tập. Đạo là năng trừ.

Từ câu "khổ có ba tướng, v.v..." trở xuống là phần thứ tư giải thích thể.

Nói Tập là hai mươi lăm hữu, các nhà Số Luận cho rằng: "Nối nhau chẳng dứt gọi là Tập". Các Luận Sư cho rằng: "Chiêu quả là tập". Tập này làm nối nhau trong hai mươi lăm hữu, năng chiêu cảm hai mươi lăm hữu, v.v...

Từ câu "pháp hữu lậu, v.v..." trở xuống là đoạn năm nói về chế lập.

Y theo hai thứ nhân quả của hữu lậu vô lậu mà lập bốn đế này.

Kế là từ câu "Ba tướng v.v..." trở xuống là đoạn sáu nói về tướng Tứ đế.

Nói mười lực v.v... là Đạo. Trang Nghiêm nói rằng: "Quả địa chẳng phải là Đạo, Đạo mới là nhân, nhưng nói mười lực, tức trong nhân phần tu mười lực, vô úy". Khai Thiện cho rằng: "Đạo chung cho nhân và quả". Quả địa lấy Bồ-đề làm đạo, Niết-bàn làm diệt, cả hai không khác thể, mà nghĩa thì khác.

Từ câu "này người thiện nam! v.v..." trở xuống là thứ hai, nói rộng về bốn đế, gồm có bốn chương. Chương khổ đế có ba:

1/ Lược giải tám khổ.

2/ Giải thích rộng tám khổ.

3/ Hội thông.

Thứ nhất nói tám khổ lại gồm tám chương:

Mới xuất tức mới gá vào chi thức, chỉ có thân căn, chưa đủ sáu căn, tức mới gá thai. Đến cuối cùng là hết một thời kỳ. Tăng trưởng tức sáu bào tăng trưởng. Xuất thai tức khi sinh ra. Chủng loại sinh tức sau khi ra khỏi thai thì răng, lông, tóc, v.v... các loại phát triển.

Diệt hoại có hai giải thích: Một, đến lúc tuổi già thì bệnh tật tăng trưởng, tướng khỏe mạnh diệt hoại; hai, là từ sinh đến lớn gọi là tăng trưởng, từ trưởng đến già là diệt hoại.

Bệnh khổ lẽ ra phải nêu đủ bốn đại, nhưng chỉ nói ba đại, là vì địa đại chuyển động chẳng bằng gió và lửa, cho nên lược bỏ. Tạp bệnh và khách bệnh là thuộc về địa đại.

Tử gồm có ba câu về phước và mạng, có thuyết cho rằng chỉ mất tài vật nhưng mạng vẫn còn là phước tận; tài vật còn mà mạng chẳng còn là mạng tận, cả hai đều tận thì có thể tự biết.

Hà Tây cho rằng: Mạng vốn được một ngàn năm, mà chỉ được có một trăm năm là do phước đã hết nên mạng theo đó mà vong, nên nói là phước tận mạng chẳng tận. Mạng tận chẳng phải phước tận, tức phước

nghiệp vốn chưa tận nhưng mạng đã tận nên phước theo đó cũng hết, nên nói là mạng tận phước chẳng tận. Cả hai đều tận thì có thể hiểu.

Nay nói thêm rằng: Lại có hai nghĩa khác nhau nên có tổn hoại: một là do hai nhân ở quá khứ khác nhau; hai là do phung phí tài vật và sát sinh mà dẫn đến phước và mạng ở hiện tại suy tổn có khác nhau.

Buông lung phá giới thì mạng căn chấm dứt, trái lại thì gọi là chẳng buông lung. Trì giới mà xả bỏ mạng căn thì gọi là hoại mạng. Lại có người giải thích rằng đó chẳng phải xả mạng mà chính là tạo tội, gọi là tử thi, không còn gốc lành tuệ mạng. Hàng xiển-đề hủy báng pháp gọi là buông lung; phá bốn trọng cấm gọi là phá giới.

Loại thứ năm, sáu, bảy, tám như văn ghi. Tám khổ, bảy khổ đầu có thể tánh riêng, một loại khổ sau là gom chung bảy khổ trước, không có thể tánh riêng. Nay y cứ theo văn kinh thì năm ấm lừng lẫy cũng có tự thể riêng, trong đó năm ấm thiện ác lẫy lừng là thể của khổ, phương tiện ấm thạnh thì chẳng phải thể của khổ, v.v...

Kế là từ câu "Này Ca-diếp v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai nói rộng về tám khổ, văn tự có tám câu. Đầu tiên nói về khổ sinh, lại có ba ý:

1. Nói sinh là gốc khổ.
2. Nói sinh tử liên quan nhau.
3. Nói sinh có nhiều tội lỗi.

Đầu tiên là nói sinh khổ là gốc của bảy khổ kia. Lại phân biệt nêu ra một khổ, thì sáu khổ kia cũng lấy sinh làm gốc.

Từ câu "chúng sinh thế gian v.v..." trở xuống là ý thứ hai nói sinh tử liên quan nhau, gồm có pháp và dụ. Trong phần pháp thuyết lại có hai: trước nói phàm phu tham đắm. Kế là nói Bồ-tát nhàm chán.

Trong phần dụ có hai gồm dụ và hợp. Trong dụ được chia làm hai: dụ nhàm lìa và dụ tham đắm. Trong nhàm lìa lại có bốn: một, là nói về sinh đáng ưa thích; hai, nói về tử đáng chán ghét; ba, là nói về sinh tử liên quan nhau; bốn, là nói Bồ-tát xả bỏ cả hai.

Đầu tiên hỏi đáp có sáu câu, thật ra chẳng có người hỏi đáp, mà chỉ là cảnh sinh và quán trí của Bồ-tát đối chiếu nhau mà giả lập ra chủ khách. Người nữ dụ cho sinh quả mê hoặc phàm phu, khiến sinh ra tham đắm, trí quán của Bồ-tát mới sinh khởi dụ cho việc mới về nhà. Khôi ngô xinh đẹp là điều chúng sinh ưa thích, chuỗi anh lạc dụ cho nơi sinh ra quả nhiều vinh hoa. Chủ nhà dụ cho Bồ-tát xem xét, người nữ dụ cho sinh quả đối với trí.

Kế là từ câu "lại thấy ngoài cửa, v.v..." trở xuống là ý thứ hai nói

về chết đáng ghét.

Hỏi đáp cũng có sáu câu. Tử là sau khi sinh, nên nói ở ngoài cửa. Quả tử dối gạt người nên dụ cho người nữ. Xấu xí là cảnh tử, làm hoại quả nên khiến cho mọi loài chán ghét. Sinh tử trái nhau nên nói là nứt nẻ, khí huyết đã cạn nên gọi là trắng tái. Về việc chủ nhà cầm đao, có hai cách giải thích: Một, Dung Thành cho rằng một bề nhàm chán nên dụ là cầm đao; hai, Chiêu-đề cho rằng trí tuệ là đao, nếu tử chẳng đi thì dùng trí tuệ để dứt.

Thứ ba là từ câu "chủ nhà hỏi, v.v..." trở xuống là nói sinh tử liên quan nhau.

Sinh ở trước tử nên là chị, tử ở sau sinh nên là em. Chẳng bao giờ lìa nhau nên nói là cùng ở bên nhau. Trở vào hỏi công đức thiên, tức là Bồ-tát xem xét biết sinh và tử luôn luôn đi chung.

Từ câu "chủ nhà nói rằng v.v..." trở xuống là ý thứ tư nói về Bồ-tát xả bỏ cả hai. Văn có ba đoạn, thứ nhất nói đều xả bỏ.

Thứ hai cả hai đều đi.

Xưa cho rằng từ kim cương tâm trở xuống, cho nên nói trở về chỗ mình.

Thứ ba, là Bồ-tát vui mừng.

Từ câu "khi ấy v.v..." trở xuống là phần thứ hai dụ cho tham đắm. Hỏi đáp bốn câu, đầu tiên nói cả hai cùng đến nhà kẻ phàm phu.

Phàm phu thiếu nghiệp lành nên nói là nhà nghèo cùng.

Từ câu "người nghèo kia v.v..." trở xuống là câu thứ hai, nói về người nghèo hèn yêu thích.

Từ câu "Công đức thiên nói v.v..." trở xuống là câu thứ ba, nói sinh cảnh nghiệm xét tâm phàm.

Từ câu "người nghèo đáp v.v..." trở xuống là câu thứ ba, nói về tâm phàm ứng hợp với cảnh.

Đã ưa thích sinh, thì phải nhận chịu tử.

Từ câu "Ca-diếp! Bồ-tát, v.v..." trở xuống là hợp dụ. Trước hợp với Bồ-tát nhàm chán.

Sau là hợp với phàm phu tham đắm.

Từ câu "Bà-la-môn v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về tội khổ của sinh, có năm dụ: Thứ nhất là dụ pháp thiện cạn mỏng, có bốn câu.

Bà-la-môn tịnh hạnh dụ cho Bồ-tát, đầu tiên muốn tu Bát-nhã, cuối cùng được đạo thanh tịnh. Bà-la-môn tuổi nhỏ giới hạnh còn cạn mỏng. Bị cơn đói ép ngặt là dụ cho ba đường khổ ép ngặt. Quả am-la trong bãi phân là dụ cho trong khổ vô thường có quả báo sinh lên cõi

trời.

Từ câu "người trí, v.v..." trở xuống là câu thứ hai nói về hạnh sâu xa quở trách.

Từ câu "người nhỏ tuổi, v.v..." trở xuống là nói người có hạnh cạn mỏng hổ thẹn.

Nói chẳng tham ưa niềm vui cõi trời, chỉ muốn trong tu đạo rồi xả bỏ.

Từ câu "người trí nói v.v..." trở xuống là câu thứ tư, Bồ-tát khuyên xả bỏ.

Từ câu "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là hợp dụ, chỉ hợp với hai câu, chẳng hợp với hai câu trước.

Từ câu "này Ca-diếp! v.v..." trở xuống là dụ thứ hai.

Người bán thức ăn là dụ cho Phật; ngã tư đường dụ cho bốn loại sinh; bát dụ cho kinh giáo; chứa đầy thức ăn dụ cho Phật nói năm giới, mười điều thiện chiêu cảm quả trời, người. Nói đem bán nghĩa là dùng pháp này độ sinh; nói từ xa đến là dụ cho từ trong đường ác đến; đói khát thiếu thốn dụ cho quá khổ. Hỏi rằng: "Thật có việc này hay chăng?". Người bán trả lời dụ cho Phật đáp chỉ có một loại độc là chẳng tránh được vô thường, tức là tử diệt. Lại xem xét rằng nếu đó là pháp vô thường, vì sao Như Lai lại dạy người tu tập, nên hỏi rằng: vì sao lại bán?". Phật lại trả lời là người có trí tuệ sâu xa thì xả bỏ, phàm phu vừa nghe thì liền nhận lãnh.

Hai dụ thứ ba và thứ tư rất dễ thấy.

Từ câu "thí như bờ nguy hiểm, v.v..." trở xuống là dụ thứ năm nói về quả sinh tử.

Thứ hai là quán già, thứ ba là quán bệnh, hai đoạn này dễ hiểu, nhưng sinh chắc chắn phải ở trước tử, còn bệnh thì không hẳn ở sau già. Nay trước nói già sau nói bệnh, vì lúc còn trẻ mà bị bệnh thì có hy vọng chữa lành, khi bị bệnh thì mau chết, cũng như sắp đổ mà lại đẩy thêm vào, cho nên sắp bệnh ở sau già.

Nói thân tâm an ổn, gồm có hai cách giải thích: một, chỉ cho an ổn là bệnh, như cha con Đại Hữu, Tiểu Hữu sau mười năm mới được gặp mặt, ban ngày vừa vui mừng nhau, qua đêm thì chết. Đó là nói an ổn là bệnh.

Thứ tư là quán khổ chết, văn có hai:

1/ Quán về chết.

2/ Từ câu "phàm chết v.v..." trở xuống là nói cảm thương tha thiết.

Thứ nhất. Thế nào là chết? Nếu hơi thở còn thì sống. Khi hơi thở đã dứt thì chẳng biết khổ, nếu thọ báo ở địa ngục thì đó là thân sau, đâu có liên quan gì đến khổ chết. Việc này thật khó biết. Ví như vặn hỏi về diệt, lúc chưa diệt là diệt hay lúc đã diệt mới gọi là diệt, tiến lùi thật khó nhất định, dường như xưa có nay không, xưa không nay có, v.v... nay chỉ lấy theo nghĩa sắp dứt mà chưa dứt để nói là khổ chết. Còn nói một cách rốt ráo thì Bồ-tát cũng chưa hoàn toàn tránh khỏi sự sinh và chết, nhưng nói chỉ trừ Bồ-tát trụ trong Niết-bàn, gồm có ba cách giải thích:

1/ Cho Phật là Bồ-tát.

2/ Cho rằng Bồ-tát Kim Cương Tâm chỉ một lần chuyển liền thành Phật.

3/ Bồ-tát Sơ địa tuy chưa thoát khỏi sinh tử, nhưng chí cầu Niết-bàn chẳng bị sinh tử não loạn.

Nay cho rằng cách giải thích thứ nhất nói đó là Phật ứng làm Bồ-tát thì chẳng hợp với ý kinh. Kế là nói Bồ-tát Kim Cương Tâm một lần chuyển, đó chính là tử rồi, vì sao còn nói là trừ. Thứ ba nói Bồ-tát tuy chẳng bị sinh tử làm loạn động mà chẳng tránh khỏi sự chết, vậy làm sao trừ được.

Ở đây nói trừ tức là Bồ-tát Viên giáo, đạt được phiền não tức Bồ-đề, sinh tử tức Niết-bàn, chẳng cần phải diệt nữa, sinh tử chẳng phải là sinh tử, cũng chẳng phải là Niết-bàn. Sinh tử còn chẳng phải sinh tử, thì sinh tử đâu thể là sinh tử. Bồ-tát chẳng sinh tử như thế tức là bị Trừ, chẳng bị sinh tử làm hại.

Văn ghi: "Như mưa kim cương, phá hoại tất cả" Vậy mưa này có phá được kim cương chăng? Nếu chẳng phá được thì nghĩa lợi ích chẳng thành, nếu phá được thì nghĩa bền chắc chẳng thành... sự chết làm tổn thương tất cả như mưa kim cương, chỉ có Bồ-tát chẳng bị tổn thương. Kim cương nói ở dụ sau chỉ là kim cương vụn nát, chẳng thể làm tổn thương kim cương tảng, kim cương khối, cho nên Bồ-tát chẳng bị sự chết làm chết được.

Nói rắn độc ma-la, Hà Tây nói đây là loại rắn đen, độc của nó chỉ cần chạm vào quần áo cũng có thể làm chết người, người khác chạm vào quần áo này cũng bị chết. Nói sao A-kiệt-đa, sao này xuất hiện vào tháng tám, nếu có người được tinh chú này thì sẽ giải trừ được các chất độc.

Kế là, từ câu "nói sự chết, v.v..." trở xuống gồm mười câu, tha thiết cảm thương, rất là đáng buồn, nếu nói xa lìa thì thành hai mươi câu.

Nói ở nơi hiểm nạn, tức là nỗi khổ của bệnh đã trở nặng. Nói không tư lương tức nghèo thiếu pháp thiện. Nơi chốn xa cách trở tức con đường ở cõi chết thật vô cùng. Nói không có bạn bè tức hồn phách cô độc, đi đến phương xa mà không ai đi theo. Trong suốt mười hai canh không chút tạm ngừng nghỉ, ngày đêm đi mãi chẳng trước chẳng sau, nên nói là không bờ bến. Như vực sâu muôn nhẫn, nên nói là thăm thẳm. Vì trong đó tối tăm, bên ngoài ánh sáng chẳng chiếu vào được nên không có ánh sáng. Chết là con đường cùng, các nẻo đường đều bít nên nói vào mà không có cửa. Lại nói chết chẳng từ sáu căn mà vào nên nói không có cửa nhưng lại có chỗ đến, nên nói là nơi chốn. Lúc bấy giờ hoảng hốt, nói tuy không có chỗ đau, thầy thuốc đành bó tay, nên nói chẳng thể chữa trị. Hiền thánh chẳng thể chế ngự nên nói đi không có gì ngăn chặn được, đến thì chẳng thể thoát khỏi. Lúc mới chết thấy vẫn còn y nguyên, chẳng thấy có gì tổn hoại nên nói là không phá hoại. Thân thuộc đau buồn nên nói là sầu khổ. Lại chẳng phải cọp, sói, chim thú ăn thịt nên nói chẳng phải sắc xấu xí. Không ai chẳng sợ chết nên nói mọi người đều kinh sợ. Đây là thân hậu ấm cho nên nói là ở bên thân, mà chẳng biết được tốt xấu, nên nói chẳng hay biết. Nếu y cứ theo nghĩa này thì mạng đã dứt, thân trung ấm là khổ chết.

Thứ năm, quán khổ thương mà chia lìa.

Từ duyên lìa mà sinh tức là hoại khổ. Nếu nói về hoại khổ là trong nhân nói quả, tức chỉ cho thọ lạc làm thể, ở đây cũng thế, tức chỉ cho ân ái là khổ chia lìa. Văn kinh nói xả bỏ thân mạng yêu thích nghĩa là tuy thân mạng dứt là khổ chết thuộc về đời trước. Nay nói xa lìa thân mạng yêu thích và các y báo như quyến thuộc v.v... là khổ thương yêu mà chia lìa. Thích luận ghi: "xa lìa người khác thì dễ, xa lìa thân thuộc là khó; Xa lìa thân thuộc là dễ, xa lìa cha mẹ thì khó; xa lìa cha mẹ là dễ, xa lìa thân mình là khó; xa lìa thân mình thì dễ, xa lìa tâm mình thì khó".

Đảnh sinh là thấp sinh, luận Thành Thật nói người thế tục đứng bên cạnh các vị trời giống như đứa bé ăn xin ở bên vua, vì sao lại nói hai vị vua giống nhau. Nhưng Đảnh sinh là ứng cho nên được so sánh với các vị trời, nếu là thật báo thì chẳng bằng. Tuổi thọ của vị thiên chủ dài lâu nên chớp mắt chậm; thế chủ tuổi thọ ngắn nên chớp mắt nhanh, nhặt hơn. Kim luân vương rất nặng chẳng thể thăng lên. Nhưng nhờ phước đức mà nặng thành nhẹ. Nói mao và vĩ, xưa ghi mông vĩ thì chẳng đúng. Lông ngắn thì chỉ gọi là Mao, dài thì viết là Tiêu.

Văn sau nói người nhiều nghề nghiệp gọi là mao sĩ, tức là lấy từ nghĩa đức độ rộng lớn. Lưu Hiếu Tiêu gọi là nhậm phưởng là mao kiệt

trong nước, tức chữ mao này.

Khi xưa, vua Ngụy có hạt châu quý hiếm chiếu sáng mười hai cỗ xe, huống chi là hạt châu của đảnh sinh chẳng chiếu xa mười do-tuần ư? Ở đây nói ổ của bánh xe. Lại kinh nói trong giải áo, tức là nói năng lực công đức chứ không nói về lớn nhỏ.

Bảo nữ sinh được một ngàn người con, nên mới gọi là bảo nữ. Pháp Hiển Truyện ghi: "Vương phi sinh một khối thịt như trái dưa, có một ngàn múi, một múi sinh một người con". Thích luận ghi: "Cù tân là bảo nữ, không thọ thai".

Hai văn trên ghi khác nhau làm sao hội được thông được? Đây là do mỗi thời đại xem trọng sinh con và chẳng sinh con khác nhau.

Thứ sáu, là quán khổ ghét mà phải gặp mặt nhau.

Đã từ duyên hội hợp mà sinh tức là khổ, cảnh trước mắt ép ngặt tâm, tâm lãnh chịu cảnh ép ngặt sầu não cho nên khổ. Gọi là khổ ghét mà phải gặp mặt nhau.

Thứ bảy, là quán khổ mong cầu mà không được.

Lại y cứ theo khổ thương yêu mà xa lìa và chán ghét mà phải gặp nhau ở trước, tức đối với ái thì cầu hợp mà lại xa lìa, đối với oán muốn xa lìa mà lại gặp. Cả hai cầu chẳng được tức là khổ mong cầu mà không được.

Thứ tám, tổng kết bảy thứ khổ trước để thành khổ năm ấm lẫy lừng.

Như trước có giải thích, khổ chắc chắn có tự thể riêng. Từ câu "bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba hội thông khổ đế. Xưa nói trong A-hàm có nói trong ba thọ có lạc thọ, nay nói trong năm ấm đều là khổ, không có nghĩa lạc. Xưa nay nói nghĩa trái nhau.

Khai Thiện chia đoạn này làm bốn lần hỏi đáp, có bốn chương. Các sư Trung Quán chia làm hai, ba phần sau là chương phụ chỉ lập câu hỏi. Nay trước là hỏi, sau là đáp. Phần hỏi có ba: Một là bác bỏ; hai là lập năm câu hỏi; ba là kết luận. Đầu tiên là nói lãnh chỉ và bác bỏ.

Từ câu "vì sao v.v..." trở xuống là vặn hỏi. Câu thứ nhất và câu thứ tư là đồng y cứ vào duyên của lạc. Câu thứ hai là y cứ vào thể của lạc. Câu thứ ba và câu thứ năm là đồng y cứ vào nhân của lạc.

Thứ nhất, là y cứ vào duyên của lạc.

Trong kinh A-hàm, khi xưa Phật bảo Thích-ma-nam rằng: "Nếu sắc chắc chắn là khổ thì chẳng nên tìm sắc. Nếu sắc chắc chắn là vui, thì chẳng nên chán sắc". Nhưng nay chỉ hỏi về không lạc chẳng nên cầu sắc, nếu tìm mầu xanh, vàng v.v... thì nên biết có lạc, vậy nay vì sao nói

hoàn toàn không có lạc.

Nay nêu đủ sáu căn đối với sáu trần để làm duyên của lạc.

Từ câu "như Phật nói kệ v.v..." trở xuống là câu thứ năm và câu thứ ba, đồng y cứ theo nhân của lạc, mà nghĩa khác nhau. Câu trước nêu điều thiện làm nhân của lạc, nhưng chỉ nói điều thiện thế gian. Nay lại nêu pháp thiện xuất thế của Thanh văn và Bồ-tát làm nhân của lạc. Gồm năm bài kệ, chia ra làm bốn: Hai bài đầu nói về điều thiện của Thanh văn làm nhân của lạc.

Kế là bài kệ nói về pháp thiện của Bồ-tát, là nhân của lạc.

Một bài kệ cuối cùng kết luận về Đại thừa

Nói Bồ-tát rốt ráo, tức chẳng đồng với Phật rốt ráo, vì đó là phần rốt ráo.

Từ câu "bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là phần thứ ba kết luận ý chẳng đúng.

Các kinh chỉ nói về giáo xưa, còn nay Đức Phật nói là chỉ cho giáo nay, nên chỉ có khổ mà không có lạc.

Từ câu "Phật bảo Ca-diếp v.v..." trở xuống là chương thứ hai, Như Lai đáp chia làm hai, thứ nhất là khen lời hỏi.

Từ câu "này người thiện nam v.v..." trở xuống là phần chánh đáp, có hai ý đáp chung và đáp riêng. Trong phần đáp chung lại chia ra hai là đáp và nói về nghĩa. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Khi xưa thuận theo ý người, cho khổ là lạc. Hôm nay tùy theo ý mình nên nói tất cả đều khổ. Trước ngài Ca-diếp lập năm câu hỏi theo thứ lớp nêu ra. Bấy giờ, Đức Thế Tôn dùng một câu trả lời năm câu hỏi, giải thích một cách khéo léo hai thuyết xưa mà chẳng trái nhau. Thật chẳng có lạc mà hàng phàm phu chấp đắm, gượng sinh ý tưởng cho là lạc.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là phần nói về nghĩa. Lại vặn hỏi Phật giải nghĩa cùng khổ. Gồm có hai là trước hỏi, sau nhận lãnh, tin hiểu. Thứ nhất, có ba: một là lầm thưa hỏi; hai, là điên đảo hỏi; ba, là y cứ theo sự để hỏi.

Thứ nhất lầm vấn nạn: Ý của Phật thì cho khinh là hạ khổ, cho nên thành nhầm lẫn mà nhận lãnh, tin hiểu. Ca-diếp nêu tám khổ gồm ba phẩm, hạ thì đọa ba đường, trung thì cõi người, thượng là cõi trời. Nếu hạ khổ có vui, thì trong ba đường phải có vui.

Từ câu "nếu có người v.v..." trở xuống, kế là vặn hỏi điên đảo.

Từ câu "bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là thứ ba, y cứ theo sự để vặn hỏi.

Như người chịu phạt đánh một ngàn roi, một roi đầu tiên mà lại nghĩ là vui hay?

Từ câu "Đức Phật bảo v.v..." trở xuống là đáp, có hai: một, là khen lời hỏi; hai, là đáp.

Nhưng câu hỏi thứ ba, ý nói phạt một roi thật là nêu trong hạ khổ mà nghĩ là vui, tức là nếu miễn được nhiều roi kế tiếp, mà cam chịu một roi cũng có thể lấy đó làm vui.

Từ câu "từ nghĩa này v.v..." trở xuống là đáp.

Chỉ đáp câu thứ ba y cứ vào sự mà vặn hỏi. Trước lầm nhận lãnh điên đảo vặn hỏi tự nhiên cách xa. Ta (Đức Phật) thật chẳng nói hạ là khổ nặng, hạ là khổ nhẹ, vì sao thầy (Ca-diếp) lại lầm nhận, nên chẳng đáp hai câu ấy, đồng thời cũng chẳng phải như thế, đối với hạ lạc mà nghĩ là khổ nên chẳng cần đáp, chỉ đáp câu thứ ba, đáng lẽ chịu một ngàn roi, nhưng chỉ mới chịu một roi đầu tiên, nghe nói được tha thì đó chẳng phải là hạ khổ mà nghĩ là vui hay sao? Như người phải chịu hình phạt phải chết, nghe nói tha chỉ phạt một trăm roi cũng giống như thế, trong hạ khổ mà nghĩ là vui.

Phần hỏi đáp thứ hai là lãnh giải, trước lãnh thọ sau thuật thành.

Có chỗ cho rằng đoạn văn này là một câu hỏi, nói người này chẳng phải vì một roi đầu tiên mà nghĩ là vui, chỉ vì thoát được nhiều roi mới nghĩ là vui. Đây là ý lãnh hội, chẳng phải câu hỏi.

Nói thật chẳng dối là theo thế gian mà nói. Xưa nói có lạc là tùy tình, nay nói không lạc là đạo lý như thế.

Từ câu "này Ca-diếp v.v..." trở xuống là thứ hai, giải thích riêng năm câu hỏi, nhưng chỉ có ba đoạn văn. Thứ nhất là đáp câu hỏi về thể của lạc; thứ hai là đáp câu hỏi về nhân của lạc; thứ ba là đáp câu hỏi về duyên của lạc.

Thứ nhất lại có ba: Một là nêu giáo; hai là điểm ba thọ; ba là kết hư thật.

Sau là văn thứ nhất, trước nêu hai giáo.

Ba thọ giáo là ba khổ giáo, có thể thấy.

Từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là văn thứ hai điểm ba thọ.

Giáo xưa cũng có ba thọ, trong đó khổ khổ là khổ thọ, hoại thọ và lạc thọ. Hành khổ là xả thọ. Đây là giáo Tiểu thừa, nghĩa lý chưa rốt ráo, chỉ là đơn, chỉ là thuyết của luận Thành Thật. Nay nói cực giáo là chỉ phức. Đầu tiên nói khổ thọ gồm ba khổ, khổ khổ là tâm duyên cảnh khổ, cảnh khổ ép ngặt tâm, kết hợp nêu lên nên nói là khổ khổ.

Lạc chẳng trụ lâu dài, chỉ tạm thời hiển hiện, duyên lạc đã dứt tức là hoại khổ. Bị vô thường xâm đoạt là hành khổ. Hai thọ kia mỗi thọ đều có hai khổ, hoặc một khổ, cho nên văn ghi là hai.

Nay giải thích chẳng đúng như thế, trước đã chỉ phức sao bây giờ là chỉ đơn (riêng) hoại khổ là lạc thọ. Cho nên biết một thọ có hai khổ. Lạc thọ cũng có hoại khổ và hành khổ. Thể của lạc có thể bị hoại là hoại khổ, lại bị vô thường ép ngặt nên cộng thêm hành khổ. Xả thọ cũng giống như thế, xả phải lìa khổ nên có hoại khổ mà không tránh khỏi vô thường nên có hành khổ. Nhưng hai cảnh này chẳng cần có cảnh ép ngặt nên không có khổ khổ.

Từ câu "do nhân duyên này v.v..." trở xuống là kết luận hư thật. Có hai: Một, là kết luận xưa nói là lầm thấy vui.

Chẳng phải thật, nhưng vì phàm phu nên nói là có lạc. Bồ-tát chẳng phải như thế, thấy đều là khổ.

Văn kinh ghi: "Trong sinh tử thật có vui".

Văn kinh sau lại ghi: "Trong sinh tử thật không có vui".

Đó là thuận theo vọng chấp của thế gian. Tam tạng Chân Đế chấp sinh tử có vui không có vui, đều là sự tranh luận như trước đã nói.

Từ câu "Này thiện nam. Trong sinh tử, v.v..." trở xuống là kết luận nay nói thật khổ, rất dễ thấy.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật" trở xuống là lời đáp thứ hai trả lời câu hỏi thứ ba, thứ năm y cứ theo câu hỏi về nhân. Có hai: Thứ nhất Ca-diếp lại nêu câu hỏi xin đáp.

Có chỗ cho rằng đó là câu hỏi mới. Ở đây cho là chẳng phải, đó chỉ là nêu lại câu hỏi pháp thiện thế gian và xuất thế gian ở bài kệ trên thêm vào các từ ngữ mà thành, chứ chẳng phải câu hỏi khác.

Ý Phật đáp rằng: Ta nói pháp thiện chiêu cảm quả vui, xa hơn thì được Bồ-đề an vui, chứ ta chẳng nói trong sinh tử có vui.

Đầu tiên là nói căn bản của Bồ-đề tức căn nhân của quả Phật. Lại nói trưởng dưỡng Bồ-đề tức là liễu nhân quả Phật. Xưa nói: từ trước chẳng được chấp sinh nhân, nay cho rằng có nhân duyên, cũng được nói như thế.

Từ câu "Này thiện nam thí như thế gian, v.v..." trở xuống là câu đáp thứ ba, trả lời hai câu hỏi về duyên lạc. Có hai là chánh đáp và giải hoặc. Chánh đáp lại có hai: Trước nói về duyên vui, sau nói về duyên khổ. Duyên chẳng nhất định nên không có vui.

Sau nêu ra các châu báu đều là nhân khổ, hãy nêu một việc: ví như cất nhiều vật báu lúc đầu thì cho là vui, cho đến khi bị mất thì rất

khổ não.

Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là ý thứ hai, nêu giải hoặc kết, có ba: một, kết luận Bồ-tát biết khổ.

Kế là kết luận Nhị thừa chẳng biết, nên tùy tình mà nói.

Thứ ba, lại nêu Bồ-tát để kết luận.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 15

PHẨM 19: THÁNH HẠNH (PHẦN 3)

Đầu quyển nói rộng về Tập Đế, Văn có ba:

1/ Nói về Tập đế.

2/ Hội thông.

3/ Phân biệt.

1. Nói về Tập đế lại có ba là: a) Nêu tên, b) Giải thích thể, c) Nói về đúng sai. Trong phần nêu tên, trước là lập chương môn. Sau là giải thích Tập nhân, có thể sinh Tập quả nên nói là nhân duyên của các ấm.

Từ câu “Tập nghĩa v.v...” trở xuống là thứ hai giải thích thể. Giáo xưa lấy nghiệp phiền não làm Tập. Trong phiền não có mười kết sử. Nay chỉ nói về phiền não, chẳng nói về gốc của nghiệp vốn là phiền não, phiền não nhuận nghiệp. Trong phiền não chỉ nói về tham ái. Ái là hoặc nhuận nghiệp trói buộc trong các cõi, cho nên phải chịu sinh tử.

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Không nghiệp, không phiền não thì Khổ đế không có trụ, vô minh không thể hiện hành, bình đẳng thực hành ở thế gian”.

Mười hai nhân duyên chẳng sinh chẳng diệt là bình đẳng mới gọi là Tập đế. Trong đây có bảy phần luận bàn. Thứ nhất, nói về Tập nhân, quả đã khởi tức là trong năm ấm đã hình thành ái. Kinh nói: “Trở lại ái hữu này” tức là ái thân năm ấm.

Thứ hai, “Ái có hai loại v.v...” trở xuống là nói về hai loại ái. Thân mình tức là ngã, vật cần dùng tức là ngã sở. Thứ ba, lại nêu hai loại ái là muốn được và đã được.

Thứ tư, tức là ái trong ba cõi.

Thứ năm, nói ba loại ái. Nghiệp nhân duyên ái lấy báo làm nhân nên vời lấy quả khổ. Như bồ câu, chim sẻ nặng về dục, đều là quả của nghiệp nhân đời trước chiêu cảm thành. Phiền não nhân duyên ái vì

Tập nhân cho nên sinh ái, rất dễ hiểu. Kế là khổ nhân duyên ái, vì thoát khổ lớn mà sinh ái đối với khổ nhỏ. Như sợ khổ chết mà chữa lành bệnh, nhưng phương pháp chữa thật là đau đớn, do đây mà bệnh lành liền sinh tâm ái.

Thứ sáu, nêu bốn ái tức là bốn việc.

Thứ bảy, nêu năm loại ái và năm ấm.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là thứ ba, nói về đúng sai.

Nếu bất thiện ái thì đó là Tập, nếu là thiện ái thí đó chẳng phải Tập. Trong đó lại có ba phần phân biệt dứt trừ. Thứ nhất là dùng Thánh đối với phàm để phân biệt. Kế là nêu Bồ-tát đối Nhị thừa để phân biệt. Thứ ba, là dùng đế và phi đế để phân biệt.

Cho nên nói "ái của phàm phu gọi là Tập, chẳng gọi là Đế. Ái của Bồ-tát gọi là Thật đế, chẳng gọi là Tập". Sở dĩ ái của Bồ-tát gọi là Thật đế chẳng gọi Tập là y cứ theo trí giải. Phàm phu chẳng như thế nên gọi là Tập. Nếu lấy theo nghĩa này thì Tục chẳng gọi là Đế. Nếu so sánh với sự thấu suốt thì được gọi là Đế, nếu tùy theo thế tình thì gọi là Tục.

2. Hội thông:

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là phần hội thông. Xưa hoặc nghiệp là Tập; nay vì sao chỉ nói là ái là nhân của khổ. Trước là hỏi, sau là đáp. Trong phần hỏi, trước dẫn bốn kinh, kế là nêu câu hỏi.

Đầu tiên là dẫn kinh nói sáu xúc, tức sáu thức chấp lấy trần cảnh mà sinh ra sáu xúc đối, đây cũng là tập duyên, do thức tâm này mà dẫn sinh ra quả ở vị lai. Như trụ xứ của bốn thức là năm ấm lẫy lừng.

Từ câu "Vì sao? v.v..." trở xuống là chính thức kết thành câu hỏi.

Kế là, Đức Phật đáp có hai: trước là khen lời hỏi, sau là đáp. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Trong phần đáp ý nói giáo xưa giáo nay không trái nhau, cho nên nói: "Ngày hôm nay nói ái là gốc của ấm giới, tức là y cứ theo giáo nay". Văn có hai: Một, nói ái là căn bản; hai, nói tội khổ của ái. Về căn bản có pháp thuyết và dụ thuyết.

Gồm ba dụ: đại vương, áo dơ và đất ẩm, như văn rất dễ hiểu.

Từ câu "Bồ-tát v.v..." trở xuống là nói về tội khổ của ái. Có hai: Một là nêu chương; hai là giải thích rộng.

Giải thích cũng có chín chương đều chia ra hợp và dụ. Một chương đầu là vì Nhị thừa mà lập dụ; tám chương sau là vì phàm phu mà lập dụ.

Thứ nhất như văn kinh.

Nhị thừa chưa dứt trừ tập khí như chưa trả hết nợ. Tám chương sau vì phàm phu mà lập dụ. Y theo văn kinh rất dễ hiểu.

3. Phân biệt:

Từ câu "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba, phân biệt chọn lọc.

Khổ Tập là nhân quả thế gian đã nói xong, đối với khoảng giữa của bốn Đế (sau Khổ Tập, trước Diệt Đạo) mà kết luận khổ tập hữu tác ở trước và phát khởi bốn Đế vô sinh ở sau. Quên trước tức quên sinh tử, quên sau tức quên Niết-bàn, y cứ vào sinh diệt trong văn này mà liệu giản, khiến cho ba phần là thứ hai, thứ ba và thứ tư được hiển bày (ba phần: Là bốn Đế vô sinh, bốn Đế vô lượng và bốn Đế vô tác). Vì sao? Vì nếu thấy có khổ thì có khổ sinh, nếu có khổ sinh thì có khổ diệt. Đã biết khổ tức không có khổ, thì khổ sẽ không sinh, khổ không sinh thì khổ không diệt.

Kinh Đại Phẩm ghi: "Ngay nơi sắc là không, chẳng phải sắc diệt rồi mới không. Tánh sắc tự không, trong không thì vô sinh vô diệt".

Kinh Tịnh Danh ghi: "Năm thọ ấm rỗng rang, là không, chẳng có sinh khởi, đó là nghĩa khổ".

Nếu như thế thì biết khổ tức không khổ mà có chân đế. Tập từ khổ sinh, đã biết khổ tức không khổ thì đâu có tập, biết tập thì không có tập là chân đế. Khổ tập đã diệt thì gọi là Diệt đế. Diệt vốn chẳng sinh thì nay chẳng diệt, đó biết là diệt tức không diệt mà có Chân đế.

Đạo là để biết Khổ Tập, đã không có gì để trị cũng không có phép trị nên Đạo chẳng hai, đó là biết Đạo tức chẳng đạo mà có Chân đế.

Lại nhờ vào khoảng giữa của bốn Đế để phân biệt vô sinh, nghĩa là nói hai bên vô sinh. Nhân quả thế gian đã chẳng sinh; nhân quả xuất thế gian cũng chẳng sinh thì không có bốn Đế. Đã biết Khổ Tập thế gian thì không có Khổ, Tập, cũng biết Diệt Đạo, xuất thế cũng không có Diệt Đạo, đó là bốn Đế vô sinh, ý này thật vô lượng chỉ nói lược mà thôi. Nếu muốn phân biệt nêu phần thứ ba, tức biết khổ tức không khổ mà có thật, thì y cứ vào thật. Trong đó lại có hai ý là thứ lớp thật và chẳng thứ lớp thật. Thứ lớp thật là bốn Đế vô lượng, chẳng thứ lớp thật là bốn Đế vô tác. Lại y cứ vào đó mà phân biệt bốn Đế. Gồm bốn chương. Chương thứ nhất là phân biệt khổ.

Có hai bản nói khác nhau. Bản xưa nói phàm phu, Thanh văn, Duyên giác đều có Khổ đế. Bản mới san định thì trong Tập đế chia phàm phu và Nhị thừa thành hai hạng khác nhau, phàm phu chỉ có khổ,

không có đế, Nhị thừa thì có khổ có đế. Ở đây đối với Nhị thừa thì gồm cả cho và đoạt. Xưa nói Khổ là cảnh, Đế là trí. Phàm phu vô trí chỉ có cảnh, vì vậy chỉ có khổ không có đế. Nhị thừa có chút phần trí, nên có khổ và đế, mà không có chân đế. Vì thế chẳng thể quán khổ, biết khổ tức không khổ, nên chẳng chân thật. Về Tập đế thì cũng giống như thế.

Hai đế là Đạo và Diệt chẳng nói về phàm phu, vì chỉ có ở Nhị thừa và Bồ-tát. Đạo diệt có chân ngụy khác nhau, vì Nhị thừa chẳng thể quán Diệt đế chẳng phải Đế, nên chẳng phải Chân, còn Bồ-tát thì biết rõ, nên đạt được chân thật.

Từ câu "Này thiện nam" trở xuống là nói rộng về Diệt đế, tuy Diệt Đạo nhờ vào trung gian của sinh diệt đế kia để phân biệt, nhưng vì sinh diệt Diệt đạo chưa giải thích, nên lại giải thích, còn ba loại bốn Đế khác như bốn Đế vô sinh... sau sẽ giải thích rộng, kế là giải thích Diệt đế. Văn có ba ý: Thứ nhất, nêu hai chương, kế đến giải thích ba kết.

Nêu hai môn quán diệt và Diệt đế. Nếu quán diệt tức là chương đoạn, quán Diệt đế là chương xa lìa. Nhị thừa nguội thân bặt trí diệt chỉ có hai việc đoạn lìa, còn Bồ-tát đầy đủ trí đức, v.v...

Từ câu "Cái gọi là đoạn v.v..." trở xuống là giải thích tám chữ đầu về quán diệt đế.

Sự dứt hoặc này, không thể lấy đó làm đoạn.

Từ câu "Nếu phiền não v.v..." trở xuống là giải thích chương quán Diệt đế, gồm có dụng và thể.

Trong dụng gồm có năm câu: bốn câu đầu là bốn đức, có chỗ nói là năm đức, nay nói bốn đức là nói theo dụng.

Thứ hai, từ câu "Đối với sắc thanh v.v..." trở xuống là y cứ theo rốt ráo vắng lặng, là nói theo thể.

Thứ ba, từ câu "Này thiện nam! Bồ-tát, v.v..." trở xuống là kết luận như văn kinh ghi.

Trong phần giải thích có dụ và hợp.

Nói nhờ đèn sáng là dụ cho tám Chánh đạo, nhưng đèn sáng chiếu soi vật, vật tuy thường và vô thường khác nhau, nhưng rốt cuộc chỉ một đường mà tùy duyên nên nói khác.

Nói Đà-la-phiêu: Hà Tây cho là chân thật đế, Cầu-na là trang nghiêm, anh lạc công đức v.v... Xưa nói là chủ đế, y đế. Phi-đà-na tức là phi chân, phi Cầu-na tức là phi tục.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là phần thứ hai hội thông. Khi xưa Phật nói nhiều thuyết khác nhau, nay chỉ nói tám đạo.

Vì thế phải hội thông. Văn kinh có hai đoạn là hỏi và đáp. Trong đoạn hỏi có hỏi và bắt bẻ. Hỏi có ba: một, nói chẳng tương ưng; hai, giải thích chẳng tương ưng; ba, kết luận chẳng tương ưng.

Đầu tiên như văn kinh. Kế là giải thích. Nêu mười bốn kinh mà phần nhiều là giáo A-hàm, v.v... từ tín tâm cho đến bố thí, nói đều là Đạo nhưng có khác nhau.

Kế là từ câu “Bạch Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là bắt bẻ, gồm có ba:

1. Dùng nay bắt bẻ xưa.
2. Dùng xưa chất vấn nay.
3. Kết luận thành lỗi.

Văn thứ nhất cho rằng nếu xưa đúng thì nay sai.

Thứ hai, cho nay là đúng, vì sao khi xưa chẳng thấy nói đến.

Thứ ba kết luận, như văn kinh ghi.

Phật đáp có hai phần, trước là khen.

Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là chánh đáp.

Ý trong phần pháp thuyết là theo căn cơ khác nhau, nên nói có khác nhau, hợp tất cả đều là một Đạo đế, cho nên lý đồng.

Từ câu “Thí như thầy thuốc, v.v...” trở xuống là dụ thuyết, có sáu dụ: Thầy thuốc, uống nước, thợ bạc (thợ kim hoàn), đốt lửa, một thức, một sắc. Tất cả đều có trước dụ sau hợp. Thứ nhất dụ thầy thuốc, rất dễ hiểu.

Hà Tây cho rằng Ni-bà-la là nấu nước cây Ha-lê, Bát-trú-la là nấu nước lá cây này thành thuốc, nên lấy tên cây làm tên nước uống.

Nói Ba-ni, đây là một loại nước ở Đông Thiên Trúc. Có kinh ghi là Uất-trì, nay chưa nhất định được, nhưng từ lâu đã truyền ghi là Uất-đặc. Sa-lị-lam là một loại thức uống ở Trung Thiên Trúc. Ba-lợi là một loại thức uống của Thanh Luận sư. Ba-da là nước có hòa thuốc.

Thứ ba, dụ thợ kim hoàn.

Nói năm loại là Tín hành cho đến Kiến đạo, tức Tín hành và Pháp hành, người trong kiến đế đạo. Tín giải là Kiến đạo cũng gọi là Kiến đắc, là người trong tư duy đạo. Bốn người trong hai đạo mỗi đạo chia làm lợi và độn, vào tư duy lại thành tín giải độn. Pháp hành thì rất dễ hiểu. Xem qua như thế, nếu thường tập thì thành lợi, chẳng tu tập thì độn, qua lại chẳng nhất định. Có vài người cho rằng mười lăm tâm là Kiến đế đạo; mười sáu tâm trở lên là Tư duy đạo. Các Luận gia thì chẳng như thế, cho mười sáu tâm đều là Kiến đế đạo. Các Luận gia chia ra lợi độn trong năm pháp quán dừng tâm. Trong đó nhập kiến đạo

không có lợi độn. Thí như nước lặng yên, tùy ý bơi thuyền hoặc nhanh hoặc chậm, khi thuận gió xuôi dòng thì không có lợi độn. Ba văn còn lại rất dễ hiểu.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba, tổng kết.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật, v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba nói về vô lượng tứ Thánh tuệ. Có ba đoạn: một, nói về vô lượng vô lượng; hai, kết thành bốn vô lượng tuệ; ba, kết thành hai vô lượng.

Có người cho rằng văn này hội thông bốn đế. Khai Thiện cho rằng đây là nhiếp pháp tận, chẳng tận. Ở đây cho là chương vô lượng vô lượng tuệ. Thứ nhất như văn kinh hỏi đáp.

Trong phần hỏi, trước là nêu việc, xưa nói lá cây trên mặt đất là dụ cho vô lượng vô lượng. Lá trong tay ít là dụ cho hữu tác vô sinh. Nên biết, trước kia người nói thì ít, người chẳng nói thì nhiều. Nhiều như thế, Tứ đế gồm thâu tất cả. Nếu gồm thâu tất cả thì chẳng nên nói là nhiều, nếu chẳng gồm thâu tất cả thì lẽ ra có đế thứ năm.

Phật đáp là vừa gồm thâu tất cả vừa chẳng gồm thâu tất cả, đều gọi là bốn Đế. Danh nhiếp thì phân biệt hết tất cả tướng mạo, kia chẳng nói nhiếp thì chẳng tận tất cả. Vì danh đồng mà nghĩa thì khác nên có tận và chẳng tận. Nay Đức Phật đáp là dùng danh để gồm thâu từ trước, cho gồm thâuhết tất cả.

Từ câu "Ca-diếp lại bạch v.v..." trở xuống là quy kết vô lượng vô lượng làm bốn vô lượng tuệ. Văn kinh gồm có hỏi và đáp.

Trong phần đáp có hai, đầu tiên chỉ y cứ để nói về trí, kế đến là giải thích tướng của đế. Đầu tiên như văn kinh ghi.

Nếu nói đủ về đế trí thì phải có ba phẩm. Nhưng hạ phàm chẳng cần nói, nên không bàn đến, chỉ nêu bậc trung và bậc thượng. Nếu y cứ vào pháp thì phải nêu bốn loại Tứ đế để sắp xếp trung thượng. Hữu tác và Vô sinh như trước đã nói, còn vô lượng thì nay sẽ nói. Nói vô lượng thì chẳng phải vượt ngoài bốn Đế mà chỉ là nói đến một loại bốn Đế khác. Cho nên văn kinh ghi: "Phân biệt so lường có vô lượng chủng loại". Nếu nói đến cùng tận thì từ địa ngục cho đến Phật, từ phàm đến Thánh, tất cả năm ấm đều khác nhau. Trong mỗi ấm lại chia ra có vô lượng giới và nhập, Thanh văn, Duyên giác đâu thể biết được vô lượng khổ đế này. Lại từ địa ngục cho đến Phật, hành nghiệp đều khác nhau, mỗi hành nghiệp lại chia ra tính lường có vô lượng loại, Thanh văn, Duyên giác cũng chẳng thể biết được vô lượng Tập đế này. Lại từ địa ngục cho đến Phật nên dùng thân nào, nên nói pháp gì để giúp cho họ tu học. Mỗi pháp của thân phân biệt so lường có vô lượng pháp môn

làm quyến thuộc; Thanh văn, Duyên giác cũng chẳng thể biết được đó là vô lượng đạo đế. Lại từ địa ngục cho đến Phật, khi được Giải thoát do nhân duyên khác nhau nên mỗi Giải thoát lại có vô lượng Giải thoát. Phân biệt so lường lại vô lượng như thế thì hàng Thanh văn, Duyên giác cũng chẳng thể biết được vô lượng Diệt đế. Bốn cảnh đã khác thì hữu tác vô sinh, trí của Nhị thừa cũng chẳng thể đạt đến. Tên gọi đồng khác là tướng bốn Đế, như mặt đất chỉ một tên mà có vô lượng, tướng của nó rộng lớn nay sẽ nói lượt.

Trong phần chánh thức nói về bốn Đế có bốn chương. Đầu tiên là nói về Khổ đế, trong đó kinh chỉ y cứ theo ấm, nhập, giới và lặp lại về ấm, để nói lược tướng khổ. Đầu tiên là nói về ấm.

Kinh nói: "Biết các ấm khổ là người Trung trí, phân biệt được các ấm có vô lượng tướng là người Thượng trí". Vậy làm sao phân biệt được ấm sáu đường? Ấm nghĩa là ngăn che, tức ngăn che pháp lành trời người và pháp lành vô lậu. Ngăn che pháp lành trời người thì đọa vào ba đường. Ngăn che pháp lành vô lậu thì luân hồi trong các cõi. Ấm của Nhị thừa thì ngăn che đức và đẳng, ngăn che bốn đẳng tâm thì không thể giáo hóa chúng sinh, ngăn che bốn đức thì chẳng thể đến đảo châu báu. Ấm của Bồ-tát thì ngăn che sinh tử và Niết-bàn, ngăn che sinh tử thì dùng đại bi nhổ gốc khổ, ngăn che Niết-bàn thì khởi đại Từ ban vui. Ấm của Phật thì ngăn che Sự Lý pháp giới. Ngăn che Sự thì Ứng thân thích ứng khắp các loại căn cơ; ngăn che Lý thì Pháp thân biến hiện khắp tất cả cõi. Vả lại, ấm của sáu đường là khổ, ấm Nhị thừa là lạc, ấm Bồ-tát là song thị, ấm của Phật là song phi. Phân biệt như thế Nhị thừa đâu thể biết được.

Biết các ấm khổ gọi là trung trí, phân biệt các ấm có vô lượng tướng là bậc Thượng trí, làm thế nào để phân biệt sáu đường, gọi là nhập môn, cũng gọi là hội nhập. Tức nhãn căn và sắc trần hội nhập hữu vi cho đến ý căn và pháp trần hội nhập hữu vi. Nhập của Nhị thừa là nhập vô thường vô ngã, hội nhập vô vi. Nhập của Bồ-tát tức nhãn căn nhập vào thí và hội nhập Đàn ba-la-mật cho đến ý căn cũng giống như thế. Nhãn căn nhập vào các môn giới, nhẫn, tinh tấn, thiền và tuệ, hội nhập vào các Ba-la-mật, cho đến ý căn cũng giống như thế. Nhập của chư Phật tức là Phật nhãn nhập vào phổ môn, nhập vào Từ, Bi, Hỷ, Xả của pháp giới, pháp giới cảm ứng mà hội nhập biển Nhất thiết trí, cho đến ý căn cũng giống như thế. Trong các kinh nói sáu căn là môn tịch tĩnh, môn bình đẳng, nghĩa này rất nhiều, v.v... Vả lại nhập của sáu đường là nhập môn khổ, nhập của Bồ-tát là nhập vào môn vừa vui vừa

khổ, nhập của chư Phật là vào môn chẳng phải vui chẳng phải khổ.

Biết phần, tánh của giới gọi là Trung trí, phân biệt các giới có vô lượng tướng gọi là Thượng trí, làm sao phân biệt được? Tánh phần nhãn giới của sáu đường chỉ thấy sắc, chẳng thể nghe được âm thanh. Tánh phần của cõi sắc chỉ đối với nhãn căn chẳng thể đối với nhĩ căn. Cho đến tánh phần ý giới chỉ có thể biết pháp, chứ chẳng thể thấy nghe. Tánh phần của pháp giới chỉ đối với ý căn, chẳng thể đối với nhãn căn, nhĩ căn.

Giới của Nhị thừa, thì tánh phần của nhãn giới chỉ là vô thường, khổ, không, vô ngã, chẳng được thường lạc cho đến ý giới cũng giống như thế. Giới của Bồ-tát, thì tánh phần của nhãn giới chỉ thấy sắc không, chẳng thể tức không tức giả tức trung, cho đến tánh phần của ý giới chỉ có thể tức không, chẳng thể tức trung tức giả. Giới của Phật thì nhãn là tánh phần của pháp giới pháp tánh, thấy được sắc, nghe được thanh, ngửi được mùi, phân biệt vị, biết xúc chạm, rõ các pháp, tức không tức giả tức trung, không thể nghĩ bàn, đầy đủ tất cả vô lượng Phật pháp, cho đến ý cũng giống như thế.

Vả lại sáu đường lấy khổ làm giới, Nhị thừa lấy vui làm giới, Bồ-tát lấy vừa khổ vừa vui làm giới, Phật lấy chẳng khổ chẳng vui làm giới.

Từ câu "Biết sắc là tướng hoại v.v..." trở xuống là nói rộng y cứ theo ấm.

Phân biệt các sắc có vô lượng tướng hoại gọi là bậc Thượng trí. Trong đó sắc của sáu đường hoại pháp thiền và định. Sắc của Nhị thừa hoại nhân và quả. Sắc của Bồ-tát phá hoại hữu hoại vô. Sắc của Phật phá hoại các họai trên. Hoại là pháp giới, chẳng hoại chẳng phải chẳng hoại, cũng đều là pháp giới. Lại sắc của sáu đường phá hoại các pháp vui, sắc Nhị thừa phá hoại khổ, sắc của Bồ-tát phá hoại cả hai đúng, sắc của Phật hoại cả hai sai.

Biết thọ là tướng giác gọi là người Trung trí, phân biệt thọ có vô lượng tướng gọi là người Thượng trí. Trong đó thọ của sáu đường là thọ thuận, thọ nghịch, thọ chẳng thuận nghịch, nếu nghịch thì khởi sân giác, nếu thuận thì khởi tham giác, nếu chẳng thuận chẳng nghịch thì khởi si giác. Thọ của Nhị thừa thì đối với ba giác, mỗi giác đều khởi năm phần Pháp thân, trong đó giai vị Tu-đà-hoàn mới là giác ngộ vô lậu. Thọ của Bồ-tát là thọ Phật pháp thì biết mười lực, bốn vô úy, các Ba-la-mật. Khi thọ chúng sinh thì giác biết bốn tâm vô lượng Từ, Bi, Hỷ, Xả. Thọ của chư Phật là tự giác giác tha, ngay nơi giác mà bất giác, chẳng giác

chẳng phải chẳng giác, tất cả đều là pháp giới.

Biết tưởng là tướng chấp thủ gọi là Trung trí, phân biệt chấp thủ này có vô lượng tướng gọi là người Thượng trí. Chấp lấy của sáu đường là chấp thủ nhân, ngã, chúng sinh, thọ mạng, sắc, hương, vị, xúc. Chấp thủ của Nhị thừa là chấp vô thường, khổ, không, vô ngã, Niết-bàn. Chấp thủ của Bồ-tát tức chẳng chấp hai bên, chỉ giữ lấy Trung đạo. Chấp thủ của Như Lai là chẳng chấp chẳng phải chẳng chấp, tất cả đếu là pháp giới.

Biết hành tướng là tạo tác gọi là Trung trí, phân biệt hành có vô lượng tướng mà Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được, đó là người Thượng trí. Hành của sáu đường tạo tác ra hai mươi lăm hữu. Hành của Nhị thừa tạo ra Niết-bàn. Hành của Bồ-tát tạo các Ba-la-mật. Hành của chư Phật tạo mà chẳng tạo, tức chẳng tạo chẳng phải chẳng tạo, tạo tác đều là pháp giới.

Biết thức phân biệt gọi là Trung trí, phân biệt thức có vô lượng tướng biết thì đó là người Thượng trí. Trong đó, phân biệt của sáu đường là chấp chặt đây kia, uống đắng ăn độc. Phân biệt của Nhị thừa là nhàm lìa sinh tử, đắm mê Niết-bàn. Phân biệt của Bồ-tát là hai bên hội nhập Trung đạo. Phân biệt của chư Phật thì chẳng phải biên, chẳng phải trung. Văn y theo Khổ đế đã hết.

Thứ hai là biết ái làm nhân duyên sinh ra các ấm là người Trung trí, biết tất cả ái gọi là Thượng trí. Ái của sáu đường là nhân duyên của các ấm thân sau. Ái của Nhị thừa là nhân duyên của năm phần Pháp thân. Ái của Bồ-tát là Vô đẳng đẳng sắc cho đến Vô đẳng đẳng thức. Ái của chư Phật là nhân duyên cõi sắc cho đến thức Giải thoát.

Thứ ba, biết phiền não diệt là người Trung trí, biết diệt phiền não cũng chẳng thể tính lường gọi là người Thượng trí. Phàm phu sáu đường cũng có diệt nhưng lại sinh. Diệt của Nhị thừa thì như tro lạnh chẳng còn khởi. Bồ-tát thì tự mình đã diệt lại khiến cho người cũng diệt được phiền não. Diệt của chư Phật thì một diệt tất cả diệt, tức là pháp giới.

Thứ tư, biết đạo lìa bỏ phiền não gọi là Trung trí, phân biệt vô lượng vô biên phiền não năng lìa là Thượng trí. Đạo của sáu đường lìa ác của thiện, lìa thiện của ác. Đạo của Nhị thừa lìa vô lậu của lậu. Đạo của Bồ-tát thì lìa trung của hai bên. Đạo của chư Phật thì chẳng lìa chẳng đến. Vì sao? Vì tất cả các pháp là Phật đạo, động thì thấy tu đạo phẩm, bất động thì cũng thấy tu đạo phẩm, vừa động vừa bất động cũng thấy tu đạo phẩm, chẳng phải động thấy, chẳng phải bất động cũng thấy tu đạo phẩm v.v... Đó là phân biệt vô lượng Tứ Thánh đế.

Từ câu “Biết thế đế v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba, kết luận bốn vô lượng thành hai vô lượng. Văn có hai: Một, là nói về Nhị đế; hai, là nói về tuệ Nhị đế. Thứ nhất nói về Nhị đế.

Văn kinh nói biết thế đế là bậc Trung trí, phân biệt thế đế có vô lượng vô biên là người Thượng trí; biết rõ ba Pháp ấn là Trung trí, biết Đệ nhất nghĩa vô lượng vô biên chẳng thể so lường là bậc Thượng trí. Người thế gian chỉ nói Đệ nhất nghĩa đế, chân đế Niết-bàn chỉ được một, chẳng được hai, huống chi là vô lượng vô biên.

Nay văn kinh nói Đệ nhất nghĩa đế chẳng thể tính kể, đâu chỉ là một loại. Ở đây nói vô thường Niết-bàn v.v... là chân đế, khác với các nhà Số Luận. Số Luận cho rằng bốn Đế, mười sáu đế đều thấy chân, đắc được quả Thánh, đều là Đệ nhất nghĩa. Các Luận gia cho rằng chỉ một vô ngã mà thông cả chân tục, còn tất cả đều là Thế đế, nhưng theo đó đều gọi là chân, vì vô thường mà dứt hết các điên đảo thường lạc, v.v... Khổ tập thì tùy chân, nên theo đó mà gọi là Chân.

Kinh Tịnh Danh nói: “Chẳng sinh chẳng diệt là nghĩa vô thường, đều là Thật tướng, đều là Đệ nhất nghĩa, lại là ba pháp ấn”.

Từ câu “Bấy giờ, Văn-thù v.v...” trở xuống là thứ hai, nói về tuệ Nhị đế. Đầu tiên đưa ra sáu loại Nhị đế xưa giải thích: Hữu không, Hư thật, Thế lưu bố (cũng gọi là tùy sự), Tương tục, Tương đãi và Nhân sinh.

Hữu không chỉ cho Đại phẩm, Hư thật và Lưu bố chỉ cho A-tỳ-đàm, Tương tục, Tương đãi và Nhân sinh chỉ cho luận Thành Thật. Vả lại, giải thích ý thì đồng mà tên thì khác như: Phàm thánh, Hư thật, Không hữu, Giả thật, Sự lý, Thân sơ. Xưa giải thích rằng: tục là phù hư, Chân là chân thật, Thế là một đời, Đệ nhất nghĩa là không có lỗi, Tục đối đãi với chẳng tục, chẳng tục gọi là Chân, Chân đối đãi với chẳng Chân, chẳng Chân gọi là Tục. Hư thật đối đãi thì danh từ chân tục sinh. Có người hỏi rằng Chân là chân thật thì có thể gọi là Đế, còn Tục là phù hư thì sao gọi là đế được?

Đáp rằng: có chân thật và phù hư.

Nếu thế thì nghĩa đế có hai: Tục thì dùng Phù hư để giải thích đế; Chân thì dùng Thật để giải thích đế. Hưng Hoàng cho rằng Đế không hề có hai, vì duyên nên có hai, tục đối với Phàm là thật, chân đối với Thánh là thật, đều dùng thật để giải thích Đế, chứ chẳng lấy phù hư. Nay hỏi: Chân đối với Thánh là thật, Thánh có trí Chân chiếu thì có thể gọi là Đế. Phàm đối với Tục là thật, phàm không có trí chiếu Tục, thì đâu được gọi là Tục đế. Nếu Phàm không có trí chiếu Tục mà đối

với Tục là thật, được gọi là Tục đế, vậy phàm không có trí chiếu chân, đối với Chân cũng là thật, lẽ ra cũng được gọi là Chân đế. Phàm đối với Chân không có trí, chẳng gọi là Chân đế, thì phàm đối với Tục vô trí thì đâu được gọi là Tục đế. Vả lại, thánh đối với Chân là thật gọi là Đế, vì sao Thánh đối với Tục chẳng thật mà chẳng được gọi là Đế? Cho nên bậc Thánh không có quyền trí, nay nói đế lại là xét thật. Kinh Tịnh Danh nói: "Tứ đế là Bồ-đề chẳng luống dối", tức là xét thật này lại có tùy tình xét thật và tùy trí xét thật. Vì tùy tình trí xét thật nên tùy phàm tùy thánh, theo chân theo tục thì gọi là Đế. Ví như một sắc mà phàm phu cho là hữu, hiền thánh cho là không. Như một mặt trời mà kẻ say người tỉnh thấy chuyển và chẳng chuyển khác nhau. Nghĩa một đế hai đế cũng giống như thế. Xưa nói hai đế chỉ là một thể chẳng khác. Long Quang cho rằng đã nói là hai đế, thì lại là một thể ư? Hai đế có hai thể cũng đều thông, trong đó duyên giả pháp là thế thể, lý vô tướng là chân thể. Tuy có hai thể mà có thật tướng tức tục, tuy danh tướng chẳng phải danh tướng, thật không có danh tướng mà chẳng ngại danh tướng. Lại nói hai đế một thể, Không là gốc của lý, nên lấy Chân làm thể, Tục làm dụng. Hoặc nói từ tục mà có chân, tục là thể, chân là dụng.

Khai Thiện cho rằng hai đế đều dùng Trung đạo làm thể. Các nghĩa này chẳng đúng. Nếu có hai thể, thì thế đế chẳng phải là bậc nhất, bậc nhất chẳng phải là thế đế. Cho nên chẳng tương tức, chẳng được có tương tức. Nếu là một thể chỉ là một đế không có hai đế. Nếu hai đế thì lấy Trung đạo làm thể, thì chấp tướng chướng chân, vô tri chướng tục, còn cái gì là chướng trung? Trí hai đế chẳng thể thấy Trung thì đâu được lấy đó làm thể. Nếu hai đế hai thể thì hai thể khác nhau, chẳng nói về tức nhau. Nếu hai đế một thể thì chỉ là một đế, vậy tức nhau với cái gì?

Kinh Nhân Vương Bát-nhã nói: "Nhị đế chẳng tức nhau, giống như hai sừng trâu". Đại Phẩm nói: "Ngay nơi sắc là không". Kinh Tịnh Danh ghi: "Năm thọ ấm rỗng không, chẳng sinh khởi, đó là nghĩa khổ". Kinh này đều nói hai đế tức nhau.

Xưa hợp bốn Đế thành hai đế, có chỗ nói Khổ Tập thế gian là thế đế, Đạo diệt xuất thế là chân đế. Có chỗ nói ba Đế là thế đế, chỉ có diệt đế là chân đế. Hoặc nói bốn Đế là thế đế, tức thế đế là chân đế. Văn kinh ghi: "Biết khổ chẳng phải khổ mà có chân đế, ba Đế kia cũng giống như thế".

Nay nói không chỉ bốn Đế khai hợp khác nhau, mà hai đế khai hợp cũng chẳng phải một, về sau sẽ nói rõ. Đoạn văn này gồm hai phần

hỏi đáp. Một gồm có ba: một, là xét định; hai, là từ câu "Bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là định hai đế có trong nhau chăng.

Thứ ba, từ câu "Nếu có v.v..." trở xuống là vặn hỏi hai ý.

Vặn hỏi rằng: Nếu nói có tức là nhất đế, chân tục tức nhau, nên trong chân có tục, trong tục có chân. Hai đế chẳng khác nhau, nên nói là như một. Nếu nói không tức là luống dối. Thật ra nói có, nói không, nhất định là một, nhất định là khác, đều là luống dối, đều có ra từ kinh mà hiển bày cho nhau. Nếu nhất định có, nhất định không thì thành đoạn thường luống dối.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là Như Lai trả lời.

Hai đế tức nhau, chẳng đoạn chẳng thường, chắc chắn chẳng phải luống dối.

Từ câu "Bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là phần hỏi đáp thứ hai.

Ý hỏi là thành một đế ư? Cho nên mới nói là không có hai đế. Như dài ở trong ngắn thì không còn dài, chân tại tục thì mất chân, chỉ thành một đế.

Đức Phật đáp có hai ý: Một là, được nói về đại ý. Lý thật Trung đạo chỉ có một thể, dùng phương tiện tùy duyên khéo léo mà nói có hai.

Hai là, từ câu "Nếu tùy ngôn thuyết v.v..." trở xuống là phần thứ hai, giải thích rộng, có tám loại:

1/ Thế, xuất thế

2/ Danh, vô danh

3/ Thật. chẳng thật

4/ Định, bất định

5/ Pháp, chẳng phải pháp

6/ Cháy, chẳng phải cháy

7/ Khổ, chẳng phải khổ

8/ Hòa hợp.

Cũng có thuyết lập sáu thứ hai Đế. Như nói các đế không hữu, hư thật v.v... đều nói hai lý có hư có thật rõ ràng nên chẳng phải ý kinh. Nay văn kinh nói: "Thuận theo chúng sinh mà nói hai đế". Như tùy người say mà nói mặt trời xoay chuyển, thì nên dùng ý này để giải thích văn kinh. Có Sư cho rằng bảy loại mỗi loại khác nhau. Nay nói bảy loại hai đế do Đại sư Trí Giả lập ra, danh tuy chẳng đồng, mà nghĩa hội về một, đó là: Sinh diệt, vô sinh, thiền tục phức chân, thiền tục thiền trung, phức tục thiền trung, phức tục phức trung, viên hai đế.

Nếu theo văn của Pháp Hoa Huyền Nghĩa thì danh tướng hơi khác mà ý nghĩa đều đồng, người đọc nên biết. Lại trong mỗi loại đều có ba loại là: tùy tình, tùy trí và tùy tình trí, nay muốn dùng bảy loại hai đế này để giải thích văn kinh.

Ý nghĩa của Phật khó biết, nay nêu lên kiến giải của một Sư mà thôi. Tám loại chẳng đồng tức gồm tám đoạn. Thứ nhất là y cứ theo hai hạng người là thế gian và xuất thế gian để xét định hai đế, mà bao gồm đến bảy loại sau.

Mỗi loại hai đế đều có hai ý này. Thế tình nhiều tưởng nên gom vào Thế đế. Đây là y cứ vào tùy tình trí mà xét định hai đế.

Kế là từ câu "Năm ấm hòa hợp v.v..." trở xuống là y cứ vào danh, vô danh để xét định.

Tổng hợp các ấm thì gọi là sinh, thuộc về thế đế, tức ấm lìa ấm, biết như thật tánh tức chân đế. Đây là y cứ theo tứ đế hữu tác mà lập.

Thứ ba, là từ câu "hoặc có pháp v.v..." trở xuống.

Kia nói Thế đế có danh, các danh gọi là thể, vật ứng với danh. Chân đế chỉ có danh mà không có thật, nay văn này trái với điều ấy. Thế đế chỉ có danh suông mà không có chân thật, chẳng sinh chẳng diệt, tương xứng với pháp tức là chân đế; chẳng thể ngay nơi sắc mà không, cho nên có danh mà vô thật, năng tức sắc là không nên có thật có danh. Đây là y cứ theo Tứ đế vô sinh mà lập.

Thứ tư, nói tuổi thọ chúng sinh như vòng lửa xoay tròn, là y cứ theo đơn tục phức chân để nói về hai đế.

Giả danh, huyễn hóa, sóng nắng, vòng lửa quay chỉ có danh mà không có thật, hợp với thế lưu bố tức là thế đế. Chân và trung hợp thành chân đế. Nếu chỉ lấy chân làm Đệ nhất nghĩa thì chẳng được nói Khổ, Tập, Diệt, Đạo là Đệ nhất nghĩa, đều chỉ cho bốn Đế, tức chân và trung hợp. Đây là nói trong vô lượng Tứ đế, chân và trung đồng là Đệ nhất nghĩa đế. Văn trước nói: "Đệ nhất nghĩa vô lượng vô biên, chẳng thể so lường".

Thứ năm, Từ câu "Thế pháp có năm v.v..." trở xuống là y cứ thiền tục thiền trung để nói về Nhị đế.

Văn trên dùng sóng nắng, vòng lửa, v.v... để dụ cho nhân và ngã của Thế đế. Năm pháp như vòng lửa, vòng lửa dụ cho pháp; pháp dụ đồng nêu đồng là thiền tục. Tâm không điên đảo biết như thật, tức thiền chỉ Trung đạo cho là như thật. Đây là nói về khổ tập của hữu tác và vô sinh là tục, chỉ Nhất thật đế ở sau là chân.

Thứ sáu, Từ câu "Này thiện nam! Hoặc đốt hoặc cắt, v.v..." trở

xuống là căn cứ theo phức tục thiền trung để nói về hai đế.

Hoặc đốt, hoặc chết là nói về trước sau của Thể pháp đầu cuối: hoặc cắt, hoặc hoại là nói về đầu cuối của pháp phân tích. Tức lấy hai trước làm hữu, hai sau làm vô. Hữu vô này hợp làm Tục, tức là phức tục, thiền chỉ cho trung đạo phi hữu phi vô, cho nên không đốt cắt, tức là Đệ nhất nghĩa, là nói chân tục của hữu tác vô sinh ở trên đều là tục, chỉ có Nhất thật đế ở sau là chân.

Thứ bảy, từ câu "Có tám tướng khổ v.v..." trở xuống là y cứ theo phức tục đơn trung để nói về hai đế.

Về phức tục thì như trước đã nói, còn phức trung tức chẳng phải thiền chỉ lý, ngay nơi sự mà lý, pháp giới tròn đầy gồm đủ, gọi là phức trung. Đây là hợp chân và tục của hữu tác vô sinh là tục, chỉ có nhất thật không thể nghĩ bàn nói ở sau mới là chân đế. Tuy văn kinh chẳng hiển, nhưng theo nghĩa suy mà tự thành. Nhưng một phần hỏi đáp này vẫn còn là hai đế phức tục phức trung.

Thứ tám, từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống gồm dụ và hợp, nói về hai đế tròn đầy.

Chân tục tức nhau đều chẳng thể nghĩ bàn, thí như cha mẹ hòa hợp sinh con. Một người nhiều tài năng dụ cho viên tục, mười hai nhân duyên hòa hợp, ba đạo tức ba đức, tức Đệ nhất nghĩa, dùng để hiển bày cho viên chân. Đó gọi là không thể nghĩ bàn hai đế, tất cả hai đế đều nhập vào trong đó. Vì phương tiện tùy tục mà nói các loại hai đế có vô lượng vô biên, nhưng chỉ nói bảy loại đâu có gì phải kinh ngạc. Nếu biết được như thế thì gọi là Tuệ Thánh hạnh. Xưa nay đều mê lầm văn nói về hai đế này. Nay lại nghĩ dùng bảy loại đế của Đại sư Thiên Thai để giải thích ý nghĩa tám phần thì hợp với chân, thuận với Thánh tuệ.

Từ câu "Văn-thù-sư-lợi v.v..." trở xuống là phần thứ ba nói về Tuệ Thánh hạnh của Nhất thật đế. Nếu văn trước nêu bốn, nêu hai đồng để hiển Nhất thật, sao chẳng từ bốn Đến ba, mà lại vượt qua ba để đến hai? Chẳng phải không có ba Đế, nhưng văn kinh này gom bốn về hai thì ý nghĩa thích hợp hơn. Nếu thúc bốn về ba thì ý nghĩa có chút bất tiện nên chẳng nói đến ba Đế.

Có nhiều cách giải khác nhau, ở đây cho quả Phật thường trụ là nhất, nương vào nhất thật đế, dẫn kinh Thắng Man rằng: "Nhất Khổ diệt đế tức là chân thật". Các sư Địa Luận cho rằng: "Dứt vọng thì hiển bày thức A-lại-da, tức là chân thật". Các sư Trung Giả cho rằng: "Dứt đoạn thường, bày Trung đạo là Nhất thật đế". Hưng Hoàng thì chẳng dùng các nghĩa này, vì năng y sở y của quả Phật đâu phải là nhất thật?

Vọng hoặc và A-lê-da là một hay là khác? Nếu là một thì đã dứt vọng hoặc cũng dứt cả A-lê-da, nếu là khác thì đối với vọng mà nói thật, đâu có một thật. Đối với biên mà nói trung, thì trung lại thành biên, cũng chẳng phải nhất thật. Nhưng tất cả pháp đều không, rốt ráo thanh tịnh, thật đã vô sở hữu thì không hề có thật và chẳng thật, đế và chẳng đế, tất cả chỉ là duyên phương tiện mà giả lập ngôn giáo. Theo văn kinh thì chính là dùng một đại thanh tịnh làm Nhất thật đế, là pháp chánh chân. Cho nên kinh Hoa Nghiêm ghi: "Pháp tánh xa lìa". Cho nên hôm nay nói: Nếu nói chẳng phải kia là đây thì chẳng phải là Nhất thật đế. Nếu tùy duyên mà nói khác nhau thì mới đạt được ý mà không phạm lỗi. Văn kinh hiển nhất thật rất rõ ràng. Văn được chia làm hai: một, là nêu tông; hai, là luận nghĩa. [Thứ nhất có hỏi và đáp.

Trong phần đáp có tám lần nêu "này Thiện nam", hai lần đầu cộng thành nghĩa thứ nhất. Cho nên có bảy nghĩa khác nhau.

Thứ nhất y cứ theo cảnh.

Thứ hai, y cứ vào tâm.

Thứ ba, y cứ theo ngôn thuyết. Nói thêm rằng cũng có thể nói y cứ theo ngôn hạnh.

Thứ tư là y cứ theo người.

Thứ năm là y cứ theo giáo.

Thứ sáu, là y cứ theo nhân duyên.

Thứ bảy là y cứ theo quả thể.

Từ câu "Bồ-tát Văn-thù v.v..." trở xuống là thứ hai, nói về nghĩa, có bảy chương. Đầu tiên là y cứ theo cảnh để nói về nghĩa, có hỏi và đáp. Trong câu hỏi trước là lãnh giải và thưa hỏi.

Nhìn qua thì dường như hỏi ba pháp: Như Lai, hư không và Phật tánh có khác nhau, nhưng xét theo lời đáp ở sau thì chính là hỏi ba pháp trên và Nhất thật đế có gì khác nhau.

Phật đáp có ba ý:

1/ Xướng chươngmôn .

2/ Giải thích.

3/ Kết luận.

Thứ nhất là xướng chương môn, lại có hai: Một là xướng bốn Đế của giáo xưa; hai là xướng Nhất thật giáo nay.

Hưng Hoàng gọi môn thứ nhất là môn Thật diệt, kế là môn Diệt thật. Theo giáo thì nói là Thật diệt, theo lý thì nói là Diệt Thật, cũng là lấy thật trong giáo Tứ đế làm Thật đế. Vì hư không, Phật tánh đều là lý thật, tức là Đế thật, nên gọi là Đế. Thứ nhất là xướng bốn Đế của

giáo xưa.

Mỗi đế có ba câu: Khổ là cảnh khổ, Đế là giáo khổ, cũng là trí khổ, Thật là lý Khổ đế vì không hai là thật. Lại nói: Trừ một câu nói khổ, hai câu còn lại cũng được chắc chắn là thật. Lại chỉ dùng thật trừ hai câu kia, chỉ dùng thật là Đế.

Từ câu "Như Lai v.v..." trở xuống là chương hai, đề xướng môn Nhất thật.

Ba thứ đều là thật. Chẳng phải khổ tức chẳng phải cảnh, chẳng phải đế tức chẳng phải giáo, là thật tức là lý. ba Đế sau cũng như thế. Như Lai, hư không và Phật tánh cũng như thế. Khi hiển là Như Lai, khi ẩn gọi là Phật tánh, hư không thì ẩn hiện chẳng khác.

Từ câu "Nói khổ v.v..." trở xuống là phần thứ hai giải thích hai môn, chỉ y cứ theo bốn Đế, nên gồm bốn phần riêng. Trong mỗi đế, trước đều có giải thích Thật đế, Thật đế đây tức là thật trong bốn Đế của giáo xưa, kế là giải thích đế thật, tất cả đều như văn kinh.

Từ câu "Có khổ, v.v..." trở xuống là kết luận đúng sai, có hai:

Kết kuận ba pháp khác bốn Đế, cho nên Đế là thật.

Kết luận ba pháp hữu vi vô lậu, cho nên thật.

Nói có khổ tức Khổ đế, nhân khổ tức Tập đế, khổ tận tức Diệt đế, đối trị khổ là Đạo đế.

Hỏi: Chẳng hư chẳng thật thì gọi là Thật, vậy chẳng hư chẳng thật thì lẽ ra phải gọi là Đế?

Đáp: Đúng như lời vừa hỏi.

Hỏi: Nếu hai đế bình đẳng, vì sao Nhị thừa gọi là Đế, Như Lai gọi là Thật?

Đáp: Cho và đoạt khác nhau. Nhị thừa biết rõ khổ này, lại biết khổ chẳng phải khổ, nên cho gọi là Đế, nhưng chưa tận cùng lý thật, nên đoạt mất từ thật.

Từ câu "Văn-thù bạch Phật v.v..." trở xuống là giải thích môn y cứ theo tâm. Trước hỏi, sau đáp.

Ý hỏi rằng: Đế có gồm thâu các điên đảo chăng? Nếu gồm thâu, vì sao nói chẳng điên đảo là thật, nếu chẳng nhiếp thì trái với lời nói ở trước, là gồm thâu hết các pháp, tiến lùi hai đường đều phạm lỗi.

Nhưng văn sau nói gồm vào Khổ tập, mà ở đây chỉ nói về Khổ đế, vì chỉ y cứ theo nghĩa quả báo từ nhân sinh.

Phần hỏi đáp thứ ba giải thích chương y cứ theo ngôn thuyết.

Trong đó có hai việc rất dễ thấy. Nói thêm rằng: Xét lời Phật đáp thì đã y theo dứt hoặc, tức là biết đã y cứ theo hạnh.

Từ câu “Bồ-tát Văn-thù nói, v.v...” trở xuống là phần thứ tư, y cứ theo người để làm câu hỏi.

Điều mà Nhị thừa nói là Thật, không Thật.

Đức Phật chẳng quyết định là thật hay chẳng thật, chỉ y cứ theo bên dứt hoặc là thật, mà chẳng phải nghĩa thường trụ nên chẳng thật.

Từ câu “Văn-thù-sư-lợi, v.v...” trở xuống là phần thứ năm, y cứ theo giáo để vặn hỏi.

Lời ma nói có gồm trong Thánh đế chăng?

Ý Phật đáp thuộc về bốn Đế, ma nói thuộc về Khổ đế và Tập đế.

Hỏi: Hai mươi lăm đế của ngoại đạo thuộc về đế nào? Lại lời nói của ngoại đạo sẽ phá hoại mấy đế trong bốn Đế?

Đáp: Ở đây nói chỉ hoại Khổ và Tập, chẳng hoại Đạo và Diệt. Vì sao? Vì ngoại đạo nói: Đầu tiên từ minh sinh giác, sau đó sinh năm đại, năm vi, v.v... sinh giác là nhân hoại Tập đế của Phật. Đại và vi là quả hoại Khổ đế của Phật pháp.

Từ câu “Văn-thù-sư-lợi, v.v...” trở xuống là thứ sáu, giải thích môn y cứ theo nhân thể.

Ngài Văn-thù lặp lại lời Phật: “Nhất đạo thanh tịnh là Thật đế”. Rồi ngoại đạo cũng nói: “Nhất đạo thanh tịnh là Thật đế”.

Ý Phật đáp là ngoại đạo chỉ có Khổ, Tập mà không có Diệt Đạo. Trong chẳng phải diệt mà nghĩ là diệt tức gượng chấp Phi tưởng là Niết-bàn; chẳng phải đạo mà nghĩ là đạo, tức vọng chấp các giới gà, giới chó là đạo; chẳng phải quả cho là quả tức là chấp muôn vật là quả của vị trần thế tánh; chẳng phải nhân tưởng nhân, tức vọng chấp thế tánh như cát bụi là nhân của muôn vật.

Hỏi: Trước nói chẳng hoại Diệt và Đạo, nay nói chấp phi tưởng, giới gà, giới chó v.v... thì chẳng phải là hoại sao?

Đáp: Ở đây là khởi vọng chấp ngang trái, trước nói thì chẳng phải như thế. Kia nói hai mươi lăm đế là nói thẳng vào minh sơ sinh giác v.v... trong sáu đế chỉ nói chủ đế, y đế, đâu có chỗ nào nói chấp Phi tưởng và giới chó, cho nên biết chẳng hoại hai đế Đạo Diệt.

Lại hỏi: Ngoại đạo có khổ đế, vì sao trước nói phàm phu có khổ, không có đế?

Đáp: Chỉ nói có cảnh khổ là Khổ đế, chứ chẳng phải là trí khổ.

Từ câu “Bồ-tát Văn-thù, v.v...” trở xuống là giải thích môn y cứ theo quả thể, gồm có hỏi và đáp. Trong phần hỏi có ba:

1/ Nói ngoại đạo có bốn đức.

2/ Giải thích.

3/ Kết luận.

Thứ nhất như văn kinh ghi.

Từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích. Có hai mươi bốn lần chấp có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, tức có bốn phần:

1/ Tám lần chấp có Thường.

2/ Năm lần chấp có Lạc.

3/ Ba lần chấp có Tịnh.

4/ Tám lần chấp có ngã.

* Nói về tám lần chấp Thường:

1) Vì đều có nhân quả nên biết là có Thường.

2) Nêu nhân sát sinh phải chịu quả báo xấu cho nên Thường.

3) Y cứ vào năng chuyên niệm cho nên thường.

4) Nêu sự nhớ nghĩ y cứ theo sở niệm.

5) Nêu tu tập.

6) Nêu số tính.

7) Y cứ theo đọc tụng.

8) Y cứ theo hình tướng, như văn kinh.

* Kế là chấp Lạc có năm loại.

Thứ nhất y cứ theo nhân quả.

Thứ hai y cứ theo tâm có cầu.

Thứ ba y cứ theo nhân có lạc.

Thứ tư y cứ theo duyên của lạc.

Thứ năm y cứ theo ba phẩm.

* Ba lần chấp có Tịnh:

1) Y cứ theo nhân của tịnh.

2) Y cứ theo duyên của tịnh.

3) Y cứ theo vật chứa tịnh.

* Tám phần chấp có Ngã:

1) Y cứ theo tạo tác.

2) Y cứ theo tướng mạo.

3) Y cứ theo phân biệt mùi vị.

4) Y cứ theo tạo tác làm việc.

5) Y cứ theo tâm mong cầu được sữa.

6) Y cứ theo tên gọi.

7) Y cứ theo việc ngăn ngại.

8) Y cứ theo bè bạn.

Từ câu "Bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là phần thứ ba tổng

kết nói ngoại đạo lẽ ra có thật đế.

Từ câu "Phật nói v.v..." trở xuống là Như Lai đáp. Văn có ba đoạn là sơ lược, giải thích rộng và kết luận. Đầu tiên hai ý là bác bỏ và giải thích. Thứ nhất là bác bỏ, như văn kinh.

Kế là, từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích vì sao bác bỏ.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 16

PHẨM 19: THÁNH HẠNH (PHẦN 4)

Đầu tiên, Như Lai trả lời rộng về các câu hỏi để phá bốn chấp ở trước. Văn có ba phần:

Rộng phá chấp Thường.

Lược phá chấp Lạc và Tịnh.

Rộng phá chấp Ngã là thường.

Thường và Ngã là đầu mối các chấp, cho nên rộng phá. Đầu tiên là phá Thường, văn có ba đoạn:

Nói lý của ngoại đạo sai trái.

Nói lời của ngoại đạo lầm lẫn.

Chánh đáp.

Thứ nhất lại có ba: nói sai trái, nêu lỗi và kết luận sai lầm. Đầu tiên như văn kinh ghi. Vì sao nói là sai trái, vì gượng chấp có Thường. Thường thì chẳng phải duyên sinh, đã duyên sinh thì vô thường. Nhưng các ngoại đạo lại chấp tự nhiên, chẳng phải từ duyên sinh. Nếu là tự nhiên thì pháp trần đối với ý mà khởi chấp này chẳng phải là duyên sinh hay sao? Cho nên ngoại đạo đều là vô thường.

Từ câu "Phật tánh vô sinh, v.v..." trở xuống là nêu lỗi tức nêu đúng đối với sai. Xưa nói vì đó là Phật tánh của quả tương lai nên chẳng sinh diệt. Nếu là duyên sinh tức sinh diệt. Ở đây nói chẳng phải như thế, nêu chánh đối với tà chấp.

Kết luận là sai trái: Chính là lý một đạo thanh tịnh. Tánh của Phật tánh là chẳng sinh chẳng diệt đâu chỉ giải thích là đương quả. Vì nghĩa này nên kết luận nghĩa ấy sai lầm.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai nói về lời của ngoại đạo lầm lẫn. Văn có ba ý:

Nói về lời sai lầm.

Phá chấp.

Nêu đúng để bày sai.

Nói lầm lẫn, vì không thấy chân lý Phật tánh, Tam bảo nên điều nói ra sai lầm, chẳng chân thật. Nếu thấy lý này thì lời nói chân thật.

Từ câu "Các phàm phu v.v..." trở xuống là ý thứ hai phá chấp.

Trong lần tà chấp thứ tám mà ngài Văn-thù nêu ở trước là chấp hình tướng mặt đất, y phục, xe, v.v... đều là Thường, nay phá chấp Thường này.

Từ câu "Tất cả hữu vi v.v..." trở xuống là ý thứ ba chỉ ra điều sai.

Từ câu "Pháp hữu vi v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba, chánh thức đáp, có ba: một, là nói về hai môn sắc và tâm; hai, là nói về tâm vô thường; ba, chỉ nói về sắc vô thường.

Xưa nói tất cả pháp hữu vi đều gom vào ba nhóm, dẫn phẩm Phạm Hạnh nói: "pháp sắc, pháp phi sắc, pháp phi sắc phi phi sắc". Trong đó, cho phi sắc phi phi sắc là nhóm vô tác, lại dẫn phẩm Thánh Hạnh rằng: "Bạch bốn lần Yết-ma, sau đó mới đắc". Tức đắc vô tác. Nghĩa này chẳng đúng. Nói phi sắc phi vô sắc chính là Trung đạo xa lìa hai bên, xa lìa không hữu, chứ đâu phải vô tác; cho là vô tác hữu vi, lỗi này chẳng phải nhỏ. "Bạch bốn lần Yết-ma, sau đó mới đắc" đây là nói về thọ giới, đắc giới, chưa đủ để chứng minh trong đạo vô tác. Vì sao? Vì tác và vô tác đều thuộc về thiện hữu lậu. Các xiển-đề chỉ tin hữu tác, chẳng tin vô tác. Nếu y cứ theo giáo Tiểu thừa thì vô tác hữu lậu, nếu theo ý kinh này thì vô tác vô lậu. Như trước dẫn phẩm Thánh Hạnh: "Thọ giới vô tác làm chứng minh". Thế nào là vô tác? Kia nói rằng: Nếu chẳng chấp nhận có nghĩa vô tác, vì sao văn sau lại nói: "Nói không có vô tác là tranh luận". Đáp: Các sư Số Luận cho rằng vô tác là sắc; các Luận sư cho rằng vô tác là vô sắc. Chấp mỗi bên như vậy dẫn đến tranh luận. Nay ta lập luận rằng: Hữu tác, vô tác thì rốt cuộc chẳng chấp sắc, huống chi mỗi bên lại chấp riêng. Ta lại nói rằng: Hữu tác hay vô tác, thì rốt cuộc chẳng nên khởi chấp nhất định. Tiểu thừa thì hữu tác, Đại thừa thì vô tác, nhờ đó sẽ không gây tranh luận. Vả lại, văn chỉ nói về sắc và tâm, đâu gượng lập tác và vô tác. Như các sư Số Luận cho tâm là tâm vương, tâm sở thuận theo tâm vương mà khởi. Vả lại, thức là tâm vương, tâm sở là tưởng, v.v... sắc gồm mười một loại là năm căn, năm trần và vô giáo sắc. Các Luận sư cho rằng mười bốn sắc là năm căn, năm trần và bốn đại. Nhưng ở đây chỉ nói về bốn đại, năm sắc. Văn sau lại nói mười một sắc. Vì sao? Vì đáp đổi nhau hiển bày một bên, không chỉ ở một nơi mà thôi.

Từ câu “Tâm là vô thường v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai nói về tâm vô thường, có bốn ý: 1/ Nói về vô thường; 2/ Phá chấp Thường; 3/ Lặp lại vô thường; 4/ Lặp lại nghĩa phá chấp Thường.

1) Đầu tiên có nêu bốn câu:

Phan duyên khác nhau.
Sáu thức khác nhau.
Sáu trần khác nhau.
Tương ưng khác nhau.

2) Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là phần thứ hai phá chấp Thường, có bốn phần:

Nói chẳng phải chỉ có thức duyên.
Sáu thức lẽ ra chẳng khác.
Sở nhân lẽ ra chẳng khác.
Danh lẽ ra chẳng khác.

3) Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba lặp lại vô thường, có năm phần: Nói về ba Thánh tâm khác nhau: Nói về ba phàm tâm khác nhau; Nói về ba thọ tâm khác nhau; Nói về ba tâm độc khác nhau: Nói về ba loại tâm khác nhau.

Đầu tiên như văn kinh ghi. Ba tâm phàm khác nhau. Nói tại gia xa lìa nghĩa là thân sống ở tại gia mà tâm xa lìa thế tục.

4) Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là đoạn thứ tư lặp lại về ý phá chấp Thường, chính là tám phần phá chấp ở trước. Văn cũng có tám phần tuy không đối đãi nhau, nhưng hoặc phá ý trước, hoặc sinh khởi ý sau mà chẳng phá.

Tự nói thêm rằng: Bảy phần trước là phá ý trước, một phần sau là sinh khởi ý sau.

Lại có ẩn hiển khác nhau. Ẩn có bốn chẳng phá nhân quả, sát sinh, toán số, hình tướng mà lại thừa sinh ý sau là các câu đã làm, hay làm, sẽ làm, chẳng oán chẳng thân, vật của ta vật của người. Phần thứ tám cuối cùng là tổng kết nói vô thường.

Nay nói thêm rằng: Cho nên chỉ có phần thứ nhất phá phần thứ ba chuyên niệm; Phần thứ hai phá phần thứ tư là nhớ nghĩ; Phần thứ ba phá phần thứ bảy là đọc tụng; Thừa ra phần thứ tư, thứ năm, thứ sáu; Phần thứ bảy phá phần thứ năm tu tập; Phần thứ tám phát sinh ý sau cũng là thừa. Văn kinh mỗi đoạn đều có ẩn hiển, đó đều là tùy nghi, phàm phu chẳng thể so lường được.

Từ câu “Nay ta đối với sắc pháp v.v...” trở xuống là đoạn ba, chỉ nói sắc là vô thường. Có hai ý: Một, kết luật ý trước, hai là phát khởi

văn sau.

Từ câu "Sắc này vô thường v.v..." trở xuống là nói về vô thường, gồm mười câu:

Lúc mới sinh khác nhau.
Thời gian khác nhau.
Giai vị khác nhau.
Năng lực khác nhau.
Hình dáng khác nhau.
Quả báo khác nhau.
Tên gọi khác nhau.
Hoại và hợp khác nhau.
Thứ lớp sinh khác nhau.
Thứ lớp diệt khác nhau.

Tất cả đều nêu ngoại để đối luận với trung gian, hoặc lược nêu trước sau để đối nhau.

Từ câu "Nếu vô thường v.v..." trở xuống là ý thứ hai phá năm phần chấp lạc, ba phần chấp tịnh ở trên. Có hai phần, trước là chánh phá, sau là chỉ ra đã đáp ở trên.

Nói vô thường tức khổ là phá chấp lạc. Nếu khổ tức bất tịnh là phá chấp tịnh.

Nhân Ca-diếp hỏi ta đã trả lời ở trên. Có ba cách giải thích:

Thứ nhất, Khai Thiện cho rằng trong phần nói về Tuệ Thánh Hạnh của bốn Đế ở trên, đầu tiên nói Khổ đế, cho năm ấm đều là khổ, Ca-diếp bèn nêu các câu hỏi nói có duyên của lạc và nhân của lạc, theo đó thì lẽ ra phải có lạc, không phải khổ. Đức Phật sau đó trả lời trong khổ cũng nghĩ là vui một cách ngang trái. Đó tức là đã trả lời.

Thứ hai, Dung Thành cho rằng trong phẩm Như Lai Tánh nói Phật có tánh chân ngã, Ca-diếp liền nêu mười hai câu hỏi để tìm hiện dụng; Đức Phật bèn nêu dụ hạt châu trên trán lực sĩ v.v... để đáp rồi.

Thứ ba, các sư phần nhiều y cứ theo phần cuối của phẩm Trường Thọ Ca-diếp hỏi: Thế gian cũng nói Phạm thiên là thường có khác gì với Phật nói? Phật đáp: Là ngoại đạo trộm được lời này, giống như dụ trộm trâu. Cho nên nói đã đáp. Trong lời ghi của Hà Tây tức là đã đáp trong quyển bảy.

Các sư Trung Quán cho rằng trong phẩm Tứ Đảo có nói đủ các điên đảo như tịnh, lạc, v.v... Trong đó lại chẳng còn phá suốt tất cả, chỉ lược pháp lạc, tịnh, cho nên nói là đã đáp ở trên.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn ba nói về vô ngã

để đáp sáu phần chấp ngã ở trên. Văn có hai phần:

- Nói chung về vô ngã.
- Chính thức phá chấp.

Kế là giải thích hai chương. Trong phần phá chấp Thường ở trước cũng theo thứ lớp là nêu lên và giải thích. Trước giải thích thì nói rộng, còn ở đây trong chương giải thích thì lược. Trước cũng y cứ theo sắc tâm để phá thường, ở đây phá ngã cũng y cứ theo sắc tâm.

Từ câu "Sắc tức chẳng phải ngã v.v..." trở xuống là giải thích môn thứ nhất, trước nói sắc chẳng phải ngã.

Vì sao sắc chẳng phải ngã? Vì phá hoại được.

Từ câu "Pháp phi sắc v.v..." trở xuống là giải thích chương Phi Sắc.

Phi sắc tức tâm, tâm thì không nhất định, vì từ cảnh sinh. Lạc duyên tâm, thì tâm liền có lạc; khổ, chẳng khổ chẳng lạc cũng giống như thế. Đã từ duyên nên vô thường vô ngã.

Từ câu "nếu các ngoại đạo v.v..." trở xuống là phần thứ hai chánh phá chấp. Trên có tám phần chấp, ở đây lại có chín phần, cũng không có chính thức đối nhau từng cặp. Nay chỉ tùy cơ khác nhau, chẳng phá câu thứ nhất là tạo tác, câu thứ tư là tác nghiệp, thừa câu thứ nhất là chuyên niệm, câu thứ hai là nhớ nghĩ, câu thứ bảy là ba pháp. Cho nên câu thứ ba phá câu thứ bảy ở trước, câu thứ tư phá câu thứ tám, câu thứ năm phá câu thứ sáu ở trước, câu thứ sáu phá câu thứ năm ở trước, câu thứ tám phá câu thứ hai, câu thứ chín phá câu thứ ba ở trước. Chẳng theo thứ lớp, chỉ nêu câu nào phá câu nấy chứ không có ý gì khác.

Từ câu "Này Thiện nam! Các ngoại đạo này v.v... trở xuống là đoạn thứ ba kết luận quở trách lỗi lầm. Gồm có hai dụ: thứ nhất là dụ đứa bé, thứ hai là dụ cho người mù bẩm sinh. Đứa bé dụ cho hạnh sai lầm, người mù dụ cho giáo sai lầm.

Như đứa bé suốt ngày chỉ lo đùa giỡn mà chẳng biết giữ gìn gia nghiệp, ngoại đạo cũng giống như thế, làm những việc vô ích, khổ tâm chẳng thành tựu tịnh hạnh, cho nên nói không có tuệ phương tiện.

Như người mù bẩm sinh chỉ nghe được bốn thí dụ mà chẳng biết được màu sắc chân thật của sữa. Ngoại đạo cũng giống như thế, thầm tin Vi-đà đâu biết được thường lạc, cho nên văn kinh ghi: "Mà hỏi người khác, v.v...".

Từ câu "Văn-thù bạch Phật v.v..." trở xuống là phần thứ hai nói về viên tuệ. Xưa nói phá mê chấp bốn Đế, hai Đế, một Đế. Lại nói phá tâm phân biệt ở trước, là nói về rốt ráo thanh tịnh, không có chỗ chấp

đấm. Các nghĩa này chẳng đúng. Vì trước nêu chương nói thứ lớp năm hạnh, hai hạnh giới, định còn không phá chấp đấm, chứ đâu chỉ tuệ hạnh. Tuệ hạnh bị phá thì giới, định tự phá. Ba hạnh bị phá tức là phá hạnh Thánh, hạnh Thánh bị phá thì năm hạnh cũng phá, nếu năm hạnh phá thì không có chỗ tu tập, không tu tập thì không chứng, không chứng thì phá mười công đức. Nghĩa này chẳng đúng, nên biết văn này nói về hạnh viên tuệ. Văn có bốn:

- Phát khởi.
- Chánh nói.
- Lãnh thọ, tin hiểu.
- Kết chương.

Trong phần phát khởi không nói bốn Đế, hai Đế mà chỉ nói nhất thật. Vì sao biết được? Khi xưa trong giáo đầu tiên là thuộc về Tích pháp Tứ đế. Trước đã có nói thì chẳng phải ít có, cũng chẳng phải là vô thượng. Cho nên, theo thứ lớp sau đó phát khởi viên tuệ.

Chánh nói có hai: một, là nói về chẳng Niết-bàn chỉ bày viên tuệ; hai là y cứ theo chẳng còn chuyển để chỉ bày viên tuệ.

Chẳng Niết-bàn có ba ý: một, là chỉ thẳng; hai, là y cứ theo chẳng chuyển; ba, là Như Lai, hư không theo chiều dọc để chỉ bày.

Chỉ thẳng có hai ý: một, là nói vì sao; hai, là chỉ chân lý.

Nói Vì sao là có hai ý: một, gởi gắm ngài Văn-thù, than trách là chưa đạt nên nói là vì sao. Hai, là hỏi ngài Văn-thù vì sự chưa đạt này mà làm đầu mối phát khởi, nên nói là Vì sao.

Kế là chỉ chân lý, như văn kinh ghi.

Thứ hai, Từ câu "Này thiện nam! Nếu chấp có ngã, v.v..." trở xuống là nói chẳng chuyển, trải qua các việc theo chiều ngang để chỉ viên tuệ. Nói chẳng chuyển là trải qua bảy việc: chẳng quả, chẳng nhân, chẳng chuyển, chẳng sinh, chẳng xuất, chẳng tác và chẳng tạo đều là ngay nơi sự mà lý, đều là thường trụ.

Từ câu "xoay bánh xe pháp, v.v..." trở xuống là theo chiều dọc kết thành viên tuệ thường trụ.

Hoặc cho rằng Như Lai là y cứ theo quả lý, Phật tánh là y cứ theo nhân lý, còn hư không thì chung cho nhân quả.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về chẳng còn xoay bánh xe pháp. Có hai ý:

Vì khác nên chẳng còn chuyển.

Vì đồng nên chẳng còn chuyển.

Thứ nhất đã có hai việc khác thì đâu được nói là còn. Về khác có

tám câu: ngôn ngữ khác; chúng khác; căn khác; đức khác; lợi ích khác; chủ thỉnh khác; sở thuyết khác; âm thanh biến khác.

Đầu tiên, xoay bánh xe pháp là vì năm vị Tỳ-kheo: Kiều-trần-như, Thập Lực Ca-diếp, Bạt-đề, Át-bệ, Ma-Nam-câu-lợi. Ở đây là nói chung.

Từ câu "Lại nữa, hễ có người nói, v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói vì đồng cho nên chẳng còn, có ba phần là pháp, dụ và kết. Thứ nhất trong pháp nói đồng cho nên không còn.

Từ câu "Thí như v.v..." trở xuống là giải thích không còn. Gồm có ba dụ: dụ thứ nhất, nói sinh thiện diệt ác; thứ hai là chỉ diệt ác; thứ ba, là chỉ sinh thiện, các nghĩa này đồng nhau cho nên không còn.

Từ câu "Vì thế v.v..." trở xuống là ý thứ ba kết luận chẳng còn.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là phần thứ ba thọ lãnh tin hiểu, phát khởi thùy tích.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là phần thứ tư, kết luận.

Đầu tiên là đối luận với Ca-diếp, khoảng giữa là đối đáp với ngài Văn-thù, nay đến tuệ thánh đã xong, lại đối đáp với ngài Ca-diếp, thật khéo léo từ đầu đến cuối.

Từ câu "Ca-diếp v.v..." trở xuống là thứ hai, giải thích tên gọi của hạnh.

Hỏi: Vì sao sau giới tuệ đều có giải thích tên của hạnh, còn về định hạnh lại không có?

Đáp: Đầu tiên và cuối cùng đã giải thích, khoảng giữa đã lược bỏ, nên không có. Văn kinh này có bốn đoạn. Trước Đức Phật đã tổng hợp, tức là kết luận chung đã xong. Bây giờ, thứ nhất là ngài Ca-diếp hỏi.

Thứ hai Như Lai kết luận riêng.

Thứ ba, Ca-diếp hỏi.

Thứ tư Như Lai khai và kết thứ lớp năm hạnh.

Năm hạnh này vốn là năm hạng người bị bệnh hành xứ. Nói pháp môn này hàng Nhị thừa đạt được nghĩa hữu tu, tức Thanh văn, Duyên giác nghe như thế rồi sẽ cung kính thực hành theo, nên gọi là Thánh hạnh. Vả lại, có Biệt Bồ-tát căn tánh chuyết độ, theo thứ lớp tu tập, cũng gọi là hạnh Thánh. Nếu là sở hành của chư Phật, Thế Tôn, thì gọi là hạnh Thánh. Đó là kết viên hạnh. Như Lai thực hành pháp này cho nên chẳng lập Đối trị. Gặp hay chẳng gặp đều được lành bệnh. Đó là chánh thức kết luận về người và pháp môn này. Xưa nay chưa thấy ý kết thúc này, nên chẳng lập hai cách giải thích theo Biệt Viên. Nếu hàng Nhị thừa và hàng biệt căn tánh bị bệnh hành xứ nghe Phật nói mà tu tập thì

lành bệnh, không tu tập thì không lành, đây là kết hạnh thứ tư.

Từ câu "vị Đại Bồ-tát v.v..." trở xuống là thứ hai nói về quả tuệ hạnh. Văn có năm:

- Nêu tên gọi của đạo.
- Giải thích nghĩa địa.
- Nói về thể của địa
- Nói về dụng của địa
- Kết hạ địa so sánh với Thượng địa.

Thứ nhất như văn kinh.

Xưa nói đạt được tuệ quả thì được hai địa, tức Vô úy địa, là từ Sơ địa đến Lục địa; từ Thất địa đến Pháp vân địa gọi là Tự Tại Vương địa. Sở dĩ được quả của hai địa này là Tuệ hạnh dứt phiền não, thông đạo nhanh nhẹn, nhạy bén. Ở đây cho là chẳng phải như thế. Vả lại, hai hạnh giới, định chẳng dứt hoặc, thông đạo chậm, lụt. Vì sao? Xưa cho rằng Bất động và Kham nhẫn đều là Sơ địa, tên khác mà thể đồng, nếu đồng thì quả giới, định sao chẳng phải là Nhị địa thông đến Pháp Vân địa. Nay nói chỉ là một địa tự tại vãng sinh, chính là Dụng Vô úy, chẳng nên chia ra hai địa.

Từ câu "Nếu có Bồ-tát, v.v..." trở xuống là giải thích nghĩa của địa.

Văn kinh này hợp với kinh Thập địa. Địa kinh cho rằng Sơ địa lìa năm thứ sợ hãi. Nay văn kinh này cũng như thế, chỉ tên gọi hơi khác mà nghĩa thì đồng. Trong đó nói chẳng sợ tham, sân, si v.v... là thuộc Vô bất hoạt ý, Vô tử úy. Chẳng sợ đường ác v.v..." trở xuống là thuộc vô ác đạo úy. Nói ác có hai loại v.v... trở xuống là thuộc vô ác danh úy. Cũng chẳng còn sợ Sa-môn v.v... trở xuống là thuộc Vô đại chúng oai đức úy. Vô tử úy tức Thường, Vô bất hoạt và Ác đạo úy là Lạc; Vô ác danh úy tức là Tịnh, Vô Đại chúng úy tức là Ngã. Có đủ bốn đức, không có năm việc sợ hãi, nên ở địa này gọi là Vô úy địa.

Từ câu "Cũng chẳng còn sợ v.v..." là thứ ba nói về thể của địa, Văn có ba ý:

Nêu vị mà thể đã nhập.

Từ câu "này người thiện nam, trụ vô úy, v.v..." trở xuống là nêu ra sở chứng của thể.

Từ câu "Đó gọi là v.v..." trở xuống là kết luận.

Thứ nhất như văn kinh ghi.

Kế là nói về sở chứng, ở địa này được hai mươi lăm Tam-muội nên gọi là Tam-muội Vương. Tất cả Tam-muội đều nhập vào trong ấy,

tức là Tam-muội Trung đạo Đệ nhất nghĩa gom giữ các Tam-muội, như Tam-muội Tục đế, Tam-muội chân đế đều nhiếp thuộc vào đó, nên được gọi là Vương. Nhất đế, Tam đế tức thể của nó. Xưa nói hai mươi lăm Tam-muội dứt trừ được hoặc ba cõi, nên Bồ-tát Lục địa gọi là Vô úy địa đồng với A-la-hán. Nay chẳng theo nghĩa này. Nếu Nhị thừa dứt hai mươi lăm Hữu được gọi là Vương thì có thể cho là đồng, đã chẳng được gọi là Vương thì đâu thể nói là đồng. Văn kinh nói hạnh Thánh thì đó là hạnh của chư Phật, chẳng phải cảnh giới của Thanh văn, Duyên giác, nên đâu thể gọi là đồng. Vả lại, Bồ-tát Lục địa dứt trừ các hoặc trong ba cõi, là Bồ-tát Thông giáo, chẳng phải ý nghĩa văn này. Các sư lầm dùng không tương quan gì đến ở đây. Giải thích hai mươi lăm Tam-muội thì như Pháp Hoa Huyền Văn quyển bốn có nói, trong đó giải thích hai mươi lăm, mỗi thứ đều có ý bốn Tất-đàn. Tuy có hai mươi lăm loại, nhưng đều là Vương. Vì giải thích khác nhau, cho nên đặt tên khác nhau, đó là ý thế giới tất đàn, trong hai mươi lăm Tam-muội, các Tam-muội như Nhật quang, Nguyệt quang v.v... là ý Vị nhân Tất-đàn, các Tam-muội như Bất thối, Tâm lạc, v.v... là ý Đối trị Tất-đàn; như các Tam-muội Thường, Lạc v.v... là ý Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Mỗi Tam-muội đều có bốn ý: một, là nói về lỗi lầm của các hữu, như ba hoặc; hai, công đức của bản pháp là Tu ba Đế Tam-muội; ba, là kết luận thành tựu các hạnh, tức thành tựu Tam-muội nhập Sơ địa; bốn, từ bi phá các hữu liền được lên Sơ địa thì sẽ hiện thân khắp mười pháp giới, vào kháp các hữu, giúp người khác cũng phá được các hữu. Người xưa giải thích ý này hoàn toàn không có ý nghiêng về một bên.

Từ câu “Này Thiện nam! Bồ-tát nhập các Tam-muội vương như thế, v.v...” trở xuống là phần thứ tư nói về dụng của địa. Có hai ý: một, là nói về lực dụng tự tại; hai, là nói sinh dụng tự tại. Lực dụng tự tại có ba cặp: Thứ nhất là cặp y chánh. Tu-di là y báo, tâm chúng sinh là chánh báo. Thứ hai là một cặp tự tha. Nạp người vào mình, hóa mình thành người. Thứ ba, ít nhiều thành một cặp rất dễ thấy.

Kế là nói về sinh dụng, đầu tiên nói chung về sinh các xứ, tức mười giới xứ.

Kế là, nơi sinh riêng, tức là mười cõi.

Phá núi Tu-di, bao trùm thế giới, tán hợp mười phương mà chẳng nhiễm, ở nơi địa ngục mà không khổ, đó là dụng của địa.

Từ câu “Này Thiện nam là kết đoạn năm v.v... trở xuống là so sánh thấp với cao, như văn kinh ghi.

Hỏi: Công đức của các Bồ-tát đều bình đẳng, vì sao lại có cao

thấp khác nhau?

Đáp: Xưa nói bình đẳng trong bình đẳng đều đồng chẳng khác nhau, không bình đẳng trong bình đẳng, cho nên lại có sâu cạn. Hưng Hoàng cho rằng: "Nếu nói theo chiều ngang thì một địa có đủ các công đức; nếu nói theo chiều dọc thì có cao thấp. Ngang dọc cũng giống như thế, đâu có nhất định, dựng lên tức đứng thẳng dọc, v.v...

Từ câu "Bấy giờ, trong chúng v.v..." trở xuống là chương hai, khen ngợi kinh. Kinh nói về hạnh Thánh. Nếu y giáo vâng giữ thì đổi phàm thành Thánh, nên đáng được khen ngợi. Văn có bốn ý:

1. Khen ngợi giáo không cấu nhiễm.
2. Như Lai nói lại lời khen ngợi.
3. Ca-diếp tự thệ nguyện.
4. Như Lai nói lại lời thệ nguyện.

Khen ngợi giáo có hai: Một, lời của các nhà dịch kinh; hai, là khen ngợi giáo.

Đầu tiên các nhà tập kinh thuật về nội đức và oai nghi bên ngoài. Nội đức thì có đại oai đức, tức nói chung thể dụng của Vô úy địa. Oai là đức dụng bên ngoài, đức là nội chứng, nội đức ngoại đức đều đầy đủ, nên nói: "có đại oai đức". Nói đại thần thông là khen ngợi ngoại dụng. Như Tự tại địa có dụng dời núi lấp biển, được đại tổng trì tức được hai mươi Tam-muội Vương, giữ gìn các Tam-muội. Được vô sở úy thì đầy đủ như Phật đã nói. Các công đức như trên đều đã đầy đủ, liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi là nói về oai nghi bên ngoài.

Từ câu "Bạch Thế Tôn v.v..." trở xuống là chánh thức khen ngợi giáo. Có hai: Trước là lãnh thọ ý chỉ của Phật, kết luận so sánh bậc dưới với trăm ngàn công đức của bậc cao.

Kế là khen ngợi giáo Biệt viên thứ lớp và chẳng thứ lớp nói ở trên.

Vì sao cho rằng chư Phật, Thế Tôn chẳng bằng kinh Đại thừa? Vì kinh Đại thừa là mẹ chư Phật, mẹ sinh ra con, cho nên giáo ấy được sáng tỏ tôn sùng. Kinh nói do năng lực của Phương đẳng nên sinh ra chư Phật; nếu y cứ theo đạo chẳng thể tự mở mang truyền bá, thì Phật năng thuyết giáo, vậy Phật hơn giáo. Phật năng hoằng giáo là nói theo hóa tha, giáo sinh ra Phật là nói theo tự hành. Tạng Vương khen ngợi ở trên là y cứ theo tự hành.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là ý thứ hai, Như Lai nói lại lời khen ngợi, có ba câu: một, là thuật lại; hai, là giải thích; ba, là kết luận. Thứ nhất, văn kinh ghi.

Kế là giải thích, gồm có phần thuyết pháp, khai dụ và hợp.

Khai Thiện cho rằng đó là dụ cho năm thời giáo. Trong đó, Phật hợp với bò, lưu xuất ra mười hai loại kinh là chỉ cho thời giáo đầu tiên; Tu-đa-la chỉ cho Bát-nhã, vì Tu-đa-la là pháp bản, Bát-nhã là hạnh bản, Phương đẳng chỉ cho các kinh Tịnh Danh, Tư Ích vì khen ngợi Bồ-tát. Bát-nhã là Pháp Hoa, vì kinh Pháp Hoa nói về Đại tuệ bình đẳng, Đại tuệ bình đẳng là Bát-nhã. Còn Niết-bàn có thể tự hiểu. Lại nói Bát-nhã đầu tiên nói trong mười hai năm, cuối cùng thì gần với Niết-bàn, tức sau Pháp Hoa, rồi dẫn phẩm Tất Cánh trong Thích luận để chứng thành. Cho nên, Tu-đa-la tức kinh Tịnh Danh, Phương đẳng là Pháp Hoa, Bát-nhã là Bát-nhã. Chiêu-đề cho rằng: Ba thời là trước nói về giáo, hai thời sau là nói về lý; ba giáo là mười hai thể loại kinh tức là tạng Tiểu thừa, Tu-đa-la tức Tạp tạng, Phương đẳng là Bồ-tát tạng. Phật dạy chẳng ngoài ba tạng này. Hai lý tức Bát-nhã là nhân, Niết-bàn là quả, tu hành nhân Bát-nhã thì được quả Niết-bàn.

Hưng Hoàng cho rằng: Phật nói pháp gồm mười hai thể loại kinh, học được mười hai loại này là thông suốt được Tu-đa-la, biết các pháp bản tức thông Phương Đẳng, đạt Phương Đẳng thì sinh ra Bát-nhã, Bát-nhã đã sinh thì rõ biết niết-bàn.

Các Sư Trung Quán cho rằng: Đầu tiên là từ nhiều nói về ít, từ rộng nói về lược. Đầu tiên khen ngợi mười hai thể loại kinh, mười hai thể loại có cả Đại và Tiểu, đó là chung. Lại khen ngợi riêng Tu-đa-la, lại lấy Tu-đa-la làm chung mà khen ngợi riêng Phương Đẳng, Phương Đẳng chưa phải là ít có, nên lại khen ngợi riêng Bát-nhã, trong Bát-nhã lại khen riêng một câu Phật tánh của Niết-bàn. Như từ bò sinh ra sữa cho đến thành đề hồ, cho nên Niết-bàn là cuối cùng.

Các nghĩa này chẳng đúng, vì sao? Vì mười hai thể loại kinh có cả Đại và Tiểu, đâu chỉ có Tiểu thừa. Vả lại, nếu cho mười hai thể loại kinh là giáo đầu tiên, mà giáo Tiểu thừa đâu phải là giáo đầu tiên nên chẳng thể sử dụng. Vì sao lại cho Tu-đa-la là Bát-nhã, các kinh khác chẳng có văn xuôi ư? Sao lại lấy Bát-nhã làm Pháp Hoa, danh đã chẳng đúng thì nghĩa làm sao hợp? Dù cho Bát-nhã gần với thời Niết-bàn, thì thời giáo thứ tư trái với thứ lớp năm thời.

Chiêu-đề cho rằng đó là ba giáo hai lý, nhưng văn này thuật lại lời khen ngợi giáo, vì sao phải dụ cho lý, nếu đúng như lời Chiêu-đề nói thì đó là khen ngợi kinh khác, chứ chẳng khen ngợi giáo này. Còn như lời Hưng Hoàng nói thì đó là theo thứ lớp sinh giải chứ chẳng phải khen ngợi giáo. Bồ-tát Tạng Vương nói: “chư Phật có vô lượng công đức,

nhưng chẳng bằng kinh Đại Bát-niết-bàn”. Nếu nói từ giáo sinh giải thì chẳng phải ý khen ngợi của văn này. Như lời các sư Trung Quán là từ rộng đến lược mà cho cuối cùng là cao siêu, nhưng văn kinh ghi: “Đề hồ là trên hết, tất cả vị thuốc đều chứa đựng trong đó”. Nếu nói rộng thì đâu hơn lời này, đã là rộng thì chẳng được khen ngợi.

Các sư đều muốn bao gồm, thâu nhiếp mà chẳng biết phân tích, chia chẻ nên lạc mất chánh tông, thí như đến Hàm Đan học tập, hai hạnh đều chẳng đạt được gì. Nay y cứ theo kinh, tức như Tạng Vương nghe Phật nói Biệt giáo theo thứ lớp, Viên giáo chẳng thứ lớp. Giáo thứ lớp thì phát sinh công đức của Bồ-tát Tiệm hạnh, giáo chẳng thứ lớp thì sinh ra công đức của chư Phật. Vui mừng khen ngợi cả hai giáo, Phật lại giúp sức cho niềm vui ấy nên kể lại và khen ngợi. Nếu thứ tự nương nhau sinh khởi đến chỗ tột cùng huyền diệu thì càng thêm được khen ngợi.

Bò dụ cho chủ của giáo Niết-bàn, sữa dụ cho Giới Thánh hạnh, lạc dụ cho Định Thánh hạnh, bơ sống là Tuệ Thánh hạnh của bốn Đế, bơ chín dụ cho Tuệ Thánh hạnh của hai Đế, đề hồ dụ cho tuệ Thánh hạnh của Nhất thật đế. Như thứ lớp năm vị thì đề hồ là quý nhất, còn năm hạnh dần dần chuyển đến hạnh sâu xa lìa nhất thật, nên nói tối thắng tối thượng. Đây là nói lại lời khen ngợi Nhất thật giáo kia. Nếu chỉ nói thật tuệ, thì nhất tuệ tức tất cả tuệ là pháp giới, gồm thâu tất cả tuệ, chẳng do thứ lớp. Phật tức là đề hồ nhiệm mầu trên hết, tất cả các vị đều hòa hợp trong đó; Như Lai tức người đề hồ; Nhất thật đế là pháp đề hồ. Người đề hồ nói pháp đề hồ, pháp đề hồ thành tựu cho người đề hồ. Người và pháp là một chẳng hai, trong đó các pháp đều là đề hồ. Thứ lớp và Nhất thật là một không hai; khen ngợi nhất thật của năm hạnh tức khen ngợi năm thật của nhất thật. Giải thích như thế thì hai nghĩa là thứ lớp và khen ngợi giáo đều thành. Nếu theo thứ lớp trong một đời giáo hóa, thì từ Phật lưu xuất ra mười hai thể loại kinh là chỉ cho thời Hoa Nghiêm, Hoa Nghiêm là đầu tiên tức mười hai thể loại kinh. Tu-đa-la là một tạng trong ba tạng. Vì chúng sinh chẳng kham nhận Đại thừa, nên phải nói giáo Tiểu thừa. Giáo Phương Đẳng bác bỏ Tiểu chê trách Thiên, xưng dương Đại, khen ngợi Viên giáo Bát-nhã thì ba hạng người đồng được nghe mà chỉ trở về Nhất thật, dẫn Tiểu trở về Đại, tiếp Thiên thành Viên và trụ trong phương tiện, tức chưa chứng được Tiểu quả thì cho phép học chung đạo Ma-ha-diễn. Đại Bát-niết-bàn là giáo cùng tột; tức đã trụ ở Tiểu quả, bác bỏ ba tu mà nói Thường Lạc cao siêu. Nếu thế vì sao chẳng nói Pháp Hoa. Pháp Hoa phá Tiểu quả, diệt

Hóa thành, dẫn đến đảo châu báu, đồng với Niết-bàn. Vả lại, vào thời Như Lai Ca-diếp, hai muôn Đức Phật Đăng Minh đều nói Pháp Hoa, cho là giáo cùng tột mà chẳng nói Niết-bàn. Nay đức Thích-ca thùy tích vào đời ác trược, cần lấy tên khác để hiển rõ thường lạc, hai giáo đồng cùng tột, nên chẳng nói Pháp Hoa là ý ở đây. Vả lại, phần trước vì ít người thuần thục nên dùng Pháp Hoa để thành thục cho họ, phần sau chưa thành thục nên dùng Bát-nhã đào thải, nay lại dùng Niết-bàn để thành thục. Thích luận ghi: "Bát-nhã đến sau Pháp Hoa", tức là nghĩa này. Khen ngợi giáo này cũng trái với thứ lớp một đời giáo hóa, giới là đầu của Thánh hạnh, bao gồm rất rộng như văn kinh đã nói, lại đồng nghĩa với sở chiếu nói trong kinh Hoa Nghiêm. Định là chánh của Thánh hạnh, đồng với nghĩa định tạng trong Tu-đa-la. Tuệ Thánh hạnh của Tứ đế dùng ba tu đại Niết-bàn để bác bỏ sự sai lầm của Tiểu vô lậu, hợp với nghĩa quở trách của Phương Đẳng. Tuệ thánh hạnh của hai Đế thì chân tục tức nhau, hợp với nghĩa ngay nơi sắc là không của Ma-ha-diễn. Tuệ hạnh của Nhất thật đế tức là giáo Niết-bàn. Có thể biết như thế thì thứ tự một đời giáo hóa và một bộ kinh đều thành tựu, ý nghĩa không trái nhau.

Từ câu "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là đoạn ba, kết luận khen ngợi.

Từ câu "Ca-diếp bạch rằng v.v..." trở xuống là phần thứ ba, Ca-diếp tự nguyện, có ba ý: một, là lãnh thọ; hai, là thương xót người; ba, là tự thệ nguyện.

Tự thệ có bốn ý: một, là thệ dùng da, xương của thân chánh báo làm giấy bút để truyền bá và giữ gìn năm hạnh.

Thứ hai, là thệ dùng tiền tài y báo làm cho người no đủ, khiến kinh được truyền bá.

Thứ ba, là thệ dùng trí lực chiết phục nhiếp thọ.

Thứ tư, là thệ đối với người đồng ưa thích thì dùng hết ba nghiệp thờ kính họ.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là thứ tư, Phật nói lại lời thệ, gồm có ba ý: Một, là khen ngợi; hai, là thọ ký; ba, là ấn chứng. Thứ nhất là khen ngợi.

Từ câu "Nay ông v.v..." trở xuống là thọ ký, có hai: một, là thọ ký vượt lên tu hành thành đạo quả.

Hai, là thọ ký xoay bánh xe pháp.

Từ câu "Về quá khứ v.v..." trở xuống là dẫn chứng, có hai đoạn: một, là dẫn xưa; hai, là ấn chứng cho hôm nay. Dẫn việc xưa, có ba:

một, là nói về hạnh khi xưa của Bồ-tát; hai, là nói về các vị trời mưu bàn; ba, đến ép ngặt thử thách để trình bày. Nói về hạnh xưa, như văn kinh ghi.

Từ câu "Ta tu tập v.v..." trở xuống là các vị trời mưu bàn.

Hai bánh xe dụ cho phước và đức.

Từ câu "Này Đại tiên v.v..." trở xuống là ép ngặt thử thách, đầu tiên là dụ ba cách thử: đốt, đập và mài.

Kế là hợp với ba cách thử: một, là nói nửa bài kệ để thử xem có trí hay không có trí; nếu biết được văn nghĩa chưa hết thì là người có trí; nếu chẳng biết thì là kẻ vô trí. Hai, thị hiện thân đáng sợ để thử xem có sợ hay không sợ, nếu tâm vững chắc, chẳng sinh sợ hãi; nếu tâm yếu đuối thì sợ hãi. Ba, là đòi thân mạng để thử có xả bỏ hay không.

Nửa bài kệ, chỉ nói về vô thường, mà chưa nói thường, nên nói là nửa bài. Hữu vi có ba tướng, vì sao chẳng nói sinh diệt mà chỉ nói trụ? Có người giải thích rằng vì bài kệ chỉ có bốn câu, quá ngắn cho nên lược bớt.

Hỏi: Nếu lược vì sao chẳng lược các chữ khác?

Đáp: Việc này cũng có ý nghĩa của nó, vì pháp trụ chẳng hiển bày được sự dời đổi còn mất của sinh diệt mà chỉ hiển bày sự đầu cuối và khoảng giữa nên lược bớt.

Hỏi: Ba tướng dời đổi đâu thể có trụ, trụ tức là Thường, Thường thì chẳng dời đổi và khác với vô thường.

Đáp: Nói đây là trụ của vô thường, nhưng ba tướng tự là vô thường, mà có trụ của vô thường cũng nên có Thường của vô trụ.

Kinh nói nghĩa "không" mà bài kệ này nói về "Không Thường", đâu phải là "không"? Các sư xưa giải thích rằng vô thường chẳng phải là "không", nhưng "Không" này là phương tiện, sau đo mơí được không. Cách giải khác rằng: Vô thường là tên khác của "không". Kinh Đại Phẩm ghi: "Vô thường tức là tướng động, tướng động tức tướng "không". Kinh Tịnh Danh ghi: "Bất sinh bất diệt là nghĩa vô thường". Nay cũng vô thường là nghĩa bất sinh bất diệt.

Nói vắng lặng là an vui. Thể của Niết-bàn chẳng sinh chẳng diệt, mà nay nói tịch diệt là lạc, thì cũng được nói sinh diệt, sinh rồi thì tịch diệt, sinh là an vui hay chăng?

Đáp: Người nhậm đạo thì lệ với ở đây, người không nhậm đạo thì không lệ, tướng sinh khởi diệt, trừ tướng chính là lấy nghĩa trừ sinh trừ diệt, là vui vắng lặng. Sinh là khởi tướng Niết-bàn vô sinh, cho nên chẳng lệ với ở đây.

Vượt qua mười hai kiếp: Các kinh Xuất diệu, Phật Tạng đều nói là vượt chín kiếp. Hoặc có chỗ cho rằng vì nhân duyên khác nhau, nên Phật nói có thêm bớt.

Từ câu "Này Thiện nam v.v..." trở xuống là dẫn chứng nay.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 17

PHẨM 20: PHẠM HẠNH (PHẦN 1)

Các sư cho rằng bốn tâm Phạm hạnh là thể, ba phẩm là thể của Thánh hạnh, dẫn kinh: “Nói bốn Vô lượng là đường Phạm thiên, gọi là xoay bánh xe pháp. Nói bốn Đế là Đệ nhất nghĩa thiên gọi là xoay bánh xe pháp”.

Có sư cho rằng tuệ, định, giới là thể của Phạm hạnh, bảy thiện đều biết, biết tức là Tuệ; bốn tâm là mười hai môn thiền, tức là Định; sau nói trì giới được hay mất tức là giới. Nếu thế thì đâu khác gì với Thánh hạnh. Nhưng có khác, vì phạm là hạnh hóa tha, thánh là hạnh tự lợi. Thánh hạnh lấy tuệ làm chính; giới, định giúp thành tựu. Thánh hạnh là pháp tu của bậc Thánh; phạm hạnh là đạo thanh tịnh, đạo chung cho phàm, Thánh. Thánh hạnh thì trước là giới, sau mới là tuệ, phạm hạnh thì trước là tuệ sau là giới, cho nên phàm Thánh khác nhau.

Có sư lại cho rằng nhân quả là thể của Phạm hạnh. Phạm nghĩa là tịnh, là nhân của Niết-bàn, dẫn đến quả Niết-bàn, vì thế lấy nhân quả là thể của Phạm hạnh.

Các nghĩa trên đều chẳng đúng. Nếu bốn tâm làm thể thì đó là đạo Phạm thiên chứ chẳng phải Đại Niết-bàn. Nếu ba tâm là thể, thì tuy khác Thánh hạnh nhưng chẳng ngoài Nhị thừa, chẳng phải Đại Niết-bàn. Nếu nhân quả là thể thì còn ở nhân quả đâu được gọi là Tịnh, chẳng phải Đại Niết-bàn. Nếu chẳng phải Đại Niết-bàn thì cái gì là Phạm hạnh? Danh nghĩa chẳng thể giữ được, nên đều chẳng sử dụng.

Nay nói Phạm tức là Tịnh, Tịnh có ba nghĩa: Tịnh tịnh, bất tịnh tịnh, chẳng phải tịnh tịnh chẳng phải bất tịnh tịnh.

Thế nào là Tịnh tịnh? Là bảy thiện, bốn tâm vô lượng, ba phẩm, sáu niệm. Các pháp này đều là đạo thanh tịnh của Niết-bàn xuất thế. Nay dùng Phạm hạnh làm thanh tịnh khắp các tịnh. Kinh ghi: Pháp gì là căn cứ của tất cả thiện? Nên nói đó là Từ”. Đó gọi là tịnh tịnh.

Thế nào là Bất tịnh tịnh? Ta nói Từ có vô lượng môn, đó là thần thông điều phục voi, điều phục người điên cuồng, trị bệnh mắt, trị bệnh ung nhọt, dùng từ tâm đi trong thế gian, dùng tâm bi vào vạc nước sôi, nhờ năng lực gốc lành của Từ nên không nơi nào chẳng đến, làm cho các bất tịnh trở thành tịnh. Đó gọi là bất tịnh tịnh.

Thế nào gọi là chẳng phải tịnh tịnh chẳng phải bất tịnh tịnh? Đó là Đại Thừa Đại Bát Niết-bàn chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải tự, chẳng phải tha, chẳng phải nhiễm, chẳng phải tịnh, rốt ráo thanh tịnh. Đó là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai. Văn kinh ghi: "Nếu Từ là pháp có không, là có là không thì đó là Từ của Thanh văn. Nếu Từ là pháp có không, chẳng có chẳng không là Từ của Như Lai". Từ của Như Lai thì chẳng phải tịnh tịnh chẳng phải bất tịnh tịnh.

Ba Từ này ngang dọc đều khác nhau, chẳng diệu chẳng tịnh, ngay nơi một mà ba, ngay nơi ba mà một, chẳng thể nghĩ bàn, đó mới gọi là Phạm hạnh thanh tịnh. Từ ba mà gọi là phẩm Phạm Hạnh. Toàn phẩm có hai phần:

1. Nói về phạm hạnh.

2. Khen ngợi kinh.

Thứ nhất nói về Phạm hạnh, gồm có ba:

- Nói về bảy thiện.
- Nói về bốn tâm
- Nói về giữ giới.

Nói về bảy thiện, có hai: 1. Nêu; 2. Giải thích

Giải thích có ba là nêu lên, giải thích và kết luận.

Nêu tức nêu chương môn, nêu số và kể tên. Trong bảy thiện này, ba pháp trước có cả mình và người, hai pháp kế chỉ có tự hành, hai pháp sau là hóa tha. Nếu nói theo chánh phụ, thì chánh là hóa tha, phụ là tự hành.

Trong phần giải thích ở trước nói về bảy thiện của Biệt, kế là nói bảy thiện của Viên. Thứ nhất có bảy chương: một, là giải thích biết pháp; pháp thì chung cho tự và tha, vì biết pháp nên sẽ tự hành và hóa tha. Chương này có ba phần là nêu lên, giải thích và kết luận. Thứ nhất như văn kinh.

Thứ hai là giải thích, gồm nêu lên và giải thích.

Phần giải thích có mười hai đoạn, thứ nhất là giải thích Tu-đa-la.

Xưa cho rằng từ Tu-đa-la không dịch chỉ dùng năm nghĩa giải thích hoặc dịch là Khế kinh, tức dùng từ nước này thay cho từ nước kia, hoặc cho rằng khế kinh là dịch đúng. Khai Thiện cho rằng chỉ có chung,

không có riêng. Trang Nghiêm cho rằng nếu riêng tức là kệ tụng và văn xuôi, dẫn luận Thành Thật "Kỳ-dạ tụng Tu-đa-la".

Kỳ-dạ gọi đủ là Lộ-già-kỳ-dạ, dịch là cú, tụng. Khai Thiện cho là Đẳng cú, Trang Nghiêm dịch là Đẳng tụng, Quang Trạch dịch là Trùng tụng là kệ tụng phần văn xuôi.

Thọ Ký, tiếng Phạm gọi là Hòa-già-la-na. Luận gọi là kinh giải nghĩa. Ở đây dịch là Thọ Ký, tức là thọ ký cho sáu đường và Ba thừa.

Già-đà, có chỗ dịch là Bất đẳng cú, hoặc dịch là Bất đẳng tụng, hoặc dịch là Trực kệ, tức Cô khởi kệ. Nói trừ Tu-đa-la tức là trừ phần văn xuôi được tụng riêng. Lại nói trừ các giới luật tức là trừ các bài kệ loại này trong các giới luật, tức là biết trước đó có phần văn xuôi, nếu không có phần văn xuôi tức là kệ Cô khởi.

Ưu-đà-na, trong luận gọi là văn xuôi không có phần tụng, trong kinh gọi là Vô vấn tự thuyết nhân duyên, kệ này có ra pháp cú.

A-ba-đà-na, luận ghi tức là Thí Dụ kinh.

Y-đế-mục-đa-già, luận ghi là Nhất trúc Y-đế-mục-đa-già. Khai Thiện dịch là Như thị ngữ. Trang Nghiêm dịch là Bản sự. Nói "Lời ta nói gọi là giới kinh": tức là mỗi kinh đều có giới hạn riêng, tức muốn nói mỗi loại đều có ranh giới khác nhau, gọi là Như thị ngữ.

Xà-đà-già, luận dịch là Bản sinh, nhưng bản sinh và bản sự không khác nhau, hợp cả hai thành thể loại thứ chín gọi là Bản sinh, thứ tám gọi là Như thị ngữ. Nếu chia riêng thì thể loại thứ tám gọi là Bản sự, thứ chín gọi là Bản sinh.

Tỳ-phật-lược, luận ghi là Quảng. Nói kinh này dịch là Phương Quảng. Cũng dịch là Trực Quảng, là tên gọi trong các kinh Tiểu thừa, gọi là Phương quảng là tên gọi trong Đại thừa.

A-phù-đà-na dịch là Vị tằng hữu.

Ưu-ba-đề-xá dịch là Luận nghị, cũng dịch là Đại giáo, Giải nghĩa. Trong Đại thừa không dùng danh từ giải nghĩa. Quang Trạch dịch Hòa-già-la-na là Giải nghĩa, tức là giải nghĩa thọ ký.

Từ câu "Nếu Bồ-tát v.v..." trở xuống là đoạn ba, tổng kết.

Kế là nói biết nghĩa.

Tức là biết rõ lý nói trong mười hai thể loại kinh. Lời này rất sơ lược, nên phải nói là hiểu rõ các nghĩa không, bình đẳng trong mười hai thể loại kinh. Hơn nữa đối với một câu mà hiểu vô lượng nghĩa; hiểu nghĩa rốt ráo thanh tịnh. Nếu hiểu được ba nghĩa như thế, thì nghĩa mới tròn đủ.

Thứ ba nói về biết thời.

Nói trong thời như thế thuận theo bố thí tức là ý hóa tha, còn các câu khác là tự hành.

Thứ tư, là giải thích biết đủ và tự biết là thuộc về tự hành.

Thứ năm là tự biết mình.

Xem kỹ là thiện hay bất thiện, như Tăng Tử nói: "Ta mỗi ngày ba lần tự xét bản thân".

Thứ sáu, Từ câu "Thế nào là biết chúng v.v..." trở xuống, gồm có hai thiện nói về hóa tha. Biết chúng: Nên biết đủ các chúng trong mười pháp giới, văn kinh chỉ lược nêu người và Nhị thừa; trong mỗi chúng đều dùng ba nghiệp để giáo hóa nhưng văn kinh chỉ lược nêu thân và miệng. Hơn nữa, giáo hóa thì phần lớn là thân và miệng, ít dùng đến ý, vì thế lược bỏ không nêu.

Thứ bảy, là biết cao thấp.

Nên biết đầy đủ sự cao thấp của mười cõi, nhưng văn kinh đã lược bỏ không ghi. Bất tín là Xiển-đề, tức là cõi địa ngục, đây là hạng rất thấp hèn; không bao giờ đến chùa, không tạo phước đức, tức cõi ngạ quỷ; không lễ bái là kiêu mạn, tức đường súc sinh; chẳng nghe pháp, chẳng nhận lãnh sự dạy bảo của pháp, tà vạy hung ác, tức là đường Tu-la; chẳng dốc lòng nghe pháp là tán thiện; chẳng chuyên tâm tức là cõi người; chẳng suy nghĩ nghĩa lý, tuy dốc lòng nghe pháp nhưng chẳng thể suy nghĩ nghĩa lý, là thuộc cõi trời; chẳng thể tu hành, chỉ có văn và tư, không có tu tuệ, tức là Nhị thừa phương tiện đạo cạn mỏng yếu kém, đều thuộc về Ti, chỉ cầu Tiểu thừa, không có chí nguyện rộng lớn; tuy có phát chân nhưng cũng là Ti. Nếu cầu Đại thừa thì mới là tôn quý, theo thứ lớp so sánh cho đến Viên biệt là cõi Phật, Bồ-tát, cứ như thế từng đoạn từng đoạn thay nhau làm cao thấp.

Từ câu "Này thiện nam, v.v..." trở xuống là phần thứ hai nói về bảy thiện của Viên giáo, nêu hai dụ là dụ hạt châu như ý là dụ cho sinh điều lành của Viên, dụ cam lộ là dụ cho sự diệt ác của Viên. Một điều lành gồm tất cả điều lành, không điều lành nào không đầy đủ trong đó, một diệt thì tất cả diệt, không điều ác nào chẳng diệt. Vì thế nêu lên hai nhóm. Trước dụ sau hợp, rất dễ thấy.

Từ chữ như thế trở xuống là hợp dụ.

Nói rằng cao nhất, quý nhất trong hàng trời người, nếu chỉ giải thích theo trời người thế gian thì chưa đầy đủ, mà cần phải nói là cao nhất, quý nhất trong hàng trời người thánh hiền mới hợp với văn kinh ở đây.

Từ câu "Đó gọi là v.v..." trở xuống là phần tổng kết.

Nếu đầy đủ bảy pháp thiện, tức là được một phẩm trong phạm hạnh.

Thứ hai, nói bốn tâm vô lượng. Bốn tâm vô lượng còn gọi là Bốn đẳng tâm. Nói vô lượng là y cứ theo cảnh, nói Tứ đẳng là y cứ theo tâm. Vì sao? Vì cảnh ở trước mắt chẳng phải một, cho nên nói vô lượng, nhưng cảnh tuy nhiều mà tâm chỉ một tướng cho nên gọi là Đẳng. Nhưng nói chung thì cảnh cũng có thể gọi là Đẳng, tâm cũng có thể gọi là Vô lượng.

Văn kinh có hai đoạn là nói bốn tâm và nói về quả của tâm. Đoạn thứ nhất có hai phần: một, là nêu thứ lớp bốn tâm; hai, là nói về tròn đủ bốn tâm. Thứ tư gồm có ba đoạn là lược nêu, nói về nghĩa và thọ lãnh tin hiểu. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Từ câu "Bồ-tát Ca-diếp, v.v..." trở xuống là phần nói về nghĩa, trước hỏi sau đáp.

Trong phần hỏi có nêu lên năm lời hỏi: một, là hỏi bốn tâm chỉ nên có ba tâm; hai, là hỏi bốn tâm chỉ nên có một tâm; ba, là hỏi lại bốn tâm chỉ nên có ba; bốn, là hỏi bốn tâm chỉ nên có hai tâm; năm, là hỏi lại bốn tâm chỉ nên có một tâm. Nhưng nếu tổng hợp thì sẽ trở thành ba câu: một, là thứ nhất và thứ ba đều gạn hỏi bốn tâm chỉ nên có ba tâm; hai, là thứ hai và thứ năm đều hỏi bốn tâm chỉ nên có một tâm; ba, là hỏi bốn tâm chỉ nên có hai tâm. Nhưng nay y cứ theo văn kinh mà chia thành năm câu.

Thứ nhất cho hai tâm không khác, cùng có công năng đối trị sân hận, lẽ ra chỉ tính một tâm. Tâm hỷ có công năng ban vui và tâm xả có công năng diệt si, vậy tính chung chỉ nên nói ba tâm, chẳng nên nói bốn.

Từ câu "Bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói tất cả đều đồng, có ba ý hỏi về bốn tâm lẽ ra chỉ có một.

Đầu tiên là nêu ba duyên, kế là giải thích ba tâm. Ba duyên tuy có sâu cạn nhưng chỉ một nghĩa. Y cứ theo cảnh tuy có khác nhưng tâm duyên không khác nhau. Như duyên kẻ nghèo cùng tức là chúng sinh duyên, biết người nghèo cùng này cần có y thực tức là pháp duyên, nếu biết chúng sinh cần dùng vật gì, biết Như Lai thọ hưởng Đệ nhất an lạc thì không còn cần vật gì, đó là vô duyên. Cho nên tâm năng duyên là một chẳng phải bốn. Vì thế chỉ là một.

Duyên năm ấm gọi là chúng sinh duyên, vậy năm ấm từ đâu mà sinh? Duyên vào vật cần dùng mà ban cho họ, đó gọi là pháp duyên, nếu duyên Như Lai chẳng cần các vật này tức vô duyên. Muốn nói tâm

duyên cảnh cùng khắp cho đến trên duyên với Phật, huống chi là các cảnh khác.

Từ câu “Cảnh duyên của từ v.v...” trở xuống là thứ ba, nêu ba duyên để hỏi.

Cảnh chúng sinh thì cạn mỏng, pháp thì không sâu xa, vô duyên tức cả hai đều không trụ cho nên rất sâu xa. Đã có ba duyên thì đâu thể nói bốn. Các sư luận Thành Thật cho rằng: “Duyên chúng sinh là “chúng sinh không”, duyên pháp là “pháp không”, duyên Như Lai là “bình đẳng không”. Theo đây thì đánh mất ý văn kinh. Nói duyên chúng sinh là duyên cha mẹ, vơ con, mong ban cho họ sự an vui, có bao giờ nói là “không”?

Từ câu “người có hai hạng v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ tư.

Hạng kiến hành là lợi căn, hàng ái hành là độn căn. Hàng lợi căn thích sân hận, vì chỉ dạy kẻ độn căn mười lần mà chẳng hiểu nên nổi giận, vì thế phải tu từ bi để xả bỏ tâm sân hận. Còn hàng độn căn khi thấy người lợi căn thì thường sinh tâm ganh ghét. Vì thế chỉ có hai chứ chẳng thể có bốn.

Từ câu “vô lượng v.v...” trở xuống là thứ năm, dùng danh từ ly hợp để hỏi.

Đã nói vô lượng thì đâu chỉ có bốn, đã có bốn thì chẳng có vô lượng. Nếu là vô lượng thì chỉ có một.

Kế là lời Như Lai đáp, có hai: một, là phá định chấp bốn; hai, là đáp lời hỏi về không có bốn.

Thứ nhất lại có ba: một, là nói về giáo môn rộng lược chẳng định; hai, là nói về phản thường bất định; ba, nói về đối trị hoặc bất định.

Đã bất định thì đâu cần có bốn. Đầu tiên là y cứ mười hai nhân duyên bất định làm lời đáp.

Hoặc nói mười một cho đến hai, một nhân duyên, tất cả là tùy cơ làm lợi ích chúng sinh, chẳng thể nhất định. Nói: “Trừ một pháp sinh”. Hà Tây cho rằng: “Ngoại đạo Tát-già Ni-kiền Tử thông minh dùng đồng lát mỏng buộc quanh bụng, đầu đội hỏa quan đến chỗ ở của Phật, tâm ý cao ngạo, không chịu nghe pháp. Cha của ngoại đạo là một vị Phạm chí, mẹ là một Ni-kiền, cả hai đều xuất gia. Vì từ cha mẹ phi pháp sinh, cho nên cho đó là điều xấu hổ, còn tất cả việc khác thì chẳng kiêng sợ. Đức Phật muốn giúp người này, cho nên trừ một chi Sinh, chỉ nói mười một chi.

Từ câu “Như Lai Thế Tôn v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai nói trái lại thường bất định, hoặc cho rằng Khẩu mật bất định.

Phật chân thật đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh mà cũng nói vô thường, bất tịnh. Sinh tử thật là vô thường bất tịnh mà cũng nói thường, lạc, ngã, tịnh.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn ba đối trị các hoặc bất định, tức là Thân mật bất định.

Làm vua Chuyển luân ban phát tài vật là Xả, ban cho năm dục lạc là Hỷ, làm tôi tớ là Từ, can ngăn quở trách là Bi.

Từ câu "Thể tánh v.v..." trở xuống là thứ hai, đáp về câu hỏi không có bốn tâm, có hai ý là chung và riêng. Ý chung lại gồm có hai: một, nêu hai việc; hai, bác bỏ chung các câu hỏi trước. Nêu hai việc, trước nói về thể khác nhau, sau nói về dụng khác nhau.

Nói về được quả báo khác nhau. Tu tâm từ thì sinh lên cõi trời Biến Tịnh, tu tâm bi thì sinh lên cõi trời Không vô biên, tu tâm hỷ được sinh lên cõi Thức vô biên, tu tâm xả được sinh lên cõi Bất dụng, cõi khác nhau nên đối trị hoặc cũng khác.

Từ câu "Chủng loại v.v..." trở xuống là thứ hai, nói về dụng khác nhau.

Tham thì lấy vật của người, từ thì ban phát vật cho người. Sân thì làm khổ người, bi thì cứu khổ cho người. Ganh tị thì ghét bỏ điều tốt của người, hỷ thì ban niềm vui cho người. Si thì mãi mãi yêu ghét, xả thì dứt hẳn ghét yêu.

Từ câu "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là thứ hai, tổng kết các câu hỏi trước và sau.

Chẳng phải một, tức là bác bỏ câu thứ hai và thứ năm, chẳng phải hai là bác bỏ câu thứ tư, chẳng phải ba tức bác bỏ câu thứ nhất và câu thứ ba.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là phần thứ hai, đáp riêng năm câu hỏi. Gồm có năm chương, đầu tiên là đáp câu hỏi thứ nhất đối trị các hoặc, chỉ có ba không có bốn.

Nay nói tuy đồng đối trị sân, nhưng sân có khinh và trọng, cho nên thành bốn. Có sáu lần lại có, như văn kinh đã ghi.

Từ câu "vì thế v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ hai, là đồng duyên.

Đối trị các hoặc có khác nhau, nên chủng loại có bốn, vậy đâu thể nói đồng có ba duyên, chỉ gom làm một.

Từ câu "Lại nữa, vì căn khí v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ ba về sâu cạn, vặn hỏi chỉ có ba.

Nay nói tùy theo dụng mà có bốn, đâu thể theo hạnh mà nói có ba,

hoặc có căn khí là cảnh.

Từ câu "Vì theo hạnh v.v..." trở xuống là trả lời câu thứ tư, y cứ vào người có lợi độn mà hỏi.

Muốn nói tuy có hai hạng người, mà có đến bốn hạnh, nên chẳng thể nói là hai hạnh.

Từ câu "vì vô lượng, v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ năm hỏi về tên gọi, có hai: đầu tiên là nêu bốn chương, kế là giải thích rộng.

Muốn nói là vô lượng còn có bốn câu, thì đâu ngại gì nói có bốn loại vô lượng.

Từ câu "Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần thứ ba lãnh giải, như văn kinh có ghi.

Từ câu "Bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai, nói về chẳng thứ lớp tức viên bốn tâm, lại có hai phần: một, là phân biệt với tâm từ của Tiểu thừa; hai, hiển bày tâm từ của Đại thừa. Về Đại Tiểu này, thì Tiểu và chẳng phải Tiểu, chẳng thể lấy phàm phu làm Tiểu, Nhị thừa là Đại, Nhị thừa làm Tiểu, Bồ-tát làm Đại. Vì sao? Vì phàm phu và Nhị thừa đều chẳng trụ Đại Niết-bàn. Cho nên nay dùng tâm từ có thứ lớp làm Tiểu, tâm từ chẳng có thứ lớp làm Đại. Vì cả hai đều trụ Đại Niết-bàn. Lại có người lấy tương tự làm Tiểu, chân thật làm đại, nghĩa này chẳng đúng, vì thứ lớp tự, chân đều là Tiểu, cho nên nói phân biệt Tiểu, Đại. Văn có hỏi và đáp.

Hỏi: Có Bồ-tát nào trụ trong kinh Đại Thừa Đại Niết-bàn được tâm từ bi, mà chẳng phải là đại từ đại bi hay chăng? Đây chính là hỏi về phạm hạnh có thứ lớp.

Kế đến Phật đáp có ba phần: một, nêu là có; hai, giải thích là có; ba, kết luận là có. Thứ nhất như văn kinh.

Giải thích có hai: Trước nêu cảnh, sau nói về quán.

Cảnh có chín phẩm. Oán, thân, và không oán không thân, mỗi loại có ba phẩm, hoặc cho rằng hạnh không oán không thân chỉ có một phần, nên có bảy phẩm. Vì hạng này đối với ta chẳng thân chẳng oán nên chẳng chia làm ba phẩm. Vừa xem qua thì như thế, nhưng xét kỹ trong hạng này chẳng phải không có ngu trí, sang hèn khác nhau. Cho nên chia làm ba, thành chín cảnh, tức có chín tâm từ.

Từ câu "Bồ-tát này v.v..." trở xuống là nói về tu quán.

Nếu hoàn toàn chưa tu tập mà muốn ban cho thì đối với ba hạng thân thuộc ban cho ba phẩm vui; ba hạnh oán ghét ban cho ba phẩm khổ; ba hạnh không thân không oán thì không ban cho khổ vui. Như mới tu tâm Từ thì đối với ba hạng người thân yêu sẽ ban cho ba phẩm vui;

đối với ba hạng người oán ghét thì oán bậc thượng ban cho vui bậc hạ, oán bậc trung ban cho vui bậc trung, oán bậc hạ ban cho vui bậc thượng. Khi vào bậc tu thứ hai, đối với oán bậc thượng ban cho vui bậc trung, oán bậc trung và hạ thì ban cho vui bậc thượng. Khi vào bậc tu tập thứ ba, đối với ba kẻ oán đều bình đẳng ban cho vui phẩm thượng, nhưng chưa phải là ba niềm vui đối với ngườithân thuộc. Khi vào bậc tu thứ tư thì dùng niềm vui bậc hạ của người không oán không thân mà đồng ban cho ba kẻ oán ghét. Khi vào bậc tu thứ năm, dùng niềm vui bậc trung của người không oán không thân mà đồng ban cho ba kẻ oán ghét. Khi vào bậc tu thứ sáu, dùng cái vui bậc thượng của người không oán không thân mà đồng ban cho ba hạng kẻ oán ghét. Khi vào bậc tu thứ bảy thì dùng niềm vui bậc hạ của ba hạng người thân mà đồng ban cho ba kẻ oán ghét. Khi vào bậc tu thứ tám, dùng cái vui bậc trung của hạng người thân mà đồng ban cho ba kẻ oán ghét. Khi vào bậc tu thứ chín, dùng niềm vui bậc thượng của người thân mà đồng ban cho ba kẻ oán ghét. Đó gọi là đối với kẻ oán bậc thượng mà ban cho niềm vui tăng thượng. Bấy giờ, gọi là thành tựu tâm Từ.

Vả lại, nếu y cứ theo hai phẩm vui và chín cảnh lúc mới nhập quán, đối với ba hạng người thân ban cho ba phẩm an vui; Vào quán cảnh thứ hai, đối với hạng người thân bậc trung sẽ ban cho niềm vui bậc thượng, người thân bậc hạ ban cho niềm vui bậc trung. Vào cảnh thứ ba trở xuống đối với người thân bậc hạ, ban cho niềm vui bậc thượng. Vào quán cảnh thứ tư, đối với người không oán không thân bậc hạ sẽ ban cho niềm vui bậc hạ. Vào quán cảnh thứ năm, đối với người không oán không thân bậc hạ sẽ ban cho niềm vui bậc trung. Vào quán cảnh thứ sáu, đối với người không oán không thân bậc hạ sẽ ban niềm vui cho bậc thượng. Vào quán cảnh thứ bảy, đối với người oán bậc thượng sẽ ban cho niềm vui bậc hạ. Vào quán cảnh thứ tám, đối với người oán bậc thượng sẽ ban cho niềm vui bậc trung. Vào quán cảnh thứ chín, đối với người oán bậc thượng sẽ ban cho niềm vui bậc thượng. Đó gọi là thành tựu tâm Từ.

Nay trong văn kinh chỉ lược nêu bốn phen nhập quán. Phần thứ nhất đối với ba hạng người thân, bình đẳng ban cho niềm vui bậc thượng. Đó là bao gồm ba hạng người thân thành một phần. Chia riêng ba hạng người oán thành một phần. Nếu nói về tu quán thì có chín phẩm tu tập khác nhau, nhưng trong văn kinh chỉ nói về ba phẩm.

Từ câu "Đó gọi là v.v..." trở xuống là đoạn ba, kết luận là có.

Từ "Bạch Thế Tôn v.v..." trở xuống là phần hai, cũng có hai phần

là trước hỏi sau đáp.

Đáp gồm có ba: một, nói khó thành; hai, là giải thích; ba, là kết kuận. Thứ nhất từ câu “vì sao v.v...” trở xuống là giải thích, trước nêu pháp, kế là nêu dụ thuyết.

Nêu bốn dụ như văn kinh đã ghi. Vì các hoặc thì mạnh, từ tâm thì yếu kém, nên chẳng thể gọi là Đại. Đạt được Hoặc và Từ thành tựu mới gọi là đại Từ.

Từ câu “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là kết luận.

“Này người thiện nam v.v...” trở xuống là phần thứ hai, hiển bày đại Từ. Nói về viên bốn tâm là đại Từ, văn có hai đoạn:

- Nói về đại Từ
- Nói về hư thật

Nói về đại từ có ba ý: Một, là chính thức nói đại từ; hai, là nói về kiêm dụng; ba, là nói về gốc thiện. Nói về đại từ lại có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Trong đoạn giải thích hàm ý ở trên nói đối với kẻ oán bậc thượng thì ban cho niềm vui bậc thượng, nhưng không ban cho Nhất-xiển-đề niềm vui bậc thượng. Còn ở đây thì tâm từ tròn đầy, duyên với Nhất-xiển-đề, chỉ thấy Thật tướng, chẳng thấy lỗi lầm, nên chẳng sinh tâm tức giận. Như thế mới là Đại từ.

Thứ ba, là kết luận.

Từ câu “Trừ những điều v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về sự kiêm dụng của tâm từ.

Nếu như từ chỉ ban vui, bi chỉ cứu khổ thì chẳng phải là kiêm dụng. Nay nói từ cũng có cả dụng cứu khổ, bi cũng có cả dụng ban vui, xả cũng như thế.

Từ câu “chỉ có bốn tâm vô lượng, v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói về gốc lành gồm có ba ý: một, là nói về gốc của sáu độ; hai, là gốc phát tâm; thứ ba, là gốc tự tướng.

Từ câu “Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là thứ hai, nói về hư thật. Khai Thiện cho là Thật quán, cũng có hai là hỏi đáp. Hỏi có ba: một, là bắt bẻ không có; hai, là bắt bẻ dù có; ba, là ngăn chặn. Thứ nhất gồm có pháp và dụ. Đầu tiên là nêu pháp.

Tuy muốn cứu khổ mà thật chưa cứu, thì đều là luống dối, tuy muốn ban vui mà thật chẳng được vui, đây là giả nói.

Kế là nêu dụ để hiển.

Cũng như Tỳ-kheo tu giả quán, quán bát canh thành chất dơ uế, mà chẳng thật dơ uế. Tuy nói ban niềm vui mà thật chẳng được vui.

Từ câu "Nếu chẳng luống dối v.v..." trở xuống là ý thứ hai vặn hỏi dù có.

Dù thật có ích, vì sao chẳng thấy người được an vui. Nếu thật có ban cho an vui, vì sao hôm nay có vô lượng vô biên chư Phật, Bồ-tát mà chẳng thấy ban an vui cho chúng sinh?

Từ câu "Nếu quả thật v.v..." trở xuống là ý thứ ba vặn hỏi ngăn chặn.

Từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là trả lời ba câu hỏi ở trước. Thứ nhất là trả lời câu ngăn chặn, thứ hai là trả lời câu không có, thứ ba là trả lời câu dù có. Lời đáp thứ nhất có hai: trước là khen lời ngăn chặn của Ca-diếp.

Kế là chánh đáp, gồm mười sáu câu kệ chia làm ba: một, gồm có bốn câu nói về đại Từ.

Thứ hai gồm bốn câu nói về đại bi.

Thứ ba gồm tám câu so sánh.

Như thật có thể ban cho niềm vui, thì công đức vô lượng.

Từ câu "Người tu tâm từ v.v..." trở xuống là đáp câu không có. Có hai ý: một, là nêu chân thật.

Cố nêu điều trái giả tưởng của Thanh văn để nói lên Bồ-tát là chân thật.

Từ câu "làm sao biết được, v.v..." trở xuống là ý thứ hai nói rộng về thật, gồm có năm: một, thật có chuyển cảnh; hai, thật có đối trị các hoặc; ba: thật có gốc thiện; bốn, thật cùng khắp các pháp; năm, thật chẳng thể nghĩ bàn. Thứ nhất có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Hàm ý trong đoạn giải thích ở trên, có hai cách giải:

Một, cho rằng chuyển được cảnh. Hai, cho rằng có thể làm cho thấy. Nếu chuyển vàng thành đất thì đúng thật là chuyển; nếu khiến chúng sinh thành chẳng phải chúng sinh thì chỉ có thể thấy mà thôi. Có Sư cho rằng kinh đã nói: Năng thành thì vì sao có hai cách giải. Bồ-tát chẳng những có khả năng chuyển vàng thành đất, mà cũng có khả năng chuyển chúng sinh thật thành chẳng phải chúng sinh, chẳng phải chúng sinh tức là cây cỏ, chuyển chẳng phải chúng sinh thành chúng sinh. Nếu nói chúng sinh xưa nay đều là luống dối, chẳng thật có, thì nên biết trong chúng sinh có người chẳng phải chúng sinh. Nếu nói các pháp có tánh an vui thì chẳng phải chúng sinh cũng là chúng sinh, vậy tình và vô tình, hữu tánh vô thường đều y cứ theo đây mà biết.

Nay hỏi thêm rằng: Nếu chúng sinh và chẳng phải chúng sinh thật

có khả năng chuyển đổi nhau, tình thành vô tình, vô tình thành hữu tình, thì nghĩa này thật khó tin. Nếu chẳng thật chuyển thì thần lực của bậc thánh mở ra luống suông. Tóm lại, chư Phật Bồ-tát đã đạt được, y chánh không hai mà hai, hai mà không hai, khiến cho chúng sinh cũng như thế, đó là chuyển biến mãi mãi. Nếu tạm chuyển thì không đâu chẳng có nghĩa này, cũng khiến cho người chuyển chẳng tự hay biết, huống chi từ tức Như Lai, Như Lai tức là từ, từ tức Phật tánh, Phật tánh tức các pháp. Kính xin các vị đời sau hãy suy xét, suy xét.

Từ câu "Lại nữa, này người thiện nam, v.v..." trở xuống là ý thứ hai nói về thật có công năng đối trị các hoặc, gồm có ba là nêu lên, giải thích và kết luận.

Xưa nói bốn đẳng chỉ là công đức của tướng hỷ lạc tạm chế phục sân nhuế, chưa phải là dứt rốt ráo. Bốn đẳng nói ở đây là Bát-nhã, tức là năng đoạn.

Từ câu "Lại nữa, này người thiện nam, bốn vô lượng, v.v..." trở xuống là ý thứ ba nói về thật là gốc lành, có hai: một, là nói về việc có khả năng làm gốc lành Đại thừa; hai, là có khả năng làm gốc lành cho Ba thừa.

Thứ nhất lại có hai: một, là chung cho tất cả gốc lành; hai, là có khả năng làm gốc cho hạnh bố thí. Đầu tiên như văn kinh rất dễ thấy.

Từ câu "Nếu Bồ-tát v.v..." trở xuống là nói riêng làm gốc cho bố thí, có năm câu: một, là chính thức làm gốc cho thí; hai, vô tướng là được; ba, hữu tướng là mất; bốn, tâm tức nhất tâm; năm, là phát thệ nguyện.

Đầu tiên là nói về gốc bố thí, có nêu tám việc, lấy tám việc ấy làm căn bản.

Từ câu "Khi bố thí như thế v.v..." trở xuống là thứ hai nói vô tướng là được, gồm ba ý: chung, riêng và kết luận. Nói chung như văn kinh ghi.

Nói chẳng thấy nhân quả, tức khi bố thí là nhân, khi được báo là quả, được quả là Thường, chẳng được là Đoạn. Bồ-tát chẳng thực hành bố thí như thế.

Thứ ba, từ câu "Tuy chẳng thấy v.v..." trở xuống là kết luận, như văn kinh có ghi.

Từ câu "Nếu Bồ-tát thấy, v.v..." trở xuống là ý thứ ba nói hữu tướng tức mất, gồm có pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết như kinh có ghi.

Trong dụ này, người dụ cho Bồ-tát có hạnh cạn thấp, mũi tên dụ cho bỏn sẻn sinh khởi, quyến thuộc mời thầy thuốc dụ cho vị tri thức

khuyên bố thí. Nói: “Hãy đợi đã” là dụ cho chẳng chịu bố thí đúng thời. Nói “Để ta xem” là chấp tướng, phân biệt “Ai bắn tên” là dụ cho việc phân biệt ruộng phước là giữ giới, phạm giới. Nói “Mũi tên làm bằng tre hay bằng gỗ dương liễu” là dụ cho tâm phân biệt vật thí, tức vật nào nên bỏ, vật nào chẳng nên bỏ, “Thuốc độc trên mũi tên” là dụ cho người chấp bố thí mà chẳng biết bố thí. Nói “Thì đã chết” tức đã chẳng biết bố thí mà còn bị bỏn sẻn ngăn che, chặt đứt gốc lành.

Kế là hợp dụ, như văn kinh ghi.

Từ câu “Khi Bồ-tát v.v...” trở xuống là ý thứ tư, nói một tâm tức bốn tâm để nói lên tướng từ tròn đầy.

Nói khi hành bố thí đầy đủ bốn đẳng tâm, tức khi bố thí sinh tâm từ và khởi tâm bi. Đang khi bố thí tâm hoan hỷ, sau khi thí thì buông xả.

Từ câu “Bồ-tát sống trong tâm từ v.v...” trở xuống là ý thứ năm, phát nguyện lớn, có tám lớp. Thứ nhất nói về thí thực cho đến đèn sáng. Đầu tiên có ba lớp như văn kinh ghi.

Nói lìa thân một thước sáu tấc có hai cách giải thích: một, là nếu nói theo lý là xé rách các kiến chấp, dứt mười sáu tri kiến; hai, là nói theo sự là mỗi mặt là bốn tấc, tức là một thước sáu tấc. Trong Thí Hương Hoa thứ năm, nói vô giới tức là giới của vô giới, chẳng phải không thọ giới và thọ không đắc. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Giới như hư không, giới vô sở úy”. Kinh Đại Tập ghi: “Giới vô sở trụ, thấy có trụ giới thì chẳng đúng”. Nói giới vô tác, chẳng phải vô tác của phi sắc phi tâm, mà đây chính là giới chẳng tạo tác sinh tử, Niết-bàn. Ba giới khác như văn kinh đã ghi.

Từ câu “Tất cả Thanh văn v.v...” trở xuống là đoạn thứ hai làm gốc của Ba thừa, gồm có ba: một, là nói về ba Thừa; hai, là nói tất cả pháp; ba, là tổng kết.

Vì chương này dùng từ gồm thâu tất cả, không pháp nào chẳng gồm thâu, nên nghĩa Viên Từ lại càng sáng tỏ. Nhưng gốc của thiện tức là lợi tha, mà trong lợi tha thì tâm Từ và Bi là bậc nhất. Thứ nhất nói về ba thừa.

Từ câu “Bồ-tát v.v...” trở xuống là thứ hai, nêu riêng tất cả pháp.

Bất tịnh và Xuất nhập tức là hai môn cam lộ. Về bảy phương tiện, các sư Số Luận nói: Bất tịnh, biệt tướng, tổng giảm, tổng tướng, Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất. Các Luận sư nói: Sắc Khổ, Sắc Tập, Sắc Diệt, Sắc Đạo, Sắc Quả, Sắc Vị, Sắc Xuất. Ba quán xứ là Khổ, Vô Thường,

Vô Ngã, đó là danh nghĩa của Tiểu thừa. Còn theo Đại thừa thì quán Khổ nghiệp và phiền não của Mười hai nhân duyên là ba quán. Kinh Anh Lạc nói ba quán là Nhị Đế Quán, Bình Đẳng Quán và Trung Đạo Đệ Nhất Nghĩa Quán. Vô tránh có ba cách giải: một, là tâm từ thành tựu nên vô tránh; hai, là giải "không" sáng tỏ nên vô tránh; ba, là tùy tâm giác chiếu, không tranh cãi với chúng sinh nên gọi là Vô tránh.

Về trí biết bản tế có hai: một, là "không" giải tức bản tế, cho nên A-nhã Kiều-trần-như là liễu bản tế; hai, dùng trí biên tế duyên kéo dài hay rút ngắn đều tự tại là trí bản tế.

Từ câu "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là thứ ba tổng kết.

Từ câu "người thiện nam có khả năng làm lành, v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, nói thật cùng khắp tức là các điều lành cũng cùng khắp đối với tất cả pháp thiện mà nói Viên Từ càng hiển rõ. Văn có hai: một, tức là các pháp thiện của Đại thừa, gồm mười lăm câu; hai, các điều lành Tiểu thừa gồm có mười sáu câu.

Trên đây gồm mười lăm câu, mỗi câu đều có kết luận là tâm từ Như Lai.

Từ câu "Nếu Từ vô thường v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai, chỉ nói pháp thiện Tiểu thừa.

Mười sáu câu trên, mỗi câu đều được kết luận là tam từ Thanh văn.

Từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là ý thứ năm, nói về thật chẳng thể nghĩ bàn. Văn có bốn đoạn:

- Khen ngợi thể của Đại từ.
- Khen ngợi người hành Từ.
- Khen ngợi giáo nói về Từ.
- Nói về người chủ giảng nói Từ.

Thứ nhất là khen ngợi thể.

Xưa có ba cách giải thích: Một, là cho rằng tâm từ của chúng sinh thì duyên hữu, pháp duyên thì duyên với không, vô duyên thì duyên với chẳng phải có chẳng phải không. Hai, là cho rằng Sơ địa đến Tam địa phần nhiều là tâm không nên không; từ Tứ địa đến Thất địa phần nhiều là tâm hữu nên có; từ Bát địa đến Thập địa thì không hữu đều quán, nên nói chẳng có chẳng không. Ba, là cho rằng đồng y theo quả Phật diệu hữu, cho nên nói có, không có quả sinh tử, nên nói là không, thầm hợp chân nên chẳng phải có chẳng phải không.

Nay cho rằng các thuyết trên đều chẳng đúng, đã duyên với năm ấm vì sao lại không. Nếu là không thì lẽ ra nên vào chân, đã chẳng

vào chân thì sao lại là không. Vả lại, nếu là không thì đâu khác gì với vô duyên. Hơn nữa từ Sơ địa đến Tam địa đâu chỉ một bề là không, và chẳng phải có không, đâu chỉ đều là Phật địa.

Nay văn kinh khen ngợi người thực hành tâm từ. Nhưng hạnh thì đều có song phi, không hẳn chỉ là Phật. Đây chính là ý trong phẩm Phạm Hạnh. Như duyên với tịnh tịnh là vô, nếu duyên với bất tịnh tịnh là hữu, nếu duyên với chẳng tịnh chẳng bất tịnh là chẳng phải có chẳng phải không, chẳng chung chẳng riêng. Lại duyên với ba Đế, trong đó duyên với chân nên không, duyên với tục nên có, duyên với Trung đạo nên chẳng phải có chẳng phải không.

Trung Luận ghi: "Pháp do nhân duyên sinh tức không, tức giả, tức Trung đạo."

Hỏi: Bốn câu là hý luận, vì sao dùng để giải thích kinh?

Đáp: Nếu chấp bốn câu có định tánh thì đó là hý luận, còn bốn câu giả danh thì chẳng phải hý luận.

Từ câu "Bồ-tát sống trong v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai khen ngợi người hành từ.

Từ câu "Kinh Đại Niết-bàn v.v..." trở xuống là thứ ba, khen ngợi giáo nói về hạnh từ.

Từ câu "chư Phật v.v..." trở xuống là ý thứ tư, khen ngợi chủ giảng nói hạnh từ.

Từ câu "Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần thứ ba, đáp câu hỏi thứ hai ở trên. Trước vặn hỏi rằng: "Nếu từ bi là thật thì lẽ ra có lợi ích". Nên nêu lại lời hỏi để xin Phật trả lời.

Lại tiến lùi đều khó. Tức y cứ theo thật tu tâm từ là khó. Nếu Phật thật có tu thì nên ban cho chúng sinh, vì sao chúng sinh chẳng được lợi ích của tâm từ? Nếu từ chẳng làm lợi ích cho chúng sinh thì từ vô dụng.

Trong phần đáp có ba: Một, là nói thật có lợi ích; Hai, là dẫn việc để chứng minh; Ba, kết luận, khen ngợi không nghĩ bàn.

Đầu tiên lại có ba: Một, là nêu có ích; Hai, là từ câu "Có các chúng sinh v.v..." trở xuống là giải thích có ích; Ba, là từ câu "Vì nghĩa này, v.v..." trở xuống là kết luận lợi ích.

Thứ nhất như kinh ghi. Kế là giải thích lợi ích. Nếu là nghiệp nhất định chẳng thể chuyển đổi thì không được lợi ích, nếu là nghiệp bất định thì được lợi ích. Tuy là định nghiệp nếu có tu thiện thì lại thành bất định, như bất định do tám mươi tuổi, không thể chuyển đổi được, trong khoảng thời hạn ấy không chết ngang trái, thì tâm có được lợi ích cho

họ. Vì sao nói là định nghiệp? Như mới khởi tâm giết đã khởi tâm độc hại sâu nặng thì khi giết có tâm quyết định. Giết rồi thì vui sướng, tất cả đều khởi tâm tức giận. Đây là nghiệp nhất định, chẳng thể ban cho niềm vui. Nếu là nghiệp bất định thì tâm từ có công năng ban cho niềm vui.

Hỏi: Nghiệp tự bất định, lẽ ra tự được niềm vui, vì sao lại cần tâm từ để ban vui cho?

Đáp: Tuy nghiệp bất định hoặc chuyển thành định nếu được Từ làm lợi ích thì sẽ chuyển nặng thành nhẹ. Nói: "Thấy sư tử, cọp, sói v.v... tự nhiên sinh sợ hãi" là dụ cho người tu tập hạnh từ, người khác thấy sinh tâm vui mừng.

Từ câu "Ta nói, v.v..." trở xuống là phần thứ hai, dẫn việc để chứng minh.

Nêu tám việc dụng tâm từ vận thần thông để cứu độ chúng sinh. Trong việc thứ nhất có nói gọi là máu, có ba cách giải thích: Một, cho rằng thời gian trước mười hai năm Phật chưa chế mặc hoại sắc, nên chỉ mặc y mầu đỏ. Hai, là cho rằng năm bộ luật nói khác nhau, trong luật Thập Tụng nói một y có điểm ba mầu xen lẫn; luật Ngũ Phần, Tứ Phần nói ba y thuận theo đắp một y màu thanh, nê, mộc-lan, trong đó mộc-lan là mầu đỏ. Ba, là cho rằng y ba sắc, tức một y dùng ba màu điểm vào, mỗi điểm như hạt châu lớn. Chỉ có đệ tử Phật mới đắp điểm y. Điểm tuy nhỏ, nhưng từ xa trông giống như toàn là mầu đỏ.

Kế là nêu năm việc, theo kinh rất dễ thấy.

Nói Kiều-tát-la và Xá-vệ, có chỗ cho rằng đó chỉ là một nước mà có hai tên gọi, hoặc cho rằng Kiều-tát-la là một nước phụ thuộc, nước này có giặc nên vua Ba-tư-nặc đem binh đánh dẹp.

Từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là phần thứ ba, kết luận, khen ngợi.

Nói về vô lượng tức chẳng thể nghĩ bàn là khen ngợi chung". "Việc làm của Bồ-tát chẳng thể nghĩ bàn" là khen ngợi tâm từ có thứ bậc. Nói: "Việc làm của chư Phật chẳng thể nghĩ bàn" là khen ngợi tâm từ tròn đầy. Nói: "Kinh Đại Thừa Đại Niết-bàn, v.v..." là khen ngợi giáo đều không thể nghĩ bàn, đều quy về Nhất Viên giáo là cảnh giới mà đường ngôn ngữ bặt, chỗ tâm hành dứt, chẳng thể nêu bày, chẳng thể tính lường.

PHẨM 20: PHẠM HẠNH (PHẦN 2)

Đầu phần hai của phẩm là đoạn hai nói về quả của bốn tâm, có hai ý:

Nói về quả Cực ái địa của ba tâm.

Nói về quả "không" bình đẳng địa của tâm Xả.

Xưa có hai cách giải: Một, là cho rằng ba tâm chưa thành chỉ chung thành một quả, một tâm đã thành nên có riêng được một quả. Hai, là cho rằng ba tâm đồng là hạnh hữu cho nên cùng một quả, một âm là hạnh không nên có một quả riêng.

Các nghĩa trên chẳng đúng, nếu ba tâm chưa thành thì làm gì có quả, vả lại bốn tâm đồng duyên với chúng sinh, đồng duyên vào pháp thì đồng là hạnh hữu, đồng duyên vô duyên thì đồng là hạnh vô. Hữu vô đã đồng thì ba và một phải đồng. Nay cũng nên một lần chia hai theo Biệt viên. Về biệt thì ngay nơi lý mà sự, ba tâm từ, bi và hỷ cùng với ái giúp nên một quả; tâm xả giúp không riêng một quả, nếu phán theo Viên, như trên đã nói một âm từ tức là bi, hỷ, xả; viên từ tức khắp tất cả pháp, không pháp nào chẳng gồm thâu, vậy quả có cách biệt ư? Văn lược ghi cũng là để giúp nhau hiển hiện, v.v...

Nói về Nhất tử địa, văn chia làm hai:

- Nói về quả địa
- Nói về nghĩa.

Thứ nhất lại có hai xướng môn và giải thích.

Một, xưa nói là Tánh địa; hai, cho là từ Bát địa trở lên; ba, cho là Sơ địa. Nay nói chẳng phải như thế. Trước nói hạnh Thánh tức là tự hành, đã cho là Sơ địa. Nay nói hạnh Phạm tức là Hóa tha, Tự hành đã vào Sơ địa thì Hóa tha đâu thể nói là Tánh địa, đâu thể định là vượt xa, nói từ Bát địa trở lên.

Các thuyết trên hoặc nói thái quá, hoặc nói bất cập. Đây chính là Sơ địa chứng quả hóa tha.

Từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích, đầu tiên nêu ra hai chương.

Nói Cực ái nhất tử, nhưng vì Cực ái nên có Nhất tử, vì Nhất tử nên có Cực ái, cả hai chẳng khác mà nay phân biệt khác, là vì Cực ái y cứ theo tâm, Nhất tử y cứ theo cảnh. Tử chẳng phải bên trong ngã, nên nói là cảnh ngoài.

Trong phần giải thích gồm có năm dụ, trong đó dụ thứ nhất giải thích Cực ái; bốn dụ sau giải thích Nhất tử, mỗi tên gọi đều có kết luận,

chia ra rõ ràng. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Từ câu "Thí như cha mẹ v.v..." trở xuống là dụ thứ hai, Bồ-tát thấy phàm phu khởi nhân ái thì sinh bi.

Từ câu "Như người lúc còn nhỏ, v.v..." trở xuống là dụ thứ ba, dụ riêng cho người học phát tâm, khởi tâm chấp đắm.

Nói đất, ngói đá, v.v... là dụ cho năm ấm, văn sau hợp với ba nghiệp thân, miệng, ý. Tay trái dụ cho thật trí, tay phải dụ cho quyền trí. Lại bên trái dụ cho định quán, bên phải dụ cho trí cứu giúp, đỡ đầu là cứu giúp điều lỗi của thân, móc kéo ra là cứu lỗi lầm của miệng.

Từ câu "Thí như đứa con v.v..." trở xuống là dụ riêng chúng sinh chiêu cảm quả khổ nên nói là đồng đọa vào địa ngục.

Từ câu "Thí như v.v..." trở xuống là dụ thứ năm, dụ chung cho nhân quả cứu giúp.

Từ câu "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần thứ hai, nói về nghĩa, gồm có hai phần hỏi đáp: thứ nhất là nói về nghĩa; thứ hai là thọ lãnh tin hiểu. Phần thứ nhất, trước là hỏi sau là đáp. Lời hỏi có hai: một, là trình bày thẳng chỗ không hiểu.

Kế là từ câu "Nếu các Bồ-tát v.v..." trở xuống là chính thức nói về nghĩa. Hoặc nói có năm câu, hoặc cho là ba câu vặn hỏi: một, là hỏi về việc giết Bà-la-môn. Hai, là hỏi về việc mắng Đề-bà-đạt-đa. Ba, là nêu Tu-bồ-đề làm dụ so sánh.

Thứ nhất chia làm ba: một, là vì sao giết; hai, là nên hộ niệm; ba, là vì sao chẳng đọa địa ngục.

Từ câu "nếu khiến cho bình đẳng, v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai quở trách Điều-đạt.

Thứ ba, nêu Tu-bồ-đề để dùng Tiểu thừa so sánh với Đại thừa.

Tiểu thừa còn hộ niệm chúng sinh, tức dùng ý này để so sánh với quả vị Phật tròn đầy còn có sát sinh quở mắng. Nếu đã là Từ tâm vì sao khiến cho chúng sinh thêm lớn phiền não.

Từ câu "Nay thầy, v.v..." trở xuống là ý thứ hai, Đức Phật trả lời. Tức trả lời ba câu hỏi trước, nhưng chẳng theo thứ lớp. Đầu tiên là trả lời câu so sánh, kế đó trả lời câu hỏi về sát sinh, sau cùng là trả lời câu hỏi về quở mắng. Vì sao chẳng theo thứ lớp? Chỉ vì câu hỏi gồm thâu trả lời trước, không cần theo thứ lớp, trường hợp này rất nhiều. Nhưng câu hỏi về so sánh rất quan trọng, vì sao? Vì nói thầy không có tâm Từ, chẳng bằng đệ tử, cho nên phải ngăn chặn bác bỏ trước, đồng thời quở trách: Là chẳng nên. Đầu tiên là quở trách chung.

Kế là nêu bảy việc, mỗi việc đều phân biệt quở trách Ca-diếp.

Nói chủy, mỏ chim nhọn gọi là chủy, vòi của muỗi cũng giống như thế, nên gọi là chủy.

Năm việc trên rất dễ hiểu.

Đoạn cuối cùng nêu ra nhiều việc, trong đó có nói thà sống chung với rắn độc v.v... là mượn Ca-diếp để răn cấm kẻ ngu si.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi về giết người. Có ba ý, nay đầu tiên nói vì sao phải giết, mà thật chẳng phải giết, nói rộng sáu độ. Văn có ba đoạn:

- Nêu lại câu hỏi
- Chánh đáp
- Kết luận thật chẳng giết

Từ câu "Khi trước v.v..." trở xuống là trả lời ý hỏi về hộ niệm, cũng có ba, trước là nêu lại câu hỏi.

Kế là, từ câu "Bấy giờ, v.v..." trở xuống là giải thích.

Ở trước ngài Ca-diếp hỏi khi chưa được Bất động địa thì có được phá giới hay chăng, Như Lai trả lời được. Ở đây Phật trả lời là khi giết các Bà-la-môn thì đã đạt đến Nhất tử địa. Hai văn này nghĩa thế nào?

Giải: Một, ở trên người hỏi là hỏi chưa đạt được địa, Phật đáp đã được địa và phá giới. Hai, cho rằng ở trên nói chưa được là chưa được chân, ở đây nói được là được chân. Ba, là xưa giải thích vì thấy cơ mà giết nên không phạm tội.

Hà Tây cho rằng: Một, là vì tâm đại bi sợ người bị đọa vào địa ngục. Hai, vì hộ pháp, mà người kia lại phỉ báng pháp, nên phải giết để họ tránh được tội phỉ báng. Ba, là vì diệt tà kiến. Bốn, là phát khởi tín tâm cho họ.

Xét các nghĩa trên thì cũng giống như có giết thật. Hưng Hoàng cho rằng đây là thị hiện có giết, như việc Đồng tử lén nghe giới ở trước, việc quở trách Điều-đạt sau này.

Nay thử hỏi nếu là hóa hiện giết, thì đâu có việc đọa địa ngục suy nghĩ ba việc, sinh vào cõi cam lộ tuổi thọ mười kiếp. Nếu đều là biến hóa thì việc làm của Như Lai lợi ích cho ai? Nếu chẳng phải hóa hiện thì Đồng tử sau khi chết sinh về đâu? Nên biết cả hai cách giải đều chẳng thể nghiêng chấp. Nếu đạt được ý thì yếu lý ở trong đó.

Từ câu "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là kết luận.

Từ câu "Nếu có người v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi chẳng đọa, có ba ý: một, là hỏi lại; hai, là Ca-diếp trả lời.

Thứ nhất như văn kinh ghi.

Từ câu "Đức Phật khen v.v..." trở xuống là ý thứ ba, chánh đáp.

Văn có ba đoạn:

- Khen ngợi
- Phân biệt nội giáo sát và ngoại đạo sát
- Hội thông lời hỏi

Thứ nhất là khen ngợi thuật lại.

Nếu có tâm ác thì cắt cỏ cũng còn có tội, nếu không có tâm ác thì giết người cũng không có tội.

Từ câu "Theo pháp v.v..." trở xuống là phân biệt việc sát sinh của ngoại đạo và nội đạo. Thứ nhất là phân biệt ngoại sát.

Từ câu "Phật và Bồ-tát v.v..." trở xuống là phân biệt nội sát.

Từ câu "Nếu giết v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba, hội thông.

Nói giết không có tội, văn kinh sau ghi: Bố thí cho Nhất-xiển-đề được phước báo một ngàn lần, bố thí cho con chó đói được phước báo gấp một trăm lần. Ở đây lại ghi là giết Nhất-xiển-đề không có tội, tức muốn nói quan hệ giữa cho và đoạt. Nếu hiện Nhất-xiển-đề không có gốc lành thì giết không có tội, nếu nói là do quá khứ giữ năm giới được làm người, quý hơn súc sinh, cho nên bố thí thì được phước báo gấp một ngàn lần.

Từ câu "ở trên thầy nói rằng v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi về mắng chửi, cũng có ba phần là nêu lại câu hỏi, giải thích và kết luận hội thông, thứ nhất như văn kinh ghi.

Kế là giải thích, dẫn bảy việc để chứng minh, có hai đoạn: một, là lược thuật chung các ý.

Từ câu "Như có lần v.v..." trở xuống là nêu riêng bảy việc.

"Này thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn ba, kết luận hội thông với câu hỏi.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là phần lãnh giải. Đầu tiên là lãnh thọ, sau là thuật thành.

Nói bốn vị tức là bốn Đế, xuất là vị xuất khổ, ly là vị ly tập, còn diệt và đạo như văn ghi.

Từ câu "Ca-diếp bạch v.v..." trở xuống là nói về quả của tâm xả. Văn có hai đoạn: một, là nói về bình đẳng địa; hai, là nói về tri kiến.

Vì sao? Vì tịch mà chiếu, ngay nơi không mà hữu, ngay nơi thật mà quyền. Trên đã nói quả của ba tâm là ngay nơi sự mà lý, sau kết luận là cảnh giới Phật. Ngay nơi sự mà lý đã hiển bày cho nhau với đoạn văn này.

Đoạn một lại có ba: một, là nói về quả bình đẳng; hai, là nói về nghĩa không; ba, là nói về lợi ích.

Thứ nhất là trước hỏi sau đáp.

Trong phần đáp có hai: một, là nói lược về quả không môn; hai, là nói rộng về quả không môn.

Khen Tu-bồ-đề vì ngài là bậc giải "không" bậc nhất trong hàng Thanh văn. Nêu Tiểu thừa so sánh với Đại thừa để nói về thể của địa. Xưa nêu lên hai cách giải thích: Một, cho là Thất địa, dẫn kinh: "Thất địa vào vắng lặng". Hai, cho là Bát địa, vì không có "đều quán bình đẳng . Nay cho rằng Sơ địa và Nhất tử địa về lý thì đồng mà công năng thì khác, nên lập tên riêng, đâu thể định là có sâu cạn. Trong các hạnh Thánh thì quả của Giới và Định đều đồng ở Sơ địa.

Từ câu "Bồ-tát trụ v.v..." trở xuống là thứ hai, nói rộng về quả của "Không môn", gồm có pháp, dụ và hợp.

Phần pháp thuyết có nói đủ hai "không" là "nhân" không và "pháp không". Nói chẳng thấy cha mẹ v.v... tức là Nhân không. Nói chẳng thấy ấm, giới, nhập tức pháp không. Còn nói chúng sinh và tuổi thọ là lặp lại sinh không.

Kế là từ câu "Thí như v.v..." trở xuống là nêu sự không để làm dụ.

Từ câu "Tất cả các pháp v.v..." trở xuống là hợp.

Từ câu "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần thứ hai nói rộng về nghĩa không. Văn có hai là trước hỏi sau đáp.

Phần trả lời có ba: Một, là nêu mười một không. Hai, là giải thích. Ba, là kết luận.

Đại phẩm nói mười tám không, hoặc nói bảy không. Ở đây nói trung bình nên chỉ nêu mười một không. Nhưng kinh Đại Phẩm nói rộng về không, mà sơ lược về Tánh. Kinh này nói rộng về Tánh mà sơ lược về Không. Gom chung hai kinh thì giúp nhau hiển bày trọn vẹn.

Từ câu "Đại Bồ-tát v.v..." trở xuống là giải thích mười một không. Xưa có hai thuyết: Một, là Dung Thành cho rằng sáu không trước là Hỗ vô không, tánh không trở xuống, gồm năm không là nhậm lý không, nhậm lý là chân đế không, Hỗ vô là thế đế không. Trang Nghiêm chấp nhận. Hai, là Khai Thiện cho đều là lý không mà bác bỏ Trị Thành, lại chia làm bốn nhóm: Một, là sáu không, đầu tiên là Giả danh không; Hai, là hai không, kế tiếp là Thật pháp không; Ba, là một không, kế tiếp là Bình đẳng không; Bốn, là hai không, sau cùng là Phật quả không, vì tu hành có thứ bậc.

Các Sư Trung Quán cho rằng mười một không đều là để phá bệnh, dẫn Thích Luận rằng: "Như thuốc có mười một vị để chữa mười một gốc

bệnh. Không mười một hữu được gọi là mười một không, tất cả đều là lý ”. Cũng có thể nói tám không trước là phá bệnh, ba không sau là hiển chân.

Ở đây nói mười một không, mỗi thứ đều có giới phận khác nhau, đó là thế giới. Vì duyên có mười một, gọi đó là sinh thiện, tức là vị nhân. Trị mười một bệnh tức là đối trị. Nghe mỗi thứ không liền thấy được lý, tức Đệ nhất nghĩa. Thông tất cả các phương thuốc để dung hợp chữa trị, đâu thể nhất định chấp một bên nào.

Nói thêm rằng các kinh luận nói có khác, nhưng chẳng vượt qua bốn Tất-đàn. Bốn Tất-đàn bao gồm bốn niệm, dung thông hiển mật, đâu thể vượt qua lý này. Mười một không này gồm mười một đoạn.

Đầu tiên nói về không thì nói không có pháp bên ngoài, nói về cái bên ngoài không thì nói không có nội pháp, Trị Thành cho đây là Hỗ vô không. Khai Thiện khi nói về cái bên ngoài không thì so sánh giải pháp cũng không. Khi nói về cái bên trong không thì cũng so sánh giải pháp bên ngoài cũng không; khi biết vô vi không thì so sánh biết hữu vi cũng không. Có người bình luận hai cách giải này như sau: Trị Thành được văn mà mất lý; Khai Thiện được lý mà mất văn. Có sư lại cho rằng đối với bên trong mà nói về bên ngoài, bên trong đã không thì bên ngoài cũng không, lời này lại giúp cho cách giải của Khai Thiện.

Văn giải thích nội không : “Chẳng có thường, lạc v.v... Tam bảo”. Văn sau lại nói: “Như Lai, pháp và Tăng chẳng ở tại hai không”. Điều này được giải thích trước, nói không tức là không chấp ngang ngoài lý, sau nói chẳng không tức chánh pháp ở trong lý.

Nếu nội ngoại “không” giải thích bằng hỗ tương không có thì chẳng thể nào tương ưng, nếu dùng ý đối đãi nhau thì dễ thấy. Đã đối đãi nội ngoại và được xa lìa nội ngoại thì lấy làm hai không. Đã không có nội ngoại, tức không nội ngoại thì hợp thành một không.

Hữu vi không cũng như nội ngoại không.

Luận về vô vi không mà nói bốn pháp như Phật v.v... chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi, tức là nói chánh pháp Trung đạo.

Về Vô thỉ không, có thuyết cho rằng vì phá minh sơ của ngoại đạo nên nói là vô thỉ. Có thuyết cho rằng xa thì chấp nguồn gốc, không có khởi đầu, chứ chẳng phải nay mới không, mới phá. Nói ‘không” tức là lý “không”, chẳng có chỗ khởi đầu. Bản này dịch theo bản dịch của đời Tống và đời Minh Bản này ghi: Vô minh vô hữu thỉ. Bản đời Tống ghi: Minh vô vô vô hữu thỉ.

Về Tánh “không”, có thuyết cho rằng phá tánh mà nói tánh

"không", có thuyết cho rằng bản tánh đều "không" tức tánh "không", như người nghèo chẳng có vật gì.

Xưa nói: Từ câu: "Nhãn sinh diệt v.v..." trở xuống là y cứ theo pháp không để nói Đệ nhất nghĩa. Lại từ câu "Thế nào là v.v..." trở xuống là y cứ theo nhân không để nói Đệ nhất nghĩa. Khai Thiện cho rằng đâu được dùng Sinh không và Pháp không cạn thấp để giải thích Đại Niết-bàn. Hơn nữa trong các kinh, trước đều nói về sinh không, vì sao ở đây trước nói pháp không. Các Sư Trung Quán cho rằng khi nhãn sinh, không từ đâu đến tức là nghĩa chẳng sinh, khi nhãn diệt thì không đi về đâu là nghĩa chẳng diệt, đây lại là nghĩa hai bất (trong tám bất) của Trung luận. Nếu nhãn là có thì chẳng nên nói xưa không nay có, đã có lại thành không. Suy tìm thật tánh của nó thì chẳng có nhãn, chẳng có chủ. Suy ra tất cả pháp cũng như thế.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 18

PHẨM PHẠM: HẠNH
(PHẦN 2- Tiếp Theo)

Hỏi: "Đệ Nhất nghĩa không" đâu thể nói là nghiệp, có báo?

Đáp: Đây là nhờ vào có để nói về không, nương vào không để nói về có, chẳng phải có chẳng phải không tức Đệ nhất nghĩa.

Nói về không không, có ba là khen ngợi, giải thích và kết luận.

Khen ngợi: Đây là chỗ mê lầm của phàm phu và Tiểu thừa.

Từ câu "Là có là không v.v..." trở xuống là giải thích.

Một, cho rằng có và không là hai môn, sau nói là đúng tức lặp lại. Lại nói chẳng phải tức hai câu là ở trên đều không. Hai, cho rằng câu trên nói hai cảnh có không đều không, câu dưới nói hai trí quyền thật đều không, là phải tức quyền trí, là chẳng phải tức thật trí.

Nay lập ba câu để hỏi: Một, là cảnh không gọi là không không? Hai, vì dùng không để không nơi trí gọi là không không? Ba, vì dùng không để không đối với pháp năng không là không không?

Nếu nói là vì cảnh không, trí không, thì đó còn là thiên lệch, chưa được gọi là viên tròn để không cái Tiểu không thì mới là không của Trung đạo viên chánh. Kinh Đại Phẩm nói: "Tất cả pháp đều là không, không này cũng không". Có hai sư giải thích khác nhau: Một, là nói tất cả pháp không, không này chưa mầu nhiệm, nay lại dùng Không để nói không cái không này. Hai, là cho rằng chẳng phải như thế, vì trước nói tất cả pháp không đã là mầu nhiệm không rồi, sau nói không cũng là không tức chỉ cho pháp năng không cũng không.

Hà Tây đồng với cách giải thích trên. Nên nói: Hoặc cho rằng muôn pháp tuy không mà trí thể chẳng không, vì dùng phá mê hoặc tình chấp. Gọi là "không không" tức là có cũng không, là không cũng không. Câu sau muốn nói rằng: Cảnh chấp đã không thì trí đâu thể có riêng. Tâm chân ngộ, theo lý thì không có sự đồng chiếu soi mà nghĩa

ngăn trừ rất dễ hiểu. Về hữu lậu không và vô lậu không thì mọi người xem trọng vô lậu không, xem nhẹ hữu lậu không. Hai không này chỉ là một thể, đâu có nặng nhẹ? Muôn pháp đã tịch, trí thể lại không, mới chính là diệu không, chẳng phải cảnh giới Nhị thừa biết được.

Có người nói Đại không tức Bát-nhã không, tức vì sắc đại nên Bát-nhã đại. Thích Luận giải thích đại không có lý có sự. Về sự tức là phương đông không, cho đến mười phương không. Về lý tức Niết-bàn Đệ nhất nghĩa không. Kinh Đại Phẩm chỉ cho Niết-bàn, kinh Niết-bàn thì chỉ cho Bát-nhã, cả hai hiển bày lẫn nhau.

Nay y cứ theo ba Đế để giải mười một không, trong đó nội không là Chân đế không. Ngoại không tức là Tục đế không. Nội ngoại không tức chân tục không. Hữu vi không tức là sinh tử tục không. Vô vi không tức là Niết-bàn chân không. Vô thỉ không: Tướng ba đế chẳng thấy Nguyên Tổ, gọi là Vô thỉ không. Tánh không tức thể tánh của ba đế xưa nay tự không nên gọi là tánh không. Đệ nhất nghĩa không: Là chân tức trung, trung tức chân, không không tức một không tất cả không. Đại không: tức ba Đế đều không.

Văn sau cũng y cứ theo ba Đế mà khen ngợi. ba Đế tức nhau là nơi mà phàm phu và bậc Thánh Tiểu thừa mê lầm. Nói là có, là không tức đồng chiếu soi hai đế nên nói hai chữ là. Mỗi đế đều gồm đủ chân và trung, cho nên nói không không. Nói là phải, là chẳng phải, tức chỉ chiếu một đế, đầy đủ không giả, vì không nên nói là phải, vì giả nên nói là chẳng phải, tức là đầy đủ Trung đạo, nên nói là không không. Hoặc đồng chiếu soi hoặc đơn độc chiếu soi, hoặc ba, hoặc một, đều chẳng thể nghĩ bàn, đầy đủ chẳng thiếu, nên phàm phu và bậc Thánh Tiểu thừa chẳng thể biết được.

Từ câu “Này thiện nam! Bồ-tát, v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba, kết kuận khen ngợi.

Từ câu “Nay ta v.v...” trở xuống là nói về lợi ích, có hai ý: một, là nói về môn ngộ nhập.

Thứ hai là từ câu “Trụ trong địa này, v.v...” trở xuống là nói về công năng.

Ý nói trước xa lìa, sau chứng đắc.

Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là phần thứ hai, nói rộng về tri kiến. Tri kiến xa rộng là do không tịch, cũng tức là vắng lặng mà chiếu soi.

Văn có bốn đoạn:

1. Nói về tri kiến

2. Nói về vô sở đắc

3. Hội thông

4. Kết luận khen ngợi.

Vì ngay nơi vắng lặng mà chiếu soi, nên nói về tri kiến; chiếu soi mà vắng lặng nên nói vô sở đắc; vì tánh không hai nên hội thông; pháp này nhiệm mầu nên phải khen ngợi. Văn thứ nhất lại có ba: Một, là biết mười ba pháp; hai, là được tám thứ tri kiến; ba, là được bốn trí vô ngại.

Nói hành tức là tâm, duyên tức là cảnh, tánh tức là nội, tướng tức là ngoại, thân là nhân, sơ là duyên.

Từ câu "Nếu biết v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai, nói về tám điều thấy biết: một, là biết phi xứ; hai, là biết thị xứ; ba, là biết cộng hành; bốn, là biết nhân quả; năm, là biết chuyển chướng; sáu, là biết Phật tánh; bảy, là biết hai đế; tám, là biết hai trí.

Biết là pháp của ngoại đạo, đó gọi là biết phi xứ.

Biết quả báo thiện ác là biết xứ.

Biết bốn đức như thường, vô thường, v.v... là biết cộng hành.

Cầu Đại thừa là biết nhân, đến bờ kia là biết quả.

Thân giới tâm tuệ là biết chướng chuyển.

Chẳng biết chẳng thấy là biết chân, vừa thấy vừa biết là biết tục.

Tuệ thí v.v... là biết quyền, chẳng thấy vật bố thí v.v... là biết thật.

Từ câu "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về bốn trí vô ngại, gồm có hỏi và đáp.

Đáp có ba: 1. Nêu môn; 2. Giải thích; 3. Phân biệt.

1. Như văn kinh đã nêu.

2. Giải thích có năm đoạn: 1/ Y cứ theo thế đế để giải thích. 2/ Y cứ theo xuất thế để giải thích. 3/ Y cứ theo không chấp trước để giải thích. 4/ Theo dụ để giải thích. 5/ Theo nhân xưa để giải thích.

1. Như văn kinh ghi.

Nói pháp tức biết các pháp và tên gọi các pháp. Nghĩa là biết nghĩa ẩn trong pháp và tên gọi. Từ là âm giọng thanh nhã, phân biệt rõ ràng. Nhạo thuyết nghĩa là linh động biến hóa, vô cùng vô tận. Nói Tùy tự luận là xác định văn tự đó, khéo biết thể của văn tự. Chánh âm luận là đúng theo âm vận, từ ngữ rõ ràng chính xác. Xiển-đà: pháp cú luận cũng gọi là hợp thanh, như hợp thanh của Phạm bái. Hà Tây cho rằng đó chính là hợp thanh ca vịnh ở Trung Quốc, lại cho đó là pháp của ngoại đạo, chưa hẳn hoàn toàn như thế, đây là kệ thanh, nội đạo và ngoại đạo đều sử dụng.

2. Từ câu "Lại nói về pháp vô ngại v.v..." trở xuống là y cứ theo xuất thế để giải thích. Biết thừa tuy có ba mà nghĩa trở về một.

3. Y cứ theo không chấp trước để giải thích, gồm có giải thích và luận nghĩa. Có Sư cho rằng đây là y theo trừ chấp để giải thích. Nay theo ý vặn hỏi tức y cứ theo chẳng chấp để giải thích.

4. Từ câu "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là nói về nghĩa, trước hỏi sau đáp.

Ý của ngài Ca-diếp hỏi là đã biết thì phải có chấp đắm.

Phật đáp vì chẳng chấp, cho nên biết.

Thứ tư là y cứ theo dụ để giải thích. Đầu tiên là nêu sáu dụ để giải thích pháp vô ngại, sau đó qua phần giải. Nói đất giữ gìn tất cả chúng sinh và chẳng phải chúng sinh, kinh Thắng Man ghi: "Mặt đất giữ gìn bốn gánh nặng là núi, biển, cỏ cây và chúng sinh". Kinh kia nói rộng, còn kinh này nói lược. Núi giữ chặt đất, đất giữ vững núi, hai bên giữ gìn lẫn nhau.

Nói mắt hay giữ gìn ánh sáng có hai cách giải thích: Một, là Ưu-Lâu-ca chấp khi ánh mắt hợp với ý thì thấy được, và lấy đây để dụ. Hai, là cho rằng nhờ vào nghĩa bên ngoài, vì mắt có sắc của đại thanh tịnh, nên nhờ ánh sáng bên ngoài mà nhìn thấy được.

Từ câu "Này Thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn thứ năm, y cứ theo nhân xưa để giải thích.

Từ câu "Thanh văn, Duyên giác v.v..." trở xuống là phần thứ ba, liệu giản, có hai: Thứ nhất là liệu giản, thứ hai là nói về nghĩa.

Thứ nhất lại có ba: Một nói về Nhị thừa vô, chẳng có bao gồm; hai là giải thích riêng; ba là tổng kết.

Đầu tiên như văn kinh, kế là giải thích riêng. Trước giải thích Duyên giác không có.

Thứ hai, giải thích Thanh văn không có bốn vô ngại.

Từ câu "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần giải thích nghĩa, trước hỏi sau đáp.

Lời đáp có ba: một là chánh đáp; hai là khai trừ quyền giáo khi xưa; ba hiển bày thật giáo hôm nay. Như văn kinh.

Từ câu "Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần thứ hai, nói về tri kiến vô sở đắc. Có ba ý: Một, là nói về vô sở đắc. Hai, là dẫn kệ chứng minh. Ba, là vô đắc mà đắc. Thứ nhất lại có ba: Một, là hỏi; hai, là đáp; ba, là lãnh giải. Lời hỏi lại có ba: Một, là nêu văn trước.

Văn trước đã cách xa nên nhắc lại.

Kế là từ câu "Thấy biết v.v..." trở xuống là chánh thức hỏi.

Thứ ba, từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là kết luận lời hỏi.

Đức Phật đáp có hai ý: Một, là khen câu hỏi.

Kế là chánh đáp, có hai: Một, là chánh đáp; hai, là kết luận về chánh, phân biệt với tà.

Phần chánh đáp trên đã nêu mười cặp. Nói đắc và vô đắc đối đãi nhau. Đắc chẳng phải là đắc của vô đắc, còn vô chẳng phải là vô của tích diệt, mà là vô của thể đạt. Mười cặp là: Đắc vô đắc, đảo vô đảo, trí tuệ vô minh, Niết-bàn các hữu, đại thừa Tiểu thừa, Phương Đẳng Ba tạng, chân không sinh tử, thường vô thường, chân không năm kiến, Bồ-đề Nhị thừa.

Từ câu "Lời ông hỏi v.v..." trở xuống là kết luận, như văn kinh có ghi.

Đại phẩm nói rằng: Các pháp có hai là hữu sở đắc, các pháp không hai là vô sở đắc.

Từ câu "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần ba thọ lãnh tin hiểu. Có hai ý là lãnh giải và có lợi ích.

Kế là dẫn kệ chứng minh. Ở trên Như Lai đã nói ở đây chính là Song thọ, vì sao lại chỉ song thọ? Đáp rằng đó chính là theo ngữ pháp, chứ chưa hẳn có nơi khác mà chỉ cho song thọ này. Vì thấy nghe khác nhau, thì đâu có nơi chốn nhất định. Nếu có nơi khác thì chỉ cho đây cũng đâu có ngại gì.

Bài kệ này là lần thứ hai giải thích đắc vô đắc. Văn có hai: một, là nêu bài kệ thưa hỏi; hai, là giải thích bài kệ làm lời đáp.

Lời đáp có ba: Một, là giải thích riêng; hai, là giải thích chung; ba, là chánh giải thích.

Trong phần giải thích, trước là khuyên bảo, sau là chánh đáp.

Phần đáp có tám phần, sáu phần trước là chánh thức giải thích; Hai phần sau nói về thật chẳng nói.

Mỗi phần, đầu tiên đều phải giải thích nửa bài kệ trên, vả lại đối chiếu với nửa dưới để giải thích nửa trên. Xưa giải thích bài kệ rằng: "Nói xưa có phiền não, không được nói là của hôm nay. Vì sao? Vì hôm nay có Niết-bàn, nếu Trời, Ma, Phạm nói Như Lai có phiền não thì thật chẳng đúng. Đó chính là quả Phật hôm nay không thuộc ba đời". Nếu giải thích văn này như thế thì có thể tạm được, nhưng chẳng thể dứt trừ được sự vặn hỏi của người khác, chỉ vì không có ngày xưa đều vô thường, sau đó mới là thường. Đó là xưa không nay có mới dứt được nghi.

Hưng Hoàng cho rằng: Xưa không nay có đều là tùy duyên. Xưa

có phiền não, chẳng có mà nói có. Nay không có Niết-bàn, chẳng phải không mà nói không. Nếu trời, ma, Phạm hiểu được nghĩa này mà còn nói Như Lai có phiền não thì thật chẳng đúng. Như thế thì vừa dứt được sự gạn hỏi, vừa giải thích được văn, hai đường đều toàn vẹn.

Nay cho rằng đó chỉ cho lời đáp chung, nếu giải thích riêng văn thì chưa được, vả lại ý của bài kệ này là vì hóa độ chúng sinh. Chúng sinh chỉ thấy thiện ác, nên cho rằng xưa có ác, nay có thiện. Còn Nhị thừa thì sự thấy biết về chân tục khác nhau. Bồ-tát thì thấy biết ba Đế khác nhau. Ngài Văn-thù thì thấy biết ba Đế tức nhau. Đó cũng là giải thích theo bốn môn, bốn Tất-đàn, đâu chỉ lập một cách giải thích như các sư ở trên.

Nói thêm rằng: Như Lai lập tám lớp giải thích, ý muốn dùng tám lớp này làm khuôn mẫu, nên biết ý nghĩa cùng khắp tất cả pháp. Nếu các sư, mỗi vị lập một kiến giải riêng, thì sao Đức Phật lại chẳng lập một cách giải thích. Lại muốn chấp nhận mỗi sư đều đúng. Nếu muốn bác bỏ, dù cho các lời giải thích đâu hợp ý Phật, sơ lược như bốn Tất-đàn của Đại sư Chương An đều đúng thì tám phần đều đúng. Vả lại, giải thích chung thì lấy chung bao trùm riêng mới hợp được ý Phật. Bốn Tất-đàn và bốn môn như trước đã giải thích.

Từ câu “Như Lai v.v...” trở xuống là thứ hai, giải thích chung.

Tất cả đều có khả năng thành tựu ý trước, nên nói có mà chẳng phải có, nói không mà chẳng phải không. Tất cả đều vì lợi ích không nhất định chỉ thuận theo căn cơ và cõi nước tướng trạng khác nhau nên nói khinh trọng, phạm chẳng phạm khác nhau.

Từ câu “Tất cả thế đế v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba, tổng kết.

Tất cả đều cho sinh tử là Thế đế, Niết-bàn là Đệ nhất nghĩa, có lúc Thế đế mà cho là Đệ nhất nghĩa; hoặc nói các pháp vắng lặng tức sinh tử mà cho là Đệ nhất nghĩa; hoặc nói diệu hữu thường trụ là Đệ nhất nghĩa mà mọi người cho là sinh tử. Như Lai nói không là muốn nêu rõ chẳng phải không; nói có là muốn nêu rõ chẳng phải có mà chúng sinh đều khởi thấy biết là có không.

Từ câu “Vì thế, v.v...” trở xuống là thứ ba, nói về vô đắc mà đắc. Có ba đoạn: Một, là nêu lên; hai, là hỏi; ba, là trả lời. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Kế là trong phần hỏi có hai là hỏi và gạn hỏi. Thứ nhất là hỏi, nếu có đắc lẽ ra là vô thường, gồm có pháp, dụ và hợp.

“Hễ nói đạo v.v...” trở xuống là thứ hai, vặn hỏi nếu thường thì không có đắc.

Thứ ba là Đức Phật đáp, có hai là đáp câu hỏi trước và đáp câu hỏi sau. Văn thứ nhất, trước là nói chung.

Đạo có hai loại, đạo thường tuy có đắc mà chẳng phải vô thường.

Từ câu "Đạo và Bồ-đề đều gọi là thường, v.v..." trở xuống là chánh đáp.

Nay nói đạo nhất định là viên thường, xưa nay thường có, nhưng bị các hoặc che lấp, dứt trừ thì trở lại nghĩa xưa. Nói có đắc nhưng đắc mà là thường.

Từ câu "Này thiện nam! Đạo tuy không phải sắc tượng, v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi ở sau, có pháp, dụ và hợp. Thứ nhất là pháp thuyết.

Từ câu "Như tâm chúng sinh v.v..." trở xuống là phần dụ thuyết.

Nhưng thật là thường, người nào tu tập thì được, chẳng tu thì chẳng được.

Từ câu "Thấy có hai loại v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba hội thông các văn. Có ba: một, là hội thông; hai, là nói về nghĩa; ba, là nói hội thông, tức hội các văn có thể thấy biết. Ở trước đều có tự và chân, tự là tướng mạo, liễu liễu tức chân. Chân lại có hai: một, là Bồ-tát liễu liễu; hai, là Như Lai liễu liễu. Từ đây đến hết quyển là hai chương hội thông, như văn ghi.

PHẨM 20: PHẠM HẠNH (PHẦN 3)

Đầu quyển là nói về phần thứ hai, là nói về nghĩa có hỏi và đáp. Hỏi có hai câu là hỏi về đồng thế gian và hỏi về khác thế gian mà không biết.

Đáp có hai là chánh đáp và kết luận. Đáp có ba ý: Một, là nói khác thế gian; hai, là nói đồng với thế gian; ba, là chẳng phải thế gian, chẳng phải xuất thế gian.

Là khác tức thế gian chẳng biết mười hai thể loại kinh điển.

Hoặc là đồng tức thế gian gượng chấp vi trần v.v... nên sinh khởi vọng chấp thế giới hữu biên là chung, chấp thế giới vô biên là vô chung. Tất cả đều là đoạn thường. Xưa có hai cách giải thích vô thỉ vô chung: một, là nói vô thỉ vô minh hoàn toàn không có đầu cuối; hai, là nói vô thỉ vô minh có đầu có cuối. Không có một khởi đầu nào ở chỗ đầu tiên của vô thỉ này. Cho nên biết có thỉ mà lại chung cuộc ở quả Phật. Hai cách giải này đồng với vọng chấp đoạn thường. Trong mười một không, nói vô thỉ không để phá thỉ chung ở đây.

Từ câu “Việc như thế v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba nói chẳng phải thế và xuất thế.

Nếu Bồ-tát biết mà phỉ báng nói chẳng biết, tức là phỉ báng người; nói không có Bồ-đề tức là phỉ báng pháp.

Kế là như văn kinh ghi.

Từ câu “Bấy giờ, Ca-diếp v.v...” trở xuống là phần thứ tư nói kệ kết luận và khen ngợi. Có người cho rằng hai câu đầu là khen ngợi đại Từ, tám câu cuối cùng là kết luận. Nay cho rằng hai câu đầu thì như trên nói; hai hàng kế là khen ngợi đại Bi; sáu câu kế là khen ngợi đại Hỷ; vui vì xa lìa nên nói chẳng phát; vui vì đạt được nên nói là cam lộ.

Từ câu “chúng sinh đã uống v.v...” trở xuống gồm hai câu là khen ngợi đại xả; kế là bốn câu kết luận, như văn kinh có ghi.

Từ câu “Nói kệ này rồi v.v...” trở xuống là phần thứ ba nói giới là phạm hạnh. Khai Thiện nói rằng: Trước nói về phạm hạnh sâu xa, còn ở đây nói phạm hạnh cạn mỏng”, nghĩa này chẳng đúng, vì giới là gốc, nên mới có thể hóa tha. Theo văn có ba: một, là trì giới; hai, là hộ pháp; ba, là nói sáu niệm. Vì trì giới nên mới hộ pháp, vì hộ pháp nên mới tu niệm. Ba pháp thứ lớp thành tựu cho nhau, vì pháp vốn như thế. Về văn nói trì giới có hai là trì giới và được mất. Văn thứ nhất có hỏi đáp. Hỏi có hai câu là lãnh chỉ và chánh thức hỏi.

Vặn hỏi có hai, trước hỏi đồng với thế gian.

Nếu thế gian chẳng thấy, chẳng hiểu biết, lẽ ra Bồ-tát chẳng thấy, chẳng hiểu biết.

Kế là hỏi về khác với thế gian.

Phật trả lời có hai: Một là chia ra hai chương; hai là giải thích hai chương.

Từ câu "Ông nói v.v..." trở xuống là giải thích hai chương. Trước nói về chẳng khác, tức giải thích chương đồng.

Ông nói có gì khác, nay ta sẽ giảng rõ. Nếu có người nam hay người nữ nghe kinh Niết-bàn này mà kính tin phát tâm Vô thượng Bồ-đề thì gọi là Bồ-tát thế gian. Tất cả người thế gian chẳng thấy, chẳng hiểu biết Bồ-tát này thì cũng đồng với thế gian, chẳng thấy, chẳng hiểu biết.

Có đồng có khác, chẳng phải một bề đồng nhau. Như văn có ghi.

Từ câu "Bồ-tát v.v..." trở xuống là thứ hai giải thích môn Dị Chương. Có hai ý: Một, là nói vì nghe kinh cho nên được ba pháp; hai, là nói ba pháp giúp nhau.

Văn thứ nhất nói có ba pháp lấy giới làm gốc. Từ câu "Vì tu tuệ v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai nói về ba pháp giúp nhau, vì văn kinh đã lược bớt nên chỉ nói có hai. Đầu tiên là nói tuệ giúp cho giới.

Thứ hai, nói về giới giúp cho tuệ.

Từ câu "Ca-diếp v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai, nói rộng về được mất. Có hỏi và đáp.

Lời đáp có hai: Trước nêu chẳng thanh tịnh trì giới thì chẳng thể giúp nhau, kế đó nói về tịnh giới là đáp câu hỏi. Thứ nhất, đầu tiên nói về bất tịnh, sau nói không giúp nhau.

Có bốn thứ bất tịnh: Một, là vì cầu phước hữu lậu như Nan-đà; hai là tánh bất định, hoặc có lúc giữ được, có lúc chẳng giữ được; ba, là chẳng rốt ráo, chẳng thể giữ gìn từ đầu đến cuối; bốn, là chẳng vì chúng sinh không rộng lớn, chỉ hạn cuộc ở tự thân, không gồm lợi tha.

Từ câu "Bồ-tát v.v..." trở xuống là phần thứ hai nói về tịnh giới, là chánh thức đáp câu hỏi. Có hai đoạn: trước nói về tịnh giới, sau nói về giúp lẫn nhau.

Cũng có bốn thứ thanh tịnh, nói giới chẳng phải giới là đối đãi với ý không có đầu cuối ở trước; giới, chẳng phải giới thì chẳng phải năm giới, luật nghi, v.v... mà lấy vô giới, vô giữ làm giới, đây là giới rốt ráo thanh tịnh.

Từ câu "Bồ-tát đối với tịnh giới v.v..." trở xuống là đoạn hai nói về năng lực giúp nhau. Có hai: Một, là ba pháp giúp nhau; hai, là năm

pháp giúp đỡ. Trong phần giúp nhau theo thứ lớp xoay vần giải thích các câu ở trước. Có hai phần: Một, là trước nói do giới, giải thích chẳng hối hận, gồm có pháp, dụ và hợp.

Có ba dụ.

Kế là từ câu "Vì tịnh giới v.v..." trở xuống là giải thích vui mừng. Có hai ý nói về ba tướng và nói về ưa thích. Văn thứ nhất có ba: Đầu tiên nói về trì giới thì vui mừng; thứ hai là nói hủy giới thì lo buồn; thứ ba là nói hai nghĩa. Hai văn trước đều có pháp, dụ và hợp.

Thứ ba, nói chung là trì và phạm mỗi văn đều có pháp, dụ và hợp.

Bò dụ cho kinh giáo, người nữ dụ cho người học giáo, người cầm bình đựng chất lạc dụ cho kẻ phá giới, người cầm bình đựng sữa đặc dụ cho người trì giới. Đến thành bán dụ cho cả hai cầu quả tương lai, dùng nhân mua quả. Vấp chân té ngã là dụ cho qua đời, hai bình đều vỡ dụ cho thân hoại, vui vẻ và lo buồn là dụ cho phá giới và trì giới. Sữa đặc tức là lấy được chất bơ, còn các chất khác thì ít hay chẳng có cũng được. Đây là dụ cho người giữ giới đã tu được vị đạo, chỉ còn tuổi thọ dư thừa, mạng còn cũng tốt, mạng mất cũng chẳng hề gì. Như thế thì chất lạc chưa hoàn toàn lấy được chất bơ, nếu mất chất lạc thì chất bơ đó cũng chẳng còn, dụ cho người phá giới chưa được tu đạo, nếu qua đời thì đạo cũng mất nên lo buồn sợ hãi.

Kế là từ câu "Người giữ giới v.v..." trở xuống là hợp dụ.

Từ câu "Vì tâm vui mừng v.v..." trở xuống là giải thích sự vui mừng, gồm có hai phần là chánh giải thích và nói về nghĩa.

Nói về nghĩa trước hỏi, sau đáp.

Trong phần đáp có bốn lời giải thích, sau dần dần chuyển sâu thành Đại Niết-bàn, tất cả đều từ giới, nhưng trong năm thọ căn thì lạc cạn hỷ sâu. Mỗi thọ đều có chỗ y cứ riêng, ở đây đồng với chi thiền.

Thứ hai nói năm pháp giúp đỡ.

Nay nói được năm Niết-bàn, tức xa lìa năm ấm. Niết-bàn chẳng phải là năm, mà thoát khỏi sự trói buộc của năm ấm nên gọi là năm Niết-bàn.

Từ câu "Nếu đệ tử v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về hộ pháp, hộ pháp tức hộ giới. Hộ giới vững chắc tức trì giới. Trì giới chẳng bền là do không hộ pháp. Văn có hai phần:

Quở trách phá giới.

Khuyên hộ pháp.

Quở trách phá giới lại có ba: một, là quở trách phá giới; hai, là

quở trách mong cầu; ba, là quở trách chấp thị xứ phi xứ. Những người cực ác thì không hơn kẻ phá giới, nên chẳng có mảy may công dụng. Như văn kinh ghi: "Thà rằng chẳng thọ, chẳng biết chứ không nên hủy giới mà thọ đọc".

Hỏi: Văn trên nói là người tôi tớ khuyên bảo khiến họ đọc tụng. Văn này lại nói thà rằng chẳng thọ, chẳng trì. Hai văn trái nhau, vì sao?

Đáp: Ở đây mỗi văn đều có ý riêng. Trước thì nói dẫn dắt người ở một trăm phương khiến được vào, ở đây là khuyên răn hàng phàm phu lợi căn, giúp cho không hủy phạm giới khác.

Đầu tiên là quở trách, chẳng ngoài ba nghiệp, trước quở trách thân, kế là quở trách tâm, sau là quở trách miệng. Văn thứ nhất nói nếu người thọ trì giới cấm có đệ tử cũng học vị thầy này mà tự mình đã chẳng ưa thích chánh, thì lời nói ban ra chẳng nghiêm.

Kế là từ câu "Nếu đệ tử v.v..." trở xuống là phần thứ hai quở trách cầu hữu lậu.

Nếu cầu ba hữu thì gọi là xem thường, chẳng cầu quả báo gọi là trầm phiên, mong cầu hữu mà tu nhân gọi là vì hữu tạo nghiệp.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là lần quở trách thứ ba.

Lìa thị xứ phi xứ, tức xem xét có thể mở mang truyền bá Phật pháp thì nên xa lìa chỗ phi pháp này. Tuy chẳng nói khi không có thỉnh mà lại làm người bạn chẳng thỉnh của chúng sinh, như thế thì mâu thuẫn ư? Giải thích rằng: "Sự thì phải thích ứng thời cơ nên nay phải thỉnh", chớ diệt pháp mà nói, chẳng trì giới mà nói, chẳng hộ pháp mà nói là diệt Phật pháp mà nói. Hưng thạnh thế pháp mà nói tức là cầu phước hữu lậu, tạo nghiệp mà nói, có nhiều cách giải khác, như nói rằng: Thêm vào thi văn sách của thế gian để khiến cho người chẳng tin là làm hưng thịnh thế pháp, nay cũng nói như thế, trong lời giảng nói làm cho khổ thêm nhiều khổ, gọi là hưng thịnh thế pháp.

Từ câu "Nếu muốn thọ trì v.v..." trở xuống là phần thứ hai, khuyên bảo, khen ngợi hộ pháp.

Có người nói rằng: Đầu tiên nêu mười trí, kế là khuyên tịnh tâm. Nay cho rằng đầu tiên nêu tự tha. Thọ trì nghĩa là tin nên nhận, chẳng quên sót là trì, tức chỉ cho tự hành, miệng giảng nói tức là hóa tha. Đó là tông thể, hạnh giáo, dụng quả của Niết-bàn. Trước nói Phật tánh là tông, sau nói thấy tánh là quả, cả hai đều khiến ba nghiệp thanh tịnh.

Kế là từ câu "Này người thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về sáu niệm. Trong kinh Đại Phẩm nói về mười niệm, tám niệm.

Tiểu thừa cũng nói sáu niệm, tức sáu lời xứng niệm vào lúc sáng sớm: Một, là nghĩ hôm nay là ngày tháng năm nào; hai, là nghĩ đến ngày tháng số năm giới lạp; ba, là nghĩ đến pháp khất thực; bốn, là nghĩ đến ba y, nếu dư thì nên thuyết tịnh; năm, là chẳng nghĩ nên thọ thực riêng với chúng; sáu, nghĩ bị bệnh thì nên chữa trị, mỗi thứ có ý riêng. Còn sáu niệm nói ở đây là vì người tu hành phạm hạnh sống ở núi rừng có tâm sợ hãi mà lập ra để khiến họ tu tập. Ba niệm trước là niệm tha, ba niệm sau là niệm tự. Trong đó giới thí là nhân tự hành, sinh lên cõi trời là quả của tự hành. Giới là dứt ác, thí là làm lành. Quả sinh lên cõi trời thì có quả gần và quả xa.

Văn gồm có hai đoạn:

Nêu số và nêu chương.

Từ câu "Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích sáu niệm này, gồm sáu chương. Chương nhớ nghĩ Phật, gồm có hai là nhớ nghĩ quả Phật và nhớ nghĩ nhân Phật. Nghĩ đến nhân là nghĩ nhớ đến nhân quá khứ, nghĩ đến quả là nghĩ đến quả hiện tại. Nghĩ đến do nhân gì mà đạt được đến quả hôm nay. Nghĩ đến quả gồm có bốn phần là nêu hai chương và giải thích hai chương. Đầu tiên là lập hai chương và mười hiệu các đức, kế là giải thích hai chương ấy. Giải thích mười hiệu là giải thích nghĩa của danh, giải thích các đức là giải nghĩa của thể.

Thứ nhất, là nêu mười hiệu.

Thứ hai từ câu "thường chẳng thay đổi v.v..." trở xuống là chương nêu các đức.

Thứ ba, từ câu "Vì biết pháp v.v..." trở xuống là giải thích các đức.

Các đức nêu trước đều lược bỏ không nói, chỉ giải thích Đại Pháp sư ở sau mà thôi. Lại dùng bảy điều lành để giải thích, tức biết ngã năng trì giới, năng nói pháp Đại thừa, lại biết Trung đạo nên gọi là Đại Pháp sư.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là chương thứ tư giải thích mười hiệu.

Tiếng Phạm là Đa-đà-a-già-độ, xưa dùng một nghĩa nương Đạo như thật. Lại thành Chánh giác để giải thích Như Lai. Thích luận dùng bốn nghĩa để giải thích, đó là: Như Lai, Như Khứ, Như Giải, Như Thuyết.

Tức nương vào chư Phật ba đời học mười hai thể loại kinh, tu tập mười một không mà thành Chánh giác, nên gọi là Như Lai. Xa lìa sinh tử, không bao giờ còn các pháp ác nên gọi là Như Khứ. Như như mà

hiểu, Như như mà nói cũng là nói điều mình hiểu, hiểu điều mình nói. Trong đó có ba phần giải thích: Phần đầu và cuối là nói về nghĩa Như thuyết, phần giữa là nói về nghĩa Như Lai. Nghĩa Như Khứ nằm trong hiệu Thiện Thệ. Nghĩa Như Giải trong hiệu Thế Gian Giải.

Ứng, tiếng Phạm là A-la-ha, gồm ba nghĩa là Sát tặc, Bất sinh và Ứng cúng, trong đây chỉ nói Ứng, chẳng nói đến cúng. Có năm phần giải thích, được chia làm hai. Bốn phần trước dùng nghĩa Sát tặc để giải thích; một phần sau dùng nghĩa Ứng cúng để giải thích. Trước nói sát tặc gồm có cả bất sinh. Vì phá ấm ma nên có bất sinh.

Từ câu "Thế nào là v.v..." trở xuống là hiệu thứ ba gồm chánh giải thích và phản giải thích, thứ nhất như văn kinh.

Phạm gọi là Tam-miệu-tam Phật-đà. Đoạn văn có năm phần giải thích. Bốn phần trước là nói Phật khéo biết bốn pháp, vì đều nói là biến. Nói nhân khổ hạnh chắc chắn bị quả khổ tức nói khổ hạnh của ngoại đạo. Một phần sau là bác bỏ Tiểu thừa.

Từ câu "Thế nào là Minh Hành Túc v.v..." trở xuống là nói hiệu thứ tư.

Phạm ghi là Tỳ-di-già-la-na. Đoạn văn gồm có bốn phần giải thích. Một phần trước là y cứ theo nghĩa đối chân để giải thích; ba phần sau là y cứ theo nghĩa đầy đủ để giải thích. Tất cả trước nêu thế gian để dụ, sau đó nêu Phật để hợp dụ. Nói minh là chú, Bát-nhã là chú Đại Minh, nhờ chú mà giải ngộ tức Giải thoát. Nói Cát tức Bồ-đề, quả gọi là Niết-bàn, do Bồ-đề mà được Niết-bàn. Ba minh: Bồ-tát minh là nhân, Phật minh là quả. Vô minh minh có ba cách giải: Một, vô minh là hoặc, minh là giải, dùng minh giải để dứt hoặc vô minh nên gọi là vô minh minh. Hai, cảnh rốt ráo không, chẳng phải là minh và vô minh mà lại năng sinh ra minh và vô minh nên nói là vô minh minh. Ba, cho rằng đầu tiên phân biệt Bồ-tát và Phật mà giải thích khác nhau, sau nên vô minh minh giải thích chẳng khác nhau, Phật và Bồ-tát là vô minh minh, vô minh tức là minh.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là hiệu thứ năm.

Thiện Thệ, tiếng Phạm là Tu-già-đà, Tu-già-độ. Đoạn văn gồm có ba phần giải thích, phần cuối cùng có pháp, dụ và hợp. Phần thứ nhất nói thiện là cao, tức nói về chỗ cao tột; Thệ là chẳng cao, nghĩa là tuy ra khỏi sinh tử mà chẳng xả bỏ. Nói theo tâm Phật thì thiện tri thức là chỉ cho đạo phẩm.

Từ câu "Thế nào là Thế Gian Giải v.v..." trở xuống là hiệu thứ sáu.

Tiếng Phạm gọi là Lộ-già-bại. Thế gian có ba: Một, là năm ấm; hai, là chúng sinh; ba, là cõi nước. Đoạn này có sáu phần giải thích, tức sáu thế gian: Năm ấm, năm dục, cõi nước, chúng sinh, Phật là thế gian, thế là thế gian.

Từ câu "Vì sao gọi là v.v..." trở xuống là hiệu thứ bảy.

Tiếng Phạm là Phú-lâu-sa, có năm lần lại nữa, nêu lên nghĩa dứt hoặc và chẳng dứt hoặc. Văn ghi: "Thể nhập Đại Niết-bàn chẳng mới chẳng cũ", trong đó chư Phật đã thành gọi là cũ, chúng sinh sẽ thành gọi là mới. Không cũ không mới tức không có quá khứ, vị lai. Đó là thuận theo lý mà thể đạt. Nếu theo duyên thì nói có cũ có mới, quá khứ vị lai.

Từ câu "Thế nào gọi là v.v..." trở xuống là hiệu thứ tám. Tiếng Phạm gọi là Đàm-miệu-ba-la-đề. Trước nói về Trượng Phu, sau nói về Điều Ngự. Nói về Trượng Phu có hai: Trước nói về Năng điều, có hai chương.

Năng điều là Như Lai, sở điều là chúng sinh. Sau là giải thích hai chương. Từ câu "Như Lai thật v.v..." trở xuống là giải thích Năng điều.

Thật chẳng phải Trượng phu, phương tiện thị hiện năng điều phục Trượng phu.

Từ câu "tất cả nam nữ v.v..." trở xuống là giải thích Trượng phu điều phục.

Có đủ bốn pháp mới được gọi là Trượng phu, nếu không có bốn pháp thì hành động súc sinh. Đại luận cũng nói: "Nai đầu người, người đầu nai".

Như điều khiển ngựa, tức là dùng bốn cách giải thích việc điều phục chúng sinh lợi độn khác nhau. Nếu gặp con ngựa nhanh nhẹn thì vừa thấy bóng roi liền chạy, còn con ngựa chậm chạp thì phải nặng tay làm đánh thấu xương mới vâng theo. Người lợi căn, vừa nghe nói sinh liền lãnh thọ; người độn căn phải nói đến già chết mới chịu nghe. Như Đại Luận nói về chồn hoang sống trong rừng.

Từ câu "Thế nào là v.v..." trở xuống là hiệu thứ chín.

Tiếng Phạm gọi là Xá-đa-đề-bà-ma-nâu-xá-nẫm. Toàn đoạn văn gồm mười hai lần lại nữa: hai lần lại nữa đầu tiên là giải thích Sư; năm lần lại nữa kế tiếp là giải thích Thiên, đồng thời y theo thắng nghĩa để giải thích Thiên; bốn lần lại nữa kế tiếp là giải thích Nhân, nói kiêu mạn nhưng chẳng phải kiêu mạn, vì muốn lập chí Trượng phu, che chở giữ gìn Tam bảo, phá trừ tâm mạn; một phần sau cùng giải thích chung

Thiên Nhân Sư.

Từ câu "Thế nào là Phật v.v..." trở xuống là giải thích hiệu thứ mười. Trước giải thích danh sau khen ngợi đức.

Tiếng Phạm gọi là Phật-đà-da, Hán dịch là Giác, Giác Ngộ. Trước nói Duyên giác cũng đồng với ý này. Cho nên âm Giác là đúng, như Bích-chi-phật dịch là Độc giác mà chẳng nói là Độc giáo. Có thuyết cho rằng Tự giác, Giác tha lại là Tha giác. Việc này quá phiền phức.

Từ câu "Bà-già-bà" trở xuống là giải thích hiệu thứ mười một; có chỗ cho rằng từ Thế Tôn này kia đây khác nhau. Vì sao? Vì trước nêu chương thì ghi là Thế Tôn, đến khi giải thích thì gọi là Bà-già-bà, nên biết như thế. Nghĩa này e chẳng phải. Vì Thế Tôn, tiếng Phạm gọi là Lộ-ca-na-tha. Ngài Long Thọ dịch Bà-già-bà gồm bốn nghĩa là phá phiền não, có công đức, khéo phân biệt và có tiếng tăm tốt. Ở đây đầy đủ bốn nghĩa: phần thứ nhất là giải thích phá phiền não, phần thứ hai giải thích công đức, phần thứ ba giải thích khéo léo phân biệt; phần thứ tư có tiếng tăm tốt.

Đầu tiên giải thích phá phiền não rất dễ hiểu. Kế là từ câu "rất dễ hiểu v.v..." trở xuống là giải thích có công đức. Thứ ba từ câu "Khéo hiểu v.v..." trở xuống là giải thích khéo phân biệt. Thứ tư từ câu "Có tiếng tăm lớn v.v..." trở xuống là giải thích có tiếng tăm tốt. Ba phần khác còn lại là giải thích công đức. Công đức là y cứ theo bên trong; còn Thế Tôn là được thế gian tôn kính tức y cứ bên ngoài. Nay dùng Bà-già-bà thay thế cho Thế Tôn chứ chẳng phải Bà-già-bà là Thế Tôn. Văn gồm hai nghĩa: thứ nhất gồm bảy phần giải thích bốn nghĩa; thứ hai gồm một phần là khuyến tu.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn thứ hai, nghĩ nhớ đến nhân Phật, tức muốn nói về được quả là phải tu nhân từ xa lắm. Văn có hai là nêu lên và giải thích.

Giải thích, trước nói lấy sáu Độ, bốn Đẳng làm nhân.

Sau nói lấy năm mươi nhân là tâm.

Tâm vô vi chẳng phải tâm thường trụ mà chính là tâm không làm ra. Không tâm, chẳng có không tâm, cả hai đều xả bỏ, chẳng những chỉ không tâm mà cũng không cả không tâm.

Không có tâm vô ký. Quang Trạch cho rằng quả Phật thường trụ có hai vô ký là tri giải vô ký và quả báo vô ký, như thế là trái với kinh này. Vì khi tu nhân chẳng còn có vô ký thì quả Phật làm sao có vô ký. Không tâm cầu báo tức chẳng cầu quả báo. Tâm chẳng trụ tức tâm không chấp đắm, tâm vô thường tức không có chấp nhất định. Tâm

nhiều ít tức không hậu đãi người này, bạc đãi người kia. Tâm giới tri là phân biệt các pháp, mỗi pháp đều có giới phần, sinh ra giới tri tâm, tức là cõi sinh diệt. Trụ giới tri tâm tức biết cõi thường trụ bất diệt. Tự tại giới tâm là đối với thường vô thường đều chẳng trụ mà thông đạt tự tại. Sinh giới tức biết tục, trụ giới là biết chân, tự tại là biết trung.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là niệm thứ hai.

Các sư xưa cho rằng trước là niệm pháp biệt thể. Từ câu "Chỉ có chánh pháp này v.v..." trở xuống là niệm pháp nhất thể.

Ở đây, chẳng phải như thế, văn nói trên hết, nhiệm mầu nhất, "khiến cho chúng sinh được quả hiện tại", nếu y cứ theo Tạng, Thông thì chỉ đạt quả hiện tại mà chẳng thượng diệu, còn theo biệt thì chỉ được thượng diệu mà chẳng phải là quả hiện tại, phải tu trải qua vô lượng a-tăng-kỳ kiếp mới đạt được. Chỉ có viên mới vừa thượng diệu, vừa được quả hiện tại. Cho nên biết đó là pháp Nhất thể của Viên giáo.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là thứ ba.

Các sư xưa cũng cho rằng trước là nói Tăng biệt thể sự hòa; Từ câu "Chẳng thể thấy v.v..." trở xuống là Tăng nhất thể lý hòa. Ở đây chẳng phải như thế. Văn kinh ghi: Thọ pháp chánh trực, Ba giáo chẳng phải trực pháp, chỉ có Tăng Viên giáo mới thọ pháp chánh trực.

Kinh ghi: Tuy không có hình sắc mà có khả năng hộ trì. Có chỗ cho rằng đó là giới vô tác. Vốn có ba cách giải thích: một, là Tăng bộ cho rằng không có sắc vô tác nên vốn không có vô tác, vô tác cũng vô sắc, nhưng có tâm để hộ trì; hai, bộ Tát-bà-đa cho rằng vô tác là sắc. Các sư Số Luận theo thuyết này cho nên nói vốn có vô tác mà lại có sắc, vì sắc này chẳng phải chất ngại, mà lại có giả sắc vô biểu, nên có thể hộ trì; ba, là bộ Đàm-vô-đức giải thích được các sư Thành Thật sử dụng, cho rằng vô tác chẳng phải sắc, chẳng phải tâm.

Các thuyết trên thuộc về Tiểu thừa, đều tạo ra sự tranh luận về hữu vô mà thôi. Trong Đại thừa không nói về việc này, nên văn trên có ghi: "Pháp hữu lậu có hai loại là sắc và phi sắc, pháp phi sắc là tâm và tâm sở; sắc pháp là đất, nước, lửa, gió". Như thế thì lúc nào mà có sắc vô tác?

Từ câu "Thế nào là niệm thí v.v..." trở xuống là niệm thứ năm.

Đó là tu tập nhân lành.

Tạp Hoa, kinh Quán Phật Tam-muội Hải nói rằng: "Trong kinh Tạp Hoa, ta đã vì Phổ Hiền, Hiền Thủ, v.v... mà nói". Trung Quốc không có kinh Tạp Hoa, chỉ có kinh Hoa Nghiêm. Có chỗ cho rằng có một bản kinh Tạp Hoa khác chưa truyền đến nước này. Có một thuyết

cho rằng kinh Tạp Hoa mà kinh Quán Phật Tam-muội nói là kinh Hoa Nghiêm.

Từ câu “Thế nào là v.v...” trở xuống là niệm thứ sáu.

Có chỗ cho rằng đương quả là Đệ nhất nghĩa thiên. Ở đây chẳng đúng, vì niệm chung các vị trời chính là niệm trời, chứ chẳng phải đương quả. Đương quả thiên và Phật quả nói ở trước chẳng khác nhau, đó chính là niệm chung cảnh giới thiên ở thế gian này, nhưng tùy theo nghĩa mà đặt tên là Thiên.

Từ câu “Này thiện nam v.v...” trở xuống là đoạn lớn thứ hai, khen ngợi kinh, gồm có hai phần: Một, là từ đây đến hết quyển là khen ngợi kinh năng sinh điều lành; hai, là hai quyển sau là khen ngợi năng diệt ác. Văn sinh ra điều lành có ba: Một, là chánh khen ngợi kinh; hai, là khen ngợi người hoằng kinh; ba, là khen ngợi hưng suy. Ba đoạn này theo thứ lớp đầu tiên do năm hạnh mà hiển bày đạo, kế đó lại có người quên thân để mở mang đạo pháp, vì có người hoằng thì đạo hưng thịnh, không người hoằng thì đạo suy vi.

Thứ nhất, chánh thức khen ngợi kinh, có hai ý là Như Lai khen ngợi và Ca-diếp nhận lãnh ý chỉ.

Trong phần Đức Phật khen ngợi có nói: “Mười hai thể loại kinh chẳng bằng”, có hai cách giải thích: Một, là mười hai thể loại kinh của Tiểu thừa; hai, là cho rằng mười hai thể loại kinh của Đại thừa cũng chẳng bằng Niết-bàn, Đại thừa Phương Đẳng đương cơ nên cao quý hơn. Vả lại, trong Niết-bàn thì có mười hai thể loại kinh, còn trong mười hai thể loại chưa hẳn đã có Niết-bàn, cho nên cao siêu hơn. Nay nói Viên kinh cao siêu hơn mười hai thể loại kinh.

Từ câu “Bồ-tát Ca-diếp v.v...” trở xuống là nhận lãnh, tin hiểu.

Từ câu “Bạch Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là ý thứ hai khen ngợi người mở mang giáo pháp. Văn có ba: Một, là hỏi; hai, là nhận đáp; ba, là nhận lãnh tin hiểu. Thứ nhất là hỏi như kinh có ghi.

Thứ hai là đáp. Đức Phật khen ngợi Bồ-tát có mười ba điều chẳng thể nghĩ bàn:

- Có khả năng phát tâm.
- Chịu khổ sinh tử.
- Chịu khổ địa ngục.
- Không bao giờ lui sụt.
- Vượt qua biển sinh tử.
- Xứng lượng với sinh tử.
- Có khả năng giảng nói về thường trụ.

- Sinh tử chẳng làm não loạn được.
- Ở trong thai mà chẳng loạn.
- Không tham tiếc pháp.
- Xa lìa mười điều ác.
- Quên công dụng.

Chẳng thể nghĩ bàn, xưa giải thích rằng: "Mọi người chẳng thể biết được". Nghĩa này chẳng đúng, vì như việc nhân gian chẳng biết, há có thể lấy đây mà làm hoặc loạn ý Hiền thánh ư? Nay nói ba Đế tương tức, chẳng thể dùng một hai ba để so lường, vì đó là chỗ tâm hành bặt, cũng chẳng thể dùng ba hai một mà hiển bày, vì đường ngôn ngữ dứt. Tuy nêu mười ba, nhưng thật chẳng phải số này mà gọi là chẳng thể nghĩ bàn.

Nói "Không nhờ người giáo hóa mà tự phát tâm", tức duyên chân mà phát tâm thì rơi vào Thanh văn, đúng ra phải có người giáo hóa. Nếu duyên tục mà phát tâm thì rơi vào phân biệt nên phải có cảnh giáo hóa, đều chẳng được chẳng thể nghĩ bàn. Nếu duyên Trung đạo, ba Đế tức nhau thì chẳng phải chân tục, chẳng theo người và cảnh, nên nói không nhờ người giáo hóa. Thấy rõ Phật tánh nên gọi là tự phát tâm, chẳng xen lẫn gọi là Tinh, nhập lưu gọi là Tấn. Nói địa ngục là nêu quả sinh tử, nói các kết sử là nêu nhân sinh tử. Nhiều kiếp bị nhân quả này đốt cháy, nay thấu suốt sinh tử tức là Niết-bàn, thấu suốt các kết sử tức là Bồ-đề, chẳng phải hai bên, nên gọi là động tĩnh như một. Vì chẳng hoại nên gọi là quyết định. Đốt cháy thân, đập nát đầu đều là chánh đạo. Bên trong chẳng bỏ đạo, bên ngoài chẳng cầu cứu, đó là y cứ theo ba Đế phát tâm nói chẳng thể nghĩ bàn, đồng với ý phát tâm nói trong chỉ quán.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ hai.

Văn ghi: "Thấy sinh tử có vô lượng tội khổ, hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể nghĩ bàn, chẳng sinh nhàm chán". Nghĩa là Nhị thừa chỉ biết một ít phần đoạn mà chẳng biết lỗi lầm của biến dịch, còn Bồ-tát thì biết hơn thế, cho nên nói Nhị thừa chẳng bằng. Ngay nơi tục mà chân, trung nên nói chẳng nhàm chán; ngay nơi trung mà chân tục nên nói chẳng xa lìa. Y cứ theo trí ba Đế mà nói về chẳng thể nghĩ bàn, đồng với ý nghĩa an tâm nói trong chỉ quán.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ ba là nói chịu khổ ở địa ngục mà vui như Đệ Tam thiền, văn này quá lược, lẽ ra phải nói là: "Chịu khổ trong ba cõi vui như ở trong Niết-bàn". Đây là y cứ theo các chứng của ba Đế để nói về chẳng thể nghĩ bàn, đồng với ý nghĩa thông bít trong chỉ quán,

cũng giống như tâm Đại từ.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ tư. Văn ghi: “Như vị Trưởng giả cứu các con”. Trong đó, nhà dụ cho Trung đạo nên nói là quay trở vào; đốt cháy dụ cho tục đế nên nói là lửa cháy; Ra khỏi dụ cho chân nên nói là ra khỏi nhà. Đây là y cứ theo hạnh ba Đế nói về chẳng thể nghĩ bàn đồng với tâm ý chân chánh đại bi nói trong chỉ quán.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ năm, văn ghi: “Thấy các chúng sinh, nhàm chán lỗi sinh tử mà lui sụt thành Nhị thừa. Bồ-tát chẳng như thế, biết sinh tử là thường, nên chẳng thấy các tội khổ, biết Niết-bàn là gần, nên chẳng chấp lấy Tiểu thừa”. Đây là y cứ theo chứng ba Đế nói về chẳng thể nghĩ bàn, đồng với ý của Đạo Phẩm nói trong Chỉ quán.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ sáu nói bậc thánh có thần thông dụ cho trí thể pháp, Tu-la cao lớn dụ cho trí thứ tư. Người không có hai hạng mà vượt qua được là dụ cho trí Viên giáo, chẳng có thần thông, chẳng phải trí thứ tư tức thuộc về viên trí. Đây là y cứ theo giai vị ba Đế để nói về chẳng thể nghĩ bàn, đồng với ý thứ vị trong Chỉ quán.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ bảy, văn kinh nói: Tơ sen treo núi, một niệm mà so lường sinh tử, tức là tính biết vô lượng trong một, một trong vô lượng, chẳng phải một chẳng phải vô lượng”. Đây là y cứ theo pháp ba Đế để nói về chẳng thể nghĩ bàn, đồng với ý của Cảnh mầu nhiệm trong Chỉ quán.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ tám, văn ghi: “Không có thường, lạc, ngã mà nói thường, lạc, ngã ”, tức là tùy bệnh mà cho thuốc, giúp cho thể hội được. Đây là y cứ theo giáo ba Đế để nói về chẳng thể nghĩ bàn đồng với ý nghĩa đối trị trong chỉ quán.

Đại Bồ-tát tuy bị sinh tử não hại, vì thế gọi là chẳng thể nghĩ bàn.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ chín, văn nói: “Chẳng bị chìm đắm chẳng bị đốt cháy, nghĩa là tuy ở trong sinh tử mà chẳng bị sinh tử làm hại”.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ mười, văn ghi: “Trụ thai mà chẳng loạn động”. Tức ở trước nói là chết mà chẳng phải diệt, ở đây nói ở trong thai mà chẳng phải sinh, đây là y cứ theo quả Báo ba Đế mà nói về chẳng thể nghĩ bàn, đồng với ý nghĩa an nhẫn trong Chỉ quán.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ mười một, văn nói Bồ-đề và tâm đều chẳng thể nói mà lại nói không hề bỏn sẻn. Đây là y cứ theo nói năng và im lặng của ba Đế để nói về chẳng thể nghĩ bàn, đồng với ý nghĩa thông bít của Chỉ quán.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ mười hai, văn nói: “Từ thân mà lìa thân

v.v...", Là y cứ theo nghiệp của ba Đế mà nói về chẳng thể nghĩ bàn, đồng với phá pháp biến trong chỉ quán.

Chẳng thể nghĩ bàn thứ mười ba, kinh nói: Cuối cùng chẳng thể nói ta phá phiền não. Đây là y cứ theo không năng của ba Đế để nói về chẳng thể nghĩ bàn, đồng với ý nghĩa lìa ái của Chỉ quán.

Kinh này nói Bồ-tát mới phát tâm chưa nhập vị là chẳng thể nghĩ bàn, tương ưng với mười quán của Bồ-tát Viên giáo trong Chỉ quán. Vì thế dùng để giải thích. Văn này nói: "Tuệ chẳng phá được, lửa chẳng đốt được". Văn kia nói: "Thật pháp như thế, vốn là dùng thật tuệ". Vì là nhất tâm nên chẳng thể phá. Pháp nối nhau tức hai tâm, trước diệt thì sau khởi, nên phá được hoặc lại trừ cả tuệ. Nếu dứt hoặc rồi thì không có chỗ để trừ diệt. Cho nên đối với thật pháp chẳng thể dứt. Nhưng trong đây khen ngợi Bồ-tát mở mang kinh, đâu cần phải giả thật, chỉ suy cầu tuệ không thật có nên nói là tuệ chẳng thể phá, thí như cầu tham si không thật có nên không có tham, si. Lại sinh là diệt rồi sinh, diệt chẳng phải diệt, diệt là sinh rồi diệt nên sinh chẳng phải sinh. Nếu sinh là thường sinh thì lẽ ra chẳng diệt; nếu diệt là thật diệt thì lẽ ra diệt chẳng diệt. Các pháp đều như thế, trong đó khen ngợi tất cả pháp đều vô sở hữu, trí tuệ cũng giống như thế, chẳng tồn tại tướng trạng.

Thứ ba, từ câu "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần tin hiểu. Như văn kinh có ghi.

Từ câu "Bạch Thế Tôn v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba, khen ngợi hưng suy, có bốn phần hỏi đáp: một, là chánh pháp của Đức Thích Tôn; hai, là pháp của Phật Ca-diếp; ba, là pháp của chư Phật; bốn, là kết luận pháp của Đức Thích Tôn.

Thứ nhất là đáp có hai: trước nói tu năm hạnh thì hưng, nhiều người phạm giới thì suy.

Từ câu "Ca-diếp lại bạch v.v..." trở xuống là thứ hai, nói về pháp Phật Ca-diếp, có hỏi và đáp. Hỏi có hai câu, trước là lãnh chỉ, sau là hỏi.

Kinh Hiền Kiếp ghi: "Chánh pháp của Phật Ca-diếp trụ thế hai mươi năm". Nay nói bảy ngày là vì sao?

Đáp: Thời gian bảy ngày không khác với thời gian Phật tại thế, sau bảy ngày thì Phật pháp suy đồi chẳng bằng lúc Phật tại thế. Nói hai mươi năm là nêu thời gian trụ thế ngắn gnủi.

Từ câu "Ca-diếp Như Lai v.v..." trở xuống là hỏi. Trước là hỏi có hay không. Sau là hỏi hai ý.

Đức Phật đáp, có hai ý: Một, là nói chung có diệt mà chẳng diệt;

hai, là trả lời. Thứ nhất lại có hai: Một là Đức Phật cho phép; hai là đáp.

Nói chỉ có ngài Văn-thù hiểu được, tức nói về bài kệ xưa có nay không, muốn hiển bày diệt mà chẳng diệt, chẳng diệt mà diệt.

Đáp chung theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu "Lúc trước v.v..." trở xuống là đáp. Văn có bốn đoạn: một, là nói Phật xưa có kinh; hai, là Pháp thật chẳng diệt; ba, là Phật nay đối luận; bốn, là Pháp thật chẳng diệt. Thứ nhất từ câu "Thời Phật Ca-diếp v.v..." trở xuống là thứ hai, chẳng cần giảng nói.

Từ câu "Chúng sinh đời này v.v..." trở xuống là nói đối với Phật hôm nay.

Từ câu "Thà rằng nói v.v..." trở xuống là thứ tư, nói về Pháp bảo chẳng diệt.

Từ câu "Nếu Phật v.v..." trở xuống là thứ ba, nói chung về pháp của tất cả chư Phật, có sáu cặp đối luận. Thứ nhất là một cặp hiểu nghĩa chẳng hiểu nghĩa.

Thứ hai, có đàn-việt và không có đàn việt.

Thứ ba, vì lợi chẳng vì lợi.

Thứ tư, sinh ra tranh luận và chẳng sinh ra tranh luận.

Thứ năm, nói lỗi và chẳng lỗi.

Thứ sáu, lập các thuyết và chẳng lập các thuyết.

Từ câu "Này thiện nam v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, kết luận về pháp của Phật Thích-ca. Văn có ba đoạn:

Nói về sắc diệt khởi tranh luận.

Phật pháp ở nước Câu-diệm-di diệt.

Đại chúng buồn than.

Văn đầu tiên như phẩm Ca-diếp có nói Lạc-sa. Hà Tây cho rằng lạc-sa lấy từ cây Ba-la-sa. Cây này sinh ra thuần là trùng, người nước ngoài dùng làm thuốc nhuộm lông thú.

Từ câu "Bấy giờ vv...." trở xuống là thứ hai, nói về nguyên nhân Phật pháp diệt.

Do sáu trăm Tỳ-kheo tranh luân làm hại nhau dẫn đến diệt tận.

Từ câu "Bấy giờ ở Câu-thi, v.v..." trở xuống là đoạn ba, đại chúng buồn than. Lại có ba ý: Một, đại chúng buồn than; hai, là Ca-diếp an ủi; ba, là đại chúng thôi buồn và phát tâm.

Nghe diệt độ thì buồn, nghe chẳng diệt độ thì thôi buồn, đã đạt được diệt, chẳng phải chẳng diệt thì liền phát tâm. Cho nên chẳng diệt chẳng phải chẳng diệt mà diệt mà chẳng phải diệt là làm lợi ích lớn.

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 19

PHẨM 20: PHẠM HẠNH (PHẦN 4)

Đầu phần bốn là đoạn hai, khen ngợi công năng diệt ác của kinh. Ác tức Nhất-xiển-đề, bốn giới trọng, năm tội nghịch đều bị dứt trừ. Xưa giải thích rằng: "Vua A-xà-thế thật phạm tội nghịch nhờ năng lực của kinh mà diệt được tội". Thật cũng có ý nghĩa này. Nhưng kinh Mật Tích ghi: "Vua A-xà-thế là phương tiện thị hiện pháp diệt tội nghịch. So sánh biết được Điều-đạt phá Tăng chắc chắn chẳng phải thật phá. Cũng như Thiện Tinh thị hiện là Nhất-xiển-đề, thật chẳng phải là Nhất-xiển-đề, Na-đề phạm giới trọng thật chẳng phải phạm. Oai lực của kinh này trừ các tội ác nặng, khiến cho người thật phạm nương tựa, tức là hiển bày phạm hạnh có thể làm cho bất tịnh thành thanh tịnh. Lương Vũ Đế chẳng thấy nghĩa này, cho rằng đoạn kinh văn trên chẳng phải thứ lớp của kinh mà thuộc phẩm khác; nếu đạt được ý bất tịnh thành thanh tịnh thì chính là phạm hạnh chứ chẳng phải phẩm khác. Văn có hai: Trước nói khởi ác, sau nói diệt ác.

Thứ nhất có ba ý: Một, là nói về nhân ác. Thích chém giết, miệng phạm bốn điều ác, tâm ác đầy dẫy, đó là nhân của mười điều ác.

Hai là nói về duyên ác, tức chỉ dùng kẻ ác làm quyến thuộc.

Ba là từ câu "Tham đắm v.v..." trở xuống chính thức nói về việc gây ra điều ác.

Từ câu "hại rồi v.v..." trở xuống là thứ hai, nói về diệt ác. Có ba: Một, là diệt nhân ác; hai, là diệt duyên ác; ba, là chánh diệt ác.

Thứ nhất có bốn câu: Một là diệt nhân ác

Hai, là tin sâu nhân quả.

Ba, là người mẹ thoa thuốc.

Bốn là tự cảm thương.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là ý thứ hai nói về diệt duyên ác, có hai: một, là người ác làm duyên; hai, là người lành làm duyên.

Hỏi: Làm ác có thể dùng người ác làm duyên, nay nói về diệt ác, vì sao lại dùng người ác?

Đáp: Người ác khuyên làm ác, nếu chẳng theo lời ác thì diệt được duyên tội.

Hỏi: Nếu thế, người lành khuyên làm lành, nếu chẳng nghe theo lời lành mà làm ác, vậy người lành cũng làm duyên ác ư?

Đáp: Vừa xem qua thì cũng có ý này. Như kinh Đại Niết-bàn vừa là cam lộ vừa là thuốc độc. Nếu xét kỹ thì chẳng giống. Tâm Phật vốn chẳng vì chúng sinh mà làm duyên phiền não, vì thầy chẳng nhận lời khuyên, thì tự đó là duyên ác. Chẳng nhận lời khuyên làm ác thì tự thầy trở thành duyên lành. Tất cả đều do thầy, đều do tự tâm người làm duyên ác thì y cứ theo sáu vị quan làm sáu chương. Mỗi chương đều có bốn ý riêng: một, vị quan vào triều tâu; hai, là vua đáp; ba, là tâu vua, nói về nơi diệt tội; bốn, là nói lời quy y.

Xưa cho rằng vua A-xà-thế là thật, điều này chẳng đúng, có chỗ cho là Ứng, hoặc cho là dụng của pháp giới. Nhưng đó đều là phương tiện khéo léo của bậc thánh. A-xà-thế là khai phương tiện nghịch để nói lên oai lực của kinh có công năng diệt ác.

San-xà-da, kinh Tịnh Danh ghi là Dạ, là hai âm nhẹ và nặng. Đây là chữ San thi định thể.

A-kỳ-đa là tên, Xí-xá là y cũ rách, Khâm-ba-la là y báu xưa.

Chữ tĩnh có hai âm là Tĩnh và Tịnh. Phần nhiều dùng âm Tịnh. Về thể của chữ cũng có hai: một là bộ phụ; hai là bộ huyệt, phần nhiều dùng bộ huyệt.

Từ câu "Bấy giờ thầy thuốc, v.v..." trở xuống là nói về người lành làm duyên. Có hai người là anh và cha. Thứ nhất có bốn câu: Một, là Kỳ-bà hỏi; hai, là vua đáp; ba, là khuyên đến nơi Phật trụ; bốn, là hổ thẹn chưa chịu đi. Thứ nhất là Kỳ-bà, Hán dịch là Cố Hoạt Đồng Tử. Khi mới sinh ra, tay đã cầm hộp thuốc, tay cầm ống đựng kim. Thuở xưa, ông đã nguyện làm thầy thuốc chữa trị cho mọi người. Từ đức mà đặt hiệu, nên dịch là Cố Hoạt, là con của cô gái Am-la.

Thứ hai, là vua dùng kệ đáp có bảy mươi câu và một ít văn xuôi, chia làm ba: Một, gồm bốn mươi sáu câu nói chung về người ngủ yên giấc; hai, là hai mươi bốn câu nói chung về người ngủ chẳng yên giấc; ba, phần văn xuôi nói vua không yên giấc.

Văn thứ nhất lại có bốn đoạn: Một, là gồm mười sáu câu nói về Đức Phật ngủ an ổn; hai, là hai mươi hai câu nói về Bồ-tát ngủ được an ổn; ba, là bốn câu kết luận về Đức Phật; bốn, là bốn câu kết luận về

Bồ-tát.

Trong phần nói về Đức Phật lại chia thành hai đoạn: một, là tám câu đầu nói về lìa sinh tử được Niết-bàn; hai, là tám câu cuối nói về lìa tội ác được Thường trụ.

Chỉ có chư Phật mới thật không ngủ, vì không còn phiền não, trụ trong tánh an vui. Theo nghĩa mà nói là ngủ nghỉ an ổn.

Thứ ba như văn kinh có ghi.

Từ câu "chúng sinh thầm hợp với vô minh" v.v... trở xuống là đoạn thứ hai nói về người ngủ chẳng an ổn. Có hai: Một, là mười hai câu đầu thuộc về pháp thuyết; hai, là mười hai câu kế thuộc về dụ thuyết.

Nói Thái tử chưa nối ngôi, tức tiên đế chưa băng, ngôi kế thừa chưa được lập, bốn phương chưa thái bình thì ngủ nghỉ chẳng yên, chẳng phải nói Đông cung ngủ nghỉ chẳng yên.

Từ câu "Này Kỳ-bà v.v..." trở xuống là đoạn ba, một ít văn xuôi tự nói mình chẳng yên ổn ngủ nghỉ. Có hai: Một là nêu lên; hai là giải thích, phần nêu lên lại có hai ý: Một, là nếu bị bệnh nặng.

Thứ hai, là nói không có thầy.

Từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích hai việc. Trước là giải thích bệnh nặng, sau là giải thích không có thầy thuốc.

Từ câu "Kỳ-bà đáp v.v..." trở xuống là đoạn ba, Kỳ-bà an ủi, khuyên đến chỗ Phật. Văn có hai đoạn: Một, là đáp hai ý nghĩa ở trước; hai, là chỉ thuốc hay cho vua.

Văn thứ nhất lại có bốn ý: một, vì vua có đức nên phạm tội nhẹ; hai, người không có năm đức nên phạm tội nặng; ba, kết luận không có bốn đức là hạng Nhất-xiển-đề; bốn, kết luận vua có năm đức, nên chẳng phải Nhất-xiển-đề.

Đầu tiên có năm đức, trong đó chỉ nói bốn đức, lược bỏ một việc là gần gũi bạn lành. Đã dùng dưới để đối chứng với trên, theo lý thì trên phải có, nhưng Kỳ-bà chính là việc gần gũi bạn lành, nên chẳng nói qua. Nói bốn đức: Một, vua biết hổ thẹn; hai, vua biết sám hối; ba, vua biết phát lộ, phát lộ sám hối về địa thể thì tương tự, nhưng cũng có một vài điều khác nhau; sám là sám trừ, hối là hối lỗi; còn phát lộ tức tỏ bày lỗi lầm đã phạm cho người biết; bốn, là nói vua có tín tâm.

Nhưng bốn việc đã có mà chưa tin lời Kỳ-bà. Nếu chắc chắn tin thì tức là bạn lành, vì chưa chắc chắn cho nên chỉ nói bốn đức mà thôi.

Từ câu "Nếu có chúng sinh v.v..." trở xuống là thứ hai, nói người kia không có năm đức nên tội nặng.

Gây ra tội tức là không có đức phát lồ, che giấu không ăn năn tức

là không có đức sám hối. Chậm chạp ngu độn tức là không có đức hổ thẹn, chẳng thấy nhân quả tức là không có đức tín tâm, chẳng thưa hỏi tức là không có đức hiểu biết.

Từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là đoạn ba, theo nghĩa không có năm đức mà kết luận là Nhất-xiển-đề.

Từ câu "vì sao người tội v.v..." trở xuống là y cứ có năm đức kết luận chẳng phải Nhất-xiển-đề.

Từ câu "Như vua nói v.v..." trở xuống là phần thứ hai, chỉ bày thuốc cho vua. Văn có hai: Một, là chỉ thầy thuốc; hai, là chỉ thuốc hay.

Tất-đạt-đa, Hán dịch là Thành Lợi.

Từ câu "Rõ biết các căn v.v..." trở xuống là đoạn hai, chỉ bày thuốc hay. Thuốc tức là thắng pháp, thuốc hay và thầy thuốc rõ ràng là bên nhau, vì sao nói là không có thuốc hay. Văn có hai: Một, là nói về căn cơ.

Kế là từ câu "Hiện nay v.v..." trở xuống là nói về thuyết pháp, có hai ý là chung và riêng.

Đầu tiên là nói về thuyết pháp chung cho tất cả.

Kế là từ câu "Đó là v.v..." trở xuống là nói pháp riêng. Nói riêng có hai: Một, là y cứ theo hai pháp; hai, là y cứ theo ba pháp.

Nói có không tức hai đế, nói hữu vi vô vi là phiền não Niết-bàn, nói hữu lậu vô lậu tức bốn Đế, quả phiền não là khổ tập, quả pháp lành tức đạo diệt.

Từ câu "Sắc pháp v.v..." trở xuống là nói ba pháp.

Sắc, phi sắc, chẳng phải sắc chẳng phải phi sắc, các sư Số Luận Tỳ-đàm cho rằng sắc là mười một sắc, phi sắc là pháp tâm, tâm số; chẳng phải sắc, chẳng phải phi sắc tức là mười bốn pháp bất tương ưng hành. Các Luận sư Thành Thật cho rằng sắc là mười bốn sắc, phi sắc là tâm pháp, phi sắc chẳng phải phi sắc, tức là vô tác. Các Sư Trung Quán cho rằng sắc là sắc pháp, phi sắc là tâm, phi sắc chẳng phải phi sắc, tức Trung đạo Đệ nhất nghĩa xa lìa hai bên. Hai bên đều xa lìa này chỉ mới là Tục đế, đâu thể thành Trung đạo?

Ở đây cho rằng chẳng đúng. Trước nói hai Đế, còn ở đây nói ba Đế, trong đó sắc tức tục, phi sắc tức chân, phi sắc chẳng phải phi sắc tức Trung đạo Đệ nhất nghĩa đế. Tự làm tự chịu rất dễ hiểu. Ở đây nói tự làm tự chịu, văn sau lại nói: Không có ta làm mà người khác chịu quả, hai văn mâu thuẫn nhau, nhưng mỗi văn đều có nghĩa để y cứ, nay hãy giải thích: Nói ta làm người khác chịu, có người nói rằng: "Như do mọi

người phát tâm mà khiến cho tội của vua trừ diệt". Lại các công đức mà các Bồ-tát có được đều ban cho chúng sinh, chúng sinh được an vui, đó cũng gọi là tha thọ (người khác được hưởng). Chẳng đúng như thế, tự làm tự chịu là từ giả vào không, chẳng làm chẳng thọ là Trung đạo. Các văn đều như thế. Văn sau nói: "Nếu đến chỗ Phật, nghe được nghĩa chẳng làm chẳng thọ thì tội liền tiêu diệt", nên biết đó là Trung đạo.

Từ câu "Đại vương hãy lắng nghe! v.v..." trở xuống là đoạn hai, khuyên đến chỗ Phật. Văn có ba phần:

- Dẫn rộng mười ba việc khi xưa để khuyên
- Nói tâm Phật bình đẳng để khuyên
- So sánh phước đức để khuyên.

Theo thứ lớp từ xưa đến nay, xưa làm người ác đều đến gặp Phật thì tội tiêu trừ. Tâm Phật bình đẳng chẳng xem trọng xưa bỏ nay.

Đầu tiên là nói mười ba việc, có hai đoạn: một, là chính thức nêu các việc.

Thứ hai là từ câu "Nếu Đại vương v.v..." trở xuống là tổng kết ý dẫn chứng.

Từ câu "Tâu đại vương v.v..." trở xuống là đoạn hai, tâm Phật bình đẳng không phân cách.

Thứ ba là từ câu "Dù cho v.v..." trở xuống là so sánh phước cao quý.

Từ câu "Bấy giờ, nhà vua đáp v.v..." trở xuống là đoạn bốn, vì hổ thẹn nên chẳng chịu tin theo.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là đoạn hai, nhà vua làm duyên. Văn có bốn đoạn:

- Trên hư không phát ra tiếng nói
- Vua hỏi ngược lại
- Vua cha nói thật
- A-xà-thế buồn thảm ngất đi

Thứ nhất lại có ba ý: Một, là nói Phật pháp sắp diệt nên khuyên bảo.

Từ câu "Nay Đại vương v.v..." trở xuống là ý thứ hai, vì tội nặng sẽ vời lấy quả địa ngục cho nên khuyên bảo.

Từ câu "Nay tôi biết v.v..." trở xuống là tổng kết hai việc, khuyên hãy đến gấp.

Thứ hai là vua hỏi.

Thứ ba là tiên vương nói thật.

Thứ tư là vua A-xà-thế buồn thảm ngất đi.

Hỏi: Nhà vua đã chết, vì sao có tiếng nói?

Đáp: Có hai ý: Một, là nhà vua đã đắc đạo, tuy bị giết nhưng chẳng chết, vì thế có thể khuyên; hai, là chẳng phải là nhà vua khi xưa, chính là các Thánh gá mượn làm tiếng của nhà vua.

PHẨM 20: PHẠM HẠNH (PHẦN 5)

Đầu quyển là phần thứ ba nói về diệt tội. Toàn văn có hai đoạn là trụ thế và diệt tội. Văn thứ nhất lại có hai là trụ thế và nói về nghĩa.

Luận nghĩa: Trước hỏi, sau đáp.

Đáp có hai: Một, là chánh đáp; hai, là mật ngữ.

Nghĩa là đồng ở tại Song lâm thì đều biết Phật chẳng diệt độ, chỉ có vua A-xà-thế cho là diệt nên phải nói cho ông ấy nghe.

Từ câu "Như ta v.v..." trở xuống là đoạn hai, mật ngữ của Như Lai. Có ba ý: một, là xướng mật ngữ; hai, là giải thích; ba, là kết luận khen ngợi.

1. Xướng mật ngữ như văn kinh.

2. Giải thích có sáu phần:

Một, nói rằng lời này bao gồm nhiều nghĩa tức là chung cho tất cả.

Hai, nói chẳng là vô vi, có ba cách giải thích: Một, là cho rằng Bát địa trở lên là chúng sinh vô vi; hai, là nói Sơ địa trở lên chân chứng mới là vô vi; ba, cho rằng đã tự nói vô vi tức chẳng phải chúng sinh, nên biết quả Phật mới gọi là chúng sinh vô vi.

Ba, lại nói chúng sinh trong lý đều là vô vi. Nhưng chẳng những các sư có các kiến giải khác nhau, mà trong kinh nói cũng khác nhau. Văn kinh nói: "Vì tức là vì tất cả", lại nói: "Vì người gây ra năm tội ngịch, năm tội nghịch và tất cả", hai nghĩa khác nhau.

Bốn, lại nói vì người chưa phát tâm. Sau đó lại ghi: "Người đã phát tâm vào thời Phật Tỳ-bà-thi, phát tâm và chưa phát tâm khác nhau". Nói "vương tức là người chẳng thấy Phật tánh, đầy dẫy phiền não".

Năm, lại nói "vua A-xà-thế tức chẳng sinh", chẳng sinh gọi là Niết-bàn, Niết-bàn há chẳng thấy tánh ư?

Sáu, có người cho rằng mật ngữ là hiểu biết khác nhau. Ở đây nói mật ngữ của Như Lai, đâu thể nhất định là sâu, cạn, xa, gần được?

3. Từ câu "Mật ngữ v.v..." trở xuống là thứ ba, kết luận khen ngợi chẳng thể nghĩ bàn.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là thứ hai, nói về diệt độ. Văn có hai: trước là thân, sau là tâm.

Cho nên kinh ghi: "trước trị thân bệnh cho vua, sau mới đến tâm". Vì trước vua nói không có thầy thuốc trị thân tâm. Do đó phát ra ánh sáng trị thân bệnh, nói pháp trị tâm bệnh. Thứ nhất trị thân, văn có hai ý: Một, là phát ra ánh sáng; hai, là nói về ánh sáng. Phát ra ánh sáng

như văn kinh có ghi.

Từ câu "Vua biết v.v..." trở xuống là phần hỏi đáp thứ hai, nói về ánh sáng. Có năm câu, trong đó gom vào hai: bốn phần đầu nói về ánh sáng; một phần sau là giải thích Tam-muội Nguyệt ái. Trong bốn phần đầu, mỗi phần đều có hỏi và đáp. Ba phần trước như văn kinh có nói.

Nói trong bảy người con có một người bệnh, có ba cách giải thích: Một, là dụ chung cho sáu đường, riêng những kẻ có tội là dụ cho một người con bị bệnh; hai, là sáu bậc Bồ-tát của trụ vị cộng với ngoại phàm là bảy, trong đó ngoại phàm là bệnh; ba, là bốn quả Thanh văn, Bích-chi-phật và Bồ-tát là sáu, cộng với ngoại phàm là bảy, một người con bị bệnh là dụ cho ngoại phàm khởi ác.

Ở đây nói chẳng đúng, văn ghi: "Trong bảy người con có một người bị bệnh", chớ đâu nói ngoại phàm bị bệnh. Vả lại nói rằng tất cả chúng sinh là con của ta, như trước đã giải thích, hoặc tiến hay lùi cũng chẳng gồm thâu trọn nghĩa. Nay lấy các căn tánh giai vị Thất phương tiện của Viên giáo và bảy người con, trong bảy người này, người nào khởi tâm nghịch ác, thì Như Lai nhớ nghĩ đến nhiều hơn.

Nói sáu trụ có hai cách giải: Một, là sáu địa chân giải; hai, là sáu tâm tự giải.

Phần sau giải thích Nguyệt ái, trước nêu Tam-muội mà Như Lai đã nhập, kế là hỏi, kế là giải thích.

Đoạn trên mỗi câu đều nêu mặt trăng làm dụ, có sáu câu.

Từ câu "Vua bèn nói v.v..." trở xuống là ý thứ hai, diệt tội của tâm. Có hai phần, trước nói về duyên của tội, sau là diệt tội. Thứ nhất có bốn: Một, là tự chưa phát tâm; hai, là nhận lời khuyên mà đến; ba, là Như Lai khen ngợi; bốn, là đến chỗ ở của Phật.

Trong phần nói chưa phát tâm lại có hai phần hỏi đáp: Một, là vua chẳng thể phát tâm; hai, là Kỳ-bà khuyên đến chỗ Phật.

Phần thứ hai nói về Nhất-xiển-đề, trước hỏi sau đáp.

Trong lời đáp, trước nêu dụ, sau là hợp. Dụ có bốn: Một, là Nhất-xiển-đề dứt mất gốc thiện; hai, là căn duyên cảm Phật; ba, là điều thiện chẳng thể sinh; bốn, là vì đó mà nói pháp.

Văn thứ nhất lại có hai: Một, là nói về khởi năm độn sử; hai, là nói về khởi năm lợi sử. Thứ nhất lại có hai ý: một, là khởi ác; hai, là mất điều thiện.

Khởi ác chia làm hai ý: Một, là nói chung về khởi ác; hai, là nói riêng về năm độn sử.

Có hai câu: Đầu tiên là nói về người bệnh, dụ cho Nhất-xiển-đề

có trọng ác; thứ hai nói nằm trong mộng là dụ cho tâm vô minh, lên điện một trụ là dụ cho Nhất-xiển-đề cắt đứt gốc thiện của hiện tại và vị lai, chỉ còn một ít gốc thiện ở quá khứ. Báo thân được cảm dụ như ngôi điện chỉ còn một cây trụ sắp ngã đổ.

Kế là từ câu "Uống dầu bơ, ăn mỡ v.v..." trở xuống là ý thứ năm nói khởi riêng năm độn sử.

Phàm ái sử nhờn dính dụ như dầu bơ, tham dục nhuần thấm dụ như mỡ, ở miệng thì gọi là uống, ở thân thì gọi là xoa, ý nói chung cho thân và miệng. Nằm trên tro, ăn tro dụ cho tâm khởi sân sử, thể của sân mạnh mẽ nhanh chóng nên dụ như tro, độc khởi ở miệng thì ăn tro nóng, ý nói chung thân và miệng. Leo lên cây khô dụ cho khởi mạn, tự cao khinh thường người. Vì sao chẳng nói trèo lên cây tươi tốt? Nếu bậc Hiền thánh tự cao thì có thể dụ cho cây tươi tốt. Còn đây là dùng điều ác để tự đề cao nên dụ cho cây khô. Hoặc thấy cùng với khỉ vượn v.v... là dụ cho tâm khởi nghi sử. Nghi sử chẳng nhất định, như khỉ vượn leo trèo, chuyền từ cành này đến cành khác, bỏ một bắt một, dụ cho tâm nghi mà cầu lý thì chấp có chấp không, hoặc nói là ngã vô ngã. Vả lại khỉ vượn giống như người mà thật chẳng phải người, dụ cho tâm tưởng rằng đã được lý mà thật chưa được lý. Trầm mình trong bùn nước v.v... là dụ cho vô minh, nhẹ thì như trầm trong nước, nặng thì như lún trong bùn.

Từ câu "Rơi từ v.v..." trở xuống là thứ hai, nói về mất gốc thiện. Có hai ý: trước mất ba phẩm, sau nói mất ba thừa.

Nói té từ lầu là dụ cho việc mất tuệ; lầu là nơi để nhìn ra xa, dụ cho trí tuệ hiển bày soi chiếu khắp nơi, mà nay rơi té thì biết mất phẩm tuệ. Té từ núi cao là dụ cho mất giới, té từ cây khô là dụ cho mất phẩm định.

Kế là dụ cho mất ba thừa.

Xét ý văn này lẽ ra có bốn thừa kế nhau, nhưng chỉ nói mất ba thừa. Bốn thừa đều có lời văn nói đọa lạc, nhưng văn đã lược bỏ.

Từ câu "Thân mặc v.v..." trở xuống là thứ hai, khởi lên lợi sử. Có hai ý là khởi lợi sử và khởi các duyên ác khác.

Thân mặc quần áo là dụ ngã kiến khởi, như người chấp ngã có bốn thứ khác nhau: Bà-la-môn chấp là vàng; Sát-lợi chấp là đỏ; Tỳ-xá chấp là xanh; Thủ-đà-la chấp là đen. Vui cười ca múa dụ cho là kiến chấp khởi; đối với không vui mà nghĩ là vui, đối với không cao quý mà tưởng là cao quý. Quạ, kên kên, chồn là dụ cho tà kiến khởi, bốn loại này đều ăn thịt nên dụ cho tà kiến ăn nuốt gốc thiện. Răng tóc rụng là dụ cho biên kiến, tức hai bên đoạn thường, nay chỉ nói đoạn kiến. Trần

truồng, gối đầu trên chó là dụ cho giới thủ, tức giữ giới chó, chó là loài đầu tiên được tin theo, nên nói gối đầu trên chó.

Nay nói thêm rằng: Ở đây hoàn toàn là chấp năm ấm, nên nói nằm trong phân dơ".

Từ câu "Lại thấy cùng với v.v..." trở xuống là ý thứ hai, khởi lên lẫn lộn nhiều duyên ác, gặp tri thức xấu ác. Vong là người chết đã dụ cho dứt mất gốc thiện đã hết.

Nay cho rằng bốn oai nghi đều vận động thì không có chỗ để sinh ra điều thiện, nên nói là đi, đứng, nằm, ngồi.

Điều thiện vừa sinh thì tà niệm vừa khởi, nên nói dắt tay nhau. Dùng tà để tư dưỡng thân tâm nên nói là ăn nuốt. Rắn dụ cho đa sân.

Nay nói thêm rằng: Hành xứ của tâm sở thường tương ưng với sân. Nên nói: Đi trên đường đầy rắn.

Người nữ búi tóc dụ cho người nặng về ái; y phục lá cây là dụ cho người không biết hổ thẹn; đi trên xe lừa hư là dụ cho pháp ác tự vận hành. Chánh nam có ba cách giải: Một, cho rằng Nam là đất ly, Bắc là đất khảm, bỏ khảm về lìa dụ cho mất điều thiện, khởi ác; Hai, là theo các phương thì Bắc là phương trên dụ cho người đã dứt bỏ gốc thiện, từ trên cao rơi xuống; ba, là thiên tử ngồi quay mặt về phương Nam tự do giết tha, tức người này có tà kiến, chấp không có nhân quả. Tâm này tự do thì thân càng bệnh nặng, dụ cho các điều ác ngày càng nặng thêm.

Từ câu "Vì bệnh tăng v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về nhân duyên chiêu cảm Phật.

Bệnh tăng dụ cho tâm dứt mất điều thiện càng nặng. Về thân quyến, có ba cách giải: một, là nói giới quá khứ là nghiệp lành, nên cảm được thân này, chỉ nói pháp lành này tồn tại nên dụ như thân quyến; hai, là cho rằng Nhất-xiển-đề dứt mất gốc thiện của hiện tại và quá khứ, nhưng điều thiện ở tương lai mới sinh đều có khả năng làm Phật nên gọi điều thiện chưa sinh là quyến thuộc; ba, là chẳng phải như thế, tự có pháp lành chiêu cảm Phật, tự có pháp ác chiêu cảm Phật. Nhất-xiển-đề chỉ dùng pháp ác cảm ác làm quyến thuộc. Liền sai người mời thầy thuốc, thân hình xấu xí lùn thấp: Nếu cho điều thiện là người đi mời thầy thuốc thì điều thiện này bị điều ác chữa trị, nên nói là lùn thấp. Nếu cho điều ác là người đi mời thì đạo lý ác này tự kém xấu, gốc thiện yếu mỏng nên gọi là khuyết, không có tín nên gọi là lùn thấp.

Nói thêm rằng: Tín v.v... Chẳng đủ nên nói các căn chẳng đầy đủ.

Đầu tóc đầy bụi tóc dụ cho năm trụ che phủ. Mặc áo quần rách nát

là dụ cho không biết hổ thẹn. Ngồi trên xe hư dụ cho việc nhờ vào gốc thiện đời trước cảm vời được thân này, nhưng thiếu kém gốc thiện.

Nay nói thêm rằng: Cơ duyên thầm hợp, thầy thuốc mau chóng.

Lên xe là dụ cho tâm hy vọng có cảm ứng.

Từ câu "Bấy giờ thầy thuốc v.v..." trở xuống là ý thứ ba, quán điều thiện chẳng thể sinh, có hai đoạn: một, là quán sát; hai, là chấp thuận. Thứ nhất lại có hai: Một, là sơ quán căn cơ; hai, là quán sát kỹ một lần nữa.

Đầu tiên vừa quán cơ, đã chẳng thấy gốc thiện, Đức Phật vẫn chưa muốn xả bỏ nên quán xét lại.

Thứ hai, là từ câu "Lại suy nghĩ v.v..." trở xuống là quán xét lại. Văn có hai: Một, là quán hiện tại; hai, là quán quá khứ. Quán hiện tại có ba ý: Một, là xem ngày dụ cho người thượng căn; hai, là xem tinh tú dụ cho hàng trung căn; ba, là xem thời dụ cho kẻ hạ căn. Về thời nói ban đêm tức dụ cho hàng Nhất-xiển-đề thấp kém nhất. Tinh tú kém hơn ngày nên dụ cho trung phẩm. Nhất-xiển-đề tuy có ba phẩm nhưng đều đã dứt hết gốc thiện.

Ngày mồng bốn dụ cho bốn đảo; ngày mồng sáu dụ cho sáu tệ; ngày mồng tám dụ cho tám tà; ngày mười hai là bác bỏ mười hai nhân duyên, cũng dụ cho mười hai ngã kiến; ngày mười bốn là bác bỏ không có mười bốn đế. Mười bốn Đế xuất xứ từ kinh Hoa Nghiêm. Mười bốn đế là Tướng đế, sai biệt đế, Sự đế, Sinh khởi đế, Tận vô sinh đế, Thuyết nhập đạo đế, Như Lai trí thành tựu đế...

Xem sáu vì sao là dụ cho được sáu vị giáo chủ ngoại đạo chỉ dạy.

Xem năm thời là dụ cho việc đã dứt mất gốc thiện của năm thừa.

Từ câu "Lại suy nghĩ rằng v.v..." trở xuống là ý thứ hai, quán gốc thiện đời quá khứ.

Quán cả hai đời đều không có gốc thiện.

Từ câu "Suy nghĩ rồi v.v..." trở xuống là ý thứ hai, chấp nhận. Văn có ba đoạn: một, là chấp nhận; hai, là chính thức chấp nhận. Thứ nhất có hai câu: một, là chấp nhận; hai, là quán sát lại.

Nói cùng đi với người kia, tức vừa chấp nhận thì đường cảm ứng liền giao nhau cho nên gọi là "cùng đi với".

Từ câu "Đi trên đường v.v..." trở xuống là quán sát lại. Văn có hai là quán hiện tại và quán vị lai.

Nói hai đứa bé dụ cho đoạn thường, hữu vô. Thấy cầm lửa tự nhiên tắt, tức lửa mà chẳng phát ánh sáng, dụ cho mất tuệ. Chặt cây cối

dụ cho mất định. Kéo tấm da dụ cho mất giới phẩm. Nhất-xiển-đề tuy có thọ mà không vâng giữ giống như tấm da khô. Vật rơi trên đường là điều thiện xuất thế đã hết. Tuy có các điều thiện như vợ con, thân thuộc nhưng đó là điều mà bậc Thánh vất bỏ. Thùng không là nói tuy có thân mà chẳng có đạo đáng ưa thích. Sa-môn độc hành là cho pháp xuất thế là độc nhất không có thân thuộc. Thấy cọp sói là thú ăn thịt dụ cho pháp ác ở hiện tại ăn nuốt hết pháp lành.

Từ câu "Lại thấy v.v..." trở xuống là quán vị lai. Có hai ý là quán nhân vị lai và quán quả vị lai.

Nói đứng phía trước, tức nói thân sau cũng chưa sinh điều thiện.

Từ câu "Lại nghe v.v..." trở xuống là quán quả vị lai.

Tức quả báo ở ba đường. Tiếng chim thú dụ cho âm thanh chịu khổ.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là chính thức nhận chữa trị. Có hai ý: một, là dụ; hai, là quán xét.

Dụ thứ nhất là vào nhà, tức bỏ bản địa mà vào sinh tử, nên nói là "vào nhà người bệnh".

Từ câu "Thấy người bệnh v.v..." trở xuống là quán xét lại, có hai là quán hiện tại và quán quá khứ.

Quán hiện tại có bốn: Quán ba độc, quán năm căn, quán mười sử, quán ba nghiệp. Thứ nhất, ba độc là lạnh ngưng kết, dụ cho si, nóng thì đột biến dụ cho tham. Văn lược bỏ không nói sân.

Kế nói về xương cốt chi thể đau nhức là dụ cho năm căn.

Xương cốt chi thể là thân căn, mắt đỏ là nhãn căn, tai ù là nhĩ căn, cổ họng là thiệt căn, lược bỏ không nói là tỷ căn.

Thứ ba, từ câu "Sắc tướng v.v..." trở xuống là nói quán mười sử.

Mầu đen dụ cho vô minh sử, đầu chẳng cất lên nổi là dụ cho mạn sử, muốn khinh mạn tự cao mà chẳng được. Thân khô không có mồ hôi là dụ cho sân sử không được thấm nhuần. Đại tiểu tiện chẳng thông dụ cho hai chấp đoạn thường. Thân phù dụ cho ngã kiến.

Lời nói là khẩu nghiệp, toàn thân da nổi xanh vàng là thân nghiệp, bụng đầy hơi là ý nghiệp.

Từ câu "Thầy thuốc thấy vậy v.v..." trở xuống là đoạn hai, quán lại quá khứ, gồm có hai: một, là quán xét căn duyên.

Nói "từ hôm qua đến giờ, há chẳng phải là quá khứ hay sao"?

Kế là nói căn duyên đối đãi.

Nêu năm câu, một câu đầu mất tâm lành xuất thế, bốn câu sau nói mất tâm lành thế gian: Một, là mất tâm lành kính tin Tam bảo; hai, là

mất tâm lành tuệ trí; ba, là mất tâm lành ít ăn và nhường nhịn; bốn, là mất tâm lành bạc ác; năm, là mất tâm lành từ hiếu.

Đã nói Tam bảo thì biết là xuất thế, còn bốn câu sau là điều thiện thế gian, như văn kinh có ghi. Nói vốn tánh bạc ác nay thuần thiện, nghĩa là chỉ có tâm thuần thiện là yêu thương vợ con, còn nói bạc ác tức là tâm lành mạnh mẽ bảo vệ chánh pháp.

Từ câu "Thầy thuốc nghe rồi v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, nói pháp. Văn có ba ý là nói pháp, thân giáo hóa và tuyệt ứng. Nói pháp có hai ý: một, là vừa nghe liền nói; hai, xét cùng tận mà nói pháp lại.

Nói ngửi người bệnh là dụ cho vừa xem qua vừa nói pháp. Bảy mùi thơm dụ cho bảy lậu, năm mùi hôi dụ cho năm dục.

Từ câu "Liền xúc chạm v.v..." trở xuống là xét đến cùng tận mà nói pháp.

Chuyển lại gần nhau, như chạm vào thân thì chỉ thấy ba độc.

Từ câu "Lại nói với v.v..." trở xuống là ý thứ hai thôi giáo hóa.

Nói bây giờ ta bận việc là đi giáo hóa các nơi khác. Nói sáng mai trở lại là nói hiện tại không có nội tâm, hóa duyên đã hết, vả lại đó là chỉ cho vị lai sâu xa. Nói tùy ý chớ cấm ngăn thì chẳng phải điều Phật chế.

Từ câu "Sáng hôm sau v.v..." trở xuống là nói về tuyệt ứng.

Người đến rước là dụ cho việc lại cảm đến Phật. Điều thiện chẳng sinh nên nói la "việc của ta chưa xong".

Từ câu "Tâu Đại vương v.v..." trở xuống là hợp dụ. Văn có ba: một, là chánh hợp; hai, là phân biệt Nhất-xiển-đề; ba, là vào ba đường cứu giúp.

Phần chánh hợp chỉ lược hợp với đại ý, nếu so sánh với dụ ở trước thì chỉ hợp với hai ý sau, chẳng hợp với hai ý trước. Đầu tiên là hợp với ý thứ tư nói pháp. Sau là hợp với ý thứ ba quán điều thiện chẳng thể sinh.

Từ câu "Nhất-xiển-đề v.v..." trở xuống là thứ hai, phân biệt người Nhất-xiển-đề.

Nói đời này hoặc đời sau, nếu nói ngay nơi Sự thì ba đời đều không; nếu y cứ theo mà so sánh thì có nghĩa sinh điều thiện. Lại có hai ý: đầu tiên là giáo hóa khi tu nhân, sau là cứu độ khi đắc quả.

Từ câu "Thí như v.v..." trở xuống là thứ ba, vào ba đường để cứu giúp chúng sinh.

Từ câu "Vua bảo Kỳ-bà v.v..." trở xuống là đoạn ba, nhận lời khuyên mà đến chỗ Như Lai trụ.

Từ câu "Bấy giờ, Phật bảo v.v..." trở xuống là đoạn ba, Như Lai khen ngợi. Văn có bốn ý: Một, là vua nghi ngờ. Hai, là Phật vì vua mà quyết định. Ba, là Bồ-tát Trì Nhất Thiết hỏi. Bốn, là Phật đáp.

Nghi là nghi trí Phật chẳng biết có diệt được tội hay không, nghi tội mình chẳng biết có diệt được hay không.

Từ câu "Nay ta v.v..." trở xuống là Phật quyết định.

Dùng trí năng trừ để diệt tội sở trừ.

Thứ ba là từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là Bồ-tát Trì Nhất Thiết thưa hỏi.

Phật nói tất cả đều không nhất định, vì sao lại vì vua mà nói là nhất định.

Từ câu "Phật nói v.v..." trở xuống là Phật đáp.

Vua tự cho rằng có thể trừ, chẳng thể trừ. Ta vì người mà trừ, trừ tâm bất định mà làm cho nhất định.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là đoạn bốn, nói về trụ xứ Phật. Có bốn: một, là vua đến.

Hai, là Thế Tôn thăm hỏi. Như Lai dùng lời hòa diệu yêu thương gọi đến ta, gọi chung thì còn nghi ngờ, đến khi gọi riêng thì tâm vui mừng.

Thứ ba, là Ca-diếp thuật lại.

Bốn là vua vui mừng cúng dường, như văn kinh.

Từ câu "bấy giờ, người ấy bảo, v.v..." trở xuống là đoạn hai chính thức diệt tội. Có hai ý: một, là lược nói pháp; hai, là giảng nói rộng. Văn thứ nhất lại có hai là nói lược và lãnh giải. Nói lược có ba câu: một, là chấp nhận chỉ dạy; hai, là chánh nói; ba, là kết luận.

Trong phần chánh nói, đầu tiên nêu hai mươi việc, sau đó giải thích.

Trong phần giải thích, đầu tiên là nói không có chân pháp vô lậu, kế là nói không có hữu lậu tự giải. Chân và tự này là một cặp.

Kế là đầu tiên nói chung có nhân ác sinh tử, sau nói là đọa vào quả ác ba đường, hợp thành một cặp.

Thứ ba, đầu tiên là nói không có trí tuệ phương tiện, trước chứng đạo, sau nói không có năng lực tu định trước chứng đạo thành một cặp.

Thứ tư, trước nói bốn điên đảo sinh tử chỉ là khổ, vô thường. Sau nói chẳng thoát tám nạn. Đảo và nạn là một cặp.

Thứ năm, oán báo là một cặp.

Thứ sáu, đầu tiên là nói chẳng tránh khỏi quả khổ của ba đường. Sau nói chẳng tránh khỏi nhân khổ, hạt giống phược và quả phược là

một cặp.

Thứ bảy là một cặp vô thỉ vô chung.

Thứ tám là cặp không hữu.

Thứ chín là một cặp nhân quả.

Thứ mười là một cặp ngu si, buông lung.

Nay y cứ theo ba Đế để giải thích hai mươi quán: một, là không có vô lậu, không có gốc thiện, đây là nói chân và tự trong chân đế; hai, là, nói sinh tử chưa được điều phục, hầm sâu đáng sợ hãi, đây là nói nhân quả trong tục đế đáng sợ; ba, là hai câu nói về Phật tánh, tức là nói không có năng lực định tuệ trước chứng đạo của Trung đạo; bốn, là nói bốn điên đảo là phiền não đạo, tám nạn khổ đạo, kẻ thù và các hữu là nghiệp đạo...

Từ câu "Kẻ phàm phu v.v..." trở xuống là ý thứ ba, kết luận nêu được mất.

Có quán hai mươi việc là được, không quán thì mất. Như văn kinh có ghi.

Từ câu "Vua bạch rằng v.v..." trở xuống là thọ lãnh, tin hiểu.

Từ câu "Bạch Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là đoạn hai, giảng nói rộng. Lại có ba: Một, là vua khởi chấp; hai, là Phật phá; ba, là vua vâng theo giáo hành trì.

Khởi chấp có bốn ý: Một, là chấp tội nặng; hai, là chấp nhà vua; ba, là chấp vô tội; bốn, là chấp nhất định bị đọa.

Chấp chặt bốn điều này thì hại cho việc nhập đạo, nên cần phải phá.

Từ câu "Phật bảo rằng v.v..." trở xuống là đoạn hai, Phật phá chấp. Gồm có ba ý; là phá riêng, phá chung và kết luận khuyên bảo. Thứ nhất là phá riêng, tức phá bốn chấp nêu trên, nhưng chẳng theo thứ lớp. Đầu tiên là phá chấp thứ tư là chắc chắn sẽ đọa, có ba câu: một, là chánh phá.

Sát không có tướng nhất định, như kinh Phổ Hiền Quán ghi: "Tất cả các tội nghiệp đều từ vọng tưởng sinh, ngồi thẳng niệm thật tướng, biết tội như sương móc, mặt trời tuệ chiếu tan". Nếu đạt được vọng tưởng thì tội nghiệp tiêu diệt. Vì không có nghiệp nên chẳng có đọa.

Kế là vua thọ lãnh, tin hiểu.

Thứ ba là Như Lai xác định.

Từ câu "như lời nhà vua nói v.v..." trở xuống là đoạn hai, chấp nhà vua. Tuy gồm nêu chung câu nhà vua vô tội nhưng trước phá chấp nhà vua. Đầu tiên nói về nhân duyên giả có nên chẳng có nhà vua; kế

là nói niệm niệm sinh diệt, nên không thấy có nhà vua.

Trong các pháp, suy cầu tìm kiếm pháp được gọi là cha đều chẳng thật có. Nếu theo Thế đế, bẩm tánh con người tôn trọng tình cha con là lẽ tất nhiên. Nếu y cứ theo chân không thì các pháp bình đẳng không khác nhau. Đã không có cha con khác nhau, thì đâu có sắc hay giết và bị giết? Nói sắc có mười thứ tức năm căn, năm trần cho đến lẽ ra phải có bốn đại nhưng văn kinh đã lược bỏ. Đó cũng là gồm thâu năm trần thành bốn đại, bốn đại thành năm căn. Bốn đại thành năm căn tức bốn đại gồm thâu mười sắc. Năm trần thành bốn đại thì mười sắc gồm thâu bốn đại, cho nên chẳng nói rộng.

Từ câu "Tuy có thể v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói về niệm niệm sinh diệt nên vô tội.

Từ câu "Tội nặng v.v..." trở xuống là ý thứ ba, phá định chấp thứ nhất là có tội nặng.

Dứt tâm cao thấp, bỏ chấp phân biệt.

Từ câu "Vua Tần-bà-sa-la v.v..." trở xuống là thứ tư, phá chấp thứ ba là vô tội. Văn có hai: trước dẫn việc xưa, kế là nêu chấp để phá.

Từ câu "Này đại vương v.v..." trở xuống là phần thứ hai, phá chung. Văn có ba đoạn: Một, là nêu bốn thứ điên đảo, dứt bỏ định chấp thật có; hai, là từ câu "Như trong cung vua, v.v..." là phá chấp không có tâm từ, không bình đẳng; ba, là từ câu "Như Niết-bàn v.v..." trở xuống là phá sự trệ ngại mất lý. Thứ nhất có hai là pháp và dụ.

Tâm tham cuồng mạnh mẽ làm đảo loạn tất cả. Thuốc cuồng làm mê muội như nước lửa xung đột; chú thuật cuồng thì ngang dọc làm điều phi pháp; nghiệp cuồng tức là do nghiệp chế phục khiến mất bản tâm. Vua không có ba loại sau, chỉ có tham cuồng, tham cuồng thì gây ra tội của tham.

Kế là dụ, có hai: Trước nói người say, sau nói việc huyễn. Người say gồm có hai, là trước dụ sau hợp.

Nêu dụ người say: Nếu lúc trước giận nhau, mượn rượu để mắng chửi người, thì chẳng gọi là say, do đây mà tạo tội thì có tội. Nhưng nếu khi say hoàn toàn không biết gì, hoàn toàn không tự chủ được, như thế nếu tạo tội thì không có tội.

Từ câu "Nay nhà vua, v.v..." trở xuống là hợp.

Vua cũng như người say.

Từ câu "Thí như nhà ảo thuật, v.v..." trở xuống là nêu chín dụ huyễn hóa để phá chấp thật có. Mỗi dụ đều có trước là dụ, sau là hợp. Dụ thứ nhất chính thức nêu huyễn hóa để phá thật có.

Từ câu "Như trong cung vua, v.v..." trở xuống là thứ hai, phá chấp không có tâm từ, không bình đẳng.

Xem nặng sự chết: Người nào xem nặng sự chết mà xem nhẹ sự sống. Nay chẳng nói cho nên xem nặng sự chết, bất luận là người hay thú đều cho khổ chết là nặng, vì thế tiếc giữ sinh mạng và sợ chết thì người và thú chẳng khác. Nếu y cứ theo kiết giới thì phạm với người thì nặng, phạm với thú thì nhẹ. Đó là y cứ theo nghiệp thiện ác đời quá khứ mà nói riêng, chẳng nên so sánh nhau. Nếu y cứ theo thí thực, thì đây là y cứ theo tâm bố thí đồng duyên thật tướng cho nên bình đẳng, đây cũng là nói riêng.

Từ câu "Thí như Niết-bàn v.v..." trở xuống là đoạn ba, phá sự dính mắc hai bên mất lý. Như văn kinh có ghi.

Kế là dùng sự giết để hợp dụ. Có ba phen hợp như văn kinh.

Từ câu "Đại vương v.v..." trở xuống là kết luận khuyên quán hạnh. Trước khuyên quán vô thường.

Kế là từ câu "Nếu giết vô thường v.v..." trở xuống là khuyên quán thường, lạc, v.v...

Từ câu "Bấy giờ,..." trở xuống là đoạn ba, vâng hành. Văn có hai: trước nói về quán hạnh, sau nói về phát tâm. Quán hạnh có ba: một, là chính thức quán; hai, là thưa hỏi Phật; ba, là tự vui mừng.

Văn đầu tiên nói quán vô thường, lại nói thường là vì sao? Nếu chẳng quán thường thì chẳng biết quán vô thường. Nhờ quán thường và vô thường mà thông đạt được chẳng phải thường chẳng phải vô thường.

Từ câu "Quán rồi v.v..." trở xuống là thứ hai, thưa hỏi Phật.

Thứ ba, từ câu "Xưa con có nghe v.v..." trở xuống là nói vua tự vui mừng. Lại có ba: một, là nhờ Phật che mát.

Kế từ câu "Như núi Tu-di v.v..." là nói về đồng hiểu như Phật.

Thứ ba từ câu "Con thấy v.v..." trở xuống là tự vui.

Vô căn tín, tức khi xưa năm căn chưa lập, nay mới được tín, nên nói là vô căn.

Từ câu "Bạch Đức Thế Tôn, nếu con không gặp, v.v..." trở xuống là ý thứ hai nói về phát tâm. Văn có ba: Một, là chỉ nói vua phát tâm; hai, là phu nhân và quyến thuộc phát tâm; ba, là vua lui về. Vua phát tâm có ba ý: một, là vua phát tâm. Hai, là Như Lai ấn chứng. Ba, vua lại phát tâm.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là nói vua và quyến thuộc phát tâm. Văn có ba đoạn: một, là phát tâm; hai, là cúng dường khen ngợi;

ba, là Như Lai nói lại để ấn chứng.

Thứ nhất, chánh phát tâm có ba ý: một, là người trong nước; hai, là vua và phu nhân; ba, là vua vui mừng.

Người trong nước phát tâm khiến tội của vua nhẹ bớt, đó là duyên xa để diệt tội. Vì sao? Vì chúng sinh bệnh nên Bồ-tát bệnh; chúng sinh hết bệnh thì Bồ-tát cũng hết bệnh. Nếu y cứ theo văn này thì phát tâm đối với Phật Tỳ-bà-thi nên chẳng đọa. Nếu y theo kinh A-xà-thế Vương thì đã từng phát tâm Bồ-đề đối với bảy mươi hai ức Đức Phật.

Từ câu "Nói lời này xong v.v..." trở xuống là ý thứ hai, cúng dường khen ngợi. Có hai phần: Một, là vài dòng văn xuôi là thân nghiệp cúng dường.

Kế là các bài kệ, thuộc về khẩu nghiệp cúng dường. Gồm sáu mươi hai câu, chia làm hai đoạn: một, gồm ba mươi tám câu đầu là khen ngợi; hai, là gồm hai mươi bốn câu sau là lời phát nguyện.

Trong ba mươi tám câu đầu lại chia thành ba đoạn nhỏ: một, là gồm ba mươi câu đầu là khen ngợi khẩu mật; hai, là gồm bốn câu, khen ngợi ý mật; ba, là gồm bốn câu khen ngợi thân mật.

Khen ngợi khẩu mật lại chia làm ba: một, là gồm mười hai câu đầu khen ngợi thật ngữ; hai, là gồm sáu câu kế tiếp khen ngợi lời hòa dịu; ba, là gồm mười hai câu cuối khen ngợi lời có Đệ nhất nghĩa.

Thật ngữ đối với lời luống dối, lời nhu hòa đối lại với lời thô cứng, lời thuận nghĩa đối lại với lời thêu dệt. Lẽ ra nên có lời hòa hợp đối với lời hai chiều chia rẽ, cho nên không có là do văn đã lược bỏ. Vả lại, thật ngữ thì gồm cả lời hòa hợp.

Thứ hai là khen ngợi ý nghiệp, tức là đức đại từ.

Thứ ba là khen thân nghiệp, vì chúng sinh mà nói thị hiện.

Từ câu "nay con v.v..." trở xuống là phần hai, có hai mươi bốn câu kệ phát nguyện sám hối, tức năm ý sám hối. Thứ nhất có bốn câu nói về hồi hướng.

Thứ hai, có bốn câu nói về khuyến thỉnh.

Thứ ba, có bốn câu nói về tùy hỷ.

Thứ tư, có bốn câu về sám hối.

Thứ năm, có tám câu nói về phát nguyện. Thứ nhất là bốn câu đầu nguyện phát sơ tâm.

Kế là gồm bốn câu sau, cuối cùng thấy Phật tánh.

Từ câu "Bấy giờ, Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là đoạn ba, Đức Thế Tôn thuật lại và chấp nhận. Văn có ba đoạn: một, là thuật về hiện đời của vua.

Thứ hai, là từ câu "Từ xưa v.v..." trở xuống là nói về quá khứ của vua.

Thứ ba, Từ câu "Từ nay về sau v.v..." trở xuống là nói về vị lai của vua, tức là khuyên tu.

Trong kinh Thế Vương cho là Phật nói, Văn-thù nói tội nặng của vua như núi Tu-di đều tiêu diệt, chỉ còn một mảy may nhỏ như hạt cải, nên cũng rơi vào địa ngục Tân-trá. Dù ở trong đó nhưng chẳng bị đau khổ, lại được thọ ký thành Phật hiệu là Duy-thủ-đà-duy-sa-da, Hán dịch là Tịnh Kỳ Sở Lãng.

Thứ ba, vua trở về kinh.

Nói Thiên Hạnh là chỉ xa cho Tạp Hoa.

PHẨM 21: ANH NHI HẠNH

Đây là lần thứ ba nói về hạnh trẻ thơ, có Sư cho rằng nhờ dụ để đặt tên, lấy quyền trí làm thể, lấy giáo hóa chúng sinh làm dụng. Nay cho rằng Niết-bàn chẳng phải Đại Tiểu. Tiểu tức trẻ thơ, Đại là hạnh Như Lai. Quyền trí làm thể, thường ban cho lá vàng. Đó chẳng thể nói ở hạnh Như Lai.

Văn có ba đoạn:

1. Nói về trẻ thơ
2. Giải thích ý nghĩa trẻ thơ
3. Kết thành quả trẻ thơ

Hai phẩm Thánh hạnh và Phạm hạnh ở trên đều chia ra như thế, ở đây cũng chẳng nên làm khác. Đoạn thứ nhất lại chia ra làm hai:

1. Nói về viên hạnh trẻ thơ
2. Nói về thiên hạnh trẻ thơ

Các sư giải thích rằng việc "chẳng thể đứng dậy, chẳng thể nói năng" là bản địa trẻ thơ. Nghĩa này chẳng đúng. Ông nói trẻ thơ là hạnh hóa tha, vậy bản địa là giáo hóa ai. Nay nói bản địa chẳng phải Đại chẳng phải Tiểu mà có khả năng khởi hai hạnh giáo hóa Đại Tiểu, lập hai hạnh Anh Nhi Đại Tiểu. Về viên hạnh trẻ thơ. Văn kinh có hai đoạn là dụ và hợp. Dụ có bốn: Một, là chẳng thể đứng dậy; hai, là chẳng thể đứng; ba, là chẳng thể đến đi; bốn, là chẳng thể nói năng.

Chẳng đứng dậy được là dụ cho thường, chẳng khởi tướng hai bên, Trung đạo của các pháp; chẳng trụ là dụ cho Tịnh, chẳng chấp sinh tử, Niết-bàn; chẳng đến đi là dụ cho Ngã, tức chẳng phải từ cạn đến sâu, dao động kia đây; chẳng nói năng dụ cho Lạc, tức Niết-bàn vắng lặng chẳng thể nói năng. Viên hạnh trẻ thơ này từ lúc mới phát tâm đã thường quán bốn đức Niết-bàn mà hành đạo, nên nói chẳng thể đứng dậy, đứng vững, đến đi, nói năng, kêu gọi. Trẻ thơ này là hạnh Như Lai. Đức Phật lập hạnh này để dẫn dắt người thượng căn. Năng hóa, sở hóa đều thực hành bốn đức, đều là hạnh Như Lai. Vì thế gọi hạnh Như Lai là hạnh trẻ thơ.

Hai hạnh Thánh và Phạm ở trên, trước đều có giải thích hạnh thứ lớp, sau giải thích hạnh viên mãn. Phẩm này trước giải thích hạnh viên mãn, sau mới nói đến hạnh thứ lớp, đó là trước sau ứng duyên tự tại.

Từ câu "Như Lai v.v..." trở xuống là hợp với bốn dụ ở trên. Hợp ba dụ ở trước gồm ba câu, như văn kinh có ghi.

Kế là hợp với câu "Chẳng nói năng", có bốn: Một, là vì rốt ráo,

nên chẳng thể nói, cho đến Đại Niết-bàn; hai, là nói thuyết tức không thuyết nên chẳng thể nói năng; ba, là lời bí mật, chúng sinh chẳng hiểu nên chẳng thể nói năng; bốn, là nói về tùy loại khác nhau, tùy âm giọng của người, chứ đối với Như Lai chẳng phải là lời nói, vì chẳng phải là lời nên chẳng thể nói.

Rốt ráo là lạc, tức nói vô thường là thường, bí mật chẳng hiển là tịnh, tùy loại là ngã. Trong chẳng thể nói lại có bốn đức thì ba nghĩa trước lẽ ra cũng có như thế.

Từ câu "Lại trẻ thơ, v.v..." trở xuống là thứ ba, nói về thiên hạnh trẻ thơ. Văn có năm đoạn: một, là Đại tự Anh Nhi; hai, là Vô tri Anh Nhi; ba, là Bất tác Anh nhi; bốn, là Hoàng diệp Anh nhi; năm, là Hân yểm Anh Nhi. Thứ nhất lại có hai là dụ và hợp.

Dụ thứ nhất nói chữ cái như chữ bà, hòa, chính là lấy chữ Hòa làm chữ cái. Đó là Anh nhi Bồ-tát sáu Độ. Bồ-tát này trong ba a-tăng-kỳ kiếp gieo trồng nhân tướng tốt, chí cầu thành Phật. Phật này là Phật hữu vi, bán tự, vô thường. Cho nên biết dùng chữ Hòa Anh nhi này mà hợp với văn dụ, thì giải thích rất rõ ràng.

Thứ hai, là từ câu "Lại trẻ thơ v.v.." trở xuống là nói trẻ thơ vô tri, gồm có dụ và hợp.

Đại Bồ-tát cũng như thế, vì chúng sinh nên chẳng thấy khổ vui, ngày đêm, tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh, nên không có các tướng cha mẹ, thân sơ, v.v...

Trong dụ có nêu sáu từ, trong đó không khổ vui là chẳng lấy bỏ, không có ngày đêm là không yêu ghét. Xét văn dụ thì dường như tự hành. Trong phần hợp thì hợp với Bồ-tát hóa tha, nên biết đó là hiển bày cho nhau, trước sau đều lấy Như Lai để hợp dụ. Còn hai ý ở giữa thì dùng Bồ-tát để hợp dụ. Đó là tự hiển bày nhau, Phật và Bồ-tát đều thực hành hạnh trẻ thơ. Văn sau nói: "Ca-diếp và chín mươi ba vạn người đều có năm hạnh này v.v..." Vô tri là hạnh trẻ thơ của Bồ-tát Thông giáo, đạt được tướng huyễn hóa, khổ vui bình đẳng, oán thân chẳng hai. Giải như thế văn hợp thật rõ ràng.

Từ câu "Trẻ thơ, v.v..." trở xuống là nói trẻ thơ chẳng tạo tác, văn gồm có dụ và hợp.

Trong dụ nói: "Chẳng gây tội đại nghịch, chẳng thực hành Tiểu thừa, đây là hạnh trẻ thơ của Bồ-tát Biệt giáo". Kế là văn hợp thì nói: "Không có năm tội nghịch, không có tâm Nhị thừa v.v... tức chẳng phải sinh tử, chẳng phải Niết-bàn, mà chính là hành hạnh Bồ-tát Trung đạo".

Thứ tư, Từ câu "trẻ thơ, v.v..." trở xuống là Hoàng diệp Anh nhi, tức dùng lá vàng dỗ đứa trẻ khóc. Cha mẹ dùng lá cây thông vàng đưa cho đứa bé, bảo rằng: "Nín đi! Nín đi! Cha mẹ sẽ cho con vàng đây". Đứa bé tưởng thật liền nín khóc. Lá vàng này thật chẳng phải là vàng. Tất cả trâu gỗ, ngựa gỗ, rối nam gỗ, rối nữ gỗ, đứa bé thấy tưởng là người thật, vật thật liền nín khóc. Vì chẳng phải người nam người nữ v.v... thật mà tưởng là thật nên nói là thẻ thơ.

Trong dụ nói cây thông là dụ cho vọng thường, lá vàng dụ cho vọng tịnh, trâu gỗ ngựa gỗ dụ cho vọng lạc, rối nam rối nữ gỗ dụ cho vọng ngã. Kế đó văn hợp tức hợp với Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Trong đó theo nghĩa mà suy lẽ ra cũng có nói về bốn điên đảo Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của cõi người nhưng văn đã lược bỏ không ghi.

Thứ năm, từ "trẻ thơ, v.v..." trở xuống là nói về trẻ thơ thích chán, nói thẳng vào pháp mà không lập dụ. Văn có hai là lược nêu và giải thích.

Khi chán sinh tử thì nói Nhị thừa tức là nêu lên từ câu "Nhưng thật v.v..." trở xuống là giải thích. Văn có hai là lược giải và nói rộng.

Đầu tiên là lược nêu, nói biết sinh tử tội khổ là biết khổ tập, thấy Niết-bàn an vui tức là biết diệt đạo.

Kế là giải thích rộng, nói có dứt và chẳng dứt là y cứ theo Tập đế, chánh sử thì có dứt mà tập khí thì chẳng thể dứt. Có chân và chẳng chân là y cứ theo Khổ đế; trong sinh tử không có Niết-bàn thì chẳng có chân; lìa sinh tử thì được Niết-bàn tức là có chân. Có tu và không tu là y cứ theo Đạo đế; bốn đảo luống dối là chẳng tu; bốn Niệm xứ v.v... là tu. Có đắc, không đắc là y cứ theo Diệt đế; có lợi sử, độn sử là không đắc. Nhưng ở đây thì trước nói về Đạo, sau nói về Diệt. Vì nếu là người Tiểu thừa độn căn cầu quả tu nhân thì Diệt trước Đạo sau, Trung thừa lợi căn đạo trước diệt sau ở đây cũng không còn.

Hỏi:

- Ở đây chỉ nói năm loại trẻ thơ, vì sao ở trên chỉ nói năm Phạm hạnh, năm Thánh hạnh?

Đáp:

- Hai hạnh ấy nếu xét theo văn thì chẳng có nhưng theo nghĩa để suy thì cũng có. Nói nghĩa tức là dùng tâm Đại Niết-bàn tu ba phẩm như Thánh Hạnh của Bồ-tát Biệt giáo. chư Phật nói xong hàng Thanh văn, Duyên giác thọ trì, thì thành hạnh thánh của Nhị thừa. Nhị thừa đã có thể vâng hành, cho nên biết trời người, Thông biệt sáu độ đều có thể tùy phần, tùy thuyết mà vâng hành. Do đó mà biết có năm loại. Trong

Phạm hạnh thì chín phẩm tăng tu tức là Phạm hạnh của Bồ-tát Biệt giáo. Từ là căn bản của tất cả pháp lành, tự nhiên có thể gồm thâu được tất cả phạm hạnh, bốn tâm vô lượng của Thanh văn, sáu độ của Bồ-tát Thông giáo trời người. Vì sao biết như thế? Vì hạnh trẻ thơ đồng với điều thiện nhỏ, điều thiện nhỏ chẳng phải một nên kể đủ năm hạnh trẻ thơ thiện. Thánh hạnh chính là tự hành chỉ nói về thứ lớp và chẳng thứ lớp nên chẳng kể các hạnh khác. Phạm hạnh là tịnh hạnh hóa tha, chỉ nêu phạm hạnh thứ lớp và thứ lớp của Phật Bồ-tát, còn sáu độ Bồ-tát Thông giáo tuy có tha hóa nhưng một là có đủ các hoặc, hai là có một nửa hoặc, chẳng phải là phạm hạnh thanh tịnh nên chẳng kể. Nhị thừa và Trời người thì không có hạnh hóa tha nên cũng chẳng kể. Có hoặc không đại khái như thế.

Từ câu "này người thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn hai, giải thích ý nghĩa dụ trẻ thơ. Văn có ba: một là nêu lại ví dụ; hai là hợp dụ; ba là giải thích.

Nêu vàng ròng dụ cho vọng tịnh; trâu ngựa dụ cho vọng lạc; phi đạo dụ cho vọng thường; rối nam rối nữ gỗ dụ cho vọng ngã.

Thứ hai là hợp dụ.

Như Lai cũng như thế, tức chỉ hợp với một câu người. Rối nam, rối nữ gỗ, ba ý kia cũng có thể tự hiểu.

Thứ ba, từ câu "Nếu Phật v.v..." trở xuống là giải thích.

Đã biết là vọng, vì sao lại dối gạt chúng sinh? Nếu chẳng dùng vọng để dẫn dắt thì sẽ bị rơi vào tà nhân quả, không thể ra khỏi. Nay dùng vọng dẫn dụ để phá tà nhân thì nhân trói buộc tư tưởng chúng sinh bị phá. Đó gọi là phá tướng chúng sinh, tướng chúng sinh bị phá là do vọng dẫn dắt. Hạnh trẻ thơ của trời và người ý nghĩa như thế thì các hạnh trẻ thơ khác có thể tự hiểu.

Từ câu "nếu đối với chúng sinh v.v..." trở xuống là đoạn ba nói về quả của hạnh trẻ thơ.

Nếu đối với chúng sinh mà khởi tưởng chúng sinh thì đó là trẻ thơ, chẳng phải hạnh trẻ thơ. Vì đối với chúng sinh chẳng khởi tưởng là chúng sinh nên mới phá được tướng chúng sinh, đó là hạnh trẻ thơ thành tựu. Hạnh thành thì nín khóc, quả thành thì được Niết-bàn hoàn toàn. Văn nói về quả thật rõ ràng như thế mà xưa nay chẳng thấy là vì sao?

Ở trước, hạnh Thánh và phạm hạnh thì nhất định quả gần, tức ở Sơ địa. Ở đây, hạnh trẻ thơ thì nhất định quả rất xa. Xa gần hiển bày cho nhau chớ nên chấp nghiêng về một bên. Hơn nữa Sơ địa cũng có thường, lạc, ngã, tịnh, cũng gọi là Đại Niết-bàn.

Từ câu "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn lớn thứ ba, chỉ kết luận năm hạnh thứ lớp. Văn có ba đoạn ngắn: một là tổng kết; hai là ngài Ca-diếp lãnh hội ý chỉ; ba là Đức Phật thuật lại, như văn kinh có ghi.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 20

PHẨM 22: ĐỨC VƯƠNG (PHẦN 1)

Dao Lượng cho rằng năm hạnh là lược, mười đức là rộng. Công đức thứ nhất, thứ hai là nói rộng về hạnh, cho đến công đức thứ chín, thứ mười là nói rộng về hạnh bệnh.

Thái Xương Tông cho rằng từ công đức thứ nhất đến thứ sáu là nói rộng về ba hạnh trước. Chỉ nói về tương ưng, bốn công đức là nói rộng về hai hạnh sau, hoàn toàn không tương ưng.

Quang Trạch cho rằng năm hạnh và mười đức chỉ có một thể mà nghĩa khác, đồng là nhân lành, phát khởi từ ngoại phàm, cuối cùng đến Vô học, cảm được tập quả về sau, đó gọi là Hạnh, đáp trả tập nhân ở trước thì gọi là công đức. Cho nên hạnh là nhân, đức là quả.

Khai Thiện cho rằng năm hạnh là y cứ theo nghĩa cạn, mười đức là y theo nghĩa sâu xa. Năm hạnh thì khởi khi nghe kinh mà cùng đạt Sơ địa. Mười đức là khởi từ Sơ địa, cuối cùng tại tâm Kim cương. Cho nên đầu phẩm đã khen ngợi và chẳng chung cho Thanh văn, Duyên giác, người nghe sinh kinh sợ. Công đức thứ sáu lấy tâm Kim cương làm thể.

Hà Tây cho rằng năm hạnh là nhân Niết-bàn, chỉ thú sâu xa, e rằng chẳng thể tu tập nên mới nêu mười đức trang nghiêm, khuyến khích người tu học.

Ở đây cho rằng tất cả các thuyết đều chẳng đúng. Hai vị trước cho rằng mở rộng và tóm lược đối nhau, nghĩa không tương ưng như lời nói của họ. Quang Trạch thì nói tập nhân, tập quả là giai vị Bồ-tát, chẳng quan hệ gì đến Phật thừa. Khai Thiện cho rằng hạnh cạn đức sâu, văn kinh ghi: "Công đức thứ chín, đầu tiên là phát khởi năm việc, tất cả đều thành tựu".

Việc này chẳng nên nói là sâu. Hạnh thánh lấy tâm Đại Niết-bàn tu tập, còn hạnh trẻ thơ nói là được Đại Niết-bàn, điều này đâu thể nói

là cạn mỏng. Hà Tây cho là lời khen ngợi khuyến khích, khen ngợi khuyến khích thì chung cho tất cả, chỗ nào chẳng có khuyên, xét các lời văn ấy thì chẳng hợp với kinh. Tất cả đều chẳng sử dụng được.

Nay y cứ theo văn kinh thì Bồ-tát nên tu năm hạnh, hạnh tức là tu. Kinh ghi:

"Bồ-tát tu tập kinh Đại-Niết-bàn được mười công đức về sự".

Đó há chẳng phải là chứng ư? Ba hạnh Thánh ở trước, mỗi hạnh đều có nói quả của hạnh nhưng văn ít. Sau nói mười công đức đều là nói rõ về tu mà văn thì rộng nhiều, sự thì hiển rõ, cho nên xếp hạnh là tu và lấy đức làm chứng đắc.

Toàn phẩm được chia thành ba phần:

1 Phật nói mười công đức.

2 Bồ-tát cao quý thọ lãnh, tin hiểu.

3 Tổng kết.

- Thứ nhất lại có hai đoạn:

1 Nêu chung số mười.

2 Giải thích riêng.

Nêu số lượng có ba ý: Một là hữu đối; hai là nêu số lượng; ba là khen ngợi.

Người được chỉ bảo, nói Quang Minh Biến Chiếu tức là nói ngoại hóa rất rộng, Cao Quý Đức Vương tức là nói về nội hạnh rất sâu. Lại Quang Minh là Bát-nhã; Cao Quý là Pháp thân; Đức Vương là Giải thoát. Giải thoát gồm thâu các pháp giống như vua, lý Bát-nhã trùm khắp nên nói Biến chiếu, pháp tánh tôn quý cùng tột nên cao quý. Dùng ba đức đồng đủ để đặt tên cho một người. Từ đức đặt tên, từ người đề phẩm.

Nói thẳng mười công đức chứ không kể tên từng công đức một. Trong phẩm giải thích riêng nói nêu tên.

Thứ ba, là khen ngợi.

Hà Tây cho rằng bản Phạm ghi:

"Ít có, kỳ lạ, hàng độn căn tiểu trí khi nghe đến thì kinh sợ" mà người dịch đã lược bớt "ít có, kỳ lạ" chỉ còn lại chín câu. Chỉ là cảnh giới của Phật chẳng chung cho Tiểu thừa, vì đường ngôn ngữ dứt, cảnh tâm hành bặt, chẳng thể nghĩ bàn. Vì sâu xa không đáy nên kinh; vì rộng lớn không bờ nên sợ; vì trí tuệ Nê-hoàn chẳng ghé vào được nên dễ; vì vô sắc nên chẳng phải tướng; vì vô tâm nên chẳng phải chẳng tướng; vì chẳng quá khứ, vị lai, hiện tại nên chẳng phải thế pháp; không phải tự biên, không phải Trung đạo nên chẳng có tướng mạo; bặt bốn

câu, lìa trăm lỗi nên thế gian chẳng có.

Từ câu "mười công đức là gì v.v..." là phần thứ hai phân cách giải thích. Trước là nêu lên.

Kế đến là chánh thức giải thích. Gồm có mười chương, các sư xưa chia phần này khác nhau. Trị Thành chia làm hai vòng, từ công đức thứ nhất là chẳng nghe mà nghe, từ cạn đến sâu, đến công đức thứ sáu là Kim Cương Tam-muội thành một vòng. Từ công đức thứ bảy lại vừa phát tâm, đến công đức thứ mười tu ba mươi bảy phẩm thấy Phật tánh là một vòng.

Khai Thiện lập ra ba vòng:

Vòng thứ nhất như Trị Thành đã chia; vòng thứ hai là công đức thứ bảy, thứ tám từ bạn lành sinh tức là duyên ngoài; vòng thứ ba là công đức thứ chín, thứ mười do tín tâm mà được tức là nhân trong.

Nếu nay so sánh với Pháp Hoa mà chia làm ba vòng là Pháp, Dụ và Nhân duyên thì đều lặp lại các nghĩa trước nên gọi là ba vòng. Nay danh nghĩa của công đức ở đây đều hoàn toàn khác trước, đâu đồng với ba hàng nên chỉ vẫn theo văn lập mười chương mà không chia thành các vòng.

Thứ nhất có ba: Một, là nêu năm việc; hai, là nói về nghĩa; ba, là kết luận.

Nêu năm việc lại có ba đoạn: Một, là nêu năm chương; hai, kể tên năm chương; ba, là giải thích riêng.

Xưa nói năm việc là ba tuệ. Việc thứ nhất là Văn tuệ, thứ hai là Tư tuệ, ba việc sau là Tu tuệ. Có chỗ cho rằng hai việc đầu thuộc Văn tuệ và tư tuệ; hai việc giữa là công đức của Văn và Tư. Một việc sau là tu tuệ.

Hưng Hoàng cho rằng một việc đầu là gốc, bốn việc sau thành tựu cho nhau, tức là do nghe mà được lợi ích, có lợi ích cho nên dứt nghi, dứt nghi rồi thì được chánh trực, vì chánh trực nên biết tạng Bí mật.

Nay chẳng cho là như thế, nói ba tuệ chỉ là tự đạo. Còn kinh này rõ ràng nói tu Đại Niết-bàn đạt được mười công đức, chân chứng rõ ràng nhiên như thế còn chẳng dùng được Biệt giáo chân đạo để giải thích, thì làm sao dùng Tiểu thừa nương tựa đạo để giải thích? Cho nên cách biệt với văn kinh quá xa.

Hưng Hoàng cho năm pháp làm nhân duyên cho nhau cũng chẳng đúng. Nhập chứng đạo là ở tâm chứ chẳng phải trước sau, chẳng phải khi còn tu hạnh, huống chi khi đã chứng mà còn có thứ lớp ư? Văn kinh nói về chứng đắc mà giải thích về tu, văn kinh nói bất cộng mà dùng

cộng giáo để giải thích. Văn nói chẳng nghe mà nghe, mà giải thích là từ người khác nghe. Văn nói không nghĩ bàn mà nghĩ bàn giải thích. Văn nói bí mật mà giải thích hiển bày. Văn nói về viên bị mà nghiêng về, khuyết để giải thích, văn nói kinh sợ mà dùng tâm thường để giải thích. Văn nói không khác nhau mà dùng khác nhau để giải thích. Văn nói Trung đạo mà dùng hai bên để giải thích. Nếu y theo văn thì không có mười lỗi, chẳng biết vì sao lại chống trái với kinh Phật. Xin hỏi riêng người hậu học.

Nay hãy xem văn nói về năm pháp của công đức thứ nhất: Nói chẳng nghe ma nghe tức là còn xen lẫn chút nhân tướng, nghe rồi được lợi ích v.v... thì hoàn toàn là tên được lập trên quả. Đầu tiên, là phần nhiều đã đặt tên từ quả, thì chín công đức kia dẫn tựa tu nhân thì cũng là hạnh trong chứng. Ngài Chương An lập bao nhiêu lời thì ý nghĩa cũng giống như thế. Cho đến xét kỹ văn của chín câu khác cũng đều thuận theo nơi tu nơi chứng. Cho nên biết, hễ giải thích kinh thì phải xét văn để được nghĩa và y nghĩa để giải văn, nếu chẳng như thế thì chỉ mờ mịt giải văn, sẽ vời lấy sai lầm mà thôi.

Thứ ba, là giải thích năm pháp. Văn tự thì có năm đoạn: một, là giải thích chẳng nghe mà nghe. Gồm có ba ý là nêu lên, giải thích và kết luận.

Nếu chẳng nghe mà nghe tức là viên chứng diệu ngộ phát sinh Giải thoát nên gọi là nghe, chứ chẳng phải từ người khác mà lãnh thọ. Nếu từ người khác mà nghe tức là nghe nghe, chứ đâu thể nói chẳng nghe mà nghe.

Kế là từ câu "Đó là nghĩa v.v..." trở xuống là phần giải thích. Tức là giải thích nghe tròn đầy. Một là nghe tất cả đều nghe chẳng thể nói hết. Ở đây chỉ nêu ba loại: Một, là chẳng nghe mà nghe (Đệ nhất nghĩa đế); hai, chẳng nghe mà nghe (Tục đế); ba, chẳng nghe mà nghe (Chân đế).

ba Đế ba pháp một tâm này, chẳng trước chẳng sau, chẳng cạn chẳng sâu, cho nên nói chẳng chung cho Thanh văn và Bích-Chi-Phật. Hàng Nhị thừa chẳng bao giờ chứng Trung đạo đế nên chẳng cùng chung, chẳng chứng Tục đế nên chẳng cùng chung. Tuy chứng chân nhưng chẳng biết bí mật của chân nên cũng chẳng cùng chung.

Vì chẳng cùng chung như thế cho nên kinh sợ, cho đến chẳng phải thế pháp, khen ngợi tức là khen ngợi điều này. Nay y cứ theo loại thứ nhất là Đệ nhất nghĩa nghe mà chẳng nghe. Văn có hai là nêu chung và giải thích chung.

Đầu tiên là nêu năm nghĩa:

Một, Phật tánh.

Hai, Nhất thể Tam bảo.

Ba, Bốn đức.

Bốn, Niết-bàn thường trụ.

Năm, là Niết-bàn của Như Lai.

Kế là giải thích chung.

Trong mỗi việc đều có chứa đựng nghĩa Trung đạo sâu xa, gồm có hai mươi câu tiêu biểu, còn tất cả cũng giống như thế.

Kế là từ câu "lại có điều chẳng nghe v.v..." trở xuống là thứ hai nói Tục đế chẳng phải nghe mà nghe.

Nói về các pháp thế tục, căn bản chỉ có ba loại ngoại đạo, mỗi loại đều có kinh sách riêng. Nhưng ở đây chỉ kể Ca-tỳ-la, Ưu-lâu-khư mà chẳng nêu Lặc-sa-bà là văn kinh lược bỏ. Hơn nữa, Ca-tỳ-la chấp một tức ấm là ngã, Ưu-lâu chấp hai, khác ấm là ngã, Lặc-sa-bà chấp vừa một vừa hai, cũng tức là ấm, cũng khác ấm là ngã, hơi giống với hai ngoại đạo kia nên chẳng nói.

Từ câu "Lại có v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về Chân đế chẳng nghe mà nghe. Pháp Chân đế cũng có hai là nghe pháp Chân đế và nghe Bí mật.

Đều nói nhân kinh này mà được nghe, tức là nghĩa viên chứng. Trong Tỳ-phật-lược nói Tam bảo nhất thể, Phật tánh, thường trụ Niết-bàn. Tiểu thừa không có nên trừ ra.

Thứ ba kết luận như văn.

Kế là giải thích nghe rồi được lợi ích. Văn cũng có ba là nêu ra, giải thích và kết luận.

Nêu lên lợi ích của chứng đắc, chẳng phải lợi ích có thể nghĩ bàn. Văn ghi: "Được gần Tam-bồ-đề", Nếu là Tư tuệ thì vẫn chưa phát được chân giải, nói chi đến nghĩa gần.

Kế là giải thích, có hai là lược và rộng.

Lược nêu có hai: một là nêu nguyên do, nên nói là "nghe nhận".

Hai, là hiển bày chân chứng.

Đây là một tâm ba trí, nêu được ba việc để dụ. Chân trí chiếu lý như bóng hiện trong gương; giả trí chiếu sư như đuốc soi bên ngoài; Trung trí viên chiếu như mặt trời soi khắp. Luận nói ba lần để làm người dễ hiểu. Khi đã chứng thì trong một tâm có đủ ba trí.

Thứ hai, từ câu "Nếu có Bồ-tát v.v..." trở xuống là nói rộng về lợi ích. Văn có hai đoạn: một, là nêu nguyên do.

Xét lần lượt qua bốn pháp để nói về lợi ích.

Nói chẳng từ người khác nghe là từ lợi ích của chân chứng mà tự biết gần Tam-bồ-đề, cho nên biết là chẳng phải tư tuệ.

Thứ ba là kết luận, như văn kinh có ghi.

Nói lợi ích là nội chứng, nói dứt nghi là ngoại luận biện, cũng gọi là xa lìa, là trí đoạn, sáng đến thì bóng tối tan biến, trước sau làm sáng tỏ cho nhau, đồng hiển bày công đức viên chứng. Xưa nói đó là công đức của Văn, Tư. Vậy nếu là văn tư của Tiểu thừa thì không hề văn tư nghĩa Phật tánh. Nay lập nghĩa lìa và đoạn thì hợp với nghĩa chứng.

Kế là giải thích văn, có hai: một, là nói lược nghĩa xa lìa; hai, là giải thích rộng nghĩa xa lìa.

Nói lược có ba phần: một, là lìa hai nghi về danh và nghĩa; hai, lìa nghi về tám điên đảo; ba, là nghi về quyền thật.

Đầu tiên lìa nghi về danh nghĩa rất dễ biết.

Kế là nói nghi tám đảo.

Nghi Phật Niết-bàn là vô thường điên đảo, theo lý phải đủ tám điên đảo mà văn kinh lược bớt chỉ đem ba đơn đối với một cặp thành năm loại.

Nói thêm rằng bốn điên đảo của Niết-bàn có chung và riêng khác nhau.

Thứ ba là "Nghi có ba loại v.v..." trở xuống là nói lìa nghi về quyền thật.

Nghi ba thừa là nghi về quyền, biết Phật tánh của chúng sinh là thật. Theo lý thì phải kể đến Phật tánh, nhưng nay văn chỉ hiển bày cho nhau.

Từ câu "Lại nữa v.v..." trở xuống là ý thứ hai, giải thích rộng về xa lìa. Văn có ba:

Lìa các nghi, lấy vô thường làm đầu, tức là nghi đối với thật pháp.

Từ câu "Sắc là ngã v.v..." trở xuống là nghi về giả danh.

Từ câu "Bốn tội trọng, năm tội nghịch v.v..." trở xuống là lìa y báo và chánh báo. Năm tội nghịch bốn tội trọng là y cứ chánh báo để nói về ác nặng. Có Phật tánh, không có Phật tánh là y cứ chánh báo để nói về cực thiện. Thế giới hữu biên, vô biên là y báo. Thứ nhất như văn kinh có ghi. Kế là trong giả danh nói: "Pháp sinh tử có đầu có cuối" nói có đầu có cuối là sở chấp của ngoại đạo tà kiến. Nội đạo cũng có:

1. Thuyết cho rằng sinh tử đều không có đầu cuối, mười hai nhân duyên trôi lăn không bờ mé.

2. Cho rằng một niệm vô minh là đầu, sau Kim cương tâm là cuối.

3. Cho rằng vô thỉ mà có chung.

Kinh nói vô thỉ vô minh tức là vô thỉ đến quả Phật tức có chung. Nếu nhất định lập ba chấp ở trên tức là gây tranh luận đến khi chân chứng thì liền được xa lìa.

Từ câu “Nghe kinh này v.v...” trở xuống là kết luận.

Thứ tư, là giải thích tuệ tâm ngay thẳng không cong vạy, gồm có ba là nêu lên; giải thích và kết luận. Thứ nhất, là trước nói bên trong chứng ba trí, bên ngoài là các nghi nhưng chưa biết trí nào. Nay nêu trí ngay thẳng, chẳng phải hai bên, vì thế nêu cả hai chương là ngay thẳng và tà vạy. Kế là giải thích.

Đã biết hai bên thì ngay thẳng tự hiểu. Khi Bồ-tát tu hạnh thánh thì trừ được cong vạy của phàm phu và Nhị thừa. Nên biết năm hạnh là tu, cái thấy tà vạy đã dứt thì thấy biết được ngay thẳng. Vậy mười đức là chứng đã rõ, giải thích văn thấy tà vạy thì như văn đã ghi. Thứ ba, từ câu “Tu hành v.v...” trở xuống là kết luận.

Thứ năm, giải thích nghĩa bí mật cũng có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Thứ nhất nói “nếu biết được” tức là nêu lên.

Trước nói không có tà vạy hai bên thì có tuệ Trung đạo ngay thẳng. Ở đây là nói tuệ khéo biết nghĩa sâu kín.

Kế là giải thích, có ba:

1. Quả sâu kín.

2. Nhân sâu kín.

3. Chẳng thể nghĩ bàn sâu kín.

Thứ nhất từ câu “thì đó là v.v...” trở xuống là nói Đại Bát-niết-bàn của Như Lai tức là quả sâu kín.

Kế là từ câu “tất cả v.v...” trở xuống là y cứ theo nhân.

Thứ ba là từ câu “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là y cứ theo nghĩa chẳng thể nghĩ bàn.

Hai câu “Thật không có ngã v.v...” “năm ấm hiện đời diệt tận v.v...” là mượn Không để nói Có. Bốn câu còn lại từ câu “Tuy có các nghiệp v.v...” trở xuống là nhờ vào Hữu để nói Không, nhờ vào có không để nói chẳng có chẳng không. Lại nhờ vào chẳng có chẳng không để nói về không chẳng thể nghĩ bàn, chẳng thể nghĩ bàn lại chẳng thể nghĩ bàn, U huyền lại u huyền. Y cứ theo không thể nghĩ bàn mà nói về sâu kín.

Từ câu “Bấy giờ v.v...” trở xuống là phần thứ hai nói về nghĩa,

gồm có bốn:

1. Đức Vương nói.

2. Lưu Quang nói.

3. Vô Úy nói.

4. Đức Vương lại nói.

Thứ nhất lại có hai là hỏi và khen ngợi. Phần hỏi lại có hai là lãnh chỉ và cung kính bác bỏ.

Thứ hai là chính thức hỏi. Ở trên tuy nói năm việc mà ở đây lại chính thức hỏi về việc thứ nhất, có ba cặp:

1/ Một cặp về môn đoạt.

2/ Một cặp về môn buông.

3/ Một cặp về môn so sánh.

Môn đoạt gồm có hai là pháp và dụ. Pháp thuyết gồm có ba phần:

1/ Y cứ chung theo có không mà đoạt.

2/ Y cứ vào chẳng nghe mà nghe để đoạt.

3/ Kết luận.

Thứ nhất là y cứ vào có không mà đoạt gồm có hai là đoạt và ngăn chặn. Văn đoạt chia thành hai câu.

Kế là từ câu "Nếu không thì lẽ ra chẳng sinh v.v..." trở xuống là ngăn chặn sinh diệt chẳng nên cho là một.

Thứ hai, từ câu "Như có nghe v.v..." trở xuống là y cứ theo chẳng nghe mà nghe để đoạt.

Từ câu "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là kết luận ấn định thành hai.

Kế là từ câu "Vì sao?" v.v... trở xuống là ấn định chẳng phải một.

Từ câu "Thí như v.v..." trở xuống là phần dụ thuyết, trước dụ sau hợp.

Trong dụ đoạt, gồm xếp ba dụ. Nói đến tức là tướng trụ, do nhân gì mà có đi? Đi đã chưa đến, cho nên cần phải đi. Sinh đã sinh rồi nên chẳng sinh nữa, nếu chẳng sinh tức là chẳng sinh, chẳng được thì chẳng được cũng y như thế, đều ấn định thành hai.

Kế đến từ câu "Đã nghe v.v..." trở xuống là hợp dụ nhất định chẳng thể là một.

Trong dụ, không có dụ về chẳng phải một, nhưng chỉ vì khai hợp để hiển bày cho nhau.

Từ câu "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là cặp thứ hai gạn hỏi về

môn buông. Có ba: một, là buông chúng sinh; lại có ba lần buông, một lần nêu, kế là buông về quả Phật, gồm một buông và một nêu ra bằng cớ, thứ ba, là kết luận lại hai lần buông.

Từ câu "Bạch Đức Thế Tôn! v.v..." trở xuống là cặp thứ ba so sánh gạn hỏi. Trước là y cứ theo sắc và thanh để so sánh. Kế là y cứ theo ba đời để so sánh. Thứ nhất như văn kinh có ghi. Sắc, chướng bên trong thì dễ thấy, chướng bên ngoài thì chẳng thể thấy. Sắc thô thì dễ thấy, sắc sâu kín thì chẳng thể thấy. Như cây trụ chỉ thấy một bên, còn các bên khác thì chẳng thấy. Sắc thế gian là có thể thấy và chẳng thể thấy, huống chi Niết-bàn mầu nhiệm làm sao thấy được? Âm thanh cũng như thế.

Kế là y cứ theo ba đời.

Ba đời là pháp hữu vi chẳng thể thấy, huống chi Niết-bàn vô vi thấy nghe được hay sao?

Từ câu "Bấy giờ v.v..." là đoạn hai, Phật khen ngợi và trả lời.

Xưa nói đây là lời khen ngợi chứ chẳng phải lời đáp. Nay thì cho rằng đó cũng là lời đáp. Vì Bồ-tát Đức Vương dùng định tướng để gạn hỏi Phật, thì Phật lại nói các tướng huyễn v.v... đâu phải là định tướng, khiến các nghi đều dứt trừ, nên đó là lời khen ngợi đáp nghi. Bồ-tát Lưu Ly Quang phát ra ánh sáng đến chẳng phải xanh thấy là xanh, chẳng phải vàng thấy là vàng, đó đâu chẳng phải là chẳng nghe ư? Đó tức là hiện điềm lành để đáp. Sau đó Bồ-tát Lưu Ly Quang hỏi tức là đáp cả hai. Đức Vương không nghi nhưng vì đại chúng mà hỏi, giải thích căn bản như thế.

Hà Tây cũng cho rằng khen ngợi là đáp chung, sau là biệt đáp riêng.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là thứ hai. Bồ-tát Lưu Ly Quang nói về nghĩa. Văn có hai:

1. Từ xa đến.

2. Đến rồi thì nói về nghĩa.

- Thứ nhất có hai:

1 Hiện tướng đến.

2 Chánh thức đến.

Phần hiện tướng, trước nói phát ra ánh sáng, kế đến là hỏi đáp. Thứ nhất là phát ra ánh sáng.

Đó là nhờ vào tướng lạ để giải thích câu hỏi trước tức là thụy đáp. Vì thị hiện tướng đến nên phát ra ánh sáng, đó là thể của ánh sáng. Đại chúng thấy ánh sáng là dụng của ánh sáng. Định Sư Tử Vương là định

tự tại, chính là nói lên thể của ánh sáng không thể nghĩ bàn.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là thứ hai, hỏi và đáp. Văn có hai, trước nói về Bản, sau nói về Tích. Về Bản, văn có hai:

1. Dùng vô ngôn để nói về Bản.
2. Nhờ vào ngôn từ để nói về Bản.

Đầu tiên bốn vị Bồ-tát lần lượt hỏi nhau mà đều im lặng, đó là để nói lên pháp vô ngôn, hai là để nói lên mối nghi này, nên để ngài Văn-thù giải đáp, tất cả các vị khác chẳng trả lời. Ngài Văn-thù hỏi Phật, Đức Phật im lặng. Đại chúng thấy Đức Phật im lặng cho rằng ngài Văn-thù đã thầm hiểu. Cho nên ngài Ca-diếp mới hỏi ngài Văn-thù. Ngài Văn-thù im lặng, đại chúng cho là ngài Ca-diếp thầm hiểu, cứ như thế mà chuyển dần đến năm trăm vị.

Từ câu "Bấy giờ Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là nhờ lời để nói về bản.

Đáp, có bảy phen. Sáu phen trước là phá tướng nhất định.

Kế là nói về nhân duyên.

Nay nói thêm rằng câu đáp về nhân duyên này là phá là lập. Nói nhân diệt vô minh tức là nghĩa phá như sự im lặng và năm trăm vị Bồ-tát ở trước, được Bồ-đề sáng tỏ tức là lập như thế tục nói ở sau. Vả lại, trước là tự hành pháp lập nên tất cả đều im lặng, sau là vì người phá lập, cho nên đáp. Về nhân duyên của ánh sáng thì biết gốc của ánh sáng này chẳng hơn đèn bồ-đề. Cho nên ánh sáng này chẳng phải sắc mà hiện sắc, từ chân khởi ứng, từ nơi kia mà đến, phát ra ánh sáng vời các loại căn cơ, cho nên chẳng hiện mà hiện.

Hỏi: Bồ-tát phát ra ánh sáng đâu thể là Thường trụ?

Đáp: Có người cho rằng nhờ vào năng lực Phật nên có ánh sáng Thường trụ. Có người cho rằng Bồ-tát ấy là Phật nên tự có ánh sáng này.

Từ câu "Phật bảo rằng v.v..." trở xuống là phần thứ hai, nói về Tích của ánh sáng, cũng có hỏi và đáp.

Phật nói chớ nên nhập, tức là chớ nên nói về bản, nói về Thế đế tức là nên nói về Tích.

Văn nói về tích có ba đoạn:

1. Bồ-tát cõi này nói về cõi nước kia.
2. Bồ-tát cõi kia nói về cõi này.
3. Nói về Bồ-tát cõi kia muốn đến.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là đoạn hai, Bồ-tát cõi kia đến.

Chẳng phải Đức Phật kia không đáp được nhưng để nêu rõ đạo của chư Phật đồng nhau, muốn sinh pháp lành cho cõi này, diệt ác cho cõi kia, giúp cho được thấy tánh đắc đạo nên mới sai đến.

Hỏi: Đạo của chư Phật đồng nhau, lẽ ra cõi kia sai đến cõi này, cõi này sai đến cõi kia?

Đáp: Lẽ ra có sai đến nhưng văn lược chẳng nói, vả lại tùy theo vị Hóa chủ đề cử. Đức Phật này đề cử Bồ-tát kia nên Bồ-tát kia đến, lẽ ra Đức Phật kia đề cử Bồ-tát này nhưng văn lược chẳng nói.

Hỏi: Thời Phật Ca-diếp là thời Phật thuần thiện nên không nói kinh này. Thời Đức Phật Thích-ca là đời ác trược vì đối với vô thường nên nói kinh thường. Đức Mãn Nguyệt Như Lai cũng ra đời vào thời thuần thiện, vì sao lại nói kinh này mà lời hỏi đồng với Bồ-tát Cao Quý Đức Vương?

Đáp: Dùng Thường đối trị Vô thường thì cõi kia chẳng có nhưng vì hợp với vô thường nên thuận theo lý mà nói vì vậy nói là đồng. Vả lại, còn nói “xưa chưa được nghe mà nay được nghe” thì đúng là chẳng phải để đối trị. Lại vào thời Như Lai Ca-diếp cũng có căn cơ thường, vì sao chẳng nói kinh. Nay giải thích chẳng phải như thế, cõi kia tuy không có thuyết đối trị nhưng cũng có thuyết ba tất-đàn kia. Thời Như Lai Ca-diếp cũng giống như thế.

Từ câu “Bấy giờ, Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là ý thứ hai, đã đến thì nói về nghĩa. Văn có hai:

1. Phụ nói về đến, đi.

2. Chánh thức hỏi nghĩa đã nghi ngờ.

Văn thứ nhất hỏi trước đáp sau, đều tùy duyên chứ không nhất định. Ở đây trước là Phật hỏi, sau là Bồ-tát hỏi. Lại có phụ đối luận khác với phẩm Thuần-đà. Văn trên đối với Phật mà ngài Văn-thù phụ hỏi, tức là người thì phụ mà pháp chẳng phụ. Đây chính là hỏi về chẳng nghe mà nghe nhưng lại hỏi về đến đi. Vậy pháp là phụ, người chẳng phải phụ.

Ý Phật hỏi là thầy thấy các pháp có đến đi mà đến, hay không đến đi mà đến?

Bồ-tát Lưu Ly Quang v.v... là lời đáp gồm mười phen. Hai phen đầu là y cứ theo cảnh trước mắt mà nói không đến. Tám phen sau là y cứ theo mê ngộ. Ngộ thì không đến đi, mê thì có đến đi.

Lưu Ly Quang nói về lý thì không có đến đi mà về tích thì có đến đi. Mê ngộ cũng như thế, tức đáp cả câu chẳng nghe mà nghe của Cao Quý Đức Vương.

Từ câu “Bạch Thế Tôn v.v...” trở xuống là chánh thức nói về nghĩa. Có bốn:

1. Xin Phật chấp nhận.
2. Hỏi đáp.
3. Xét lại.
4. Kết luận lời hỏi.

Thứ nhất, như văn kinh có ghi.

Kế là từ câu “Bồ-tát v.v...” trở xuống là hỏi.

Nếu hỏi đủ thì phải là Bồ-tát Đức Vương nêu ba cặp sáu câu. Ở đây chỉ hỏi thẳng vào nghĩa “nghe được điều chưa nghe” mà thôi. Như thế thì có ba điểm khác nhau:

1. Đức Vương hỏi rộng, Lưu Ly hỏi lược.
2. Đức Vương hỏi về chứng, Lưu Ly hỏi về tu.
3. Đức Vương hỏi “Chẳng nghe mà nghe”, Lưu Ly hỏi nghĩa “Nghe điều chẳng nghe”. Như thế làm thế nào để hội thông hai văn.

Giải thích: Bồ-tát Lưu Ly lúc ở cõi mình đã hỏi đủ ba cặp, đại chúng đã nghe rồi nên nay hỏi lược. Đức Vương hỏi chung về chứng của năm hạnh, chứng là sự thể ngộ bên trong, chẳng do nghe bên ngoài mà được nên hỏi nghĩa chẳng nghe mà nghe. Bồ-tát Lưu-ly hỏi về tu trong chứng, tức là hạnh trời, hạnh trời thì tự tại, niệm niệm thêm lớn, càng sáng tỏ nên nói nghe điều chẳng nghe. Cả ba tuy lời khác nhau mà lý thì đồng.

Phần hứa nhận gồm sáu câu, dường như sáu pháp Ba-la-mật mà chẳng theo thứ lớp:

1. Ông muốn đạt đến cùng tận mà ta lại muốn giải thích, tức là y cứ theo tinh tấn.
2. Hứa nhổ mũi tên độc là y cứ theo giới độ.
3. Hứa làm đuốc tuệ chiếu sáng là y cứ theo Bát-nhã.

Hứa đáp câu hỏi về chẳng nghe mà nghe, Đức Phật nói “Ta sẽ làm đuốc tuệ soi sáng cho ông thấy rõ được Phật tánh” nên biết đó là nói rộng về nghĩa chẳng nghe mà nghe, tức là nói rộng về Phật tánh. Văn trên nói “Thế nào là chẳng nghe mà nghe” tức nghe được thường, lạc, ngã, tịnh. Vả lại, nếu nghĩa này Bồ-tát Lưu Ly Quang hỏi giống với Đức Vương, thì Lưu Ly Quang được liễu nhân, Cao Quý Đức Vương cũng được. Văn sau nói “Ta nhờ việc này mà giải được một câu, nửa câu, thấy được Phật tánh, nhập Đại Niết-bàn”. Nếu chẳng nghe mà nghe là Phật tánh thì ba câu “Thế nào là chẳng nghe mà nghe” là liễu nhân, “nghe mà chẳng nghe” là duyên nhân, “chẳng nghe mà chẳng

nghe” là chánh nhân. Nghe là nghe tức cảnh giới, lại là nhân tánh; nghe mà chẳng nghe là nhân của nhân tánh v.v... Nếu đến mà chẳng đến, sinh mà chẳng sinh, đến mà chẳng đến cũng giống như thế. Làm Thiền sư là y cứ theo Nhẫn độ. Hứa xem là con ruột là y cứ theo Thiền độ. Hứa ban tuệ thí là y cứ theo Đàn độ.

Kế là từ câu “Hãy lắng nghe v.v...” trở xuống là khuyên nghe. Văn có hai:

1. Khuyên khi chưa nghe.
2. Bảo khi đã nghe.

- Khuyên khi chưa nghe có ba ý:

1. Lắng nghe là khiến chẳng che đậy vật chứa.
2. Bảo hãy suy xét kỹ là khiến chẳng nên để vật chứa rỉ chảy.
3. Nghĩ nhớ kỹ là chẳng để dơ bẩn vật chứa.

Vì chẳng che đậy nên có thể thọ nhận; vì chẳng rỉ chảy nên chẳng mất; vì chẳng nhơ bẩn nên uống được. Khuyên khi đã nghe cũng có ba:

1. Dùng ba việc khuyên để ngăn che.
2. Dùng hai việc khuyên về rỉ chảy.
3. Dùng năm việc khuyên về nhơ bẩn.

Thứ nhất là nêu ngăn che, kế là giải thích.

Nên sinh tâm kính tin là nói về pháp, dốc lòng nghe nhận là nói về chính mình, cung kính tôn trọng là nói về thầy.

Chẳng tìm cầu lỗi là giải thích về ngăn che pháp, chẳng nghĩ đến tham, sân, si là giải thích về nghĩa che lấp chính mình; chẳng xét về chủng tánh là giải thích về nghĩa ngăn che cái thấy. Nếu không có ba việc này thì vật chứa chẳng bị che lấp.

Từ câu “Đã nghe pháp v.v...” trở xuống là ý thứ hai, khuyên về việc chớ để rỉ chảy.

Từ câu “Chớ sinh kiêu mạn v.v...” trở xuống là khuyên chớ để rỉ chảy sinh tử, không phạm vào bên này tức là chẳng rỉ chảy.

Từ câu “Đối với Phật, Pháp, Tăng v.v...” trở xuống là khuyên chớ làm nhơ bẩn.

1. Chớ làm nhơ bẩn nhất thể.
2. Chớ làm nhơ bẩn y đức.
3. Chớ làm nhơ bẩn Đại thừa.
4. Chớ làm nhơ bẩn Vô trụ.
5. Chớ làm nhơ bẩn pháp tướng.

Nếu làm biệt thể nhơ bẩn thì chẳng thể tôn trọng thầy. Nếu khởi

bốn điên đảo làm nhơ bẩn thì chẳng thể tôn trọng pháp. Nếu khởi tâm Tiểu thừa chấp trước sinh tham nhơ bẩn thì chẳng thể tôn trọng chính mình. Không có năm điều lỗi này thì chẳng nhơ bẩn. Tất cả gồm mười lăm pháp, kết luận là nói về dốc lòng.

Hỏi: Bồ-tát Lưu Ly Quang phát ra ánh sáng, ánh sáng tức là thường trụ thì đâu bị lời khuyên này?

Đáp: Đó là chùy chạm vật gỗ, mượn Thánh để răn phàm.

Từ câu "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là phần thứ hai, chánh đáp, có hai:

1. Y cứ vào bốn câu chẳng nghe mà nghe.

2. Khai rộng hai phen bốn câu chẳng sinh mà sinh.

Các sư xưa ở Giang Nam giải thích bốn câu đầu là pháp thuyết, hai lần bốn câu là dụ thuyết. Các sư Địa Luận cho rằng bốn câu đầu là giáo tướng, hai lần bốn câu sau là chứng tướng. Các sư Trung Quán cho rằng các loại bốn câu không khác nhau, đều là thuận theo ba căn mà ba phen giảng nói. Các sư xưa giải thích phen bốn câu thứ nhất đều khác nhau:

1. Y cứ theo Nhị đế mà cho rằng chẳng nghe mà nghe là ngay nơi chân mà tục, nên thật có nghe; chẳng nghe mà nghe thì chỉ là chân đế, bặt dứt chẳng thấy nghe, nghe mà chẳng nghe là ngay nơi tục mà chân, là không có chỗ nghe, nghe mà nghe chỉ là có thấy nghe trong tục.

2. Một sư y cứ theo chân và ứng cho rằng chẳng nghe mà nghe tức pháp thân khởi ứng. Chẳng nghe tức chẳng nghe là pháp thân ứng nhiên. Nghe mà chẳng nghe tức thân ứng về chân. Nghe tức là nghe là ứng tích có thấy nghe. Một sư y cứ theo sinh tử Niết-bàn cho rằng Niết-bàn là chân tịch, chẳng nghe là chẳng nghe tức có cảm thì có ứng. Chẳng nghe mà nghe là sinh tử rối ren. Nếu tu đạo thì nghe mà chẳng nghe. Nếu chẳng tu đạo thường thì nghe tức nghe. Có sư cho rằng bốn câu nghe là nghe chẳng phải ý chánh, sau xét lại bốn câu chẳng sinh mới là ý chánh. Cần phải y cứ theo chẳng sinh để giải thích, chẳng nghe chẳng nghe là Niết-bàn vô thỉ vô chung, chẳng sinh mà sinh là Niết-bàn vô thỉ mà hữu thỉ. Sinh mà chẳng sinh là Niết-bàn vô chung mà chung. Sinh tử cũng giống như thế. Sinh sinh là sinh tử vô thỉ vô chung, chẳng sinh mà sinh là sinh tử vô thỉ mà có thỉ, sinh mà chẳng sinh là vô chung mà chung.

Nay cho rằng các nghĩa trên đều chẳng đúng. Vì sao? Vì ba phen bốn câu này bao gồm các pháp thông suốt tất cả. Dùng ý Viên giáo giải thích kinh còn sợ chẳng hợp thì đâu được dùng ý nghiêng về một bên

để giải thích. Nếu dùng giáo, hạnh, chứng, pháp và dụ để giải thích thì chẳng phải chỉ có phương không hợp được viên, mà còn tổn thương đến thể. Lại có sư y cứ vào một đế để giải thích bốn câu, dù nói là gần gũi mà càng xa xôi, huống chi y cứ vào hai đế thì sự sai lầm càng nhiều. Còn về chân ứng, sinh tử Niết-bàn cũng giống như thế, huống chi dùng ba câu về sinh sinh để giải thích thì tổn hại đến sự càng sâu, huống chi lập Hỗ vô chỉ là chút phần ý của Tiểu thừa, chẳng liên quan gì đến đạo lớn.

Nay chẳng dùng các thuyết trên, vả lại mười việc này là đức nội chứng. Bồ-tát Đức Vương gạn hỏi về chẳng nghe mà nghe, hai lời tuy khác mà đồng hỏi về chứng. Trong lời đáp nói rộng về bốn câu. Nếu muốn giải thích thì dùng ngàn đường muôn lối đồng để hiển bày sự chứng ngộ này còn sợ là chẳng đúng, mà có các sư như "cỏ bay ngoài đồng nội, như lục bình nổi trên mặt sông", nghiêng về sự tướng, chấp một hại nhiều, không chỉ trái với nhất viên thường mà còn chẳng bao giờ chứng ngộ.

Nếu dùng bốn câu giải thích chung các nghĩa thì chỗ nào cũng đều thông. Nếu muốn giải thích bốn câu thì nên dùng lời Phật. Tuy Phật đáp về chứng mà ý lại thông đến tu, mới vào chứng đạo, tu đạo liền xong, không còn có gì, đó gọi là chẳng nghe. Chân minh chợt mở, chiếu soi cùng khắp tức là nghe. Cho nên nói chẳng nghe mà nghe. Chứng đắc Đại Bát-niết-bàn như thế mà Đại Bát-niết-bàn chẳng có tướng nghe nên gọi là chẳng nghe chẳng nghe. Chứng khởi thì hoặc tiêu diệt nên gọi là nghe mà chẳng nghe. Vắng lặng mà thường chiếu, hễ gõ liền ứng nên gọi nghe mà nghe. Nay y cứ theo lời Phật giải thích bốn câu về chẳng sinh mà sinh để giải thích ý này. Đã là Phật giải thì chẳng phải là lời giải thích suông. Câu thứ nhất là nói về trí chứng; câu thứ hai nói về lý chứng; câu thứ ba là nói về đoạn chứng; câu thứ tư nói về ứng chứng. Sự lý trí đoạn ở trong chứng thì tự tha đều đầy đủ không thiếu. Chứng như thế thì chẳng chung với Tiểu thừa, chẳng thể nghĩ bàn, người khác nghe thì kinh sợ, cùng tận biển Niết-bàn. Đây là dùng một diệu chứng để giải thích tâm nghi của hai Bồ-tát.

Lại chẳng nghe mà nghe là chứng hạnh Thánh, nghe mà chẳng nghe là chứng phạm hạnh, chẳng nghe là chẳng nghe tức là chứng hạnh Thiền, nghe là nghe tức là chứng hạnh Trẻ thơ và hạnh Bệnh. Một chứng tất cả đều chứng, đầy đủ viên chứng, nên văn kinh ở trên ghi: "Phật bảo Ca-diếp: Chẳng những mình ông chứng năm hạnh này, mà trong chúng hội này năm mươi ba vạn người đều được như thế". Tức là nghĩa này.

Lại chẳng nghe mà nghe là chứng liễu nhân, nghe mà chẳng nghe là chứng duyên nhân, chẳng nghe chẳng nghe là chứng chánh nhân, nghe là nghe tức chứng cảnh giới. Cho nên Đức Phật trả lời Bồ-tát Lưu Ly Quang: "Ta có ngọn đuốc tuệ chiếu sáng cho ông thấy rõ được Phật tánh". Chính là nghĩa này.

Lại chẳng nghe mà nghe là chứng viên tịnh, chẳng nghe mà nghe là chứng Tánh tịnh, nghe mà chẳng nghe, nghe mà nghe là chứng Phương tiện tịnh. Cho nên Đức Phật trả lời Bồ-tát Lưu Ly Quang: "Nay thầy muốn cùng tận biển Đại Niết-bàn, ta sẽ giải thích đầy đủ cho thầy nghe". Tức là nghĩa này.

Nếu đạt được ý này thì trong nhất chứng được tự tại giảng nói sâu rộng.

Thế nào gọi là Như? Vì đó là nghĩa chẳng khác. Bốn câu kia đây chẳng khác nhau, mà lại đối với bốn câu kia lập danh nghĩa nhằm để hiển bày giải thích lẫn nhau, so sánh ví dụ để thông suốt hiển bày. Cho nên lược nêu hai loại bốn câu để làm đầu mối hiển bày nghĩa sâu rộng, bao gồm tất cả pháp trong ngoài đâu thể nói bốn câu này là để dụ thuyết.

Hưng Hoàng lại cho rằng bốn câu này đồng với bài kệ "xưa có nay không" mà Bồ-tát ở núi Tuyết xả thân cắt thịt v.v... để được nghe. Trong đó chẳng sinh mà sinh là xưa không nay có, sinh mà chẳng sinh là xưa có nay không, sinh là sinh tức ba đời thật có pháp, chẳng sinh tức chẳng sinh là chẳng có việc ấy. Lại sinh mà chẳng sinh là các hành vô thường, chẳng sinh mà sinh là pháp sinh diệt, sinh là sinh tức là sinh diệt đã diệt, chẳng sinh là sinh tức vắng lặng là an vui. Lại chẳng sinh mà sinh tức Như Lai chứng Niết-bàn, sinh tức chẳng sinh là dứt hẳn sinh tử, sinh tử tức sinh là sinh. Nếu dốc lòng thì thường được vô lượng an vui tức chẳng sinh là chẳng sinh.

Ở đây cho rằng đầu tiên là y cứ theo gốc viên chứng, nghĩa đã lập, thông suốt đến các pháp trong ngoài. Ở đây chỉ thông các kinh Đại thừa mà còn thông đến các bộ luật Tiểu thừa. Trong đó, sinh là sinh tức các điều ác sinh mà chẳng sinh, tức chớ tạo tác; chẳng sinh mà sinh tức các điều lành nên vâng làm; chẳng sinh tức chẳng sinh là hãy thanh tịnh tâm ý mình, v.v... Bốn câu này chẳng những thông đến các kinh luật Đại Tiểu thừa mà còn thông đến Luận của Bồ-tát. Sinh mà sinh pháp do nhân duyên sinh; sinh mà chẳng sinh là câu "Ta nói tức là không"; chẳng sinh tức sinh là câu "cũng gọi là giả danh"; chẳng sinh tức chẳng sinh "cũng là nghĩa Trung đạo", v.v...

Từ câu "Bạch Thế Tôn!" v.v... trở xuống là đoạn ba, nghiên cứu lại. Vì nghĩa chẳng sinh mà nghe v.v... để giúp cho lời giải thích. Nếu thấu hiểu được nghĩa chẳng nghe mà nghe v.v... thì chẳng cần nói lại nghĩa chẳng sinh mà sinh. Nay muốn so sánh để thông thấu, ý nghĩa bao gồm tất cả nên phải suy xét lại. Văn có hai đoạn:

1. Y cứ theo bốn câu pháp trong.
2. Y cứ theo bốn câu pháp ngoài.

Bốn câu pháp trong, mỗi câu trước đều có hỏi và sau là lời đáp. Nói "an trụ thế đế" có hai nghĩa. Nếu theo pháp ngoài sinh tử, một niệm đầu tiên gá thai gọi là an trụ thế đế. Nếu y cứ theo pháp ngoài Niết-bàn, tu tập phương tiện gọi là an trụ Niết-bàn. Từ tu được chứng, vô minh chợt phá tức là mới ra khỏi thai, cũng là Niết-bàn vô thỉ mà nói vô thỉ. Dùng nghĩa này so sánh biết các nghĩa chẳng nghe mà nghe v.v... tức là viên chứng, nghĩa ấy càng rõ ràng.

Thế đế sinh tử cũng có hai nghĩa. Nếu y cứ theo sinh tử pháp ngoài, khi phước và mạng đã hết thì gọi là chết thế đế. Nếu y cứ theo pháp trong Niết-bàn, khi vô minh diệt hết thì gọi là chết thế đế. Cũng là sinh tử vô chung mà nói có chung. Bồ-tát Tứ trụ, các sư xưa cho rằng đó là Sinh quý trụ trong mười trụ được tự tại sinh, lại nói đó là Tứ địa trong mười Địa, dứt kiến đế, chẳng đọa vào ba đường, có khả năng dùng thần lực, thị hiện tự tại sinh.

Nay xét hai cách giải trên thì một dường như nghĩa Biệt giáo, một dường như nghĩa Thông giáo, chưa hội thông với văn này. Xét kỹ ý nghĩa thì chỉ là làm cho Bồ-tát Tứ trụ dứt hết các hoặc, chẳng bị kết nghiệp dẫn sinh vào ba cõi mà năng thị hiện sinh, gọi là sinh tự tại. Kinh Thập Địa có nói nghĩa Lục trụ, trụ thứ tư tương ứng với nghĩa này, trong Chỉ Quán quyển năm có trích dẫn đầy đủ. Ở đó cũng có dẫn chứng các nghĩa chẳng sinh mà sinh, v.v...

Thứ hai là y cứ theo bốn câu pháp ngoài.

Nói chưa sinh mà sinh, trong đó chưa và chẳng mỗi pháp tùy theo nghĩa mà lập.

Từ câu "Bồ-tát Lưu Ly Quang v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, kết luận lời hỏi. Trong ba loại bốn câu chỉ kết luận loại bốn câu chẳng sinh mà sinh v.v... lại trong đó chỉ kết luận câu gạn hỏi sinh tức sinh mà thôi. Vì muốn nhân câu này mà hiểu rộng đến tất cả các câu. Văn có ba:

1. Thưa hỏi.
2. Giải thích.
3. Thọ lãnh, tin hiểu.

Phần gạn hỏi gồm có sáu câu ba cặp:

1. Cứ theo thường và vô thường để hỏi.

2. Y cứ theo tự sinh, sinh tha để hỏi.

3. Y cứ theo xưa có, xưa không để hỏi.

Tất cả đều hỏi về sinh sinh, đó là do thường mà sinh hay vô thường mà sinh; là tự sinh hay tha sinh; là xưa có sinh hay xưa không sinh.

Thứ nhất là thường vô thường. Nếu sinh là thường thì pháp hữu lậu lẽ ra không có việc sinh này. Nếu sinh là vô thường thì hữu lậu là thường. Sinh tự là vô thường, vô thường thì diệt, chẳng thể giữ được, há sinh là hữu lậu hay sao? Hữu lậu đã chẳng phải do sinh sinh ra, nên hữu lậu là Thường.

Kế là từ câu "Bạch Thế Tôn!" v.v... trở xuống là thứ hai, kết luận y cứ tự sinh và sinh tha mà hỏi.

Sinh nếu tự sinh thì sinh chẳng có tự tánh, tức là nói sinh đã tự là sở sinh, thì chẳng phải năng sinh. Vì không có tánh năng sinh nên nói là không có tự tánh. Thuyết thứ hai cho rằng sinh vốn là giả duyên chưa có tự tánh, thì đâu thể tự sinh. Nếu không tự tánh thì đâu thể sinh pháp khác (sinh tha). Nếu sinh ra được pháp khác v.v... là sinh, vì sao chỉ sinh pháp hữu lậu khác mà chẳng sinh pháp vô lậu khác. Hữu lậu vô lậu là đối với tự, còn tất cả đều là tha.

Từ câu "Nếu khi chưa sinh v.v..." trở xuống là lời hỏi thứ ba.

Nếu xưa có, tức khi chưa sinh đã sinh, vì sao đến nay mới gọi là sinh. Nay chính là lúc duyên hợp. Nếu xưa không sinh mà có thể sinh thì hư không là vô, vì sao chẳng nói là hư không sinh?

Từ câu "Đức Phật khen v.v..." trở xuống là đoạn hai, giải thích, có ba ý:

1. Bác bỏ là sáu câu hỏi.

2. Giải thích sáu lời bác bỏ ngược lại.

3. Đáp sáu câu hỏi, gồm sáu lời bác bỏ và một lời đúng, gồm có bảy chương.

Thứ nhất là bác bỏ sáu câu hỏi.

Nếu nhất định như lời ông hỏi thì đều không thể nói, đầu tiên nói chẳng sinh mà sinh không thể nói tức bác bỏ ngược lại câu hỏi sinh nhất định là thường, thứ nhất. Sinh mà sinh không thể nói là bác bỏ ngược lại câu sinh chắc chắn vô thường, thứ hai. Sinh mà chẳng sinh là bác bỏ lại câu "tự sinh thì mất tự tánh, nên sinh mà chẳng sinh", thứ ba. Chẳng sinh mà chẳng sinh không thể nói là bác bỏ ngược lại câu sinh tha, thứ tư. Trước nói năng sinh tha (pháp khác) vì sao chẳng sinh vô lậu nên nói

chẳng sinh mà chẳng sinh không thể nói. Sinh cũng không thể nói là bác bỏ ngược lại câu “xưa có” thứ năm. Chẳng sinh không thể nói là bác bỏ ngược lại câu xưa không thứ sáu.

Một câu sau kết luận là có nhân duyên nên có thể nói, tức là nói lên có nhân duyên bốn Tất-đàn mà có thể nói.

Từ câu “Thế nào là v.v...” trở xuống là đoạn hai, giải thích sáu môn đã bác bỏ lại ở trên.

Giải thích môn thứ nhất tự cho là sinh, lại nói là chẳng sinh, chẳng sinh tức là thường, vậy hai việc trái nhau nên không thể nói.

Giải thích môn thứ hai. Nếu sinh là vô thường thì sinh lại sinh, sinh được sinh sinh ra, toàn thể đều sinh, lại bị diệt diệt mất thì toàn thể đều diệt. Sinh là sinh nên sinh tức toàn thể đều sinh. Sinh là sinh nên chẳng sinh tức toàn thể đều diệt, cho nên không thể nói.

Giải thích môn thứ ba: Chẳng sinh tự sinh vốn là dùng chữ trong sinh tử.

Giải thích môn thứ tư. Niết-bàn cũng có nghĩa sinh, chẳng thể nhất định nói Niết-bàn là chẳng sinh. Trước là hỏi: “Đều là sinh tha, vì sao chẳng sinh vô lậu?”. Vô lậu chỉ là Niết-bàn, Niết-bàn cũng có nghĩa sinh, do tu đạo mà được nên lại là sinh, sinh này chẳng bị diệt diệt mất, vậy sinh này là thường nên không thể nói.

Giải thích môn thứ năm. Vốn chẳng có sinh, đâu thể nói chưa sinh đã có.

Thế nào là chẳng sinh tức chẳng sinh không thể nói? Vì có được.

Giải thích môn thứ sáu. Chẳng thể nói nhất định có nơi chẳng sinh, mà lại có nơi việc có thể được vì thế lại là sinh, chẳng đồng với hư không chỉ một bề không sinh.

Thứ bảy là môn có thể nói: Trong mười hai chi nhân duyên, trừ hai chi sau cùng, còn mười chi trước là tác nhân duyên của sinh nên có thể được nói. Ở đây chỉ là giải thích văn, trong Chỉ Quán giải thích bốn câu hỏi rộng hơn. Nay nói thêm: Y cứ theo ý giải thích kia hợp với văn và hội với lý của Đại kinh này. Quán vô sinh của văn kia đều khế hợp với môn Niết-bàn vô sinh.

Nói “Chớ nhập Không định vì đại chúng ngu độn”, có hai cách giải:

1. Cho rằng đại chúng thật có ngu độn chẳng biết Không định nên nói chớ nhập.

2. Cho rằng nếu nhập Không định mà nói thì đại chúng hiểu chậm.

Nghĩa "Không" rất sâu xa, hiểu được cũng khó, khó nên gọi là ngu độn. Nhưng kệ văn có sáu câu đều không thể nói. Lại có một câu do nhân duyên có thể nói. Đức Phật dùng sáu phen giải thích không thể nói rồi lại chỉ ra do nhân duyên nên có thể nói, nhưng văn nghĩa còn sơ lược nên nay lập lại hai phen nói rằng hễ có nhân duyên thì đều có thể nói. Đối với một câu mà nói đầy đủ bốn câu, đó là chẳng sinh mà sinh, sinh là sinh, chẳng sinh là chẳng sinh, sinh mà chẳng phải sinh. Bốn câu đều nói như thế, đó là do nhân duyên nên có thể nói. Cũng có thể nói vì có nhân duyên nên không thể nói. Vì sao? Vì một câu đầy đủ bốn, đâu thể chỉ lập một, hai, ba câu mà nói. Vì nhân duyên này nên đều chẳng thể nói, cho đến bốn câu đều đủ bốn câu, đâu thể chỉ nói một, hai, ba câu mà do nhân duyên này nên tất cả đều chẳng thể nói. Hơn nữa, bốn câu ngay nơi sự mà lý, lý mà chẳng thể nói. Bốn câu ngay nơi lý mà sự, sự mà có thể nói. Vì sao? Vì văn sau ghi "Biết Như Lai thường chẳng nói pháp, đó là học rộng". Nay so sánh với nghĩa này, nếu biết bốn câu ngay nơi sự mà lý, tức không thể nói. Các sư Địa luận cho rằng loại bốn câu trước là y cứ theo giáo, hạnh và chứng, vừa xem qua thì chẳng phải không có nghĩa này. Nay muốn phân biệt sáu câu dường như có đơn kép, hoặc chung riêng dứt. Trong đó, hai câu đầu nói về giải hoặc chung riêng, hai câu kế là nói giải chung riêng, bất sinh mà sinh là biệt hoặc thiền, sinh sinh là thông hoặc kép, bất sinh mà sinh là thông giải thiền, chẳng sinh chẳng sinh là biệt giải kép, câu sinh kế là kết luận thiền sinh kép đồng là hoặc sinh. Câu bất sinh kế tiếp là tổng kết thiền ở trước chẳng sinh kép, chẳng sinh đồng là giải. Cho nên thiền kép hoặc giải như thế đều không thể nói. Còn do nhân duyên có thể nói như trước đã luận.

Từ câu: "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn ba, trả lời. Tức là đáp sáu câu hỏi, được chia làm hai:

1. Trả lời hai câu trước.
2. Đáp bốn câu sau.

Đáp hai câu trước, lại chia hai. Trước y cứ riêng bốn tướng, kế đó hợp y cứ theo bốn tướng. Y cứ riêng, có bốn.

Sinh là thường, tức ngay nơi phần ấy mà giữ lấy tự tánh nên được nói là thường. Nói vô thường nghĩa là trụ lại trụ sinh v.v... sinh tức thay đổi nên trở thành vô thường.

Trụ cũng như thế, bị sinh sinh ra nên chẳng phải là Thường.

Dị cũng như thế, mà nói các pháp vô thường là vì trong câu nói về sinh ở trước có ghi "Nếu trụ vô thường thì sinh cũng vô thường". Nay

nêu pháp đối với Dị lại là pháp sinh trụ vô thường nói ở trước và dị cũng có nghĩa là thường và vô thường, đầy đủ như sinh và trụ.

Hoại cũng như thế. Văn kinh ghi "Xưa không nay có nên hoại cũng vô thường". Xưa không nay có chỉ là nghĩa sinh, đã sinh lại sinh nên hoại, hoại thì chẳng phải thường. Vậy xưa nay không lại là vô thường.

Từ câu "Vì có tánh v.v..." trở xuống là hợp nói về bốn tướng.

Mỗi tướng đều giữ tánh phần của mình nên đều là Thường. Lại vì hai nghĩa ấy nên chẳng được gọi là Thường. Nói gần thì niệm niệm đổi dời; nói xa thì so sánh với Niết-bàn. Vì bị Niết-bàn cắt đứt nên chẳng phải thường.

Từ câu "Pháp hữu lậu v.v..." trở xuống là đáp bốn câu hỏi sau. Chia làm hai phần, trước chánh đáp câu thứ năm, đáp cả câu thứ sáu, sau chánh đáp câu thứ tư, đáp cả câu thứ ba. Thứ nhất là câu thứ năm.

Trên hỏi nếu xưa có, vì sao đến nay mới nói là sinh. Nay trả lời, xưa là có lý sinh, chẳng phải là đã có nay mới sinh ra. Tức là gồm đáp câu thứ sáu v.v... đều là vô sinh.

Vì sao chẳng nói hư không là sinh? Nay đáp, cũng cho rằng lý có thể sinh mới được gọi là sinh, hư không chẳng có lý để sinh thì đâu thể nói chẳng lấy đó làm sinh.

Từ câu "Pháp vô lậu v.v..." trở xuống là trả lời câu thứ tư, gồm có pháp, dụ và hợp.

Đầu tiên là hỏi sinh tha, lẽ ra có thể sinh vô lậu, nay đáp không có lý sinh vô lậu nên chẳng thể sinh pháp hữu lậu có tánh sinh, nên được gọi là sinh, tức đáp cả câu thứ ba sinh vô tự tánh. Nếu có tự tánh thì sinh có thể tự sinh ra nó. Đã không có tự tánh thì đâu thể sinh ra. Đó là đáp cả hai ý tự nhiên cách xa.

Nêu dụ lửa, mắt là vì mỗi pháp đều có tự tánh. Tánh lửa năng sinh; tánh mắt năng thấy. Trong đó nói có tánh sinh cho nên sinh, năng sinh tức là phá tánh nghĩa rồi, sau đó mới nói tánh, cho nên không lỗi. Cũng như trước phá tánh chấp rồi mới nói khi có nhân duyên thì có thể nói.

Kế là hợp, như văn kinh có ghi.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là đoạn ba thọ lãnh tin hiểu. Có hai phần:

1. Các nhà kết tập kinh tự giảng nói.

2. Chính thức trình bày sự giải ngộ.

Trình bày giải ngộ có hai là tự trình bày và trình bày cho đại

chúng.

Về mình thì nói “nghe mà chẳng nghe”, về chúng thì nói “chẳng sinh mà sinh” đây là trình bày môn được giải ngộ. Vì môn bốn câu “chẳng đến mà đến” có người chưa ngộ. Bồ-tát Vô Úy hỏi việc sinh về cõi Bất động. Đức Vương lại nói về bốn câu chẳng đến mà đến.

Từ câu “Bạch Thế Tôn!” v.v... trở xuống là đoạn ba, Vô Úy nói về nghĩa. Gồm ba ý:

1. Xin chấp nhận.

2. Luận nghĩa.

3. Đáp câu hỏi của Đức Vương.

Thứ nhất như văn kinh có nói.

Thứ hai, Vô Úy nói về nghĩa gồm có ba phần là: Hỏi, đáp và tin hiểu. Hỏi lại có hai:

1. Hỏi cõi này sinh về cõi kia.

2. Hỏi chúng sinh cõi kia lợi căn.

Hai câu này thành tựu cho nhau, nếu phân biệt thì thành khác.

Hỏi: Kinh nói Bồ-tát ở hai cõi tịnh uế đều có hơn kém, nay làm sao hiểu?

Đáp: Nếu theo đối nhau để so sánh thì cõi tịnh cao quý, vào quyền thì cõi uế cao quý.

Kế là Đức Phật đáp, tức chánh đáp câu hỏi và gồm phá câu hỏi sau. Gồm hai mươi mốt hạnh, chia làm hai phần:

Mười hạnh dứt ác là điều lành.

Mười một hạnh nói về làm lành.

Nhưng nghiệp tịnh Độ tức là tâm Bồ-đề mà nay nói về hạnh riêng, chính là để nói lên chung riêng chẳng khác. [Thứ ba là lãnh giải như kinh ghi.

Từ câu “Bồ-tát Quang Minh v.v...” trở xuống là thứ ba thỉnh đáp câu hỏi của Đức Vương. Bậc thượng căn, trung căn đã hiểu. Bây giờ lại vì người chưa ngộ mà thỉnh đáp. Trước hỏi, sau là Phật đáp.

Đức Phật đáp, có hai: trước khen ngợi khuyên nên nghe; sau là đáp.

Trong phần đáp, trước nêu chưa đến thì chẳng đến, kế là nêu lại nghe mà chẳng nghe. Trước lại chia làm hai:

1. Nêu chương đến mà chẳng đến.

2. Giải thích.

Theo trong phần giải thích, tức là Đức Vương hỏi đầu tiên có ba loại, sáu loại, Đức Phật nói dụ và phát ra ánh sáng để đáp nghĩa chẳng

nghe mà nghe xong. Kế đó, Bồ-tát Lưu Ly Quang nói về nghĩa rồi đáp nghĩa chẳng sinh mà sinh. Nay lại nên chẳng đến mà đến.

Đầu tiên nói bốn câu nghe mà chẳng nghe thì người thượng căn đã giải ngộ. Kế là nói bốn câu chẳng sinh mà sinh thì người trung căn đã ngộ. Nay vì người hạ căn mà giải thích về "đến mà chẳng đến". Vì đây là tùy nghi theo duyên nên trước sau nêu ra. Y cứ theo bốn câu này; hai câu trước nói về Niết-bàn có đến mà chẳng đến, tu đạo dứt hoặc thì đến, không như thế thì chẳng đến. Hai câu sau nói sinh tử có đến mà chẳng đến. Nếu tu đạo nhàm chán sinh tử thì không đến, chẳng thế thì đến. Cứ thế xuôi ngược trùng lặp mà tạo thành các câu ở trên.

Nhưng trong đây giải thích phải so sánh với văn trước, trước nói chẳng sinh là chẳng sinh tức Đại Niết-bàn. Ở đây nói chẳng đến lại chẳng khác với bất sinh. Nếu thế thì sao chẳng đồng với ở trước nói về chẳng đến thì chẳng đến? Đáp: Vì duyên có đơn có kép, nói chẳng đến là vì phàm phu chẳng thể tu tập nên nói chẳng đến.

"Chẳng đến mà đến", cũng phải đối chiếu với văn trước, mới ra khỏi thai thì gọi là chẳng sinh mà sinh. Ở đây nói chẳng đến mà đến, tức là đối với sinh tử mà chỉ nêu một bên.

"Đến mà chẳng đến", cũng so sánh với văn trước; so sánh với thế đế, khi chết thì gọi là sinh, đó cũng là đắp đổi nhau để nêu lên.

"Đến tức đến" cũng đối với trước mà nói.

Trước nói "sinh sinh chẳng dứt", ở đây lại nói về sinh tử nên đồng với ở trước.

Kế lại nêu "nghe điều chưa nghe". Văn có hai. Trước là nêu bốn chương.

Kế là giải thích, chỉ giải thích một câu.

Trước đã giải thích xong, chẳng muốn nhiều lời. Các sư Địa Luận phân biệt giáo chứng có sâu cạn khác nhau. Nhưng nay ý văn chỉ là gặp duyên thuận tiện, phải lập ba thuyết. Chỉ vì ngộ có trước sau, chẳng liên quan đến cạn sâu. Vì sao? Vì lời thì khác mà nghĩa thì đồng.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là thứ tư, Bồ-tát Đức Vương nói lại. Văn có hai:

1/ Chỉ hỏi về quả.

2/ Hỏi cả về nhân quả.

Thứ nhất lại có ba:

Một, hỏi về Niết-bàn mới có tức là vô thường.

Hai, hỏi về nhân trang nghiêm nên lại vô thường.

Ba, hỏi về Niết-bàn nên có cũng là vô thường.

Trong câu thứ ba lại có bốn chương. Nếu chẳng như thế thì chia thẳng thành bảy câu hỏi:

1. Hỏi rằng xưa có nay không nên vô thường.
2. Hỏi rằng vì trang nghiêm nên vô thường.
3. Hỏi vì là có nên vô thường.
4. Hỏi vì thấy được cho nên vô thường.
5. Hỏi về chẳng bình đẳng cho nên vô thường.
6. Hỏi vì cần sự cung đãi nên vô thường.
7. Hỏi vì có danh tự nên vô thường.

- Câu thứ nhất có ba là lãnh chỉ, hỏi lược và hỏi rộng.

Về hỏi rộng thì có pháp, dụ và hợp.

Câu thứ hai, thứ ba, thứ tư như văn kinh có ghi.

Câu thứ năm, có hai lớp là thí dụ và hợp.

Câu thứ sáu có hợp và dụ, dẫn việc xưa.

Câu thứ bảy như văn kinh có nói.

Từ câu "Bấy giờ, Thế Tôn v.v..." trở xuống là đoạn hai, Đức Phật đáp có ba câu. Đầu tiên là đáp xưa không nay có, gồm có pháp, dụ và hợp.

Các sư Địa Luận lập luận chân tu và duyên tu để giải thích. Cho rằng chân tu là xưa có, duyên tu là mới có.

Các sư Tam Luận dùng chánh nhân và duyên nhân để giải thích, cho chánh nhân là xưa có, duyên nhân là mới có.

Từ câu "Ông nói v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ hai có pháp và dụ.

Trong dụ lại có ba lớp dụ, như văn kinh có nói.

Từ câu "Thầy nói v.v..." trở xuống là đáp câu thứ ba, Niết-bàn là có. Vừa xem qua thì hỏi và đáp dường như chẳng khớp nhau. Vì hỏi thẳng Niết-bàn là có tức thuộc về vô thường. Nay lại nêu năm nhân là nói Niết-bàn chẳng đồng với nghĩa có của năm nhân, sau đó nên sinh nhân và liễu nhân, lại lược giải liễu nhân. Chỉ đáp câu hỏi này tức đáp cả bốn câu kia.

Trước nêu năm nhân dường như bốn duyên ba nhân. Trong luận Thành Thật nói:

"Sinh nhân tức là báo nhân, chỉ làm cỏ cây thêm lớn, hòa hợp nhân tức là tập nhân, thiện ác tự nhiên tương tự. Trụ nhân tức y nhân. Nhân tăng trưởng tức duyên tăng thượng. Viễn nhân tức là duyên duyên. Chỉ không có duyên thứ đệ".

Hai nhân sau chẳng đồng với tác nhân mà đồng với liễu nhân.

Như văn dùng hai nhân sau để phân biệt nói năm nhân trước đều là tác nhân.

Từ câu “Bấy giờ v.v...” trở xuống là thứ hai, hỏi cả về nhân quả. Trước nói sáu Độ tức hỏi về nhân, kế là hỏi về Niết-bàn tức hỏi về quả.

Phật đáp có hai phần:

1. Đáp cả nhân quả.
2. Đáp riêng nhân và quả.

Đáp cả như văn kinh ghi.

“Này thiện nam! Thế nào là thí v.v...” trở xuống là thứ hai, trả lời riêng về nhân quả. Có hai phần là nhân và quả. Về nhân lại có hai:

1. Thuận nhân.
2. Nghịch nhân.

Về thuận nhân lại có hai:

1. Chánh đáp.
2. Khen ngợi kinh.

Chánh đáp có sáu lần nói về Độ và chẳng phải Độ. Năm phen trước là chút phần Niết-bàn, một phen sau chính thức xếp vào Độ.

Có tướng có đắc chẳng có nghĩa là Độ, Vô tướng vô đắc mới có nghĩa là Độ. Trong đó nêu Đàn Độ đầu tiên, năm độ kia đều chỉ cho kinh Tạp Hoa.

Từ câu “Thế nào là v.v...” là khen ngợi kinh. Trước là kết luận làm lời khen ngợi về Bồ-tát; sau là kết luận Ba thừa làm lời khen ngợi.

Nói mười hai thể loại kinh ý nghĩa sâu xa. Xưa mười hai loại chỉ nói về Không. Nếu so với sinh tử thì đó là sâu mà chưa xa. Kinh này nói về sinh là sinh, cho nên sâu xa. Đó cũng là có mà chẳng có, ngay nơi không mà chẳng không, ngay nơi chẳng không mà chẳng không. Vì thế rất sâu xa.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 21

PHẨM 22: ĐỨC VƯƠNG (PHẦN 2)

Đầu quyển Bồ-tát Đức Vương hỏi: "Nếu phạm v.v..." trở xuống là đoạn hai nói về nghịch nhân. Gồm có hỏi, đáp và lãnh giải. Dung Thành cho là có sáu câu hỏi. Khai Thiện cho là năm câu hỏi, ở đây nói có ba ý:

1. Gồm hai câu hỏi đầu về bốn tội nặng.
2. Gồm hai câu kế, hỏi về Nhất-xiển-đề.
3. Một câu hỏi về bất định.

Thứ nhất hỏi về bốn tội nặng. Nếu có Phật tánh, thì lẽ ra chẳng đọa địa ngục, nếu họ lui sụt thì Phật tánh chẳng giữ gìn được. Câu hỏi thứ hai, nếu có Phật tánh, sao lại nói không có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh? Nếu chẳng có bốn đức thì đâu có Phật tánh.

Câu thứ ba, hỏi Nhất-xiển-đề dứt mất gốc thiện lẽ ra dứt cả Phật tánh. Câu thứ tư hỏi nếu chẳng dứt Phật tánh sao gọi là Nhất-xiển-đề?

Câu thứ năm hỏi về bốn giới trọng và Nhất-xiển-đề v.v... là bất định nên lại sinh ra Bồ-đề? Niết-bàn bất định nên lại thành phàm phu. Văn hỏi không rộng. Nhập Niết-bàn rồi, nếu lại ra tức Thánh trở lại phàm. Nếu thế thì Phật không có bốn đức. Nếu chẳng như thế thì Nhất-xiển-đề cũng chẳng có nghĩa thành Phật? Trước hỏi cho rằng Niết-bàn vô thường, Phật đáp chẳng vô thường, ở đây hỏi về bất định, tất cả đều bất định, tất cả đều vô thường. Niết-bàn cũng nằm trong "tất cả" đó nên cũng vô thường. Câu hỏi này vặn hỏi tất cả mọi người khiến đều chuyển biến. Đức Phật đáp: có hai:

1. Khen lời hỏi.
2. Trả lời.

- Khen gồm có bốn câu:

1. Khen hiện đức.
2. Khen ngợi nhân quá khứ.

3. Khen ngợi câu hỏi vượt hơn trời, người.

4. Khuyên nghe và chấp nhận. Phân biệt giảng nói như văn ghi.

Từ câu "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là phần chánh đáp, gồm có ba ý:

1. Đáp câu hỏi thứ năm về bất định.

2. Đáp câu hỏi thứ ba là dứt mất gốc thiện tức đáp cả câu thứ nhất và câu thứ hai về người tội.

3. Lại đáp câu thứ năm hỏi về bất định, đáp cả câu thứ tư.

Thứ nhất là đáp câu hỏi thứ năm, có ba phần: Một là nêu lên.

Thứ hai là đáp.

Thứ ba kết luận.

Từ câu "Như thầy nói v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ ba, có ba phen:

1. Y cứ trong ngoài.

2. Y cứ hữu lậu, vô lậu.

3. Y cứ thường, vô thường.

Phật tánh là Trung đạo, chẳng thuộc hai bên nên chẳng thể cắt đứt. Trời, người là thiện; ba đường là ác. Pháp phàm là ngoài, pháp Thánh là trong; Thế gian là lậu; xuất thế là vô lậu. Hữu vi là vô thường, vô vi là thường. Phật tánh chẳng thuộc hai bên này nên chẳng đoạn.

Từ câu "Nếu đoạn v.v..." trở xuống là đáp cả câu hỏi về người tội thứ hai, thứ ba.

Tuy tạo tội mà chẳng hề đoạn tánh là nói rõ tội bất định. Vì bất định nên được Tam-bồ-đề. Vốn lấy theo nghĩa đã đoạn mà được, nên gọi là Nhất-xiển-đề. Tánh chẳng phải đã đoạn mà lại được, vì sao mà đoạn được? Đã chẳng phải nhất định là có, thì đâu thể ngăn để khỏi đọa. Đây là đáp câu hỏi thứ nhất. Nếu chẳng nhất định có tức là trừ câu hỏi thứ hai. Vả lại, nói đã đoạn rồi mới đắc gọi là Nhất-xiển-đề. Nay nói tánh chẳng phải đã đoạn mà lại được cũng là ngăn trừ câu thứ tư.

Từ câu "Phạm bốn giới trọng v.v..." trở xuống là thứ ba, lại đáp câu hỏi thứ năm, có ba ý:

1. Nói chung về bất định.

2. Nói rộng về bất định.

3. Tổng kết bất định.

- Văn thứ nhất có bốn đoạn:

a. Người ác bất định.

b. Nói các pháp bất định.

c. Nói người thiện bất định.

d. Nói Như Lai bất định.

Từ câu “Sắc và sắc tướng v.v...” trở xuống là nói về các pháp bất định. Có pháp và dụ. Thứ nhất là pháp thuyết.

Dụ, gồm ba dụ ba hợp, như văn kinh có nói.

Nói cũng có tướng nhất định là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, vì trước gạn hỏi về bất định rằng Như Lai nhập rồi lẽ ra cũng xuất. Thánh thành phàm, tức là vô thường, vô lạc, v.v... ở đây đáp chẳng đúng, trong bất định cũng có tướng nhất định, đó là thường, lạc, ngã, tịnh của Như Lai. Vì thế mà nói là có tướng nhất định.

Từ câu “Tu-đà-hoàn v.v...” trở xuống là , nói về người thiện bất định.

Từ câu “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là , nói về Như Lai bất định.

Trong đạo phương tiện thì Như Lai bất định, trong Pháp thân bản địa thì quyết định. Hai đều chẳng đốt cháy được, có hai cách giải thích:

1. Nói áo lót thân là dụ cho bản địa, lớp ngoài cùng dụ cho Tích ứng. Hai pháp này chẳng diệt.

2. Cho rằng áo lót thân dụ cho trí Phật quán căn cơ, lớp ngoài cùng dụ cho thần thông ứng vật. Vật cơ vô cùng nên thần thông chẳng cùng tận. Vì thế chẳng cháy.

Đúng nên gọi là thâu y chẳng nên gọi là thấu y. Y này là áo mặc lót trong mình thân gọi là thâu y.

Từ câu “Nên biết v.v...” trở xuống là đoạn hai nói rộng về bất định. Xưa lập một còn một mất để giải thích các câu. Chẳng phải quỷ đến thì mất Pháp thân, chẳng phải chẳng phải quỷ đến thì còn Ứng thân. Nay cho rằng hai phần pháp và ứng là nghĩa nhất định chứ đâu phải bất định.

Hưng Hoàng cho rằng chẳng phải quỷ thì Pháp thân bất định, cho nên Pháp thân mất mà chẳng mất, chẳng phải chẳng phải quỷ là Ứng thân bất định, cho nên Ứng thân còn mà chẳng còn. Còn mà chẳng còn thì có khả năng làm quỷ, làm chẳng phải quỷ. Mất mà chẳng mất thì có khả năng làm chẳng phải quỷ và làm quỷ.

Ở đây cho rằng nghĩa ấy chưa tránh khỏi nhất định, vì sao? Vì quỷ chắc chắn làm chẳng phải quỷ. Chẳng phải quỷ chắc chắn có khả năng làm quỷ. Tuy nói bất định mà cũng gọi là Định.

Nay nói quỷ tức chẳng phải quỷ, cũng tức là chẳng phải qủy chẳng phải chẳng phải quỷ. Chẳng phải quỷ tức là quỷ cũng chẳng phải quỷ

chẳng phải chẳng phải quỷ. Chẳng phải quỷ chẳng phải chẳng phải quỷ cũng tức là quỷ chẳng phải quỷ. Là một tức ba, là ba tức một, chẳng phải một chẳng phải ba, một và ba bất định. Đó mới thật là nghĩa bất định. Các câu khác cũng giống như thế.

Nay trước là nêu chương, sau là giải thích.

Sau là giải thích, gồm có hai mươi chương nhưng chỉ giải thích mười sáu chương.

Nói hiện thân ba thước, Hà Tây cho rằng nhà Trưởng giả không có con, chỉ sinh được một đứa bé cao ba thước nhưng chết yểu, cha mẹ vô cùng buồn khổ, tâm thần thờ thẫn. Phật xót thương nên thị hiện thành đứa trẻ. Cha mẹ thấy con thần trí liền hồi tỉnh, nói: "Cha mẹ nghĩ là con đã chết, bây giờ con từ đâu về đây?". Đáp: "Con từ nơi cõi chết về đây! Do nhân duyên mà tạm hợp thân này, thân này thuộc duyên do bốn đại giả hợp mà thành, quán khắp các duyên thì cái gì là thân?"

Kế lại giảng nói các pháp yếu, khiến tâm mê mờ của Trưởng giả sáng tỏ. Đức Phật lại hiện thân Phật cao ba thước sắc tướng sáng chói. Trưởng giả lúc ấy chứng quả A-na-hàm.

Chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu mà môn thứ mười hai lại giải thích sau cùng. Vì sao? Vì Đức Phật muốn giải thích rộng môn này cho nên mới giữ lại.

Nay nói thêm rằng: trong các môn thì môn hữu lậu vô lậu phàm phu dễ hiểu.

Văn chia làm hai:

1. Nói chẳng phải hữu lậu, văn lại quá rộng.

2. Nói chẳng phải vô lậu thì văn quá lược.

Rộng và lược so sánh rất dễ thấy.

Thứ nhất nói về chẳng phải hữu lậu, có hai đoạn:

Một, nói về ba lậu.

Hai, nói về bảy lậu.

Hỏi: Vì sao chẳng lấy phiền não của ba cõi làm ba lậu mà lấy Sắc, Vô sắc làm hữu lậu, lấy chung vô minh làm vô minh lậu?

Đáp: Đức Phật nói không nhất định, hoặc chuyển ba lậu làm bốn lưu. Nhưng nói ba lậu là vì dục sâu nặng nên chỉ lập một lậu sắc và vô sắc hợp thành một lậu, vô minh là căn bản chung cho ba cõi nên lập một lậu. Như các sư Số Luận cho rằng lậu là rơi vào sinh tử.

Các sư luận Thành Thật cho rằng lậu tức mất đạo lý. Nay ý kinh thì chỉ nói phiền não.

Từ câu "Tất cả phàm phu v.v..." trở xuống là đoạn hai nói về bảy

lậu, gồm có Kiến, Tư duy, Căn, Ác, Thân cận, Thọ, Niệm. Hai lậu trước là thể của năm lậu. Kiến là lợi sử, Tư là độn sử. Căn là năm căn bên trong, Ác là các pháp ác bên ngoài. Thân cận là người ác. Thọ là nhận lấy, sắc là các pháp bên ngoài v.v..., Niệm là ngày đêm niệm niệm không dừng.

Nay văn không nói về tư lậu, lại ác lậu thì gọi là ly lậu. Năng lìa là đạo, sở lìa là ác. Đầu tiên là giải thích kiến lậu, lẽ ra đầy đủ mười sử nhưng nêu nghi, kiến là muốn nói bốn sử tham, sân, si, mạn có cả kiến tư, còn năm kiến và nghi thì chỉ ở kiến đế. Trong môn Tư duy thì thuộc về mạn.

Văn có hai. Trước nói rộng về tâm nghi, sau nói riêng về kiến sử.

Nghi chẳng phải kiến nhưng nghi và kiến tương quan nhau, nên nói là nghi kiến.

Từ câu "Sinh sáu tâm v.v..." trở xuống là nêu đủ các kiến chấp.

Trang Nghiêm cho rằng chỉ có năm kiến mà chia biên kiến thành đoạn thường nên thành sáu. Khai Thiện nói rằng chắc chắn có Ngã, chắc chắn vô ngã, chưa phải số sáu, chỉ nói chung là chắc chắn. Từ câu ngã thấy là ngã trở xuống v.v... mới thấy số sáu:

1/ Ngã thấy là ngã; 2/ Ngã thấy vô ngã; 3/ Vô ngã thấy là ngã; 4/ Ngã tạo tác; 5/ Ngã lãnh thọ; 6/ Ngã rõ biết.

Một, đối với ngã mà chấp là chân ngã nên nói ngã thấy là ngã.

Hai, chấp không có ngã giả nên nói ngã thấy là vô ngã.

Ba, chấp thân năm ấm có chân ngã nên vô ngã thấy là ngã. Bốn, năm, sáu: Ngã tạo tác v.v... tức là ba thứ tri kiến trong mười sáu tri kiến.

Hà Tây cho rằng chắc chắn có, không phải là hai loại. Ngã thấy là ngã tức vốn chấp có ngã nhưng khi nhập định thấy ánh sáng mầu nhiệm như mặt trời, mặt trăng liền cho chỗ chứng chắc chắn có ngã. Ngã thấy vô ngã tức chấp hiện tại có ngã, quá khứ không có ngã là ngoại đạo đoạn kiến. Vô ngã thấy là ngã, cho rằng loài hữu tình đều vô ngã, lìa năm ấm thì thấy có ngã như lúa, mè v.v... Ngã tạo tác, ngã thọ nhận v.v... nghĩa là trước sau thường có, tức thường kiến cho rằng năng tạo nhân thì ngã năng lãnh thọ quả, cho đến biết rõ.

Từ câu "Phàm phu v.v..." trở xuống là đoạn ba, giải thích căn lậu. Văn có ba:

1. Nói phàm phu nhân căn mà khởi lậu.

2. Nói Bồ-tát chẳng phải như thế.

3. Kết luận Như Lai là vô lậu.

Từ câu "Bồ-tát v.v..." trở xuống là , nói Bồ tát tuy do căn mà chẳng khởi các lậu.

Hành khổ, có hai cách giải thích:

1. Cho là hành khổ trong ba khổ, khổ này chung cho ba cõi.

2. Cho rằng hành là vô thường, khổ là báo, không được nói là một.

Hai mươi lăm dặm dụ cho hai mươi lăm hữu, bát dụ cho sắc và tâm, dầu dụ cho giới, chẳng rơi một giọt dụ cho chẳng phạm một giới, vua dụ cho Phật, quan dụ cho người tu hành, cầm đao theo sau dụ cho vô thường.

Từ câu "Như Lai v.v..." trở xuống là kết luận nói Như Lai vô lậu.

Từ câu "Lại có ly lậu v.v..." trở xuống là thứ tư, giải thích ác lậu. Đương thể gọi là ác, theo đạo đối trị thì gọi là ly. Văn có hai: trước, nói về đạo năng lìa; sau, nói về điều ác phải lìa.

Thứ nhất lại có hai:

1. Nói về Bồ-tát tu hành.

2. Dẫn xưa chứng cho nay.

Trong văn có nêu năm hạng Pháp sư, nói một lần nghe qua mà trong bảy kiếp chẳng bị đọa. Phẩm Danh Tự Công Đức nói: "Nếu nghe được hai chữ Thường trụ thì đời đời chẳng đọa".

Nghe có nhiều loại, nếu suy nghĩ sâu xa, như lời nói mà tu hành thì đời đời chẳng đọa. Nếu chẳng suy nghĩ sâu xa đúng như lời dạy mà hành thì chỉ được lợi ích nhỏ. Tám ma, xưa nói bốn điên đảo vô thường, vô lạc v.v... mỗi ma đều có nhân cộng thành tám ma. Hoặc cho rằng bốn ma là phiền não, vô thường v.v... là tám ma.

Từ câu "Ta nhớ v.v..." trở xuống là đoạn hai, dẫn xưa để chứng minh cho nay.

Bài kệ trên các sư xưa cho rằng hai câu trên là nói về quả, hai câu dưới là nói về nhân. Chứng Niết-bàn là quả, dốc lòng nghe nhận là nhân. Trong quả lại có hai việc là được và lìa. Trong đó, chứng Niết-bàn là được, dứt hẳn khổ đau là lìa. Nhân cũng có hai là dốc lòng tức tu hành và vô lượng an vui là được quả. Nói được quả an vui, chẳng phải thường lạc mà là quả an vui trong nhân, do hành nhân là được. Có người bình xét, cho đó là quá cuộc hạn hoàn toàn không quan hệ. Nếu chỉ có thế thì dâu cần bán thân, đâu thể vừa nghe thì thành Phật đạo ngay.

Các Sư Trung Quán cho rằng ý của bài kệ này vô lượng không thể

nói hết được, chứa đựng rất rộng, nghĩa vị chẳng bao giờ cạn hết, lại nêu ra mười nghĩa:

1. Tam bảo.
2. Bốn đế.
3. Ba đức.
4. Bốn đức.
5. Bốn câu là sinh bất sinh, v.v...
6. Bài kệ xưa có nay không.
7. Bài kệ ở núi Tuyết.
8. Bốn tất-đàn.
9. Bài kệ trong Trung luận.
10. Bốn thứ Phật tánh.

Bài kệ này chứa đựng Tam bảo:

Một câu "Như Lai chứng Niết-bàn" là gồm ý Phật bảo và Pháp bảo. Người năng chứng là Như Lai tức Phật bảo. Pháp sở chứng tức Niết-bàn, là Pháp bảo.

Một câu "dứt hẳn sinh tử" chỉ là trợ ngữ. Câu "Nếu dốc lòng" là Tăng bảo. Nếu dốc lòng nghe tức chúng thừa hành pháp, chẳng lẽ không phải là Tăng bảo ư? Chỉ một câu này mà cũng có hai điều so sánh. Nói dốc lòng cũng có thể cho là Pháp bảo, vì chí quyết mong đến nơi đây, tức đến nghe pháp mà nay lại nói thuộc Tăng. Còn câu "Được vô lượng an vui" cũng là trợ ngữ. Vậy nói về Tam bảo chỉ có hai câu, còn bỏ hai câu.

Nói chứa đựng ý nghĩa Tứ đế:

Chẳng lấy nghĩa đế, chỉ theo hành chứng. Người chứng pháp này là Phật, chứng Niết-bàn tức là chứng diệt. Vì sao biết được? Vì Niết-bàn dịch là Diệt, há chẳng phải là Diệt đế ư?

Câu "Dứt hẳn sinh tử" tức là trừ tập. Tập tức là phiền não và kết nghiệp, nay nói sinh tử cũng là phiền não và kiết nghiệp.

Câu "Nếu dốc lòng nghe nhận" là Đạo đế, do dốc lòng nghe nên chứng đạo.

Câu "Được vô lượng an vui" tức là Khổ đế, vì sao? Vì quả khổ đã dứt thì được quả báo an vui.

Chứa đựng ba đức:

Ba đức là ba mắt trên mặt của trời Ma-hê-thủ-la. Ba mắt này sắp xếp như chữ Y có ba điểm. Như Lai chứng Niết-bàn là đức Pháp thân, dứt hẳn sinh tử là đức Giải thoát. Dốc lòng nghe nhận là đức Bát-nhã. lẠi mỗi đức có giải thích thêm, trong phẩm Tứ Y nói về ba đức là Pháp

thân, Giải thoát và Bát-nhã. Trong phẩm Tứ Tướng thì nêu Niết-bàn, Giải thoát và Bát-nhã. Dùng Niết-bàn thay Pháp thân. Nay ở đây nói Niết-bàn chẳng lẽ không phải là Pháp thân ư?

Câu "Dứt hẳn sinh tử" là đức Giải thoát, vì có sinh tử thì bị trói buộc không thể Giải thoát. Nay đã dứt trừ thì không còn bị trói buộc, chẳng lẽ không phải là Giải thoát ư?

Dốc lòng nghe nhận tức Bát-nhã, do nghe pháp mà sinh trí tuệ, trí tuệ đã sinh chẳng lẽ không phải là Bát-nhã ư? Nếu chẳng dốc lòng thì đâu thể sinh trí tuệ. Nay đã dốc lòng nghe thì Bát-nhã sinh, lại được pháp lạc tự vui, đó chẳng phải là niềm vui của thế gian.

Chứa đựng ý nghĩa bốn đức:

Bốn đức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Như Lai chứng Niết-bàn tức là đức thường.

Hỏi: Đó là Như Lai Thường hay Niết-bàn thường?

Đáp: Nay nói nhân pháp đều Thường, Văn trước có ghi:

"Vì thường nên nhân cũng Thường". Nói "dứt hẳn" là đức Tịnh. Sinh tử là pháp ác, đầy dẫy sự bất tịnh, đã dứt bỏ bất tịnh thì được thanh tịnh, đó chẳng phải là đức Tịnh ư? Nói: "Dốc lòng nghe nhận" tức là đức Ngã, có ngã mới nghe, không có thì ai nghe. Nói "thường được vô lượng vui" là đức Lạc, cũng có thể cho câu này là lặp lại đức Thường.

Bốn câu sinh mà chẳng sinh:

Trước đã giải thích rõ ràng rồi, nay chẳng cần giải thích lại.

Bài kệ ứng với xưa có nay không:

Câu "Như Lai chứng Niết-bàn" tức là nói xưa có nay không, nay đã chứng tức nay mới có.

Câu "Dứt hẳn" tức là câu xưa có nay không. Tức khi Như Lai chưa dứt sinh tử thì còn phiền não, đó là xưa có; đã chứng Pháp thân không còn phiền não, chẳng phải là "nay không" ư? Hai câu sau không thể phân chia.

"Chỉ ba đời này" là không có việc ấy, cho nên hợp thành hai câu: "Ba đời có pháp, là không có việc ấy". Thế nào là pháp ba đời? Chỉ chứng pháp Niết-bàn thường lạc này tức là ba đời này không có việc ấy.

Nói về bài kệ núi Tuyết:

Vì văn có xen lẫn qua lại chút ít, cần phải khéo phân biệt. Hai câu đầu chẳng hợp văn nghĩa, ở đây chỉ lấy hai câu kệ sau mà không hoàn toàn ứng hợp. Bốn câu ở đây chỉ hợp với hai câu nay mà thôi. Trong đó câu "Sinh diệt đã diệt" là hợp với câu "Dứt hẳn sinh tử". Câu "Vắng

lặng an vui” tức tương ưng câu “Thường được vô lượng vui”. Hai bài kệ này nếu đối chiếu nhau thì hai bên đều có chỗ thiếu sót, như từ bài kệ này đối chiếu với bài kệ kia, thì bài này không có ý “Các hành pháp vô thường là pháp sinh diệt”, nếu từ bài kệ kia đối chiếu với bài kệ này thì bài kệ kia không có ý “Như Lai chứng Niết-bàn, nếu dốc lòng nghe nhận”.

Ý bốn Tất-đàn:

Câu “Như Lai chứng Niết-bàn” tức Đệ nhất nghĩa đế vì có lúc nói Niết-bàn là Đệ nhất nghĩa. “Dứt hẳn sinh tử” là Đối trị Tất-đàn, Trung Luận nói: “Dùng ba Đế đối trị ba lậu” nay dứt sinh tử chẳng phải là đối trị ư? Câu “Nếu dốc lòng nghe nhận” là Thế giới Tất-đàn. Trong Thế giới Tất-đàn hoặc nói có ngã, hoặc nói vô ngã, tất cả đều dốc lòng nghe nhận ngã và vô ngã này. Nói “Thường được vô lượng vui” tức các Vị nhân Tất-đàn. Trung Luận nói: “Một pháp chia làm hai loại mà nói, nếu người chấp ngã thì nói vô ngã, người chấp vô ngã thì nói có ngã; người chấp khổ thì nói vui, chấp vui thì nói khổ”. Nay ở đây trừ chấp vô thường, khổ, nên nói các pháp Thường vui.

Kệ Trung luận:

Câu “Pháp do nhân duyên sinh” tức là Như Lai chứng Niết-bàn chỉ là pháp nhân duyên, nếu chẳng phải nhân duyên thì thành nghĩa định tánh.

Câu “Ta nói đó là không” tức là “Dứt hẳn sinh tử” đã dứt sinh tử cho nên không.

Câu “Cũng gọi là giả danh” tức “dốc lòng nghe nhận” vì có giả ngã mới có nghe nhận.

Câu “Cũng là nghĩa Trung đạo” tức là “Thường được vô lượng vui”. Trung đạo tức chẳng phải có, chẳng phải không, cũng chẳng phải thường chẳng phải vô thường, kết luận là Thường. Không khổ không vui, kết luận là đại lạc. Nay Thường Lạc ở đây là thường lạc của Trung đạo.

Bốn thứ Phật tánh:

Trừ chánh nhân chỉ lấy quả quả, nhân nhân, bốn duyên Phật tánh. Như Lai chứng Niết-bàn tức là quả quả tánh. Nên văn ở sau ghi: “Quả quả là đại Niết-bàn”

Sinh tử tức nhân nhân tánh. Văn ở sau ghi: “Pháp do mười hai nhân duyên sinh cũng dứt mười hai nhân duyên, phiền não dứt hết, sinh quán trí giải ngộ”.

Đó chẳng phải là nhân nhân ư? Dốc lòng nghe nhận tức là liễu

nhân tánh. Ba mươi phẩm, sáu Độ, bốn Đẳng tâm đều là liễu nhân; thường được vô lượng vui tức quả Bồ-đề. Vì thường lạc chẳng lẽ không phải là quả tánh ư?

Các sư Trung Quán nói: “Suy nghĩ như thế thì được mười nghĩa lớn”.

Cho nên biết lý ấy vô lượng chẳng thể nói hết. Trong phẩm Phạm-Hạnh ở trước nói là đau khổ, ở đây nói chẳng đau khổ. Các sư xưa cho rằng đó chỉ là nói giai vị sâu cạn mà thôi.

Kế là nói về điều ác phải xa lìa. Các thú dữ như voi dữ, ngựa dữ, v.v... thường làm hại người, là sinh khởi niệm ác, khởi động thân miệng ác; thành trì, nhà cửa là vật vô tình, làm sao có thể làm ác? Như ở bên thành cầm cung tên, canh gác, chặn đường, chẳng lẽ không phải làm cho người sinh tâm giết hại. Nhà ác cũng giống như thế, ở đây thuộc duyên ác. Nói tri thức xấu ác là kẻ chuyên nói lời ngon ngọt dối trá, dối gạt người, khiến người làm ác nên phải xa lìa.

Kế là giải thích thân cận lậu, như văn kinh có nói.

Từ câu “Tất cả phàm phu v.v...” trở xuống là đoạn sáu, giải thích thọ lậu. Như văn kinh có nói: Giác tức là thọ, phẩm Thánh Hạnh ghi: “Thọ là tướng giác”. Nhân ba thọ mà sau khởi ba phiền não, vì thế gọi là thọ lậu. Trong đoạn văn trên có giải thích các từ như Sa-môn v.v... tất cả đều có nhiều nghĩa, không nên chấp nhất định một nghĩa, ở đây nêu sáu điều khó, khác với phẩm Thuần-đà. Ở trước lấy Đàn (bố thí) làm điều khó. Phẩm Ai Thán lấy quả A-la-hán làm điều khó, ở đây cho tâm kinh sợ là điều khó. Vì sao ba phẩm nói về điều khó đều có năm điều giống và một điều khác? Vì phẩm Thuần-đà đối với thế tục nên nói lần cúng dường cuối cùng là khó. Phẩm Ai Thán đối với đạo nên nói quả A-la-hán đạt được là khó. Trong đây là đối chung chấp có phàm phu nên nói sinh tâm kinh sợ là khó.

PHẨM 22: ĐỨC VƯƠNG (PHẦN 3)

Đầu quyển giải thích niệm lậu thứ bảy, có hai đoạn:

Trước nói về tướng hữu lậu; sau nói về Bồ-tát vô lậu có khả năng dứt trừ niệm lậu.

Hành tâm tà niệm là lậu, theo lý phải đầy đủ sinh niệm lậu trong ba thọ. Nay chỉ nêu sinh niệm lậu trong khổ thọ, sinh các tội lỗi tham, sân, v.v...

Từ câu Bồ-tát v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về Bồ-tát vô lậu, gồm có pháp, dụ và kết.

Đầu tiên nêu một lời về pháp thuyết để nói Bồ-tát suy nghĩ dứt trừ niệm lậu, phàm phu ngu si chẳng thể suy nghĩ để dứt các lậu.

Từ câu “Thí như có vị vua v.v...” trở xuống là phần dụ thuyết. Có hai là dụ và hợp, hoặc có bảy, tám, chín dụ khác nhau. Nếu đối chiếu với văn hợp ở sau thì nên nhất định là tám dụ:

1. Dụ bốn rắn.
2. Dụ năm người Chiên-đà-la.
3. Dụ dối gạt người thân.
4. Dụ xóm làng.
5. Dụ sáu tên giặc.
6. Dụ sông lớn.
7. Dụ bè cỏ.
8. Dụ đến bờ.

- Gom tám dụ thành ba nhóm:

1. Sáu dụ đầu nói về duyên của đạo.
2. Một dụ kế nói về tu đạo.
3. Một dụ sau nói về đắc quả.

Nói vua, có ba cách giải:

1. Phật nói thân chúng sinh gồm có bốn đại.
2. Vô minh tạo thành thân bốn đại của chúng sinh.
3. Kinh này nói bốn đại của chúng sinh chống trái, tàn hại lẫn nhau như rắn độc.

Rương dụ cho thân, ăn uống dụ cho tắm rửa. Nói theo pháp thì y cứ theo các phẩm ác mà định tội nặng nhẹ.

Chém ở giữa là dứt gốc thiện, dứt tuệ mạng. Vì việc ấy rõ ràng cho nên nói ở giữa chợ.

Lệnh nghiêm tức răn điều ác chớ làm, khuyên nên làm điều thiện. Chạy trốn nghĩa là nếu được chân giải thì đường hoàng mà đi. Nay mới

hàng phục các hoặc nên nói là chạy trốn.

Kế là từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là dụ năm người Chiên-đà-la. Năm Chiên-đà-la dụ cho năm ấm. Đao dụ cho vô thường khổ. Quay đầu, ưa thích Niết-bàn là chạy trốn, nhàm chán sinh tử là quay đầu.

Thứ ba từ câu "Năm kẻ kia v.v..." trở xuống là dụ cho dối gạt người thân. Giấu đao tức dùng ngã luống dối che lấp vô ngã, vọng lạc che lấp khổ. Thầm sai một người, một người là dụ cho ái. Tâm hành của năm ấm có tham ái này làm mê hoặc chúng sinh nên dụ giả làm người thân thiện.

Thứ tư từ câu "Người kia v.v..." trở xuống là dụ cho xóm làng. Dụ cho năm căn, năm căn là nơi y cứ của thức. Như người sống trong xóm làng. Bình xưa cho là vật chứa có hai miệng, dụ cho năm căn, trọng tức là đạp, tự thư âm là hồng. Nói không có người tức là nhân không, không vật tức là pháp không, ngồi xuống nền đất ức trụ tâm trong cảnh không.

Thứ năm, từ câu "Nghe trên hư không v.v..." trở xuống là dụ cho sáu tên giặc. Dụ cho sáu trần cướp mất pháp thiện. Tiếng nói trên hư không là dụ trong lời Phật dạy có nói về sáu trần. Đêm nay sẽ đến là dụ cho vô minh tối tăm che phủ sáu trần.

Thứ sáu, từ câu "Trên đường đi v.v..." trở xuống là dụ cho các hoặc. Các chúng sinh ở trong phiền não đâu thể nói chỉ gặp có một. Nhưng vì chưa tu đạo thì chưa biết tội lỗi của hoặc. Nay chuyên tâm tu tập mới biết đó là chướng ngại nên gọi là gặp. Đoạn và thường xung đột nhau dụ như nước chảy xiết.

Thứ bảy, từ câu "Nên dùng v.v..." trở xuống là dụ chiếc bè với việc tu đạo. Nghĩ đoạn, liền đẩy chiếc bè xuống sông, nằm trên đó, tay chèo chân đạp nhắm thẳng dòng bơi qua bờ kia.

Tay chèo, chân đạp dụ cho dụng của đạo. Nói bè không bảo đảm chẳng thể nương gá là nghĩ rằng pháp thiện yếu kém chẳng thể tự qua. Thân nằm trên bè tức tâm nương vào pháp thiện ấy, thẳng dòng mà qua. Cỏ cây dụ cho các pháp thiện, hai tay dụ cho hai trí quyền thật, hai chân dụ cho giới và định.

Thứ tám, từ câu "Sang được v.v..." trở xuống là dụ cho việc được quả Niết-bàn. Bên bờ này hay giữa dòng đều có nhiều việc đáng sợ, đã sang đến bờ kia, đạt được quả vị, sẽ không còn lo sợ nữa.

Kế là hợp với tám dụ. Đầu tiên là hợp với dụ bốn rắn độc, tức bốn đại.

Bốn đại có trong và ngoài. Bốn đại trong thân hợp với bốn rắn độc. Bốn đại cùng tạo thành nhãn căn thì hợp với Kiến độc; bốn đại

cùng tạo thành thân căn thì hợp với Xúc độc; bốn đại tạo thành tỷ căn thì hợp với Khí độc; bốn đại tạo thành thiện căn thì hợp với Xỉ độc.

Kế là hợp với năm người Chiên-đà-la, như văn kinh có ghi.

Thứ ba là hợp nói dối gạt làm người thân.

Thân chỉ là ái, ái thường xúc xiểm, phỉnh dụ làm hại chúng sinh nhưng ba tâm trước chẳng thể sinh ái, chỉ có hành tâm mới sinh ra thân ái. Năm ấm đều có làm ác, mà khởi ái thì chỉ có ở hành tâm, vì thế nói là một oán. Văn kinh nói: "Oán dối làm người thân có thỉ có chung; tâm ái chẳng phải như thế, vô thỉ vô chung". Đoạn này có hai nghĩa:

1. Như mười hai nhân duyên giống như bánh xe không có thỉ chung. Tâm ái cũng như thế, không có thỉ chung. Nhưng mười hai nhân duyên lại có thỉ chung, tức vô minh là thỉ, già chết là chung. Về nghĩa không thỉ chung, suy tìm chỗ phát khởi của ái không được là vô thỉ, chẳng biết đi về đâu là nghĩa vô chung.

2. Hợp dụ thứ tư. Xóm làng hoang vắng là dụ cho sáu nhập bên trong. Đây là nơi người thế gian tu tập. Vì chẳng có người ở, nên gọi là hoang vắng. Sáu căn là nơi nương gá của ngã, tìm cầu chẳng thật có nên nói là không. Như người bên ngoài nhìn vào nhà cho bên trong là có người, đến khi vào nhà thì chẳng thấy gì. Bồ-tát cũng như thế, quán thấy sáu căn đều không, vô ngã, nhưng sáu căn này cùng với sáu trần trong ngoài hợp thành mười hai xứ. Sáu căn còn gọi là sáu tình cũng gọi là sáu thức. Căn lấy năng sinh làm nghĩa, tình là từ sinh thức mà đặt tên. Nhưng sáu căn không có tình, thức thì có tình, vì từ năng mà đặt tên nên gọi là sáu tình. Thức lấy hòa hợp làm nghĩa tức căn trần hòa hợp mà sinh ra thức.

Hợp dụ thứ năm.

Sáu tên giặc dụ cho sáu trần từ bên ngoài vào, cướp đoạt tài vật của người. Còn sáu trần thì cướp pháp thiện của người. Nhưng sáu trần sinh ba pháp: bốn việc thì sinh ra phiền não sâu kín nên gọi là bốn vi; còn pháp được sinh ra là Thô nên gọi là bốn việc. Bốn đại sắc, hương, vị, xúc; mỗi đại đều có bốn, cũng không đủ bốn. Năm việc sinh gọi là năm dục; nói năm việc tức bốn việc trên thêm thanh trần. Nói sáu việc sinh thì gọi là sáu trần, trần là tên của các căn vẩn đục.

Kế là hợp dụ thứ sáu, một con sông.

Sông là dụ cho phiền não, nhưng ở đây không nói hai sông, sáu sông là vì chẳng rảnh để đồng kể ra hết. Như sông sinh tử, sông Niết-bàn, sông pháp thiện, sông Phật tánh v.v... Trong kinh này nói ba con sông khác nhau. Như phẩm Sư-tử thì nói sông sinh tử; phẩm Ca-diếp thì

nói sông Niết-bàn; phẩm này thì nói sông phiền não.

Từ câu "Đã đến bờ sông v.v..." trở xuống là hợp với dụ thứ bảy.

Giới, định, tuệ là ba phẩm.

Từ câu "Đến bờ kia v.v..." trở xuống là hợp dụ thứ tám. Đến bờ kia là dụ thường, lạc, ngã, tịnh.

Từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là thứ hai giải thích nửa câu "chẳng phải hữu lậu".

Như Lai thường đi trong hữu lậu. Các sư Số Luận cho rằng đều phán định theo cảnh, nếu duyên cảnh hữu lậu thì gọi là hữu lậu; nếu duyên cảnh vô lậu thì gọi là vô lậu. Ở đây nói Như Lai hữu lậu dường như các sư Số Luận đã giải thích. Vì sao? Vì kinh nói Như Lai thường hành trong hữu lậu, hữu lậu tức hai mươi lăm Hữu. Cho nên biết từ cảnh hai mươi lăm hữu mà đặt tên.

Các sư luận Thành Thật thì cho là theo tâm, đâu có bao giờ theo cảnh? Ngã thể thanh tịnh khi không có phiền não, dù duyên với cảnh hữu lậu. Hai cách giải thích này là gốc của sự tranh luận. Trong đây nói đủ Như Lai chẳng phải hữu lậu, chẳng phải vô lậu. Chẳng phải hữu lậu là nói Như Lai không có các lậu, chẳng phải vô lậu là nói Như Lai còn hữu lậu. Hữu lậu, vô lậu này là muốn nói Phật chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu; hữu lậu vô lậu đều chẳng đúng, chứ không hề nói là hữu lậu vô lậu.

Từ câu "Vì nhân duyên này v.v..." trở xuống là đoạn ba, kết luận bất định.

Từ câu "Bấy giờ, Bồ-tát v.v..." trở xuống là đoạn ba, lãnh giải.

Từ câu "Như Phật v.v..." trở xuống là phần hai, Bồ-tát Đức Vương lại thỉnh đáp câu hỏi về quả ở trước. Câu hỏi cách ở trước xa nên phải nêu lên lại. Y cứ vào phần hai hỏi cả về nhân quả, trong đó trước đáp cả nhân quả, kế là đáp riêng nhân quả. Trong phần đáp riêng, Như Lai đã đáp rộng về nhân. Nay Bồ-tát Đức Vương lại nêu câu hỏi về quả, văn có hai. Trước là nêu câu hỏi.

Từ câu "Đức Phật v.v..." trở xuống là ý thứ hai, Như Lai đáp, trước khen câu hỏi, sau là chánh đáp.

Khen câu hỏi, trong đó có hai ý:

1. Khen nhớ kỹ chẳng quên, đã qua rồi mà còn nhớ câu hỏi ở trước để xin Đức Phật trả lời, vì nói là "Được niệm tổng trì".

2. Trong Niết-bàn chứa đựng rất nhiều nghĩa, nay thầy muốn thọ trì tất cả nên nói là "Được niệm tổng trì".

Từ câu "Như người đời v.v..." trở xuống là đoạn hai, chánh đáp,

gồm có hai:

1. Nêu đại tiểu đối đãi nhau là y cứ theo nghĩa tương đãi để đáp.

2. Y cứ theo nghĩa dứt bặt đối đãi để đáp câu hỏi Đại Niết-bàn.

Thứ nhất nói về tương đãi gồm mười cặp. Nghĩa tuyệt đãi như văn sau dụ như hư không chẳng do Tiểu không mà gọi là Đại không. Niết-bàn cũng như thế, chẳng do tướng Tiểu mà gọi là tướng Đại. Trong văn nói về tương đãi có hai phần, trước là nêu mười cặp là mười dụ, sau là hợp.

Kế là từ câu "Thế nào là v.v..." trở xuống là giải thích hai chương: trước giải thích Tiểu, kế là giải thích Đại. Giải thích Tiểu có hai:

1. Nêu năm việc có chút nghĩa diệt khổ là Niết-bàn, chẳng phải Đại Niết-bàn.

Từ câu "kẻ phàm phu v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nêu diệt đoạn phục gọi là Niết-bàn. Trước nêu ra hai môn phàm Thánh.

Kế là giải thích, có hai: Trước là giải thích; sau là giải thích thành tựu ý trên.

Từ câu "Do thế tục v.v..." trở xuống là giải thích phàm phu nói trên. Từ câu "Hoặc do Thánh đạo v.v..." trở xuống là giải thích Thanh văn. Thế tục là chỉ cho những người được thiền định, hàng phục các hoặc, thuộc về ngoại đạo. Thánh đạo tức các vị Tiểu thừa dứt hoặc.

Từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích để hoàn thành hai ý trên.

Lại sinh phiền não tức là giải thích phàm phu. Nói có tập khí là giải thích Tiểu thừa. Sau đó văn kinh nêu ra nghĩa tập khí. Nói chung mười sử đều có tập khí, như Xá-lợi-phất, Nan-đà, Tất-lăng-già v.v... còn có tập khí. Nay chỉ y cứ theo nghĩa kiến để nói về tập (thói quen). Không có ngã, không có lạc, chỉ có thường, tịnh. Đây là cho thường và tịnh, nếu đoạt thì không có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Từ câu "Thường, Lạc, Ngã, Tịnh v.v..." trở xuống có ba câu, giải thích môn Đại Niết-bàn.

Từ câu "Thí như v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nêu dụ để hợp. Gồm mười dụ hợp nhưng chỉ có bảy dụ, còn ba dụ thì hợp chung, tức ba dụ vua, thành và địa cộng thành một hợp. Vì ba việc này tương quan nhau, như vua thì có thành, thành thì có địa, nghĩa ý tương quan và phụ thuộc nhau. Lại trời, người cũng cùng hợp nhau. Trong phần hợp riêng, trước hợp với biển, kế là hợp với sông.

Ba, là hợp với núi.

Ma-ha-na-già và Bát-kiền-đà: Đại luận gọi là Đại long, Đại tượng

là các lực sĩ ở cõi trời, Lương Vũ Đế dịch là Cực tráng.

Từ câu "Nơi mà v.v..." trở xuống là thứ tư, hợp ba dụ: đại vương, đại thành, và đại địa.

Từ câu "Bốn thứ binh v.v..." trở xuống là đoạn năm, hợp dụ thứ bảy, chúng sinh và đại chúng sinh.

Từ câu "Nếu có người v.v..." trở xuống là hợp với các dụ là nhân, đại nhân; thiên, đại thiên.

"Chỉ dạy v.v..." trở xuống là phần hai, giải thích Đại Niết-bàn tức là y theo dứt bặt đối đãi để giải thích.

Văn có hai là chung và riêng. Giải thích chung có hai: một, là không thể nói.

Kế là nói về có thể nói.

Kế là trong phần giải thích riêng chỉ y cứ theo ba đức mà chẳng nói thường là vì:

1. Cho rằng trước khai tông đã nói thường rồi nên ở đây lược qua chẳng nói.

2. Cho rằng phẩm Danh Tự ghi: "Đại là Thường", ở đây lại nói về Đại nên chẳng cần nói về Thường.

Y cứ theo ba đức, mỗi mỗi cũng có hai. Thứ nhất nói đại ngã, có hai là y cứ Chẳng thể nghĩ bàn để giải thích Đại và y cứ nhân duyên để giải thích Đại, tức có thể nói và không thể nói.

Vì có đại ngã nên gọi là Đại Niết-bàn, lại nói Niết-bàn vô ngã. Xưa có hai cách giải thích:

1. Cho rằng vô ngã tức dứt bặt tên gọi, thầm hợp với chân. Niết-bàn là vô ngã.

2. Nói vô ngã, trong Niết-bàn thì vô ngã là không có vọng ngã sinh tử, có ngã tức có ngã thường lạc.

Các sư Trung Quán hỏi về hai cách giải: Nếu nói dứt bặt tên gọi, thầm hợp với chân là vô ngã. Vậy lẽ ra bặt danh hợp chân cũng gọi là vô thường. Kia giải rằng "Chẳng được nói vô thường, vì Niết-bàn là thường". Cho nên thầm hợp với chân, dứt bặt bốn danh cũng là vô thường. Hỏi thuyết thứ hai "Đã nói vô ngã trong sinh tử thì cũng nên nói vô thường trong sinh tử".

- Kia hỏi lại: Trong sinh tử cái gì là thường? Vậy trong sinh tử cái gì là ngã?

- Nếu kia giải thích rằng trong sinh tử không có chân ngã mà có giả ngã đồng thời nói không có ngưng nhiên thường mà có tương tục thường, thế thì chẳng những không có ngã trong sinh tử mà cũng không

có thường trong sinh tử. Điều này thật vô cùng.

Tám tự tại ngã: một là một và nhiều; hai là lớn và nhỏ; ba là khinh trọng; bốn là sắc tâm; năm là căn; sáu là chứng đắc; bảy là nói; tám là thấy. Như văn có ghi.

Kế là từ câu "Thí như v.v..." trở xuống là đoạn hai, giải thích nhiều nhân duyên nên gọi là Đại ngã.

Kế là nói đại lạc. Văn có hai Một, là nói đại lạc không thể nói; hai, nhiều nhân duyên là đại lạc.

Thứ nhất, giải thích bốn lạc; một là nói về lạc, và ba lần "lại nữa" nói về lạc chẳng phải chẳng lạc.

Thứ hai, từ câu "Thứ hai, là đại tịch tĩnh v.v..." trở xuống là nói không động không tĩnh là đại tịch tĩnh, là lạc.

Thứ ba từ câu "Vì nhất thiết trí v.v..." trở xuống là giải thích chẳng biết chẳng phải không biết là đại tri, đó là lạc.

Thứ tư là giải thích thân chẳng hoại.

Tức là thân chẳng phải sinh tử chẳng phải Niết-bàn, chẳng phải hoạn, nên gọi là đại lạc.

Kế là từ câu "Danh tự v.v..." trở xuống là đoạn hai, dùng có nhân duyên đối với không có nhân duyên để giải thích. Vì thế chia làm hai phần là có nhân và vô nhân. Thứ nhất nói có nhân duyên, sau là nói không có nhân duyên. Niết-bàn đồng với không có nhân duyên, đó lại là ý dứt bặt đối đãi đã nói ở trước.

Nói Ca ca là tiếng chim, Cứu cứu là tiếng kêu của gà, Đát đát là tiếng kêu của chim trĩ.

Man-đà, Hà Tây gọi là Mạn-đà-bà, bản Phạm nói một âm chỉ cho hai vật, một là tòa cao nhà xấu; hai là người dịch kinh nói ở đây lại là điện đường và thức uống. Tát-bà-xa-đa cho rằng tựa như ngựa và rau cần, một âm mà hai tên. Để-la-bà-di là chim yến và chim sẻ, cùng một âm mà hai tên.

Kế là từ câu "Thí như có pháp v.v..." trở xuống là thứ ba, y cứ theo nghĩa không thể lường để giải thích Tịnh.

Trong phần giải thích ở trước, văn nêu nhiều nhân duyên nhưng văn ở đây thì lược.

Kế là nói vì thuần tịnh nên gọi là Đại. Sau là giải thích nghĩa Tịnh.

Nêu bốn nghĩa tịnh, như văn kinh đã ghi.

"Người thiện nam là tên gọi, v.v..." trở xuống là tổng kết chương ba.

PHẨM 22: ĐỨC VƯƠNG (PHẦN 4 - ĐẦU)

Đầu quyển nói về công đức thứ hai. Có người giải thích mười công đức, mỗi công đức đều có nói về thể, cho rằng công đức đầu tiên dùng năm việc làm thể. Nay công đức này lấy năm thông làm thể. Ở đây cho rằng chẳng phải như thế. Văn kinh có ghi: "Vì được năng lực oai thần của Đại Niết-bàn".

Nên biết mười công đức đều lấy Niết-bàn làm thể, tùy theo sự mà có nhiều loại khác nhau. Thể là gốc, đâu có theo cành lá để nói về mười công đức? Năm thông đều y cứ theo vô phân biệt mà phân biệt mười loại, năm loại. Xưa nói công đức thứ nhất sâu, công đức thứ hai cạn. Chẳng đúng như thế, ở trên dùng bốn câu để phân tích nhân thì cho là sâu; ở đây nói thẳng vào nhân thì cho là cạn. Nếu muốn chia đây thành bốn câu thì đó là chẳng đắc mà đắc, đắc mà chẳng đắc, chẳng đắc là chẳng đắc và đắc là đắc. Các môn khác cũng thế, đâu có gì là cạn, v.v...

Xưa nói Đại thừa khác Tiểu thừa, chỉ có Phật mới lậu tận. Bồ-tát là người ở giai vị nhân nên chỉ nói năm Thông, chẳng nói lậu tận. Đó mới chỉ là nói qua dùng nhân để nói quả; nếu nói đủ thì chỉ có Phật, Thế Tôn mới có Thiên nhãn (mắt trời) chân thật, chẳng dùng hai tướng để thấy cõi Phật. Tha tâm thông, Túc mạng thông, rốt ráo chỉ có Phật mới đạt được. Bồ-tát đã từng phần được năm thông, vì sao chẳng nói phần đắc vô lậu. Trong văn này tuy nói năm chương nhưng ý đầy đủ sáu Thông. Xưa cho rằng câu "chẳng đắc mà đắc" là nêu chung năm thông. Nay nói rằng chẳng đúng như thế. "Chẳng được mà được" là Đại Niết-bàn, Đại Niết-bàn là Phật tánh Trung đạo và vô lậu của Phi hữu lậu, phi vô lậu. Cho nên văn kinh nói "chẳng phải ngoại đạo" tức chẳng phải hữu lậu; "chẳng phải Nhị thừa" tức chẳng phải vô lậu mà đạt được Đại Niết-bàn tức là vô lậu của phi hữu lậu phi vô lậu. Giải thích rằng nói thần thông chẳng phải như mười tám thứ biến hóa của Tiểu thừa; nói Thần tức thiên tâm, Thông tức là tuệ tánh. Tuệ thiên nhiên tức Trung đạo lìa hai bên lậu, vô lậu, đó gọi là Đại Niết-bàn. Chỉ cho đây là vô lậu thông.

Nói thêm rằng nghiệm xét mười công đức là chứng. Văn đầu tiên đã nói biết tạng sâu kín há chẳng thể phần chứng sáu Thông ư? Cho nên biết văn nói về đức đều quán thông nhau mà luận, chẳng riêng mà riêng nên mười tướng khác nhau, riêng mà chẳng riêng nên đồng là một Niết-bàn, vì thế đối với các địa cũng chẳng được sai lầm, huống

chi nghĩa mười địa chung cho Viên và Biệt. Biệt mà chẳng biệt tức là nghĩa viên; chẳng Biệt mà Biệt tức nghĩa Biệt. Nếu theo ý này thì lấy mỗi pháp môn trong mười đức này hợp với mười địa, dùng pháp môn đới viên để giải thích Thông, Biệt thì ý nghĩa càng sáng tỏ thêm, chính xác thêm. Như thế thì hợp với kinh này, hợp với năm thời, hợp với các giáo, hợp với cơ hội.

Văn có bốn đoạn: nêu lên, trình bày chương, giải thích và kết luận.

Nêu sáu danh đã khác Tiểu thừa, mà sáu thông cũng chẳng đồng với họ. Văn kinh giải thích mỗi tên gọi đều có phân biệt dứt trừ; nêu các tên gọi tuy khác nhau nhưng nay chỉ cho văn này cũng gọi là sáu thông. Trong đó, chẳng đắc mà đắc là Lậu tận thông; chẳng nghe mà nghe là Thiên nhĩ thông; chẳng thấy mà thấy là Thiên nhãn thông; chẳng đến mà đến là như ý thông; chẳng biết mà biết là Tha tâm và Túc mạng thông.

Thứ ba là giải thích. Văn có năm đoạn nhưng phần nêu chương và giải thích có chút phần không theo thứ lớp, đó là do duyên nghi khác nhau. Thứ nhất, là chương chẳng được mà được, gồm có ba: một là nêu lên; hai là dứt trừ để hiển bày; ba là kết luận.

Nêu thần thông: Thần là Đại Niết-bàn, là lý thiên nhiên. Lý này dung thông, tự tại vô ngại nên gọi là Thần thông. Tên tuy đồng mà lý thì rất khác nhau. Nêu phân biệt dứt trừ phàm phu và Tiểu thừa, hiển bày Trung đạo tròn đầy tự tại, cho nên biết lậu tận mới gọi là Thần thông.

Từ câu "Thần thông v.v..." trở xuống là dứt trừ để hiển bày, gồm có nêu lên và giải thích.

Giải thích có hai là dứt trừ điều chẳng đúng và hiển bày điều đúng.

Đầu tiên là dứt bỏ ngoại đạo và Nhị thừa, như văn kinh đã ghi.

Kế là hiển bày điều đúng, gồm có hai: Một là nói trong một tâm đầy đủ viên mãn, như văn kinh có nói. Thứ hai, hiển bày thân tâm tự tại, đầy đủ, là y cứ theo thể viên, tự tại nói về diệu dụng. Văn nói về tự tại có hai: một là phân biệt dứt trừ chẳng tự tại. Kế là nói về tự tại.

Thứ ba là kết luận. Như văn kinh ghi có thể tự hiểu.

Từ câu "Bồ-tát v.v..." trở xuống là giải thích chẳng đến mà đến, tức là Thân thông. Văn có ba: một, là nói về các cõi xa.

Thứ hai, phân biệt khác với Nhị thừa.

Thứ ba, là nói về tự tại. Như văn kinh có ghi.

Từ câu "Thế nào gọi là v.v..." trở xuống là đoạn ba giải thích

chẳng nghe mà nghe tức Thiên nhĩ thông. Văn có hai phần là giải thích và nói về nghĩa. Giải thích có bốn ý là tu, đắc, phân biệt và không chấp đắm. Hai ý trước như văn kinh có ghi.

Nói chuyển tu thì được nhĩ căn kỳ lạ, tức là nói tu đắc đều khác Tiểu thừa và ngoại đạo. Chuyển tu tức là tu Đại Niết-bàn tâm vô ngại tự tại. Tuy nghe âm thanh mà không nghĩ là âm thanh, đó gọi là chuyển tu, được nhĩ căn khác lạ, chẳng giống như Tiểu thừa.

Thứ tư là nói về không chấp đắm, nói tướng chủ, tướng y chẳng đồng với ngoại đạo Đà-phiếu-cầu-na. Chẳng tạo ra tướng quả v.v... tức chẳng lấy thiền định làm nhân, thần thông làm quả, đó phân biệt khác với Tiểu thừa. Các câu khác có thể tự biết.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về nghĩa. Có hai phen hỏi đáp. Thứ nhất là hỏi, có hai là lãnh chỉ và kính bác bỏ ý Phật.

Từ câu "Vì sao?" v.v... trở xuống là gạn hỏi hai câu: một, là âm thanh thiện; hai, là hỏi về âm thanh ác, đều hỏi về tướng định.

Phật đáp, có hai ý: một là khen ngợi câu hỏi; hai là chánh đáp.

Chánh đáp có hai: một, là đáp chung; hai, là đáp riêng. Đáp chung lại chia làm hai: một, là nói đều bất định; hai, là nói định, lại là định trong bất định. Thứ nhất có hai lớp, đều trước là pháp, kế là nêu dụ, sau là kết.

Kế là từ câu "Như lời ông nói v.v..." trở xuống là phần đáp riêng, có hai: một, là đáp câu hỏi về âm thanh thiện.

Kế là trả lời về âm thanh ác.

Đó là muốn nói nguyên do chẳng có liên quan đến tiếng ác.

Từ câu "Bạch Thế Tôn!" trở xuống là hỏi đáp thứ hai, trước là hỏi, sau đáp, như văn kinh có ghi.

Từ câu "Thế nào là xưa chẳng thấy mà nay được thấy?" v.v... trở xuống là phần thứ tư giải thích chẳng thấy mà thấy, tức Thiên nhãn thông. Văn có sáu đoạn: tu, đắc, phân biệt, không chấp đắm, nói về biết khác, kết luận.

Ở đây có một vài câu nói về "biết", nhưng chẳng phải "biết" ở sau. Đây chỉ là mượn biết để nói rõ về thấy mà thôi.

Văn kết luận chính là nhờ vào văn mới nói về Thiên nhãn để giúp cho kết luận, vì là bất cộng.

Từ câu "Này thiện nam!" v.v... trở xuống là thứ năm, giải thích biết mà chẳng biết, tức Tha tâm thông và Túc mạng thông. Văn có bốn đoạn:

1. Biết tâm người.
2. Biết túc mạng.
3. Lặp lại về tha tâm.
4. Từ câu "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là kết luận.

Thứ nhất là tha tâm, có hai ý: Trước là biết tha tâm, kế là biết Phật tánh.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 22

PHẨM 22: ĐỨC VƯƠNG (PHẦN 4 - CUỐI)

Từ câu "Lại nữa v.v..." trở xuống là nói về biết rõ Túc mạng. Văn kinh có hai: Một, là chánh thức nói về Túc mạng.

Kế là, nghĩ nhớ quá khứ, phân biệt khác lạ y cứ theo trước có thể biết; ở đây lược không nói đủ.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là đoạn ba, giải thích lại về Tha tâm thông. Văn có hai: một, là ngang thì biết sáu đường; hai là dọc thì biết mười sáu tâm.

Nói mười sáu tâm là thuận theo nghĩa của Số Luận. Luận rằng vô lượng tâm của kiến đạo rất nhạy bén nên gọi là tâm Vô gián.

Luận Thành Thật ghi: "Hàng Thanh văn muốn biết tâm thứ ba Đến tâm thứ mười sáu. Duyên giác muốn biết tâm thứ ba đến tâm thứ thứ bảy, chỉ có Bồ-tát biết rõ tất cả".

Hàng Tiểu thừa độn căn cho nên muốn biết từ tâm thứ ba trở đi, đồng thời muốn biết các tâm sau, lại so sánh muốn biết đến tâm thứ sáu. Hàng Trung thừa căn tánh khá nhạy bén, muốn biết tâm thứ ba đến tâm thứ bảy. Bồ-tát chẳng phải như thế, đều biết tất cả không một tâm nào chẳng biết. Đây là nghĩa chung của ba Thừa, lại có ba người chẳng đồng mà đồng. Mười sáu tâm này chẳng phải là ý kinh ở đây. Trước biết sáu đường là biết có ngằn mé, kế là biết mười sáu tâm là biết không có, dùng thể Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không để biết được có và không.

Từ câu "Này thiện nam!" trở xuống là nói về công đức thứ ba. Xưa cho rằng trong văn này nói về Từ, thành nghĩa của phẩm Phạm hạnh ở trên. Văn có hai là nêu lên và giải thích.

Trong phần giải thích, trước là giải thích, sau là kết luận. Nội dung phần giải thích rằng trong công đức này lẽ ra nêu đầy đủ bốn tâm nhưng chỉ nói về tâm Từ, vì: một, chỉ có văn lược thì nghĩa sẽ đầy đủ; hai, cho

là gốc của tất cả pháp thiện, vì sao chẳng được nêu? Tức ba tâm này bỏ sự thiên lệch mà nêu sự viên mãn, nêu một biết ba, nêu lược chẳng nói đến. Giải thích văn có hai ý:

1. Nêu hai chương xả và đắc.
2. Giải thích.

Giải thích, trước là nêu câu hỏi; sau là giải thích.

Giải thích có năm phen: Một, là y cứ hai đế.

Hai, là y cứ phàm Thánh.

Ba, là y cứ Xiển-đề đối với Như Lai là một cặp thiện ác.

Bốn, là y cứ theo kẻ thấp hèn đối với Bồ-tát, là một cặp hơn kém.

Năm, là nói về không chấp đắm.

Kết luận như văn kinh ghi.

Kế là nói về công đức thứ tư. Văn có hai đoạn là nêu công đức và luận nghĩa. Kế có bốn: Hỏi, nêu chương môn, giải thích và kết luận.

Dung Thành cho rằng hai việc trước thuộc về các giai vị trước Thập địa; tám việc tu sau phải phối hợp với Bát địa. Trước nói căn sâu tức là Tánh địa cũng là Sinh không. Tâm quyết định vào sơ y cũng là pháp không. Tám việc sau, đầu tiên là nói chẳng quán ruộng phước tức Sơ địa viên mãn Đàn độ. Đến thứ mười là dứt trừ hai bên tức Bát địa.

Nghĩa trên chẳng đúng, ở đây đều là công đức chân chứng.

Từ câu "Thế nào là căn sâu v.v..." trở xuống là đoạn ba, giải thích. Trong đó có thứ năm, thứ sáu hợp thành một đoạn giải thích. Việc thứ nhất, văn có ba ý: hỏi nêu, giải thích và kết luận.

Trong việc đầu tiên có đủ năm nghĩa:

1. Căn bản.
2. Căn sâu.
3. Căn rộng.
4. Căn tăng tưởng.
5. Căn thù thắng.

Nói chẳng buông lung tức là căn bản.

Nếu nói chung về hành thiện thì tất cả đều chẳng buông lung. Nhưng nếu nói chỉ lấy việc đầu tiên là xem xét tâm chẳng làm buông lung. Đầy đủ hai ý này, tức là căn bản.

Kế là nói Vô thượng Bồ-đề, tức là nói căn sâu.

Sâu tận cùng thật tướng, đạt đến bờ mé tức chân, đó là gốc Bồ-đề nên nói sâu.

Kế là nói gốc thiện của chư Phật đều chẳng buông lung tức là nói

căn rộng.

Nói vì làm cho thêm lớn tức là nói căn thêm lớn.

"Hơn hết trong các điều thiện" tức là căn cao quý.

Nêu mười ba dụ, dụ cho tướng cao quý của pháp chẳng buông lung.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là nêu mười căn để giải thích lại về thêm lớn.

Đầy đủ mười nghĩa thì sâu, bền chắc khó lay động.

Nói thêm rằng thêm lớn, cao quý đã dùng nhiều nghĩa để giải thích, nghiệm biết ba việc kia cũng như thế, trừ căn thêm lớn đã nêu, các căn còn lại cũng có mười nghĩa, mười ba cặp dụ.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là chương hai, văn có ba: Hỏi, giải thích và kết luận.

Hỏi: như văn kinh có nói.

Giải thích có hai: Một, là thân quyết định; hai, là tâm quyết định.

Quán thân là có tức là vật sinh tử, quán thân là không tức là pháp khí Niết-bàn. Nay quán thân chẳng phải có chẳng phải không tức là chính thức hiển bày Trung đạo, là pháp khí Vô thượng Bồ-đề đó gọi là thân quyết định.

Kế là tâm cũng giống như thế, nếu tâm nhỏ hẹp là tâm tự vì mình, nói biến dị tức là gồm hai nghĩa:

1. Nếu nói theo tu nhân thì sinh diệt vô thường là biến dị.

2. Nếu nói theo chịu quả thì sinh tử biến dị là biến dị. Thanh văn, Bích-chi-Phật từ người mà nêu tâm, đó là vô vi, tâm ma tức ma trời, tâm tự vui thì chung cho các vị trời; tâm thích sinh tử chung cho ba cõi. Ba tâm này thuộc về hữu biên không quyết định. Cầu tâm từ là tâm từ vô duyên; cầu tâm bi là tâm bi bạt hữu. Đó mới là tâm quyết định.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là giải thích chương ba, văn gồm có hỏi, giải thích và kết luận.

Trong phẩm Tứ Y nói: "Phò trì Phật pháp phải phân biệt trì phạm".

Còn ở đây vì tự tu nên dùng bình đẳng. Vả lại trước là khuyên hàng xuất gia vâng giữ giới hạnh; còn ở đây khuyên người tại gia phải quên tướng bố thí. Nói niệm xứ khác lạ là khác hai bên, là chánh quán Trung đạo. Ngoại đạo giữ giới, chẳng những là giữ giới mà còn được định cõi trên. Như văn kinh sau có ghi: "Ngoại đạo dứt kết sử còn hơn cả Tỳ-kheo giữ giới". Vì Tỳ-kheo giữ giới chỉ hàng phục pháp ác cõi Dục, do đó so sánh mà nói là hơn.

Bốn loại thí đều được quả báo thanh tịnh, tức là không bố thí, không có quả báo tức là quả báo thanh tịnh.

Từ câu “Thế nào là v.v...” trở xuống là giải thích chương bốn, văn có ba: Hỏi, giải thích và kết luận.

Nêu câu hỏi như văn kinh có ghi.

Trong phần giải thích chỉ nói nghiệp Tịnh độ, lấy Bồ-đề làm gốc. Ở đây nêu mười điều thiện, chẳng phải chỉ riêng mười điều thiện mà phải hòa hợp với tâm Bồ-đề mà tu hành. Ví như ở trên đáp câu hỏi vô úy, nhưng mười điều thiện là nói nhân tương tự được quả tương tự. Như nói lìa bỏ nói dối được hoa quả, nghĩa là nói rằng vọng thì không thật, như hoa không kết trái. Nay chẳng nói dối thì có quả báo chân thật, khi chịu báo thì cảm được hoa quả tốt đẹp.

Từ câu “Thế nào v.v...” trở xuống là hợp giải thích hai chương thứ năm và thứ sáu. Ý nghĩa liên quan nhau nên hợp thành một để giải thích. Có hai cách giải khác nhau:

1. Cho rằng trong đây phần khai chương nói về ba loại hữu dư, hai việc đầu là giải thích chương năm, dứt trừ hữu dư, một việc sau giải thích chương sáu, dứt trừ nghiệp duyên.

2. Nói phiền não dư báo là giải thích dứt trừ hữu dư, nói dư nghiệp là giải thích trừ nghiệp duyên ở đoạn trên, còn lại một việc chỉ là nêu ra.

Văn có ba đoạn: một, là nêu chương ba; hai, là thứ lớp giải thích; ba, là kết luận.

Thứ hai, là giải thích chươngba , thứ nhất là giải thích phiền não dư báo.

Nếu phân biệt tập và báo thì tập nhân là phiền não, báo nhân là nghiệp. Nay phần tập và báo khác nhau nên nói phiền não dư báo. Nhưng cảm báo là do nghiệp, phiền não chỉ có thể làm cho nghiệp này thêm lớn. Như trong Đại Luận nói thì chỉ có phiền não cũng có thể cảm báo.

Từ câu “Thế nào v.v...” trở xuống là giải thích trừ nghiệp duyên.

Đây là nghiệp của phàm phu thông minh và Nhị thừa. Nói Tu-đà-hoàn có nghiệp bảy lần thọ sinh tức Tu-đà-hoàn tuy đã dứt trừ kiến hoặc nhưng còn suy nghĩ, nhuận sinh cõi trời, cõi người nên còn bảy lần sinh lên cõi trời, bảy lần sinh xuống nhân gian, lên xuống hợp thành một vòng nên nói bảy, nếu chia ra thì thành mười bốn. Tư-đà-hàm có nghiệp hai lần thọ sinh, người Tư-đà-hàm chỉ còn một lần sinh lên cõi trời, một lần sinh xuống cõi người. Đây là chia nên nói hai, nếu hợp thì

chỉ là một. Có người hỏi:

- Vì sao đối với Sơ quả thì hợp lại để tính, còn quả thứ hai thì lại chia ra?

Đáp: Đó chỉ là hiển bày cho nhau mà thôi.

A-na-hàm có nghiệp thọ thân ở cõi Sắc, tức A-na-hàm đã dứt hết tư hoặc cõi Dục nhưng vẫn còn tư hoặc cõi Sắc. Nhưng A-na-hàm gồm năm hạng chỉ nêu ra hạng thượng lưu, hạng Thượng lưu có hai hạng:

1. Đến A-ca-ni-trá.
2. Đến Vô Sắc.

Cho nên kinh nói:

"Thích nói về nghĩa thì sinh lên cõi Tịnh cư; người thích thiền định thì sinh lên cõi Vô sắc".

Nhưng sinh vào cõi A-ca-ni-trá thì đã trải qua khắp Tứ thiền, nếu ở Sơ thiền chưa được diệt thì sinh lên cõi Nhị thiền. Ở Nhị thiền chưa được diệt thì sinh vào Tam thiền. Ở Tam thiền chưa diệt lại sinh vào Tứ thiền mới diệt. Trong đó lại có ba là siêu, bán siêu và khắp mất. Sinh lên cõi Vô Sắc thì gọi là Vô sắc ban, v.v... nếu sinh lên Vô sắc thì chẳng còn sinh trở lại, cũng là sinh tức diệt, chẳng đồng với việc thọ sinh của Tứ thiền cho nên lược bỏ, chẳng nói "thọ nghiệp cõi Vô sắc" mà chỉ nói "thọ thân cõi sắc" vì chẳng sinh vào đó. Cũng là nói "hành hữu hành vô đồng sinh cõi Sắc", cho nên cũng chẳng nói.

Kế là từ câu "Thế nào là hữu dư v.v..." trở xuống là thứ ba, giải thích trừ hữu dư ở trên.

Nói không có nghiệp, không còn kết sử mà chuyển hai quả. Trang Nghiêm nói: "A-la-hán chuyển thành Bồ-tát Lục địa, Bích-chi-Phật chuyển thành Bồ-tát Thất địa nên nói chuyển hai quả. Nay nói đó là nghĩa của Thông giáo, chẳng thể dùng để giải thích kinh này.

Khai Thiện cho rằng không có việc ấy. Nói chuyển tức vốn là A-la-hán độn căn chuyển thành lợi căn. Bích-chi-Phật cũng như thế, vì dư tập nên chuyển thành hai quả. Nay nói đó cũng là Nhị thừa chẳng phải ý của kinh này.

Hà Tây cho rằng câu trên nói hai quả đắc đạo và đắc hướng tức chuyển A-la-hán đắc quả A-la-hán; Bích-chi-Phật cũng như thế. Văn kinh nói: "đắc và quả" thì đâu thể chẳng giải thích như thế. Nay nói cũng là nghĩa của Nhị thừa, chẳng phải là ý của kinh này.

Lại có người giải thích: Nhân phiền não đã hết, quả báo cũng dứt, mà nay chẳng diệt là vì dư thế trôi lăn nhưng nghiệp đã dứt chỉ còn hai quả này, đối với Bồ-tát là hoạn lụy cho nên nói là chuyển, chuyển tức

là xả. Đây cũng là nghĩa kia, chẳng liên quan đến kinh này.

Hưng Hoàng cho rằng chuyển hai quả nghĩa là quả Nhị thừa, thân còn nóng lạnh đói khát. Nay quả này đã dứt cho nên nói chuyển hai quả. Đây cũng là nghĩa của Tiểu thừa.

Nay nói quả này chẳng sinh, hễ diệt thì dứt, đâu cần do kinh mà chuyển? Đáp rằng quả của ba cõi tuy đã hết mà quả ngoài ba cõi mới sinh. Nói chuyển quả tức chuyển quả ngoài ba cõi. Nay lại nói rằng đó cũng là nghĩa của Biệt giáo chưa phải là ý của Viên giáo.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là giải thích chương bảy, cũng có nêu câu hỏi, giải thích và kết luận. Nêu hỏi như văn kinh ghi.

Thứ hai là giải thích, trong đó có phẩm Sư Tử Hống. nói: "Hoặc là một nghiệp, một tướng, hoặc là một nghiệp hai tướng, ba tướng".

Trong đây nói một trăm phước thành một tướng, văn có hai đoạn:

1. Nói về nghiệp của tướng quý.

2. Nói nghiệp của vẻ đẹp.

Ngoại đạo kính thờ một vị thần, mỗi vị chỉ có một tướng. Phật thì tu tập tất cả các tướng vào một thân. Mười hai nhật tức mười hai chi: Tý, Sửu, Dần, v.v... Hà Tây cho rằng một năm có mười hai ngày tốt dùng để cúng tế và cầu phước. Nhưng tu tướng quý và vẻ đẹp cũng có ý nghĩa bốn Tất-đàn:

1. Thể của Pháp vương nên dùng tướng quý và vẻ đẹp để trang nghiêm thân, chư Phật đều như thế, đó là Thế giới Tất-đàn.

2. Khiến cho người thấy sinh tâm tín tâm, khởi hạnh thiện tức là Vị nhân Tất-đàn.

3. Một thân đầy đủ các vẻ đẹp, đối phá ngoại đạo là Đối trị Tất-đàn.

4. Vì sắc thanh tịnh nên Bát-nhã thanh tịnh, Bát-nhã thanh tịnh tức Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

Văn nêu bốn dụ hoặc nêu y cứ theo đó để phối hợp.

Từ câu "Vì sao v.v..." là chương tám, có ba: hỏi, giải thích và kết luận. Thứ nhất như văn kinh có ghi.

Có người nói "Biết nhân duyên hòa hợp tức là Thế đế".

Nghĩa trên chẳng đúng. Vì chẳng thấy tướng sắc là chi hành diệt; chẳng thấy duyên của sắc là vô minh diệt; chẳng thấy thể của sắc là thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ diệt; chẳng thấy sắc sinh tức các chi ái, thủ, hữu, sinh diệt; chẳng thấy sắc diệt tức lão tử diệt; chẳng thấy tướng một là chẳng thấy mười hai nhân duyên; chẳng thấy người thấy là chẳng thấy nhân duyên giả, chân tục đều bặt, hai đế đều mất, cũng

chẳng thấy Trung đạo. Thông đạt rõ biết nhân duyên như thế, vì sao chỉ là Thế đế? Tất cả pháp cũng như thế.

"Vì sao v.v..." trở xuống là chương chín, văn có ba đoạn là hỏi, giải thích và kết luận.

Nêu hỏi như văn kinh có ghi.

Kế là giải thích, có hai phần:

1. Lìa oán.

2. Phân biệt oán.

Thứ nhất, lìa bỏ phiền não là tự lìa oán.

Nói năm trụ tức là nói tha lìa oán.

Từ câu "Thế nào là oán v.v..." trở xuống là phân biệt nêu lên kẻ oán.

Hà Tây giải thích tám ma:

Bốn ác như phỉ báng kinh Phương đẳng v.v... là bốn ma, tức là ma sinh tử. Bốn ma như vô thường, vô ngã v.v... là ma Niết-bàn.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là chương mười cũng gồm hỏi, giải thích và kết luận. Thứ nhất, như văn kinh nói hai mươi lăm hữu và phiền não là hai bên tức là hai pháp nhân quả.

Nay nói thêm rằng phá ba hoặc trong hai mươi lăm hữu nên nói là xa lìa hai bên.

Hà Tây cho rằng nghiệp và phiền não là hai bên.

Nay nói thêm, nếu nói ba hoặc có ba thứ nghiệp mới hợp ý kinh này, vậy phải lấy hoặc nghiệp của giới nội làm hai bên, như thế thì hoàn toàn chẳng phải ý kinh này. Đã đạt được ý này thì như tất cả pháp hữu vô, thường đoạn, cấu tịnh, buộc mở, v.v... đều là hai bên.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là phần nói về nghĩa, văn gồm có hỏi và đáp. Ý hỏi nếu Bồ-tát tu tập mười công đức, vì sao Như Lai chẳng tu tịnh độ.

Phật đáp có bốn ý:

1. Nói ta nhờ tu mười việc, các bậc Thánh cũng như thế.

2. Từ câu "Ví như v.v..." trở xuống là quở trách câu hỏi.

Từ câu "Về phương Tây v.v..." trở xuống là , chỉ bày cõi Tịnh độ Vô Thắng.

4. Từ câu "Vì giáo hóa v.v..." trở xuống là nói vì giáo hóa chúng sinh nên xuất hiện ở cõi uế.

Từ câu "Lại nữa v.v..." là công đức thứ năm. Văn có ba đoạn: Hỏi, giải thích và kết luận.

Phần giải thích có hai là giải thích và nói về nghĩa.

Thứ nhất là phần giải thích. Xưa giải thích về năm việc có ba thuyết:

1. Dung Thành cho rằng chung cho hàng ngoại phàm và ba mươi tâm. Đã nói chẳng sinh biên địa và đầy đủ các căn. Đó là minh chứng.

2. Cho rằng đức này chẳng phải là cạn hẹp. Vì sao? Vì Bồ-tát Đăng Địa trở lên đều nương vào sự để hiển lý. Nói các căn đầy đủ chẳng phải chỉ cho mắt tai v.v... mà chính là nêu các căn tín, tấn, v.v... xuất thế. Nói biên địa chẳng phải các vùng biên giới của cõi nước thế gian, không có Phật pháp, mà chính là nói lìa hai bên đoạn thường. Nói các vị trời hộ niệm tức nói Phật là trời, nói bốn chúng cung kính tức là làm ruộng phước cho chúng sinh.

3. Khai Thiện cho rằng đây là nói Bồ-tát Đăng Địa còn sinh vào cõi Dục nên gọi là các căn đầy đủ. Nếu nói theo vô lậu thì được quả báo Biến dịch, nhưng Bồ-tát này còn hữu lậu nên nay thọ sinh.

Tuy có năm việc này nhưng tâm không chấp đắm, chính là lấy không chấp đắm làm thể. Nay bình rằng ý của Khai Thiện hoàn toàn là nghĩa của Bồ-tát Tạng giáo. Nhà thứ nhất nói "chung cho Bồ-tát trước Thập địa" đó chỉ là nghĩa tâm ban đầu của Biệt giáo chẳng quan hệ gì đến kinh này. Nhà thứ hai nói Bồ-tát Đăng địa thì đó là ý chứng đạo.

Nay y theo văn có hai là nói về công đức và nói về nghĩa. Nói về công đức thì nêu lên, giải thích và kết luận. Thứ nhất, như văn kinh có chép.

Giải thích: Bốn việc trước là báo quả, một việc sau là tập quả.

Kế là phần nói về nghĩa, trước là hỏi.

Kế là Đức Phật, trước khen câu hỏi, sau là chánh đáp.

Trong phần trả lời có hai đoạn: trước là nêu hơn kém.

Kế là từ câu "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là hiển bày tướng kém.

Đầu tiên là nêu năm chương, trong đó định là lạc, cao quý là ngã, thường tinh thì sẽ thấy, kỳ lạ là Trung đạo, vô lậu là chứng Trung đạo, lợi ích an vui là hoa sen.

Nói xa lìa khát ái là giải thích về định, về lạc; dứt sinh tử chẳng nối nhau là giải thích thường; làm Bồ-tát là giải thích tịnh; dứt trừ sự nghèo thiếu pháp thiện là giải thích cao quý, giải thích ngã; quả vô phân biệt là giải thích dị, giải thích bất cộng, giải thích cả vô lậu, lợi ích chúng sinh.

Đức Phật nói năm việc này do Đại Niết-bàn mà được, có sư giải thích là chung cho ba mươi tâm ngoại phàm. Nên biết trước Thập địa

thì chẳng gọi là đắc; Đức Phật nói là vô lậu, còn Khai Thiện cho là hữu lậu, đã đối kháng ý Phật lại còn làm người sau lầm lẫn. Cho nên biết, chẳng thể hoàn toàn tin theo người giải thích, người học đời sau nên nương theo kinh.

Đó gọi là Bồ-tát tu tập kinh Đại-Niết-bàn mầu nhiệm, thành tựu đầy đủ phần công đức thứ năm.

Từ câu "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là nói về công đức thứ sáu. Xưa giải thích Tam-muội Kim cương. Nếu nói theo Thập địa thì đó là tâm sau cùng (chung tâm). Nếu nói theo ba nhẫn thì đó là Thượng nhẫn. Như thế lùi chẳng phải là Bồ-tát Đẳng giác; tiến thì chẳng phải Diệu giác, đó là Bồ-tát Kim cương tâm. Thuyết khác thì cho rằng đầy đủ giải tâm và hữu; một thuyết thì chỉ dùng nghĩa chiếu hữu, chẳng lấy giải không vì giải không chưa đủ. Trang Nghiêm cho rằng Kim cương tâm dứt hết hoặc, dẫn văn "Do bảy mặt trời cùng chiếu nên núi Càn-đà đều bị cháy hết". Cho nên biết Đẳng giác đã dứt bỏ hết các hoặc.

Khai Thiện cho rằng Kim cương Tâm chỉ mới hàng phục vô minh, đến Diệu giác thì dứt một niệm hoặc nhẹ mỏng, liền thành Phật; dẫn kinh Thắng Man rằng: Trí Bồ-đề của Phật là năng đoạn, văn này nói hàng phục là dứt hết. Kim cương Tâm thì giải Hữu là tròn đầy, nhưng còn chưa đủ giải không, dẫn kinh Nhị Thập Nhị Ngộ và kinh Phu Nhân để minh chứng rộng nghĩa này.

Các sư Trung Quán cho rằng chẳng thể xét định giai vị ấy, nên ví như Bát-nhã, quán thông các Địa. Vả lại, Thập địa thì quá cao, vậy công đức thứ năm thì thuộc Địa nào? Chẳng nên phán định quá xa cách, chỉ nên tương ưng với Tam-muội mà chẳng cần phân biệt cao thấp. Xưa lại cho Thập địa được một trăm Tam-muội rồi mới được định Thủ-lăng-nghiêm, mới nhập Tam-muội Kim cương, trên thì chưa đến Phật, dưới thì chẳng phải hàng Hạ địa, chỉ ở bậc đã cùng học mà thôi. Nghĩa này cũng chẳng đúng. Môn Tam-muội này cũng có Thông và Biệt, Biệt thì y cứ theo bậc cùng học, Thông thì suốt khắp các Địa, cũng chung cho Tự đạo, đâu khác gì Kim cương Bát-nhã thông từ Sơ địa đến Thập địa. Bát-nhã đã là Thông thì Tam-muội chẳng lẽ lại là Biệt ư? Vì sao? Vì toàn thể cứng chắc như Kim cương, toàn thể an định như Tam-muội, thể bén nhạy như Bát-nhã. Cho nên kinh nói: "Tam-muội Kim cương có ba tên". Văn sau cũng ghi: "Phật tánh có năm tên gọi". Nếu nói chung tâm có dứt và không dứt thì hai nhà đối nhau. Vì duyên làm lợi ích nên nói có dứt và không dứt, theo thật lý thì chẳng dứt, chẳng phải chẳng dứt.

Nay cho rằng Trang nghiêm dẫn "núi Càn-đà đều cháy" chỉ là

Thiên, vì sao? Vì hễ khi bảy mặt trời đều hiện, thì chẳng những đốt cháy núi Càn-đà mà tất cả đều bị cháy rụi cả, nay lại chẳng lấy nghĩa tất cả đều cháy rụi làm dụ, mà chỉ lấy việc cỏ cây cháy còn lại núi để làm dụ. Đó chẳng phải dụ chung cho tâm của Thập địa dứt hoặc. Chỉ lấy bảy mặt trời lúc mới mọc, trước chiếu trên núi Càn-đà, khiến cỏ cây đều bị cháy, để nói Tam-muội này là công đức của Sơ địa. Vì mới dứt hoặc cho nên lấy việc đốt cháy cỏ cây làm dụ. Văn có nêu lên, giải thích và kết luận, thứ nhất là giải thích, có ba đoạn: 1) Nói lược về Tam-muội; 2) Giải thích rộng Tam-muội; 3) Giải thích tên. Phần nói lược có hai là nói về tự đức và nói về hóa tha. Văn nói về tự đức lại có hai: 1) Năng đoạn; 2) Nêu điều sai.

"Đều phá tan hết" tức là năng đoạn, "thấy tất cả pháp" là nêu lên sai lầm.

Từ câu: "Bồ-tát trụ v.v..." trở xuống là nói về hóa tha.

Từ câu: "Thí như v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói rộng Tam-muội, văn có hai: Trước nói về tự hành, sau nói rộng về hóa tha. Nói về tự hành có ba phần: 1/ Năng đoạn; 2/ Năng kiến; 3/ Nói lại về năng đoạn. Năng đoạn có tám dụ:

1) Dụ về năng đoạn.

Thứ bảy là dụ khen ngợi.

Từ câu "Bồ-tát v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói rộng về năng kiến. Đầu tiên, một là dụ về năng kiến.

Kế là ba dụ khen ngợi.

Từ câu: "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là thứ ba, lặp lại năng đoạn; cũng có ba dụ, thứ nhất là dụ về năng đoạn.

Kế là hai dụ về quên công lao.

Từ câu: "Nếu Bồ-tát v.v..." trở xuống là thứ hai, nói rộng về hóa tha, có bốn đoạn:

1. Nói biến thân như Phật.

2. Trở về bản xứ.

3. Dứt hoặc cho người.

4. Tam mật thị hiện: Thị hiện lại có bốn:

1. Nói về khẩu mật.

2. Thân mật.

3. Lặp lại khẩu mật. Trước thì nói dùng một âm mà sự thích hợp lại khác, nay nói một pháp mà sự thích hợp lại khác.

4. Từ câu: "Bồ-tát v.v..." trở xuống là ý mật.

Từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống là đoạn ba, giải thích danh, có

ba dụ:

1. Nói bất định, ví dụ cho vô tướng.
2. Chẳng thể định giá, dụ cho vô danh.
3. Nói lìa khổ, độc, dụ cho vô úy.

Kết luận, như văn kinh có ghi.

PHẨM 22: ĐỨC VƯƠNG (PHẦN 5)

Đầu quyển là nói về công đức thứ bảy, Khai Thiện cho rằng công đức này và công đức thứ tám là vòng thứ hai. Do gần bạn thiện mới nghe chánh pháp, giai vị còn cạn thấp. Đến công đức thứ tám, dùng chín việc làm thể để nói về tâm Tuệ Giải thoát, nghĩa rất sâu xa.

Nay cho rằng lời này chẳng đúng, đó đều là công đức đạt được khi mới chứng chẳng nghe mà nghe. Phật nói phen thứ bảy, thứ tám để nói về việc biết rõ pháp làm nhân gần Niết-bàn, làm thiện tri thức cho chúng sinh; đâu thể bỏ qua công hóa tha của nội đức mà lập ra kiến giải tự hành, cầu thầy bên ngoài làm khuôn phép. Dẫu nay tự cầu thiện tri thức, thì đó cũng là nương vào sự để hiển lý, ví như ngài Tịnh Danh nghĩ đến Phật thì các Đức Phật như Sư Tử Hưởng v.v... đều đến nói pháp, nói xong thì đi. Thiện tri thức như thế, nghe pháp suy nghĩ tu tập, thì đâu thể nói là giai vị cạn thấp?

Văn có ba đoạn là nêu chương, giải thích và kết luận.

Nêu câu hỏi như văn kinh đã ghi.

Nêu pháp đúng, như văn kinh ở trên đã ghi.

Nêu khổ hạnh là chẳng đúng, có hai cách giải thích: 1/ Cho rằng ngoại đạo không lìa khổ hạnh; 2/ Cho rằng chỉ ở trong Phật pháp, nếu tu khổ hạnh thì chẳng thể đạt đạo, phải tu tuệ phẩm làm chánh, còn các hạnh khác thì trợ giúp.

Thứ ba là nêu tên, như văn kinh.

Từ câu: “Ví như v.v...” trở xuống là đoạn hai, giải thích; trước giải thích chung, sau giải thích riêng. Giải thích chung có nêu ba dụ, hai dụ đầu là dụ cho Bồ-tát, một dụ sau là dụ cho phàm phu. Dụ về Bồ-tát, đầu tiên là thí dụ về tự hành, gồm có bốn việc. Tức Bồ-tát trụ ở nhân vị, Thánh pháp chưa đủ, nên cũng cần có bạn thiện, nghe pháp về tu hành v.v... Dụ thứ hai là Bồ-tát hóa tha, cũng vâng làm v.v... Một dụ sau cùng là phàm phu. Vì phàm phu có tội nặng, nên nói là: “Như bệnh hủi”. Ba dụ này, mỗi dụ đều có hợp thuyết.

Trong dụ trên, bệnh nóng là dụ cho ái, lạnh là dụ cho si, suy nhược dụ cho mạn, tả dụ cho sân, sốt rét dụ cho si, các tà dụ chung cho năm lợi sử, v.v...

Hỏi: Đối với Bồ-tát thì lợi sử, độn sử đều dứt hết thì đâu có các bệnh này?

Đáp: Nhờ vào chung mà nêu riêng, hoặc riêng của Bồ-tát thì đến quả Phật mới sạch, cho nên đâu được không bệnh.

Nói thêm: Hoặc chung riêng, tên thì đồng mà thể lại khác.

Từ câu "Thí như có người v.v..." trở xuống là giải thích riêng bốn việc. Trước sơ lược, sau giảng rộng. Đầu tiên là lược giải thích tri thức. Lại có bốn. Trước là khen ngợi gồm có dụ và hợp, như văn kinh ghi.

Từ câu "Thiện tri thức v.v..." trở xuống là nêu người.

Về người thì có năm bậc: Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác, và người tin kinh Phương đẳng.

Từ câu "Vì sao gọi là Thiện tri thức v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về giai vị. Đầu tiên là nói năm vị:

1. Dạy bỏ ác làm thiện.
2. Đúng như lời dạy tu hành.
3. Tu tập đạo Bồ-đề.
4. Thực hành giới và thí.
5. Chẳng vì mình mà vì người.

Hoặc phối hợp đây với năm người ở trên nhưng chưa hẳn phải như thế.

Từ câu "Như mặt trăng v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, nói được lợi ích của Thiện tri thức.

Vào ngày mồng một, tuy chẳng thấy mặt trăng nhưng không thể nói là không có. Lúc mới gần Thiện tri thức tuy cho rằng chưa có lợi ích nhưng thật ra đã được thấm nhuần.

Từ câu "Nếu có thể nghe v.v..." trở xuống là thứ hai giải thích người nghe pháp. Có hai đoạn: Trước nói nghe ba kinh, sau nói được ba giải.

Ba kinh tức là mười hai thể loại, Đại thừa Phương đẳng và kinh này. Xét ý văn tựa như một đời giáo hóa mà có sơ, trung và hậu.

Kế là từ câu "Chuyên tâm v.v..." trở xuống là nói ba giải.

Đó là tám Thánh đạo, mười một Không và Đại Niết-bàn, có người dùng ba giải đối với ba giáo nói ở trước. Nay cho rằng chưa hẳn hoàn toàn như thế. Trong mỗi giáo đều sinh ra ba giải. Văn nói nhờ tu tập nên được Đại Niết-bàn. Nếu có người tu tập tám Thánh đạo thì thấy được Phật tánh, được Đại Niết-bàn. Nếu chỉ nghe Đại Niết-bàn mà chẳng tu tập thì đâu thể được Tam-bồ-đề?

Từ câu "Thí như người bệnh v.v..." trở xuống là giải thích suy nghĩ.

Văn sau nói năm trần, bốn tướng và vô trần là mười tướng. Văn này dùng năm trần, ba tướng, nam và nữ làm mười tướng. Đó là do giáo môn khác nhau.

Từ câu “Thế nào gọi là v.v...” trở xuống là giải thích việc thứ tư, như văn kinh có ghi.

Từ câu “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là phần thứ hai giải thích rộng bốn pháp. Cũng có bốn: thứ nhất nói về Thiện tri thức. Người thì nêu sơ lược mà văn giải thích rộng, trước là pháp thuyết, kế là nêu bảy dụ.

Trong phần pháp thuyết có nêu ba thứ ngôn ngữ. Tất cả đều do Như Lai khéo thông đạt các căn cơ. Nên dùng lời nhu hòa để quở trách pháp thiện, nên dùng lời quở trách để nói pháp khổ não ép ngặt, nên dùng hai loại để hợp cả hai.

Trong bảy thí dụ trên, hoặc lập dụ trước, hoặc lập dụ sau.

Từ câu “Thế nào là Bồ-tát v.v...” trở xuống là phần thứ hai, giải thích rộng về nghe pháp. Trước giải thích, sau dẫn chứng. Trong giải thích có pháp và dụ.

Trong dụ gồm có bốn dụ.

Từ câu “Vì thế v.v...” trở xuống là phần thứ hai, dẫn chứng. Trước dẫn chứng các kinh, sau dẫn hai việc.

Đầu tiên dẫn chứng chung các kinh.

Từ câu “Vì nghe pháp v.v...” trở xuống là dẫn hai việc để chứng minh. Trước nói về Sơ quả.

Trưởng giả Tu-đạt bị bệnh, nghe ngài Thân Tử nói bốn công đức và mười dụ an ủi thì bệnh liền hết. Bốn tức là bốn pháp ở đây; mười dụ an ủi, xưa cho rằng tám Thánh đạo tức là tận Vô sinh trí nhưng Sơ quả không có hai trí. Kia lại giải thích rằng kiến đế đã tận tức là tận trí, kiến đế chẳng sinh tức là Vô sinh trí. Lời này không có chỗ căn cứ. Hà Tây cho rằng tám Thánh đạo tức là chánh trí chánh Giải thoát, nghĩa này của A-hàm chẳng được giải thích khác hơn. Không mắt dụ cho phàm phu; một mắt dụ cho mắt pháp; hai mắt dụ cho mắt pháp và mắt tuệ. Lại không mắt dụ cho hàng phàm phu tán tâm, một mắt dụ cho mắt trời, hai mắt dụ cho mắt trời và mắt tuệ.

Từ câu “Khi xưa v.v...” trở xuống là dẫn việc của ngài Thân Tử.

Đức Phật bảo A-nan nói pháp, A-nan mới đạt Sơ quả, vì người thượng quả không chịu nghe pháp của người hạ quả, nên sai đệ tử khiêng đến trước Đức Phật để nghe Phật nói pháp, bệnh liền hết.

Từ câu “Thế nào là v.v...” là thứ ba, giải thích rộng về tư duy, gồm có năm đoạn:

1. Lìa năm dục.
2. Lìa bốn điên đảo.

3. Lìa bốn khổ.

4. Biết nhân xưa.

5. Biết pháp thường.

Văn nói: “Tâm đã suy nghĩ, chẳng lẽ lại có tâm duyên theo năm dục”.

Nếu chưa nghe thì chấp ngã, thường. Đã suy nghĩ thì diệt được thường, ngã, v.v...

Trong đó nói về diệt, diệt chỉ là chết.

Từ câu “thế nào là đúng như pháp” trở xuống là thứ tư, giải thích rộng về tu hành, có ba:

1. Nói chỉ thực hành điều thiện.

2. Nói về việc giải thích Không, vô thường.

3. Nói bảy thứ tri kiến. Tri kiến lại có ba là nêu lên, giải thích và phân biệt.

Đầu tiên là nêu chương môn, kế đến là lược nêu phần giữa, nêu hai chương thật và chẳng thật. Thật thì có bảy tri kiến, không thật thì chẳng có.

Từ câu “Thế nào gọi là v.v...” trở xuống là thứ hai, giải thích. Thứ nhất nói về biết Niết-bàn. Trước nêu ba loại Niết-bàn, sau là giải thích:

1. Niết-bàn của Phật.

2. Niết-bàn của phàm phu.

3. Niết-bàn của Thanh văn.

Hai Niết-bàn sau đều thiếu phần diệt. Đầu tiên là nói về Niết-bàn của Phật.

Phật đầy đủ muôn đức, chỉ lược nêu tám đức. Tận nghĩa là tất cả phiền não dứt hết; tánh thiện nghĩa là tất cả pháp thiện của Như Lai; thật nghĩa là chẳng luống dối; chân là chẳng tà ngụy. Bốn pháp khác thì như văn kinh có nói.

Niết-bàn của ngoại đạo có tám việc, nếu ngoại đạo tán tâm thì chẳng liên quan đến văn này. Nay chỉ nói theo ngoại đạo được định Phi tưởng, xa lìa được các hoặc của cõi dưới nên gọi là Giải thoát, tức là có tánh thiện nhưng chẳng phải rốt ráo chân thật, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, nên nói là Không.

Sáu tướng của Niết-bàn Thanh văn đều có cho và đoạt, vì chẳng bằng Phật cho nên đoạt mất Ngã và Thường, chỉ còn sáu việc. Vì hơn ngoại đạo nên cho là Lạc và Tịnh. Đây là y cứ theo Niết-bàn hữu dư nên nói tám Thánh đạo vô lậu, còn thân trí nên nói là an vui: Dứt hạt giống

trói buộc nên nói là thanh tịnh, là thứ hai giải thích môn ở trên, chẳng giải thích Niết-bàn thứ nhất, chỉ giải thích hai loại sau. Vì Niết-bàn của Phật kinh này đã nói nhiều nên không cần phải nói thêm. Hai loại sau cần phải giải thích. Thứ nhất là giải thích Niết-bàn của phàm phu.

Từ câu "Thế nào là sáu tướng v.v..." trở xuống là giải thích Niết-bàn của Nhị thừa.

Văn đã nói chẳng chân, chẳng thật, nhưng vì được tám Thánh đạo vô lậu nên nói là Tịnh, Lạc. Vị lai sẽ được Đại Niết-bàn nên nói là vô thường. Sau cùng là kết luận nêu khác nhau.

Kế là giải thích môn thứ hai là biết Phật tánh.

Trong phẩm Ca-diếp ở sau có nói về năm chủng tánh khác nhau:

1. Phật tánh của Phật, gồm bảy đức là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, Chân, Thật, và Thiện.

2. Phật tánh của Bồ-tát thân sau, cùng gồm có sáu đức là Thường, Tịnh, Chân, Thật, Thiện và Thiển kiến.

3. Phật tánh của Bồ-tát trụ Cửu địa cũng gồm có sáu đức, là năm đức trên và đức thứ sáu là khả kiến thay cho thiển kiến. Nay ở đây nói chẳng phải Phật tánh của Phật, là nghĩa khác nhau. Khai Thiện cho rằng cả hai loại trên đều là Phật tánh của Cửu địa. Như phẩm Ca-diếp thì y cứ theo vị để phân biệt nên từ Sơ địa đến Ngũ địa có năm tánh. Từ Lục địa đến Thất địa có năm tánh. Bát địa, Cửu địa có sáu tánh. Thập địa có sáu tánh. Phật tánh của Kim cương hậu tâm có bảy tánh. Nay văn này chẳng phân biệt theo vị để nói sáu hay bảy, chỉ y cứ theo nhân vị của Thập địa Không để phân biệt, phối hợp với các Địa nhưng phải biết rõ là nói chung cho mười địa. Đương kiến và khả chứng đều chưa đắc. Giai vị dưới quả Phật trở xuống đều nói theo thuyết này.

4. Phật tánh của Bát trụ trở xuống đến Lục trụ có năm đức là Tịnh, Chân, Thật, Thiện và Khả kiến.

5. Phật tánh của ngũ trụ trở xuống đến Sơ trụ có năm đức là Tịnh, Chân, Thât, Thiện bất thiện và khả kiến.

Kế là giải thích biết tướng Như Lai. Có Nhất thể và Biệt thể. Trước nói về thể Thường Lạc.

Kế là nói chỉ bày đạo để thấy (khả kiến), tức là nêu tự thể riêng.

Giải thích chương thứ tư là biết pháp.

Cũng có đủ hai nghĩa:

1. Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là pháp nhất thể.

2. Vô thường v.v... là biệt thể.

Thường, lạc tức là Nhất thể Tăng, tướng đệ tử này là Biệt thể

Tăng.

Giải thích môn thứ sáu là biết thật tướng.

Thể thật tướng thì chẳng phải nhân, chẳng phải quả, chẳng phải có, chẳng phải không. Nếu nói theo dụng thì cùng khắp các quả, tất cả đều có nghĩa khác nhau.

Giải thích môn thứ bảy là biết hư không. Môn này ở trước chưa nói mà nay làm lời kết luận các môn. Văn kinh có ba:

1. Nói về chân không
2. Nói về sự không.
3. Nói về Niết-bàn không.

Không thì chẳng khác nhưng y cứ theo pháp thì có ba. Vả lại, chỉ có hai Không, thì Niết-bàn thuộc về Chân không.

Đầu tiên nói về Chân không nên nói là Tuệ nhãn thấy được, cái thấy này tức là thấy mà chẳng thấy.

Từ câu "Này thiện nam! Không gọi là vô pháp, v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về Không của sự đoạn. Nêu điều này để làm dụ.

Từ câu "Này thiện nam! Tánh của chúng sinh, v.v..." trở xuống là nói về Niết-bàn không. Văn kinh nói vì ánh sáng nên gọi là hư không. Có hai cách giải:

1/ Cho rằng hư không chẳng thể thấy, chỉ có công dụng để ánh sáng chiếu thông, nếu chỉ là không thì chẳng có mầu sắc ánh sáng. Như sắc do hư không mà thấy được, nếu sắc có chướng ngại thì chẳng thể thấy sắc. Do hư không chẳng chướng ngại nên thấy ánh sáng mầu sắc.

2. Hư không chẳng phải là pháp mà thức tâm thấy được, thức tâm chỉ thấy ánh sáng, dẫn sinh ra tâm hành mới thấy được hư không.

Từ câu "Niết-bàn v.v..." trở xuống là đoạn ba, liệu giản, tức phân biệt bốn loại. Văn có bốn:

1. Phân biệt Niết-bàn. Vì là đức riêng nên chỉ có vắng lặng mầu nhiệm.

2. Phân biệt Phật tức nói về người. Người bao gồm pháp nên có hai lạc: Chứng Niết-bàn thì có Tịch diệt lạc; có trí chiếu cảnh nên có Giác tri lạc.

3. Phân biệt thật tướng. Đã thông đạt nên có ba lạc.

4. Phân biệt Phật tánh Trung đạo. Vị lai sẽ thấy nên có Bồ-đề lạc, đây là nói theo chánh nhân.

Từ câu "Bấy giờ, Bồ-tát v.v..." trở xuống là phần hai, nói về nghĩa. Có hai: một, là hỏi; hai, là kết luận, vặn hỏi. Phần hỏi chánh có ba: một, là hỏi nơi đã dứt phiền não là Niết-bàn; hai là , hỏi nơi dứt phiền

não chẳng phải là Niết-bàn; ba, là hỏi lại câu thứ nhất.

Câu thứ nhất có hai:

1. Lãnh chỉ và bác bỏ ngược lại.

2. Chánh thức thưa hỏi.

Gạn hỏi có hai ý: đầu tiên là y cứ lời đáp về ma, sau là y cứ Bồ-tát cũng dứt bỏ hoặc này. Câu hỏi này là y cứ vào câu nói ở trước "chính là nơi mà chư Phật dứt phiền não là Niết-bàn". Lẽ ra chỉ hỏi về phiền não mà lại nói nơi chẳng phải Niết-bàn, đó là sợ rằng Phật lại chuyển sang hỏi ngược lại, vì muốn ngăn chặn ý Phật nên dùng thêm "nơi (xứ)" để thưa hỏi.

Thứ nhất là y cứ theo lời đáp câu hỏi của ma.

Nếu nói dứt phiền não là Niết-bàn, vì sao lúc mới thành đạo đã dứt phiền não thì liền Niết-bàn, vì sao phải đợi có đệ tử học rộng, v.v... mới Niết-bàn? Lại nói rằng sau ba tháng là Niết-bàn, nên Niết-bàn mới dứt phiền não thì chưa phải là Niết-bàn. Đáp câu hỏi của ma vương xuất xứ từ Trường A-hàm.

Thứ hai là dẫn Bồ-tát để thưa hỏi.

Nếu nhất định dứt bỏ phiền não là Niết-bàn thì các Bồ-tát cũng đã dứt, lẽ ra cũng là Niết-bàn.

Từ câu "Nếu dứt bỏ phiền não v.v..." trở xuống là câu thưa hỏi thứ hai.

Đây là ngăn ý Phật, chẳng phải là hỏi đúng, cho nên văn không nhiều. Nếu dứt hoặc chẳng phải là Niết-bàn, vì sao khi xưa Phật bảo Bà-la-môn rằng "Nay thân ta chính là Niết-bàn". Nếu thân là Niết-bàn thì dứt chẳng phải Niết-bàn, nếu dứt là Niết-bàn thì thân chẳng phải Niết-bàn.

Từ câu "Như Lai lại thường v.v..." trở xuống là thứ ba, hỏi lại câu "nơi đã dứt là Niết-bàn". Văn có ba ý: một là y cứ theo câu đã trả lời cho ma.

Về ba tháng, nói tháng thì có khác nhau, có thể cho là sau hai tháng, ba tháng, bốn tháng. Nói bốn tháng là thời gian của nhà Chu, nói ba tháng là thời gian của nhà Ân, nói hai tháng là thời gian của nhà Hạ. Ở đây nói ba tháng là dùng thời gian của nhà Ân. Hai là cho rằng chẳng phải như thế, như tháng mười một năm nay, ma thôi thúc Phật nhập Niết-bàn, Phật đáp là sau ba tháng ta sẽ nhập Niết-bàn. Tức y cứ thời gian tại đạo tràng. Ba, là y cứ theo lời dạy của các lực sĩ mà hỏi.

Nói "Bấy giờ" có hai cách giải:

1. Cho rằng lúc bấy giờ là từ lúc ở đạo tràng, lúc bấy giờ là đã

Niết-bàn, vậy đâu cần nói cuối đêm nay sẽ Niết-bàn.

2. Cho rằng lúc bấy giờ tức là sáng sớm ngày mười lăm tháng hai là thời gian Niết-bàn, vì sao lại nói cuối đêm nhập Niết-bàn?

Đức Phật đáp, có hai ý: Trước đáp thẳng câu hỏi; sau là kết luận nói lỗi của Đức Vương.

Lời thành thật đã chẳng luống dối, huống chi là hiện tướng lưỡi rộng dài, há là luống dối ư? Vả lại, Như Lai biết rõ cơ duyên, ứng thời hợp cơ làm lợi ích, cho nên có khi nói dứt là Niết-bàn, có khi nói dứt chẳng phải Niết-bàn đều là lời chân thật của Phật chỉ dạy.

Sau là phần đáp ba câu hỏi nhưng chẳng theo thứ lớp. Câu đầu tiên đáp câu thứ nhất; câu thứ hai đáp câu sau cùng; câu thứ ba đáp câu thứ hai.

Thứ nhất, có hai câu: Thứ nhất trả lời câu nói của Ma vương.

Ma chẳng biết Niết-bàn, cho rằng im lặng là diệt độ, Đức Phật thuận theo ý ma, chẳng lẽ đó là thể của Niết-bàn ư?

Từ câu “Như Lai v.v...” trở xuống là trả lời câu hỏi của Bồ-tát.

Nói Phật và Bồ-tát tuy đồng mà có khác, tức Phật có Niết-bàn, Bồ-tát không có, Tăng là thật, cho nên nói Tam bảo có tướng khác nhau, chỉ nói hai pháp thường trụ và thanh tịnh không khác nhau. Văn sau giải thích cũng như thế.

Từ câu “bấy giờ v.v...” trở xuống là ý thứ hai. Trả lời câu hỏi thứ ba là nơi dứt phiền não. Trước nói về dứt ác nên nêu Niết-bàn, sau nói là sinh điều thiện nên nêu Niết-bàn. Nói dứt ác, đầu tiên là pháp thuyết, kế là nêu rộng năm dụ.

Từ câu “Như Lai v.v...” trở xuống là nói vì sinh ra điều thiện cho nên nói Niết-bàn.

Từ câu “Này thiện nam! Có loại Niết-bàn v.v...” trở xuống là đoạn thứ ba đáp câu hỏi thứ hai “Nơi dứt phiền não chẳng phải Niết-bàn”. Nói về phải và chẳng phải, nếu chẳng thấy Phật tánh chỉ dứt phiền não thì gọi là Niết-bàn, chẳng phải là Đại Niết-bàn. Nếu thấy Phật tánh, dứt phiền não thì được Đại Niết-bàn. Phải và chẳng phải như thế, đâu được nói một bề.

Văn có hai phần:

1. Nói về phải, chẳng phải.

2. Giải thích rộng Đại Niết-bàn, gồm mười một câu.

Xưa nay người dẫn câu văn ở đây cho rằng Bát-niết là bất, bàn-na là chức (dệt) mà dịch như thế. Nên biết trong đoạn văn trên không có từ Bàn-na. Vả lại hai chữ thức (biết) và chức (dệt) trong kinh này cũng

khác nhau. Mười câu còn lại rất dễ thấy.

Thứ ba kết luận như văn kinh có ghi.

Giải thích công đức thứ tám, gồm có nêu câu hỏi, giải thích và kết luận, thứ nhất như văn kinh có ghi.

Phần giải thích gồm chín việc, có hai đoạn, trước nói về công đức, sau là nói về nghĩa. Thứ nhất lại có hai: trước kể ra chín việc, sau thứ lớp giải thích. Kế chín việc có chín chương, như văn kinh có ghi.

Nói dứt trừ năm việc tức là năm ấm, nhưng thật ra Bồ-tát chưa hoàn toàn dứt sạch năm ấm mà chẳng bị năm ấm che ngăn. Đầu tiên giải thích năm ấm. Trước giải thích chung, sau giải thích riêng.

Đầu tiên là giải thích chung nói ngăn che và gánh nặng.

Từ câu "Tuy thấy v.v..." trở xuống là giải thích riêng.

Sắc ấm là gồm năm căn, năm trần, tổng cộng là mười sắc, tất cả đều do nhân duyên sinh nên không có tự tánh. Nói thọ có một trăm lẻ tám món, gồm hai cách giải thích:

1. Cho rằng trong thọ ấm không có từ ngữ một trăm lẻ tám, chỉ có hành ấm mới có phiền não gồm chín mươi tám sử và mười triền thành một trăm lẻ tám.

2. Theo Thích Luận cho rằng trong thọ ấm tự có một trăm lẻ tám món, gồm chung cả sáu căn, mỗi căn có ba, thành ra mười tám. Trong một căn lại có thiện và bất thiện, thành ba mươi sáu, lại nhân với ba đời thì được một trăm lẻ tám.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là giải thích môn thứ hai.

Nói lìa bỏ năm kiến, lại nói do năm kiến này mà sinh sáu mươi hai kiến. Câu này có hai cách giải thích:

1. Cho rằng hợp ngã kiến gồm có năm mươi sáu, biên kiến gồm có sáu, Ngã kiến năm mươi sáu món, năm ấm cõi Dục mỗi cõi đều có bốn kiến tức lìa bốn kiến thành hai mươi. Cõi Sắc cũng như thế tức thành bốn mươi món, cõi Vô sắc chỉ có bốn tâm, mỗi tâm đều có bốn kiến, tức thành mười sáu, cộng với bốn mươi thành năm mươi sáu.

Sáu món của biên kiến tức ba cõi, mỗi cõi đều có Đoạn và Thường tức thành sáu món.

2. Cho rằng chỉ y cứ theo biên kiến là sáu mươi hai chẳng nói thân kiến và nói theo ba đời mà thành. Hiện tại có ngã và vô ngã, bốn kiến nhân năm ấm thành hai mươi. Vị lai có hữu biên, vô biên kiến thành hai mươi. Quá khứ có như khứ và chẳng như khứ bốn kiến thành hai mươi, tổng cộng là sáu mươi, lại chẳng lìa Đoạn và Thường nên thành sáu mươi hai món.

Phẩm quán Niết-bàn trong Trung luận nói sau khi Phật diệt độ, y cứ vào Phật mà sinh hai kiến chấp đoạn thường, lại ý cứ vào quá khứ, vị lai chẳng nói hiện tại mà chấp Như Lai là như khứ và chẳng như khứ, lại y cứ theo năm ấm mà thành hai mươi món. Thường và vô thường bốn kiến nhân với năm ấm thành hai mươi. Vị lai hữu biên, vô biên nhân với năm ấm cũng thành hai mươi, cộng với đoạn và thường thành sáu mươi hai kiến chấp.

"Thế nào v.v..." trở xuống là giải thích chương ba.

Thành tựu sáu niệm xứ đồng với phẩm Phạm Hạnh chỉ hơi khác nhau về thứ lớp.

Từ câu "Thế nào là tu v.v..." là giải thích chương thứ tư.

Tức là tu tập năm định, trước là bốn Thiền định, sau là Bát-nhã. Tri định tức Sơ thiền, vì có giác có quán cho nên được. Tịch định tức là Nhị thiền, vì không còn giác quán cũng gọi là Thánh im lặng, nên gọi là Tịch. Thọ khoái lạc, tức Tam thiền. Lạc thọ cùng tột cho nên được, định vô lạc tức Đệ Tứ thiền đã dứt khổ lạc tức xả thọ. Định Thủ-lăng-nghiêm lại có chung và riêng, chung thì suốt tử Thập địa về trước cho đến Địa tiền, riêng thì chỉ trong mười địa, lại tu một trăm lẻ tám Tam-muội mới được định này.

Từ câu "Thế nào là v.v..." trở xuống là giải thích chương năm.

Nghĩa là giữ gìn tâm Bồ-đề, tùy pháp thiện đã tu tập, tất cả đều là hạnh Bồ-đề. Văn có pháp, dụ và hợp.

Từ câu "Thế nào là v.v..." trở xuống là giải thích chương sáu. Tức bốn Tâm vô lượng.

Từ câu "Thế nào là v.v..." trở xuống là giải thích chương bảy.

Tức là Nhất thừa, Nhất thừa là thật, kinh Pháp-hoa nói: "Chỉ một sự thật này, nếu hai thì chẳng chân".

Từ câu "Thế nào là v.v..." trở xuống là giải thích chương tám.

Tâm và tuệ khác nhau, có hai cách giải thích:

1. Dung Thành cho rằng duyên với tục đế nào mà tâm chẳng khởi tham sân tức là tâm Giải thoát, duyên với chân đế tâm không còn vô tri thì gọi là Tuệ Giải thoát.

2. Cho rằng dứt tham sân là tâm Giải thoát. Dứt vô minh là Tuệ Giải thoát. Dẫn luận rằng: "Phiền não thuộc về tâm, vô minh thuộc về tuệ".

Từ câu "thế nào là v.v..." trở xuống là giải thích chương chín.

Như trên giải thích, nói nhờ có Tuệ Giải thoát nên xưa chẳng nghe mà nay được nghe v.v... có hai cách giải thích:

1. Cho rằng nghe là tai trời, thấy là mắt trời, cho đến tức thân thông.

2. Cho rằng Cửu địa là nghe thấy Phật tánh, Thập địa là mắt thấy Phật tánh, rõ ràng đầy đủ. Nay nhờ tuệ Giải thoát nên đến Cửu địa tức chẳng nghe mà nghe. Nhờ Cửu địa mà đến Thập địa tức chẳng thấy mà thấy. Nhân Thập địa mà đến Phật địa tức chẳng đến mà đến.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là phần thứ hai nói về nghĩa. Tức nói về tâm Giải thoát ở tám chương trước, trước là hỏi, sau là đáp. Hỏi thì gồm có ba câu:

1. Y cứ theo vốn không, tức đạo mà hỏi.

2. Y cứ theo vốn có, tức buông mà hỏi.

3. Y cứ theo bất định để hỏi. Tất cả đều là Giải thoát, trói buộc. Thứ nhất có hai: lãnh chỉ và bác bỏ ngược lại, sau là vặn hỏi.

Ý hỏi là nếu tâm vốn đã có phiền não thì chẳng đúng, nếu tâm vốn không có phiền não cũng chẳng đúng. Nếu chắc chắn có phiền não cũng chẳng đúng, nếu nhất định là không thì cũng chẳng được.

Thứ nhất, câu hỏi y cứ theo nghĩa vốn không, gồm có chín câu, gom vào ba ý:

1. Một câu nói về tâm không buộc không thoát.

2. Năm câu nói về tâm không buộc.

3. Ba câu sau nói về tâm không thoát.

Thứ nhất gạn hỏi không buộc không thoát.

Từ câu "Nếu bản tánh của tâm v.v..." trở xuống là ý thứ hai, gồm năm câu nói về tâm không buộc. Văn có hai: Bốn câu trước nói không bị ràng buộc.

Một câu sau nói không thể buộc.

Nêu dụ đóng cọc, tức đóng cọc vào hư không thì không biết nương vào đâu mà đứng vững.

Từ câu "Nếu tâm, v.v..." trở xuống là ý thứ ba, gồm có ba câu nói về không Giải thoát, gồm có ba: trước nói về không Giải thoát, thứ hai, nói về không có người Giải thoát, thứ ba nói về không đắc đạo Giải thoát.

Từ câu "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là đoạn hai, y cứ theo vốn có tức buông mà hỏi. Văn có hai ý:

1. Nói nếu có thì tâm thiện có tham.

2. Từ câu "Thí như cọ xát cây lấy lửa v.v..." trở xuống là ứng với cảnh trước mắt mà có tham. Thứ nhất có hai: trước nêu pháp thuyết, sau là nêu dụ.

Phần pháp thuyết ý nói nếu cho tâm vốn có tham thì cũng chẳng được, nếu có thì chẳng do nhân duyên. Nay đã do sắc kia mà tham khởi thì biết chẳng phải vốn có. Vả lại, nếu tâm vốn có tham thì chẳng thể làm cho không có, vậy lẽ ra chẳng được Giải thoát mà tâm lẽ ra cũng thường là tham.

Kế đến dùng cảnh đối với tâm cũng như thế mà hỏi.

Từ câu "Tâm cũng bất định" trở xuống là đoạn ba, y cứ vào bất định để hỏi. Có ba: Thứ nhất nói về tâm bất định.

Kế là nói tham bất định.

Thứ ba là nói tham và cảnh cũng đều bất định.

Từ câu "Bấy giờ Thế Tôn v.v..." trở xuống là phần hai, Đức Phật trả lời. Có người cho rằng theo thứ lớp đáp ba câu hỏi trước, tức ba câu riêng. Đầu tiên là đáp câu "vốn không".

Từ câu "Có các ngoại đạo v.v..." trở xuống là đáp câu thứ hai "vốn có".

Từ câu "Này thiện nam! chư Phật v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ ba "bất định".

Ở đây cho rằng chẳng phải như thế, vì đâu có nơi nào theo thứ lớp hỏi đáp đối nhau. Vả lại xem ý văn, hoàn toàn cũng chẳng liên quan. Ở đây tùy theo nghĩa mà chia làm ba, trước là y cứ theo nghĩa chánh, thứ hai là phá chấp, thứ ba là nói rộng về nhân duyên Trung đạo.

Đây là đoạn thứ nhất nói thể của tâm chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải tâm, chẳng phải phi tâm, chẳng tham, chẳng phải không tham, mọi việc đều phi, cả hai đều xả, như thế há chẳng phải là chánh nghĩa Trung đạo hay sao?

Kế là từ câu "Có các ngoại đạo v.v..." trở xuống là ý thứ hai, phá chấp nhất định. Lại có hai đoạn: Trước phá chấp có; sau pháp chấp không. Nếu ông cho rằng tâm có nhất định tham, nhất định không tham thì đồng với Ni-kiền Tử.

Văn thứ nhất có hai: trước nêu rộng về sở chấp.

Từ câu "Tất cả phàm phu v.v..." trở xuống là phần thứ hai, kết luận nêu lỗi và quở trách.

Từ câu "Có các phàm phu v.v..." trở xuống là đoạn hai, phá chấp không. Cũng có hai: trước nêu sở chấp.

Từ câu "Những người như thế v.v..." trở xuống là chánh thức quở trách, kết thành lỗi. Văn có pháp và dụ.

Từ câu "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói rộng về nghĩa nhân duyên Trung đạo, không có chấp nhất định. Văn có hai:

1. Nói về nhân quả, các pháp chẳng phải có chẳng phải không, vì nhân duyên cho nên có.

2. Nói về tâm có tham cũng có cũng không, vì nhân duyên nên có.

Văn thứ nhất có ba: một, là nói lìa bốn câu.

"Nếu nói v.v..." trở xuống là thứ hai, chấp nhất định là sai.

Từ câu "chư Phật, Bồ-tát v.v..." trở xuống là ý thứ ba, chính thức nói lên pháp Trung đạo.

Từ câu "chư Phật v.v..." trở xuống là chương hai, chính thức nói về tâm có, tham chẳng phải có chẳng phải không. Vì nhân duyên cho nên có, văn có hai:

1. Nói tâm tánh vốn thanh tịnh, không nhất định chẳng phải có chẳng phải không.

2. Nói tâm tánh vốn nhất định không có hòa hợp.

Văn thứ nhất lại có ba là nêu lên, giải thích và kết luận.

Giải thích có ba: một, là nêu chương môn.

Gồm hai môn là từ duyên sinh tham, từ nhân duyên mà giải thoát.

Từ câu "Nhân duyên có hai v.v..." trở xuống là ý thứ hai, giải thích hai môn.

Từ câu "Vì có nhân duyên v.v..." trở xuống là ý thứ ba, phân biệt bốn câu.

Thứ ba, từ câu "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống, là kết luận về nhân duyên.

Từ câu "Này thiện nam! Tâm này không cùng v.v..." trở xuống là nói vì nhân duyên hòa hợp cho nên có buộc và thoát.

Nói rốt ráo thanh tịnh nên không hòa hợp.

Từ câu "chư Phật, Bồ-tát, v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói về nhân duyên hòa hợp có buộc và thoát. Văn có hai: trước nói về cảnh buộc và thoát; sau nói về người bị buộc và được thoát. Về cảnh, văn có hai là nêu lên và giải thích.

Nêu cảnh: Trừ tham dục là được cảnh giải thoát, có tham dục là cảnh trói buộc.

Kế là từ câu "Thí như nơi cao v.v..." trở xuống là giải thích môn thứ hai. Gồm có hai: Trước là giải thích cảnh trói buộc, gồm có hai đoạn: một là dụ; hai là hợp.

Núi dụ cho tám Chánh đạo, cao chót vót dụ cho khổ hạnh khó làm; người dụ cho ma; khỉ vượn dụ cho ngoại đạo; cả hai đều chẳng đi

được, dụ cho ma trụ ở cõi Dục; cả hai đều đi được, dụ cho năm trần, sáu dục đều có thể vào; thợ săn lại dụ cho ma và tà đạo; keo dính dụ cho cảnh ái dục; đặt bày trên bàn dụ cho năm dục bày trên quả báo để dối gạt chúng sinh; dùng tay lấy dụ cho mắt, tai v.v... xúc đối với sắc, thanh v.v... Tay dính vào tức trong tâm sinh khởi chấp trước; năm chi đều dính chặt dụ cho năm căn nhiễm ô; dùng gậy xỏ qua là dụ cho hạnh giáo hóa của ma và tà đạo; mang về nhà là dụ cho sắp rơi vào ba đường ác.

Hợp dụ như văn đã ghi.

Từ câu "Thí như quốc vương v.v..." trở xuống là đoạn hai, giải thích cảnh được Giải thoát, tức bốn Niệm xứ.

Từ câu "vì sao lệ thuộc, v.v..." trở xuống là nói về người bị buộc và được thoát. Có hai: trước nói về người bị buộc; sau nói về người được thoát. Về người bị buộc có bốn ý:

1. Khởi điên đảo nên bị buộc.
2. Chấp tướng nên bị buộc.
3. Vì ngã kiến nên bị buộc.
4. Vì phi pháp nên bị buộc.

Văn nói: "Bỏn sẻn với người" tức là nhà này đối với ta rất tha thiết, ta chẳng cho người khác đến. Nói về "danh tiếng" thì chỉ được khen một mình ta thôi, không cho khen người khác.

Từ câu "Nếu có người v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói về người được giải thoát.

Văn tóm lược, chỉ nêu một lời kết luận ở sau, như văn kinh có ghi.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 23

PHẨM 22: ĐỨC VƯƠNG (PHẦN 6)

Đầu quyển nói về công đức thứ chín. Khai Thiện cho rằng từ công đức thứ nhất đến công đức thứ sáu, bắt đầu từ chẳng nghe mà nghe đến tâm Kim cương. Công đức thứ bảy, công đức thứ tám bắt đầu từ bạn thiện đến Tuệ Giải thoát. Công đức thứ chín, thứ mười bắt đầu từ tín tâm cho đến ba mươi phẩm Trợ đạo. Quyển này là vòng thứ ba. Có Sư cho rằng chẳng đúng như thế, mười công đức này tạo thành từng cặp, lúc cạn lúc sâu, trang nghiêm năm hạnh trước.

Ở đây, chẳng cho như thế, năm hạnh là nói về tu; mười công đức là nói về chứng. Công đức của chứng thì có sâu cạn khác nhau. Nếu thế thì vì sao trước sâu sau cạn?

Đáp: Cũng có ý này, như ở công đức thứ nhất nói là chẳng chung cho Thanh văn và Bích-chi-phật, sau cùng là nói ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Nghe nói danh từ đạo phẩm thì nói rằng đó là cạn cợt, nếu nói về nghĩa lý thì vượt hơn Nhị thừa, v.v...

Toàn quyển được chia thành ba là: Nêu lên, giải thích và kết luận. Thứ nhất như văn kinh có ghi.

Kế là giải thích, gồm có hai phần: Trước nói về năm việc, sau nói về nghĩa. Thứ nhất có ba: Một là nêu năm việc; hai, là giải thích; ba, là hỏi. Nêu năm việc lại có hai: Một, là đề ra. Kế là kể tên năm việc.

Tín do bên trong phát khởi, thấy được Thánh tánh. Trực tức là trực khởi tâm, chẳng phải từ duyên do. Giới là tánh giới, bạn thiện đầy đủ Bồ-đề, học rộng tức là nghe ở nơi chẳng nói. Năm việc này đều y cứ theo lý mà giải thích, đâu thể cho là cạn cợt, trong văn có thể thấy.

Từ câu "Thế nào gọi là tín v.v..." trở xuống là phần thứ hai giải thích, gồm có năm chương. Đầu tiên nói về tín, có ba câu:

1. Tín thể.
2. Tín đức.

3. Kết luận.

1. Tín thể: Tin những pháp gì? Gồm nêu lên năm pháp: 1. Tin Tam bảo; 2. Tin nhân quả; 3. Tin hai Đế; 4. Tin Nhất thừa; 5. Tin ba Đế.

Có Sư cho rằng tin Đệ nhất nghĩa Đế là tin chân; tin phương tiện khéo léo là tin tục. Có sư cho rằng trước đã nói hai Đế rồi đâu cho lặp lại nữa. Y cứ theo kinh Hoa-nghiêm nói: "Nếu khen ngợi Bồ-tát thì nêu tên hai trí; nếu khen ngợi Phật thì nêu tên hai thân". Chỉ có một thể, tùy ẩn và hiển mà tên có khác nhau. Có sư cho rằng Đệ nhất nghĩa Đế và phương tiện khéo léo là hai thân cũng là hai trí.

Nay nói văn này tự nói là Đệ nhất nghĩa Đế, đâu cho sửa đế là trí là thân. Nay lập ba Đế thì tự đã khác với hai đế, không thành nói lại, mà văn kinh lại y cứ theo Nhất thừa để hiển bày ý nghĩa của tín nhưng vì chúng sinh nên phân biệt nói ba. Vì biết không khác đường nên nói là một. Y cứ theo một việc này thì thông suốt bốn pháp kia. Tam bảo cũng như thế, vì chúng sinh nên phân biệt thành hai thể, biết trở về chỗ chí cực nên nói một thể. Nhân quả cũng thế vì chúng sinh nên nói từ nhân cho đến quả, đến chỗ người kia rồi thì chẳng có người thí, chẳng có người thọ. hai Đế, ba Đế cũng như thế.

2. Tín đức:

Từ câu "Người tin như thế v.v..." trở xuống là giải thích Tín đức.

Giải thích có bốn ý thứ lớp nối tiếp nhau mà sinh, tín này bền chắc chẳng ai hoại được, vì sao? Vì được tánh của bậc Thánh làm cội gốc, tức là tâm tin thấy tánh sâu chắc khó nhổ lên được. Vì gốc sâu nên sẽ lớn thêm, gần gũi Đại Niết-bàn, thành tựu giới, v.v...

Đầu tiên tất cả các pháp đều từ Thánh tánh, gần gũi Đại Niết-bàn là dọc cao, giới, học rộng, trí tuệ v.v... tức là ngang rộng. Tuy có dọc cao ngang rộng khác nhau mà chẳng thấy tướng ngang dọc, rộng sâu. Nói về tín như thế, đâu thể vội cho là cạn cợt.

3. Kết luận.

Kế là giải thích việc thứ hai, gồm có ba là nêu lên, giải thích và kết luận. Thứ nhất là nêu lên. Văn giải thích có hai:

1. Chẳng tà vạy là trực tâm.

2. Lấy sám hối làm trực tâm.

Thứ nhất nói chẳng tà vạy, có hai đoạn là giải thích và nói về nghĩa. Phần giải thích có chánh giải thích và giải nghi, thứ nhất là chánh giải thích.

Vì hiểu nhân duyên cho nên chẳng tà vạy.

Từ câu "Tuy thấy các..." trở xuống là giải thích nghi.

Qua lại giải thích cho nhau. Đầu tiên thấy điều ác mà chẳng nói; sau thấy điều thiện thì khen ngợi nên nghi rằng thấy điều ác lẽ ra nên nói mà lại chẳng nói, đó là chẳng trực tâm. Thế nào là Trực tâm? Giải thích: Sợ sinh phiền não. Lại nghi: Lại thấy điều ác chẳng nói, thấy điều thiện lẽ ra chẳng nên nói mới đúng là Trực tâm. Kế đến nói: "Chẳng phải như thế" tức là giải thích: Khen ngợi Phật tánh để được Bồ-đề.

Kế là trong phần nói về nghĩa có hỏi và đáp. Hỏi có sáu câu, gồm ba cặp. Hai cặp đầu tiên từ phẩm Hiện Bệnh mà sinh. Có người nói ba loại, năm loại người bệnh. Kế là hai câu là từ công đức thứ nhất sinh. Hai câu cuối là từ văn này sinh.

Y cứ hai câu đầu, câu thứ nhất gồm có ba: thứ nhất bác bỏ ngược lại ý chỉ của Phật.

Kế là nói lại ý chỉ khi mới nói kinh Niết-bàn.

Từ câu "nếu gặp hay chẳng gặp v.v..." trở xuống là thứ ba, chính thức thưa hỏi.

Đã tự phát được tâm Bồ-đề thì đâu cần Phật tánh mới được Bồ-đề. Đây là y cứ theo người bệnh thứ ba để thưa hỏi.

Câu thứ hai của cặp thứ nhất, có hai ý: trước lãnh chỉ và bác bỏ ngược lại; sau là chính thức hỏi.

Đây là nói hàng Nhất-xiển-đề cũng phát tâm được. Vì sao? Vì họ đã có Phật tánh lẽ ra tự có thể phát tâm đâu cần đợi khen ngợi. Đây là y cứ theo người bệnh thứ hai để hỏi.

Từ câu "Như lời Phật nói v.v..." trở xuống là câu thứ hai từ công đức thứ nhất khởi phát. Trong quyển mười hai nêu năm câu hỏi, trong đó có hai câu đầu y cứ theo người phạm bốn giới trọng, hai câu kế y cứ theo Nhất-xiển-đề, một câu cuối là y cứ theo bất định. Phật đáp rằng "Phật tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng thường chẳng vô thường, vì thế chẳng đoạn": Bây giờ lại nhân đó mà khởi nghi, vặn hỏi. Đầu tiên là lãnh chỉ và bác bỏ ngược lại.

Kế đến là chính thức vặn hỏi.

Đã nói chẳng đoạn Phật tánh, vì sao lại nói là cắt đứt gốc thiện? Chỉ vì Phật tánh này là gốc thiện, đã cắt đứt gốc thiện tức là cắt đứt Phật tánh. Vì sao lại nói Phật tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài?

Từ câu "Như khi trước v.v..." trở xuống là câu vặn hỏi.

Nếu Phật tánh chẳng bị cắt đứt, vì sao chẳng ngăn chặn để khỏi đọa địa ngục? Đã chẳng dứt bỏ phiền não, chỉ cắt đứt gốc thiện, vì có Phật tánh lẽ ra phải có công năng ngăn chặn các điều ác? Lời đáp chưa được rõ nên phải nói về nghĩa.

Từ câu “Nếu do Phật tánh, v.v...” trở xuống là thứ ba, lại có hai câu hỏi, gần từ đây mà sinh.

Nếu khen ngợi Phật tánh mà khiến phát tâm thì đâu cần nói mười hai thể loại kinh? Nhưng khen ngợi Phật tánh đã tự có đầy đủ ý nghĩa. Văn đã có pháp, dụ và hợp.

Từ câu “chư Phật Như Lai v.v...” trở xuống là câu hỏi sau.

Từ công đức thứ tám, Đức Phật đáp là tâm tham chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải nhân chẳng phải quả; hoặc nói trong nhân có quả, hoặc nói trong nhân không có quả. Nay y cứ theo đây để hỏi, nếu như thế thì trong sữa không có lạc, cây không cao năm trượng. Nếu trong sữa có lạc, có cây cao năm trượng thì nên biết trong nhân có quả, chẳng nên vọng nói là không.

Từ câu “bấy giờ, Đức Thế Tôn, v.v... trở xuống” Là Đức Phật đáp, có hai ý: một, là khen ngợi; hai, là đáp.

Khen ngợi có hai: một, là khen ngợi câu hỏi; hai, là nêu năm câu khen ngợi công dụng.

Đầu tiên là nêu sáu loại hai người, khen ngợi họ khai phát đại chúng khiến được Giải thoát, chẳng những dứt nghi cho người ở hiện tại mà còn khiến cho chúng sinh ở đời vị lai không còn dính mắc. Thật là ít có cho nên khen ngợi. Hai người đầu tiên, người thứ nhất vốn chẳng gây ra điều ác, người thứ hai đã gây ra điều ác lại sám hối tức là đứa bé khỏe mạnh đã dụ ở trước. Người thứ hai biết ân báo ân, người ban ân cho ta, ta cần phải báo đáp. Người thứ ba, một là nghe nhận pháp mới; hai là ôn luyện pháp cũ. Sách nói “ôn cũ biết mới mới đáng làm thầy”. Người thứ tư, là sáng tạo việc mới tốt đẹp, hai là tu bổ việc cũ. Người thứ năm, thích nói, thích nghe pháp. Nếu không có người nói thì nghe điều gì; nếu không có người nghe thì nói cho ai? Người thứ sáu, thứ nhất là khéo hỏi; thứ hai là khéo đáp. Ý chánh là ở hai vị này, còn năm hạng người kia là chỉ để dẫn dắt mà thôi. Khéo hỏi là ông, khéo đáp là ta. Không có ta khéo đáp thì đâu có được ông khéo hỏi. Có người thuận nghịch đều thông, biện luận trôi chảy, năng làm chủ làm khách. Có người chỉ được một mà không được hai. Như môn hạ của Trang Nghiêm là Pháp sư Tịnh Tạng chỉ khéo hỏi mà không thể đáp. Có người chỉ khéo giải thích mà nói nghĩa thì chẳng thông, như Chánh Công ở Bành thành, v.v...

Nay suy ra sáu cặp ở trước thành năm câu nói ở sau, trong đó hai cặp luôn nghe luôn nói, khéo hỏi khéo đáp thành câu xoay bánh xe pháp. Tạo mới sửa cũ thành cây khô mười hai nhân duyên, chấp có là

mới, vô minh là cũ; chẳng sinh là mới, khi Thế đế chết là cũ, phá mới gọi là tạo pháp mới; dùng cũ phá cũ gọi là sửa cũ. Làm ân nhớ ân thành câu vượt biển, ban ân tức vì người mà làm chiếc thuyền; nhớ ân tức tự lái chiếc thuyền này, vì thế thành câu vượt biển. Cặp chẳng tạo ác, tạo rồi thì sám hối thành câu phá dẹp cờ ma. Ma lấy ác làm cờ, nay ta phá đổ lại tự xây dựng chánh pháp. Các câu trước sau thành tựu cho nhau.

Khen ngợi sinh điều thiện là một câu đầu; khen ngợi diệt ác là bốn câu sau.

Đã nói: "Nhờ câu hỏi khéo léo này mà xoay được bánh xe pháp vô thượng". Đó há chẳng phải là nghĩa sinh ra điều thiện hay sao?

Bốn câu sau được chia làm hai:

1. Hai câu đầu khen ngợi dứt ác.

2. Hai câu sau khen ngợi phá ác.

Hai câu này, câu trên khen là làm khô cây mười hai nhân duyên. Nghĩa là mười hai nhân duyên cành lá sum suê cao vót dụ như cây lớn, nay làm khô chết cây này thì hoa lá chẳng mọc nữa.

Câu "Vượt qua biển sinh tử vô biên", nghĩa là biển sinh tử nổi sóng gió đáng sợ mà nay vượt qua được, mãi mãi tránh được hiểm nguy không còn kinh sợ.

Chiến đấu với ma, đây là nói lúc khởi đầu; đạp ngã cờ cao của ma là nói lúc cuối cùng. Nêu cuối cùng để gạn nhiếp khởi đầu. Ở Ấn-độ khi thắng trận là dựng cờ, khi thua trận thì phá đổ cờ này. Nay bại trận nên ma tự đạp ngã cờ của chúng.

Kế là trong lời đáp, theo thứ lớp đáp có ba cặp sáu câu hỏi. Đầu tiên đáp hai câu hỏi về ba bệnh ở trước. Kế là đáp câu hỏi về công đức thứ nhất, sau cùng là đáp câu hỏi về văn này.

Chỉ trả lời hai câu trước nhưng chẳng theo thứ lớp. Giải thích ba thứ người bệnh xong tức là trả lời hai câu hỏi thứ nhất. Nếu theo lý thì chỉ nên giải thích hai loại người bệnh thứ nhất và thứ ba, mà nay lại giải thích người bệnh thứ hai chẳng cần lấy đây làm câu trả lời, chỉ vì ở giữa đã nêu lên mà nay theo thứ lớp giải thích nên phải nói, nếu kia chẳng nêu thì đây cũng chẳng giải thích.

Từ câu "Nhất-xiển-đề, v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ ba.

Trước đã nói nếu chẳng dứt Phật tánh lẽ ra cũng chẳng dứt gốc thiện, vì gốc thiện tức là Phật tánh, Phật tánh tức là gốc thiện. Nay đáp Trung đạo Phật tánh chẳng đồng với gốc thiện. Vì sao? Vì Nhất-xiển là Tín, đề là chẳng có. Phật tánh chẳng phải tín cũng chẳng phải có thì làm sao có thể dứt. Phật tánh chẳng phải thiện, chẳng phải ác, Xiển-đề

chỉ có thể dứt điều thiện thì làm sao dứt được tánh? Trong đó các câu đều nói như thế.

Xưa nay đều cho rằng Xiển-đề nghĩa là có đủ các điều ác mà chưa biết dịch thế nào. Chỉ có Hà Tây dịch là Cực Dục. Nói về Cực dục chỉ là ở trong tổng ác, mới lấy một việc để dịch như danh từ Niết-bàn bao gồm các đức, không có từ chánh phiên mà phiên là diệt độ, cũng trong chỗ chung ấy lấy một việc này để phiên dịch, vả lại pháp thiện gọi là sinh rồi mới được. Các sư Số Luận cho rằng thiện có hai loại là sinh đắc thiện và phương tiện thiện. Việc từ hiếu ở thế gian là sinh đắc thiện mà hàng Xiển-đề cũng không có nên nói là đã dứt.

Từ câu "Như lời ông nói v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ tư.

Trước hỏi vì sao chẳng ngăn chặn tội đọa địa ngục, nay lặp lại lời hỏi để trả lời. Nói Phật tánh của Xiển-đề chẳng phải có chẳng phải không. Vì ngay nơi sự cầu mong chẳng được nên nói chẳng có, nhưng lại có lý này cho nên nói chẳng phải không. Vả lại có phương tiện khéo léo nên chẳng phải không, chẳng có phương tiện khéo léo nên nói chẳng phải có. Vì thế nêu cây đàn không hầu để dụ cho có và không. Trước nêu dụ, sau là hợp.

Vua là dụ cho chúng sinh, đàn không hầu dụ cho thân chúng sinh, âm thanh dụ cho Phật tánh, đại thần dụ cho Phật Bồ-tát khéo giảng nói pháp mầu, bứt dây đàn dụ cho thân mạng đã hết, chẻ cây xé da dụ cho năm căn bốn đại, tìm cầu chẳng được tức là không có phương tiện, nên chẳng phải có.

Hợp dụ, Phật tánh không có nơi chốn tức chẳng phải có, vì có phương tiện khéo léo nên thấy được tức chẳng phải không.

Từ câu "Như lời ông nói v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ năm và thứ sáu, nói lẽ ra có tánh nhất định.

Ý của lời đáp là nêu chẳng có tánh nhất định vì nhân duyên cho nên có. Nếu trong sữa chắc chắn có tánh lạc thì đã tự sinh, chẳng nhờ tìm nước cây, đã nhờ vào các duyên thì biết trong nhân không có quả. Nhưng trước đã lập sáu câu hỏi mà nay chỉ bị một lời quở trách. Vì sao?

Đáp: Cho và đoạt đều hợp thời nghi đều vì lợi ích, chính là nói các câu hỏi này thuộc về chấp tánh, nghĩa tánh này đồng với ngoại đạo. Nhờ vào chánh để quở trách tà. Chê là người ngu si thật ra chẳng phải quở trách Bồ-tát Đức Vương. Câu đáp là gồm đáp câu thứ năm. Khen ngợi điều thiện đã tự đầy đủ thì đâu cần nói mười hai thể loại kinh. Nay nói đã không có tánh, nhân duyên nhất định mà có cho nên phải nói mười hai thứ làm duyên.

Kế là dùng sám hối để nói về trực tâm. Nếu có tội mà chẳng sám hối thì chẳng phải trực tâm. Văn có ba đoạn: thứ nhất, từ câu "dù có tội v.v..." trở xuống là nói về sám hối.

Kế là từ câu "Với thầy v.v..." trở xuống là phát lộ.

Thứ ba, từ câu "Hổ thẹn tự trách v.v..." trở xuống là nói dứt trừ tâm nối nhau.

Kết luận như văn kinh ghi.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là giải thích Giới. Văn có hai: một, là lìa giới ác.

Tức chấp lấy tướng của trâu, chó v.v... để làm theo. Có ngoại đạo tu được thần thông, thấy trâu chó chết đi được sinh lên cõi trời, liền học theo cách sống của trâu chó, cầu mong được sinh lên cõi trời. Các giới khác cũng như thế.

Kế là nói được giới thiện. Như văn kinh có ghi.

Từ câu "Thế nào v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, giải thích bạn thiện. Văn có bốn: nói về đúng, nói về chẳng đúng, dẫn chứng về đúng, dẫn chứng về chẳng đúng. Đầu tiên nói về đúng. Văn có hai: một, là Bồ-tát là đúng, hai là nói Như Lai là đúng.

Sát-đa thấy Phật được sinh lên cõi trời, có hai cách giải thích:

1. Các sư Số luận cho rằng phải có định cõi trên mới được sinh lên cõi trời. Nay nhờ Phật lực, phát được định khi xưa đã tu cho nên được sinh lên cõi trời.

2. Cho rằng thấy Phật thì chế phục được các điều ác của cõi dưới, thuận theo tánh thiện mà được sinh lên cõi trời.

Từ câu "Tuy có..." trở xuống là thứ hai, nói về chẳng đúng.

Đã chưa biết rõ căn cơ thì chẳng xứng hợp với duyên cho nên nói chẳng đúng. Như Lai xứng hợp với duyên biết thuốc biết bệnh nên nói là đúng.

Từ câu "Khi xưa v.v..." trở xuống là ý thứ ba chứng dẫn về nghĩa chẳng đúng.

Quán xương trắng là thiền bội xả, quán sổ tức là thiền căn bản. Xưa nói thợ kim hoàn biết xem sắc của lửa nên dạy sổ tức. Ở đây chẳng cho là như thế, thợ kim hoàn khéo điều khiển búa vì giúp cho thói quen nên dạy sổ tức.

Nay nói thêm rằng theo luận Trang Nghiêm ghi: "Khéo thổi bể lò rèn, thì khéo biết hơi thở". Người giặt y phục khéo biết tướng tịnh, nên dạy quán xương trắng. Chẳng đúng như thế, vì người giặt áo quần ghét sự nhơ uế nên dạy quán bội xả dễ hơn.

Từ câu "Ví như v.v..." trở xuống là thứ tư, dẫn chứng cho việc đúng. Như văn kinh có ghi.

Từ câu "Thế nào là đầy đủ học rộng, v.v...." trở xuống là giải thích chương năm, văn có năm đoạn.

Một việc trước là y cứ theo lời văn, bốn việc sau là y cứ theo nghĩa lý. Mười hai thể loại kinh thì văn nhiều nghĩa xa. Tỳ-Phật-lược văn ít mà nghĩa thiết yếu, vì nghĩa thiết yếu nên gọi là học rộng. Nói trừ mười hai thể loại, chỉ cho thọ trì kinh Niết-bàn này. Ở đây chẳng nói lý Niết-bàn ở ngoài mười hai bộ kinh, mà chính là nói văn của mười bộ loại kinh này quá rộng, bỏ rộng theo lược mà lý ấy vẫn giữ, đó là học rộng, đâu cần phải ở nơi lời.

Lại nói không theo toàn thể bộ kinh, chỉ giữ bốn câu kệ, lại không giữ bốn câu kệ, chỉ thọ trì một câu thường trụ, lại không thọ trì một câu thường trụ mà chỉ giữ lấy im lặng, nên biết giảm lại càng giảm, cho đến không còn làm gì. Thông suốt được lý này tức là học rộng, chẳng y cứ theo việc thọ trì nhiều văn ngôn mà gọi là học rộng.

Kế là từ câu "Nếu có v.v..." trở xuống là đoạn ba, khen ngợi. Văn có hai là pháp thuyết khen ngợi và dụ thuyết khen ngợi. Pháp thuyết có hai là nêu ba chương và giải thích.

Giải thích có hai:

1. Giải thích ba việc.
2. Chẳng chấp giữ.

Như văn kinh có ghi.

Dụ thuyết có ba: một, là dụ về khó bố thí. Cũng có hợp.

Kế đến dụ về khó nhẫn, khó làm. Cũng có hợp, dụ.

Thứ ba, là lập dụ về không chấp đấm có pháp, dụ và hợp.

Từ câu "bấy giờ, Quang Minh v.v..." trở xuống là phần thứ hai, nói về nghĩa. Gồm có hai phen hỏi đáp. Thứ nhất là hỏi đáp, có hai: một, là định hai ý; hai, là gạn hỏi hai ý.

Đầu tiên định hai ý là định tự không và định không không.

Nếu tự tánh là không là kết câu thứ nhất thành một lời hỏi. Nếu tự tánh chẳng không tức kết câu thứ hai thành một lời hỏi.

Từ câu "này người thiện nam" trở xuống là lời đáp, có hai: một, là đáp câu thứ nhất tánh vốn tự không. Vì sao? Vì văn sau nói tất cả pháp không thật có thì há chẳng phải là không ư? Hai, tức cũng phải tu không mới được không. Vì bản tánh của nó theo lý vốn là không mà chẳng thể thấy được, phải tu không mới thấy được không.

Đã đáp hai câu ấn định thì hai câu thưa hỏi tự phá. Đáp câu ấn

định thứ nhất, gồm có ba: Một, là lược nêu.

Kế là từ câu "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích rộng.

Thứ ba là từ câu "Vì tương tự v.v..." trở xuống là nêu được mất để làm kết luận. Văn có ba phần: Một nêu phàm phu là mất, kế nói Bồ-tát là được.

Lại quở trách phàm phu là mất.

Từ câu "Tánh các pháp v.v..." trở xuống là đáp câu thứ hai về ấn định. Ý nói tuy vốn vắng lặng mà phải tu tập mới thấy. Vì có tánh vô thường, nên diệt sẽ diệt được nó; vì có tánh không nên tu không mới được không, nên biết là vốn không. Có pháp, dụ, hợp.

Dụ có hai, từ câu "Như tánh các pháp v.v..." trở xuống là nêu nội pháp để làm dụ.

Từ câu "Như tánh v.v..." trở xuống là nêu ngoại pháp để làm dụ.

Từ câu "Bồ-tát v.v..." trở xuống là hợp dụ.

Từ câu "Bồ-tát v.v..." trở xuống là phen thứ hai nói về nghĩa. Lại từ dụ về đến muối phát sinh. Hỏi có hai: một, là hỏi quán không điên đảo.

Vì sao? Vì xưa nay chẳng phải không, tu không mới thấy không, tức là nơi chẳng không mà thấy không, như thế chẳng phải là điên đảo hay sao? Thí như thật thường mà thấy vô thường, vô thường mà thấy thường, đó là điên đảo. Văn có dụ và hợp, lại chuyển thí dụ về muối để làm dụ.

Thứ hai hỏi không đã là vô thì thấy được gì?

Nếu thấy được thì chẳng phải không, nếu không thấy được thì chẳng nên nói là thấy.

Đức Phật đáp hai câu hỏi, gồm có hai chương. Đáp câu thứ nhất có ba: một là nêu chung, hai là giải thích rộng, ba là kết luận. Trong phần nêu chung có pháp, dụ và hợp.

Nói thấy pháp chẳng không trở thành không mà chẳng phải điên đảo, đây chỉ là nói theo lý. Vì các pháp đều là không mà chúng sinh cho là bất không, vì muốn dứt trừ tình chấp ấy nên nói "khiến cho pháp chẳng không trở thành không mà chẳng điên đảo".

Từ câu "tham là v.v..." trở xuống là giải thích rộng. Văn có hai ý: một là giải thích chẳng phải không trở thành không; hai là giải thích chẳng phải điên đảo. Văn thứ nhất nói chẳng không vì do duyên mà có. Lại chia làm hai ý: 1/ Nói tham dục đối với chúng sinh là có; 2/ Nói sắc tánh đối với chúng sinh là có.

Nếu chẳng có, vì sao lại tham đắm? Nay cho rằng chẳng phải

không, khiến cho không thì các pháp này đều không.

Từ câu “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là thứ hai, giải thích rộng về chẳng phải điên đảo, có hai: đầu tiên là nêu chẳng phải điên đảo.

Từ câu “Tất cả phàm phu v.v...” trở xuống là giải thích rộng. Văn có hai: một, là không sinh tướng tham cho nên chẳng phải điên đảo.

Kế là, nói thấy Phật tánh nên chẳng điên đảo.

Hỏi: Khi nhập Sơ địa thì thấy được Không. Văn này lại nói trụ ở Cửu địa thấy pháp có tánh. Nghĩa này thế nào?

Đáp: Nếu giải thích theo hai nhẫn thì Sơ địa đến Thập địa là Vô sinh nhẫn, chỉ có Phật địa mới là Tịch diệt nhẫn. Nay y cứ theo hai nhẫn thì Cửu địa nếu so sánh với Phật địa tịch diệt thì còn thấy pháp có tánh, tuy thấy không nhưng so sánh với Phật thì chưa phải là rốt ráo không mà vẫn còn là phần hữu không, cho nên kinh Hoa Nghiêm ghi:

“Bồ-tát Thất địa có khả năng vào vắng lặng”.

Vắng lặng tức là không, vì ứng duyên nên nói khác nhau, chẳng nên mê chấp.

Từ câu “chư Phật, Bồ-tát v.v...” trở xuống là kết luận.

Có lúc Phật cũng nói có, có lúc nói không, đó là vì duyên. Như nay đều nói là không.

Từ câu “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là thứ hai, đáp câu hỏi thứ hai; trước nêu lại câu hỏi.

Văn nói lấy không thấy làm không, ví như Bát-nhã không biết mà không gì chẳng biết.

Từ câu “Vì thế v.v...” trở xuống là dẫn rộng việc xưa để chứng minh, như văn kinh có ghi.

Sau cùng là nói công đức thứ mười, cũng gồm có hai là nêu lên và giải thích.

Xưa dùng ba mươi bảy phẩm làm thể, Hưng Hoàng cho rằng Niết-bàn Phật tánh là thể; xưa cho rằng Bồ-tát thực hành nhân mà đạo phẩm là nhân nên lấy văn trước làm thể. Hưng Hoàng cho rằng các công đức trước không lấy Niết-bàn làm thể công đức sau cùng, nghĩa lý sâu xa nên lấy văn sau làm thể.

Hỏi: Vì sao trong đây không lấy sáu độ làm thể mà dùng ba mươi bảy phẩm làm thể? Có người giải thích rằng trong Thích luận nói sáu luận là nhân xa, ba mươi bảy phẩm là nhân gần. Có người lại cho rằng đó chỉ là nói lược. Ở đây cho rằng chẳng phải thế, Đạo phẩm thì gồm các nhiếp độ, trừ các nhiếp đàn độ ra còn các pháp khác để thấy. Trong luận Bà-sa có nêu mười một pháp nhiếp hết đạo phẩm, mười một pháp

tương đương với danh thể của sáu độ, chỉ trừ hai niệm, còn tất cả đều chung với các độ.

Văm có hai: Đầu tiên là nói về công đức, kế là nói về nghĩa. Văn thứ nhất lại có hai: Trước nói về đạo phẩm nhập Niết-bàn.

Kế là phân biệt đúng sai.

Nếu nói tin là đúng, chẳng tin là sai. Công đức thứ nhất nói chẳng nghe mà nghe, thường trụ bí tạng tức Trung đạo; Chẳng nghe mà nghe luận Tỳ-già-la, kinh sách của ngoại đạo tức Tục đế; Chẳng nghe mà nghe mười một thể loại kinh tức Chân đế, ba Đế trong một tâm chẳng nghe mà nghe. Nay công đức thứ mười cũng giống như thế. Ba mươi phẩm tức Chân đế, nhập Đại Niết-bàn tức Trung đạo đế, vì chúng sinh phân biệt giảng nói tức là Tục đế. Đây cũng là Nhất tâm ba Đế, trước sau chẳng khác. Người tin thì được nhập vào Đại Niết-bàn. Ý muốn nói rằng giáo gần với lý. Hưng Hoàng cho rằng dùng công đức Niết-bàn cuối cùng làm thể, còn công đức thứ chín trở xuống thì đều chẳng phải như thế. Cách giải thích này quá sai lầm, như trước đã hỏi.

Kế là nói về nghĩa, gồm có hỏi và đáp.

Đáp có hai: Trước là nêu người ác để răn nhắc; sau nêu người thiện để khuyến khích. Thứ nhất lại có ba: trước là pháp thuyết.

Kế là nêu năm dụ.

Thứ ba là hợp năm dụ. Trước là hợp riêng; sau là hợp chung.

Đầu tiên là nói Chiên-đàn đổi lấy gỗ tạp. Như hai chiếc xe, một chiếc chở than, một chiếc chở gỗ Chiên-đàn; gặp mùa đông cần than, người bán Chiên-đàn bèn đốt gỗ để lấy than, tuy dễ tiêu thụ mà không có giá trị gì. Người giữ giới nghèo khổ đói khát thấy người phá giới giàu có no ấm bèn phá giới để được ăn ngon mặc đẹp, như thế lợi ích có được chẳng nhiều mà mất mát thì quá lớn.

Dụ thứ hai nói vàng đổi lấy thau. Xưa, có người cỡi ngựa lưng thất dây vàng, thấy người cỡi lừa lưng thất dây da lừa, bèn hỏi: "Ở chợ này vật gì bán đắt nhất?" người kia trả lời: "Đai da lừa đắt nhất". Người kia liền đổi lấy đai da lừa. Người ta vì sắc thanh mà bỏ chánh pháp cũng giống như thế. Ba thí dụ kia như văn kinh có ghi.

Kế là hợp chung.

Từ câu "Lúc bấy giờ v.v..." trở xuống là phần hai, nêu người làm thiện.

Kế là từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là phần lãnh thọ ý nghĩa.

Đoạn lãnh thọ ý nghĩa của phẩm này như văn kinh đã ghi.

Thứ ba là từ câu "Đó gọi là v.v..." trở xuống là tổng kết.

PHẨM 23: SƯ TỬ HỐNG (PHẦN 1- ĐẦU)

Các sư đều cho phẩm này dùng thí dụ về người năng hỏi (chủ thể) mà đặt tên, chẳng phải không có nghĩa này, nhưng chẳng phải một bề như thế. Vì ở đây đều dụ cho cả người năng hỏi và đáp, dùng cả hai ý như thế mà đặt tên phẩm. Vì sao? Vì Bồ-tát và Phật đều có hai thứ trang nghiêm. Như văn sau có nói về sư tử đầu đàn và sư tử con. Nếu sư tử con đủ ba tuổi thì sẽ phát ra tiếng rống. Lại rống được tiếng rống sư tử khen ngợi đại bi và rống được tiếng rống vô lượng của sư tử. Nêu văn phải y cứ vào nghĩa, cả hai đều rõ ràng, người giảng nói do đâu mà chỉ nói một bên? Có người nghi ngờ cho rằng tên phẩm chỉ nói là phẩm Sư-tử-hống Bồ-tát, vì sao lại gượng lập ra hai nghĩa để giải thích? Trả lời, nếu theo tựa đề thì mất văn, nếu theo văn thì mất tựa đề, văn thì rộng bao gồm lược. Sư tử được coi là sư tử vật đứng đầu, Bồ-tát được coi là con, tiếng rống thì chung cho cả hai, hai nghĩa đều rõ ràng, sao lại có sự nghi ngờ. Vả lại, chữ Sư tức là gồm chữ Đôi ở bên phải và chữ Táp bên trái hợp thành, đặt ở vị cùng cực. Sự lý đều khắp đủ thì tự hành tròn đầy. Lại chữ Sư giải thích là Soái (thống lãnh), soái tức là sư (chỉ dạy, thống lãnh). Sư có khả năng giáo hóa, nên biết Sư được coi là Phật đã rõ ràng. Tử giải thích là đệ tử. Pháp của đệ tử bẩm thọ từ thầy, nếu theo thầy tu tập thì càng ngày càng được lợi ích. Cho nên biết, chữ Tử được coi là Bồ-tát đã rõ ràng. Hống (rống) thì chung cho cả hai. Rống là thuộc khẩu mật chung cho sáu vị (lục tức), v.v...

Nay nói rốt ráo và phần rống, chung cho cả hai chỗ. Thân mật, khẩu mật và ý mật đều có sáu vị. Khẩu mật chung cho sáu vị tức là Thế giới Tất-đàn. Nếu chỉ y cứ theo Tử tức là từ Vị nhân Tất-đàn; nếu chỉ y cứ theo Hống tức là từ Đối trị Tất-đàn; nếu chỉ y cứ theo Sư tức là từ Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Vì vậy tên phẩm đã bao gồm các ý nghĩa như thế. Các Sư Địa Luận cho rằng đây là thuộc về Nhập chứng phần. Khai Thiện cho đây là trả lời câu hỏi về tánh an vui. Hà Tây và Hưng Hoàng đồng cho là thuộc về pháp môn Phật tánh.

Nay chẳng dùng các thuyết này. Nếu cho là Nhập chứng, đã nhập chứng thì không nói, nếu có nói thì chứng nhập chẳng phải là Bồ-tát nói. Nếu cho là trả lời câu hỏi về tánh an vui thì câu này do ai hỏi, mà nay lại dùng phẩm này để đáp? Nếu nói về Phật tánh thì Phật tánh do ai nói mà lại lấy phẩm này làm đề mục để nói về người. Các thuyết đều trái nên chẳng dùng.

Nay phẩm này là phần thứ tư, hỏi đáp về nghĩa Niết-bàn. Đây là

sư tử con hỏi, sư tử đầu đàn đáp. Nếu theo văn này thì lẽ ra nên nói là hỏi đáp về nghĩa Phật tánh. Nhưng các chương trước đều gọi là Niết-bàn nên nay theo đó cũng gọi là nghĩa Niết-bàn. Mà Niết-bàn chính là Phật tánh, Phật tánh chính là Niết-bàn. Gọi Niết-bàn là chung, gọi Phật tánh là riêng. Chung gồm thâu riêng.

Toàn phẩm được chia thành hai đoạn lớn:

1. Nói về Phật tánh.

2. Khen ngợi kinh.

- Nói về Phật tánh được chia làm bốn phần:

1. Nói về Phật tánh.

2. Nói về Trung đạo.

3. Nói về buộc và thoát.

4. Nói về tu đạo.

Phật tánh là cơ bản, do biết Phật tánh mà trong đó được thông đạt; vì chẳng biết cho nên bị buộc, vì đã biết nên được thoát, muốn thoát khỏi sự trói buộc thì phải tu tập.

Thứ nhất lại có hỏi và đáp. Hỏi gồm bốn việc là khuyên hỏi, cầu hỏi, đồng ý hỏi, chính thức hỏi. Trong phần khuyên hỏi, trước là nêu các pháp môn, sau là chính thức khuyên.

Trong phần nêu các pháp, kể ra có sáu môn: Tam bảo, Tứ đế, Thật đế, bốn đức, năm Phật tánh, nhân quả; có thừa hay không thừa là nêu tánh liễu nhân. Vì sao? Vì muôn thiện Nhất thừa đều thuộc về liễu nhân. Có tánh, vô tánh là nêu quả tánh và quả quả tánh; có chúng sinh, không có chúng sinh là nêu tánh chánh nhân; có hữu hay không hữu, có chân không chân là nêu tánh cảnh giới. Vì sao? Vì hai đế là cảnh sở duyên của trí, cảnh lại sinh trí nên nói thuộc về tánh cảnh giới; có nhân, không có nhân tức là nêu nhân quả.

1. Có người cho rằng hai câu trước nói về tập nhân nhân quả, ba câu sau nói về báo nhân nhân quả, lại có tạo tác, không tạo tác là nhân phiền não; nghiệp chẳng phải phiền não, nghiệp báo thiện ác này là nghiệp quả của phiền não.

2. Có người cho rằng hai câu trên nói về nhân quả xuất thế, ba câu dưới nói về nhân quả thế gian, lại nữa nêu pháp môn để khuyên tu. Nói chung là chỉ nêu pháp môn Nhị đế, trong đó nói có Phật tức là Thế đế, không có Phật tức là Chân đế, cho đến có quả báo tức là thế đế, không có quả báo là Chân đế. Văn chỉ nêu hai đế. Nếu y cứ theo câu “Nay cho phép các thầy tự do thưa hỏi” thì đâu chỉ có hai đế. Văn đã nêu hai môn, bốn môn v.v... gồm tất cả các pháp chứ đâu chỉ có hai đế. Vả lại

chung cả ba Đế cho bốn môn. Chung cho ba Đế thì có Phật tức là tục, không có Phật tức là chân, chẳng phải có Phật, chẳng phải không có Phật là Trung đạo, cho đến quả báo cũng như thế. Chung cho hai đế thì có Phật là môn Hữu, không Phật là môn Không, cho đến có quả báo, không có quả báo cũng như thế. Nếu y cứ theo câu "cho phép các thầy tự do thưa hỏi" thì lẽ ra có bốn môn, trong đó hai môn cũng giống như trên, còn vừa có Phật, vừa không có Phật là môn lưỡng diệc, chẳng phải có Phật, chẳng phải không có Phật là môn song phi, cho đến vừa có quả báo vừa không có quả báo, chẳng có báo chẳng phải không có quả báo cũng giống như nhế.

Hỏi: Đức Phật khuyên hỏi các pháp môn, vì sao chẳng y theo lời Phật khuyên mà lại hỏi riêng về Phật tánh?

Đáp: Các pháp môn tuy là riêng nhưng đều trở về Phật tánh, nếu hỏi về Phật tánh tức là dùng chung thâu nhiếp riêng. Vì sao? Vì y cứ theo năm câu khuyên hỏi về có thừa, không có thừa v.v... là hỏi về năm loại Phật tánh. Vả lại, nếu y cứ theo Tam bảo thì phải hỏi "Thế nào là Phật tánh?" Nếu y cứ vào Khổ, Tập đế thì là hỏi về cảnh giới Phật tánh; nếu y cứ Đạo đế thì hỏi về duyên liễu; nếu y cứ vào thật, không thật tức là hỏi về chánh tánh; nếu y cứ theo nhân quả thì hỏi về nhân tánh, nhân nhân tánh, quả tánh, quả quả tánh; nếu y cứ theo tạo tác, không tạo tác tức là hỏi nhân tánh; nếu y cứ theo có nghiệp, không nghiệp tức là hỏi về duyên tánh.

Lại nếu y cứ theo thừa thì phải hỏi "Thế nào là thể của Phật tánh?" Nếu y cứ theo quả báo, Tam bảo, Tứ đế v.v... thì phải hỏi "Vì sao gọi là Phật tánh?" Nếu y cứ theo bốn đức thì phải hỏi "Vì sao gọi là Phật tánh?" Nếu y cứ theo có nhân, không có nhân thì phải hỏi "Bồ-tát có loại mắt nào chẳng thấy rõ ràng?" Nếu y cứ theo hai câu tạo tác, không tạo tác v.v... thì phải hỏi "Vì sao chúng sinh chẳng thấy?" Nếu y cứ theo quả báo, không có quả báo tức là hỏi về chánh tánh.

Đức Phật khuyên mười tám việc, Bồ-tát y theo lời khuyên này mà nêu sáu câu hỏi đồng dị, rõ ràng như thế mà người chẳng thấy.

Ở đây nói thêm rằng khuyên thì hỏi riêng thật hợp với lời Phật nhưng chưa đạt được ý. Khuyên chung mà hỏi riêng thì chẳng gồm thâu tất cả pháp, chưa đạt được ý; khuyên chung mà hỏi chung cũng hợp ý Phật, nhưng sợ rằng đại chúng bấy giờ chưa hiểu được ý riêng trong chung. Cho nên Đức Phật khuyên riêng mà lập lời hỏi chung rất đạt ý chỉ của Phật mà chúng hội lại dễ hiểu. Vì thế, Đức Phật khuyên riêng mà Sư tử hống lập lời hỏi chung chính là do ý này.

Từ câu "Hôm nay v.v..." trở xuống tức là lời khuyên.

Trong phần chánh khuyên có chánh khuyên và đôn khuyên. Đức Phật thật hết lòng khuyên bảo giúp chúng sinh được lợi ích.

Từ câu "Bấy giờ trong chúng hội v.v..." trở xuống là đoạn hai, cầu hỏi. Đầu tiên các nhà kiết tập kinh tự trình bày, sau đó là chánh thức lên tiếng thưa hỏi.

Chữ Liễm cũng là chữ Kiểm, đều chỉ cho dáng vẻ cung kính.

Kế là phát lời thưa hỏi.

Từ câu "Bấy giờ Phật bảo v.v..." trở xuống là đoạn ba, cho phép hỏi. Trước khuyên cúng dường, kế là chính thức cho phép. Thứ nhất lại có ba: 1/ Khuyên; 2/ Giải thích; 3/ Kết luận.

Khuyên cúng có đủ ba nghiệp, trong đó tôn trọng là ý nghiệp, khen ngợi là khẩu nghiệp, cung kính và đưa tiễn là thân nghiệp.

Từ câu "Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích lời khuyên. Văn có pháp, dụ và hợp. Trong phần pháp thuyết có nêu đức ở quá khứ, kế là nói về đức hiện tại.

Từ câu "Như Sư tử đầu đàn, v.v..." trở xuống là dụ thuyết, có hai: trước là vì Phật lập dụ, kế là vì Bồ-tát lập dụ. Vì Phật lập dụ, trước là dụ Pháp thân, kế là dụ về Ứng tích. Dụ Pháp thân có ba: Chung, riêng và kết luận. Thứ nhất, một câu là dụ chung.

Từ câu "Tự biết sức lực v.v..." trở xuống gồm năm câu, là dụ riêng các đức.

Thân là sáu Độ, sức lực là mười Lực, răng nanh dụ cho trí tuệ dứt bỏ phiền não, bốn chân là bốn như ý, đất là giới, hang sâu là cảnh thiền định, đuôi là tâm đại bi, lòng đại bi xót thương cứu giúp như cái đuôi con vật cong xuống phía dưới, âm thanh là tám âm thanh nói pháp.

Thứ ba, từ câu "Nếu có đủ v.v..." trở xuống là tổng kết.

Từ câu "Sáng sớm v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói về Ứng thân phương tiện. Văn có ba: một, là chánh ứng.

Sáng sớm là lúc bóng tối vừa tan biến, ánh sáng vừa lên, dụ cho cơ duyên diệt ác sinh thiện mà ứng hóa cứu độ.

Kế là nói ra khỏi hang, dụ cho nghĩa từ Pháp thân mà khởi Ứng thân.

Vươn thân là diệt ác, ngáp dài là sinh thiện, nhìn khắp bốn phía là bốn vô ngại, cất lên tiếng rống tức nói pháp, có mười một việc.

Thứ ba, từ câu "Tất cả cầm thú v.v..." trở xuống là nói chúng sinh đắc đạo.

Loài sống dưới nước dụ cho phàm phu nhiều ái nhiễm; loài sống

trên mặt đất dụ cho Nhị thừa; loài bay trên hư không rơi rớt là dụ cho việc hàng phục các ma; loài voi bỏ chạy là dụ cho việc chế phục ngoại đạo.

Từ câu “Như loài chồn v.v...” trở xuống là ý thứ hai, vì Bồ-tát lập dụ. Nói loài chồn tức là trước nêu điều chẳng đúng.

Kế là nói điều đúng.

Ba tuổi dụ cho ba hạnh, nhưng văn hợp ở sau chỉ nói lược ba hạnh này trong năm hạnh, lại phạm hạnh là hóa tha, trong hóa tha đồng có dứt hoặc, tức là hạnh bệnh, đồng với sinh ra điều thiện là hạnh trẻ thơ, chỉ có một phạm hạnh là gồm tất cả nên hai hạnh kia chẳng nói đến.

Từ câu “Như Lai Chánh giác v.v...” trở xuống là hợp dụ. Đầu tiên là hợp với dụ về Phật; kế là hợp với dụ Bồ-tát. Văn thứ nhất lại có hai, trước là hợp với diệu bản là chúng sinh, kế là hợp với Ứng tích.

Phần hợp dụ có chút phần không theo thứ lớp. Hợp đủ mười một việc. Hợp với câu “Muốn phá hoại những loài không phải sư tử mà giả làm sư tử” ở trước là câu “Vì chúng sinh mà cất lên tiếng rống sư tử”. Văn ở trước nói “Muốn thử xem sức lực của thân mình” thì văn hợp là “Hiển bày các lực”, v.v...

Từ câu “Từ hang sâu v.v...” trở xuống là thứ hai, hợp với chánh ứng nhưng không hợp với buổi sáng sớm.

Từ câu “Sư tử hống v.v...” trở xuống là ý thứ hai, hợp với câu chúng sinh được lợi ích ở trước.

Trước có bốn câu, ở đây hợp thì nói thẳng là quyết định thuyết, vì thế câu hàng ma và chế phục ngoại đạo gồm cả giải thích nghĩa sư tử rống.

Kế là từ câu “Thanh văn, Duyên giác v.v...” trở xuống là hợp với dụ về Bồ-tát, cũng gồm có hai: Trước nêu chẳng đúng, sau hợp nói về điều đúng.

Hàng Bồ-tát Thập trụ có khả năng tu tập ba hành xứ thì sẽ rống tiếng rống sư tử.

Khai dụ và hợp dụ đều nói về chư Phật và Bồ-tát. Hai nghĩa rõ ràng như thế, đâu thể theo một bên mà giải thích tên phẩm này.

Từ câu “Này Thiện nam! v.v...” trở xuống là ý thứ ba, kết luận khuyên cúng dường.

Từ câu “Bấy giờ, Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là đoạn hai, chính thức cho phép hỏi.

Từ câu “Bồ-tát v.v...” trở xuống là đoạn thứ tư, chính thức thưa hỏi, gồm có sáu câu nhưng chỉ cho hai ý. Ba câu hỏi trước là hỏi về

pháp, ba câu sau là hỏi về người.

Ba câu hỏi này các sư xưa giải thích rằng một câu đầu là hỏi về quả tánh, câu kế là hỏi nhân tánh, câu cuối là hỏi về nhân quả tánh.

Các Sư Trung Quán cho rằng cách giải thích trên chẳng tương ứng với văn. Như theo văn thì câu thứ nhất hỏi về thể Phật tánh; câu kế nói về nghĩa Phật tánh, câu sau nói về tên gọi Phật tánh.

Hà Tây cũng đồng với ý này.

Nay dùng người sau (chúng sinh) để hỏi pháp trước (thể của Phật tánh). Đầu tiên là hỏi về lý, tức là thể Phật tánh, kế là hỏi về phần nghĩa Phật tánh, sau hỏi về rốt ráo tức là tên gọi Phật tánh.

Từ câu "Tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống là hỏi về người thấy và người chẳng thấy. Đầu tiên là hỏi về người chẳng thấy.

Hai câu hỏi sau là hỏi về người thấy tánh. Đầu tiên là hỏi do pháp gì mà thấy rõ, hoặc chẳng thấy rõ; kế là hỏi do loại mắt gì mà có người thấy rõ, có người chẳng thấy rõ.

Bồ-tát Thập trụ dùng loại mắt gì mà chẳng thấy rõ, Phật dùng loại mắt gì mà thấy Phật tánh rõ ràng?

Pháp thì y cứ vào thể của tánh, mắt thì y cứ vào dụng của tánh.

Phật đáp có hai ý: Đầu tiên khen ngợi câu hỏi, kế là chánh đáp. Khen ngợi lại chia hai: Đầu tiên là khen ngợi, sau là nói về nghĩa. Khen ngợi lại được chia làm hai: 1/ Khen ngợi; 2/ Trang nghiêm.

Kế là khen hiểu được sáu nghĩa. Ông đã hiểu được sáu nghĩa, mà thưa hỏi là vì người.

Khen ngợi sáu nghĩa, chỉ khen ngợi hai nghĩa đầu và hai nghĩa sau, còn hai nghĩa ở giữa thì lược bỏ.

Từ câu: "Bồ-tát v.v... trở xuống là ý thứ hai, nói về nghĩa, gồm có hai phen hỏi đáp. Thứ nhất là hỏi.

Lời đáp có bốn ý, ba ý trước là y cứ theo nghĩa hơn kém để giải thích trí tuệ trang nghiêm cao quý hơn phước đức. Một câu sau là y cứ theo bình đẳng để giải thích.

Có chỗ cho rằng phen trả lời thứ nhất dùng giải Không làm trí tuệ, dùng giải Hữu làm phước đức, cho giai vị Thập địa là trí, cho năm độ là phước; Chỉ nói Bát-nhã, tức là nói trí tuệ trong Hữu, nên thuộc về phước đức, nếu biết được Ba-la-mật là thành tựu giải Không, tức thuộc về trí tuệ. Phen trả lời thứ hai cho Cửu trụ trở xuống là phước đức.

Đó là y cứ theo thể của pháp để so sánh hơn kém như thế. Nếu ở cõi này thì phước đức hơn trí tuệ, nếu ở Tịnh độ thì trí tuệ hơn phước đức; khiến cho cây cối phát sinh y phục, thức ăn uống, chỉ mong cầu

ưa chuộng trí tuệ, nên nói tuệ là hơn. Nếu nói đã đầy đủ rốt ráo tức là pháp thiện.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 24

PHẨM 23: SƯ TỬ HỐNG (PHẦN 1- CUỐI)

Từ lại nữa, này thiện nam, v.v... trở xuống: Thập trụ cũng thấy được chút phần, đây cũng là nghĩa Viên giáo. Nếu nói Thập trụ chẳng phải Thập địa, mà lại nói chín trụ dưới chẳng thấy, trụ thứ mười thấy chút phần thì đây là nghĩa Biệt tiếp Thông, mọi người chẳng biết điều này nên chẳng thông được văn nghĩa.

Từ câu: "Vì nghĩa này v.v..." trở xuống là ý thức thứ ba, kết luận sự sâu xa.

Đây là nói năm Phật tánh; mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh tức là kết luận nhân tánh, Đệ nhất nghĩa Không là kết luận nhân nhân tánh, Trung đạo là kết luận chánh nhân tánh, Phật là kết luận quả tánh, Niết-bàn là kết luận quả quả tánh. Văn nghĩa đầy đủ, lời kết này rất sâu xa mầu nhiệm.

Từ câu: "Bấy giờ, Bồ-tát v.v..." trở xuống là thứ hai, nói về nghĩa.

Nghĩa này phát khởi từ câu kết luận ở trên. Hành nghiệp của chúng sinh rất sâu xa, nếu chúng sinh và Phật bình đẳng không hai, thì đâu cần phải tu đạo? Đầu tiên dường như chỉ một câu hỏi, mà Phật lại có hai lời đáp nên thành hai câu hỏi. Văn sau Đức Phật trả lời nghĩa Phật và Phật tánh và trả lời nghĩa tu đạo. Cho nên biết có hai câu hỏi.

Các sư Địa Luận cho rằng chúng sinh là Phật, có đủ vọng tưởng, nên chẳng cần tu đạo, chính là nên gạn hỏi câu này. Các sư Luận Thành Thật cho rằng quả Phật ở đương lai thì chẳng có câu gạn hỏi này, nhưng chẳng được nói "tức là Phật"; ở đây nên dùng nghĩa không khác nhau và khác nhau để trả lời: Vì không khác nhau nên nói tức là Phật, vì khác nhau nên không đầy đủ. Như cha có con thì họ của con chẳng khác với cha, mà Dụng chưa đầy đủ, nên cần phải trang nghiêm về sau mới đầy đủ. Nhưng ở đây chỉ nói về Phật tánh đâu liên quan gì đến đầy đủ hay

chẳng đầy đủ. Đầy đủ thì nhờ duyên mà đầy đủ, vậy lẽ ra Phật tánh cũng nhờ duyên mà đầy đủ mới phải.

Nếu nói Phật tánh ở đương lai, thì đây là y cứ theo quả tánh và quả quả tánh; nếu nói Phật tánh ở hiện tại thì đây là lấy theo nhân tánh và nhân nhân tánh; nếu nói Phật tánh chẳng phải ở đương lai và hiện tại, thì đây là lấy theo ý chánh nhân tánh; nếu mỗi pháp đều chấp là đúng, thì như người mù sờ voi. Còn như thấy được ý này thì không còn tranh luận là ở đương lai hay hiện tại.

Phật đáp có ba đoạn: 1/ Bác bỏ lại câu hỏi; 2/ Chánh đáp; 3/ Dẫn chứng. Thứ nhất như văn kinh có nói.

Chánh đáp có hai ý: 1/ Đáp trong không khác nhau cũng có khác nhau; 2/ Đáp câu "đâu cần tu đạo". Lời đáp thứ nhất có ba ý: 1/ Chánh đáp; 2/ Dẫn kệ; 3/ Nêu sữa và lạc làm dụ, ý nói thể thì chẳng khác mà duyên thì khác. Văn thứ nhất có pháp, dụ.

Nói chưa đầy đủ tức là chỉ mới có ở lý, còn sử dụng thì chưa đủ, chứ chẳng phải cho rằng tất cả đều không mà nói chưa đủ.

Từ câu: "Thí như v.v..." trở xuống, là nêu dụ; có hai: Trước là dụ, sau là hợp. Dụ lại có hai: Trước là dụ ác, sau là dẫn điều lành. Dụ điều ác, như văn kính có ghi.

Chắc chắn phải đọa địa ngục như người giết mẹ sau sinh tâm hối hận. Hiện thời thân chưa đọa, mà chắc chắn phải đến đó không nghi ngờ gì. Chúng sinh cũng như thế, đã có lý Phật tánh, thì đương lai sẽ thành.

Kế là Phật dẫn rằng: Thực hành thiện lành gọi là thấy cõi trời, cõi người, thực hành mười ác thì gọi là thấy địa ngục, đó cũng là quả báo vị lai.

Từ câu: "Tất cả chúng sinh v.v..." là hợp dụ.

Tất cả chúng sinh chưa có tướng tốt, nhưng vị lai sẽ được, có người cho rằng sẽ được quả tướng tốt, có người cho rằng sẽ được quả Phật tánh; nhưng Phật tánh đâu có "sẽ được", nếu có "sẽ được" thì thuộc ba đời, tức là vô thường, thế thì chẳng nên nói đương quả Phật tánh.

Thứ hai, là dẫn kệ để trả lời.

Lược giải thích ý nghĩa bài kệ, như văn trước đã nói. Bài kệ này được nêu lên bốn phen: Thứ nhất là để đáp về thường, vô thường, thứ hai là để trả lời về đắc, chẳng đắc, văn sau quyển hai mươi sáu được nêu ra để đáp về phá định tánh, còn ở đây là dùng để trả lời về có và không bất định, hiển bày Trung đạo. Nếu chỉ dùng có không để giải thích thì chẳng hợp với yếu chỉ bài kệ thường và vô thường, cũng nên

như thế. Trong đây nếu y theo kinh thì nên lập bốn câu: sai biệt vừa sai biệt, không sai biệt vừa không sai biệt, chẳng sai biệt chẳng phải không sai biệt, chẳng phải một, chẳng phải khác, chẳng thể nghĩ bàn, để giải thích thì mới hợp yếu chỉ bài kệ. Các câu thường, vô thường v.v... cũng giống như thế. Nay văn xuôi giải thích "vốn có" rằng: "Ba đời đều vốn có", theo văn này thì sinh tử và Niết-bàn, mỗi pháp đều là sẵn có, mỗi pháp đều có "nay không". Nếu sinh tử sẵn có, thì Niết-bàn đã sẵn có, chẳng phải nay mới "có". Niết-bàn xưa không tức đã thành Phật từ lâu, chẳng còn các phiền não. Sinh tử tuy xưa có nay không, xưa không nay có, nhưng đều gom về Hữu (có), dùng Niết-bàn so với sinh tử, thì sinh tử có sở đắc. Niết-bàn tuy xưa có nay không, xưa không nay có mà đều gom về vô (không), tức là so sinh tử với Niết-bàn thì Niết-bàn vô sở đắc. Tức xưa có là nay không, chẳng lìa có mà nói không; tức xưa không mà nay có, chẳng lìa không mà nói có. Ba câu đầu thuộc về ba đời khác nhau. Có của xưa có chẳng phải có, không của nay không, chẳng phải là không, chẳng phải có chẳng phải không, ba đời có pháp thì "thật chẳng có việc ấy", một câu này là không khác nhau, chẳng thuộc về ba đời.

Lại y cứ theo gốc ngọn để nói lại bốn câu, tức là có hai câu thuộc gốc, hai câu thuộc ngọn, một gốc một ngọn, ngọn mà chẳng phải gốc, gốc mà chẳng phải ngọn, chẳng phải gốc, chẳng phải ngọn. Văn kinh ở trên ghi: "Ở nhờ sinh một đứa con, chủ nhà bèn đuổi đi," chủ nhà là cảnh, há chẳng phải sinh tử là gốc ư? Một đứa con là chánh quán, há chẳng phải Niết-bàn là ngọn ư? Văn kinh ghi: "Đại Bát-niết-bàn vốn tự có", "Như Lai tạng hướng về đó mà kiến lập", há chẳng phải Niết-bàn là gốc ư? Mê lý khởi hoặc, há chẳng phải sinh tử là ngọn ư? Mỗi pháp đều có gốc thì mỗi pháp đều có ngọn. Vì nghĩa ấy nên có hai gốc hai ngọn.

Vả lại, sinh tử vô chung mà lấy khởi đầu của Niết-bàn làm chung của sinh tử, Niết-bàn thì vô thỉ mà lấy chung của sinh tử làm thỉ. Hai dòng đối nhau làm chung thỉ cho nhau, đó là một ngọn một gốc. Vả lại, sinh tử dù gốc hay ngọn cũng đều gọi là ngọn, vì nó luống dối không có gốc, cho nên nói là ngọn. Còn Niết-bàn nếu gốc hay ngọn thì cũng được gọi là gốc, vì đó là chân thật chẳng hư giả, cho nên có gốc mà chẳng phải là ngọn. Gốc của ngọn chẳng phải gốc, ngọn của gốc chẳng phải ngọn, chẳng phải gốc, chẳng phải ngọn, chẳng thuộc ba đời.

Phân biệt bốn câu đã thành, thì so sánh với đủ chẳng đủ, đắc chẳng đắc, thường vô thường đều bất định, không thể nghĩ bàn, cũng giống như thế. Bốn câu bất định không thể nghĩ bàn tức ba Đế chẳng

chung chẳng riêng như trước đã nói.

Từ câu: "Thí như có người v.v..." trở xuống là đoạn ba, nêu thí dụ sữa lạc để làm chứng cho Đương hữu.

Đây là y cứ vào sáu tâm để nói về có Phật tánh, cả hai có gì khác nhau? Chúng sinh có lý Phật tánh, về sau này khi thành Phật thì chẳng lấy chúng sinh làm tâm Phật nữa, tâm Phật cũng như thế, chỉ nói có tâm là Phật tánh, chẳng nói tức tâm là Phật tánh.

Từ câu: "Rốt ráo v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói phải tu đạo, tức là chánh đáp câu: "Đâu cần tu tập" ở trước. Chúng sinh đều có Nhất thừa chánh tánh, phải tu sáu Độ để trang nghiêm, nếu chẳng tu thì chẳng được chánh tánh. Có thuyết nói Nhất thừa là muôn pháp lành, nhưng văn này lại nói Nhất thừa là Trung đạo chánh tánh. Nhất đạo thanh tịnh này có năng lực đưa chúng sinh đến quả Phật, vì thế gọi là Nhất thừa, đâu đồng với muôn điều lành.

Toàn văn có hai là nêu chương và giải thích.

Chương thứ nhất nêu hai cặp bốn pháp.

Kế là giải thích, đầu tiên dùng sáu độ để trang nghiêm, nhất thừa là rốt ráo, sau là giải thích thế gian và xuất thế gian.

Sáu độ và Nhất thừa đồng một thể, thuận theo nghĩa mà giải thích khác nhau. Trong đó có hợp với dụ thứ nhất. Quả báo sinh lên cõi trời Đao-lợi và Uất-đơn-việt tuy tốt đẹp hơn cõi người, nhưng chẳng thấy được Phật tánh. Đã bị vô minh che lấp, thì không thấy được nên cần phải tu tập.

Từ câu: "Nói Phật tánh v.v..." trở xuống là giải thích một cặp sau. Có hai: trước chỉ giải thích rốt ráo xuất thế gian, sau giải thích cả rốt ráo của thế gian và xuất thế gian. Thứ nhất lại có ba đoạn: 1/ Nêu Thể; 2/ Giải thích Danh; 3/ So sánh. Thứ nhất như văn kinh có ghi.

Thủ-lăng-nghiêm, Hán dịch là Kiên Cố, Hòa-xà-lê dịch là Tu Trị tâm. Tam-muội này có chung, có riêng; riêng thì chỉ có ở chung tâm, chung thì có ở khắp cho các địa.

Từ câu: "Như một môn" v.v... trở xuống là đoạn ba, nêu loại.

Giác gọi là Định giác, tức Định giác phần trong bảy giác; chánh gọi là chánh định, tức chánh định trong tám Chánh đạo. Lại nói giác gọi là Định giác, tức là Định giác trong tám điều giác ngộ của bậc đại nhân. Thủ-lăng-nghiêm cũng giống như thế, có năm tên gọi.

Từ câu: "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn hai, giải thích thế gian rốt ráo và xuất thế gian rốt ráo, hạ trung là thế gian rốt ráo, định bậc thượng là xuất thế gian rốt ráo. Văn có hai: Trước giải thích ba

định, sau giải thích Định bậc thượng.

Đầu trên giải thích thượng định là Phật tánh, tức nói liễu nhân, hoặc nói chánh nhân. Trung định tức là định cõi Sắc. Hạ định tức là tâm sở định. Các sư Số Luận cho rằng mười tâm sở đồng thời khởi gọi là Đại địa, chung cho năm phẩm: Thiện, ác, vô ký, bất công, uế ố. Luận Thành Thật cho rằng: "Pháp khởi theo thứ lớp trước sau mười số, theo nghĩa mà nói là mười", có chỗ cho rằng mười chỗ ở của cõi Dục là mười số, đó là ba đường, người và sáu cõi trời.

Từ câu: "Tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống là giải thích lại về xuất thế tức là Thủ-lăng-nghiêm.

Thích luận gọi là Tam-muội Kiện tướng.

Từ câu: "Có một thời v.v..." trở xuống là đoạn ba, dẫn chứng cho lời đáp. Đây là nói Như Lai quán sát các căn cơ để có thể nói hay chẳng nói. Hoặc có lúc nói Phật và Phật tánh không khác nhau, hoặc có lúc nói khác nhau, hoặc nói tu đạo, hoặc nói chẳng tu. Ví như biết căn cơ của ngoại đạo nên nói Ngã, hay nên nói vô ngã.

Văn có hai là: Dẫn việc xưa làm chứng cho nay, dẫn việc xưa lại có ba: 1/ Nói về tắm gội; 2/ Ngoại đạo nói về nghĩa; 3/ Chúng đương thời được lợi ích.

"Phật tánh này, v.v..." trở xuống là làm chứng cho nay.

Chính là nêu: Phật tánh chẳng phải ngã mà nói là ngã, tức dạy chẳng nên có chấp nhất định.

Như Lai tự tại hoặc cho ngã là vô ngã, vô ngã là ngã. Hoặc giải thích Phật tánh ở nhân, nên nói vô ngã, ở quả thì nói có ngã.

Từ câu: "Bấy giờ, Bồ-tát Sư Tử v.v..." trở xuống là đoạn ba trả lời câu hỏi thứ tư, có hai: Trước hỏi, sau là đáp. Thứ nhất là hỏi, thêm vào câu Kim Cương lực sĩ.

Phần chánh đáp có hai ý là chánh đáp và kết luận khen ngợi. Phần chánh đáp có bảy dụ, gom vào ba ý: 1/ Ba dụ đầu tiên là dụ có mà chẳng thấy; 2/ Một dụ kế là dụ cho nghĩa bình đẳng đều có; 3/ Hai dụ sau là dụ cho việc đợi đủ duyên mới thấy. Ba ý theo thứ lớp mà phát sinh. Nghĩa là tuy nói có mà chẳng thấy, vì chưa biết chắc chắn là có, nên chẳng thấy; chưa biết chắc chắn là không nên cũng chẳng thấy, kế một dụ là dụ cho nghĩa chắc chắn có, đã chắc chắn có, thì sao lại chẳng thấy, kế là đáp rằng đợi nhân duyên mới thấy.

Ba dụ đầu đều xếp trước dụ, sau hợp. Đầu tiên là dụ người mù.

Dụ hàng phàm phu thấp nhất như người mù chẳng thấy; sắc dụ cho Phật tánh. Các sư Số luận giải thích sắc có hai mươi loại: xanh,

vàng, đỏ, trắng, cao, thấp, nghiêng, thẳng, vuông, tròn, dài, ngắn, ánh sáng, hình ảnh, sáng, tối, mây, khói, bụi, mù; có chỗ thêm hư không là không nhất hiển sắc.

Từ câu: "Như mắt bị nhậm, v.v..." trở xuống là ý thứ hai, dùng mắt bệnh dụ cho Bồ-tát.

Như mắt hơi bị nhậm thì chẳng thấy được sắc, dụ cho các Bồ-tát có phiền não nên chẳng thấy Phật tánh, chẳng đồng với dụ người mù ở trước.

Trong phần hợp dụ trước nêu Bồ-tát Thập trụ, sau nêu bốn hạng người là phàm, phu, Nhị thừa, Bồ-tát Thập trụ và Như Lai. Như Lai thấy toàn thể, Bồ-tát thấy chút phần, còn hai người kia hoàn toàn chẳng thấy.

Từ câu: "Thí như mặt trăng v.v..." trở xuống là dụ thứ ba.

Cũng dụ cho các chúng sinh chưa dứt hoặc thì chẳng thấy, dứt hoặc rồi thì thấy. Như trăng đêm mồng một thì chẳng thấy, nhưng dần dần sẽ thấy. Phật tánh cũng giống như thế, vốn đã có lý này, chúng sinh bị phiền não che lấp nên chẳng thấy, nếu hoặc chướng dần dần dứt trừ thì dần dần thấy được Phật tánh.

Văn nói: Đại bi, mười Lực v.v... tất cả chúng sinh đều có, xưa cho rằng sẽ có, tức nay việc chưa có, dẫn văn sau rằng: "Phá Nhất-xiển-đề sau đó mới được." Các sư Địa Luận giải rằng: "Chân thân Phật tánh giống như tượng vàng bọc trong vải xấu; đại từ, đại bi, mười lực, tướng tốt và vẻ đẹp phụ đều có đầy đủ, nhưng bị các hoặc che lấp, dứt phiền não thì sẽ thấy được; cũng như lột bỏ vải xấu thì được tượng vàng ròng".

Các sư Trung Quán cho rằng: Hai cách giải trên mâu thuẫn với kinh. Nếu nói sẽ có thì kinh nói rằng: "Đại bi, mười lực, bốn vô úy chúng sinh đều có", như thế đâu được cho là sẽ có? Còn nói hiện có như vàng bị hoặc che lấp, vậy Phật tánh mạnh mẽ sao chẳng phá được? Nếu chấp vị lai hoặc hiện tại thì tạo thành sự tranh luận. Vì đã đầy đủ lý này thì chẳng thể nói là vị lai mới được; vì tu đạo mới được, nên chẳng thể nói là hiện tại đã có. Ba cách giải thích trên đều thuộc chấp nghiêng về một bên, chưa hợp với ý Viên, vì sao? Vì Phật tánh chẳng phải là một, hai, ba, mà vì chúng sinh nên lập ra bốn môn khác nhau, hoặc nói Đệ nhất nghĩa không, như thành Ca-tỳ-la không, hoặc nói chẳng không như dụ người có trí tuệ, cô gái nghèo có kho báu, hay hạt châu trên trán; hoặc nói vừa có vừa không như dụ bình rượu và nước; hoặc nói chẳng phải có chẳng phải không gọi là Trung đạo, muốn cho người do bốn mà

ngộ được chẳng bốn, xả chấp bốn để cầu sự thông đạt. Các sư Thành Thật nói Đương hữu tức là chấp không, các sư Địa luận nói bị hoặc che lấp tức là chấp có, còn lời giải thích của các Sư Trung Quán là chấp vừa có vừa không. Còn ở đây là giải thích Phật tánh như vua thấy voi, còn chỗ thấy của các Sư như người mù sờ voi.

Trong phần hợp dụ cuối cùng có nói: "Ba loại phá phiền não", các sư xưa có hai cách giải thích:

1/ Cho rằng phiền não kiến tư của hai cõi là hai, hoặc là phiền não của cõi uế ở giới nội, tập khí là phiền não của tịnh độ trung gian hai cõi, vô minh là phiền não của giới ngoại. Bồ-tát Thất địa dứt trừ phiền não trung gian giữa hai nước, Trang Nghiêm theo thuyết này.

2/ Cho rằng Kiến đế là một phiền não, tư duy là hai phiền não, tập khí là ba phiền não. Phần số của nguyên phẩm vô minh đồng với tập khí cho nên chẳng kể riêng. Từ Sơ địa đến Tam địa thì dứt trừ Kiến đế, Bồ-tát Tứ địa đến Lục địa thì dứt tư duy, Bồ-tát Thất địa, Bát địa thì gồm dứt tập khí vô minh. Đây là thuyết của Khai Thiện.

Có một Sư gạn hỏi hai cách giải thích này rằng: Văn kinh có nói: "Ba thứ phá phiền não", chẳng nêu ra ý phá phiền não; nếu chỉ nêu tên của ba loại thì trái với văn kinh, còn nói về ý phá thì phải như Thích luận nêu ba quán trị ba bệnh, như kinh Anh Lạc Bản Nghiệp nói từ giả vào Không gọi là quán hai đế, từ Không vào Giả là quán bình đẳng, dùng hai quán này làm phương tiện để nhập Trung đạo đó là Đệ nhất nghĩa đế quán. Dùng ba quán này để phá phiền não, lại Thế đế thì phá tánh bệnh, Chân đế thì phá giả bệnh, hai đế này chỉ nói phục là đoạn, nếu chẳng phải Chân, chẳng phải Hữu tức Trung đạo quán, dứt hết hai bệnh tánh và giả thì gọi là dứt phiền não.

Nay cho rằng các nghĩa trên chẳng đúng. Hai cách giải thích trước trái với kinh, các Sư Trung Quán phá nghĩa trái kinh kia. Các nghĩa trên đều cạn hẹp, nay gạn hỏi rằng:

Như nói phá ba thứ phiền não rồi thì thấy Phật tánh, tức phá phiền não Kiến, Tư ở cõi uế, phá phiền não ở định độ trung gian thì thấy tánh hay chẳng thấy tánh? Nếu nói thấy tánh thì Nhị thừa cũng phá Kiến, Tư, vì sao chẳng thấy? Nếu nói chẳng thấy tánh thì trái với kinh. Khai Thiện nói phá kiến đế là một, phá tư duy là hai, người Tu-đà-hoàn cho đến La-hán đều phá Kiến, Tư, sao không thấy tánh? Nếu nói là thấy thì chẳng đúng, nếu nói chẳng thấy thì trái với kinh. Hơn nữa, Nhị đế quán, bình đẳng quán đều là phương tiện, không nhập Trung đạo, cũng không thấy tánh, lại trái với kinh. Thế đế phá tánh, Chân đế phá giả, là phục

chứ chưa phải dứt, lại chẳng thấy tánh, việc này cũng trái với kinh, chỉ có chẳng phải Chân, Tục dứt phiền não mới là thấy tánh. Tuy nêu tên ba thứ phá phiền não mà hai thứ phá thì chưa thấy tánh, chỉ có một loại phá là thấy tánh. Nhưng kinh thì nói ba thứ phá đều thấy Phật tánh, nếu một loại phá được thấy, hai loại phá chẳng thấy thì đâu tương ứng?

Nay nói Thất địa tu phương tiện nhập Bát địa, được đạo và quán song song, phá bỏ vô minh, thấy Phật tánh, đây là căn cơ Biệt tiếp Thông, là một loại phá phiền não được thấy Phật tánh. Nếu nhập Lý Bát-nhã thì gọi là Trụ; phá bốn trụ hoặc, sinh ra công đức, thì gọi là Thập hạnh; phá trần sa hoặc chưa thấy Phật tánh, đến Thập Hồi hướng hàng phục vô minh, nhập vào Sơ địa mới phá vô minh thấy Phật tánh, đây là thứ lớp phá hoặc của Biệt giáo, lại là một thứ phá phiền não thấy Phật tánh. Nếu Viên quán Pháp giới thì phiền não tức Bồ-đề, khi mới phát tâm liền thành Chánh giác vào Đồng luân vị, khi vào Sơ trụ thì phá vô minh thấy Phật tánh. Như thế thì nghĩa của ba thứ phá hoặc rõ ràng đều thấy Phật tánh, hợp với văn kinh, mà các Sư đâu biết. Vả lại, một Không tất cả đều Không thì ba quán đều Không, pháp quán này phá năm trụ hoặc, thấy Phật tánh; lại một Giả tất cả đều Giả, thì ba Đế đều giả, pháp quán này phá năm trụ hoặc, thấy được Phật tánh, lại một Trung tất cả Trung thì ba Đế đều trung. Pháp quán này cũng phá năm trụ hoặc, thấy Phật tánh. Ba thứ này, về số lượng và nghĩa đều hợp với kinh mà các Sư cũng chưa biết. Ba loại phá hoặc trước là ý Biệt giáo, ba loại phá hoặc sau là ý Viên giáo.

Từ câu: “Này thiện nam! Mười hai nhân duyên v.v...” trở xuống là ý thứ hai, có một thí dụ, thí dụ bình đẳng đều có. Trước nêu dụ, sau là hợp. Dụ ở trên là y cứ theo duyên ngoài, dụ này y cứ theo duyên trong. Gồm có bốn đoạn: 1/ Nói đều có; 2/ Nêu Thể của nhân duyên; 3/ Nói về đủ và chẳng đủ; 4/ Kết luận là đều có.

Đầu tiên, là nói bình đẳng đều có, lại nói cũng có trong ngoài. Đây chỉ là nói ở nơi người, chẳng phải gồm cả vật ngoài, nghĩa là tâm thì bên trong (nội), sắc thì bên ngoài (ngoại), đầy đủ sắc tâm nên nói là trong ngoài. Lại trong thai là trong, ra khỏi thai là ngoài.

Nay nói thêm rằng: Trong văn kinh, tự đã nói trong ngoài tham cầu và vì các việc trong ngoài, nhưng văn chẳng cho lấy mười hai nhân duyên làm cảnh quán, chỉ lấy mười hai nhân duyên làm Phật tánh. Ví như có sự phân biệt nói riêng từng chi của mười hai nhân duyên, là vì giúp cho chúng sinh biết được tướng luân hồi của ba đời, đâu thể cho rằng khi vô minh chỉ có vô minh? Cho nên biết cho đến già chết cũng

có mười hai chi. Vì vậy văn sau hợp rằng: Phật tánh cũng như thế, đâu thể nói khi ở chúng sinh chỉ là chúng sinh? Huống chi mỗi chúng sinh, niệm niệm đầy đủ, nhân duyên y chánh trong mười cõi; trăm cõi, trong mỗi cõi đều có Phật tánh. Bởi thế, lời trong ngoài chứa đựng rất nhiều nghĩa.

Từ câu: "mười hai chi là gì? v.v..." trở xuống là nêu mười hai thể, giải thích đủ mười hai chi.

Ở quá khứ có đủ nhân và quả, vì sao chỉ dùng hai nhân mà chẳng lấy quả? Vì quả ở quá khứ đã thù đáp nhân trước, cho nên chẳng lấy. Thế thì hai nhân sinh ra năm quả nay, lại dùng ba nhân nay để sinh hai quả mai sau. Về chi Thức thì có hai cách giải: 1/ Cho rằng lúc mới thọ thai bảy ngày là thức; bấy giờ có sắc nhưng chưa hiển hiện mà nghĩa thức đã hiển, nên lấy tên là Thức; 2/ Cho rằng chỉ y cứ theo một niệm đầu tiên gá thai, tuy cũng đã có sắc, nhưng sắc chưa đủ, cho nên lấy tên Thức vì Thức là chủ của báo, cho đến niệm thứ hai thì thuộc chi sắc, cách giải thích này có vài điểm hay hơn trước.

Nói năm phần nhập thai là giải thích chi thứ tư Danh sắc, tức là ba bào: hai tay, hai chân và đầu; bốn căn chưa đủ tức chỉ nói thân và ý, chưa có mắt, tai, mũi, lưỡi. Nói danh sắc, có hai cách giải thích: Một, là cho rằng sắc ấm là sắc, bốn ấm còn lại là Danh. Hai, là cho rằng chỉ có sắc này mà đặt tên chúng sinh nên gọi là Danh sắc.

Nói đầy đủ bốn căn tức giải thích chi thứ năm, là sáu nhập. Đã đủ bốn căn thì sáu căn đều đủ nên nói là sáu nhập. Từ đây về sau có các tướng thô tế sinh ra. Tế tướng sinh tức là thức tâm trong thai chưa có thọ tưởng; tướng thô sinh, tức khi mới ra thai chưa có thọ tưởng; tướng thô sinh, tức là khi mới ra thai chưa biết cầm lửa, chạm chất độc, như đứa bé mới sinh được hai tháng.

Từ câu: "Chưa biết khổ vui v.v..." trở xuống giải thích chi thứ sáu là xúc, nếu tướng vi tế sinh là tâm tưởng trong thai chưa biết khổ vui, nếu tướng thô sinh thì là đứa bé hai tuổi, biết bốc lửa, chạm chất độc, mà chưa biết gì, trong tay có vật nhưng chưa phân biệt được tốt xấu.

Nói "Quen nhiễm một ái" tức nói về chi thứ bảy là Thọ, sau năm Quả. Nếu tướng nhỏ nhiệm sinh tức là tâm thọ trong thai; nói một ái nghĩa là sinh ý tưởng chấp trước một duyên lạc; nếu tướng thô sinh là đứa trẻ ba, bốn tuổi chỉ biết thích ăn, chưa biết năm dục.

Nói: "quen gồm năm dục", tức chi thứ tám là ái, nhân đầu tiên trong ba nhân; nếu tướng nhỏ nhiệm sinh khởi tức là hành tâm đầu tiên trong thai; hành tâm có ba: Đầu tiên gọi là ái, giữa gọi là Thủ, sau cùng

gọi là Hữu; nếu tướng thô khởi, là đứa trẻ tám, chín tuổi biết một ít Dục ái.

Nói: “Trong ngoài tham cầu” tức là chi thứ chín thuộc về Thủ tức đứa trẻ hơi lớn, trên mười tuổi, dần dần chuyển tăng trong hành vi tham cầu.

Nói: “Vì các việc trong ngoài v.v...” tức nói chi thứ mười, tức trên mười tuổi, thân cao lớn cho đến một trăm tuổi.

Nói: “Thức hiện tại v.v...” tức chi mười một, là quả đầu tiên của hai quả vị lai; lại đồng với thời gian của chi thức hiện tại, tức là một niệm đầu tiên gá thai.

Nói: “Danh sắc ở hiện tại v.v...” là chi mười hai, lại đồng với thời gian của Danh sắc v.v... hiện tại, tức là chi già chết ở vị lai. Thức, danh sắc, sáu nhập đều là hai quả ở vị lai, hai quả vị lai lại là thức, Danh sắc, sáu nhập ở hiện tại, chỉ chuyển tên mà gọi như thế.

Thứ ba là nói về đủ và chẳng đủ.

Y cứ vào cõi Sắc nói không có ba thọ, có hai cách giải thích: 1/ Cho rằng trong ba thọ chẳng có thọ khổ, nên nói là không, cũng không có ý tưởng về thọ khổ nên không có ba xúc, cũng không có hành thọ khổ nên nói là không có ba ái. Như cõi Sắc và cõi Vô sắc đều không có mười hai nhân duyên, vì sao kinh nói: “Cũng được gọi là đủ mười hai nhân duyên?” Như mới Ca-la-la mà đã chết và các chúng sinh ở cõi Sắc và Vô Sắc, tuy không đủ mười hai nhân duyên nhưng bánh xe khổ chưa dừng, còn qua lại ba cõi, nên cuối cùng sẽ đủ mười hai chi. 2/ Cho rằng theo Đệ Tứ thiền cho đến cõi Vô sắc không còn khổ vui, cũng không còn xả trung dung, cho nên nói không có ba thọ. Cõi Vô sắc đã vô sắc thì chẳng đủ mười hai nhân duyên.

Từ câu: “Vì nhất định v.v....” trở xuống là ý thứ tư, tổng kết, đều đủ mười hai nhân duyên.

Đã chưa dứt vòng khổ, trước sau hướng về nhau mãi nên nói đều đủ.

Từ câu: “Phật tánh cũng như thế v.v...” trở xuống là đoạn hai, hợp dụ.

Sáu đường, bốn loài sinh đều có mười hai, dụ cho tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.

Từ câu: “Ở núi Tuyết v.v..” trở xuống là đoạn ba, gồm ba dụ nói về việc đợi duyên mới thấy. Có ba ý: Thứ nhất là dụ và hợp.

Phần hợp dụ có hai: Trước là hợp dụ, sau là nói về lý.

Nói về lý lại có ba: Đầu tiên nói về chín môn.

Mỗi môn đều có ba câu, hợp thành hai mươi bảy câu.

Thứ hai là giải thích.

Phần giải thích có thêm vào ba việc, tổng cộng ba mươi sáu câu. Hai câu sau là đoạn ba, tổng kết.

Thứ hai là nêu dụ khối sắc đen.

Thứ ba, là nêu dụ hạt giống.

Hai dụ trước đều là trước dụ sau hợp, dụ sau này không có lời hợp, như văn kinh đã nói.

Từ câu: "Đại Niết-bàn v.v..." trở xuống, là đoạn hai, kết luận khen ngợi, như văn kinh có ghi.

Từ câu: "Bấy giờ v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ năm. Trước là nêu lại hai câu hỏi trên, sau là nêu hai câu đáp để trả lời hai câu hỏi trước.

Lời đáp có hai: Trước nêu mười chương, sau là giải thích.

Tám môn đầu là tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân, thuộc về tự hành, hai môn sau thuộc về hóa tha. Bát Đại-nhân-giác là danh giáo của Tiểu Thừa, vì sao Bồ-tát lại tu hành? Một, cho rằng pháp môn bất định ở Đại thì thuộc về Đại; hai, cho rằng Bát Đại Nhân-giác là tự hành tức thuộc về Tiểu thừa, nhưng cũng có hóa tha, cho nên được gọi là Đại.

Nay cho rằng dùng tâm Đại Niết-bàn tu tập, cho nên khác với Tiểu-thừa.

Từ câu: "Sư tử hống v.v..." trở xuống là đoạn hai, giải thích mười pháp, gồm có năm phen, phen thứ nhất có hỏi và đáp.

Lời đáp thì giải thích chung ít muốn và biết đủ làm một câu, vì ý nghĩa liên quan nhau. Còn các môn khác thì giải thích riêng.

Thứ nhất giải thích ít muốn biết đủ gồm mấy phen giải thích. Thứ nhất là y cứ theo thiện ác.

Từ câu: "Có khi v.v..." trở xuống là y cứ theo Đại Tiểu để cùng giải thích.

Văn trên có bốn câu: Câu thứ nhất nói ít muốn là Tu-đà-hoàn. Trước nói ít muốn biết đủ là Thiện, nay giải thích chẳng ít muốn là thiện, kinh Pháp Hoa nói: "Được chút ít mà cho là đủ", tức là chấp giữ Tiểu pháp mà cho là đủ. Nay giải thích ít muốn là Tu-đà-hoàn, biết đủ là hàng Trung thừa, đều là chấp giữ, chưa phải là cùng tột ít muốn biết đủ, cho nên biết bốn quả là cao nhất. Đối với Bồ-tát thì chẳng ít muốn, chẳng biết đủ; vì Bồ-tát, trên thì cầu quả Phật vô cùng nên chẳng có ít muốn, dưới hóa độ chúng sinh cũng vô cùng, nên cũng chẳng biết đủ.

Thứ tám là giải thích Giải thoát tức Niết-bàn vô thượng, có ba cách giải thích: 1/ Linh Vị cho dịch đúng của từ Niết-bàn là Giải thoát; nhưng ở đây nói Niết-bàn khác với Giải thoát; 2/ Khai Thiện cho rằng Niết-bàn dịch là diệt độ, Giải thoát tức vô lụy; 3/ Các Sư Trung Quán cho rằng Niết-bàn và Giải thoát đồng là Đoạn đức, nhờ dứt phiền não nên được Giải thoát, vì Giải thoát nên được Đại Niết-bàn, cả hai chẳng khác.

Nói bốn con sông dữ, tức là ba lậu ở trước; Nương sông kiến bạo: vì nói chung kiến hoặc của ba cõi, nên gọi là sông kiến bạo.

Từ câu: "Người xuất gia v.v..." trở xuống là phen thứ hai y cứ theo người xuất gia mà giải thích mười pháp, nhưng chỉ có tám đoạn. Đầu tiên ít muốn và biết đủ hợp thành một, sau chỉ giải thích Giải thoát mà chẳng nói về Niết-bàn, vì đã lược ghi.

Bốn tinh tấn tức là bốn Chánh cần.

Từ câu: "Bồ-tát v.v..." trở xuống là phen thứ ba, y cứ Bồ-tát để giải thích mười pháp nhưng chỉ có chín pháp, vì Bồ-tát dùng tâm Niết-bàn để tu tập nên không nói về Niết-bàn.

Nói thuận theo hạnh trời, tức chánh định; có người cho rằng vì hạnh Trời lấy định làm thể; nay xin tạm nêu một vài câu hỏi: Nếu Chánh định thuận theo hạnh Trời thì hạnh Trời lấy định làm thể; vậy Ứng thân thuận theo chúng sinh, thì lẽ ra chúng sinh lấy Ứng thân làm Thể? Nay nói rằng hạnh Trời là lý, lấy lý làm gốc, nên nói là chánh định.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là phen thứ tư giải thích mười pháp.

Tám Giải thoát là chánh định, các sư Số Luận cho rằng: Tám Giải thoát lấy định làm Thể. Các sư Thành Thật cho rằng tám Giải thoát lấy tuệ làm thể. Nay cho rằng tất cả đều chẳng đúng.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là phen thứ năm, chỉ giải thích chín pháp.

Năm niềm vui, Hà Tây cho là niềm vui về nhân, niềm vui về Thọ, niềm vui về đoạn, niềm vui xa lìa và niềm vui Bồ-đề. Vui về nhân, tức là nhờ các duyên bên trong, bên ngoài mà được niềm vui. Về thọ, tức là do duyên bên trong, bên ngoài mà thân thêm lớn, tâm được an ổn. Tu tập đạo lý, dứt trừ các thọ, làm cho đạo được thêm lớn, gọi là niềm vui dứt các thọ, xa lìa hẳn phiền não, thân tâm không còn họa hoạn, gọi là niềm vui xa lìa. Vì thường lạc nên gọi là Bồ-đề lạc. Năm niềm vui này từ cạn đến sâu có ghi trong kinh Bồ-tát Địa.

Từ câu: "Này người Thiện nam! v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ sáu. Trước nêu câu hỏi, sau là trả lời:

Lời đáp có hai: là đáp và khuyên, đáp có hai đoạn: Trước nói về thấy rõ và chẳng rõ, sau là nói về nhãn kiến và văn kiến.

Nói về thấy rõ và chẳng thấy rõ, đã nêu lên năm phen, cuối cùng giải thích Nhất thiết giác, nhất tâm ba trì chiếu soi một đế, ba Đế, gọi là Nhất thiết giác. Bồ-tát Thập trụ cũng có giác này, nhưng so với Phật thì còn mờ tối, nên chẳng thấy được rõ ràng. Hàng Thập trụ trước Thập địa thì hoàn toàn chẳng thấy tánh, nên chẳng nói rõ hay chẳng rõ.

Phần nói về nhãn kiến và văn kiến có nêu lên hai phen: Đầu tiên nói Thập trụ là văn kiến, Phật địa là nhãn kiến, kế đó lại nói Cửu địa trở xuống là văn kiến, Thập trụ là nhãn kiến. Ở đây nêu lập bốn câu: Trụ thứ mười cũng có nhãn kiến, Cửu địa về trước chỉ có văn kiến, Phật địa chỉ có nhãn kiến. Trong văn kinh có nêu ba câu này, nếu chúng sinh nghe mà chẳng tin thì chẳng gọi là văn kiến, v.v...

Nếu Thập trụ khác Thập địa, thì chẳng những Sơ trụ không thấy mà Thập trụ cũng chẳng thấy, đây là giai vị Biệt giáo. Nếu Thập trụ đồng với Thập địa, thì Thập trụ thấy, Sơ trụ cũng thấy. Nay văn kinh nói là Trụ lại nói là Địa, nên biết ở đây Trụ và Địa chẳng khác nhau. Đây là giai vị của Viên giáo, mà phân biệt Cửu địa là văn kiến, vì giai vị này thấy Phật tánh chưa rõ ràng, nên hạ xuống định là văn, Trụ thứ mười cao quý hơn nên thêm vào nói là Nhãn kiến. Vì đây là vị Viên giáo mới giải thích như thế, các vị khác thì chẳng được.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 25

PHẨM 23: SƯ TỬ HỐNG (PHẦN 2)

Phần thứ hai ở đầu phẩm này là nói về khuyên tu. Gồm có hai đoạn là khuyên tu và nói về nghĩa.

Ở trên đã nói văn kiến của Bồ-tát Thập trụ, cho đến nhãn kiến của Phật. Nay nếu muốn văn kiến, nhãn kiến thì nên tu tập mười hai thể loại kinh, do đó có phần khuyên tu.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về nghĩa gồm sáu phen hỏi đáp: Phen thứ nhất là nói về thấy nghĩa, bốn phen giữa là nói về hạnh năng thấy, một phen sau là kết luận thành tựu. Thứ nhất là trước hỏi, sau đáp. Thứ nhất là thưa hỏi.

Trên đã nói: Như Lai thật mầu nhiệm hơn phàm phu, làm sao thấy nghe được? Cho nên nêu câu hỏi.

Kế đến từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là lời đáp, gồm có hai: Một, là nói thật chẳng thể biết.

Từ câu: "Nếu muốn quán tưởng v.v..." trở xuống là nói cũng có thể thấy biết. Ở trên là y cứ theo rốt ráo chứng nói là nhãn kiến, phần chứng là văn kiến, còn ở đây là y cứ theo sự tu tập của phàm phu, cho rằng văn kiến đắc thọ nên lực mạnh, nhãn kiến sắc thân nên sức yếu. Phẩm Đức Vương nói thấy Phật đản sinh xuất gia, là chẳng đạt được Diệu bản, đó đều thuộc về chỗ thấy tà vạy; nay thấy Như Lai sơ sinh đi bảy bước biết đó là phương tiện, thì thấy được Phật tánh. Mỗi pháp đều có chỗ y cứ, chẳng nên chấp nghiêng về một bên. Văn có ba là: Nêu chương, giải thích và kết luận. Thứ nhất, như văn kinh có ghi.

Y cứ theo văn giải thích thì gồm sáu phen: Đầu tiên nói về ba nghiệp thân, miệng, kế hai thù thắng là hình và thanh, ba là thân thông, tâm thông, bốn là thọ thân nói pháp, năm là thân miệng nhẫn, sáu là hình thanh thuyết. Năm phen trước rất dễ thấy.

Trong đoạn văn thứ sáu ở trên, cuối phần văn kiến có nói: "Vì

Phạm vương mà nói Trung đạo", ở đây nếu y cứ theo Hiển giáo thì Phật nói Tứ đế, năm người đắc quả; nếu y cứ theo lời Phật dạy thì nói Trung đạo, có vô lượng Bồ-tát được Vô sinh nhẫn cho đến Bổ xứ. Vả lại, người độn căn nghe nói bốn Đế sinh diệt, hàng Trung căn nghe bốn đế vô sinh, cho nên chẳng nghe nói Trung đạo, người lợi căn nghe nói Tứ đế vô lượng, vô tác, tức là nói Trung đạo. Nói về Trung đạo có năm phen: hoặc dùng song xả (xả bỏ cả 2) để nói về Trung đạo, hoặc dùng tương thành (cả hai đều thành tựu) để nói về Trung đạo, hoặc dùng song chiếu để nói về Trung đạo.

Nay nói theo rằng: Cả hai đều xả tức hai giáo, tương thành tức Biệt giáo, song chiếu tức Viên giáo; theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu: "Tâm Như Lai..." trở xuống là đoạn ba, kết luận thành. Như văn kinh có ghi.

Từ câu: "Bấy giờ v.v..." trở xuống là phần hai, gồm có bốn phen hỏi đáp nói về hạnh năng kiến. Phen thứ nhất, trước là hỏi, sau là đáp. Lời hỏi có hai: Trước y cứ theo Tăng bảo để hỏi, sau y cứ lời Phật nói để hỏi. Thứ nhất như văn kinh có ghi, gồm có chín, y cứ theo người mà hỏi, tâm là bên trong thuộc về Bản, hạnh là bên ngoài thuộc về Tích. Nói là hai loại đầu, là vì hai loại đầu dễ lẫn lộn với hai loại sau cho nên chẳng biết.

Từ câu: "Như lời Phật dạy v.v..." trở xuống, là đoạn hai, nêu lời Phật để gạn hỏi.

Gặp ngay Tăng bảo mà còn khó biết được, huống chi đối với Như Lai, chỉ thấy sắc thân nghe nói pháp, làm sao nương vào hai việc này mà biết là Như Lai?

Phật đáp có hai: Trước là trả lời về Tăng, sau trả lời về Phật. Thứ nhất lại có ba: 1/ Kết câu hỏi.

Từ câu: "Vì khó biết v.v..." trở xuống là nói vì bốn duyên cho nên mới biết.

Từ câu: "Đầy đủ bốn việc v.v..." trở xuống, là thứ ba, kết luận thành tựu, theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu: "Giới có hai loại v.v..." trở xuống là đoạn hai, đáp câu hỏi về Phật, có sáu phen: Một, là nói về trì giới rốt ráo, chẳng rốt ráo.

Từ câu: "Lại có hai loại v.v..." trở xuống là phen thứ hai vì lợi và chẳng vì lợi.

Bốn phen sau: Y theo văn rất dễ hiểu.

Từ câu: "Bồ-tát v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai.

Văn trước nói: Nếu trì giới Bồ-tát thì thấy Phật tánh, đó là cần mà

cầu hay chẳng cần mà cầu? Nếu do cần mà cầu thì đó là pháp giao dịch mua bán, nếu chẳng cần mà cầu, thì như có hạnh mà không có nguyện, thật chưa biết thế nào? Cho nên có câu hỏi này.

Phật đáp có hai ý: Thứ nhất phát khởi mười bốn câu.

Pháp tánh tự như thế, gần gũi tiếp xúc nhau, tự tại pháp nhĩ, chẳng phải cần cầu, nếu tâm chẳng hối hận, thì giữ giới không cạn.

Từ câu: "Tỳ-kheo giữ giới v.v..." trở xuống là nói về tâm tự tại thành tựu, thấy Phật tánh, trụ Đại Niết-bàn, v.v...

Phen hỏi đáp thứ ba, phần hỏi có ba: Một, là lãnh chỉ; Hai, là gạn hỏi; Ba, là kết luận, thứ nhất như văn kinh có ghi.

Trong câu hỏi, thì hỏi giới là gốc của các hạnh, có quả mà chẳng có nhân lẽ ra là chân thường; Niết-bàn thì ở phần ngọn của các hạnh, có nhân mà không có quả lẽ ra là vô thường? Phần sau chỉ kết luận một bề, rất dễ thấy.

Phật trả lời. Trước là khen ngợi, sau trả lời. Khen ngợi có ba là khen ngợi nhân duyên sâu xa, khen ngợi sức trì giới và khuyên nghe. Thứ nhất như văn kinh có ghi.

Thời gian khi Phật Thiện Đắc trụ thế thì dài, còn ngày giờ vào thời Phật Thích-ca thì ngắn, đó là vì thích hợp với cơ duyên. Ví như sáu mươi tiểu kiếp vào thời Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh, thì ở phương đông chỉ trong khoảng một bữa ăn.

Phật đáp có hai: Thứ nhất trả lời về giữ giới không có nhân; có pháp, dụ và hợp. Trong pháp thuyết có hai: 1/ Nêu có nhân; 2/ Ngăn chặn nêu vô tận. Thứ nhất, là nói có nhân.

Lấy việc nghe pháp và thiện hữu v.v... làm nhân cho giới.

Từ câu: "Tín tâm do nơi v.v..." trở xuống là ý thứ hai, ngăn chặn.

Sợ hỏi không cùng nên nêu lên hai pháp làm nhân quả cho nhau.

Kế là từ câu: "Như Ni-kiền v.v..." trở xuống là nêu ba dụ để ngăn chặn. Một, là vì ngăn chặn vô cùng mà lập dụ.

Các Sư phần nhiều cho rằng hạnh của Ni-kiền Tử là không để bình chạm đất, nên dùng ba cây gỗ bắt chéo làm cự và đặt bình lên, bình nhờ cự mà đứng vững, cự do bình mà thành.

Lương Vũ Đế cho rằng: Ni-kiền Tử ăn phân bò, thân thể lõa lồ dơ bẩn, có tịnh hạnh gì đáng nói. Nay cho rằng cự giống như dáng chim khát uống nước, cũng gọi là Duẫn cự (thanh gỗ đặt nằm ngang gọi là cự, cột dọc là Duẫn) một bộ phận được lắp đặt trên miệng giếng để lấy nước. Cả hai làm trên dưới cho nhau; tức cả hai làm nhân quả cho nhau; nhưng nói về Ni-kiền là vì ngoại đạo ấy có lập ra loại cự này.

Kế là nêu dụ mười hai nhân duyên.

Nếu định theo ba đời để dụ thì không thuận tiện, nếu lấy theo nghĩa luân hồi chẳng cùng tận thì nghĩa làm nhân quả cho nhau sẽ thành.

Thứ ba, nêu tám tướng của Tiểu thừa để làm dụ.

Đại sinh gọi là sinh, Tiểu sinh gọi là sinh sinh, các Sư luận Thành Thật phá nghĩa Đại sinh, Tiểu sinh của Tỳ-đàm, nên giải thích văn này rằng: Thọ mạng của một đời là Đại sinh, niệm niệm sinh diệt là Tiểu sinh. Do một đời mà có niệm, do có niệm mà có một đời. Văn giải thích chẳng rõ mà lại chẳng chấp nhận nghĩa của Tỳ-đàm. Điều này chẳng nên như thế, khi phá lập đã thích hợp thì mượn dụ, có gì sai trái?

Nay nói thêm rằng: Người xưa dùng tuổi thọ một đời và niệm niệm sinh nhau, sao lại chẳng được? Nhưng chẳng bằng một sát-na có đủ tám tướng, chỉ trong một sát-na là sinh, là sinh sinh. Cho nên trong một sát-na, tướng Đại là nhân và tướng Tiểu là nhân nhân, tướng Tiểu là quả, tướng Đại là quả quả. Cho nên cả hai làm nhân quả cho nhau, như đối với một tín tâm là tâm nghe pháp, tâm nghe pháp tức là tín tâm. Tuy đồng một niệm mà là nhân cho nhau, đã là nhân cho nhau thì thành quả cho nhau.

Từ câu: "Tín tâm v.v..." trở xuống là hợp dụ.

Trả lời câu hỏi ở trước, nói giới có nhân.

Từ câu: "Quả quả v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi sau, gồm có ba ý:1/ Nêu hai chương.

Một nói là quả, hai nói là chẳng phải nhân.

Kế là từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống giải thích là quả.

Là quả xuất thế nên nói quả vô thượng, là tập quả nên nói là quả Sa-môn, Bà-la-môn; là quả Phật nên nói là đoạn sinh tử, là quả dứt bặt đối đãi, nên nói là phá phiền não; phiền não là lỗi của lỗi, vì Thể là nhân của Tử, đó là một lỗi, lại dẫn đến quả khổ, là hai lỗi, cho nên nói là lỗi của lỗi. Hơn nữa vô minh làm mê lý mà lại còn làm chướng ngại trí tuệ nên nói là lỗi của lỗi.

Từ câu: "Niết-bàn không có nhân v.v..." trở xuống là ý thứ hai, giải thích chương chẳng phải nhân.

Không sinh diệt là không có nhân thế gian, không làm ra là không có nhân của quả báo, chẳng phải hữu vi là không có nhân của sinh, ba câu thường hằng chẳng thay đổi là nói không có nhân đối đãi.

Thứ ba, là từ câu: "Nếu Niết-bàn v.v..." trở xuống là kết luận nghĩa không có nhân.

Phen hỏi đáp thứ tư, hỏi có ba đoạn: 1/ Lãnh chỉ và bác bỏ ngược

lại; 2/ Nêu sáu câu hỏi về vô vi; 3/ Kết.

Nói rốt ráo "không", đây chỉ là lời nói, chứ chẳng phải là ý chánh, chánh là lấy câu: "Có lúc không" để hỏi. Nói có nhân là có tập nhân, liễu nhân, nói không nhân là không có sinh nhân, báo nhân.

Nêu: "Có lúc không" và lấy đó để hỏi, như ao hồ trời mưa hoặc nắng hạn, như mặt trời, mặt trăng bị mây che hoặc trong sáng mà nói có nói không. Lại nói "vì ít nên nói không", tức chẳng phải hoàn toàn không. Nói "chẳng thọ là không" chẳng phải không có pháp kia. Nói "chẳng thọ pháp ác" cũng giống như thế; nói "chẳng đúng" cũng giống như thế. Ba câu sau đều có ý nghĩa: là làm không lẫn nhau.

Thứ ba, kết luận, như văn kinh có ghi.

Đức Phật đáp có hai ý: Trước nói về không nhân, sau nói về có nhân. Thứ nhất nói về câu không có nhân, có ba: một, là bác bỏ năm mà theo một; hai, là bác bỏ sáu dụ; ba, là kết luận thành không nhân. Thứ nhất:

Ông dùng rốt ráo "không" để làm lý do vặn hỏi, chẳng hoàn toàn là đúng, chỉ đúng được ít phần. Vì thế y cứ theo đó để so sánh với năm dụ, thì năm dụ đâu thể hợp được?

Kế là bác bỏ lại sáu dụ.

Sáu việc này là pháp thế gian, chẳng thể đối đãi được với pháp xuất thế; nhưng lại bác bỏ rốt ráo "không", vì dùng đó để thuận theo dứt bỏ vô ngã, vô ngã sở, trái với Niết-bàn, Niết-bàn có ngã, cho nên lặp lại.

Từ câu: "Tất cả các pháp v.v..." trở xuống là kết luận.

Từ câu: "Là nhân v.v..." trở xuống là trả lời câu Niết-bàn là nhân, chẳng phải quả; văn có hai là nêu chương và giải thích. Thứ nhất là: Nói Niết-bàn là nhân, lấy Phật tánh làm nhân, tức là liễu nhân. Lại phân biệt nêu ra chẳng phải nhân tức chẳng phải sinh nhân. Nói phi quả tức chẳng phải tiểu quả Sa-môn. Trước nói quả Sa-môn, tức là chỉ cho quả Phật là quả Sa-môn, Bà-la-môn.

Từ câu: "Nhân có hai thứ v.v..." trở xuống là giải thích. Văn có ba: Một, là nói có hai nhân là sinh nhân liễu nhân. Hai là nêu ba dụ. Ba, là ba phen nêu pháp môn để hợp, trong hợp đều dùng thân làm sinh nhân, sơ làm liễu nhân. Ở đây tuy nói về pháp chẳng thể nghĩ bàn, nhưng cũng phải nêu sơ lược để phân biệt. Phen thứ nhất là sự lý đối đãi.

Năm độ là sự làm sinh nhân, Phật tánh là lý làm liễu nhân. Kế là định tán đối đãi. Sau là ngang dọc đối đãi.

Nói Bồ-đề, tức muốn nêu nhân giữ quả, nêu quả thành nhân. Hỏi:

Niết-bàn không có nhân, mà theo nghĩa nói có sinh nhân, liễu nhân, vậy lẽ ra cũng nên y theo nghĩa nói có sinh quả, liễu quả?

Đáp: Chỗ thành của liễu nhân tức là liễu quả, chỗ sinh ra của sinh nhân tức là sinh quả. Vì sao chẳng được lập hai quả chung riêng? Vì sinh quả là vô thường, liễu quả là thường, người thế gian cho rằng hai pháp này đối đãi. Đây là pháp môn không nghĩ bàn thì nơi nào mà chẳng được, có khả năng dùng định Thủ-lăng-nghiêm để giải thích. Thí như nhà ảo thuật đứng trước mọi người giả chết để được tài vật, sau đó thì sống lại. Nay kinh này nói hai chim cùng bay chính là nghĩa ấy, như đoạn văn sau có nói: "Thân Phật có hai là thường và vô thường, v.v..."

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là trả lời, có một phen hỏi đáp, quy kết thành bản tông.

Câu hỏi này sinh khởi từ câu nhãn kiến văn kiến, Như Lai Phật tánh nói ở trước.

Thân Như Lai có hai loại là sắc và phi sắc. Sắc là thân Giải thoát của Như Lai; phi sắc là thân Như Lai dứt trừ hẳn các sắc tướng. Phật tánh cũng có hai là sắc và phi sắc, sắc là Vô thượng Bồ-đề, phi sắc là phàm phu cho đến Bồ-tát Thập trụ. Bồ-tát Thập trụ thấy thân chưa được rõ ràng nên gọi là phi sắc. Phật tánh lại có hai là sắc và phi sắc, sắc là chư Phật, Bồ-tát, phi sắc là tất cả chúng sinh; sắc là nhãn kiến, phi sắc là văn kiến.

Phật đáp có hai đều là đáp lại, đều là khai mở hai ý; nên có thấy và chẳng thể thấy, như văn kinh có ghi.

Từ câu: "Phật tánh v.v..." trở xuống là đoạn lớn thứ hai của phẩm này. Ở trước nói Phật tánh, ở đây nói về Trung đạo. Văn có ba phần: một là lược nêu Trung đạo; hai là phá chấp hai bên; ba là kết luận khen ngợi Phật tánh. Thứ nhất có ba câu.

Câu thứ nhất nói: "Chẳng ở trong, chẳng ở ngoài", các Sư xưa giải thích rằng: Không nhất định ở trong thân chúng sinh, nên nói chẳng ở trong; vì chẳng lìa chúng sinh, tức do thần thức này mà được thành Phật, cho nên nói chẳng ở ngoài.

Các Sư Trung Quán cho rằng: Chẳng phải ở trong thân chúng sinh, nên nói là chẳng phải ở trong; cũng chẳng ở ngoài thân chúng sinh, nên nói là chẳng ở bên ngoài.

Ở đây nói chẳng đúng, như thuyết của các Sư xưa có lấy bỏ, như loài trùng bộ khuất, thuyết thứ hai như chim không cánh. Vì sao? Vì chúng sinh năm ấm là pháp do nhân duyên sinh, tức là không chẳng ở tục đế, nên chẳng ở ngoài, pháp này tức giả chẳng ở chân đế nên chẳng

ở trong; pháp này chẳng trung nên chẳng ở hai đế; pháp này ở khắp mọi nơi nên chẳng phải chỉ ở Trung đạo đế; pháp này chẳng thể nghĩ bàn, chẳng dọc chẳng ngang, chẳng chung chẳng riêng, vậy đâu thể chỉ một mình mà nói được, như văn trên nói: "Nhất thiết giác là Phật tánh.", các Sư chỉ nói: Chẳng phải Nhất thiết giác thì chẳng phải Phật tánh, chẳng gọi là Trung đạo. Ba điểm đầy đủ là Nhất thiết giác, là Phật tánh, mới là Trung đạo. Chỉ dùng tức không, chẳng ở bên ngoài, chẳng ở tục đế, chỉ nương vào ý này mà tùy ý phá thuyết của các Sư.

Nêu câu thứ hai, nói như thế là để thành tựu ý của câu trên. Xưa cho rằng chẳng ở bên ngoài nên chẳng mất, chẳng ở bên trong nên chẳng hoại. Nếu chắc chắn ở bên ngoài thì đông tây thất lạc, nếu chắc chắn ở bên trong thì lẽ ra đồng với thân chết và hư hoại, cho nên nói chẳng mất chẳng hoại. Các sư Trung Quán cho rằng: Vì xưa không thành cho nên chẳng hoại, vì xưa không được, cho nên chẳng mất.

Nay cho rằng hai nhà đều giải thích câu thứ nhất là chưa thành, giải thích câu thứ hai là không nương gá. Nhưng câu này là giải thích để thành tựu ý nghĩa chẳng ở trong, chẳng ở ngoài đã nói trên, vì tức trung cho nên nói chẳng hoại, vì song chiếu cho nên nói chẳng mất.

Câu thứ ba này các sư Trung Quán cho rằng: Tuy chẳng phải trong chẳng phải ngoài, chẳng phải có không, nhưng giả danh là có. Nay giải thích chẳng mất chẳng hoại nói trên tức là nghĩa "cùng khắp tất cả mọi nơi", cho nên nói "đều có".

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là phần thứ hai, phá kiến chấp hai bên. Văn kinh có hai đoạn: trước là phá kiến chấp trong nhân có quả để thành tựu ý nghĩa "chẳng ở trong" nói trên; kế là phá kiến chấp trong nhân không có quả để thành tựu ý nghĩa "chẳng ở trong" nói trên; kế là phá kiến chấp trong nhân không có quả để thành tựu ý nghĩa "chẳng ở ngoài" nói trên. Hai kiến chấp này nếu dứt hết thì nghĩa Phật tánh Trung đạo chẳng mất chẳng hoại đều sẽ hiểu được.

Văn phá chấp trong nhân có quả có bốn ý: Một, là y cứ lời Phật dạy; hai, là y cứ theo thế gian; ba, là y cứ theo nhân duyên; bốn, là y cứ theo chánh nhân.

Thứ nhất là y cứ theo lời Phật dạy: Gần thì y cứ theo đoạn văn trước, cho nên nói "tất cả chúng sinh đều có Phật tánh." Xa thì y cứ theo các dụ "kho báu trong nhà cô gái nghèo", và "hạt châu trên trán người lực sĩ" của phẩm trước, đó đều là nói bên trong có chứ đâu phải nói không có ở bên trong .

Y cứ theo thế gian: người thế gian vì muốn có chất lạc nên mới lấy

sữa, muốn có dầu nên mới dùng mè. Nếu không có dầu và lạc thì mọi người đâu cần đến sữa và mè.

Y cứ theo nhân duyên: nếu bên trong không có chánh nhân thì đâu cần duyên ở bên ngoài, như hạt lúa, nếu không có mầm thì không cần đất và nước.

Y cứ theo chánh nhân: do duyên bên ngoài mà chánh nhân bên trong sinh khởi.

Trên đây đều là y cứ theo nghĩa trong nhân có quả để nói lên trong tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, vậy tánh lẽ ra phải ở bên trong.

Văn thứ nhất, y cứ theo lời dạy của Phật gồm có sáu phen hỏi đáp: Đầu tiên là dẫn văn ở đầu phẩm này và văn phẩm Như Lai tánh để hỏi.

Lời Phật đáp, nói sữa tức là không, cho nên chẳng nhất định nói là có, chỉ nói lạc từ sữa sinh ra, sữa tức là giả, từ nhân duyên sinh, cho nên nói có.

Phen hỏi đáp thứ hai.

Hỏi tất cả pháp đều có thời tiết, tức là trong sữa có chất lạc, đợi thời mới sinh, như hạt lúa vốn có mầm đợi mùa Xuân đến mới nảy mầm.

Phật đáp có ba ý: Thứ nhất là lập "tức không" để đoạt phá, cho nên nói khi sữa thì không có lạc.

Nếu có vì sao chẳng có hai tên gọi?

Thứ ba là từ câu: "Nhân có hai loại" v.v... trở xuống là nêu lại ý trên.

Phen hỏi đáp thứ ba.

Nếu trong sữa không có tánh lạc, vì sao chẳng từ sừng sinh ra, ở đây là nêu không có nhân để hỏi.

Phật trả lời sừng cũng sinh ra chất lạc, tức là buông.

Phen hỏi đáp thứ tư.

Lấy ý của Phật đáp để hỏi, nghĩa là người muốn có chất lạc. Vì sao chẳng dùng sừng để tìm chất lạc.

Phật đáp rằng sữa là chánh nhân cho nên mới dùng sữa; sừng chẳng phải duyên nhân, cho nên chẳng dùng.

Phen thứ năm nêu chẳng phải quả để hỏi.

Trước Phật lập nghĩa buông để đáp, cho rằng sữa cũng sinh ra cây. Như văn kinh có ghi:

Kế là Phật dùng đoạt để đáp.

Nếu do một nhân mà sinh thì sẽ hỏi như thế, nhưng phải có hai

nhân mới sinh thì sữa chẳng phải là chánh nhân của cây, vì nhân duyên mỗi pháp đều khác nhau, thì đâu thể sinh ra cây, xét văn kinh rất dễ hiểu.

Phen hỏi đáp thứ sáu.

Chính là hỏi Phật tánh của chúng sinh có mấy nhân?

Trang Nghiêm y cứ theo văn này mà cho rằng giả danh là chánh nhân Phật tánh. Các sư Trung Quán không dùng nghĩa này mà cho rằng duyên nhân chẳng những có sáu độ mà còn có cảnh giới và các đạo phẩm; còn chánh nhân đâu chỉ có giả danh mà còn có năm ấm và tâm thần, v.v...

Nay cho rằng Trang Nghiêm đã cho ấm thành chúng sinh, đây là y cứ theo bên ngoài. Các sư Trung Quán thì cho năm ấm là chúng sinh, tức y cứ theo bên trong, há có thể như thế ư? Văn trên nói rằng: Phật tánh chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng mất chẳng hoại, nay cho rằng không chúng sinh là chánh nhân, thì chúng sinh giả danh là định ở bên trong hay định ở bên ngoài? Như trong ngoài tìm cầu chẳng được, thì lại là chẳng phải trong chẳng phải ngoài. Tuy chẳng phải trong chẳng phải ngoài mà có sáu Độ làm chánh nhân sinh thân năm ấm chẳng mất mát chẳng hư hoại, tất cả chúng sinh đều có ấm, lại thành nghĩa đã nói trước, chẳng nên giải thích khác. Tuy giải thích văn như thế, nhưng có thể suy xét lại.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là ý thứ hai, y cứ theo thế gian chấp hữu để hỏi. Đức Phật đáp có hai phần là chánh phá chấp và chỉ bày nghĩa chánh. Văn thứ nhất lại có hai: 1/ Lập ba phen; 2/ Lại phá. Phen thứ nhất hỏi về lấy sữa chẳng lấy nước, y cứ theo nghĩa sữa có lạc để hỏi.

Phật đáp có hai là bác bỏ câu hỏi và gạn hỏi chung. Thứ nhất như văn kinh có ghi.

Nói rằng: Muốn có lạc thì phải lấy sữa, chẳng phải lấy nước tức là nói rằng: Như người muốn thấy mặt thì phải cầm gương soi, mà nói gương, là muốn nêu ngang dọc để giải thích. Vả lại gương làm đao cũng được, như vị Tiên tên Tôn Bác bẻ cong đao để làm gương, uốn gương thẳng làm đao, v.v...

Phen thứ hai, chấp trong đao có mặt để hỏi.

Phật đáp nếu đao chắc chắn có mặt, vì sao lại điên đảo thấy mặt dài nếu dựng đứng đao, mặt rộng nếu đao nằm ngang. Nếu là mặt mình thì vì sao lại hẹp dài, thật chẳng hẹp dài mà thấy hẹp dài. Nếu nhờ mặt mình mà thấy hình người khác, vì sao chẳng thấy mặt lừa, ngựa.

Phen thứ ba, vẫn thông với Phật, đồng thời. Ánh mắt đến đao thì thấy mặt mình, mà chẳng thấy mặt lừa, ngựa; vả lại, ánh mắt nhìn đến đao, đồng với đao dựng đứng mà mặt dài, đồng với đao nằm ngang mà mặt rộng, cho nên thấy được.

Phật đáp có ba: Một là đoạt phá, ánh mắt thật chẳng đến. Hai, là buông phá, dù cho có đến thì phạm nhiều lỗi; Ba, là kết đoạn phá. Thứ nhất như văn kinh có nói, từ câu: "Nếu ánh mắt v.v..." trở xuống là buông phá, có bốn lỗi.

Nếu ánh mắt đến lửa, thì lẽ ra lửa đốt cháy mắt, vì chẳng cháy nên biết chẳng đến lửa.

Thứ hai, là nếu ánh mắt đến nơi xa kia, thì đâu chẳng sinh nghi?

Thứ ba, nếu ánh mắt có đến, thì lẽ ra chẳng thấy vật trong bình thủy tinh, vì thủy tinh chướng ngại mắt, chẳng thấy được vật chứa trong đó. Cá, đá dưới nước sâu, nước lẽ ra làm chướng ngại mắt, làm sao mắt đến mà thấy được?

Thứ tư, nếu ánh mắt chẳng đến mà thấy được, vì sao chẳng thấy được bên kia tường, nếu thấy bên kia tường, thì thấy các vật ở bên ấy.

Từ câu: "Vì thế v.v..." trở xuống là đoạn ba, kết luận đoạt.

Từ câu: "Như lời ông nói v.v..." trở xuống là lại phá. Ở trên chưa được rốt ráo, cho nên mới lại phá, văn có ba đoạn: một là, buông; hai, là đoạt; ba, là kết luận quở trách. Thứ nhất là buông, có ba ý: một, là nêu giá tiền của lạc và ngựa con; hai, là lẽ ra có tánh của con cháu; ba, là lẽ ra có tánh của cây cao năm trượng. Đó là nêu tình chấp thế gian để hỏi, thì Phật cũng dùng thế tình để phá chấp.

Nếu trong sữa có lạc, thì người bán sữa lẽ ra nên tính tiền lạc, ví như có lạc thì lẽ ra đồng thời có năm vị. Nếu không có đề hồ, thì đâu thể chỉ có lạc? Người bán ngựa cái lẽ ra nên tính thêm tiền ngựa con, ngựa con lại có ngựa con, cứ như thế tính mãi không thôi. Nếu chẳng như vậy thì biết ngựa cái không có tánh của ngựa con.

Người thế gian vì muốn có con nên cưới vợ, nếu vợ đã có con thì chẳng được gọi là con gái. Con gái thì không có con, đã có con thì chẳng phải là con gái. Nếu con gái có con, thì con lại có cháu, rồi có chít cháu, thật vô cùng tận, tất cả đều là anh em, vì đều một bụng mẹ sinh ra, thế gian há lại như thế ư? Nếu chẳng phải như thế, thì biết trong con gái không có tánh của trẻ con.

Trong hạt có cây, lẽ ra cao đủ năm trượng, to lớn sừng sững tận trời mây, cành lá giao xen che phủ tám phương. Nếu chẳng phải thế, thì biết trong hạt không có cây.

Từ câu: “Khi là sữa v.v...” trở xuống là đoạn hai, đoạt phá.

Màu sắc khác nghĩa là sữa màu trắng, lạc màu vàng, vị khác, tức sữa ngọt, lạc chua, công dụng khác, tức sữa trị nhiệt, lạc trị lạnh. Đã không có các tánh chất này thì làm sao nói có lạc?

Từ câu: “Thí như v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết luận quở trách.

Sáng sớm mới uống bơ mà giờ đã sợ hôi, cũng là nói sáng ngày mới chưng cất ủ ấm, mà giờ đã uống no chất lạc, thì đâu có việc ấy?

“Thí như có người v.v...” trở xuống là thứ hai, chỉ cho nghĩa chánh; hai, là dẫn kệ chứng minh; ba, là y cứ theo chúng sinh; bốn, là suy tôn cảnh Phật. Thứ nhất có ba dụ, đều là trước nêu dụ, sau là hợp.

Trong dụ chỉ bày rằng đối với vô tánh nhờ duyên mà có, như văn kinh có ghi.

Từ câu: “Tất cả các pháp v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Từ câu: “Vì nghĩa này v.v...” trở xuống là ý thứ hai dẫn kệ để chứng minh.

Chỉ dùng hai câu đầu để chứng minh vô tánh cũng đủ. Nếu chắc chắn có tánh, lẽ ra chẳng phải xưa không mà nay có, xưa có mà nay không. Xưa có lẽ ra là thường có, xưa không lẽ ra là thường không. Đã chẳng nhất định, vì sao lại nói trong sữa có tánh lạc. Hai câu sau do nương vào nhau mà có. Đây là lần thứ tư bài kệ này được nêu ra để làm chứng cho nghĩa này.

Từ câu: “Nếu các chúng sinh v.v...” trở xuống là y cứ theo nghĩa thân chúng sinh là không để nêu nghĩa chánh. Tự có pháp dụ, hợp dụ và trùng dụ, như văn kinh có ghi.

Từ câu: “Phật tánh v.v...” trở xuống là đoạn bốn, suy tôn cảnh Phật.

Xem văn kinh, sau khi đã buông và đoạt phá, thì nói Phật tánh là Không; kế đó nêu ba dụ để nói Phật tánh là Giả; kế lại dẫn kệ để chứng minh cho nghĩa Phật tánh tức Không tức Ngã, kế lại nói thân chúng sinh là Không, dụ cho Phật tánh cùng khắp tất cả mọi nơi; dẫn cảnh giới chư Phật để nói Phật tánh tức Trung. Xem văn kinh thấy rất khế hợp, cũng đồng tương ứng với nghĩa: Phật tánh gọi là Đệ nhất nghĩa Không, Không gọi là trí tuệ.

Nay nói thêm rằng: Đại sư Chương An y cứ theo văn kinh biết rõ Phật tánh cùng khắp tất cả mọi nơi mà chưa chịu nói rõ, bởi vì người thời ấy còn chưa tin là có, thì đâu thể nêu là cùng khắp tất cả các loài? Phật tánh đã đầy đủ ba nghĩa không, giả, trung, tức ba Đế, thì tất cả pháp đâu chẳng phải là ba Đế, đâu chẳng phải là Phật tánh? Nếu chẳng

như thế thì làm sao có thể nói trong thân chúng sinh có hư không. Chúng sinh đã có thì các nơi khác chẳng lẽ là không ư? Nếu không có thì chẳng được gọi là hư không. Hãy suy nghĩ cho kỹ! Suy nghĩ cho kỹ!

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là y cứ theo duyên năng phát khởi quả trong nhân. Nếu không có thì đâu cần duyên? Văn có năm phen hỏi đáp.

Ý lời hỏi là: Nếu sữa không có tánh lạc, thì đâu cần duyên nhân. Hư không chẳng có tánh thì chẳng cần đợi nhân.

Lời đáp như trong kinh đã ghi.

Phen thứ hai chuyển duyên nhân thành liễu nhân. Trong lời hỏi có ba dụ, kế là dẫn thí dụ về sữa và hợp dụ.

Phật đáp có bốn: một, nói tánh là liễu nhân; hai, là nói nếu đã có liễu thì lẽ ra tự liễu; ba, là nói lẽ ra có hai liễu; bốn, là nêu chánh nhân để quyết định.

Đầu tiên là nói tánh là liễu nhân, liễu vốn là liễu thì sẽ khiến cho chất kia xuất hiện. Nếu đã có tánh, thì tánh tự là liễu, đâu cần đến việc khác làm cho liễu. Như sữa có tánh lạc, tánh tự là liễu, đâu cần phải ủ men và giữ hơi ấm mà liễu sữa để lạc sinh ra.

Kế là, từ câu: "Nếu là liễu nhân v.v..." trở xuống, chính là muốn nói ủ men và hơi ấm là liễu nhân lẽ ra phải tự liễu, nếu chẳng tự liễu thì làm sao liễu nhân cho sữa? Đầu tiên là nói nếu tự liễu lẽ ra có thể tự liễu mà cho ra lạc, chẳng cần phải liễu sữa, khiến sữa cho ra lạc.

Từ câu: "Nếu nói liễu nhân v.v...." trở xuống là ý thứ ba, lẽ ra có hai liễu, tức muốn nói: Ủ men và hơi ấm liễu cho ra lạc, lại liễu sữa cho ra lạc.

Từ câu: "Nếu có hai, v.v..." trở xuống là ý thứ tư, nêu ra chánh nhân để quyết định.

Muốn nói ủ và hơi ấm để làm hai liễu, thì sữa lẽ ra cũng có hai chánh nhân là: Chánh nhân tự tạo ra lạc và chánh nhân ủ và hơi ấm.

Phen thứ ba, ý hỏi ở trước tuy có bốn phen gạn hỏi, nhưng chính là chấp ý thứ ba tự liễu và liễu tha.

Nói chúng ta có tám người, tức tính người là bảy cộng với mình là thành tám. Đây là tự tính số của tha, tha cũng giống như thế, tự liễu và liễu tha.

Đức Phật đáp có hai: trước phá chấp, sau nêu nghĩa chánh. Phá chấp có hai ý: 1/ Phá chấp.

Từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống là giải thích.

Trí có khả năng tự tính sắc của mình và sắc của người (tha), còn

sắc thì chẳng thể tự tính và tính cho người. Liễu nhân thì như sắc, đâu thể tự liễu và liễu tha; phải có một pháp khác tự liễu và liễu tha, nên nói liễu nhân chẳng phải liễu nhân.

Từ câu: “Tất cả chúng sinh v.v...” trở xuống là ý thứ hai, chỉ bày nghĩa chánh.

Muốn nói chẳng phải xưa chắc chắn có, nhờ duyên mới có. Phen thứ tư lại chuyển lời hỏi, dẫn lời Phật nói, vì có sữa có lạc nên biết là có.

Phật đáp có hai: Trước nêu chung ba lời đáp.

Chuyển đáp tức là tùy câu hỏi mà đáp; im lặng đáp tức gác qua là đáp; nghi đáp tức bất định đáp.

Sau là chính thức dùng chuyển đáp, như văn kinh có ghi.

Từ câu: “Sư Tử Hống v.v...” trở xuống là phen thứ năm, chẳng cho phép nói sẽ có, cho nên lập câu hỏi này. Trước bác bỏ ngược lại.

Sau là chánh thức hỏi, có pháp, dụ và hợp.

Đức Phật đáp có hai là dụ và hợp. Dụ thuyết có bốn:

- Một, là nói quá khứ có.
- Thứ hai, là nói vị lai có.
- Thứ ba, là nói lại quá khứ có.
- Thứ tư, nói lại vị lai có.

Vị lai có tức là sẽ có, là đã lời đầy trả câu hỏi, mà nói thêm về quá khứ, đó là do có nhiều bộ phái khác nhau, nợ chấp trước cũng chẳng phải một. Như Tát-bà-đa bộ chấp ba đời đều có, tức đã có, sẽ có và đang có. Đàm-vô-đức chấp quá khứ, vị lai không có, chỉ hiện tại là có. Ở trên đã phá hữu rồi, mà nay sử dụng chỉ là dùng giả danh tùy tục mà thôi. Hơn nữa, đó là việc của Đấng Pháp Vương sử dụng, đâu thể dùng thế tình mà so lường. Ở trước nói trồng quít, ban đầu thì ngọt mà khi trái chín thì chua, vị chua sau này chính là ở trong vị ngọt trước kia, để chứng minh cho quá khứ là có. Lại nói quít này đầu tiên thì chua, sau thì ngọt, hoặc đó là do đất đai khác nhau, hoặc là do lúc trái chín sau, nên bây giờ trái chín có vị chua.

Từ câu: “Phật tánh của chúng sinh v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Chính là nói về Đương hữu, tức là chúng sinh sẽ được. Từ câu: “Sư Tử Hống...” trở xuống là đoạn thứ tư, y cứ vào chánh nhân mà chấp có. Gồm bốn phen hỏi đáp. Phen thứ nhất có bốn là pháp, dụ, hợp và kết. Ban đầu, trong pháp nói chánh nhân Phật tánh, tức chánh tánh Trung đạo.

Từ câu: “Ni-câu-đà v.v...” trở xuống là nêu dụ, gồm bốn phần:

Một, là nêu dụ; hai, là phụ nêu họ Cù-đàm; ba, là hợp dụ; bốn, từ câu: "Giống như v.v..." trở xuống là dùng dụ liên hệ với họ để hỏi.

Ý gạn hỏi là: Hạt Ni-câu-đà không có tánh của cây, vì sao được gọi là hạt Ni-câu-đà, lẽ ra nên gọi là hạt Khư-đà-la. Sữa không có tánh lạc thì cũng chẳng được gọi là sữa, vì lẽ ra sinh ra một chất khác.

Từ câu: "Phật tánh v.v..." trở xuống là hợp dụ.

Phật đáp có hai ý: Đầu tiên nêu tám việc chẳng thể thấy.

Kế là từ câu: "Nếu nói vì quá nhỏ, bị che lấp v.v..." trở xuống là phá hai việc: trước bác bỏ chung, sau từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống là phá.

Trong văn phá có hai: Trước phá cho rằng nhỏ, sau phá cho rằng ngăn che, thứ nhất là phá chấp nhỏ.

Hễ hình tướng cây rất thô, thì ở đâu mà chẳng thấy! Nếu vốn là nhỏ, thì sau đâu thể lớn? Nếu nói đã lớn thì đầu tiên lẽ ra đã lớn.

Kế là phá ngăn che. Nếu hạt Ni-câu-đà che cây Ni-câu-đà, khiến chẳng thấy được, thì lẽ ra phải thường che không thấy được mới phải.

Phen hỏi đáp thứ hai. Phật đáp có năm lớp: một, là nói vốn có vốn không, đều chẳng cần liễu nhân.

Từ câu: "Nếu hạt Ni-câu-đà v.v..." trở xuống là lớp thứ hai, nêu chẳng phải quả để hỏi.

Hỏi về vốn không, hạt Ni-câu-đà vốn không có tướng cây Ni-câu-đà thô, cũng không có tướng cây Khư-đà-la thô, vì sao chẳng sinh ra cây Khư-đà-la?

Từ câu: "Nếu nhỏ v.v..." trở xuống, là hỏi "nếu thô thì lẽ ra thấy được".

Thứ tư là nêu tướng cháy để hỏi.

Nếu cây vốn có tánh, sau mới sinh cây thì lẽ ra cũng vốn có tướng đốt cháy rồi sau mới cháy, thế thì tánh của hạt bị cháy, vậy cây chẳng sinh.

Thứ năm, là dùng ý để phá chấp trước sinh sau diệt.

Văn nói tất cả pháp sinh diệt đồng thời. Hãy y cứ theo hạt Ni-câu-đà có sinh diệt đồng thời vì sao nói trước sinh sau diệt? Đã sinh diệt đồng thời, thì được nói trước sinh sau diệt, lẽ ra cũng được nói trước diệt sau sinh.

Phen hỏi đáp thứ ba. Nêu chẳng phải nhân để hỏi, đã không có tánh vì sao chẳng cho ra dầu?

Kế là Phật đáp cũng có dầu, tức là ép hạt có nước, nước ấy chính là dầu.

Thứ tư lại hỏi lẽ ra cũng được gọi là dầu mè.

Phật đáp là vì tùy duyên mỗi pháp khác nhau, nên đặt tên cũng khác nhau, như chẳng được gọi là dầu mè mà gọi là dầu Ni-câu-đà. Phật tánh của chúng sinh cũng giống như thế, trong chúng sinh có Phật tánh, trong cây cỏ không có Phật tánh mà có tánh của cây cỏ.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn hai, phá chấp trong nhân không có quả, đã chẳng phải nghĩa của ngoại đạo, nên chỉ có một phen hỏi đáp. Hỏi có ba là lãnh chỉ, gạn hỏi và kết luận.

Lãnh chỉ và bác bỏ ngược lại, tức lãnh thọ chỉ thú không có quả, mà chẳng nghi. Trong nhân đã không có quả thì trong chúng sinh cũng không có Phật tánh, nghĩa này đáng tin, chúng sinh liền chấp chắc chắn không chân thật. Đã chấp chắc chắn không thì chẳng được nói tất cả có tánh, cho nên mới nói: "Chẳng đúng!", đó há chẳng phải là chấp không ư?

Từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống là đoạn hai, chánh thức vặn hỏi; trước là hỏi, sau là đáp. Thứ nhất có bảy phen: 1/ Y cứ theo hành nghiệp; 2/ Y cứ theo đoạn thiện; 3/ Y cứ theo phát tâm; 4/ Y cứ theo lui sụt và không lui sụt; 5/ Y cứ theo muôn hạnh; 6/ Y cứ theo sự lui dụt muôn hạnh. 7/ Y cứ theo Tăng bảo. Thứ nhất y cứ theo hành nghiệp để hỏi.

Trời, người vô tánh, chỉ có nghiệp duyên. Như giữ năm giới được thân người, giữ mười thiện thì sẽ được làm thân trời. Trời sinh làm người, người được làm Trời. Bồ-tát cũng như thế, chỉ có nghiệp duyên mà thành Phật, chứ chẳng phải do Phật tánh.

Thứ hai, là y cứ theo đoạn thiện để gạn hỏi.

Nếu chúng sinh có tánh thiện thì chẳng thể bị dứt trừ mà đọa vào địa ngục; vì nhờ năng lực Phật tánh mà ngăn dứt tội đọa địa ngục. Phật tánh là thường, thường thì đâu thể cắt đứt, cắt đứt gốc thiện thì biết là vô thường, nếu vô thường thì không có Phật tánh.

Thứ ba, y cứ Sơ phát tâm để hỏi.

Nếu vốn có tánh thì lẽ ra vốn đã phát tâm, tâm đã mới phát thì biết vốn chẳng có tánh, vả lại Phật tánh không có phát, nếu có phát thì chẳng phải tánh.

Thứ tư, y cứ theo lui sụt và không lui sụt để hỏi.

Nếu vốn đã có tánh thì lẽ ra chẳng nên lui sụt chỉ nên không lui sụt, đã có lui sụt, thì biết không có Phật tánh.

Thứ năm, y cứ theo muôn hạnh để vặn hỏi.

Như sữa chẳng đợi duyên mà thành lạc, nhưng bơ thì chẳng phải như thế, phải đợi đủ nhân duyên như sức người, nước, bình, dây, khuấy

v.v..., chúng sinh cũng như thế, người có Phật tánh lẽ ra lìa nhân duyên cũng được vô thượng Bồ-đề.

Nếu vốn có tánh thì đâu cần muôn hạnh. Đã tu tập thì biết chẳng có Phật tánh.

Thứ sáu, y cứ theo lui sụt muôn hạnh để hỏi.

Phật tánh là thường, làm sao có lui sụt, đã thấy ba ác mà lui sụt, thì biết không có Phật tánh.

Thứ bảy, là y cứ Tam bảo để hỏi.

Như Phật nói Tam bảo là thường, Tăng đã là thường thì lẽ ra thường trụ, đâu thể tiến tu để sau này thành Phật? Đã có tiến tu thì là vô thường. Vì vô thường nên vô tánh, tại sao nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh?

Từ câu: "Phật bảo rằng v.v..." trở xuống là đáp bảy câu hỏi trên, nhưng không theo thứ lớp. Thứ nhất là đáp câu hỏi thứ nhất về hành nghiệp, thứ hai là đáp câu hỏi thứ ba về phát tâm, thứ ba là đáp câu hỏi thứ sáu về lui sụt muôn hạnh; thứ tư là đáp câu thứ hai hỏi về dứt mất điều thiện; thứ năm là đáp câu thứ năm về hỏi về muôn hạnh; thứ sáu là đáp câu hỏi thứ bảy về Tăng Bảo; thứ bảy là đáp câu thứ tư hỏi về lui sụt, không lui sụt. Sau đây là câu thứ nhất.

Chỉ tám chữ này là trả lời đầy đủ. Ý câu hỏi là nêu trời, người do nghiệp, chẳng quan hệ gì đến Phật tánh; lẽ ra cũng do nghiệp mà dẫn đến Phật, không liên quan gì đến Phật tánh? Đức Phật đáp trời, người chẳng cần Phật tánh, chỉ do nghiệp dẫn mà có qua lại lên xuống, chẳng quan hệ gì với Phật tánh. Phật tánh là thường nên thành Phật cũng thường biết có Phật tánh.

Từ câu: "Ông nói v.v..." trở xuống là câu thứ hai, trả lời câu thứ ba hỏi về phát tâm. Trước nêu lại câu hỏi.

Kế là chánh đáp.

"Ông lại hỏi v.v..." trở xuống là câu thứ ba, đáp câu thứ sáu hỏi về lui sụt muôn hạnh.

Phật nói rằng thật chẳng có lui sụt, chỉ vì chậm chứng đắc nên gọi là lui sụt, mà chẳng trả lời về muôn hạnh, vì văn sau có thể đáp nghĩa này.

Từ câu: "Tâm Bồ-đề v.v..." trở xuống là câu thứ tư, trả lời câu thứ hai, dứt mất điều thiện.

Nói tâm Bồ-đề chẳng phải Phật tánh, như hàng Nhất-xiển-đề chẳng phát tâm Bồ-đề mà Phật tánh chẳng bị cắt đứt.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là câu thứ năm, đáp

câu thứ năm hỏi về muôn hạnh. Một, là chánh đáp.

Thứ hai, lại dùng ý để hỏi.

Ở trước không có lời này, có người cho rằng ở trước lẽ ra có câu hỏi này, nhưng người dịch bỏ sót. Có người cho rằng trước không có câu này, câu hỏi này chỉ theo ý mà lập.

Từ câu: "Ông nói Tăng Bảo v.v..." trở xuống là câu thứ sáu trả lời câu thứ bảy, có bốn lần "lại nữa". Thứ nhất là nói hai thứ hòa hợp.

Kế là nói mười hai thể loại kinh hòa hợp.

Thứ ba là nói mười hai nhân duyên hòa hợp.

Thứ tư là nói chư Phật hòa hợp.

Tất cả đều nói về Tăng thường, đó là Nhất thể Tăng, chứ chẳng phải là sự tăng nay.

Từ câu: "Ông nói chúng sinh v.v..." trở xuống là câu thứ bảy đáp câu thứ tư hỏi về lui sụt, không lui sụt. Văn có hai: Trước là nêu lại câu hỏi khuyên nghe, kế là chánh đáp. Hỏi rằng: Nếu có Phật tánh, thì đâu có hợp với Bạt trí và A-bạt-trí khác nhau?

Văn trả lời có bốn đoạn: 1/ Nói hạnh lui sụt; 2/ Nói về nguyện không lui sụt; 3/ Nói cả về hai hạng người lui sụt và không lui sụt; 4/ Nói lại hai hạnh không lui sụt. Ý Đức Phật đáp là chẳng liên quan đến Phật tánh, có lui sụt hay chẳng lui sụt chỉ là do chí nguyện mạnh hay yếu khác nhau. Tuy lui sụt nhưng chẳng mất, chỉ chậm được nên gọi là lui sụt. Đầu tiên nói về hạnh lui sụt, lại gồm có bốn: Một, là nói về mười ba pháp; hai, là nói về sáu pháp; ba, là nói về năm pháp; bốn, là nói về hai pháp. Thứ nhất là nêu mười ba pháp như văn kinh có ghi.

Nêu sáu pháp, có người theo sự nghiệp thế gian, tức người xuất gia học đạo mà kinh doanh theo pháp thế tục thì có hại rất lớn. Nói pháp tục, tức các pháp ngoài pháp chân tu đều gọi là pháp tục. Như truyện Tả Thị trong Xuân Thu có nói Tạng Văn Trọng có ba điều bất nhân: một là bảo vợ đan cỏ làm chiếu để bán, bị người nước khác chê bai rằng: "Đại phu của nước ông thất đức, tranh lợi với người." (Còn hai điều kia, một là biết Liễu Hạ Tuệ là hiền tài mà không tiến cử; hai là xem tinh tú ngày giờ, nhưng Sớ chủ không ghi). Người thế tục mà còn bị chê là tham, huống chi người xuất gia bậc chân tăng mà bôn ba theo việc cày bừa, buôn bán, làm trở ngại, bỏ phế tu đạo, thì dẫu bị chê trách cũng đâu đáng nói. Lại mỗi câu đều nói về quán tuệ; sợ văn dài dòng nên chẳng chép, nếu đạt được ý thì tự tại vô ngại. Phàm xét lời giải, không nên chỉ cho làm ruộng đốn củi là việc thế tục mà việc như ngồi không, năm trần, sáu dục đều là việc thế tục. Lại chuyên tâm nhớ nghĩ đến Không,

Vô tướng, Vô nguyện cũng gọi là việc thế tục. Lại nghĩ đến chúng sinh lầm than, đau khổ, khởi tâm từ bi cứu độ cũng là việc thế tục. Nếu vô niệm mà niệm vô niệm, chẳng phải niệm chẳng phải vô niệm, rõ biết trong một tâm, thì đó mới gọi là chẳng phải việc thế tục.

Nay nói thêm rằng: Như Đại sư giải thích kinh, mỗi câu đều y văn giải thích, nay xem lời giải thích trong mỗi câu thì chưa phải là yếu nghĩa. Nhưng các hành giả vì pháp hãy tùy văn khởi quán, thì chỗ nào cũng đều rõ ràng.

Từ câu: "Thế nào gọi là v.v..." trở xuống là đoạn hai nói về nguyện không lui sụt.

Nguyện làm thầy của tâm, có hai cách giải: Một, là hai tâm trước và sau, tâm trước khởi ác, tâm sau theo đó trôi lăn, đây chẳng phải là thầy của tâm. Tâm trước khởi ác, tâm sau đoạn dứt thì mới gọi là thầy của tâm. Hai, cho rằng nhờ vào người để hàng phục tâm, chẳng theo tâm mà tạo tác, việc tạo tác nhờ vào người, thì người là thầy của tâm. Nay nói một cách rất gần gũi rằng: Văn kinh ở trên đã nói: "Thầy của chư Phật chính là Pháp", tâm duyên với Pháp thì Pháp là thầy của tâm, sâu cạn đều được tự tại.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về hai hạng người lui sụt và không lui sụt. Đây chính là trả lời câu hỏi. Gồm có pháp, dụ và hợp.

Từ câu: "Sư tử hống v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, nói về hạnh không lui sụt. Trước hỏi, sau đáp.

Nói chung sáu Độ đều là hạnh không lui sụt. Nay lại nêu nghiệp nhân ba mươi hai tướng tức y cứ theo tâm cầu Phật là hợp lý. Văn trên nói một trăm phước thành một tướng, văn ở đây lại nói tu một nghiệp thành một tướng hoặc nhiều tướng. Đó là nói theo nhân quả tương tự, nói một nghiệp, một tướng, nhiều tướng là nói lên nhân quả không khác nhau. Đức Phật có bốn răng nanh nhưng văn chỉ nêu hai cái, tức hai cái lớn, hai cái trắng, hai cái trắng tính là một, hai cái lớn tính là một, nên nói là hai răng nanh. Có người lại cho rằng nếu nói về răng thì có bốn, nếu nói mỗi bên thì có hai cái, nay nói rằng hai bên, nên ghi là hai cái.

Từ câu: "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn ba, kết luận khen ngợi Phật tánh.

Văn này đã đủ năm thứ Phật tánh, trong đó chúng sinh là chánh tánh, cảnh giới chư Phật là quả tánh, quả quả tánh, nghiệp quả là liễu nhân, Phật tánh, tức cảnh giới tánh. Lại có cách giải thích rằng: Chúng

sinh là chánh nhân, cảnh giới chư Phật là cảnh giới tánh, nghiệp là liễu nhân tánh, quả là quả tánh, quả quả tánh, sao nói Phật tánh là tổng kết toàn chương? Lại có cách giải thích rằng: Tất cả chúng sinh là nói về phàm phu, chư Phật tức là nói về bậc thánh, nghiệp là nhân tánh nhân nhân tánh, quả là quả tánh quả quả tánh, Phật tánh là tánh nhân tánh, sao cùng là tổng kết bốn pháp, tức bốn điều này gọi là chẳng thể nghĩ bàn; chẳng nên chấp một tướng nhất định, một tánh là năm tánh, năm tánh là một tánh, chẳng phải một tánh năm tánh mà là một tánh năm tánh, chẳng phải dọc chẳng phải ngang, chẳng phải chung chẳng phải riêng, thế mới gọi là chẳng thể nghĩ bàn. Nếu đọc được ý này, như đối chiếu với hai phen phá ở trên thì biết vô tánh là hữu tánh, hữu tánh là vô tánh, chẳng phải hữu tánh chẳng phải vô tánh mà là hữu tánh vô tánh, tức chẳng phải trong chẳng phải ngoài, tuy chẳng phải trong ngoài mà chẳng bao giờ hư mất, đó gọi là tất cả chúng sinh đều có Phật tánh. Nếu mất ý này thì hoàn toàn chẳng phải là tông chỉ bí mật, văn lý mâu thuẩn, đâu thể giải thích Niết-bàn.

Văn nói bốn pháp, là chúng sinh, cảnh giới chư Phật, nghiệp và quả. Văn lại nói chúng sinh bị phiền não che lấp nên thường, đó là nói thường khởi phiền não; lại có chỗ giải thích rằng: Trong chúng sinh có lý Phật tánh nên gọi là Thường. Nay cho rằng các cách giải thích trên quá cạn thấp! Chẳng đúng với nghĩa thường. Nói chúng sinh bị phiền não che lấp tức là thường, nghĩa là chúng sinh là sinh tử, sinh tử tức Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề. Đã nói "tức là" thì há chẳng phải là Thường hay sao?

Hỏi: Quả quả, liễu nhân và muôn pháp thiện, vì sao gọi là Thường?

Có người giải thích rằng vì hiểu được Phật tánh, cho nên nói Thường.

Ở đây cho là không đúng. Vì đều chẳng thể nghĩ bàn, cho nên là thường. Hiểu rõ văn thì chỉ ở tại đây, đâu cần phải nhọc tìm cách giải thích khác. Vì chẳng thể nghĩ bàn cho nên Thường, là nghĩa viên giáo. Vô thường che lấp, phá vô thường rồi thì được an vui, đó là nghĩa Biệt giáo.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 26

PHẨM 23: SƯ TỬ HỐNG (PHẦN 3)

Đầu quyển là đoạn ba nói về buộc và thoát. Chúng sinh tuy đều có Phật tánh, nhưng bị các hoặc che lấp, nên chẳng thấy, cần phải tu tập muôn hạnh, sinh giải, dứt hoặc thì lý Phật tánh mới hiện. Vì thế mới nói về buộc và thoát.

Toàn văn có ba phen hỏi đáp. Phen thứ nhất, về hỏi, gồm có hai phần là lãnh chỉ và nói không có.

Kế là từ câu: "Năm ấm này v.v..." trở xuống là dùng sinh diệt để hỏi. Nếu chánh tánh bất sinh bất diệt thì không buộc không mở; như duyên nhân niệm niệm chẳng dừng trụ lại cũng chẳng có buộc mở. Tánh thế của hoặc này thoạt khởi thoạt diệt, làm sao trói buộc chúng sinh? Đã không buộc thì cũng không có mở. Gồm có pháp, dụ và hợp.

Lời đáp có hai: Một, là khuyên nghe và hứa đáp.

Kế là chánh đáp. Lại có hai phần: Trước nói về buộc, sau nói về mở. Nói về buộc có ba ý: Một là Tử ấm, hai là Trung ấm, ba là Sinh ấm; trong văn nói Tử ấm lại có pháp, dụ và hợp. Thứ nhất là pháp thuyết, như văn kinh ghi.

Mặt trời lặn về Tây, ánh sáng sắp tắt của mặt trời chiếu về Đông, chẳng bao giờ trở về Đông, mạng người sắp hết, tuy còn chút khí lực, nhưng chẳng thể sống lại. Năm ấm này diệt rồi, thì năm ấm sau lại tiếp tục sinh. Đây là dùng tử để nói sinh.

Từ câu: "Nghiệp quả v.v..." trở xuống là hợp dụ. Trước là chánh hợp dụ.

Thứ hai, lại dẫn dụ để chứng minh.

Từ câu: "Như ấn sáp v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về Trung ấm. Có dụ và hợp.

Sáp dụ cho Tử ấm, đất sét dụ cho Trung ấm, ấn hoại dấu hiện dụ cho Tử ấm diệt thì Trung ấm liền sinh. Dấu chẳng phải từ đất xuất

hiện tức thân này chẳng từ Trung ấm sinh, chẳng phải không có nhân, cũng chẳng phải từ nơi khác đến, chỉ nhờ vào Tử ấm diệt mà xuất hiện. Chẳng thể tìm được nơi chốn của nó, chỉ do nhân duyên mà có.

Hỏi: Có trường hợp nào chẳng thọ thân Trung ấm hay chăng?

Đáp: Nói chung thì đều có thọ, như Đại Lý Tự (ngục) phán định hình án; Trung ấm cũng giống như thế, phán định thiện ác, nếu ác thì đọa, thiện thì thăng cao. Nếu nói riêng thì tùy theo thiện ác mạnh, như gây ra năm tội nghịch thì đọa thẳng vào địa ngục, thực hành mười điều lành thì sinh thẳng lên cõi trời, như mũi tên rời khỏi tay liền đến phương kia, vì thế chẳng nói về Trung ấm.

Từ câu: "Ấm hiện tại diệt v.v..." trở xuống là hợp dụ: Thứ nhất là chánh hợp, kế là nói hai loại mắt, ba là nói về thức ăn. Thứ nhất lại có hai ý: Đầu tiên là chánh pháp.

Nêu dụ để hợp dụ.

Thứ hai là phân biệt hai thứ mắt, ba loại thức ăn.

Không có Sủy thực, là đã thay đổi báo thân thì đâu có cơm để nắm thành viên. Đã có tưởng ấm thì có tư thực, có thân nên có xúc thực, có ý nên có thức thực. Trong luận Câu-xá có nói rộng về Trung ấm v.v... Người xưa có nói về chương Tứ Thực, nhưng ở đây thì không quan trọng.

Nếu nói chung thì sáu đường đều có sinh ấm. Ở đây y cứ theo cõi người, nên đầu tiên nói khởi ba phiền não, kế là nói bốn điên đảo, vì thế mới bị trói buộc. Chẳng được hỏi rằng: Vì niệm niệm diệt nên không có trói buộc. Ba phiền não là ái, sân và cho rằng mình có, đây là ngã kiến, cũng gọi là Si.

Từ câu: "Người này v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về Giải thoát.

Đoạn trên nêu bốn pháp là gần gũi, nghe pháp, suy nghĩ và tu hành, như văn kinh có nói.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai. Trước là hỏi, có hai đoạn: 1/ Lập nghịch dụ, nêu trong hư không chẳng có gai, sau nêu ấm không trói buộc.

Ở trên Bồ-tát Đức Vương nói: "Tâm vốn không tham, làm sao tham dục buộc được tâm?" Tức là nghĩa này.

Phật đáp có hai là pháp và dụ. Thứ nhất nói theo lý thì vì nối nhau nên chẳng dứt, vì hư hoại nên vô thường, chẳng đoạn chẳng thường, chẳng buộc chẳng mở, nếu chưa đạt được lý này thì có buộc có mở.

Nêu lên, nắm tay, nếu y cứ khi bàn tay hợp thì nói là nắm; khi bàn

tay rời thì nói là mở. Vốn khi chẳng hợp thì nói chẳng nắm chẳng mở. Vốn khi chẳng hợp thì nói chẳng nắm chẳng mở. Ba pháp như trói buộc, v.v... là thuộc ý này. Buộc là nói theo Giả, mở là nói theo Chân, chẳng buộc chẳng mở là nói theo Trung đạo. Đó là tướng ba Đế tức nhau.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ ba, trước hỏi sau đáp.

Câu hỏi này gồm thâu cả câu đáp ở trên để lập ra. Ở trên nói danh sắc trói buộc chúng sinh, chúng sinh lại trói buộc danh sắc, danh sắc chỉ là chúng sinh, làm sao tự trói buộc được, như đao chẳng tự cắt. Cho nên bây giờ lại hỏi: Nếu chúng sinh chỉ là danh sắc thì lại là danh sắc trói buộc danh sắc, vì sao nói danh sắc trói buộc chúng sinh?

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ tư, như văn kinh có ghi.

Trong phần đáp có pháp, dụ và hợp. Thứ nhất, là pháp thuyết.

Bậc A-la-hán, hạt giống trói buộc đã tiêu nên không bị trói buộc, nhưng quả báo vẫn còn nên có trói buộc. Nhưng nói chưa thấy Phật tánh là vì nhìn từ Đại thừa thì Tử và quả đều là buộc, còn Tiểu thừa thì chẳng phải như thế.

Kế là dụ và hợp, như văn ghi.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ năm, trước hỏi sau đáp.

Ý hỏi là: ở trước, Đức Phật dụ đèn là chúng sinh, dầu dụ cho phiền não, nay hỏi về lời này, có hai cách giải thích: 1/ Cho rằng đèn soi thấy các pháp; ánh sáng, dầu và vật hợp thành đèn sáng. Ánh sáng gọi là ánh sáng đèn, vật thì gọi là đèn; 2/ Cho rằng ánh sáng và dầu khác nhau, là lấy ánh sáng làm đèn, đèn thuộc về tánh lửa, dầu là tánh ướt. Ở đây muốn dùng ý sau để hỏi đèn và dầu, hai tánh khác nhau; còn chúng sinh và phiền não thì chẳng khác, vì sao lại dụ như thế?

Phật đáp đầu tiên nêu tám dụ, sau hợp với dụ về đèn. Tám dụ được chia làm hai: Trước là nêu chương, kế là giải thích.

Từ nhỏ hướng đến lớn là thuận dụ, từ lớn trở về nhỏ là nghịch dụ; hiện là dùng việc ở hiện tại làm hiện dụ. Các dụ thuận nghịch ở trước cũng là việc hiện tại; trừ hiện sự của dụ thuận nghịch, còn các hiện sự khác đều chẳng phải cùng một loại; đầu tiên là trước dụ sau hợp; sau đó tức trước nêu pháp, sau nêu dụ. Tiên hậu dụ (dụ trước sau) thì có thể tự hiểu. Biến dụ là dụ từ khi khởi đầu cho đến lúc cuối cùng.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn lớn thứ tư nói về Tu đạo. Đã bị trói buộc, làm sao để thoát? Cho nên mới nói về tu

đạo để thoát khỏi sự trói buộc. Văn có bốn phen hỏi đáp: Thứ nhất nói đạo để tu, thứ hai chánh thức nói về tu đạo, thứ ba nói về dụng của Tu đạo, thứ tư là khuyên tu. Bốn việc này theo thứ lớp như sau: Các pháp tuy rốt ráo "không', nhưng có đạo để tu, cho nên có chánh tu, tu thì dứt hoặc, vì thế khuyên tu. Phen thứ nhất có ba câu hỏi đáp.

Đầu tiên là hỏi năm ấm và chúng sinh, nhân pháp đều "không", vì sao lại có tu?"

Phật trả lời các tâm đều niệm niệm nối nhau chẳng dứt, tuy niệm niệm diệt, nhưng phiền não mãi mãi lúc nào cũng nối nhau, cho nên có tu.

Vì thế, thứ hai lại hỏi niệm niệm diệt thì đâu cần tu đạo?

Phật đáp tuy có niệm niệm diệt, nhưng cũng được nói về tu đạo; như đèn sáng tuy niệm niệm diệt mà phá trừ tối tăm.

Từ câu: "thầy nói v.v..." trở xuống là dùng ý nghĩa để giải thích.

Thầy nói không lớn thêm thì chẳng đúng. Lại nêu sáu dụ, đều nói có lớn thêm.

Phen hỏi thứ ba, lại gồm thâu sáu dụ để hỏi: Tuy niệm niệm diệt mà phá được tối tăm v.v... tu đạo cũng như thế, đầu tiên tuy chưa viên mãn, nhưng lâu ngày sẽ phá được hoặc. Bồ-tát Sư Tử Hống nhân các dụ ấy mà hỏi: Như hàng Sơ quả có năm ấm thiện lẽ ra phải tương tự nối nhau sinh vào cõi nước thanh tịnh, chứ đâu thể sinh vào nhà mổ dê ở cõi nước ác?

Đức Phật đáp rằng tuy sinh vào cõi nước xấu ác, nhưng chẳng mất tên, tên tức vô lậu, vô lậu thì thường hằng còn mãi, còn ấm thì chẳng như thế, thiện ấm hay ác ấm đều do nghiệp mà có, chẳng phải do pháp vô lậu vời lấy. Đức Phật trả lời là chẳng nương tựa, tuy sinh vào cõi nước ác mà chẳng làm ác là do năng lực vô lậu giữ gìn.

Trong phần trả lời, trước là pháp thuyết.

Nêu cả sáu dụ: Hương sơn dụ cho thân đầu tiên, Sư tử dụ cho kiến đế vô lậu, núi Tuyết dụ cho năm ấm ác, chim thú dụ cho các pháp ác. Lại Hương Sơn dụ cho ấm thiện, núi Tuyết dụ cho ấm ác, chim thú ở núi Tuyết đều chẳng dám ở, là dụ ở trong hai cõi nước thiện ác đều chẳng sinh pháp ác. Ở đây thiếu nghĩa của hai nhân tập và báo. Tập nhân thì chủng loại tương tự, thường sinh, chẳng bao giờ làm ác; còn báo nhân dẫn dắt đến quả dị loại, nên đọa vào cõi nước ác. Người là dụ cho vị Tu-đà-hoàn, sản nghiệp to lớn dụ cho kiến đế vô lậu, có khả năng dứt hoặc; chỉ có một người con dụ cho Sơ quả. Vả lại, trong hai đạo kiến tư chỉ có kiến đạo, nên nói "chỉ có một người con"; chết sớm là dụ cho

kiến đế vô lậu chẳng hiện tiền, xuất quán thì chẳng có; nhờ tư duy vô lậu mà kiến đế sinh, cho nên nói người con ấy lại có một đứa con; tư duy vô lậu hướng về kiến đế nên gọi là "ở phương xa"; bỗng nhiên qua đời là dụ cho vị Tu-đà-hoàn bảy lần sinh đã hết; người cháu nghe tin trở về nhận lãnh sản nghiệp là dụ cho việc trong đạo suy nghĩ, lại thừa kế công năng của kiến đế ở trước. Tuy biết tài sản chẳng do đứa cháu làm ra tức nói kiến đế vô lậu chẳng phải vô lậu trong đạo suy nghĩ. Không ngăn cản là nói kiến hoặc tư hoặc tuy khác mà đồng là một vô lậu.

Từ câu: "Sư Tử Hống bạch rằng v.v..." trở xuống là đoạn hai, chánh thức nói về tu đạo; có hai, đầu tiên là nói về nhân duyên tu đạo, kế là nói về nhân duyên tu đạo, lại chia làm hai: Giải thích và luận nghĩa. Đầu tiên nêu kệ để hỏi. Hai câu đầu là tu đạo, hai câu sau là đắc quả; tu được ba phẩm thì được quả không lui sụt, ba phẩm là nhân gần, Đại Niết-bàn là quả. Thứ nhất nêu kệ để hỏi.

Trong lời đáp có ba phen giải thích: 1/ Chân ngụy đối luận; 2/ Chỉ nói phá ác; 3/ Chỉ nói sinh thiện. Chân ngụy đối luận có hai: Trước nói ngụy, sau nói chân.

Về ngụy có ba phẩm là: 1/ Hạ hạ tức một bề chẳng thể thọ trì giới cấm; 2/ Hạ trung tức sợ đường ác khổ nên giữ giới; 3/ Hạ thượng là vì độ thoát khổ não cho chúng sinh nên giữ giới. Cả ba đều là ngụy, nay y cứ theo ba hạng này còn chẳng đạt được.

Kế là nói về chân.

Biết các pháp không mà giữ giới; vì các chúng sinh mà cầu quả Phật, quả không thật có. Chúng sinh còn không huống chi là có quả Phật? Đó gọi là giữ giới chân thật.

Kế là nói phá mười sáu ác luật nghi; tức y cứ theo diệt ác, lại giải thích ba phẩm.

Khôi quái: xưa cho là người bán thịt cá, hoặc là người dùng gậy để đánh đập. Tam-muội Vô thân, vì tu không định diệt sắc, nên nói là vô thân. Vô biên tâm là định Thức xứ, Tịnh Tụ tức là chỗ Bất dụng. Thế biên tức phi tưởng định, định này biết được tám muôn kiếp và lấy đây làm bờ mé. Vả lại, Phi tưởng còn ở trong ba cõi nên gọi là Thế biên. Thế đoạn, nghĩa là ngoài tám muôn kiếp thì chẳng thể biết, liền cho là đoạn. Thế tánh tức là minh sơ, là bản tánh của thế gian. Thế trượng phu, tức là dùng sức định mà thấy được tướng trượng phu trong nước, tức là Tỳ-nữu. Phi tưởng Phi phi tưởng tức là trời quán Tồn vong, là thể của định.

Từ câu: "Người tu tập giới v.v..." trở xuống là đoạn ba, y cứ theo

sinh thiện để giải thích ba phẩm.

Các hữu tức ba hữu, hai mươi lăm hữu; các cõi tức ba cõi cho đến mười tám cõi; các đế là sáu đế cho đến hai mươi lăm đế.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về nghĩa. Nhân trước nói tu đạo nên thấy Phật tánh được Bồ-đề Niết-bàn, nên nay gạn hỏi về Niết-bàn và Phật tánh. Gồm có bảy phen hỏi đáp, ba phen đầu hỏi về Niết-bàn, phen thứ tư hỏi về Phật tánh.

Đầu tiên nói chẳng sinh diệt là Niết-bàn, vậy thì phàm phu chẳng sinh diệt, lẽ ra cũng gọi là Niết-bàn. Phàm phu một đời từ sinh đến già chẳng còn sinh nữa nên nói là chẳng sinh, mà chưa diệt nên gọi là chẳng diệt, loại chẳng sinh diệt này có phải là Niết-bàn chăng? Lại nói rằng nếu dùng tướng sinh trong ba tướng để hỏi, như trong một niệm này, thì sinh đã sinh nên gọi là chẳng sinh, lại chưa diệt nên nói là chẳng diệt, nghĩa này có phải là Niết-bàn chăng?

Trong lời đáp, đầu tiên xác định, thuật lại lời hỏi, sau giải thích chẳng phải Niết-bàn, vì có thỉ chung. Lại cũng cần nói chung cho hai lời giải ở trên để thành nghĩa thỉ chung, tức nói mới sinh là thỉ, mạng hết là chung. Một niệm gồm ba tướng, trong đó tướng sinh cũng như thế; mới khởi là thỉ, niệm diệt là chung.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là câu hỏi thứ hai.

Ở đây muốn nói rõ pháp sinh tử cũng không có thỉ chung, vì mười hai nhân duyên trôi lăn chẳng đừng trụ, thì làm sao có thỉ chung?

Phật trả lời pháp sinh tử có nhân quả, mười hai nhân duyên trôi lăn chẳng dừng trụ, hai nhân quá khứ sinh năm quả hiện tại, nên chẳng phải Niết-bàn.

Phen gạn hỏi thứ ba, ý muốn nói trong Niết-bàn cũng có nhân quả, tu tập Giới, Định, Tuệ đạt được Niết-bàn, đó há chẳng phải là nhân quả hay sao?

Phật đáp Niết-bàn có nhân mà chẳng có quả; lại là quả mà chẳng phải là sở đắc. Lại Phật tánh là nhân Niết-bàn mà chẳng sinh quả Niết-bàn.

Thứ hai gồm bốn phen hỏi đáp để nói về nghĩa Phật tánh, phen thứ nhất y cứ theo cộng hữu và bất cộng hữu để hỏi. Trước là nêu hai chương, sau là giải thích.

Phật trả lời, có pháp và dụ.

Nói chẳng phải một, nên chẳng cùng chung; chẳng phải hai, nên chẳng có riêng. Tuy thế, nhưng tất cả chúng sinh đều đồng có. Các sư Địa luận cho rằng: "Tất cả chúng sinh đồng một thức A-lê-da, là thể

tánh của pháp giới", nếu thế thì một người được lẽ ra nhiều người cùng được! Các sư luận Thành Thật cho rằng: "Mỗi chúng sinh đều có Phật tánh, nhưng khi thành Phật thì quyền trí bình đẳng đồng nhất với Pháp thân, mười Lực, bốn Vô úy v.v... cũng như vậy". Nếu thế thì Phật tánh có thể tính đếm, là vô thường, chính là gạn hỏi ý này. Nhưng Phật tánh bình đẳng chẳng phải một, chẳng phải hai, chẳng phải chung chẳng phải riêng; cũng như hôm nay, người tu hành giữ giới, chẳng phải một, chẳng phải khác, mỗi người đều tu thì đâu phải là một? Ta hiểu thì người hiểu, người hiểu thì ta hiểu, cho nên chẳng khác. Vả lại, năm loại Phật tánh chẳng phải một, chẳng phải khác, như chúng sinh bình đẳng đồng có, chẳng lẽ là khác ư? Năm loại khác nhau thì đâu thể là một?

Trong năm loại Phật tánh, chúng sinh có được mấy tánh? Đáp: Có chúng sinh có đủ và có chúng sinh chẳng có; chúng sinh không có trí quán thì không thể phát cảnh, không có trí phát cảnh cũng không có nhân cảnh quán, đã không có nhân thì đâu có quả và quả quả. Đã không có nhân quả, thì đâu có phi nhân phi quả. Nói chúng sinh có đủ là vì sẽ được, từ duyên mà hiện, nên nói có đủ, hôm nay tuy không, nhưng vị lai sẽ có.

Phen gạn hỏi thứ hai, nêu dụ cỏ nhẫn nhục.

- Nếu nói một người tu rồi thì những người khác cũng có được. Phật đáp Phật tánh là một, thuận theo nhiều người, ai tu thì được, không hề ngại nhau.

Phen hỏi đáp thứ ba.

Nếu như nhiều người đi trên đường thì người đi sau bị chướng ngại, Phật tánh cũng như thế, người tu trước chướng ngại người tu sau.

Phật đáp là như đường, cầu, thầy thuốc đều chỉ lấy một phần nghĩa, chứ con đường chánh đạo chẳng phải như thế.

Câu hỏi thứ tư.

Sáu đường thân tướng chẳng phải một, vì sao nói là cùng có một Phật tánh?

Phật đáp: Hòa thuốc độc vào sữa, mà năm vị đều có thể giết người, Phật tánh cũng như thế, cùng khắp tất cả mọi nơi.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về nhân duyên tu đạo. Trước nói về duyên, sau nói về nhân. Nói duyên gồm có bốn xứ duyên, thời duyên và nhân duyên. Chẳng có xứ, chẳng có trời, chẳng có Thiện tri thức thì chẳng được, nên nói đợi thời, đợi xứ, đợi bạn. Xứ có hai là thành và cây, thành có hai, là trước hỏi, sau đáp.

Hỏi: Đã có sáu thành lớn, vì sao Như Lai đến thành nhỏ hẹp

này?

Đáp có hai: Trước quở trách, sau giải thích. Đầu tiên là quở trách người hỏi.

Nơi Đức Phật cư trú chẳng nên nói là nhỏ hẹp. Nêu ba dụ để so sánh Như Lai là bậc tôn quý trong loài người, nơi cư trú của người quân tử đâu có nhỏ hẹp!

Từ câu: "Ta nhớ khi xưa v.v..." trở xuống là phần thứ hai, chánh giải thích, có hai ý: Báo ân đất, trừ tà đảng. Báo ân có ba ý báo đáp phát tâm, báo đáp bốn tâm vô lượng, báo đáp hoằng thệ.

Kế là trừ dẹp tà đảng, có hai: 1/ Cùng khắp sáu thành lớn; 2/ Nói đến đây hàng phục, đã rõ biết tà hết, chánh cũng hết, tức vắng lặng Niết-bàn; sáu thành gồm sáu chương. Thứ nhất là đến Vương xá.

Ngoại đạo não loạn dụ dỗ chúng sinh, khiến bị đọa vào ba đường ác, nên phải đến đó để đuổi trừ. Hơn nữa Vua có mời, Phật chẳng thể trái lời, nên đến thành Vương xá; ngoại đạo tự biết pháp thuật của mình cạn thấp, nên mới chạy đến Xá-vệ, Đức Phật nhân đó giáo hóa ba anh em Ca-diếp và hai vị Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên.

Từ câu: "Bấy giờ, v.v..." trở xuống là thứ hai, đến thành Xá-vệ đuổi ngoại đạo. Văn có hai đoạn: 1/ Nói nguyên do đến; 2/ Cùng thử thần lực, chánh thức nói về việc đến nơi ấy.

Các ngoại đạo ở thành Vương xá chẳng dám chống cự, nên đến thành Xá-vệ tìm cách đối luận. San-đàn-na, Hán dịch là Hộ di, người ở thành Vương xá. Kỳ-đà, Hán dịch là Thắng Thị; Tu-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Ôn, người ở thành Xá-vệ.

Hỏi: Đức Phật vang tiếng khắp mười phương, Tu-đạt-đa là một trong sáu đại Cư sĩ, vì sao trong đêm cưới vợ cho con mới nghe danh hiệu Phật?

Đáp: Chẳng phải không nghe gì, nhưng như trong tiếng sóng gầm thét mà nghe, như qua bụi mù mịt mà thấy. Hôm nay khi căn cơ đối với đạo pháp đã thuần thục nên vừa nghe thì toàn thân nổi gai ốc.

PHẨM 23: SƯ TỬ HỐNG (PHẦN 4)

Đầu phẩm là phần thứ hai nói về việc đến thành Xá-vệ tỉ thí thần lực. Văn có ba đoạn: 1/ Lý do tỉ thí; 2/ Chánh thức tỉ thí; 3/ Đại chúng được lợi ích. Thứ nhất được chia làm bốn: 1/ Xin tỉ thí; 2/ Vua chẳng cho phép; 3/ Xin một lần nữa; 4/ Vua bằng lòng. Sở dĩ xin tỉ thí, là vì lúc trước, khi còn ở thành Vương xá đã bị bác bỏ, nay lại đến thành Xá-vệ bị đoạt mất danh, không còn lợi lộc nên chẳng thể nhẫn nhịn được nữa, vì vậy tâu vua xin tỉ thí. Thứ nhất lại có hai: Một, khen vua, dùng lời gian xảo, giả hiện dung mạo thuần thiện. Hai, là chê bai Phật, ra sức phỉ báng.

Nói tuổi nhỏ, tức Đức Phật năm ba mươi tuổi thành đạo, nên bấy giờ có lẽ mới ngoài ba mươi; tu tập khổ hạnh chỉ sáu năm, nên nói học lực còn cạn cợt. Nói thật chẳng phải sinh trong dòng vua chúa, tức cho Phật là huyễn hóa. Nói: "Cướp đoạt cha mẹ của người", Đức Phật dạy người lìa tục xuất gia tức là cướp đoạt con cái của cha mẹ, cũng là cắt đứt con cháu nối dõi, chẳng cho cưới vợ, tức là cướp đoạt cha mẹ của nhà người.

Từ câu: "Vua liền nói v.v..." trở xuống là ý thứ hai, vua không cho phép.

Từ câu: "Sáu vị giáo chủ ngoại đạo lại nói v.v..." trở xuống là ý thứ ba, lại xin tỉ thí.

Từ câu: "Vua nói v.v..." trở xuống là ý thứ tư, vua bằng lòng.

Vua tuy đã tự ý cho phép, nhưng phải đến bạch lên Đức Phật.

Từ câu: "Phật nói rằng v.v..." trở xuống là đoạn hai, chánh thức tỉ thí, gồm có hai: trước bảo vua xây dựng nhiều Tăng phường.

Bấy giờ, ta vì sáu vị giáo chủ ngoại đạo kia nên từ ngày mồng một đến ngày mười lăm luôn hiện ra các thần thông biến hóa vô cùng ít có. Như kinh Hiền Ngu v.v... đã nói.

Ba là chúng đương thời được lợi ích.

Ở đây chẳng nói tranh luận qua lại, mà chỉ là thị hiện các việc kỳ lạ ít có, ngoại đạo thấy thần biến, tự biết chẳng bằng nên chạy đến thành Bà-chỉ-đa.

Hỏi: Vì sao chẳng tranh luận?

Đáp: Vì trong ba luân, thì Thần thông luân là thích hợp với lúc bấy giờ. Đại chúng và các môn đồ của ngọai đạo đã được lợi ích, còn sáu vị giáo chủ ngoại đạo thì chưa tin phục.

Từ câu: "Bấy giờ sáu vị giáo chủ ngoại đạo, v.v..." trở xuống là

đoạn ba, Phật lại dời đến thành ấy.

Hỏi: Phật có tâm đại bi, chẳng bao giờ não hại chúng sinh, vì sao lại truy đuổi sáu vị giáo chủ ngoại đạo khắp nơi chẳng dừng nghỉ?

Đáp: Vì muốn phá đổ dị kiến, cứu vô lượng chúng sinh ra khỏi đường tà, dứt trừ sinh tử trói buộc, để đạt được Đại Niết-bàn. Nếu đó chẳng phải là đại bi thương xót, thì lấy làm gì Từ bi đây?

Từ câu: "Sáu vị giáo chủ lại, v.v..." trở xuống là thứ tư, đến thành Tỳ-xá-ly.

Như Lai lại đến nước Tỳ-xá-ly nói các pháp môn cho Am-la nữ và các Ly-xa Tử. Đó là phu nhân Bình-sa mẹ của Kỳ-bà, có nhan sắc rực rỡ. Phật khuyên dạy các Tỳ-kheo quán thân niệm xứ; kế đến vì các Ly-xa mà nói về pháp chẳng buông lung, phá dẹp tâm kiêu mạn. Theo phép nước này, thường chọn người có trí năng làm chủ, còn những người khác thì tham gia luận nghị, cho nên dịch là Biên địa chủ, cũng dịch là Truyền tham quốc sự.

Từ câu: "Bấy giờ sáu vị giáo chủ ngoại đạo, v.v.." trở xuống là đoạn năm, đến thành Ba-la-nại.

"Sáu vị nghe việc này v.v..." trở xuống là đoạn sáu, chạy đến thành Chiêm-bà.

Từ câu: "Bấy giờ, sáu sư v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói đến thành Câu-thi, đều bị truy đuổi, nên chẳng biết đi đâu. Chính là nói Câu-thi nhỏ hẹp, hãy tự giữ gìn mà ở, chẳng cho Phật đến. Văn có ba ý: Một là nói về tà giáo; hai, là chánh giáo; ba, là tà chánh luận nghị.

Đầu tiên khi ngoại đạo mới đến thành Câu-thi, vọng rao nói lỗi của Phật khiến mọi người sinh tà kiến. Văn ghi: "Mẹ là huyễn, thì con là huyễn", câu này có nghĩa gì? Ý nói phép sinh của con người tự có pháp tắc thông thường, do nhân gì mà sinh từ hông bên phải, đó há chẳng phải là mẹ huyễn sinh con huyễn hay sao?

Thứ hai, Phật đến nói chánh pháp.

Dẹp tà về chánh, thì tà chánh mỗi thứ đều có hành pháp khác nhau.

Từ câu: "Bấy giờ sáu vị giáo chủ, v.v..." trở xuống là đoạn ba, tà chánh hợp luận. Gồm bảy phen hỏi đáp: sáu phen trước là chính thức luận nghị, một phen sau là hàng phục, phen thứ nhất trước lập nghĩa tà.

Cho kiến là ngã, tức là một trong sáu mươi hai tri kiến. Phật đáp phá, có ba: Một, là khiến sáu căn đều có tác dụng. Ở trên nêu hướng làm dụ, nay y theo đó mà hỏi, người ở tại một hướng thấy sắc, nghe âm thanh, đều nhận đủ sáu trần, nay các thầy nói ở mắt chỉ thấy sắc, chẳng

thể nhận đủ các trần, nên biết các ông nói chẳng đúng.

Kế là nói già trẻ chẳng khác.

Như đã nói “đối với hướng”, thì dù một trăm tuổi vẫn thấy bên ngoài rất rõ ràng. Nếu già, ngã ở trong nhãn căn thấy không bằng lúc trẻ, thì đâu cần dùng hướng để làm dụ?

Thứ ba là trong ngoài đều thấy.

Người đối với “hướng” thì trong ngoài đều thấy, ngã ở trong mắt, vì sao chẳng thấy bên trong?

Từ câu: “Sáu vị giáo chủ, v.v...” trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai.

Đây không phải là câu hỏi chính, vì câu hỏi trước rất sâu, cho nên lại hỏi về ngã.

Từ câu: “Phật nói v.v...” trở xuống là lời đáp. Có ba ý: Một là nêu nhân duyên, hai là phá tà ngã, ba là kết luận nói chánh ngã.

Đây là lời đầu tiên, Đức Phật nói nhờ nhân duyên mà được thấy, sắc chẳng phải Ngã, thấy chỉ tạm tưởng thấy mà nói có thấy.

Từ câu: “Nầy sáu vị, v.v...” trở xuống là ý thứ hai, phá tà ngã, văn có ba: Một là nêu chẳng đúng như thế.

Thứ hai, từ câu: “Vì sao v.v...” trở xuống là nêu các lỗi.

Ngã lấy tự tại làm nghĩa, vậy chỉ nên tạo chủng tánh Bà-la-môn mà thôi, vì sao lại thọ thân sáu đường khác nhau? Sắc đã chẳng phải ngã thì thọ, tưởng, hành, thức đều vô ngã.

Từ câu: “Vì vô ngã v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết luận nêu lỗi.

Từ câu: “Này sáu vị, v.v...” trở xuống là kết luận nêu chánh ngã. Văn có hai là lược chỉ bày và đối luận.

Ý đoạn này muốn nói: trước đã phá sắc, thọ v.v... vô ngã, thì kia lại hỏi: Như Lai có phải là sắc v.v... hay không? Nên nay sự nêu ý này trước là đáp rằng: Ngã của Như Lai chẳng bị sắc cho đến thọ, tưởng, hành, thức trói buộc, có đủ bốn đức, còn ngã mà các thầy nói đó thì chẳng tránh khỏi bốn nợ trói buộc.

Kế là lại kết luận, cũng cùng với ngoại đạo đối luận.

Ngoại đạo nói Ngã là từ nhân duyên, vì thế vô thường ngã của Như Lai chẳng phải từ nhân duyên mà được, nên có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh.

Từ câu: “sáu vị giáo chủ nói rằng v.v...” trở xuống là phen thứ ba, ngoại đạo đổi tông chỉ.

Hoặc cho rằng Bộ riêng của ngoại đạo chấp nghĩa “cùng khắp tất cả mọi nơi” là ngã, chẳng lấy sắc làm ngã.

Từ câu: “Đức Phật nói v.v...” trở xuống là Như Lai phá ý này. Gồm có hai phần: Đầu tiên y cứ vào nghĩa cùng khắp để phá, sau y cứ theo một khác để xem xét. Văn thứ nhất lại có hai lần “lại nữa”, lần thứ nhất là hỏi về nghĩa cùng khắp.

Ngã đã cùng khắp thì lẽ ra trước phải không thấy, lẽ ra phải thường thấy.

Kế là hỏi Ngã cùng khắp, lẽ ra phải khắp trong năm đường, vì sao lai sợ ba đường ác, lại vì muốn làm thân trời, người mà giữ giới làm lành.

Kế đến là y cứ theo một khác, trước nêu hai chương.

Kế là giải thích. Trước y cứ theo một để hỏi, như văn kinh có ghi.

Y cứ theo nhiều để hỏi, trong mỗi thân đều có một ngã; ngã là tự tại, vì sao có lợi độn, ngu trí khác nhau?

Từ câu: “Thưa Cù-đàm v.v...” trở xuống là phen thứ tư, ngoại đạo lại luận biện.

Ngã là một, cũng thường hằng cùng khắp, chúng sinh tu nghiệp thì có khác nhau nên nghiệp quả khác nhau.

Phật phá rằng: Ngã đã cùng khắp lại thường thì đâu có thiện ác đắp đổi nhau, mà lẽ ra tội phước cùng có. Cho nên nói “làm ác lẽ ra có thiện, làm thiện lẽ ra có ác”, nếu chẳng đồng có thì chẳng phải cùng khắp. Vả lại Ngã là tự tại, lẽ ra thiện ác tự làm.

Từ câu: “Thưa Cù-đàm v.v...” trở xuống là phen thứ năm, ngoại đạo lại luận biện, dùng đốt đèn làm dụ.

Tuy cùng một ánh sáng mà thể của mỗi ngọn đèn khác nhau, rốt cuộc Ngã thì cùng khắp, chỉ do thiện ác khác nhau mà thôi; như trong một ngôi nhà đốt một trăm ngọn đèn.

Phật lại phá: Trước nói chẳng phải như thế.

Kế là nêu ba loại để phá: Một từ duyên để phá; hai y cứ theo nơi ánh sáng xuất hiện khác nhau để phá; ba là y cứ theo sáng tối cùng trụ để phá.

Đầu tiên phá rằng: Ông dùng đèn dụ cho pháp, ánh sáng dụ cho ngã, ánh sáng do đèn, nếu nhiều dầu ở tim đèn thì ánh sáng mạnh; Nếu thế thì ngã do nghiệp, nghiệp hết thì ngã tiêu, nghiệp đã nhỏ hẹp thì ngã chẳng cùng khắp.

Thứ hai là hỏi về nơi chốn.

Ánh sáng từ đèn phát sinh, vậy ngã từ nghiệp mà có, thế thì nghiệp có ngã, chẳng phải ngã có nghiệp.

Thứ ba, nói ánh sáng đèn lúc đầu tiên thì ở chung một chỗ với tối.

Nếu thế thì ngã thường của thầy lẽ ra ở trong ngã vô thường; ngã vô thường lẽ ra ở trong ngã thường.

Từ câu: "Thưa Cù-đàm! Nếu vô ngã v.v..." trở xuống là phen thứ sáu, ngoại đạo lại hỏi. Phật đáp, có hai ý: trước phá tà ngã, Ngã đã là thường, vì sao có tạo tác, thường thi đâu có tạo tác. Dù cho có tạo tác, vì sao chẳng làm lành, mà có lúc lại làm ác? Thiện ác đã chẳng cố định, thì biết là vô thường.

Kế là nói chánh ngã. Tức là Như Lai thường trụ.

Phen thứ bảy, ngoại đạo quy phục Như Lai, là kết luận chương này, như văn kinh có ghi...

Từ câu: "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là phần hai, nói về nơi chốn của cây Ta-la. Văn có hai: Đầu tiên là kết văn trước, khởi văn sau; kế là nói về nơi chốn. Thứ nhất như văn kinh.

Từ câu: "Một cặp ở phương Đông", v.v... trở xuống là thứ hai, nói về nơi chốn của cây. Có ba ý: một, là biểu thị nghĩa lý; hai, là hộ pháp; ba, là lợi ích của pháp vị. Thứ nhất là biểu thị nghĩa lý.

Lý là bốn đức. Ý nói dùng hướng Đông biểu thị cho thường và vô thường? Có người cho rằng thuận theo mà lấy một việc, không có mục đích nào khác. Cũng có thể lấy hướng Đông biểu thị cho lạc và không lạc. Hà Tây cho rằng: Hai cây khô biểu thị cho thân ứng hóa diệt, hai cây tươi tốt biểu thị cho Pháp thân thường còn. Nhưng cây Bồ-đề cũng có một gốc khô một gốc tươi, đến khi Phật pháp diệt thì hai gốc đều khô. Nếu thế, cần gì phải nhất định phá thường và vô thường? Nhưng Đức Phật tùy duyên, ứng hóa đều có nguyên do. Hà Tây cho rằng hai gốc phương Đông biểu thị cho thường và vô thường, vì các ngoại đạo tôn thờ trời Đại Tự Tại trụ ở phương Đông, giáo hành ở phương Tây; nay Phật pháp phá vô thường của ngoại đạo, nên nói hai câu ở phương Đông biểu thị cho Thường và Vô thường. Hai cây ở phương Nam biểu thị cho ngã và vô ngã, vì Nam là phương bên phải, tay phải thì thuận, dụ cho dụng của ngã tự tại. Phương Tây biểu thị cho lạc, vì phương Tây tu hành Phật giáo được an vui, biểu thị cho sự an vui của Phật pháp. Phương Bắc biểu thị cho tịnh, vả lại đó là nơi xuất gia, cho nên biểu thị cho sự thanh tịnh trong Phật pháp. Lại nói trời Đại Tự Tại, mặt hướng về Đông, tay phải thuộc phương Nam; đều biểu thị cho ý nghĩa phá bốn điên đảo của ngoại đạo, đạt được bốn đức của Phật pháp; cho nên lập ra cách phối hợp này.

Từ câu: "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là ý thứ hai, hộ pháp.

Trước nêu Sự, sau nói về Lý. Sự là dưới cây Ta-la mà nhập Niết-bàn, bốn vị Thiên vương thường giữ gìn cây này, chẳng để người ngoài chặt phá cành lá. Ngày xưa, Thiệu Bá ngồi dưới cây tiểu thường mà thành Tiên, người đời sau vẫn còn bảo vệ cây này, huống chi Ta-la song thọ của Như Lai.

Từ câu: "Ta-la song thọ v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói lợi ích của pháp vị.

Trước là dụ, sau là hợp giải thích. Hoa quả: Hoa nở tô điểm, người thấy sinh tâm ưa mến dụ cho pháp thân vắng lặng thường trụ không thay đổi. Dùng hoa biểu thị cho Ngã, quả biểu thị cho Lạc, vì chúng có vị ngon ngọt, đầy đủ sắc và hương, người thấy, ngửi, xúc chạm, ăn vào đều ưa thích, Pháp thân cũng như thế, tất cả chúng sinh đều đồng có tánh lạc này.

Từ câu: "Bố-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về thời duyên, có hai ý: một, là nói về tháng hai; hai nói về ngày mười lăm. Thứ nhất có hỏi và đáp.

Đáp có hai ý: Một là nêu dụ để nói về Sự; hai, là hợp dụ để nói về Lý. Thứ nhất:

Nếu nói theo lịch nhà Hạ thì thuộc tháng hai, nếu theo lịch nhà Châu thì thuộc tháng tư, bấy giờ chúng sinh đều nghĩ là thường và rất ưa thích; nên phá chấp trước, được ngộ đạo. Lại nói trong sáu thời, có hai cách giải thích: Hà Tây cho rằng ở Ấn-độ hai tháng là một mùa (thời), một năm có sáu mùa, thế thì ba mùa xuân, hạ và đông mỗi mùa đều có trước và sau. Kinh Kim Quang Minh chép rằng: Nếu hai tháng là một mùa thì một năm có sáu mùa; nếu nói ba tháng là một mùa thì một năm có bốn mùa. Ở đây nói hai tháng là một mùa, đầy đủ sáu mùa. Chiêu-đề cho rằng: Hai mùa Xuân và Đông mỗi mùa đều có mạnh, trọng và quý, nên nói là sáu thời, trong văn nêu Mạnh đông đối lại với Dương xuân, v.v...

Từ câu: "Tháng hai v.v..." trở xuống là hợp dụ để nói về lý.

Hai loại Pháp thân tức là chân thân và Ứng thân. Hà Tây cho rằng thân Thường và thân Vô thường đều thuận theo thế gian. Quả dụ cho bốn quả, lý thuyết cho rằng bốn quả Tiểu thừa, vì Đại bao gồm Tiểu. Có chỗ cho rằng đó là bốn đức.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói về ngày. Trước hỏi, sau đáp.

Kinh Trường A-hàm nói mồng tám xuất gia, mồng tám nhập Niết-

bàn, ở đây nói ngày mười lăm, đó là do cơ cảm của chúng sinh mà thấy khác nhau, đó cũng là thân mật tự tại của Như Lai.

Đức Phật đáp: Một, là y cứ theo Bản, hai, là y cứ theo Tích. Thứ nhất, là muốn nói diệu bản viên mãn tột cùng , nên lấy ngày mười lăm làm dụ.

Từ câu: "ngày mười lăm v.v..." trở xuống là y cứ theo Tích.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về người làm duyên: Trước nêu người, kế là nói nghĩa. Thứ nhất có hỏi và đáp.

Nói trang nghiêm; tức là người này phải có đủ đức, hạnh, trí, khéo chỉ bày, giảng nói mới có thể trang nghiêm Song thọ; cũng là nói người có đầy đủ đức hạnh có khả năng làm chỗ nương cho tất cả chúng sinh, cho nên được duyên này.

Phật đáp có hai: Một, là nói sáu hạng người trong nhân, sáu người có lẽ là lược nói, hoặc là cơ nghi của chúng sinh, hoặc là đối trị với sáu vị giáo chủ ngoại đạo ở trên, cho nên nêu sáu.

Hỏi: Vì sao chẳng dùng Bồ-tát để trang nghiêm song thọ.

Đáp: Vì Bồ-tát du hóa vô định, không thường theo cạnh Phật, còn sáu vị này thì thường ở bên Phật nên có duyên đối với người, hơn nữa sáu vị Tỳ-kheo này đều là Bồ-tát, v.v...

Văn kinh nói: Ngài Thân Tử nghe Niết-bàn mà chẳng lo buồn, điều này trong A-hàm nói: Thân Tử nghe nói Phật sắp nhập Niết-bàn, không nỡ thấy Phật diệt độ, nên nhập diệt trước, vì sao nay lại nói nghe Phật Niết-bàn mà không lo buồn? Trong lời đáp của Phật, ngài đã nói về quả đức thì biết đó là nghĩa của Bồ-tát, chẳng nên giải thích theo ý Tiểu thừa.

Từ câu: "Nếu có Tỳ-kheo, v.v... trở xuống là đoạn hai nói về người đã chứng quả, tức Như Lai là người đã nêu ở trước.

Kế là từ câu: "Kính mong v.v..." trở xuống là phần nói nghĩa, có ba phen hỏi đáp.

Tuy chẳng phải là chánh thức hỏi, nhưng cũng được cho là một câu hỏi.

Từ câu: "Phật bảo v.v..." trở xuống là lời đáp, có hai; Trước nói về Bản, sau nói về Tích. Về Bản lại có hai: Một là nói lược về vô trụ.

Hai là nói rộng về vô trụ, có hai ý; trước là nêu pháp thuyết, sau là dụ thuyết, trong pháp thuyết, trước giải thích về Trụ. Kế là giải thích Vô trụ.

Diệu thể là phi hữu nên nói là hư không. Tam-muội Kim cương

tức là Như Lai, xưa giải thích rằng: Thập địa tu học tột cùng mà vẫn chưa phải là Phật, nhưng trong đạo tương tục thì chuyển tâm Kim cương tức gọi là Phật. Nay y cứ theo văn này nên nói là Như Lai, từ này chung cho nhân và quả, thí như Thủ-lăng-nghiêm chung cho nhân quả. Nói Đàn ba-la-mật, chẳng nên cho rằng sáu hạnh có công năng thành tựu quả. Văn trên nói đủ sáu Ba-la-mật, Đạo phẩm cũng như thế.

Từ câu: "Thí như hư không v.v..." trở xuống là đoạn hai, y cứ theo dụ để nói về vô trụ. Trước là dụ, sau là hợp.

Kế là hợp dụ, trái lại dùng khác nhau để phân biệt Không, Không tức là Vô trụ.

Nói Bồ-tát trụ thứ sáu vì nhân duyên phiền não mà đọa vào ba đường ác, đây có lẽ là chỉ cho sáu tâm, hoặc là nói Lục địa.

Nói thêm: E rằng đó là Lục địa.

Từ câu: "Hôm nay v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về Tích.

Trong đạo Phương tiện lại trở về vắng lặng, chúng sinh chẳng thấy, cho rằng Phật nhập Niết-bàn.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là phen hỏi thứ hai, là hỏi vì sao Như Lai chẳng thường trụ làm lợi ích chúng sinh mà lại nhập Niết-bàn.

Phật đáp rộng nghĩa trên. Nói Pháp tạng bất cộng là chẳng chung với hàng Nhị thừa, trong đó hoặc là nói Diệt ác, hoặc là nói Sinh thiện, tức là ý bốn tất-đàn, nên cần phải nhập định vắng lặng.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ ba, hỏi vì sao gọi Niết-bàn là Vô tướng?

Phật đáp có ba ý, trước nói không có mười tướng.

Kế là nói về chỗ mất của hữu tướng.

Thứ ba là nói về chỗ được của vô tướng.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về Dụng của tu đạo. Văn có ba: Một, là nói ba pháp; hai là nói về hai pháp giúp nhau; ba là nói về lực dụng. Thứ nhất, trước là hỏi đáp lược, sau là hỏi đáp rộng.

Nhưng ba pháp khác nhau, nếu ở phẩm Thánh Hạnh dùng ba pháp Giới, Định, Tuệ, thì nay văn này dùng ba pháp giới, tuệ và xả, trong đó định tuệ là chánh, xả là tùy nghi (hoặc xả định tu tuệ, hoặc xả tuệ tu định). Nhưng nói thường thường tức chẳng phải chỉ chuyên tu một phẩm mà phải điều hòa, để được tự tại.

Từ câu: "Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn hai, hỏi đáp rộng. Phần hỏi có hai: trước hỏi chung thế nào là tướng của định, tuệ, xả.

Kế là hỏi riêng ba pháp, có hai: Một là rộng y cứ theo định để hỏi; hai, là dùng tuệ xả để dụ. Hỏi về định có ba ý: Một là y cứ theo bản hữu; hai, là y cứ theo một cảnh; ba, là y cứ theo một hạnh.

Nói đều có, tức chúng sinh đều có Tam-muội. Các sư Số Luận nói trong mười đại địa pháp có Tam-ma-đề, đó là định số, định này vốn có, đâu cần tu tập. Hà Tây cho rằng đây là lấy tâm chuyên chú làm định, chẳng cần phải là định số trong mười Đại địa.

Kế là nói tâm ở một cảnh.

Nếu chỉ hành một cảnh gọi là định, thì tất cả các duyên khác chẳng phải là định, nếu chẳng biết các duyên khác thì đâu được gọi là bậc Nhất Thiết Trí?

Thứ ba là y cứ theo một hạnh để hỏi.

Nếu một hạnh là Tam-muội thì khi thực hành các hạnh khác chẳng phải là Tam-muội. Nếu chẳng thực hành các hạnh khác thì chẳng phải là Nhất Thiết Trí.

Kế là nói tuệ xả cũng như câu hỏi trên.

Phật đáp, trước là đáp câu hỏi riêng, sau đáp câu hỏi chung. Đáp câu hỏi riêng có hai ý: Trước đáp về định, sau đáp về tuệ xả. Đáp về định, trước hỏi định có ba hướng, bây giờ thứ nhất là đáp câu hỏi thứ hai, dùng câu thứ ba để so sánh; kế đến câu hỏi thứ nhất là xưa có (bản hữu).

Nói: Các duyên khác cũng là duyên một cảnh, tức là chuyên tâm vào một duyên. Đây là định cảnh; dùng định mà duyên thì không cảnh nào chẳng định; chẳng thể cho rằng giống như câu hỏi trước chỉ duyên một cảnh. Bởi vì định tâm duyên định cảnh, chứ chẳng phải tán tâm. Dùng định mà chuyên nhất ở Nhất thiết, nên gọi là Nhất thiết trí. Nếu dùng tán tâm duyên cảnh thì bị cảnh dẫn dắt. Nếu dùng định tâm duyên cảnh thì dẫu có đổi duyên thay quán, chẳng phải cảnh kéo dắt tâm, nên gọi là định. Hạnh cũng giống như thế, tức đáp cả câu hỏi thứ ba về nhất hạnh. Nếu dùng tán tâm mà tu tập các hạnh thì hạnh dẫn dắt tâm, nếu dùng định tu tập các hạnh, thì khiến các hạnh là một hạnh.

Từ câu: "lại nói v.v..." trở xuống là truy đáp câu hỏi thứ nhất, hỏi về vốn có.

Thiện Tam-muội: Chẳng phải lấy định chung cho ba tánh định là lấy định khéo tu (Định thiện tu, tức tam chỉ viên tu) làm Thiện Tam-muội.

Kế là từ câu: "Vì trụ trong v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi về tuệ, xả; có hai ý: Trước đáp tướng của tuệ. Kế là đáp về tướng xả.

Từ câu: “Lại nữa, Này Thiện nam! v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi chung. Có bốn ý: Một, lược nêu thể của ba pháp; hai, là giải thích tên của ba pháp; ba, là nói rộng thêm về thể của ba pháp; bốn, là nói về công dụng. Thứ nhất nêu thể, có ba ý: một, là nêu thể của định.

Nói thủ tướng sắc, chẳng phải là tâm định chấp tướng sắc, mà đó là tướng nhập, trụ, xuất của môn thiền định. Nói chẳng quán tướng Thường và Vô thường của sắc; vì đã thuộc về tịnh, chẳng thực hành chiếu tri nên chẳng thể quán.

Từ câu: “Nếu có thể quán v.v...” trở xuống là nêu thể của Tuệ.

Thường và Vô thường đều chiếu soi, nên chẳng phải là Thiên tuệ.

Thứ ba, là từ câu: “Tam-muội, tuệ v.v...” trở xuống là nói về thể của xả. Hai việc hòa hợp nên gọi là Bình đẳng. Văn có ba: là pháp, dụ và hợp. Kế là dụ. Thiên định là chậm, Thiên tuệ là nhanh, hai pháp phải ngang bằng, vì thế dùng xe bốn ngựa kéo làm dụ.

Từ câu: “Bồ-tát cũng như thế” v.v... trở xuống là hợp dụ.

Nói Bồ-tát Thập Trụ tuệ nhiều, định ít, Hà Tây giải thích rằng: Mười trụ tiến cầu cảnh giới cao quý mới xây dựng Đại Thừa, trang nghiêm cõi nước, giáo hóa mọi người, thiên khởi trí dụng, cho nên chẳng thấy tánh. Hàng Nhị thừa tự hàng phục, tự tịnh tâm ý, mong cầu chứng đắc, nên định nhiều tuệ ít, do đó chẳng thấy tánh. Nếu định tuệ đồng nhau thì mới thấy tánh. Ở đây nói rằng nếu nhập “Không” nhiều thì là tướng chậm, nhập “giả” nhiều thì là tướng nhanh, không giả đều bặt là tướng bình đẳng, thấy tánh, đó là ý Biệt giáo. Như tức không tức giả tức trung, chẳng chậm chẳng nhanh, khéo cỡi xe bốn ngựa kéo, mới thấy được Phật tánh, đây là ý Viên giáo.

Từ câu: “Xa-ma-tha” v.v... trở xuống là thứ hai, giải thích tên gọi.

Trước giải thích tên Định. Có bản gọi là Đà, đều do âm Phạm nặng nhẹ, dịch danh khác nhau, hoặc dịch là chỉ, tức dứt bỏ duyên ác; hoặc dịch là Định; từ này có rất nhiều cách dịch cho nên âm Phạm không theo một nghĩa riêng nào. Tỳ-bà-xá-na dịch là Quán, cũng gọi là Kiến. Ưu-tất-la dịch là tướng xả, cũng dịch là Bình đẳng, bất tranh, v.v...

Từ câu: “Xa-ma-tha v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói rộng về thể của ba pháp, đều dùng tăng số để nói. Thứ nhất nói về định, tăng đến mười pháp.

Làm được lợi ích lớn, Bách luận giải thích là Tam-muội đạt phần;

nhân quả đều vui, Hà Tây giải thích rằng: Định mà chư Phật đạt được thì xuất nhập tự tại, trước sau thường vui; niệm giác quán, tức là thiện ác giác quán đều là tội lỗi; quán sinh diệt, tức là con người phần nhiều đối với sinh diệt mà khởi quán đoạn thường. Mười Nhất thiết xứ, chỉ nêu đất, nước và gió mà không nói lửa, có người cho rằng kinh này ghi sót mất chữ Lửa. Hà Tây cho rằng người tu hành quán bốn đại trong thân chứ chẳng phải quán bốn đại bên ngoài. Ba đại trong thân; trong đó xương thịt v.v... là đất, nước mắt, nước mũi v.v... là nước, còn lửa yếu kém, chỉ là hơi ấm, cho nên chỉ nêu ba. Nhưng chẳng dùng làm xứ là vì muốn nói từ Hạ địa trở xuống chẳng dùng xứ. Chiêu-đề cho rằng: Hỏa đại chẳng thường hằng, nhờ củi đốt mới có, không có củi thì chẳng phát sinh, cón ba đại kia thường hằng, vì thế mới dùng làm xứ. Còn chẳng dùng xứ là muốn nói pháp quán này đã thành tựu, nên chẳng dùng xứ, cho nên tính là một.

Từ câu: "Tuệ có hai v.v..." trở xuống là nói rộng về thể của tuệ.

Bát-nhã chính là Tuệ, Tỳ-bà chính là quán, cũng gọi là Kiến, Xá-na chính là Trí. Giải thoát Bát-nhã là tất cả chúng sinh, tức hiển bày Bát-nhã là Tuệ biết tất cả số chúng sinh. Lại giải thích Tỳ-bà là tướng chung, cũng có tam-muội, vì thế Tam-muội và Tuệ biết được tất cả. Thường giải thích rằng Tuệ là bất si, cho nên ở phàm phu, Kiến gọi là Tiểu thắng nên ở bậc Thánh, trí là quyết đoán, là tối thắng, nên ở chư Phật. Tướng chung, tướng riêng, Phá tướng cũng y cứ theo hơn kém. Hưng Hoàng cho rằng phàm phu có phân biệt tức là tướng riêng, bậc Thánh Nhị thừa là gom chung các pháp vô thường nói ở trước nên thuộc về tướng chung. chư Phật, Bồ-tát phá chung riêng nên gọi là Phá tướng.

Ở đây cho rằng chẳng đúng như thế, đó là nói một tâm ba trí, Phá tướng là chiếu Không, tướng riêng là chiếu Giả, tướng chung là chiếu Trung. Trong ba trí một tâm chỉ được nói về Tuệ không nghĩ bàn, chẳng nói xả, là vì khác thể thì chẳng phải.

Thứ tư nói về công dụng, như văn kinh có nói.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 27

PHẨM 23: SƯ TỬ HỐNG (PHẦN 5)

Đầu phần này là đoạn hai nói về Định, Tuệ giúp nhau, cũng là Định, Tuệ tức nhau, lẽ ra cũng nên nói là xả, nhưng lược bỏ. Vả lại, xả chẳng phải là một pháp riêng, khi Định, Tuệ đồng đẳng thì gọi là xả. Trước là hỏi, sau là đáp.

Ý muốn hỏi: Tuệ có công năng dứt hoặc, thì đâu cần dùng Định. Nêu câu hỏi Thiên, Biệt mà mong được lời đáp Viên dung. Đầu tiên, Bồ-tát Sư Tử Hống dẫn kinh để hỏi; thật biết chẳng phá ngoại đạo, cũng chẳng phá người hỏi, chỉ là kinh phá Phật làm duyên. Kinh Phật không ngoài bốn giáo; xem nghĩa này thì chính là dùng Viên để phá Biệt, Biệt đã bị phá, thì các giáo khác so sánh có thể biết.

Kế là Phật đáp, đầu tiên nêu phá chung và kế là phá riêng.

Trong phần phá chung có nói rằng: "Nghĩa này chẳng đúng", thì chỗ nào không bao gồm, hoặc là tà chấp, hoặc là Tiểu thừa giáo, hay Cộng giáo, Tiệm giáo, tất cả đều rơi vào câu "chẳng đúng" này. Nhưng đây chỉ đối trị với những trệ ngại của nội giáo, chứ chẳng phải phá tà học của ngoại đạo.

Kế là Biệt giáo, có hai ý: Một, là dùng phá để phân biệt; hai, là nêu Định, Tuệ viên dung vô cùng. Trong ý thứ nhất có bảy đoạn: Một là y cứ theo không khác; hai là y cứ theo vô hữu; ba là y cứ theo vô sở; bốn là y cứ theo vô khuyết; năm là y cứ theo vô động; sáu là y cứ theo vô năng; bảy là y cứ theo vô tác. Y cứ theo vô dị để phá, văn có hai: Một nói về thể đồng, hai là nêu dụ, thể của dụ là đồng.

Vì sao? Vì người mê hoặc đều cho rằng phiền não và trí tuệ như nước và lửa, cần phải tu tập trí tuệ để phá phiền não. Từ Biệt giáo trở xuống đều như thế cả, nên Bồ-tát Sư Tử Hống mới dùng đó để lập câu hỏi, mong được nghe điều khác lạ. Đức Phật dùng Viên phá Biệt. Thế nào là trí tuệ, thế nào là phiền não? Đó đều là giải và hoặc của pháp

giới, giải và hoặc đồng thể chẳng hai, chẳng khác. Nếu khi mê hoặc thì toàn thể là hoặc, ngoài hoặc không có trí; nếu khi giải ngộ thì toàn thể là Giải thoát, ngoài giải ra thì không có hoặc. Kinh nói phiền não tức Bồ-đề, Bồ-đề tức phiền não. Kinh lại nói ngoài pháp tánh chẳng có pháp, ngoài pháp thì chẳng phải pháp giới. Nếu như thế, thì khi có phiền não, không có trí tuệ, vậy có gì để nói là phá? Nếu có trí tuệ thì không có phiền não, vậy có gì để phá mà nói là trí tuệ hay phiền não? Kinh lại nêu khi sáng thì không tối, khi tối thì không sáng để làm dụ. Pháp Viên giáo này văn, lý đều rõ ràng, chẳng nên theo cách giải thích nào khác.

Từ câu: "Ai có trí tuệ? v.v..." trở xuống là ý thứ hai, y cứ theo vô hữu để phá. Văn có hai: Trước vặn hỏi về nhân và pháp, kế là kết luận không có nghĩa phá.

Từ Tam Tạng giáo đến Biệt giáo chẳng thể đạt được pháp giới viên dung, ngã pháp đều quên. Hàng Nhị thừa còn chấp y của ta, bát của ta, Bồ-tát thì còn tu tập trang nghiêm cõi nước, hóa độ chúng sinh, người và ta vẫn còn; trí, đoạn đều đã chứng đắc, như thế thì vẫn còn có "ai", chưa thể nói là không có "ai". Đức Phật dùng viên pháp vặn hỏi, chỉ nơi trí tuệ này là phiền não, ai dùng phiền não dứt phiền não; chỉ ngay nơi phiền não này là trí tuệ, ai lại dùng trí tuệ dứt trừ trí tuệ?

Phiền não dứt phiền não còn không có, thì đâu thể có trí tuệ dứt trí tuệ? Vì kết luận như văn trên đã ghi.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là ý thứ ba, y cứ theo vô sở để phá. Văn có hai: Trước gồm đến mà chẳng đến, sau gồm kết luận không có nghĩa phá.

Vì sao? Vì trí tuệ là pháp giới, dù cho ra ngoài pháp giới có phiền não, dùng trí tuệ trong pháp giới để phá phiền não ngoài pháp giới, như vậy là đến nơi ấy để phá hay chẳng đến nơi ấy để phá? Nếu chẳng đến nơi của phiền não mà phá được, thì phàm phu chẳng thể đến lẽ ra cũng phá được? Còn đến nơi ấy để phá, thì niệm đầu tiên liền phá hay niệm sau mới phá? Nếu niệm đầu tiên chẳng phá thì niệm sau cũng chẳng thể phá. Vì thế kết luận rằng: "Đến hay chẳng đến đều có thể phá", thì nghĩa này chẳng đúng. Ngoài pháp giới không có pháp, nên không có nơi chốn.

Từ câu: "lại nữa v.v..." trở xuống, là ý thứ tư, y cứ theo vô khuyết để phá. Trước y cứ theo pháp để chánh phá, sau đó là nêu dụ.

Ý nói trí tuệ là pháp giới, tròn đầy không thiếu sót, trí tuệ tức là giới định, bình đẳng không khác nhau, vậy thì đâu thể cho là ngoài pháp giới mà còn có các duyên phụ để cùng phá phiền não ngoài pháp giới.

Đã không có các duyên phá, thì đơn độc cũng chẳng thể phá. Nêu dụ người mù, dù một người hay nhiều người cũng đều chẳng thấy sắc. Như đơn độc hay gom nhiều duyên cũng đều là nghĩa thiếu sót.

Từ câu: "Này Thiện nam!" v.v... trở xuống là ý thứ năm, y cứ theo vô động để phá. Văn có hai: Trước nêu đồng loại để phá, sau kết luận phá.

Như tánh của bốn đại chẳng thể động chuyển, lại chẳng có một vật nào biến động bốn đại làm cho mất bản tánh của nó. Phiền não cũng như thế, đồng tánh với trí tuệ, tánh của trí tuệ tự dứt, tánh của phiền não cũng tự dứt, vì sao lại dùng đoạn làm năng đoạn để đoạn?

Kế là kết phá. Văn ghi: Tỳ-bà-xá-na chắc chắn chẳng thể phá các phiền não.

Từ câu: "Nếu muốn tánh mặn v.v..." trở xuống là đoạn sáu, y cứ theo vô năng để phá. Văn có bốn: Một là đoạt, hai là buông, ba là đoạt, bốn là buông.

Đầu tiên nêu muối, mật để chuyển người đồng với mình, tức là đoạt; trí tuệ chẳng thể như muối và mật, pháp chẳng diệt, thì trí tuệ chẳng thể gượng diệt, trí tuệ không có công năng dứt hoặc, kế đến là buông.

Dẫn muối hay là vật mặn, nghĩa là buông; Trí tuệ có thể diệt phá, nhưng trí tuệ tự niệm diệt, thì đâu thể khiến pháp khác diệt, như người tự chìm thì đâu có thể vớt được người khác

Thứ ba, Từ câu: "Tất cả pháp v.v..." trở xuống là lại đoạt.

Chính là dùng tánh diệt để đoạt, tức trí là tánh diệt thì chẳng thể khiến cho phiền não diệt.

Thứ tư, từ câu: "Nếu nói v.v..." trở xuống là lại buông.

Nêu lửa đốt búa, chặt tìm chỗ diệt chẳng thể được. Một lần buông đoạt ở trước nói vô thường, khổ, không và duyên tu v.v... trí tuệ tự vô thường thì đâu thể dứt hoặc, rõ ràng sẽ tự thấy. Một lần buông đoạt, sau cật vấn, chẳng thấy nơi chốn của năng đoạn và sở đoạn. Đây là phá biệt hoặc ngoài pháp giới, bị trí đoạn vì sao chẳng thấy nơi chốn, như lửa cháy còn tro, như búa chặt có dấu vết. Nếu chẳng có tro và dấu vết thì không có hoặc để phá; đã không có hoặc thì trí tuệ phá cái gì?

Dùng Viên phá Biệt, văn nghĩa thật rõ ràng.

Từ câu: "Tất cả pháp v.v..." trở xuống là ý thứ bảy, y cứ theo vô tác để phá, cũng gọi là tổng kết các ý trước.

Nói tánh các pháp tự không thì cái gì khiến cho sinh diệt, không có người tạo tác, như thế thì đâu được nói trí tuệ phá phiền não.Từ câu:

"Nếu tu tập định v.v..." trở xuống là đoạn hai, nêu Viên dung vô cùng, Định, Tuệ đều là pháp giới, chẳng phải chỉ có tuệ mới dứt hoặc mà định cũng có thể dứt hoặc.

Văn có bốn ý: Một, là nói Định, Tuệ có đủ trong nhau, cũng đầy đủ tất cả pháp; hai, là nói Định, Tuệ tức nhau, tức tịch mà đoạn, tức đoạn mà tịch; ba, là nói về danh tướng của Định, Tuệ; bốn, là nói về tự tại thích ứng với thời. Bốn đoạn này là ý bốn Tất-đàn, trong đó Định, Tuệ chỉ có Tam-bồ-đề là Đệ nhất nghĩa; ngay nơi tịch mà đoạn là đối trị; Danh tướng của Định, Tuệ là thế giới; hợp thời là vị nhân. Thứ nhất gồm ba ý: Một, là Nơi Định có Tuệ tức là chánh tri kiến.

Hai là Định có đủ các pháp sinh diệt vô thường của thế gian, dẫn chứng kinh.

Ba là đầy đủ Tam-bồ-đề.

Định là pháp giới chứa đựng tất cả, Tuệ và Xả cũng giống như thế.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là nói về Định, Tuệ tức nhau, nếu nói giúp nhau thì nghĩ quá sơ lược. Văn có hai đoạn: Trước nói tức Định mà Tuệ, kế là nói tức Tuệ mà Định. Trong văn thứ nhất có nêu tám dụ, dụ cho tức định mà tuệ khéo dứt hoặc; kế là nói hàng phục năm căn, để nói ngay nơi tuệ mà định, thì an ổn ở nơi nguy ách, lợi ích ở nơi giảm tổn.

Nói Ngãi gian (cắt cỏ), Kinh Thi nói: Bạch mao gian hề: Truyện ghi: "Vô khí gian". Nhĩ nhã nói: "Bạch hoa giả gian" (Hoa trắng cỏ hoang); Quách Phác nói: Mao là giống.

Âm là oa, Phương ngôn cho rằng người Quan Tây gọi phủ là oa, như loại nồi ở phương Nam. Người thời gần đây dùng vật này để chứa vàng nấu chảy.

Kế là, văn có hai: Một là chính thức giải thích; hai từ câu: "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là nói về công năng, như văn kinh có ghi.

Từ câu: "Định tướng v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về danh tướng.

Không danh mà có danh, duyên tướng nhất thật mà nói ba tướng. Y cứ ba tướng mà đặt ba tên, danh tướng đều là pháp giới, đầy đủ tất cả pháp. Định mà không có tướng định nên gọi là không, Tuệ thì đạt được pháp thanh tịnh, nên không nguyện cầu; xả thì không còn năng sở nên không có tướng.

Từ câu: "Nếu có Bồ-tát v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, tự tại, hợp thời khéo sử dụng. Văn có hai: trước nói đúng thời và phi thời, sau

là hỏi đáp.

Trong phần đáp có nói về đúng thời và phi thời của ba pháp, tức là tự thực hành bốn Tất-đàn. Nói thọ an vui, v.v... sinh đại ngã mạn thì nên tu định, đó là khéo dùng Vị nhân Tất-đàn; nói tinh tấn v.v... khởi tâm hối hận thì cần phải tu tuệ, đó là khéo tu Đối trị Tất-đàn; hai pháp bình đẳng thì nên xả, tức khéo dùng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn; nói khi khởi phiền não thì nên đọc tụng mười hai bộ kinh, thực hành sáu niệm, tức khéo dùng Thế giới Tất-đàn. Kinh nói: "Tu tập ba tướng, nhờ nhân duyên này mà thành tựu Niết-bàn vô tướng", đã nói nhân duyên tức là khéo tu tất đàn, từ nhân duyên mà thành tựu Đại Niết-bàn. Lại nói nên tu tâp định, tức là môn Hữu, tu tập tuệ tức là môn Không, tu tập xả tức là môn phi hữu phi không, nên tu tập mười hai thể loại kinh, sáu niệm v.v... là môn vừa Không vừa Hữu. Từ nhân duyên bốn môn mà thành Đại Niết-bàn. Lại nên khéo lập bốn Tất-đàn hóa tha, nhưng sợ văn dài dòng nên chẳng nói, người tu hành phải có đầy đủ.

Từ câu: "Nếu có Bồ-tát v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói lực dụng của tu đạo. Văn có hai: Đầu tiên nói về cảm vui mà được Niết-bàn, sau đó nói về lìa khổ chuyển chướng. Văn thứ nhất lại có hai: Thứ nhất nói được Niết-bàn.

Kế là nói nghĩa, có hai phen hỏi đáp.

Tu cả ba pháp thì được Đại Niết-bàn, nên phải hỏi về tướng của ba pháp. Văn có hai: Đầu tiên nhắc lại không có mười tướng là Đại Niết-bàn. Đức Phật đáp xong thì đã lãnh hội được, nhưng còn những ý khác thì chưa hiểu, nên mới dùng mười pháp làm câu hỏi.

Khai Thiện gọi các lửa kết sử diệt là diệt độ để dịch từ Niết-bàn; Trang nghiêm lấy ý lìa giác quán là Niết-bàn để bác bỏ Khai Thiện rằng: Trói buộc hết gọi là diệt độ, ràng buộc hết gọi là Niết-bàn, vì sao lại dùng văn nói Tử phược để dịch quả Niết-bàn? Khai Thiện giải thích rằng: Nếu giữ đủ ý của từ Phạm thì Tử phược tận và quả phược tận đều gọi là Giải thoát; hữu dư vô dư diệt đều gọi là diệt độ. Nhưng người dịch kinh khéo dùng từ, nên gọi Tử phược tận là diệt độ, quả phược tận thì giữ nguyên âm là Niết-bàn Giải thoát. Nhưng trong văn này mười lời đáp đều là đáp về viên đức của Niết-bàn, hai sư mỗi vị chấp một câu mà khởi lên tranh luận, tức do giải nghĩa mà sinh phiền não, lại đồng ý với người mù sờ voi.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là hỏi lại.

Đã nghe mười nghĩa, nhưng chưa biết người tu sẽ tu tập mấy pháp để được Đại Niết-bàn.

Kế là từ câu: "Phật đáp v.v..." trở xuống là Đức Phật đáp. Ý đáp là: Mười pháp nói trên chỉ là quả Niết-bàn, quả thì khác nhau, nếu muốn tu hành, phải có đủ mười pháp. Văn gồm ba phần là nêu tên, giải thích và kết luận.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về lìa khổ chuyển chướng. Văn có hai ý: Một là nói về nghiệp chướng được chuyển; hai nói về đạo đối trị năng chuyển. Có hai phen hỏi đáp: Phen thứ nhất nói về nghiệp bất định, nên chướng có thể chuyển; kế là nói về nghiệp bất định nên có thể tu tập chánh đạo. Phen hỏi đáp thứ nhất lại có hai: Trước hỏi về nghiệp thiện, sau hỏi về nghiệp ác. Hỏi về nghiệp thiện có năm câu: Một là nói vô cùng, hai là nói nhất định, ba là nói lại về vô cùng, bốn là nói lại về nhất định, năm là nêu dụ để kết thúc câu hỏi. Thứ nhất lại có ba: Một là khai lời hỏi, hai là lãnh chỉ, ba là kết thành câu hỏi.

Đầu tiên nêu việc Thuần-đà là muốn lập lý do cho lời hỏi.

Từ câu: "Như lời Phật dạy v.v..." trở xuống là lãnh chỉ.

Nói bố thí cho súc sinh được phước gấp một trăm lần, bố thí cho Nhất-xiển-đề phước gấp một ngàn lần, vì súc sinh trước kia gây nhân ác nên nay chịu quả báo thấp hèn; còn Xiển-đề thì nhờ phần nhân đời trước thiện nên nay được quả báo tốt hơn, vì vậy được phước có một trăm, một ngàn khác nhau.

Hỏi: Văn trên nói giết súc sinh thì bị tội nhẹ, còn giết Xiển-đề thì vô tội, ý này thế nào?

Đáp: Súc sinh không có lỗi dứt mất gốc thiện và phỉ báng pháp, còn Nhất xiển đề thì có tội này.

Từ câu: "Nếu Thuần-đà v.v..." trở xuống là kết thành câu hỏi.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là hỏi về nhất định. Văn có hai: trước là lãnh chỉ.

Kế là chánh thức đặt câu hỏi.

Thứ tư là từ câu: "trong kinh lại nói v.v..." trở xuống là nói lại nhất định.

Thứ năm, từ câu: "A-ni-lâu-đà v.v..." trở xuống là nêu dụ để kết thúc câu hỏi.

Từ câu: "Đức Phật bảo v.v..." trở xuống là ý thứ hai là đáp, trước là khen câu hỏi, sau là trả lời.

Đáp có hai: Đầu tiên là nói về duyên khổ, kế là chánh đáp. Đầu tiên khen ngợi nghiệp lực sâu, là đáp câu hỏi duyên khởi.

Nhưng mười lực của Phật cũng không có hơn kém, chỉ thuận theo

cơ nghi mà nói như thế. Hơn nữa, nghiệp nhẹ hay nặng, định hay bất định đều khó biết, người khác chẳng hiểu nên gọi là Đại.

Từ câu: “Có các chúng sinh v.v...” trở xuống là phần chánh đáp, có bốn ý: Một là khai quyền, hai là hiển thật, ba là giải thích quyền, bốn là giải thích thật. Thứ nhất là khai quyền. Vì người chẳng tin, nên nói là quyết định.

Từ câu: “Các nghiệp tạo ra v.v...” trở xuống là hiển thật. Nghiệp bất đồng có nhẹ và nặng, có định và bất định, đâu được một bề cho là quyết định?

Từ câu: “Hoặc có người v.v...” trở xuống là giải thích Quyền.

Chỉ vì kẻ tà kiến chẳng tin, nên mới nói là quyết định.

Từ câu: “Hoặc có nghiệp nặng v.v...” trở xuống là giải thích Thật, trước nêu người ngu và người trí.

Từ câu: “Tất cả chúng sinh v.v...” trở xuống là ý thứ hai, nêu cả hai chuyển.

Người trí chuyển nặng thành nhẹ, định thành bất định; người ngu chuyển nhẹ thành nặng, bất định thành định.

Nếu như thế v.v...” trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai. Nói nghiệp bất định, nên tu tập được chánh đạo.

Ý lời hỏi có hai: Một, là vì nghiệp bất định, thì đâu cần tu phạm hạnh để cầu Niết-bàn? Hai là vì nghiệp thiện bất định, nên cũng đâu cần dùng phạm hạnh để cầu Niết-bàn?

Đức Phật đáp câu hỏi này, văn rất rộng, nghi hoặc được phá rất nhiều, nên chẳng thể chẳng nói tỉ mỉ. Nếu chẳng hiểu thì chẳng thành tựu Nhất hạnh. Cho nên văn này hơi dài. Văn có bốn đoạn: Một là nói nghiệp bất định nên mới tu chánh đạo, hai là nói định nghiệp có nhiều lỗi, ba là nói cả nghiệp định và bất định, bốn là kết luận bất định, nên có tu chánh đạo. Văn thứ nhất lại có hai: Trước là nói về bất định, sau nói về thiện ác lấn đoạt lẫn nhau. Nói về bất định lại chia làm hai: Trước nói nếu nhất định thì chẳng cần tu tập.

Thứ hai nói vì bất định nên phải tu đạo.

Từ câu: “Nếu xa lìa được v.v...” trở xuống là nói thiện ác lấn đoạt nhau.

Vì ác bất định nên có thể làm thiện, vì thiện bất định nên có thể làm ác.

Từ câu: “Nếu tất cả v.v...” trở xuống là thứ hai nói nếu nhất định thì nhiều lỗi, văn có hai đoạn: Trước nói nếu nhất định thì không có tu đạo; kế là nói nếu nhất định thì nhiều lỗi. Thứ nhất lại có hai: Một là sơ

lược; hai, là nói rộng. Sơ lược có hai ý: Một nói nếu nhất định thì không có tu đạo.

Kế là nói nếu chẳng tu đạo thì không Giải thoát.

Từ câu: “Nếu tất cả v.v...” trở xuống là nói rộng, văn cũng có hai, trước nói rộng nếu nhất định thì không cần tu tập.

Từ câu: “Nếu xa lìa v.v...” trở xuống là nói rộng nếu không tu tập thì không mong có ngày Giải thoát.

Từ câu: “Nếu tất cả v.v...” trở xuống là ý thứ hai, nói nếu là nhất định thì có nhiều lỗi. Văn có hai: Một, là nói lỗi của nghiệp nhất định; hai, là nói lỗi của người và thời nhất định. Văn trước lại chia làm hai: trước nói là có lỗi, thì lẽ ra chỉ tạo một nghiệp thiện hay ác thì mãi mãi được quả thiện hay chịu quả báo ác, không có ngày thiện ác chấm dứt.

Từ câu: “Nếu nghiệp quả v.v...” trở xuống là kết luận nói không có tu đạo.

Từ câu: “Người làm v.v...” trở xuống là ý thứ hai, nói về lỗi nếu người và thời quyết định. Văn có hai: Trước nói về lỗi, sau kết luận nói chẳng tu đạo. Thứ nhất lại có hai, đầu tiên nói về lỗi người nhất định.

Nếu nghiệp nhất định thì đường sáu, trời người v.v... sang hèn, đẹp xấu mãi mãi như thế, chẳng thể thay đổi.

Từ câu: “Lúc nhỏ v.v...” trở xuống là nói lỗi của thời gian nhất định.

Nếu lúc nhỏ tạo nghiệp thì lúc nhỏ chịu báo, tuổi tráng niên và tuổi già cũng giống như thế.

Kế là từ câu: “Nếu nghiệp v.v...” trở xuống là kết luận không tu thánh đạo.

Từ câu: “Nghiệp có hai v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói rộng về nghiệp có định và bất định. Văn có hai: Trước nêu hai chương, sau là giải thích.

Nghiệp có bốn câu: Một, là báo định, thời bất định; hai là thời định, báo bất định; ba là cả hai đều định; Bốn là cả hai đều bất định. Nay hợp thành hai chương: Báo định, Thời bất định.

Từ câu: “Duyên hợp v.v...” trở xuống là giải thích; Trước là giải thích Báo định, Thời bất định.

Nói Thời bất định tức ở ba thời gian: hiện đời, đời kế và đời sau lẽ ra chịu báo mà chẳng chịu, đây là mãi mãi chẳng thọ, phải là thời bất định. Nói báo định tức các nghiệp báo thiện ác đã có chỉ đợi duyên hợp là thọ, không sai mảy may.

Từ câu: “Nếu tịnh tâm v.v...” trở xuống là chương hai, giải thích

cả hai đều định. Văn có ba: Một là giải thích báo định; hai là thời định; ba là kết luận hai môn. Thứ nhất lại có ba: một, là nói về định nghiệp; hai là nói về bất định; ba là giải thích nghi và chứng chuyển. Thứ nhất nói về định nghiệp: Có bốn trang nghiêm là: tín tâm, hoan hỉ, phát nguyện và cúng dường. Đây là nói dùng bốn việc của nghiệp thiện để trang nghiêm. Nghiệp ác cũng như thế: một là tin ác; hai là hoan hỉ với điều ác; ba là phát nguyện ác; bốn là cung cấp cho ác đảng, lấy đây mà tô điểm cho nghiệp ác.

Từ câu: "Người trí v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói nghiệp này nếu gặp duyên thì chuyển thành bất định. Văn có ba: Một là người trí chuyển nặng thành nhẹ.

Hai, người ngu chuyển nhẹ thành nặng.

Thứ ba kết luận là bất định.

Từ câu: "Bồ-tát Ma-ha-tát v.v..." trở xuống là ý thứ ba giải thích nghi và chứng chuyển.

Sợ chúng sinh nghi khi thấy bậc thánh mà còn đọa vào địa ngục, thì há chẳng phải là định nghiệp hay sao? Nên nay giải thích việc thọ sinh đó chẳng phải là nghiệp của họ, mà là do nguyện lực thọ sinh để độ chúng sinh. Cho nên kết luận rằng: Chẳng phải hiện đời, đời kế tiếp và đời sau sẽ chịu quả báo này.

Nói chứng chuyển, nghĩa là văn trước tuy đã nói ngu trí chuyển nghiệp mà chưa thấy sự chứng ngộ, nên bây giờ nói bậc Thánh vào đường ác giáo hóa chúng sinh. Nếu nghiệp chẳng chuyển thì ở đó cũng vô ích, nếu đã có ích thì biết sẽ chuyển được. Văn có sơ lược và nói rộng.

Từ câu: "Ta nhớ khi xưa v.v..." trở xuống là đoạn hai, giải thích nhất định. Trước giải thích hiện báo, kế là kết luận đời kế và đời sau. Hiện báo lại có hai phần: Trước nói bị Điều-đạt làm hại, tức là hiện báo.

Kế là nói Ca-la-phú làm hại.

Tiểu Bát-nhã ghi là tiên Ca-lợi. Kinh Hiền ngu cũng gọi là Ca-lợi. Thích luận ghi là Ca-lê, chỉ là một người, nhưng dịch âm Phạm khác nhau.

Nói Nhẫn nhục là giới. Theo thứ lớp sáu độ dung nhiếp nhau thì đều chẳng nói Nhẫn là Giới, nay nói Nhẫn là giới là vì sao? Ở đây là nói Giới và nhẫn nương nhau mà thành tựu. Nếu giới bên trong sáng suốt thì bên ngoài thanh tịnh; Nhẫn chỉ là nhẫn đối với sát, đạo, dâm, vọng; còn giới thì ngăn chặn các điều ác này. Vì thế, Nhẫn có năng lực giúp

cho thành tựu giới, cho nên nói Nhẫn là giới. Ở đây nói Nhẫn là pháp giới, đầy đủ tất cả pháp, chẳng thể nói hết, chỉ mới nêu một mối, nên nói Nhẫn là giới. Thuyết văn nói: Tỷ là xẻo mũi; hĩnh là chặt chân.

Từ câu: "Nghiệp thiện sinh báo hậu báo, v.v..." trở xuống là đoạn hai, kết luận hai báo.

Từ câu: "Bồ-tát v.v..." trở xuống là kết luận cả báo và thời nhất định. Văn có hai: một, là song kết; hai, chỉ kết luận về thời. Thứ nhất như văn kinh nói: Nhất-xiển-đề, người phạm bốn giới trọng, năm tội nghịch, không cảm quả báo ở hiện đời và đời sau mà chịu quả báo ở đời kế tiếp. Đó là thời gian và quả báo quyết định. Văn ghi: "Khi được Bồ-đề thì tất cả các nghiệp đều có quả báo ở hiện đời, vì bấy giờ Bồ-tát đã dứt trừ hết tất cả kết hoặc, không còn sinh báo và hậu báo. Chỉ còn một đời nữa là thành Phật, nên nói được hiện báo. Lại có người giải thích rằng: Nói một đời thì đồng với phần đoạn, chẳng gọi là hiện báo, vì tăng thêm một phẩm trí đoạn nên nói là một đời, tuy một đời nhưng vẫn gọi là hiện báo. Có cách giải thích khác: Chỉ có Pháp thân Phật mới có hiện báo này; hoặc giải thích rằng thân Phật thùy tích mới hiện báo, tức nói về Ứng thân.

Từ câu: "Nếu nghiệp v.v..." trở xuống là ý thứ hai, chỉ kết luận về thời gian nhất định.

Chính vì thời gian nhất định, nên chỉ được hiện báo, chẳng được sinh báo và hậu báo. Vả lại, tu ba mươi hai tướng chẳng được hiện báo, vì nghiệp này khó thành, là nhân của quả Phật, nên không được quả báo hiện tại.

Từ câu: "Nếu nghiệp v.v..." trở xuống là một câu, giải thích môn bất định.

So sánh với văn trên sẽ tự biết, nên chẳng cần nói nhiều.

Từ câu: "Nếu nói v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, kết luận thành bất định nên có tu Thánh đạo. Văn có hai: đầu tiên kết luận nếu nhất định là sai.

Từ câu: "Tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống là kết luận nếu nói bất định là đúng.

"Có hai hạng người v.v..." trở xuống là nói về chuyển chướng tu đạo. Văn có ba: một là người chuyển chướng; hai là hạnh chuyển chướng; ba, là tướng chuyển. Văn thứ nhất lại có hai: Trước là pháp thuyết, kế là nêu mười hai dụ. Hai dụ đầu và cuối thì có hợp, mười dụ giữa không có hợp.

Trong mười dụ này, dụ thứ chín nói không có trục phụ, có hai

thuyết: một, cho rằng cỡi xe đi xa phải chuẩn bị sẳn các trục để ngừa khi trục bị gẫy hoặc bị hư, như xe vua có chuẩn bị các con trâu phụ để thay đổi khi mỏi mệt; hai là cho rằng viết lầm, lẽ ra phải ghi là bức trục, tức bánh xe có căm và trục, nếu muốn cỡi xe thì xe phải có hai bộ phận này.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về hạnh chuyển chướng, có hỏi đáp, phần hỏi có hai là lãnh chỉ và thưa hỏi.

Ý hỏi là: "Vì sao nghiệp nhẹ mà chịu báo nặng, nghiệp nặng mà chịu báo nhẹ?

Phật đáp có ba ý: Một là nêu ngu trí hai người tạo nghiệp nặng nhẹ khác nhau; hai là gồm có sáu phen; ba, là nêu mười bốn dụ và các tạp dụ khác. Văn thứ nhất có hai: trước nêu người, kế nêu pháp thuyết để nói rộng về tướng trạng.

Nói thân giới tâm tuệ, nếu hợp chung mà nói thì chỉ là giới và tuệ. Như thế tu giới và tuệ có công năng giúp cho nghiệp nặng thành nhẹ. Không tu hai việc này thì khiến nhẹ thành nặng. Nếu phân biệt ra thì nói là tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ. Thân có bảy chi, giới để ngăn ngừa ý, tu tâm tức nhiếp tịnh, tu tuệ tức Bát-nhã.

Bảy thứ tịnh tức bảy chi giới. Chẳng tu tâm tức chẳng tu ba tướng nhập, trụ, xuất; lại chẳng thể quán ba tướng sinh, trụ, diệt là vô sinh, vô trụ, vô diệt. Chẳng tu tuệ tức chẳng tu phạm hạnh, trong phạm hạnh có ba pháp đều lấy tuệ làm chính. Kế là nêu sáu phen.

Nói thân số tức năm ấm, năm căn, bốn đại v.v..., nói hạ giới tức giới gà, giới chó, giới heo, giới trĩ v.v... lại nói vì năm dục cõi trời mà giữ giới cũng gọi là hạ giới. Về giới biên, Hà Tây cho năm giới của ngoại đạo, chẳng phải trong Phật pháp; nội pháp thì gọi là trung, nên gọi ngoại giới là biên. Có chỗ nói cùng tận bờ mé ác trụ (ác dục biên), như giữ giới lạc là tận cùng lạc biên, giữ giới khổ là cùng tận khổ biên, bốn pháp kia cũng như thế.

Ở trên nói Thần lửa, lửa là miệng của trời, nếu dâng cúng cho trời thì chỉ nướng các loài cá, hơi khói này bốc lên, trời sẽ hưởng được hơi này, nên nói là miệng của trời, vả lại ngoại đạo thờ lửa. Lấy lửa làm thầy, lại dùng lửa này cúng dường cho thầy, vì để tôn kính vị thầy nên gọi lửa là miệng trời.

Cuối cùng là phần tạp dụ có nói tơ đâu-la, tức tơ hoa cây dương liễu. Thân là thân tám thước (2m4); tướng là năm bào; nhân là ăn uống; quả là năm giới ở quá khứ cảm thành thân; tụ là năm ấm nhóm họp,

thân một tức gom chung giả và thật hợp thành một thân; thân tức thân do bốn đại hòa hợp mà thành, thân này là tự thân, thân kia là thân của người khác; lại thân này là thân do nghiệp lực tạo thành, thân kia là di thể; thân diệt tức niệm niệm chẳng dừng; thân bình đẳng, tức quán thân và hư không bình đẳng. Lại nói sáu đường mỗi đường đều có thân, nên nói là "Đẳng"; Thân tu là pháp được tu tập; người tu là người năng tu tập, tức là nhân và pháp. Giới và Tuệ cũng như thế.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về tướng nghiệp chuyển. Văn có hai phen hỏi đáp. Đầu tiên hỏi: Thế nào là chuyển nhẹ thành nặng; sau hỏi: Thế nào là chuyển nặng thành nhẹ. Lời đáp như văn kinh có ghi.

PHẨM SƯ TỬ HỐNG (PHẦN 6)

Bắt đầu là phần thứ tư của quyển là khuyên tu, văn có hai đoạn; một là nêu pháp để khuyên tu; hai là nêu người để khuyên tu. Trong đoạn nêu pháp, trước hỏi sau đáp. Hỏi có ba ý: Một là hỏi về có năng lực của Phật tánh, nên lẽ ra đồng được Niết-bàn, đâu có sáu đường khác nhau? Hai, là hỏi có Phật tánh, lẽ ra tự được Bồ-đề, đâu cần tu đạo? Ba, là hỏi đã có Phật tánh tức chẳng thể hấp thu được Bồ-đề? Câu hỏi thứ nhất, trước là lãnh chỉ, sau là hỏi.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là câu hỏi thứ hai, gồm có bốn ý là lãnh chỉ, lập dụ, hợp dụ và kết luận câu hỏi.

Từ câu: "Nếu Nhất-xiển-đề v.v..." trở xuống là câu hỏi thứ ba, gồm có pháp, dụ và hợp.

Phật đáp có hai là chánh đáp và tổng kết. Phần chánh đáp có bốn: một, trả lời câu hỏi về đều được Niết-bàn; hai, là trả lời câu thu hút Bồ-đề; ba là trả lời câu hỏi chẳng tu tập Thánh đạo; bốn là trả lời lại câu hỏi về thu hút.

Câu trả lời đầu tiên có dụ, hợp và kết. Trong dụ trước nêu chung đại ý, như bên sông có bảy người đầy đủ tay chân, nhưng có người qua được, có người không qua được. Kế là nêu riêng bảy người, đầu tiên nêu riêng bảy người, hai người đầu dụ cho ngoại phàm, một người kế là nội phàm, bốn người sau là bậc Thánh. Ngoại phàm một là hạng Xiển-đề cực ác, và một người sắp được nhập mà lui sụt nên nói là hai người. Hàng nội phàm có năm phương tiện, nhưng đều kể là một, vì tuy có hơn kém nhau, nhưng đều chưa phá chân. Bậc Thánh gồm có bốn, tức Thanh Văn chưa phá trừ tập khí, Duyên giác đã phá trừ tập khí, Bồ-tát đã phá trừ tập khí, lại giáo hóa chúng sinh, Phật thì tập khí đã dứt hết. Nếu không giải thích như thế thì không có cách nào khác hơn. Ở trên nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, vì sao không đều được Niết-bàn? Vì muốn hiểu rõ nên lại lập dụ một con sông và bảy người khác nhau. Kinh này trước sau có nói về sáu con sông lớn đó là: Sông sinh tử, sông Niết-bàn, sông phiền não, sông Phật tánh, sông pháp thiện, sông pháp ác; từng cặp đối đãi nhau. Như sinh tử thì nói là ra khỏi, chẳng ra khỏi; Niết-bàn thì nói là được nhập, chẳng được nhập; phiền não thì nói là dứt và chẳng dứt; Phật tánh thì nói là thấy và chẳng thấy; pháp ác thì nói là lìa bỏ và chẳng lìa bỏ; pháp thiện thì nói là cùng cực và chẳng cùng cực. Trong đây chính là muốn dùng sông Hằng dụ cho sinh tử. Trong phẩm Ca-diếp, Đại Niết-bàn được dụ cho sông, trong sông có bảy hạng

người khai hợp khác nhau. Phẩm này nói bảy hạng người, phẩm sau nói bảy hạng chúng sinh. Ở đây hợp bốn quả thành một người thứ tư, chia Ba thừa thành ba hạng người. Phẩm sau chia bốn quả thành bốn hạng người, hợp Bích-chi-Phật, Bồ-tát và chư Phật thành người thứ bảy. Đến văn sau sẽ phân biệt rõ.

Nói tắm gội dụ cho người xuất gia thọ giới, tự thân thanh tịnh. Sợ cướp biển là dụ cho phiền não; hái hoa có hai cách giải thích: một, cho là hoa thất tịnh, tức là cầu nhân; hai, cho rằng là dạo đi trong hoa giác, tức là cầu quả.

Người xuất gia lẽ ra phải ra khỏi dòng sông, nhưng ở đây nói vào là muốn nói sinh tử Niết-bàn không khác nhau, phải ở trong sinh tử mà cầu Niết-bàn.

Từ câu: "Người thứ nhất, v.v..." trở xuống là nêu riêng bảy người.

Người chìm thứ nhất là Xiển-đề, do nhân thiện ở quá khứ đã kém, hiện tại lại chẳng tu nên nói là chẳng biết bơi. Người thứ hai sắp vào được mà lại lui sụt, nói thân có sức mạnh tức nhân thiện quá khứ sâu dày, nhưng đời này chẳng tu tập, nên gọi là chẳng biết bơi, cắt đứt gốc thiện. Người thứ ba nổi lên và trụ vững dụ cho hàng Nội phàm; nói chìm rồi nổi tức là ngày xưa đã chìm. Người thứ tư là bốn quả dụ cho bốn phương; văn sau dùng dụ bốn phương với bốn đế chứ chẳng phải dùng dụ này. Văn kinh lại ghi: "Vì chẳng chỗ nào thoát ra nên quan sát phương hướng", vì xưa chẳng biết chỗ thoát ra, nên chẳng quán sát, nay đã biết chỗ, nên nói quán sát phương hướng. Vả lại chẳng biết chỗ thoát ra của Đại thừa nên giữ lấy quả Tiểu thừa. Người thứ năm là Bích-chi-Phật, cũng nói quan sát phương hướng, vượt trên bốn quả; vì lợi căn nên chẳng chấp bốn quả, nhưng vì tự chứng cho nên nói là "bơi đi", còn sợ sinh tử nên nói là "sợ hãi". Người thứ sáu là Bồ-tát, xuống nước liền bơi đi mà chẳng trụ lại, tức chẳng trụ sinh tử; trụ nơi cạn mỏng, tức tâm an ổn nơi sinh tử; Luận theo tâm nên nói là nơi cạn mỏng. Người thứ bảy là chư Phật.

Từ câu: "Sông lớn sinh tử v.v..." trở xuống là ý thứ hai hợp dụ, trước là hợp thí dụ chung.

Sợ giặc phiền não là hợp với câu: "sợ hãi giặc cướp" ở trước, "nếu phát tâm muốn qua" là hợp với câu "Xuống sông ", "xuất gia cạo tóc" là hợp với tắm gội, thân mặc pháp phục là hợp với việc hái hoa ở dụ trước.

Từ câu: "Đã xuất gia v.v..." trở xuống là hợp với bảy người trong

dụ riêng. Đầu tiên hợp với người thường chìm, tức Nhất-xiển-đề. Ở đây là hợp sơ lược.

Từ câu: “Có sáu nhân duyên v.v...” trở xuống là hợp rộng.

Năm bộ tăng, có hai cách giải thích: một, cho là năm chúng, là nói lỗi của năm chúng; hai, cho là năm bộ luật, sau khi Phật diệt độ hơn một trăm năm, vua A-dục lập đại hội, Thượng tọa Tha-tỳ-la lập nghĩa, đại chúng Ma-ha Tăng-kỳ (Đại chúng bộ) không đồng ý, nên chia làm hai bộ. Về sau Thượng tọa lại chia làm hai bộ là Tuyết Sơn và Tát-bà-đa. Về sau bộ Tuyết Sơn tan rã, còn Tát-bà-đa rất phát triển; bộ Tăng-kỳ thì sinh ra ba bộ là Di-sa-tắc, Đàm-vô-đức và Ca-diếp-di, cộng với Ba-đa và Tăng-kỳ thành năm bộ. Như Lai biết trước về sau các đệ tử tranh nhau luận bàn đúng sai, nên trong kinh Đại Tập đã nêu trước năm bộ, như luận Tông luân đã nói rộng về việc chia thành hai mươi bộ. Việc này chẳng phải là điểm chính ở đây, nên chẳng nêu.

“Người thứ hai v.v...” trở xuống là hợp với nghĩa sắp nhập vào mà lui sụt.

Tức hàng Ngoại phàm cũng có thể cắt đứt gốc thiện mà chẳng đồng như người chìm dưới sông Hằng.

“Người thứ ba v.v...” trở xuống là hợp với hàng Nội phàm trụ vững.

Hai vị Đại, Tiểu đều ở trong đó, há chẳng phải là ba người cùng ở một giai vị trong Thông giáo ư? Nếu giải thích theo nghĩa của Biệt giáo, thì Đại thừa có khác, chẳng thể ba người đồng một vị; Hơn nữa văn kinh có ghi: “Tin Như Lai là Bậc Nhất Thiết Trí thường hằng bất biến, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh”. Thuyết khác lại cho rằng đây là Ba thừa, sơ nghiệp (nội phàm của Thông giáo) chẳng mê lầm đối với pháp, như kinh Thắng Man đã nói, có liên quan rất nhiều đến văn này; nếu tin Như Lai là thường trụ bất biến, chúng sinh đều có Phật tánh, thì dường như có ý nghĩa của Biệt giáo dùng tâm Đại Niết-bàn tu hạnh phương tiện vào được Phương tiện vị. Văn sau nói Tu-bạt đắc quả chính là nghĩa này.

Người thứ tư hợp bốn quả thành một vị, tức đã dứt chánh sử mà chưa dứt tập khí; người thứ năm là Bích-chi-Phật chỉ mới dứt trừ ít phần tập khí, người thứ sáu là Bồ-tát dứt trừ phần nhiều tập khí, lại thực hành giáo hóa chúng sinh, người thứ bảy là Phật, tập khí rốt ráo dứt hết. Vì nghĩa này nên phân biệt bốn hạng người khác nhau; Đây là hàng Thông giáo; đã đầy đủ hai văn Kinh và Sớ, chẳng nên dùng một giáo để giải thích nghĩa. Nay lập một nghĩa, thì suy ra biết đó chỉ là nghĩa Thông

giáo, nhưng lấy sinh tử phần đoạn làm sông, dùng tâm Đại Niết-bàn phát tâm cầu mong vượt qua, nên có bảy hạng người khác nhau, nhưng đều có nghĩa Phật tánh, đều được thành tựu Niết-bàn; Để trả lời câu hỏi trên phải giải thích như thế.

Từ câu: "Các người v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba kết luận, trả lời câu hỏi: lẽ ra đều được Niết-bàn, đầy đủ tay chân là đáp đều có Phật tánh; biết bơi và chẳng biết bơi, qua được chẳng qua được là đáp câu hỏi chẳng đều được Niết-bàn. Văn có hai: Đầu tiên nói chẳng tu chẳng được không phải là lỗi của Như Lai; có dụ và hợp như văn kinh đã ghi.

Kế là nói do tu mà được, nêu ba dụ. Thứ nhất là trước dụ sau hợp. Như Lai bình đẳng vì tất cả chúng sinh mà giảng nói phân biệt rộng mười hai thể loại kinh, mà có chúng sinh chẳng chịu thọ nhận, đó chẳng phải là lỗi của Như Lai. Nếu người tu tập Thánh đạo sẽ được Vô thượng Bồ-đề.

Từ câu: "Thầy nói v.v..." trở xuống là đáp câu thứ ba; trước nêu lại câu hỏi để khen và chê.

Nếu có tu tập thì sẽ không nghi ngờ gì, cho nên mới khen; nói chẳng cần tu tập, mà tự nhờ vào tánh để hấp thu thì chẳng đúng, cho nên chê trách.

Từ câu: "Thí như có người v.v..." là dụ thứ hai chánh đáp, có hai: một, là đáp câu nếu tu sẽ được, nêu múc nước giếng để làm dụ.

Giếng dụ cho thân năm ấm, khát nước dụ cho tâm chán khổ tìm vui, giếng sâu dụ cho lý tánh của thân tuy xa chẳng thấy được nhưng chắc chắn là có, múc nước dụ cho việc nhờ tu mà thấy tánh.

Từ câu: "Phật tánh cũng như thế v.v..." trở xuống là hợp dụ.

"Thí như v.v..." trở xuống là dụ cho việc chẳng tu thì chẳng thấy.

Kế là hợp dụ.

Từ câu: "Như thầy nói v.v..." trở xuống là đáp câu hai, có hai ý: trước là quở trách dẫn kinh sai lầm.

Về lục trụ có hai cách giải thích: Một, cho là Lục trụ trong mười trụ; hai, cho là Lục địa trong mười Địa, ở Địa này, Bát-nhã hiện tiền, có nghĩa là tự thiện bệnh. Đức Phật quở trách rằng: Ta nói gặp hay chẳng gặp thì bệnh cũng tự thiện là nói cho Bồ-tát Lục trụ nghe, chứ chẳng nói cho phàm phu, đây là nêu ra chỗ dẫn chứng sai lầm.

Từ câu: "Thí như hư không v.v..." trở xuống là chánh đáp, có ba dụ.

Có người cho rằng ở đây là nêu hư không mà mắt thế gian nhìn thấy để làm dụ, có người nói là dùng Không của Chân đế làm dụ, có

người cho rằng đây là Không chẳng trong chẳng ngoài của lý. Trung luận nói: Hư không chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải trong chẳng phải ngoài; đây là dụ cho Phật tánh.

Nói tài sản cất ở một nơi khác, tuy không được hiện dùng, nhưng đi đến đó lấy thì được, dụ cho Phật tánh tuy chưa thấy, nhưng nếu tu thì sẽ thể hội.

Văn kinh có ghi: Tạo nghiệp, tạo dụ cho sơ tâm, nghiệp dụ cho tu tập, quả dụ cho thấy tánh. Trong đây có sáu câu: Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải xưa nay không có, chẳng phải không có nhân mà xuất hiện.

Từ câu: "Chẳng phải v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói tu tập thì sẽ được.

Gồm năm câu theo thứ lớp giải thích: một, là chẳng phải thân năm ấm này làm, năm ấm này lãnh thọ quả báo, nếu đây làm đây chịu thì chỉ một ấm, một ấm thì thường. Vả lại, chẳng do ấm này mà có ấm sau, đây là nghĩa đoạn hai, chứ chẳng phải bao gồm cả năm câu, tức chẳng phải đây làm kia chịu, nghĩa là chẳng phải ấm này tạo nghiệp ấm kia chịu quả. Hà Tây cho rằng: Người làm trời chịu thì có nhân mà không có quả, có quả mà không có nhân, có quả không nhân thì là thường kiến, có nhân không có quả là đoạn kiến. Lẽ ra cũng có câu "kia làm đây chịu", nhưng không ghi, vì có thể tự hiểu; ba, là kia làm kia chịu thì đồng nghĩa với câu thứ nhất. Câu bốn không làm không chịu tức không có nhân quả, thế thì chẳng đúng. Thời tiết hòa hợp là câu thứ năm.

Từ câu: "Phật tánh của chúng sinh v.v..." trở xuống là hợp dụ. Đầu tiên là hợp với câu thứ sáu là tạo nghiệp.

Chỉ hợp với năm câu, chẳng hợp với câu "chẳng phải không có nhân mà sinh ra". Đầu tiên là hợp với câu năm, kế là chẳng phải trong chẳng phải ngoài hợp với cặp thứ nhất, chẳng phải có chẳng phải không hợp với cặp thứ hai.

Từ câu: "Chẳng phải đây chẳng phải kia v.v..." hợp với câu thứ hai "Có tu sẽ được tướng cảm quả".

Trước có năm câu. Ở đây hợp đủ. Đầu tiên nói chẳng phải đây là hợp với câu "chẳng phải đây làm đây chịu", chẳng kia là hợp với câu "Chẳng phải kia làm kia chịu", câu "chẳng phải từ nơi khác đến" là hợp với câu: "chẳng phải đây làm kia chịu", câu "chẳng phải không có nhân duyên" là hợp với câu: "không làm không chịu". Câu: "chẳng phải tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống là hợp với câu: "do thời tiết hòa hợp mà có".

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ ba, ở trước hỏi đáp có pháp dụ, ở đây chỉ đáp về dụ, đầu tiên bác bỏ ngược lại câu hỏi, kế là đáp. Thứ nhất là bác bỏ ngược lại câu: Nam châm chẳng thể hút sắt.

Từ câu: "Vì sao?" v.v... trở xuống là giải thích chẳng hút. văn có hai là giải thích và nêu dụ.

Đá nam châm không có tâm thức thì đâu thể hút lấy, như hoa quỳ hoa hoắc vô tâm mà vẫn hướng về phía mặt trời hoặc Đông hoặc Tây. Cây chuối không có tai, nhưng khi có tiếng sấm thì bể bắp. Đó đều là do dị pháp mà sinh ra, luôn thuận theo, luôn nghe nhận. Như hổ phách hút lấy hạt cải cũng như thế, đâu thể so sánh các vật này đồng như Phật tánh? Nay giải thích dị pháp sinh ra, dị pháp hoại diệt: Vì dị pháp có nên dị pháp sinh ra, các pháp đều do nhân duyên mà khởi, nhân duyên đối với các pháp gọi là dị, có dị nhân duyên thì liền có các pháp, vì thế nói là dị pháp có nên dị pháp sinh ra, như nước và đất là duyên của mầm; mầm và nước đất đâu bao giờ có tâm để hiểu nhau việc sinh ra pháp mà nói rằng: "Ta cho ngươi sinh, ngươi hãy thọ sinh". Chỉ có dị duyên này thì mầm mới sinh, cũng như do nhân duyên của nước mà lửa tắt; nước lửa cũng chẳng hiểu với nhau rằng: "Ta sinh ngươi diệt"!

Nêu hoa quỳ, hoa hoắc xoay về hướng Đông, hướng Tây tùy theo mặt trời, há là có tâm ư? Cho nên vì dụ mà lập dụ; nêu lên năm dụ.

Từ câu: "Nam châm v.v..." là thứ hai, trước dùng dụ hợp với dụ.

Từ câu: "Phật tánh của chúng sinh" v.v... trở xuống là hợp với pháp được dụ tức là Phật tánh. Văn có ba: Một là nói nhân chẳng hút quả; hai là nói Phật tánh không có trụ xứ; ba là nói rộng về Phật tánh. Văn thứ nhất lại có ba: Một là hợp dụ nam châm.

Kế là nêu mười hai nhân duyên, nói lên ý nghĩa không hút.

Vô minh là nhân, các hành là quả, cho đến sinh là nhân, tử là quả, vô minh đâu có hút giữ các hành? Cũng như Phật tánh chẳng thể hút lấy Bồ-đề.

Thứ ba, Từ câu: "Có Phật v.v..." trở xuống là chính thức hiển bày không hút.

Từ câu: "Nếu nói v.v..." trở xuống là nói Phật tánh không có chỗ ở, gồm có pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết như văn kinh rất dễ thấy.

Kế là nêu Như Lai để hợp dụ.

Như Lai là nêu mặt hiển bày, Phật tánh là nêu mặt ẩn mật.

Kế là hợp dụ.

Từ câu: "Thí như bốn giai được v.v..." trở xuống là nói rộng về

Phật tánh; văn có bốn đoạn: một, là nói về chẳng phải sẽ có, hiện có mà nói về sẽ có; hai, là nói chẳng tức chẳng lìa; ba, là phân biệt tà chánh; bốn, là nói rộng về Thể tánh. Thứ nhất, nói chẳng phải sẽ có, hiện có, nhưng y cứ theo chúng sinh sẽ được, nên nói sẽ có. Gồm dụ và hợp.

Bốn đại không có nghiệp, có công năng vời lấy địa đại, cũng lại có một nghiệp có công năng vời lấy hỏa đại. Hai đại kia cũng như thế. Chỉ do nghiệp duyên nghe mà đồng cảm được. Phật tánh cũng như thế, thời đến thì liền hiện, cho nên lấy bốn đại làm dụ. Dụ nói có nhẹ nặng, tức gió và lửa nhẹ, đất và nước nặng. Lại nói đỏ, trắng, vàng, đen, đây là phối hợp bốn đại với bốn màu, trong đó lửa thì đỏ, gió thì trắng, đất thì vàng, nước thì đen. Nếu phối hợp với năm hành thì: Hỏa đỏ, Kim trắng, Thủy đen, Thổ (địa) vàng, Mộc xanh. Lại trong Tiểu thừa nói gió không có màu sắc, Đại thừa nói gió có màu sắc. Trong Năm hành thì Kim thuộc màu trắng vị ở hướng Tây, chủ vị là màu trắng, hơi thu; Hơi thu màu trắng, gió thu lạnh, buồn hiu hắt nên phối hợp gió với màu trắng, chưa rõ thế nào?

Hợp như văn kinh ghi.

Từ câu: “Thi như có vị vua v.v...” trở xuống là nói Phật tánh chẳng tức chẳng lìa. Văn có dụ và hợp.

Nói lại phục căn, Nhĩ Nhã gọi là lô phục, họ Quách chú thích là là bặc, đúng là la bặc (củ cải), là bặc căn, tức là củ cải.

Dẫn voi đến chỉ cho người mù, có người dùng một còn một mất để giải thích. Đầu, chân v.v... đều chẳng phải là voi, mất, không lìa đầu, chân, v.v.., là voi còn, Phật tánh cũng chẳng phải sáu pháp mất; ngoài sáu pháp cũng chẳng có Phật tánh riêng, lại dùng sáu pháp là còn. Giải thích như thế thì chẳng lìa hai câu tức và lìa, đừng nói gì đến bặt bốn câu, lìa trăm lỗi?

Văn này có hai lần bác bỏ tức và lìa. Chẳng phải đầu, chân v.v... là voi, đây là bác bỏ tức, lìa đầu chân thì không có voi nào khác là bác bỏ lìa: Trong đầu chân v.v... đã chẳng phải voi thì chẳng thể tức, ngoài đầu chân v.v... lại không có voi nào khác, thì chẳng thể lìa. Chẳng tức, chẳng lìa, chẳng trong, chẳng ngoài, mà lại gọi là Voi; Phật tánh của chúng sinh cũng như thế chẳng phải tức sáu pháp, chẳng phải lìa sáu pháp, chẳng phải trong chẳng phải ngoài nên gọi là Trung đạo, gọi là Phật tánh. Nếu chấp sáu pháp là Phật tánh thì đó là Phật tánh như người mù sờ voi; nếu lìa sáu pháp mà có Phật tánh thì như chỉ hư không cho là Phật tánh, như các Bà-la-môn phỉ báng kinh Đại thừa bị vua Tiên Dự giết chết; nếu chứng Trung đạo chẳng tức chẳng lìa là Phật tánh, thì

thấy Phật tánh như vị quan có trí tuệ của vua. Nếu đạt được ý chẳng tức chẳng lìa, thì tất cả các pháp xúc phạm đều là Phật tánh. Bốn Tâm vô lượng và sáu Độ v.v... cũng giống như thế.

Hợp dụ có hai: Thứ nhất là hợp chung.

Từ câu: "Các chúng sinh này v.v..." trở xuống là hợp riêng. Văn có ba: một, là chánh hợp; hai, là lại nêu các người mù bẩm sinh để hợp; ba, là kết luận. Chánh hợp có sáu, mỗi pháp đều có ba là sáu hợp pháp, nêu dụ hợp và kết luận, tất cả đều như văn kinh có nói.

Từ câu: "Có các ngoại đạo v.v..." trở xuống là đoạn ba, phân biệt Tà chánh. Văn có hai: Trước phân biệt tà ngã là chẳng đúng.

Ngoại đạo chấp trước, hoặc nói là thường hằng cùng khắp, hoặc là chấp như hạt cải, đều có tà chấp.

Kế là nói về chánh ngã. Trước nói giả Ngã, sau nói chân Ngã. Nói giả Ngã có hai: Một là nói pháp.

Kến là dụ, gồm có sáu dụ, trong đó dụ thứ nhất và dụ thứ sáu có hợp, bốn dụ kia không có văn hợp. Khai Thiện cho rằng giả danh có dụng, có danh mà không có thể. Trang Nghiêm cho rằng danh, dụng, thể đều có. Hai ý này đều chẳng đúng. Nếu có danh, dụng, thể thì đâu thể cho là giả; Khai Thiện tuy nói không có thể, nhưng lại có danh và dụng thì cũng chẳng phải Giả. Các sư Trung Quán dẫn Trung Luận: "Vô ngã và Vô vô ngã". Vô ngã phá thường, Vô vô ngã phá đoạn, cũng phá cả tức và Lìa. Vì phá các nghĩa này nên nói ngã và vô ngã. Tuy nói ngã và vô ngã nhưng đều là giả danh, nên văn kinh nêu sáu dụ để dụ cho giả ngã.

Từ câu: "Như Lai v.v..." trở xuống là nói về chân ngã.

Chân ngã này để đối phó với nói dối. Nếu rốt ráo thanh tịnh tức là vô ngã, vô vô ngã thì lẽ ra chúng sinh cũng được chân ngã này.

Từ câu: "Đại từ đại bi v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, nói rộng về Phật tánh. Văn có ba: Một là nói về Phật tánh, có tám phen; hai là từ câu: "Như ta nói v.v..." trở xuống là kết luận sẽ được; ba là từ câu: "Nếu ta nói v.v..." trở xuống là kết luận chẳng phải năm ấm.

Nói năng lực thứ tư, có người cho rằng đó là căn lực thứ tư trong mười lực, có công năng biết được căn duyên của chúng sinh, là pháp quan trọng cần phải có để hóa đạo. Có người cho rằng có một danh giáo khác đó là: một, tín tuệ, hai là nhẫn lực, ba là lực định, bốn là thiện quyền lực. Có thiện quyền lực thì thuận tiện cho việc hóa đạo nên nói là năng lực thứ tư.

Phen thứ sáu nói mười hai nhân duyên là Phật tánh, có hai cách

giải đều chẳng hợp: Một là cho rằng mười hai nhân duyên là Trí quán, vậy đâu được nói là có tánh cảnh giới; hai cho rằng đó là quả tánh; cũng chẳng thể được. Nay nói rằng mười hai nhân duyên tức Phật tánh, sẽ có chỗ giải thích riêng v.v... Hai phen trên đã nói, tất cả chúng sinh chắc chắn sẽ được các pháp ấy, nên ta nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.

Từ câu: "Nếu các chúng sinh v.v..." trở xuống là đoạn hai, tổng kết đáp các câu hỏi trước. Văn có ba: Một là kết luận câu hỏi về chẳng cần tu tập Thánh đạo.

Kế là từ câu: "Nếu các chúng sinh v.v..." trở xuống là kết luận khuyên bảo.

Thứ ba là từ câu: "Phật tánh v.v..." trở xuống là kết luận khen ngợi; văn có hai: Thứ nhất Đức Phật khen ngợi.

Kế là Bồ-tát Sư Tử Hống khen ngợi.

Từ câu: "Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là nói về người thấy Phật tánh mà khuyên tu, gồm có hỏi và đáp.

Phật đáp có ba ý: Một là thử xét tâm mình, hai là vì chúng sinh mà chịu khổ, ba là dùng sáu Độ giáo hóa người. Ý thứ nhất là tự hành, hai ý sau là hóa tha.

Đầu tiên nói tự thử nghiệm, là vì hạnh còn cạn mỏng, khi sâu thì chẳng cần phải thử. Chữ Hòa mọi người thường đọc âm Hòa, thì chẳng đúng, hoặc đọc là Lê, hoặc đọc là hòa, tìm kỹ thì không có chữ này.

Từ câu: "Bồ-tát vì phá v.v..." trở xuống là nói vì chúng sinh mà chịu khổ.

Từ câu: "Lại nữa v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về sáu Độ hóa tha.

Từ câu: "Bồ-tát Ma-ha-tát v.v..." trở xuống là đoạn lớn thứ hai của phẩm này là khen ngợi giáo. Văn có ba phần, một là khen người mở rộng kinh, tức Bồ-tát, hai là khen pháp được mở rộng, phải do người; giáo chẳng tự nêu ra mà phải do Phật, nên làm nhân cho nhau mà khen ngợi, đó cũng là khen ngợi Tam bảo.

Văn thứ nhất có hai: Trước lược khen ngợi chung, kế là giải thích rộng. Đầu tiên lại có hai ý: một là khen ngợi chúng Bồ-tát, kế là khen ngợi các Bồ-tát Bổ xứ khổ nhọc, siêng năng làm lợi ích chúng sinh. Vì chỉ có Bồ-tát Bổ xứ mới tiếp nối Phật vị, nên khen ngợi riêng.

Đầu tiên có chín phen khen ngợi chung, như kinh có ghi.

Kế là từ câu: "Bồ-tát v.v..." trở xuống là khen ngợi riêng, có bảy phen.

Nói ba điều cao quý, nghĩa là trong các tầng trời cõi Dục thì các vị trời cõi trời này có tuổi thọ nhất định; trong cõi người thì người ở cõi Uất-đơn-việt có tuổi thọ nhất định; nếu cộng thêm Phạm thiên thì thành bảy tầng trời, cõi Đâu-suất ở giữa.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là khen ngợi kinh, gồm có hai đoạn. Trước khen ngợi, sau là phân biệt, văn khen ngợi có ba là pháp, dụ và hợp.

Nói sâu khó đến đáy, có người giải thích rằng: Nếu nói theo chiều dọc thì chỉ là Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, chẳng thể có vô thường, khổ. Nếu nói theo chiều ngang thì đầy đủ thường, vô thường, v.v... cho nên nói sâu khó đạt đến đáy. Cách giải thích này chẳng đúng; kinh chỉ nói sâu thì đâu được giải thích đơn lẻ. Nay cho rằng: Thường, vô thường, chẳng phải thường chẳng phải vô thường, chẳng phải một chẳng phải ba, chẳng thể nghĩ bàn, cho nên nói là sâu.

Kế là hợp dụ, như văn kinh.

Từ câu: "Bồ-tát Sư Tử Hống bạch v.v..." trở xuống, gồm hai khoa, có hỏi và đáp.

Hỏi rằng trước nói sâu khó đạt đến đáy là do chẳng sinh chẳng diệt, vì sao chẳng có ba thứ sinh, mà chỉ có một thứ sinh?

Phật đáp: Đầu tiên nói chung chẳng làm thân noãn sinh và thấp sinh.

Kế là, nói riêng chẳng thọ hóa sinh.

Từ câu: "Bấy giờ, Bồ-tát Sư Tử Hống v.v..." trở xuống là nói ba bài kệ khen ngợi chủ nói kinh; gồm có bốn mươi câu:

1. Hai câu đầu là xin được nói kệ.
2. Ba mươi bảy câu chính thức khen ngợi.
3. Một hàng kết luận.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 28

PHẨM 24: CA-DIẾP (PHẦN 1)

Vì đầu tiên đã khéo nêu lên các câu hỏi, nay muốn cho lúc cuối cùng cũng khéo léo như thế, nên lại phải nêu câu hỏi. Ở trước thuận theo nghĩa mà đặt tên phẩm, cho nên gọi là phẩm Ca-diếp. Ngài Ca-diếp thì như trước đã nói.

Khai Thiện cho phẩm này là trả lời câu hỏi về tánh an vui ở trước. Các sư Địa Luận thì cho đây là Từ quang thiện xảo trụ trì phần. Hà Tây và Hưng Hoàng đều cho đây là môn Phật tánh. Còn ở đây cho là phần thứ năm nói về Dụng của Niết-bàn. Kinh này từ đầu đến cuối đều nói về Phật tánh, phẩm này có gì khác với phẩm trước? Xin nêu lên năm điểm khác nhau:

1/ Nghĩa Dụng khác nhau: Phẩm trước nói nghĩa Phật tánh Trung đạo là hạt giống Bồ-đề, phẩm này nói về dụng cao quý của Phật tánh có công năng nhiếp phục Nhất-xiển-đề cực ác và ngoại đạo tà chấp.

2/ Nhân quả khác nhau: Phẩm trước nói về Nhân tánh trụ ở nhân, chẳng ở quả; quả tánh quả quả tánh trụ ở quả, chẳng ở nhân; phẩm này nói tất cả các ấm ác đều là Phật tánh, đó tức là nhân tánh, từ năm ấm ác mà sinh ra năm ấm thiện, tức là quả tánh. Lại nói rằng Phật tánh có ba đời. Xưa nay có người giải thích quả tánh chung cho ba đời là Ứng thân Phật tánh, chẳng thông với ba đời là Pháp thân Phật tánh, nghĩa này chẳng đúng, chỉ nói về quả tánh chung cho nhân quả, đâu cần phân biệt pháp thân và Ứng thân. Nếu Phật tánh của năm ấm thiện chung cho nhân quả, thì Phật tánh trong nhân thuộc về ba đời, Phật tánh trong quả chẳng thuộc ba đời.

3/ Là khai hợp khác nhau: Phẩm trước nói sông sinh tử hợp với nhân quả mà lìa ba Thừa; phẩm này nói sông Niết-bàn lìa bốn quả mà hợp với Ba Thừa.

4/ Là chung riêng khác nhau: Phẩm trước là nói chung năm loại

Phật tánh, trời người sáu đường đều có Phật tánh. Phẩm này chỉ nói về chánh nhân Phật tánh, do chánh nhân mà Xiển-đề lại sinh ra gốc thiện. Phẩm trước chỉ y cứ theo muôn điều thiện là liễu nhân Phật tánh; phẩm này y cứ theo cả thiện và ác, đều là Phật tánh. Vì thế nói người gốc thiện có, Nhất-xiển-đề không có, người xiển-đề có, người gốc thiện không có.

Năm, phẩm trước đối bảo với một người, phẩm này đối bảo với Ca-diếp. Chỗ sai khác rất nhiều.

Toàn phẩm chia làm hai:

1/ Nhiếp ác

2/ Nhiếp tà

- Trong nhiếp ác lại có hai:

1/ Nói về dụng của Phật tánh.

2/ Khen ngợi kinh.

- Nói về dụng lại có hai:

1/ Nói về dứt gốc thiện.

2/ Nói về sinh điều thiện. Vì năng lực luống dối nên cắt đứt điều thiện, nhờ sức Phật tánh nên sinh ra điều thiện. Xưa cho rằng hai người làm ác và sinh điều thiện đắp đổi nhau, nhưng không liên quan. Có sư lại cho rằng chỉ có một người, lúc trước do điên đảo nên khởi ác, sau gặp bạn tốt nên sinh ra điều thiện.

Nay cho rằng các thuyết đều chẳng đúng, hoặc có thể là một người, có thể là nhiều người, như bảy hạng người bên sông Hằng tức là nhiều người. Nếu là một người thì từ mới chìm cho đến thành Phật chỉ là một người. Xưa cho rằng sinh điều thiện có nghĩa là tiếp thức, nghĩa là chúng sinh từ hang vô minh thức ở giới ngoại, mới khởi một phẩm vô minh, chưa khởi bốn trụ, nếu có Phật tiếp dẫn đi thì liền được thành Phật. Nghĩa này rất chướng ngại, dầu có kinh này nhưng cũng là nhất thời đổi ác làm duyên, nếu không có kinh này thì hoàn toàn không thể y cứ. Nếu nói phải khởi năm trụ rồi mới có thể bỏ ác làm thiện, thì cũng không có một kinh nào nhất định nói như thế, dẫu có kinh này thì cũng là nhất thời làm duyên mà thôi. Nếu thế thì mặc tình khởi cực ác rồi tự do “bị tiếp”, đâu cần phải tu đạo, chẳng khác gì với việc trải qua tám muôn kiếp đắc đạo? Nếu nói từ hang thức mà đến, tức từ vô minh mà ra, sao lại nói mới khởi một phẩm vô minh? Nếu chưa khởi hoặc thì lẽ ra nên sinh vào một nơi khác; nếu từ trong hang vô minh mà ra, mới khởi một phẩm mà bị tiếp, thì sau khi khởi các phẩm khác cho đến bốn trụ, vì sao lại không bị tiếp? Cho nên thật khó tin. Nếu vậy thì chẳng cần tu.

Ở trên đã mấy lần phá nghĩa này. Nếu nhờ năng lực Phật tánh mà tự tại được Bồ-đề, chẳng cần tu tập thì chính là phá nghĩa này. Xưa nói Thiện Tinh không có nơi phát ra dấu vết, thật là người ác, nghĩa này chẳng đúng, tuy chưa thấy nghĩa kinh, nhưng suy ra biết là quyền, vì sao? Vì hai người con và hai người em của Phật, mỗi người đều có thiện ác. A-nan là thiện, Điều-đạt là ác, đều là quyền lập, nay La-vân là thiện, Thiện tinh là ác, so sánh mà biết cũng là Quyền.

Văn nói về dứt mất thiện có ba: Một là nói về người dứt mất thiện; hai là nói về tướng dứt mất thiện; ba là nói về kiến dứt mất thiện. Người dứt mất thiện tức là Thiện Tinh, tướng đoạn thiện tức căn tánh bất định nghe giáo bất định chấp là định. Kiến giải đoạn thiện, tức phân biệt suy tìm đạo lý các pháp.

Trong phẩm nói về người, gồm có hỏi và đáp. Hỏi có hai: Trước nói về duyên khởi, sau là chánh thức hỏi.

Về duyên khởi có hai: Một, là nói Phật có đức năng hóa; hai, nói Thiện Tinh có duyên được giáo hóa. Nói đức của Phật có hai câu: một, nói bên trong có Từ bi; hai, là bên ngoài có Phương tiện. Thứ nhất như văn kinh.

Thương là đại Từ, xót là đại Bi. Kế là từ câu: “Điều phục v.v...” trở xuống, nói về phương tiện bên ngoài, có bảy câu.

Từ câu: “Tỳ-kheo Thiện Tinh v.v...” trở xuống là nói duyên được giáo hóa. Thứ nhất nói như con. Thiện Tinh là anh của La-vân, đây là duyên quan trọng.

Nói sau khi xuất gia là đã có tín giới, thọ trì mười hai thể loại kinh là có tuệ, dứt trừ kết sử cõi Dục đạt được Tứ thiền là Định. Đầy đủ Ba học, há chẳng phải là nhân sâu xa ư?

Từ câu: “Vì sao Như Lai v.v...” là chánh thức hỏi. Trước là hỏi hai việc, sau là kết luận. Hỏi vì sao nói Thiện Tinh là người ác, sau hỏi vì sao chẳng nói pháp trước.

Thứ nhất lại có hai: Một là hỏi vì sao nói Xiển-đề là nhân ác.

Kế là hỏi vì sao ở địa ngục một kiếp là quả ác.

Từ câu: “Vì sao Như Lai v.v...” trở xuống là thứ hai, hỏi đã có duyên sâu với Như Lai, vì sao trước kia chẳng nói pháp?

Từ câu: “Như Lai Thế Tôn! v.v...” trở xuống là kết luận hai câu vặn hỏi ở trên. Từ câu: “Vì sao được gọi v.v...” trở xuống là câu thứ nhất.

Phật có lòng từ bi vì sao nói Thiện Tinh là người thấp hèn, ở địa ngục cả kiếp, nếu nói thì biết không có lòng Từ bi.

Kế là kết luận câu hỏi sau.

Phật trước đã không nói pháp, vì sao gọi là Đại phương tiện? Nếu có phương tiện thì lẽ ra nên nói pháp.

Phật đáp, chẳng đáp về duyên khởi, chỉ đáp hai câu hỏi và hai câu kết luận. Trước đáp câu sau, sau đáp câu trước. Thứ nhất là nêu bảy dụ, sáu dụ trước nói duyên có sâu cạn, nên nói pháp có thứ lớp, một dụ sau nói tâm Phật bình đẳng, nên bình đẳng nói, không nghiêng về bên nào. Trong sáu dụ trước, mỗi dụ đều có ba: một là nêu dụ để hỏi, hai là kể việc phụng đáp, ba là hợp dụ để giải thích.

Vì sao có thứ lớp ba hạng người này? Có người giải thích rằng: Đầu tiên Đức Phật nói năm giới Nhân thừa Thiên thừa cho Đề-vị, Văn Lân, Cổ Long nghe, kế là đến vườn Nai nói Tứ đế cho Nhị thừa nghe, sau cùng là nói giáo Phương Đẳng cho Bồ-tát nghe, đây là giáo Tiểu thừa làm đầu tiên; nếu nói lúc mới thành Phật dùng thân Xá-na giáo hóa, thì đầu tiên chiếu rọi trên núi cao, kế đến chiếu xuống bình nguyên, đây gọi là lấy Đại thừa làm đầu tiên. Nay ý văn này bao gồm trước sau, lấy núi cao làm đầu, Văn Lân làm giữa và Song Lâm làm cuối. Những người con thứ ba tuy có cực ác, nhưng vì đồng thể nên phải chỉ dạy. Ruộng bậc hạ tuy xấu, nhưng vì gia nghiệp nên phải gieo trồng chẳng thể bỏ; thau tuy vỡ, nhưng phòng khi dùng gấp; bệnh tuy sẽ chết, nhưng vì thân thuộc phải trị; ngựa tuy già, nhưng cũng có thể thay ngựa mệt; người tuy có thấp hèn, nhưng vì trí bình đẳng, nên chẳng bỏ.

Sáu dụ trước tuy có khác nhau, nhưng ý nghĩa thì chẳng khác, mà ý còn chưa hiển bày, đến dụ thứ bảy văn mới hiển rõ ràng. Nêu Sư tử đầu đàn chẳng xem trọng voi mà khinh loài thỏ, đều ra sức đối trị, dụ cho việc chẳng xem trọng điều thiện, xem nhẹ điều ác, đều vận sức từ bi. Nếu nhìn theo lớn nhỏ thì với voi chẳng đủ, với thỏ có dư, nếu xét theo sức lực thì đối với voi cần phải nhanh, đối với thỏ thì từ từ. Nay Sư Tử Vương này đều đối trị bình đẳng với cả hai không khác. Nếu xét theo duyên thì đối với Bồ-tát chỉ dạy nghĩa sâu xa, đối với Thanh văn chỉ dạy nghĩa cạn mỏng, đối với Nhất-xiển-đề chỉ dạy đạo thế gian. Đức Phật chẳng phân biệt hai ba, đối với tất cả đều bình đẳng đại bi.

Từ câu: “Bấy giờ v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi của kia, hỏi có hai câu: Trước trả lời về Xiển-đề, sau là đáp ý ghi nhớ. Đầu tiên đáp về việc Xiển-đề tự cho có Tín, tuệ, định; ra sức bác bỏ câu hỏi này; không chấp nhận có, để nói Xiển-đề không có Tín tâm. Văn có ba: Một, không tin Phật là bậc Vô Sở Úy; hai là từ câu: “Một thuở nọ ta ngự tại nước Ca-thi v.v...” trở xuống là nói không tin Phật là bậc không còn nó dối;

ba là từ câu: "Một thuở nọ, ta cùng với v.v..." trở xuống, nói không tin Phật là người không ganh ghét.

Thầy nói xuất gia là nói lên có tín tâm, nên nay nêu lên ba việc để nói lên tâm vô tín.

Khi Đức Phật đi thì chân cách mặt đất bốn tấc (12 cm), hình bánh xe ngàn căm thường hiện rõ ở dấu chân, mọi người đều muốn nhìn thấy, nhưng thường bị xóa bỏ, nay Thiện Tinh đã không xóa mà còn bỏ con trùng chết vào dấu chân Phật, khiến cho vô lượng người nghĩ là Phật giết hại.

Quả báo của người và quỉ khác nhau, mà lại thấy rõ ràng, còn hỏi đáp qua lại, há người thật ác mà làm được ư? Do đó nghiệm biết là quyền hiện mà thôi.

Từ câu: "Tỳ-kheo Thiện Tinh v.v..." trở xuống là nói không có tuệ.

Chỉ biết văn tự mà không hiểu nghĩa thì không có tuệ.

Từ câu: "Gần gũi v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói không có định. Văn có hai: Một là nói tuy đã được mà sao lại mất, nên nói là không có định.

Từ câu: "Do mất v.v..." là tổng kết khởi tà kiến nên mới nói trước.

Từ câu: "Này người Thiện nam! v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi về ý nghĩa nói trước. Văn có hai: Trước nói về ý nghĩa nói trước, sau nói chẳng thể chữa trị.

Vì Thiện Tinh chắc chắn phải đọa, nên ta nói trước, để chứng minh cho tướng chắc chắn đọa nên cùng đến xem. Thấy Phật khởi tâm ác đọa vào địa ngục thì việc chắc chắn, đoạ địa ngục đã rõ. Đến chỗ Thiện Tinh ở, hoặc cho rằng sự thật có đến, hoặc do năng lực chẳng thể nghĩ bàn bất động là đến.

Từ câu: "Thiện Tinh tuy đọa vào v.v..." trở xuống là nói về người chẳng thể chữa trị. Do buông lung, nên chẳng thể trị, chỉ vì thương xót mà thôi. Văn có pháp, dụ và hợp.

Hợp dụ có hai phen, mỗi phen đều có chánh hợp và dùng dụ để hợp.

Từ câu: "Từ xưa v.v..." trở xuống là đáp hai câu kết. Đầu tiên là đáp câu không có tâm từ bi, lại có hai là chánh đáp và phân biệt. Phần chánh đáp có pháp, dụ và hợp.

Thứ hai hỏi đáp để phân biệt, có hai: Trước là hỏi, sau là đáp.

Trước là chánh đáp.

Kế là dẫn việc xưa để hiển rõ. Dẫn việc nói trước của Mục-kiền-liên chẳng phải hoàn toàn đúng. Mục-kiền-liên chỉ thấy trước khi mưa, mà chẳng thấy biết sau đó bị Tu-la tiếp nước đổ xuống biển. Chỉ thấy đầu trắng, chẳng thấy thân có vằn, Như Lai thì chẳng phải như thế, nên nói là không hai.

Từ câu: "Tỳ-kheo Thiện Tinh v.v..." trở xuống, trả lời câu hỏi về phương tiện. Ta thường ở bên Thiện Tinh, chẳng bao giờ rời xa, vì sợ Thiện Tinh làm ác, vì sao nói không có phương tiện? Giải lực thứ năm là dụng lực, biết rõ ý muốn của chúng sinh.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về việc dứt mất gốc thiện. Văn có ba: Một, là nói về dứt mất gốc thiện; hai nói về căn tánh bất định, cho nên dứt; ba vì thuyết giáo bất định cho nên dứt. Thứ nhất có năm phen hỏi đáp. Phen thứ nhất là Phật đáp.

Vì cắt dứt gốc thiện, nên không có gốc thiện. Các Sư Số Luận cho rằng: "Hàng Xiển-đề khởi tà ác, vô ngại dứt các gốc thiện, như đạo vô lậu vô ngại dứt phiền não". Nếu thế thì rốt cục chẳng thể nào còn sinh thiện, vì sao kinh nói lại được sinh thiện? Vậy nghĩa này chẳng đúng. Trong thân Xiển- đề có ác chướng nặng, gốc thiện chẳng thể phát khởi. Đây là bị ngăn che, nên thiện chẳng sinh, mai sau nếu ác dần dần trừ thì thiện lại sinh, nên nói là gốc thiện lại sinh.

Hỏi: Hàng Nhất-xiển-đề có thiện để dứt hay không có thiện để dứt.

Đáp: Có đủ hai nghĩa ấy. Vì người này trước đã làm thiện, sau gặp bạn ác, nên dứt mất gốc thiện ấy, nên nói có thiện để dứt. Còn lúc trước đã làm ác, hoàn toàn chưa có gốc thiện, mà nghiệp ác sắp diệt, nghiệp thiện sắp sinh, nhưng lại khởi chướng làm cho nghiệp thiện chẳng sinh, nên gọi là không có điều thiện để dứt?

Văn nói chúng sinh đều có năm căn như tín v.v... mà Xiển-đề đã đoạn diệt, Tương Thừa giải thích rằng: "Chúng sinh theo lý thì đầy đủ năm căn như tín v.v... , chúng sinh ngoài lý thì điên đảo luống dối, nên không có năm căn". Nghĩa này chẳng đúng, chúng sinh ngoài lý cũng có tín, v.v... Xiển-đề đã là chúng sinh ngoài lý khởi ác, dứt bỏ năm căn này, nhưng chúng sinh làm ác đã có Phật tánh thì lẽ ra cũng sinh ra năm căn, Sự tuy chưa hiển, mà về nghĩa đã có, nên nói "Tất cả chúng sinh đều có".

Kinh nói: "Giết Xiển-đề không phạm tội sát, giết muỗi kiến thì có tội", vì Xiển-đề có nghiệp ác nặng ở thân nên giết không tội, muỗi kiến không có tội ác nặng, nên giết thì có tội. Kinh ghi: "Bố thí cho súc sinh

thì được phước một trăm lần, bố thí cho Xiển-đề được phước một ngàn lần". Vì Xiển-đề ở quá khứ tu tập năm giới, chiêu quả báo nay được thân người, nếu bố thí thì được phước nhiều hơn bố thí cho súc sinh. Các súc sinh ở quá khứ làm ác nên đời này chiêu cảm báo thân súc sinh, vì thế bố thí thì được phước ít.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai. Thứ nhất là hỏi, xác định.

Lời đáp rất dễ hiểu.

Từ câu: "Tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ ba.

Hỏi: Xiển-đề chẳng dứt thiện ở vị lai, vì sao nói là dứt mất thiện?

Đoạn thứ hai là hiện diệt và chướng vị lai. Nếu hiện tại khởi ác thì pháp thiện chẳng sinh, nên nói là hiện diệt. Hiện tại đã làm ác, thì ngăn chặn khiến pháp thiện ở vị lai chẳng thể sinh, nên nói là dứt vị lai. Cũng có dứt ba đời, nếu quá khứ làm ác mà chẳng sám hối, tức không có thiện; vị lai lại có nghĩa sinh thiện, nhưng yếu kém chẳng thể cứu vớt nổi.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ tư, nói chẳng dứt Phật tánh.

Phật tánh chẳng thuộc bà đời vì sao nói là vị lai?

Từ câu: "Nếu Như Lai v.v..." là thứ hai hỏi về Xiển-đề.

Nếu nói Xiển-đề hoàn toàn không có pháp thiện, vì sao lại có tâm yêu thương, nếu có tâm ấy thì đã có thiện.

Từ câu: "Đức Phật đáp v.v..." trở xuống là lời đáp. Trước đáp câu hỏi thứ nhất, kế là nói nghĩa. Đáp câu thứ nhất có hai: Trước khen câu hỏi, kế là chánh đáp. Tánh chẳng thuộc ba đời, nhưng y cứ vào nghĩa vị lai sẽ được nên nói là vị lai, vì thế văn sau nói nhân là quả, nói quả là nhân, Phật tánh cũng như thế, nói ở vị lai là nói quả trong nhân.

Nói Thực và Xúc tức là nói Thực thì có thể tự biết, còn tên xúc thì khác nhau, hoặc lấy Thức làm Xúc. Ở đây có đủ hai nghĩa, nên luận nói: "Vì Xúc bất định nên không có pháp riêng", nếu ý thức ở duyên mà gọi là Xúc, thì Xúc này ở tại Thức; nên nói nhãn thức nhãn xúc, thì xúc này ở nơi tưởng; nay nói thấy sắc là xúc, thì đó là Thức tâm lấy sắc làm Xúc. Vì sắc là tiền trần làm sinh ra thức xúc, nên nói sắc là xúc, cũng là trong nhân nói quả.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là thứ hai, nói về nghĩa, trước hỏi sau đáp.

Câu hỏi này nhân lời dạy của Phật ở trước mà có, Phật tánh chẳng thuộc ba đời, vì sao nói chúng sinh đều có?

Phật nói tánh chẳng phải trong chẳng phải ngoài, giống như hư không, mà các chúng sinh chắc chắn có tánh này, nên văn nói: "Đều có".

Từ câu: "Như lời thầy nói v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ hai. Thứ nhất là lặp lại câu hỏi và bác bỏ ngược lại.

Từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống là chánh đáp, có pháp, dụ và hợp.

Nói tuy có các điều thiện như từ, hiếu, nhưng đều là tà nghiệp, tuy có thấy nghe nhưng đều vô ký. Đã không có chánh thiện, thì đều gọi là tà ác. Thủ nghiệp, cầu nghiệp là đối với pháp thiện. Trong pháp thiện thì trước sinh thiện dục, kế là sinh thiện tư, nay lấy thủ nghiệp đối lại với thiện dục, cầu nghiệp đối với thiện tư. Tuy nói là thiện, nhưng chính là vô ký.

Trong dụ nêu lên cây Ha-lê-lặc chỉ thuần một vị đắng, còn sắc và hương thì chẳng phải đắng; nhưng trước hỏi Xiển-đề há không có điều thiện ư? Họ có tâm thương yêu, ắt là có điều thiện! Cho nên Phật đáp rằng đều là tà ác. Trang Nghiêm cho rằng: "Không có điều thiện xuất thế, có điều thiện thương yêu". Quang Trạch cho rằng: "Dù có lòng thương yêu thì cũng đều là tánh vô ký, chẳng gọi là tánh thiện. Như đánh cờ viết nhữ v.v... là Công xảo vô ký". Khai Thiện cho rằng: "Dứt thiện làm ác, dẫu có lòng thương yêu, thì cũng thuộc tà ác, đâu được gọi là thiện". Các sư Trung Quán đồng ý với Khai Thiện cho rằng: Nghiệp ác nặng mang ở thân, như trồng dưa đắng, rễ lá đều đắng.

Hợp dụ, như văn ghi.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn hai nói về căn tánh bất định, hoặc ác hoặc thiện. Văn có hai: Một là nói về bất định, hai là hỏi đáp nói về nghĩa. Nói bất định có hai ý là nói về bất định và dứt mất gốc thiện. Thứ nhất lại có ba: Một là biết căn bất định; hai là nêu tướng bất định; ba kết luận về bất định

Thứ hai là nêu tướng.

Thường tu tập thì thành lợi căn, chuyển hạ thành trung thượng; chẳng tu tập thì độn, chuyển thượng thành trung hạ.

Thứ ba là kết luận.

Từ câu: "Vì không định v.v..." trở xuống là nói về bất định nên dứt mất gốc thiện. Văn có ba: một là nói bất định, dứt mất thiện.

Kế là nói nếu chắc chắn thì chẳng phải như thế.

Từ câu: “Vì thế v.v...” trở xuống là chứng minh cho bất định.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là phần nói nghĩa.

Phật đáp có hai: Một là y cứ theo Thiện Tinh; hai là y cứ theo người khác. Chẳng những biết căn tánh của Thiện Tinh, mà còn biết căn tánh của người khác. Thứ nhất lại chia làm ba đoạn: một, nói Thiện Tinh ở vương vị thì có khả năng phá diệt.

Từ câu: “Thiện Tinh v.v...” trở xuống là thứ hai, nói xuất gia hay chẳng xuất gia đều dứt trừ gốc thiện. Xuất gia thì tăng tâm cung kính, phát triển các pháp thiện như tu thiền định, đọc tụng v.v... như trên đã nói.

Từ câu: “Nếu ta chẳng cho v.v...” trở xuống là đoạn ba, kết luận tri căn lực.

Kế là từ câu: “Phật xem chúng sinh v.v...” trở xuống là y cứ theo nhưng người khác mà trả lời. Văn có hai: một, là nói về bất định; hai, là nói theo nổi chìm. Thứ nhất lại có ba: Một, là nói việc về dứt mất gốc thiện.

Hai, Từ câu: “Vì sao? v.v...” trở xuống là nói dứt mất thiện.

Thứ ba, từ: “Vì nhân duyên này v.v...” trở xuống là kết thúc về dứt mất thiện.

Từ câu: “Như Lai lại biết v.v...” trở xuống là nói về sinh thiện. Có pháp, dụ và hợp, thứ nhất là pháp thuyết.

Suối dụ cho Phật tánh, làng xóm dụ cho ấm thân, khát nước dụ cho khổ ép ngặt, muốn đi đến là dụ cho tâm cầu an vui, người trí là dụ cho Phật, Bồ-tát.

Hợp dụ, trước là hợp.

Sau lại kết luận biết căn lực.

Từ câu: “Bấy giờ v.v...” trở xuống là nói về lên xuống khác nhau, xuống thì nhiều, lên thì ít. Văn lại có ba: một là nêu việc để hỏi.

Ca-diếp lãnh chỉ, vâng đáp.

Thứ ba là hợp. Có ba: một là hợp quả.

Y cứ theo nhân mà hợp.

Thứ ba là kết luận tri căn lực.

Từ câu: “Bồ-tát Ca-diếp v.v...” trở xuống là ý thứ ba nói về giáo bất định. Phật quán sát căn cơ khác nhau, nên nói giáo có khác, chúng sinh chẳng biết căn giáo khác nhau, nên chấp trước mà gây ra sự tranh luận, dứt mất gốc thiện.

Văn có hai đoạn là hỏi và đáp. Phần hỏi có ba: một là nói về biết căn, hai là nói về tranh chấp, ba là kết luận. Hỏi vì sao nói bất định để

dẫn đến tranh luận. Thứ nhất nói về biết căn.

Lẽ ra cũng nói quá khứ, nhưng văn lược bỏ.

Từ câu: “Các chúng sinh ấy v.v...” trở xuống là nói về tranh luận.

Do đây mà tạo ra sự tranh luận. Khai Thiện nói hai mươi việc tranh luận, Dung Thành nói hai mươi mốt việc.

Từ câu: “Như Thế Tôn v.v...” trở xuống là kết luận nêu câu hỏi, v.v...

Phật đáp ba câu hỏi, trong quyển này đáp hai câu hỏi trước, quyển sau phần đầu đáp câu thứ ba. Đáp câu thứ nhất có hai: Trước là nói về giáo bất định, kế là nói về pháp bất định. Văn thứ nhất lại có bốn: một nói lý sâu khó hiểu; hai, là nói hai người ngu và trí; ba, nói cần nói bất định; bốn, kết luận tri căn lực. Tức là ý bốn Tất-đàn.

Đầu tiên nói lý sâu xa, sáu thức của phàm phu chẳng thể biết, chỉ có Thánh trí mới hiểu được. Đây là ý Đệ nhất nghĩa.

Từ câu: “Nếu đối v.v...” trở xuống là nói ngu trí, trước nói trí, sau nói ngu.

Người trí nghe nói có thì biết không, nghe nói không thì biết có, nghe nói có không thì biết chẳng phải có không, một và hai cũng giống như thế.

Người ngu nghe nói có thì liền chấp có đối lập với không, nghe nói không thì cho là không mà chẳng có, nghe nói vừa có vừa không, thì chấp cả hai cùng tồn tại, nghe nói đều bỏ thì chấp cả hai đều xả. Đối diện nghe mà còn như thế, thì đến đời mạt pháp lâu xa về sau, sẽ không có cách gì hiểu nổi. Đây là nghĩa Đối trị Tất-đàn.

Thứ ba từ câu: “Tất cả v.v...” trở xuống là nói phải thuyết bất định. Văn có pháp, dụ và hợp.

Vì độ chúng sinh nên nói bất định, đó vốn là vì lợi ích, chứ chẳng nên chấp bất định, để xảy ra tranh luận.

Như thầy thuốc dùng thuốc vốn là để trị thiện bệnh, chứ chẳng bao giờ muốn người uống thuốc mà thành bệnh.

Về cõi nước thì có ranh giới đất đai khác nhau, đâu phải chỉ một loại, một loại thì không có lợi ích; Như nước này thời tiết giá lạnh thì đắp chăn nệm, mặc áo da thú. Lúc đói khát chỉ xin được thịt. Ngôn ngữ của người, như Bồ-tát Cửu trụ nói chẳng thấy, Thập trụ nói thấy chút phần. Vì người là tùy theo căn tánh. Đây là ý nghĩa vì người.

Thứ tư là kết luận nói tri căn lực; tức nghĩa Thế giới Tất-đàn. Có bản kinh không có phần kết này, đó là do sót mất.

Từ câu: "Đối với một danh v.v..." trở xuống là nói rộng về pháp bất định. Văn có ba: một là nói về pháp bất định, hai là dẫn chứng, ba là kết luận nói Nhị thừa chẳng biết. Văn thứ nhất có hai: Trước nói danh nghĩa bất định, sau nói rộng lược bất định. Về danh nghĩa, trước là nêu chương sau giải thích.

Trong đây nêu ba chương, nếu muốn đối đãi nhau để luận, thì nên lập sáu câu: Đối một danh mà nói vô lượng danh, nên lập câu: Đối với vô lượng danh mà nói một danh; câu: Đối một nghĩa mà nói vô lượng danh, nên lập câu: Đối vô lượng nghĩa mà nói một danh; câu: "Đối với vô lượng nghĩa nói vô lượng danh, nên lập câu: Đối với vô lượng danh mà nói vô lượng nghĩa. Ở đây văn đã lược, chỉ nêu một bên.

Nêu một từ Niết-bàn mà chứa đựng các danh khác nhau. Đại lượng nói: Niết-bàn là tên chung của tám vị, là gọi chung các đức, ý nghĩa nói này các Sư lại có nhiều cách phiên dịch khác nhau và cũng do đó mà sinh ra tranh luận.

Kế là giải thích một nghĩa nói vô lượng danh.

Nêu Đế Thích, so với sự giải thích ở trước có gì khác? Trước y cứ theo pháp, sau y cứ theo người, trong phần giải thích lại ở dưới thì y cứ theo năm ấm, ở đây thì y cứ theo quả pháp, cũng là một nghĩa mà đặt ra nhiều tên, phân biệt thành nhiều loại, dẫn đến giải thích khác nhau. Vì thế Hà Tây dịch từ Bà tha bà là Hảo Nghiêm Sức, vì khi xưa bố thí y phục tốt đẹp, nên nay được quả báo có y phục đẹp đẽ. Phú-lan-đà dịch là điều phục các căn, tức nói Thiên đế, bên ngoài thì dùng y phục tốt đẹp để trang nghiêm dung mạo, bên trong thì dùng pháp thiện điều phục tâm ý. Ma-khư-bà dịch là Vô Thắng Vô Quá, vì vượt hơn các vị trời. Nhân-đà-la dịch là Quang Minh, vì có ánh sáng rực rỡ nhất. Mắt trời: vì đồng thời biết được một ngàn nghĩa dứt trừ một ngàn việc. Kim Cương: vì thân bền chắc.

Thứ ba là giải thích vô lượng nghĩa nói vô lượng danh.

Đây là y cứ theo Như Lai đầy đủ muôn đức để giải thích, tức là vô lượng nghĩa, mỗi nghĩa một danh thành vô lượng danh. Tám trí có ba cách giải thích: Một là cho rằng thường v.v..., vô thường v.v... là tám; hai là cho rằng bốn đế mỗi đế đều có pháp và dụ thành tám, tức y cứ theo cõi Dục mà nói tức là pháp, nếu theo Sắc và Vô sắc thì đó là Trụ. Các Sư Thành Thật y cứ theo hiện tại mà nói là pháp, theo quá khứ, vị lai mà nói là dụ. Ba là kinh Ưu-bà-tắc giới nêu tám trí, trong đó gồm bảy trí giống như bảy pháp thiện nói trong phẩm Phạm Hạnh, cộng với tri căn là tám.

Thứ tư là từ câu: "Lại có một nghĩa v.v..." trở xuống là giải thích lại hai chương.

Trước y cứ theo Đế Thích chỉ dùng nghĩa Thiện, có vô lượng danh, danh này chẳng chung cho nghĩa ác. Vì muốn nói lên ý này, nên lại y cứ theo năm ấm. Đây là pháp hữu lậu, nên gọi là điên đảo, ấm là cảnh khổ đế, làm cảnh quán của niệm xứ, tức quán sắc bất tịnh, quán thọ khổ, tưởng và hành vô ngã, quán thức vô thường, nên gọi là Bốn niệm xứ. Trừ sắc ấm ra còn bốn ấm kia là bốn thức trụ xứ. Ấm chung cho trong ngoài nên gọi là Bốn thực, vì thông nhau nên gọi là Đạo; từ chỗ thật pháp mà có thời giả danh nên gọi là Thời; vì thể là vô tướng nên gọi là Đệ nhất nghĩa; ba tu là phiền não của thân, giới và tâm chính là ở hành ấm, Giải thoát tức là hữu vi Giải thoát, cũng gọi là mười hai nhân duyên, tức lấy năm ấm làm thể của nhân duyên; cũng gọi là Ba thừa, năng thành thân của Ba thừa. Các nghĩa khác đều có thể tự hiểu, chẳng cần phải giải thích v.v...

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói rộng lược về bất định. Văn có ba: một là nêu chương; hai, là từ câu: "thế nào v.v..." trở xuống là giải thích; ba là kết luận.

Nói Thế đế là Đệ nhất nghĩa đế: A dịch là Vô, nhã dịch là trí, nghĩa là Kiều-trần-như được trí Vô sinh, đây là y theo Thế đế mà nói Đệ nhất nghĩa đế, các câu khác có thể tự suy ra mà biết.

Thứ ba, từ câu: "Cho nên v.v..." trở xuống là kết luận. Văn có hai, trước kết luận về bất định.

"Người có trí v.v..." trở xuống, nói người thấp kém chẳng thể biết được.

Từ câu: "Vì sao? v.v..." là nói về người bất định.

Chẳng nói năm việc cho năm hạng người, tức chẳng dùng đối trị mà chỉ dùng vị nhân. Chỉ dạy giới, nhẫn thiền, tuệ cho người bỏn sẻn, còn tự mình thực hành bố thí. Đối với người phá giới thì dạy họ tu Thiền, tuệ, v.v..., còn tự mình giữ giới.

Từ câu: "Vì thế v.v..." trở xuống là dẫn chứng.

"Nói pháp v.v..." trở xuống là đoạn ba, kết luận nói Nhị thừa chẳng thể biết.

Từ câu: "Như lời ông nói v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ hai về tranh luận, chấp chặt. Văn có hai là đáp lược và nói rộng.

Đầu tiên nói giải lực, cũng gọi là Dục lực, là phép biết Dục giải của chúng sinh. Văn lại nói hai năng lực này tức là lực thứ tư căn lực và lực thứ năm giải lực.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là phần thứ hai đáp rộng, trong đó nói Phật vì ứng hợp cơ duyên nói có khác nhau, nhưng chúng sinh không hiểu, dẫn đến tranh luận. Có hai mươi mốt điều: một là nói Niết-bàn và chẳng Niết-bàn, phải giải thích theo Dị bộ: Như Tát-bà-đa y cứ theo sự để nói về rốt ráo Niết-bàn, Đàm-vô-đức và Tăng-kỳ thì y cứ vào lý mà nói về rốt ráo Niết-bàn. Xưa nay các Sư phê bình hai bộ này rằng: Bà-đa thì sai mà đoản, Vô đức thì đúng mà trường" tất cả đều chẳng hợp ý Phật. Văn kinh ghi: "Nếu nói Như Lai rốt ráo Niết-bàn hay chẳng rốt ráo Niết-bàn thì đều là lời gây tranh luận, chẳng đạt được ý ta"; Vì sao lại phê bình mà vọng xếp vào trường đoản. Hà Tây cho rằng rốt ráo là Đoạn, chẳng rốt ráo là Thường. Nói đoạn thường, chẳng lẽ là đoạn thường ư? Mà đó chẳng đoạn chẳng thường, năng đoạn năng thường. Nói đoạn mà chẳng trái với thường, nói thường mà chẳng trái với đoạn, đoạn thường chẳng trái nhau, đoạn thường đều tròn đầy.

Các sư Trung Quán cho rằng Phật tùy cơ mà nói, đâu được cho là đúng sai, mất đi ý Phật. Như thầy thuốc tùy bệnh mà cho thuốc khác nhau. Các đệ tử chẳng hiểu, nên vọng chấp làm mất đi chỉ thú. Đây là lần tranh luận thứ nhất. Văn có hai: Trước là nêu chương.

Kế là giải thích. Văn có hai, một, là giải thích nhất định chấp Niết-bàn; hai là giải thích chấp không Niết-bàn. Văn thứ nhất lại có hai: là giải thích và kết luận.

Đầu tiên, Đức Phật vì năm việc mà nói Niết-bàn: Một là vì các vị tiên; hai là vì lực sĩ; ba là vì Thuần-đà; bốn là vì Tu-bạt; năm là vì vua A-xà-thế. Thứ nhất: Tiên sinh sống ở Hương Sơn, mà nói dần truyền đến, tức là do các vị trời truyền đến núi, chỗ ở của các vị tiên, đều chứng quả A-la-hán, nhưng có Quyền có Thật. Vì phá chấp thường, cho nên Phật nói vô thường.

Từ câu: "Ở thành Câu-thi-na-kiệt v.v..." trở xuống là vì lực sĩ.

Từ câu: "Có một người thợ giỏi v.v..." là đoạn ba, vì Thuần-đà mà Niết-bàn.

Từ câu: "Trong thành Vương xá v.v..." trở xuống là thứ tư, vì Tu-bạt.

Này Thiện nam! v.v... là thứ năm, vì vua A-xà-thế.

Từ câu: "Bồ-tát có hai hạng" v.v... trở xuống là phần hai, giải thích chấp nhất định chẳng phải Niết-bàn. Văn có hai là giải thích và kết luận.

Vì Bồ-tát giả danh mà nói chẳng Niết-bàn, còn đối với Bồ-tát chân thật thì chẳng nói Niết-bàn, Bồ-tát này biết Như Lai chẳng phải

thường, chẳng phải vô thường, đâu thể chỉ nói thường hoặc vô thường.

Từ câu: "Có các chúng sinh v.v..." trở xuống là đoạn hai, tranh luận. Nói về hữu ngã vô ngã, cần phải khéo nói về các bộ phái: Các Sư Số luận theo bộ Tát-bà-đa nên chỉ nói vô ngã để phá thuyết của ngoại đạo, cho đó là tà ngã, chẳng phải ngã giả danh, một bề nói là vô ngã, tuy nói vô ngã mà rốt cuộc là vô ngã vô thường được nhập đạo, chẳng đồng với ngoại đạo. Các sư luận Thành Thật đồng với bộ Đàm-vô-đức nói có giả ngã, phá thuyết tức ấm lìa ấm của ngoại đạo, nói có Tương tục giả ngã, nhân thành giả ngã, lại nói thật pháp niệm niệm diệt nên không, có giả danh tương tục giả ngã, nhân thành giả ngã. Lai nói thật pháp niệm niệm diệt cho nên vô nghĩa, vì giả danh nối nhau chẳng dứt nên có Ngã. Lại nói Chân đế vô ngã, Thế đế có ngã; ở đây một bề nói có ngã. Hai vị trên đều chẳng đạt được ý Phật nên dẫn đến tranh luận. Chiêu-đề giải thích rằng: Hai văn ấy nói Ngã và Vô ngã là để phá trừ hai bệnh; tức nói có ngã là trừ phá tà vô ngã, chẳng nói giả ngã mà nói vô ngã là để phá tức ngã lìa ngã; người chấp thường thì nói thẳng vào vô ngã cũng chẳng nói giả ngã. Chân Đế hỏi rằng: Nếu ngã vô ngã phá ngã vô ngã, thì có việc ấy chăng? Nếu trong lý chẳng có ngã và vô ngã thì cũng chẳng thể dùng ngã vô ngã để phá bệnh? Vả lại, trong sinh tử đã dùng ngã vô ngã để phá bệnh, thì trong Niết-bàn lẽ ra cũng nên dùng Thường vô thường để phá bệnh. Nếu trong Niết-bàn chỉ có thường không có vô thường thì trong sinh tử chỉ có vô ngã chẳng có ngã. Như Trung luận nói: "Chư Phật hoặc nói ngã hoặc nói vô ngã, trong thật tướng các pháp chẳng có ngã chẳng phải không có ngã, nên dùng ý này để so sánh giải thích các tranh luận. Văn có hai: Trước nói có ngã, sau nói vô ngã. Thứ nhất lại có hai: truớc nói tương tục giả ngã để phá tà vô ngã.

Từ câu: "Một thuở nọ, ta v.v..." trở xuống là nói về nhân thành ngã. Văn có hai: Trước nói về nhân thành, sau nói về nhân thành, sở thành.

Văn nói: Ngã tức là tánh, xưa có hai cách giải thích: một cho rằng đó là tánh của Phật tánh, dẫn văn trước nói: "Hai mươi lăm hữu có ngã hay chăng? v.v..." Hai là cho rằng tánh giả danh là ngã tánh, tánh tức là thể, thể tức là nhân thành. Trong ba giả chỉ có nhân thành là thể tục, đãi là dụng. Bên trong là bốn ấm, bên ngoài là bốn đại. Mười hai nhân duyên là tên chung của sắc và tâm; chúng sinh là giả danh tánh. Các thân này là nhân thành giả; Nếu từ đó mà lập nghĩa Phật tánh, thì thân chúng sinh đều do năm ấm mà thành, Phật tánh chính là y cứ theo pháp

tánh của năm ấm trong thân chúng sinh. Ba cõi tức là tâm vương trong năm ấm.

Từ câu: "Công đức v.v..." trở xuống là nói nhân thành, sở thành.

Hạnh nghiệp tức là nhân, trời Tự Tại là quả. Tu nhân được quả. Nói tự tại, chẳng những nêu trời Tự Tại cõi Dục, mà còn nói chung các vị trời. Thế là bốn đường còn lại.

Từ câu: "Một thuở nọ, v.v... "trở xuống là phần thứ hai, nói về vô ngã. Trước là Phật nói, sau là khởi chấp. Thứ nhất lại có ba: 1/ Giả hỏi; 2/ Giả đáp; 3/ Quán vô ngã được lợi ích. Hỏi có ba: 1/ Hỏi về danh, vì sao gọi là ngã?

2/ Hỏi về Thể, tức hỏi ai là ngã?

3/ Hỏi về duyên.

Từ "Bây giờ v.v..." trở xuống là giả đáp. Văn có ba: 1/ Đáp về đại ý chung; 2/ Đáp riêng; 3/ Kết luận không có lợi ích. Thứ nhất có hai ý là nêu chương và giải thích.

Giải thích.

Từ câu: "Như lời ông hỏi v.v..." trở xuống là đáp riêng ba câu hỏi. Đại ý đã đủ đâu cần phải đáp riêng?

Nhưng đầu tiên nói chung về vô ngã, kế đó nói chung về giả danh, giả thể và giả nhân duyên.

Trong giả danh nói là Kỳ, Hà Tây cho rằng: Như người vào thời kỳ khế hợp, ứng thời kỳ mà đến tức là hợp nghĩa, chẳng ứng thời kỳ thì chẳng hợp. Năm ấm hòa hợp thì thành giả danh, nên nói là kỳ. Kế là nêu nghiệp để đáp câu hỏi về Thế, kế là nêu Ái để đáp câu hỏi về duyên.

Nghiệp có công năng thành quả nên có nghĩa là thể, Ái là phiền não nhuận sinh từ nghiệp, lại là nghĩa của duyên.

Từ câu: "Thí như v.v..." trở xuống, kết luận là không.

Hai bàn tay có thể làm phát ra tiếng, âm thanh là dụ cho Thể, vỗ vào nhau là dụ cho Ái.

Từ câu: "Tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói tức lìa đều không.

Từ câu: "Các ngoại đạo v.v..." trở xuống là phân biệt.

Kinh ghi: "Rốt cuộc chẳng lìa các ấm", tức ngoại đạo khởi chấp "tức lìa" mà ở đây nói lìa ấm thì không có việc ấy. Có hai cách giải thích: 1/ Vốn đều chấp tức ấm là ngã, không chấp lìa ấm, đối với cỏ cây chấp là ngã; Phật phá tức ấm vô ngã, thì lại chấp lìa ấm có ngã, nay ở văn này còn giữ ý phá nên nói" lìa ấm có ngã thì chẳng đúng".

Hai, Tiểu thừa cũng có chấp nghĩa tức ấm có ngã, vì thế Phật mới phá, và cũng chẳng được chấp lìa ấm có ngã.

Từ câu: "Tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống là ý thứ tư, kết luận vô ngã.

Từ câu "Bấy giờ v.v..." trở xuống là ý thứ ba, quán vô ngã được lợi ích.

Lúc bấy giờ, giảng nói như thế thì hợp lý và được lợi ích.

Chấp đắm thành tranh luận.

Từ câu: "Trong kinh v.v..." trở xuống là đoạn ba, tranh luận về có Trung ấm hay không. Bà-sa ghi: Dục-đa-đề sắc-bà nói địa thọ sinh chắc chắn có Trung ấm. Tỳ-bà-sà-bà nói chắc chắn không có Trung ấm. Tát-bà-đa cũng nói chắc chắn có. Các nhà Thành Thật cũng nói có. Lại nêu nghiệp có lợi độn như mâu thuẫn lìa khỏi tay, nghiệp ác nặng thì vào thẳng địa ngục, nghiệp thiện mạnh thì sinh về cõi trời cõi người, đều không có Trung ấm. Văn kinh, trước nói chắc chắn có, gồm ba phen, sau nói chắc chắn không, có bốn phen.

Nếu nói có Trung ấm tức có sáu hữu, sáu hữu tức là sáu đường; Phật vì Đế-thích mà trừ Tu-la, Tu-la chỉ là quỷ, nên chỉ có năm đường.

Từ câu: "Ta lại nói v.v..." trở xuống là đoạn tranh luận thứ tư. Các Sư Số Luận nói vô lậu có lui sụt, như Sơ quả kiến đế một bề không lui sụt, tiến thẳng vào Tư duy, hai quả kế dùng Đẳng trí dứt hoặc nên có nghĩa lui sụt, A-la-hán vô lậu, theo lý thì không lui sụt. Hai quả trước lui sụt, kéo dắt A-la-hán lui sụt. Nêu dụ giếng cát, trên dưới đều có gạch khoảng giữa giếng cát, cát đã hư hoại thì gạch phía trên lại sụp xuống. Các sư Thành Thật cho rằng vô lậu chẳng lui sụt, chỉ có thiền định lui sụt. Tức là tu được định Điện quang của cõi Dục, nhưng định này khó an trụ, có lúc lại lui sụt, nên gọi là lui sụt, chứ vô lậu không có lui sụt.

Văn kinh trước nói lui sụt, sau chấp không lui sụt. Thứ nhất lại có ba là pháp, dụ và hợp. Pháp thuyết được chia làm ba: Một là nói chung Tỳ-kheo lui sụt, hai là nói chung về La-hán, ba là nói chung sáu hạng người. Nói chung Tỳ-kheo gồm có hai: một là nói chung.

Kế là nói duyên lui sụt.

Từ câu: "lại có hai thứ, v.v..." trở xuống là nói duyên về La-hán: Đầu tiên là nói La-hán có lui sụt. Kế là nêu riêng về Cù-chi là nghĩa A-la-hán có chết.

Từ câu: "Ta lại nói v.v..." trở xuống là nêu chung sáu người.

Một là lui sụt, hai là chẳng lui sụt, ba là tuệ, bốn là câu, năm là thời, sáu là chẳng phải thời (phi thời). Thời là độn căn dễ lui sụt, chẳng

phải thời là lợi căn, chẳng lui sụt.

Từ câu: “Trong kinh v.v...” trở xuống là nêu dụ.

Từ câu “Phiền não v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Nhân duyên chứa duyên ác bên ngoài.

Bên trong không có nhân ác, thì bên ngoài chẳng thể làm loạn động cho nên chẳng lui sụt.

Từ câu: “Trong kinh ta có nói v.v...” trở xuống là đoạn năm, nói về tranh luận, nói thêm Phật hữu vi vô vi. Tát-bà-đa thì nói là hữu vi, Tăng-kỳ nói là vô vi, luận Thành Thật nói hai bên, vì không lời cho nên vô vi, vì nương vào lời cho nên hữu vi, ứng thân hữu vi, chân thân vô vi.

Trước nói về hữu vi. Hai là nói về vô vi.

Từ câu: “Này thiện nam! Trong kinh v.v...” trở xuống là lần tranh luận thứ sáu; trước nói về chấp, kế là giải thích. Văn thứ nhất, Tát-bà-đa chấp nhân duyên là hữu vi, Tăng-kỳ là vô vi. Hữu vi thì cho rằng nhân quả ba đời trôi lăn vô cùng, há chẳng phải là hữu vi hay sao? Chấp vô vi thì cho rằng lý mười hai nhân duyên là vô vi, tuy nhân quả vô thường mà lý của nó là vô vi. Văn chấp thứ nhất, thứ hai: Trước là chấp hữu vi, kế là chấp vô vi.

Giải thích: Trước nêu chương.

Đầu tiên giải thích câu một: Chẳng từ duyên sinh tức mười hai chi ở vị lai, nhưng vị lai chỉ có hai chi già và chết, vì sao nói mười hai chi? Đối với sự chưa có nhưng dần dần trôi lăn thì sẽ có; tuy chẳng từ duyên, nhưng nghĩa mười hai chi đã đủ, há chẳng phải là vô vi ư? Dùng một câu này để chứng minh cho vô vi, còn ba câu kia nhân tiện mà lập thêm. Giải thích câu hai: Từ duyên sinh mà chẳng phải mười hai nhân duyên tức là vị A-la-hán đã phá hoại ba nhân, không còn sinh tử, tức đã phá mười hai nhân duyên rồi mà thân năm ấm này từ mười hai nhân duyên sinh. Giải thích câu ba câu, bốn rất dễ hiểu.

Từ câu: “Trong kinh ta đã nói v.v...” trở xuống là đoạn bảy, nói về tâm thường, vô thường. Tát-bà-đa nói tâm không nối nhau tức là vô thường, Tăng-kỳ nói tâm có nối nhau tức là thường. Thành Thật dùng nghĩa của Tát-bà-đa. Văn có hai: Trước nói chấp tâm là Thường, sau nói chấp tâm Vô thường.

Nói bốn đại tan hoại, thân này hoại diệt, người làm thiện thì tâm đi lên; tức sinh về cõi nước thiện, lại mang tâm này đến cõi thiện, vậy há chẳng phải là nghĩa thường hay sao? Làm ác cũng giống như thế.

Từ câu: “Trong kinh ta nói v.v...” trở xuống là lần tranh luận thứ

tám, nói về chướng đạo, chẳng chướng đạo.

Tát-bà-đa cho rằng có chướng đạo, Tăng-kỳ nói không chướng đạo, Thành Thật nói có chướng ngại và không chướng ngại.

Từ câu: "Lại nữa trong kinh v.v..." trở xuống là lần tranh luận thứ chín nói Thế đệ nhất ở cõi Dục là chung cho ba cõi. Nếu Tát-bà-đa nói bốn định căn bản của cõi Sắc có khả năng phát khởi Thế đệ nhất, thì Đàm-vô-đức cho rằng hai cõi Dục và Sắc cùng phát khởi năm phương tiện, bất luận nói cõi Vô sắc phát năm phương tiện. Bộ Độc Tử cho rằng cả ba đều phát, khi ở phàm phu đã dùng Đẳng tâm dứt hoặc đến cõi Vô sắc mà sau đó tu vô lậu dứt hoặc đến cõi Vô sắc, nhưng việc dứt hoặc ở trước, tức là phát khởi phương tiện; nên nói cả ba cõi đều phát.

Văn kinh có ba, mỗi phần chấp một cõi.

Kê là từ câu: "Trong kinh ta nói v.v..." trở xuống là lần tranh luận thứ mười, nói về bố thí chung cho cả ba nghiệp hay chẳng chung cho ba nghiệp. Thành Thật cho rằng chỉ ở ý nghiệp, lấy việc xả tài vật tương ưng với Tư làm chánh Thể, cũng dùng thân miệng giúp sức. Tỳ-đàm dùng nghĩa của Tát-bà-đa cho rằng định chung cho ba nghiệp, vì ý nghiệp thiện nên thân miệng cũng thiện.

Văn có hai: trước nêu chấp ở ý, sau nói chung cho năm ấm.

Nói bốn câu như thí chủ tin nhân quả v.v... thì đều nói lên Thí ở ý nghiệp, sau nói về sắc, lực là thuộc thân, biện tài thuộc miệng, mệnh là thuộc ý.

Từ câu: "Một ngày kia v.v..." trở xuống là lần tranh luận thứ mười một, nói về việc có ba vô vi hay không có ba vô vi.

Trong các bộ phái chẳng thấy bộ nào chấp không có ba vô vi, vì sao ở đây có văn này. Điều này cũng có nghĩa như các sư Thành Thật cho rằng ba vô vi đã đồng là vô vi thì đâu có khác thể, đó là chấp không có vô vi. Các sư Số Luận chấp ba vô vi có tự thể riêng, tức có ba loại, tức là chấp có ba vô vi.

Từ câu: "Một ngày kia v.v..." trở xuống là lần tranh luận thứ mười hai có tạo sắc và không có tạo sắc. Tỳ-đàm cho là có, vì bốn đại mới có hình sắc, hiển sắc, còn Thành Thật thì cho là không. Văn có hai: trước nói có, lại có hai: một là nói về bốn đại năng tạo.

Từ câu: "Thí như v.v... " trở xuống là ý thứ hai nêu xanh vàng v.v... là sắc sở tạo, nhẹ nặng, trơn nhám là xúc sở tạo.

Kế là nói không tạo.

Văn này quá lược, vì y cứ theo sự mà nói, phần nhiều do bốn đại mà có nghĩa tạo, cho nên chẳng nói rộng về nghĩa không có sắc sở

tạo.

Từ câu: "Thuở xưa v.v... : " trở xuống là nói lần tranh luận thứ mười ba, có sắc vô tác và chẳng có sắc vô tác. Tát-bà-đa chắc chắn là vô tác có sắc, Thành luận và Đàm-vô-đức thì chắc chắn vô tác không có sắc, Tăng-kỳ nói chung là vô tác mà chẳng nói là có sắc hay không sắc.

Văn trước chấp có sắc, chẳng phải nhân quả của dị sắc là tâm; nói vô tác tức chẳng làm nhân cho tâm, chẳng làm quả của tâm, nên biết là sắc. Hà Tây cho rằng: "Chẳng sinh các sắc khác".

Văn có hai: Trước nói có, sau nói không.

Từ câu: "Trong kinh ta nói v.v..." trở xuống là lần tranh luận thứ mười bốn, nói về có tâm sở và không có tâm sở. Bộ Tát-bà-đa cho là có Dị thể tâm sở riêng, đồng thời sinh khởi, Tăng-kỳ nói không có tâm sở, Phật-đà-Đề bà nói không có tâm sở dị thể khởi, mà thứ lớp khởi trước là tâm, khởi sau là tâm sở, các Sư Thành Thật thì cũng đồng như trên.

Văn có hai: Trước nói không có tâm sở, sau nói có tâm sở. Thứ nhất lại có hai: một, là nêu mười hai nhân duyên của bậc thánh.

Kế là nói mười hai nhân duyên của phàm phu. Văn có hai: Một, là nói pháp sau tức pháp trước; Hai, là nói pháp trước tức pháp sau, đã tương tức thì một, nên không có tâm sở; văn thứ nhất có thể xét rõ.

Từ câu: "Từ thọ v.v..." trở xuống là nói pháp trước sinh pháp sau.

Nên xét kỹ, trong đây nói Thọ có chỗ cho rằng đó là chi ở đời vị lai, chứ chẳng phải chi ở đời hiện tại. Từ câu: "Trong kinh ta có nói, v.v..." trở xuống là ý thứ hai chấp có tâm sở.

Cũng y cứ theo năm ấm, mười hai nhân duyên để nói về tướng trạng, rất dễ thấy được. Tuy có sinh nhau mà chẳng tức nhau, nên có tâm sở khác nhau riêng.

Từ câu: "Hoặc có lúc v.v..." trở xuống là lần tranh luận thứ mười lăm, nói về năm hữu, sáu hữu.

Các bộ phần nhiều nói năm đường, chỉ có bộ Độc tử nói sáu đường. Thích Luận cũng nói sáu, nhưng đường Tu-la thì Bà-sa nói có hai cách giải thích: 1/ Cho rằng thuộc cõi trời; 2/ Cho rằng thuộc quỉ thần.

Nói một hữu là chung cho một hữu vi. Nay nói thêm rằng: "Gọi chung hai mươi lăm Hữu chỉ trong một Hữu, nói chung tức là ba đường thấp cũng chỉ chung cho một Hữu, chẳng giống như cõi trời và người mỗi cõi chia ra làm nhiều hữu, như cõi người có bốn, cõi trời có mười bảy. Nói hai tức nhân quả, thiện ác; nói ba tức ba cõi, nói bốn tức bốn

loài sinh; năm tức năm đường, sáu là sáu đường, bảy tức bảy thức xứ. Hà Tây cho rằng năm đường cộng với sắc và vô sắc thành bảy. Nói tám tức tám phước, Hà Tây cho rằng sáu đường cộng với Sắc, Vô sắc là thành tám phước, điều này chẳng đúng vì ba đường làm sao gọi là phước? Nói chín tức chín loài chúng sinh, hai mươi lăm tức hai mươi lăm hữu, Hà Tây cho rằng chín gồm có tám thiền và cõi Dục.

Từ câu: "Khi xưa v.v..." trở xuống là lần tranh luận thứ mười sáu nói về năm giới, tám giới, đầy đủ và chẳng đầy đủ. Tát-bà-đa cho rằng thọ đủ mới được, Thành Thật cho rằng chẳng đủ cũng được, như kinh Ưu-bà-tắc Giới nói nếu chỉ thọ Ba quy y mà chưa thọ một giới nào thì gọi là Vô phần Ưu-bà-tắc, cứ như thế mà gọi là nhị phần, đa phần, mãn phần. Như Trạch Châu giải thích: thọ đủ cả năm giới, nhưng chỉ giữ được một, hai thì gọi là nhất phần, nhị phần.

Văn có hai: Trước nói năm giới chẳng đủ, sau nói tám giới đầy đủ, nhưng lại cùng nêu ra.

Từ câu: "Lại trong kinh v.v..." trở xuống là lần tranh luận thứ mười bảy, nói về phạm giới trọng có mất và chẳng mất. Tỳ-đàm quyển bốn nói có phạm giới trọng, xả tức mất giới, cho nên Tỳ-đàm cho rằng: Điều ngự luật nghi giới có năm thời xả: Một là tà kiến tăng mạnh, hai là pháp diệt tận, ba là mạng căn bị cắt đứt, bốn là phạm giới trọng, năm là bỏ đạo. Như Tạp Tâm Tỳ-đàm lại có tăng và giảm, và cho đó là làm ô uế giới; trừ pháp diệt tận xả và phạm trọng cấm xả, đồng thời nói hai việc trên chẳng phải là xả mất giới, lại thêm hai căn sinh và chẳng nhập số chúng, cho rằng các thời xả này chẳng thuộc ni giới. Các bộ phái khác phần nhiều đều nói là chẳng mất giới.

Văn có hai: Đầu tiên chắc chắn mất giới, kế là chấp chẳng mất. Đạt đến đạo đức chân vô lậu chỉ bày đạo tức tương tự vô lậu, thọ đạo tức trí giới, ô uế đạo tức phạm giới.

Từ câu: "Trong kinh ta có nói, v.v..." trở xuống là lần tranh luận thứ mười tám về một Thừa và ba Thừa. Trong các Bộ phái đều không có loại chấp này, vì sao? Vì một hay ba đều là Đại thừa lập ra, chứ chẳng phải cảnh giới của các bộ phái, cho nên không chấp nghĩa này.

Văn kinh nói một thừa, một đạo, một nhân v.v... đồng thời nói: Chẳng hiểu được ý ta v.v... thí như kinh Pháp Hoa nói rõ về một thừa, một đạo, tức biết được ba Thừa đều quy về một lý tức là thừa này, vì sao lại nói chẳng phải?

Giải thích rằng: Văn kinh ở trước có nói: "Nếu đạt được hai chữ Thường trụ thì chẳng đọa đường ác", văn này lại nói: "Chấp Thường

thì chẳng hiểu ý Phật” như thế đâu khác gì chấp một thừa, một đạo thì chẳng hiểu được ý Phật? Hơn nữa nếu nói Ba thừa đồng quy một thừa, được thành Phật, thì vì sao Đại Luận có câu hỏi rằng: “Thanh văn có thành Phật hay không? Luận chủ đáp: “Việc này chẳng thể luận bàn mà biết được”. Nếu thế thì đâu thể nói đồng quy về một lý là đúng.

Văn có hai: Trước nói đều được Phật đạo tức là một thừa.

Sau nói chẳng được, tức là ba nghiệp.

Nói A-la-hán có hai loại: Hiện tại và vị lai, hiện tại thì đã dứt, vị lai chẳng sinh.

Từ câu: “Trong kinh ta v.v...” trở xuống là phần luận nghị thứ mười chín, nói về Phật tánh lìa chúng sinh, tức chúng sinh. Các bộ cũng không có chấp này, mà là chỗ chấp tức lìa của các nhà cận đại. Đương quả và chân thần tức lìa chúng sinh mà có, tâm và chúng sinh tức chúng sinh mà có, cả hai đều chẳng đạt được ý Phật.

Văn có hai: Trước nêu sáu việc và ba văn để nói về lìa.

Sau nói chúng sinh tức là Phật tánh.

Từ câu: “Vì nhân duyên ấy v.v...” trở xuống là đoạn luận tranh thứ hai mươi, nói về phạm bốn giới trọng, có Phật tánh và không có Phật tánh. Khai Thiện cho rằng có hai mươi đoạn, đoạn này thuộc về nghĩa Phật tánh tức lìa của đoạn mười chín. Dung Thành cho rằng có hai mươi mốt đoạn, đây là đoạn hai mươi, đâu thể nói là thuộc đoạn trước, đoạn trước tức chúng sinh, lìa chúng sinh; ở đây nói về gây ra năm tội nghịch, phạm bốn giới trọng có hay không có Phật tánh; vậy đâu thể nói là đồng? Cho nên biết hai đoạn khác nhau.

Từ câu: “Trong kinh, ở nhiều đoạn v.v...” trở xuống là đoạn tranh luận thứ hai mươi mốt về việc có mười phương Phật hay không? Tát-bà-đa nói không có, Tăng-kỳ nói có, Thành Thật nói rằng ở một thế giới thì không, đối với nhiều thế giới thì có.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 29

PHẨM 24: CA-DIẾP (PHẦN 2)

Đầu phần hai là trả lời câu hỏi kết thứ ba. Đức Như Lai khéo biết căn tánh, vì sao nói bất định khiến cho mọi người tranh luận?

Văn có hai: Trước khen ngợi lý sâu xa, sau là phân biệt nghi chấp. Văn trước lại có hai: một là nói thuyết bất định là cảnh giới của Phật.

Vì lý sâu xa, chứ chẳng phải Phật cố ý nói bất định trái nhau để dẫn đến tranh luận. Do đệ tử chẳng đạt lý nên mới tranh chấp.

Từ câu: "Nếu có người v.v..." trở xuống là ý thứ hai, lại có hai: 1/ Khuyên nên sinh nghi; 2/ Là khuyên chớ nên chấp. Nếu nghe nói bất định mà cho là đúng, thì chắc chắn thành gốc mê lầm, vì thế mới khuyên.

Văn trước nói: "Nghi là bến bờ của giải ngộ", lại là gốc mê hoặc, nếu là nghi trong mười sử thì đó là nghi kiến, chẳng phải là bến bờ của giải ngộ, chẳng thể phá hoặc. Nói như núi Tu-di, có người cho rằng phiền não cao lớn như núi Tu-di, tâm nghi có công năng phá trừ; có người cho rằng phiền não như núi Tu di vững chắc, tâm nghi có khả năng thổi bay. Vì thế lấy Tu-di làm dụ.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là đoạn hai, phân biệt về nghi chấp, có hai: Trước gồm hai phen hỏi về chấp, sau gồm bốn phen hỏi về nghi. Hai phen trước đều có hỏi và đáp, như văn kinh ghi.

Ý hỏi là chưa thấy Niết-bàn thì đâu thể nghi là có hay không.

Phật đáp: Sinh tử gọi là khổ, Niết-bàn chẳng phải khổ, nhất định nhân có khổ mà nghi, chẳng khổ nhất định có, phi khổ dứt trừ khổ ư?

Phen thứ hai nêu việc hiện tại để hỏi về nghi. Nếu thấy khổ thì nghi chẳng khổ, người thấy Sơ quả lẽ ra nghi có đọa khổ.

Phật đáp có bốn: một, phủ định.

Đây chỉ là nghĩa định chứ chẳng hợp vói nghĩa nghi. Ta chỉ nhất định nói quả này chẳng đọa, không hề nói đọa; cũng như nói Phật chắc

chắn là Bậc Nhất Thiết Trí, đâu được đối với tâm quyết định mà sinh nghi chẳng định.

Từ câu: "Vì sao v.v..." trở xuống là nêu tướng của tâm nghi để hiển bày chẳng nghi.

Trong đây có ba dụ, đồng nói trước thấy sau nghi.

Từ câu: "Tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống là kết thúc nghi chấp.

Thứ tư, từ câu: "Vì sao v.v..." trở xuống là giải thích lý do nghi.

Sự lý như thế không hề thấy qua mà vẫn sinh nghi, cần gì phải trước có thấy rồi sau mới sinh nghi.

Phật đáp, trước muốn định ra Niết-bàn và sinh tử, sinh tử là sở đối trị, Niết-bàn là năng đối trị. Suy tính thử xem năng trị là có hay không.

Từ câu: "Ý của ông v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi về dòng sông đục. Trước nêu lại câu hỏi và phá bỏ, kế là trả lời.

Dùng việc trước đã thấy sông đục, sông cạn ở những nơi khác, để nghi sông nơi đây có sâu cạn.

Phen hỏi đáp thứ tư.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là đoạn lớn thứ ba, nói về kiến chấp đoạn thiện. Văn có ba:

- Lại nêu người.
- Nói về khởi kiến.
- Dứt mất gốc thiện.

Lúc trước đã nêu ra Thiện Tinh, nay lại nêu ra nữa là vì sắp nói về khởi kiến.

Từ câu: "Lìa bốn việc này v.v..." trở xuống là nói về khởi kiến. Văn có bốn đoạn: 1/ Có sáu phen nói về không có nghiệp bố thí; 2/ Có sáu phen nói không có cha mẹ; 3/ Có ba phen nói không có nhân quả; 4/ Có chín phen nói không có bậc Thánh.

Phước từ duyên sinh, người thí và người thọ duyên hợp thì tự sẽ sinh phước, như gieo hạt vào ruộng tốt, gặp trời mưa, nhờ nhân duyên đất nước đầy đủ nên hạt nẩy mầm, đâu có bố thí cho kẻ nghèo lại bị quả báo nghèo cùng? Nghèo là quả kém, bố thí thì được quả báo tốt đẹp, chẳng thể gieo lúa mà thâu hoạch cỏ được. Ruộng xấu thí thâu hoạch ít, chẳng cần phải bàn.

Nay nói thêm rằng: Nếu bố thí cho người nghèo cùng mà bị nghèo cùng, thì lẽ ra gieo hạt xuống ruộng thì đến mùa đông sẽ thu lấy đất và nước. Nếu khởi kiến đoạn thiện, đoạn thiện khởi kiến, phần nhiều là ở cõi Diêm-phù; ba chân kia rất yếu, các vị trời thì tham đắm lục lạc, địa

ngục thì quá khổ, đều không cương quyết, cho nên ít có tâm này.

1/ Nói Tử và quả giống nhau để nói vô nhân. 2/ Nói người thí, người thọ và vật thí đều không; 3/ Nói thí cho người, người lãnh thọ rồi dù có làm thiện làm ác, cũng chẳng liên quan đến người thí. Vậy nếu người thí bố thí cho dao bén để giết người, việc ác này chẳng lẽ không quan hệ đến thí chủ ư? 4/ Thí vật, vật vô ký thì đâu có được quả thiện; 5/ Làm chẳng thể thấy, suy ra thí do ý, ý đã chẳng thể thấy, thì việc thí há có thấy hay sao? Nhưng lại thấy quả thiện ác; 6/ Nói không làm không chịu, nếu vì người chết mà tu phước, thì đâu có người nhận chịu phước này?

Từ câu: "Không cha không mẹ v.v..." trở xuống là đoạn hai, gồm sáu phen nói không có cha mẹ.

Đoạn ba, ba phen nói không nhân quả.

Nói làm thiện sau khi chết đọa vào ba đường ác, làm ác sau khi chết được sinh lên cõi trời cõi người. Giải thích rằng: Tất cả đều tùy thuộc vào một niệm thiện ác lúc sắp chết mà đọa hay thăng. Còn những nghiệp khác chưa trả thì cũng chẳng mất, dùng ba đời là hiện báo, sinh báo và hậu báo để phân biệt, theo lý rất dễ hiểu. Các câu khác đều rất dễ hiểu.

Đoạn thứ tư gồm chín phen.

Từ câu: "quán xét v.v..." trở xuống là ý thứ ba nói dứt mất gốc thiện. Trước nói dứt mất gốc thiện. Kế là phân biệt lợi độn.

Hỏi: quá khứ, người Xiển-đề có tu nhân trí tuệ, lẽ ra phải có tập quả, vì sao lại dứt mất gốc thiện?

Đáp: Chỉ có trí thế gian, không có trí xuất thế, mà trí tuệ thế gian đoạn dứt gốc thiện xuất thế, cũng dứt cả gốc thiện thanh tịnh. Ở thế gian việc như thế không phải ít. Xưa Từ Bộc Xạ rất giỏi xử đoán việc người, như khi ở thượng Ngu phạm lỗi thì hỏi đáp chẳng được. Như Thiên Trụ Du hiểu rõ được nghĩa sâu xa mà chẳng hiểu biết lời lẽ thế gian. Đó là những người Thượng trí mà chẳng hiểu việc thế gian, nhưng người Xiển-đề tuy có thế trí nhưng chưa hẳn biết được pháp xuất thế.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là phần thứ hai trong đoạn lớn, nói về sinh thiện. Văn có ba ý: 1/ Nói về Trung đạo, sinh thiện; 2/ Chỉ nói về Trung đạo; 3/ Chỉ nói về sinh thiện. Thứ nhất có năm phen hỏi đáp. Cũng có thể gom làm ba: 1/ Một phen đầu nói về thời tiết sinh thiện; 2/ Một phen kế nói chẳng dứt mất Phật tánh; 3/ Ba phen sau nói do tánh mà sinh thiện.

Phen thứ nhất:

Phật đáp có hai ý: Trước nói thời tiết, sau nói sinh thiện.

Người lợi căn thì lúc mới vào, người độn căn thì sau ra. Theo lý thì có hàng Trung căn sinh thiện trở lại vào giữa hai thời này. Nhưng lúc ở địa ngục cho chịu khổ không phút tạm dừng để có thể sinh thiện, nên chẳng nói đến.

Từ câu: "Thiện có ba loại v.v..." trở xuống, là đối với sinh thiện mà nói về đoạn thiện ở quá khứ, vị lai. Do còn thiện này nên thiện lại được sinh. Văn có ba: 1/ Nêu ba đời; 2/ Giải thích; 3/ Kết luận.

Trong phần giải thích có hai: 1/ Là thiện quá khứ, thiện đã tiềm ẩn chẳng thể dứt được; 2/ Nói nhân tuy diệt mà quả chưa chín, tức vị lai chưa khởi thì chẳng thể dứt.

Ý thứ ba từ câu: "Vì thế chẳng gọi là, v.v..." trở xuống là kết luận. Văn có hai: Trước nói về thiện ở quá khứ, vị lai chẳng thể dứt; kế là nói thiện hiện tại có thể dứt.

Thiện ở quá khứ và vị lai chẳng thể dứt. Nói quá khứ tức là kết luận quá khứ chẳng thể dứt, nói quả tức kết luận vị lai chẳng dứt.

Kế là nói dứt nhân thiện ba đời, tức chánh thức dứt nhân thiện ở hiện tại.

Nhân thiện hiện tại diệt, thì không có thiện ở vị lai. Thiện ở vị lai chẳng khởi, theo nghĩa nói là đoạn. Đã không có thiện hiện tại và vị lai, thì quá khứ cũng dứt, theo nghĩa nói là đoạn; đó là dứt thiện ba đời. Tập nhân đã diệt hết thì chẳng thể dẫn đến tập quả của ba đời.

Phen hỏi đáp thứ hai nói Phật tánh chẳng dứt, hỏi cả hai câu: 1/ Hỏi Phật tánh thuộc ba đời chăng? 2/ Hỏi Phật tánh có thể bị cắt đứt hay chăng? Trước là lãnh chỉ, kế là định Tông, sau là kết câu hỏi.

Phân định Tông, tức chung riêng ba đời.

Kết luận vặn hỏi. Chỉ hỏi nghĩa riêng ba đời.

Nếu thuộc vị lai, thì có hai câu hỏi: Một là hỏi chẳng phải vị lai, hai là hỏi ở vị lai. Phật tánh đã thường, thường thì chẳng thuộc vị lai. Nếu chẳng phải vị lai thì vị lai sẽ được Tam-bồ-đề. Đó há chẳng phải vị lai hay sao?

Hiện tại cũng có hai câu: câu thứ nhất là nói chẳng phải hiện tại, vì Phật tánh là thường; câu thứ hai nói ở hiện tại; vì tánh đã thấy được, chẳng lẽ không phải là hiện tại ư?

Từ câu: "Như Lai cũng nói v.v..." trở xuống là câu hỏi thứ hai rằng có dứt được hay không? Văn có hai: Trước nêu sáu việc, sau mới hỏi.

Nếu sáu nghĩa là duyên khởi của câu hỏi. Sáu nghĩa gồm có hai

cách giải: Một là liễu nhân, hai là chánh nhân, vì nhìn từ pháp tánh ở giai vị dưới thì đó là Phật tánh của cửu địa, cho nên có số lượng tương ứng.

Từ câu: "Nếu dứt gốc thiện, v.v..." trở xuống là chánh thức hỏi, văn có ba: 1/ Hỏi Xiển-đề nếu có Phật tánh lẽ ra chẳng dứt mất gốc thiện.

Câu hỏi này phát khởi từ nghĩa Phật tánh thứ tư, là thiện trong sáu nghĩa.

Từ câu: "Nếu không có Phật tánh v.v..." trở xuống là câu hỏi thứ hai: Nếu dứt mất Phật tánh, vì sao nói tất cả đều có?

Câu hỏi này phát xuất từ nghĩa phá kiến thứ sáu trong sáu nghĩa. Vì tất cả đều thấy được, vì sao nói là dứt?

Từ câu: "Nếu nói Phật tánh v.v..." trở xuống là câu hỏi thứ ba, là đáp ý hỏi.

Nếu cho rằng khi xưa đều có, sau tự bị dứt trừ thì vừa có vừa dứt, vì sao nói thường, đây là từ nghĩa thường thứ nhất trong sáu nghĩa mà sinh.

Phật đáp có hai: Trước nêu bốn chương, sau giải thích.

Trong phần giải thích, trước giải thích ba môn, nhưng lại giải thích phân biệt đáp, sau mới giải thích trí đáp. Trước có ba đoạn văn:

Giải thích lại và phân biệt đáp, chính là dùng cách ngăn chặn câu hỏi. Trước đáp câu hỏi sau, sau đáp câu hỏi trước. Đáp câu hỏi sau có bốn: 1/ Từ câu: "Như Lai có vô lượng v.v... "trở xuống là nêu bảy nghĩa của Phật tánh.

Kế là nêu Bồ-tát thân sau cùng có sáu nghĩa.

Nêu bảy, nêu sáu đều là lý do của lời đáp.

Từ câu: "Như trước thầy hỏi v.v..." trở xuống là nhắc lại câu hỏi.

Có ba lời hỏi, nay chỉ nhắc lại câu hỏi đầu.

Từ câu: "Cũng có Như Lai, v.v..." trở xuống là chánh đáp.

Trước nói tuy có mà không, sau nói tuy không mà có, là đáp chung cho ba câu trước.

Từ câu: "Phật tánh v.v..." trở xuống là lại đáp câu hỏi về ba đời ở trước. Trước hỏi về Phật tánh là thường thì chẳng thuộc ba đời, nay Phật mới đáp. Trước phân biệt Phật tánh của Như Lai, trụ thứ chín, trụ thứ tám, trụ thứ năm khác nhau. Nhưng người dứt mất gốc thiện đều có tánh thứ bảy, thứ sáu v.v...này, vị lai sẽ được, cho nên chẳng thể nói không thuộc ba đời. Đương tướng của các pháp chẳng thuộc ba đời mà ở vị lai sẽ được, nên lại nói là vị lai.

Văn có năm đoạn: 1/ Nói Phật tánh của Như Lai và thân Bồ-tát sau cùng; 2/ Nói Phật tánh của Bồ-tát trụ thứ chín; 3/ Nói Phật tánh của Bồ-tát từ trụ thứ sáu đến tám; 4/ Nói Phật tánh của Bồ-tát trụ thứ một đến trụ thứ năm; 5/ Tổng kết các câu hỏi. Đoạn một có bốn:

1. Một, là nói Như Lai tánh chẳng thuộc ba đời.

2. Phật tánh của Bồ-tát thân sau cùng.

Hiện tại thấy chút phần, vị lai sẽ thấy toàn phần.

Thứ ba, nói lại về nhân Như Lai là thuộc ba đời, còn quả thì có phải và chẳng phải.

Nếu năm ấm thiện thì còn thuộc ba đời, còn quả Bồ-đề thì chẳng phải ba đời.

Thứ tư, nói lại Bồ-tát thân sau cùng đều thuộc ba đời, vì có thể thấy.

Từ "Phật tánh v.v..." trở xuống là ý thứ hai.

Sáu nghĩa chỉ nói khả kiến, không khác với các nghĩa đã nói ở trên.

Từ câu: "Bồ-tát Bát trụ v.v..." trở xuống là nói Lục trụ đến Bát trụ.

Chỉ có năm nghĩa, không có nghĩa thường.

Từ câu: "Bồ-tát v.v..." trở xuống là nói Bồ-tát Sơ trụ đến Ngũ trụ.

Chỉ có năm việc, nói thiện, bất thiện là khác với sáu nghĩa của Bồ-tát thân sau cùng. Nói Thiểu kiến, tức giai vị đã cao, thấy được chút phần, vì tùy phần thấy tánh nên nói là thiểu kiến. Cửu địa đến Sơ địa thì giai vị thấp chưa thấy tánh, vì sẽ thấy nên nói là khả kiến. từ Sơ địa đến Ngũ địa có thiện bất thiện, thiện có nghĩa tu và chẳng tu, tu đắc là thiện, chẳng tu thì chẳng thiện. Lẽ ra cũng nói chân chẳng chân, giải thích rằng: Chân thật tức là thể Phật tánh, chẳng có mà đã có, tức chân thật. Chỉ một chân thật này, nên có thiện bất thiện khác nhau. Xưa giải thích rằng: Lục Địa thì Bát-nhã hiện tiền, nhưng có lúc mất niệm; mất niệm thì bất thiện, chẳng mất là thiện.

Hỏi: Bồ-tát thân sau cùng và Cửu địa đồng có sáu việc, trong sáu việc đều có một việc là thường. Sơ địa đến Bát địa đều có năm việc, vì sao không có một việc thường?

Có người giải thích rằng: Bồ-tát thân sau cùng giai vị cao, Cửu địa giai vị thấp nên đều có thưởng, nhưng chưa ngăn chặn được lời gạn hỏi, nên phải lập từ Sơ địa đến Ngũ địa giai vị thấp đều có nghĩa vô thuờng, Bồ-tát thân sau cùng nếu so với Phật cũng là vô thuờng.

Có người đáp rằng: Phật tùy tự ý ngữ, chẳng nên gượng phân biệt. Câu hỏi cũng chưa ngăn trừ được.

Hỏi: Phật tánh của Bồ-tát thân sau cùng có thường tịnh, vì sao không có ngã lạc?

Đáp: Bồ-tát có hai tuệ hóa tha nên nói là thường, cảnh trí đều sáng tỏ nên nói là tịnh, chân đối với ngụy, thật đối với hư, không ác là thiện, vì thấy một phần nên nói là thiểu kiến, không có tám tự tại nên không có ngã, còn báo thân nên không có vui.

Nay cho rằng cách giải này chưa hoàn toàn, sau sẽ giải thích riêng.

Từ câu: "năm loại, sáu loại v.v..." trở xuống là ý thứ năm, kết luận đáp câu hỏi trước.

Từ câu: "Nếu có người nói v.v..." trở xuống là giải thích trí đáp, trước là chánh giải thích.

Sau nói về hỏi đáp.

Trí đáp có hai: 1/ Gác qua chẳng đáp gọi là Trí đáp, hỏi lại vấn đề đáp cũng gọi là Trí đáp.

Nói thêm rằng: Gác qua không trả lời gọi là Trí đáp. Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói nhờ Phật tánh mà sinh điều thiện. Có ba phen hỏi đáp: 1/ Nói về tánh nhân quả; 2/ Chánh nói nhân Phật tánh sinh thiện; 3/ Giải thích nghi.

Ý câu hỏi thứ nhất là: Quả tánh chẳng thuộc ba đời có thể là Phật tánh, nhân quả trong nhân Phật tánh thì thuộc ba đời, vì sao gọi là Phật tánh?

Phật đáp có hai là chánh đáp và kết luận nói tánh bị che lấp. Thứ nhất lại có ba: 1/ Phân biệt hai tánh nhân quả có khi thuộc ba đời, có khi chẳng thuộc ba đời. 2/ Nêu tánh thể của nhân quả; 3/ Dẫn chứng. Văn thứ nhất lại có hai: một, là nêu môn nhân quả; hai là giải thích.

Nói năm ấm có nhân và quả, nghĩa là hoặc nghiệp trong năm ấm là nhân, ấm thiện là quả. Nhị thừa trong nhân là thuộc ba đời, nếu là Đại Bồ-đề thì chẳng thuộc ba đời,. văn trước nói: "Khi Như Lai chưa được Bồ-đề, thì nhân tánh thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, còn quả tánh chẳng phải như thế, có khi thuộc quá khứ vị lai, có khi cũng chẳng thuộc quá khứ, vị lai". Đến đây mới có văn giải thích.

Kế là giải thích nhân, tất cả vô minh, phiền não, kết nghiệp năm ấm ác là nhân Phật tánh; Tức vô minh phiền não v.v... sinh năm ấm thiện tức là quả tánh. Năm ấm ác chỉ là nhân tánh, còn năm ấm thiện thì chỉ chung cho nhân và quả, nhân là ba đời, quả thì chẳng phải ba

đời. văn trước nói quả tánh vừa thuộc ba đời vừa chẳng thuộc ba đời. có người cho rằng ứng thân quả tánh là ba đời, pháp thân quả tánh chẳng thuộc ba đời.

Từ câu: "Này thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn hai nêu thể của nhân quả. Văn có hai là thể của nhân và thể của nhân quả.

Muốn nói tánh trung đạo tức là các pháp. Nếu y cứ theo phiền não thì gọi là Nhân.

Từ câu: "Từ vô minh v.v..." trở xuống là nêu thể của quả. Văn có hai: Trước nói tánh của quả ấm thiện chung cho nhân, là quả của bốn quả mười địa, tức thuộc ba đời.

Kế là nói ấm của quả chỉ ở tại quả, đức chẳng thuộc ba đời.

"Vì thế v.v..." trở xuống là đoạn ba, dẫn chứng. Trước dẫn chứng về nhân. Văn có pháp, dụ và hợp.

Từ câu: "Vì thế v.v..." là dẫn chứng về quả, cũng có pháp, dụ và hợp.

Quả thì gồm đủ quả trong nhân và quả Bồ-đề.

Từ câu: "Hiện ta v.v..." trở xuống là đoạn hai. Kết luận nói tánh bị hoặc ngăn che, lại nói Trung đạo bị hoặc ngăn che. Văn có pháp, dụ và hợp.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là phen thứ hai nói về nhân tánh sinh thiện. Trước hỏi, sau đáp. Về hỏi, trước nêu lại bảy, sáu, năm nghĩa Phật tánh.

Trong phần hỏi, ý muốn nêu: Đã ở vị lai, vì sao nói có mà năng sinh thiện.

Phật đáp có ba: 1. Song dụ; 2. Song dụ và hợp; 3. Song kết. Song dụ có hai: Trước nói vì nghiệp ở quá khứ nên hiện tại được quả báo an vui.

Kế là nói nghiệp vị lai chưa sinh, nên rốt cuộc chẳng sinh quả.

Từ câu: "Có phiền não v.v..." trở xuống là song hợp dụ.

Văn có hai: Câu đầu hợp với nghiệp quá khứ trước với quả vui hiện tại.

Tức hợp với hiện tại: vì phiền não làm cho dứt mất gốc thiện, là do quá khứ. Nay nói phiền não hiện tại, tức là từ quá khứ nay đến hiện tại.

Kế là từ câu: "nếu không có phiền não v.v..." trở xuống là hợp với dụ thứ hai: Nghiệp vị lai chưa sinh, thì rốt cuộc quả chẳng sinh.

Tức hợp vì nhân duyên Phật tánh ở vị lai sẽ sinh ra gốc thiện.

Từ câu: "Cho nên người dứt mất gốc thiện, v.v..." trở xuống là

song kết.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phen thứ ba giải thích nghi, nghi rằng: Vị lai chưa có, vì sao nói sinh điều thiện?

Đức Phật đáp có hai là dụ và hợp.

Nêu dụ đèn và mặt trời, nếu cố chấp thì lúc đèn và mặt trời chưa xuất hiện, không thể xua tan tối tăm. Nếu theo nhân duyên giả danh thì chưa sinh khởi cũng có thể xua tan tối tăm.

Kế là từ câu: "Phật tánh cũng như thế v.v..." là hợp với nghĩa chúng sinh đều có điều thiện vị lai có thể sinh ra Phật tánh.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là đoạn hai, chỉ nói về Trung đạo thành tựu sinh thiện cho chúng sinh. Nếu không có lý Trung đạo thì làm sao sinh thiện được? Đó là nhờ có Phật tánh giữ gìn kiến lập. Văn có ba: 1/ Nói về Trung đạo chẳng phải trong chẳng phải ngoài; 2/ Nói Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không; 3/ Y cứ theo pháp để nói rộng về Trung đạo. Cũng có thể nói hai đoạn trước nói về thể của Trung đạo, một đoạn sau nói về Dụng của Trung đạo. Đoạn một có hai phen hỏi đáp.

Phen thứ hai, trước Ca-diếp nói chẳng phải ý của mình, chỉ vì chúng sinh mà thôi.

Phật đáp có sáu phen: 1/ Y cứ theo giải hoặc mà nói về trung đạo; 2/ Y cứ theo nội đạo, ngoại đạo để nói về Trung đạo; 3/ Y cứ theo quả trong ngoài để nói về Trung đạo; 4/ Y cứ nhân duyên trong ngoài để nói về Trung đạo; 5/ Y cứ theo hạnh trong ngoài để nói về Trung đạo; 6/ Y cứ vào trong ngoài thân để nói về Trung đạo. Sáu phen này có hai ý: Một, là lược nói đại ý, nên y cứ theo giải hoặc, năm phen sau nói rộng về chẳng phải trong chẳng phải ngoài. Thứ nhất, là lược nói, gồm có ba: Một, là nêu Trung đạo; hai là giải thích, ba là kết luận.

Thứ nhất từ câu: "Ta muốn chúng sinh v.v..." trở xuống là giải thích.

Nói chung vì lợi ích chúng sinh. Nói chẳng phải trong tức chẳng phải sáu căn trong thân; chẳng phải ngoài tức chẳng phải sáu trần ngoài thân. Nhưng năm phen sau phá riêng hai chấp.

Từ câu: "Cho nên Như Lai v.v..." trở xuống là kết luận.

Nay nói thêm rằng: Một bộ kinh này chia làm năm chương lớn, đều gọi là Niết-bàn; Niết-bàn chỉ cho Phật tánh, ngay nơi ba mà một, là tánh chánh nhân, ngay nơi một mà ba, là tánh ba đức. Nay nói chúng sinh có Phật tánh thì gồm có hai nghĩa. Đại sư Chương An khi nói đến đây thì gọi là Trung đạo, chẳng lẽ Trung của hữu vô, chân tục mà gọi là

Phật tánh hay sao? Vì thế nói Phật tánh Trung đạo, thì Phật tánh trùm khắp tất cả. Cho nên văn kinh từ trước đến sau, chỗ nào cũng đều nói về trùm khắp. Vì thế đến đây lại nói: Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Nói song phi, chẳng những song phi mà còn là song thị nữa, nên văn sau bác bỏ rằng: Chúng sinh phàm phu, hoặc nói Phật tánh trong năm ấm, như quả trong vật chứa; lại như hư không. Thế gian nói Phật tánh chỉ là hữu tình. Như quả trong vật chứa, còn không thể chấp được như hư không, thì đâu thể hiểu được nghĩa chẳng phải trong chẳng phải ngoài? Huống chi văn kinh đã tự giải thích căn trần hợp mới gọi là Trung đạo. Căn hợp há chẳng phải là Nhất thể, há chẳng phải là tức nhau, há chẳng phải là tánh trùm khắp, há có thể đồng như quả trong vật chứa ư?

Nay hỏi tường vách là căn hay là trần? Hay là cả hai hợp? Hay là song phi? Nếu là song phi thì cũng chẳng phải năm ấm, đâu chỉ là tường vách? Ôi! Buồn thay người đời! Khổ thay người giảng! Xin cẩn thận dùng sáu chương môn để bao gồm một bộ, xin dùng một bộ để thâu nhiếp một đời giáo hóa, Đức Thích-ca Như Lai so với chư Phật trong mười phương ba đời, lý đều không hai, sự cũng chẳng khác. Vì chỗ sai lầm rất nặng, nên hết lòng khuyên bảo.

Từ câu: "Thế nào gọi là v.v..." trở xuống là nói rộng về Trung đạo; có năm phen, đều nói chẳng phải trong chẳng phải ngoài. Phen thứ nhất, trước là nêu hai chấp.

Bốn phen đều nói về Trung đạo.

Từ câu: "Phật tánh nói chẳng phải có chẳng phải không v.v..." trở xuống là đoạn hai, văn có hai: Trước nói về Tông, sau là phá chấp. Về Tông, văn có ba: một là nói chẳng phải có chẳng phải không; hai là nói vừa có vừa không; ba là kết luận nói chẳng phải có chẳng phải không. Văn thứ lại có ba: một là nêu, hai là chẳng phải, kế là giải thích hai chẳng phải.

Thứ ba kết luận hai chẳng phải (phi).

Kế là nói vừa có vừa không. Văn có ba cặp: Nêu lên, giải thích và kết luận.

Kế là kết luận.

Từ câu: "Vì thế v.v..." trở xuống là kết luận hai chẳng phải.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn hai, phá chấp trái với Trung đạo, phần nhiều nhờ vào dụ. Văn có ba: 1. Dùng dụ hạt giống để phá; 2. Dùng dụ sữa và lạc để phá; 3. Nêu dụ muối mặn để phá. Dụ thứ nhất có ba: Dụ, hợp và kết.

Nói thêm rằng: Văn hợp có hai: Trước nêu lên, sau giải thích.

Giải thích: Chúng sinh tức Phật tánh, Phật tánh tức chúng sinh, nghĩa là chẳng phải trong ngoài mà cũng là trong ngoài, trong ngoài chẳng hai; cũng có thể nói sắc tức Phật tánh, Phật tánh tức sắc. Phen thứ hai ở trên cho ba mươi hai tướng quý là pháp bên ngoài, cho mười Lực, bốn Vô úy v.v... là pháp bên trong. Nếu không có sắc v.v... thì cũng không có tướng quý. Ba phen sau y cứ theo đó cũng rất dễ hiểu.

Kế là dụ về sữa lạc: Trước lập dụ về sữa, sau lại từ sữa mà lập dụ sinh thức. Thứ nhất lại có ba: 1. Định Trung đạo; 2. Phá thiên chấp; 3. Kết luận theo chánh lý. Định trung đạo: Trước hỏi, sau đáp.

Đáp có ba: Một là xác định.

Hai là kết luận, giả thuyết vừa có vừa không.

Thứ ba là giải thích.

Từ câu: "Nếu nói v.v..." trở xuống là đoạn hai, phá thiên chấp, cũng phá cả có không. Ở đây chỉ phá chấp có. Văn có ba: 1/ Nói nhân quả đồng thời đều có vặn hỏi; 2/ Nói trong nhân có quả, so sánh và vặn hỏi; 3/ Nói trong quả có nhân, so sánh và vặn hỏi.

Nếu nói sữa lạc đồng thời, thì lẽ ra bơ, đề hồ đều đồng thời xuất hiện; vì đồng thời; cho nên lại vặn hỏi: Nếu chẳng đồng thời thì ai làm cho thứ lớp xuất hiện?

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là nói trong có nhân quả. Trước so sánh, sau vặn hỏi chẳng giống nhau.

Sữa là nhân của lạc mà làm sinh ra lạc, nước cỏ là nhân của sữa thì lẽ ra cũng phải sinh ra sữa.

Kế là một câu, nói về chẳng giống.

Từ câu: "Nếu nói v.v..." trở xuống là câu thứ ba, so sánh vặn hỏi trong quả có nhân. Nói so sánh tức nói sữa là nhân của lạc, lạc là quả của sữa, quả lẽ ra phải có nhân trong ấy. Văn có ba: trước là chánh thức gạn hỏi, kế là kết luận lời văn hỏi, trước kết luận vốn không.

Kế là kết luận chẳng phải có chẳng phải không.

Từ câu: "Vì thế Như Lai v.v..." trở xuống là ý thứ ba, kết luận về lý tánh; văn có hai: trước là lìa thiên chấp.

Sau, kết luận về Trung đạo.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là nêu dụ sinh thức, vì dụ mà lập dụ; Trước nêu dụ sinh thức.

Từ câu: "Trong sữa v.v... "trở xuống, lại dùng sữa lạc để hợp dụ. Văn có hai: Trước là hợp, sau là phá chấp.

Phá chấp lại chia hai: Trước nêu lại lời chấp, sau là chánh phá.

Trong phần phá, trước nêu hai chương, kế là giải thích. Thứ nhất

là nói nhân khác quả khác.

Kế là nói chẳng phải một nhân sinh ra tất cả quả, chẳng phải tất cả quả từ một nhân sinh, đây là chương hai.

Từ câu: "Bốn việc v.v..." trở xuống là giải thích hai chương. Thứ nhất là giải thích chương sau.

Nói chỉ sinh nhãn thức, chẳng thể sinh các thức nhĩ, tĩ, v.v... như thế đâu phải là nhân sinh một quả? Sữa sinh ra bơ cũng giống như thế, phải đợi các duyên, do các duyên mới sinh thì thuộc về vô thường.

Kế là, từ câu: "cho nên v.v..." trở xuống là giải thích câu nhân khác, quả khác.

Nhân sinh nên chấp có, nhân diệt nên chấp không; có diệt và chẳng diệt, tức nhân khác, quả khác.

Từ câu: "Như muốn v.v..." trở xuống là dụ thứ ba, nêu muối mặn để phá. Văn có hai là nêu dụ và phá chấp.

Phá chấp có hai: Trước nêu lại câu chấp, sau mới phá. Nếu chấp thì nêu hai chấp: 1/ Chấp trong muối có mặn. 2/ Nêu chấp trong hạt giống có bốn đại.

Kế là, từ câu: "tánh của muối v.v..." trở xuống là phá hai chấp. Trước phá chấp trong vật không mặn có mặn. Kế là phá bốn đại. Thứ nhất: Trước là phá bỏ.

Từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống là chánh phá. Văn có hai: Trước là vặn hỏi, sau là so sánh với các vật khác.

Ý gạn hỏi: Nếu bỏ muối vào vật chẳng mặn làm cho mặn, thì biết không có bản tánh; xưa đã không mặn mà nay mặn há chẳng phải là xưa không ư? Kế là so sánh, đổ một thăng muối xuống một ao nước thì mất tánh mặn, trong nước vẫn không có tánh mặn, cả hai bên đều không, thì ở đâu có tánh mặn? Kế là nêu tất cả đều giống như thế.

Từ câu: "Nếu nói ngoài bốn đại v.v..." trở xuống là phá bốn đại, tức phá câu chấp trước sau. Văn có hai: Trước là phá, sau là so sánh.

Từ câu "Như mười hai thể loại kinh v.v..." trở xuống là ý thứ ba, y cứ theo các pháp mà nói rộng về Trung đạo, cũng là nói về Dụng. Văn có ba: Một, là y lý khởi giáo dụng; hai, là Tu nhân hướng quả dụng; ba, Tập giải trừ hoặc dụng. Về giáo dụng thì trước nêu lên, sau giải thích.

Trong phần giải thích có hai: Trước nói chung về ba ngữ, sau nói riêng về tự ý ngữ. Trước lại có hai: Một, là y cứ theo giáo xưa mà nói ba ngữ. Trong giáo xưa giải thích có đủ ba ngữ.

Các Tỳ-kheo mỗi vị tự nói nhân của thân, Phật cũng tự nói, đó là tùy tự ý ngữ.

Như Trưởng giả nói huyễn, Phật tùy lời nói của Trưởng giả mà cũng nói huyễn. Đó là Tùy tha ý ngữ.

Từ câu: “Như ta nói v.v...” trở xuống là đoạn hai, y cứ theo giáo nay để nói về ba ngữ. Văn cũng có ba ý.

Từ câu: “Có lúc Như Lai v.v...” trở xuống là nói riêng về Tùy tự ý. Văn có ba: 1/ Nói rộng và lược; 2/ Nêu bảy loại; 3/ Nói về hữu vô Tùy tự ý.

Y cứ theo một pháp tức là lược, y cứ theo vô lượng tức là rộng.

Nêu bảy loại. Văn có hai là nêu lên và giải thích.

Phần giải thích tự có bảy đoạn: Thứ nhất là trong nhân nói quả.

Làm thiện thì được sinh lên cõi trời cõi người, làm ác thì đọa địa ngục. Kế là trong quả nói nhân.

Thấy nghèo thì biết bỏn sẻn, thấy giàu thì biết ưa thích bố thí.

Năm việc còn lại như văn kinh.

Thứ ba là từ câu: “Như Lai lại có v.v...” trở xuống là nói hữu vô Tùy tự ý ngữ. Văn có ba: Một là nói có không (hữu vô); hai là nói chúng sinh chẳng hiểu; ba là lập bốn câu phân biệt.

Thứ nhất lại có hai: Một là y cứ theo Như Lai để nói về có không của Phật tánh; hai, là y cứ theo Xiển-đề để nói về có, không của Phật tánh. Về Như Lai lại có hai ý: Trước nói có không, sau so sánh đồng loại để giải thích. Thứ nhất lại có hai: Một là nói về vô sở hữu; hai, là nói về hữu sở vô.

Mười Lực, bốn Vô úy v.v... đều là vô hữu mà hữu, kế là nói về hữu sở vô.

Các nghiệp bất thiện, vô ký, tất cả phiền não đều là xưa có mà nay không.

Kế là từ câu: “Như có, không, thiện, bất thiện, v.v...” trở xuống là nêu hai mươi hai cặp so sánh với hai việc ở trước.

Nói hữu lậu vô lậu, hữu lậu so sánh giống với hữu sở vô, vô lậu so sánh với vô sở hữu; Thế gian so sánh với hữu sở vô, phi thế gian so sánh với vô sở hữu, các cặp khác cũng giống như thế.

Từ câu: “Phật tánh v.v...” trở xuống là nói Nhất-xiển-đề có Phật tánh hay không.

Đều trái với có không của Như Lai ở trên. Như Lai có thiện thì Xiển-đề không có, Như Lai không có ác thì Xiển-đề có ác.

Từ câu: “Tuy ta nói v.v...” trở xuống là nói chúng sinh chẳng hiểu lời này của Như Lai. Văn có hai: Trước nói chẳng hiểu, kế là dẫn chứng việc xưa. Văn thứ nhất có hai: thứ nhất nói chẳng hiểu.

Bồ-tát có hạnh sâu xa còn chẳng hiểu, huống chi là người có trí tuệ cạn mỏng.

Từ câu: “Khi xưa v.v...” trở xuống là dẫn chứng.

Phật nói Thế đế hàng Thanh văn không hiểu, có hai cách giải thích: 1/ Thế đế có nhiều chủng loại khác nhau, sự thì rộng nhiều, hành nghiệp nhân quả thì sâu xa, cho nên khó hiểu. 2/ Cho rằng ứng thân là Thế đế nên hàng Nhị thừa chẳng hiểu.

Hỏi: “Phật nói Thế đế ở đâu mà năm trăm vị Thanh văn chẳng hiểu?

Đáp: 1/ Cho rằng chính là trong hội Hoa Nghiêm năm trăm vị Thanh văn như câm như điếc; 2/ Bản Phạm thì nhiều nhưng truyền đến Trung Quốc thì ít. Đại sư Thiên Thai giải thích việc này trong một chương riêng.

Từ câu: “Hoặc nói v.v...” trở xuống là lập bốn câu để phân biệt; gồm có hai: Trước y cứ bốn câu, kế là khuyên phân biệt.

Xưa giải thích rằng: Nhất-xiển-đề có tức là có tánh cảnh giới tà ác, người thiên căn có tức có Liễu nhân muôn điều thiện cũng gọi là duyên nhân; hai người đều có tức đã có chánh tánh, hoặc chúng sinh tánh; cả hai đều không tức không có quả quả tánh; Hà Tây cho rằng Xiển-đề có tức là có năm ấm ác, thuộc về tánh bất thiện; người thiện căn có; tức là có năm ấm thiện, thuộc tánh thiện; cả hai đều có tức là đều có tánh năm ấm vô ký, đều không tức không có quả tánh Niết-bàn mầu nhiệm. Ý này đồng với cựu giải, nhưng dùng lời thì khác. Hưng Hoàng thì giải thích từ một câu đến bảy câu: Một câu chỉ là Trung đạo; hai câu là Phật tánh của Như Lai và Xiển-đề hoặc có hoặc không; ba câu tức là ba loại ngữ: Phật tự ngữ tức Xiển-đề có tánh, tha ngữ tức Xiển-đề vô tánh, tự tha ngữ tức vừa có vừa không; bốn câu tức bốn câu ở đây; bảy câu tức bảy loại chúng sinh, hai loại đầu là ác, năm loại sau là thiện.

Lại có ba cách giải thích: 1/ Y cứ chung các nghĩa; 2/ Y cứ theo trong ngoài lý; 3/ Chỉ y cứ trong lý.

Y cứ chung các nghĩa thì lý không có thiện ác mà có dụng thiện ác, người thiện căn có tức có dụng thiện, Xiển-đề có tức có dụng ác, cả hai đều có tức mỗi thứ có một, cả hai đều không tức mỗi thứ không có một.

Y cứ theo trong ngoài của lý: Phật tánh vốn chẳng có được và chẳng được, nhưng theo duyên nên có được và chẳng được. Ngoài lý thì xiển-đề có được, trong lý thì không được; người thiện căn có tính vô đắc, người Xiển-đề có tánh hữu đắc; cả hai đều có và cả hai đều không

thì giống như trên vừa nói.

Chỉ y cứ theo trong lý: Xiển-đề tức Thiện Tinh; người thiện căn tức La-vân. Đây là hai căn cơ giáo hóa thuận và nghịch. Xiển-đề có tánh bất thiện nghịch hóa, người thiện căn có tánh thiện thuận hóa. Cả hai đều có đều không cũng giống như trên đã nói. Cho đây là thuyết "hiểu được điều khó hiểu".

Nay nói muốn y cứ theo văn này mà lập ra bốn câu: Xiển-đề có là có chìm, người thiện căn có là có nổi, cả hai đều có tức có tại bờ sông Hằng; cả hai đều không là đều chẳng đến bờ kia. Muốn suy nghĩ mà lập, lẽ ra cũng có vô lượng, nhưng chỉ nói lược như thế.

Lại y cứ theo ba Đế: Xiển-đề có tức có nhân ác Thế đế, người thiện căn có tức có nhân thiện xuất thế, cả hai đều có tức đều có quả báo thân thế đế, cả hai đều không tức đều không có nhân quả Trung đạo.

Từ câu: "Nếu các đệ tử ta v.v..." trở xuống tức là khuyên phân biệt, như văn kinh.

Từ câu: "Như bảy người xuống sông Hằng v.v..." trở xuống là đoạn hai nói về Dụng tu nhân đến quả, cũng lập dụ để nói về Trung đạo, gồm có dụ hợp và kết. Dụ thuyết có hai là chung và riêng.

Từ câu: "Nói luôn chìm v.v..." trở xuống là hợp dụ riêng. Hợp thứ nhất thường chìm với Nhất-xiển-đề. Văn có bốn:

1/ Hợp với nghĩa trái thiện.

2/ Câu: "Mà nghĩ rằng v.v..." trở xuống là hợp với việc hướng về ác.

3/ Từ câu: "vì chẳng v.v..." trở xuống là hợp với trụ ác.

4/ Từ câu: "Người này v.v..." trở xuống là hợp với người dứt gốc thiện này.

Từ câu: "Tuy ta nói v.v..." trở xuống là hợp với người thứ hai tạm nổi rồi chìm, cũng có bốn: 1/ Khởi hạnh trái lý, tức là vì hữu mà tu thiện; 2/ Từ câu: "Thế nào gọi là chìm v.v..." tức là giải thích nghĩa nổi chìm; 3/ Từ câu: "người này tuy tin v.v..." trở xuống là nói hành chẳng đầy đủ; 4/ Từ câu: "Nổi lại chìm v.v..." là nêu riêng người ấy.

Y cứ theo nghĩa Hạnh chẳng đầy đủ. Văn có hai: Trước nêu người, sau là từ câu: "Năm việc v.v..." trở xuống là kết luận chỉ rõ. Đầu tiên nêu năm việc: 1/ Tin chẳng đủ; 2/ Giới chẳng đủ; 3/ Nghe; 4/ Thí; 5/ Tuệ. Về Tín rất dễ hiểu.

Nói sai nghi giới nghĩa là bên trong không có thật đức, mà ngoài tỏ vẻ ngay thật, muốn người cung kính. Tùng giới tức trong ngoài tương

xứng, chẳng vì việc người, chỉ cầu lợi ích chân thật mà giữ giới. Hữu giới tức là cầu cả ba; xả giới tức xả bỏ cả ba.

Nói tin sáu thể loại kinh, Hà Tây cho rằng đó là Tu-đa-la, kỳ-dạ, Tì-già-la, Ưu-đà-na, Y-đế-mục-đa già, Ưu-bà-đề-xá, sáu bộ kia ý nghĩa sâu kín khó hiểu, nên không tin. Có người cho rằng chỉ trong mười hai thể loại tin sáu, không tin sáu, các nghĩa còn lại có thể tự hiểu.

Từ câu: "Người này chẳng đủ v.v..." trở xuống là đoạn hai, kết luận.

Từ câu "Người thứ hai v.v..." trở xuống là đoạn ba, hợp với hạng người trụ lại. Theo lý thì phải nói là người thứ ba, vì sao lại nói là người thứ hai? Giải thích rằng: Vì hạnh tu tập của người thử hai này tương ứng với nguời thứ ba. Phẩm Sư Tử Hống năm phương tiện, hai mươi tâm đều được trụ; nay phẩm này chỉ căn cứ theo vị mới chứng đắc, lại y cứ theo Tiểu thừa, nên nói hai phương tiện trước là Niệm xứ và Noãn pháp, nếu theo bảy phương tiện thì đó là bốn phương tiện trước từ Đảnh, Nhẫn cho đến Sơ quả, lại thuộc về người quan sát y phương. Nếu y cứ theo Đại thừa thì ba mươi tâm đều thuộc về người quán sát y phương; Từ Sơ địa trở lên là người đến bờ kia.

Văn có bốn: một là nói về bản khởi; hai là nêu người; ba là nói trụ lại; bốn là nói về hành pháp. Ba văn trước thì thuộc phần cuối quyển này; thứ nhất nói về bản khởi.

Vì người thứ hai ở trước là người thứ ba ở đây, có chỗ đổi thành người thứ ba thì không đúng.

Từ câu: "Đó là v.v..." trở xuống là thứ hai nêu người.

Lẽ ra nêu ra người tự giải, nhưng lại nêu Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên là chân giải, xưa giải thích việc này có hai nghĩa: Người thứ ba này về giai vị trên chung đến A-la-hán, nên mới nêu các vị ấy; hai, là dùng việc xưa, ban đầu là người tự giải, do tu tập mà được nhập chân; nay vẫn xếp vào giai vị tự giải khi xưa.

Từ câu: "Thế nào là trụ, v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về được trụ.

Hỏi: Trong dòng sông Niết-bàn có bốn người đều được Niết-bàn là La-hán, Bích-chi-Phật, Bồ-tát và Phật; trong sông sinh tử có Phật là người thứ bảy, còn ba người kia vì sao chưa qua được?

Đáp: Có người cho rằng trong dòng sông Niết-bàn, Ba thừa đồng được Niết-bàn, vì thế đều thuộc người thứ bảy. Trong sông sinh tử, bốn quả chưa lìa khỏi sông sinh tử, nên chưa qua được. A-la-hán tuy vô sinh mà còn đời này, nên chẳng qua được. Vì vậy được Niết-bàn vẫn chưa

khỏi sinh tử. Còn vượt sinh tử rồi thì chắc chắn được Niết-bàn, v.v...

Ở đây phê bình: Lời giải này dường như cách xa lý chưa rõ ràng. Bây giờ lại hỏi rằng: Nếu trong dòng sông Niết-bàn, bốn người đồng được Niết-bàn, thì bốn người có đồng thấy được Phật tánh hay không? Nếu kia đáp là đồng thấy tánh, thì đây đâu chẳng phải là thấy lý? Nếu đáp chẳng đồng thấy, thì cũng chẳng đồng thấy Niết-bàn, vậy sao văn trước nói đồng là người thứ bảy? Đã đồng là người thứ bảy mà có người thấy tánh và người chẳng thấy tánh, thì biết Niết-bàn có khác, sinh tử bất đồng. Ở đây xét ý kinh: Sông sinh tử chỉ ở biến dịch, chỉ có Phật mới qua được, còn những người khác vẫn ở trong sông. Sông Niết-bàn chỉ ở phần đoạn, chung cho bốn hạng người tức bảy hạng người của Tiểu thừa. Cho nên Thích luận ghi: "A-la-hán địa là Phật địa ". Lại Ca-diếp và Phật cùng ngồi giường Giải thoát, tức là nghĩa này. Chung riêng đồng nêu, thuận theo thời nghi, không nên chấp nhất định.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 30

PHẨM 24: CA-DIẾP (PHẦN 3)

Đầu quyển là đoạn bốn, nói về hành pháp. Văn có năm đoạn: 1/ Nói về tu hành; 2/ Nói về chung riêng; 3/ Nói về danh thể; 4/ Nói về nhân số; 5/ Kết luận được trụ. Văn thứ nhất lại có bốn: 1/ Quán bất tịnh 2/ Quán niệm xứ; 3/ Quán nhân duyên; 4/ Quán noãn pháp. Nhưng người được trụ chỉ có hai phương tiện, đâu cần dùng bốn? Quán bất tịnh và quán nhân duyên là Tiền phương tiện của Niệm và Noãn. Chia ra thì thành bốn, hợp lại thì chỉ có hai là Niệm và Noãn. Văn thứ nhất lại có hai: Trước nói về duyên khởi.

Nếu trí chẳng có đủ năm việc thì tức là tín, giới, thí, văn và tuệ đã nói ở trước. Kế là nói về bốn pháp.

Ở đây lấy bất tịnh làm tên, nếu theo luận Tạp Tâm thì thuộc môn Tam độ. Ở đoạn trên dư câu "Nặng về chấp ngã thì nên dạy mười tám giới", nếu y cứ theo luận Địa trì thì thuộc môn Ngũ độ, có thêm quán nhân duyên.

Kế là, từ câu: "Như pháp v.v..." trở xuống là nói về quán niệm xứ.

Quán thì có chung và riêng, chung thì sâu, riêng thì cạn.

Từ câu: "Đạt được pháp quán v.v..." trở xuống là thứ ba, nói về quán nhân duyên.

Từ câu: "Quán rồi v.v..." trở xuống là thứ tự quán Noãn pháp.

Nói chung thì Tiền phương tiện cũng được trụ, nếu nói riêng, thì chính là y cứ theo Noãn pháp, khi thành tựu giải Không thì chắc chắn chẳng lui sụt, đó gọi là người được trụ.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là nói về chung riêng, phân biệt pháp Noãn. Trước hỏi sau đáp, hỏi lại có hai: Một, là hỏi về người, nêu chung noãn xúc để hỏi. Dẫn lời Phật nói để chứng minh.

Phật đáp có hai: Trước bác bỏ lại câu hỏi. Nghĩa là điều mà ông y cứ chẳng phải nghĩa ta nói.

Từ câu: "Pháp Noãn như thế v.v..." trở xuống là chánh đáp. Văn có hai: Trước nói về cõi riêng, sau nói về người riêng. Về cõi thì cõi Sắc có, cõi Dục không, về người thì đệ tử ta có, ngoại đạo không có.

Nói pháp Noãn chỉ có ở cõi Sắc, không có ở cõi Dục, lập ba nghĩa để giải thích: 1/ Dùng nhiều sắc định để phát khởi quán pháp Noãn, từ số nhiều mà gọi là cõi Sắc có; 2/ Y cứ theo định trung gian thì ba cõi đều phát Noãn pháp, nhưng cõi Sắc ở giữa nên nói cõi Sắc có; 3/ Y cứ theo Thắng xứ thì sắc dễ phát khởi pháp Noãn, còn cõi Dục thì rất khó. Từ câu: "Tuy cõi Sắc v.v..." trở xuống là nói về người riêng.

Trừ ngoại đạo, chỉ đệ tử Phật mới có. Nói ngoại đạo quán sáu hạnh tức duyên theo thắng, diệu, xuất ở các cõi trên, nhàm chán khổ, thô, trọng ở cõi dưới. Đệ tử Phật có đủ mười sáu hạnh, tức là mười sáu đế: Khổ pháp nhẫn, khổ pháp trí, khổ tỉ (loại) nhẫn, khổ tỉ (loại) trí v.v... Trong đây đã chưa dứt hoặc, nên chỉ là mười sáu đế quán.

Nay nói thêm rằng: Duyên theo đế quán này mà tu ưa thích nhàm chán, đệ tử Phật cũng tu ưa thích nhàm chán. Còn ngoại đạo tu tập thì chỉ y cứ vào các cõi.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là đoạn ba, định danh thể, trước hỏi sau đáp. Trong phần hỏi có hai: trước hỏi về danh, kế là hỏi về thể.

Đức Phật đáp, trước đáp câu hỏi sau, sau đáp câu hỏi trước. Trước trả lời về thể, văn có hai: Thứ nhất là chánh đáp.

Thứ hai là phân biệt, trong đó trước hỏi sau đáp.

Đầu tiên Phật dẫn Mã Sư không có tín tâm tức không có pháp Noãn.

Kế là Phật đáp: Ta cũng chẳng nói tín tâm là Noãn, tín là nhân của Noãn. Noãn là do trí quán bốn đế mà sinh. Nói mười sáu tức là mười sáu phần của bốn đế.

Từ câu: "Như lời thầy hỏi v.v..." trở xuống là đáp về danh. Văn có hai: Trước là chánh đáp, kế là nói thêm. Thứ nhất lại có hai: 1/ Nêu lại pháp Noãn để đáp lược, nói từ dụ mà có tên.

Từ câu: "Thí như v.v..." trở xuống là đáp rộng. Văn có dụ và hợp.

Kế đó lại hỏi đáp thêm: Thứ nhất là hỏi, có hai: Trước là lãnh chỉ, kế là từ câu: "Nếu là pháp Hữu vi v.v..." trở xuống là chánh thức hỏi.

Nói quả báo được năm ấm cõi Sắc, nếu theo các Sư Số Luận thì

Thật có dùng pháp Noãn để được quả báo cõi Sắc; nhưng chẳng thọ thân, vì đó là nghiệp vô lậu, tức diệt báo. Các Sư Thành Thật cho rằng pháp Noãn đốt cháy sinh tử, không còn chịu báo, chỉ do sắc định mà được quả báo, nên từ đó mà đặt tên.

Phật đáp có hai: Trước khen lời hỏi.

Từ câu: “Pháp Noãn như thế v.v... “trở xuống là chánh đáp. Văn có ba là pháp, dụ và hợp.

Ý đồng với lời giải thích của Số luận. Vì lấy tâm tưởng làm ái, có ái nên thọ sinh; vì nhàm chán nên có quán hạnh, đó là tướng vô lậu.

Từ câu: “Người được pháp Noãn v.v...” trở xuống là nói về số lượng người.

Nói bảy mươi ba, có ba cách giải thích.

1. Trang Nghiêm cho rằng: Như mười điều thiện của cõi Dục tương ứng với tâm gọi là định Điện quang; vì có lúc được, có lúc mất, nên gọi là Điện quang. Người này gọi là có đủ các tánh phiền não, nhưng không chia ra phẩm số. Nếu nói về phương pháp, thì định có chín phẩm, hoặc cũng có chín phẩm. Dùng chín định đoạt chín hoặc cộng với người đạt được Điện quang là thành mười người. Bốn thiền của cõi Sắc, ba không cõi Vô sắc, mỗi địa đều có chín phẩm định trừ chín phẩm hoặc, tổng cộng là sáu mươi ba và mười người vừa nêu thành bảy mươi ba.

2. Khai Thiện cho rằng: Không có định Điện quang, khác với phương pháp, cũng không có phương pháp khác với Điện quang, chỉ dùng định Điện quang đối trị với chín hoặc mà thành chín định. Một phẩm định thứ nhất là Phật pháp, chưa nhờ vào giả, còn đối kháng với hoặc chưa thể hàng phục hoặc, phẩm định thứ hai làm tương tục giả cho phẩm định thứ nhất, cùng nhau phát ra lực dụng mới hàng phục được phẩm hoặc thứ nhất; phân định thứ ba chế phục phẩm vô minh thứ hai, cho đến phẩm định thứ chín chế phục phẩm hoặc thứ tám, còn lại một phẩm hoặc sau cùng của cõi Dục thì dẫn đến phẩm định thứ nhất của Sơ thiền, pháp khởi mới cùng điều phục. Bốn thiền và ba không, mỗi pháp đều có chín hoặc chín định, cho đến phẩm định thứ chín Bất dụng xứ chế phục phẩm hoặc thứ tám, còn lại phẩm hoặc thứ chín, lại dùng định Phi tưởng để chế phục phẩm hoặc thứ chín bất dụng xứ. Tám lần chín là bảy mươi hai, thêm định Phi tưởng là thành bảy mươi ba. Dẫn Uất-đầu-lam-phất được định Phi tưởng tức là nghĩa này.

Ở văn này nói cõi Dục, Sơ thiền cho đến Vô sở Hữu xứ; văn trước nói được định Phi tưởng dứt trừ hoặc bất dụng xứ đều là những lời dẫn chứng khéo léo.

3. Các sư Số Luận giải thích: Cũng có hai thuyết khác nhau, sự thì chướng vị lai, tánh thì chướng căn bản. Một thì chia làm chín phẩm giải, mỗi phẩm giải đối trị một phẩm hoặc. Lại có mười điều thiện tương ưng tâm, tức có đủ tánh phiền não, cộng với chín phẩm giải trước thành mười. Người có đủ phiền não và với phẩm định thứ nhất cùng dứt một phẩm hoặc, sau đó dùng một phẩm định dứt một phẩm hoặc, bốn Thiền và ba Không mỗi pháp đều có chín định, chín hoặc thì cũng thành bảy mươi ba người. Hai là nói tánh chướng căn bản, tức chín phẩm định của vị lai thiền dứt chín phẩm hoặc cõi Dục, lấy một người có đủ tánh phiền não cõi Dục cộng với chín phẩm thành mười người; như thế tám định đều có vị lai. Định vị lai cõi Nhị thiền dứt chín phẩm hoặc của Sơ thiền, chín phẩm định vị lai của Tam thiền dứt chín phẩm hoặc của Nhị thiền, cho đến định vị lai cõi Phi tưởng dứt chín phẩm hoặc của Bất dụng xứ như thế cũng thành bảy mươi ba vị.

Hỏi: Trước nói rằng Noãn là pháp của cõi Sắc, vì sao ở đây nói chung cho ba cõi, lập bảy mươi ba người?

Đáp: Người mới học phải nương vào Tứ thiền; y cứ vào việc lợi ích về sau thì chung cho ba cõi, vả lại, xưa ở tại phàm phu ngoại đạo từng được bảy mươi ba định, nên nay nhập vào Phật pháp thì quán Noãn pháp.

Từ câu: "Những người như thế v.v..." trở xuống là đoạn năm, kết luận người được trụ chẳng gây ra năm tội nghịch, chẳng phạm bốn tội trọng, chẳng dứt mất gốc thiện.

Từ câu: "Người này v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, nhìn phương hướng. Văn có hai: Trước nêu thể của người nhìn bốn phương, kế là hỏi đáp, nói về ý nghĩa của Sơ quả. Thứ nhất, văn có hai: Một, nêu lại văn trước; hai, chánh đáp.

Lặp lại người thứ hai tạm nổi rồi chìm, nếu gặp bạn ác thì thường làm người như thế. Nếu gặp bạn thiện thì tiến lên mà làm người trụ vững, lại trở thành người quán sát bốn phương. Vì thế trước nói về người thứ hai.

Kế là, từ câu: "nói quán bốn phương v.v..." trở xuống là nêu thể của người quán bốn phương.

Hoặc cho rằng từ Khổ nhẫn cho đến Sơ quả mới là người được nói trong đoạn này, ý văn chẳng phải thế. Gồm có năm hạng người: Đảnh pháp, Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp, Khổ nhẫn đến mười lăm tâm, Sơ quả đến tâm thứ mười sáu, năm hạng người này đều quán bốn đế, đều gọi là người nhìn bốn phương. Nhưng pháp Noãn ở trước cũng nói là

quán bốn phương, vả lại từ nghĩa được trụ mà đặt tên là chìm, còn nghĩa nhìn bốn phương thì từ Đảnh pháp trở lên mới được gọi. Nói năm vị này là gồm năm chương, theo văn kinh rất dễ thấy. Nhưng hai văn trước đều nói Tánh là năm ấm, nếu nói cho đúng thì Đảnh pháp chỉ là hành ấm; mà nói năm là vì chưa khỏi bị các ấm khác ngăn che. Do đó mới nói chung năm ấm quán được bốn đế, Thế đệ nhất pháp. Nói năm căn, vì chúng rất sâu xa thù thắng, sinh ra chân giải, hiển bày nghĩa căn này. Bản riêng cũng ghi là ấm. Kế là được khổ pháp nhẫn tức là chân giải. Nói duyên Nhất đế, tức là được Nhất đế bình đẳng chân không. Trong phẩm Sư Tử Hống thì dụ bốn phương với bốn quả, nay dụ cho bốn đế, mỗi đế đều có nơi y cứ, Bà-sa nói: Phương Đông dụ cho khổ, cho đến phương Tây là Đạo.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là phần hai, nói về nghĩa, tức nghĩa của Sơ quả. Có ba phen hỏi đáp: Phen thứ nhất: Là trước hỏi, gồm bốn câu: 1/ Hỏi về dứt hoặc; 2/ Hỏi về nhìn bốn phương; 3/ Hỏi về danh nghĩa; 4/ Hỏi về thí dụ.

Kiến tư hoặc gồm chín mươi tám sử, kiến đế có tám mươi tám thứ, tư duy có mười tám. Mười tám tư duy trước đã dứt sạch, chỉ còn mười sử, nên nói là nhẹ. Có kinh nói Tu-đà-hoàn mộng thấy rắn tám mươi tám đầu chết, tức nói lên ý này, nói như vùng nước rộng bốn mươi dặm thì như kinh Trì Dụ đã ghi.

Phật đáp bốn câu hỏi, trước là câu hỏi về dứt hoặc; văn có hai: Một là chánh đáp; hai là nói về việc làm. Thứ nhất lại chia làm hai là nêu chương và giải thích. Nêu chương có hai: Trước là nêu chương quan trọng.

Thứ hai, chương gồm thâu tất cả phiền não.

Từ câu: "Thí như v.v..." trở xuống là giải thích chương, thứ nhất giải thích chương gồm thâu, gồm có dụ và hợp.

Ba phiền não này gồm thâu tất cả, như vua ra khỏi cung, có rất nhiều người theo hầu, nhưng người đời chỉ nói vua đến vua đi; vì ba hoặc này là gốc gồm thâu các hoặc.

Từ câu: "Do nhân duyên gì v.v..." trở xuống là giải thích chương môn quan trọng. Có năm câu: 1/ Vì thường khởi; 2/ Nhỏ nhiệm khó biết; 3/ Khó dứt trừ; 4/ Nhân của hoặc; 5/ Kẻ thù. Câu thứ nhất là thường tồn tại Hữu ngã, tức ngã kiến; tin tà thần tức giới thủ; do dự chưa quyết định tức là tâm nghi. Kế là nói khó biết.

Ngã kiến dường như chánh kiến, giới thủ giống như chánh giới, tâm nghi giống như chánh giải.

Thứ ba, thứ tư rất dễ thấy.

Ngã kiến trái với chánh tuệ, giới thủ trái với chánh giới, tâm nghi trái với chánh định.

Từ câu: "Có các chúng sinh v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về việc làm.

Tức là vì dẫn dắt chúng sinh nên nói là ba. Nếu nói dứt vô lượng phiền não thì chúng sinh sẽ sinh tâm lui sụt, cho nên không nói nhiều.

Kế là đáp câu hỏi về quán bốn phương, văn có hai: trước là nêu câu hỏi.

Kế là chánh đáp.

Nói năm căn là năm căn như tín, tấn, v.v...; phiền não trong ngoài tức ba độc là bên trong, si và các kiến là bên ngoài.

Kế là trả lời về danh nghĩa. Văn có hai: Trước là chánh đáp, sau là hiển bày lại. Chánh đáp có hai: Một là nêu câu hỏi; hai là chánh đáp.

Phần chánh đáp có hai: trước giải thích danh từ tu vô lậu.

Từ câu: "Tu là v.v..." trở xuống là giải thích danh từ nghịch lưu.

Lưu có hai: Một là sinh tử lưu, người Tu-đà-hoàn ngược với lưu (dòng) này, còn chúng sinh thì thuận với lưu này. kinh Tiểu Bát-nhã ghi: Gọi là nhập lưu mà không có chỗ nhập.

Kế là nói nghĩa và hiển bày lại. Đầu tiên là hỏi về nghĩa chung.

Nếu nói là nghịch lưu thì ba người sau cũng là nghịch lưu, có được gọi là Tu-đà-hoàn chăng?

Phật đáp: có hai: Trước là chánh đáp, kế là nói căn cơ khác nhau. Chánh đáp có hai: Một là nói tên của giai vị dưới chung cho tên của giai vị trên; Hai, là nói tên giai vị trên chung cho tên của giai vị dưới. Thứ nhất lại có hai: Một là nói tên tu vô lậu là chung; Hai là nói tên nghịch lưu là chung.

Vì thế tên giai vị dưới chung cho giai vị tên; mới được thì gọi là Tu-đà-hoàn, được sau thì gọi là Tư-đà-hàm.

"Tu-đà-hoàn v.v..." trở xuống là ý thứ hai, tên của giai vị trên chung cho giai vị dưới. văn lại có hai: Một là nói danh từ Bồ-tát chung cho giai vị dưới.

Nói từ Phật chung cho các giai vị dưới.

Phật là giác, có khả năng thấy chánh lý, nên nay Tu-đà-hoàn giác biết các pháp, dứt hoặc thấy lý, há chẳng phải là Phật ư?

Từ câu: "Tu-đà-hoàn v.v..." trở xuống là nói về căn cơ khác nhau. Trước nêu hai căn.

Kế là giải thích riêng, trước là giải thích độn căn.

Cực độn căn thì bảy lần sinh tử, hoặc là ít hơn, cũng đều thuộc về độn căn; trong đó lại có sáu lần, hoặc là năm, bốn, ba, hai lần.

Kế đến là giải thích lợi căn, tức từ sinh đến quả thứ tư.

Kế là đáp bốn thí dụ, văn có hai: trước nêu lại câu hỏi.

Sau là giải thích. Văn có hai là nêu lên và giải thích.

Nói giữ chặt, như ma nói năm đế, Trưởng giả không tin, đó là giữ chặt.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai. Trước hỏi sau đáp. Hỏi có hai câu xác định, hai lần kết luận nêu câu hỏi. Thứ nhất là từ câu: "Nếu trước đắc đạo v.v..." trở xuống là kết hai câu hỏi. Thứ nhất là câu kết thứ nhất.

Nếu mới đắc đạo gọi là Tu-đà-hoàn, thì khi đã được chân giải khổ nhẫn cũng gọi là Tu-đà-hoàn, chẳng gọi là Hướng.

Kế là kết câu hỏi thứ hai.

Nêu ngoại đạo xưa đã dứt phiền não, được Thượng định, hàng phục kết sử ở cõi dưới; sau đó, khi hồi tâm thì đồng với chỗ hàng phục mà dứt kết sử liền thành A-na-hàm. Đã là Sơ quả lẽ ra phải gọi là Tu-đà-hoàn.

Phật đáp: Trước trả lời câu thứ nhất.

Vốn lấy Sơ quả mà gọi Tu-đà-hoàn; khi đạt được Khổ nhẫn thì chưa được Sơ quả, mà còn là Hướng, vì thế mới bác bỏ ngược lại.

Từ câu "Như lời ông hỏi v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi sau. Văn có hai: 1/ Nêu lại câu hỏi; 2/ Chánh đáp, rất dễ thấy.

Này Thiện nam! Vì Sơ quả nên mới gọi là Tu-đà-hoàn, vì người này có đủ tám trí và mười sáu hạnh.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phen thứ ba; trước hỏi, sau đáp.

Hỏi A-na-hàm cũng có đủ tám trí, mười sáu hạnh.

Phật đáp có hai: Trước nói về hạnh khác nhau, sau nói về cảnh khác nhau. Thứ nhất nói hạnh khác nhau.

Nói mười sáu hạnh, tức là quán mười sáu đế. Hữu lậu tức là tự giải có cộng và bất cộng; gồm ba cách giải thích:

1/ Tì-đàm cho rằng mười lăm tâm trước là cộng, tâm thứ mười sáu là bất cộng; nhất thời đồng quán, như khi quán khổ thì chỉ được quán khổ, không được quán không cho đến các đế khác, còn Đạo cũng như thế, nên nói là Cộng. Tâm thứ mười sáu, nhất thời quán mười sáu đế nên nói là bất cộng.

2/ Ái sư cho rằng mười sáu hạnh hữu lậu thì chung (cộng) với

phàm phu, còn mười sáu hạnh vô lậu chẳng chung (bất cộng) với phàm phu. Nghĩa này chẳng đúng, kinh đã nói: “Hữu lậu có cộng và bất cộng” sao lại dùng vô lậu để giải thích.

3/ Hà Tây cho rằng: Ba phương tiện trước trong bảy phương tiện cũng quán mười sáu đế thì gọi là Cộng; bốn phương tiện sau thì Bất cộng. Nếu Sơ quả theo thứ lớp tu hành thì lập đầy đủ bảy phương tiện quán, xả bỏ cộng được bất cộng. Nếu là người vượt hơn thì chỉ tu quán bốn phương tiện sau, chứng quả thứ ba, cho nên nói Bất cộng. Mười sáu hạnh vô lậu cũng có hai loại là Hướng và Đắc, các sư Thành Thật giải thích rằng: Trước Sơ quả thì chưa có quả, nên nói xả Hướng được quả; trước Na-hàm có hai quả, người vượt hơn tuy không thủ chứng, nhưng cũng đều từ trong đó mà vượt lên cho nên mới nói là: “Chẳng phải như thế”.

Nếu theo nghĩa của Số Luận thì người vượt hơn đã đắc quả A-na-hàm, cũng chẳng từ hai quả trước mà vượt qua, thế thì từ Phương tiện đạo mà vào mười sáu tâm, tâm thứ mười lăm là hướng A-na-hàm, tâm thứ mười sáu là chứng quả A-na-hàm, cũng là xả Hướng mà đắc quả. Cách giải này chẳng hợp; Họ còn giải thích rằng: Nếu Sơ quả chắc chắn như thế thì A-na-hàm sẽ bất định. Nếu là người vượt hơn cũng như thế, thì người theo thứ lớp chẳng phải như thế. Đã bất định nên nói “chẳng phải như thế”.

Tám trí cũng có hai, tức bốn đế mỗi đế đều có Tỉ và Hiện nên thành tám, chẳng phải là tám của mười trí. Nếu theo các Sư Số Luận thì trong Hướng chỉ có bảy trí, trong quả chỉ có một trí. Nghĩa này cũng chẳng hợp.

Từ câu: “Hàng Tu-đà-hoàn v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói về cảnh khác nhau.

Nói Sơ quả duyên bốn Đế, A-na-hàm chỉ duyên một Đế, tức Sơ quả mới nhập đạo, khi tu Phương tiện đạo thực hành đủ mười sáu hành quán nên có đủ bốn Đế, A-na-hàm thì ở tại tư duy đạo tu Trạch pháp, giác chi tùy thời được Nhất đế làm duyên, cho nên chỉ nói là một đế.

Từ câu: “Nhìn khắp rồi đi v.v...” trở xuống là hợp với dụ thứ năm, tức quả Tư-đà-hàm. Nếu nhiếp hết các Hiền Thánh thì nhiếp cả Na-hàm hướng, Tư-đà-hàm hướng và quả ở tự địa; gồm thâu ba việc này vì sao lại gồm thâu A-hàm hướng? Na-hàm vốn đã quán rồi thì trụ, khi còn ở Hướng thì đi mà chẳng trụ, cho nên gồm thâu được. Hướng vị đã nêu trên đều thuộc về quả dưới, nếu chứng quả A-na-hàm thì được gọi là: “Đi rồi lại trụ”. Ví như A-la-hán hướng thì thuộc quả A-na-hàm. Theo

đó Tư-đà-hàm hướng nên thuộc Sơ quả, nhưng chẳng phải vì Sơ quả chỉ nói về chánh vị, chẳng nói về hạnh tiến tu, vả lại hai đạo kiến tư khác nhau nên chẳng thuộc nhau. Nay nói về Tư-đà-hàm thì vị chỉ có một mà quả có hai Hướng. Văn nói: “Vì dứt bốn hoặc, ba độc và mạn”, lẽ ra có nêu đủ mười sử, nhưng trong suy nghĩ đạo thì có năm kiến và nghi thuộc về Mạn, nên chẳng kể.

Văn có hai: trước là chánh hợp, kế là nêu dụ để hợp

Từ câu: “Đi rồi lại trụ v.v...” trở xuống là hợp với dụ thứ sáu, nói về A-na-hàm, có bốn chương: 1/ Nêu chương, 2/ Giải thích, 3/ Phân biệt Trung diệt, 4/ Giải thích lại trụ. Thứ nhất nêu chương gồm có bốn: Một là nêu hai người; hai là nêu năm người; ba là nêu sáu người; bốn là nêu bảy người. Thứ nhất nêu hai người, tức kinh sinh và chẳng kinh sinh. Kinh sinh là bậc thượng hạnh.

Hỏi: Nếu theo thuyết của Trang Nghiêm thì có mười một loại A-na-hàm, trong chín người lại nói Tín giải và Kiến đắc, thành mười một. Khai Thiện chỉ nói có chín, bác bỏ Trang Nghiêm rằng: “Đây là phân biệt lợi độn, nên chẳng có hai người sau”. Nay hỏi rằng văn này chỉ nói bảy loại trong chín loại, không nói thân chứng và chuyển thế?

Đáp: Có ba nghĩa: 1/ Chẳng nói thân chứng và chuyển thế là vì người chuyển thế chẳng xuất quán, còn thân chứng thì nhập định Diệt tận. Đại thừa chẳng nói về định này; do đó không kể. 2/ Đây chỉ là triển khai rộng và lược nêu mà thôi. 3/ Chuyển thế và phần chứng là do là do luận lục Túc lập ra, còn Đại thừa thì không có.

Từ câu: “Hành Bát-niết-bàn v.v...” trở xuống là thứ hai, giải thích chương trên tuy có bốn nhưng ở đây chỉ giải thích hai chương. Trước giải thích hai hạng, kế là giải thích năm hạng. Còn hai chương sáu và bảy không giải thích. Thứ nhất giải thích hai người, trong đó người thứ nhất là Hiện diệt thì đã giải thích ở chương trước. Vả lại, nếu thân hiện đời được A-na-hàm, tiến tu đắc quả A-la-hán, mà thân này chưa diệt, như thế một thân này được hai quả, là hàng rất lợi căn; vì dễ hiểu nên không giải thích, này chỉ giải thích hàng thượng hạng.

Văn có hai, trước nói số lần thọ sinh, sau nói về hạnh khác nhau. Thứ nhất, Hành bát tức là thượng lưu tham đắm cả Sắc và Vô sắc. Nói thọ hai thân tức từ Sơ thiền qua đời sinh lên Nhị thiền. Nói thọ bốn thân tức thọ sinh đủ ở bốn Thiền. Nói thọ sinh hai thân là hàng lợi căn, bốn thân là độn căn, lợi hay độn cũng không chánh thức liên quan đến số lần sinh, nay chỉ y cứ theo nhiều ít để phân biệt. Hàng Na-hàm lợi căn ở Sơ thiền qua đời, sinh về Nhị thiền thì chứng A-la-hán. Hàng độn căn

đầu tiên từ Sơ thiền qua đời sinh về Nhị thiền, nếu chưa được quả A-la-hán thì sinh lên Tam thiền, nếu chẳng được thì tiếp tục sinh lên Tứ thiền, bấy giờ mới đắc quả A-la-hán. Ở đây y cứ theo Tứ thiền mà có lý thuyết này.

Từ câu: "lại có hai loại v.v..." trở xuống là nói về hạnh khác nhau.

Đồng nói có hai loại, là gồm bốn câu y cứ vào hai hạnh tấn, định có hay không.

Từ câu: "Chúng sinh cõi Dục v.v..." trở xuống là giải thích chương năm hạng người. Có năm đoạn: trước là giải thích hạng Trung ấm diệt, vì sao? Vì đã lìa cõi Dục mà chưa đến cõi Sắc, ở trung gian được quả A-la-hán, lại có ba: Một là nói về nghiệp dụng; hai là giải thích danh từ Trung ấm; ba là nói nhập diệt. Thứ nhất nói về nghiệp dụng của Trung ấm.

Nói hai nghiệp, trong đó Tác nghiệp tức là Tán nghiệp, Thọ sinh tức là định nghiệp sinh lên cõi trên.

Từ câu: "Xả thân ở cõi Dục v.v... " trở xuống là giải thích danh từ Trung ấm.

Ở khoảng giữa hai thân Dục và Sắc.

Nói thêm rằng: Ở ngay thân trung ấm của cõi Sắc mà nhập vào Niết-bàn, chứ chẳng thọ chánh thân, nên gọi là lợi căn.

Từ câu: "Hàng A-na-hàm v.v..." trở xuống là nói về tâm nhập diệt.

Bốn tâm này, có hai cách giải thích:

1/ Cho rằng hai tâm trước là hai tâm không và hữu của quả A-na-hàm, hai tâm sau là hai tâm không và hữu của quả A-la-hán. 1/ Chẳng phải Học, chẳng phải Vô học tức tâm A-na-hàm duyên với Thế đế, 2/ Hữu học tức tâm A-na-hàm duyên với chân đế; 3/ Vô Học tức tâm A-la-hán duyên với chân đế; 4/ Chẳng phải Học, chẳng phải vô học tức tâm A-la-hán duyên với Thế đế. Vì A-na-hàm diệt độ thì đắc A-la-hán, nên y cứ theo hai quả để giải thích.

2/ Cho rằng bốn câu này đều nói theo quả A-na-hàm: 1/ Chẳng phải Học chẳng phải Vô học là Tâm được dắt dẫn 2. Hữu học là tâm duyên chân; 3. Vô học là tâm tu hạnh xưa; 4. Là tâm thất niệm. Có Sư cho rằng cách giải thích này chẳng đúng, vì thấy kinh ghi: "A-na-hàm có bốn tâm" thì liền lầm cho là bốn tâm này đều thuộc A-na-hàm. Cách giải thích trước hợp lý hơn, hai tâm trước là tâm A-na-hàm, hai tâm sau thuộc A-la-hán.

Hỏi: Đã nói hai quả gồm bốn tâm, vì sao nói A-na-hàm có bốn tâm.

Đáp: Nay nói A-na-hàm có bốn tâm là y cứ theo gốc mà nói như thế, chứ ở đây giải thích người Trung diệt, diệt rồi là thành A-la-hán. Lại nói hai phải, hai chẳng phải cho nên có hai cách giải thích: Như thuyết thứ nhất thì nói hai tâm La-hán là Niết-bàn, hai tâm A-na-hàm chẳng phải Niết-bàn; vì A-la-hán được Vô dư là cực quả cho nên nói Niết-bàn; A-na-hàm chưa được Vô dư nên chẳng phải Niết-bàn. Như theo thuyết sau thì hai tâm Thế đế là Niết-bàn, hai tâm chân đế chẳng phải Niết-bàn, lại cần giải thích thêm.

Kế là giải thích thọ thân Niết-bàn. Văn có hai: Một là chánh giải thích, hai là nói về nghĩa.

Đây là chánh giải thích, nói người sinh diệt được sinh lên Sơ thiền diệt độ.

Kế là nói về nghĩa. Trước hỏi, sau đáp.

Kế là giải thích Hành diệt.

Thường tu hành tức là người độn căn, Tam-muội là tuệ tâm vắng lặng.

Kế là giải thích Bất hành diệt.

Nói đạt Đệ tứ thiền rồi lui sụt Sơ thiền, giải thích rằng: Thật sự không có bậc Thánh đã được định cõi trên mà còn lui sụt xuống cõi dưới, có lời này là vì từng được huyền ký tu định đặc biệt ở cõi trên rồi, mà lui sụt, chứ chẳng phải thân đã ở cõi trên rồi mà còn đoạ.

Nói nhờ đạo lưu mà được sinh lên cõi trên, tức đây chỉ là Phương tiện, chứ chẳng phải thật do phiền não thọ sinh.

Từ câu: “Trong Tứ thiền v.v...” trở xuống là giải thích, gồm cả hai cõi trên.

Từ đây chia dòng (lưu) mà sinh lên hai cõi. Người thích luận nghĩa thì sinh lên cõi A-ni-trá, người thích Tam-muội thì sinh lên cõi Bất Dụng.

Hỏi: Có người từ Sơ thiền sinh lên cõi A-ni-trá liền nhập diệt, lại có người sinh lên cõi Bất dụng được nhập diệt, có người chưa đến A-ni-trá thì nhập diệt, chưa đến cõi Bất dụng thì nhập diệt, ở đây thuộc người nào?

Đáp: Ở đây thuộc về hai hạnh kiến đắc và Tín giải, chẳng được gọi là Thượng Lưu, Có bốn nghĩa đối đãi: Một là y cứ theo thích định, thích tuệ; hai là tu năm bậc và chẳng tu năm bậc; ba là thích tịch tĩnh, thích luận nghĩa; bốn là huân tu thiền, chẳng huân tu thiền. Bốn nghĩa

này gồm hai ý, trong đó nghĩa thứ ba lại thành nghĩa thứ nhất ưa thích trí tuệ, ưa thích Tam-muội, nghĩa thứ tư lại thành nghĩa có năm bậc và không có năm bậc khác nhau nói ở trước. Ba nghĩa trước thì như văn. Trong nghĩa thứ tư, nói huân là có hai cách giải thích: 1. Các Sư Số luận cho rằng hai tâm vô lậu kèm một tâm hữu lậu mà huân tu; 2. Các sư Thành Thật cho rằng dùng tâm từ bi mà huân tu định này.

Sở dĩ không giải thích hai môn sau là vì sáu người thì năm người đã nói thêm Hiện diệt, Hiện diệt thì chương trước đã giải thích. Còn bảy người thì vốn có sáu người đã nói, thêm hàng Thượng hạnh, sinh lên cõi Vô sắc diệt độ, trên cũng gồm giải thích chung với người thứ năm rồi, nên ở đây chẳng cần nói nữa.

Từ câu: "Ca-diếp bạch Phật v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói về nghĩa, phân biệt Trung diệt. Trước hỏi sau đáp. Hỏi có hai: Trước hỏi Trung diệt là hàng lợi căn, vì sao chẳng hiện diệt được A-la-hán.

Thứ hai hỏi vì sao cõi Dục có, mà cõi Sắc không có.

Phật đáp có hai, đây là đáp câu thứ nhất, vì có ba nghĩa nên chẳng hiện diệt: Một là yếu kém, hai là thiếu các duyên, ba là thích làm các việc thế tục lăng xăng; tất cả các nghĩa khác đều dễ biết. Thứ nhất như văn kinh ghi. Thứ hai là thiếu các duyên.

Việc này ghi trong Bà-sa, đó là Thiên Tu-bồ-đề, chẳng phải Giải không Tu-BỒ-đề.

Từ câu: "Như lời ông hỏi v.v..." trở xuống là đáp câu hai, văn có hai: Một nói về duyên khác nhau; hai nói về căn cơ khác nhau. Thứ nhất lại có hai: Một là nói cõi Dục phần nhiều do duyên; hai, là nói vì tánh mạnh mẽ.

Ở cõi Sắc không có các khổ bên ngoài, vì thế không được; cõi Dục thì có các phiền não bên ngoài, vì nhàm chán, nên tu tập Đạo phẩm, gọi tu là mạnh mẽ. Nếu y cứ theo các sư Số Luận thì cõi trên hoàn toàn không có người mới nhập đạo, các sư Thành Thật cũng có vị đồng như trước nói là không, có vị cho rằng cõi trên cũng có người mới nhập đạo. Kinh Phổ Diệu nói: "Tám muôn vị trời được mắt pháp thanh tịnh", cho nên cõi trên cũng có người chứng Sơ quả; nhưng có văn này là vì hàng Tín hành, pháp hành đầu tiên trụ ở Phương tiện đạo, có thể xuất quán mà thượng sinh cho nên nói đắc quả, chẳng phải mới phát, mới từ phàm nhập vào Thánh.

Kế là nói căn tánh mạnh mẽ.

Kế là, từ câu: "Trung Niết-bàn v.v... "trở xuống là nói căn tánh khác nhau.

Từ câu: "Thí như cá Tích v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, giải thích nghĩa đi rồi lại dừng.

Đến bờ kia là người thứ bảy.

Lại có bốn người là A-la-hán, Bích-chi-Phật, Bồ-tát và Phật. Ba người trước là phần chứng, Phật là rốt ráo chứng ngộ.

Từ câu: "Như bảy người v.v..." trở xuống là phần thứ ba, kết luận các dụ. Văn có ba: Một là chánh kết luận; hai là nói về được mất; ba là nói về đồng khác để thành tựu ý trên. Thứ nhất lại có ba: Một là kết luận chung bảy người; hai là hỏi đáp nói nghĩa; ba là chỉ kết luận người đến bờ kia. Kết luận chung lại có hai: 1/ Kết luận bảy người, tức thấy Phật tánh; 2/ Kết luận bảy pháp, pháp tức là Phật tánh. Đầu tiên nói bảy người đều chẳng lìa nước Phật tánh. Gồm có dụ và hợp.

Trong Đại Bát-Niết-bàn mầu nhiệm thì từ Nhất-xiển-đề cho đến chư Phật, tuy khác tên, nhưng chẳng lìa nước Phật tánh.

Từ câu: "Bảy loại chúng sinh v.v..." trở xuống là nói bảy pháp, tức là Phật tánh.

Một là thiện, hai là bất thiện, ba là phương tiện, bốn là Giải thoát, năm là thứ lớp, sáu là nhân, bảy là quả. Hai trước, hai sau rất dễ biết; ba pháp ở giữa là ba đạo ghi trong luận Bà-sa; phương tiện là Tự giải; Giải thoát là Giải thoát đạo; Thứ lớp là Vô ngại đạo. Nêu phẩm Niệm xứ của luận này ghi: "Như thứ lớp vô ngại sẽ sinh Giải thoát. Nhưng bảy pháp ở đây là Phật tánh thì gồm có hai ý: 1/ Thứ lớp hợp với bảy hạng người ở trước; 2/ Hợp chung. Theo thứ lớp hợp, tức khéo hợp với người thứ hai, phàm phu có một ít gốc thiện; bất thiện hợp với hạng người thường chìm thứ nhất, Nhất-xiển-đề không có gốc thiện, nên gọi là bất thiện. Phương tiện đạo hợp với người được trụ thứ ba, có đủ bốn niệm xứ, hai pháp phương tiện Noãn, Đảnh; Giải thoát đạo hợp với người thứ tư nhìn bốn phương, tức từ Đảnh pháp đến tâm thứ mười sáu là người Giải thoát chân thật; Thứ đệ đạo hợp với người nhìn bốn phương rồi đi, tức từ Đạo kiến đế dần dần nhập Tư duy đạo, chứng quả Tư-đà-hàm, nên gọi là thứ lớp; Nhân là hợp với người đi rồi lại trụ; chưa được quả A-la-hán, mới được A-na-hàm nên gọi là nhân, quả là hợp với người thứ bảy đến bờ kia; tức là A-la-hán, Trung thừa, Bồ-tát và Phật. Hợp chung bảy người, tức hai thứ thiện ác là người thường chìm và người nổi rồi chìm, nhân là từ người được trụ đến A-na-hàm; quả tức bốn người là A-la-hán v.v... Phương tiện đạo đều là nhân vị.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần thứ hai, nói về nghĩa, gồm hai phen hỏi đáp. Thứ nhất về hỏi, có hai câu: Trước hỏi

Niết-bàn không có nhân thì được gọi là quả hay chăng?

Kế đó hỏi rằng: Vì sao Niết-bàn là quả Sa-môn?

Phật đáp có hai: trước đáp câu hỏi thứ nhất, sau đáp câu hỏi thứ hai. Thứ nhất có hai phần: Trước nói bảy quả, Niết-bàn là quả xa lìa.

Kế là nói hai nhân.

Niết-bàn có Liễu nhân; nói chung được theo nghĩa thuyết nói Bất sinh là sinh nhân, nhưng thật ra là liễu nhân. Kinh ghi: "Giải thoát môn có thể làm Bất sinh sinh nhân cho tất cả phiền não", nghĩa là làm cho phiền não chẳng sinh, pháp thiện được sinh, tức là nghĩa thuyết; ba môn Giải thoát là liễu nhân mà làm sinh nhân; lại làm liễu nhân cho Niết-bàn, tức là nghĩa chánh ở đây.

Từ câu: "Như lời ông hỏi v.v..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ hai.

Có đủ ba nghĩa: một là dứt trừ sự nghèo thiếu, hai là thích vắng lặng, ba là bậc Thượng nhân.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai. Thứ nhất là hỏi, lại nói về ý trước.

Phật đáp rằng Phiên-na là Đạo, Sa-môn là nghèo thiếu, dứt nghèo thiếu, dứt các đường khác là tám Chánh đạo, tức cả hai đều chẳng phải.

Từ câu: "A-la-hán v.v..." trở xuống là đoạn ba, kết luận người đến bờ kia. Văn có hai: Trước kết luận về A-la-hán và Bích-chi-Phật, sau kết luận về Bồ-tát và Phật.

Hỏi: Bích-chi-Phật là quả thuộc về người đến bờ kia, còn giai vị Hướng thuộc về người nào?

Đáp: Như trước đã nói A-na-hàm hướng thuộc người thứ năm nhìn bốn phương rồi đi; Vốn lấy sự dừng trụ làm người thứ sáu, trong giai vị Hướng thì còn đi, vậy đâu chẳng thuộc về người thứ năm? Cũng lấy bản quả làm người thứ bảy, Hướng thì còn thuộc về nhân, nên đó là người thứ sáu, đi rồi lại dừng trụ.

Hỏi: Vốn lấy việc đắc quả làm người thứ bảy, Bồ-tát chưa đắc quả, vì sao gọi là người thứ bảy?

Đáp: Trong kinh giải thích rằng: Thế nào là Bồ-tát? Vì tu hành sáu ba-la-mật? Ba-la-mật dịch là "Đến bờ kia". Lại mười địa là mười Ba-la-mật, vì sao chẳng phải là người vượt đến bờ kia? Nay cho rằng lời đáp này chưa giải thích được câu hỏi, còn phải có nghĩa khác.

Từ câu: Bảy hạng chúng sinh v.v..." trở xuống là nói về được mất. Văn có ba: Một là lại kết luận, Trung đạo bất định; hai là chính thức nói

về được mất; ba là tổng kết tông chỉ lớn. Văn thứ nhất có bốn: Một là nói về người bị chìm.

Nói bảy người đều chẳng tu thân giới tâm tuệ, nhưng có bốn người đạt quả, chính là hay tu tập, vì sao nói là không tu tập?

Đáp: Đầu tiên đều chẳng tu tập, sau đó Phật, Bồ-tát tu tập nên đạt đến bờ kia, Nhất-xiển-đề chẳng thể tu thì chẳng đến bờ kia. Phật tánh vừa có vừa không, đạt được Phật tánh vừa có vừa không này thì cả hai đều phá.

Nay cho rằng: Chẳng nên theo cách giải thích này, vì bảy người lúc đầu đều chưa tu, khi chưa tu thì chẳng phải là người thứ bảy. Văn kinh hiện nói: bảy người đều chẳng tu tập, vì sao lại nói đầu tiên chẳng phải là người thứ bảy?

Nay nói đây là dùng Biệt phá Thông, nên mới nói bảy người đều chẳng tu thân, giới, tâm tuệ. Trong đây dùng Niết-bàn của Thông giáo làm sông, rõ ràng là văn kinh ở tại ý này, chẳng nên nghi ngờ gì.

Từ câu: “Nếu người nói rằng, v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói Thiên chấp thì chẳng đúng.

“Bảy người này v.v...” trở xuống là đoạn bốn, nói Trung đạo bất định.

Nói một người đầy đủ bảy thì đó là nói theo đầu và cuối. Đầu tiên tuy làm ác, nhưng sau đó dần dần tu tập thành người thứ hai, thứ ba cho đến thứ bảy. Hoặc bảy người, mỗi người một hạng, là nói theo đương phần.

Từ câu: “Nếu có người v.v..” trở xuống là phần hai, nói về được mất. Đầu tiên chỉ nói về mất, sau nói cả về được mất. Thứ nhất lại có hai: 1/ Y cứ theo ba pháp để nói về được mất; 2/ Kết luận về mất. Thứ nhất lại có ba: 1/ Y cứ Nhất-xiển-đề; 2/ Theo Thánh đạo; 3/ Y cứ theo Phật tánh mà định thì đều chẳng được.

Hai, từ câu; “Vì thế v.v...” trở xuống là đoạn hai, kết luận về nghĩa mất. văn có bốn: Một là nêu lên hai người phỉ báng.

Ba, từ câu: “Nếu người có v.v...” trở xuống là, nói không có lòng tin.

Từ câu: “người chẳng tin v.v...” trở xuống là, kết luận nói đều là phỉ báng.

Bốn, từ câu: “Vì thế ta nói v.v...” trở xuống là , kết luận không có.

Từ câu: “Nếu có người nói v.v...” trở xuống là đoạn hai, nói cả về được và mất. Văn có hai: Trước y cứ theo nghĩa Xiển-đề thành Phật hay

không thành Phật; sau y cứ theo nghĩa có Phật tánh hay không có Phật tánh. Mỗi trường hợp đều có ba câu, ba câu thứ nhất.

Hai hạng người trước phỉ báng, một người sau chẳng phỉ báng. Vì sao? Vì mỗi người chấp một bên, hoặc có hoặc không, nên trở thành phỉ báng. Vì giải thích theo Trung đạo dung thông nên một người không phải là phỉ báng. Có người cho rằng người Xiển-đề không xả tâm ác mà thành Phật, tức là phỉ báng. Lại nói Xiển-đề ngay thân này chẳng thể thành Phật, đến thân khác mới thành Phật, đây cũng là nghĩa phỉ báng. Có người nói Nhất-xiển-đề bỏ ác tu thiện, tâm thiện nối nhau, chẳng dứt, tức chẳng phải nghĩa phỉ báng. Nghĩa Phật tánh cũng thế, có người nói rằng chúng sinh có Phật tánh trong thân, thì có tướng tốt, vẻ đẹp, thường lạc đầy đủ, dứt hoặc rồi thì được Bồ-đề, thì cũng là nghĩa phỉ báng. Nếu nói chúng sinh hoàn toàn không có Phật tánh thì cũng là nghĩa phỉ báng. Thời nay có người nói Phật tánh ở đương quả, thì cũng rơi vào trường hợp này.

Ba câu sau thì hai câu đầu là nghĩa phỉ báng, một câu sau chẳng phải phỉ báng.

Từ câu: "Nói về Phật tánh v.v..." trở xuống là phần thứ ba, tổng kết Tông chỉ lớn. Văn có bốn: Một là nói về lý Phật tánh.

Từ câu "Chưa được Bồ-đề v.v..." trở xuống là y cứ theo pháp, trong nhân nói quả.

Thứ ba là dẫn chứng nói Như Lai hoặc trong nhân lập quả, hoặc trong quả nói nhân.

Từ câu "Đó gọi là v.v..." trở xuống là kết luận Tùy tự ý ngữ.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba, nói về đồng khác. Tăng Triệu nói: "Vì người thích đồng thì nói đồng, tuy đồng mà khác; vì người thích khác thì nói khác, tuy khác mà đồng". Trước nói Phật tánh có đồng với hư không và chẳng đồng với hư không, đó là chánh điển của Đấng Pháp Vương có đồng và chẳng đồng, để phá ngoại đạo. Hư không là hư không phá thể tánh nhìn thấy của mắt.

Đầu tiên nói về nghĩa đồng: trước hỏi sau đáp.

Trong lời đáp có ba: Một là nói Phật tánh đồng với hư không, chẳng thuộc ba đời; hai là nói đồng hư không chẳng phải trong chẳng phải ngoài; ba là nói đồng hư không chẳng ngăn ngại.

Đầu tiên là nói rộng về ba đời đối đãi là không, nên chẳng có ba đời. Ba đời đã không thì hư không chẳng thuộc ba đời. Kinh nói: "Vì hư không là không cho nên chẳng thuộc ba đời, tướng nó như thế nào? Không chỉ là không, không tức là thường; Phật tánh là có mà lại thường,

nên nói chẳng thuộc ba đời. Hư không là không mà cũng là Thường, nên cũng chẳng thuộc ba đời.

Hỏi: Như thế, lẽ ra Phật tánh là có, chẳng thuộc ba đời, vì sao nói Thường thì chẳng thuộc ba đời?

Đáp: Phật tánh chẳng phải hoàn toàn có, nên chẳng nói là có.

Từ câu: "Vả lại, hư không là không v.v..." trở xuống là phần hai, nói Phật tánh đồng với hư không, chẳng phải trong chẳng phải ngoài.

"Như thế gian v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói Phật tánh đồng với hư không, chẳng ngăn ngại, lại chẳng thể phân chia nhỏ.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 31

PHẨM 24: CA-DIẾP (PHẦN 4)

Từ câu: "Ca-diếp bạch rằng v.v..." trở xuống là nói khác với hư không, có hai phen hỏi đáp.

Câu hỏi thứ nhất, là nói Phật tánh, Niết-bàn, hư không đều chẳng thuộc ba đời, mà hư không gọi là Không, còn Niết-bàn là Thường, làm sao gọi là có? Phật đáp có ba ý: 1/ Nêu chương; 2/ Giải thích; 3/ Kết luận trả lời. Như văn kinh.

Từ câu: "Thế nào gọi là v.v..." trở xuống là giải thích ba môn đều có lý do.

Niết-bàn, Như Lai, Phật tánh, vì lợi ích, nên nói đối đãi nhau; hư không thì chẳng có lợi ích nên không có đối đãi. Nhưng được "không" này chẳng gọi là Thường.

Nói thêm rằng: Nói lợi ích là chỉ vì muốn hộ trì hạng quyền cơ ở thời mạt pháp, chẳng thuận theo nghe sinh tử là Niết-bàn, Nhị thừa là Như Lai, gạch ngói là Phật tánh; nhưng nếu bỗng nhiên có cơ duyên thì không thể không nói. Chỉ y cứ theo lời đáp ở sau, thì lời nói ấy có chỗ quy hướng. Kinh Pháp Hoa đã nói, đâu thể cố ý trái nghịch. Cho nên kinh ghi: "Tướng thế gian thường trụ". Lời thế gian đâu có vượt qua năm ấm, cõi nước v.v... Huống chi ấm, giới, nhập, sắc, hai thừa Đại Tiểu không chỉ có chánh báo.

Từ câu: "Tất cả thế gian v.v..." trở xuống là kết luận câu trả lời.

Vì hư không chẳng có đối đãi nên gọi là Không, Niết-bàn có đối đãi nên gọi là Thường.

Hỏi: Niết-bàn đã đối với phi Niết-bàn, thì cũng có hư không đối với phi hư không, vì sao chẳng có?

Đáp: Muốn hiển bày cho nhau, nên Niết-bàn vốn dứt đối đãi mà nói là đối đãi, hư không vốn đối đãi mà nói dứt đối đãi. Vì Niết-bàn đối đãi nhau nên có chỗ nói Diệu hữu; hư không dứt đối đãi cho nên được

gọi là vô minh, là Diệu vô. Ở đây không nêu ra.

Ca-diếp nhân câu trả lời của Phật ở trên liền nêu câu hỏi rằng: "Trước Như Lai đã nói Niết-bàn có đối đãi nên gọi là có, hư không chẳng đối đãi nên nói là không, vậy bốn đại không có đối đãi lẽ ra cũng là không? Bốn đại không có đối đãi mà lại có, hư không chẳng có đối đãi lẽ ra cũng có, văn này chẳng thay đổi; tất cả thế gian không có khi bốn đại đối đãi mà còn nói là có, nghĩa là các vật ở thế gian đều là bốn đại tức là có; không có phi bốn đại đối với bốn đại. Tuy nêu các câu hỏi, nhưng rốt cuộc Phật chẳng đáp, chỉ lặp lại hư không đối với Niết-bàn.

Hỏi: Vì sao chẳng đáp? Cũng có ý nghĩa sâu xa, Ca-diếp vốn nói: bốn đại không đối nên gọi là có, hư không lẽ ra cũng không đối thành là có.

Nay nói đại tuy không có ngoại chấp, chẳng phải bốn đại để đối với bốn đại, nhưng trong bốn đại tự có đối đãi, như đất, nước v.v... đều tự đối đãi nhau, mà trong hư không lại không có vật tự đối đãi, cho nên nói không, đây đều là dối nêu, nên Phật chẳng đáp. Phật đáp có ba: Một, nêu lại câu hỏi để bác bỏ, kế là giải thích.

Nói về Niết-bàn có mười lăm câu nên gọi là có, hư không chẳng có mười lăm câu nên là không.

Từ câu: "Nếu có lìa v.v..." trở xuống là ý thứ ba chánh đáp, có năm câu: Một, là nói hư không nếu là có thì đồng với mặt đất, thuộc về ba đời.

Từ câu "Như người đời v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói nếu hư không là có, thì lẽ ra đồng là tâm sở, có ba câu.

Từ câu: "Nếu hư không v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói nếu có pháp thì thuộc ba đời.

Thứ tư nói là bốn ấm chỉ đồng bốn ấm, trừ sắc ấm. Bốn ấm còn lại gọi là ấm, bốn ấm chẳng thể thấy, hư không cũng thế, ấm thuộc ba đời, hư không cũng như thế. Từ câu: "Vì thế v.v..." trở xuống là ý thứ năm, kết luận nói chẳng phải có.

Ý này chính là nói về pháp, nếu là có thì có thể nói đối đãi nhau, không đã là vô thì sao có đối đãi?

Từ câu: "Lại nữa v.v..." trở xuống là đoạn ba, phá chấp không của ngoại đạo. Văn có hai: 1. Chánh phá chấp; 2. Kết luận về đồng khác. Chánh đáp có hai: 1. Phá riêng tám chấp; 2. Nêu chung năm đại để so sánh mà phá.

Phá riêng tám chấp: 1/ Phá nghĩa hư không là ánh sáng; 2/ Phá chấp hư không là chỗ ở; 3/ Phá chấp hư không là thứ lớp; 4/ Phá chấp hư

không ở tại ba chỗ; 5/ Phá chấp hư không có thể tạo ra; 6/ Phá chấp hư không ở chỗ vô ngại; 7/ Phá cả hai chấp; 8/ Phá lại hư không là chỗ ở.

Thứ nhất phá chấp hư không là ánh sáng: Các Sư Số Luận nói không là thuộc về minh sắc trong hai mươi mốt sắc. Trước nêu câu chấp, sau là phá.

Văn kinh ghi: "Cũng có thể nói hư không là Thường", nếu ghi đầy đủ là: "Cũng chẳng thể nói hư không là Thường", vì văn kinh đã lược bỏ chữ Bất (chẳng). Hư không tuy chẳng thể chẳng nói là Thường, nhưng rốt cuộc là Vô thường, các ngoại đạo này chẳng hiểu được nghĩa Không, nói không là sắc; đó là trong không chứa đựng ánh sáng; đâu được nói hư không là sắc? Nói "Cũng có thể", lẽ ra nên nói: "Chẳng thể", vì lời nói đã bị lược bỏ.

Từ câu: "Lại có người v.v..." trở xuống là thứ hai, phá chấp không trụ chỗ ở. Cũng trước là nhắc lại, kế là phá, sau là kết luận.

Quang Trạch cho rằng: Đã nói Chân đế có trùng số, cũng nói hư không có chỗ ở, như hai ngôi nhà, một ở phía đông thì đầy người, một ở phía Tây, thì trống không, nên biết nói có chỗ ở cũng đồng một cách phá này.

Từ câu: "Lại có người nói v.v..." trở xuống là thứ ba, phá chấp hư không là thứ lớp. Nói thứ lớp, như trong ống tiêu, ống sáo và cửa hướng vào trong. Các Sư Số Luận cho rằng trong cửa sổ thấy được hư không ngoài cửa sổ, đầu tiên ở trong lớp chấn song thứ nhất nhìn thấy, rồi kế đến thấy lớp thứ hai, thứ ba, đó là thứ lớp.

Văn kinh trước nhắc lại, sau là phá.

Từ câu: "Lại có người v.v... " trở xuống là thứ tư phá chấp hư không ở ba chỗ, tức có ba chấp. Trước là nhắc lại, sau là phá.

1/ Không tại ở nơi không, chẳng có trong hữu; 2/ Chấp không ở nơi hữu, chẳng có trong không; 3/ Chấp tại Hữu không , như vật sắp mục nát mà chưa mục nát, gọi là hữu không.

Kế là phá chấp, như văn kinh.

Từ câu: "Như nói hư không v.v..." trở xuống là thứ năm, phá chấp hư không là pháp được làm ra. Cũng trước là nhắc lại chấp, sau phá chấp.

Ngày nay các sư Số Luận v.v... mỗi vị đều chấp đào đất, chặt cây, v.v... đều được hư không, tức cho hư không được làm ra.

Từ câu: "Người thế gian v.v..." trở xuống là thứ sáu, phá chỗ không ngăn ngại, trước là nhắc lại chấp.

Kế là phá chấp. Có hai câu: 1. Từ: "Nếu đủ và chẳng đủ v.v..."

Đầu tiên là nêu hai câu để định.Kế là vặn hỏi.

Chỉ hỏi chỗ không ngăn ngại là hư không, hư không này có dung chứa đầy đủ hư không ở mười phương hay không? Nếu chứa đủ thì nên biết mười phương chẳng có hư không, nếu chẳng đầy đủ, thì đây có kia không.

Từ câu: "Lại có người nói v.v..." trở xuống là thứ bảy, phá hai chấp: 1/ Chấp không và hữu; 2/ Chấp hư không ở trong vật. Trước nhắc lại hai chấp.

Kế là chánh phá, trước nêu chung chẳng phải.

Từ câu: "Vì sao? v.v..." là phá cả hai chấp: Trước phá chấp không và hữu hợp, kế là phá chấp vật trong vật chứa.

Văn thứ nhất có hai: Trước nêu ba chương, kế là theo thứ lớp giải thích ba chương.

Một là dị nghiệp, giống như chim bay nhóm họp trên cây, chỉ có chim đến đậu trên cây, cây chẳng đến đậu ở chỗ chim; cũng giống như thế, vật đến hợp với không, không chẳng đến hợp với vật.

Cộng nghiệp hợp nhau như hai con dê cụng nhau, cũng như thế, hư không cũng hợp với vật, vật cũng hợp với hư không.

Đã hợp rồi như hai ngón tay xúc chạm nhau, tức dụng của vật hợp với vật rồi, vật chỉ là thể, dụng là động dụng của vật, thể dụng hai việc đã hợp. Dụng của không đã hợp với không, không tức là thể của hư không, dụng là công dụng dung chứa của hư không, thể và dụng này đã hợp lại còn dùng vật mà hợp với hư không. Như hai ngón tay trước đã hợp rồi, sau đó từng cặp hợp với nhau.

Từ câu: "Nếu nói dị nghiệp v.v..." trở xuống là giải thích ba chương ở trên. Chương một có ba ý: Một là hỏi về vô thường, hai là hỏi về thường, ba hỏi vừa thường vừa vô thường. Thứ nhất như văn kinh ghi.

Nói vật nghiệp tức là động nghiệp, hư không nghiệp tức là không nghiệp. Không nghiệp hợp với vật, thì hư không vô thường, vật đã vô thường mà hư không hợp với nó, há chẳng phải vô thường hay sao? Nếu vật hợp với không, vật thì chẳng cùng khắp, đây đã hợp với kia, lẽ ra thì hư không cũng được cùng khắp, lẽ ra tùy hư không cũng là thường. Bách luận nói nếu tâm thần là giác thì dùng các thần như giác, v.v... để phá. Nhưng lời này hơi khác, mà lại là chấp nghĩa này. Chính là nói vật đã chẳng khắp vì sao lại hợp với hư không. Nói là vô thường, thì hư không cũng là vô thường ư?

Từ câu: "Nếu nói hư không v.v..." trở xuống là ý thứ hai, hỏi về

thường. Văn có hai: Trước nêu chấp để bác bỏ, sau là hỏi.

Ý hỏi là hợp thì khiến cả hai đều vô thường.

Từ câu: "Nếu nói hư không là thường, v.v..." trở xuống là câu thứ ba, nói về thường, vô thường.

Hoặc nói nếu hợp với vật thì hư không tự vô thường, chẳng hợp với vật thì hư không thường tự là thường. Nói vừa thường vừa vô thường, nay hỏi rằng: "Không có việc đó", nghĩa là trong pháp tướng, không có pháp nào nửa thường nửa vô thường.

Từ câu: "Nếu cộng nghiệp hợp v.v..." trở xuống là giải thích chương hai, văn có hai: Trước nêu chấp để bác bỏ, kế là phá.

Nói hư không và nghiệp hợp, thì nghiệp phải cùng khắp, tức là Thể và Dụng của không hợp, lẽ ra Dụng cũng cùng khắp, nếu Dụng cùng khắp thì lẽ ra hợp khắp với tất cả vật, chẳng thể có hư không lìa vật, chẳng được nói có hợp và chẳng hợp.

Từ câu: "Nếu nói đã hợp v.v..." trở xuống là giải thích chương môn thứ ba. Văn có hai: Trước nêu chương môn để bác bỏ.

"Vì sao v.v... " trở xuống là chánh phá, gồm có pháp, dụ và hợp.

Nói "trước không sau có", nghĩa là không và vật khi trước chưa hợp, sau đó mới hợp, là xưa không nay có, lẽ ra là vô thường nhưng đây mới chỉ phá nghĩa hợp sau, chưa phá nghĩa hợp trước. Vì sao? Vì trước là thể Không và nghiệp dụng Không, Thể vật và nghiệp dụng vật không có thì thôi, đã có thì đồng thời đâu được nói trước thì không hợp, sau mới hợp. Mà người nông cạn cho rằng "không" mà thể mà có, khi đến mức quá dụng của không; vật cũng như thế, khi thể di động thì mới có dụng. Chỉ cần ý hợp trước này cũng đã là xưa không nay có, khi phá thì nên nói là vô thường. Chỉ một nghĩa "trước không nay có" này mà phá là phá đầy đủ hai hợp trước sau. Chánh là phá hai hợp sau, phụ là phá một hợp trước.

Từ câu: "Nếu nói hư không v.v..." trở xuống là phá chấp sau, nói hư không ở vật chứa. Văn có ba: Một là nêu lời chấp và bác bỏ; hai là vặn hỏi; ba là kết luận.

Thứ nhất nêu lời chấp.

Từ câu: "Vì sao? v.v..." trở xuống là vặn hỏi. Trước y theo lý để hỏi, sau y theo hợp để hỏi. Thứ nhất lại có ba:

1/ Chánh thức hỏi.

Nếu nói có vật thì hư không ở trong vật ấy, vậy khi không có vật chứa, thì hư không ở đâu?

2/ Từ câu: "Nếu có trụ xứ v.v..." là vặn hỏi rằng lẽ ra có nhiều hư

không.

Chưa có vật chứa thì đã có một hư không, có vật lại có thêm một hư không, vậy chẳng phải là nhiều hư không hay sao?

3/ Từ câu: "Nếu nhiều v.v..." trở xuống là kết luận nêu lỗi.

Kết ba lỗi: Một, chẳng được nói thường, nghĩa là trước chẳng có hư không trong vật chứa, nay có hư không trong vật chứa, chẳng lẽ là thường được ư? Hai, chẳng được nói là một; Ba, chẳng được nói cùng khắp; nghĩa là hư không khi đã có vật chứa chẳng phải là hư không khi không có vật chứa, như thế thì đâu thể nói là cùng khắp?

Từ câu: "Ví như v.v..." trở xuống là hợp để vặn hỏi. Nếu cho rằng hư không lúc không có vật chứa lìa hư không khi có vật chứa mà có chỗ ở, thì vật lìa hư không lẽ ra cũng có chỗ ở.

Từ câu: Cho nên biết được v.v..." trở xuống là kết luận.

Từ câu: "Nếu có người nói v.v..." trở xuống là đoạn tám lại phá chấp hư không là chỗ ở. Trước nêu lời chấp, sau là phá.

Nói chỗ ở của ngón tay, tức là nếu nói tất cả chỗ ở của ngón tay là chỗ ở của hư không, đã có bốn phương, mà phương khác nhau, thì hư không lẽ ra cũng có bốn phương, tùy theo chỗ ở của hư không.

Từ câu: "Nếu có pháp nào v.v..." trở xuống là đoạn hai, tổng kết, nêu năm đại trụ, so sánh phá tất cả.

Từ câu: Vì hư không là không v.v..." trở xuống là kết luận đồng khác trong phần phá chấp ngoại đạo. Nói đồng thì Niết-bàn và hư không đồng, không thuộc ba đời; nói khác thì Niết-bàn là thường, hư không là không.

Văn có ba ý: 1. Nói hư không chẳng thuộc ba đời, kế là đến nêu sừng thỏ cũng chẳng phải.

1/ Từ câu: "Vì thế nên ta nói v.v..." trở xuống là kết luận đồng khác.

2/ Từ câu: "Này người Thiện nam! v.v..." trở xuống là về Dụng tập dứt trừ hoặc thứ ba, cũng là Dụng vô tánh. Vì sao dứt được hoặc? Vì đã được Trung đạo quán, nên sẽ dứt bỏ được các hoặc, nếu không có pháp quán này thì lấy gì dứt hoặc. Có hai đoạn lớn: 1/ Nói Như Lai tập giải đã đầy đủ, không còn tranh tụng với thế gian; 2/ Nói các Bồ-tát v.v... có quán giải dứt hoặc.

Đoạn một có ba ý: 1/ Quán giải; 2/ Luận nghĩa; 3/ Kết luận thành dụng vô tránh. Văn ý thứ nhất: Người trí thế gian, thể hiện lý Trung đạo, nói cả có không, Phật cũng nói thế, chẳng có chống trái. Vả lại, Phật đã chứng Trung đạo nên hòa hợp với chúng sinh, do đó chẳng

tranh cãi, đó há chẳng phải là Dụng của Trung đạo quán ư? Người ngu thế gian lời nói trái với chánh lý, chẳng đúng với Pháp tướng, cho dù nói có nói không cũng đều trái với ý chỉ của Phật, như tranh luận với Phật, huống chi với người thế gian?

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là ý thứ hai, luận về nghĩa gồm bốn phen hỏi đáp. Phen thứ nhất, là trước hỏi, sau đáp.

Trong lời đáp có ba phần: Một là nêu mười pháp. Hai là nêu người pháp. Ba, là kết luận không tranh cãi.

Trong hai đoạn văn nêu mười pháp và kết luận đều có chữ Triêm, phải đọc âm là Điểm.

Phen thứ hai hỏi đáp nói về người trí thế gian nói có không, thứ nhất là hỏi.

Trong lời đáp là định về pháp thể. Văn có hai: trước nói về có, kế là nói về không.

Phen thứ ba. Hỏi có hai: trước đặt ra câu hỏi trái nhau. Kế là kết luận Phật có điên đảo.

Lời đáp chẳng trái nhau, mỗi lời đều có y cứ: Sắc của chúng sinh từ phiền não sinh, nên sắc là Không, sắc của chư Phật chẳng phải như thế, cho nên nói là Có.

Phen hỏi đáp thứ tư nói về tướng sắc Thường, Vô thường .

Câu hỏi chứa đựng hai ý: Một là hỏi thế nào là sắc ấm từ phiền não sinh mà gọi là Vô thường? Hai là hỏi thế nào là sắc chẳng từ phiền não sinh mà nói là Thường? Lời đáp cũng có hai nghĩa; nay trong lời hỏi đã lược, nên chỉ nêu sắc từ phiền não sinh là vô thường mà thôi.

Đức Phật đáp có ba: Một là nói quán và chẳng quán, là gió của Thường và Vô thường; Hai là nói về quả của Thường và Vô thường; Ba là kết luận nêu người lệ thuộc. Thứ nhất, văn có hai: Đầu tiên nói chung về quán và chẳng quán, kế là nói người quán. Cũng có thể nói trước lược sau rộng. Trong rộng chỉ nói một nghĩa. Văn trước lại có bốn, đây là đoạn một nói sinh ba lậu là cảnh sở quán. Từ câu: "Người trí v.v..." trở xuống là đoạn hai, nêu người năng quán; từ câu: "Như có người v.v..." trở xuống là đoạn ba, nêu người chẳng thể quán; từ câu: "Lại có bốn hạng người v.v..." trở xuống là đoạn bốn, nêu cả hai hạng người.

Nói người chẳng thấy, người dụ cho ba lậu, kẻ mù dụ cho chúng sinh, rừng gai dụ cho đường ác; Muốn nói ba lậu dắt dẫn các chúng sinh rơi ba đường ác, dẫu có ra khỏi được thì pháp thân bị tổn thương, pháp thân tổn thương thì ba thân cũng bị hoại.

Thứ tư là kết cả hai hạng người, trong đó có bốn câu: Hai câu

đầu là hai nguời quán và chẳng quán, hai câu sau là nói hạng người bị nghiệp dẫn dắt.

Từ câu: "Nếu có người v.v..." trở xuống là đoạn hai, chỉ nêu người năng quán; Trước nêu người, kế là nói rộng về người. Văn có hai là nói chung và nói riêng, nói chung lại có hai: Một là nói quán các lậu, gồm sáu câu.

Từ câu: "lại nghĩ rằng v.v..." trở xuống là nói tự mình khuyên tu, có năm câu.

"Vì thế v.v..." trở xuống là ý thứ hai, nói về quán hữu lậu, cũng có hai: thứ nhất nói về quán các loại, kế là siêng tu tập. Thứ nhất lại có ba đoạn: Quán nhân, có pháp, dụ và hợp.

Từ câu: "Người có trí v.v..." trở xuống là quán quả báo.

Từ câu: "Quán quả báo v.v..." trở xuống là nói, quán nặng nhẹ.

Từ câu: "Người trí nếu biết v.v..." trở xuống là , nói về tự mình siêng năng tu tập, gồm có pháp, dụ và hợp.

Từ câu: "Nếu người biết v.v..." trở xuống là , nói về quả Thường, Vô thường. Văn có hai: Trước nói chẳng từ phiền não sinh thì được quả thường, kế là nói phiền não sinh thì được quả vô thường.

Từ câu: "Biết phiền não v.v..." trở xuống là đoạn thứ ba, kết luận về người. Văn có hai: trước nói người được quả thường, tức Như Lai.

Kế là nói người được quả vô thường tức phàm phu.

Từ câu: "Người trí ở thế gian v.v..." trở xuống là ý thứ ba, kết luận thành dụng vô tránh.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về Bồ-tát dứt hoặc, tức các Bồ-tát v.v... tu tập quán giải, xa lìa các kết sử lậu hoặc, nếu không có lực dụng của Trung đạo, làm sao có thể khiến cho các hoặc dứt hết. Văn có bốn phần: 1. Quán thể của lậu; 2. Quán nhân của lậu; 3. Quán quả của lậu hoặc; 4. Kết luận trí quán. Quán thể gồm ba phen hỏi đáp: Thứ nhất, trước hỏi thể của ba lậu hoặc.

Phật đáp có ba câu: một đáp về Dục lậu, ở đây lại chia làm ba: 1. Nêu thể; 2. Dẫn chứng; 3. Kết luận. Thứ nhất là nêu thể.

Ác giác bên trong là nội tâm, do duyên bên ngoài là ngoại duyên.

Từ câu: "Vì thế khi xưa v.v..." trở xuống là dẫn chứng.

Kế là nói về hữu lậu cũng có ba:

1. Nêu thể.

2. Phân biệt khác với dục lậu.

3. Kết luận nêu danh.

Kế là nói về vô minh lậu. Văn có hai: 1. Nêu thể; 2. Nói sinh ra các lậu.

1) Câu này là nêu thể của vô minh lậu.

2) Từ câu: “Vô minh v.v...” trở xuống là nói về công năng sinh ra các lậu. Văn có ba là nêu lên, giải thích và kết luận.

Từ câu: “Bồ-tát Ca-diếp v.v...” trở xuống là lần hỏi đáp thứ hai. Trước hỏi vì sao nói khác nhau.

Từ câu: “Hai pháp như thế v.v...” trở xuống là Đức Phật đáp; Văn có ba:

1/ Nêu hai chương: Một làm nhân quả lẫn nhau, hai là giúp nhau lớn lên.

2/ Từ câu: “Chẳng khéo suy nghĩ, v.v...” trở xuống là giải thích hai chương: trước giải thích làm nhân quả.

Từ câu: “Chúng giúp nhau lớn lên, v.v...” trở xuống là giải thích lớn lên.

Từ câu: “Như hạt giống v.v...” trở xuống là lập dụ, kết luận.

3/ “Bồ-tát Ca-diếp v.v...” là lần hỏi đáp thứ ba.

Ý hỏi: Trước Phật nói lậu thứ ba là vô minh, vì sao nay lại nói từ vô minh mà sinh.

Từ câu: “Phật bảo rằng v.v...” trở xuống là Phật đáp, Văn có ba: trước nói có hai thứ vô minh.

Từ câu: “Nếu nói vô minh, v.v...” trở xuống là giải thích hai thứ vô minh. Văn có hai: Trước nói vô minh lậu là vô minh bên trong, kế giải thích từ đó sinh là lậu bên ngoài.

Nội tâm chẳng biết là vô minh, bên ngoài lại sinh phiền não là ngoại vô minh.

Từ câu: “Nếu nói vô minh lậu, v.v...” trở xuống là kết luận hai quả.

Nói vô minh lậu là thỉ chung, nghĩa là được quả vô thỉ, vô chung. Trong mười hai nhân duyên thì vô minh là chi thứ nhất, làm sinh ra các quả hành thức v.v... nhân duyên này trôi lăn ba đời, nên gọi là vô thỉ chung. Nếu được Trung quán, trừ diệt nhân duyên thì thành có thỉ chung, ngược dòng sinh tử trở về Niết-bàn cuối cùng. Nói từ vô minh sinh ấm nhập v.v..., nghĩa là từ vô minh sinh ra các lậu, vời lấy quả ấm.

Từ câu: “Bồ-tát Ca-diếp v.v...” trở xuống là đoạn hai, quán nhân của các lậu, gồm có hai lần hỏi đáp. Thứ nhất là từ câu: “Người trí, v.v...” trở xuống là Phật đáp. Văn có bốn: Thứ nhất nói về nguyên nhân bên ngoài.

Từ câu: "Do nhân duyên gì v.v..." trở xuống là nói về nguyên nhân bên trong.

Từ câu: "Khi Bồ-tát v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói nhờ có tu quán nên đắc đạo.

Từ câu: "Vì thế v.v..." là thứ tư, dẫn chứng.

Từ câu: Ca-diếp v.v..." trở xuống là lần hỏi đáp thứ hai, tức là hỏi.

Kế là Phật đáp: trước là dụ, sau là hợp.

Nói một vật chứa là dụ cho một thần minh; có các hạt giống là dụ cho các hoặc đã thành thục, được mưa thì các hạt đều nẩy mầm, nghĩa là nếu chấp tướng thì tự tướng mỗi hạt đều sinh khởi, nếu chấp tướng đẹp thì sinh tham, chấp tướng xấu thì sinh sân. Kế là hợp dụ.

Nói do ái nên sinh ra các phiền não, nghĩa là lại chấp tướng.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là đoạn ba, quán quả của các lậu; cũng có hỏi và đáp.

Phần đáp có hai: Trước nói về quả báo, sau nói về tập quả.

Trong quả báo có ba khổ và ba vô thường, có hai cách giải thích: Một là cho rằng ba khổ tức khổ khổ, hành khổ và hoại khổ; ba vô thường là sinh diệt, lưu động và đại kỳ. Hai là cho rằng ba cõi là ba khổ, ba vô thường tức ba cõi đều vô thường.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là lần thứ hai phân biệt quả báo vô lậu. Phần hỏi có hai là lược và rộng. Lược hỏi lại có ba: Một là nói có quả vô lậu.

Hai là nói người trí dứt bỏ quả báo.

Ba là chánh thức hỏi.

Từ câu: "Những người đắc đạo v.v..." trở xuống là hỏi rộng. Văn có ba: Thứ nhất là nêu có quả vô lậu.

Từ câu: "Như người trí v.v..." trở xuống là hỏi vì sao nói đoạn?

Từ câu: "Như đoạn v.v..." trở xuống là thứ ba, hỏi vì sao nói có.

Ý hỏi là: Có quả hữu lậu, lại có quả vô lậu. Nếu bậc Thánh dứt quả vô lậu thì làm sao được quả báo bậc Thánh? Nhưng Phật đáp có hai ý: Một là nếu nói theo đương thể tức pháp vô lậu không có quả báo, mà nay nói có tức là trong nhân nói quả. Phật đáp, văn có ba: Một, là nhân quả cùng nói; hai là nói không có quả vô lậu; ba là không có quả phiền não. Thứ nhất lại có ba câu: 1/ Nói Như Lai có hai thuyết.

2/ Từ câu: "Như người thế gian v.v..." trở xuống là câu thứ hai, nêu người thế gian nói.

3/ Từ câu: "Ta cũng thế v.v..." trở xuống là câu thứ ba, nêu Như

Lai nói.

Nói thân nhờ tâm vận mà đến Phạm thiên, là trong nhân nói quả, nghĩa là cõi Sắc là thân, định sở thiền là tâm, định là ý nghiệp, vì thế gọi là Tâm, là Thường. Cho cõi Sắc là tâm sinh thân, đó là định tâm; tâm thật ra chẳng phải thân, nhưng từ tâm có thể được thân, nên gọi là thân. Đó là trong nhân nói quả, còn trong quả có nhân thì rất dễ hiểu.

Từ câu: "Tất cả bậc Thánh v.v..." trở xuống là nói về vô lậu không có quả báo.

Trong ba Hữu chỉ có nghiệp Hữu lậu được quả báo, nên nói không có quả vô lậu. Câu sau lại nói về quả vô lậu, đây là trong nhân nói quả, tức nhân vô lậu mà được quả Phật. Nhân thật chẳng phải quả mà vẫn sinh quả, nên nói nhân là quả.

Từ câu: "người có trí v.v..." trở xuống là thứ ba, nói không có quả phiền não. Văn có hai: 1/ Nói về dứt hoặc. Kế là nói tu đạo.

Thứ tư, kết luận về quán trí.

PHẨM 24: CA-DIẾP (PHẦN 5)

Đầu quyển là đoạn thứ ba, chỉ nói về sinh thiện, gồm hai phen hỏi đáp: Thứ nhất, gồm có ba: Một, nói về duyên khởi; hai, hỏi; ba, kết luận lời hỏi. Về duyên khởi, văn có pháp, dụ và hợp.

Từ câu: “Nếu từ nghĩa này v.v...” trở xuống là hỏi.

Nói phiền não là chúng sinh, chúng sinh là phiền não; phiền não là chúng sinh, tức nhân khổ mà không có điều thiện; chúng sinh lại là phiền não tức là quả khổ bất thiện. Nếu thế thì đều chẳng thiện, vì sao nói sinh được pháp thiện? Làm sao lại có thuốc hay?

Từ câu: “Nếu nói v.v...” trở xuống là kết luận câu hỏi.

Phật đáp có ba câu: 1/ Khen câu hỏi; 2/ Hợp dụ; 3/ Kết luận nói người năng tu, tức năng lực Phật tánh. Thứ nhất như văn kinh.

Từ câu: “Núi Tuyết v.v...” trở xuống là hợp dụ.

Ở trước thì thuốc quý dụ cho Phật tánh, ở đây lạc dụ cho phạm hạnh. Lời nói hơi khác nhau.

Từ câu: “Nếu có chúng sinh v.v...” trở xuống là kết luận.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” là phen hỏi đáp thứ hai, nêu ra hạnh được sinh.

Đây là hỏi lại ý trước.

Phật đáp có hai ý là đáp chung và đáp riêng. Đáp chung, trước là nêu dụ. Sau là hợp dụ. Ý Phật đáp là: Chúng sinh cũng chẳng phải hầu hết đều có phạm hạnh này; Như quả cây ở thế gian, đã là quả nhưng chưa hẳn đã sinh ra hạt; hoặc do chim ăn, lửa đốt, nước làm mục rã thì chẳng thể sinh. Chẳng bị ba việc này thì sẽ sinh ra hạt. Chúng sinh cũng như thế, người chẳng thể tu tập gọi là quả phiền não, từ quả này sinh lại sinh nhân của hoặc. Nếu người tu điều thiện, tức chỉ có hoặc quả mà không có hoặc nhân, tức trong thân chúng sinh có phạm hạnh thanh tịnh.

Từ câu: “Chúng sinh quán Thọ...” trở xuống là thứ hai, đáp riêng, nói về tu quán giải. Văn có năm đoạn: 1. Quán Thọ; 2. Quán Tưởng; 3. Quán dục; 4. Quán nghiệp; 5. Quán mười hai nhân duyên. Năm pháp quán này gom thành hai khoa: bốn pháp trước là quán năm ấm; một pháp sau là quán nhân duyên. Trong phần quán năm ấm vì sao chẳng quán hai ấm thức và sắc? Vì lúc Thức mới khởi chưa phân biệt được khổ vui. Các sư Thành Thật cho rằng: Thức thì được thật pháp, Tưởng thì được giả danh, đều chưa thể phân biệt; cho nên chẳng quán. Còn Sắc ấm thì thô thiển nên cũng chẳng quán. Ba ấm còn lại rất mạnh mẽ, nên

cần phải quán. Trong ba ấm này, Thọ và Tưởng ấm thì chẳng chia, hành ấm chia làm hai là dục và nghiệp. Vì sao? Vì hành ấm quá nặng nên phải chia ra để quán; trong quán mỗi quán đều có bốn phần: 1/ Quán thể của Thọ; 2/ Quán nhân của Thọ; 3/ Quán quả của Thọ; 4/ Nói về tu đạo. Thứ nhất là quán thể của Thọ.

Phàm Thọ tâm chỉ là quả báo, mà nói nhân gần là vì Thọ là chi cuối trong năm quả, từ đây lại khởi ra ba nhân, sinh các phiền não, gọi là xúc nhân duyên. Nói nhân duyên là vì tên xúc chẳng nhất định, không có tự thể riêng, cũng có thể nói thức là xúc, Tưởng là xúc. Đây là theo thứ lớp nhân duyên; nói vô minh xúc tức là tâm trước của phiền não, nói minh xúc tức là tâm trước của vô lậu, nói chẳng phải minh, vô minh xúc tức là tâm trước của các thiện hữu lậu.

Từ câu: "lại quán v.v..." trở xuống là dứt hai quán nhân của Thọ.

Trước nói nhân của Thọ không từ đâu sinh, sau nói từ hòa hợp sinh.

Từ câu: "lại quán quả báo v.v..." trở xuống là thứ ba, quán quả.

Từ câu: "Nếu có người v.v..." trở xuống là ý thứ tư, tu đạo.

Xúc có ba: Một là vô minh xúc, nếu tâm hành tạo ác thì Thức, Tưởng Thọ gọi là vô minh xúc; tâm hành khởi điều thiện thì ba tâm Thức, Tưởng Thọ là vô minh xúc. Hành vô ký chẳng phải thiện chẳng phải ác thì ba tâm trên gọi là chẳng minh, vô minh xúc. Lại có một cách giải thích rằng: Như văn trước nói minh xúc là tám Chánh đạo, hai xúc kia làm cho các điều ác thêm lớn.

Từ câu: "Lại nữa, này Thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn hai, quán về Tưởng, cũng như trước, văn có bốn. Nói Tưởng ở đây không phải là Tưởng ấm, mà nói về Tưởng điên đảo trong tâm hành; lại trong tư duy đạo gọi là Tưởng đảo, tâm đảo; trong Kiến đế gọi là Kiến đảo. Nay nói chung chẳng được gọi là Kiến mà gọi chung là Tưởng. Văn kinh ghi: "Cõi Vô sắc là tất cả Tưởng" nghĩa là trong cõi Vô sắc mới có bất dụng xứ, chẳng phải cho rằng tất cả đều có. Nhưng hai cõi trước là tất cả, cho nên gọi là Tưởng. Văn quán thể của Tưởng có hai: trước là chánh quán thể, kế là đáp.

Nói diệt Thọ Tưởng là Giải thoát, các sư Số luận nói rằng: "Người được Giải thoát chẳng những diệt hai tâm này, mà còn diệt tất cả tâm mới được Giải thoát; nay chỉ nói hai tâm là vì hai tâm này nhiều tội lỗi. Tâm Thọ tu thiền, Tưởng tu định Vô sắc. Tâm Thọ đắm thiền, Tưởng tâm chấp Vô sắc là Niết-bàn". Các sư Thành Thật chẳng cho như thế: "Nói rằng duyên thế đế gọi là Tưởng Thọ, duyên nhân đế gọi là Tuệ

tâm, tâm Tưởng thế đế có thể diệt để được Giải thoát. Tuệ tâm chân đế chẳng thể diệt”. Nghĩa này đồng với các sư Số Luận, Ca-diếp hỏi rằng: Phải diệt tất cả pháp gọi là Giải thoát, đâu thể diệt hai tâm mà được Giải thoát?

Đức Phật đáp phải diệt tất cả tâm mới được Giải thoát. Đức Phật có lúc nói chung tức gồm thâu tất cả, hoặc có lúc nói riêng. Nay nói Thọ và Tưởng diệt được Giải thoát, tức nói chung rồi mới nói tất cả. Văn kinh trước nói: “Nhân chúng sinh mà nói, người nghe hiểu pháp”, nghĩa là nhờ duyên vào chúng sinh mà nói các pháp thiện ác, người nghe liền hiểu. Văn kinh lại ghi: “Do pháp mà nói chúng sinh, chúng sinh cũng hiểu, pháp ác nên bỏ, chúng sinh nghe xong thì hiểu được. Hai ý này chính là để trả lời câu hỏi ở trước.

Kế là quán nhân của Tưởng, cũng có hai: trước là chánh quán.

Kế là hai phen hỏi đáp.

Thứ ba là quán về quả.

Thứ tư là nói về tu đạo.

Từ câu: “lại nữa v.v...” trở xuống là đoạn ba, quán Dục, tức là môn phiền não, cũng có bốn phần: Một là quán thể của Dục.

Chính là do nội tâm, mà nay chỉ nói về ngoại trần, là vì ngoại trần làm phát sinh tâm dục, nên nói trần là dục. Đây là trong nhân nói quả.

Từ câu: “Do điên đảo v.v...” trở xuống là thứ hai, quán nhân của Dục, kế là quán quả báo.

Thứ tư nói về Tu đạo.

Từ câu: “Lại nữa người trí v.v...” trở xuống là đoạn bốn, quán nghiệp. Cũng có bốn: Một, là quán Thể.

Nói Thọ, Tưởng, Xúc, Dục là phiền não, có hai cách giải thích của Số luận và Thành Thật.

- Cho rằng Thọ, Tưởng, Xúc, Dục, khi tâm vương khởi thì tâm sở liền khởi theo, trong đó nói Thọ, Tưởng tức là bốn tâm sở trong mười tâm sở, Thọ là tâm sở Thông, đã thuộc Thông tâm thì đều có chung cả Thiện ác. Tâm sở khởi thiện thì gọi là Tâm thiện, tâm sở khởi ác thì gọi là phiền não. Ở đây ý cứ theo tâm sở khởi ác nên gọi như thế.

- Các sư Thành Thật cho rằng: Tâm vương là tâm sở không khác, trong đây nói bốn pháp Thọ, Tưởng, v.v... tức bốn tâm nhưng không có sắc ấm, xúc là thức ấm, Dục là Hành ấm. Nếu hành khởi thiện thì gọi là thiện, còn hành khởi ác thì gọi là phiền não. Ở đây là nói về phiền não.

Kinh ghi: “Tạo ra sinh nghiệp, chẳng tạo ra Thọ nghiệp”, có hai

cách giải thích:

- Cho rằng do nhân duyên phiền não này chẳng dứt mất, nên nói là sinh nghiệp, nhưng chẳng thể phân biệt quả báo của năm cái, các Thọ khác nhau, nên chẳng tạo Thọ nghiệp.

- Do phiền não nhuận nghiệp mà được sinh, nên nói là tạo sinh nghiệp, nhưng chẳng thể vời lấy xả Thọ. Hai xả vừa chừng, tâm xả đã là phiền não làm sao thuận sinh Thọ được? Lạc Thọ chính là tâm lạc, lại cũng chẳng thể nhuận sinh. Đây là cùng nói về nghĩa nhuận nghiệp sinh.

Văn nói: "Cùng đi với nghiệp thì có hai loại", nghĩa là Dục sinh ra thể của nghiệp; đây là nói khi nghiệp còn có các hoặc, nên nói "đi chung với nghiệp", nhưng nghiệp và pháp khác nhau, nên có hai nghiệp là sinh và Thọ.

Lại nói: "hai nghiệp thân miệng là nghiệp, cũng gọi là quả". Vì năng tạo tác nên gọi là Nghiệp, lại làm vui thích miệng ý nên gọi là quả, ý chỉ gọi là nghiệp, nhưng không có nghĩa tự vui thích, nên chẳng gọi là quả.

Lại nói "Chánh nghiệp là ý" vì ý chánh là thể của nghiệp. Nói Kỳ nghiệp là nghiệp thân và miệng, vì thân miệng tự nhiên, phù hợp với ý mà có, như đến thời kỳ thì khế hợp, nên gọi là Kỳ nghiệp.

Thứ ba là quán quả báo. Văn có hai: Một, là giải thích bốn nghiệp, kế là hai phen hỏi đáp phân biệt. Phen hỏi đáp thứ nhất.

Trong lời đáp nói: Vô lậu gọi là quả, chẳng gọi là báo, nghĩa là hoặc có lúc nói không khác, còn ở đây chắc chắn là khác. Nói thêm rằng: Vô lậu là tập quả, cho nên chỉ gọi là quả, chẳng gọi là Nhân. Phen hỏi đáp thứ hai.

Nói mười bất thiện có thượng, trung, hạ, tức là khổ nặng thì đọa vào địa ngục, khổ nhẹ thì đọa vào ngạ quỷ, chẳng nhẹ chẳng nặng thì vào súc sinh. Mười thiện có bốn quả báo sinh vào bốn châu. Quả báo Thọ mạng ở cõi Diêm-phù là quả của nghiệp thấp kém nhất mà nói là thượng thượng, vì ở đây là lấy về mặt tu đạo, làm thiện có thuận lợi.

Thứ tư, Từ câu: "Người trí quán v.v..." trở xuống là nói Tu đạo.

Từ câu: "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là đoạn năm, quán mười hai nhân duyên. Văn cũng có bốn là phiền não, nghiệp, hữu và khổ. Nhưng văn này y cứ theo Thọ, Tưởng v.v... ở trước đều có bốn môn, mà nay chỉ nói phiền não. Nói thêm rằng: Ba nghĩa Thể, nhân và quả báo đều có đủ trong mười hai nhân duyên. Trí năng quán tức là tu Thọ. Vả lại, y cứ theo văn này thì đó là quả báo. Từ đó suy ra biết phiền

não sinh khổ. Chẳng nên nói phiền não chẳng vời lấy quả báo.

Kinh Thập Địa chia mười hai nhân duyên làm ba đạo là phiền não, nghiệp và khổ, trong đó vô minh, ái thủ là phiền não đạo; hành, hữu là nghiệp đạo; thức, lão tử là khổ đạo. Trong đây, bốn trường xuất xứ từ hữu; tức chỉ cho năm quả hiện tại là hữu; sinh tử là khổ, khổ và hữu ở đây cũng không nhất định. Nhưng văn trước nói tám khổ, không lấy thức danh sắc, chỉ lấy lão tử, vì thế lập thuyết này. Nhưng bốn câu này, nếu nói đủ thì: Một, từ phiền não sinh phiền não; hai, từ phiền não sinh nghiệp; ba, từ phiền não sinh hữu; bốn, từ phiền não sinh ra khổ. Kế là y cứ theo nghiệp: Một là từ nghiệp sinh nghiệp; hai là từ nghiệp sinh hoặc; ba là từ nghiệp sinh ra hữu; bốn là từ nghiệp sinh ra khổ. Hai câu này cũng như thế, tức gồm mười sáu câu. Nay văn này chỉ có chín câu thì thiếu, mười hai câu thì thừa. Theo lý thì chỉ nên có mười một câu. Vì sao? Vì mười hai nhân duyên theo thứ lớp sinh nhau: vô minh sinh hành, nhân hành sinh thức, cho đến do sinh mà sinh lão tử, lão tử lại chẳng biết sinh pháp nào nữa, như vậy thì chỉ có mười một câu. Nhưng người kết tập kinh lập ra mười hai, là muốn nói lên mười hai nhân duyên.

Nay văn này không đầy đủ, đó chỉ là rộng lược khác nhau mà thôi. Phàm nói sinh nhau thì có loại pháp trước sinh pháp sau, pháp sau sinh ngược lại pháp trước, lại có loại khoa tiết sinh nhau, như xét câu thứ nhất: phiền não sinh phiền não, thì vô minh là gốc, tức do phiền não mà sinh ái thủ; nói phiền não sinh nghiệp tức là vô minh sinh ra hành; phiền não sinh hữu tức vô minh sinh thức v.v..., phiền não sinh ra khổ tức sinh ra lão tử. Câu thứ hai: Từ nghiệp sinh ra nghiệp, tức là từ hành sinh ra hữu, từ nghiệp sinh ra phiền não, tức là từ hành sinh ra vô minh, từ nghiệp sinh ra hữu tức là từ hành sinh ra thức v.v...; từ nghiệp sinh ra khổ tức là từ hành sinh ra lão tử. Câu thứ ba: Từ hữu sinh hữu, tức từ thức sinh sáu nhập v.v..., từ hữu sinh ra phiền não, tức từ thức sinh ra vô minh; từ hữu sinh ra nghiệp tức từ thức sinh ra hành; từ hữu sinh ra khổ tức là từ thức sinh ra lão tử. Câu thứ tư: Từ khổ sinh ra khổ tức từ sinh sinh ra lão tử; từ khổ sinh phiền não tức là từ lão tử sinh ra vô minh; từ khổ sinh ra nghiệp tức là từ lão tử sinh ra hành, hữu; từ khổ sinh ra hữu tức là năm quả như thức, v.v...

Văn kinh nói: "Vì trong ngoài có ái thì có ái khổ". Kinh có hai văn: một nói ái khổ, hai nói Thọ khổ, nhưng nghĩa ái yếu kém; tuy hai nghĩa đều thông. Nói Thọ, là vì ái này mà lãnh chịu các khổ. Nói ái khổ, trong kinh phần nhiều nói ân ái là khổ.

Y cứ theo quán nhân duyên, nay cũng ý cứ theo bốn pháp quán

khác nhau ở trên. Một là quán thể; văn có bốn: Một là nói nhân quả sinh nhau; hai là quán năm đường đều khổ; ba là quán ba cõi đểu khổ; bốn là quán tám khổ. Văn thứ nhất có hai: Trước nói về sinh nhau, sau kết luận mười hai nghĩa.

Chín câu sinh nhau đều liên quan nhau.

Từ câu: "Người có trí v.v..." trở xuống là quán năm đường đều khổ.

Y cứ theo năm đường thì gồm có mười hai nhân duyên, trong đó có phiền não, nghiệp, khổ và hữu, địa ngục là khổ, phiền não là phiền não, nghiệp là nghiệp, Thể tức là Hữu. Các đường kia suy theo đây cũng có thể biết.

Từ câu: "Người trí v.v..." trở xuống là quán ba cõi đều khổ.

Nhưng hai cõi chưa hẳn đều là khổ, chỉ có ba đường là toàn khổ, còn cõi trời, người và đệ Tam thiền đều lạc, Đệ Tứ thiền là xả. Ở đây chỉ nói một bên, nếu y cứ lúc Như Lai mới thành đạo một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, thì ba cõi đều khổ.

Từ câu: "Người trí v.v..." trở xuống là quán tám khổ.

Từ câu: "Người trí v.v..." trở xuống là quán nhân khổ.

Nhân khổ là ái vô minh, đối với Tiểu thừa thì nghiệp phiền não là nhân khổ; trong pháp Đại thừa thì ái hữu, vô minh là nhân khổ. Trong Tiểu thừa thì ái là gốc khổ, vô minh la phụ. Vì thế văn kinh ghi: "Ái là tập đế", đều có phiền não làm gốc của khổ. Văn kinh lại ghi: "Ái vô minh có hai thứ là trong và ngoài", gồm hai nghĩa: Một là nêu trong ngoài của ái, thấy sắc cảnh bên ngoài thì tâm sinh chấp đắm, đó là ái bên ngoài, tự tâm khởi nhiễm là ái bên trong; thấy thân người khác là ái bên ngoài, thấy thân chính mình lá ái bên trong. Hai là nêu vô minh, nếu nội tâm chẳng liễu ngộ thì gọi là vô minh bên trong, chẳng phân biệt việc bên ngoài, thì gọi là vô minh bên ngoài.

Văn kinh ghi: "Ái là duyên thủ, thủ duyên ái", đó là mười hai nhân duyên, nếu nói thuận thì ái duyên thủ; nói nghịch thì thủ duyên ái, hai nghĩa này là nói thủ và ái làm nhân duyên đối đãi nhau, như vô minh duyên hành, hành duyên vô minh, vừa làm nhân, vừa làm quả. Thứ ba là quán quả báo.

Thứ tư, Từ câu: "Vì thế v.v..." trở xuống là nói tu Thánh đạo.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp bạch v.v..." trở xuống là phần hai trong phẩm, khen ngợi kinh, được chia làm ba phần:

- Y cứ theo giáo để khen ngợi.
- Y cứ theo hạnh để khen ngợi.

- Y cứ theo Phật để khen ngợi.

Thứ nhất, khen ngợi giáo sinh ra Trung đạo Phật tánh. Vì khiến Xiển-đề trở lại sinh ra gốc thiện, nên mới khen ngợi giáo; ý giáo mà tu hành, thì hành thật ít có, do đó mà khen ngợi hạnh. Đức Phật là giáo chủ nên khen ngợi Phật. Đây là khen ngợi Tam bảo. Thứ nhất văn có hai phen hỏi đáp.

Đầu tiên ý hỏi thế nào là duyên của phạm hạnh, chứ không phải là hỏi về thể của phạm hạnh.

Phật đáp: “Tất cả pháp”, đó là nói chung tất cả pháp đều có khả năng sinh ra phạm hạnh. Ý văn là đối với Niết-bàn Mãn giáo, chứa đựng tất cả pháp. Nghĩa sau tự hiển bày. Phen hỏi đáp thứ hai, chính thức khen ngợi kinh.

Ý hỏi là: Kinh sinh ra các hạnh, vì sao nói chung là tất cả pháp?

Đức Phật đáp có hai: Trước khen, sau đáp.

Ý lời đáp nói chỉ có kinh Đại Niết-bàn này là tất cả pháp. Văn có hai: Trước nêu rộng hai mươi lăm dụ; sau từ câu: “Này Thiện nam! v.v...” trở xuống là kết luận chỉ cho Niết-bàn, khen ngợi kinh này.

Nói cắt đứt phiền não, tức là phẩm nhẹ thì đồng được, nay dứt phẩm vô minh nhẹ nhất, nên nói là tập khí. Nếu nói Tạng giáo và Thông giáo đều trước dứt chánh sử, sau dứt tập khí, thì đó chính là chánh và tập của giới nội, kế là dứt chánh sử của giới ngoại và sau là dứt tập khí của giới ngoại. Nếu theo Viên giáo thì chánh và tập của giới nội, giới ngoại đồng thời dứt. Nay văn ghi: Dứt tập, tức là khen Viên giáo đồng thời dứt tập, chứ chẳng phải Phương tiện.

Từ câu: “Như trước kia v.v...” trở xuống là khen ngợi hạnh. Văn có hai: Một là nói Đạo phẩm; hai là nói về Tưởng. Ở đây có hai nghĩa: Một là hạnh cốt yếu; hai đều là Đại hạnh. Nói hạnh cốt yếu thì đâu được dùng Đạo phẩm, mười Tưởng của Thanh văn để làm cốt yếu. Ở đây nói Đạo phẩm là lấy vị chân giải trở lên, còn Thập Tưởng thì lấy vị Phương tiện. Đó là tự giải chánh quán, là Tông chỉ nhập đạo, há chẳng phải là cốt yếu ư? Vả lại, dùng tâm Đại Niết-bàn để tu tập, thì đó chẳng phải là pháp của Nhị thừa.

Nói Đại hạnh là muốn nói tất cả các pháp thiện đều là sở hành của Đại sĩ. Văn đầu tiên nói Đạo phẩm, trong đó chia ra hai đoạn: Một, nói về thể của đạo phẩm; hai là nói về nhân duyên của Đạo phẩm. Nói về thể, văn có ba ý: Một là nói chân giải là đúng; hai, nói hữu lậu là sai; ba, kết luận nói chân giải là đúng. Trang Nghiêm giải thích Đạo phẩm rằng: Bốn niệm, Bốn chánh, Bốn như là sở quán của ngoại phàm;

Năm căn, năm lực là năng quán của nội phàm; tám chánh và bảy giải là sở quán của bậc chân Thánh. Khai Thiện thì cho ba mươi bảy phẩm đều chung, cho nội phàm và ngoại phàm, trong đó bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, bốn Như y túc, năm Căn, năm Lực đều là cảnh quán của hàng nội phàm Tự giải; còn tám Chánh đạo và bảy Giác chi thì đều là cảnh quán của bậc chân Thánh; Tám chánh đạo là Kiến đế, bảy Giác chi là Tư duy.

Các sư Trung Quán bác bỏ Trang Nghiêm rằng: Đại phẩm nói ba mươi bảy phẩm là pháp xuất thế, vì sao nói ba Bốn là ngoại phàm. Lại bác bỏ Khai Thiện rằng: Văn này nói Thế đệ nhất pháp chẳng phải phạm hạnh thanh tịnh, ba mươi bảy phẩm là phạm hạnh thanh tịnh, vì sao nói ngoại phàm là năng quán? Các nhà Thiên Thai nói đạo phẩm có rất nhiều loại, nói đầy đủ trong văn giảng về Đạo phẩm trong Chỉ quán.

Trang Nghiêm thì y cứ theo vị mà nói về Đạo phẩm, còn Khai Thiện thì y cứ theo pháp tu chung để nói về Đạo phẩm; đều chỉ thiên về một đường.

Thứ nhất, nói là đúng. Văn có bốn: Một là nói ba mươi bảy phẩm là gốc của phạm hạnh.

Từ câu: "Nếu xa lìa v.v..." trở xuống là nói lìa Đạo phẩm thì chẳng đắc quả.

Từ câu: "Vì nhân duyên v.v..." trở xuống là kết luận đúng.

Từ câu: "Vì ba mươi bảy đạo phẩm v.v..." trở xuống là ý thứ tư, giải thích vì sao đúng.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là nói về chẳng đúng, có bốn lần hỏi đáp. Lần thứ nhất nói về hữu lậu là chẳng đúng.

Ý hỏi là: Thiện hữu lậu cũng giúp cho vô lậu thêm lớn, vì sao chẳng gọi là phạm hạnh?

Ý muốn nêu thế pháp để hỏi, cho nên trước định ra ý nghĩa.

Phật đáp Hữu lậu, Khai Thiện nói rằng: Hàng phương tiện vị đều chấp tướng, thật là Hữu lậu; nhưng lại là tương tự vô lậu; vì chưa thể dứt các lậu, chẳng thuộc về quả vô lậu, nên nói là hữu lậu. Nhưng thể của nó thật chẳng chấp tướng, cho nên văn vặn hỏi ở sau ghi: "tánh của nó chẳng phải điên đảo".

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là lần hỏi đáp thứ ba.

Nói hướng về vô lậu, nên chẳng gọi là điên đảo, tức là nói từ pháp quán này mà phát sinh pháp vô lậu, nên chẳng gọi là điên đảo, nhưng tự thể lại có chấp.

Nói pháp Thế đệ nhất chỉ là một tâm, chính là lấy gần với khổ nhẫn làm pháp Thế đệ nhất, thế thì chỉ trong một sát-na tâm. Nay ý Phật đáp là vốn nói Phạm hạnh là muốn cho chúng sinh phát tâm nối nhau, còn Thế đệ nhất thì chỉ một niệm tâm, cho nên chẳng chấp.

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là lần hỏi đáp thứ tư.

Văn kinh nói: Năm thức của chúng sinh chẳng điên đảo, câu này có nhiều cách giải thích: Có thuyết cho rằng thức ấm chưa có chấp tướng, hoặc cho rằng thức tâm có tướng nhưng còn nhẹ hơn ba tâm sau, mà nay người hỏi lại nói năm thức chẳng điên đảo, nghĩa là chỉ vừa bắt cảnh thì chưa phân biệt được tướng khác nhau của ba giả, nên nói là chẳng phải điên đảo; còn nói chẳng phải một tâm, vì như mắt thấy sắc là tâm nối nhau. Nếu thế thì chẳng thể gọi là Phạm hạnh.

Phật đáp: "Nhưng vì hữu lậu, là điên đảo", nên biết thức tâm đã có chấp tướng. Lại nói: "Thể chẳng chân thật, chẳng phải chấp Tưởng, cho nên điên đảo", văn sau lại giải thích: "Nghĩa là nam nữ cho đến Tưởng là xe cộ, nhà cửa v.v..." nghĩa là thức tâm chưa biết được thân tâm nam nữ, bình chén, y phục v.v... đây chỉ mới do tâm Tưởng mà có. Văn này muốn nói khi tuởng, vì sao có chấp? Đó là do thức tâm, truớc đã chấp đắm sắc thanh rồi, nên nay sinh ra Tưởng, đây là nêu quả mà nói nhân.

Từ câu: "Nếu có Bồ-tát v.v..." trở xuống là phần hai, nói về nhân duyên của Đạo phẩm, tức biết chín nghĩa; chín nghĩa là Dụng của Đạo phẩm. Trong luận Bà-sa nói Đạo phẩm có chín tánh, thì đó là tánh, nếu nói về thể thì mỗi pháp có chỗ y cứ. Chín tánh là: giới, định, tuệ, niệm, tín, tinh tấn, hỷ, ỷ, xả. Trong Đạo phẩm thì chỉ có ba loại là Giới: Tức chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng; tám loại là Định: Bốn Như ý túc là bốn định, năm là định căn, sáu là định lực, bảy là định giác, tám là chánh định, chín loại là tuệ: bốn niệm xứ là bốn, Tuệ căn, Tuệ lực là sáu, giác phần Trạch pháp là bảy, chánh kiến, chánh tư duy là chín; bốn loại là niệm: Tức niệm căn, niệm lực, chánh niệm và niệm giác; hai loại là tín: Tức tín căn và tín lực; tám thứ là tinh tấn: Tức bốn chánh cần, căn, lực, chánh tinh tấn và giác phần tinh tấn, còn xả, ỷ và hỷ mỗi pháp chỉ có một.

Văn có năm phần: Một là nêu tên; hai là nói về Thể; ba là giải nghĩa; bốn là nói về pháp; năm là phân biệt. Thứ nhất là nêu tên.

Chín nghĩa này có ba phần: Bốn nghĩa đầu là nhân của đạo phẩm, ba nghĩa kế là Thể của đạo phẩm, và hai nghĩa sau là quả của đạo phẩm. Nói bốn nghĩa trước là nhân, vì căn là dục, muốn phát tâm cầu

Bồ-đề; nhân là minh và vô minh, nhân thiện là minh, nhân ác là vô minh; nhiếp là thâu nhiếp chẳng để tản mát, tăng là khéo suy nghĩ, suy nghĩ để tạo nghiệp thiện. Cho nên nói bốn nhân; chủ là niệm, đạo là định, thắng là tuệ. Đã nói niệm định tuệ, thì há chẳng phải là Thể ư? Thật là Giải thoát được ít phần, rốt ráo là quả Niết-bàn; hai nghĩa này, chẳng phải là quả ư?

Từ câu: "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần thứ hai nêu thể. Trước hỏi, sau đáp.

Văn đáp có hai: Trước là khen câu hỏi.

Kế là chánh đáp.

Nói nhân là minh xúc, tức duyên của thiện tri thức.

Từ câu: "Thiện dục v.v..." trở xuống là phần thứ ba, giải thích chín nghĩa; có chín câu. Thứ nhất giải thích căn bản. Văn có hai: Trước giải thích, sau là phân biệt. Trong phần giải thích thì một là đáp, hai là nêu dụ.

Kế là phân biệt, có hai phen hỏi đáp.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là giải thích xúc.

Nêu rất nhiều, vì xúc không nhất định, tùy theo nghĩa xúc đối mà lập. Kinh nói: Nhân chánh mạng mà được giới căn thanh tịnh, tức trước nói chánh mạng đã là Mộc-xoa, Mộc-xoa Hán dịch là giới, mà chưa nói về Định cộng, Đạo cộng. Vì sao biết được? Vì văn sau tự nêu: Vì giới căn thanh tịnh nên ưa thích vắng lặng, thì mới được định, khéo suy nghĩ thì mới được tuệ. Do đó, chưa nói định tuệ thì vì sao đã có Đạo giới, định giới? Nay được Mộc-xoa rồi, trước Đạo, định, lại nói giới căn thanh tịnh, có hai cách giải thích: Một, là cho rằng trước nói chánh mạng là giới Mộc-xoa, tức là nói giữ chắc chẳng phạm, ở đây lại nói căn thanh tịnh, vì nói giới này dần dần sâu kín cho đến nhiếp giữ năm căn chẳng để phạm tội, vì thế nói là căn thanh tịnh. Hai, cho rằng chẳng nói thanh tịnh năm căn, mà chỉ là Bồ-tát tự có năm căn như tín, tấn v.v..., giới có nghĩa năng sinh, tức giới là căn, giới này đã thanh tịnh thì năng sinh ra định, tuệ, cho nên nói là giới căn thanh tịnh. Luận Thập Trụ và kinh Ưu-bà-tắc Giới đều có nói căn thanh tịnh.

Từ câu: "Thọ là nhiếp thủ v.v..." trở xuống là câu thứ ba, giải thích Thọ.

Trước nói về quán Thọ, Thọ là gốc để sinh ra phiền não, nhiếp lấy phiền não. Nay nói Thọ sinh Đạo phẩm nên lại cho Thọ là nhiếp lấy.

Từ câu: "Do khéo suy nghĩ, v.v..." trở xuống là câu thứ tư, giải thích Tăng. Do suy nghĩ nên tâm hiểu biết tăng tiến, gọi là Tăng. Trước

nêu lên, sau giải thích.

Từ câu: "Nếu năng lực quán v.v..." trở xuống là câu thứ năm, giải thích niệm. Có pháp, dụ và hợp.

Từ câu: "Đã nhập định v.v..." trở xuống là câu thứ sáu, giải thích Đạo.

Nghĩa là Định năng dẫn sinh ra trí, nên gọi là Đạo.

Từ câu: "Ba mươi bảy phẩm này v.v..." trở xuống là câu thứ bảy, giải thích Thắng. Văn có pháp, dụ và hợp.

Ý nói tuệ có công năng chánh đoạn, nên gọi là Thắng.

Từ câu: "Tuy nhờ tu tập v.v..." trở xuống là câu thứ tám, giải thích Thật. Trước nêu định chế phục, chẳng phải thật.

Kế là chính thức nói về trí đoạn là thật.

Từ câu: "Ba mươi bảy phẩm v.v..." trở xuống là giải thích rốt ráo. Văn có hai: Trước nói bốn quả Sa-môn chưa rốt ráo.

Sau nói được Đại Niết-bàn mới là rốt ráo.

Văn nói: Dứt trừ sở hành của ba mươi bảy phẩm, nghĩa là ngày đắc quả xả bỏ các tuệ hữu vi trong nhân.

Từ câu: "Tâm khéo ái niệm v.v..." trở xuống là đoạn thứ tư, nói về pháp. Văn có ba: Một là y cứ theo pháp; hai là y cứ theo người; ba là y cứ theo dụ. Thứ nhất là chín pháp gồm ba ý: Bốn pháp trước là nhân, ba pháp kế là thể, hai pháp sau là quả.

Từ câu: "Lại nữa v.v..." trở xuống là đoạn hai, y cứ theo người.

Chín pháp ở đây có hai ý: bốn pháp trước là y cứ theo nhân, năm pháp sau là y cứ theo quả. Nhưng trong nhân bao gồm nội phàm, trong quả chung cho Học và Vô học.

Từ câu: "Lại nữa, Dục gọi là v.v..." trở xuống là đoạn ba, y cứ theo dụ.

Đoạn này có ba cách giải thích:

- Khai Thiện cho rằng: Ở đây là nêu mười hai nhân duyên, là cảnh của chín pháp, giống như mười hai nhân duyên sinh nhau. Chín pháp này cũng như thế, theo thứ lớp sinh nhau. Nhưng mười hai nhân duyên này gồm có ba việc khó giải thích: một là không đủ, hai là tri thức nêu hai lần, ba là không theo thứ lớp. Sở dĩ không đủ là vì đã lược bỏ; nhưng lược bỏ Hành, không lược bỏ vô minh, vì vô minh là căn bản của nhân duyên. Sở dĩ tri thức nêu hai lần, là vì tri thức và xúc là thức. Sở dĩ không theo thứ lớp là vì muốn nói mười hai nhân duyên trôi lăn vô cùng không có thứ lớp nhất định.

Từ câu: Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là đoạn năm, phân biệt:

trước hỏi sau đáp.

Phật đáp: Có năm phen.

Nói gốc thiện mới phát thì có thể tự hiểu, nhân là tương tự, tức hai tâm trước sau nối nhau chẳng dứt; Tăng là diệt tương tự lại được tương tự, tức diệt tâm tương tự trước lại được tâm tương tự sau. Nhưng trong phân biệt ba pháp này còn có thuyết ba đạo, Kiến đạo tức Kiến đế, Tu đạo tức tư duy đạo, chỉ trừ quả A-la-hán, Vô học đạo tức quả A-la-hán.

Từ câu "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là đoạn hai, y cứ theo mười Tưởng để nói về Hành. Trước hỏi sau đáp.

Lời đáp có ba là nêu chung, giải thích và tổng kết. Thứ nhất là nêu chung mười Tưởng.

Kế là nêu.

Nói về Thể thì đúng thật là tuệ, nhưng lại lấy Tưởng làm tên gọi. Khi mới khởi quán thì chưa thấy được rõ ràng, chỉ Tưởng tượng ra việc ấy. Sau đó khi quán đã thành, thì từ phương tiện mà đặt tên, cũng gọi là Tưởng. Nếu nói theo vị thì chung từ cạn đến sâu, vì mới tu tập cũng gọi là mười Tưởng. Trong Đại Phẩm cũng có nói về mười Tưởng, Thích Luận ghi: "Mới tu tập thì gọi là chín Tưởng, đã thành tựu thì gọi là mười Tưởng, danh số rất sơ lược đồng với kinh này. Nhưng có hai điểm khác nhau: một, trong Đại phẩm thừa có bất tịnh Tưởng và đoạn Tưởng; hai, Đại phẩm không có đa quá tội Tưởng và vô ái Tưởng, trong đó lìa ác Tưởng, tức lìa Giải thoát Tưởng, tận Tưởng tức diệt Tưởng. Mười Tưởng này gồm có hai phần: Một, sáu Tưởng đầu nói về Quán hạnh; hai, bốn Tưởng sau nói về xuất ly. Trong sáu Tưởng đầu lại chia làm hai: Ba tưởng đầu là chánh quán, nghĩa là khổ, vô thường, vô ngã, ba Tưởng bốn, năm, sáu chỉ là thành nhau mà thôi. Xưa nay có hai cách giải thích:

- Một, cho rằng các tướng riêng đối với nhau thành tựu trong đó tư Tưởng thành tựu là vô thường, lạc Tưởng thành cho khổ, chán lìa thực Tưởng thành tựu vô ngã; nói chán lìa thực thành tựu vô ngã, như thế gian đối với thực sinh tham, là do chấp ngã muốn sắc được đẹp, Đức Phật biết vô ngã nên chẳng tham cầu thức ăn uống ngon ngọt; vì thế chán lìa thực, thành tựu Tưởng vô ngã; Tưởng không đáng vui thành tựu cho Tưởng khổ, vì thế kinh Thụy Ứng nói: "Ba cõi là khổ, đâu có gì đáng gọi là vui?" Tử Tưởng thành tựu cho vô thường, điều này rất dễ thấy, vì chết nên vô thường. Hai, là nếu thành tựu chung cho nhau thì chỉ do yểm thực, không đáng vui, chết cho nên vô ngã, cũng chỉ do yểm

thực, không đáng vui, chết nên có khổ, cũng do yễm thực, không đáng vui, chết nên vô thường.

Bốn Tưởng sau, thì nhiều tội Tưởng đồng với nhàm chán thế gian; Lìa Tưởng Giải thoát và diệt Tưởng khác nhau, có ba cách giải thích: Một là cho rằng dứt hết nhân là lìa, dứt hết quả là diệt. Hai là cho rằng biết từng phần là lìa, hoàn toàn diệt là Diệt. Ba, là cho rằng hàng phục các hoặc là lìa, dứt hết là diệt.

Vô ái Tưởng, nghĩa là đã lìa diệt thì tâm không ái nhiễm. Kinh lại nói: "Xứng hợp với nghĩa Tỳ-kheo", thì có thể biết, nên văn sau nói: "Xứng với tướng Sa-môn".

Từ câu "Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là đoạn hai, giải thích. Văn có ba: Một là giải thích riêng sáu Tưởng; hai là khen ngợi chung sáu Tưởng; ba là lược nêu bốn Tưởng. Thứ nhất giải thích riêng sáu Tưởng: một là vô thường; trước hỏi, sau đáp.

Đáp sáu Tưởng, văn có sáu đoạn. Về vô thường thì trước nêu lên, sau là giải thích.

Giải thích: Trước giải thích thô về Tưởng vô thường.

Hai nhân khổ, có hai cách giải thích: Một, cho rằng nhân bên trong thì sinh khổ bên trong, nhân bên ngoài thì sinh khổ bên ngoài. Hai là ở văn này, đói khát là bên trong, lạnh nóng là bên ngoài. Nói hành sáu xứ, tức là đối với sáu trần.

Kế là từ câu "Tu khổ Tưởng v.v..." trở xuống là giải thích khổ Tưởng.

Nói quán thân này là vật chưa vô thường, vì ba khổ, tám khổ đều ở trong thân nên mới nói là vật chứa khổ. Kinh lại nói: "Vì vô thường nên khổ", các sư Số Luận cho rằng: Vô thường ép ngặt cho nên khổ, nếu không bị vô thường ép ngặt thì chẳng khổ. Các sư Thành Thật cho rằng chẳng phải thế, khổ hẳn là vô thường, nhưng vô thường chưa hẳn có khổ, như tất cả cỏ cây cũng vô thường mà chẳng khổ. Còn các loài hữu tình có khổ hẳn là vô thường. Ba tụ, thì sắc và vô ký đều vô thường mà chẳng khổ, chỉ có tâm mới khổ.

Từ câu "Người trí v.v..." trở xuống là đoạn ba, quán Ngã Tưởng.

Kế là nói về Tưởng Thực yểm. Văn có ba là: Chính thức nói, luận nghĩa và kết luận.

Kinh nói có bốn thứ thực: Sủy thực, tư thực, xúc thực và thức thực. Sủy thực tức là cơm mà người bây giờ ăn, được chia ra từng phần. Xúc thực là y báo như y phục, đồ nằm, v.v... sự xúc chạm mềm mại, thô cứng. Thực là nghiệp thực, thức thực thì chỉ là ý thực.

Kế là nói về Tưởng không có gì đáng vui thích.

Kế là nói về Tưởng chết. Văn có hai: Một, là nói về sự chết trong thời gian lâu dài.

Sau nói về sự chế trong từng niệm; có hỏi và đáp.

Văn kinh ghi: Một hơi thở, một cái chớp mắt có bốn trăm lần sinh diệt, còn luận Thành Thật ghi rằng: "Trong một niệm có sáu mươi lần sinh diệt, vì sao hai văn lại khác nhau?"

Đáp: gồm có hai ý: Một, là cho rằng Luận Thành Thật là Tiểu thừa, nói vô thường còn xa, nên cho rằng chỉ có sáu mươi lần sinh diệt, còn kinh này thuộc Đại thừa nói vô thường rất ép ngặt nên lập ra bốn trăm lần sinh diệt. Hai là luận nói một niệm là thời gian rất ngắn, nên chỉ có sáu mươi lần; Kinh nói một hơi thở thì dài, nên nói có bốn trăm lần.

Từ câu "Người trí có đủ v.v..." trở xuống là đoạn hai, khen ngợi chung sáu Tưởng.

Từ sáu Tưởng được bảy Tưởng, thường tu Tưởng chẳng phải là quán cảnh thường, mà thường khởi tu tập pháp quán này. Lạc tu Tưởng tức là ưa thích tu tập.

Từ câu "Nếu người nào v.v..." trở xuống là đoạn ba, lược nêu bốn Tưởng.

Nhàm chán ba cõi là quá tội Tưởng, xa lìa ba cõi là ly Tưởng, dứt trừ ba cõi là Diệt Tưởng, chẳng tham đắm ba cõi là Vô ái Tưởng.

Từ câu "Đó gọi là người trí v.v..." trở xuống là đoạn ba, tổng kết.

Từ câu "Bấy giờ, Bồ-tát Ca-diếp v.v..." trở xuống là phần ba, kệ khen ngợi Phật. Gồm bảy mươi hai câu, chia làm ba đoạn: Một là bốn câu đầu nêu chung; hai sáu mươi câu kế là chánh thức khen ngợi; ba là tám câu cuối là kết luận.

Sư Linh Vị cho rằng phẩm Sư Tử Hống khen ngợi tâm đại Từ của Phật, phẩm này là khen ngợi Đại bi. Nay nói chẳng phải thế. Trong kinh đã nói rõ: "Phật có một vị từ tâm", lại nói: "Đó là tâm từ cứu giúp thế gian", đâu chỉ nói Đại bi như Linh Vị. Phẩm Sư Tử Hống nói về Phật tánh tức là đại từ ban vui, phẩm này nói về Nhất-xiển-đề sinh điều thiện, tức là đại bi cứu khổ. Nói riêng thì như thế, nhưng nói về đại từ chẳng phải là không có đại bi, nói đại bi chẳng phải không có đại từ.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 32

PHẨM 25: KIỀU-TRẦN-NHƯ (PHẦN 1)

Kiều-trần-như là họ, Hán dịch là Hỏa Khí, A-nhã là tên, Hán dịch là Vô Tri. Có rất nhiều nghĩa, nay chỉ nêu ra bốn ý vì sao lấy ngài Trần-như làm đương cơ.

- Ngài Kiều-trần-như là bậc Thượng tọa đắc đạo đầu tiên. Trong hội này, ngài Mục-kiền-liên và Xá-lợi-phất đã nhập diệt trước Phật rồi, còn ngài Ca-diếp và A-nan thì chưa đến, chỉ còn ngài Kiều-trần-như là đứng đầu trong hàng tuổi cao đức trọng. Đức Phật muốn đầu cuối đều thiện nên chọn Ngài làm đối cơ.

Tại lần xoay bánh xe pháp đầu tiên, Đức Phật nhằm vào Trần như để giảng nói cam lộ, xoay bánh xe pháp lần cuối lại cũng nhằm vào Trần-như mà khai mở bí tạng.

- Xưa thực hành theo ngoại đạo, thì đầu tiên từ ngài Kiều-trần-như mà phá tà, thì nay cũng do nơi ngài mà dẹp ngoại đạo.

- Đầu tiên từ ngài Kiều-trần-như mà khiến năm người thấy đế lý, sau cùng cũng từ nơi ngài Kiều-trần-như mà khiến mười vị Tiên thấy lý. Vì các nghĩa này nên lấy tên người đặt tên phẩm.

Nếu y cứ theo sự phó chúc đối với ngài Kiều-trần-như, thì việc lãnh thọ ngôn giáo lẽ ra là phần A-nan, nếu giữ gìn chánh pháp tương tục thì lẽ ra thuộc về Ca-diếp, nếu là việc mở rộng đại yếu chỉ thì thuộc ngài Văn-thù; nhưng các vị đệ tử lớn này hoặc có vị đã diệt độ, có vị chưa đến, chỉ còn ngài Kiều-trần-như là bậc tuổi cao đức trọng, gần Phật từ đầu đến cuối, nên Như Lai phải nhờ vào vị Thượng tọa này nhận lãnh lời phó chúc, vì thế đối cáo với Kiều-trần-như, để truyền bá lời dạy. Khai Thiện cho rằng kinh dịch chưa hết, chỉ có hai phần tự, và Chánh; phần Chánh có ba là Khai tông, Biện tông và Quảng thuyết. Phẩm này là phần thứ ba “Nhiếp tà quy chánh thuyết”.

Quang Trạch cho rằng: Tuy kinh chưa dịch hết, nhưng đã đủ ba

đoạn. Phẩm này thuộc về đoạn lưu thông. Lại cho rằng phẩm này, nội dung trả lời câu hỏi thứ ba mươi bảy là: "Tôi muốn hỏi các ấm, ngặt vì không trí tuệ".

Hưng Hoàng cho rằng: Nếu là trả lời câu hỏi thì được chút phần ý nghĩa ở trước, mà mất các văn ở sau. Nếu cho là lưu thông thì được văn bảo A-nan mà mất các văn khác.

Nếu phê bình lời của các Sư, thì mỗi lời được một ý. Nếu dẫn lời của ngài Đàm-vô-sấm "Kinh này về nghĩa thì đã đủ, mà văn thì chưa hết". Nếu dẫn kinh Cư Sĩ Thỉnh Tăng thì kinh này còn ba phẩm chưa truyền đến Trung Quốc, lại dẫn văn sai A-nan thì có hai việc: Một là bảo giáo hóa Tu-bạt, hai là nên phó chúc. Sai bảo giáo hóa thì đã xong, mà văn phó chúc thì chưa thấy. Do đó biết kinh truyền chưa hết.

Nói lưu thông thì một là nhiếp tà quy chánh lưu thông, hai là phó chúc lưu thông. Tuy không có văn phó chúc mà có văn nhiếp tà, nên nói là có phần lưu thông.

Nay cho rằng phẩm này, còn thuộc về phần Dụng Niết-bàn. Nghĩa Dụng rất rộng, hiện tại thì có dụng nhiếp tà nhiếp ác, tương lai thì có dụng cứu ác cứu tà. Nếu muốn lập ra hai đường chánh thuyết và lưu thông thì cũng được, nếu muốn nói dịch đã hết và chưa hết thì cũng được, hai nghĩa không ngại nhau.

Ở đây nói dụng Niết-bàn: Phẩm trước là Dụng nhiếp ác, phẩm này là Dụng nhiếp tà. Văn có hai phần:

- Kết thành hạnh chánh quán.
- Phá các tà thuyết.

Điều cốt yếu của việc tu hành không ngoài hai phần này. Chánh quán là tự hành, thuộc về trên cầu, phá tà là lợi tha, thuộc về dưới hóa. Chánh quán là trí đức, phá tà là đoạn đức; tức là ý bốn Tất đàn.

Đầu tiên nói về chánh quán. Văn có hai đoạn:

- Chánh thức nói về quán hạnh.
- Tổng kết khen và chê.

Đầu tiên nói về quán thường và vô thường, đều nhờ vào ấm làm cảnh quán, mà chẳng nói về các pháp khác, gồm có bốn nghĩa: Một là vì trước sau của việc hóa đạo; hai là tùy chỗ thích hợp của chúng sinh; ba là tổng kết từ đầu đến cuối một bộ kinh; bốn là đầu cuối của các pháp.

- Trước sau của việc giáo hóa: Kinh Pháp Hoa ghi: "Ở nước Ba-la-nại xoay bánh xe pháp Tứ đế, phân biệt nói sự sinh diệt của các pháp năm chúng". Năm chúng là năm ấm, sinh diệt là vô thường, được năm

ấm thường hằng.

- Tùy chỗ thích hợp của một bộ kinh: Kinh này vừa khai tông thì liền nói: “Nay ta ban cho các ông thường, mệnh, sắc, lực”, bây giờ đến lúc sau cùng kinh lại viết ý này, nói về năm ấm là thường, muốn nói mệnh, sắc, an, biện tức là năm ấm.

- Kết luận đầu cuối của các pháp: về thể của quán hạnh, đầu tiên đều dùng năm ấm làm chỗ khởi đầu, và chủng trí làm nơi cuối cùng. Vì thế các kinh như Đại phẩm v.v... phần nhiều đều nói sắc là không, thọ tưởng v.v... cũng không, cho đến chủng trí. Năm ấm là khởi đầu, Niết-bàn là cuối cùng, lược qua đoạn giữa.

Có người giải thích sắc là pháp vô ngại, tâm duyên pháp. Phật thì vô ngại, vô duyên, nên không thuộc sắc tâm. Nếu có sắc, lẽ ra có nhà để che đụt, dùng áo quần để mặc; nói sắc là luận về trí, sáng tỏ trong lặng dụ như sắc.

Cách giải thích này trái với kinh, kinh ghi; “Do diệt sắc này mà đạt được sắc thường”, lẽ ra cũng có diệt sắc ngại được sắc vô ngại, lẽ ra cũng diệt tâm duyên, được tâm vô duyên, đâu được nói còn tâm duyên? Đã nói tâm duyên, mà lại là sắc ư? Nếu dùng sắc dụ cho trí tuệ, thì thọ tưởng hành thức dụ cho cái gì? Đâu thể dùng dấu chân bò Tiểu thừa mà chứa nước biển lớn ư?

Có Sư lại cho rằng: Nếu nói theo sự thật thì Phật không có sắc tâm, dẫn văn kinh: “Bây giờ, vượt qua Ý giới, trụ trong trí nghiệp”. Tuy dẫn kinh, mà thành ra tự hại mình. Trí nghiệp là gì? Há chẳng phải là tâm Phật ư? Lại nói phàm phu là ấm, chẳng lẽ Phật lại như thế ư? Gọi Phật là năm phần, vì sao? Như ấm là ngăn che, Phật không ngăn che, nên Phật chẳng phải ấm. Vì như nhân gọi là muôn hạnh, quả là muôn đức. Cách giải thích trên cũng trái với kinh. Kinh nói: “Đạt được thường sắc. Thọ, tưởng, hành thức cũng như thế”, đó há chẳng phải là lời nói thường ấm, thường sắc tâm ư? Văn kinh trên còn nói: “Nay ta ban cho ông thường mệnh, sắc, lực, an, vô ngại biện”, tức là ấm thường trụ che kín pháp giới, vậy có chỗ nào trở ngại đâu mà nói chẳng phải ấm.

Pháp thân chẳng phải ấm Thường, chẳng phải ấm Vô thường, giới nhập cũng như thế, mà lại làm ấm Thường, ấm Vô thường. Trong đây là đối với ngài Kiều-trần-như nói lại nghĩa ở trước, để phá sắc vô thường, đạt được sắc thường, tức sắc ấm thường. Vì sao lại trái với kinh, nói không phải sắc ấm? Nếu nói theo Viên quán thì sắc vô thường vẫn là sắc thường hằng, thọ tưởng v.v... cũng giống như thế, tức ấm vô thường là ấm thường hằng; giới nhập cũng như thế. Tuy có hai pháp quán Biệt,

Viên, nhưng đồng với Ấm, giới, nhập thường hằng.

Theo văn có thể thấy được do đây mà phá tà.

Từ câu “Bây giờ ngoại đạo v.v...” trở xuống là đoạn hai, phá tà. Văn có hai: Một là nói về duyên khởi; hai là chánh phá. Trong phần duyên khởi lại có hai: Trước nói ngoại đạo mưu tính bàn luận; sau là thỉnh Phật đấu sức. Phần mưu tính bàn luận có năm phen, rất dễ thấy.

Từ câu “Bấy giờ v.v...” trở xuống là muốn được đấu sức.

Từ câu “Bấy giờ, trong chúng ấy v.v...” trở xuống là chánh phá mười hai vị tiên. Gồm có mười chương. Đây là chương thứ nhất, nói Xiển-đề Thủ-na học theo Ca-tỳ-la chấp nhân có quả, nhân quả đồng thời, cho nên Bách Luận nói: Đệ tử của Ca-tỳ-la tụng đọc hai mươi lăm đế của kinh Tăng-khư”, nay ở đây có nêu ra, cho nên biết là đúng. Chương này có hai đoạn là luận nghĩa và quy phục. Phần luận nghĩa có bốn: Một là xác định tông nghĩa; hai là thọ nhận và xác định; ba là chánh thức hỏi; bốn là giải thích chung. Thứ nhất là định tông nghĩa.

Ta nghe Cù-đàm nói Niết-bàn là thường, có chắc chắn như thế chăng?

Kế là đáp đúng thế, đúng thế, tức là xác nhận lời này.

Nhưng Niết-bàn không hề chắc chắn là thường, vô thường, vừa thường vừa vô thường, chẳng phải thường chẳng phải vô thường. Muốn dùng thường phá ngoại đạo, cho nên mới nói đúng thế, đúng thế.

Từ câu “Bà-la-môn v.v...” trở xuống là chánh thức hỏi. Văn có ba: Một là bác bỏ nghĩa Phật nói; hai là chánh thức hỏi; ba là theo ý kết luận. Thứ nhất, trong phần hỏi có năm câu, chẳng ngoài hai ý: một, bốn câu đầu là hỏi đồng khiến vô thường; hai, một câu sau là hỏi chẳng phải chỉ vô thường mà còn vô lạc, ngã, tịnh.

Đầu tiên là nói tu tưởng vô thường, được Niết-bàn thường, chẳng thể nhân vô thường mà được quả thường. Các Sư xưa định câu này rằng: Như kia nói Niết-bàn là quả, vậy tu tập nhân thì được tập quả, quả Niết-bàn đã là thường thì phải lấy gì làm nhân cho quả thường này; cho đến ngã, tịnh cũng như thế. Nếu như kia đáp: Niết-bàn của ta tự là Thường, thì lại rơi vào nghĩa tự nhiên.

Từ câu “Cù-đàm lại nói Giải thoát dục tham, v.v...” trở xuống là câu thứ hai.

Nói Giải thoát dục tham, được Niết-bàn, dục tham sở thoát là vô thường thì Niết-bàn năng thoát cũng vô thường. Câu hỏi này quá vụng về.

Từ câu “Cù-đàm lại nói từ nhân cho nên sinh lên cõi trời, v.v...”

trở xuống là câu thứ ba, nói thẳng từ nhân sinh cho nên vô thường, vậy Niết-bàn là quả từ nhân sinh, thì chẳng thể là thường.

Từ câu "Cù-đàm cũng nói sắc từ duyên sinh, v.v..." trở xuống là câu thứ tư, chia làm hai câu.

Nếu Niết-bàn tức là ấm, ấm đã vô thường thì Niết-bàn cũng thế. Nếu là năm ấm, giống như hư không, thì chẳng thể được, vậy làm sao chúng sinh được Niết-bàn.

Từ câu "Cù-đàm cũng nói từ nhân sinh, v.v..." trở xuống, là câu hỏi thứ năm.

Nói Niết-bàn đã là vô thường thì chẳng được gọi là thường, tức đâu chỉ là vô thường mà còn vô lạc, ngã, tịnh.

Từ câu "Nếu Cù-đàm nói vừa thường vừa vô thường trở xuống, v.v..." là dùng ý để kết luận.

Ý hỏi là: Nghĩ Phật bị hỏi về thường không thể trả lời thông suốt được, sợ rằng Phật lại thay đổi tông nghĩa, hướng về vừa thường vừa vô thường, như thế sẽ thành hai lời, hai lời thì chẳng phải là Phật; nên mới ngăn chặn như thế.

Từ câu "Đức Phật nói rằng v.v..." trở xuống là phần thứ tư, giải thích. Văn có hai: Một là trả lời câu kết. Ý thứ nhất lại có hai: Một là đáp câu thứ nhất; hai là đáp câu thứ ba. Sở dĩ chẳng đáp ba câu kia, là vì hỏi về Niết-bàn, khiến trở thành vô thường; chẳng đáp câu thứ hai hỏi dứt dục tham vì dục tham vô thường, đâu thể dứt rồi cũng vô thường. Sở dĩ chẳng đáp câu thứ tư, vì Niết-bàn đã là thường thì đâu cần nói đến tức, lìa. Chẳng đáp câu thứ năm, vì nếu Niết-bàn đã là thường thì chẳng lẽ không có Lạc và Tịnh ư? Thứ nhất đáp câu hỏi đầu tiên.

Đầu tiên là Phật hỏi, khiến ngoại đạo đưa ra nghĩa của mình. Khi trước chỉ mới phản đối, chứ chưa nêu ra tông nghĩa của mình, Đức Phật do đó gạn hỏi, Bà-la-môn kia bèn nêu ra nghĩa của mình rằng: Tánh của Ngã là vô thường, nhưng các pháp như Đại, v.v... đâu ngại là vô thường, nếu nhân năng sinh là Thường, quả sở sinh là vô thường, thì Phật liền đáp rằng: Như trong pháp của ông, nhân thường, quả vô thường không có trở ngại, vậy trong pháp của ta nhân vô thường mà quả thường cũng đâu có lỗi gì?...

Hai mươi lăm đế này so với Bách Luận thì có đồng khác, gồm có ba điểm: một, là danh khác thể đồng: luận nói từ minh sinh giác, từ giác sinh ngã tâm. Ở đây nói từ tánh sinh Đại, từ Đại sinh mạn. Minh là lúc còn ngoài tám muôn kiếp thì mờ mịt chẳng biết; ở đây nói Tánh từ tánh sinh Đại, từ Đại sinh mạn, tức là tên khác mà thể đồng, chỉ biết việc

trong tám muôn kiếp, ngoài tám muôn kiếp chẳng thể biết được. Luận nói giác tức là rõ biết các việc trong tám muôn kiếp; ở đây nói Đại tức chỉ cho Đại giác tri. Còn mạn và ngã thì dễ hiểu.

- Danh thể đều đồng: Tức là năm đại, năm trần, năm căn, năm nghiệp và tâm bình đẳng.

- Danh thể đều khác: Luận nói Thần ngã là chủ, tức là một căn; ở đây nói nhiễm, thô, hắc vì sao là một căn? Đáp: Cả ba chẳng đồng thời khởi, vì tham v.v... nên trước sau thuận theo lấy một, cộng với hai mươi bốn đế.

Hỏi: Xà-đề này đã học theo tông nghĩa của Ca-tỳ-la, vì sao chẳng đồng?

Đáp: Khi Phật tại thế, chẳng thấy ba Sư, chỉ thấy đồ chúng mà thôi. Các đồ chúng thay đổi tông nghĩa đã học nên nói chẳng giống có nhiễm, thô, hắc khác nhau. Như Trang Nghiêm nói rằng: Quả Phật không có ba giả là Tương tục giả, tương đãi giả và nhân thành giả, sau Chiêu Đề Viêm là học trò, thay đổi nói rằng: Quả Phật không có nhân thành giả, chẳng ngại có tương tục, tương đãi giả. Khai Thiện nói: Nhị đế đồng thể, về sau có học trò là Long Quang thay đổi nói: Nhị đế mỗi mỗi có tự thể riêng, v.v...

Trong năm nghiệp có nói hai căn nam nữ, luận cho đại tiểu tiện là hai căn. Đó là luận y cứ trên một thân, còn kinh thì y cứ theo hai người. Nhưng tánh đế này, hoặc cho là thần ngã, hoặc cho là minh sơ, đều có ý nghĩa riêng. Nói minh sơ là y cứ theo chỗ khởi đầu của hai mươi lăm đế, cũng là Minh đế, lại nói là thường, là thần ngã, chẳng biết có gì khác nhau không?

Trong đây nói từ Mạn sinh ra mười pháp, ở đây chưa phải đã sinh mười sáu pháp, không có ba pháp nhiễm, thô, hắc đồng thời sinh khởi, thuận theo đó mà một pháp sinh. Vì bất định, cho nên trước chẳng nói.

Mười sáu pháp là năm đại, năm tri căn, năm nghiệp căn và tâm bình đẳng căn. Trong năm căn, có nói xúc, tức cho thân là xúc.

Về bình đẳng căn, các sư luận Thành Thật nói rằng ý thức ra vào năm căn, pháp khởi tức là năm tri căn, vì tâm đã duyên khắp, nên gọi là bình đẳng. Kinh ghi: "Hai mươi lăm pháp đều do tánh sinh", thật ra tánh sinh hai mươi bốn pháp, vì tính tròn số nên gọi là hai mươi lăm. Nếu y cứ theo nghĩa này thì tánh là Thường sinh ra Vô thường. Phật y cứ theo nghĩa của Bà-la-môn mà đáp thông câu hỏi: Đâu ngại gì nghĩa của ta, do vô thường mà quả thường.

Từ câu "Này Bà-la-môn! v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi thứ ba.

Đoạn này trước cũng hỏi nghĩa của Bà-la-môn. Kinh nói: Liễu nhân và sở liễu có đồng liễu chăng? Như đèn là liễu nhân, liễu ra quả là bình thau, liễu nhân này có đồng với liễu quả bình thau hay chăng? Kia đáp khác nhau. Vì sao? Như đèn là liễu nhân, có người thổi đèn tắt, thì đâu làm cho bình phải diệt? Niết-bàn cũng giống như thế, tuy từ liễu nhân mà có, nhưng quả Niết-bàn là thường, ông không được nói từ nhân sinh ra quả là vô thường. Nếu đáp nghĩa của ông đã có hai nhân, thì liễu nhân và quả sở liễu chẳng đồng với nhân năng liễu, thì ta cũng giống như thế, Niết-bàn này từ liễu nhân mà có, tuy liễu nhân là vô thường mà quả Niết-bàn là thường.

Từ câu "Vì thế v.v..." trở xuống là ý thứ hai, phá câu kết luận.

Nói Như Lai không hai lời, chỉ tùy căn cơ mà nói pháp, có lúc nói có, có lúc nói không, ý muốn làm cho người hiểu được chánh pháp Trung đạo, đó há là hai lời ư? Văn sau lại dùng nhãn sắc sinh ra thức để giải thích, ý đã nói. Phật nói hai lời là vì một lời, nghĩa là nhãn sắc tuy hai mà đồng sinh ra thức, thức là một, nên nói một lời.

Từ câu "Bà-la-môn v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về quy phục. Văn có sáu: Một là thỉnh; hai là nói; ba là kể lại; bốn là ấn chứng; năm là quy phục; sáu là cho pháp. Thứ nhất là thỉnh Phật nói.

Từ câu "Bấy giờ, Thế Tôn v.v..." trở xuống là Đức Phật đáp.

Nói khổ đế phàm phu có hai, bậc Thánh có một, nếu theo pháp sư Ái thì đâu hiểu được văn này. Sư sau dùng phàm phu để phân biệt nên có hai pháp cảnh trí, còn đối với bậc Thánh thì tuyệt cảnh trí, cả hai là nhất chân, nên nói bậc Thánh có một.

Thứ tư là Ấn chứng; năm là quy kết, như văn kinh có ghi.

Phẩm Trần-như, phần một: Thứ sáu là cho phép.

Phật bảo Kiểu-trần-như "cho phép ông xuất gia", nghĩa là Kiều-trần-như là người được phó chúc sau cùng: "Ngài là bậc Thượng tọa, nên trông coi việc Tăng", chứng quả A-la-hán, Khai Thiện cho rằng đó đều là hiện tích, còn Trang Nghiêm thì cho rằng có đắc La-hán nhờ thần lực và công đức nói pháp của Phật khiến cho người này từ phàm nhập thánh, là việc rất mầu nhiệm. Nhưng văn trước nói là đã được chánh kiến thì chưa định được là sâu hay cạn, cũng có thể là mới đạt được Sơ quả, cũng có thể chỉ là Phương tiện đạo. Cho nên nay mới được quả A-la-hán.

Nói thêm rằng: Xoay tà về chánh tức là chánh kiến, đâu cần nói nhập vị cạn sâu?

Từ câu "Lại có Phạm chí v.v..." trở xuống là người thứ hai. Đây

là môn đồ của Ưu-lâu-tăng-khư. Văn cũng có hai là nói nghĩa và quy phục. Nói nghĩa có bốn phen; hai phen trước đều có hỏi đáp, theo văn rất dễ hiểu.

Hỏi Niết-bàn là thường phải không? Phật cũng đáp: Đúng thế! Mà rốt ráo Niết-bàn đâu nhất định là thường. Lại hỏi: Không có phiền não có phải là Niết-bàn hay chăng? Phật cũng đáp là: Đúng thế. Chẳng lẽ Phật không từng nói không phiền não là Niết-bàn hay sao? Văn trước chẳng nói đã dứt phiền não là Niết-bàn, chỉ nói chẳng sinh phiền não là Niết-bàn, nay đối với ngoại đạo này nên lập thuyết như thế, vì đó là ngoại đạo chấp đoạn kiến.

Phen thứ ba, trước nêu bốn pháp không, nhưng ý ở diệt không, lấy đó để hỏi. Nếu pháp diệt là không, thì sao nói có thường, lạc, ngã, tịnh? Chưa sinh tức là không của vị lai, diệt không tức là không của quá khứ.

Phật đáp: Đồng với không của tướng khác nhau. Đây cũng là để đối trị với ngoại đạo, nếu đúng chánh lý thì chẳng phải hoàn toàn không có tướng khác nhau. Vì sao? Vì nếu bò và ngựa không có trong nhau gọi là không có lẫn nhau, mà nay nói trong sinh tử vốn có Niết-bàn, vì thế theo chánh lý thì chẳng phải hoàn toàn là Hỗ vô.

Gồm bốn phen, Bà-tư-tra đều hỏi nếu là Hỗ vô thì lẽ ra là vô thường. Tuy trong bò không có ngựa mà nói có ngựa, trong ngựa không có bò cũng như thế. Bò ngựa vốn xưa không nay có, Niết-bàn cũng như thế, trong Niết-bàn không có sinh tử, mà có Niết-bàn, tức là xưa không nay có, cũng là vô thường.

Phật đáp tuy đồng với Hỗ vô mà lại chẳng đồng với cái khác không (Dị vô). Trong đó có ba loại "không" một là đều không, hai là trước không sau có, ba là đã có lại không. Nên biết Niết-bàn đồng với khác không, tức không có ba việc trên, vì thế có thường lạc, kế là nêu ba bệnh ba phương thuốc làm dụ; ba là nêu dụ để nói về quả.

Nói mật trị lạnh, theo thầy thuốc nói tánh mật trị lạnh, ở cõi này thì nên thay đổi, không hẳn đều phải như thế! Lại dụ nói trong ba thứ bệnh không có ba loại thuốc, trong ba loại thuốc không có ba thứ bệnh. Các Sư xưa dùng văn này để dẫn chứng cho việc tự thể khác nhau. Nếu trong tuệ có vô minh, thì trong thuốc mới có bệnh, như thế thì trái với thuyết này, nhưng Trang Nghiêm và các Sư xưa nói trong vô lậu có loại hữu lậu, ở đây nói không là không có các hoặc như chấp tướng, v.v... Chiêu-đề nói trong chân vô lậu không có quả báo, chẳng cần phải nói từ vô minh vào thể của Giải thoát. Kinh Thắng Man nói Vô minh trụ địa

duyên với nghiệp vô lậu làm nhân, đây là nói về tương tự vô lậu và đạo vô lậu, chẳng nói chân vô lậu.

Từ câu "Bà-tư-tra nói v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về quy phục.

Kinh nói: Sắc là vô thường, Giải thoát sắc là thường, có hai cách giải thích: Một, sắc đã vô thường, ta đã Giải thoát sắc thì không có sắc, cho nên là thường. Hai là Giải thoát tức sắc, sắc tức thường, nên văn trước nói đạt được sắc Giải thoát thường trụ. Cách giải thích sau hay hơn. Trong đây nói gởi cho Kiều-trần-như sám hối. Văn kinh nói: Họ Cù-đàm, tức đệ tử Phật gọi Phật là Cù-đàm, như phẩm Hiện Bệnh có bài kệ: "Cù-đàm là bậc Đại Thánh đức, xin giảng nói pháp yếu" đó đều là lời khen ngợi, muốn nói Phật tuy đã từ bảy đời nay thuộc dòng vua họ Thích, nhưng gốc là dòng họ lớn Cù-đàm đã có từ lâu xa, chứ chẳng phải mới có đời này. Nếu ngoại đạo gọi từ Cù-đàm, thì chẳng nói về đức, chỉ gọi họ mà thôi. Đây là lời xem thường. Như ở thế gian, nếu chẳng gọi theo vị thứ của người, mà gọi họ của người khác, thì đó là lời xem thường.

Nói: "Tôi chẳng thể trụ lâu với thân ác độc này, nay muốn nhập diệt", nghĩa là đã có thần thông, thì được quả Thánh, dùng trí Biên tế mà nhập Niết-bàn. Văn trước nói: "Chứng quả A-la-hán, ban cho ba y", nếu theo ý khi đã được quả A-la-hán thì đầy đủ y bát, ở đây nói không, vì nếu là La-hán Thiện lai thì có ba y, còn tự đặt A-la-hán thì phải cung cấp y, hơn nữa người này vốn là ngoại đạo xuất gia, thì chẳng đợi phải cạo bỏ râu tóc. Vì sao? Vì nói Xà-đề thì gọi là Bà-la-môn, còn nay Bà-tư-tra là Phạm chí, Phạm chí là ngoại đạo xuất gia. Vì thế phải cung cấp cho bình bát.

Từ câu "Bây giờ, trong chúng v.v..." trở xuống là nói ngoại đạo thứ ba. Ngoại đạo Tiên-ni chẳng phải chỉ có một người. Nói Tiên-ni ở đây chẳng phải là Tiên-ni nói ở quyển trước. Như trong hàng đệ tử Phật có nhiều người đồng tên Ca-diếp. Chương này có bốn đoạn: Một là duyên khởi; hai là phá chấp; ba là luận nghĩa; bốn là quy phục.

Phật nói bất định, có lúc trước tự nói chánh nghĩa giúp ngoại đạo giải ngộ, có lúc trước phải im lặng, đợi bên kia lập nghĩa xong rồi mới phá, để trình bày chánh lý. Nay trước phải im lặng, nên ba lần hỏi Phật đều chẳng đáp. Nhưng chẳng đáp, là có ba nghĩa: Một là căn duyên thích hợp, tuy không đáp mà im lặng chính là đáp; hai là nhất định hỏi về có không, đều là tà kiến; như trong Đại luận có mười bốn câu gạn hỏi, Phật đều chẳng đáp, đó là hỏi về hữu biên và vô biên, thường vô

thường, như khứ chẳng như khứ v.v... ba là Đức Phật muốn ngoại đạo tự lập nghĩa, nêu ra giềng mối rồi mới phá. Như Lai ở trên đã trả lời, thường bị gạn hỏi, rốt cuộc không thể phá được, cho nên mới im lặng.

Từ câu "Tiên-ni nói rằng, v.v..." trở xuống là phá chấp. Có hai: Trước lập tông, sau chánh phá. Dưới đây là lập tông: Gồm có ba nghĩa: một, là lập ngã cùng khắp; hai, là nói ngã là một; ba, là lập ngã là tác giả. Ngã là chúng sinh sĩ phu, thọ mạng; Ngã đã bị phá thì người, và chúng sinh sĩ phu tự trừ. Tác giả và trí giả đã bị phá; khởi giả tức đồng loại với tác giả cũng đều bị phá. Nay hỏi ngoại đạo chấp tức ấm hay lìa ấm. Cho rằng chấp ngã là tác giả, tác là hành ấm, chấp hành là ngã. Nếu chấp là tri giả, kiến giả thì đều là chấp tức ấm là ngã. Chấp ngã là tác giả, tùy nghiệp tạo tác khác nhau mà đồng là tác giả.

Từ câu "Phật bảo Tiên-ni, v.v..." trở xuống là chánh phá. Có hai: Một là phá ba chấp; hai là phá riêng ba chấp khác là kiến giả, tri giả và thọ giả. Văn thứ nhất có ba: Một, phá chấp cùng khắp; hai, phá chấp một; ba, phá tác giả. Thứ nhất có bốn phen, trước là ấn định nghĩa của Tiên-ni.

Từ câu "Phật bảo v.v..." trở xuống là ý thứ hai chánh phá.

Nói rằng nếu ngã cùng khắp, lẽ ra phải cùng ở trong năm đường, đâu cần tu thiện, muốn sinh lên cõi trời phải lìa đường ác, tà ác và sinh thiện lẽ ra ngã thường có mặt, mà chẳng cần tu thiện. Tiên-ni nói ngã có hai loại là ngã tác thân và ngã thường thân, tức ngoại đạo này vốn chấp ngã của thường thân, vì bị phá nên chuyển thành hai ngã.

Từ câu "Phật bảo như ông nói ta, v.v..." trở xuống là ý thứ ba lại phá.

Nếu nói Ngã thường thân ở trong tác thân, tác thân vô thường thì Ngã thường thân lẽ ra cũng vô thường. Nếu Ngã thường thân chẳng ở trong tác thân thì chẳng có nghĩa cùng khắp. Tiên-ni do đây mà nêu dụ về nhà. Chủ nhà dụ cho thân thường, nhà dụ cho tác thân. Nhà đã bị cháy, thì chủ nhà liền ra khỏi nhà. Như khi tác thân vô thường thì Ngã liền ra khỏi thân.

Nói Ngã thường thân đã cùng khắp thì thường tức vô thường, tại thường đã là thường, thì ở tại vô thường há chẳng phải là vô thường ư? Như thế cùng khắp ở sắc và phi sắc, tại phi sắc đã là phi sắc, thì tại sắc há chẳng phải là sắc ư? Nhà và chủ khác nhau, có cháy và chẳng cháy, chẳng thể nói giống nhau. Nhà và chủ như thế, vì sao lại nói Tác thân vô thường thì Ngã xuất ra? Nay xin hỏi là xuất đi đâu? Thường thân đã thường, thường thể thì hằng cùng khắp, nếu ra khỏi thân thì sẽ chẳng

có chỗ đi.

Từ câu “Nếu ý ông v.v...” trở xuống là thứ hai, phá nghĩa chấp một. Có tám lần.

Ngã đã là một thì ngã của cha và ngã của con đâu có gì khác. Tiên ni lại bác bỏ rằng: Chỉ nói một người một ngã, chẳng nói tất cả đồng một ngã, nên có hai ngã là cha và con. Đã bị phá nên phải chuyển tông nghĩa.

Từ câu “Đức Phật nói nếu nói một người, v.v...” trở xuống là ý thứ hai, Phật lại tùy nghĩa mà phá. Nếu mỗi người có một Ngã, thì có nhiều Ngã, vậy chẳng được gọi là Thường, Tiên-ni nói nghiệp báo của chúng sinh là đồng, ông nói mỗi người có một Ngã, Ngã đã cùng khắp, không nơi nào chẳng có, như Ngã của người họ Trương cũng đến với Ngã của người họ Vương, Ngã của người họ Vương cũng sẽ đến với Ngã của người họ Trương. Như thế thì ngã, ngã thông nhau, sẽ không có ngu trí, sang hèn, cũng như Ngã mà trời được đã ở tại Phật được mắt thấy; Ngã mà Phật được cũng ở tại trời được. Ngã Phật được đã do mắt mà thấy, thì Ngã của trời được, lẽ ra cũng nhờ Phật được mà mắt thấy, trời được, Phật được đều là tên người. Tiên-ni chống chế rằng: Ngã cùng khắp tất cả pháp, mà các pháp chẳng có trong nhau, nên Phật được và trời được, hai sự tạo tác khác nhau.

Từ câu “Phật nói pháp và chẳng phải pháp v.v...” trở xuống là thứ ba Phật lại phá.

Hỏi pháp và phi pháp chẳng do nghiệp tạo tác ư? Tức là xác định tông nghĩa của Tiên-ni. Hoặc giải thích Tiên-ni chấp Ngã là tác giả. Chữ nghiệp lẽ ra phải gọi là chữ Ngã. Vì nghĩa cũng như thế nên chẳng cần thay đổi chữ, tùy theo chữ Nghiệp ở văn sau; đã chấp Ngã là tác giả, thì nói nghiệp tác tức là Ngã tác. Sau đó là Tiên-ni đáp, rất dễ hiểu.

Từ câu “Phật nói: pháp và phi pháp, v.v...” trở xuống là lần thứ tư lại phá.

Đã đồng do Ngã tạo tác, nên khi trời được mà tạo tác tức là Phật được mà tạo tác. Cả hai đã đồng nhau thì lẽ ra quả báo chẳng khác. Văn sau nêu nghiệp bình đẳng, lẽ ra quả cũng phải đồng. Tiên-ni nêu đèn và ánh sáng để chống chế.

Từ câu “Phật nói ông nói đèn sáng v.v...” trở xuống là phá dụ.

Ánh sáng ở bên đèn lại chiếu khắp phòng, dụ cho nơi có bờ mé, Ngã lẽ ra cũng có nơi chốn của nhãn thức, Ngã đã cùng khắp trong pháp và phi pháp, thì lẽ ra pháp và phi pháp cùng khắp trong Ngã, vậy cả hai cùng khắp trong nhau. Tiên-ni lại chống chế.

Từ câu "Dụ cho ta dẫn là phi dụ, v.v..." trở xuống là phá dụ của Tiên-ni.

Dụ như thế là dụ chẳng đúng, cho nên biết đèn sáng chẳng được dụ cho Ngã. Nếu dụ cho Ngã, thì đối với Tiên-ni sẽ chẳng tốt, đối với Phật thì tốt. Tiên ni nói: "Lúc trước Phật trách tôi v.v..." là biện hộ cho dụ đèn sáng, nói Phật cũng không bình đẳng.

Từ câu "Phật nói nếu ta không bình đẳng, v.v..." trở xuống là đoạn bảy.

Nói tâm chẳng bình đẳng của ta phá tâm chẳng bình đẳng của Ông, khiến Ông được bình đẳng, tức ta bình đẳng, vì đồng là bậc Thánh được bình đẳng; nghĩa là đầu tiên là đại bình đẳng. Sau, Tiên-ni chống chế rằng: Tất cả chúng sinh đều bình đẳng có Ngã, vì sao nói tôi không bình đẳng?

Từ câu "Ông cũng nói v.v..." trở xuống là ý thứ tám, Phật lại phá nghĩa bình đẳng. Nói sẽ chịu thân tạo nghiệp, thì biết là không bình đẳng.

Từ câu "Ý ông cho rằng ta, v.v..." trở xuống là đoạn ba, phá tác giả. Có sáu phen: Thứ nhất: Y cứ theo việc chịu khổ để phá.

Nếu Ngã là tác giả thì đâu tự làm khổ, nếu chẳng phải do Ngã làm ra, thì tất cả pháp cũng chẳng phải do Ngã tạo ra.

Từ câu "Khổ vui v.v..." trở xuống là nói mừng lo.

Từ câu "Ông nói Ngã là thường v.v..." trở xuống là đoạn ba, nói có mười thời.

Nếu ngã là tác giả v.v... là đoạn bốn, nói về thịnh suy.

Đâu được nói người này viết chữ thì lanh lợi, đánh cờ thì chậm chạp, người kia viết chữ thì chậm chạp, đánh cờ thì lanh lợi? Các việc khác cũng như thế.

Đoạn thứ sáu, từ câu "Nếu ý ông cho rằng v.v..." trở xuống là phần thứ ba, phá bỏ ba nghĩa khác, nên phải phá riêng. Gồm có ba: một, là phá người thấy (Kiến giả); hai, phá người thọ (Thọ giả); ba, phá người biết (Tri giả). Thứ nhất gồm ba câu, thứ nhất là chánh phá.

Nếu cho rằng lìa mắt có thấy, thì đó là nói Ngã có thấy. Vệ Thế Sư chấp thần khiến trí biết mà thần khác trí, nghĩa này đồng với Tăng-khư chấp thần là năng tri, nên nói lìa mắt mà thấy được, thì đâu cần mắt, nếu lìa Ngã mà thấy, dùng mắt làm năng kiến, thì cũng như hoa đốt cháy làng xóm; chỉ vì hoa bọc lửa ném lên nóc nhà, nên nói là hoa đốt. Thần nhờ mắt mà thấy cũng giống như thế, rốt cuộc mắt thấy chứ thần chẳng thấy.

Từ câu "Tiên-ni nói v.v..." trở xuống là Tiên-ni chống chế.

Nói như người cầm liềm thì có thể cắt cỏ, thí như Ngã nhờ mắt mà thấy được sắc. Theo nghĩa chánh thì đây là giả Ngã, giúp cho mắt thấy được, ắt chẳng phải thật Ngã, phải nhờ mắt thấy.

Từ câu "Này Thiện nam! v.v..." trở xuống là ý thứ ba, lại phá.

Cái liềm và người khác nhau mà có công năng cắt cỏ; nếu lìa các căn thì không có Ngã riêng, vì thế chẳng thể làm ví dụ.

Từ câu "Nếu ông cho rằng v.v..." trở xuống là ý thứ hai, phá chấp thọ giả là Ngã.

Nói thân làm tức là Ngã làm ra, v.v... trở xuống là tự hiển.

Từ câu "Tiên-ni nói Ngã có hai thức, v.v..." trở xuống là ý thứ ba, phá bỏ tri giả là Ngã. Văn có hai, trước nói về chấp.

Từ câu "Đức Phật nói: Này thiện nam, v.v..." trở xuống là phá chấp.

Ngã nhờ trí mới biết được thì đồng với dụ hoa ở trước, tức hoa bọc lửa, lửa đốt cháy nhà. Thần tuy có biết, nhưng lại dùng trí làm biết, vậy rốt ráo là trí tự biết chứ Thần chẳng biết. Trước đã phá rồi nên nay chỉ nói đồng với dụ về hoa. Chánh nghĩa của Phật pháp cũng có nghĩa giả ngã, ngự nơi trí mà biết, nhưng chẳng đồng với thật ngã, nhờ trí mà biết.

Từ câu "Tiên-ni nói nếu vô ngã, v.v..." trở xuống là ý thứ ba nói về nghĩa.

Ở trên mỗi câu Phật đều phá nghĩa của Tiên-ni. Tà nghĩa đã dứt, nay lại nói về nghĩa này với Phật để nhất định là có Ngã hay vô Ngã: Một là vặn hỏi Phật về nghĩa không có Ngã; hai là lập lại nghĩa Ngã để vặn hỏi Phật về nghĩa vô Ngã. Nghĩa Phật chẳng lập, nghĩa vô Ngã tự bày. Có năm phen. Thứ nhất, Tiên-ni hỏi câu đầu tiên.

Phật đáp: Nếu vì nhớ nên biết có Ngã, thì nay đã quên nên biết lẽ ra vô Ngã. Ông lấy có niệm để chứng minh là có Ngã, thì lẽ ra cũng nên dùng quên mất để chứng lấy vô Ngã. Nếu tạm thời nhớ là nói lên có Ngã, thì tạm thời quên cũng nói lên vô Ngã. Ngã đã tự tại, vì sao lại niệm ác mà chẳng niệm thiện. Lại nói niệm điều chẳng đáng niệm, tức ngay lúc trong định lẽ ra nên từ suy nghĩ nhớ cảnh định, vì sao lại duyên các việc khác? Nói chẳng niệm điều đáng niệm, nghĩa là lúc sinh ác lại giữ pháp thiện, đã có Ngã, vì sao chẳng được định?

Từ câu "Tiên ni ai thấy ai nghe, v.v..." trở xuống là câu thứ hai. Như văn kinh.

Ý Phật đáp: Căn trần hòa hợp nên có thấy nghe, thật chẳng do

Ngã mà sinh thấy nghe. Tự nêu hai dụ.

Từ câu “Tiên-ni lại hỏi v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ ba. Ý là dùng danh để vặn hỏi. Vì sao nói ta thấy, ta nghe; người thế gian đều nói ta thấy, ta nghe, ta khổ, vui, lo, mừng. Phật đáp có hai ý: Một là bác bỏ lại Tiên-ni nói Ngã thấy nghe thì biết có Ngã, nên nói người tạo tội, ta chẳng thấy nghe, lẽ ra là vô Ngã; hai là nói: như bốn binh v.v... trở xuống, là lại nêu giả danh để hợp với Ngã thấy nghe.

Từ câu “Tiên-ni nói như lời Ngài nói v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ tư. Như văn kinh.

Phật liền đáp do vô minh, tức do mười hai nhân duyên hòa hợp thành thân, vì có thân nên có giác quán làm phát ra gió, gió khởi động mà lưỡi phát ra âm thanh nói là Ngã. Như Đại Luận nói: Gió gọi là A-ưu-đà, xúc chạm từ rốn đẩy lên tới răng, lửa làm phát động phát ra âm thanh, gió thổi làm sắt nóng cũng giống như thế.

Từ câu: “Tiên-ni nói như Cù-đàm cho rằng, v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ năm.

Nói nếu tùy lý thì hoàn toàn không có Ngã, vì sao Như Lai nói có thường lạc? Do có Ngã nên có thường lạc v.v... Nếu vô ngã thì đâu có các pháp này?

Ý Phật đáp: Nếu được thường ngã thì phải diệt thân rồi mới được, đâu chỉ ở thân này mà được thường ngã.

Từ câu “Tiên-ni thưa rằng v.v...” trở xuống là đoạn thứ tư, quy phục. Có bốn phen: Một là thỉnh Phật nói.

Đức Phật nói rộng về nhân, về nghĩa của mạn, là muốn quở trách, bác bỏ tâm mạn của Tiên-ni.

Từ câu: “Tiên-ni nói đúng thế đúng thế, v.v...” trở xuống là đoạn hai, lãnh yếu chỉ của Phật.

Do đó Như Lai lặp lại. Văn có hai là khuyên nghe và nói.

Nói chẳng tự, chẳng tha, chẳng có chúng sinh là nói pháp và chúng sinh đồng một bình đẳng.

Từ câu: “Tiên ni nói tôi đã hiểu, v.v...” trở xuống là thứ ba, tự được hiểu.

Như Lai lại vặn hỏi, để Tiên-ni nêu ra tướng ấy.

Từ câu: “Sắc mà Đức Thế Tôn! nói, v.v...” trở xuống lá ý thứ tư, nêu ra sự hiểu biết của mình. Văn có hai: trước là tự kể lại.

Kế là Phật bảo thiện thay, được Tuệ nhãn thanh tịnh.

Pháp nhãn tức Sơ quả, Pháp nhãn thanh tịnh là quả thứ tư, lúc cùng nói Phật luận đáp đã được Sơ quả, sau khi Phật nói thiện thay thì

đắc quả thứ tư.

Từ câu: "Trong chúng ngoại đạo v.v..." trở xuống là phá ngoại đạo thứ tư. Văn có ba: một là duyên khởi; hai là nói nghĩa; ba là quy phục.

Ba lần hỏi đều im lặng để làm duyên khởi, nên chẳng đáp. Như Lai muốn Ca-diếp nêu nghĩa của mình.

Từ câu: "Phạm chí lại nói v.v..." trở xuống là phần nói về nghĩa, có năm phen: Một là lập nghĩa.

Nói thân mạng khác: như người bỏ thân trước, chưa được thân sau, khi làm thân trung ấm, thì thân và mạng này khác với thân mạng trước, chẳng phải do nhân mà được.

Kế là, Từ câu: "Này thiện nam! Ta nói thân mạng, v.v... " trở xuống là Như Lai phá chấp.

Nói muôn pháp đều từ duyên sinh, không phải chỉ có thân mạng. Khi ấm chết thì mạng này nhờ vào duyên mà tiếp tục đến trung ấm.

Từ câu: "Phạm chí lại nói v.v..." trở xuống là phen thứ hai, Phạm Chí lập nghĩa.

Đức Phật nói: Thế nào ông thấy thế gian có pháp chẳng từ nhân duyên?

Phạm chí đáp rằng v.v... trở xuống là Ca-diếp lập dụ.

Nói lửa lan là chẳng từ duyên, Như Lai lại phá, nói cũng từ duyên.

Từ câu: "Phạm chí nói v.v..." trở xuống là ý thứ tư, nói lại chẳng do củi than.

Phật liền phá, nói là do gió.

Từ câu: "Thưa Cù-đàm v.v..." trở xuống là phen thứ năm, Ca-diếp vặn hỏi.

Nói thân trung gian ai làm nhân duyên? Đức Phật liền đáp là do phiền não làm duyên. Nói có nhân duyên nên thân tức là mạng v.v... đây là y cứ vào quả báo của một thời kỳ, do một nghiệp mà có nhân duyên, nên thân khác mạng, đây là y cứ theo nghĩa sắc tâm giữ gìn thành mạng, năm ấm gọi là thân, ý nghĩa khác nhau.

Từ câu: "Phạm chí bạch rằng v.v..." trở xuống là đoạn ba, quy phục. Có ba phen: Một là thỉnh cầu.

Phật đáp: Văn có hai câu: Một là đáp.

Kế là nêu lại chấp để bác bỏ, cũng gọi là ấn định lời kể lại.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là phen thứ hai, lãnh giải. Kế là Phật lại vặn hỏi.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn! v.v..." trở xuống là đoạn ba, trình bày sự hiểu biết của mình.

Nói trải qua năm ngày thì chứng quả A-la-hán là nói về việc chứng quả xa gần, căn cơ ngộ đạo sớm muộn của Phạm chí.

Từ câu: "Lại có một ngoại đạo v.v..." trở xuống là ngoại đạo thứ năm. Ngoai đạo này chấp biên kiến, nhưng e rằng còn có sự ngăn trệ nên chẳng dám trình bày, mà lại thưa hỏi. Văn có hai phần là nói nghĩa và quy phục. Nói nghĩa gồm bốn phen, đây là phen thứ nhất, nêu câu hỏi về sáu mươi hai kiến.

Về sáu mươi hai kiến; có hai cách giải thích:

- Thân kiến, biên kiến có sáu mươi hai kiến, đó là: Thân kiến gồm năm mươi sáu kiến và biên kiến có sáu kiến. Năm ấm, mỗi ấm đều có bốn chấp: tức sắc, lìa sắc, vừa tức vừa lìa, chẳng tức chẳng lìa. Bốn ấm kia cũng như thế, tổng cộng là hai mươi. Cõi Dục và cõi Sắc là bốn mươi chấp, cõi Vô sắc không có sắc, chỉ có bốn ấm nên gồm mười sáu chấp. Ba cõi thân kiến tổng cộng là năm mươi sáu chấp. Biên kiến có sáu, tức trong ba cõi, mỗi cõi đều chấp đoạn thường. Tổng cộng Thân và Biên kiến có sáu mươi hai kiến. Vì thế Đại Phẩm ghi: "Thí như Ngã kiến có sáu mươi hai kiến".

- Chỉ Biên kiến đã đủ sáu mươi hai chấp: Chấp ở đời hiện tại tức sắc là Ngã, sắc diệt thì Ngã đoạn; lìa sắc là Ngã thì sắc diệt ngã thường, vừa tức vừa lìa, thì vừa đoạn vừa thường, chẳng tức chẳng lìa thì chẳng đoạn chẳng thường. Bốn ấm kia cũng như thế, tổng cộng thành hai mươi; quá khứ hiện tại cũng như vậy, thì thành sáu mươi. Tuy có sáu mươi nhưng chẳng lìa đoạn thường, nên lấy đoạn thường làm đầu, thành sáu mươi hai.

Nay văn kinh nói thường, vô thường, là y cứ theo quá khứ. Nói hữu biên là y cứ theo vị lai. Nói biên ở đây chẳng phải nói về rộng hẹp hay giới hạn theo ngang dọc. Nói như khứ chẳng như khứ là y cứ theo việc sau khi Như Lai diệt độ nhập Niết-bàn, đó là như khứ, nếu thân chẳng diệt thì chẳng như khứ. Vừa như khứ vừa chẳng như khứ v.v... cộng với các kiến chấp trước thành sáu mươi. Lại nói thân là mạng tức Thường, Kiến, thân khác mạng là đoạn kiến. Tổng cộng thành sáu mươi hai. Văn kinh nói: "Sau khi Như Lai diệt độ", có người chẳng thấy ý này, đã chẳng chịu y cứ theo đó lập hai mươi chấp, mà tự giải thích rằng: Ngã như sắc mà đến, tức như sắc mà đi, chẳng như sắc mà đi, nên nói như khứ bất như khứ. Nên Phật liền đáp: Ta chẳng nói như thế.

Từ câu: "Phạm chí nói nay thấy tội gì, v.v..." trở xuống là câu hỏi

thứ hai.

Kiến này có lỗi gì mà chẳng nói? Phật đáp đây là lỗi kiến thủ nên chẳng nói.

Từ câu: “Thưa Cù-đàm! v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ ba.

Như Lai thấy gì, chấp trước gì? Nói gì?

Phật đáp, đầu tiên là phá lời nói về kiến trước, sau là nói năng kiến, năng thuyết.

Từ câu: “Thưa Cù-đàm v.v...” trở xuống là câu thứ tư, hỏi lại kiến và thuyết.

Đức Phật đáp rộng, có hai: Trước chánh đáp. Sau là hỏi lại để nêu ra tướng chấp.

Từ câu: “Phú-na nói xin nói một ví dụ, v.v...” trở xuống là phần hai, quy phục.

Nói như một thôn xóm lớn là dụ cho quả Phật Niết-bàn; rừng Ta-la có người dụ cho Kim cương tâm, nay nói dụ cho tâm chúng sinh: có một cây là dụ cho Phật tánh; đủ một trăm năm là con số tròn đầy dụ cho Phật tánh Trung đạo tròn đầy, xinh đẹp. Kinh nói: “Một cây trước từ rừng mà sinh”, một cây đã dụ cho Phật tánh, nên có thể nói Phật tánh ở trước chúng sinh; không có chúng sinh thì thôi, nếu có chúng sinh thì có Phật tánh. Nay vì sao nói sinh trước khi có khu rừng? Nếu nói Phật tánh và chúng sinh có trước có sau, có chung, có lìa thì đều chẳng đúng, nên phải phá bỏ; tánh chấp đã phá rồi thì mới được giả nói là có trước có sau, trước sau này sẽ không trái nhau. Đã chẳng trái nhau, thì sẽ y theo nghĩa nói Phật tánh có trước, vì sao? Vì Phật tánh vốn có; vì vốn có, nên theo nghĩa nói là có trước, như thế, mới chẳng mất yếu lý.

Người chủ rừng chăm bón là dụ cho người tu trì. Cây ấy già cỗi, hư mục, vỏ, cành, hoa, lá rơi rụng là dụ cho phiền não nghiệp ác đã trừ hết. Chỉ còn lõi cây dụ cho muôn đức.

■

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 33

PHẨM 25: KIỀU-TRẦN-NHƯ (PHẦN 2)

Đầu phần này nói về ngoại đạo thứ sáu. Văn có hai đoạn là luận nghĩa và quy phục. Luận nghĩa có hai phen:

Phen thứ nhất, hỏi chúng sinh chẳng biết do pháp gì mà khởi sáu mươi hai kiến?

Phật đáp: “Chẳng biết sắc v.v...” phàm phu nói sắc, nghĩa là lấy nghiệp trước làm nhân cha mẹ, y phục, ăn uống ở đời này làm duyên, luống dối giả hợp, mà cho là Thường trụ. Vì thế mới khởi các kiến chấp thường, vô thường cho đến chẳng biết thức cũng khởi các kiến chấp.

Phen thứ hai, lại hỏi biết sắc gì, thức gì mà chẳng khởi kiến.

Đức Phật nói sắc chỉ là nhân duyên hòa hợp, không có chủ, vô ngã là không có các kiến, cho đến biết thức cũng như thế.

Từ câu: “Phạm chí nói rằng v.v...” trở xuống là đoạn hai, Phạm chí quy phục.

Nói bỏ cũ, cũ là Vô minh và Ái, mới là Thủ và Hữu; có hai cách giải thích:

- Cho Vô minh và Ái thuộc quá khứ nên nói là cũ, Thủ và Hữu thuộc hiện tại nên nói là mới. Ái là hiện tại đâu được cho là cũ. Lại gượng giải thích là do hành mà có ái. Cách giải thích này chẳng đúng.
- Nếu y cứ theo phiền não thì Vô minh và Ái là mới, nếu y cứ theo nghiệp thì Thủ, Hữu là cũ. Lý này cũng chẳng đúng. Hữu là phiền não, đâu thể vội cho là mới, Vô minh ái là mới thì đâu thể vội cho là thuộc về nghiệp? Thật chẳng thể được.

Vả lại, cách giải thích khác cho rằng: Chẳng cần nói về quá khứ, hiện tại và nghiệp phiền não, chỉ nên nói về Vô minh và Ái. Khởi tức là ngọn ngành, vì thế gọi là mới, không bị phạm các lỗi của hai cách giải thích trước. Văn kinh ở trên nói: Vô minh là cha, tham ái là mẹ, nếu tôn kính hai pháp này thì sau khi chết sẽ rơi vào địa ngục Vô gián. Kinh lại

nói: “Gốc của sinh tử gồm có hai là Vô minh và Ái”. Đó há chẳng phải là cũ ư?

Nay y cứ theo ba đời để giải thích: Hiện tại nhìn về quá khứ thì Vô minh là cũ, vị lai đối với hiện tại thì ái là cũ, đồng với cách giải thích của các sư Trung Quán, lại chẳng mất nghĩa ba đời. Văn kinh ghi: “Nay con đã được Chánh pháp tịnh nhãn, hoặc nói Pháp nhãn thanh tịnh, ở đây lẽ ra không khác nhau”. Nói mười lăm ngày sau đắc quả A-la-hán tức là nói ngộ có sớm muộn.

Từ câu: “Phạm chí Độc tử v.v...” trở xuống là ngoại đạo thứ bảy. Văn có ba: Một là Duyên khởi; hai là nói nghĩa; ba là quy phục.

Cũng lấy việc im lặng làm duyên khởi; không giống như trước; vì biểu hiện sự hòa nhã, nên Như Lai thư thả đợi đến lần thứ ba mới đáp.

Từ câu: “Độc Tử lại thưa v.v...” là nói nghĩa.

Người này vốn không có chấp, chỉ hỏi chánh nghĩa. Do Phật im lặng, nên trước hỏi về lý do vì sao im lặng, kế là Phật im lặng tư duy, đó là đầu mối thưa hỏi.

Từ câu: “Độc Tử hỏi rằng v.v...” là phần chánh luận nghĩa. Đã không có chấp, chỉ hỏi về chánh nghĩa. Văn có hai: Trước hỏi về chánh pháp, sau hỏi về người. Hỏi về pháp có hai là hỏi và đáp.

Trong phần đáp có hai: Trước là chấp nhận.

Kế là chánh đáp nói về ba loại, mười loại. Trong đó, trước gồm giải thích, sau gồm kết luận.

Nói Giải thoát Dục, tức là gốc lành vô tham.

Kế là hỏi về người làm lành dứt ác.

Vì muốn tu tập, nên trước hỏi về người nếu có người đạt được vị cao thì ta cũng theo đó tu học. Trong đây chỉ hỏi hai chúng xuất gia, nhưng gồm cả bốn chúng. Dứt tất cả hữu là nói về A-la-hán, tức hai chúng xuất gia. Được quả A-na-hàm là hỏi hai chúng tại gia. Vượt bờ nghi, tức đạt được chút phần. Trong đây lại nói về Ưu-bà-tắc, là người lìa dục, có vợ con.

Văn kinh nói: Thọ năm dục lạc, mà tâm không có lưới nghi, Đức Phật đều đáp: Chẳng phải một, hai, ba cho đến năm trăm là thế nào? Như Đại Phẩm nói có số lớn đến năm ngàn phần. Nhưng kinh này phần nhiều nói năm trăm đệ tử, đây là nói theo số phương.

Từ câu: “Bạch Thế Tôn! v.v...” trở xuống là đoạn ba, quy phục. Văn có năm câu:

Một là thỉnh Phật.

Hai là Phật cho phép.

Ba là thuật dụ.

Bốn là, xin xuất gia.

Phật bảo thử thách bốn tháng, tức kinh Ưu-bà-tắc nói nhất định phải bốn tháng. Bốn tháng là chỉ cho một thời gian, còn căn tánh khác nhau lại chẳng phải là một hạng. Nghe nói chẳng phải một hạng thì liền xin xuất gia.

Năm là cho phép xuất gia.

Sau khi xuất gia tu hành được lợi ích, nói hai pháp, hoặc chỉ là quán, hoặc là định tuệ. Nói Xa-ma hay Xá-ma là do âm đọc nặng nhẹ mà thôi. Báo ân Phật, nghĩa là y pháp tu hành.

Từ câu: "Phạm chí nạp y v.v..." trở xuống là ngoại đạo thứ tám; đây cũng là ngoại đạo xuất gia thường đắp nạp y, nên được gọi như thế; trong đó cũng có hàng Ma-nhu, Bôi-độ.

Văn có hai đoạn là nói nghĩa và quy phục. Luận nghĩa có hai phần là nêu chấp và phá chấp. Khai Thiện chia làm tám phen: "Một, y cứ theo phiền não; hai là y cứ theo năm đại; ba là y cứ theo vòng xuyến; bốn là y cứ theo tự tánh; năm, là y cứ năm trần; sáu là y cứ năm căn; bảy là y cứ theo đứa bé; tám là y cứ theo có không. Chiêu-Đề chia văn này ra làm hai đoạn là hỏi về chánh nghĩa và lập tà nghĩa. Trong đoạn thứ nhất lại có hai ý: một, là bác bỏ nghiệp hạnh; hai là hỏi về phiền não. Các sư Trung Quán chia văn này làm bốn đoạn: gồm một phen hỏi về nghĩa nhân duyên; hai là gồm ba phen lập nghĩa tự tánh; ba gồm một phen hỏi lại về chánh nghĩa; bốn là gồm ba phen lặp lại nghĩa tự tánh.

Nhưng văn là do người, phải có đúng có sai. Hãy y cứ theo các sư Trung Quán. Các Sư phần nhiều cho rằng Nạp y hỏi về khởi đầu của chúng sinh qua lại trong ba cõi, còn Hoằng Quảng là hỏi về cuối cùng tức nói về Niết-bàn của Như Lai. Hỏi về khởi đầu là hỏi về "lưu lai", hỏi cuối cùng là hỏi về "phản xuất". Còn các sư Trung Quán y cứ theo ba văn mà suy nghiệm: Một là ngài Kiều-trần-như đáp lời Hoằng Quảng rằng: Nếu có người đến hỏi Thường, Vô thường, có thỉ có chung, thì Phật thường im lặng, nếu Nạp y hỏi thì sao Phật lại đáp? Hai, là đầu tiên vặn hỏi vì sao chúng sinh trong vô lượng đời gây ra các nghiệp thiện bất thiện, vị lai lại được quả báo thiện, bất thiện? Câu hỏi này là hỏi về hành nghiệp và quả báo, đâu liên quan gì đến việc hỏi khởi đầu. Ba, là có thể trong đó hỏi đầu tiên là "lưu lai", Phật đáp là "bất khứ", vì sao? Vì giới ngoại mới khởi một niệm Lưu lai, thì lưu lai này từ đâu mà đến? Theo ý trước mà suy ra thì chẳng bao giờ được nêu. Biết đáp "bất khứ", là do chẳng hỏi câu như thế, cho nên Như Lai giải thích.

Nạp y là hỏi về nghĩa nhân duyên ái nhuận sinh, gây ra nhân duyên ác thì chết đọa địa ngục, bấy giờ trái lại làm ác thì lại đọa vào trong đó. Tạo nhân duyên lành thì khi chết sinh lên cõi trời, nếu sinh ái thì lại sinh vào trong đó. Các sư Số Luận và Thành Thật giải thích khác nhau. Số Luận cho rằng: Trước sinh ấm khởi ái nhuận sinh, có thân và có hoặc cùng trong một thời gian này. Vừa khởi tâm ái, liền có thân này, đây là thân trước, phiền não theo sau. Các sư Thành Thật cho rằng: Sau tử ấm mới khởi ái nhuận sinh, tức phiền não có trước, thân có sau.

Văn thứ nhất, là hỏi về nhân duyên trước lãnh yếu chỉ và bác bỏ ngược lại.

Kế là gạn hỏi về phiền não, văn có bốn câu: Một là lãnh chỉ, hai là gạn hỏi, ba là hỏi riêng, bốn là tổng kết.

Lặp lại lời của Phật nói về phiền não và thân, nên gọi là lãnh chỉ.

Từ câu: "Nếu do phiền não v.v..." trở xuống là hỏi về hai việc. Có ba ý: một, là Ấn định; hai, là gạn hỏi; ba, là kết luận. Thứ nhất rất dễ thấy.

Thứ hai, là vặn hỏi.

Nói nếu phiền não có trước, thế thì thân này phải từ phiền não mà có. Thân đã từ phiền não sinh, thì phiền não chẳng do thân mà có. Cả hai đều chẳng thể được.

Từ câu: "Nếu nói v.v..." trở xuống là hỏi riêng.

Đã nói là nhân quả, thì chẳng phải cùng một lúc.

Từ câu: "Truớc, sau v.v..." trở xuống là đoạn bốn, tổng kết ba nghĩa.

Cả ba đều chẳng đúng, nên biết các pháp đều chẳng từ nhân duyên.

Từ câu: "Lại nữa v.v..." trở xuống là đoạn hai, lập nghĩa tà tự tánh. Văn có ba phen.

Ngoại đạo nói tánh đất là cứng cho đến tánh hư không vô ngại vốn như thế, chẳng phải do nhân duyên mà thành. Năm đại đã như thế, thì tất cả cũng như thế. Đó là nghĩa tự tánh.

Từ câu: "Lại nữa v.v..." trở xuống là chứng minh cho nghĩa đã nêu ở trước.

Nói vật trang sức trên trán gọi là man, là vật trang sức ở Ấn-độ thời xưa. Nếu thợ mộc sử dụng gỗ để hỏi: Loại cây thẳng thì làm giường, loại cong thì làm ghế. Lại nêu năm đường để hỏi, tức nói tự tánh đọa địa ngục v.v... Nếu rùa sinh ra từ mặt đất mà sống được trong

nước, con nghêu con trai vỏ nó ai khắc họa.

Phen thứ ba là nêu tham dục, hỏi về nhân duyên. Trước là bác bỏ yếu chỉ của Phật.

Sau là lập lời hỏi, hỏi có bốn ý: Một là hỏi về tham v.v... chẳng đối với trần, như người ngủ chẳng đối với trần mà cũng sinh tham dục. Hai là hỏi đứa bé mới sinh không phân biệt được năm trần mà vẫn sinh tham. Ba là hỏi bậc Hiền thánh ở nơi núi rừng xa lìa năm trần, mà cũng sinh tham. Bốn là hỏi rằng cũng có người đối với năm trần khởi tham, có người chẳng tham, tất cả đều là tự tánh.

Thứ tư gồm ba phen, lặp lại nghĩa tà.

Nói người chẳng đủ năm căn mà giàu có, người có đủ năm căn mà nghèo thiếu. Nếu người không đủ năm căn, thì đời quá khứ làm tạo ác, vậy vì sao nay lại giàu có. Người có đủ năm căn, thì quá khứ đã làm lành, sao nay lại nghèo cùng. Tất cả đều là tự tánh, chẳng quan hệ đến nhân duyên.

Phen thứ hai, rất dễ hiểu.

Phen thứ ba, nêu có không để hỏi.

Ngoại đạo nay cho hư không là có, cho sừng thỏ là không; ai khiến hư không là có? Ai khiến cho sừng thỏ là không? Hai việc tự nhiên như thế, thì tất cả pháp cũng thế, đều thuộc về tự tánh.

Từ câu: “Phật nói rằng v.v...” trở xuống là Đức Phật đáp. Từ đáp mà so với câu hỏi thì có ba điểm khác nhau: Một là có không; hai là trùng đáp; ba là chẳng theo thứ lớp.

- Về có không: Trước bốn câu hỏi có tám phen, bây giờ chỉ có bảy phen. Vì sao? Vì Phật đáp có bảy phen thì ngoại đạo đã lãnh ngộ, vì thế chẳng đáp đến phen thứ tám.

- Trùng đáp: Đáp lại lại câu thứ hai, vì sao? Vì tánh là tông chỉ của ngoại đạo, nên phải phá bỏ lần nữa.

- Không theo thứ lớp: Câu thứ nhất là đáp câu hỏi thứ hai, câu thứ hai là đáp câu thứ ba, câu thứ ba là đáp câu thứ tư, câu thứ tư đáp câu thứ nhất, câu thứ năm đáp lại câu thứ hai, câu thứ sáu đáp câu thứ năm, câu thứ bảy đáp câu thứ sáu, câu thứ tám đáp câu thứ bảy. Đầu tiên là đáp câu hai phá bỏ nghĩa tự tánh.

Ngoại đạo này dùng năm đại chẳng từ nhân duyên sinh để dụ cho tất cả pháp cũng giống như thế. Phật liền nói rằng: Ông lập nghĩa năm đại chẳng từ nhân duyên sinh, cho nên gọi là Thường, dụ cho tất cả pháp cũng giống như thế, chẳng từ nhân duyên sinh, lẽ ra cũng là Thường.

Từ câu: “Ông nói chỗ sử dụng vv....” trở xuống câu hai, đáp câu thứ ba, phá nghĩa Chứng.

Ngoại đạo nói: “Vòng xuyến không hề có nhân duyên”. Đức Phật bèn phá: “Đều từ nhân duyên mà có tên, cũng từ nhân duyên mà lập nghĩa. Tên là vòng, tên là xuyến đều từ nhân mà đặt. Người thợ làm ra tên, mầu là từ nhân mà có nghĩa. Nếu tánh đã là mũi tên, thì đâu cần phải nhờ thợ? Huống chi xưa là vòng nay thành xuyến, biến đổi xuyến thành vòng. Lúc trước cây cong thì dùng làm ghế, cây thẳng thì làm giường. Khi trước cây thẳng thì làm giường, nay uốn giường cong làm ghế. Đều do nhân duyên, chứ đâu có gì gọi là Tự tánh.

Từ câu: “Ông nói rùa sinh v.v...” trở xuống là phá câu thứ tư. Trong đây, có bảy việc phá bảy việc. Thứ nhất là vì sao chẳng vào lửa, bù sừng, chính là để bác bỏ lại tông nghĩa của ngoại đạo.

Từ câu: “Nếu nói các pháp đều có tự tánh, v.v...” trở xuống là việc thứ hai.

Trong lời hỏi ở trước không có lời này, chỉ có câu: “Ai có dạy dỗ” mà thôi; mà nay dùng lời này để phá, vì đã nói lợi là tánh, độn cũng như thế, thì há chẳng phải có dạy dỗ mà thêm lớn hay sao?

Từ câu: “Nếu tất cả pháp có tự tánh v.v...” trở xuống là việc thứ ba, nói Bà-la-môn chẳng nên cúng tế.

Từ câu: “Cách nói của thế gian v.v...” trở xuống là việc thứ tư, nói có từ ngữ tạo tác, thì đâu phải tự nhiên?

Từ câu: “Nếu nói các pháp v.v...” trở xuống là việc thứ năm, buông thì lẽ ra có tánh nhất định.

Từ câu: “Nếu tất cả pháp v.v...” trở xuống là việc thứ sáu. Đã không phải định tánh, thì phải từ nhân duyên sinh.

Từ câu: “Ông nói tất cả pháp v.v...” trở xuống là việc thứ bảy.

Vì có nói thí dụ nên biết không có tự tánh, nếu hiểu thì có tánh hiểu, đâu cần gì phải nói. Nếu chẳng hiểu, thì tự tánh chẳng hiểu, vậy tuy có nói dụ mà lại không có ích lợi.

Từ câu: “Ông nói thân v.v...” trở xuống là trở lại phá phen thứ nhất ở trước. Nhưng trong phần hỏi có bốn ý là lãnh chỉ, gạn hỏi, hỏi riêng và tổng kết, nay đáp thì chẳng thể đối nhau từng cặp, mà chỉ đáp chung. Nhưng bốn ý này trong phần chánh thức vặn hỏi thì chỉ có ba: Một là hỏi thân có trước; hai là hỏi phiền não có trước; ba là hỏi phiền não và thân có đồng thời. Trong phần hỏi riêng không có, kết luận gạn hỏi thì có. Nay đáp cũng có ba phần: Đầu tiên là đáp thân có trước, kế là đáp có đồng thời, sau cùng đáp phiền não có trước. Thứ nhất có hai:

trước là bác bỏ.

Kến là chánh đáp. Văn có ba: thứ nhất là đáp câu hỏi thân có trước.

Phật vốn nói phiền não là nhân của thân, thì ngoại đạo chính thức chỉ hỏi về phiền não có trước thân, mà nay sở dĩ hỏi thân có trước là vì đối đãi mà thôi, chứ chẳng phải bản ý muốn hỏi. Nay muốn trả lời, trước phải dẹp lời này, cho nên Phật nói: "Ta không có thuyết này, nghĩa của ông cũng như thế, đâu bỗng dưng lại hỏi như thế! Vốn muốn hỏi ta, lại trở thành nghĩa của ta.

Từ câu: "Tất cả chúng sinh v.v..." trở xuống là câu hai, đáp về nhất thời; hai, là nói về trước sau; ba, lại dùng ý mà đáp.

Nói cùng lúc, trừ cùng lúc mà ngoại đạo kia chấp. Nếu là cùng lúc mà kia hiểu, thì sẽ đúng với ở đây. Ở đây nói cùng lúc là trước sau mà cùng lúc, cũng là cùng lúc mà trước sau.

Nói trước sau, đây là trước sau trong cùng lúc, không có trước sau khác với cùng lúc, cũng không có cùng lúc khác với trước sau. Nay từ nơi nghĩa cùng lúc mà có trước sau, tức phiền não có trước, thân có sau, phiền não là nhân, thân là quả. Há chẳng phải nhân trước quả sau ư? Còn như Trung Luận nói: "Duyên thành do quả" là có ý riêng.

Nói thêm rằng: Các kinh Đại thừa nói: Vô thỉ, tức không nói riêng thân, không nói riêng phiền não, nếu một ở trước, thì một là có thỉ. Nay kinh này từ việc đối trị, giáo hóa các căn cơ mà nói rằng: Phải do phiền não mà có thân, nhưng vẫn tùy ý mà nói, cho nên mới nói: "Tuy không có trước sau", "Tuy" là lời nói "Chưa cùng tận", chưa cùng tận thì có ngoại lệ. Cho nên biết thật lý lại là chỗ ngoại lệ ở ngoài quyền đạo. Thật ra, chẳng những quá khứ nói không có trước sau, mà ở hiện tại phiền não làm nhân cho thân cũng không có trước sau, vì sao? Vì nhân quả không hai, sắc tâm chỉ một thể, ba đạo, ba đức trong một niệm không trái nhau; năm ấm, năm Giải thoát trong một sát-na lý đều bình đẳng. Mục đích là phá chấp cho Nạp y, phá rồi thì liễu ngộ tánh đồng với hư không, chẳng có trước sau, trong ngoài ai bì. Ba mươi sáu quyển chỉ là từ một Niết-bàn, hai mươi lăm chúng đều thành tựu Phật tánh. Đến đây mà chẳng liễu ngộ thì rốt cuộc chỉ thành chúng kết duyên mà thôi.

Nghĩa hai đoạn văn này, chỉ gần vài hàng, còn các văn kinh khác là lời cần thiết để giải nghi mà thôi.

Từ câu: "Nếu ý ông cho rằng v.v..." trở xuống là đoạn ba, lấy ý để phá.

Nếu nói phiền não và thân là cùng lúc thì chẳng thể có trước sau, như bò có hai sừng, sừng trái chẳng nhân sừng phải, sừng phải chẳng nhân sừng trái. Việc này chẳng phải như thế; đèn và ánh sáng tuy đồng thời có, nhưng phải có đèn mới có ánh sáng, mà chẳng thể do ánh sáng mà có đèn. Phiền não và thân cũng như thế. Như tim đèn và ánh sáng có cùng lúc, nhờ tim đèn mà có ánh sáng. Nhưng nói tim đèn tức đã thắp sáng; khi chưa thắp sáng, thì chẳng gọi là tim đèn; ở đây muốn nói nghĩa chánh của Phật là nhân quả cùng một lúc. Các Sư xưa phần nhiều cho đây là nói lúc khởi đầu của chúng sinh là nhân quả cùng lúc. Nay cho rằng chẳng đúng như thế, chẳng nói khởi đầu của chúng sinh mà chỉ nói nghiệp dụng sinh thân của chúng sinh là dị phiền não, gồm hai thứ là nhuận nghiệp và nhuận sinh. Nếu nghiệp làm nhân sinh thân thì quả còn rất xa, cho nên ở đây lấy nghĩa nhuận sinh. Nếu theo sự giải thích của các Sư Số Luận thì chính là lúc khởi đầu của sinh ấm có thức nhiễm ô làm hoặc nhuận sinh, tức kết thúc thời kỳ quả báo. Đây là phiền não và thân có cùng lúc, rất hợp với nghĩa lý. Nhưng nay y cứ theo cách giải thích sau; nếu Pháp sư Linh vị cũng dùng sinh ấm, nói đầu tiên khởi ái nhuận sinh thì rất giống với nghĩa của Số Luận, còn các sư khác thì đều nói. Trong tử ấm khởi ái niệm sinh cũng là nhân quả cùng lúc, việc này Phẩm Ca-diếp nói rằng: "Do nhân duyên ai mà Vô minh, nên được thọ mạng". Kinh Thập Địa nói: Tâm hữu lậu có chấp sinh ra hạt giống nóng bức. Kinh Tiệm Bị ghi: Tâm Hữu lậu có chấp sinh ra hạt giống hữu lậu". Hoặc nhuận sinh tuy khởi trước, mà chính là do thức; hữu lậu này chắc chắn là ái nhuận sinh, vì thế mà kết luận đó là thủ thức. Hữu lậu đã có tức là nghĩa nhân quả cùng lúc. Do đó ý nghĩa này là thuyết để tham khảo của Linh Vị.

Trước đã nói rằng: "Nếu nói là cùng lúc thì cũng chẳng đúng". Nay lại nói đồng thời mà có, nghĩa này rất trái ngược với câu gạn hỏi tà chấp kia, vì thế mới nói rằng: Nếu ông cho rằng hai mắt của người v.v...". Sau đó là lấy ý của ngoại đạo mà phá, nói tuy đồng thời mà thật có nghĩa làm nhân cho nhau, như đèn và ánh sáng là có cùng lúc, nhưng lại làm nhân cho nhau.

Từ câu: "Nếu ông cho rằng v.v..." trở xuống là đáp câu hỏi phiền não có trước. Văn có hai: trước là nêu câu hỏi, kế là chánh phá.

Đoạn văn có hai nhà đọc khác: Một, đọc là Nếu cho rằng trước khi có thân không có nhân duyên, nên gọi là không, đây là lặp lại câu hỏi ở trên, lại nói: "Ông chẳng nên nói", tức là bác bỏ bảo chẳng nên nói như thế, lại nói: "Tất cả pháp đều có nhân duyên", là nói rõ tất cả

pháp thật có nhân duyên. Nhưng chẳng cần phân câu như thế, chỉ nên nói: "Ông chẳng nên nói tất cả pháp có nhân duyên". Nhưng ngoại đạo kia chấp nghĩa tự nhiên, không có nhân duyên, mà nay lại nói: "Ông chẳng nên nói tất cả pháp có nhân duyên", là vì ba ngoại đạo này đều nói hai mươi đế, đều là sinh nhau, tức thuộc về nghĩa nhân duyên nhưng khác với nghĩa nhân duyên của Phật. Phật pháp y cứ theo quá khứ làm nhân, hiện tại làm quả. Các sư ngoại đạo kia chỉ y cứ một đời hiện tại sinh nhau làm nhân quả. Lại như Lặc-xoa-bà có lập y đế, chủ đế, như năm đại tạo ra năm căn, năm đại là chủ đế, năm căn là y đế, đều là nghĩa nhân duyên. Như hỏa đại tạo ra mắt làm cho thấy được sắc, sắc là Cầu-na (bảy đế) của Hỏa. Như không đại tạo ra tai, để nghe được âm thanh, âm thanh là cầu-na (y đế) của tai.

Từ câu: "Nếu nói vì chẳng thấy v.v..." trở xuống là lấy để phá.

Nếu nói chẳng thấy nhân của thân nên chẳng nói, mà nay thấy cái bình từ đất làm ra, vì sao lại chẳng nói là thấy. Chẳng nói là trái với tâm. Từ câu: "Dù thấy hay chẳng thấy v.v..." trở xuống, là nói đâu cần nói ông thấy hay chẳng thấy, chỉ cần nói hiện tại các pháp đều từ nhân duyên sinh.

Trước là phá chấp về Địa đại. Phật vì phá bỏ nghĩa này nên nói chất bơ, sáp v.v... là địa của họ chấp, các chất này bất định, có lúc là nước, có lúc lại là đất. Sau lại phá các vật như chì, thiếc v.v... lại nêu năm đại, chẳng nói ba đại, bốn đại thì há chẳng phải nhân duyên ư? Trong đó có hai cặp, cặp trước cho rằng trong nghĩa của ông nói có năm Đại, sau lại nói có Hương là địa, sắc là Hỏa. Như phẩm Hương Tướng trong luận Thành Thật có nói về nghĩa của Vệ Thế Sư, chẳng nói Hương là thủy, sắc là địa, đó há chẳng phải nhân duyên ư? Cặp sau, trước cho rằng từ đất sét cho ra bình, từ vải sợi cho ra y phục, đó chẳng phải là nhân duyên ư? Sau cho rằng trong nghĩa của ông thì ướt là tánh của Thủy đại, dù cho vì lạnh làm nước đóng băng, ông vẫn còn y theo nhân duyên ướt mà gọi Thủy, chứ chẳng theo duyên lạnh mà gọi là đất! Vả lại, khi nước đóng băng chẳng gọi là đất mà gọi là nước, vì sao khi nước nổi sóng chẳng gọi là gió? Đây là cách vặn hỏi theo kiểu đối chéo nhau, nếu vặn hỏi theo cheo chiều ngang thì phải nói rằng: Nước vốn có tánh trôi chảy, khi đông đặc thì chẳng chảy mà vẫn gọi là nước, vậy gió vốn tánh động, tức vật chẳng động thì chẳng gọi là gió. Nhưng nay văn này lập ý đối chéo (lăng giác) để vặn hỏi rằng: Nước vốn có tánh chảy, khi đông đặc thì không chảy mà vẫn gọi là nước, gió vốn có tánh động, thì sóng động lẽ ra cũng gọi là gió. Sóng động chẳng được

gọi là gió, vậy nước chẳng chảy lẽ ra chẳng được gọi là nước. Vả lại, giải thích theo cách hỏi theo chiều ngang rằng: Như nước vốn chảy, gặp nhân duyên lạnh thì đóng băng chẳng thể chảy được, mà vẫn thuận theo bản tánh mà gọi là nước; gió vốn động gặp nước thì thành sóng, lẽ ra vẫn theo bản tánh mà gọi là gió. Nếu sóng động tùy theo nhân duyên trở thành nước mà chẳng gọi là gió, thì khi đóng băng lẽ ra thuận theo nhân duyên mà thành đất, đất chẳng phải nước.

Ý nói rằng: Nước vốn có tánh ướt và chảy, khi đóng băng thì không còn chảy, chỉ lấy tánh ướt nên vẫn gọi là nước, gió vốn có tánh động, gió thổi vào nước thành sóng, thì vẫn gọi là nước, chẳng gọi là gió, có gì khác nhau? Khi sóng động là lấy tánh động, nên gọi là gió; chỉ vì sóng động gọi là Nước, khi đông đặc thì gọi là băng, cho nên động là phong đại; khi nước nổi sóng tuy nhờ vào gió làm duyên, nhưng vẫn theo nhân thuộc về nước, chẳng theo động là gió. Đó chẳng phải là nhân duyên hay sao?

Từ câu: "Ông nói chẳng phải v.v..." trở xuống là câu thứ sáu, phá câu thứ năm.

Nói năm trần chỉ là duyên bên ngoài, lại do nhân bên trong là giác quán, giác quán thiện ác sinh ra tham sân.

Từ câu: "Ông nói người có đủ năm căn v.v..." trở xuống là phá câu thứ sáu.

Nói nhân duyên khác nhau dẫn đến quả báo khác nhau.

Từ câu: "Như lời ông nói v.v..." trở xuống là câu thứ tám, phá câu thứ bảy.

Nói đức bé có khóc có cười thì biết là có duyên, chẳng phá câu thứ tám, có hai cách giải thích: 1. Khai Thiện cho rằng câu thứ tám có hai ý: Không pháp nào không từ duyên sinh, nên chẳng cần phá; 2. Dung Thành cho rằng: Thế Tôn vừa phá đến câu thứ bảy thì ngoại đạo liền hiểu, nên không cần phá câu thứ tám.

Từ câu: "Phạm chí nói rằng v.v..." trở xuống là đoạn hai, quy phục. Văn có hai: Một là nêu hai câu hỏi, giải thích rộng, kế là từ câu: "Xin Thế Tôn v.v..." trở xuống là chính thức quy phục.

Đức Phật biết căn cơ nhạy bén nên nói hai bên và khoảng giữa, Phạm chí liền lãnh ngộ. Phàm phá nghĩa thì có nhiều phương tiện, chẳng phải chỉ một loại. Tùy bệnh cho thuốc, chẳng nhất định là trước hay sau. Nếu bỏ Thông theo Biệt thì phải nói theo thứ lớp như sau: Đầu tiên mới thành đạo thì phần nhiều dùng nhân duyên để phá Tánh; kế đó là dùng vô thường, khổ, không để phá nhân duyên; kế là dùng Thể không phá

Tích không; kế là dùng phân biệt phá Thể và Tích không; kế là dùng Trung đạo phá hai bên, kế là dùng Viên thường phá Thiên tiệm. Các nghĩa này được dùng khắp trong các kinh luận. Nay kinh Đại Bát-Niết-bàn thì nói về viên thường rốt ráo, dùng nhân duyên phá Nạp Y chấp tự tánh, đều là tùy bệnh, dùng phương thuốc đầu tiên này mà chữa trị căn bệnh sau cùng. Đầu tiên và cuối cùng đã như thế, thì khoảng giữa cũng thế. Đối với tất cả nơi, đều dùng trí phương tiện hoặc tùy theo ý muốn, tùy chỗ cần dùng, tùy sự chữa trị, tùy sự thể ngộ, dùng lẫn nhau không mất, thứ lớp rõ ràng.

Nói thêm rằng: Y tất-đàn kiêm nghĩa Bí mật, Bất định. Tuy có bí mật, bất định mà thứ lớp vẫn rõ ràng. Nếu đạt được ý này thì nêu lập đủ các nguyên do, khiến cho văn nghĩa rõ ràng. Nhân duyên phá tánh tuy đầy đủ trong văn kinh, nhưng phải tự lập các nghĩa vô thường Tích không cho đến Viên thường v.v... làm cho pháp hành được thành tựu, tiết mục rõ ràng, tất cả đều hợp với Tu-đa-la. Nếu nghĩa này thành thì phá dẹp tất cả tà chấp, tà giáo của ngoại đạo, phá tất cả giác, hành, vị, lý của Hiền thánh Đại thừa; chứa đựng tất cả Phật pháp, chứ đâu chỉ một ngoại đạo chấp tự tánh mà thôi?

Trong mười vị Tiên trên, mỗi vị đều chép đủ, thì văn dài dòng cho nên trong chương nói về Nạp Y lược nêu ra ý này. Nếu đạt được ý lời hỏi trên thì trước sau, ngang dọc đều sử dụng được.

Từ câu: "Lại nữa, Bà-la-môn v.v..." trở xuống là ngoại đạo thứ chín. Văn có hai là luận nghĩa và quy phục.

Bà-la-môn này không có Sở chấp thì hỏi có biết tâm niệm hay không? Đức Phật biết được nên mới lập thuyết khác. Bà-la-môn vốn có bốn niệm, Phật cũng có bốn câu đáp: Niết-bàn là thường v.v... bốn nghĩa này về danh đồng mà ý thì khác. Vì thế ngoại đạo hỏi lại thì Đức Phật mới nói rằng: Khất thực là thường, thỉnh riêng là vô thường v.v...; tức dùng sự có thể hư hoại để thử Phật. Phật biết được tâm niệm này vượt lên trên, dùng lý được nêu bày để đáp. Lời đáp lại vượt quá sự nêu bày của ngoại đạo. Do đó lại thưa hỏi. Sau lại hỏi về tám chánh đạo có làm cho chúng sinh diệt hết chăng? Đức Phật chẳng đáp, vì câu hỏi này có chứa đựng ý nghĩa rằng: Chúng sinh tu đạo thì đều diệt hết, lẽ ra không còn chúng sinh, nhưng đối với chí lý thì chúng sinh vô tận. Vì thế mà Phật chẳng đáp. Nếu có tận thì thành hữu biên.

Nói thêm rằng: Theo văn thì ngại, cho nên mới y cứ theo Sự. Xưa cho rằng văn này là Hoằng Quảng hỏi về cuối cùng.

Từ câu: "Lành thay! v.v..." trở xuống là nói về quy phục.

Trong đây nói phát tích gieo nhân đã từ lâu, đến kiếp Hiền thành Phật là mới thành. Linh Vị cho rằng dùng một người này so sánh với chín người kia thì biết đều là Quyền hóa. Các sư Trung Quán chẳng chấp nhận, đồng thời cho rằng nếu thấy một người phát tích mà nói chín người kia chẳng phải thật, thì ngược lại dùng chín người kia là thật để so sánh biết một người này cũng là thật, chẳng phải quyền. Nhưng các người kia đều là nói chứng quả, chẳng nói đến phát tích. Người này muốn biết thành lớn, muốn biết đạo, tự làm người giữ cửa, tức đã phát Đại tâm thì chẳng phải việc nhỏ. Nên tùy văn mà sắp xếp, chẳng cần phải so sánh với chín người kia.

Từ câu: "Bấy giờ, Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là ngoại đạo thứ mười. Có người cho rằng chương này có ba đoạn, hơi khác với các chương trên, không chỉ là vì hóa độ người đạo: Một là phó chúc; hai là vì hàng ma; ba là vì hóa độ Tu-bạt.

Vì phó chúc, tức nói kinh xong thì phải phó chúc cho A-nan. Nói hàng ma là vì làm chướng ngại chánh pháp vốn là do ma trời, nay dùng năng lực của chú hàng phục khiến cho pháp không bị trệ ngại. Giáo hóa Tu-bạt các ngoại đạo trước dùng tà kiến để vặn hỏi Phật, Đức Phật đã hàng phục xong; còn Tu-bạt cây thị chẳng đến, Đức Phật bảo A-nan gọi đến mà được đắc đạo.

Nay cho rằng chẳng phải như thế, tất cả đều vì giáo hóa ngoại đạo, nhưng lời khác mà ý thì đồng. Vì sao? Đức Phật có tâm đại Từ vô lượng, chẳng những phá chấp lúc bấy giờ mà còn cứu giúp kẻ tà đảo đời vị lai. Vì thế gửi gắm cho A-nan, phó chúc lưu thông. Lúc bấy giờ A-nan đang bị ma quấy nhiễu, và ma cũng nhiễu loạn vị lai. Do đó dùng thần chú chú nguyện, khiến chánh pháp trong đời hiện tại và vị lai không bị chướng ngại. Tu-bạt ngang bướng là nói lên chúng sinh đời vị lai trái nghịch với sự giáo hóa; Phật sai A-nan đến kêu gọi là nói lên việc truyền pháp lưu thông. Tu bạt đến và đắc đạo là nói lên chúng sinh vị lai đều trở về chánh đạo. Giải thích văn như thế thì nghĩa giáo hóa ngoại đạo đã thành, mà nghĩa lưu thông cũng chẳng mất.

Văn có bốn đoạn: 1/ Hỏi về A-nan; 2/ Nói về nghĩa; 3/ Chánh thức sai bảo A-nan; 4/ Hóa độ cả Tu bạt. Thứ nhất, là trước hỏi sau đáp.

Từ câu: "Kiều-trần-như v.v..." trở xuống là đáp. Văn có hai: 1/ Là nói về sự nhiễu loạn; 2/ Nói A-nan bị nhiễu loạn. Thứ nhất lại có hai: Trước dùng lời nói nhiễu loạn, sau dùng thần thông nhiễu loạn.

Tỳ-già-la-na là luận, không nói Hòa-già-la-na là vì dịch âm Phạm khác nhau. Nhưng ma nói ở đây đều là thuyết về chánh nghĩa của Phật

pháp, chẳng nói pháp của tà ma. Nếu nói nghĩa của ma nghĩ rằng ngài A-nan sẽ biết ngay, vì ngài A-nan thường nghe Đức Phật giảng nói. Nếu nói dị nghĩa khác, thì chẳng tin nhận; như thế làm sao nhiễu loạn được? Nghĩ rằng: Hoặc nói mười hai nhân duyên, hoặc nói bốn duyên, lại nói bốn đế, tám đế để làm hoặc loạn. Văn kinh ghi: “Ba quán”, có rất nhiều loại: 1/ Cho rằng khổ, vô thường, vô ngã; 2/ Cho rằng quán ấm nhập giới, cũng nói quán ba độc. Nói bảy phương tiện, các Sư sở luận cho rằng đó là quán Bất tịnh, Bốn niệm xứ chung riêng, Noãn, Đãnh, Nhẫn, Thế đệ nhất. Các Sư luận Thành Thật cho rằng: Một là quán sắc khổ, hai là quán khổ tập, ba là quán khổ diệt, bốn là quán khổ đạo, năm là quán khổ quá, sáu là quán khổ xuất, bảy là quán khổ nhập. Y cứ tất cả pháp cũng đều như thế.

Từ câu: “Bạch Thế Tôn! v.v...” trở xuống là nói về việc A-nan bị nhiễu loạn.

A-nan đã được Sơ quả, tự thân lại hầu hạ Phật, mà nay bỗng nhiên bị ma nhiễu loạn, việc này có hai nghĩa: 1/ Trong Tích thị hiện thọ, để nói lên công năng của thần chú hàng phục được tà ma; 2/ A-nan chẳng ở trong pháp hội, muốn Như Lai quan tâm thăm hỏi, và để ngài Văn-thù luận bàn về đức nghiệp của mình, hầu thọ nhận sự phó chúc. Hà Tây cho rằng: Sở dĩ A-nan bị ma nhiễu loạn gồm có năm ý: 1/ Vì Kiều-trần-như đang là đối cơ để hóa độ ngoại đạo, nên A-nan chẳng đến; 2/ cho rằng ma được độ nên thị hiện đến trước A-nan; 3/ Muốn nói lên tám việc của nội đức A-nan; 4/ Muốn bảo A-nan đến dắt dẫn Tu-bạt; 5/ Muốn phá bỏ tâm cống cao của A-nan.

Từ câu: “Bấy giờ, ngài Văn-thù v.v...” trở xuống là phần luận nghĩa giải thích nghi. Văn có hai là hỏi và đáp. Hỏi có hai: Thứ nhất là nêu các Bồ-tát tự có khả năng truyền bá kinh này.

Từ câu: “Do nhân duyên gì v.v...” trở xuống là hỏi vì sao chỉ một A-nan được quan tâm thăm hỏi.

Từ câu: “Bây giờ Đức Thế Tôn v.v...” trở xuống là Phật đáp. Văn có ba đoạn: 1/ Nói lại bản duyên; 2/ Hiện tiền được khen ngợi; 3/ Trả lời hai câu hỏi. Thứ nhất là nói lại bản duyên.

Đây là bản duyên khi xưa Như Lai tìm cầu thị giả trong Tăng.

Từ câu: “Này Văn-thù-sư-lợi! v.v...” trở xuống là đoạn hai, hiện tiền khen ngợi. Nếu bấy giờ A-nan ở trong chúng thì đâu được khen. Văn có hai: trước khen tám việc chẳng thể nghĩ bàn, khen ít có.

Phật Tỳ-xá-phù, tên của bảy Đức Phật nhất định là như thế, có bản ghi là: Hữu-xá-phù là lầm.

Từ câu: "Như ông nói v.v..." trở xuống là đoạn ba, trả lời hai câu hỏi.

Nói Bồ-tát tuy cũng có khả năng truyền bá, nhưng mỗi vị đều có trọng trách là điều phục quyến thuộc. Vì thế Như Lai không phó chúc. A-nan còn ở quả vị thấp nhưng tự thân là thị giả của Phật, học rộng bậc nhất nên Phật phó chúc. Đầu Phẩm Trường Thọ có nói nhiều về việc Thanh văn chẳng có khả năng nhận lãnh, còn Bồ-tát mới có khả năng nhận lãnh, nhưng bây giờ lại phó chúc cho A-nan, chẳng phó chúc cho Bồ-tát, việc này có ba nghĩa: Một là phẩm trước quở trách thật hạnh, nên nói chẳng có khả năng; nay nói về quyền nên nói có khả năng thọ nhận. Hai là làm đối cơ cho Đại pháp để giảng nói lý mầu thì chẳng có khả năng; còn thọ trì văn ngôn chương cú của giác thì kham nhận được; như văn có nói: Điều mà A-nan chưa nghe thì Bồ-tát Hoằng Quảng truyền bá, như vậy nghĩa sâu xa và chánh lý đã phó chúc cho Bồ-tát. Ba là nói hàng Thanh văn tự có cho và đoạt, vì đoạt nên chẳng kham, vì cho nên nói kham nhận. Văn kinh ghi: "là em của ta", đây là Tùng đệ (Đường đệ tức em họ), tức chỉ muốn luận đến nghĩa thân cận, nên nói thẳng là "Em của ta" mà chẳng nói đến chữ "Tùng".

Văn kinh ghi: "Những điều chưa nghe thì Bồ-tát Hoằng Quảng lưu bố", câu này có ba cách giải thích:

- Dung Thành cho rằng trong mười ngoại đạo vừa nêu thì vị thứ chín là Quyền Tích, thật ra là Bồ-tát, cho nên Phật nói: Bồ-tát Hoằng Quảng tự có khả năng truyền bá.

- Chiêu-đề cho rằng trong Phật pháp bậc Đại sĩ đâu phải là ít mà vội lấy người đồng tên với ngoại đạo. Đây là muốn nói người có khả năng truyền bá rộng kinh này, nên gọi là Hoằng Quảng, chẳng phải chỉ cho một người nào, nếu người nào mở mang truyền bá lưu thông, giáo hóa làm lợi ích thì người đó là Hoằng Quảng. Trong luận Đại Trí Độ, phần kết tập pháp tạng có nói về việc này. Như Ca-diếp đối với A-nan thì tụng ra Tu-đa-la A-tỳ-đàm, nếu đối với Ưu-ba-ly thì tụng ra Tỳ-ni, tức luật tạng. Nếu Bồ-tát Văn-thù, Di-lặc đối với A-nan thì lưu xuất ra tạng Đại thừa. Thế thì Bồ-tát Văn-thù và Di-lặc là Bồ-tát Hoằng Quảng.

- Cho rằng chẳng phải ngoại đạo, chẳng phải chỉ chung, mà có riêng một vị Bồ-tát tên là Hoằng Quảng, như nói Bồ-tát Phổ Hiền, Văn-thù, v.v...

Từ câu: "Này Văn-thù-sư-lợi v.v..." trở xuống là chánh thức sai bảo A-nan. Xưa lập ba nghĩa mà văn kinh chỉ có việc hàng phục ma trời,

gọi Tu-bạt đến; lẽ ra nên có việc phó chúc. Nhưng còn một ít đoạn văn chưa được truyền đến.

Toàn văn có năm đoạn: 1/ Phật bảo Văn-thù; 2/ Như Lai nói thần chú; 3/ Văn-thù vâng lời; 4/ Ma vương phát tâm; 5/ A-nan kính lễ. Thứ nhất, là Đức Phật bảo Văn-thù mang thần chú đến giải cứu A-nan.

Nói Đại Đà-la-ni, vì cách dịch khác nhau nên có vị dịch là Tổng trì, năng trì, tức năng trì chánh pháp chẳng để sót mất, khiến tà pháp chẳng khởi, vì thế gọi là Trí. Cũng dịch là Biện tài, đó là hai nghĩa của âm Phạm Đà-la-ni, nhưng dịch đúng là Trì, nên văn kinh nói: "Nghe trì danh này". Trong đó khiến người trì thần chú thực hành năm việc như dứt hết, v.v... như văn kinh có ghi.

Từ câu: "Bấy giờ, Đức Thế Tôn v.v..." trở xuống là nói thần chú.

Danh nghĩa của chú như trước đã giải thích. Nhưng trong chú nói: Nhã-kiệt-bệ, các bản kinh viết khác nhau, hoặc có bộ y ở bên, hoặc có bộ Thổ ở bên. Nay viết bộ y ở bên là đúng, có hai âm: Từ Ái âm ghi là Ti, nay đọc là Tỳ. Nếu bộ thổ thì cũng có hai âm.

Nói Bà-lam-di, tức chữ Sơn ở trên, ở dưới chữ Phong, nhưng vốn là chữ huề, nhưng cũng có thể âm huề, âm huề đúng ra là Lam. Thuyết văn nói: Từ chữ lam bỏ đi thanh Khuê, chữ Lại đệ có lẽ là âm đệ. Nay là âm Đề. Thuyết văn nói là lụa dầy.

Nhưng phẩm Tịnh Địa Đà-la-ni trong kinh Kim Quang Minh (Tân dịch) Đức Phật vì Bồ-tát Thập địa nói mười bài thần chú, một bài thần chú này là Thiên thứ mười Ủng hộ Thập Địa trong bản kinh trên. Bài chú này chính là Ủng hộ Bồ-tát Thập địa. Nếu thế thì biết hành vị của A-nan rất cao, là hàng Bồ-tát Thập địa, vì thế Như Lai nói chú để ủng hộ. Kinh kia nói rằng: Người được thần chú này chẳng sợ rắn độc, sư tử, lang sói v.v... Theo Viên giáo thì trong một đời đã vượt lên giai vị Thập địa, vì thế nhục thân chưa tránh khỏi sự sợ sệt này, do đó mới nói chú bảo vệ. A-nan dẫu chẳng phải đời này mới chứng, nhưng bản và tích đâu khác? Ý nghĩa thần chú hộ trì theo đó suy nghĩ cũng có thể thấy. Nếu thế thì Bồ-tát dứt phiền não, không còn sợ hãi, vì sao nay lại nói rằng: Được chú này mới tránh được sự sợ hãi? Phần nhiều giải thích rằng việc này rất khó hiểu, chẳng thể dùng tình thức nông cạn để tính lường; nhưng có một nghĩa là thể của pháp thân không có sự sợ hãi. Nếu nói theo Ứng thân thì có thị hiện sự sợ hãi. Như Lai đã đạt đến Chủng giác mà còn có chín sự não loạn, huống chi là Bồ-tát, đều y cứ theo sự giải thích ở trước.

Từ câu: "Bấy giờ v.v..." trở xuống là Văn-thù vâng lời.

Từ câu: “Ma vương v.v...” trở xuống là đoạn bốn, các ma phát tâm.

Từ câu: “Văn-thù v.v...” trở xuống là đoạn năm, nói A-nan kính lễ.

Xưa nay, các văn Đà-la-ni không bao giờ giải thích là do năm nghĩa: 1/ Tên Tam bảo; 2/ Tên bốn đế; 3/ Tên cảnh không; 4/ Tên thắng hạnh; 5/ Tên quỷ thần. Bao gồm năm nghĩa này nên gọi là Tổng, giữ gìn điều lành chẳng để mất, kềm giữ chẳng cho điều ác sinh, nên gọi là Trì.

Về tên của Tam bảo, kinh Thỉnh Quán Âm ghi: “Nam-mô Phật-đà, Đạt-ma, Tăng-già” Nhưng Tam bảo có nhiều tên khác nhau, hoặc nên gọi như thế, cho nên khi cá lớn Ma-kiệt nghe tên Tam bảo thì liền ngậm miệng.

Nói tên bốn Đế, kinh Hiền Ngu ghi rằng chim Anh võ nghe tên Tứ đế thì được sinh lên cõi trời.

Về lý không: chân cảnh không có tên mà chẳng có cảnh nào không có tên, vì thế nghe Không này liền ngộ đạo, thành thánh, dứt hoặc.

Về Thắng Hạnh, Đại phẩm nói Bát-nhã Ba-la-mật là chú Đại minh, là chú vô thượng minh. Lại kinh Thỉnh Quán Âm nói sáu chữ là sáu diệu môn, đó là sở, tùy, chỉ, quán, hoàn, tịnh.

Tên của quỉ thần, một là tên của thần thiện, hai là tên của thần ác.

Từ câu: “Đức Phật bảo v.v...” trở xuống là đoạn bốn, giáo hóa cả Tu-bạt. Văn có ba: Duyên khởi, nói nghĩa và quy phục. Văn duyên khởi có ba: Một là bảo A-nan; Hai là A-nan vâng lệnh; Ba là theo nhau mà đến.

Tu-bạt-đà-la, có hai cách dịch là Thiện Hiền và Hảo Hiền. Tuy được năm thần thông mà chưa xả bỏ tâm kiêu mạn, mạn là tán tâm, đã được thượng định lẽ ra hàng phục được hạ hoặc, nhưng chưa xả được kiêu mạn, việc này các sư Số luận và Thành Thật giải thích khác nhau. Nếu theo nghĩa của Số Luận thì mạn từ sử bối thượng (tức năm lợi sử) mà khởi. Tu-đạt đã đắc định Phi tưởng, thì từ duyên này mà khởi mạn. Vì thế nói chưa xả tâm kiêu mạn.

- Theo các sư Thành Thật thì cho mạn là phiền não tán tâm. Thật ra đã hàng phục mạn, nhưng Tu-bạt khi xưa tuy đã được định Phi tưởng mà vẫn còn tập khí kiêu mạn. Vả lại, mạn vốn là tự cao, cho rằng kia được hạ định, tâm ta cao quý tốt đẹp. Vì có ngã tâm nên được gọi là chưa xả tâm kiêu mạn.

Nói sinh nhất trí khởi tưởng Niết-bàn; đây là các tưởng tồn tại dài lâu ở Tu bạt, tức là sinh tưởng nhất thiết trí và Niết-bàn.

Lại nói “người này vẫn còn tâm ái tập, chưa trừ hết, có hai nghĩa:1/ Đây là ái thiện, tức là tâm ái của cha hiền con hiếu, do phiền não ái mà sinh ra tâm này v.v... Nhưng nay sắp xếp thuộc về điều lành thế gian, mà cho là tập chưa hết, chưa hẳn đó là tập khí, chỉ nói thường sinh khởi điều lành này, về việc ấy đã thường tu tập không dừng, cho nên mới nói là “Tập chưa hết”. Hai, đây là nói về tập phiền não, nêu tập phiền não có hai cách giải thích; xưa cho rằng phải hàng phục hẳn khi vừa mới khởi lên”. Như vậy hai cách này đều là tập của phàm phu khởi lên. Nhưng nói chưa hết trừ là vì Tu-đạt đã được thượng định, hàng phục các hoặc nặng, nhưng các hoặc nhẹ vẫn còn, nên nói là “Tập chưa hết”.

Từ câu: “Tu bạt, v.v...” trở xuống là nói nghĩa. Văn có hai, trước nói về nghiệp hạnh, sau nói về Giải thoát, nói nghiệp hạnh là thế gian, nói Giải thoát là xuất thế gian. Tức là luận về pháp thế gian và xuất thế gian với Phật. Y cứ theo văn trước thì gồm có bốn, sau đây là đoạn một, xin cho phép Phật nói bây giờ là đúng thời; thứ hai, Phật cho phép; thứ ba từ câu: “Thưa Cù-đàm v.v...” trở xuống là chánh thức hỏi; thứ tư là Như Lai đáp.

Tu đạo không nói đó là nghĩa của mình, chỉ nói thế gian có các Sa-môn v.v... lập thuyết này. Vì sao chẳng nêu ra tông nghĩa của mình? Việc này cũng có nghĩa lý. Trước kia đến nghe Phật phá nghĩa mà ngoại đạo đã lập, vì thế nay chẳng tự lập tông, sợ lại bị Phật phá, do đó nêu kiến giải của người khác để hỏi Phật. Nói tất cả quả báo thiện ác đều do nghiệp xưa, không có hiện thân khởi nghiệp và nhân duyên hiện tại. Nghĩa nghiệp này rất gần với chánh thuyết, nhưng nói không có nhân duyên hiện tại thì thành tà. Chỉ nói nghiệp quá khứ cảm vời hai quả khổ vui, nếu hiện tại tu tập thì dứt trừ quả báo khổ vui. Đã tu đạo thì hiện tại ngay thân này được Niết-bàn. Cho nên mới nói: Các quả báo thiện ác của chúng sinh đều chẳng do nghiệp hiện tại, chỉ do quá khứ mà hiện tại chịu quả; hiện tại không gây nhân, vị lai không có quả.

Từ câu: “Nếu có Sa-môn v.v...” trở xuống là Phật đáp. Văn có ba: 1/ Gạn hỏi về tà thuyết kia; 2/ Quở trách tà sư; 3/ Nói chánh nghĩa.

1) Gạn hỏi về tà thuyết. Có bốn lớp giả thiết, đều lập một ta, một người đối nhau, theo văn rất dễ thấy.

2) Từ “Ta nói với nhân giả v.v...” trở xuống là quở trách tà sư.

Trong đây nói là Phú-lan-na, nhưng thầy của Tu-bạt là Uất-đầu-

lam-phất; vì thế văn sau có nói: "Thầy ông là Uất-đầu-lam-phất, căn tánh thông minh bén nhạy, mà nay nói là Phú-lan-nan, vì đây là lời giả thiết. Phú-lan-na là người đứng đầu trong sáu vị giáo chủ ngoại đạo, ngoại đạo tà kiến bác không nhân quả, thật chẳng nói đến nghiệp hạnh, chỉ nói giả sử đó là Đại sư Phú-lan-na thì cũng phải chê trách.

Văn kinh nói: Nhân duyên khổ bậc hạ chịu khổ bậc trung, bậc thượng, nếu thật nói về nhân quả thì gây nhân bậc hạ chịu quả bậc ha; nhưng cũng có lúc chướng chuyển, tùy duyên bất định, cho nên nói nhân bậc hạ chịu khổ trung thượng, nhân bậc thượng chịu quả bậc hạ.

Văn lại nói: Có thể làm cho nghiệp vui chịu quả khổ hay chăng? Nghĩa là làm lành, tức là nghiệp vui, mà chuyển thành địa ngục; chịu quả báo thọ quả ở cõi người, tức là nghiệp vui thọ quả vui, nếu nghiệp khổ được quả vui, tức là vua trừ giặc cướp, đây là nghiệp khổ mà được giàu sang, là nghiệp khổ mà được quả vui, có thể khiến cho nghiệp không khổ không vui thành chẳng thọ quả hay chăng? Đây chẳng phải là nghiệp không khởi thành không khổ không vui, nay dùng thiện bậc hạ làm nhân xả thọ, tức là nghiệp không khổ không vui, tùy duyên khác nhau tất cả đều chẳng cảm quả báo, nên nói: "Chẳng thọ quả". Lại nói: "Có thể làm cho không có báo thành định báo được chăng? Đây chẳng phải là vượt lên không còn quả báo, mà chính là nói có thể làm cho quả báo bất định thành định báo.

3) Từ câu: "Này nhân giả! v.v..." trở xuống nói về chánh nghĩa.

Từ câu: "Này nhân giả! v.v..." trở xuống là đoạn hai, nói về nghĩa Giải thoát, văn có năm phen, sau đây là phen thứ nhất.

Từ câu: "Tu-bạt-đà nói v.v..." trở xuống là ý thứ hai, Tu-bạt kể lại và tự trình bày.

Kế là lại trách hỏi.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn v.v..." trở xuống là ý thứ tư.

Kinh nói: Trước tiên tôi quán dục là vô thường, vô lạc, vô tịnh, nhưng sở quán của ngoại đạo phần nhiều là sáu hành: Khổ, thô, chướng, chỉ, diệu, ly. Còn đệ tử Phật thì lập tám hành quán là: Vô thường, khổ, không, vô ngã, bất định, như ung nhọt, như ghẻ lở, như thuốc độc, như mũi tên. Nay Tu-bạt cũng quán tám hành này, nhưng nếu giống như Phật pháp thì lẽ ra phải nói: Quán cõi Dục là vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; mà nay lại thiếu vô ngã, đó là do ngoại đạo vì ngã mà tu thiền, khiến cho ngã được ra khỏi, nên không có quán vô ngã. Tu-đạt theo thứ lớp dứt phiền não trong ba cõi, được Phi tưởng xứ, cho đó là Niết-bàn, mà nói như thế tức là trước hàng phục tâm.

Từ câu: "Đức Phật bảo rằng v.v..." trở xuống là đoạn năm, Như Lai lại phá chấp.

Tuy ông nói điều phục tâm mà còn chấp cõi Phi tưởng là Niết-bàn. Niết-bàn không có tưởng mà ông tự chấp là tưởng, vậy há là điều phục tâm ư? Trước dứt phiền não, suy nghĩ trong ba cõi là trừ thô tưởng, mà lại chấp có Niết-bàn là còn tưởng sâu kín. Trong đó nói: Thầy ông là Uất-đầu-lam-phất, về sau lui sụt định Phi tưởng làm con chồn biết bay. Vì sao? Vì ngoại đạo này vốn là từ thân cõi Dục mà được định Phi tưởng; do các chim làm náo động trên đầu mà phát lời nguyền rằng: Nguyện làm con chồn biết bay để giết hại hết các loài chim cá. Sau đó bị lui sụt định mà đọa làm thân này. Nhưng nếu đắc định lại cho đó là Niết-bàn, sinh đại tà kiến, thì sau đọa vào địa ngục Vô gián, làm thân xấu ác.

Từ câu: "Bạch Thế Tôn v.v..." trở xuống là đoạn ba nói về quy phục. Văn có ba phần: 1/ Cầu Thỉnh nói về pháp vô tưởng; 2/ Chúng đương thời được lợi ích; 3/ Tu-bạt ngộ đạo.

Nói thêm rằng: Văn nói về ngộ đạo rất ít, có lẽ còn ở quyển đầu của Hậu phần. Từ đây, trở xuống là thỉnh nói về pháp Vô tưởng. Văn có hai: trước là thỉnh, sau là đáp.

Văn đáp có hai: là lược và rộng. Thứ nhất là nói lược.

Thật tưởng, nếu từ cảnh đặt tên, thì nên gọi Thật tưởng, nếu từ trí mà đặt tên thì gọi là Thật tướng. Tưởng là tên của Trí, tướng là tên của Cảnh.

Từ câu: "Tu-bạt nói rằng v.v..." trở xuống là phần hai, xin nói rộng. Trước là thỉnh cầu, kế là Phật đáp.

Nói: "Tùy nơi diệt gọi là chân thật tưởng", ở đây có hai nghĩa: 1/ Dùng trí chân thật cắt đứt phiền não, nên gọi là tùy nơi diệt; 2/ Dùng Không này mà ngăn dứt tục hữu, nên gọi là tùy nơi diệt. Lại nói Đệ nhất nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa không, đối với quả Niết-bàn cũng có tên gọi này. Như phẩm Sư Tử Hống có nói. Nay văn này nói về chân không là Đệ nhất nghĩa.

Nói người hạ trí quán thì được Bồ-đề Thanh văn, người trung trí quán thì được Bồ-đề Duyên giác, xưa nay cho rằng ba thừa quán khác nhau. Nay văn này lại nói ba thừa đồng quán Đệ nhất nghĩa không, nhưng trí thì có thượng, trung, hạ thành ra có ba thừa khác nhau. Như ba con thú qua sông xuống nước sâu hay cạn, ba thừa đồng quán Trung đạo mà người trí sâu thì được Vô thượng Bồ-đề, người trí cạn thì được Bích-chi-Phật hoặc Thanh văn Bồ-đề.

Từ câu: "Khi nói pháp này v.v..." trở xuống là nói về chúng đương thời được lợi ích.

Kinh nói: "Được Nhất sinh thật tướng, Nhị sinh pháp giới", nghĩa là Bồ-tát Thập địa Bổ xứ gọi là Nhất sinh, Bồ-tát cửu địa gọi là Nhị sinh, nếu nói đủ thì như nghĩa "Tổn sinh" trong kinh Pháp Hoa.

Từ câu: "Tu-bạt-đà v.v..." trở xuống là nói Tu-bạt-đà ngộ đạo.

Lẽ ra có văn chính thức phó chúc, nhưng văn chưa truyền sang đầy đủ. Khai Thiện cho rằng: Từ đây về sau hầu như lời văn rất bi thương, nhưng tất cả đều là nhân duyên đắc độ. Vì thế, sau khi Như Lai diệt độ, người đắc đạo chẳng phải một. Nay kinh giáo đầy đủ, chỉ nên tự sách tấn tu hành; nếu chẳng gặp được kinh này thì chìm đắm trong khổ, như kinh Cư Sĩ Thỉnh Tăng nói rằng: Phần sau của kinh Niết-bàn còn có các phẩm Thiêu Thân, phẩm Khởi Tháp và phẩm Chúc Lụy. Văn ba phẩm này chưa truyền đến Trung Quốc.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 135

NIẾT BÀN KINH DU Ý

SỐ 1768

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1768

NIẾT-BÀN KINH DU Ý

Sa-môn Cát Tạng soạn.

Kinh này gồm hai bản là bản Bắc và bản Nam, đầy đủ và sơ lược khác nhau, trong đó bản Bắc còn gọi là Cựu bản gồm ba mươi ba quyển hay ba mươi quyển, mười ba phẩm; bản Nam có ba mươi sáu quyển, hai mươi lăm phẩm, văn nghĩa sâu rộng và rất nhiều, khó có thể chép hết, như kinh ghi: "Một hằng hà sa, hai hằng hà sa chỉ thấy được lờ mờ, ba hằng hà sa, bốn hằng hà sa thì mới biết được một phần nghĩa lý." Lương Võ đế nói: "Nghĩa của Niết-bàn bao trùm vạn thiện, sự thì dứt bặt trăm lỗi, mênh mông chẳng lường được mé chân, sâu xa chẳng cùng được cửa diệu. Nếu chẳng phải là bậc có đức, từ nơi tâm bình đẳng mà thể hội vô sinh thì kim lô ngọc thất (nhà vàng thất ngọc) há dễ vào được ư! Tôi xưa từng chú thích ghi chép những sớ giải thất lạc, mà nay nhớ lại chẳng được một phần mười. Nhân lời giảng này, mà sớ giải lại. Khi xưa, Đại sư Nhiếp Sơn chỉ giảng Tam luận và Ma-ha Bát-nhã mà không đề cập đến Niết-bàn, Pháp Hoa; các học sĩ thỉnh Sư giảng, Đại sư nói rằng: "Các ông nay đã hiểu Bát-nhã, đâu cần phải giảng thêm nữa." Đại chúng lại thỉnh, sư bèn đọc bài kệ Đạo bản hữu kim vô mà không giảng kinh. Đến thời ngài Hưng Hoàng mới xiển dương rộng kinh này, nhưng khi giảng kinh này, lúc đầu tình hình không phải đơn giản, hoặc nói về nghĩa khai lộ (mở đường) như quốc ngữ có sự ngăn ngại, thiên lệch chưa thuần nhất; như mở cương giới, trước phải phát dẹp chặt bỏ cây cối, rồi sau mới hành quân. Ở đây cũng như thế, từ xưa nay đã bị những chấp trước lối cũ ngăn bít chánh đạo, cho nên trước phải phá trừ, tẩy sạch sau đó mới được giảng kinh. Nghĩa khai lộ có một khoa mục

riêng, đợi lúc rảnh rỗi mới nói đến; ở đây cũng không nói đến giáo môn sai biệt của hai vị Phật là Thích-ca và Lô-xá-na, cũng luận đến mười đôi đối đãi như nhân quả, nhân pháp... mà chỉ phân chia kinh này làm sáu phần để thuyết minh. Sáu phần để thuyết minh:

1. Đại ý.
2. Tông chỉ.
3. Thích danh.
4. Biện thể.
5. Dụng.
6. Liệu giản.

I. ĐẠI Ý KINH :

Đại ý của kinh này thì đâu có thể kể hết, như năm môn của Hà Tây, bảy phần của Bà Tẩu, tám chương của Hưng Hoàng, ba mươi câu hỏi của Ca-diếp, Đức Như Lai theo thứ tự có ba mươi câu giải đáp. Nay chỉ nêu lên chỗ quan trọng của những ý trên để trình bày cương lĩnh của kinh. Nhưng chánh đạo bình đẳng vốn tự thanh tịnh, đâu có sự sai biệt giữa sinh tử và Niết-bàn, bởi do chúng sinh hư vọng chấp văn ngôn để tìm cầu cái thật, nghe tên mà vẫn không tìm thấy được chỗ chân. Hoặc cho Niết-bàn là có, hoặc ý chấp đó là không, hoặc cho thuộc hai đế, hoặc cho rằng ở ngoài hai đế, hoặc ở ngoài sinh tử vô thường, hoặc cho là Niết-bàn thường trụ; do đó mà sinh ra các loại kiến chấp sai biệt, trói buộc thân tâm, dẫn đến sinh tử. Chư Phật và Bồ-tát khi xưa muốn dẫn dắt loài vọng tình này mà giả thuyết Niết-bàn, vì phương tiện "xuất xử" mà đặt tên "không giả", danh chẳng phải vật, vật chẳng theo danh, danh và vật đã như thế thì vạn pháp đâu có lập, cho nên sinh tử và Niết-bàn vốn không hai tướng, nhưng vì hóa độ những kẻ hư vọng này như hóa độ hư không mà thật không có chúng sinh được diệt độ. Cho nên liễu ngộ như thế gọi là đạt được Niết-bàn mà thật không có Niết-bàn để được. Nếu theo mê ngộ để luận phàm thánh, thì vì có giả danh sinh tử nên cưỡng gọi là Niết-bàn, khiến cho người chuyển phàm thành thánh, bỏ sinh tử mà được Niết-bàn, ngộ được cái ấy xưa nay chẳng phải hai mà cũng chẳng phải một. Nếu cho phàm thánh, sinh tử Niết-bàn là một, là khác thì sẽ chướng ngại chánh đạo, đó gọi là "cứ ngữ." Nay phá các kiến chấp là một, là khác này, thì gọi là khai đạo. Nếu căn cứ theo trí khai thì đâu có đạo nào để khai. Xưa nay đều cho rằng thân Như Lai chẳng phải là phàm thánh, thánh ấy là pháp Niết-bàn, là thường chẳng phải vô thường. Nay đối trị với chấp trước này nên nói thân Như Lai

chẳng phải phàm chẳng phải thánh, phàm thánh là phương tiện khéo léo của Như Lai. Niết-bàn chẳng phải vô thường và thường, thường và vô thường là Niết-bàn phương tiện, đâu có gì gọi là chung? Vì bệnh chấp thường nặng cho nên lập thuốc vô thường, chúng sinh chấp hữu vi Niết-bàn cho nên lập vô, chấp chân tâm tận diệt cho là đạt diệu cực; lại vật, tình chẳng thấu nên cho thân Phật là vô, Niết-bàn là đoạn diệt. Kinh ghi: "Chẳng bao lâu vua lại bị bệnh cần phải uống thuốc sữa." Vì thế, giáo môn này lập thường trụ để đối với vô thường, thì trừ bệnh nhị biên (hai bên) lần lượt phá chấp... bệnh và chấp đã trừ, thì thuốc cũng phải bỏ, như thế thì Niết-bàn làm gì có? Tuy không có, nhưng không gì là không có, không gì là không có, nhưng lại không có gì. Có không đã như thế, thì thường và vô thường cũng thế, chẳng thường chẳng phải vô thường, mà lại đầy đủ thường và vô thường. Đến đây Đại sư lại luận về nghĩa của bốn đôi tám chiếc, đó là phàm thánh, thường vô thường, ẩn hiển và bán mãn.

1. Phàm thánh:

Niết-bàn không phân phàm thánh, nhưng trụ đại Niết-bàn có thể lập nghĩa đại, hoặc có lúc làm phàm, có khi hóa Thánh. Cho nên Đức Phật lúc mới xuất thế, hiện các việc giống như phàm phu. Tuy đồng phàm phu, nhưng lại có sự hiểu biết khác phàm. Như lúc mới sinh hướng về mỗi phương đi bảy bước và nói: "Trên trời dưới trời chỉ có một mình Ta là tôn quý." Ngài còn nói: "Từ thai sinh đã dứt, đây là thân cuối cùng, tự đạt được Giải thoát, cứu độ tất cả chúng sinh." Lời này đã là thể hiện tư chất của bậc Thánh, nhưng nói những lời này xong lại trở thành đứa trẻ, cho đến làm các việc đua ngựa, đấu vật, đều là những việc của phàm phu, đó gọi là phàm che lấp thánh. Nay kinh này luận về việc Như Lai đã là một bậc Thánh từ lâu xa, vì phương tiện mà thị hiện làm những việc như thế, đó là dùng thánh mà khai thị phàm. Nghĩa che lấp và khai thị, thông với xưa và nay, xưa khai phàm che lấp thánh, nay khai thánh che lấp phàm. Nhưng xưa nói che lấp nay gọi là khai thị. Vì sao? Vì lúc đầu do chưa kham nhận được nên không gọi là thánh, chỉ nói là phàm, đó là phàm che lấp thánh, nay mới nói Ta vốn là thánh nhân, là dùng thánh để khai phàm, cho nên trước nói che lấp nay nói khai thị. Có người nghe đến khai và che lấp này sinh ra hai nghĩa, tức là nghe nói xưa che lấp, liền cho rằng có một bậc Thánh nào khác bị che lấp, nghe nay nói khai, thì cho rằng có tận trừ một phàm phu nào đó mà thánh xuất hiện. Điều này chẳng phải như thế. Xưa vốn là Thánh, vì do duyên chưa thể kham nhận được, nên không gọi là thánh, chỉ gọi là phàm;

Thánh đạo ẩn không được nói đến, đó gọi là che lấp mà nào thật ra có một thánh nào khác để bị che lấp! Nay chỉ nói xưa phàm vốn là thánh, đó là khai, nào có một phàm nào khác để trừ dẹp, hay có một thánh nào để khai mở." Cho nên kinh ghi: "Vì muốn chỉ bày phương tiện mật giáo của Như Lai, cho nên xưa ẩn chẳng nói đến, gọi đó là mật."

2. Phàm thánh đã như thế, thì thường và vô thường cũng như thế. Xưa nói vô thường ẩn thường gọi là che lấp, nay hiển bày thường gọi là khai, nhưng xưa nói vô thường, chỉ là nói thường tức vô thường, nên gọi vô thường che lấp thường; nay chỉ nói cái vô thường khi xưa vốn là thường, nên gọi là khai. Xưa gọi là che nay gọi là khai. Vì sao? Vì xưa nói vô thường chẳng phải vô thường, nên xưa nói vô thường là khai. Nếu hôm nay không có thường thì vô thường khi xưa đâu có giống với thường mà hôm nay hiển bày, cho nên xưa vô thường tức nay là thường. Vì phương tiện giáo hóa, cho nên xưa vô thường nay nói thường là khai. Đây chỉ là nói một cách phiến diện, chưa phải là thật khai, đến đoạn sau nói thường vô thường, là hiển bày chẳng thường chẳng vô thường, thường vô thường, vô thường và thường đầy đủ mới chính là khai mật. Như thế thì phàm thánh, thường với vô thường khai vô thường, thường vô thường, vô thường và thường đầy đủ mới chính là khai mật, như thế thì phàm thánh, thường vô thường, khai mở hay che lấp đều là đại Niết-bàn phương tiện; Nếu dụng chân thật thì phàm che lấp thánh, thánh khai phàm, thường vô thường, khai mở che lấp cũng chưa có gì kỳ lạ, cũng chưa phải là diệu dụng, chỉ là rốt ráo không. Nếu phàm thánh, thường vô thường mà có thể ở trong đó làm phàm làm thánh, có thể làm các việc thường vô thường khai mở che lấp... thì mới là phương tiện diệu dụng chẳng thể nghĩ bàn. Nhưng ở đây có thể chia ra ba loại khai phú (khai mở và che lấp).

- Dùng phàm che thánh, dùng thánh khai mở phàm.
- Phàm thánh là thật che lấp Niết-bàn phàm thánh phương tiện. Tức nay nói phàm thánh không có, đều là diệu dụng của Niết-bàn, gọi đó là khai.
- Phàm thánh che lấp chẳng phải phàm thánh phương tiện. Nay mới được hiển bày Niết-bàn chẳng phải phàm thánh, phàm thánh đầy đủ gọi là khai.

Phàm thánh đã như thế, thì thường và vô thường cũng như thế. Nhưng trong phàm thánh lại chia ra phàm thỉ, phàm chung, thánh thỉ, thánh chung, phàm chung thánh thỉ, thánh thỉ phàm chung. Vì sao xưa gá thai vào vương cung mà sinh thì gọi là phàm thỉ, thành đạo dưới cội

Bồ-đề là phàm chung, thành Phật là thánh thỉ, nhập diệt ở Song lâm là thánh chung, nếu thánh thỉ thì phàm chung, phàm chung thì thánh thỉ.

Hỏi: Hễ phàm chung thì thánh thỉ, thánh thỉ thì phàm chung, vậy có thể cho rằng thánh chung thì phàm thỉ, phàm thỉ thì thánh chung chăng?

Đáp: Nếu đều căn cứ theo thật thánh thật phàm thì có thể được. Vì sao? Vì nếu sinh khởi một niệm tâm đoạn thường hữu đắc thì chánh quán vô đắc liền đoạn diệt, đó là phàm thỉ thánh chung.

Nếu chánh quán vô đắc chẳng khởi quán, thì hư vọng hữu đắc liền hiển hiện, đó là thánh chung phàm thỉ. Nhưng ở đây chỉ luận đến phàm thánh phương tiện của một đời Như Lai, cho nên chỉ được nói phàm chung thánh thỉ, thánh thỉ phàm chung, mà không được nói đến thánh chung phàm thỉ, phàm thỉ thánh chung. Nếu luận thêm một bước nữa, thì ở phương này cơ cảm dứt, hiện sinh ở phương kia thì ở quốc độ này có thánh chung, quốc độ kia có phàm thỉ.

Hỏi: Nếu phàm có thỉ chung, thì thánh cũng có thỉ chung, vậy vô thường có thỉ chung thì thường có thỉ chung chăng? Thường và vô thường đối đãi nhau, vậy vô thường có thỉ chung thì thường không có thỉ chung; cũng thế phàm thánh đối đãi nên phàm có thỉ chung, thánh không có thỉ chung.

Giải: Tiểu thừa cho rằng phàm thánh đều là vô thường nên có thỉ chung. Còn Đại thừa thì cho rằng phàm thánh có hai loại, về mặt phương tiện thì phàm thánh đều vô thường, về thật nghĩa thì không có phàm thánh thỉ chung.

Hỏi: Nói vô thường che lấp thường là che lấp tà thường hay chánh thường?

Đáp: Nếu xưa vô thường chỉ che lấp tà thường mà chẳng che lấp chánh thường, thì xưa nói phàm chỉ che lấp tà thánh, chẳng che lấp chánh thánh. Xưa phàm chính là che lấp thánh hôm nay, cũng là xưa vô thường che lấp thường hôm nay.

Hỏi: Còn nếu xưa vô thường che lấp thường hôm nay (chánh thường) mà không che lấp tà thường, thì xưa vô thường trừ bỏ thường hôm nay, mà không trừ bỏ tà thường. Nhưng xưa nói cấm dùng sữa tức là xưa đã trừ bỏ cả thường. Nếu như xưa vô thường che lấp thường hôm nay, nhưng chưa nói đến thường làm sao lại nói là che lấp thường? Trước nói "Vô thường khả thường", che lấp vô thường, hơn nữa xưa chỉ có vô thường mà chưa có nay thường, đâu được nói xưa vô thường che lấp nay thường?

Đáp: Hiểu được nghĩa này, thì cũng như chư Phật vốn là thường, vì xưa ẩn không được nói thường chỉ nói vô thường, cho nên nói vô thường che lấp thường. Nhưng khai mở và che lấp này tức là nghĩa của Như Lai tạng. Vì sao gọi là Như Lai tạng? Vì chúng sinh che lấp làm Như Lai ẩn tàng mà gọi là Như Lai tạng, hay là Như Lai tự ẩn tàng mà gọi là Như Lai tạng? Như thế là đã giải đáp rồi, nhưng phải gồm đủ hai nghĩa:

Tánh của chúng sinh điên đảo che lấp tánh Như Lai, cho nên gọi là Như Lai tạng.

- Chúng sinh không thể thấy được tánh Như Lai, tánh Như Lai ẩn khuất mà chẳng hiển bày nên gọi là Như Lai tạng.

Nay giáo Niết-bàn hiển thị tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, Phật tánh là nghĩa của ngã, chúng sinh nương vào các giáo phương đẳng, tự độ, đoạn trừ điên đảo, hiển hiện Như Lai tạng. Như Lai tạng hiển thì gọi là Pháp thân. Hiển thị chúng sinh có Phật tánh tức nói chúng sinh là cội gốc của Phật tánh. Vì chúng sinh là Phật cho nên có Phật tánh, chẳng phải Phật thì không có Phật tánh. Như người tên là Trương lang thì có họ Trương, chẳng phải Trương thì chẳng có họ Trương, Phật tánh cũng thế. Cho nên luận ghi: “Chẳng phải trong thân chúng sinh có Phật tánh, thì chẳng phải là mật, ngoài thân chúng sinh có Phật tánh cũng chẳng phải là mật, bốn câu đều chẳng phải mật, chúng sinh là Phật mới chính là mật.” Có người hỏi rằng: “Vì sao có Phật tánh chẳng gọi là mật, là Phật mới chính là mật? Có người đáp rằng: “Nghĩa “có” là xa, cạn, nghĩa “thị” (là) là mật, kín.” Giải thích ý chúng sinh là Phật tức là mật, có Phật tánh chẳng phải mật, nghĩa là chúng sinh là Phật tánh tức nghĩa sâu xa, còn chúng sinh có Phật tánh chẳng phải nghĩa sâu xa, nhưng kinh nói “Chúng sinh có Phật tánh là rất sâu xa” đã nói có tánh là sâu xa, vì sao có Phật tánh chẳng phải là mật, chưa nghe có câu giải đáp giải đáp hoàn hảo.

3. Phàm giải thích hiếu phụng thường rơi vào lời sơ và mật mà chẳng hoàn toàn sâu. Chẳng sâu xa, tức là như hai người gần nhau, chỉ được nói là mật, chẳng thể nói là sâu. Nếu hướng vào việc gì mà nói sâu cạn cũng giống như thế. Chúng sinh tức Phật tánh, là tương mật (gần nhau). Nếu chỉ luận theo Phật tánh tức sâu, thì kinh nói: “Chúng sinh có Phật tánh là rất sâu xa”, đó là căn cứ theo Phật tánh. Còn nói chúng sinh là Phật tánh, là luận theo chúng sinh. Vì thế ngoài chúng sinh không có Phật tánh, tức là Phật tánh và chúng sinh chẳng phải sơ (xa) mà là mật (gần gũi) nghĩa mật này lại rất sâu xa, cho nên nói có Phật tánh là rất sâu xa vậy!

Hỏi: Nghĩa ẩn và hiển trong Địa luận và nghĩa ẩn hiển ở đây có gì khác nhau?

Đáp: Về ngôn ngữ thì giống nhau, nhưng về ý nghĩa thì khác nhau. Địa luận cho rằng chúng sinh đều có "thể" Như Lai tạng, nhưng "thể" này bị mê vọng che lấp, nên gọi là ẩn, nếu hiển xuất được thể này thì gọi là hiển. Luận này dùng các dụ "người con gái nghèo với kho báu" "bình" trong "nhà tối" để chứng minh. Ở đây chẳng phải như thế, thí dụ này dùng để phá chấp thỉ hữu, cho nên nói bản hữu (vốn có), đâu có thể cho đó là nhất định? Nay nói rằng do mê, nên gọi là ẩn là tàng, đâu còn cái nào khác với thể này có thể ẩn được; do ngộ cho nên gọi là hiển, gọi là Pháp thân, mà không có một thể nào khác để hiển nữa. Mê nên gọi là ẩn, ẩn mà chẳng có gì ẩn, ngộ gọi là hiển, hiển mà chẳng có gì để hiển, chỉ mê nhân duyên cho nên gọi là ẩn, ngộ nhân duyên nên gọi là hiển; như dụ cây đàn không hầu, không là không có các nhân duyên như dùi... thì không phát âm thanh, đó gọi là ẩn, chứ không có âm thanh nào khác ẩn bên trong. Nếu nhân duyên đầy đủ thì âm thanh liền phát ra mà không có một âm thanh nào khác có thể hiển. Việc ẩn hiển của Như Lai tạng cũng như thế, không liễu đạt nhân duyên, nên gọi là ẩn. Hiển cũng như thế. Ẩn hiển đều từ nơi duyên. Xưa duyên chưa kham nhận được giáo thuyết như thế, gọi là ẩn, nay đã nghe nên chẳng còn ẩn, tất cả đều do nơi duyên, còn Pháp thân đâu có gì gọi là ẩn hiển!

4. Bán mãn:

Xưa nói vô thường là bán, nay nói thường là mãn. Điều này cũng có nhiều thuyết. Hoặc cho rằng từ thời Bát-nhã trở về trước, từ thời Pháp Hoa trở về sau đều là bán giáo vô thường, chỉ có Niết-bàn thường trụ, là mãn tự giáo... Họ còn giải thích thường và vô thường rằng: "Theo trí đoạn để giải thích sinh tử, vô thường chẳng chung với thường." Niết-bàn thường, chẳng chung với vô thường, cho đến Kim Cang tâm vô thường chẳng chung với thường, Phật quả thường chẳng chung với vô thường. Như thế một chấp vô thường, một chấp thường, một chấp vô thường đã là bán, một chấp thường cũng là bán. Nay có thuyết đối với nghĩa này lại chấp sinh tử vô thường cho đến chấp Niết-bàn là thường, chấp Phật quả thường cho đến sinh tử vô thường, khiến cho hai nghĩa ấy tương thông; bên vô thường cũng mãn, bên thường cũng mãn. Một thuyết khác lại cho rằng bên bán thì mãn, bên mãn thì bán, đây chẳng phải là lời nói hỗ tương nhau, như một nữa của ba đấu và ba đấu rưỡi, cũng thế núi ở phía Nam và phía Nam của núi, hai ý trên hoàn toàn khác nhau, nay mãn bán, bán mãn cũng như thế, hai nghĩa khác nhau.

Nhưng ở đây có hai ý là mãn bán viên thiên ngữ và bán mãn tích túc ngữ. Mãn bán viên thiên ngữ, nghĩa là nói Niết-bàn xưa nay vốn viên mãn, nhưng vì chưa đủ duyên để nghe yếu chỉ viên đốn, cho nên chỉ nói một bên vô thường và gọi đó là chữ bán. Kinh nói: “Thế nào hiểu được ý nghĩa của chữ bán và mãn cũng được đắc đạo? Thế nào là nghĩa chữ bán và mãn? Nhưng nay muốn nói rõ Niết-bàn vốn đầy đủ, vì duyên mới có bán, nên gọi là mãn bán.” Bán mãn là tích túc ngữ, tức nói vô thường là bán, thường đủ là mãn, thường cũng như thế. Cho nên nhất định biết rằng bán mãn là lời nói đùa của Đại sư. Hơn nữa mãn bán là lời viên thiên; Bán mãn là lời đối trị. Vì sao? Vì ông nói thường là mãn, nghĩa là mãn bên bán, nói thường vô thường cũng là mãn bên bán, thường vô thường đều dụng thì gọi là bán bên mãn. Nhưng có thuyết lại xoay chuyển giải thích rõ được nghĩa bán mãn, đó là:

- Vô thường là bán, thường cũng là bán, vô thường là bán, thường là mãn.
- Thường vô thường đều là bán, nếu bệnh thường và vô thường đều dứt trừ thì gọi là mãn.
- Dụng thường và vô thường đều là bán, thể của chẳng thường chẳng vô thường là mãn, vì thể dụng khác nhau. Nếu thể dụng, dụng thể đầy đủ mới gọi là mãn.
- Vô thường là bán, thường là mãn thì có hai bên cao thấp, nếu chẳng thường chẳng vô thường, thường vô thường đều đầy đủ, thì hai bên song song bằng nhau. Đại sư giải thích nghĩa vô thường lại có bốn loại, đó là: bệnh thuốc, khai phú, bán mãn và nhị biên. Bốn câu về vô thường này vì sao lại chẳng khác nhau.

Đáp: Bệnh thuốc vô thường tức là dùng vô thường trị thường, bệnh thường đã trừ thì thuốc vô thường cũng bỏ, như tam tu tà thường tuy đã trừ, nhưng còn thuốc vô thường cho nên thành bệnh nặng. Vì thế kinh ghi: “Vì ngày nay vua bị bệnh nặng”, điều này cần phải được ghi chép. Khai phú (mở, che lấp) vô thường cũng như đã giải thích ở trước, nghĩa là dùng vô thường che lấp thường, lại nói vô thường tức là thường chẳng dứt trừ vô thường. Bán mãn vô thường nghĩa là xưa nói vô thường là bán, nay lại nói vô thường là mãn, xưa nói vô thường chưa rốt ráo cho nên gọi là bán, nay nói vô thường hiển bày rốt ráo đầy đủ danh nghĩa sinh tử vô thường, Phật quả thường trụ nên gọi là mãn. Nhị biên vô thường nghĩa là hai bên luôn có, há có thể trừ vô thường để hiển thường. Nhưng nhị biên thì có trước sau, lại có cao thấp, có đầy đủ nghĩa song song và bằng nhau.

II. TÔNG CHỈ

Xưa nay các thuyết đều cho rằng tông và thể khác nhau, tức lấy thường trụ là tông, dùng văn ngôn làm thể. Nay có một thuyết nói tông là thể, đâu có tông nào khác thể? Đại sư nói:

- Nay giải thích rằng ở nước này không có, vậy các ông biết được nghĩa ấy từ đâu?

Trả lời: Thừa thọ từ Quan Hà, truyền đến Nhiếp Sơn, Nhiếp Sơn đạt được yếu chỉ Đại thừa.

Các sư này thật không tìm cầu nghiên cứu, không xem đọc kỹ kinh luận, chỉ vọng dẫn văn, mất đi yếu chỉ. Như văn kinh ghi: "Phật tánh là Đệ nhất nghĩa không", liền sinh khởi các kiến giải khác nhau, hoặc cho rằng tứ cảnh là danh, hoặc cho rằng tức thuộc chân đế, hoặc cho rằng Phật tánh là trí, Đệ nhất nghĩa không là cảnh, nhưng trí tức cảnh cho nên nói Phật tánh là Đệ nhất nghĩa không. Hoặc nói Phật tánh là tục đế, nhưng vì tục tức chân, cho nên Phật tánh là Đệ nhất nghĩa không. Nay những lời này vẫn chưa đầy đủ, Phật tánh là Đệ nhất nghĩa không tức người trí thấy không và cho là chẳng không, như thế mới thành một câu. Cho nên lúc đầu tiên đã sai khác với họ. Họ cho rằng kinh này lấy thường làm tông. Nay luận về thường, thường tức là dụng chữa trị, chưa phải là ý chánh, thường là dụng của thuốc thì đâu có thể khai mở chánh tông. Thuốc trước thì chữa bệnh trước kia, thuốc sau thì chữa bệnh sau này. Thường là dụng của thuốc, lấy thường làm tông thì vô thường là thuốc cũng có thể lấy vô thường làm tông. Họ còn nói rằng thuốc sau chữa bệnh sau này, thì thuốc sau làm tông của kinh sau, thuốc trước chữa bệnh trước kia, thì thuốc trước làm tông cho kinh trước. Nay nói thuốc trước làm tông cho kinh trước mà kinh trước có rất nhiều loại, thì đâu có thể đều dùng vô thường làm tông, đã chẳng thể dùng vô thường làm tông thì những kinh sau đâu có thể lấy thường làm tông. Nay đối lại với thuyết này nên nói lấy vô đắc làm tông; Các ông lấy thường làm tông, là căn cứ vào kinh nào? Ta nay căn cứ theo kinh văn này mà nói rằng: "Vô đắc gọi là đại Niết-bàn cho nên vô sở đắc là tông của kinh này." Các ông cũng nói Niết-bàn nhất định là thường mà chẳng phải vô thường, vậy đã là thường thì thường gọi là có sở đắc, có sở đắc gọi là sinh tử, đâu có thể gọi là Niết-bàn. Họ lại cho rằng, họ cũng có nghĩa hữu đắc và vô đắc, trong đó dứt bặt là vô đắc, tồn tại là hữu đắc. Nay ta hỏi ông, đã mất thì chẳng thể tồn, tồn thì chẳng thể mất, chân tuyệt thì không đối đãi, tục đãi thì không thể tuyệt, như thế thì thành ra có đắc, chứ đâu thể gọi là vô đắc. Hơn nữa theo thuyết này thì trong nghĩa chân

đế không có lạc không có đệ nhất thừa. Lạc và nhất thừa của ta nói cũng đều là Thế đế. Lại lời nói sinh tử là vô thường, Niết-bàn là thường của ông nêu ra, đại chúng nghe, đâu có việc gì lạ. Còn ta nói Niết-bàn chẳng phải nhất định là thường, chẳng nhất định là vô thường, chẳng đối đãi chẳng phải chẳng đối đãi, chẳng thể nghĩ bàn, người nghe những lời này liền sinh kinh lạ. Vì vô sở đắc nên chẳng thể nghĩ bàn, vô sở đắc là tông của kinh. Họ lại nói rằng:

– Ông dùng vô đắc giải thích tông của kinh là đúng, thì ta dùng thường giải thích tông của kinh cũng đúng.

Đáp:Thường vô thường tuy là kinh nói, nhưng lại có thêm nghĩa bệnh và tài vô sở đắc nên không bị lỗi. Kinh ghi: "Tuy chẳng thường trụ nhưng không có niệm niệm diệt sinh." Đây là trừ bỏ cả thường vô thường. Kế đến lại nói về Niết-bàn chẳng phải thường và vô thường, thường và vô thường đều tẩy sạch. Phẩm Đức Vương ghi: "Đâu có thể chỉ lấy thường làm tông." Nghĩa vô đắc trước sau không biến đổi, cho nên dùng làm tông.

Hỏi: Hữu đắc gọi là sinh tử, vô đắc gọi là Niết-bàn, thì hữu đắc là vô thường, vô đắc là thường, đắc và vô đắc tức là thường và vô thường vì sao không dùng thường vô thường, mà chỉ dùng đắc vô đắc?

Đáp: Nếu nhất định chỉ dùng vô đắc, thì lại thành hữu đắc, mà chẳng được gọi là vô sở đắc, vì vô sở y cho nên gọi là vô đắc, vô đắc đồng với thường và vô thường. Vì sao? Vì nói sinh tử vô thường, Niết-bàn là thường, như thế thường vô thường đều hữu sở đắc. Nay nói thường vô thường đều là luận theo nhân duyên giả danh tự, mà không có vô thường thật có, cũng không có thường thật có... Vì vô sở trụ nên gọi là vô sở đắc. Vả lại căn cứ thuyết trí đoạn mà luận về nghĩa thường vô thường của họ, thì sinh tử vô thường Niết-bàn thường; tâm trước vô thường tâm sau thường, cho nên thành có sở đắc. Nay nói các pháp chưa từng có thường và vô thường, hoặc nói thường hoặc nói vô thường, thật tướng các pháp là thường và vô thường. Nhưng vô sở đắc không chỉ là tông của kinh này mà còn là yếu chỉ chung cho tất cả các kinh Đại thừa.

III. THÍCH DANH :

Gồm ba phần là Dị danh, Phiên danh và Tuyệt danh.

1. Dị danh: Niết-bàn hoặc gọi là Nê-hoàn, Nê-viết. Ngài Tăng Triệu nói: "Nước kia cũng như Sở, Hạ chẳng giống nhau." Đại Lượng ghi: "Niết-bàn là âm thông tục, âm thì có âm của nước Sở nước Hạ,

Niết-bàn chính là âm của của Trung Thiên Trúc.” Hoặc nói rằng ba từ này là tên của ba bản kinh, trong đó Nê-viết là tên của Trung bản, Nê-hoàn là tên của bản sáu quyển, Niết-bàn là tên của Đại bản, nay chẳng phải như thế, vì Đại bản cũng có tên là Đại Nê-hoàn kinh.

2. Phiên danh:

a. Ma-ha là âm Phạm, có ba nghĩa, nhưng nay chỉ dùng chánh phiên là đại mà thôi. Kim Quang Minh ghi: “Ma-ha Đề-bà, Hán dịch là Đại thiên.” Nay đã nêu lên ý của Ma-ha là đại, tại sao còn phải nói đến nữa?

Đáp: Chỉ vì đại có rất nhiều nghĩa, nếu căn cứ theo kinh này thì Đại có sáu nghĩa:

Thường: Kinh ghi: “Đại tức là thường”, nhưng vô thường cũng được gọi là Đại, mà rốt cuộc cũng chẳng bằng thường. Như đại tân (củi lớn), đại hỏa (lửa lớn), củi lớn chẳng bằng lửa lớn, thường và vô thường cũng như thế.

Rộng (Quảng): Kinh ghi: “Đại, vì tánh rộng lớn, vì rộng lớn cho nên nói là Đại.”

Cao: Kinh ghi: “Thí như ngọn núi lớn, vì tất cả người thế gian chẳng thể lên đến được, cho nên gọi là Đại sơn; Niết bàn cũng thế, hàng Thanh văn Duyên giác và các Bồ-tát chẳng thể đến được cho nên gọi là Đại.

Sâu: Kinh ghi: “Đại, tức chẳng thể nghĩ bàn, tất cả thế gian chẳng thể suy lường được, cho nên gọi là Đại.

Nhiều: Kinh ghi: “Ví như một thành lớn chứa nhiều của báu nên gọi là Đại thành; Niết-bàn cũng thế, bao hàm nhiều pháp bảo nên gọi là Đại.

Hơn hết (thắng): Kinh ghi: “Thí như có người siêu tuyệt nhất trong loài người nên gọi là Đại. Niết-bàn cũng thế, vượt trên tất cả pháp, cho nên gọi là Đại.

Tuy có sáu nghĩa nhưng không ngoài hai loại là Thể đại và Dụng đại. Thể đại tức là pháp tánh, Niết-bàn là pháp tánh của chư Phật. Dụng đại tức tám tự tại ngã. Ngoài ra còn có hai loại Đại khác là Đối đãi đại và Tuyệt đại. Nhưng ở đây không có hai, vì tuyệt đối đãi, không nhân duyên.

b. Niết-bàn: Ma-ha được phiên là Đại, thì tất cả đã chấp nhận, không có thuyết khác; còn về Niết-bàn thì có nhiều thuyết khác nhau, nhưng không ngoài hữu phiên và vô phiên.

Vô phiên (không phiên dịch): Gồm có bốn sư chủ trương thuyết

này:

* Đại Lượng cho rằng: “Niết-bàn là hiệu cùng tột về thần thông của Như Lai, là tên chung của tám vị thường lạc... Niết-bàn là âm của thế tục, âm thì có âm Sở, Hạ khác nhau, trước sau có ba tên, nhưng Niết-bàn là âm chính của Trung Thiên Trúc, một tên hàm chứa nhiều nghĩa, ở quốc độ này không có một tên nào tương ứng để phiên dịch được, nên phải giữ âm gốc Phạm vậy. Viễn thuật Hà Tây cho đến Đại Tế đều cùng một thuyết này.”

* Pháp sư Hình cho rằng: Hiệu thì hàm chứa các lý, tên thì bao quát nhiều nghĩa, trong một tên có vô lượng tên. Âm của một xứ không thể dịch hiệu kia, từ ngữ Trung Hoa không thể gọi thay thế tên ấy được, vì thế không phiên dịch.”

* Bảo Lượng nói rằng: “Niết-bàn là tên chung của pháp xuất thế, là hiệu chung tổng gom các pháp. Nhưng từ này là âm của địa phương kia, nơi mà bậc Thánh đã xuất hiện, ở đây không có từ ngữ để phiên dịch đúng được, chỉ dùng văn để so sánh giải thích nghĩa lý mà thôi.”

* Trí Tú cho rằng: “Niết-bàn là tên chung của pháp viên cực thường trụ. Nhưng nhân dấu vết mà thấy được tên, thấy tên thì biết gốc, tên hiệu và gốc bắt đầu từ Thiên Trúc; Trung Quốc ta cũng nên có danh xưng, nhưng việc hoằng đạo gần đây đã hướng đến Tây Vực, nay chưa rõ được phương này lấy từ gì để phiên dịch, vì thế các bậc hiền triết xưa nay đều theo bản cũ mà không từng phiên dịch thêm nữa.

Vì thế ở đề kinh, bốn sư này đều cho rằng từ Niết-bàn không nên phiên dịch. Các sư trên lập luận về việc không phiên cũng có văn có nghĩa chứng minh. Về nghĩa thì Niết-bàn là đức tròn đủ, đức tròn đủ thì lập tên tròn đủ, cho nên không thể dùng một tên để phiên dịch. Về văn thì dẫn chứng rằng: “Do ba điểm mà thành Niết-bàn.” Cho nên không thể dùng một tên để phiên. Nay có năm câu vấn nạn:

* Tác đại phi bất đẳng: Ở quốc độ kia có tên chung, quốc độ này không có hiệu bao hàm vậy thì Như Lai chỉ nghĩ đến chúng sinh ở quốc độ kia mà không trao kinh cho quốc độ ày sao? Nay lại nói nước kia vốn có tên tròn đủ để giải nghĩa, còn nước này không có tên tròn đủ thì không giải thích. Vậy lòng từ bi chẳng khắp, kinh Niết-bàn có đến nơi này cũng thành vô ích sao?

* Kim tích tương quyết: Xưa nay đều là Niết-bàn nên đều có thể phiên dịch. Nhưng nay nói chẳng thể phiên nay cũng là Niết-bàn, vậy xưa có thể phiên thì xưa chẳng phải là Niết-bàn, xưa chẳng đầy đủ là Niết-bàn, nay đầy đủ không thể phiên dịch, xưa không đầy đủ thì có

thể phiên dịch, vậy nay đầy đủ thì là Niết-bàn ... vậy xưa chẳng đầy đủ chẳng phải là Niết-bàn sao?

* Căn cứ theo Ma-ha để vấn nạn Niết-bàn. Niết-bàn là Ma-ha Niết-bàn, Niết-bàn chẳng thể phiên dịch thì Ma-ha là Niết-bàn, mà Ma-ha Niết-bàn lại cũng chẳng thể phiên dịch. Vả lại Ma-ha gồm ba nghĩa, vậy Ma-ha tức là Niết-bàn bao hàm ba đức, đó cũng là cách giải thích việc phiên dịch Niết-bàn. Nếu nói Ma-ha chẳng phải là tên tròn đủ, Niết-bàn là tên tròn đủ, thì Ma-ha này chẳng phải là Ma-ha Niết-bàn, Niết-bàn chẳng phải là Niết-bàn Ma-ha. Niết-bàn gồm ba đức, thì tên đã tròn đủ, Ma-ha gồm ba nghĩa, thì Ma-ha cũng là tên tròn đủ, vậy có thể phiên dịch hay có thể không phiên dịch?

* Niết-bàn chẳng thể phiên dịch, thì riêng một bộ Niết-bàn bị hoại. Đầu tiên vào lúc sáng sớm, Đức Thế Tôn dùng âm thanh của mỗi loài mà tuyên khắp rằng ta sắp nhập Niết-bàn, nghe thế tất cả đại chúng đều buồn khổ. Thuần Đà liền tự nghĩ rằng: "Tuy biết Như Lai chỉ phương tiện thị hiện tướng Niết-bàn, nhưng chúng ta không thể không ôm lòng sầu muộn." Vậy đã là chúng đức, thì đại chúng và Thuần Đà vì sao còn có sự đau buồn? Phẩm Hiện Bệnh ghi: "Nằm tựa nghiêng giữa hai cây sa-la, các hàng phàm phu ngu si thấy vậy ắt đều cho là Như Lai sắp nhập Niết-bàn." Nếu là chúng đức thì làm sao hàng phàm phu thấy được? Nếu đã thấy được chúng đức thì đó là bậc thượng trí, vì sao còn có tên phàm phu thấp kém? Cho nên chẳng thể được.

* Tổng biệt: Cõi nước kia có tên Thiên và Viên thì có tổng và biệt. Ở cõi nước này chỉ có tên Thiên mà không có Viên, chỉ có biệt mà không có tổng, vậy kia và đây đều có tên tổng biệt, thì đây và kia cũng có tên Viên Thiên.

Hữu phiên (nên phiên dịch)

Có rất nhiều Sư chủ trương nên phiên dịch, nhưng ở đây chỉ lược nêu lên sáu ngài:

* Pháp sư Đạo Sinh dịch là Diệt "Từ Niết-bàn rất nhiều nghĩa, nhưng chánh phiên dịch là Diệt, các kinh luận đều ghi như thế."

* Ngài Tăng Triệu dịch là Diệt độ: "Tiếng Trung Quốc gọi vô vi là Diệt độ. Vì hư vô, vắng lặng, tột cùng huyền diệu nên gọi là vô vi; vì đại hoạn vĩnh viễn diệt, vượt khỏi bốn dòng cho nên gọi diệt độ, chẳng đồng các sư khác. Diệt là luận theo pháp, Độ luận theo nhân, pháp thì xưa có nay không, nhân (người) thì từ đây đến kia." Sư lại nói: "Thật pháp, nhân pháp đều diệt thì giả danh nhân pháp đều được độ. Vả lại diệt thì phàm thánh đều gọi là Diệt, nhưng độ thì thánh khác phàm, vì

phàm phu sau khi diệt lại sinh nên chẳng được gọi là Độ, còn bậc Thánh khi đã diệt thì vĩnh viễn chẳng sinh, cho nên gọi là Độ."

* Thái Nguyên tông phiên dịch là Giải thoát. Sư nói: "Niết-bàn là tên gọi chung của khổ lụy tận diệt, là hiệu chung của muôn điều thiện. Niết-bàn là âm của Thiên Trúc, chánh dịch theo Trung Quốc là Giải thoát, như kinh đã ghi, cho đến Khai Thiện cũng dịch là Vô lụy.

* Tuyên Vũ Sưng phiên dịch là đại tịch tĩnh: kinh ghi "Niết-bàn gọi là đại tịch định."

* Pháp sư thứ năm là tiên sư dịch là bất sinh, Lương Võ dẫn kinh rằng: "Đoạn phiền não chẳng gọi là Niết-bàn, phiền não chẳng sinh mới là Niết-bàn.

* Pháp sư Ảnh phiên là an lạc: Sư nói: "Bất an là sinh tử, an lạc là Niết-bàn."

Ngoài ra, người phương Bắc nói rằng: Bát-Niết-bàn-na phiên dịch là nhập tức, Nhập có ba nghĩa: Thật luận, nghĩa là dứt vọng về chân, từ nhân đến quả. Chân ứng đối đãi, tức bỏ hóa thân trở về chân thân, căn cứ theo ứng thì bỏ hữu vi vào vô vi. Niết-bàn chánh dịch là Diệt, nhưng tùy nghĩa có thể dịch là bất sinh hay Giải thoát.

Hỏi: Nếu chánh dịch là Diệt, vì sao văn kinh lại nói: "Diệt các lửa kết sử gọi là Diệt độ, lìa giác quán gọi là Niết-bàn." Từ diệt theo tiếng Phạm có rất nhiều nghĩa khác nhau, như lửa kết sử diệt gọi là Di lưu đà, lìa giác quán gọi là Niết-bàn na. Nói "Tức" cứu cánh Giải thoát là vĩnh viễn không sinh. Tức có ba nghĩa: Dứt hoạn lụy nhân quả, dứt các sự nghiệp. Các sự nghiệp như kinh ghi: "Tuy được thiền định trí tuệ, Giải thoát nhưng chẳng gọi là cứu cánh, nếu có thể xa lìa các việc sở hành của ba mươi bảy phẩm mới gọi là cứu cánh Niết-bàn."

Bốn sư chủ trương không phiên dịch Niết-bàn thì đã luận nạn ở phần trước, đây lại chủ trương nhất định phiên dịch vậy cũng nên vì họ mà nghiêm xét qua lời tựa viết ở bản dịch kinh Đại phẩm, ngài Tăng Duệ ghi: "Dùng tự nghĩa để định lại chỗ sai lầm của của các từ Trung Quốc, dùng âm Trung Thiên Trúc để sửa lại những chỗ bị sai lệch của tiếng Tây Vực, đã chẳng thể phiên dịch, thì nên nêu ra, nay đã gọi là Niết-bàn thì đúng là chẳng nên phiên dịch, vì sao lại nói là phải phiên dịch?." Nay có hai ý để vấn nạn, đó là Đạo Sinh, Tăng Triệu... phiên dịch là Diệt và Nguyên tông... phiên Giải thoát Vô lụy.

Nếu dịch Niết-bàn là Giải thoát, thì vì sao khi nghỉ ngơi không còn hoạn lụy lại có sầu bi?

Nếu diệt các lửa kết sử là Diệt độ, lìa giác quán gọi là Niết-bàn,

vậy Niết-bàn và diệt độ được nêu lên hai lần khác nhau, nên biết chẳng thể dùng diệt độ dịch Niết-bàn. Nhưng Đạo Sinh và Tăng Triệu đều được chính ngài La-thập truyền thọ, lại cùng nhau phiên dịch, há có lầm lẫn để đàn hạch sao? Ở đây chẳng phải phá thuyết của ngài Tăng Triệu và Đạo Sinh, mà xưa nay chỉ nạn phá những người chấp chặt việc nhất định phải phiên dịch mà thôi. Nếu nói nhất định phải phiên dịch là Diệt độ thì sai lầm lớn.

Hỏi: Ông nay vì sao lại đặt câu hỏi này lại trái với ý kia? Ông nói Niết-bàn là hữu danh hay vô danh, mà hỏi có dịch hay không dịch? Chưa biết có danh hay không danh mà lại hỏi dịch hay không dịch? Cũng như chưa biết thỏ có sừng hay không sừng mà hỏi sừng thỏ dài hay ngắn. Phiên dịch hay không phiên dịch cũng như thế. Vô danh là gốc, phiên dịch hay không phiên dịch là ngọn. Nhưng nghĩa này lại có Tề (đều, bằng) và Bất tề (chẳng bằng).

Tề, tức là Niết-bàn chưa từng có tên, chưa từng không tên, chưa từng có phiên dịch, chưa từng không phiên dịch, vì thế chẳng phải có tên chẳng phải không tên, chẳng thể phiên dịch chẳng thể không phiên dịch. Kinh ghi: “Đại Niết-bàn chẳng thể nghe được. Vì sao? Vì chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi, chẳng phải là âm thanh. Vì chẳng thể luận bàn cho nên biết chẳng phải có tên. Niết-bàn cũng có thể nghe được, vì nghe được cho nên biết chẳng phải là vô danh.” Thế nên Niết-bàn chẳng phải có tên, chẳng phải không tên, mà chỉ tạm lập tên; không những tạm lập tên mà cũng tạm nói là vô danh, vậy chẳng có tên, chẳng không tên mà lập bày có tên và không tên, cũng chẳng phiên dịch chẳng không phiên dịch, gượng phiên dịch và không phiên dịch.

Bất tề, nghĩa là nói Niết-bàn chẳng phải có tên chẳng phải không tên mà tạm lấy Niết-bàn làm tên, rồi trong tên tạm lập ra đó, lại luận là phiên dịch hay không phiên dịch. Vì sao? Vì Niết-bàn biệt tổng cho nên phiên dịch mà không phiên dịch; Niết-bàn tổng biệt nên không phiên dịch mà phiên dịch. Chẳng phiên dịch mà phiên dịch gọi là Diệt độ, cũng gọi là vô hoạn lụy Giải thoát... phiên dịch mà chẳng phiên dịch thì ba đức đầy đủ, hàm nhiếp tất cả, há còn có một nghĩa nào để phiên dịch hay sao? Cho nên Niết-bàn có đầy đủ nghĩa tổng biệt thì có phiên dịch và không phiên dịch.

Lại căn cứ theo nay và xưa để luận về Tổng và Biệt thì gồm có bốn nghĩa:

* Tự có tổng là đúng, biệt là sai: tức là gồm chung ba đức của Niết-bàn.

* Tự có biệt là đúng tổng là sai, tức Niết-bàn khi xưa, chỉ nói Niết-bàn là đoạn vô vi.

* Tổng biệt đều đúng: Xưa biệt là đúng, nay tổng cũng đúng.

* Tổng biệt đều sai: Xưa tổng là sai, nay biệt cũng sai.

Nay luận về Niết-bàn... : Đã luận nghĩa bốn câu tổng biệt thị phi, thế nào là tướng của nó? Nếu vẫn căn cứ theo nhân duyên mà luận về tổng thị biệt phi thì đó là thị phi; tức là nói tổng thì có Biệt, nói thị thì có phi. Nếu nói tổng mà chẳng có biệt thì biệt chẳng phải tổng, nếu nói thị chẳng có phi, thì thị này chẳng phải phi. Nay tổng là biệt tổng, thì tổng là biệt, tức là thị. biệt là tổng biệt, thì biệt chẳng là tổng, tức là phi. Nếu luận theo ý thì lời này đã đúng mà tâm người có chỗ sở đắc, vậy không thể nói: "Những người đã ngộ thì thích nương vào văn tự." Nay nêu lên những đoạn văn kinh chứng minh các nghĩa này: Tổng biệt đúng sai, phẩm Ai Thán ghi: "Ba đức có dọc ngang, đều chẳng phải là ba đức viên mãn", đây tức là thị. Biệt đúng tổng sai, phẩm Ai Thán ghi: "Phật gọi là giác, Niết-bàn gọi là Giải thoát. Niết-bàn gọi là quả, chấp quả là đoạn; không chấp quả là trí." Tổng biệt vô định, tất cả đều là tổng là biệt, nếu đương lai Niết-bàn là tổng thì ba đức là biệt. Lại có lúc ba đức là tổng, Niết-bàn là biệt, tất cả đều là Bát-nhã, đều là Giải thoát, có Niết-bàn thì thành Bí tạng. Phẩm Tứ Tướng ghi: "Niết-bàn là biệt." Đại phẩm ghi: "Gom tất cả pháp thiện vào Bát-nhã thì Bát-nhã là tổng." Nhưng nay nhân nơi Niết-bàn tổng biệt mà luận Niết-bàn tổng biệt, ắt phải có đầy đủ hai nghĩa trên, nếu chỉ chấp một nghĩa, thì chưa biết được toàn bộ ý nghĩa của Niết-bàn.

3. Tuyệt danh:

Xưa nay có ba thuyết luận về tuyệt danh, chẳng tuyệt danh của chân đế và Niết-bàn.

a. Cả hai đều chẳng tuyệt: chân đế có tên là chân như thật đế, Niết-bàn có tên là thường, lạc, ngã, tịnh. Tuyệt tức là dứt bặt tên sinh tử trói buộc của thế tục, nếu còn có một tên hay đẹp nào thì chẳng phải tuyệt.

b. Cả hai đều tuyệt: Chân như vốn vắng lặng dứt bặt tế thô, chẳng có tên hiệu nào có thể đặt cho được, Niết-bàn cũng thế, đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt.

c. Chân đế tuyệt Niết-bàn chẳng tuyệt: Tục đế có thì nghĩa chân còn luận bàn, Niết-bàn chung thì tục đế là hai giả tương tục và đối đãi. Trang Nghiêm cho rằng Niết-bàn thuộc nhị đế.

Khai Thiện cho rằng Niết-bàn thuộc tục đế, cho nên chẳng tuyệt,

nay lần lượt vấn nạn ba nhà:

Vấn nạn thuyết thứ nhất: Nếu chân đế và Niết-bàn đều chẳng tuyệt, thì trái với kinh văn. Kinh ghi: "Niết-bàn chẳng có tên mà gượng lập tên", chẳng danh chẳng tướng, chẳng đối đãi chẳng phải chẳng đối đãi,vì sao lại nói là chẳng tuyệt, nếu nói Niết-bàn không có tên sinh tử là tuyệt, thì sinh tử không có tên Niết-bàn, sinh tử cũng tuyệt. Nếu nói là cùng vô, là cùng tuyệt thì lẽ ra cùng vô thì cùng diệu, chẳng cùng diệu thì cùng tuyệt được sao? ngài Tăng Triệu y cứ vào Niết-bàn mà luận Niết-bàn vô danh, vậy sao nói Niết-bàn chẳng tuyệt danh. Nay nghĩa này trái với nghĩa của Quan Hà xưa, lại trái với kinh Niết-bàn.

Vấn nạn thuyết thứ hai: Nói Niết-bàn dứt ngôn ngữ, bặt tâm hành, không tên không tướng, cho nên tuyệt cũng chẳng phải như thế, nếu Niết-bàn tuyệt đồng chân đế tuyệt, thì Niết-bàn lẽ ra đồng với chân đế ngu ngoan; Niết-bàn đã chẳng đồng với chân đế ngu ngoan thì chẳng thể đồng với chân đế tuyệt tích.

Vấn nạn thuyết thứ ba: Nếu nói chân đế tuyệt danh, Niết-bàn chẳng tuyệt danh thì cũng chẳng phải. Nếu chân đế tuyệt, Niết-bàn chẳng tuyệt thì chân đế diệu Niết-bàn không diệu. Chân đế không Niết-bàn chẳng không, nếu cả hai đều không thì cả hai đều tuyệt. Họ lại nói chân đế thì diệu vô, Niết-bàn thì diệu hữu. Hữu vô tuy khác nhưng đồng là diệu, đồng là diệu thì lẽ ra cũng đồng là tuyệt. Nếu một tuyệt một chẳng tuyệt, thì phải một diệu một chẳng diệu.

Hỏi: Vậy ý ở đây thế nào?

Đáp: Nếu có giải thích thì lại đồng với những điều đã ghi, chỉ cần không chấp vào các thuyết vừa nêu, thì chủ ý tự hiện, sao phải phiền giải thích riêng để nay làm chướng ngại người học, không liễu ngộ được đạo. Nhân ngón tay thấy mặt trăng, nhờ giác ngộ lý mà tâm dứt bặt, lại nói không lìa văn tự mà nói đến tướng Giải thoát. Kinh ghi: "Biết Giải thoát là vô ngôn, chưa biết ngữ ngôn là Giải thoát, biết Niết-bàn vô danh, chưa biết danh tức là Niết-bàn." Kinh lại ghi: "Niết-bàn của Như Lai chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi, chẳng phải tên không tên, chẳng phải đối đãi không đối đãi, thế thì chẳng tuyệt chẳng phải chẳng tuyệt, đâu được cho là tuyệt hay chẳng tuyệt. Thể của Niết-bàn lại có thị và bất thị, có phi và bất phi (phải và chẳng phải, chẳng phải và chẳng chẳng phải), là thị chẳng phải thị, chẳng phải thị cũng chẳng phải là thị; chẳng phải phi chẳng thể là phi, là phi cũng chẳng phải phi; cho nên chẳng phải thị chẳng phải phi, mà lại là thị là phi; chẳng tuyệt chẳng phải chẳng tuyệt, mà có thể là tuyệt là chẳng tuyệt. Có người nói

rằng nghĩa được tông tam luận giải thích chỉ đạt được ý chỉ của một chi chân đế mà thôi, chân đế của ta thì lìa bốn câu, dứt trăm lỗi, nay giải thích chẳng phải như thế. Kinh ghi: "Chẳng phải vật chẳng phải chẳng là vật, thì chẳng chân chẳng phải chẳng chân, chẳng tục chẳng phải chẳng tục." Vậy đâu có quan hệ gì đến chân đế!

Hỏi: Niết-bàn đã chẳng có tên chẳng phải chẳng có tên, vậy vật gì mà có thể lập tên, có thể không lập tên?

Đáp: "Niết-bàn chẳng phải vật, chẳng phải chẳng vật đều được, sao lại còn hỏi là vật gì? Không phải vật mà là vật, đó gọi là chánh đạo. Cho nên ngài Tăng Triệu nói: "Niết-bàn gọi là đạo, Niết-bàn không tên gượng lập tên là Niết-bàn." Nhưng văn tự sau lại nói có hai loại danh là nhân duyên danh và vô nhân duyên danh.

* Nhân duyên danh như Xá-lợi-phất.

* Vô nhân duyên danh như Chì-la-bà-di, thật chẳng phải dầu ăn gượng lập tên dầu ăn, Niết-bàn cũng như thế, không có nhân duyên, gượng đặt là Niết-bàn.

Hỏi: Tên Niết-bàn gượng lập này là đối với sinh tử hay chẳng đối với sinh tử?

Đáp: Niết-bàn há chẳng đối sinh tử sao? Triệu sư ghi: "Niết-bàn là hiệu khác của xuất xử, là tùy vật lập tên."

Hỏi: Nếu như thế thuộc nhân duyên danh sao lại cho rằng vô nhân duyên danh?

Đáp: Niết-bàn chưa từng có tên hay không tên, chưa từng đối hay chẳng đối. Nói nhân duyên cũng là gượng mà thôi, tất cả đều là gượng lập tên.

Nêu lên năm loại và một dụ để giải thích Niết-bàn. Năm loại: pháp giới, pháp tánh, Pháp thân, Bát-nhã, Phật tánh; một dụ là hư không, hư không thì gồm hai nghĩa là giáo bất tuyệt nghĩa và tổng biệt nghĩa.

* Pháp giới, kinh Hoa Nghiêm ghi: "Này Phật tử! Pháp giới vì chẳng phải giới cho nên chẳng tuyệt; tuyệt nghĩa có danh và không danh, nên gọi là pháp giới, đó là nghĩa tuyệt mà chẳng tuyệt, không danh mà có danh.

* Pháp tánh: chánh pháp tánh xa lìa tất cả đường ngôn ngữ, lìa tất cả các cõi chẳng phải cõi, tất cả đều là tướng tịch diệt, đó là nghĩa chẳng phải tuyệt mà tuyệt, danh mà không danh nên gọi là pháp tánh, dây là nghĩa tuyệt mà chẳng tuyệt, không danh mà có danh.

* Pháp thân thì như phẩm Kim Cang Thân đã ghi. Bát-nhã thì như

kệ tán thán Bát-nhã đã nói, niệm quán đã trừ, ngôn ngữ cũng diệt.

* Phật tánh, như phẩm Sư Tử Hống đã nói. Phật tánh là Đệ nhất nghĩa không, không tức chẳng thấy không và chẳng không.

Nêu lên dụ hư không, như phẩm Lục Chủng ghi: "Vì thế biết hư không chẳng có cũng chẳng không, chẳng phải tướng cũng chẳng phải có tướng."

Luận về nghĩa nhân pháp:

Hỏi: Niết-bàn là tên gọi theo nhân hay hiệu gọi theo pháp, là tên đầy đủ hay không đầy đủ?

Có người đáp: Niết-bàn là tên gọi theo pháp, đã gọi là Niết-bàn thì Niết-bàn là tên gọi chí cực, là nói đến tận nguồn cùng tánh, vì thế đã đầy đủ. Nay nói Niết-bàn chẳng phải hữu vi chẳng phải vô vi thì chẳng phải đầy đủ chẳng phải không đầy đủ, chẳng phải nhân chẳng phải pháp; cũng đầy đủ, cũng thuộc tên nhân cũng thuộc tên pháp. Vì sao? Vì viên nhất ba điểm, bình báu kim cang tròn đầy, không thiếu nên gọi là đầy đủ; nhưng Niết-bàn là quả, quả là đoạn đức cho nên chẳng đầy đủ. Niết-bàn là pháp chẳng thể dùng ngôn thuyết giải thích. Theo nhân thì bốn đức là Niết-bàn, ngã tức là nhân vì Niết-bàn không chỉ là pháp nên cũng hợp với dụ này. Như kinh nói: "Như thật chẳng phải có chẳng phải không, tội của vua cũng như thế." Trung Luận ghi: "Không sinh cũng không diệt, tịch diệt như Niết-bàn." Xưa nói Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm có đầy đủ Niết-bàn nhân và pháp.

Chỉ là pháp mà chẳng phải là nhân, vì nghĩa của pháp vô minh sâu xa, nghĩa của nhân (người) cạn; muốn nói đến việc Thích-ca ra khỏi uế độ là để phá bệnh nhân ngã, cho nên luận pháp thì lâu dài, luận nhân thì ngắn hạn; còn Lô-xá-na ra khỏi tịnh độ, nên luận nhân pháp đều lâu dài. Nhưng về nhân pháp của Đức Thích-ca thì có bốn câu: pháp trường nhân đoản, nhân trường pháp đoản, nhân pháp đều đoản, nhân pháp đều trường. Đức Thích-ca vì muốn phá trừ bệnh nhân ngã cho nên luận không có nhân ngã mà có pháp, vì thế nói không người tạo tác, không người thọ, tức là không sợ những khổ lụy của thiện ác. Vì pháp là chung cho cả sinh tử và Niết-bàn cho nên nói pháp trường nhân đoản. Nghĩa là ở sinh tử không có người, ở Niết-bàn có nhân (người); sinh tử không có ngã, Niết-bàn mới có ngã. Đây là phá kiến chấp đoạn thường của chúng sinh. Vì sinh tử không nhân (người), cho nên chẳng thường, có pháp cho nên chẳng đoạn. Nhưng chúng sinh nghe nói trong sinh tử có nhân (người) thì khởi thường kiến, nên vì phá chấp này mà nói xưa nay sinh tử không nhân (người). Nhưng chúng sinh nghe nói không pháp khởi

đoạn kiến, chấp không nhân quả tội phước, vì phá chấp này nên nói có pháp. Tuy không có nhân (người) nhưng pháp thiện ác vẫn không mất, vì thế nói pháp trường nhân đoản. Pháp đoản nhân trường, điều này ít, rất khó nhận biết, vả lại trước đã luận rõ ngã nhân đồng đoạn kiết hoặc, đồng nhập vào đoạn diệt, chưa phân biệt được pháp có chỗ chung cuộc, nay nói Niết-bàn và nhân pháp ở trước, để luận về thọ mạng đồng thái hư, chánh pháp rốt cuộc dứt tận, vì thế nói pháp ngắn hạn cả hai đều lâu dài (câu trường) tức là sinh tử đã có hư vọng, nhân (người) cũng có hư vọng nên nhân pháp đều lâu dài; Phật thường, pháp thường, tỳ-kheo thường, tăng thường, cho nên nói lâu dài. Trường đoản như thế mà hiển bày chẳng trường chẳng đoản.

IV. BIỆN THỂ:

Trước luận về tông chỉ, là luận chung tông chỉ của một bộ kinh này. Nay lại bàn về thể, tức là pháp thể của Niết-bàn, gồm có bốn:

*Căn cứ theo một pháp để luận về thể.

*Căn cứ theo hai pháp để luận về thể.

*Căn cứ theo ba pháp để luận về thể.

*Căn cứ theo bốn pháp để luận về thể.

1. Căn cứ theo một pháp để luận thể:

Nhân pháp là có, như kinh ghi: “Niết-bàn gọi là thiện hữu”, xưa dịch là diệu hữu; hữu có hai phần là bản hữu và thỉ hữu, cả hai nghĩa tuy khác nhưng đều là thường, tức bản có thường và thỉ cũng có thường. Nay thử vấn nạn nghĩa này, nếu Niết-bàn có bản có thỉ, ắt phải có xưa có nay, nếu có xưa có nay thì thành ba thời, ba thời thì vô thường, pháp thường thì không xưa không nay, nghĩa là pháp thường không có bản thỉ, mà đã có bản có thỉ thì có xưa có nay, vậy thành ba thời vô thường vậy.

2. Theo hai pháp để luận về thể:

Tức theo nghĩa nhị đế; Trang Nghiêm nói: “Niết-bàn vượt ra ngoài nhị đế; vì hoặc nhân cảm quả là phù hư cho nên thuộc Thế đế, giả thể là không nên thuộc chân đế. Nay Phật quả chẳng do hoặc nhân chiêu cảm, cho nên chẳng thuộc thế đế, vì chẳng phải thế đế, nên chẳng phải không, thì không thuộc chân đế. Vì thế kinh Nhân Vương ghi: “Tát vân-nhã giác, vượt ra khỏi thế đế, Đệ nhất nghĩa đế.” Khai Thiện cho rằng: “Quả Niết-bàn đầy đủ nhị đế, Niết-bàn là hai giả tục đãi nên thuộc thế đế, không chỉ là nhân mà cũng là Minh chân, cho nên có đủ nhị đế.” Dã Thành nói: “Phật quả chẳng phải thế đế mà là chân đế, cho rằng chân

đế là gốc của các pháp. Nhưng vì chúng sinh điên đảo, khởi hoặc tạo nghiệp sinh tử bèn thành thế đế. Nay tu đạo đoạn hoặc, sinh tử liền dứt, nên thế đế diệt, thế đế diệt thì trở về bản chân. Giống như nước, tánh vốn trong lặng, do gió thổi khuấy động mà nổi sóng, nếu gió ngừng thì nước lại trở về bản tánh trong lặng của nó.” Nay chẳng đồng với những thuyết này, nhưng đã luận phá đầy đủ trong phần nghĩa nhị đế, ở đây chỉ nói đến Phật quả mà thôi. Phật quả chẳng phải ở trong chẳng phải ở ngoài, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng đối đãi, chẳng phải chẳng đối đãi, chẳng nhiếp chẳng phải chẳng nhiếp, thì há có thể nhất định cho rằng là nhiếp hay chẳng nhiếp sao? Cho nên ngài Tăng Triệu nói: “Đạo của Niết-bàn vắng lặng rỗng rang, không thể tìm cầu nơi hình sắc danh tướng mà được, vi diệu vô tướng không thể dùng tâm để biết, luận bàn đến thì mất sự chân thật, biết đến thì thành ra kẻ ngu, nói có thì trái với chân tánh, nói không thì thương tổn đến Pháp thân, đó chính là cảnh giới rỗng rang, là quê hương huyền diệu, như thế mà dùng danh ngôn để chỉ ra phương sở của Niết-bàn, mà nói là thần thông thì chẳng phải là xa cách lắm sao?” Thể của Niết-bàn như thế, há thể dùng tâm phàm mà suy xét, há có thể nói là thuộc nhị đế hay ngoài nhị đế sao?

3. Theo ba pháp (ba đức) để luận về thể:

Ba pháp là: Ba tụ, ba tánh và ba đức.

a. Ba tụ: Tức là sắc, tâm và vô tác. Nay không giải thích danh, mà chỉ nói Phật quả có ba pháp này hay không? Về điều này Thành luận sư dùng ba dụ để giải thích: nếu là tâm thì nhất định có vô tác, còn nhất định vô sắc thì có rất nhiều thuyết. Có thuyết cho rằng Phật quả đã không còn thô sắc mà có diệu sắc. Kinh ghi: “Xả sắc vô thường mà đạt sắc thường hằng.” Kinh Niết-bàn (bản sáu quyển) ghi: “Diệu sắc lặng trong thường bất động.” Kinh còn nói: “Giải thoát có hai thể, đó là sắc và vô sắc, vô sắc tức là thể Giải thoát của Thanh văn, sắc là thể Giải thoát của chư Phật. Thuyết khác cho rằng Phật quả vô sắc, sắc là pháp vô tri, chướng ngại không thể tham cứu; khi thành tựu Phật quả thì chỉ có linh trí độc tồn, không có sắc và vô tác. Trong kinh nói diệu sắc có hai nghĩa đó là: Có thể hiển hiện vô cùng tận, và diệu quả rõ ràng cho nên là sắc. Vì vậy, bản kinh sáu quyển ghi: “Nguyện cho chúng sinh diệt tất cả sắc mà nhập vào vô sắc đại Bát-Niết-bàn.” Địa luận nói ba thân Phật đều có thân sắc và Pháp thân sắc có thể biết được. Thân sắc, kinh ghi: “Mỗi một tướng lại có vô lượng tướng, tuy có sắc này, nhưng không thể thấy được.” Kinh Thập Địa nói rằng: “Tướng hảo của Phật là thật báo thân.” Pháp thân sắc như pháp môn tánh sắc trong Như Lai

tạng hiển hiện thành Phật thể, thể tuy là sắc nhưng không có tướng của sắc. Như vô tác của Tỳ-kheo, tuy có tánh sắc nhưng không có tướng sắc. Kinh lại ghi: “Pháp thân xuất sinh các pháp thì có vô tận sắc tượng.” Sắc vô ngại hoàn toàn không hình tượng, đều không đồng với nhân của Hạ địa.” Nếu luận theo tâm, thì tuy xả bỏ được thức vô thường đạt được Thức thường hằng, cho Niết-bàn là thể, nhưng tâm đã là thể, tâm lại có ba, đó là đệ lục thức tâm (ý thức) duyên ngoại cảnh, đệ thất thức tâm duyên nội pháp, hai loại này đều đã diệt, chỉ còn đệ bát thức tâm (A-lại-da) là chân thức giác tri. Nếu luận theo phi sắc tâm thì không có sắc tâm sinh tử cũng gọi là phi sắc tâm. Nếu giải thích chỗ đến của sắc thì Thành luận sư nêu lên bốn thuyết: Cõi Dục và Sắc đều có sắc, cõi Vô sắc không có sắc. Ba cõi đều có sắc, ngoài ba cõi không có sắc. Vì sao? Vì Địa thứ sáu trở về trước thì thân và quốc độ đều phần đoạn, có sắc; Địa thứ bảy trở lên đã ra khỏi ba cõi nên không có sắc; cõi trời bốn không, không có sắc là không có thô sắc, cõi uế Địa thứ sáu, đất giữa hai cõi nước lại là sắc như bóng ánh sáng. Địa thứ tám trở lên thì không cần sắc nữa. Tâm Kim cang thì có sắc, chỉ Phật là không có sắc... Về việc ngoài ba cõi được ý sinh thân, tức là lúc bấy giờ, thọ mạng không có kỳ hạn, nhưng có niệm niệm sinh diệt, gọi là biến dịch cho nên gọi là ý sinh thân, tức là một pháp vô tác cuối cùng diệt thì đến Kim cang tâm. Thuyết này chẳng đúng, vì nếu nói Phật quả nhất định có sắc thì lẽ ra là có dài ngắn, có hình chất thì có xứ sở, nếu nói nhất định vô sắc, lẽ ra phải vô tâm. Vì sao? vì sắc là nhân nương gá của tâm, đã không có sắc, tâm đâu có sở y? Nếu nói sắc là pháp vô tri, chướng ngại phải xa lìa, thì tâm là pháp vô thường cũng nên xa lìa; hơn nữa tâm là pháp chấp trước, lại càng nên phá trừ, nếu chuyển tâm chấp trước thành tâm vô tướng, thì cũng nên chuyển sắc ngăn ngại làm sắc vô ngại, nếu khen Như Lai vô sắc mà ứng hiện sắc thì cũng phải nói Như Lai vô tâm ứng hiện hữu tâm? Giải thích rằng dùng Tâm làm thể, vậy ông lấy tâm nào làm thể? Xả bỏ tâm thô lấy diệu tâm làm thể, ở đây luận rằng nếu nói tất cả đều “không”, thì “không” chẳng phải là “không” đối đãi với có, cho nên tánh có và không cũng như thế; có chẳng trái với không, không chẳng ngại có, có không tự lập, sắc tâm vô ngại.

b. Căn cứ theo ba tánh để luận về Thể:

Ba tánh tức thiện, ác và vô ký. Giải thích ba tánh này cũng có ba nghĩa: thiện nhất định có, ác nhất định không và vô ký gồm hai thuyết. Thứ nhất Quang Trạch cho rằng quả Phật có hai loại vô ký là Tri giải vô ký và Quả báo vô ký, theo nghĩa Phật quả của Quang Trạch, Tri giải vô

ký thì như đánh cờ, viết chữ, bắn tên và cưỡi ngựa, xiển-đề cũng có, cho nên chẳng phải thiện, Phật địa cũng có cho nên chẳng phải ác, vì thế có tánh vô ký. Quả báo vô ký, như khổ, vô thường trong sinh tử, chẳng phải là ác mà chỉ là vô ký. Thường lạc ngã tịnh của Niết-bàn cũng chẳng phải thiện mà là vô ký. Thứ hai là Khai Thiện, Trang nghiêm cũng nói rằng Phật quả là thiện mà chẳng phải là vô ký; còn luận về hai loại Thiện vô ký kia thì Trang Nghiêm cho rằng Tri giải vô ký là thiện. Khai Thiện thì cho rằng gồm cả ba tánh, tức ở xiển-đề là ác, ở Phật là thiện, còn những người khác là vô ký. Quả báo vô ký, vì trong sinh tử có nhiều loài khác nhau, nên quả báo có thể có vô ký còn Phật quả chỉ có tập quả mà không có báo pháp, thì đâu có thể xếp vào vô ký được. Nay chính là muốn nói thể Niết-bàn chẳng phải thiện chẳng phải chẳng thiện, chẳng phải ký chẳng phải vô ký, không có một tướng nhất định, là phương tiện khéo léo, không chỗ mà chẳng phải là thiện hay bất thiện, có lúc vì đối với bất thiện mà lại nói là thiện, cho nên: "Các điều ác đã đoạn trừ, thì các điều thiện tụ hội."

c. Căn cứ ba đức mà luận về Thể:

Niết-bàn đầy đủ vạn đức, nhưng kinh văn lược gom vào ba đức. Từ xưa đến nay có ba thuyết nói về đức.

Trang Nghiêm cho rằng Pháp thân là nói theo thể, Bát-nhã và Giải thoát là luận theo dụng, tất cả không ra ngoài trí và đoạn. Bát-nhã là trí, Giải thoát là đoạn, thể đầy đủ trí và đoạn cho nên nói có ba.

Khai Thiện cho rằng đối phó với hai loại Niết-bàn nói khi xưa mà nay nói ba đức. Ngày xưa thân trí hữu dư ở nơi Giải thoát nhưng chưa rốt ráo, ngày nay thân trí ở nơi Giải thoát đã được rốt ráo, là phá hữu dư kia; xưa nói vô dư, quả phược đã đoạn, Giải thoát đầy đủ mà không có thân trí, nay nói khi Giải thoát đầy đủ thì có thân trí là phá vô thường.

Tổng hợp hai thuyết trên: dùng hai nghĩa trên để luận đến giáo của bản tông thì như Trang Nghiêm nói; nếu đối với xưa nay mà luận thì cũng đồng Khai Thiện.

Nay nếu không có nhân duyên giả thuyết sở đắc thì không pháp nào không được, nhưng ba thuyết này không có văn kinh dẫn chứng. Thật đúng là nghĩa suy luận. Ba thuyết trên mỗi mỗi đều có những chỗ chướng ngại, cho nên không thể luận bàn đầy đủ, trong đó thuyết thứ nhất có hai lỗi:

*Ba đức đều là thể của Niết-bàn, vì sao chỉ lấy Pháp thân đức làm thể? Vả lại Pháp thân cũng là dụng, há có thể chỉ lấy trí đoạn làm dụng, nếu nói Pháp thân là tên khác của thể? Cho nên lấy Pháp thân đức làm

thể thì kinh văn ghi rằng: "Niết-bàn gọi là Giải thoát." Lẽ ra phải lấy Giải thoát làm tên, mà nay không lấy Giải thoát làm tên, thì đâu có thể dùng Pháp thân làm thể?

*Trong kinh văn đã luận nói theo hàng dọc (thẳng hàng) cũng không thành, sai khác cũng không thành, ba pháp chưa từng có ngang dọc, sai khác, đâu lại có thể, dụng khác nhau? Nếu có thể dụng tức có gốc ngọn, có gốc ngọn thì còn kém và hơn.

Vấn nạn thuyết thứ hai: Nếu nói vì bác phá Niết-bàn xưa cho nên có ba đức, thì đây là danh số khác nhau mà chẳng phải là cũng đối đãi, như phá tà Tam bảo mà nói chánh Tam bảo. Nay phá hai loại Niết-bàn mà nói hai đức, lại dùng Pháp thân, Bát-nhã phá vô dư, thì cũng dùng Giải thoát thường trụ phá hữu dư? Vì sao? Vì xưa nói hữu dư không chỉ là Giải thoát không đầy đủ mà còn chẳng phải là thường trụ. Nay nên nói chánh ngôn là Giải thoát mà không nói thường trụ, thì lẽ ra vô dư phải gọi là Pháp thân mà chẳng nói là Bát-nhã.

Thuyết thứ ba gồm ý của hai thuyết trước nên cũng có hai lỗi.

Nay luận chính là giáo môn bất đồng, cho nên thuộc về thiên cụ (thiên lệch và đầy đủ), tức là xưa không kham mà phương tiện chỉ nói riêng về Giải thoát mà thôi! Đại tâm đã phát khởi, nên nói ba đức Niết-bàn như chữ nhất viên mãn. Hưng Hoàng nói rằng: "Không cảm thì chẳng có ứng, nên gọi là Pháp thân, không cảnh nào chẳng chiếu, nên gọi là Bát-nhã, không sự trói buộc nào không tận dứt, nên gọi là Giải thoát." Ngoài ra, nói ba đức là khai mở ba mật của Như Lai, cho nên ngài Ca-diếp hỏi, nguyện cầu xin Đức Phật vì các chúng sinh mà chỉ bày về chỗ vi mật. Như thế Tam mật và phẩm Tứ Tướng, chính là để đối trị với ba nghiệp của phàm phu; vì ba nghiệp của phàm phu chẳng mật, hơn nữa đối trị với ba chướng sinh tử mà luận đến ba đức; trong đó đối báo chướng nói Pháp thân, đối nghiệp chướng luận Giải thoát, đối phiền não bàn đến Bát-nhã, sinh tử chỉ có ba chướng nên Niết-bàn chỉ có ba đức.

4. Theo bốn pháp (bốn đức) để luận về thể:

Đức này không định, có lúc chỉ một viên mãn là diệu hữu, có lúc là hai tức diệu hữu và ngã, có lúc lại là ba đức gần với pháp Tam tu, bốn đức thì đã biết, năm đức đối trị năm môn, hoặc có lúc nói tám đức thì có tám vị. Một đức có hai hạnh, hai đức có bốn hạnh, ba đức có sáu hạnh, bốn đức có tám hạnh, năm đức có mười hạnh, tám đức có mười sáu hạnh. Hạnh lại có ba đôi. Sinh tử, Niết-bàn là nói về hành giải, sinh tử tại vô thường là hành giải, Niết-bàn lạc cũng là hành giải. Thực hành tám

hành giải này, tức đạt bốn đức Niết-bàn. Luận về nhân quả, nhân tại vô thường, quả tại thường, lạc, ngã, căn cứ theo bản tích, thì tích thuộc vô thường, bản thuộc thường lạc ngã. Khai Thiện chia bốn đức làm tám vị, đó là: thường, hằng, an, vô cấu, bất lão, bất tử, khoái lạc và thanh lương. Khai Thiện gọi Hằng, Hà Tây gọi là thường. Thường, Hằng khác tên mà đồng nghĩa; chẳng từ duyên sinh là thường, trước sau chân thật là hằng. Khai Thiện gọi lạc là an, tức trong không não loạn là lạc, ngoài không nguy ách là an. Chẳng già chẳng chết là ngã, vì là ngã nên chẳng già, vì là ngã nên chẳng chết. Thanh lương, vô cấu đều là nghĩa của tịnh. Niết-bàn có tám tướng, như kinh ghi: "Đúng ra, theo thể thì đối với năm môn lẽ ra phải nói năm đức, nhưng bất tịnh quán thuộc môn đầu tiên, bậc Thánh chẳng hành nên chỉ có bốn đảo, bốn đức đối trị bốn đảo cho nên nói bốn hạnh bốn đức; đối với bốn nhân (người) mà nói bốn nhân bốn đức. Bốn hạng người là xiển-đề, ngoại đạo, Thanh văn và Duyên giác; bốn nhân là tín tâm, Bát-nhã, hư không Tam-muội và đại Bi. Phá lòng bất tín của xiển-đề nên nói tín, vì có tín cho nên được đức tịnh; Bát-nhã để đối trị với ngoại đạo, vì ngoại đạo chấp ngã nhân, nhất dị; Bát-nhã là chánh tuệ phá nhất dị, ngã tâm, cho nên hiểu được Bát-nhã tức được đức chân ngã. Hư không Tam-muội để phá trừ tâm chán khổ vô thường của Thanh văn, vì có thể phá trừ cho nên đạt Tam-muội, có Tam-muội cho nên đạt đức lạc. Đại bi đối với Duyên giác, Duyên giác chấp trước quả vô thường nên vĩnh viễn nhập diệt, không phát khởi tâm đại bi, vì thế đại bi phá vô thường được đức thường. Vì đối với bốn hạng người nên nói bốn nhân, giải thích bốn đức. Nhưng danh (tên gọi) số của bốn đức này trong Đại kinh nói không giống nhau; Thường không thấy có danh số khác, chỉ nói thường và hằng mà thôi. Nhưng vô thường lại có hai đó là sinh diệt và lưu động. Vì đối với sinh diệt nên lập thường, đối lưu động cho nên nói hằng. Lạc cũng có danh số khác nhau. Kinh ghi: "Phật có ba loại lạc, đó là giác tri lạc, tịch diệt lạc hay thật tướng lạc và vô ái lạc. Phật tánh chỉ có một loại lạc là Bồ-đề lạc. Còn có bốn loại lạc khác là: Đoạn lạc, nếu không đoạn lạc thì lại thành hữu đoạn. Vì đoạn lạc cho nên được Đại lạc, Tịch diệt lạc, Nhất thiết trí lạc; nếu chẳng biết thì được Nhất thiết trí cho nên lạc , vì thân chẳng hoại nên nói lạc. Ngã có nghĩa tám tự tại như kinh đã nói. Tịnh gồm bốn là hữu tịnh tức là lìa hai mươi lăm hữu, môn lạc tịnh, một niệm lạc bất tịnh của phàm phu, thân tịnh tức là thân vô thường bất tịnh, tâm tịnh, tức tâm hữu lậu thì bất tịnh, tâm vô lậu thì tịnh.

V. NIẾT BÀN DỤNG : Gồm hai nghĩa: Dụng chiếu cảnh và Dụng phát trí.

Đầu tiên hãy luận về:

1. Dụng bản hữu:

Trước đã lược nói đến nghĩa bản hữu, nhưng chưa hiển bày, cho nên ở đây lại luận bàn thêm. Xưa nay đã có ba thuyết nói về vấn đề này. Đó là:

- Linh Vị cho rằng trong sinh tử mờ mịt đã có một pháp chân thần nhưng chưa hiển lộ, giống như vàng ròng bọc trong giẻ rách. Kinh Như Lai tạng ghi: "Như có người dùng vải rách dơ xấu bọc tượng vàng ròng rồi ném vào bùn, không ai biết, chỉ người có thiên nhãn nhận biết nhặt về tháo bỏ vải, rửa sạch, tượng vẫn y nhiên sáng rỡ." xưa nay vốn đã có Phật thể thường trụ, vạn đức rõ ràng nhưng đã bị phiền não che lấp, nếu đoạn phiền não thì Phật thể liền hiện.

- Chương An Dao cho rằng chúng sinh đều có đạo lý thành Phật, lý này thường trụ cho nên nói chúng sinh là chánh nhân Phật tánh, lý này nương vào chúng sinh, cho nên gọi là bản hữu.

- Khai Thiện thì chia làm hai nghĩa là bản hữu và thỉ hữu mà không có hai thể nhưng dùng hai nghĩa này để ấn định. Muốn rõ về việc không có thần minh hoặc ấn định có thần minh thì xưa nay đã có lý đương quả, nghĩa bản hữu này chỉ căn cứ theo vạn hạnh viên mãn, còn khi Kim cang tâm diệt, chủng giác hiện thì gọi là thỉ hữu. Đại kinh có ghi hai đoạn văn chứng minh, như dùng các dụ người con gái nghèo với kho báu, lực sĩ với hạt châu trên trán, bình báu trong nhà tối, bảy báu dưới giếng, vốn đã tự có để chứng dẫn nghĩa bản hữu, lại dùng thí dụ về sữa lạc trong phẩm Sư Tử Hống và phẩm Ca-diếp. Để dẫn chứng nghĩa thỉ hữu, hai phẩm đều nói rằng trong sữa không có lạc, nhưng lạc từ sữa sinh cho nên nói có lạc. Kinh ghi: "Phật tánh chẳng thuộc về ba thời, nhưng thân chúng sinh ở vị lai sẽ tụ tập được sự trang nghiêm thanh tịnh, cho nên nói Phật tánh ở vị lai." Đó là chứnh minh cho nghĩa thỉ hữu, nên biết Phật tánh có đủ hai nghĩa, nếu chẳng định lý hạng gỗ đa không thành Phật, thì chúng sanh này ắt sẽ làm Phật, đó là nghĩa bản hữu... như đối với quả Phật thì lợi ích hiện tiền là nhân, trong nhân chưa có quả, đó là nghĩa thỉ hữu.

* Ở đây luận giải chẳng phải như thế. Nghĩa thứ nhất cho rằng vốn có một chân thần, như thế thì đồng với Tăng pháp, nếu trong nhân đã có quả thì cũng như bán sữa mà đòi giá của lạc, bán ngựa cái mà đòi giá của ngựa tơ, vả lại sức của chân thần rất mạnh, vì sao trụ trong phiền

não lại không thể loại phiền não ra mà phải đợi đến khi tu đạo đoạn hoặc mới hiển hiện.

* Phá nghĩa thứ hai: nếu nói lý thành Phật vốn đã có là thường thì trong thân chúng sinh đã có pháp thường trụ, vậy trở thành chấp thường kiến mà chẳng phải pháp chân thần, nếu lý này vô thường thì không thành nghĩa bản hữu.

* Phá nghĩa thứ ba: tức phá hai nghĩa của Khai Thiện. Nếu cho rằng pháp thường trụ có thỉ hữu thì pháp thường trụ phải có xưa có nay. Nếu có xưa có nay thì thuộc ba thời và trở thành vô thường. Phản cật rằng: nếu nạn vấn pháp thường trụ có nghĩa thỉ hữu, thì lẽ ra cũng là pháp vô thường và không có nghĩa bản hữu. Nếu pháp vô thường chỉ có thỉ hữu mà không có bản hữu, thì pháp thường trụ chỉ có bản hữu mà không có thỉ hữu. Nếu pháp thường trụ đầy đủ hai nghĩa, thì vì sao nghĩa bản hữu của tánh được nghe cần phải có nhân nghe để xuất ra nghĩa thỉ hữu và lại do nhân gì chiêu cảm? Nếu không có nhân khác thì lẽ ra phải không có vật. Đã có hai hữu thì có hai nhân, nếu từ sinh nhân thì thành vô thường. Nay luận rằng Niết-bàn chưa từng có bản hay thỉ, vì phá chấp bản cho nên nói thỉ, thỉ cũng phải tận trừ. Vì thế nói Bản đến thì hiển hiện. Đạo chẳng có bản thỉ, bản thỉ cũng đều là phương tiện.

2. Dụng chiếu cảnh: gồm có hai: Chiếu cảnh tục đế và chiếu cảnh chân đế.

a. Chiếu tục đế: Trong tục đế có pháp lưu động (...) đến đi, nay căn cứ theo Phật trí để luận bàn. Về chiếu, nếu theo cảnh đến đi thì Phật trí vô thường, nếu chẳng theo cảnh đến đi thì Phật trí chẳng nhiếp cảnh.

* Đệ tử Quyết giải thích rằng: cảnh có đến đi, là... tâm ai? Nếu căn cứ theo nhân duyên đến đi thì cảnh trí cũng là nhân duyên. Đến đi đã là nhân duyên thì vì sao quả có đến đi và không đến đi. Đi thì tịnh, đến thì động, nhân duyên là trí, trí thì vô tướng. Nhưng người biết thì đến đi là tướng, thuộc vô thường, nếu biết vô thường, thì cảnh trí cũng vô thường. Đến đi này còn có chỗ nghi. Vả lại tướng đến đi là điên đảo, cảnh điên đảo xưa nay vốn không, thì đâu có trí nào biết được?

Thứ nhất: Pháp sư Bành Thành vì những nghi nạn này mà giải thích rằng quả không có một kỳ hạn sinh diệt, nhưng lại còn có niệm niệm lưu động theo cảnh đến đi, lời giải thích này cũng không đúng. Cho nên kinh ghi: “Nếu nói Như Lai vô thường thì bị đọa lạc, hiện đời lưỡi vị này sẽ bị rữa nát trong miệng. Các sư kia lại bỗng cải hối, tạo huyền cao đường, giống như gương treo tại đài cao, vạn tượng đều hiện

trong đó, hình tượng có đến đi, gương thì không sinh diệt.” Nếu chỉ giải thích thế này, thì chẳng tránh được sự cật vấn, vì gương vô tình, cái biết thì có linh tánh, hơn nữa gương vô thường đâu có thể dụ cho trí tuệ là thường trụ.

Thứ hai: pháp sư Kinh cho rằng: “Trí thể là thường, dụng thì vô thường, dụng vô thường nên theo cảnh đến đi.” Lý này cũng không đúng, vì đâu có thể chia thể của Như Lai là vô vi, dụng là hữu vi. Kinh ghi: “Người có chánh kiến nên nói Như Lai nhất định là vô vi.”

Thứ ba: Quang Trạch nêu ví dụ để giải thích rằng: “Như nay dùng trí vô thường chiếu pháp thường trụ, trí chẳng đồng với cảnh thường. Vậy dùng trí thường trụ để chiếu cảnh vô thường, trí lại theo cảnh vô thường sao

Thứ tư: Lại có một thuyết là cửu chiếu cảnh. Trí này tuy chiếu vị lai nhưng có nghĩa đương hiện tại và đương quá khứ. Ngã đều chiếu, vì thế nên chẳng sinh diệt, lý này cũng chẳng đúng. Vì lúc đang hướng đến vị lai là đương hiện tại (sắp hiện tại) chưa phải là chánh hiện tại, nay đã thành chánh hiện tại thì ở chánh hiện tại này, chiếu đương tri ngừng chiếu hay không ngừng chiếu. Nếu có dừng thì sinh diệt, nếu không dừng thì đâu có lý này. Nên biết nếu đương tri không dừng thì chỉ có đương tri mà không có hiện tại tri.

Thứ năm: Nghĩa nghịch chiếu: Khi Như Lai thành chánh giác, thì một niệm đầu tiên nghịch chiếu cảnh rồi sau đó cảnh tự đến đi, không cần phải biết nữa (tức không cần phải chiếu nữa), cũng như Thiên tử, lúc mới lên ngôi đã chế định phép tắc, nếu có người phạm thì y theo tội nặng nhẹ mà trị, không cần phải chế định nữa. Phật trí chiếu cảnh cũng như thế. Nghĩa này cũng chẳng đúng vì Phật trí chiếu cảnh đâu có lúc nào tạm dừng nghỉ, mà cho là khi mới thành đạo thì chiếu, sau đó không chiếu nữa. dẫu có như thế thì rốt cuộc cũng không tương ứng với cảnh.

Thuyết thứ sáu nói về nghĩa ngang dọc chiếu soi. Thuyết này cho rằng ở giai vị tu nhân khi mới phát tâm, trí Phật có thể dọc thì chiếu mấy thời, ngang thì chiếu mấy cảnh. Khi vào Sơ địa thì trong một niệm có thể ngang chiếu một trăm pháp, dọc chiếu một trăm thời. Vào Địa thứ hai chiếu một ngàn cảnh một ngàn thời, vào Phật địa thì trí chiếu vạn cảnh vạn thời. Lại dùng hư không làm dụ, tức là vật trong hư không có sinh diệt, hư không chẳng có đến đi. Lý này chẳng đúng, vì hư không vô trí, Phật quả thì linh trí, há có thể dụ được sao. Nay nói trí tuệ của Như Lai ngưng lặng mà chiếu soi, chẳng phải thường và vô thường mà có thể hiện thường và vô thường; chẳng phải sinh diệt mà hay sinh diệt, chẳng

chiếu mà chiếu, chiếu mà vô sở chiếu.

b. Chiếu chân đế: có hai thuyết:

Khai Thiện cho rằng trí chiếu chân đế, tức thầm hợp với chân làm một, không có sự sai biệt trí và cảnh. Vì sao? Vì trí thể đã vi diệu, trong lặng thường tịch, cùng với cảnh không khác. Nhưng nếu phân biệt theo đức thì có ba ý, đó là: phàm phu chẳng thầm hợp và chẳng dung hội, bậc Thánh trong nhân thì hội mà chưa thầm hợp, Phật quả thì vừa thầm hợp vừa dung hội.

Thuyết thứ hai không giống với thuyết này, cho rằng Phật trí là trí linh trí, chân đế là cảnh vô tri, có hai thể khác nhau, vậy đâu có thể cho rằng pháp có trí đồng với cảnh vô tri. Nhưng khi đã dung hội đến cùng tột thì gọi là thầm hợp, thì đâu có thể cho rằng dung hội và thầm hợp khác nhau? Trong kinh cũng có đề cập đến thầm hợp và dung hội, như kinh Tuệ Ấn Tam-muội ghi: “Minh (thầm hợp), tịch, chẳng minh tịch.” Ngài Tăng Triệu trong các bộ luận cũng thường nói rằng: “Minh chân thể tịch” (thầm hợp chân đế, thể tánh tịch diệt). Lợi Thành nói: “Cảnh tướng sai khác, đâu có thể cho là thầm hợp hay dung hội.” Nay nói cảnh và trí chưa từng là một cũng chẳng phải khác; cho nên pháp sư Ảnh nói: trong ngoài đều hợp (minh), duyên trí đều vắng lặng (tịch).

3. Dụng phát trí:

Hỏi: Phật quả và Niết-bàn thuộc tiệm tri hay đốn trí (hoặc tiệm ngộ hay đốn ngộ)? Xưa nay có nhiều thuyết khác nhau. Nếu căn cứ theo chân đế để đối luận thì gồm ba thuyết:

Cả hai đều thuộc đốn tri, chẳng thể là tiệm kiến. Vì sao? Vì lý vượt ngoài vạn hoặc, tuy có trừ được một hai phần nhưng rốt cuộc cũng không thể chứng được lý, cần phải tận trừ các hoặc, mới có thể chứng (kiến) lý. Ví dụ như một vật được gói bởi mười lớp giấy, dù đã lột bỏ chín lớp vẫn chưa thấy được, chỉ khi nào bỏ cả mười lớp thì mới thấy được vật.

Cả hai đều có thể tiệm tri: kinh Tiệm Bị cho rằng tất cả trí tuệ dần dần đầy đủ, đâu có thể trong bỗng chốc mà ngộ được sao?

Phật quả có thể đốn ngộ, chân đế có thể tiệm tri. Vì sao? Vì chân đế là không của tục đế, lại chẳng phải là vật nào khác; Vì thế đạt được trí tuệ thì có thể biết từng phần, còn trí tuệ Phật quả vượt ra ngoài sinh tử, cho nên không có thể biết dần dần được.

Nay, tất cả đều chẳng phải như thế, cần phải phá.

Thuyết thứ nhất cho rằng tất cả đều là đốn tri, tức là chưa hoàn toàn thấy lý, thì lẽ ra chưa đoạn hoặc, nếu đoạn một vài phần hoặc thì

phải chứng một vài phần lý, vả lại chẳng thấy lý thì không có trí tuệ, không có trí tuệ thì làm sao đoạn hoặc?

Thuyết thứ hai cho rằng tất cả đều tiệm tri. Luận về lý, nếu có từng phần thì có thể được phần tri. Nhưng lý đã đồng nhất không có phân chia thành từng phần thì đâu có thể phần tri? Vả lại, thử hỏi Sơ địa kiến chân đã là xứng hợp với lý hay không xứng lý? Nếu đã xứng lý thì đâu khác với Địa thứ hai, nếu chưa xứng lý thì sao lại cho rằng thấy lý?

Nạn phá thuyết thứ ba: Thuyết này có đủ ba lỗi trên, vả lại lời nói đã tự trái nhau cho nên cũng chẳng đúng.

Nay luận rằng, lý cùng tột còn không có tiệm đốn, há lại có cái biết tiệm đốn sao? Tuy không đốn tiệm mà cũng là đốn là tiệm. Kinh ghi: "Lúc sơ phát tâm và lúc đã thành tựu, rốt ráo không khác nhau." Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Bồ-tát sơ phát tâm đồng với chư Phật ba đời", nhưng có nghĩa tiệm tri, là vì có năm mươi hai giai vị bất đồng, Sơ địa có một trăm pháp, Nhị địa có một ngàn pháp.

VI. LIỆU GIẢN:

Kinh Niết-bàn gồm ba bản dịch, đó là bản hai quyển, Đại thiên bản và bản sáu quyển. Có rất nhiều thuyết về xuất xứ, phiên dịch về ba bộ này. Có thuyết cho rằng bản hai quyển thuộc kinh Tiểu thừa, bản sáu quyển và Đại bản thuộc kinh Đại thừa. Có thuyết lại cho rằng đồng một tòa mà nghe khác nhau, cho nên có bản đầy đủ và tóm lược. Có thuyết lại nói việc phiên dịch có đầy đủ và rút gọn, phần nhiều theo thuyết này vì ngài Pháp Hiển được phần đầu của Đại bản, phiên dịch thành sáu quyển.

Ngài Đạo Dung trước du học tại Cối Kê Giang Nam, nghe các Đại đức nói tăng nhân Bách Tế đem các sớ ký Kinh Niết-bàn của pháp sư Kiết Tang về quê nhà nên ở đây không có bản lưu hành. Ngài Đạo Dung ở đình kinh Cảm nói: Năm ngoái thấy Hiền giả Bách Tế đem huyền ý Kinh Niết-bàn của pháp sư Kiết Tạng về quê viết thành hai sớ mà chưa được đọc qua bèn viết rằng Hiền giả ấy giáo huấn tại nơi đó.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 135

NIẾT BÀN TÔNG YẾU

SỐ 1769

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1769

NIẾT-BÀN TÔNG YẾU

Đại Sư Nguyên Hiểu soạn.

Kinh này được chia làm hai môn để giải thích đó là lược thuật đại ý và rộng khai phân biệt.

I. LƯỢC THUẬT ĐẠI Ý:

Phàm Niết-Bàn là đạo, cũng chẳng phải đạo mà chẳng phải chẳng là đạo, chẳng trụ mà chẳng phải chẳng trụŒ - Thế nên biết, đạo ấy thật xa mà cũng thật gần, chứng ngộ được thì vừa vắng lặng mà vừa xao động. Xao động nên phát ra tám loại âm thanh vang khắp hư không mà không dứt, vắng lặng nên xa lìa mười tướng, đồng với mé chân mà trong lắng. Lại do quá xa, cho nên theo ngôn giáo, trải qua hàng ngàn kiếp mà chưa thể đạt được, quá gần cho nên bặt lời truy tìm chẳng đến một niệm mà tự thể hội. Nay kinh này chính là biển lớn của Phật pháp, là bí tạng của Phương đẳng, lập làm giáo thì cũng khó mà suy lường, vì nó bao la không bờ mé, sâu thẳm không cùng đáy, vì không đáy cho nên không đâu không tận, vì không bờ cho nên không đâu không khắp. Thống nhiếp từng bộ phận của kinh điển quy về một vị của vạn dòng, mở bày điều chí công của ý Phật, hòa giải sự tranh luận của các nhà, khiến cho các loài tứ sinh loạn động thảy đều trở về thật tánh bất nhị, làm cho những kẻ mê man trong giấc mộng nghìn đời tỉnh thức mà đến cực quả Đại giác. Đại giác cực quả. Thể hội thật tánh mà vong tâm và thật tánh không hai, hòa lẫn chân vong làm một. Đã không hai thì đâu có một chân vong hòa hợp, cái gì là thật? Ở đây lý và trí đều vong (mất), danh nghĩa đều tuyệt, đó là huyền chỉ của Niết-bàn vậy. Nhưng

chư Phật chứng mà chẳng trụ ở giai vị, cho nên không đâu không ứng cơ, không điều gì không nói đến, đó là chí giáo của Niết-bàn. Huyền chỉ đã lập mà chưa từng vắng lặng, chí giáo đã bày mà chưa từng có lời, đây là một vị của lý giáo, khiến cho người nghe một chữ Mãn đều được lợi ích, người cầu nửa câu kệ không điên đảo, nếu người tạo tội ngũ nghịch mà tin kinh này thì tội có thể tiêu diệt, người có chủng tử thiện, nương nơi giáo này thì được sanh lại. Kinh Đại Bát-Niết-bàn, nếu gọi đủ theo âm Phạm là MaŒ-ha-bát Niết-bàn-na. Hán dịch là Đại Diệt độ. Đó là muốn nói đến đạo chứng ngộ của Như Lai thể thì trùm khắp, dụng thì vô cùng, cứu độ tất cả hữu tình không pháp nào hơn cả. Vì y cứ theo nghĩa "không có pháp nào hơn", nên gọi là Đại thể, Đại dụng, không hai không khác. Đã không có bờ bên kia để đến, thì đâu có bờ này để lìa. Vì không có chỗ để lìa cho nên không có gì là không lìa, đó là đại diệt, vì không có chỗ đến, nên không có chỗ nào không đến, đó là Đại độ, cả hai nghĩa gọi chung là Đại Diệt độ.

Kinh là cách ngôn của bậc Đại Thánh, xuyên suốt mười phương mà chỉ có một phép tắc duy nhất và trải qua nghìn đời vẫn thường hằng không có hai pháp vả lại vì là Thường nên gọi là Kinh. Trước phần chánh thuyết của kinh, đầu tiên có đoạn văn trình bày về thời gian và sự việc, đó gọi là phẩm Tựa thứ nhất.

II. QUẢNG KHAI PHÂN BIỆT:

Gồm bốn môn là Nhân duyên, Giáo tông, Kinh thể, Phân biệt Giáo tích.

1. Luận về Nhân duyên của kinh:

Hỏi: Đức Phật lúc sắp Niết-bàn tuyên nói kinh này là có nhân duyên hay không có nhân duyên? Nếu không có nhân duyên chắc hẳn ngài không nói, còn nếu có thì gồm mấy nhân duyên?

Đáp: Phật nói kinh này, chẳng có nhân cũng chẳng có duyên: Vì sao? Vì yếu chỉ Ngài hiển bày dứt bặt danh ngôn; không lập bày nhân duyên, vì người năng thuyết lìa các nhân duyên phân biệt; vì nhân duyên bất khả tư nghì, nên dù không nhân mà gượng nói kinh này, văn kinh ghi: "Như-lạp-la-bà-di gọi là dầu ăn, thật chẳng phải là dầu ăn, gượng lập tên dầu ăn; đại Niết-bàn này cũng như thế, không có nhân duyên mà gượng đặt tên." Nhiếp Luận ghi: "Nếu Phật quả do vô phân biệt trí hiển hiện, lìa phân biệt chúng sinh thì làm sao thực hiện việc lợi ích cho chúng sinh? Như lý, không trái ngược là hiển bày vô công dụng thực hiện các việc"; vì thế luận này nói kệ lập lại ý trên rằng:

“Ví như ngọc ma-ni, trống các cõi trời, không có sự suy tư mà các việc tự thành không phân biệt thì đủ loại Phật sự thành tựu cũng như vậy.” Giải thích rằng, nếu căn cứ theo nghĩa này thì không nhân duyên mà có sở thuyết. Vậy cũng có thể nói không nhân duyên cho nên cũng không có sở thuyết. Như văn kinh ghi: “Nếu biết Như Lai thường không thuyết pháp thì đó là Bồ-tát đầy đủ đa văn.” Kinh Nhị Dạ ghi: “Từ đêm mới thành đạo đến đêm Niết-bàn, trong khoảng thời gian đó Đức Phật không nói một lời.” Vì thế cho nên biết không nhân không thuyết. Hoặc có người cho rằng có nhân duyên lớn nên Đức Phật mới nói kinh này. Vì sao? nHư người ngu si không có nhân duyên thì không biết tạo tác, người trí không phải như thế, có nguyên do sâu xa mới thành lập các việc. Luận Trí độ ghi: “Ví như Tu-di sơn vương, nếu có nhân duyên nhỏ hoặc không nhân duyên thì sẽ không tự phát động.” Chư Phật cũng như thế, vì nhân duyên mà tuyên thuyết pháp yếu.” Theo ý văn này thì có nhân có thuyết, vả lại cũng căn cứ theo ý này thì nhân duyên gồm có tổng và biệt. Biệt thì có vô lượng nhân duyên. Vì sao? vì bậc Đại nhân phát ngôn ắt chẳng phải là luống suông, dù cho một bài kệ hay một câu cũng có nhân duyên, trong một lời cũng có các duyên. Bản kinh Phạm này có hai mươi lăm ngàn bài kệ thì có ngần ấy nhân duyên, mỗi bài kệ có bốn câu, tổng cộng là một trăm ngàn câu, thì có một trăm ngàn nhân duyên, trong mỗi mỗi câu lại có các duyên, như thế nếu tính ra thì thành vô lượng duyên, không thể kể hết. Còn tổng nhân duyên thì Như Lai vì một nhân duyên lớn mà nói kinh này, đó là muốn hiển bày đại ý xuất hiện ở thế gian của chư Phật. Như kinh Pháp Hoa ghi: “Chư Phật Như Lai vì một nhân duyên quan trọng mà xuất hiện ở thế gian....” Phẩm Bồ-tát trong kinh này ghi: “Nếu người nào cung kính cúng dường vô lượng chư Phật thì mới được nghe kinh Đại Niết-bàn. Vì sao? Vì người có đại phước đức mới nghe được việc lớn như thế.” Thế nào là lớn (đại)? Vì đó là tánh của Như Lai, là kho tàng sâu kín của chư Phật. Vì ý nghĩa đó cho nên gọi là đại sự. Giải thích rằng khi nói kinh này đúng vào đêm cuối cùng, lúc sắp Niết-bàn để hiển thị đại ý của chư Phật là tổng quát những ngôn giáo tùy cơ từ khi thành đạo đến nay đều là chỉ bày một vị Đạo, nay quy về tánh không hai. Mười phương tất cả chư Phật đều cùng một ý này không hai không khác. Đó là đại ý xuất hiện thế gian của chư Phật, gọi là kho tàng sâu kín của Như Lai. Do có nhân duyên lớn như thế, nên Như Lai nói đại kinh này. Vậy một nhân duyên lớn của tổng môn thâu nhiếp vô lượng nhân duyên của biệt môn, những duyên ấy không ngoài một ý trên.

Hỏi: Nghĩa của các sư thứ nhất là không nhân không thuyết, ý của các sư thứ hai là có nhân có thuyết, vậy ai đúng ai sai?.

Đáp: Hoặc có người cho rằng cả hai đều đúng. Vì đều y cứ vào kinh điển, không phương hại lẫn nhau. Tuy chẳng phải không như thế cho nên nói có không, không lại chẳng phải nhất định như thế cho nên không trái ngược nhau. Nếu luận về nhân duyên của kinh này cần phải hiểu như vậy.

2. Biện giáo tông (kinh tông)

Có nhiều thuyết bất đồng về tông chỉ của kinh này. Có sư cho rằng tất cả các nghĩa mà văn kinh luận bàn từ đầu đến cuối đều là tông chỉ của kinh, nếu luận theo vấn đáp tức có ba mươi sáu nghĩa, từ thứ nhất là Trường thọ nhân quả cho đến nghĩa cuối cùng là pháp môn các ấm. Có sư lại cho rằng bốn nghĩa chính là tông chỉ của kinh, đó là:

- Quả cùng tột vi diệu đại Niết-bàn có đủ ba việc và bốn đức.
- Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, vì phiền não che lấp nên không hiển bày.
- Tam bảo và Phật tánh là đồng thể vô nhị.
- Hàng xiển-đề hủy báng Phật pháp và hàng Nhị thừa chấp tánh ắt sẽ được thành Phật.

Hoặc có thuyết cho rằng mộtquả xuất thế là tông chỉ của kinh. Quả tức Bồ-đề Niết-bàn, nhân tức Phật tánh Thánh hạnh. Như chương Thuần Đà chỉ quả Bồ-đề, chương Ai Thán hiển quả Niết-bàn. Phẩm Như Lai tánh nói về nhân Phật tánh, phẩm Thánh Hạnh luận đến nhân của hạnh đức, và những phẩm khác cũng chú trọng đến việc hiển bày nhân quả. Vì thế kinh này lấy nhân quả vô thượng làm tông.

Có thuyết cho rằng hai quả Đường Thường và Hiện Thường là tông. Nói: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh", là hiển bày Đại Bát-Niết-bàn, quả Đương Thường mà Như Lai chứng ngộ, cũng minh chứng rằng các nhân Hiện Thường như Thánh hạnh, chỉ trợ giúp để hiển quả mà chẳng phải là chánh tông. Nếu căn cứ theo ý Phật, thì vì muốn cho chúng sinh đều chứng Đương quả, nhưng sợ rằng chúng sinh khó tin nhận, cho nên tự nói quả sở chứng của mình để làm biểu tín. Vì thế cho nên lấy hai quả làm tông chỉ của kinh, nhưng từ hiện quả lập đề cho nên gọi là Niết-bàn.

Có thuyết cho rằng nhất quả viên cực là Tông, kinh nói: "Tất cả chư Phật Đại Bát-Niết-bàn", vì thế y cứ theo tông lập đề kinh. Như kinh Anh Lạc lấy sáu loại Anh lạc làm tông, kinh Đại Bát-nhã lấy ba loại

Bát-nhã làm tông. Cho nên biết kinh Niết-bàn lấy đại Niết-Bàn làm tông.

Có thuyết cho rằng nghĩa thật tánh vô nhị của kho tàng sâu kín của Như Lai là tông chỉ của kinh. Như thế thật tánh lìa tướng lìa tánh, cho nên không chướng ngại các pháp môn. Vì lìa tướng cho nên chẳng sạch chẳng dơ, chẳng có nhân, chẳng có quả, chẳng phải một, chẳng phải khác, chẳng phải có chẳng phải không, vì lìa tánh cho nên cũng dơ cũng sạch, cũng có nhân có quả, cũng là một cũng là khác, cũng hữu vi cũng vô vi; vì có nhơ có sạch cho nên gọi là chúng sinh hoặc sinh tử, cũng gọi là Như Lai hoặc gọi là Pháp thân. Vì có nhân quả cho nên gọi là Phật tánh, là Như Lai tạng, là Bồ-đề, là đại Niết-bàn; cho đến vì có hữu vô cho nên gọi là nhị đế, vì chẳng phải hữu vô cho nên gọi là trung đạo; vì chẳng phải một cho nên có các môn, vì chẳng phải khác cho nên các môn chỉ có một vị, kho tàng sâu kín vô nhị như thế là tông chỉ của kinh. Nhưng tên đề kinh, không thể cùng lúc đều có các tên, cho nên mới tùy thời gian sự việc mà lập tên là Niết-bàn.

Hỏi: Trong sáu thuyết trên, thuyết nào là thật?

Đáp: Hoặc cho rằng tất cả đều thật vì ý Phật vô cùng không thuyết nào không đúng. Hoặc có thể cho rằng thuyết sau cùng là thật, vì đạt được ý "vô cùng" của Như Lai, và dung nhiếp được các nghĩa nói ở năm thuyết trước. Nên biết hai thuyết này cũng không trái ngược nhau. Tuy nói chung như thế, nhưng trong đó cũng có phân biệt, vả lại căn cứ vào hai môn là Niết-bàn môn và Phật tánh môn để hiển thị tướng của Niết-bàn.

Nghĩa của Niết-bàn được chia làm sáu môn để phân biệt đó là: Danh nghĩa môn, Thể tướng môn, Thông cục môn, Nhị diệt môn, Tam sự môn và Tứ đức môn.

a. Danh nghĩa môn: Gồm nhiều thuyết, hoặc chủ trương không phiên dịch, hoặc chủ trương nên phiên dịch. Chủ trương nên phiên dịch có rất nhiều, nhưng nay chỉ nêu lên một nghĩa phiên dịch là Diệt độ mà thôi. Văn chứng minh cho nghĩa này như trong phần trường hàng kinh Pháp Hoa ghi: "Khoảng nữa đêm nay Như Lai sẽ nhập Vô dư Niết-bàn", đến phần kệ trùng tụng sau lại ghi: "Đêm nay Phật Diệt độ, như củi hết lửa tắt." Như quyển một, kinh này ghi: "Tùy theo âm thanh của mỗi loài mà tuyên bố cho tất cả chúng sinh rằng, đêm nay Như Lai sẽ Niết-bàn." Trong kinh Nê-hoàn (bản sáu quyển) thì đoạn này lại ghi: "Đấng tịch diệt Đại Mâu-ni Tôn tuyên cáo cho tất cả chúng sinh, đêm nay Ta sẽ Niết-bàn." Căn cứ vào những đoạn văn trên thì biết rằng Diệt

độ là từ dịch nghĩa chính của Niết-bàn.

Về chủ trương không phiên dịch cũng có rất nhiều thuyết, nhưng ở đây cũng chỉ nêu lên một nghĩa mà thôi. Thuyết này cho rằng tiếng Phạm một chữ có rất nhiều từ ngữ giải thích, Trung Quốc không có từ ngữ tương đương, cho nên không thể dùng một tên mà phiên từ nhiều nghĩa. Dẫn văn chứng minh, như Phẩm Đức Vương thứ bảy, phần văn nói về công đức có ghi: “Niết tức là “Bất”, Bàn tức là “Thức”, bất thức (không biết) tức Niết-bàn; Bàn là phú (che đậy), bất phú (không che đậy) là Niết-bàn; Bàn là khứ lai, bất khứ bất lai (không đến không đi) là Niết-bàn; Bàn là thủ (nắm) bất thủ là Niết-bàn; Bàn là bất định, chẳng bất định là Niết-bàn; Bàn là tân (mới) vô tân cổ (không có mới củ) là Niết-bàn; Bàn là chướng ngại, vô chướng ngại là Niết-bàn. Văn sau lại ghi: “Này Thiện nam, bàn tức là hữu, Vô hữu (không có) tức là Niết-bàn; Bàn là hòa hợp, không hòa hợp là Niết-bàn, Bàn là khổ, Vô khổ là Niết-bàn, ở đây chỉ nêu lên mười nghĩa mà thôi, còn rất nhiều nghĩa ở những đoạn văn trước và sau không thể kể hết. Vì thế không thể dùng một từ để phiên dịch Niết-bàn.

Hỏi: Nếu như lập nghĩa của thuyết thứ hai là đúng, thì làm sao giải thích thông suốt được, khi có người vấn nạn rằng: “Kinh nói có phiên dịch, vì sao cho là không phiên dịch? như nói rằng tùy theo âm thanh của các loài mà tuyên bố cho tất cả, đêm nay Như Lai sẽ Niết-bàn, đó há chẳng phải là tùy theo âm thanh của sáu loài như trùng kiến... để phiên dịch dịch danh từ Niết-bàn, mà sao chỉ ở quốc độ này không được phiên dịch? Vả lại, ở nơi này văn kinh đã phiên dịch là Diệt độ rồi, đây có thể nói là không thể phiên dịch chăng?

Các sư chủ trương thuyết này giải thích rằng: Trong nhiều nghĩa của từ Niết-bàn nếu dùng một nghĩa là Diệt độ, tức là căn cứ theo một nghĩa này để tuyên cáo khắp chúng sinh, chứ chẳng phải cho rằng từ Niết-bàn chỉ có phiên dịch là Diệt độ. Do nghĩa này nên có thể thông suốt được các câu vấn nạn.

Hỏi: Nếu lập nghĩa của thuyết thứ nhất là đúng, thì làm sao thông suốt được khi có người vấn nạn rằng: “Trong phẩm Đức Vương Bồ-tát vấn nạn rằng, nếu Diệt độ chẳng phải là Niết-bàn, thì vì sao Như Lai kỳ hẹn ba tháng sau sẽ Niết-bàn?.” Phẩm Sư Tử Hống lại ghi: “Lửa các kết sử phiền não diệt cho nên gọi là Diệt độ, lìa giác quán gọi là Niết-bàn.” Như vậy Diệt độ đâu phải nghĩa chánh để phiên dịch từ Niết-bàn?

Các sư chủ trương thuyết này giải thích rằng các lời văn này là do các nhà phiên dịch cổ Hán luôn nêu để tu sức cho văn mà thôi, nếu để

nguyên âm Phạm, tức phải nói; nếu Niết-bàn chẳng phải là Niết-bàn... , lửa các kết sử diệt gọi là Niết-bàn, lìa giác quán cho nên gọi là Niết-bàn. Nếu dịch theo từ ngữ ở quốc độ này thì nói: Diệt độ chẳng phải là Diệt độ...” đoạn sau cũng như thế. Do nghĩa như thế cho nên không trái nhau.

Hỏi: Hai thuyết này, thuyết nào đúng thuyết nào sai?

Đáp: Hoặc cho rằng cả hai đều đúng vì đều y cứ vào văn kinh mà thành lập. Nghĩa này thế nào? Tên Niết-bàn gồm có hai nghĩa, đó là mật ngữ và hiển liễu. Theo hiển liễu thì Niết-Bàn là Diệt độ, như các sư chủ trương nên phiên dịch đã trình bày ở trên. Nếu theo mật ngữ thì Niết-bàn gồm nhiều từ nghĩa như các sư chủ trương không phiên dịch đã luận. Do lý này mà hai thuyết đều đúng, nếu y cứ theo ý này thì có thể giải thích thông suốt câu vấn nạn kia, nghĩa là theo nghĩa hiển liễu thì có chánh phiên, cho nên tùy theo âm thanh các loài mà tuyên cáo; còn theo nghĩa của mật ngữ thì bao hàm nhiều ý, cho nên cũng khéo léo hợp với câu vấn nạn sau. Nói “nếu như Diệt độ”, thì Diệt độ là tử Diệt độ theo từ ngữ hiển liễu, nói “Chẳng phải là Niết-bàn” thì Niết-Bàn là nghĩa bất thức trong mật ngữ... câu vấn nạn này ý nói rằng, nếu Diệt độ nghĩa của tử diệt chẳng phải là nghĩa Niết-bàn bất diệt, thì vì sao dùng danh từ bất thức mà kỳ hẹn ba tháng sau sẽ Niết-bàn? Vì trước khi thành đạo dưới cây Sa-la, đã đạt được Niết-bàn bất thức rồi, nếu có phiền não tức biết sinh tử. Như phẩm Sư Tử Hống ghi: “Lửa kết sử diệt gọi là Diệt độ”, tức nghĩa Diệt độ của mặt hiển liễu lìa giác quán nên gọi là Niết-bàn. Tức nghĩa Vô khổ của mật ngữ, vì khi nhập Vô dư thì khổ báo diệt, mới lìa tâm phân biệt giác quán. Do các lý này mà khéo thông suốt các câu vấn nạn.

Thích nghĩa:

Căn cứ theo ngữ nghĩa của mặt hiển liễu để giải thích ý nghĩa có phiên dịch. Trung Quốc phiên Ma-ha Bát-Niết-bàn-na là đại Diệt độ.

Đại, người xưa giải thích là “Không có gì hơn.” Nghĩa là khi giải thích về đức thù thắng thì không có cái gì hơn (trước) nó được, chứ không phải căn cứ theo thời gian trước sau mà nói không có trước (hơn). Văn Kinh này nêu lên sáu nghĩa của chữ Đại (lớn) là:

Không có gì rộng hơn cho nên gọi là Đại; như kinh ghi: “Đại, vì tánh của nó rộng lớn như hư không, không đâu không cùng, Niết-bàn cũng như thế cho nên gọi là Đại.”

Không có gì lâu dài hơn, nên gọi là Đại, kinh ghi: “Đại tức là lâu dài thí như có người tuổi thọ vô lượng gọi là đại tuế phu.”

Không có gì sâu thẳm hơn, nên gọi là Đại. Như kinh ghi: "Đại tức chẳng thể nghĩ bàn, tất cả phàm phu thế gian, Thanh-văn, Duyên-giác không thể suy lường được nghĩa của Niết-bàn, cho nên gọi là Đại."

Không có gì cao hơn, cho nên gọi là Đại. Kinh ghi "Như có ngọn núi lớn, tất cả thế gian không lên đến đỉnh, Niết-bàn cũng như thế, hàng phàm phu và Nhị thừa cho đến Bồ-tát không thể cùng tận được nghĩa, thế nên gọi là đại."

Không có gì nhiều hơn, nên gọi là đại. Như kinh ghi: "Thí như có kho tàng lớn chứa vô số trân bảo; Niết-bàn cũng như thế có rất nhiều trân bảo diệu pháp cho nên gọi là Đại."

Không có gì cao quý hơn, nên gọi là Đại, kinh ghi: "Như bậc chủ nhân tối tôn quý trong thế gian, Niết-bàn cũng như thế, cao quý nhất trong các pháp, nên gọi là Đại."

* Diệt gồm có bốn nghĩa là sự diệt, lý diệt, đức diệt và trạch diệt.

Sự diệt tức là nghĩa "trở về không." Nghĩa này ứng hợp với hóa thân, vì chánh trí cũng dứt bặt cho nên gọi là diệt. Như kinh ghi: "Đêm nay Phật Diệt độ như củi hết lửa tắt." Vậy sự diệt là theo thể mà lập danh.

Lý diệt là nghĩa tịch mặc, vì từ xưa nay, chẳng động chẳng khởi. Kinh ghi: "Tất cả pháp chẳng sinh, chẳng diệt, xưa nay vắng lặng tự tánh Niết-bàn." Vậy lý diệt là y cứ theo toàn âm lập danh.

Đức diệt tức theo nghĩa xa lìa, vì tất cả công đức lìa tánh, lìa tướng, chẳng giữ tự tánh, luôn luôn một vị. Kinh ghi: "Được an lạc tức Giải thoát, chân Giải thoát tức Như Lai, Như Lai tức Niết-bàn... . Vậy Đức diệt y theo nghĩa mà lập danh.

Trạch diệt là nghĩa đoạn trừ, vì trí Phật đoạn trừ tất cả các phiền não. Nếu theo nghĩa này thì Niết-bàn chẳng phải là diệt, nhưng lập danh thì căn cứ theo ba nghĩa.

Từ nơi chốn lập danh, nghĩa là chư Phật đạt đến tận nguồn vô trụ, ở nơi đây tất cả phiền não đã đoạn trừ. Cảnh giới mà phiền não đã đoạn trừ này gọi là diệt. Như kinh ghi: "Niết-bàn cũng thế, không có trụ xứ, chỉ có nơi đã đoạn trừ hết phiền não gọi là Niết-bàn.

Từ nhân lập danh, nghĩa là trí diệt thì có thể hiển nơi lý, lý hiển là quả, trí diệt là nhân, từ nhân lập danh gọi lý là diệt. Kinh ghi: "Phiền não là củi, trí tuệ là lửa, do nhân duyên này mà tạo thành món ăn Niết-bàn, khiến cho các đệ tử của ta được mùi vị ngon ngọt.

Từ quả lập danh: Vì trí nương vào lý nên đoạn trừ được phiền não,

vậy lý là nhân của diệt, từ quả lập danh, gọi lý là diệt. Luận Phật tánh ghi: "Đạo nương vào Niết-bàn, khiến cho phiền não ở vị lai chẳng sinh, hiện tại chẳng diệt, trong nhân nói quả, cho nên gọi Niết-Bàn là không sinh diệt.

* Độ gồm hai nghĩa là nghĩa Cứu cánh và nghĩa Đáo bỉ ngạn. Nghĩa đáo bỉ ngạn là hiển bày nghĩa đoạn trừ, phiền não diệt là nói về nghĩa vô thường. Lìa phiền não, lìa diệt, chúng sinh được độ chẳng thường chẳng đoạn gọi là Diệt độ. Nghĩa Cứu cánh, tức là đức diệt rốt ráo, đó là Diệt độ.

Hỏi: Nếu đoạn phiền não chẳng phải là Niết-bàn, vì sao phẩm Đức Vương Bồ-tát ghi: "Chẳng thấy Phật tánh mà đoạn phiền não là Niết-bàn; đại Niết-bàn, vì đã thấy được Phật tánh nên gọi là thường, lạc, ngã, tịnh; vì thế đoạn phiền não cũng được gọi là đại Niết-bàn" Nếu đoạn phiền não gọi là Niết-bàn, chẳng sinh phiền não mới được gọi là Niết-bàn, vì sao văn sau của đoạn này lại ghi: "Đoạn phiền não không gọi là Niết-bàn, chẳng sinh phiền não mới được gọi là Niết-bàn. Thiện nam! Chư Phật Như Lai không khởi phiền não nên gọi là Niết-bàn" Đáp:

Đoạn văn dẫn trước đã phân biệt Niết-bàn và đại Niết-bàn khác nhau, nên nêu lên hai nghĩa đoạn trừ để hiển thị cảnh giới đã đoạn, chứ chẳng phải căn cứ theo năng đoạn mà gọi là Niết-bàn, văn dẫn sau phân biệt chư Phật và Bồ-tát cảnh giới đã đoạn của chư Phật thì rốt ráo chẳng sinh hoặc nghiệp, cho nên được gọi là Niết-bàn. Đây là Đức Phật trả lời câu vấn nạn của Bồ-tát Đức Vương. Bồ-tát hỏi rằng: "Nếu chỉ đoạn phiền não diệt là Niết-bàn, thì các Bồ-tát ở trong vô lượng kiếp đã đoạn phiền não, vì sao không gọi là Niết-bàn? Đều là cảnh giới đã đoạn, vì lý do gì mà chỉ chư Phật mới có còn Bồ-tát thì không?

Đức Phật căn cứ vào "Đoạn" và "Bất sinh" để phân biệt giải thích trả lời cho Bồ-tát Đức vương. Nếu nói chung thì Bồ-tát cũng chẳng sinh phiền não, chư Phật cũng đã đoạn phiền não. Nhưng nếu phân biệt thì đoạn trừ tức là dứt cái đã sinh ngăn cái chưa sinh. Dứt cái đã sinh, đối với nghĩa của câu trước thì nghĩa chưa đầy đủ, cho nên chỉ cho Bồ-tát; ngăn cái chưa sinh, đối với nghĩa của câu sau thì nghĩa đã rốt ráo, cho nên dùng chỉ cho chư Phật. Căn cứ đạo lý này mà tinh giản câu nói, cho nên ghi là "Đoạn phiền não chẳng gọi là Niết-bàn, chẳng sinh phiền não mới gọi là Niết-bàn." Do ý nghĩa này cho nên văn kinh không mâu thuẫn nhau.

b. Thể tướng môn gồm hai:

Thể tánh và biện hư thật.

b1. Nêu thể tánh: Có rất nhiều thuyết luận về thể tánh của Niết-bàn.

Có thuyết cho rằng chân như vô cấu là thể tánh của Niết-bàn, công đức mới sinh khởi không phải là Niết-bàn, tức trí năng chứng là Bồ-đề. Kinh ghi: "Nghĩa Niết-bàn tức là pháp tánh của chư Phật." Văn sau lại ghi "Thể của Niết-bàn vốn tự có, chứ chẳng phải hôm nay mới có." Kinh Đại phẩm Bát-nhã ghi: "Tánh không của các pháp tức Niết-bàn." Kinh Chiêm Mật ghi: "Phiền não sinh tử rốt ráo không có "thể", tìm cầu chẳng được, xưa nay chẳng sinh, nên thật chẳng diệt, tự tánh vắng lặng tức là Niết-bàn" Những đoạn văn kinh mang ý nghĩa này rất nhiều không thể nêu hết. Vì thế nên biết chân như chánh trí là Niết-bàn. Nghĩa môn hiển bày do đoạn phiền não tức nói chân như là số diệt, số diệt tức là chân như vô cấu.

Có thuyết cho rằng: Vạn đức của quả địa thì không nói đến, chỉ tổng gom bản và thỉ làm một thể của đại Niết-bàn, như trong kinh nói chung ba việc tức là Niết-bàn. Lại phần tổng kết tám tự tại ở văn kinh sau đó nói rằng: "Như thế đại ngã gọi là đại Niết-bàn." Luận Pháp Hoa ghi: "Chỉ có chư Phật Như Lai chứng đắc đại Bồ-đề, rốt ráo viên mãn đầy đủ tất cả trí huệ mới gọi là đại Niết-bàn." Luận Nhiếp Đại Thừa lại ghi: "Ba thân hiển bày vô thượng Bồ-đề, đã nói ba thân đều là Bồ-đề, thì đó là thể của đại Niết-bàn. Hai thuyết trên đều có đạo lý cả. Vì sao? Vì Niết-bàn và Bồ-đề đều có chung và riêng. Riêng thì quả Bồ-đề là đức năng chứng, thuộc về Đạo đế, quả Niết-Bàn là pháp sở chứng, thuộc về Diệt đế. Còn chung, thì quả địa của Đạo đế cũng là Niết-bàn chân như sở chứng cũng gọi là Bồ-đề. Ví như sinh tử có hai môn chung và riêng. Riêng thì nội căn tương tục trước sau gọi là sinh tử, kinh ghi: "Sinh tức là các căn sinh khởi, tử tức là các căn diệt." Chung thì tất cả các pháp tạp nhiễm đều là sinh tử, như kinh ghi: "Không tức là tất cả sinh tử cho đến vô ngã tất cả sinh tử." Đối với sinh tử này mà nói Niết-bàn, vì thế Niết-bàn cũng có chung và riêng.

Hỏi: Nếu công đức mới có cũng là Niết-bàn, vậy Niết-bàn cũng có sinh nhân nếu như thế, thì vì sao phẩm Ca-diếp lại ghi: "Ba mươi bảy môn Giải thoát, ba mươi bảy phẩm trợ đạo là Niết-bàn có thể làm cho sinh nhân, làm sinh nhân cũng là làm liễu nhân cho Niết-bàn. Thiện nam! Xa lìa phiền não tức liễu kiến được Niết-bàn. Cho nên Niết-bàn chỉ có liễu nhân mà không có sinh nhân." Trong các đoạn văn kinh trước và sau đó cũng nói chỉ có liễu nhân, chưa từng nói có sinh nhân.

Đáp: Công đức mới có, tuy là Niết-bàn, nhưng nghĩa của Niết-bàn còn là tịch diệt, đức tịch diệt lại khế hợp với sở liễu, cho nên nói chỉ có liễu nhân. Như đã nói Bồ-đề do sinh nhân sinh ra. Nhưng cũng có nói là sở liễu của liễu nhân. Y cứ vào nghĩa này thì biết Niết-Bàn là do liễu nhân hiển bày mà cũng có thể nói do sinh nhân phát khởi. Do đạo lý này mà thuyết trên không trái nghịch, thể tướng là như thế.

b2. Giản biệt hư thật:

Hỏi: Pháp sinh tử là hư vong, vì hư vong cho nên "không', sự này có thể chấp nhận còn quả Niết-bàn lấy chân như làm thể, là hư hay thật, là không hay chẳng không?

Đáp: Hoặc có thuyết cho rằng thể tánh của Niết-Bàn là chân thật, nhất định chẳng không, như kinh này ghi "Chân Giải thoát là Như Lai, Như Lai tức là quyết định (nhất định)." Văn kinh đoạn sau lại ghi "Không tức là tất cả sinh tử, chẳng không tức là đại Niết-bàn...." Kinh Thắng-man ghi: "Tam đế hữu vi là hư vong, nhất khổ diệt đế là thật...." Các văn có nghĩa như thế rất nhiều không thể ghi hết. Vậy biết Niết-Bàn là chân thật chẳng không. Nhưng những nơi khác đều nói là không, đó là đoạn trừ vong tâm đạt được Niết-bàn, nói chân trí chứng Niết-bàn. Nếu Niết-bàn không, thì Như Lai Phật tánh cũng không. Vậy trong mười một không, Niết-bàn thuộc về nghĩa không nào? Đã chẳng thuộc không cho nên biết Niết-bàn chẳng không.

Có thuyết cho rằng sinh tử và Niết-bàn đều là hư vong, không vô sở đắc. Nghĩa của Phật pháp không có một pháp nào mà chẳng không. Như phẩm Đức Vương ghi: "Bát-nhã ba-la-mật cũng không, bố thí Ba-la-mật cũng không, Như Lai cũng không, Đại Bát-Niết-bàn cũng không cho nên Bồ-tát thấy tất cả pháp đều là không." Kinh Hoa Nghiêm ghi: "Sinh tử và Niết-bàn đều là hư vong, ngu trí cũng như thế, cả hai đều không chân thật." Những đoạn văn kinh có nghĩa tương đồng rất nhiều không thể ghi hết. Vậy biết "Tất cả đều không" gọi là bình đẳng, nhưng những nơi khác cho rằng sinh tử là hư vong, Niết-bàn chẳng không đó là vì giúp đỡ những người mới phát tâm có kiến giải hạn hẹp hay sinh kinh sợ, nên tạm lập bày phương tiện để nói mà thôi! Như phẩm Hóa, kinh Đại Phẩm Bát-nhã ghi: "Nếu pháp có tướng sinh diệt thì đều là biến hóa, nếu pháp không sinh không diệt thì chẳng biến hóa gọi là không có tướng luống dối hư vong, Niết-Bàn là pháp không biến hóa. Tu-Bồ-đề nói rằng: Như Phật nói các pháp đều bình đẳng, chẳng phải do Thanh văn tạo ra cho đến chẳng do Phật tạo ra. Có Phật hay không Phật, thì các pháp tánh vẫn hằng thường không, tánh không tức Niết-bàn, vậy

vì sao nói pháp Niết-bàn không biến hóa?” Đức Phật đáp: “Đúng thế, đúng thế! Các pháp bình đẳng cho đến tánh không là Niết-bàn. Nếu hàng Bồ-tát mới phát tâm nghe tất cả pháp đều rốt ráo không, cho đến Niết-bàn cũng đều là tâm biến hóa, liền sinh lòng kinh sợ, nên Như Lai vì hàng căn cơ này mà phân biệt sinh diệt là biến hóa, không sinh diệt thì không biến hóa.” Tu-Bồ-đề lại thưa rằng: “Thế Tôn lại khiến cho hàng Bồ-tát sơ phát tâm biết tánh không này.” Đức Phật dạy Tu-Bồ-đề rằng: “Các pháp xưa có nay không chăng?” Căn cứ vào đoạn văn kinh này mà biết rằng những chỗ nói Niết-bàn chẳng không đều là phương tiện, chẳng rốt ráo. Niết-bàn không và Phật tánh không thuộc về không nào trong mười một không? Thuộc về “không không” cho nên nói là “không.” Chỉ có Phật mới đạt đến cùng nguồn, trong mười tám không thuộc về tất cánh không, như đoạn kinh Bát-nhã đã dẫn chứng. Ví như các kinh nói Niết-bàn đều không, là đoạn trừ vong tâm chấp thủ tướng, tức các kinh nói pháp sinh tử không là dứt trừ biến kế sở chấp sinh tử, nếu đây chẳng như thế thì kia cũng chẳng như thế. Nếu Niết-Bàn là thật có, thì không thể lìa thật có mà nói, nếu có thể lìa thật có mà cho là thật có thì đó là vong ngữ; cho nên biết thuyết kia nói thật có chỉ nói từ vong tâm chấp thủ cảnh giới.

Hỏi: Vậy hai thuyết thì thuyết nào đúng thuyết nào sai?

Đáp: Nếu có chấp thủ thì hai thuyết đều chẳng đúng, vì thường tranh luận nhau làm mất bản ý của Phật. Nếu chẳng chấp thì hai thuyết đều đúng vì các pháp môn vô ngại không phương hại lẫn nhau.

– Nghĩa này thế nào?

– Nếu căn cứ theo môn đức và hoạn đối đãi thì sinh tử là không, Niết-bàn chẳng không. Vì vong tâm sở thủ không có cảnh để biết cho nên gọi là không, vong tâm năng thủ không được tự tại cho nên gọi là vô ngã. Đạo lý được chân trí chứng đắc xứng hợp với tâm cho nên nói chẳng không. Chân trí năng chứng vô ngại tự tại cho nên gọi là Đại ngã. Căn cứ vào môn này thì thuyết thứ nhất đúng. Văn dẫn chứng là văn liễu nghĩa. Nếu căn cứ theo môn đối đãi vô tự tướng, thì sinh tử Niết-bàn đều vô tự tánh, vì bất không đối đãi với không, ngã đối đãi với vô ngã, cho đến không đối đãi với đối đãi, như luận Khởi Tín ghi: “Tất cả những pháp nhiễm pháp tịnh đều là đối đãi, không có tự tướng để diễn bày.” Căn cứ theo đoạn văn luận này thì thuyết sau đúng, văn dẫn chứng chẳng phải bất liễu nghĩa, vả lại đại Niết-bàn lìa tướng lìa tánh, chẳng phải không chẳng phải chẳng không, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã. Vì sao chẳng phải không? Vì lìa vô tánh; vì sao chẳng phải

chẳng không? Vì lìa hữu tánh. Hơn nữa, Niết-bàn lìa hữu tướng cho nên nói chẳng phải ngã, lìa vô tướng cho nên nói chẳng phải vô ngã. Vì chẳng phải vô ngã cho nên gọi là Đại ngã; vì chẳng phải ngã nên nói là vô ngã. Lại chẳng phải không cho nên nói là thật hữu, chẳng phải chẳng không cho nên có thể nói là hư vong. Nghĩa của kho tàng sâu kín Như Lai như thế, đâu có gì bí mật trong đó mà phải tranh luận?

c. Thông cục môn: gồm hai phần là Tiểu thừa và Đại thừa. Trong Tiểu thừa có thuyết khác nhau của hai bộ phái:

Độc tử bộ cho rằng Niết-Bàn là chung cho Phàm Thánh. Họ nói Niết-bàn có ba tên gọi là Học, Vô học và Phi học phi vô học. Hàng phàm phu... dùng trí đoạn kết sử mà chứng Niết-bàn thì Niết-bàn này gọi là phi học phi vô học. Hàng Thánh hữu học thì đạt được Niết-bàn vô vi vô học. Còn Tát-bà-đa bộ thì cho rằng Niết-bàn chỉ có vô học mà thôi. Bậc vô học đoạn kết sử chứng đắc vô vi chỉ gọi là diệt... , không gọi là Niết-bàn. Như luận Đại Trí Độ ghi: "Lìa tám thứ dục ở cõi Vô sắc thì gọi là đoạn, là diệt, vô dục đế mà chẳng gọi là đoạn trí, chẳng gọi là quả Sa-môn, là Hữu dư Niết-bàn, Vô dư Niết-bàn. Đạt vô sinh trí, đoạn chín loại kết sử của cõi phi tưởng thì gọi là đoạn, là diệt, vô dục, đế, đoạn trí, Sa-môn quả, là Hữu dư Niết-bàn mà chẳng gọi là Vô dư Niết-bàn. Bậc A-la-hán, ấm, giới, nhập không còn tương tục thì gọi là đoạn, là diệt, vô dục, đế, đoạn trí, Sa-môn quả, Vô dư Niết-bàn mà chẳng gọi là Hữu dư Niết-bàn.

Nếu y theo Đại thừa thì có bốn câu:

- *Cực thông môn*: Phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát, và Phật đều có Niết-bàn. Như kinh này ghi: "Hàng phàm phu nương theo đạo thế tục tu hành đoạn trừ kết sử gọi là Niết-bàn." Kinh còn ghi: "Được ăn uống một ít cũng gọi là Niết-bàn của bậc Thánh thì lìa ngôn ngữ luận biện."

- *Giản biệt Phàm Thánh môn*: Bậc Thánh có Niết-bàn còn Phàm phu thì không, kinh Địa Trì ghi: "Định của bậc Thánh tam thừa có Niết-bàn thì gọi là chánh định, ngoại phàm định không gọi là tà định. Hàng nội phàm không có định gọi là Bất định tụ.

- *Giản biệt Đại tiểu môn*: Đại thừa có Niết-bàn, Tiểu thừa không có, luận Pháp Hoa ghi: "Hàng Nhị thừa không có, nghĩa là Nhị thừa không có Niết-bàn" Nay kinh này ghi: "Bồ-tát ma-ha-tát trụ đại Niết-bàn, chư Phật cũng như thế!"

- *Giản biệt Nhân quả môn:* Nhân không quả có. Chỉ có Phật mới chứng đắc Niết-bàn. Nghĩa này giải thích đầy đủ trong phẩm Đức Vương.

d. Nhị diệt môn: Có hai loại

Luận về tánh tịnh và phương tiện hoại: Chân như pháp tánh xưa nay không nhiễm ô cho nên gọi là tánh tịnh, xưa nay thanh tịnh Niết-bàn tức là lý như như, phàm Thánh chỉ một vị cho nên gọi là đồng tướng Niết-bàn. Phương tiện hoại tức là Bi trí khéo léo, phá hoại sự chấp trước nhị biên, do đó mà chuyển y chân như hiển hiện. Vì từ nhân mà đặt tên nên gọi là phương tiện hoại. Do chuyển biến hai chấp trước, chẳng trụ nhị biên, cho nên gọi là vô trụ xứ Niết-bàn. Như luận Nhiếp Đại Thừa ghi: "Các phiền não hoặc đã diệt gọi là vô trụ xứ Niết-bàn"; Niết-bàn này chẳng chung cho phàm phu, cho nên gọi là bất đồng tướng Niết-bàn như Địa luận nói: định là thành đồng tướng Niết-bàn, vì tự tánh tịch diệt; diệt tức thành bất đồng tướng phương tiện hoại Niết-bàn, vì Hiện trí duyên với diệt. Hai Niết-bàn cùng một chân như, nhưng căn cứ theo nghĩa môn mà lập hai môn.

Hỏi: Tánh tịnh Niết-bàn được gọi là Niết-bàn, là tại cảnh phàm trụ được gọi Niết-bàn, hay tại cảnh giới chứng ngộ của bậc Thánh mà gọi là Niết-bàn? Nếu theo ý thứ hai thì nghĩa phương tiện sở chứng đồng với nghĩa phương tiện hoại Niết-bàn. Nếu theo ý thứ nhất thì tự nhiên phàm phu có chứng đắc đã vào Niết-bàn. Nếu phàm phu đã nhập Niết-bàn, thì lẽ ra Thánh nhân không còn nhập Niết-bàn, lẫn lộn như thế thì làm sao phân biệt?

Đáp: Được gọi là Tánh tịnh Niết-bàn, thì gồm có hai môn theo Biệt môn; như ý thứ hai là sở chứng của bậc Thánh, thì sở chứng này có hai nghĩa, một là đối với phân biệt tánh thì chứng bản lai thanh tịnh; hai là đối với y tha tánh thì chứng chuyển y tịnh. Do lý này, nên đồng là sở chứng mà hai nghĩa không lẫn lộn nhau. Luận theo Thông tướng, như ý thứ nhất là tại phàm phu, nếu y cứ theo nghĩa này thì phàm phu đã vào Niết-bàn, cũng có thể nói bậc Thánh không Niết-bàn. Cũng y theo nghĩa này mà kinh Tịnh Danh ghi: "Tất cả chúng sinh đồng một tướng Niết-bàn, không còn diệt nữa." Luận Khởi Tín ghi: "Tất cả chúng sinh, từ xưa đến nay đã vào Niết-bàn. Pháp Bồ-đề, chẳng có tướng tu tập, chẳng có tướng tạo tác." Kinh Lăng-già: "Hàng Bồ-tát Nhất-xiển-đề thường không vào Niết-bàn, vì biết rõ các pháp xưa nay đã Niết-bàn." Nên biết pháp môn của chư Phật không phải là một, từng pháp môn nói nên không chướng ngại, không lẫn lộn. Vì sao? vì Bồ-tát chẳng nhập Niết-bàn lại hơn phàm phu đã nhập, vì hàng Bồ-tát biết rõ xưa nay đã Niết-bàn. Phàm phu đã nhập không bằng Thánh nhân chẳng nhập, vì phàm phu chưa biết tự nhập Niết-bàn. Do đạo lí này cho nên các nghĩa

không tạp loạn. Tuy không tạp loạn, nhưng chẳng thể phân biệt. Vì sao? Vì Bồ-tát chẳng nhập đồng với phàm phu đã nhập, phàm phu đã nhập chẳng khác Bồ-tát chẳng nhập; vì minh và vô minh người ngu cho là hai, người trí liễu đạt tánh đó bất nhị, cho nên tuy là phàm Thánh mà tánh lại không hai, lại là phàm Thánh mà tánh chẳng phải một. Vì người ngu cho là hai, còn bậc trí liễu đạt, cho nên biết phàm Thánh, sinh tử Niết-bàn chẳng phải một, chẳng phải khác, chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải nhập, chẳng phải chẳng nhập, chẳng phải xuất, chẳng phải chẳng xuất. Ý nghĩa của chư Phật chỉ tại nơi đây nhưng vì người sơ phát tâm nên tạm nói như thế!

Luận về Hữu dư Vô dư Niết-bàn:

Nếu y cứ vào tông nghĩa của Tát-bà-đa bộ thì thể Niết-Bàn là một, luận theo thân thì có hai. Như luận Đại Trí Độ ghi: "Thế nào Hữu dư thân giới Niết-bàn?

Đáp: Hoặc có thuyết cho rằng thân có hai loại là thân phiền não và sinh thân. Bậc A-la-hán không có phiền não thân mà có sinh thân Hữu dư, nương vào thân này mà đạt được Niết-bàn nên gọi là Hữu dư thân giới Niết-bàn. Thế nào Vô dư thân giới Niết-bàn? Đáp: Bậc A-la-hán đã diệt bốn đại, các căn đã hoại mà vào Niết-bàn." Đoạn văn này chưa được rõ ràng, nên sau đó lại nói rằng: "Ở đây không nên cho rằng thân căn đã tận trừ, giác tánh diệt gọi là Vô dư thân giới Niết-bàn, mà nên nói là: Bậc A-la-hán đoạn tất cả kết sử vào Niết-bàn, gọi là Vô dư thân giới Niết-bàn. Vì sao không nói như thế? Vì tôn giả kia căn cứ vào ngôn ngữ thế tục mà tin kinh, cho nên nói như thế. Trong Tạp Tâm luận cũng có thuyết này.

Hỏi: Cảnh giới mà thân và trí diệt, vì sao không gọi là Niết-bàn?

Đáp: Vì y cứ vào tông chỉ của Tát-bà-đa bộ mà nói thể của số diệt vô vi là thiện, cho nên gọi là Niết-bàn, còn thân và trí hiện dứt bặt là vô thường diệt hữu vi, cho nên chẳng phải là Niết-bàn. Hiện tại đoạn nhân, Pháp hậu báo ở vị lai chẳng khởi, không phải là số diệt vô kí nên chẳng phải là Niết-bàn, vì trí từ Báo khởi nên cũng đồng nghĩa với thuyết này. Nếu y cứ vào tông Thành Thật thì chỗ mà hai tâm giả danh và thật pháp là không đó chính là Hữu dư Niết-bàn thân trí hiện diệt cũng chẳng phải Niết-bàn. Tâm không và thân vị lai không khởi là Vô dư Niết-bàn. Cho nên luận Thành thật ghi: "Tâm nhị không diệt, nhất định đạt đến Vô dư Niết-bàn."

Hỏi: Theo tông chỉ của luận này thì Vô dư Niết-Bàn là số diệt hay chẳng phải số diệt?.

Đáp: Tông chỉ luận này nói đoạn tập nhân cho nên quả khổ không khởi cũng là số diệt trí, tuy chẳng phải là báo, nhưng là vô thường, thuộc Hành khổ; hậu báo ấy sinh khởi cũng nhập diệt đế. Nếu y theo Thí Dụ bộ, thì vì đoạn tập nhân nên khổ báo không khởi, tuy cũng là Niết-bàn, nhưng chẳng phải số diệt. Vì chẳng phải chẳng phải nên gọi là vô kí tánh. Bà-sa bộ nói: "Hữu dư thân Niết-bàn giới là thiện, là đạo quả, thuộc về đế; Vô dư thân Niết-bàn giới là vô kí, chẳng phải đạo quả chẳng thuộc về Đế.

Nếu căn cứ theo Đại thừa thì gồm có bốn môn: Căn cứ theo hóa hiện, căn cứ theo thật nghĩa, so sánh đại tiểu, y cứ vào ba thân.

Hóa hiện môn: Giống với hai loại Niết-bàn của Tiểu thừa, về ý nghĩa thì đồng như hai tông đã nói trên, nhưng lại cho rằng "Tựa hiện" này là thật.

Thật nghĩa môn: Căn cứ vào thật thì hai Niết-bàn cũng lấy chuyển y chân như làm Thể nhưng nghĩa môn do đoạn nhân hiển bày gọi là quả Hữu dư, còn nghĩa môn đã hiển thì gọi là Vô dư. Nhiếp luận ghi: "Vì nghiệp phiền não diệt cho nên nói là không còn chủng tử, đây là hiển bày Hữu dư Niết-bàn. Quả báo đều diệt nên gọi tất cả đều tận, đây là hiển bày Vô dư Niết-bàn" phần Quyết trạch trong luận Du-già ghi: "

Hỏi: Nếu sáu xứ của bậc A-la-hán sinh khởi, liền trụ như thế, tương tục không diệt, không biến dị thì có bao nhiêu dị chuyển y tánh mà chẳng phải do sáu xứ tương tục chuyển, nếu không có dị chuyển y thì do nhân duyên gì hai loại y chỉ trước và sau nương nhau, khiến từ nay về sau phiền não không chuyển mà thánh đạo lại chuyển?

Đáp: A-la-hán thật có chuyển y, chuyển y này nương vào chân như thanh tịnh nhưng chân như này cùng với sáu xứ là khác tánh hay chẳng khác tánh thì không thể nói được.

Lại hỏi: Chuyển y đạt được trong Vô dư y nên gọi là thường hay vô thường?

Đáp: Là thường vì do thanh tịnh chân như hiển bày, chẳng phải do duyên sanh nên không sinh diệt.

Hỏi: Bậc đã Vô dư y Niết-bàn, thì đối với các sắc... được tự tại hay không? Nên nói là có thể hiện tại tiền hay không?

Đáp: Chẳng nên nói toàn hiện tại tiền, chỉ được nói là một phần hiện tại tiền, một phần không thể hiện tại tiền nghĩa là nói Vô dư y Bát-Niết-bàn, chỉ có Như Lai mới được hiện tại tiền, còn các vị khác thì không thể..."

Đại tiểu tương đối môn: Niết-bàn của Nhị thừa gọi là Hữu dư còn

sở chứng của Niết-Bàn là Vô dư. Kinh Thắng-man ghi: “Niết-bàn cũng có hai loại, là Hữu dư và Vô dư, sinh tử hữu vi diệt chứng đắc Niết-bàn. Niết-bàn này gọi là Hữu dư. Vô vi sinh tử diệt, chứng đắc Niết-bàn, Niết-bàn này gọi là Vô dư.”

Y tam thân môn: Căn cứ vào ba thân mà có hai Niết-bàn. Thân trí của Ứng thân và Hóa thân hiện còn là Hữu dư, tức là lìa tất cả sinh tử khổ hoạn, nên gọi là Niết-bàn. Như kinh ghi: “Nay ta ngay thân này là Niết-bàn”, cho nên thân trí bình đẳng trong Pháp thân gọi là Vô dư; Vì lìa tất cả tướng, rốt ráo tịch diệt cho nên gọi là Niết-bàn.” Kinh Kim Cổ ghi: “Căn cứ vào hai thân Ứng, Hóa, chư Phật nói Hữu dư Niết-bàn, y cứ vào Pháp thân nói Vô dư Niết-bàn. vì sao? Vì tất cả dư hoặc đều rốt ráo diệt tận.” Nếu theo nghĩa này thì ba thân là thể của Niết-bàn lại có một nghĩa khác cho rằng vô cấu chân như là Niết-bàn, nhưng đối với hai thân thì chân như này là Hữu dư vì còn các dư hoặc; Nếu đối với Pháp thân thì chân như này là Vô dư, vì không còn các dư hoặc. Nhiếp luận ghi: “Như bậc Duyên giác không quan tâm đến lợi ích của chúng sinh mà trụ Vô dư Niết-bàn; còn Bồ-tát thì không như thế, các vị trụ nơi Bát-nhã ba-la-mật, chẳng bỏ việc lợi ích chúng sinh.” Bát-Niết-bàn cũng có Hữu dư và Vô dư, đối với Pháp thân là Vô dư, đối Ứng thân là Hữu dư. cho nên nói lìa trụ là Vô dư Niết-bàn, vì chẳng Ứng hợp nơi kia. Chuyển y chân như Niết-bàn này đối với ba thân thì gọi là vô trụ xứ vì sao? Vì hai thân sinh diệt chẳng đồng với chân như, cho nên chẳng trụ nơi Niết-bàn, còn Pháp thân lìa tướng đồng với chân như, cho nên cũng chẳng thể trụ ở Niết-bàn. Vì thế, đối với ba thân mà nói là vô trụ. Như kinh ghi: “Căn cứ vào ba thân, tất cả chư Phật nói vô trụ xứ Niết-bàn. Vì sao? Vì hai thân cho nên không trụ Niết-bàn, lìa Pháp thân không có Phật” Vì sao hai thân không trụ Niết-bàn? Vì hai thân giả danh không thật, niệm niệm sinh diệt không dừng trụ; lại luôn luôn xuất hiện bất định; Pháp thân chẳng phải như thế, cho nên hai thân không trụ Niết-bàn, Pháp thân bất nhị cũng không trụ nơi Bát-Niết-bàn.

e. Tam sự môn: Gồm có bốn môn phân biệt:

Thể tướng - Kiến lập - Tổng biệt - vãng phục.

e1. Nêu thể tướng: Thể của Pháp thân là Phật địa có tất cả công đức, thể này không hai chỉ có một pháp giới; toàn thể pháp giới thành vạn đức, tướng của vạn đức lại đồng pháp giới, tánh của pháp giới chẳng khác vạn đức; bất cứ nêu lên một đức nào thì cũng khắp tất cả, như thế tất cả bạch pháp đều đầy đủ. Vì tự thể tích tập cho nên gọi là Pháp thân, nghĩa này luận rõ trong phẩm Kim Cang Thân.

Thể của Bát-nhã là Pháp thân này; vì tánh tự sáng tỏ, chiếu soi cùng khắp nên gọi là Bát-nhã. Thể của Giải thoát cũng là Pháp thân này; vì Pháp thân lìa sự trói buộc, không bị chướng ngại cho nên gọi là Giải thoát. Ba đức thật khác nhau chẳng thể nói một, nhưng lại một vị nên chẳng thể nói khác, vì thế nên gọi là kho tàng sâu kín của Như Lai. Đây gọi là thể tướng của ba pháp.

e2, Nguyên do kiến lập: Ba việc chỉ có nhất thể cho nên vạn đức đều là Niết-bàn, vì thế nói ba pháp này là để đối với ba loại khổ hoạn của sinh tử. Vì sao?. Vì muôn vạn khổ lụy của sinh tử không ngoài ba loại, đó là quả khổ thân năm ấm, pháp phiền não mê hoặc và nhân trói buộc chướng ngại. Vì đối trị với loại thứ nhất nên lập Pháp thân, đối loại thứ hai lập Bát-nhã, đối với loại thứ ba lập Giải thoát. Vả lại, đối với việc Tiểu thừa chấp trước khi nhập Niết-bàn thì thân tàn trí diệt, nên thuyết Pháp thân thường tồn, đại trí chẳng diệt. Còn đối với việc Tiểu thừa chấp thân trí còn thì không tránh khỏi khổ báo tập khí trói buộc, cho nên y cứ vào thân trí mà kiến lập chân Giải thoát. Đó là nguyên do thành lập ba đức.

e3. Luận về tổng biệt: Theo nhất tánh thì Niết-Bàn là tổng dụ, ba pháp chữ nhất là biệt dụ; có bốn nghĩa để tổng biệt của ba điểm để trở thành tổng dụ, đó là:

- Cần phải có ba pháp mới thành Niết-bàn, chỉ có một pháp thì không thành, như chỉ có mỗi một điểm thì không thành chử nhất (.*.) Kinh ghi: "Pháp Giải thoát cũng không phải là Niết-bàn, Ma-ha Bát-nhã cũng không phải là Niết-bàn.

- Ba pháp đều đồng nhau không có hơn kém mới thành Niết-bàn, tuy đầy đủ ba nhưng có hơn kém thì không thành. Như ba điểm nằm ngang ắt có trái phải. Kinh ghi: "Ba điểm nằm ngang nhau ắt không thành chữ nhất."

- Ba pháp đồng thời mới thành Niết-bàn, tuy không hơn kém nhưng có trước sau cũng không thành. Như ba điểm thẳng đứng ắt có Nam Bắc. Kinh ghi ba điểm đứng thẳng cũng không thành"

- Ba pháp đồng thể mới thành Niết-bàn. Như nói hư không bất động vô ngại, tuy không có trước sau nhưng nếu mỗi pháp có tư thế riêng thì cũng không thành tổng. Như ba điểm tuy không dọc không ngang nhưng mỗi điểm có một vị trí riêng biệt thì không thành chữ nhất. Kinh ghi: "Nếu mỗi điểm nằm một vị trí riêng biệt thì cũng không thành chữ nhất."

Ba pháp có đầy đủ bốn nghĩa này mới thành Niết-bàn như ba

điểm chữ nhất của thế gian. Ba pháp là biệt Niết-Bàn là tổng. Nhất tánh là như thế, nhưng nếu luận thêm chưa hẳn đã như vậy, cho nên luận bàn đến tận lý thì bốn công đức đều là tổng, đều là biệt. Theo nghĩa "Đều là biệt" thì Niết-Bàn là nghĩa tịch tĩnh, Pháp thân là nghĩa tích tập, Bát-nhã là nghĩa chiếu soi, Giải thoát là nghĩa xa lìa trói buộc, cho nên biết bốn đức đều là biệt. Theo nghĩa "đều là tổng" thì như kinh ghi: "Nếu không có Pháp thân thì khổ báo chẳng hết, đâu thành Niết-bàn? Nếu không có Bát-nhã thì ngu si chẳng trừ, há có Niết-bàn? Nếu không có Giải thoát, thì không tránh khỏi hoặc nghiệp trói buộc, nên đâu có Niết-bàn? Ba ý nghĩa khác cũng đồng như thế. Vì sao? Vì không có Niết-bàn thì sinh tử không thể diệt, đâu là Pháp thân? Không có Bát-nhã thì phiền não ô nhiễm, cái gì gọi là Pháp thân; không có Giải thoát thì các nghiệp trói buộc, chẳng có Pháp thân, Pháp thân, Bát-nhã, Giải thoát cả ba đều đủ mới thành Niết-bàn. Căn cứ theo nghĩa trên thì có thể hiểu được. Cho nên biết tổng thì như nghĩa của bốn loại nghĩa tổng, biệt thì tất cả công đức cũng đều như thế, một tức tất cả, tất cả tức một. vậy tổng biệt không chướng ngại, không giống với chữ nhất là Tổng chẳng phải biệt; ba điểm của chữ nhất là biệt chẳng phải tổng, chỉ tạm dùng một phần để làm thí dụ mà thôi.

e4. Quyết trạch vãng phục:

Hỏi: Pháp thân thật đức của Như Lai là sắc hay vô sắc?

Đáp: Pháp thân vô sắc, nhưng tùy theo căn cơ mà hóa hiện các sắc tướng. Vì sao? Vì sắc là pháp có hình dáng có chất ngã, do điên đảo phân biệt mà biến hiện. Chư Phật Như Lai vĩnh viễn xa lìa phân biệt trở về nguồn của lý, lấy pháp giới làm thân; do lý này mà Pháp thân thật đức vô sắc. Cho đến phàm phu ở cõi Vô sắc, lìa sắc phân biệt cũng không có sắc thân huống gì là Như Lai lại có sắc thân sao? Như kinh Kim Cổ ghi: "Lìa pháp Như như, lìa vô phân biệt trí, tất cả chư Phật đều không có pháp khác. Vì sao? Vì tất cả chư Phật đầy đủ trí tuệ, tất cả phiền não đều đã diệt tận, đạt được cõi Phật thanh tịnh. Pháp thân như như, trí như như gồm thâu tất cả pháp Phật. Kinh lại ghi: Pháp như như, trí như như này cũng vô phân biệt, vì nguyện tự tại, chúng sinh cơ cảm, cho nên có hai thân ứng hóa, như ánh sáng mặt trời, mặt trăng hòa hợp mà sinh? Luận Khởi Tín ghi: "Chư Phật Như Lai chỉ có thân của Pháp thân trí tướng, là Đệ nhất nghĩa đế, không có cảnh giới của thế đế, lìa mọi tướng tạo tác nhưng tùy cơ lập bày, khiến cho chúng sinh thấy nghe được lợi ích, nên nói đến dụng. Dụng có hai loại: Thân phàm phu và Nhị thừa nhận biết được là Ứng thân, thân Bồ-tát thấy được là báo thân.

Căn cứ theo đoạn văn này, thì biết thật đức vĩnh viễn không sắc thân, chỉ có tùy căn hiện sắc mà thôi. nhưng kinh này nói Như Lai Giải thoát là sắc, đó là đối với tuệ nhãn căn mà nói sắc, chứ không phải thật sắc, cũng như trí tuệ chẳng phải là mắt mà lại nói là mắt tuệ (tuệ nhãn), tuy gọi là mắt, nhưng thật chẳng phải là sắc căn. Như thế, Pháp thân chẳng phải sắc mà nói là diệu sắc, tuy gọi là sắc mà thật chẳng phải là sắc trần. Do lý này nên biết Pháp thân vô sắc, những chỗ khác nói là sắc thì đều nên hiểu như thế.

* Hoặc có thuyết cho rằng Pháp thân thật đức có sắc vô chướng ngại, tuy dùng nghĩa vô chướng ngại nói sắc, mà lại dùng phương sở hiển hiện để nói sắc, tuy lìa thô sắc do phân biệt tạo tác, nhưng còn có diệu sắc do vạn hạnh cơ cảm. Như nói, tuy vô phân biệt thức mà được hữu nơi vô phân biệt thức. Như thế tuy nói sắc vô chướng ngại mà được hữu nơi sắc vô chướng ngại. Kinh này nói: "Xa lìa sắc vô thường mà được sắc thường, thọ tưởng hành thức cũng như thế." Nhưng sắc của sắc ấm lại chung cho cả mười nhập, còn sắc đối tượng của mắt chỉ giới hạn ở phạm vi của một nhập, cho nên nghĩa kia không thể hội thông với văn này. Vả lại trong kinh Tiểu Nê-hoàn Thuần Đà tán thán Đức Phật rằng: "Diệu sắc lặng trong thường an ổn, chẳng bị thời tiết làm dao động, đại Thánh bao kiếp hành từ bi, đạt được kim cang bất hoại thân." Kinh Tát-già Ni-kiền Tử ghi: "Pháp thân diệu sắc của Cù Đàm, thể thường trong lặng, pháp tánh thân này đồng với chúng sinh, không sai biệt." Luận Nhiếp Đại Thừa ghi: "Vì muốn hiển công đức khác với người, cho nên lập tự tánh thân, nương vào tự tánh thân này mà khởi hai hạnh là phước đức và trí tuệ. Quả của hai hạnh này là tịnh độ và pháp lạc, vì thọ dụng hai quả này nên gọi là thọ dụng thân." Căn cứ theo các lời văn này, thì biết thật báo do hai hạnh cảm được thì có tự thọ dụng thân và tự thọ dụng tịnh độ. Nhưng những nơi khác nói Pháp thân vô sắc là căn cứ theo tự tánh thân mà thôi. Pháp thân nói trong Tam thân môn và Pháp thân nói trong Tam sự môn đều lấy vạn đức mới sinh làm thể, cho nên nói Pháp thân có sắc.

Hỏi: Hai thuyết trên, thuyết nào đúng, thuyết nào sai?

Đáp: Hoặc cho rằng nên nhất định chấp một bên thì hai thuyết đều sai, nếu chẳng thật chấp thì hai thuyết đều đúng. Vì sao? Vì vạn đức của Phật địa, tóm lược có hai môn: nếu căn cứ theo môn "xa lìa tướng trở về nhất tâm", thì tất cả đức tướng đồng với pháp giới cho nên nói chỉ là Đệ nhất nghĩa thân không có cảnh giới, sắc tướng sai biệt. Nếu y theo môn "từ tánh thân vạn đức", thì công đức của sắc tâm đều đầy đủ, cho

nên nói vô lượng tướng hảo trang nghiêm. Tuy có hai môn nhưng tướng chẳng khác, cho nên các thuyết không chướng ngại nhau. Vì muốn hiểu rõ pháp môn vô ngại này, nên phẩm Kim Cang Thân nói rằng: "Thân của Như Lai chẳng phải thân cũng là thân; chẳng có thức cũng có thức; lìa tâm cũng chẳng lìa tâm; không có xứ sở cũng có xứ sở; không có nơi trụ cũng có nơi trụ, chẳng có hình tượng, chẳng có sắc tướng mà đầy đủ các tướng trang nghiêm...." Vậy nên biết pháp môn bí tạng của Như Lai nói có nói không đều có đạo lý.

g. Tứ đức môn: gồm bốn môn: Hiển tướng, lập ý, sai biệt, hòa tránh.

g1. Hiển tướng môn:

Nói đến Pháp thân tức đầy đủ bốn đức, nghĩa của bốn đức có chung (thông) và riêng (biệt); Nói theo nghĩa riêng thì thường là nghĩa của Pháp thân, để đối với phàm thân là vô thường; lạc là nghĩa của Niết-bàn, để đối với sinh tử là biển khổ; ngã là nghĩa của Phật để đối với chúng sinh không tự tại; tịnh là nghĩa của Pháp thân, để đối lại với nhiễm ô của phi pháp. Như phẩm Ai Thán ghi: "Ngã tức nghĩa của Phật, Thường là nghĩa của Pháp thân, Lạc là nghĩa của Niết-bàn, Tịnh là nghĩa của pháp." Vả lại, vì y cứ theo một bên mà phối hợp như thế, thật ra nếu luận chung thì cũng đều thích hợp cả. Như trong phần Tam sự tổng biệt môn đã nói bốn đức là nghĩa Pháp thân, bốn đức cũng là nghĩa của Niết-bàn, những nghĩa khác cũng đều như thế. Phẩm Đức Vương ghi: "Vì thấy Phật tánh mà được Niết-bàn, Thường, Lạc, Ngã, Tịnh gọi là đại Niết-bàn." Nói chung tuy như thế, nhưng trong đó nếu phân biệt thì tướng của mỗi đức đều có hai nghĩa:

* Hai nghĩa của đức Thường: Như Lai thông đạt tánh bất nhị, chẳng bỏ hữu vi sinh tử, vì chẳng thấy sinh tử khác Niết-bàn; chẳng trụ vô vi Niết-bàn, vì chẳng thấy Niết-bàn khác sinh tử. Y cứ vào hai nghĩa này mà lìa đoạn thường, đó là nghĩa đức Thường của Pháp thân. Luận Bảo Tánh ghi: "Căn cứ vào hai pháp sau đây mà Pháp thân Như Lai có thường Ba-la-mật; thế nào là hai? Đó là chẳng diệt tất cả các hành hữu vi, vì lìa đoạn kiến; chẳng trụ Niết-bàn vô vi, vì lìa thường kiến." Y theo nghĩa này mà kinh Thánh Giả Thắng-man ghi: "Bạch Thế Tôn thấy các hành vô thường là rơi vào đoạn kiến chẳng phải chánh kiến, thấy Niết-bàn thường trụ là rơi vào thường kiến chẳng phải chánh kiến."

* Hai nghĩa của đức Lạc: lìa tất cả khổ của ý sinh thân và diệt tất cả các tập khí phiền não; lìa khổ ý sinh thân là hiển nghĩa tịch tĩnh lạc, diệt tập khí phiền não là hiển nghĩa giác trí lạc. Như luận ghi: "Y cứ vào

hai nghĩa sau mà Pháp thân Như Lai có lạc Ba-la-mật. Thế nào là hai? Đó là xa lìa tất cả khổ, vì diệt tất cả ý sinh thân, diệt trừ tất cả tập khí phiền não, vì đã chứng tất cả pháp."

* Hai nghĩa của đức ngã: lìa ngã kiến và vô ngã kiến. Chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã là đại ngã. Luận ghi: "Y cứ vào hai pháp sau đây mà Pháp thân Như Lai có ngã Ba-la-mật, thế nào là hai? Xa lìa các kiến chấp của ngoại đạo, vì lìa hí luận về ngã hư vong, xa lìa kiến chấp của Thanh văn, vì lìa hí luận về vô ngã." Căn cứ vào nghĩa này mà kinh Lăng-già ghi: "Lìa các kiến chấp ngoại đạo mà không đốt cháy vô ngã kiến thì lại khiến cho ngã kiến hừng hực như lửa đốt kiếp tận."

*Hai nghĩa của đức Tịnh: Thông đạt phân biệt tánh và trừ diệt y tha tánh. Thông đạt phân biệt tánh là hiển nghĩa tự tánh tịnh. Diệt y tha tánh là hiển nghĩa phương tiện tịnh. Luận Bảo Tánh ghi: "Y cứ vào hai pháp sau mà Pháp thân có Tịnh Ba-la-mật. Thế nào là hai? Xưa nay tự tánh thanh tịnh vì đồng tướng-lìa cấu uế được thanh tịnh vì thắng tướng.

Hỏi: Vì sao Thường và Ngã lại nói lìa nhị biên hiển một còn Lạc và Tịnh thì không hiển một mà nói hai pháp.

Đáp: Đó là dùng Hiển lược môn và Ảnh luận môn để trình bày là phương pháp khéo léo của luận giả.

g2. Lập bốn ý: Vạn đức đã đầy đủ vì sao chỉ lập bốn ý? Có bốn nguyên do để lập bốn ý, đó là: Trừ bốn chướng, phá bốn hoạn, đối trị bốn điên đảo, lìa bốn tướng.

Trừ bốn chướng: Hai bậc Thánh, hai loại phàm phu mỗi mỗi đều có một chướng. Xiển-đề hủy báng chánh pháp, chướng ngại đức Tịnh, vì tham sinh tử cho đó là pháp tịnh. Ngoại đạo chấp ngã làm chướng ngại đức ngã vì chẳng liễu được chân ngã, chấp đó là hư vong. Hàng Thanh văn sợ khổ, chướng đức Lạc, vì chẳng biết khổ tức là đại lạc. Hàng Duyên giác xả bỏ tâm, chướng ngại đức Thường, vì bỏ thường lợi mà chấp giữ đoạn diệt. Vì trừ bốn chướng này, mà Bồ-tát tu tập bốn nhân thù thắng là Tín tâm, Bát-nhã, Tam-muội và đại bi, lần lượt chứng đắc Tịnh, Ngã, Lạc, Thường. Luận Bảo Tánh, kệ ghi: "Có bốn loại chướng ngại, báng pháp và chấp ngã, sợ sệt khổ thế gian, xa lìa các chúng sinh, Xiển-đề và ngoại đạo, Thanh văn cùng Duyên giác, nên biết bốn Thánh nhân, tín tâm và Bát-nhã, Tam-muội với đại bi."

Phá bốn hoạn: Phần đoạn sinh tử có bốn pháp hoạn là vô thường, khổ, vô ngã và bất tịnh; vì đối trị bốn pháp hoạn cho nên lập bốn đức Niết-bàn, nghĩa này có thể biết được, không cần dẫn văn. Nhưng vì sao

trong bốn môn có lập không vô ngã mà ở đây lại bỏ "không" lập "bất tịnh." Vì đạo lý Tứ đế là cảnh chánh quán, lấy lý làm trọng cho nên lập không, còn trong bốn hoạn là cảnh niệm xứ, vì đối bốn đảo cho nên lập bất tịnh.

Đối trị bốn đảo: Hàng Thanh văn tuy hành bốn vô đảo để đối trị bốn đảo hữu vi của phàm phu, nhưng lại trái với bốn đức vô vi của Pháp thân vì không rõ năm ấm tức Pháp thân, vậy để đối trị với bốn đảo vô vi này mà lập bốn đức của Pháp thân. Luận Bảo Tánh ghi: "Bốn pháp dùng để đối trị bốn điên đảo như thế, nếu luận theo Pháp thân Như Lai thì biết đó cũng là điên đảo. Kệ ghi: "Vì đối với Pháp thân cũng trở thành bốn điên đảo, cho nên lập bốn đức, đối trị bốn điên đảo này...

Lìa bốn tướng: Biến dịch sinh tử có bốn tướng là: Duyên tướng, Nhân tướng, Sinh tướng và Hoại tướng. Vì lìa bốn tướng này cho nên lập bốn đức Pháp thân, đó là lìa tướng vô minh nhiễm ô, cho nên lập đức Tịnh. Lìa nhân tướng nghiệp trói buộc, nên lập đức ngã, lìa sinh tướng khổ vi tế nên lập đức Lạc, lìa hoại tướng vô thường nên lập đức Thường. Luận Bảo Tánh ghi: "Hàng Thanh văn, Bích-chi-Phật trụ trong vô lậu có sắc tự tại. Hàng Bồ-tát có bốn chướng ngại trong khi tu chứng công đức Pháp thân của Như Lai, đó là Duyên tướng, Nhân tướng, Sinh tướng và Hoại tướng. Duyên tướng tức là vô minh trụ địa duyên với hành, như vô minh duyên hành, vô minh trụ địa duyên cũng như thế. Nhân tướng, tức vô minh trụ địa duyên với hành rồi lấy đây làm nhân, như hành duyên thức, vô lậu nghiệp duyên cũng như thế. Sinh tướng, tức vô minh trụ địa duyên vô lậu nghiệp nhân sinh ba loại ý, sinh thân cũng như thế. Hoại tướng, tức ba loại ý sinh thân duyên với biến dịch sinh tử bất khả tư nghì, như nhờ vào sinh duyên mà có lão tử, ở đây cũng như thế..."

Hỏi: Hàng Thanh văn khởi bốn điên đảo, trong khi đang quán hay đã xuất quán?

Đáp: Đang khi nhập quán chứng nhân không xa lìa tất cả danh ngôn phân biệt, thì không khởi bốn điên đảo, sau khi xuất quán mới khởi bốn đảo này. Tướng của bốn đảo có tổng khởi và biệt khởi. Biệt tức khởi chấp thân thành Phật dưới cội Bồ-đề là Báo thân do hoặc nghiệp chiêu cảm, tức chấp đó là vô thường khổ, vô ngã... mà không liễu kiến. Hóa thân tức chân thân, đây tức trái với bốn đức của Pháp thân. Tổng đức quán chung năm ấm là vô thường khổ... mà không liễu đạt năm ấm tức Pháp thân, trái với bốn đức của Pháp thân.

g3. Luận sai biệt: Có rất nhiều thuyết nói về sự sai biệt của bốn

đức. Nhưng nay chỉ nêu một thuyết, lược nói về hai loại của hai đức Thường và Ngã, bốn loại của hai đức Lạc và Tịnh.

Hai loại của Thường là Phật thường và Pháp thường; Pháp thường tức không sinh không diệt, là nghĩa Thường thân. Phật thường tức chẳng già, chẳng chết là nghĩa thường thọ (mạng), như kinh ghi: "Thọ mạng" của Như Lai lâu dài nhất trong các loại thọ mạng, pháp thường đạt được cũng đệ nhất." Ở đây nói thường pháp tức Pháp thân, thân trường thọ tức là báo thân thọ. Kinh lại ghi: "vì pháp thường cho nên chư Phật cũng thường, pháp tức Pháp thân, Phật là Báo Phật, vả lại, chư Phật cũng là Hóa Phật." Y cứ vào nghĩa này nên luận Nhiếp Đại Thừa nói: "Pháp thân là gốc của hai thân, bản giác thường trụ vị lai nương nơi gốc này mà tương tục hằng tồn tại, như hằng được an lạc, hằng ban pháp thực. Về hai thân thường trụ phải nên hiểu như thế, luận Bảo Tánh cũng y cứ vào bảy nguyên nhân để thành lập nghĩa thường mệnh (thọ mạng lâu dài) và dùng ba thí dụ để hiển nghĩa thân thường. Bảy nguyên nhân là:

* Vì nhân duyên vô biên cho nên được thường mệnh. Từ vô lượng kiếp đến nay, xả bỏ thân mạng, tài bảo, giữ lấy chánh pháp vô cùng vô tận, đã tu nhân vô cùng nên được quả vô tận. Kệ ghi: "Xả thân mạng tài bảo, giữ gìn các Phật pháp."

* Vì chúng sinh vô biên cho nên được thường trụ: vì lúc mới phát tâm đã lập bốn thệ nguyện rộng lớn, chúng sinh không còn thì nguyện ta mới hết, nếu chúng sinh chưa hết thì nguyện ta vẫn còn; vì lấy cứu cánh viên mãn làm bản nguyện cho nên tận đời vị lai vẫn thường trụ không dứt. Kệ ghi: "Vì lợi ích các chúng sinh, lấy cứu cánh làm bản nguyện."

* Vì tâm đại bi viên mãn cho nên Thường trụ: các Bồ-tát chỉ được một phần đại bi còn có thể trụ lâu ở thế gian không vào Niết-bàn, huống gì Như Lai thuần là tâm đại bi, thanh tịnh viên mãn, há có thể xả bỏ thế gian mà vào tận diệt sao? Kệ rằng: "Được thân Phật thanh tịnh, phát khởi tâm đại bi."

* Được tứ thần túc (tứ như ý túc) cho nên Thường: người thế gian đạt được thần túc mà còn có thể thọ bốn mươi tiểu kiếp, huống gì Như Lai đầy đủ bốn Thần túc mà không thể có thọ mạng vô lượng kiếp sao? Kệ ghi: "Tu tập bốn thần túc mà thường trụ thế gian."

* Diệu trí thành tựu cho nên Thường: xa lìa sự phận biệt sinh tử Niết-bàn, chứng ngộ pháp môn không hai, không động, không xuất, vì thế cho nên cứu cánh không diệt tận. Kệ ghi: "Vì thành tựu diệu trí, lìa tâm chấp Niết-bàn."

* Thành tựu Tam-muội cho nên Thường trụ: người thế gian đạt được thiền định mà còn không bị nước lửa, đao tên làm thương tổn, huống gì Như Lai thường trụ ở thiền định sâu xa, mà lại bị ngoại duyên làm tổn hoại sao? Kệ ghi: “Thường được tâm thiền định.”

* Thành tựu an lạc cho nên Thường trụ: Đã trở về nguồn lý đạt được an lạc lớn, vì an lạc tương ứng cho nên được thường trụ. Kệ ghi: “Vì thành tựu an lạc tương ưng.” Ba thí dụ:

* Pháp thế gian chẳng làm nhiễm ô nên Thường trụ: Pháp thân Như Lai thường trụ tại thế gian, bốn nhiễm chẳng thể làm nhiễm ô, bốn tướng chẳng thể xâm đoạt. Kệ ghi: “Pháp thân trụ ở đời, thế pháp chẳng nhiễm ô.”

* Xa lìa ma tử cho nên Thường trụ: như vị cam lộ ở thế gian có thể làm cho người trường thọ, cũng thế Kim cang Tam-muội diệt ma phiền não, cho nên đạt được thường quả, xa lìa ma tử. Kệ ghi: “Được cam lộ thanh tịnh, xa lìa tất cả ma.”

* Xưa nay bất sinh cho nên Thường trụ: thể của Pháp thân xưa nay trong lặng, chẳng phải xưa không nay có, cho nên chẳng phải trước có sau không. Kệ ghi: “Chư Phật vốn chẳng sinh, xưa nay hằng vắng lặng.” Kệ tổng kết của luận này ghi: “Bảy loại thí dụ trước, sắc thân Như Lai thường, ba loại thí dụ sau, Pháp thân Thiện thệ thường.” Nếu y theo biệt môn thì Thường mệnh là đức Bồ-đề, thường thân là đức Bát-nhã. Nếu y cứ theo Thông môn thí Thường thân và Thường mệnh đều là Niết-bàn; ý nghĩa như đã luận ở phần thể môn.

Bốn loại lạc:

* Đoạn lạc thọ: Tức là xa lìa ba loại thọ phân biệt.

* Tịch tỉnh lạc: Vì xa lìa cho nên không khổ không lạc mà được đại lạc, các hành lưu chuyển, hành khổ hoàn toàn vắng lặng cho nên gọi là đại lạc.

* Giác tri lạc: Xa lìa sự vô tri, nhân biết rõ khổ khổ đã chịu nên được đại lạc.

* Hoại bất lạc: Xa lìa hoại khổ vô thường già suy, đạt được kim cang thân cho nên đại lạc.

Nếu theo biệt môn thì hai loại trước là Niết-bàn lạc, hai loại sau là Bồ-đề lạc. Theo thông môn thì không có sự sai khác, vì Bồ-đề và Niết-bàn không khác. Như kinh nói: “Có sự an lạc lớn gọi là đại Niết-bàn, đại Niết-bàn không có lạc, vì có bốn lạc nên gọi là đại Niết-bàn.”

Hai loại ngã là pháp ngã và nhân ngã, pháp ngã tức là nghĩa thể thật, như phẩm Ai Thán ghi: “Chân thật, y thường, bất biến dịch đều là

nghĩa tự tại." Phẩm Đức Vương, phần kệ đầu tiên nói tự tại có tám nghĩa đó là: Đa thiểu, tự tại, như kinh ghi: "Có thể hiện một thân làm nhiều thân, số thân bao nhiêu giống như vi trần, đầy khắp cả mười phương vô lượng thế giới. Thân Như Lai thật chẳng phải vi trần, nhưng có sức tự tại, cho nên hiện thành vi trần thân." Đại tiểu tự tại, như kinh ghi: "Như Lai có thể thị hiện một trần thân đầy khắp cả ba ngàn thế giới. Thân Phật vô biên, thật chẳng phải là đầy khắp đại thiên thế giới, nhưng vì sức tự tại cho nên hiện đầy khắp như thế"_ Khinh trọng tự tại; kinh ghi: "Dùng thân đầy khắp đại thiên thế giới này mà nhẹ nhàng bay qua hơn hằng hà sa số quốc độ chư Phật mà không chướng ngại. Thân của Như Lai thật không nặng nhẹ, nhưng vì sức tự tại cho nên có thể hiện nặng nhẹ" Nhất dị tự tại; kinh ghi: "Như Lai chỉ nhất tâm an trụ chẳng động, mà có thể hóa hiện vô số hình loại làm cho mỗi mỗi đều có tâm, có lúc Như Lai thành tựu một việc mà khiến cho tất cả chúng sinh cũng đều thành tựu. Thân của Như Lai thường trụ ở một cõi mà khiến cho tất cả chúng sinh ở các cõi khác đều nhận thấy." Đối cảnh tự tại; đắc pháp tự tại, kinh ghi: "Một căn của Như Lai có thể thấy sắc nghe âm thanh cho đến nhận biết; vì sức tự tại, sáu căn của Như Lai cũng có thể chẳng thấy sắc nghe âm thanh, cho đến chẳng biết các pháp, khiến căn tự tại; kinh ghi: "Vì tự tại cho nên đạt được tất cả, mà tâm của Như Lai chẳng sinh ý tưởng chứng đắc. Vì sao? Vì vô sở đắc, nếu có pháp nào có thể biết thì đó gọi là đắc; mà ở đây thật không có pháp nào thì lấy gì gọi là đắc? Nếu Như Lai có ý tưởng về đắc, thì chư Phật chẳng đắc Niết-bàn. Vì vô đắc nên gọi là Niết-bàn; Vì tự tại nên chứng được tất cả pháp, được các pháp cho nên gọi là đại ngã? Ý này thật đã hiển bày các pháp chẳng phải tự nhiên, chẳng phải chẳng tự nhiên; chẳng phải tự nhiên cho nên vĩnh viễn vô sở đắc; chẳng phải chẳng tự nhiên cho nên không gì chẳng chứng đắc như vậy không chướng ngại, cho nên gọi là đại tự tại_ Diễn thuyết tự tại, kinh ghi: "Như Lai diễn thuyết nghĩa của một bài kệ, trải qua vô lượng kiếp vẫn chưa dứt mà không có một niệm cho rằng ta thuyết người nghe, cũng không có một pháp để nói, vì sức tự tại nên Như Lai diễn thuyết, vì diễn thuyết nên gọi là đại ngã"_ Phổ hiện tự tại, kinh ghi: "Như Lai cùng khắp tất cả chỗ giống như hư không, tánh của hư không chẳng thể thấy được. Như Lai cũng thế, chẳng thể thấy được, vì sức tự tại nên làm cho chúng sinh đều thấy." Đây là nêu lên ý nghĩa: "Nếu có chỗ hiện đức có chỗ chẳng hiện, còn Như Lai thì hiện khắp tất cả."

Nếu luận theo biệt môn thì chân thật ngã là Niết-bàn ngã, tự tại

ngã tức Bồ-đề ngã, nếu luận theo thông môn thì không sai biệt, nên kinh tổng kết rằng: "Như thế đại ngã tức đại Niết-bàn."

Bốn loại Tịnh:

* Quả tịnh tức hữu tịnh, vì lìa hữu ở hai mươi lăm hữu.

* Nghiệp tịnh tức nhân tịnh, vì lìa nghiệp nhân phàm phu.

* Thân tịnh, vì thân Phật thường trụ.

* Tâm tịnh, vì tâm Phật vô lậu.

Hai loại trước là đức lìa , hai loại sau là đức tu , lìa và tu tuy khác, nhưng cùng là Niết-bàn, như kinh ghi: "Vì thuần tịnh cho nên gọi là đại Niết-bàn. Thế nào là thuần tịnh? Tịnh có bốn loại..." Tóm lại bốn đức không ngoài ba việc, ba việc tức thuộc hai loại ngã, hai loại ngã tức một Niết-bàn. Một tức tất cả, tất cả tức là một, đó gọi là kho tàng sâu kín của Như Lai.

g4. Hòa tương tránh môn: Vấn đề sinh khởi sự tranh luận thì có rất nhiều, nhưng phần nhiều là thiên về Pháp thân thường trụ và Hóa thân khởi diệt; còn Báo thân chỉ có hai dị chấp riêng biệt mà thôi, và hai vị chấp này không ngoài chấp thường và chấp vô thường. Trong chủ trương chấp thường lại có hai thuyết:

Một thuyết cho rằng công đức của Báo thân Phật có sinh mà không diệt, vì sinh nhân đã diệt cho nên không thể nói là không sinh; vì chứng được lý cứu cánh cho nên lìa tướng, lìa tướng cho nên Thường trụ bất biến.

Một thuyết khác cho rằng công đức của Báo thân Phật tuy do sinh nhân mà được, nhưng lìa sinh tướng, tuy là xưa không và nay có, mà chẳng phải là xưa không nay có, đã chẳng phải nay có thì chẳng phải sau không, do lý này nên xa lìa ba thời, lìa ba mé cho nên Thường trụ bất động. Nhưng sau khi chứng đạo mới thành, cho nên chẳng phải xưa có, lìa ba mé cho nên chẳng phải là có sinh, chẳng phải có sinh, cho nên cũng chẳng có diệt, không sinh không diệt cho nên nhất định là vô vi thường trụ bất biến. Nếu chưa được chánh kiến như thế, thì chẳng nên nói là hữu vi hay vô vi. Như phẩm Thuần Đà ghi: "Chỉ nên tự trách mình, ngày hôm nay ngu si chưa được tuệ nhãn, chánh pháp của Như Lai, chẳng thể nghĩ bàn, cho nên chẳng nên nói Như Lai nhất định là hữu vi hay vô vi, nếu người có chánh kiến thì nói Như Lai là vô vi" phẩm Trường Thọ ghi: "Thường nên buộc tâm, tu tâm ở hai chữ thường trụ của Phật pháp, nếu người tu tập hai chữ này, thì nên biết người ấy đã đi theo con đường ta đã đi mà đến quốc độ của ta đã đến." Những nơi khác nói chẳng thường trụ đều là căn cứ theo tướng Phật mà chẳng phải nói

đến Báo thân. Phẩm Đức Vương ghi: “Như Lai chẳng phải thường. Vì sao? Vì thân có phần cho nên chẳng thường. Thế nào là chẳng thường? Vì có trí, pháp thường vô tri, giống như hư không. Như Lai có tâm, cho nên chẳng thường. Thế nào là chẳng thường, vì có ngôn thuyết, có danh tánh... , cho nên cũng có cha mẹ, có bốn nghi, có nơi chốn nương gá. Bảy nghĩa nói chẳng thường, là nói theo Hóa tướng, nếu người chẳng biết ý này, nói Báo Phật đồng là vô thường, tức là tà kiến, bị đọa địa ngục. Như Thuần Đà nói: “Hàng ngoại đạo tà kiến, có thể nói Như Lai đồng với hữu vi nếu người nói Như Lai là hữu vi, hàng Tỳ-kheo trì giới không nên nói như thế, không nên khởi niệm cho Như Lai là hữu vi, đó là vong ngữ, sau khi chết sẽ đọa vào địa ngục, như người tự ở trong nhà của mình...” Vậy chẳng nên nói Báo Phật là vô thường, các nhà chấp thường nói như thế. Còn các nhà chấp vô thường luận rằng Báo Phật do sinh nhân sinh khởi, nên chẳng thể không diệt, sinh ắt phải diệt, xưa nay vốn như thế. Nhưng nương vào Pháp thân tương tục thường hằng tồn tại, đến đời vị lai, vĩnh viễn không cùng tận, không giống với sinh tử niệm niệm tiêu diệt, do lý này mà nói thường trụ. Phẩm Tứ Tướng ghi: “Như Lai thành tựu công đức như thế, vì sao lại nói Như Lai vô thường, nếu nói là vô thường thì không đúng; Như Lai là thâm kim cang, vì sao nói là vô thường? Vì thế đối với Như Lai thì chẳng có mệnh chung.” Phẩm Như Lai Tánh ghi: “Nếu nói Giải thoát thì giống như huyễn hóa, hàng phàm phu cho rằng Giải thoát tức được diệt tận. Người có trí nên phân biệt Như Lai tuy có đến đi nhưng vẫn thường trụ bất biến.” Phẩm Thánh Hạnh ghi: “Thiện nam! Vì tánh khác nhau cho nên gọi là vô thường, đó là Thanh văn tâm tánh khác, Duyên giác tâm tánh khác, chư Phật tâm tánh khác” Căn cứ theo những đoạn văn kinh này thì biết tâm của Báo Phật là có, là pháp sinh diệt mà phần đầu nói là vô vi; lại nói rằng tu tập hai chữ thường trụ, đi theo đường ta đã đi mà đến chỗ ta đã đến, đây là lời đối trị với bốn đảo vô vi của Thanh văn. Căn cứ theo chân như pháp tánh mà nói là thường trụ, vì hàng Thanh văn chẳng đạt pháp không, chẳng biết Pháp thân Như Lai cùng khắp tất cả, vô vi thường trụ, tùy theo căn cơ chúng sinh mà hiện sắc thân này, nên họ mới chấp sắc thân Như Lai do hoặc nghiệp chiêu cảm ắt sẽ trở về diệt tận; năm phần Pháp thân tuy chẳng phải hữu lậu nhưng nương vào sắc thân nên cũng có đoạn diệt. Vì muốn đối trị bệnh này, cho nên mới nói Pháp thân vô vi thường trụ. Như trong kinh Thỉnh Tăng Phước Điền, cư sĩ Nguyệt Đức buồn than Như Lai Niết-bàn và cho rằng không bao lâu pháp sẽ diệt mất, Phật bảo rằng: “Hàng cư sĩ các ông nên tu tập hai chữ thường trụ

của Như Lai, pháp thường trụ này là pháp tánh của tất cả chúng sinh, Nhị thừa, lục đạo cho đến Xiển-đề tạo tội ngũ nghịch. Người đạt được pháp tánh sẽ được năm phần Pháp thân như nay không khác” Như kinh Niết-bàn ghi: “Tu hai chữ này là đi theo đường ta đã đi và đến chỗ của ta đã đến.” Đoạn văn kinh này chính là hiển thị Pháp thân, mà nói đến sở đắc của nhân từ tâm bất sát... tức là nói đến sự chứng ngộ do liễu nhân hiển bày. Có người không hiểu ý thú này, vong chấp báo thân Phật cũng vô sinh diệt đồng hư không vô vi. Phẩm Đức Vương ghi: “Bảy nguyên nhân nói về Như Lai chẳng thường trụ, đều là căn cứ theo Hóa thân, chẳng phải nói đến Báo Phật. Về thường thì đoạn văn kia cũng dùng bảy nguyên nhân mà luận chẳng phải vô thường, đó là căn cứ theo Pháp thân mà nói chẳng phải vô thường, chứ chẳng nói Báo Phật chẳng vô thường. Văn kinh ghi: “Pháp có sinh gọi là vô thường, Như Lai chẳng sinh nên gọi là thường, pháp có giới hạn, gọi là vô thường, Như Lai vô sinh vô tánh cho nên Thường; pháp thường cùng khắp tất cả, còn pháp vô thường thì hoặc chỗ này có, chỗ kia không; Như Lai chẳng như thế cho nên Thường; pháp vô thường có thời thì có, không thời thì không. Như Lai chẳng phải như thế cho nên Thường, pháp thường trụ vô danh vô sắc, hư không thường trụ cho nên cũng vô danh vô sắc, Như Lai cũng như thế, cho nên Thường: Pháp thường trụ không nhân không quả, hư không thường cho nên không nhân không quả, Như Lai cũng thế, cho nên Thường: Pháp thường trụ chẳng thuộc trong ba đời, Như Lai cũng thế, cho nên Thường.” Bảy nhân này đều căn cứ theo Pháp thân. Vì sao? Vì thuyết kia nói Báo Phật do sinh nhân mà đạt được, tức có nhân có quả, chẳng phải như hư không; nếu người kia luận rằng tùy thuận Pháp thân vô sinh cho nên Thường, Báo Phật cũng đồng vô sinh cho nên Thường, nghĩa của nhân này chung cho cả hai thân, thì người này cũng có thể nói rằng Hóa thân có biết nên chẳng thường, Báo Phật cũng có biết cho nên chẳng thường, nghĩa này cũng chung cho cả hai thân. Nếu đây chẳng thông thì kia làm sao thông được. Kia lại gượng nói là xưa không và mới có mà chẳng phải là xưa không nay có, nhưng có lời nói mà không có sự thật. Vì sao? Nếu như thật có, thì tuy chẳng phải trước có sau không nhưng lại trước có cuối cùng không có, nếu chấp nhận cuối cùng không, cuối cùng không tức diệt; còn nếu sau không có, thì làm sao có thể nói cuối cùng không có? Đã chẳng phải nay có làm sao lại nói là mới có? Nếu chẳng phải là sau không cho nên diệt tận, tức là xưa không cho nên có sinh khởi, như thế tấn thối vĩnh viễn không thể được. Vậy thuyết chấp thường kia, người trí không xử dụng. Những nhà

chấp vô thường luận biện đều như thế!

Hỏi: Hai thuyết trên, thuyết nào đúng, thuyết nào sai?

Đáp: Hoặc cho rằng đều sai. Vì sao? Nếu chấp một bên tức đều sai. Nếu lời nói không chướng ngại thì đều có đạo lý, như kinh Lăng-già ghi: “Như Lai chánh biến tri là thường sao? Phật đáp: chẳng phải thường chẳng phải vô thường, chấp hai bên đều là lỗi... ? Nay lời này tuy chẳng phải thường trụ, cũng chẳng phải niệm niệm diệt, những đoạn văn trên phá bỏ thiên chấp, nếu nhất định chấp một bên thì không đúng đạo lý. Như theo lời nói không chướng ngại, thì hai nghĩa đều đúng. Nghĩa là công đức của Báo Phật lìa tướng, lìa tánh; vì lìa tướng, cho nên lìa tướng sinh diệt, rốt ráo vắng lặng, vô vi vô tác cho nên nói thường trụ. Vì lìa tánh cho nên lìa tánh thường trụ, vô cùng xao động, không gì là không làm, cho nên nói là vô thường. Nhưng lìa tánh mà không hai không khác, vì lìa tướng chẳng khác nơi lìa tánh cho nên Thường trụ mà chẳng ngại sinh diệt, lìa tánh chẳng khác lìa tướng, cho nên sinh diệt chẳng ngại thường trụ. Do đạo lý này mà hai thuyết đều đúng. Trong đó tất nhiên cũng có nhiều môn, như đã nói trong Lăng-già kinh Tông yếu. Nhưng nghĩa của các nhà chấp vô thường chưa được rốt ráo, họ nói Pháp thân nhất định là thường, nếu nhất định thường trụ, tức chẳng phải pháp tạo tác, chẳng phải pháp tạo tác tức không thể tạo hai thân, thế nên Pháp thân cũng chẳng phải vô vi. Kinh Lăng-già ghi: “Nếu Pháp thân Như Lai chẳng phải pháp tạo tác thì lời nói có tu hành vô lượng công đức, tất cả hạnh là hư vong.” Luận Nhiếp Đại thừa ghi: “Pháp thân có năm, trong đó cho rằng loại thứ ba hữu vi và vô vi không có hai tướng, chẳng phải do hoặc nghiệp sinh, do đó mà được tự tại luôn hiện tướng hữu vi.” Giải thích rằng: Tất cả pháp hữu vi đều do hoặc nghiệp sinh ra, Pháp thân chẳng phải như thế, cho nên chẳng phải hữu vi. Do được tự tại, Pháp thân có thể luôn luôn hiện tướng hữu vi, vì có hai thân Ứng và Hóa cho nên chẳng phải vô vi, đó là nói Pháp thân, tuy chẳng phải là hữu vi do hoặc nghiệp sinh ra, nhưng chẳng phải là vật im lặng bất động.

Các nhà chấp thường, tuy giải thích thường trụ, nhưng cũng chưa đủ ý nghĩa. Tức là công đức mới sinh chẳng trùm khắp vị trước, nếu công đức này không cùng khắp thì trong pháp giới có chỗ chưa chứng biết, như thế thì pháp tánh không cùng khắp. Kinh Hoa Nghiêm ghi: “Khi Như Lai chánh giác thành Bồ-đề thì trụ ở Phật phương tiện, được tất cả thân của chúng sinh, được tất cả thân của pháp, được tất cả thân của quốc độ, được tất cả thân của ba đời, được tất cả thân của pháp giới,

được tất cả thân của hư không giới cho đến được tất cả thân của Niết-bàn vắng lặng. Này Phật tử! Tùy theo thân đạt được mà Như Lai biết tất cả các loại âm thanh và tâm vô ngại, như thế Như Lai có đầy đủ tất cả.” Vậy ba loại thanh tịnh vô lượng là nói về nghĩa không chỗ nào không, bằng, không đâu không cùng khắp của sắc thân, âm thanh và tâm vô ngại. Sau khi Như Lai đã thành đạo, đã nói đồng với tất cả ba thời, há chẳng trùm khắp vị kim cang tâm trở về trước sao? Nhưng đạo lý này là chỗ chẳng thể suy lường trong kho tàng sâu kín không thể nghĩ bàn của Như Lai, chỉ căn cứ theo lời Phật dạy khởi lòng tin mà thôi.

PHẬT TÁNH MÔN: Gồm sáu nghĩa là thể môn, nhân quả môn, kiến tánh môn, hữu vô môn, tam thế môn và hội thông môn.

a/ Xuất thể môn: Gồm hai phần là nêu ra các thuyết và phán định phải trái.

Nêu các thuyết: Các thuyết xưa nay rất nhiều gồm một trăm nhà nhưng về ý nghĩa chung quy không ngoài sáu nhóm:

* Nhóm thứ nhất cho rằng Phật quả đương hữu là thể của Phật tánh. Như phẩm Sư Tử Hống ghi: “Nhất-xiển-đề không có thiện pháp.” Phật cũng dạy: “Vì vị lai có cho nên có Phật tánh.” Vì ở hiện đời bị nhân duyên phiền não đoạn mất thiện căn, nhưng vị lai nhờ nhân duyên của sức Phật tánh mà sinh thiện căn.” Cho nên biết đương quả là chánh nhân. Vì sao? Một niệm vô minh đầu tiên chẳng có, nhưng đã có tâm tức có tánh đương quả, vì thế tu tập vạn hạnh để được hiện quả, hiện quả tức thành thì đương quả là gốc, cho nên nói đương quả là chánh nhân. Đây là Pháp sư Ái ở chùa Bạch mã thuật lại ý của ngài Đạo Sinh.

* Nhóm thứ hai cho rằng chúng sinh hiện hữu là thể của Phật tánh. Vì sao? Vì dụng của chúng sinh tất cả đều ở nơi tâm pháp, nghĩa của chúng sinh là nơi nơi đều thọ sinh, như thế chủ thể ngự ở nơi tâm ắt sẽ thành Đại giác, vì thế mà nói chúng sinh là chánh nhân. Phẩm Sư Tử Hống ghi: “Phật tánh và chúng sinh cũng là hai loại nhân, đó là các chúng sinh.” Đây là nghĩa của Pháp sư Thị ở chùa Trang nghiêm.

* Pháp sư Vân ở chùa Quang trạch cho rằng tâm của chúng sinh khác gỗ đá, ắt phải có tánh chán khổ thích vui, do tánh này nên tu vạn hạnh sẽ được quả Vô thượng Bồ-đề. Vì thế nên nói rằng tâm tánh là thể của chánh nhân. Kinh ghi: “Tất cả chúng sinh đều có tâm, có tâm ắt sẽ thành Vô thượng, Chánh giác” Kinh Phu Nhân ghi: “Nếu không có Như Lai tạng thì không thể chán khổ vui mà cầu Niết-bàn.”

* Lương Võ Đế cho rằng tâm có tánh thần linh chẳng mất, tâm có

thần này đã ở trong thân thì khác với loài vô tình gỗ đá, do đó mà có thể thành đại giác. Vì thế nói tâm thần là thể của chánh nhân. Phẩm Như Lai tánh ghi: “Ngã tức là nghĩa của Như Lai tạng, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh tức là nghĩa của ngã” Phẩm Sư Tử Hống ghi: “Chẳng có Phật tánh là vật vô tình như gỗ đá, khác với những vật vô tình này thì gọi là Phật tánh.”

* Các Tân sư cho rằng: “Chủng tử pháp nhĩ” của thức A-lại-da là thể của Phật tánh. Kinh ghi: “Phật tánh tức là chủng tử đạo ở trong tất cả các A-nậu Bồ-đề.” Luận Du-già ghi: “Tánh chủng tánh, nghĩa là sáu xứ thù thắng có tướng như thế là do pháp nhĩ từ vô thỉ xoay vần truyền đến nay mà được.”

* Có thuyết lại cho rằng tánh chân như có biết của thức A-ma-la là thể của Phật tánh. Kinh ghi: “Phật tánh là Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất nghĩa không là trí tuệ. Luận Bảo Tánh ghi: “Tánh chân như kia cũng như sáu căn.” Kinh ghi: “Sáu căn như thế từ vô thỉ đến nay rốt ráo đều là các pháp thể.”

Pháp định phải trái:

Sáu thuyết trên đây vừa đúng vừa chẳng đúng. Vì sao? Vì Phật tánh chẳng phải tự nhiên chẳng phải chẳng tự nhiên; vì chẳng phải tự nhiên cho nên các thuyết đều sai, chẳng phải chẳng tự nhiên nên các thuyết đều đúng. Nghĩa này như thế nào? Sáu thuyết này không ngoài hai ý, trong đó thuyết thứ nhất là chỉ cho quả đương hữu, năm thuyết sau là căn cứ theo nhân kim hữu. Trong năm thuyết sau cũng chia làm hai đảo, thuyết thứ năm trong năm thuyết này thuộc Đạo đế, bốn thuyết trước thuộc Tục đế. Bốn thuyết thuộc Tục đế, không ra ngoài nhân và pháp, trong đó thuyết thứ nhất nêu lên nhân (người), ba thuyết sau căn cứ theo pháp. Ba thuyết về pháp thì không ngoài khởi và phục, trong đó thuyết sau thuộc chủng tử, hai thuyết trước thuộc tâm. Trong hai thuyết thuộc về tâm lại tùy theo nghĩa mà có khác nhau. Nhưng thể của Phật tánh là Nhất tâm, tánh của Nhất tâm xa lìa các bên, vì xa lìa các bên cho nên không có chỗ nào đúng, không có chỗ nào là không đúng, vì thế luận theo tâm thì tâm chẳng phải nhân, chẳng quả, chẳng chân, chẳng tục, chẳng nhân, chẳng pháp, chẳng khởi, chẳng phục. Nếu luận theo duyên thì tâm là khởi là phục, là pháp, là người, là tục, là chân, làm nhân, làm quả đó là nghĩa chẳng phải tự nhiên cũng chẳng phải chẳng tự nhiên. Do đó các thuyết đều đúng đều sai. Nói chung thì như thế nhưng trong đó cũng có phân biệt tức trong một tâm pháp gồm có hai nghĩa là chẳng nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà chẳng nhiễm: Nhiễm mà chẳng nhiễm thì

một vị tịch tĩnh, chẳng nhiễm mà nhiễm thì có lưu chuyển trong sáu đường. Văn kinh ghi: “Chỉ một vị thuốc mà tùy nơi chốn có các mùi vị, nhưng vị chân thật vốn được giữ lại trên núi cao.” Kinh Phu Nhân ghi: “Tự tánh thanh tịnh tâm khó có thể liễu tri, tâm kia bị phiền não nhiễm ô, cũng khó có thể liễu tri.” Trong luận Khởi Tín cũng có nói rộng đến nghĩa này. Đây là nghĩa của ngài Chân Đế Tam Tạng. Thuyết thứ sáu nói về chân như Phật tánh, đúng với môn nhiễm mà chẳng nhiễm, năm thuyết trước thuộc về nhiễm môn. Vì sao? vì tâm tùy nhiễm chẳng giữ một tánh, đối với duyên hướng về quả thì ắt có thể sinh, tánh có thể sinh chẳng phải do huân tập thành, cho nên nói là chủng tử pháp nhĩ. Thuyết thứ năm hợp với nghĩa này. Tâm tùy nhiễm như thế cho đến chuyển làm sinh diệt, ở nơi thức mà vĩnh viễn không mất đi tánh Thần giải, do chẳng mất cho nên cuối cùng trở về nguồn tâm; thuyết thứ tư cũng đúng với môn này. Tâm tùy nhiễm sinh diệt, nương vào đức huân tập bên trong mà khởi hai loại nghiệp đó là nhân chán khổ, cầu vui, là gốc để đến được cực quả. Thuyết thứ ba hợp với ý này. Như thế khi nhất tâm tùy theo nhiễm biến chuyển thì tùy nơi đến mà tất cả đều ngự trên pháp, nơi nơi đều thọ sinh, cho nên gọi là thọ sinh, thuyết thứ hai hợp với nghĩa này. Bản giác của chúng sinh chuyển biến ắt sẽ đạt đến quả Đại giác mà nay ở hiện tại thì nói là đương quả, nghĩa này đúng với nghĩa thứ nhất. Do các nghĩa này, cho nên sáu thuyết tuy chưa hiển bày hết nghĩa của thật thể Phật tánh, nhưng tùy theo từng môn mà mỗi mỗi đều có ý nghĩa. Như kinh nói: “Những người mù kia, mỗi một phần mình chạm đều cho là voi, tuy chẳng phải thật là voi, nhưng chẳng thể chẳng nói là voi, luận đến Phật tánh cũng như thế chẳng tức sáu pháp, chẳng lìa sáu pháp. Nên biết sáu thuyết cũng như thế.

b. Nhân quả môn:

Thể của Phật tánh chẳng phải nhân, chẳng phải quả mà cũng chẳng phải có tánh nhân quả; vì thế, toàn thể làm nhân làm quả. Quả Phật tánh là thể tánh của Phật cho nên gọi là Phật tánh. Phẩm Ca-diếp ghi: “Vô lượng pháp môn của Như Lai như mười Lực, bốn Vô úy... đều là tánh của Phật, Như Lai đã đắc A-nậu Bồ-đề. Phật tánh và tất cả Phật pháp có được thường không biến đổi cho nên không có ba thời, giống như hư không.” Nhân Phật tánh nghĩa là tánh làm Phật. phẩm Sư Tử Hống ghi: “Nhân này chẳng có quả gọi là Phật tánh. Vì chẳng phải do nhân sinh, cho nên nhân này chẳng có quả. Phật tánh của chúng sinh có hai nhân: Chánh nhân là các chúng sinh và duyên nhân là sáu Ba-la-mật.” Các văn kinh trên đều nói về nhân Phật tánh. Nói chung thì

như thế nhưng trong đó cũng có phân biệt, đó là quả gồm có sở sinh và sở liễu; quả sở liễu là Niết-bàn tức Pháp thân, quả sở sinh là Bồ-đề tức báo thân Phật. Đối hai quả này nên nói hai Phật tánh là pháp Phật tánh thuộc tánh tịnh môn và Báo Phật tánh thuộc tùy nhiễm môn. Phẩm Sư Tử Hống ghi: "Thiện nam! Nhân Niết-bàn mà ta thuyết giảng, đó là tánh của Phật tánh. Vì chẳng sinh Niết-bàn, cho nên không nhân, vì phá trừ phiền não cho nên gọi là Đại quả, vì chẳng từ đạo sinh cho nên gọi là vô quả. Vì thế Niết-bàn không nhân không quả." Đoạn văn này chính là muốn nói pháp Phật tánh chỉ có thể căn cứ theo ẩn và hiển để luận nhân quả. phẩm Ca-diếp ghi: "Phật tánh chẳng thể gọi là một pháp, chẳng thể gọi là vạn pháp, khi chưa chứng A-nậu Bồ-đề thì tất cả pháp thiện, bất thiện vô ký đều gọi là Phật tánh. Chẳng phải Phật tánh, là các vật vô tình như tường, gạch, ngói đá... khác với những vật vô tình này gọi là Phật tánh.".. Đoạn văn này chính là nói đến tánh của Báo Phật tùy theo tâm nhiễm và động, tuy có chung cho ba tánh mà chẳng mất đi tánh rõ biết, cho nên gọi là Báo Phật tánh. Nhưng để phân biệt pháp Phật tánh biến khắp hữu tình vô tình nên nói Báo Phật tánh không khắp ở vô tình. Phân biệt thì như thế, nhưng nếu nói chung thì tánh tịnh bản giác cũng là tánh của hai thân, và tánh tùy nhiễm cũng làm nhân của Pháp thân. Vì sao biết như thế? Luận Bảo Tánh ghi: "Nương vào hai loại Phật tánh mà có ba thân", trong luận Phật tánh hiển bày ý này như sau: "Phật tánh có hai, đó là Trụ tự tánh tánh và Dẫn xuất Phật tánh. Vì muốn giải thích Trụ tự tánh tánh cho nên lập thí dụ kho báu trong đất, vì muốn hiển nhập Dẫn xuất Phật tánh nên lập dụ mầm cây Am-la. Căn cứ theo hai nhân này mà Phật nói quả ba thân là: Từ nhân Trụ tự tánh Phật tánh cho nên nói Pháp thân, Pháp thân có bốn công đức, cho nên lập thí dụ vàng ròng bọc trong túi vải dơ xấu; Từ nhân Dẫn xuất Phật tánh mà nói Ứng thân, cho nên lập thí dụ người con gái nghèo và Luân vương. Từ nhân Dẫn xuất Phật tánh mà nói Hóa thân nên lập thí dụ tượng Phật trong thân La-hán.." ý của luận này là nói trong nhân phải có đủ ba Phật tánh, phải được nhân như lý làm thể, giống như chân như Phật tánh nói trong tánh tịnh môn, thông cả ba thân làm chánh nhân. Đã nói tánh tịnh bản giác tuy chẳng do sinh diệt, nhưng có thể làm chánh nhân cho hai thân nên biết tánh tùy nhiễm tuy chẳng thường trụ nhưng có thể làm tánh chánh nhân cho Pháp thân. Kinh Bất tăng Bất giảm ghi: "Pháp thân này bị phiền não trói buộc, từ vô thỉ đến nay tùy thuận theo sóng nước thế gian mà trôi nổi, đến đi trong sinh tử nên gọi là chúng sinh, xa lìa tất cả, cấu nhiễm trụ ở bờ kia, được sức tự

tại đối với các pháp nên gọi là Như Lai Chánh Biến Tri....” Luận Khởi Tín vì muốn hiển rõ ý này nên lập dụ rằng: “Nước biển do gió làm nổi sóng, tướng nước, tướng gió chẳng lìa nhau; cũng như vậy tự tánh thanh tịnh tâm của chúnh sinh cũng do gió vô minh thổi mà nổi sóng, tâm và vô minh chẳng lìa nhau...” Ý này muốn nói rằng Pháp thân không có tướng động nhưng cũng lìa cả tánh tịnh, tùy theo gió vô minh mà toàn thể chuyển động, tâm chuyển động nhưng chẳng mất tánh biết, sau cùng vô minh lại trở về Bản, khi trở về bản thì lại thành Pháp thân. Vì thế, tâm này tùy nhiễm động chính là nhân trở về tịnh Pháp thân. Nếu theo môn này, cũng có thể nói Pháp thân cũng là pháp tạo tác, vì nhờ tu các hạnh mới được an tĩnh. Kinh Lăng-già ghi: “Nếu Pháp thân Như Lai chẳng phải là pháp tạo tác, thì nói có tu hành vô lượng công đức và tất cả hạnh là lời hư vong.”

c. Kiến tánh môn:

Đến giai vị nào mới thấy được Phật tánh? Có người cho rằng Phật tánh và pháp giới tuy không có hai thể nhưng nghĩa lại khác nhau, giai vị để thấy được cũng khác, vì thế đạt Sơ địa thì thấy được chân như pháp giới, nhưng chưa thấy được nghĩa Phật tánh, cho đến Thập địa cũng còn là Văn kiến, đến Diệu giác mới được nhãn kiến.” Ý này không đúng do trái với văn kinh. Vì sao? Nơi nơi đều nói Bồ-tát Sơ địa chứng Pháp thân, Pháp thân và Phật tánh tuy khác tên nhưng đồng nghĩa, vậy nói tuy chứng Pháp thân mà chưa thấy Phật tánh, chẳng lẽ đạo lý lại trái với văn. Nên luận rõ về thật nghĩa của vấn đề này, nếu Sơ địa chứng pháp giới, tức đã thấy được Phật tánh, nếu Địa thứ mười chưa thấy Phật tánh thì cũng chưa thấy được pháp giới. Muốn hiển được nghĩa này cần phải có ba môn phân biệt. Đó là cứu cánh bất cứu cánh, biến bất biến và chứng bất chứng.

* Nếu căn cứ theo môn thứ nhất thì chỉ có Phật địa mới được gọi là nhãn kiến, vì lúc bấy giờ, rốt ráo trở về một nguồn tâm, chứng kiến được toàn phần thể Phật tánh. Giai vị kim cang tâm trở về trước chưa được nhãn kiến, nơi có ngưỡng tín, nên chỉ gọi là văn kiến, vì ở những giai vị này chưa đạt đến nguồn nhất tâm, chưa chứng toàn thể Phật tánh. Nếu nói Phật tánh pháp giới cũng như thế, thì tất cả các cảnh giới khác cũng như thế.

* Nếu căn cứ theo môn thứ hai thì từ Sơ địa trở lên đã nhãn kiến Phật tánh, vì đã đoạn trừ tất cả biến kế sở chấp, thấy toàn thể Phật tánh. Còn hàng Bồ-tát trước Thập địa, Thánh nhân Nhị thừa tin hay chẳng tin đều chưa thể thấy được, vì họ chưa lìa được tất cả phân biệt, chưa thấy

được toàn thể pháp giới.

* Nếu căn cứ theo môn thứ ba thì hàng Thánh nhân Nhị thừa đã thấy được Phật tánh, còn hàng phàm phu thì không thể thấy được. Vì sao? Vì chân như nhị không tức là Phật tánh, hàng Thánh nhân Nhị thừa tuy chưa thấy được cùng khắp, nhưng nương vào môn nhân không mà chứng đắc chân như, cho nên cũng nhãn kiến Phật tánh. Phẩm Trường Thọ ghi: "Nếu có người đối với ba pháp mà tu tướng dị thì tam quy thanh tịnh không có nơi y cứ, cấm giới không đầy đủ, không thể chứng đắc quả Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát, huống gì chứng được Vô thượng Bồ-đề." Đoạn văn này muốn nói rằng nếu hàng Nhị thừa khi nhập quán, chỉ giữ tướng dị về nhân và pháp của Tam bảo, thì sẽ không chứng được nhân không đồng thể Tam bảo, tức không thể đầy đủ được thánh giới vô lậu, cũng không thể đạt được tận vô sinh trí. Đây là muốn hiển bày ngược lại, nếu kia có thể chứng được Tam bảo nhất thể thì cũng có thể đạt được Bồ-đề của Nhị thừa; Tam bảo nhất thể tức là Phật tánh. Căn cứ theo đây cũng có thể nói là thấy Phật tánh. Chỉ vì những người này tuy thật thấy Phật tánh, nhưng chưa biết đó là Phật tánh, cũng như nhãn thức thấy màu xanh nhưng chưa biết đó là xanh, tuy chưa biết đó là màu xanh nhưng nhãn thức có thể đã thật thấy màu xanh. Hàng Nhị thừa thấy Phật tánh cũng như thế. Đây là văn nghĩa của chứng bất chứng môn.

Về văn nghĩa của môn biến bất biến thì phẩm Sư Tử Hống ghi: "Sắc, tức là Phật, Bồ-tát, phi sắc là tất cả chúng sinh, sắc gọi là nhãn kiến, phi sắc tức văn kiến." Luận Pháp Hoa ghi: "Bát sinh cho đến nhất sinh đạt được A-nậu Bồ-đề, tức là chứng Sơ địa được Bồ-đề, vì xa lìa phần đoạn sinh tử trong ba cõi, tùy phần giác mà thấy được chân như Phật tánh, cho nên gọi là được Bồ-đề." Phẩm Tăng Bảo, luận Bảo Tánh ghi: "Có hai loại tu hành là như thật tu hành và biến tu hành. Như thật tu hành, nghĩa là thấy được tự tánh thanh tịnh của chúng sinh là cảnh giới Phật tánh. Kệ ghi: "Bậc tịnh trí vô ngại, như thật thấy chúng sinh, tự tánh thanh tịnh Phật, là cảnh giới Pháp thân." Biến tu hành, nghĩa là cùng khắp tất cả cảnh giới của mười địa, thấy tất cả chúng sinh đều có Nhất thiết trí, cùng khắp tất cả cảnh giới, nghĩa là nương vào tuệ nhãn xuất thế mà thấy tất cả chúng sinh cho đến súc sinh đều có Như Lai tạng. Nên biết thấy được tất cả chúng sinh đều có chân như Phật tánh, tức Bồ-tát Sơ địa đã chứng tất cả chân như pháp giới. Kệ ghi: "Bậc tịnh trí vô ngại, nhãn kiến tánh chúng sinh, cùng khắp tất cả cõi, con nay xin kính lễ." Giải thích: Đoạn văn này nói như thật tu hành tức là chánh thể

trí, biến tu hành tức hậu đắc trí; vì thế hai trí của Bồ-tát Sơ địa đều có thể chứng biết chân như Phật tánh, nhưng chánh thể trí đã chứng được thật thể chân như Phật tánh nên gọi là như thật tu hành, Hậu đắc trí thấy được chúng sinh đều có Phật tánh nên gọi là biến tu hành.

Văn nghĩa của cứu cánh bất cứu cánh thì như phẩm Sư Tử Hống ghi: "Phật tánh cũng có hai là sắc tức A-nậu Bồ-đề, phi sắc tức phàm phu cho đến Bồ-tát thập trụ không thể thấy được rốt ráo, vì không rốt ráo cho nên gọi là phi sắc. Sắc gọi là nhãn kiến, phi sắc gọi là văn kiến. Luận Du-già ghi: "Hỏi: Tất cả đều an trụ ở giai vị cứu cánh thì Bồ-tát trí, Như Lai trí có gì sai biệt? Đáp: Như người mắt sáng nhìn các sắc tướng qua lớp lụa mỏng. Đến giai vị cứu cánh diệu trí của Bồ-tát thấy biết tất cả cảnh giới cũng như thế. Như biết tất cả các hạnh nghiệp, các màu sắc viên mãn cùng khắp, chỉ là do hậu diệu sắc chưa hoàn toàn thanh tịnh, hoặc đã hoàn toàn thanh tịnh mà thôi, hai trí của Bồ-tát và Như Lai cũng như thế, như người mắt sáng thấy sắc với không gian hơi mờ tối, và thấy sắc với không gian trong sáng, hai trí cũng như thế; như ở xa thấy sắc và ở gần thấy sắc giống như mắt hơi nhậm quan sát và mắt hoàn toàn trong sáng quan sát, sự sai biệt giữa hai trí cũng như thế? Đoạn văn trên chứng minh rằng cảnh giới của Phật tánh thì Bồ-tát chưa được biết rốt ráo, chưa rốt ráo nên gọi là văn kiến; đã viên mãn thì gọi là nhãn kiến vì thế chưa biết được cùng tận, tóm lược có năm nghĩa:

Bản thức tương ứng với niệm vong tưởng vô minh cuối cùng, chỉ biết còn cách Kim cang nhãn cho nên giống như còn cách một lớp lụa mỏng.

Vạn hạnh đã đủ, ba trí đã chứng đắc, nhưng chưa đạt được đại viên cảnh trí, giống như Diệu sắc cuối cùng chưa hoàn toàn thanh tịnh.

Vì Giải thoát hai chướng cho nên được thanh tịnh, nhưng chưa trừ vô minh trụ địa vi tế vì thế không khác gì trong một không gian hơi mờ mà thấy sắc.

Còn hoặc chướng tập khí, nhưng không chướng ngại trí quán pháp không, như ở xa thấy sắc.

Biết được hoặc chướng tập khí vi tế, gần đạt được tuệ nhãn, nhưng sự thấy biết vẫn còn cách lớp lụa mỏng.

Căn cứ vào năm nghĩa chưa chiếu soi cùng tên này mà lập ra năm thí dụ như thế, trong đó nếu vấn nạn chung thì sẽ trái ngược với văn, như trong phần luận về nghĩa hai chướng đã nói.

Nếu biết ba lớp nghĩa sai biệt này thì sẽ thông biết tất cả các văn.

d. Luận về Hữu vô môn: Sự sai biệt giữa hữu và vô gồm hai phần: Hữu vô của Thánh và Hữu vô của phàm vị.

Hữu vô của Thánh vị: Đầu tiên chia ra năm bậc, năm Địa trước là bậc thứ nhất, dùng mười độ phối hợp với mười Địa môn, vì chưa đạt được Bát-nhã nên đồng với phàm vị. Địa thứ sáu, bảy, tám là bậc thứ hai, tuy có xuất nhập và không xuất nhập nhưng đều đồng với Tục đế hữu công dụng hạnh. Địa thứ chín là bậc thứ ba, đối với chân tục đế đầy đủ vô công dụng hạnh. Địa thứ mười là bậc thứ tư, đầy đủ mười độ, nhân hạnh viên mãn. Như Lai địa là bậc thứ năm căn cứ theo năm vị này để luận về hữu vô. Phẩm Ca-diếp ghi: “Như Lai đầy đủ vô lượng các pháp như mười Lực, bốn Vô úy....” Đó là Phật tánh của Như Lai. Phật tánh này có bảy nghĩa là: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, chân, thật và thiện. Phật tánh của Bồ-tát thân cuối cùng có sáu nghĩa là Thường, Tịnh, chân, thật, thiện, khả kiến. Phật tánh của Bồ-tát Địa thứ chín có sáu nghĩa là: Thường, thiện, chân, thật, tịnh và khả kiến. Phật tánh của Bồ-tát từ Địa thứ sáu đến trụ thứ tám gồm năm nghĩa là chân, thật, tịnh thiện và khả kiến. Phật tánh của Bồ-tát năm trụ đến sơ địa gồm có năm nghĩa là chân, thật, tịnh, khả kiến, thiện, bất thiện. Giải thích năm bậc trên gồm trong mười nghĩa khác nhau là thiện bất thiện, khả kiến, thiểu kiến và bảy nghĩa của Phật địa. Mười nghĩa này là căn cứ theo nhân quả của báo thân Phật mà chẳng căn cứ theo chân như Phật tánh Pháp thân. Vì văn nghĩa ở chỗ kia không ghi như thế, nhưng mười nghĩa này tổng gom về năm đảo, đó là: chân, thật, tịnh chung cho năm bậc; thiện chung cho bốn bậc trước, khả kiến chung cho ba vị sau, thường chung cho ba vị trước; ngã, lạc, thiểu kiến, thiện bất thiện thì tùy theo giai vị thích hợp mà mỗi mỗi ở tại một bậc. Vì sao? Vì Ngã tức là nghĩa của Phật, lạc là nghĩa Niết-bàn, Phật và Niết-Bàn là danh từ rốt ráo, cho nên nói cả hai chỉ tại quả địa. Thiểu kiến là vì đối với chỗ hiển bày của năm nghĩa đã nói trước, cho nên nghĩa này chỉ có ở Địa thứ mười. Thiện bất thiện, vì tướng đồng với phàm phu, chưa được thuần thiện cho nên chỉ có ở bậc thứ năm. Đó là ý nghĩa về bốn nghĩa mỗi nghĩa một bậc.

Sở dĩ thường thuộc về ba bậc trước là vì hiện tiền nhậm vận là nghĩa của Thường, mà ba bậc trước tuy nhân quả khác nhau, nhưng ở nơi chân tục đều được vô công dụng, cho nên nói thường ở ba bậc trước. Sở dĩ nói khả kiến ở ba bậc dưới là vì Thập địa, nhân đã đầy đủ, Phật địa quả tròn, nhân quả tuy khác, nhưng cũng đều viên mãn, còn Địa thứ chín trở xuống đều chưa được viên mãn cho nên nói khả kiến. Sở dĩ nói thiện thuộc bốn bậc trước là vì Địa thứ sáu trở lên đã đạt được trí Bát-

nhã, có phương tiện khéo léo để lợi sinh. Sở dĩ Tịnh, Chân, Thật đều có trong năm bậc là vì Tịnh có nghĩa là vô lậu mà từ Sơ địa trở lên đã được chân vô lậu. Lìa vong là nghĩa chân, tại kiến phần, không hư ngụy là nghĩa thật, tại tướng phần. Kiến tướng vô lậu chẳng vong chẳng hư dối, cho nên hai nghĩa chân và thật cũng chung cho năm bậc. Nhưng mười nghĩa hữu vô này chỉ căn cứ theo một bên để hiển bày thứ bậc, không hẳn phải luôn luôn nhất định như thế.

Hữu vô của phàm vị: Trong bốn câu của phẩm Ca-diếp ghi: "Hoặc có Phật tánh, Nhất-xiển-đề có người thiện căn không, hoặc có Phật tánh, người thiện căn có Nhất-xiển-đề hay không, hoặc có Phật tánh, cả hai đều có; hoặc có Phật tánh cả hai đều không?." Giải thích bốn câu này hiển thị Báo thân Phật chẳng phải căn cứ theo Pháp thân chân như Phật tánh, văn nghĩa chổ ấy ắt phải như thế. Sự sai biệt bốn câu gồm có bốn nghĩa, đó là hiển bày hai môn, phân biệt nhân quả, khai mở bốn ý, dứt bặt nhị biên.

* Vì hiển bày hai môn nên nói bốn câu. Vì sao? vì hai câu đầu căn cứ theo Y trì môn nói năm chủng tánh, hai câu sau căn cứ theo Duyên khởi môn nói nhân quả tánh. Câu đầu nói Xiển-đề có Phật tánh, nghĩa là người bất định tánh khi đoạn mất thiện căn vẫn còn có chủng tử pháp nhĩ làm Phật, người có thiện căn không Phật tánh tức là hàng Nhị thừa, quyết định, khi có thiện căn thì không có Phật tánh, vì không có chủng tử pháp nhĩ Phật, như đã nói ở trước. Câu thứ hai nói người thiện căn có, nghĩa là Bồ-tát chủng tánh không đoạn thiện căn, xưa nay đều có chủng tử làm Phật, Xiển-đề không có, nghĩa là hàng chúng sinh vô tánh khi đoạn mất thiện căn thì vĩnh viễn không có Phật tánh, không như Bồ-tát chủng tánh đã nói ở trước. Như thế hai câu trên đã nêu lên năm chủng tánh. Câu thứ ba nói cả hai đều có, nghĩa là cả hai đều có ở hai câu đầu, luận về nhân tánh trong môn duyên khởi thì phàm có tâm đều được Bồ-đề. Câu thứ tư nói cả hai đều không, tức là cả hai đều không trong hai câu đầu, luận về quả tánh trong Duyên khởi môn thì hiện tại chưa được Vô thượng Bồ-đề. Cho nên biết hai câu này hiển thị nhân quả tánh. Như thế ý kinh rất rộng, bao hàm tất cả; gồm chung hai môn để nói bốn câu thì nghĩa như thế. Nghĩa thứ hai phân biệt nhân quả: nếu căn cứ theo Duyên khởi môn thì ba câu đầu nói về nhân sai biệt, câu cuối cùng nói về quả vô nhị. Vì sao? Trong câu đầu nói Xiển-đề có, người có thiện căn thì không, là hiển bày người đã đoạn trừ thiện căn có năm ấm thiện cũng có tánh thành Báo Phật. Câu thứ hai nói người có thiện căn thì có, Xiển-đề thì không, là hiển bày tất cả những người có thiện căn, có năm

ấm thiện cũng có tánh thành Báo Phật. Câu thứ ba nói cả hai đều có, nghĩa là hai loại người trước có bốn loại năm ấm vô ký, đều có thể làm chánh nhân của báo Phật, vì tất cả ba tánh năm ấm của họ đều do một tâm chuyển biến thành. Vì hiển ba tánh đều là Phật tánh cho nên lập ba câu để nói về nhân sai biệt; câu thứ tư nói cả hai đều không, nghĩa là hai hạng người trước tuy có ba nhân nhưng chưa được quả tánh báo Phật, vì muốn hiển bày cực quả thuần thiện, cho nên lập một câu để hiển quả vô nhị.

* Khai mở bốn ý nên lập bốn câu:

Câu thứ nhất là ý tiếp dẫn khuyên răn, tức dẫn dắt người đoạn thiện căn nên dứt trừ vong tâm, khuyên răn người có thiện căn nên giữ gìn điều thiện phá điều ác. Câu thứ hai có ý khuyến thỉnh, tức là đã trừ điều ác, khuyên tu điều thiện, thì đưa tay cúi đầu thành Phật đạo đã trừ tuyệt tâm mong cầu, tức lìa các việc ác vì ác là gốc họa có thể chướng ngại đạo Phật. Câu thứ ba là ý sinh cung kính, nghĩa là không một tình nào không hàm chứa Đương quả đã có đương quả ắt sẽ thành Đại giác. Câu thứ tư là ý phát khởi rộng độ hữu tình, tức là tuy là chúng sinh đã có Đương quả nhưng không biết, vì không biết nên mãi chìm trong biển khổ, do đó mà phát sinh ý cứu độ. Nghĩa được hiển bày trong bốn ý này là: câu thứ nhất căn cứ theo tà kiến câu thứ hai luận theo tín tâm, câu thứ ba và câu thứ tư tức căn cứ vào đương quả; theo nghĩa đương hữu mà nói đều có, theo nghĩa hiện vô mà nói đều không.

* Lìa nhị biên nên lập bốn câu:

Hai câu đầu hiển bày riêng ý nghĩa lìa nhị biên, hai câu sau hiển bày chung ý nghĩa lìa nhị biên. Hiển bày riêng, tức câu đầu nói Xiển-đề có là đoạn trừ định chấp bên vô, không trụ bên nhất định có. Câu thứ hai nói Xiển-đề không là ngăn dứt định chấp bên hữu, không chấp trước nhất định không. Như kinh ghi: “Nên nói người đoạn thiện căn nhất định có Phật tánh, nhất định không Phật tánh, đó gọi là trí đáp. Thiện nam! Ta cũng không nói trí mà cũng không đáp, gọi là trí đáp”, Trí đáp như thế có hai loại, đó là ngăn chặn (giá chỉ) và không chấp trước (mạc trước), vì nghĩa này nên gọi là trí đáp. Như đối với Xiển-đề ngăn chặn nhị biên, thì đối với có thiện căn cũng như thế. Hiển bày chung, tức câu thứ ba nói cả hai đều có là chỉ rỏ Phật tánh không đồng với sừng thỏ và căn cứ vào nghĩa chẳng phải không (phi vô) mà gọi là có. Câu thứ tư nói cả hai đều không, là hiển thị Phật tánh chẳng đồng hư không và căn cứ theo nghĩa chẳng có (bất hữu) nên nói là không. Văn kinh ghi: “Phật tánh của chúng sinh chẳng phải có chẳng phải không. Vì sao? Vì

Phật tánh tuy có nhưng chẳng phải như hư không, vì hư không chẳng thể thấy, Phật tánh có thể thấy, Phật tánh tuy không nhưng chẳng đồng sừng thỏ, vì sừng thỏ chẳng thể sinh, Phật tánh có thể sinh, vì thế Phật tánh là chẳng phải có, chẳng phải không. Cũng có cũng không, vì sao gọi là có? vì tất cả đều có thì chúng sinh không đoạn diệt giống như đèn cháy sáng, cho đến Bồ-đề cũng gọi là có. Thế nào là không? Tất cả chúng sinh hiện tại chưa có tất cả Phật pháp, nên gọi là không. Có và không hợp lại gọi là trung đạo. Vì thế nói Phật tánh chẳng có chẳng không....” Nếu căn cứ theo ý nghĩa lìa nhị biên này thì bốn câu đều nương vào Phật tánh đương quả; nếu bốn câu đều nương vào nhất quả thì hai ý chung (tổng) và riêng (biệt) đâu có gì khác nhau. Trước hai hạng người thì lập riêng hai câu, tức căn cứ theo nghĩa già thuyên để lìa nhị biên; sau, hai người lập một câu, là căn cứ theo nghĩa biểu thuyên để hiển thị trung đạo; nghĩa trung đạo chung cho hai hạng người trên. Vì thế cho nên gọi là hợp thuyết. Chấp trước nhị biên, tùy theo mỗi người mà sinh khởi, cho nên gọi là Biệt thuyết. Nhưng Phật nói bốn câu, bao hàm nhiều nghĩa, nay chỉ lược nêu bốn câu, nói bốn nghĩa trên mà thôi.

Tam thế môn: Lược nêu hai ý nghĩa, đó là căn cứ theo Pháp thân và theo Báo Phật.

Căn cứ theo Pháp thân: Nếu luận theo biệt môn thì Pháp thân Phật tánh tuy là nhân, nhưng lại được gọi là quả, vì khi đạt được thể thì bình đẳng vô sinh vô diệt, cho nên xưa nay chẳng thueộc về ba thời. Nếu luận theo tánh nhân quả của Báo Phật thì căn cứ theo ba câu sau:

* Như Lai đã đạt quả tròn đầy, Bồ-tát thì nhân đã mãn cả hai đối đãi nhau để hiển bày chổ bất đồng. Trí tuệ của Như Lai đạt đến cùng tận nguồn lý, đồng nhất pháp giới xuyên suốt ba thời, cho nên chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai. Bồ-tát thân cuối cùng chưa đến tận nguồn lý, tuy thế nhân đã mãn, nên gọi là đã thấy được ít phần, chưa đến cực quả cho nên chưa thấy toàn thể. Theo bên chưa thấy đầy đủ gọi là vị lai, vì chưa được quả viên mãn; theo bên đã thấy ít phần thì gọi là hiện tại, vì hiện tại nhân đã đầy đủ, còn chưa trôi qua nên chẳng phải quá khứ. Kinh ghi: “Phật tánh của Như Lai chẳng phải quá khứ chẳng phải hiện tại chẳng phải vị lai. Phật tánh của Bồ-tát thân cuối cùng là hiện tại, vị lai”, vì thấy được ít phần cho nên gọi là hiện tại, thấy chưa đầy đủ cho nên gọi là vị lai.

Hỏi: Chưa thấy đầy đủ cũng giống như hiện tại có, vì sao gọi là vị lai? nếu Bồ-tát hiện đã thấy được ít phần thì gọi là hiện tại, thì Như Lai hiện được cái thấy ấy cũng phải gọi là hiện tại?.

Đáp: Như Lai hiện chứng đắc, bao trùm ba thời, rốt ráo không bị thời gian làm dời đổi, cho nên tuy là hiện đắc nhưng không thuộc hiện đời, còn Bồ tát thấy được phần nhỏ chưa tránh khỏi sinh tử, tùy thuộc vào thời gian, cho nên gọi là hiện tại, đó là đáp ý sau, còn về ý trước thì đối với nghĩa chưa thấy đầy đủ, tuy hiện đã có chủng tử thấy đầy đủ, nhưng còn tiềm ẩn chưa phát khởi, do chưa khởi cho nên gọi là vị lai. Luận Du-già ghi: "Chưa cùng với chủng tử quả đương lai tương tục, gọi là vị lai quả", nên biết đạo lý ở đây cũng thế.

* Câu thứ hai là căn cứ theo nhân quả đối đãi của Như Lai để luận về sai biệt, lập quả để nương vào nhân, nhân chưa được cùng cực thì chẳng lìa sinh tử, cho nên còn tùy thuộc ba thời, theo quả luận quả thì gồm hai nghĩa: Do nhân sinh ắt phải diệt, sát-na chẳng dừng trụ, cho nên thuộc ba thời, đủ đạt đến thể của nguồn lý, đồng nhất pháp giới, cùng khắp tất cả cho nên chẳng thuộc ba thời. Nhưng đức sinh diệt chẳng phải không có lý thể, cho nên mỗi một niệm đều khắp ba thời, đức khắp ba thời, chẳng phải không từ nhân, cho nên nói biến cùng khắp, không quá một sát-na, chưa được sát-na mà đã cùng khắp ba thời, nhưng cùng khắp ba thời mà là một niệm, vì một niệm cho nên tùy ba thời, khắp ba thời cho nên chẳng thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai. Phật đức thật bất khả tư nghì như thế, chỉ nên tín ngưỡng, chớ nên suy lường. Kinh ghi: "Khi Như Lai chưa được A-nậu Bồ-đề, thì còn là nhân Phật tánh cho nên cũng thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, quả thì không như thế vì quả là thuộc về ba thời, chẳng phải thuộc ba thời."

Hỏi: Văn kinh nói vì quả thuộc ba thời và không thuộc ba thời vì vậy nên phân biệt thành hai, mà chẳng nên căn cứ theo một đức, thuộc ba thời tức là Hóa thân có hình sắc, chẳng thuộc ba thời tức báo Phật nội đức, hai nghĩa này có thể rõ ràng nhận biết nhọc gì mà phải y cứ vào thật đức để làm cho khó hiểu?.

Đáp: Như chỗ ông thấy thật cũng có đạo lý, vì người mới học mà nói như thế, nếu chẳng phải là người mới học thì không có định chấp, thì nên nói theo thuyết trước, vì hiển nghĩa này nên văn kinh có ghi: "Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Vì sao gọi nhân cũng thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai; quả cũng thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, chẳng phải thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai?" Phật đáp: "Năm ấm có hai loại là nhân và quả, năm ấm nhân này thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, năm ấm quả thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, cũng chẳng phải thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai." Căn cứ vào đoạn văn trên thì năm ấm quả thuộc ba thời, cũng chẳng thuộc ba thời.

Câu thứ ba: Căn cứ theo nhân quả đối đãi của Bồ-tát để luận ba thời Phật tánh của Bồ-tát chưa lìa sinh tử, nhìn lại phía sau là nhân, nhìn về phía trước là quả, chủng tử là nhân hiện hành là quả, nhân như thế thì đều tùy ba thời, chưa đến tận nguồn lý, thì tất cả đều tùy thuộc ba thời. Kinh ghi: "Phật tánh của Bồ-tát thân cuối cùng còn là nhân, cho nên cũng thuộc quá khứ hiện tại vị lai, quả cũng như thế. Phật tánh của Bồ-tát Địa thứ chín cũng còn là nhân cho nên cũng thuộc ba thời quá khứ hiện tại vị lai... quả cũng như thế..."

Hỏi: Trong câu thứ hai nói về nhân Như Lai là luận về nhân tánh khi chưa thành Phật. Nay câu thứ ba nói quả Bồ-tát là quả tánh sẽ thành, vì sao trong đó chẳng nói đương quả?

Đáp: Không theo thông lệ lập quả phải nương vào nhân, nhân đã tu cho đến được luận đến, nhân hướng đến quả mà quả chưa chứng ngộ, cho nên không luận bàn, vì thế nên nói ở giai vị Bồ-tát, trước sau trông nhau mà nói nhân quả ba thời.

g. Hội thông môn: gồm hai phần là Thông văn dị và Hội nghĩa đồng.

Thông văn dị:

Hỏi: Như trong môn nhân quả dẫn văn kinh rằng: "Chưa đạt được tâm Bồ-đề thì tất cả pháp thiện, bất thiện vô ký đều là Phật tánh." Căn cứ theo văn kinh này thì tâm Bồ-đề và các hạnh như lục độ... đều là Phật tánh, vì sao trong phẩm Sư Tử Hống lại nói: "Chánh nhân là Phật tánh, duyên nhân là phát tâm Bồ-đề." Như thế thì trái nhau đâu có thể nói là hội thông được.

Đáp: Thông; tánh nhiếp mà hạnh chẳng nhiếp cho nên nói tất cả đều là Phật tánh. Vì hạnh nương vào tánh, có tánh chẳng có hạnh, cho nên phân biệt tánh hạnh để luận hai nhân. Vả lại tánh có hai nghĩa là nhân và phi tác (không phải tạo tác) vì theo nghĩa nhân, cho nên tất cả đều là Phật tánh, theo nghĩa phi tác cho nên hạnh tức chẳng phải Phật tánh. Do lý này cho nên văn kinh không trái nhau.

Hỏi: Trong môn thể tướng có dẫn văn kinh rằng: "Chẳng có Phật tánh tức các vật vô tình như tường, gạch, ngói, đá..." Phẩm Ca-diếp lại ghi "Hoặc nói rằng Phật tánh trụ trong năm quả ấm hoặc nói Phật tánh lìa năm ấm mà có, giống như hư không, cho nên Như Lai nói Trung đạo. Phật tánh của chúng sinh chẳng phải ở trong lục nhập, chẳng phải ở ngoài lục nhập, trong ngoài dung hợp gọi là Trung đạo." Nếu căn cứ theo văn sau thì các vật tường vách ngói gạch thuộc ngoài lục nhập mà là Phật tánh, như thế thì trái ngược đâu thể hội thông?

Đáp: Thông; nếu căn cứ theo môn hữu tình, vô tình khác nhau thì các vật như gạch, ngói... chẳng phải là Phật tánh, nếu theo môn duy thức biến hiện, thì trong ngoài không khác, đều là Phật tánh. Đó là chỉ căn cứ theo Báo Phật tánh mà luận bàn. Vả lại văn trước thì nói theo Báo Phật tánh, còn văn dẫn sau thì luận theo pháp Phật tánh nếu có nói như thế thì cũng không trái nhau.

Hỏi: Trong môn kiến tánh dẫn luận rằng: “Bồ-tát Sơ địa đạt được trí vô ngại, nhãn kiến chúng sinh đều có Phật tánh.” Vì sao trong kinh này không thấy nói đến? Trong phần công đức thứ chín, phẩm Đức Vương ghi: “Người trụ ở Cửu địa thấy pháp có tánh, chẳng thấy Phật tánh. Trụ ở thập địa thấy pháp vô tánh mới thấy Phật tánh.” Phẩm Sư Tử Hống ghi: “Bồ-tát Địa thứ mười chỉ tự biết sẽ thành Bồ-đề, mà chưa biết tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.” Kinh còn nói: “Bồ-tát Địa thứ mười chỉ biết cuối cùng mà chưa bắt đầu, còn chư Phật Như Lai đầu cuối đều biết rõ, do nghĩa này cho nên chư Phật liễu đạt Phật tánh.” Lại nói: “Bồ-tát Địa thứ mười chỉ thấy nhất thừa mà chẳng biết Như Lai là pháp thường trụ, vì nghĩa này cho nên Bồ-tát tuy thấy Phật tánh, nhưng chưa rốt ráo, Nhất thiết giác gọi là Phật tánh, Bồ-tát chẳng gọi là Nhất thiết giác, cho nên tuy có thấy Phật tánh nhưng chưa cùng tận.” Căn cứ theo các văn như thế thì đâu thể nói là hội thông?

Đáp: Thông; Nếu luận theo tướng chung thì vì hiển bày cứu cánh cho nên nói Bồ-tát Địa thứ mười thấy chưa rốt ráo, nhưng nếu căn cứ theo môn Tùy phần chứng thì Sơ địa Bồ-tát cũng được nhãn kiến. Còn các văn khác nói như thế đều luận theo môn ẩn hiện, quyền nghi, tiến lùi mà thôi. Vì sao? Vì muốn hiển giai vị nhân đã mãn, cho nên gọi là được thấy, và Địa thứ chín trở xuống nhân chưa viên mãn nên nói là chẳng thấy. Luận Khởi Tín nói trong sáu loại nhiễm thì loại thứ năm là năng kiến tâm bất tương ưng nhiễm là chướng ngại của Địa thứ chín. Chưa trừ chướng này nên Địa thứ chín thấy pháp có tánh, và Địa thứ mười đã trừ được chướng này nên nói thấy pháp không có tánh; vả lại lúc bấy giờ, chỉ có một bên hiển giai vị. Nói Địa thứ mười chỉ thấy chung cuộc, nghĩa là chúng sinh chưa chung cuộc sao? Lục thức là bản thể của hữu tình, trong một niệm Bồ-tát thông đạt được tướng của lục thức, nhưng chưa chứng kiến được nguồn của nhất tâm, cho nên nói thấy chung mà chưa thấy thỉ (bắt đầu). Kinh lại nói: “Tự biết sẽ được Bồ-đề, nhưng chưa biết được chúng sinh đều có Phật tánh.”, đây là theo xa gần để luận về khó dễ, nghĩa là tự Đương quả thì ở vào niệm thứ hai, rất gần cho nên dễ biết, còn chúng sinh đương quả thì trước sau cách xa

cho nên khó hay; đó là luận theo Đương quả Phật tánh vậy. “Bồ-tát Địa thứ mười tuy thấy nhất thừa, nhưng chẳng biết Như Lai là pháp thường trụ”, đây là căn cứ theo nhân quả để luận về khó dễ; Nhất thừa tức chánh nhân Phật tánh, Như Lai thừa tức quả Phật tánh, Bồ-tát thập địa nhân đã đầy đủ cho nên thấy được nhân tánh, quả chưa viên mãn cho nên chẳng thấy quả tánh. Căn cứ vào nghĩa này văn kinh lại ghi: “Bồ-tát chưa được gọi là nhất thiết giác, nên tuy có thấy nhưng không được rõ ràng thấu suốt.” Các văn khác nếu trái nhau, thì có thể y cứ theo các nghĩa trên mà thông đạt.

Hội nghĩa đồng: Nói nghĩa thì đồng mà có văn sai khác, nên dùng nghĩa đồng loại mà hội thông các văn. Phật tánh có vô lượng nghĩa, gom vào thì không ngoài năm loại, đó là:

- Tánh tịnh môn: Luận về Phật tánh thường trụ.
- Tùy nhiễm môn: Luận về Phật tánh vô thường.

Hai môn nói về nhân tánh.

- Hiện quả sở đắc của chư Phật.
- Đương quả: Hàm chứa trong chúng sinh.
- Nhất tâm chẳng nhân chẳng quả.

Y cứ năm môn này để gồm nhiếp các văn.

Thường trụ Phật tánh môn:

Phẩm Tứ Tướng ghi: “Chỉ đoạn chấp trước không đoạn ngã kiến, ngã kiến gọi là Phật, Phật tánh tức chân Giải thoát.” Phẩm Như Lai tánh ghi: “Ngã tức nghĩa Như Lai tạng, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh tức là nghĩa của Ngã.” Phẩm Sư Tử Hống ghi: “Phật tánh gọi là Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất nghĩa không tức là trí tuệ, trí tức thấy không và chẳng không, ngu thì chẳng thấy không và chẳng không. Lại trí quán mười hai duyên khởi có ba loại là hạ, trung trí không thấy Phật tánh tức trí của hàng Nhị thừa; thượng trí quán thì thấy chưa được rốt ráo, chưa rốt ráo cho nên trụ tại Địa thứ mười; thượng thượng trí tức thấy Phật tánh một cách rốt ráo, thấy đã rốt ráo cho nên đạt A-nậu Bồ-đề, vì nghĩa này cho nên mười hai nhân duyên gọi là Phật tánh; Phật tánh tức Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất nghĩa không gọi là trung đạo, trung đạo gọi là Phật tánh, Phật tánh tức Niết-bàn. Cứu cánh tức là tất cả chúng sinh đều đạt nhất thừa, nhất thừa gọi là Phật tánh, tất cả chúng sinh đều có nhất thừa, vì vô minh che lấp, cho nên không thể thấy được.” Những đoạn văn nêu lên các tên khác nhưng đều đồng hiển bày tánh tịnh chân như Phật tánh. Vì tam thừa đồng quy về cho nên gọi là nhất thừa, là gốc của mười hai chi nên gọi là nhân duyên, vì lìa tất cả nên gọi là tánh

không, vì có bản giác nên gọi là trí tuệ, vì là thật trong chúng sinh nên gọi là nghĩa, vì tự thể tự chiếu cho nên gọi là ngã kiến. Tuy tên khác nhưng thể được hiển chỉ là một mà thôi. Vì thế, lập rất nhiều tên, là vì muốn nói lên rằng các kinh chỉ có một vị duy nhất. Như gọi ngã kiến, Như Lai tạng, tuy là hội thông ý chỉ của kinh Thắng-man và Lăng-già, gọi là không, là trí tuệ, là hội thông giáo ý của các bộ Bát-nhã, gọi nhất thừa là hội thông yếu chỉ kinh Pháp Hoa, gọi chân Giải thoát là hội thông kinh Duy-ma... Vì muốn hiển thị ngôn thuyết khác nhau trong các kinh đồng một yếu chỉ, cho nên từ một Phật tánh mà lập nhiều tên gọi.

Báo Phật tánh trong tùy nhiễm môn: Phẩm Sư Tử Hống ghi: “Phật tánh gọi là Đại tín tâm. Vì sao? Vì tín tâm cho nên Bồ-tát có đủ sáu Ba-la-mật. Phật tánh gọi là Từ, Bi, Hỷ, Xả, Phật tánh gọi là Tứ vô ngại trí, cho đến Phật tánh gọi là quán đảnh Tam-muội.” Phẩm Ca-diếp ghi: “Phật tánh của Bồ-tát thân cuối cùng có sáu nghĩa, Phật tánh của Bồ-tát Sơ địa có năm nghĩa đều thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai. Khi chưa đạt được Bồ-đề thì thiện, bất thiện... đều gọi là Phật tánh”, các văn này đều nói về báo Phật tánh trong môn tùy nhiễm.

* Hiện quả Phật tánh phẩm Sư Tử Hống ghi: “Phật tánh là sắc chẳng phải sắc, là chẳng phải sắc chẳng phải chẳng sắc, là tướng chẳng phải tướng, là chẳng phải chẳng tướng. Chẳng phải chẳng phải tướng vì sao gọi là sắc? Vì là thân Kim cang, thế nào gọi là chẳng phải sắc? Vì mười tám pháp Bất cộng chẳng phải sắc pháp, thế nào là chẳng phải sắc chẳng phải chẳng phải sắc? Vì không có tướng nhất định, vì sao gọi là tướng? Vì có ba mươi hai tướng; vì sao gọi là chẳng phải tướng? Vì tất cả tướng chúng sinh chẳng hiện. Thế nào là chẳng phải tướng chẳng phải chẳng tướng? Vì không nhất định. Phẩm Ca-diếp ghi: “Phật tánh của Như Lai có hai là Hữu và vô, hữu tức ba mươi hai tướng trượng phu, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, mười Lực, bốn Vô úy cho đến vô lượng Tam-muội, vô tức là các pháp thiện, bất thiện cho đến năm ấm, mười hai nhân duyên ở quá khứ của Như Lai, đó là vô, đó là hữu Phật tánh của Như Lai.” Đoạn văn này đều nói về Hiện quả.

Đương quả Phật tánh: phẩm Sư Tử Hống ghi: “Thí như người có sữa lạc, một người khác hỏi rằng: Ông có tô chăng? Đáp rằng ta có lạc mà chẳng có tô, nhưng nếu dùng phương pháp khéo léo ắt sẽ được, cho nên nói có tô, chúng sinh cũng như thế đều có tâm, hễ có tâm thì nhất định được A-nậu Bồ-đề. Do nghĩa này cho nên ta thường nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.” Phẩm Ca-diếp ghi: “Như Ông đã hỏi người đoạn thiện căn có Phật tánh chăng? Cũng có Phật tánh của Như

Lai, cũng có Phật tánh của Bồ-tát thân cuối cùng, hai loại Phật tánh này chướng ngại vị lai cho nên gọi là vô, vì cuối cùng sẽ được nên gọi là có." Các đoạn văn trên rõ ràng là nói về Đương quả của Phật tánh.

Nhất tâm chẳng nhân chẳng quả, chẳng thường chẳng vô thường. Phẩm Đức Vương ghi: "Thiện có hai loại là hữu lậu, vô lậu, Phật tánh chẳng phải hữu lậu chẳng phải vô lậu cho nên chẳng đoạn. Thiện lại có hai là thường và vô thường, Phật tánh chẳng thường chẳng vô thường, cho nên chẳng đoạn." Phẩm Sư Tử Hống ghi: "Phật tánh có nhân, có nhân nhân, có quả, có quả quả; có nhân tức mười hai nhân duyên, nhân nhân tức trí tuệ; có quả tức A-nậu Bồ-đề, quả quả tức đại Niết-bàn vô thượng." Hai đoạn văn trên hiển bày nhất tâm không có tánh nhân quả. Vì sao? Vì bản giác tánh tịnh là vô lậu thiện. Tùy nhiễm chúng thiện là Hữu lậu thiện; Thể nhất tâm chẳng thuộc hai môn này cho nên chẳng phải Hữu lậu chẳng phải vô lậu. Vả lại Phật quả là thường thiện, nhân là vô thường thiện. Thể nhất tâm chẳng phải nhân quả, vì chẳng phải quả cho nên chẳng thường chẳng vô thường. Nếu tâm là nhân thì chẳng thể tạo quả, chẳng thể tạo quả nhưng do nhất tâm chẳng phải nhân chẳng phải quả, cho nên có thể làm nhân, có thể tạo quả, cũng có thể làm nhân nhân, cũng có thể tạo quả quả. Do đó có thể nói Phật tánh có nhân, có nhân nhân, có quả, có quả quả. Trong bốn môn trước thì tánh của hai nhân nhiễm tịnh và của hai quả đương, hiện không khác, chỉ là một thể nhất tâm. Tánh nhất tâm chỉ Phật mới thể hội, cho nên nói tâm là Phật tánh, nhưng đó là căn cứ theo tất cả các môn để hiển nhất tánh này, chứ chẳng phải tùy theo mỗi môn khác nhau mà có tánh riêng khác, tức không có sai biệt. Vì sao lại có một? Vì chẳng phải một cho nên hợp với các môn, vì chẳng phải khác cho nên các môn chỉ một vị. Nghĩa Phật tánh đã lược giải như thế.

3. Kinh thể (giáo thể) Gồm hai phần: nêu ra thuyết của các bộ phái và hiển ý của Đại thừa.

Thuyết các bộ phái:

* Luận Ca Thoái gọi danh cú vị là thể của kinh, cho nên luận ghi: "Mười hai thể loại kinh gọi là pháp gì? Đáp: Gọi là danh thân, ngữ thân vì đó là thứ đệ trụ.

Nếu theo Tạp tâm luận thì có hai thuyết. Phẩm Giới ghi: "Tám vạn pháp âm đều thuộc sắc âm, vì đó là tánh của Phật ngữ." Có thuyết lại cho tánh của danh thuộc về hành ấm.

Luận Tỳ-bà-sa bốn mươi thì cho rằng dùng âm thanh làm giáo thể

là thuyết của Phật-đà-đề-bà, dùng danh, cú, vị làm giáo thể là thuyết của Hòa-tu-mật.

Luận Câu-xá cũng đưa ra hai nghĩa; phẩm Giới ghi: "Có các sư chấp âm thanh ngôn ngữ, trong chánh giáo của Phật làm tánh và cho rằng thuộc về sắc ấm. Có sư lại chấp văn, cú là tánh, thuộc về hành ấm." Có người cho rằng trong luận Câu-xá có ba thuyết, thuyết thứ ba thì dùng cả âm thanh, danh cú làm thể, như phẩm Pháp giới ghi: "Các sư pháp lập khác nhau như thế, nhưng chúng sinh có tám vạn hành tướng phiền não, nghĩa là có các sai biệt như dục, tham, sân, si... vì để đối trị các hành này, Đức Phật Thế Tôn nói tám vạn pháp âm, như tướng của tám vạn pháp âm này thuộc về sắc ấm và hành ấm trong năm ấm." Đoạn văn chứng tỏ các nhà bình luận chấp lấy thuyết thứ ba. Tuy có thuyết này, nhưng thật chẳng phải như thế. Vì sao? Vì họ không thể hiểu thấu đáo văn luận, nên lạm dụng văn sai khác mà vong ngữ. Trước, nêu ra hai thuyết của hai sư về ấm (thuộc về ấm nào) kế đến nói số lượng tám vạn pháp ấm. Nêu lên thuyết thứ ba; câu "Các sư phán lập khác nhau như thế..." Chính là đã thành thuyết thứ ba của người bình luận, nhưng luận đã nêu số lượng của pháp ấm rồi, kế đó lại muốn nói đến nghĩa nhiếp của các môn, như năm phần Pháp thân mười tất cả nhập, cho nên mới tổng hợp ý trước để thành tựu ý sau mà nói tướng của tám vạn pháp ấm thuộc về hành ấm và sắc ấm trong năm ấm. Lời này là tổng hợp nghĩa của hai sư đã nói trước, cho nên biết thuyết ấy là lầm lẫn, vả lại trong các bộ phái Tiểu thừa chỉ đưa ra hai thuyết về thể tánh của giáo mà thôi, không có thuyết thứ ba.

Luận Thành Thật cho rằng âm thanh hư giả tương tục là thể của giáo. Như phẩm Bất Tương Ưng Hành của luận này ghi: "Có người nói rằng danh, cú, tự là tâm Bất tương ưng hành, việc này chẳng phải như thế, vì tánh của âm thanh danh cú của pháp này thuộc về pháp nhập." Giải rằng: Ý của Luận sư này là dùng âm thanh giả tạm để nói về Dụng, lại không... tánh âm thanh thuộc về sắc ấm...

Đại thừa thì cho rằng âm thanh danh cú và nghĩa sở thuyên... tuy không có biệt thể Bất tương ưng hành mà có giả lập Bất tương ưng hành, âm thanh, danh cú, thuộc hành ấm. Do đạo lý này nên khác với hai tông kia. Nghĩa này trong Quyết Trạch, phần luận Du-già ghi: "Thế nào là thể? Thể của khế kinh có hai đó là văn và nghĩa; văn là sở y, nghĩa là năng y. Thế nào là văn? Văn có sáu loại, đó là Danh thân, Cú thân, Ngữ thân, Tự thân, Hành thân và cơ thỉnh..." Ý luận này là muốn hiển bày giáo thể không khác... , các duyên bao hàm "Năng sinh vật

giải”, cho nên nói các duyên là thể của giáo...

4. Giáo tích:

Xưa nay, các sư ở phương Nam Trung Quốc phần nhiều căn cứ theo thuyết của ẩn sĩ ở núi Vũ đô là Lưu Cầu, và cho rằng: Như... không ra ngoài đốn tiệm, kinh Hoa Nghiêm... thì thuộc về Đốn giáo, còn các kinh khác thuộc về Tiệm giáo, trong đó chia ra làm năm thời.

Phật mới thành đạo nói kinh Đề Vi, là giáo nhân thiên gồm có các môn năm giới, mười thiện...

Trong mười hai năm sau khi thành đạo, Phật nói giáo môn Tam thừa sai biệt, nhưng chưa nói lý không.

Trong ba mươi năm sau khi thành đạo Phật nói lý “không” vô tướng, như các kinh Bát-nhã, Duy ma, Tư ích... Tuy có nói ba thừa đồng quán không, nhưng chưa nói nhất thừa, phá tam thừa quy về nhất thừa.

Bốn mươi năm sau khi thành đạo, trong tám năm Phật nói kinh Pháp Hoa, hiển bày lý nhất thừa, phá tam quy nhất, nhưng chưa nói lý chúng sinh đều có Phật tánh; nói Như Lai thọ mạng như trần sa số kiếp ở vị lai thọ mạng hơn gấp bội nhưng chẳng nói Phật thường trụ; là giáo bất liễu nghĩa.

Phật sắp Niết-bàn nói kinh Đại Bát-Niết-bàn, chỉ rõ lý chúng sinh đều có Phật tánh, Pháp thân thường trụ, là giáo liễu nghĩa, các sư ở phương Nam phần nhiều đều theo nghĩa này.

Các sư ở phương Bắc thì cho rằng các kinh như Bát-nhã đều là liễu nghĩa, nhưng chỉ thú của mỗi kinh khác nhau. Các kinh Bát-nhã... lấy trí tuệ làm tông, Kinh Duy-ma lấy Giải thoát làm tông chỉ, kinh Pháp Hoa lấy nhất thừa làm tông. Kinh Niết-bàn lấy diệu quả làm tông, tất cả đều nói đến đức “Đại giải khởi hạnh”, là cứu cánh Đại thừa liễu nghĩa, tức phá bỏ ngôn giáo năm thừa đã nói từ trước. Phẩm Vãng Sinh, kinh Đại Bát-nhã ghi: “Các Tỳ-kheo nghe nói Bát-nhã, tán thán bố thí, bèn cởi ba y để bố thí” Luận giải thích rằng: “Phật chế nếu không giữ ba y thì đắc tội sao lại hành bố thí không phạm giới? Vì việc này xảy ra trong mười hai năm trước khi Phật chế giới, nên không phạm.” Văn này chứng minh rằng giới không bị hạn cuộc sau mười hai năm. Luận lại ghi: “Tu-Bồ-đề nghe thuyết kinh Pháp Hoa nói đưa tay cúi đầu đều thành Phật đạo. Cho nên nay hỏi nghĩa thoái và bất thoái.” Văn này lại chứng minh rằng giáo Bát-nhã vị tất đã bị cuộc hạn ở trước thời Pháp hoa, phá bỏ hẳn năm thời là sai lầm; nếu nói trong giáo Bát-nhã không phá bỏ Tam thừa nên đó là giáo pháp cạn hẹp, thì kinh Đại phẩm ngài

Xá-lợi-phất hỏi: "Nết tất cả đều bất thoái thì nhất định là không khác, vì sao lại có ba thừa sai biệt mà chẳng phải chỉ có nhất thừa? Tu-Bồ-đề đáp: Không có hai, cũng không có ba, nếu nghe mà không sinh kinh sợ thì có thể được Bồ-đề." Ý này đâu khác gì với câu: "Không có ba thừa" trong kinh Pháp Hoa mà lại sinh phân biệt sâu cạn? Lại nói giáo Bát-nhã cũng không luận đến Phật tánh, là cạn, vậy sao trong kinh Niết-bàn nói Phật tánh cũng là Bát-nhã ba-la-mật, cũng gọi là Đệ nhất nghĩa không, Bát-nhã và không tức là Phật tánh, như thế thì đâu được cho là Bát-nhã không nói đến Phật tánh? Đại phẩm nói chân như Phật tánh, luận chỉ giải thích rằng: "Pháp gọi là Niết-bàn không hí luận, pháp tánh gọi là Bản phần chủng như hoàng thạch thì tánh vàng, bạch thạch là tánh bạc, tất cả chúng sinh đều có tánh Niết-bàn." Như thế đâu khác gì với Phật tánh, mà cho là không luận đến, là cạn sao? Luận Pháp Hoa: "Thọ mạng được thành tựu còn hơn gấp bội số trên", đoạn văn này hiển bày nghĩa thường mệnh của Như Lai, dùng phương tiện khéo léo để nêu lên số lượng nhiều không thể tính đếm, luận còn ghi: "Tịnh độ của ta chẳng bị hủy hoại, mà chúng thấy có thiêu hủy, chân tịnh độ của Báo Phật Như Lai thuộc Đệ nhất nghĩa đế." Như thế văn đã hiển được ý thường mệnh và chân tịnh độ, nếu nói đây là giáo bất liễu nghĩa thì không hợp đạo lý.

Hỏi: Hai thuyết của Nam, Bắc thuyết nào đúng thuyết nào sai?

Đáp: Nếu chấp một bên mà cho rằng đó là đúng, thì hai thuyết đều sai. Nếu tùy thuận mà không chấp các nghĩa, thì hai thuyết đều đúng. Vì sao? vì Phật thuyết các giáo như Bát-nhã... ý thì rất sâu xa rộng lớn, không nhất định hạn cuộc một bên nào. Đại sư Trí Giả tông Thiên thai sống vào đời Tùy hỏi Thần nhân rằng: "Các sư phương Bắc lập bốn tông, có hợp ý kinh chăng?" Thần nhân đáp: "Hợp thì ít mà sai thì nhiều. Đại sư lại hỏi "Các Sư tông Thành Thật lập năm giáo, hợp ý Phật chăng?" Thần đáp: "Hơn thuyết về bốn tông một ít, nhưng vẫn còn nhiều sai lầm." Nhưng Đại sư Trí Giả là một bậc định tuệ đều thông, phàm Thánh khó lường, khắp nơi đều tôn sùng, cho nên biết ý Phật sâu xa vô hạn, nếu muốn dùng bốn Tông để phân chia yếu chỉ một bộ kinh dùng năm thời để hạn định ý Phật thì cũng như dùng vỏ ốc múc nước biển, dùng ống nhìn trời. Sự sâu cạn của giáo tích được xét như thế.

Soạn vào ngày 24 tháng năm niên hiệu Thiên Trị thứ nhất.

■